Luyện thi học sinh giỏi Môn Ngữ văn
Tập 2

PHẦN MỞ ĐẦU : MỘT VÀI LƯU Ý CHUNG

1. *Về phía giáo viên*
   - *Lựa chọn nhân tố*
   - *Bồi dưỡng học sinh giỏi*
2. *Về phía học sinh*

- *Yêu cầu cơ bản*
- *Yêu cầu về năng lực tiếp nhận văn bản*
- *Kĩ năng tiếp nhận văn bản*

Chương 1 : NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN THƯỜNG GẶP TRONG ĐỀ THI HỌC SINH GIỎI NGỮ VĂN

I. Tác phẩm văn học

1. *Khái niệm.*
2. *Tác phẩm văn học là một hệ thống chỉnh thể.*
3. *Nội dung và hình thức của tác phẩm văn học*
4. *Ý nghĩa quan trọng của nội dung và hình thức tác phẩm văn học*
5. *Mối quan hệ giữa nội dung và hình thức tác phẩm văn học*

II. Bản chất của văn học

1. *Văn chương bao giờ cũng phải bắt nguồn từ cuộc sống.*
2. *Văn chương cần phải có sự sáng tạo.*

III. Chức năng của văn học

1. Chức năng nhận thức.
2. Chức năng giáo dục.
3. Chức năng thẩm mĩ .
4. Mối quan hệ giữa các chức năng văn học.

IV. Con người trong văn học.

1. Đối tượng phản ánh của văn học.
2. Hình tượng văn học.

V. Thiên chức nhà văn

1.Thế nào là thiên chức của nhà văn?
2. Bản tính của thiên chức nhà văn.

VI. . Yêu cầu đối với người nghệ sĩ

1. *Yêu cầu thứ nhất: Người nghệ sĩ phải luôn sáng tạo, tìm tòi những đề tài mới, hình thức mới.*

2. *Yêu cầu thứ hai: Người nghệ sĩ phải biết rung cảm trước cuộc đời.*
3. *Yêu cầu thứ 3: Nhà văn phải có phong cách riêng.*

VII. Phong cách sáng tác

1. Khái niệm phong cách sáng tác:
2. Đặc điểm của phong cách nghệ thuật

VIII. Nhà văn- Tác phẩm- Bạn đọ

1. *Nhà văn và tác phẩm.*
2. *Bạn đọc.*

IX. THƠ

1. *Thơ là gì?*
2. *Đặc trưng của thơ.*
3. *Một tác phẩm thơ có giá trị*
4. *Tình cảm trong thơ.*
5. *Thơ trong mối quan hệ hiện thực.*
6. *Sáng tạo trong thơ.*
7. *Để sáng tạo và lưu giữ một bài thơ hay.*

X. TÍNH NHẠC, HỌA, ĐIỆN ẢNH, CHẠM KHẮC TRONG THƠ

1. Tính nhạc.
2. Tính họa
3. Điện ảnh.
4. Điêu khắc.

XI. VẺ ĐẸP CỦA NGÔN NGỮ THƠ CA

XII. NHÂN VẬT TRONG TÁC PHẨM VĂN HỌC.

1. Khái niệm
2. Vai trò của nhân vật trong tác phẩm.
3. Phân loại nhân vật văn học
4. Một số biện pháp xây dựng nhân vật.

XIII. TÌNH HUỐNG TRUYỆN.

1. *Khái niệm*
2. *Phân loại.*
3. *Phương pháp tiếp cận tình huống.*

XIV. TÁC PHẨM VĂN HỌC CHÂN CHÍNH.

1. *Thế nào là tác phẩm văn học chân chính?*
2. *Yêu cầu của một tác phẩm văn học chân chính*

XV. GIỌNG ĐIỆU TRONG VĂN HỌC

1. *Giọng điệu là gì*
2. *Yêu cầu khi tìm hiểu giọng điệu trong văn học.*
3. *, Yêu cầu khi viết một bài văn về giọng điệu trong văn học.*

XVI. CHI TIẾT TRONG TÁC PHẨM VĂN HỌC.

1. Chi tiết nghệ thuật là gì?
2. Đặc điểm và vai trò của chi tiết trong tác phẩm tự sự
3. Cách cảm nhận chi tiết trong tác phẩm tự sự

Chương 2 : CÁC CHUYÊN ĐỀ ÔN THI HSG NGỮ VĂN THPT (Phần 1)

CHUYÊN ĐỀ 1 : VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM.

1. Những giá trị cơ bản của Văn học dân gian Việt Nam.
2. Vai trò của văn học dân gian
3. Một số lưu ý về phương pháp đọc – hiểu văn học dân gian

4. Ảnh hưởng của Văn học dân gian đối với văn học viết Việt Nam.

CHUYÊN ĐỀ 2 : CA DAO

1. *Nhân vật trữ tình*
2. *Thể thơ.*
3. *Thời gian nghệ thuật và không gian nghệ thuật*
4. *Ngôn ngữ*
5. *Kết cấu*
6. *Một số biểu tượng, hình ảnh trong ca dao*
7. ***Bi kịch người phụ nữ trong ca dao***

CHUYÊN ĐỀ 3 : THI PHÁP VĂN HỌC TRUNG ĐẠI.

1. Đặc trưng thi pháp: hệ thống ước lệ thẩm mỹ cổ điển.
2. Thiên nhiên trong văn học trung đại.
3. Một thế giới nghệ thuật phi thời gian.
4. Quan niệm con người trong văn chương trung đại.

CHUYÊN ĐỀ 4: TÍNH QUY PHẠM VÀ BẤT QUY PHẠM TRONG VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

1. Tính quy phạm trong văn học trung đại Việt Nam:
1.1/ Khái niệm
1.2/ Đặc điểm
2. Tính bất quy phạm trong văn học trung đại Việt *Nam*
2.1/ Khái niệm
2.2/ Đặc điểm
3. **Tính quy phạm và bất quy phạm qua một số tác phẩm tiêu biểu**
4. **Đánh giá**

CHUYÊN ĐỀ 5: HÀO KHÍ ĐÔNG A QUA THƠ THỜI TRẦN

1. *Thế nào là hào khí Đông A?*
2. *Hào khí Đông A trong các tác phẩm: "Tụng giá hoàn kinh sư", "Thuật hoài", "Cảm hoài".*

CHUYÊN ĐỀ 6 : THƠ NGUYỄN TRÃI VÀ THƠ NGUYỄN BỈNH KHIÊM

1. *Nguyễn Trãi và Bảo kính cảnh giới – bài số 43*
2. *Nguyễn Bỉnh Khiêm và Nhàn*

CHUYÊN ĐỀ 7 : QUÁ TRÌNH HIỆN ĐẠI HÓA VĂN HOC VIỆT NẠM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN 1945

1. *Khái niệm hiện đại hóa*
2. *Quá trình hiện đại hóa*
3. *Sản phẩm của hiện đại hoá văn học*

CHUYÊN ĐỀ 8 : THƠ MỚI

1. *Hoàn cảnh lịch sử xã hội*
2. *Các thời kỳ phát triển của Phong trào thơ mới*
3. *Đặc điểm nổi bật của Phong trào thơ mới*
4. *Những đóng góp của phong trào thơ mới*
5. *Những tác giả tiêu biểu của phong trào Thơ mới (1932 - 1945)*

CHUYÊN ĐỀ 9 : PHONG CÁCH THƠ XUÂN DIỆU

Chuyên đề 10 : GIÁ TRỊ HIỆN THỰC VÀ GIÁ TRỊ NHÂN ĐẠO

1. *Khái niệm về giá trị hiện thực*
2. *Khái niệm giá trị nhân đạo*
3. *Biểu hiện của giá trị hiện thực trong văn học trung đại*

4. *Giá trị hiện thực và nhân đạo trong một số tác phẩm lớp 11*
- *Truyện ngắn "Hai đứa trẻ" – Thạch Lam*
- *Truyện ngắn "Chí Phèo"– Nam Cao.* ***Bổ sung nội dung***

CHUYÊN ĐỀ 11 : CHỦ NGHĨA HIỆN THỰC VÀ CHỦ NGHĨA LÃNG MẠN

I. Chủ nghĩa lãng mạn

1. Lịch sử hình thành và đặc trưng cơ bản:

2. 2. Trào lưu lãng mạn trong văn học Việt Nam:

II. Chủ nghĩa hiện thực

1. Lịch sử hình thành và đặc trưng cơ bản:

2. Trào lưu hiện thực phê phán trong văn học Việt Nam

III. Sự khác biệt giữa chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa lãng mạn trong nội dung phản ánh

CHUYÊN ĐỀ 12: ĐẶC TRƯNG CỦA CHỦ NGHĨA HIỆN THỰC PHÊ PHÁN VIỆT NAM QUA MỘT SỐ TÁC PHẨM TRONG CHƯƠNG TRÌNH NGỮ VĂN THPT

I. Khái quát về Chủ nghĩa hiện thực phê phán

1. Lịch sử hình thành

2. Nhân vật trung tâm và cảm hứng chủ đạo

3. Các nguyên tắc tái hiện đời sống

4. Đặc trưng thi pháp

II. Đặc trưng của Chủ nghĩa hiện thực phê phán trong Văn học Việt Nam

1. Sự hình thành

2. Đặc trưng

III, ĐẶC TRƯNG CỦA CHỦ NGHĨA HIỆN THỰC PHÊ PHÁN VIỆT NAM QUA MỘT SỐ TÁC PHẨM TRONG CHƯƠNG TRÌNH NGỮ VĂN THPT

1. Đoạn trích Hạnh phúc của một tang gia (Trích Số đỏ - Vũ Trọng Phụng)

2. Các truyện ngắn của Nam Cao

Chuyên đề 13 : TRÀO LƯU LÃNG MẠN TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1930 – 1945

I. Hoàn cảnh ra đời, quá trình phát triển của trào lưu lãng mạn trong văn học Việt Nam giai đoạn 1930 - 1945

II. Đặc trưng của trào lưu lãng mạn

III.Thơ mới

1. Đặc trưng về nội dung

2. Đặc trưng về nghệ thuật

3. Những nhà thơ tiêu biểu

- ***Xuân Diệu- Nhà thơ mới nhất trong những nhà Thơ mới***
- ***Hàn Mặc Tử- Hồn thơ phức tạo và bí ẩn của phong trào Thơ mới***

Chuyên đề 14: VĂN XUÔI LÃNG MẠN VIỆT NAM : THẠCH LAM- NGUYỄN TUÂN

A. Văn xuôi lãng mạn Việt Nam

B. TÁC GIẢ THẠCH LAM VÀ HAI ĐỨA TRẺ

C. TÁC GIẢ NGHUYỄN TUÂN VÀ CHỮ NGƯỜI TỬ TÙ

Chuyên đề 15 : VẺ ĐẸP CỔ ĐIỂN VÀ HIỆN ĐẠI TRONG TẬP THƠ NHẬT KÍ TRONG TÙ

Chuyên đề 16 :CHỦ NGHĨA YÊU NƯỚC TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ NỬA CUỐI THẾ KỈ XIX ĐẾN NĂM 1945

I. CHỦ NGHĨA YÊU NƯỚC TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM NỬA CUỐI THẾ KỈ XIX

1. Sự chuyển tiếp chủ nghĩa yêu nước trong buổi giao thời Âu - Á của văn học Việt Nam từ cuối thế kỉ XIX

a/Bối cảnh lịch sử của buổi giao thời Ấu -Á

b. Những tác giả tiêu biểu của buổi giao thời Âu - Á cuối thế kỉ XIX: Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến, Nguyễn Trường Tộ,

II. CHỦ NGHĨA YÊU NƯỚC TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN NĂM 1945

1. ***Chủ nghĩa yêu nước trong văn học Việt Nam giai đoạn 1900 - 1930***
2. ***Chủ nghĩa yêu nước trong văn học Việt Nam giai đoạn 1930 - 1945***

MỤC LỤC QUYỂN 2 (469 Trang)

Chương 1 :KĨ NĂNG ĐƯA LÝ LUẬN VĂN HỌC VÀO BÀI VĂN HSG

I. Những câu hỏi cho người mới bắt đầu

1. *Lý luận văn học là gì?*
2. *Học lý luận văn học như thế nào?*
3. *Kiến thức lý luận văn học nằm ở đâu trong bài làm nghị luận văn học?*
4. *Dàn ý của dạng bài giải quyết một vấn đề lí luận văn học*

II. Năm nguyên tắc quan trọng khi đưa kiến thức lí luận văn học vào bài văn nghị luận

III. HƯỚNG DẪN HỌC SINH KHAI THÁC DẪN CHỨNG CHO NHỮNG VẤN ĐỀ CỐT LÕI VỀ LÝ LUẬN VĂN HỌC ĐỐI VỚI ĐỀ THI HỌC SINH GIỎI QUỐC GIA

IV. KIẾN THỨC BỔ TRỢ : VẬN DỤNG KIẾN THỨC VÀ LÍ LUẬN VĂN HỌC CHO HỌC SINH GIỎI THEO GIỚI HẠN CHƯƠNG TRÌNH NGỮ VĂN 11 TỪ NĂM 2018
(Tài liệu tập huấn dành cho Giáo viên dạy đội tuyển HSG)

Chương 2: CÁC CHUYÊN ĐỀ ÔN THI HSG NGỮ VĂN THPT (Phần 2)

Chuyên đề 17 : NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

I. Nghị luận xã hội là gì?

II. Những yêu cầu khi làm văn Nghị luận xã hội

III. Phân loại đề văn Nghị luận xã hội

IV. Cấu trúc bài văn Nghị luận xã hội

Dạng 1 : Nghị luận về tư tưởng đạo lí

Dạng 2 : Nghị luận về hiện tượng đời sống

Dạng 3 : Nghị luận về vấn đề đặt ra trong tác phẩm hoặc câu chuyện

Dạng 4 : Dạng đề kết hợp hai mặt tốt xấu trong một vấn đề

Dạng 5. Dạng đề mang tính chất đối thoại , bộc lộ suy nghĩ riêng về vấn đề được đặt ra

Dạng 6: Nghị luận về một vấn đề được gợi ra từ một bức tranh / hình ảnh

Tổng hợp 100 dẫn chứng cho bài Nghị luận xã hội

Chuyên đề 18 : KỊCH BẢN VĂN HỌC

I.Khái quát về kịch bản văn học

1. *Khái niệm*
2. *Phân loại kịch.*
3. *Đặc trưng của kịch*

II.Một số tác phẩm kịch trong chương trình THPT

1. *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài" - Bi kịch về cái đẹp bị bức tử*
2. *Hồn Trương Ba , Da Hàng thịt*

Chuyên đề 19 : KÍ VÀ TÙY BÚT

I, Kí

1. *Khái niệm*
2. *Phân loại*
3. *Đặc trưng của thể loại kí.*
4. *Những điểm cần lưu ý khi đọc- hiểu tác phẩm kí theo đặc trưng thể loại*

II, Tùy bút

1. *Khái niệm*
2. *Đặc điểm*

III. Một số tác phẩm kí, Tùy bút trong chương trình

1. *Người lái đò sông Đà*
2. *Ai đã đặt tên cho dòng sông?*

Chuyên đề 20: TÌNH HUỐNG TRUYỆN

(*Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân; *Vợ nhặt* của Kim Lân và *Chiếc thuyền ngoài xa* của Nguyễn Minh Châu")

Chuyên đề 21 : PHONG CÁCH CỦA CÁC NHÀ VĂN TIÊU BIỂU TRONG CHƯƠNG TRÌNH THPT

Chuyên đề 22: KHÁM PHÁ LÝ TƯỞNG CỦA NGƯỜI NGHỆ SĨ TRONG VH HIỆN ĐẠI VN

I. Khái quát

II. Lý tưởng người nghệ sĩ trong các tác phẩm đã học

1. Giai đoạn văn học Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945

2. Giai đoạn văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975:

3. Giai đoạn văn học Việt Nam sau 1975:

III. Kết luận

Chuyên đề 23 : CÁC CHI TIẾT NGHỆ THUẬT TRONG TRUYỆN NGẮN

1. Những chi tiết nghệ thuật đặc sắc trong các truyện ngắn Việt Nam giai đoạn 1930-1945

- Chi tiết *bát cháo hành* trong tác phẩm *Chí Phèo* của Nam Cao
- Chi tiết *đoàn tàu* trong tác phẩm *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam.

2. Những chi tiết nghệ thuật đặc sắc trong các truyện ngắn Việt Nam giai đoạn 1945 – 1975

- Chi tiết *căn buồng Mị nằm* và chi tiết *tiếng sáo đêm xuân* trong truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ* của Tô Hoài
- Chi tiết *nụ cười và nước mắt* , chi tiết nồi cháo cám trong truyện ngắn *Vợ nhặt* của Kim Lân.
- Chi tiết đôi bàn tay Tnú trong truyện ngắn *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành

3. Những chi tiết nghệ thuật đặc sắc trong các truyện ngắn Việt Nam giai đoạn 1975 đến hết thế kỉ XX

- Chi tiết *tấm ảnh nghệ thuật* trong bộ lịch cuối năm trong truyện *Chiếc thuyền ngoài xa.*
- Chi tiết cây si ở đền Ngọc Sơn trong *Một người Hà Nội* của Nguyễn Khải

Chuyên đề 24 : GIỌNG ĐIỆU TRONG TIỂU THUYẾT SỬ THI 1945-1975

Chuyên đề 25: HÌNH TƯỢNG NGƯỜI LÍNH TRONG THƠ VĂN 1945-1975

I. Hình tượng người lính trong thơ văn 1945-1975 nói chung

II. Hình tượng người lính trong các tác phẩm *: Tây Tiến, Rừng Xà nu, Những đứa con trong gia đình*

Chuyên đề 26: NHÂN VẬT NGƯỜI MẸ TRONG CÁC TRUYỆN NGẮN

(*Vợ nhặt, Một người Hà Nội , Chiếc thuyền ngoài xa*)

I. Về số phận của nhân vật

Cuộc đời nhọc nhằn, lam lũ

Những nỗi đau do chiến tranh

II. Vẻ đẹp tâm hồn của nhân vật người mẹ

Giàu đức hi sinh, vị tha, bao dung

Sắc sảo, hiểu đời và trải đời

III. Nghệ thuật khắc họa nhân vật

Nghệ thuật miêu tả nhân vật bà cụ Tứ

Nghệ thuật miêu tả nhân vật bà Hiền và nhân vật mẹ của Tuất

Nghệ thuật miêu tả nhân vật người đàn bà hàng chài

Chuyên đề 27: GƯƠNG MẶT ĐẤT NƯỚC TRONG THƠ VĂN

Chuyên đề 28 : NHỮNG CHUYỂN BIẾN VỀ NỘI DUNG TƯ TƯỞNG VÀ HÌNH THỨC NGHỆ THUẬT CỦA THƠ VIỆT NAM NHÌN TỪ PHONG TRÀO THƠ MỚI, THƠ CA CÁCH MẠNG (1945-1975) VÀ THƠ CA TỪ 1975 ĐẾN HẾT THẾ KỈ XX

***I.* Những chuyển biến của thơ Việt nhìn từ phong trào thơ Mới, thơ ca cách mạng (1945-1975), thơ Việt sau 1975 đến hết thế kỉ XX trên bình diện nội dung tư tưởng**

1.Những chuyển biến của cảm hứng thơ

2. Những chuyển biến của cái tôi trữ tình trong thơ

II. Những chuyển biến của thơ Việt nhìn từ phong trào thơ Mới, thơ ca Cách mạng, thơ Việt sau 1975 đến hết thế kỉ XX trên bình diện hình thức nghệ thuật

1. *Những chuyển biến về cấu trúc thơ*
2. *Sự chuyển biến về giọng điệu nghệ thuật của thơ Việt*
3. *Những chuyển biến về hình ảnh thơ*
4. *Sự chuyển biến về ngôn ngữ thơ*

Chuyên đề 29 : VĂN HỌC ĐỔI MỚI VÀ NHỮNG NGƯỜI MỞ ĐƯỜNG

(Nguyễn Minh Châu, Thanh Thảo)

I.Khái quát

1. Những điểm mới của truyện ngắn sau năm 1975 so với giai đoạn trước
2. Điểm mới của thơ trữ tình sau năm 1975 so với giai đoạn trước

II.Nguyễn Minh Châu và Chiếc thuyền ngoài xa

III.Thanh Thảo và Đàn Ghi ta của Lorca

Chuyên đề 30 : QUAN NIỆM NGHỆ THUẬT VỀ CON NGƯỜI

I. QUAN NIỆM NGHỆ THUẬT VỀ CON NGƯỜI TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM 1945 - 1975

1. Quan niệm con người tập thể, đại chúng

2. Quan niệm con người sử thi

3. Quan niệm con người lí trí, đơn trị

II. QUAN NIỆM NGHỆ THUẬT VỀ CON NGƯỜI TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM SAU 1975 ĐẾN NAY

1. Con người cá nhân

2. Con người thế sự, đời tư

3. Con người lưỡng diện, phức tạp và bí ẩn

Chuyên đề 31 : KHUYNH HƯỚNG THƠ TƯỢNG TRƯNG SIÊU THỰC SAU 1975

I. Về nội dung

1 Khuynh hướng thơ đi sâu vào vùng mờ tâm linh, vô thức và những biểu hiện 2 Cái tôi tâm linh, vô thức trong khuynh hướng thơ tượng trưng, siêu thực - hành trình của sự kế thừa và phát triển

3 Những tác giả tiêu biểu

II. Về hình thức thể hiện

1 Từ quan niệm mới về chữ và nghĩa của thơ, xu hướng thơ *dòng chữ*… 2 . Biểu hiện phong phú ở từng nhà thơ

Chuyên đề 32 : ĐỘI NGŨ SÁNG TÁC THƠ VIỆT NAM SAU 1975

1. Vài nét về thơ Việt Nam sau 1975

2. Các tác giả tiêu biểu

Chương 3 :
NHỮNG BÀI VĂN ĐẠT ĐIỂM CAO CỦA HỌC SINH GIỎI

Nghị luận văn học :

Bài văn 1: *Thơ là tiếng nói đầu tiên, tiếng nói thứ nhất của tâm hồn khi đụng chạm tới cuộc sống.*

Bài văn 2: Chứng minh nhận định *"Với Thơ Mới, thi ca Việt Nam bước vào một thời đại mới"*

Bài văn 3 :*Chất thơ trong truyện ngắn "Hai đứa trẻ" của Thạch Lam.*

Bài văn 4: Sinh thời Nam Cao đã từng rất tâm đắc với câu nói của một nhà văn Pháp "*người ta chỉ xấu xa, bần tiện trong con mắt ráo hoảnh của phường ích kỷ"*. Qua sự nghiệp sáng tác của Nam Cao, Anh chị hãy chứng minh.

Bài văn 5: *Văn học giúp con người hiểu được bản thân mình nâng cao niềm tin vào bản thân mình và làm nảy nở ở con người khát vọng vươn tới chân lý.*

Bài văn 6: *Con người đến với cuộc sống từ nhiều nẻo đường, trên muôn vàn cung bậc phong phú. Nhưng tiêu điểm mà con người hướng đến vẫn là con người*

Bài văn 7: *Một nghệ sĩ chân chính phải là một nhà văn nhân đạo từ trong cốt tủy*

Bài văn 8:**"***Văn học là cuốn bách khoa toàn thư về cuộc sống".*

Bài văn 9: Nguyễn Tuân cho rằng "*mỗi nhà văn là một phu chữ*". Em hiểu ý kiến trên như thế nào? bằng việc phân tích vẻ đẹp của ngôn từ trong "tuyên ngôn độc lập" của Hồ Chí Minh.

Bài văn 10: Bàn về ngôn ngữ nghệ thuật, có người cho rằng lựa chọn ngôn từ là yếu tố quan trọng góp phần làm nên sự thành công của một tác phẩm thơ ca. Bằng việc phân tích nghệ thuật, sử dụng ngôn từ trong bài "Tây Tiến" của Quang Dũng, em hãy làm

sáng tỏ ý kiến trên.
Bài văn 11: Bàn về mối quan hệ giữa nhà văn với bạn đọc, bạn đọc với tác phẩm Chế Lan Viên viết.
"Mình là ta đấy, thôi ta vẫn gửi cho mình,
Sâu thẳm mình ư lại là ta đấy,
Ta gửi cho mình nhen thành nửa cháy,
Gửi viên đã con, mình lại dựng lên thành".
Bằng việc phân tích một số tác phẩm trong chương trình Ngữ Văn 12, anh chị hãy làm rõ mối quan hệ giữa tác giả và độc giả trong quan niệm trên của Chế Lan Viên.
Bài văn 12: So sánh phong cách viết kí của Nguyễn Tuân trong Người lái đò sông Đà với Hoàng Phủ Ngọc Tường trong Ai đã đặt tên cho dòng sông.
Bài văn 13
Có ý kiến cho rằng "*phong cách văn học biểu hiện trước hết ở cách nhìn, cách cảm thụ có tính chất khám phá ở giọng điệu riêng biệt của tác giả*".
Bằng việc phân tích tùy bút Người lái đò sông Đà, hãy chứng minh nhận định trên.
Bài văn 14 Có ý kiến cho rằng "*kí là trần thuật người thật, việc thật*", ý kiến của anh chị về quan niệm này? Bằng việc phân tích một tác phẩm văn học lớp 12 hãy bình luận ý kiến trên.
Bài văn 15 : **"Thích một bài thơ, theo tôi nghĩ, trước hết là thích một cách nhìn, một cách nghĩ, một cách xúc cảm, một cách nói, nghĩa là trước hết là thích một con người".**

Nghị luận xã hội:
Bài văn 16:NLXH *: Phải chăng sống là phải tỏa sáng?*
Bài văn 17:*Phía sau những lời khen…*
Bài văn 18: *Phía sau lời nói dối…*
Bài văn 19 : *Theo đuổi ước mơ….*
Bài văn 20: NLXH *Hãy sống trọn vẹn nhất.*
Bài văn 21: Nghị luận về ý nghĩa câu chuyện *Hai hạt mầm*
Bài văn 22: *Cuộc sống cần những giọt nước mắt.*
Bài văn 23: *Nếu một ngày cuộc sống nhuộm màu đen hãy cầm bút và vẽ cho nó những vì sao lấp lánh.*
Bài văn 24: ***Nghị luận XH:*** *Tổ quốc trong tôi*
Bài văn 25: Suy nghĩ của anh, chị về triết lý nhân sinh rút ra từ bài thơ *"Quán hàng phù thủy"*
Bài văn 26: suy nghĩ về câu chuyện *Bóng nắng bóng râm*
Bài văn 27 *: Cái chết không phải là điều mất mát lớn nhất trong cuộc đời, sự mất mát lớn nhất là để tâm hồn tàn lụi ngay khi còn sống.*
Bài văn 28: *Nghị luận về ý nghĩa đoạn thơ Lá Xanh*- Nguyễn Sỹ Đại
Kiến thức bổ trợ 1 : Cấu trúc đề thi HSG Ngữ văn
Kiến thức bổ trợ 2 : Tổng hợp dẫn chứng cho bài NLXH
Kiến thức bổ trợ 3 : Những nhận định văn học hay

CÒN MỘT SỐ CHUYÊN ĐỀ ĐANG SOẠN, DỰ KIẾN SẼ HOÀN THIỆN TRONG THỜI GIAN TỚI
Chuyên đề : Truyện Kiều
Chuyên đề :Tố Hữu - Đảng và thơ.Phong cách trữ tình - chính trị (Từ ấy, Việt Bắc,

Bác ơi)
Chuyên đề : Khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn(văn học 1945-1975)
Chuyên đề : Chủ nghĩa anh hùng cách mạng qua truyện kí chiến tranh (Người mẹ cầm súng, Những đứa con trong gia đình, Đất nước đứng lên, Rừng xà nu.)
Chuyên đề :Chân dung Xuân Quỳnh qua thơ tình (Sóng, Thuyền và biển, Thơ tình cuối mùa thu, Nếu ngày mai em không làm thơ nữa, Hoa cỏ may)
Chuyên đề : Những áng thiên cổ hùng văn (Nam quốc sơn hà, Bình ngô đại cáo, Tuyên ngôn độc lập)
Chuyên đề : Hình tượng tiếng đàn trong văn học (Tì bà hành, Truyện Kiều, Đàn ghi ta của Lorca)

Chương 1 :
KĨ NĂNG ĐƯA LÍ LUẬN VĂN HỌC VÀO BÀI NGHỊ LUẬN VĂN HỌC
I. NHỮNG CÂU HỎI CHO NGƯỜI MỚI BẮT ĐẦU
1. Lý luận văn học là gì?

Lý luận văn học, hiểu một cách đơn giản là bộ môn nghiên cứu văn học ở bình diện khái quát, nhằm tìm ra những quy luật chung nhất về văn học. Kiến thức lý luận văn học sẽ giúp chúng ta trả lời các câu hỏi khái quát, ví dụ như:
Văn học bắt nguồn từ đâu?
Một tác phẩm văn học do những yếu tố nào tạo thành?
Văn học được sáng tác và được tiếp nhận như thế nào? Văn học sinh ra để làm gì?...

Các nhà lí luận sẽ nghiên cứu trên các hiện tượng văn học để khái quát lên những thuật ngữ, những luận điểm về các quy luật của văn học. Nhờ các thành quả nghiên cứu đó mà những người quan tâm đến văn học có thể lí giải được sâu hơn bản chất của các hiện tượng văn học như: *nhà văn, tác phẩm, trào lưu văn học…*

Các kiến thức lí luận văn học đang phát triển từng ngày từng giờ với rất nhiều các khuynh hướng, các luồng tư tưởng, các quan niệm khác nhau, có khi thống nhất nhưng cũng có khi phủ nhận lẫn nhau. Những nghiên cứu về lí luận văn học vẫn đang được thực hiện hàng ngày trong cuộc sống của chúng ta, trao cho ta những góc nhìn mới mẻ, sâu sắc hơn về văn học.

Có nhiều người cho rằng lí luận văn học rất khó hiểu, thực ra các kiến thức lí luận văn học vô cùng gần gũi với chúng ta. *Văn học là gì? Văn học vì ai mà tồn tại?* – những câu hỏi ấy nảy ra trong ta ngay từ khi gặp gỡ văn học, và mỗi chúng ta ắt hẳn đều có cho riêng mình những ý niệm để trả lời câu hỏi ấy. Học lí luận văn học là cách để ta có thể trả lời những câu hỏi dạng như vậy một cách có hệ thống và khoa học hơn.

Ở mức độ trường phổ thông, trước nay chúng ta vẫn lĩnh hội tri thức lí luận văn học ở mức độ cơ bản. Những tri thức này sẽ là nền tảng để học sinh tiếp tục nghiên cứu sâu hơn ở các bậc học cao hơn.

2.Học lý luận văn học như thế nào?

Cũng như mọi bộ môn nghiên cứu lý thuyết khác, chúng ta tiếp nhận tri thức lí luận văn học trên nhiều cấp độ. Từ thấp đến cao, các cấp độ đó thể hiện như sau:

Biết	Chúng ta *biết* được các thuật ngữ và các luận điểm lí luận văn học.

Hiểu	Chúng ta có thể *hiểu* và diễn đạt chính xác các thuật ngữ và luận điểm lí luận văn học bằng lời văn của mình.
Vận dụng	Chúng ta có thể *vận dụng* các kiến thức lí luận văn học để lí giải các hiện tượng văn học, các nhận định về lí luận văn học.
Phân tích	Chúng ta có thể *phân tích các biểu hiện* của vấn đề lí luận văn học trong một hiện tượng văn học cụ thể (tác phẩm, phong cách tác giả, trào lưu văn học, thời kì văn học…)
Tổng hợp	Chúng ta có thể tìm ra *mối liên hệ* giữa các vấn đề lí luận văn học khác nhau, huy động kiến thức của nhiều chủ đề khác nhau để giải quyết vấn đề có tính chất *tổng hợp*.
Đánh giá	Chúng ta *đánh giá* được mức độ chính xác, toàn vẹn của một nhận định lí luận văn học và có thể *bổ sung, phản biện* một cách

Ở mức độ một bài thi học sinh giỏi, bài văn nghị luận dạng vận dụng kiến thức lí luận văn học đòi hỏi học sinh phải nắm kiến thức đến mức độ cao nhất trong thang nêu trên, là mức độ *đánh giá*. Như vậy, việc lĩnh hội tri thức lí luận văn học cũng cần phải được rèn luyện từng bước để đạt được cấp độ cao nhất.

Cấp độ lĩnh hội tri	**Cách thức hình thành**
Biết	- Đọc giáo trình, tài liệu, xác định các đơn vị kiến thức quan trọng (gạch chân, tô sáng các ý). - Ghi nhớ những đơn vị kiến thức cơ bản nhất: những *thuật ngữ*

Cấp độ lĩnh hội tri	**Cách thức hình thành**
	nhớ như *sơ đồ hóa*, khắc sâu *từ khóa*. *Chẳng hạn: phải nắm các khái niệm như nhà văn, tác phẩm văn học, giá trị nhận thức, giá trị giáo dục, giá trị thẩm mĩ, phong cách văn học, trào lưu văn học, tiếp nhận văn học, thể loại thơ, tự sự, kịch…*
Hiểu	Tập *diễn đạt lại* nội dung thuật ngữ, nội dung các luận điểm lí luận văn học bằng *lời văn của chính mình*.

Vận dụng	Tập *lí giải* một số hiện tượng văn học thường gặp. Tập lí giải một số luận điểm lí luận văn học. Thường xuyên đặt câu hỏi *"Vì sao?"* và các câu hỏi giả định. Chẳng hạn như các câu hỏi: *+ Vì sao văn học phải phản ánh hiện thực cuộc sống?* *+ Vì sao cùng viết về "Tương tư" nhưng Nguyễn Bính trong bài thơ "Tương tư" thì chọn thể thơ lục bát, còn Xuân Diệu trong "Tương tư chiều" lại chọn thể thơ tự do?* *+ Văn học có thể tồn tại không nếu không viết về con người?* *+ Ở văn học trung đại có hiện tượng văn-sử-triết bất phân, nhưng đến văn học hiện đại thì người ta chia ba lĩnh vực ấy ra. Vì sao có thể tách văn ra khỏi sử và triết?* *+ Tại sao trong đoạn trích "Kiều ở lầu Ngưng Bích", Nguyễn Du lại để Kiều nhớ Kim Trọng trước, cha mẹ sau? Quy luật văn học nào dẫn đến điều đó?* *+ Tại sao nói truyện ngắn "Hai đứa trẻ" là bài thơ trữ tình đượm buồn?*
Phân tích	Phân tích các *biểu hiện* của các vấn đề văn học trong những hiện tượng văn học cụ thể như *tác phẩm, phong cách tác giả, trào lưu văn học, thời kì văn học…* Ví dụ như: *- Phân tích (chỉ ra biểu hiện) phong cách Nam Cao qua một số tác phẩm truyện ngắn trước CMT8.* *- Phân tích (chỉ ra biểu hiện) giá trị nhân đạo trong "Truyện Kiều".* *- Phân tích (chỉ ra biểu hiện) nét riêng của nhà thơ Xuân Diệu khi viết về đề tài tình yêu*
Tổng hợp	Giải quyết các vấn đề có tính chất *tổng hợp*. Ví dụ như: - Nói về thơ ca, nhà thơ Tố Hữu nói: *"Thơ ca là tiếng nói hồn nhiên nhất của tâm hồn"*, nhưng Nguyễn Công Trứ lại cho rằng: *"Trót nợ cùng thơ phải chuốt lời"*. **Phải chăng hai câu nói trên là mâu thuẫn, hãy thử lí giải.**

Cấp độ lĩnh hội tri	**Cách thức hình thành**
	- Có người cho rằng: *Văn chương phải giúp chúng ta hiểu thêm về đời sống và hiểu chính mình*. Từ các phương diện đặc trưng văn học, chức năng văn học, quá trình sáng tác, quá trình tiếp

Đánh giá	Liên tục đặt các câu hỏi tra vấn, phản biện: *+ Có phải lúc nào cũng như vậy hay không?* *+ Nói như vậy đã thực sự chính xác hay chưa?* *+ Có ngoại lệ hay không?* *+ Vấn đề đã toàn vẹn hay chưa, có bổ sung gì không?*

Trong định hướng giải quyết các đề thi, các bước luyện tập như sau:

- Bước 1: Tìm hiểu lý thuyết, đọc sách, đọc giáo trình, nghe giáo viên giảng và hỏi.

- Bước 2: Giải quyết đề thi, nhận định đề và lập dàn ý.

- Bước 3: Tiến hành viết bài.

- Bước 4: Sửa lỗi và rút kinh nghiệm.

Bốn bước nêu trên sẽ được lặp đi lặp lại và mỗi lần làm lại thì ở mức độ cao hơn. Đó là cách tốt nhất để củng cố và tiếp tục phát triển năng lực cho đến khi thuần thục ở mức cao nhất.

3.Kiến thức lý luận văn học nằm ở đâu trong bài làm nghị luận văn học?

Có thể tạm chia các đề NLVH thường gặp hiện nay thành ba cấp độ:

	Yêu cầu đề	**Đề minh họa**
Cấp độ 1	Phân tích các yếu tố cơ bản trong một tác phẩm văn học.	- Phân tích nhân vật bà cụ Tứ trong tác phẩm "Vợ nhặt" của nhà văn Kim Lân. - Cảm nhận về nhân vật Người đàn bà hàng chài trong "Chiếc thuyền ngoài xa" của nhà văn Nguyễn Minh Châu.
Cấp độ 2	Phân tích các yếu tố trong tác phẩm văn học **để làm rõ một yêu cầu nào đó.**	- Phân tích giá trị nhân đạo trong "Vợ nhặt" của Kim Lân. - Phân tích chất thơ trong truyện ngắn "Hai đứa trẻ" của nhà văn Thạch Lam. - Phân tích tích tác phẩm "Người lái đò Sông Đà" để cho thấy những chuyển biến trong sáng tác của nhà văn Nguyễn Tuân ở giai đoạn sau CMT8 1945.
Cấp độ 3	Giải quyết **một nhận định *lí luận văn học.***	- Bình luận về ý kiến của nhà thơ Tố Hữu: *chỉ bật ra trong tim ta khi cuộc sống đã trở lên đầy".* *- Tác phẩm nghệ thuật chân chính là sự tôn*

Ở cả ba cấp độ đề trên, ta đều có thể vận dụng kiến thức lí luận văn học.

Ở cấp độ 1, kiến thức lí luận văn học sử dụng chủ yếu ở phần *tổng kết* để so sánh, đối chiếu, nâng cao vấn đề.

Ví dụ: Khi phân tích nhân vật bà cụ Tứ (trong truyện ngắn *Vợ nhặt*), ta có thể so sánh đối chiếu với hình tượng nhân vật người nông dân trước CMT8 để thấy sự kế thừa và phát triển của nhà văn Kim Lân trong truyền thống về đề tài người nông dân. Bằng các kiến thức lí luận văn học về trào lưu văn học, về quá trình phản ánh hiện thực và sự sáng tạo của người nghệ sĩ, ta có thể lí giải phần so sánh, đối chiếu, qua đó làm cho bài viết sâu sắc hơn.

Ở cấp độ 2, kiến thức lí luận văn học thể hiện ở ngay trong những thuật ngữ đề yêu cầu ta làm rõ. *"Giá trị nhân đạo" , "chất thơ", "phong cách sáng tác"* đều là những thuật ngữ lí luận văn học. Để giải quyết được các đề ở trên, ta phải nắm được khái niệm của các thuật ngữ, các biểu hiện của chúng và biết cách phân tích các biểu hiện ấy trong tác phẩm văn học.

Ở cấp độ 3, kiến thức lí luận văn học sẽ được vận dụng trong toàn bài viết. Đây là dạng đề quen thuộc nhất ở các kì thi học sinh giỏi.

Từ phần này trở về sau, bài viết sẽ chỉ đề cập đến việc vận dụng kiến thức lí luận văn học trong các đề ở cấp độ 3 này. Bởi vì nếu ta thành thục các kĩ năng cần có để giải quyết các dạng đề ở cấp độ này, ta sẽ dễ dàng vận dụng vào hai cấp độ trước.

4.Dàn ý của dạng bài giải quyết một vấn đề lí luận văn học

Dàn ý chung phần thân bài như sau:

Thao tác	**Nội dung**	**Mức độ tư duy**
1. Giải thích	- Giải thích các *thuật ngữ*, các *từ ngữ*, *hình ảnh* khó hiểu trong nhận định. → Chốt *vấn đề* nghị luận: *Như vậy, vấn đề cần bàn ở đây là gì?*	*Biết* *Hiểu*
2. Bàn luận	Sử dụng các kiến thức lí luận văn học để *lí giải vấn đề nghị luận*. Trả lời cho câu hỏi "vì sao?"	*Vận dụng Tổng*
3. Chứng minh	Chọn chi tiết trong tác phẩm để ***làm rõ các biểu hiện*** của vấn đề nghị luận.	*Phân tích*
4. Đánh giá	- Đánh giá ***tính đúng đắn*** của vấn đề nghị luận. - ***Bổ sung, phản biện*** lại vấn đề (Nếu có)	*Đánh giá*
5. Liên hệ	Rút ra ***bài học*** cho ***nhà văn*** trong quá	*Vận dụng*
	sáng tác và ***bạn đọc*** trong quá trình tiếp nhận.	

Khi làm bài, cần vận dụng linh hoạt các bước trên nhưng nhất thiết phải có đầy đủ các thao tác này để bài viết không bị mất điểm.

II, NĂM NGUYÊN TẮC QUAN TRỌNG KHI ĐƯA KIẾN THỨC LÍ LUẬN VĂN HỌCVÀO BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

Ở phần 1, ta đã biết những kiến thức cơ bản nhất để làm quen với dạng bài lí luận văn học. Về từng chủ đề lí luận văn học, các bạn có thể xem thêm Quyển 1 ,còn riêng phần 2 này, ta sẽ biết 5 nguyên tắc vô cùng quan trọng để việc thực hành viết bài văn được thuận lợi và suôn sẻ hơn!

Để hiểu hơn về cách viết phần lí luận trong bài nghị luận văn học, trước hết hãy đọc bài văn dưới đây và thực hiện những yêu cầu sau:

*- Xác định vấn đề nghị luận trong đề bài: Đề bài yêu cầu bàn về **những vấn đề** nào?*

- Với mỗi vấn đề, người viết đã dùng những lí lẽ nào để làm sáng tỏ?

- Xác định bố cục bài viết: Giải thích, Bàn luận, Chứng minh, Đánh giá, Liên hệ.

Đừng lười nhé, thao tác này rất quan trọng đấy!

Nhà phê bình người Nga Belinxky viết: ***"Tác phẩm nghệ thuật sẽ chết nếu nó miêu tả cuộc sống chỉ để miêu tả, nếu nó không phải là tiếng thét khổ đau hay lời ca tụng hân hoan, nếu nó không đặt ra những câu hỏi hoặc trả lời những câu hỏi đó"*** (Lí luận văn học, NXB Giáo dục, 1993, trang 62).

Bằng hiểu biết về văn học, anh (chị) hãy bình luận và làm sáng tỏ ý kiến trên.

Bài làm

Dostoevsky khi lí giải động lực khiến mình cầm bút đã nói rằng: "Tôi hãy còn một trái tim, một dòng máu nóng để yêu thương, cảm thông và chia sẻ". Còn R. Tagore mong muốn sau khi từ giã cõi đời, được nhắn nhủ lại một lời: "Tôi đã từng yêu". Có phải bởi những nhà văn, nhà thơ vĩ đại – những con người đã sống, đã sống hết mình và yêu hết mình với cuộc đời, với con người bởi thấm thía sâu sắc rằng: "Tác phẩm nghệ thuật sẽ chết nếu nó miêu tả cuộc sống chỉ để miêu tả, nếu nó không phải là tiếng thét khổ đau hay lời ca tụng hân hoan, nếu nó không đặt ra những câu hỏi hoặc trả lời những câu hỏi đó" (Lí luận văn học, NXB Giáo dục, 1993, trang 62).

Saltykov Shchedrin đã từng nói: "Nghệ thuật nằm ngoài quy luật của sự băng hoại. Chỉ mình nó không thừa nhận cái chết". Vậy điều gì đã khiến các tác phẩm nghệ thuật bất tử? Ở tài

năng hay ở tấm lòng người cầm bút? Ý kiến của nhà phê bình Nga Bielinxky trên đây đã khẳng định vai trò đặc biệt quan trọng, thậm chí, quyết định tư tưởng, tình cảm, hay nói cách khác, cái tâm của người cầm bút quyết định sức sống của một tác phẩm nghệ thuật, ở đây được hiểu là tác phẩm văn học. Tác phẩm văn học chỉ sống được trong những tư tưởng, tình

cảm mãnh liệt của người cầm bút mà thôi.

Trước hết, qua nhận xét của mình, Belinxky muốn lên án thứ văn chương "miêu tả cuộc sống chỉ để miêu tả". Đúng là văn học nghệ thuật ra đời để miêu tả, phản ánh hiện thực cuộc sống con người. Nhưng đó không phải là mục đích duy nhất của văn học. Nếu văn học chỉ miêu tả cuộc sống đơn thuần không thôi thì đó đâu khác bức ảnh, bản photo nguyên xi, máy móc, vô hồn về cuộc sống. Và liệu rằng các tác phẩm ấy có thể cung cấp cho người đọc nhiều hiểu biết chính xác, phong phú, khách quan hơn các công trình khiên cứu khoa học được chăng? Sao chép nguyên xi hiện thực, mô phỏng cuộc sống một cách vụng về, văn học nghệ thuật sẽ không còn là văn học, sẽ

"chết" như cách nói của Belinsky.
Vậy điều gì giúp cho các tác phẩm văn học, mặc dù vẫn miêu tả, thể hiện những khám phá về cuộc sống lại không trở thành những bức ảnh vô hồn hay những bản thống kê chi tiết đến khô cứng, lạnh lùng? Belinsky đã chỉ ra rằng, tác phẩm ấy phải là "tiếng thét khổ đau" hoặc là "lời ca tụng hân hoan", tức là phải in đậm bầu cảm xúc mãnh liệt của người nghệ sĩ. ***Bởi lẽ*** *văn học là làm theo quy luật của tình cảm. Văn học là sự lên tiếng thôi thúc của trái tim. Nhà văn chỉ viết được khi "trong tim ta cuộc sống đã tràn đầy". Nếu như các ngành khoa học loại bỏ cái tôi trong nghiên cứu thì các ngành nghệ thuật, trong đó có văn học lại lấy cái tôi làm điểm tựa cho sự sáng tạo. Viên Mai đã từng nói: "Làm người thì không nên có cái tôi nhưng làm thơ không thể không có cái tôi". Thơ nói riêng và văn học nói chung không thể thiếu cái tôi - ở đây là dấu ấn tư tưởng tình cảm của người nghệ sĩ. Làm sao nhà văn có thể viết khi đứng trước hiện thực cuộc sống, trái tim anh không hề rung động, không hề xúc cảm? Hiện thực cuộc sống, dù phong phú, kì diệu đến mấy mà không được thổi hồn bởi tình cảm mãnh liệt của người cầm bút thì cũng chỉ là những hình ảnh lay lắt, không có sức sống trong tác phẩm mà thôi. "Đừng cậy thời đại anh hùng nếu tâm hồn anh cứ bé" - ấy là lời nhắn nhủ chân thành, lời khuyên răn chính mình của nhà thơ Chế Lan Viên. Cho hay, đó cũng chính là điều sinh tử với người cầm bút.*
Tình cảm không chỉ là "khâu đầu tiên" mà còn là "khâu cuối cùng" trong quá trình hình thành một tác phẩm văn học. Văn học chỉ sống được trong tấm lòng đồng cảm của người học. Vậy làm sao tác phẩm nghệ thuật có thể lay động sâu xa tâm hồn người đọc, có thể khiến độc giả cùng vui, buồn, xôn xao, giận hờn, đau khổ, căm phẫn… cùng nhân vật khi mà nhà văn không thực sự xúc cảm, không viết từ chiều sâu con tim? "Thơ muốn làm cho người ta khóc, trước tiên mình cũng phải khóc, muốn làm cho người ta cười, trước hết mình phải cười". Nhà văn phải đau cái đau của nhân vật, phải buồn cái buồn của nhân vật, vui cái vui của cuộc sống, của con người, khi ấy tác phẩm của anh mới có "sức đồng cảm mãnh liệt và quảng đại" (Hoài Thanh). Cảm xúc trơ lì, sáo mòn; tình cảm nông cạn, hời hợt, giả dối; tác phẩm chỉ là những con chữ vô hồn, xác ép khô không gây xúc động nơi người đọc. Chỉ những gì xuất phát từ trái tim mới đi đến những trái tim. Với ý nghĩa ấy, tác phẩm văn học đã bắc nhịp cầu linh
diệu nối liền trái tim nghệ sĩ với tâm hồn độc giả để trong đời này có nhiều yêu thương, sẻ chia hơn.
Nhà văn Nga Gercen đã từng cho rằng: "Nhà văn là một nỗi đau khổ". Khổ đau trong cuộc đời, các nhà văn đã thấu hiểu sâu sắc "mọi nỗi đau đớn của con người thời đại, đã rung động tận đáy tâm hồn với những lo âu, bực bội, tủi hổ,… của loài người" (Đặng Thai Mai). Nguyễn Du đã viết "Truyện Kiều" bởi "nỗi đau đớn lòng" trước những điều Người đã "trông thấy", đã từng trải qua trong cuộc đời. "Truyện Kiều" là tiếng kêu đứt ruột về những kiếp sống bị đọa đày. Ai biết trong mười lăm năm lưu lạc của mình, Thúy Kiều đã từng bao lần rơi lệ, đã từng bao lần bị đánh đập, hành hạ? Và ai biết được,người nghệ sĩ có trái tim nhân đạo vĩ đại
– Nguyễn Du đã bao lần nhỏ lệ trước "số phận một con người" bất hạnh, đau đớn, ê chề. "Tố Như ơi, lệ chảy quanh thân Kiều". Nỗi đau ấy đã lại một lần thôi thúc Người viết nên hai câu thơ, mà hôm nay và mai sau hãy còn vang vọng:
"Đau đớn thay phận đàn bà!
Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung"
Không cầu kì, hoa mỹ, đó là những lời huyết lệ, những lời tâm can của chính

Nguyễn Du. Những câu thơ như thế, có gì hay, có gì mà hấp dẫn muôn triệu trái tim, muôn triệu tâm hồn? Phải chăng bởi đó là "tiếng thét khổ đau", bởi đó là sự trào dâng mãnh liệt của cảm xúc, của tình yêu thương con người. Mượn cốt truyện của người xưa nhưng Nguyễn Du không sao chép nguyên xi. Người đã thổi hồn cho những con chữ, những hình tượng sống dậy mãi trong tâm hồn, trong những sướng khổ, buồn vui của biết bao thế hệ con người Việt Nam hôm nay và mai sau.

Khác với Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương cũng viết về người phụ nữ, nhưng với tâm trạng của người trong cuộc, hay đúng hơn, viết bằng sự trải nghiệm của chính bản thân mình. Những vần thơ của Xuân Hương là sự lên tiếng của một thân phận. Bất hạnh trong cuộc đời riêng, Xuân Hương tìm đến thơ như người bạn tâm tình - nơi gửi gắm, kí thác những nỗi niềm suy tư. Đọc thơ Hồ Xuân Hương, người đọc có thể bị cuốn đi bởi các câu thơ mỉa mai sát sàn sạt, những lời mắng chửi té tát, không thương tiếc với bọn "hiền nhân quân tử", những vua chúa, sư sãi giả dối, hợm hĩnh, vô luân,… Nhưng đằng sau những nụ cười "rất mạnh, rất sâu" ấy là những giọt nước mắt, những "tiếng thét khổ đau" cho thân phận người phụ nữ. Để rồi đọc thơ bà, ta thấy "cần phải khóc" trước những cảnh "Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh lùng", trước cảnh ngộ "Trơ cái hồng nhan với nước non". Khao khát mãnh liệt về tình yêu, về hạnh phúc, nhưng cuối cùng, nữ sĩ được gì ngoài "kiếp lấy chồng chung", ngoài thứ tình cảm chia năm sẻ bảy "Mảnh tình san sẻ tí con con". Hồ Xuân Hương muốn vượt thoát tất cả, muốn "Chém cha cái kiếp lấy chồng chung" để không còn những cảnh "Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh lùng". Nhưng cái xã hội phong kiến bất công phi nhân tính ấy đâu có để nữ sĩ sống hạnh phúc, bình yên như mong muốn. Cho nên tiếng thơ Hồ Xuân Hương đọng lại một niềm đau, không dễ quên, không thể nguôi.

Trong truyện ngắn nổi tiếng "Chí Phèo", Nam Cao lại quay tấm gương cuộc sống, cho ta thấy một kiếp sống tủi nhục trong xã hội Việt Nam trước Cách mạng. Ấy là Chí Phèo, một nạn nhân đau khổ của một xã hội cạn khô tình người với những ác quỷ mang bộ mặt người. Sinh ra không tình yêu thương của mẹ cha, Chí Phèo lớn lên trong sự đùm bọc của những người

như: anh thả ống lươn, bà cụ mù lòa, bác phó cối nghèo nhưng tốt bụng. Nhưng những người năm ấy, như chính những câu văn tái hiện rất ngắn gọn của Nam Cao, lướt qua cuộc đời Chí như những cơn gió. Phần còn lại của cuộc đời, Chí đâu có gì ngoài những năm tháng tù tội, những lần rạch mặt ăn vạ, những khinh bỉ, miệt thị của người đời? Gặp Thị Nở, cứ tưởng cuộc đời Chí sẽ bừng sáng, sẽ ngời lên hồi chuông an lành nhưng hạnh phúc, tình yêu thoảng qua như hơi cháo hành, như ảo ảnh về nguồn nước giữa sa mạc khô tình người. Người nhen lên ngọn lửa lương tri, tình người cũng chính là người dập tắt hi vọng trở về với cuộc đời của Chí. Và khi "mất thiên thần, người đã chết". Chí Phèo đã chết trên ngưỡng cửa trở về cuộc đời. Chí đã chết khi miệng còn "ngáp ngáp" như muốn thanh minh, muốn bày tỏ với cuộc đời, với con người. Còn gì đau đớn hơn thân phận của con người ấy? Viết về những số phận bất hạnh ấy, ngòi bút Nam Cao đâu chỉ nhằm phản ánh chân xác thực trạng con người bị tha hóa trong xã hội cũ. Đằng sau câu chữ, cách xưng hô có vẻ lạnh lùng, dửng dưng, miệt thị ấy là một trái tim ấm nóng tình yêu thương con người. Nam Cao đã từng mong muốn viết lên những tác phẩm làm cho "người gần người hơn" thì với Chí Phèo, ông đã làm được điều đó. Bởi lẽ nhà văn đã "đứng trong lao khổ mở hồn ra đón lấy những vang vọng của đời" cho nên những tác phẩm của ông, những "tiếng đau khổ kia thoát ra từ những kiếp lầm than" sẽ còn sống mãi.

Mặt trời không chỉ có mây đen mà còn có những tia nắng vàng, cuộc sống không chỉ có

những nỗi khổ đau mà còn có những niềm vui sướng. Văn học phản ánh hiện thực, không chỉ là phản ánh những đau khổ mà còn ngợi ca những vẻ đẹp, những niềm vui của cuộc sống, của con người. ***Hài kịch "Người lái buôn thành Venice" của Shakespeare*** *là tiếng cười ngạo nghễ, sung sướng; là lời ngợi ca hân hoan sự chiến thắng của chủ nghĩa nhân văn cao cả. Thơ Xuân Diệu là "bầu xuân", là "bình chứa muôn hương" của tuổi trẻ, sức sống và tình yêu:*

"Của ong bướm này đây tuần tháng
mật; Này đây hoa của đồng nội xanh
rì
Này đây lá của cành tơ phơ phất
Của yến anh này đây khúc tình
si
Và này đây ánh sáng chớp hàng mi
Mỗi buổi sớm, thần Vui hằng gõ cửa
Tháng giêng ngon như một cặp môi
gần" (Vội vàng)

Người ta gọi thơ Xuân Diệu là "nguồn sống dào dạt chưa từng có ở chốn nước non lặng lẽ này" phải chăng bởi nhà thơ đã đốt cháy xúc cảm say mê mãnh liệt với cuộc đời. Cuộc sống muôn đời vẫn vậy. Thế nhưng những cảnh sắc của cuộc sống đi qua tâm hồn nồng nàn tình yêu cuộc đời của Xuân Diệu lại ánh lên những màu sắc diệu kì, lại ngân lên những thanh âm du dương. Thế giới, qua cặp mắt "xanh non biếc rờn" của thi sĩ họ Ngô là khu vườn tình ái, nơi ong bướm đang trong "tuần trăng mật", nơi chim muôn ca lên "khúc tình si", nơi tạo hóa đắm chìm trong "cặp môi gần" của tháng giêng. Đó còn là bữa tiệc thịnh soạn, phong phú của cuộc sống "nở hoa dâng tặng người muốn hái". Đẹp làm sao! Làm sao Xuân Diệu có những cảm nhận tinh tế, diệu kì ấy nếu nhà thơ dửng dưng, vô cảm với cuộc đời. Chính niềm khao khát giao cảm với cuộc đời, chính niềm yêu sống đến cuồng si, mãnh liệt đã giúp thi sĩ
phát hiện ra vẻ đẹp của cuộc sống. Những vần thơ như "lòng" Xuân Diệu mở ra, như tay Xuân Diệu muốn chìa ra mời mọc, gợi mời con người. Sao có thể không nhớ, không yêu những vần thơ say đắm, thiết tha đến dường vậy! Thơ Xuân Diệu, tự bản thân nó không phải sự mô phỏng cuộc sống. Đó là lời tụng ca hân hoan, đắm đuối trước vẻ đẹp đích thực của cuộc sống. Cũng như Xuân Diệu, Chế Lan Viên đã cất lên tiếng hát ngợi ca vẻ đẹp giá trị của cuộc sống trong những năm tháng đất nước độc lập, tiến lên xây dựng cuộc sống mới, chế độ mới. "Những ngày tôi sống đây là những ngày đẹp hơn tất cả
Dù mai sau đời muôn vạn lần hơn!
Trái cây rơi vào áo người ngắm
quả,
Đường nhân loại đi qua bóng lá xanh rờn,
Mặt trời đến mỗi ngày như khách lạ,
Gặp mỗi mặt người đều muốn ghé môi hôn…"
("Tổ quốc bao giờ đẹp thế này chăng?")

Bước ra từ những tháp Chàm đổ nát để hòa nhập với cuộc đời, Chế Lan Viên như thoát khỏi "thung lũng đau thương" để tìm đến "cánh đồng vui". Ấy là cuộc sống mới của những con người mới. Nhà thơ thấy cuộc đời thật đẹp, thật phong phú, mến yêu biết bao nhiêu. Lần đầu tiên trong cuộc đời, nhà thơ cảm nhận được vẻ đẹp đích

thực của cuộc sống. Sung sướng lắm! Tự hào lắm! Bởi được sống, được cống hiến, và thấy đời mình có ý nghĩa. Những lời thơ ấy đã ngân vang điệu nhạc rạo rực, say mê, hân hoan của hồn người. Âm hưởng của khúc nhạc thần kì ấy sẽ còn vang vọng và dư ba.

Như vậy, có thể nói tình cảm là điều kiện không thể thiếu để có tác phẩm nghệ thuật đích thực. Cảm xúc chân thành mãnh liệt, tự nó đã là giá trị của tác phẩm văn học. Nó cũng chính là "cái hơi thở, cái sức sống của những tác phẩm vĩ đại". Nhưng nếu chỉ có tình cảm không thôi, văn học liệu có dược sức sống, sức hấp dẫn kì diệu đến vậy hay không? Belinsky thêm một lần nữa nhấn mạnh vào vai trò đặc biệt quan trọng của tư tưởng đúng đắn, sâu sắc ở người viết. Tác phẩm nghệ thuật sẽ sống khi nó "đặt ra những câu hỏi và trả lời những câu hỏi đó". Theo tôi hiểu, những "câu hỏi" ở đây là những vấn đề nhà văn trăn trở, nghĩ suy về cuộc sống, về con người. Ấy là những "câu hỏi của cuộc sống" (Tố Hữu). Những câu hỏi ấy thể hiện cách nhìn, nhận thức, quan niệm nghệ thuật về con người, về xã hội của nhà văn. Nói cách khác, đó là sự hiện hình của tư tưởng nhà văn được biểu hiện trong tác phẩm. Tư tưởng nghệ thuật là một trong những yếu tố quyết định tầm vóc của nhà văn và giá trị của tác phẩm. Nguyễn Khải từng nói: "Giá trị của một tác phẩm văn học trước hết là ở giá trị tư tưởng của nó". Còn Korolenco thì nhấn mạnh: "Tư tưởng là linh hồn của tác phẩm văn học". Tư tưởng sai lầm, lệch lạc, văn học sẽ trở thành công cụ gây tội ác. Lỗ Tấn đã từng nói: "Làm một thầy thuốc kê đơn bốc thuốc bậy chỉ giết chết có một người, làm một viên võ tướng điều binh khiển tướng bậy chỉ nướng hết một đạo quân, còn làm một nhà văn viết bậy có thể gây tác hại đến ba thế hệ." Có được ảnh hưởng hết sức quan trọng như vậy bởi nhiệm vụ cao cả, thiêng liêng của văn học. Văn học không chỉ là "công cụ khám phá, hiểu biết và sáng tạo thực tại xã hội" mà còn tham gia vào quá trình cải tạo xã hội. Nói như Thạch Lam, đó là "thứ khí giới thanh cao và đắc lực mà chúng ta có để tố cáo và thay đổi thế giới giả dối và tàn ác". Văn học góp phần làm cho cuộc sống con người tốt đẹp, trong sáng hơn. Vậy nếu nhà văn chỉ đơn thuần tái hiện

vẹn nguyên cuộc sống mà không gửi gắm một tư tưởng tiến bộ nào, liệu rằng văn học có thể hoàn thành nhiệm vụ cao cả ấy không? Hơn ở đâu, nhà văn phải thể hiện, phải đặt ra và giải quyết những vấn đề quan trọng về nhân sinh. Để mỗi người đọc, đến với tác phẩm, đều phải day dứt, ám ảnh về điều đó, để rồi tự tìm ra được câu trả lời cho những vấn đề về con người. Tìm hiểu sâu sắc về bản chất cuộc sống, về bản chất con người cho hay cũng là nhu cầu tiếp nhận chính đáng của người đọc. Độc giả tìm đến tác phẩm văn chương đâu phải chỉ để hiểu biết về hiện thực cuộc sống, mà còn muốn tìm hiểu ý nghĩa, giá trị, bản chất của cuộc sống, để tìm câu trả lời cho những băn khoăn, trăn trở, nghĩ suy của bản thân mình. Bởi vậy, tác phẩm nghệ thuật phải "đặt ra những câu hỏi" và có thể, còn cần phải "trả lời những câu hỏi đó". Nam Cao, qua số phận bi kịch của Chí Phèo đã cất lên câu hỏi: Làm thế nào cứu vớt những con người đang đứng trên vực thẳm của sự tha hóa nhân tính và nhân hình? Làm thế nào để xã hội này không còn những Chí Phèo? Câu hỏi ấy vang vọng, văng vẳng suốt thiên truyện, đau đáu mãi không nguôi. Nó hiện hình trong lời kết án đau đớn tuyệt vọng của Chí Phèo trước khi tự kết liễu đời mình: "Ai cho tao lương thiện? Làm thế nào cho mất được những vết mảnh chai trên mặt này?". Nhà văn dẫu không trả lời trực tiếp, nhưng qua tác phẩm của mình, Nam Cao đã ngầm đưa ra câu trả lời cho bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người của Chí. Phải tiêu diệt xã hội đại ác, vạn ác này; phải tiêu diệt những con quỷ dữ Bá Kiến, Đội Tảo,... để cuộc đời này không

còn những Chí Phèo. Và quan trọng hơn, để cứu rỗi những linh hồn tội lỗi như Chí Phèo, cần có một "lòng tốt bình thường"- tình người chân thành, mộc mạc như Thị Nở. Chỉ tình người mới cứu được tính người. Ấy là thông điệp nhân sinh, là câu trả lời sâu sắc, đúng đắn của Nam Cao cho những vấn đề bức xúc của xã hội. Cũng như thế, Thạch Lam, trong truyện ngắn "Hai đứa trẻ", không dừng lại ở việc miêu tả cuộc sống tù túng, quẩn quanh, vô nghĩa, mòn mỏi đến tội nghiệp của những người dân nơi phố huyện nghèo. Nhà văn còn đặt ra những câu hỏi, những thông điệp sâu sắc: Hãy cứu lấy những đứa trẻ, hãy cứu lấy tương lai của phố huyện. Điều mà Thạch Lam trăn trở không phải vấn đề cơm áo, sưu thuế, bất công xã hội mà còn là quyền sống có ý nghĩa của con người. Xã hội Việt Nam trước Cách mạng như "ao đời phẳng lặng" nhấn chìm mọi sự sống, lăm le muốn cướp đi ý nghĩa thực sự của cuộc sống đối với mỗi con người. Hai đứa trẻ - những mầm xanh mới đâm chồi nảy lộc trên mảnh đất cạn khô nhựa sống của phố huyện liệu có trở thành bà cụ Thi điên, liệu có là chị Tí hay bác phở Siêu, gia đình bác xẩm? Câu trả lời ấy, Thạch Lam không nói nhưng rõ ràng, nhà văn đã hé mở cho người đọc điều đó. Tại sao chị em Liên không nhập vào không khí tù đọng của phố huyện mà tối tối lại cố thức chờ đoàn tàu qua? Có phải đoàn tàu đem đến cho Liên và An nhận thức ở đâu đó ngoài phố huyện còn có một miền đời, một cuộc sống khác ý nghĩa hơn? Như thế, con người phải tự vượt lên để không bị hoàn cảnh, để không bị cuộc sống vô nghĩa nhấn chìm. Đó chính là chiều sâu nhân đạo trong sáng tác của Thạch Lam.

Ý kiến của Belinsky đã đặt ra yêu cầu hết sức đúng đắn, cần thiết, quan trọng với người cầm bút: ấy là anh phải có cái tâm trước cuộc sống, con người. Đó cũng chính là bài học đối với những nghệ sĩ. Muốn có được tác phẩm sống mãi với thời gian, anh phải sống sâu sắc với cuộc đời, nói như giáo sư Đặng Thai Mai phải biết "sâu sắc cảm thấy mọi nỗi đau đớn con người trong thời đại, đã rung động tận đáy tâm hồn với những lo âu, bực bội, tủi hổ và cả những ước mong tha thiết nhất của loài người". Để viết nên tác phẩm, nhà văn phải "tìm

tòi…, phải yêu rất nhiều và phải chịu nhiều đau khổ" (Gioócgio Xang). Và lịch sử văn học, thực chất chính là lịch sử của những tư tưởng vĩ đại của người nghệ sĩ.

Tìm hiểu ý kiến của Belinsky, tôi càng thấm thía quy luật đào thải nghiệt ngã nhưng công bằng của thời gian, của công chúng. Có những tác phẩm dù trung thành với nguyên tắc phản ánh hiện thực, thậm chí hết sức hiện thực nhưng không thể hiện tư tưởng, tình cảm sâu sắc nào. Những tác phẩm ấy chỉ là bức ảnh vô hồn, thậm chí rơi vào tự nhiên chủ nghĩa bởi tình cảm, tư tưởng miệt thị con người, bi quan với cuộc đời. Lại có những tác phẩm chỉ đắm chìm trong cảm xúc hay mê mải chạy theo những tư tưởng kì vĩ. Chỉ những tác phẩm nào có sự hòa quyện cao độ giữa tư tưởng đúng đắn, sâu sắc với tình cảm chân thành, mãnh liệt của người cầm bút mới có giá trị và sức sống bền lâu.

Thế nhưng, văn chương trước hết là văn chương, nghệ thuật trước hết là nghệ thuật. Nói đến nghệ thuật là nói đến cái hay, cái đẹp của nghệ thuật. Tư tưởng, tình cảm sâu sắc, mãnh liệt đến mấy mà không được chuyển tải qua hệ thống phương tiện nghệ thuật giàu giá trị thẩm mỹ thì không thể thức tỉnh, lay động tâm hồn người đọc. Gogol đã rất khổ tâm khi "những tình cảm thật quý có thể trở nên tầm thường khi diễn đạt ra thành lời". Người nghệ sĩ vĩ đại không chỉ có cái tâm mà còn phải có cái tài để cái tâm được tỏa sáng lung linh.

"Rồi nhân dân sẽ còn trìu mến tôi mãi mãi vì tôi đã dùng thơ đánh thức những tình cảm tốt lành, vì trong thế kỉ tàn khốc của chúng ta, tôi ngợi ca tự do và lòng thương

những kẻ khốn cùng". Bất cứ nghệ sĩ nào đã sống sâu sắc với cuộc đời, đã đau đớn, mừng vui với những vui buồn, sướng khổ của loài người đều có quyền tự hào và tin tưởng như Puskin về sự tồn tại vĩnh hằng của những tác phẩm nghệ thuật chân chính của mình.

(Nguyễn Thị Hải Hậu, tỉnh Phú Thọ)

Nếu vẫn chưa đủ tự tin để xác định ranh giới các phần, hãy đọc lại bài văn đã được chia tách thành các ý sau đây. Cuối cùng, hãy cho vào những khoảng trống (chữ mầu xanh) để chỉ rõ ranh giới các phần nhé!

I. Mở bài:

1. Dẫn dắt vào vấn đề:

- Dostoevsky khi lí giải động lực khiến mình cầm bút đã nói rằng: *"Tôi hãy còn một trái tim, một dòng máu nóng để yêu thương, cảm thông và chia sẻ".*
- Còn R.Tagore mong muốn sau khi từ giã cõi đời, được nhắn nhủ lại một lời: *"Tôi đã từng yêu".*

2. Nêu vấn đề:

Có phải bởi những nhà văn, nhà thơ vĩ đại - những con người đã sống, đã sống hết mình và yêu hết mình với cuộc đời, với con người bởi thấm thía sâu sắc rằng: *"Tác phẩm nghệ thuật sẽ chết nếu nó miêu tả cuộc sống chỉ để miêu tả, nếu nó không phải là tiếng thét khổ đau hay lời*
ca tụng hân hoan, nếu nó không đặt ra những câu hỏi hoặc trả lời những câu hỏi đó". (Lí luận văn học, NXB Giáo dục, 1993, trang 62)

II. Thân bài:

1. Giải thích ý kiến trên:

- Saltykov Shchedrin đã từng nói: *"Nghệ thuật nằm ngoài quy luật của sự băng hoại. Chỉ mình nó khổng thừa nhận cái chết".* Vậy điều gì đã khiến các tác phẩm nghệ thuật bất tử? Ở tài năng hay ở tấm lòng của người cầm bút?

- Ý kiến của nhà phê bình Nga Belinsky trên đây đã **khẳng định vai trò đặc biệt quan trọng, thậm chí, quyết định của tư tưởng, tình cảm, hay nói cách khác, cái tâm của người cầm bút quyết định sức sống của một tác phẩm** nghệ thuật, ở đây được hiểu là tác phẩm văn học. Tác phẩm văn học chỉ sống được trong những tư tưởng, tình cảm mãnh liệt của người cầm bút mà thôi.

2. Phân tích, chứng minh tính đúng đắn của câu nói:

- Tác phẩm nghệ thuật sẽ chết nếu nó miêu tả cuộc sống chỉ để miêu tả:

+ Trước hết, qua nhận xét của mình, Belinsky muốn lên án thứ văn chương *"miêu tả cuộc sống chỉ để miêu tả".* Đúng là văn học nghệ thuật ra đời để miêu tả, phản ánh hiện thực cuộc sống con người. Nhưng đó không phải là mục đích duy nhất của văn học.

+ Nếu văn học chỉ miêu tả cuộc sống đơn thuần không thôi thì đó **đâu khác bức ảnh, bản photo nguyên xi, máy móc, vô hồn về cuộc sống.** Và liệu rằng các tác phẩm ấy có thể **cung cấp cho người đọc nhiều hiểu biết chính xác, phong phú, khách quan hơn các công trình nghiên cứu khoa học** được chăng? Sao chép nguyên

xi hiện thực, mô phỏng cuộc sống một cách vụng về, **văn học nghệ thuật sẽ không còn là văn học**, sẽ "chết" như cách nói của Belinsky.

- Tác phẩm nghệ thuật phải là "tiếng kêu đau khổ":

+ Vậy điều gì giúp cho các tác phẩm văn học, mặc dù vẫn miêu tả, thể hiện những khám phá về cuộc sống lại không trở thành những bức ảnh vô hồn hay những bản thống kê chi tiết đến khô cứng, lạnh lùng? Belinsky đã chỉ ra rằng, tác phẩm ấy **phải là tiếng thét khổ đau hoặc lời ca tụng hân hoan**, tức là phải **in đậm bầu cảm xúc mãnh liệt** của người nghệ sĩ.

+ Bởi lẽ **văn học là làm theo quy luật của tình cảm**. Văn học là sự lên tiếng thôi thúc **của những trái tim**. Nhà văn chỉ viết được khi *"trong tim ta cuộc sống đã tràn đầy"*. Nếu như các ngành khoa học loại bỏ cái *tôi* trong nghiên cứu thì các ngành nghệ thuật, trong đó có văn học lại lấy cái tôi làm điểm tựa cho sự sáng tạo. Viên Mai đã từng nói: "*Làm người thì không nên có cái tôi nhưng làm thơ không thể không có cái tôi"*. Thơ nói riêng và văn học nói chung **không thể thiếu cái *tôi* - ở đây là *dấu ấn tư tưởng tình cảm của người nghệ sĩ.***

+ **Làm sao nhà văn có thể viết khi đứng trước hiện thực cuộc sống, trái tim anh không hề rung động, không hề xúc cảm?** Hiện thực cuộc sống, dù phong phú, kì diệu đến mấy mà không được thổi hồn bởi những tình cảm mãnh liệt của người cầm bút thì cũng chỉ là những
hình ảnh lay lắt, không có sức sống trong tác phẩm mà thôi. *"Đừng cậy thời đại anh hùng nếu tâm hồn anh cứ bé"* - ấy là lời nhắn nhủ chân thành, lời khuyên răn chính mình của nhà thơ Chế Lan Viên. Cho hay, đó cũng chính là điều sinh tử với những người cầm bút.

+ Tình cảm không chỉ là *"khâu đầu tiên"* mà còn là *"khâu cuối cùng"* trong quá trình hình thành một tác phẩm văn học. **Văn học chỉ sống được trong tấm lòng đồng cảm của người đọc.** Vậy làm sao tác phẩm nghệ thuật có thể lay động sâu xa tâm hồn người đọc, có thể khiến độc giả cùng vui, buồn, xôn xao, giận hờn, đau khổ, căm phẫn... cùng nhân vật khi nhà văn không thực sự xúc cảm, không viết nên từ "chiều sâu con tim"?

o *"Thơ muốn làm cho người ta khóc, trước tiên mình phải khóc, muốn làm cho người ta cười, trước hết mình phải cười"*. Nhà văn phải đau cái đau của nhân vật, phải buồn cái buồn của nhân vật, vui cái vui của cuộc sống, của con người, khi ấy tác phẩm của anh mới có sức "*đồng cảm mãnh liệt và quảng đại"*.

o Cảm xúc trơ lì, sáo mòn; tình cảm nông cạn hời hợt, giả dối; tác phẩm chỉ là những con chữ vô hồn, xác bướm ép khô không gây xúc động nơi người đọc.

o Chỉ những gì xuất phát từ trái tim mới đi đến những trái tím. Với ý nghĩa ấy, tác phẩm văn học đã bắc nhịp cầu linh diệu nối liền trái tim nghệ sĩ với tâm hồn độc giả, để trong đời này có nhiều yêu thương, sẻ chia hơn.

*** Chứng minh bằng tác phẩm văn học cụ thể:**

+ Nhà văn Nga Gercen đã từng cho rằng: *"Nhà văn là một nỗi đau khổ"*. **Khổ đau trong cuộc đời, các nhà văn đã thấu hiểu sâu sắc *"mọi nỗi đau đớn của con người thời đại, đã rung động tận đáy tâm hồn với những lo âu, bực bội, tủi hổ,... của loài người"*** (Đặng Thai Mai). Nguyễn Du đã viết *Truyện Kiều* bởi "*nỗi đau đớn lòng"* trước những điều Người đã "*trông thấy"*, đã từng trải qua trong cuộc đời.

o *Truyện Kiều* là tiếng kêu đứt ruột về những kiếp sống bị đoạ đày. Ai biết trong mười lăm năm lưu lạc của mình, Thuý Kiều đã từng bao lần rơi lệ, đã từng bao lần bị đánh đập, hành hạ? Và ai biết được, người nghệ sĩ có trái tim nhân đạo vĩ đại – **Nguyễn Du đã bao lần nhỏ lệ** trước *"số phận một con người"* bất hạnh, đau đớn ê chề. *"Tố Như ơi, lệ chảy quanh thân Kiều"*. Nỗi đau ấy đã một lần thôi thúc Người viết nên hai câu thơ, mà hôm nay và mai sau hãy còn vang vọng:

Đau đớn thay phận đàn bà

Lời rằng bạc mệnh cũng cũng là lời chung.
(Truyện Kiều)
o Không cầu kì, hoa mĩ, đó là những lời huyết lệ, những lời tâm can của chính Nguyễn Du. Những câu thơ như thế, có gì hay, có gì mà hấp dẫn muôn triệu trái tim, muôn triệu tâm hồn? Phải chăng bởi đó là ***tiếng thét khổ đau***, bởi đó là sự trào dâng mãnh liệt của cảm xúc, của tình yêu thương con người.

o Mượn cốt truyện của người xưa nhưng Nguyễn Du không sao chép nguyên xi. **Người đã thổi hồn cho những con chữ, những hình tượng sống dậy và sống mãi** trong tâm hồn, trong những sướng khổ, buồn vui của biết bao thế hệ con người Việt Nam hôm nay và mai sau.

+ Khác với Nguyễn Du, **Hồ Xuân Hương** cũng viết về người phụ nữ, nhưng **với tâm trạng của người trong cuộc**, hay đúng hơn, viết bằng **sự trải nghiệm** của chính bản thân mình.

o Những vần thơ của Xuân Hương là sự lên tiếng của một thân phận. Bất hạnh trong cuộc đời riêng, Xuân Hương tìm đến thơ như người bạn tâm tình - nơi gửi gắm, kí thác những nỗi niềm suy tư. Đọc thơ Xuân Hương, người đọc có thể bị cuốn đi bởi những câu thơ **mỉa mai sát sàn sạt, những lời mắng chửi té tát, không thương tiếc với bọn *"hiền nhân quân tử"*, những vua chúa, sư sãi giả dối, hợm hĩnh, vô luân,...**

o Nhưng đằng sau những nụ cười *"rất mạnh, rất sâu"* ấy là **những giọt nước mắt, những tiếng thét khổ đau cho thân phận người phụ nữ.** Để rồi đọc thơ bà, ta thấy "*cần phải khóc"* trước những cảnh *"Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh lùng"*, trước cảnh ngộ *"Trơ cái hồng nhan với nước non"*. Khao khát mãnh liệt về hạnh phúc, nhưng cuối cùng, nữ sĩ được gì ngoài *"kiếp lấy chồng chung"*, ngoài thứ tình cảm chia năm sẻ bảy *"Mảnh tình san sẻ tí con con"*.

o Hồ Xuân Hương muốn vượt thoát tất cả, muốn "Chém *cha cái kiếp lấy chồng chung*",

không còn những cảnh *"Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh lùng"*. Nhưng cái xã hội phong kiến bất công phi nhân tính ấy đâu có để nữ sĩ sống hạnh phúc, bình yên như mong muốn. Cho nên tiếng thơ Hồ Xuân Hương **đọng lại một niềm đau, không thể lãng quên, không thể nguôi ngoai.**

+ Trong truyện ngắn nổi tiếng ***Chí Phèo***, Nam Cao lại quay tấm gương cuộc đời anh Chí để ta thấy một kiếp sống tủi nhục trong xã hội Việt Nam trước Cách mạng.

o Chí Phèo, một nạn nhân đau khổ của một xã hội cạn khô tình người với *"con quỷ mang bộ mặt người"*. Sinh ra không tình yêu thương của mẹ cha, Chí lớn lên trong sự đùm bọc của những người như anh thả ống lươn, bà cụ mù phó cối dù nghèo nhưng tốt bụng. Nhưng những năm tháng ấy, như chính những thước phim để nhà văn tái hiện rất ngắn gọn của Nam Cao, lướt qua cuộc đời Chí như cơn lốc cuốn qua.

o Cái còn lại của cuộc đời, Chí đâu có gì ngoài những năm tháng tù tội, những lần rạch mặt ăn vạ, những khinh bỉ, miệt thị của người đời. Gặp thị Nở, cứ tưởng Chí sẽ bừng sáng, sẽ ngời lên hồi chuông an lành nhưng hạnh phúc, tình người lại thoảng qua như hơi cháo hành, như ảo ảnh
về nguồn nước giữa sa mạc cạn khô. Người nhen lên ngọn lửa của lương tri, tình người cũng chính là người dập tắt hi vọng trở về với cuộc đời của Chí.

o Và khi *"mất thiên thần, người đã chết"* . Chí Phèo đã chết trên ngưỡng cửa trở vẻ với cuộc đời. Chí đã chết khi miệng "ngáp ngáp" như muốn thanh minh, muốn bày tỏ với cuộc đời, với con người. Có đau đớn nào đau đớn hơn thân phận của con người ấy?

o Viết về những số phận bất hạnh, ngòi bút của Nam Cao đâu chỉ nhằm phản ánh chân xác thực trạng con người xã trong xã hội cũ. **Đằng sau câu chữ, cách xưng hô có vẻ lạnh lùng, dửng dưng miệt thị ấy là một trái tim ấm nóng tình yêu thương con người.** Nam Cao đã có lí tưởng muốn viết lên những tác phẩm làm cho "người gần người hơn" thì với Chí Phèo, ông đã làm được điều đó. Bởi lẽ nhà văn đã "*đứng trong lao khổ mở hồn ra để đón lấy những vang động của đời"* cho nên tác phẩm của ông, những "*tiếng đau loát ra từ những kiếp lầm than"* sẽ còn sống mãi.

- Tác phẩm còn là "lời ca tụng hân hoan":

+ Bầu trời không chỉ có mây đen mà còn có những tia nắng vàng, cuộc sống không chỉ có những nỗi khổ đau mà còn có những niềm vui sướng. Văn học phản ánh chân thực, không chỉ là phản ánh những đau khổ mà còn **ngợi ca những vẻ đẹp và niềm vui của cuộc sống, của con người.**

+ Thơ Xuân Diệu là *"bầu xuân"*, là *"bình chứa muôn hương"* của tuổi trẻ, sức sống và tình yêu:

Của ong bướm này đây tuần tháng
mật; Này đây hoa của đồng nội xanh
rì;
Này đây lá của cành tơ phơ

phất; Của yến anh này đây khúc
tình si;
Và này đây ánh sáng chớp hàng mi,

Mỗi buổi sớm, thần Vui hằng gõ cửa;
Tháng giêng ngon như một cặp môi
gần; (Vội vàng)

o Người ta gọi thơ Xuân Diệu là *"nguồn sống dào dạt chưa từng có ở chốn nước non lặng lẽ này"* phải chăng bởi nhà thơ đã **đốt cháy xúc cảm say mê mãnh liệt với cuộc đời.**

o Cuộc sống muôn đời vẫn là vậy. Thế nhưng những cảnh sắc của cuộc sống đi qua tâm hồn nồng nàn tình yêu cuộc đời của Xuân Diệu lại ánh lên những màu sắc diệu kì, lại ngân lên những thanh âm du dương. Thế giới, qua căp mắt "xanh non biếc rờn" của thi sĩ họ Ngô là khu vườn tình ái, nơi ong bướm đang trong "tuần trăng mật", nơi chim muông ca lên "khúc tình si", nơi tạo hoá đắm chìm trong "cặp môi gần" của tháng giêng. Đó còn là bữa tiệc thịnh soạn, phong phú của cuộc sống "nở hoa dâng tặng người muốn hái". Đẹp làm sao!

o Làm sao **Xuân Diệu có những cảm nhận tinh tế, diệu kì** ấy nếu nhà thơ dửng dưng, vô cảm với cuộc đời. **Chính niềm khát khao giao cảm với cuộc đời, chính niềm yêu sống đến cuồng si, mãnh liệt** đã giúp thi sĩ phát hiện ra vẻ đẹp của cuộc sống. Những vần thơ như "lòng" Xuân Diệu mở ra, như tay Xuân Diệu muốn chìa ra mời mọc, gợi mời con người. Sao có thể không nhớ, không yêu những vần thơ say đắm, thiết tha đến dường vậy! Thơ Xuân Diệu, tự bản thân nó không phải sự mô phỏng cuộc sống. Đó là lời tụng ca hân hoan, đắm đuối vẻ đẹp đích thực của cuộc sống.

+ Cũng như Xuân Diệu, Chế Lan Viên đã cất lên tiếng hát **ngợi ca vẻ đẹp giá trị của cuộc sống trong những năm đất nước độc lập, tiến lên xây dựng cuộc sống mới, chế độ mới.**

Những ngày tôi sống đây là những ngày đẹp hơn tất
cả Dù mai sau đời muôn vạn lần hơn!
Trái cây rơi vào áo người ngắm quả,
Đường nhân loại đi qua bóng lá xanh
rờn, Mặt trời đến mỗi ngày như khách
lạ,
Gặp mỗi mặt người đều muốn ghé môi hôn..

(*Tổ quốc bao giờ đẹp thế này chăng?*)

o Bước ra từ những tháp Chàm đổ nát để hoà nhập với cuộc đời, Chế Lan Viên như thoát khỏi *"thung lũng đau thương"* để tìm đến "*cánh đồng vui*". Đấy là cuộc sống mới của những con người mới. Nhà thơ thấy cuộc đời tươi đẹp, phong phú, mến yêu biết bao nhiêu.

o Lần đầu tiên trong cuộc đời, nhà thơ cảm nhận được vẻ đẹp đích thực của cuộc sống. Sung sướng lắm! Tự hào lắm! Bởi được sống, được cống hiến, và thấy đời mình có ý

nghĩa. Những lời thơ ấy đã ngân vang điệu nhạc rạo rực, say mê, hân hoan của hồn người. Âm hưởng của khúc nhạc thần kì ấy sẽ mãi còn vang vọng và dư ba.

- Tác phẩm nghệ thuật sẽ sống khi nó "đặt ra những câu hỏi" và "trả lời những câu hỏi đó":

+ Như vậy, có thể thấy tình cảm là điều kiện không thể thiếu để có tác phẩm nghệ thuật đích thực. Cảm xúc chân thành mãnh liệt, tự nó đã là giá trị của tác phẩm văn học. Nó cũng chính là *"cái hơi thở, cái sức sống của những tác phẩm vĩ đại"*.

+ Nhưng nếu chỉ có tình cảm không thôi, văn học liệu có được sức sống, sức hấp dẫn kì diệu đến như vậy hay không? Belinsky thêm một lần nữa nhấn mạnh vào **vai trò đặc biệt quan trọng của tư tưởng đúng đắn, sâu sắc ở người viết.** *Tác phẩm nghệ thuật sẽ sống khi nó đặt ra những câu hỏi và trả lời những câu hỏi đó.*

+ Theo tôi hiểu, những "câu hỏi" ở đây là những vấn đề nhà văn trăn trở, nghĩ suy về cuộc sống, về con người. Ấy là những *"câu hỏi của cuộc sống"* (Tố Hữu). Những câu hỏi ấy thể hiện cách nhìn, nhận thức, quan niệm nghệ thuật về con người, về xã hội của nhà văn. Nói cách khác, đó là sự hiện hình của tư tưởng nhà văn được biểu hiện trong tác phẩm.

+ **Tư tưởng nghệ thuật là một trong những yếu tố quyết định tầm vóc của nhà văn và giá trị của tác phẩm.** Nguyễn Khải đã từng nói: *"Giá trị của một tác phẩm trước hết là ở giá trị tư tưởng của nó"*. Còn Korolenco thì nhấn mạnh: "*Tư tưởng là linh hồn của tác phẩm văn học"* . **Tư tưởng sai lầm, lệch lạc, văn học sẽ trở thành công cụ gây tội ác.** Lỗ Tấn đã từng nói: *"Làm một thầy thuốc kê đơn bốc thuốc bậy chỉ giết chết có một người, làm một viên võ tướng điều bình khiển tướng bậy chỉ nướng hết một đạo quân còn làm một nhà văn viết bậy có thể gây tác hại đến hai ba thế hệ"*.

+ **Có được ảnh hưởng hết sức quan trọng như vậy bởi nhiệm vụ cao cả, thiêng liêng của văn học.** Văn học không chỉ là "*công cụ khám phá, hiểu biết và sáng tạo thực tại xã hội"* mà còn tham gia vào quá trình cải tạo xã hội. Nói như Thạch Lam, đó là "*thứ khí giới thanh cao và đắc lực mà chúng tạ có "để" tố cáo và thay đổi một cái thế giới giả dối và tàn ác"*. **Văn học góp phần làm cho cuộc sống con người tốt đẹp, trong sáng hơn.**

+ Vậy nếu nhà văn chỉ đơn thuần tái hiện vẹn nguyên cuộc sống mà không gửi gắm một tư tưởng tiến bộ nào, liệu rằng văn học có thể hoàn thành nhiệm vụ cao cả ấy không?

o Hơn ở đâu, **nhà văn phải thể hiện, phải đặt ra và giải quyết những vấn đề quan trọng về nhân sinh.** Để mỗi **người đọc**, đến với tác phẩm, đều phải **day dứt, ám ảnh** về điều đó, để rồi tự **tìm ra được câu trả lời** cho những vấn đề về con người.

o Tìm hiểu sâu sắc về bản chất cuộc sống, và bản chất con người cho hay cũng là nhu cầu tiếp nhận chính đáng của người đọc. **Độc giả** tìm đến với tác phẩm văn chương đâu phải chỉ để hiểu biết về hiện thực cuộc sống, mà còn **muốn tìm hiểu ý nghĩa, giá trị, bản chất của cuộc sống**, **để tìm câu trả lời cho những băn khoăn, trăn trở, nghĩ**

suy của bản thân mình. Bởi vậy, tác phẩm nghệ thuật phải đặt ra những câu hỏi, và có thể, còn cần phải trả lời những câu hỏi đó.
+ Nam Cao, qua số phận bi kịch của Chí Phèo, đã cất lên câu hỏi: *Làm thế nào để cứu vớt những con người đang đứng trên vực thẳm của sự tha hoá nhân tính và nhân hình? Làm thế nào để xã hội này không còn những Chí Phèo?* Câu hỏi ấy vang vọng, văng vẳng suốt thiên truyện, đau đáu mãi không nguôi. Nó hiện hình trong lời kết án đau đớn tuyệt vọng của Chí Phèo trước khi tự kết liễu đời mình: *"Ai cho tao lương thiện? Làm thế nào cho mất được những vết mảnh chai trên mặt này?".* Nhà văn dẫu không trả lời trực tiếp, nhưng qua tác phẩm của mình, Nam Cao đã ngầm đưa ra câu trả lời cho bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người của Chí. Phải tiêu diệt xã hội đại ác, vạn ác này; phải tiêu diệt những con quỷ dữ bá Kiến, Đội Tảo,... để cuộc đời này không còn những Chí Phèo. Và quan trọng hơn, để cứu rỗi những linh hồn tội lỗi như Chí Phèo, chỉ cần có một lòng tốt bình thường - tình người chân thành, mộc mạc như thị Nở. Chỉ tình người mới cứu được tình người. Ấy là thông điệp nhân sinh, là câu trả lời sâu sắc, đúng đắn của Nam Cao cho những vấn đề bức xúc của xã hội.

+ Cũng như thế, Thạch Lam, trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ*, không dừng lại ở việc miêu tả cuộc sống tù túng, quẩn quanh, vô nghĩa, mòn mỏi đến tội nghiệp của những người dân nơi phố huyện nghèo. Nhà văn còn đạt ra những câu hỏi, những thông điệp sâu sắc: *Hãy cứu lấy những đứa trẻ, hãy cứu lấy tương lai của phố huyện.* Điều Thạch Lam trăn trở không phải vấn đề cơm áo, sưu thuế, bất công xã hội mà là quyền sống có ý nghĩa của con người. Xã hội Việt Nam trước Cách mạng như *"ao đời phẳng lặng"* nhấn chìm mọi sự sống, lăm le muốn cướp đi ý nghĩa thực sự của cuộc sống đối với con người. *Hai đứa trẻ* - những mầm xanh mới đâm chồi nảy lộc trên mảnh đất cạn khô nhựa sống của phố huyện liệu có trở thành bà cụ Thi điên, liệu có là chị Tí hay bác phở Siêu, gia đình bác xẩm? Câu trả lời ấy, Thạch Lam không nói nhưng rõ ràng, nhà văn đã hé mở cho người đọc điều đó. Tại sao chị em Liên không nhập vào không khí tù đọng của phố huyện mà tối tối lại cố thức để chờ đoàn tàu qua? Có phải đoàn tàu đem đến cho Liên và An nhận thức ở đâu đó ngoài phố huyện còn có một miền đời, một cuộc sống khác ý nghĩa hơn? *Như thế, con người phải tự vượt lên để không bị hoàn cảnh, để không bị cuộc sống vô nghĩa nhấn chìm.* Đó chính là chiều sâu tư tưởng nhân đạo trong sáng tác của Thạch Lam.

+ Khác với Nam Cao, Thạch Lam,... **các nhà văn, nhà thơ cách mạng** trước và sau đó nhờ sự soi sáng của lí tưởng Đảng, nhờ giác ngộ cách mạng đã **giải quyết những câu hỏi về con người, cuộc đời trực tiếp hơn.**

o Tố Hữu qua bài thơ *Tiếng hát sông Hương* đã chỉ ra tương lai tươi sáng cho những kiếp người tủi nhục ê chề như cô gái trên sông. Cũng thương yêu những con người đau khổ, ở đây là người kĩ nữ như các nhà thơ lãng mạn trước đó, nhưng nhờ nhận thức khách quan, biện chứng về quy luật cuộc đời, nhờ nhân sinh quan cách mạng khoẻ khoắn, Tố Hữu đã tìm ra cho những người bất hạnh con đường đi đích thực.
o Còn Tô Hoài, qua *Vợ chồng A Phủ* đã chỉ rõ con đường cần phải đi để những số phận trâu ngựa, những kiếp nô ệ tự giải thoát ấy là tìrri đến với cách mạng. "Hạnh phúc là đấu tranh". Đó là ý nghĩa tích cực của truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ* gieo vào Ịòng người đọc.

+ Nhưng cũng cần thấy rằng, **không nhất thiết nhà văn phải trả lời câu hỏi.** Nhà văn có thể chỉ là bác sĩ gọi ra bệnh của bệnh nhân. Điều mà nhân loại thiếu là những người biết đặt ra câu hỏi. Tìm được câu hỏi, tôi tin chắc rằng tự người đọc sẽ tìm được câu trả lời. Có phải vì vậy mà Shekhov chủ trương *"nói thật, nói thẳng với mọi người"*. "*Hãy nhìn lại mình, hãy xem chúng ta đang sống tồi sống tẻ như thế nào"* và chỉ cần có vậy bởi ông tin chắc rằng *"khi đã thấu hiểu thế nào họ cũng phải tạo cho mình một cuộc sống khác tốt hơn"*.

3. Đánh giá, bàn luận mở rộng – bổ sung:

- Ý kiến của Belinsky đã đặt ra yêu cầu hết sức đúng đắn, cần thiết, quan trọng với người cầm bút: ấy là anh phải có cái tâm trước cuộc sống, con người.

- Đó cũng chính là bài học đối với những nghệ sĩ. Muốn có được tác phẩm sống mãi với thời gian, anh phải sống sâu sắc với cuộc đời, nói như giáo sư Đặng Thai Mai phải biết "*sâu sắc cảm thấy mọi nỗi đau đớn của con người trong thời đại, đã rung động tận đáy tâm hồn với những lo âu, bực bội, tủi hổ và cả những ước mong tha thiết nhất của loài người"*.

4. Liên hệ - bài học sáng tác và tiếp nhận:

Để viết nên tác phẩm, **nhà văn phải *"tìm tòi..., phải yêu rất nhiều và phải chịu nhiều đau khổ"*** (Gioocgiơ Xang). Và lịch sử văn học, thực chất chính là lịch sử của **những tư tưởng vĩ đại** của người nghệ sĩ.

- Tìm hiểu ý kiến của Belinsky, tôi càng thấm thía quy luật đào thải nghiệt ngã nhưng công bằng của thời gian, của công chúng.

+ Có những tác phẩm dù trung thành với nguyên tắc phản ánh hiện thực, thậm chí hết sức hiện thực nhưng không thể hiện tư tưởng, tình cảm mãnh liệt, sâu sắc nào. Những tác phẩm ấy chỉ là bức ảnh vô hồn, thậm chí rơi vào tự nhiên chủ nghĩa bởi tình cảm, tư tưởng miệt thị con người, bi quan với cuộc đời.

+ Lại có những tác phẩm chỉ đắm chìm trong cảm xúc hay mê mải chạy theo những tư tưởng kì vĩ.

+ Chỉ những tác phẩm nào có sự quyện hoà cao độ giữa tư tưởng đúng đắn, sâu sắc với tình cảm chân thành, mãnh liệt của người cầm bút mới có được giá trị và sức sống bền lâu.

- Thế nhưng, văn chương trước hết vẫn là văn chương, nghệ thuật trước hết phải là nghệ thuật.
+ Nói đến nghệ thuật là nói đến cái hay, cái đẹp của những hình thức nghệ thuật. Tư tưởng, tình cảm có sâu sắc, mãnh liệt đến mấy mà không được chuyển tải qua hệ thống phương tiện nghệ thuật giàu giá trị thẩm mĩ thì không thể thức tỉnh, lay động tâm hồn người đọc.

III. Kết bài:

1. Khẳng định lại vấn đề:

Gogol đã rất khổ tâm khi *"những tình cảm rất quý có thể trở nên tầm thường khi diễn đạt ra thành lời"*. Người nghệ sĩ vĩ đại không chỉ có cái tâm mà còn phải có cái tài để cái tâm được toả sáng lung linh.

2. Liên hệ mở rộng:

"Rồi nhân dân sẽ còn trìu mến tôi mãi mãi vì tôi đã dùng thơ đánh thức những tình cảm tốt lành, vì trong thế kỉ tàn khốc của chúng ta, tôi ngợi ca tự do và lòng thương những kẻ khốn cùng". Bất cứ nghệ sĩ nào đã sống sâu sắc với cuộc đời, đã đau đớn, mừng vui với những vui buồn, sướng khổ của loài người đều có quyền tự hào và tin tưởng như Puskin về sự tồn tại vĩnh hằng của những tác phẩm nghệ thuật chân chính của mình.

Hãy điền đáp án cuối cùng vào khung này nhé !

Nội dung	**Tỉ lệ điểm**
A. Giải thích vấn đề:	**(7,0)**
1. **Ý nghĩa câu nói:** Câu nói trên nhấn mạnh: **vai trò quan trọng, quyết định của *tư tưởng, tình cảm, cái tâm của người cầm bút* đối với một tác phẩm văn chương..**	1,0
2. **Giải thích *từ ngữ*:** *"miêu tả cuộc sống chỉ để miêu tả":* tác phẩm phản ánh cuộc sống một cách đơn thuần, máy móc, vô hồn, vụng về. *"tiếng thét đau khổ, lời ca tụng hân hoan":* tác phẩm phải chứa đựng cảm xúc của người nghệ sĩ: tình yêu thương con người, nỗi đau trước bất hạnh của con người; ngợi ca những vẻ đẹp, những niềm vui của cuộc sống, của con người. *"đặt ra câu hỏi, trả lời những câu hỏi đó":* qua tác phẩm, nhà văn thể hiện tư tưởng: những vấn đề mình **trăn trở, băn khoăn**, để lại day dứt, ám ảnh... về cuộc sống, về con người. Đồng thời, nhà văn cũng phải đề ra cách giải quyết, tìm lối thoát, đường đi cho số phận của con người, cuộc đời.	1,0
3. *Phân tích, bàn luận*: ***3.1. Vì sao "Tác phẩm nghệ thuật sẽ chết nếu nó miêu tả cuộc sống chỉ để miêu tả"?*:** Văn học nếu miêu tả cuộc sống đơn thuần thì không khác gì một bức ảnh chụp, bản photo nguyên xi, vô hồn về cuộc sống; nhiều khi không phong phú, khách quan, chính xác bằng những công trình nghiên cứu khoa học. Lúc đó, tác phẩm nghệ thuật sẽ "chết". Tuy vậy, không thể phủ nhận vai trò phản ánh cuộc sống của văn chương. Bởi cuộc đời là nơi khơi nguồn, nơi hướng tới của nghệ thuật chân chính. Nhưng đó không phải là mục đích duy nhất của văn	4,0

học..

3.2. Vì sao "Tác phẩm nghệ thuật phải là "tiếng kêu đau khổ"?:

Tác phẩm phải in đậm cảm xúc mãnh liệt của người nghệ sĩ. Bởi văn học là theo quy luật của tình cảm, là tiếng nói của trái tim. Hiện thực cuộc sống dù phong phú, kì diệu đến mấy mà không được thể hiện bằng tình cảm của người cầm bút thì chỉ là hành động "chép sử". Tình cảm là *"khâu đầu tiên"* và là *"khâu sau cùng"* của một tác phẩm văn học. Văn học chỉ có thể lay động tâm hồn người đọc khi nhà văn viết từ *"chiều sâu con tim"*, thực sự xúc động.

Chứng minh:

Nguyễn Du viết *"Truyện Kiều"* đã thể hiện *"nỗi đau đớn lòng"* trước *"những điều trông thấy"*; bao lần nhỏ lệ trước những bất hạnh, đau đớn, ê chề của nàng Kiều. Đó là *"tiếng thét đau khổ"*.

Thơ Hồ Xuân Hương: đằng sau những lời mỉa mai là một niềm đau về duyên tình, số phận.

Truyện ngắn *"Chí Phèo"*: không chỉ phản ánh chân xác thực trạng con người bị tha hóa trong xã hội cũ. Đằng sau cách xưng hô lạnh lùng là một trái tim tràn đầy tình yêu thương của Nam Cao..

3.3. Vì sao tác phẩm còn phải là "lời ca tụng hân hoan"?:

Văn học phản ánh hiện thực, không chỉ là phản ánh những đau khổ mà còn là lời ngợi ca cuộc sống, con người.

Chứng minh:

Thơ Xuân Diệu là *"nguồn sống dạt dào chưa từng có"*. Đó là *lời ca tụng hân hoan* về vẻ đẹp đích thực của cuộc sống.

Chế Lan Viên đã cất lên tiếng hát ngợi ca vẻ đẹp giá trị của cuộc sống trong những năm đất nước độc lập, tiến lên cuộc sống mới.

3.4. Vì sao Tác phẩm nghệ thuật sẽ sống khi nó "đặt ra những câu hỏi" và "trả lời những câu hỏi đó":

Nếu chỉ có tình cảm, văn học sẽ không có sức sống, sức hấp dẫn diệu kì. Tác phẩm văn học còn phải thể hiện được tư tưởng đúng đắn, sâu sắc. Nhà văn phải đặt ra *"câu hỏi của cuộc sống"*. Tư tưởng của nhà văn quyết định tầm vóc và giá trị một tác phẩm.

Nhà văn phải đặt ra và giải quyết những vấn đề quan trọng về nhân sinh. Đồng thời, tác phẩm cũng để lại day dứt, ám ảnh cho người đọc.

Chứng minh: Nam Cao qua số phận của Chí Phèo đã đặt ra câu hỏi: *Làm thế nào để cứu vớt những con người bị tha hóa về nhân tính lẫn nhân hình? Làm thế nào để xã hội này không con những Chí Phèo?* Nam Cao cũng ngầm đưa ra câu trả lời: phải diệt cái đại ác, cần có một lòng tốt bình thường; chỉ có tình người mới cứu được tình người. Thạch Lam trong "Hai đứa trẻ" đặt ra câu hỏi, thông điệp sâu sắc: *Hai đứa trẻ rồi sẽ ra sao? Phố huyện rồi sẽ đi về đâu?* Hãy cứu lấy những đứa trẻ, cứu lấy tương lai phố huyện. Tố Hữu trong *"Tiếng hát sông Hương"* đã đặt ra câu hỏi về số phận của cô gái giang hồ: *"Thuyền em rách nát có lành được không?"* Và Tố Hữu đã có câu trả lời khi chỉ ra tương lai tươi sáng của cô gái trong cuộc sống mới, xã hội mới.	
4.. ***Đánh giá – mở rộng*:** Lời nhận định cho ta thấy được yêu cầu quan trọng, cần thiết, đúng đắn với người cầm bút: phải có cái tâm trước cuộc sống, con người. Ta thấy được quy luật của văn chương: Tác phẩm nào có sự quyện hòa cao độ giữa tư tưởng đúng đắn, sâu sắc với tình cảm chân thành, mãnh liệt mới có được giá trị và sức sống lâu bền.	1,0
B. Chứng minh bằng thực tế cảm nhận tác phẩm:	**(5,0)**
Làm sáng tỏ mục ***3.1.***	1,0
Làm sáng tỏ mục ***3.2.***	2,0
Làm sáng tỏ mục ***3.3.***	1,0
Làm sáng tỏ mục ***3.4.***	2,0

Sau khi thực hiện các yêu cầu bên trên, bạn đã có đủ những hành trang cần thiết để đến với những lưu ý quan trọng sắp chia sẻ ngay sau đây.

1. Hai thao tác quan trọng: khái quát hóa, cụ thể hóa vấn đề nghị luận:

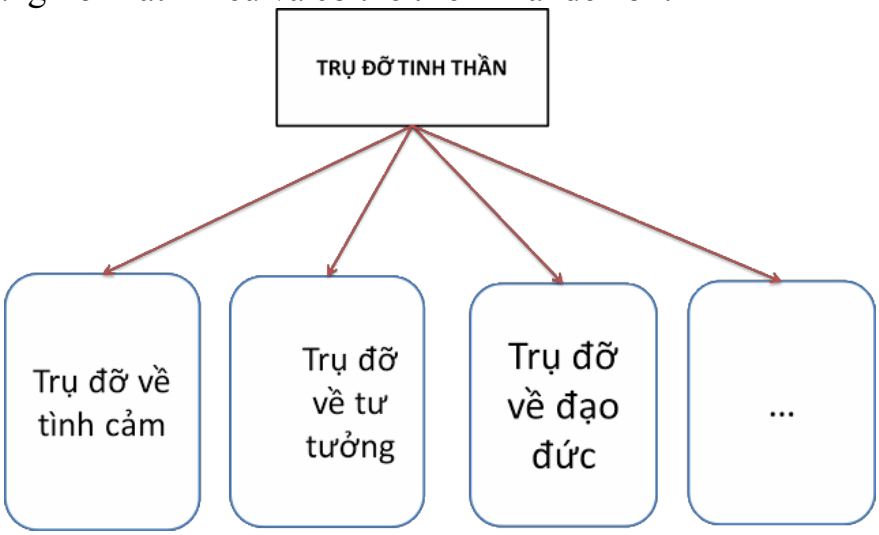
Thao tác **giải thích** là thao tác đầu tiên và tiên quyết đối với một bài NLVH yêu cầu giải quyết vấn đề lí luận văn học. Sai một li, đi một dặm. Nếu xác định sai vấn đề nghị luận thì mọi nỗ lực sau đó đều đổ sông đổ biển. Cho nên vấn đề nghị luận luôn phải được diễn đạt một cách rõ ràng, cụ thể ngay từ trong **mở bài,** và kế đến là phần **giải thích** trong thân bài. Trong bài văn đã đọc ở trên, vấn đề nghị luận được giới thiệu một cách rất rõ ràng trong đoạn giải thích:

Saltykov Shchedrin đã từng nói: "Nghệ thuật nằm ngoài quy luật của sự băng hoại. Chỉ mình nó không thừa nhận cái chết". Vậy điều gì đã khiến các tác phẩm nghệ thuật bất tử? Ở tài năng hay ở tấm lòng người cầm bút? Ý kiến của nhà phê bình Nga Bielinxky trên đây đã khẳng định vai trò đặc biệt quan trọng, thậm chí, quyết định tư tưởng, tình cảm, hay nói cách khác, cái tâm của người cầm bút quyết định sức sống của một tác phẩm nghệ thuật, ở đây

được hiểu là tác phẩm văn học. ***Tác phẩm văn học chỉ sống được trong những tư tưởng, tình cảm mãnh liệt của người cầm bút mà thôi****.*

Việc này được thực hiện khá dễ dàng bởi vì vấn đề nghị luận đã được diễn đạt rõ ràng trong đề bài. Nhưng nhiều trường hợp, vấn đề nghị luận bị ẩn đi, có khi là trong những cách diễn đạt trừu tượng, hoặc có khi là trong một lập luận rất dài, phức tạp nhiều tầng bậc của một nhà phê bình nào đó. Đây là lúc ta phải sử dụng thao tác ***cụ thể***

hóa vấn đề nghị luận, hoặc ***khái quát vấn đề nghị luận***.
Ta sử dụng thao tác **cụ thể hóa** với những đề ẩn vấn đề nghị luận trong những cách diễn đạt trừu tượng, có tính hình ảnh. Ví dụ như 2 đề sau:
Đề 1: *"Nhà văn là trụ đỡ tinh thần của trẻ em"* (Nguyễn Nhật Ánh). Từ những trải nghiệm trong quá trình đọc tác phẩm, em hãy giới thiệu về một nhà văn là 'trụ đỡ tinh thần' của em.
Đề 2: *"Có những phút ngã lòng*
Tôi vịn vào câu thơ mà đứng dậy"
(Phùng Quán)
Bằng hiểu biết và kinh nghiệm đọc thơ của anh (chị), hãy bàn luận về ý kiến gợi ra từ hai câu thơ trên.
Phân tích đề:
Ở **Đề 1**, vấn đề nghị luận ẩn trong cụm từ *"trụ đỡ tinh thần"*. Ở **Đề 2**, vấn đề nghị luận ẩn trong hai cụm từ *"ngã lòng"* và *"vịn vào câu thơ mà đứng dậy"*. Nếu không thể cụ thể hóa các cụm từ ấy thành các biểu hiện cụ thể hơn, sẽ rất khó xác định cần phải sử dụng kiến thức lí luận văn học nào, và chọn dẫn chứng như thế nào. Ta hãy thử cụ thể hóa chúng:
- *"Trụ đỡ tinh thần"* có thể là gì? – một điểm tựa khi cảm thấy đớn đau, khổ cực; một chỗ dựa để tìm về khi băn khoăn, lạc lối trong cuộc đời; một thành trì đạo đức giúp con người đứng vững trước những cám dỗ của cuộc sống… Như vậy ta thấy ngay, vấn đề đã rõ ràng hơn rất nhiều và có thể triển khai dễ hơn.



Cần cụ thể hóa vấn đề nghị luận thành các biểu hiện rõ ràng hơn Cũng tương tự như vậy, với **Đề 2:**

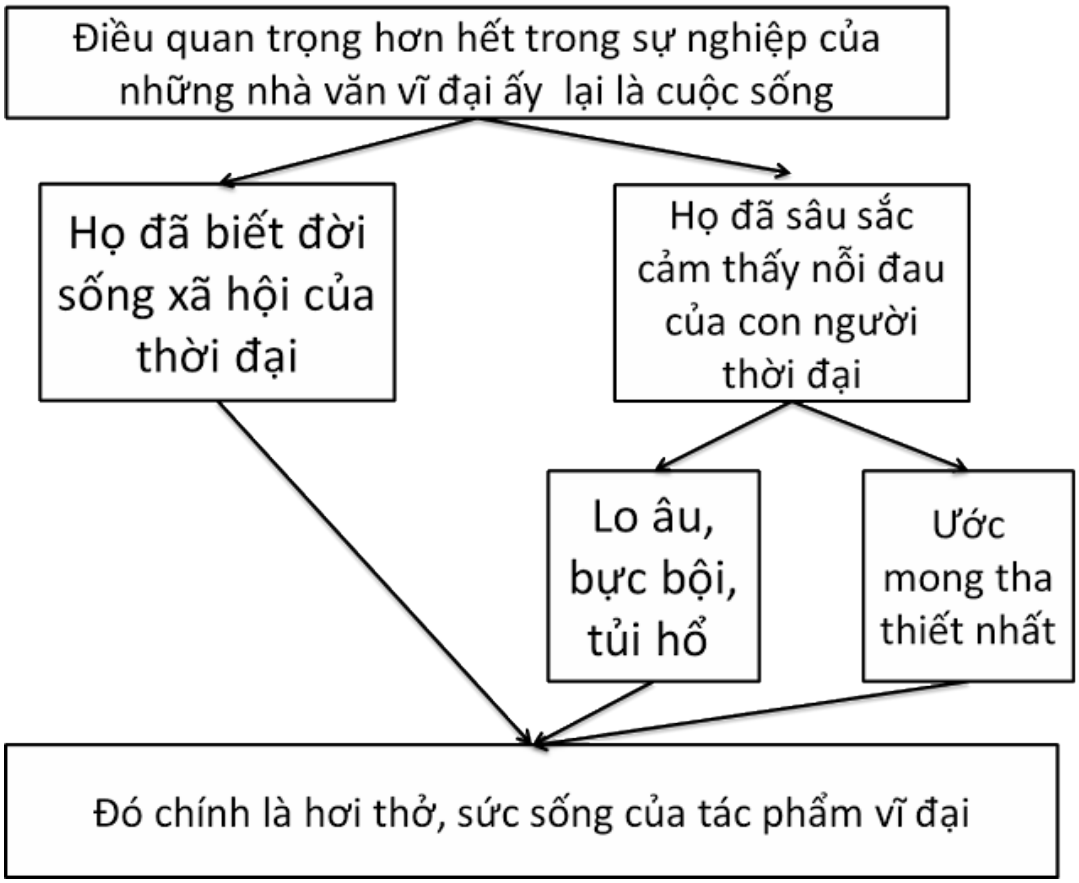
	Những phút ngã lòng…	***Tôi vịn vào câu thơ mà đứng dậy…***
Biểu hiện1	Cảm thấy quá đau khổ, tuyệt vọng	Những câu thơ vỗ về, xoa dịu vết thương, tạo ra sự an ủi, đồng
Biểu hiện2	Cảm thấy băn khoăn, trăn trở trước vô vàn câu hỏi không thể giải đáp của cuộc sống	Những câu thơ thức tỉnh, giúp mở rộng nhân sinh quan, thế giới quan, để hiểu thế giới và hiểu chính mình

Biểu hiện3	Cảm thấy chênh vênh trên lằn ranh thiện –ác, cảm thấy cuộc đời quá nhiều cám dỗ, cảm thấy cái ác ngự trị trong tâm	Những câu thơ hướng thiện vực ta dậy từ sai trái và lầm lạc, những câu thơ thanh lọc tâm hồn để ta quay trở về với điều tốt…
Biểu hiện n	…	…

Như vậy, các biểu hiện càng được nêu ra cụ thể, các kiến thức lí luận được vận dụng càng
chính xác, việc chọn tác phẩm và phân tích tác phẩm để làm rõ vấn đề nghị luận càng dễ dàng.

Ngược lại, ta cần ***khái quát vấn đề nghị luận*** khi nó được diễn giải một cách phức tạp. Hãy xem đề sau:

Đề bài:
Nhà nghiên cứu văn học Đặng Thai Mai có viết:
"Điều quan trọng hơn hết trong sự nghiệp của những nhà văn vĩ đại ấy lại là cuộc sống, trường đại học chân chính của thiên tài. Họ đã biết đời sống xã hội của thời đại, đã sâu sắc cảm thấy mọi nỗi đau đớn của con người trong thời đại, đã rung động tận tâm hồn với những nỗi lo âu, bực bội, tủi hổ, cái sức sống của những tác phẩm vĩ đại"
(Quá trình bồi dưỡng nghề viết văn của tôi, in trong "Công việc viết văn", Trường viết văn Nguyễn Du, xuất bản 1995, trang 81).
Bình luận ý kiến trên.
(Đề thi chọn học sinh giỏi Văn lớp 12 PTTH năm học 1988 – 1989)
Đoạn văn dài trong đề làm ta bối rối và không thể xác định vấn đề nghị luận. Hãy bình tĩnh. **Bất kì đoạn văn nào cũng chỉ có một ý chính, và các ý phụ khác bổ sung ý chính đó. Ý chính chính là vấn đề nghị luận bạn cần xác định và khái quát lên được.** Vậy thì trong đoạn trên, vấn đề nghị luận là gì? Hãy suy nghĩ khoảng 5 phút.
Chắc bạn đã nhận ra, đoạn văn trong đề được cấu tạo theo kiểu Tổng – phân – hợp, cho nên vấn đề nghị luận sẽ là câu đầu tiên, và các câu khác là những biểu hiện cụ thể cho vấn đề đó.



Như vậy, chính đề bài đã cho ta sẵn hướng triển khai bài viết. Dựa vào sơ đồ trên, có thể viết bài được rồi chứ?
Sau đây là phần giải thích rất hiệu quả cho đề bài trên:

"Điều quan trọng hơn hết trong sự nghiệp của những nhà văn vĩ đại ấy lại là cuộc sống" – một nhận xét mang tính lí luận về sự liên hệ giữa văn học và cuộc sống; nhưng ngòi bút của Đặng Thai Mai vẫn sắc sảo trong việc lí giải theo nguyên tắc diễn dịch: "họ đã biết đời sống xã hội của thời đại" là cái nền, là cơ sở vững chắc để nhà văn "sâu sắc cảm thấy mọi nỗi đau đớn của con người trong thời đại", và trên cơ của những rung động phong phú về đời sống tâm hồn của "con người" thời đại ấy mà vươn tới tầm cao của những giá trị tâm hồn "loài người". ***(Trần Văn Toàn, bài giải Nhất)***

Bây giờ, hãy thử **xác định vấn đề nghị luận** của đề sau:

Đề bài:

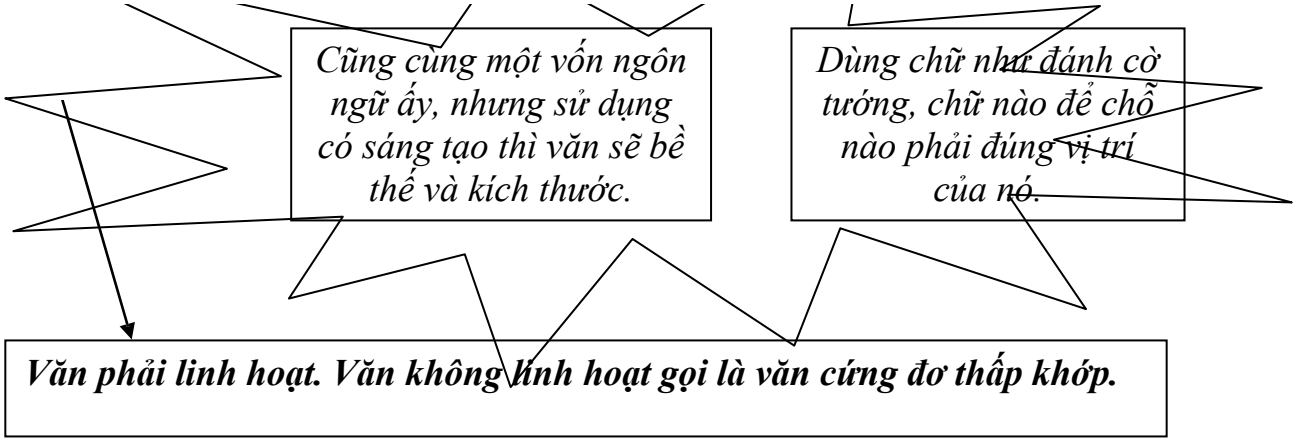
"Ở đâu có lao động thì ở đó có sáng tạo ra ngôn ngữ. Nhà văn không chỉ học tập ngôn ngữ của nhân dân mà còn là người phát triển ra ngôn ngữ sáng tạo. Không nên ăn bám vào người khác. Giàu ngôn ngữ thì văn sẽ hay... Cũng cùng một vốn ngôn ngữ ấy, nhưng sử dụng có sáng tạo thì văn sẽ bề thế và kích thước. Có vốn mà không biết sử dụng thì chỉ như nhà giàu giữ của. Dùng chữ như đánh cờ tướng, chữ nào để chỗ nào phải đúng vị trí của nó. Văn phải linh hoạt. Văn không linh hoạt gọi là văn cứng đơ thấp khớp."

Bình luận ý kiến trên đây của nhà văn Nguyễn Tuân và bằng thực tế cảm nhận văn học của mình làm rõ những vấn đề mà nhà văn đặt ra.

(Đề thi chọn học sinh giỏi Văn lớp 12 toàn quốc năm học 1994 – 1995)

Ở đâu có lao động thì ở đó có sáng tạo ra ngôn ngữ.

Nhà văn không chỉ học tập *mà còn là người phát triển*



Ý kiến của nhà văn Nguyễn Tuân đã khẳng định vai trò quan trọng của ngôn ngữ trong tác phẩm văn học. Nó làm nên sức hấp dẫn và khẳng định tài năng sáng tạo của nhà văn

Bạn đã tự tin vào lựa chọn của mình chưa? Nếu chưa thì tham khảo dàn ý sau để có câu trả lời cuối cùng nhé !

I. <u>Mở bài:</u>

- Ngôn ngữ là đặc trưng, là chất liệu cơ bản, là phương tiện biểu đạt của văn chương. Xét ngôn ngữ của một tác phẩm có thể thấy được tài năng của nhà văn .

- Các nhà văn có tài thường có ý thức khi sử dụng ngôn ngữ. Nguyễn Tuân là một người như thế . Bởi thế, khi nói chuyện với các nhà văn trẻ , Nguyễn Tuân đã khẳng định : *"Ở đâu có lao động ...cứng đơ, thấp khớp"*.

II. <u>Thân bài:</u>

1. "***Ở đâu có lao động thì ở đó có sáng tạo ra ngôn ngữ . Nhà văn không chỉ học tập ngôn ngữ của nhân dân mà còn là người phát triển ra ngôn ngữ sáng tạo. Không***

nên ăn bám vào ngôn ngữ của người khác."

- Mỗi dân tộc có một ngôn ngữ riêng . Nhưng không phải con người vừa sinh ra đã có tất cả mà phải trải qua hàng nghìn, hàng triệu năm vốn ngôn ngữ của con người mới được như ngày nay .

- Làm cho ngôn ngữ của dân tộc đó trở nên trong sáng, phong phú hơn còn tuỳ thuộc vào các nhà văn, nhà thơ. Họ như những con ong cần mẫn hút mật cho đời. Một nhà thơ nước ngoài đã từng thấm thía giá trị cao quý của lao động trong thi ca :

Phải phí tổn ngàn cân quặng
chữ Để thu về một chữ mà thôi
Những chữ ấy làm cho rung động

Triệu trái tim trong hàng triệu năm dài .

- Các nhà văn không phải ngẫu nhiên có vốn ngôn ngữ như họ đã có, mà họ phải lăn trải vào đời, phải lao động, phải học tập, tích luỹ từ ngôn ngữ nhân dân. Ngôn ngữ văn học tuy so với ngôn ngữ nhân dân không phong phú bằng nhưng xét về mặt biểu cảm hay để thể hiện một điều gì đó thì nó lại đạt mức độ tinh tế và sắc nét hơn .Tuy nhiên, ngôn ngữ văn học phải dựa vào ngôn ngữ nhân dân thì mới có sức sống. Chẳng thế mà Nguyễn Thi để cho chị Út Tịch nói : "*Còn cái lai quần cũng đánh*" nghe dân dã làm sao ! Hay trong tác phẩm *Vợ nhặt* của Kim Lân, ngôn ngữ của nhân vật Tràng và thị là ngôn ngữ rất quen thuộc trong nhân dân nhưng rất giàu tính biểu cảm (đoạn gặp gỡ giữa Tràng và thị).
- Học tập ngôn ngữ nhân dân nhưng *" Nghệ thuật không phải là sự sao chép tự nhiên*", tất nhiên là về mọi mặt , kể cả ngôn ngữ . **Mỗi nhà văn phải có một phong cách, có một giọng văn riêng .** Cũng như nhà văn Liên Xô Tuốc-ghê-nhép nói : *"Cái quan trọng trong tài năng văn học là tiếng nói của mình, là cái giọng riêng biệt của chính mình không thể tìm thấy trong cổ họng của bất kì một người nào khác*".

- Chứng minh bằng lao động nghệ thuật và tài năng ngôn ngữ của Nguyễn Tuân, Nguyễn Du , Xuân Diệu , Tố Hữu…

***2. "Giàu ngôn ngữ thì văn sẽ hay (…) . Cũng cùng một vốn ngôn ngữ ấy, nhưng sử dụng nó sáng tạo thì văn sẽ có bề thế và kích thước . Dùng chữ như đánh cờ tướng, chữ nào để chỗ nào phải đúng vị trí của nó. Văn phải linh hoạt. Văn không linh hoạt là văn cứng đơ, thấp khớp.*"**

-Nhà văn tài năng phải có vốn ngôn ngữ phong phú của chính tâm hồn mình. *Ngôn ngữ nhà văn phong phú sẽ làm cho văn giàu hình tượng , giàu nhạc tính* . **Nhưng điều quan trọng hơn cả là phải biết lựa chọn , sử dụng ngôn ngữ thích hợp** vì như Nguyễn Tuân đã khẳng định : "*Cũng cùng một vốn ngôn ngữ ấy , nhưng sử dụng nó sáng tạo thì văn sẽ có bề thế và kích thước . Dùng chữ như đánh cờ tướng , chữ nào để chỗ nào phải đúng vị trí của nó . Văn phải linh hoạt . Văn không linh hoạt là văn cứng đơ, thấp khớp*"

– *Bởi vì ngôn ngữ văn học trước hết phải chính xác* . Tuy nhiên, **ngôn ngữ văn học chính xác nhưng không cứng nhắc mà uyển chuyển , mềm mại .** Bởi vì thơ văn sinh trưởng từ tâm hồn con người nên sự chính xác của ngôn ngữ văn học có sự khác biệt với sự chính xác của khoa học . Chính vì thế mà Nguyễn Du viết :

*Cỏ non xanh **dợn** chân trời*

Cành lê trắng điểm một vài bông hoa

Có bản chép :

*Cỏ non xanh **rợn** chân trời*

Cành lê trắng điểm một vài bông hoa

Hoặc :

*Cỏ non xanh **tận** chân trời*

Cành lê trắng điểm một vài bông hoa

Nếu dùng chữ *tận* thì trước mắt ta chỉ là thảm cỏ xanh mênh mông , còn dùng chữ *rợn* thì đã có sự sống bên trong của thảm cỏ xanh ấy. Nhưng chữ *dợn* chính xác hơn cả vì thảm cỏ không chỉ có sức sống mà dường như sức sống ấy đang sôi động , nhảy múa trước mắt ta .

– *Ngôn ngữ văn học là ngôn ngữ có khả năng diễn đạt tinh tế, biểu cảm và giàu hình ảnh* (dẫn chứng **đoạn văn mở đầu** *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam và **đoạn văn tả cảnh** cho chữ trong *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân – phân tích khả năng miêu tả tinh tế, biểu cảm , giàu hình ảnh) . Hay người Việt Nam yêu *Truyện Kiều* không thể quên được những câu thơ tả cảnh mùa thu của Nguyễn Du với âm hưởng ca dao dịu dàng , man mác :

“Long lanh đáy nước in trời

Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng”

Đó là một cảnh thu long lanh mĩ lệ đầy chất thơ mà mãi đến những thế kỉ sau người dân Việt Nam cũng không thể nào quên .

- Để có được vốn ngôn ngữ phong phú nhà văn phải lấy vốn từ cuộc sống , từ nhân dân, phải bám rễ sâu vào đời để tích luỹ, học tập . Nhưng **khi sử dụng ngôn ngữ phải biết sáng tạo** vì “*Dùng chữ như như đánh cờ tướng , chữ nào để chỗ nào phải đúng vị trí của nó . Văn phải linh hoạt . Văn không linh hoạt là văn cứng đơ, thấp khớp*” . Những con chữ nếu không được đạt đúng chỗ thì nó sẽ trở nên “cứng đơ, thấp khớp” không linh hoạt .

3. ***Ý kiến của Nguyễn Tuân cho thấy ông rất quan tâm đến vấn đề ngôn ngữ văn***

học nói chung và ngôn ngữ văn xuôi nói riêng . Tuy ngôn ngữ không phải là yếu tố duy nhất làm nên tác phẩm văn học có giá trị nhưng nó yếu tố góp phần tạo nên giá trị của tác phẩm . Nguyễn Tuân cũng được xem là "*nhà luyện đan ngôn từ*"

=> Khâu đầu tiên trong bài NLVH có vận dụng kiến thức LLVH: ***Hãy luôn nhớ thao tác cụ thể hóa và khái quát hóa.***

2. Kiến thức lí luận văn học phải liên kết với vấn đề nghị luận:

Các giáo trình, tài liệu lí luận văn học cung cấp cho ta các kiến thức nền tảng, các thuật ngữ và các luận điểm lí luận văn học cơ bản. Nhiệm vụ của chúng ta là phải vận dụng các kiến thức ấy để làm rõ một vấn đề nghị luận cụ thể trong bài. Ta sẽ làm điều đó như thế nào?

Trước hết, hãy xem lại một phần đưa lí lẽ trong bài viết đầu bài.

Vậy điều gì giúp cho các tác phẩm văn học, mặc dù vẫn miêu tả, thể hiện những khám phá về cuộc sống lại không trở thành những bức ảnh vô hồn hay những bản thống kê chi tiết đến khô cứng, lạnh lùng? ***Belinsky đã chỉ ra rằng, tác phẩm ấy phải là "tiếng thét khổ đau" hoặc là "lời ca tụng hân hoan", tức là phải in đậm bầu cảm xúc mãnh liệt của người nghệ sĩ.*** *Bởi lẽ*

văn học là làm theo quy luật của tình cảm. Văn học là sự lên tiếng thôi thúc của trái tim. Nhà văn chỉ viết được khi "trong tim ta cuộc sống đã tràn đầy". Nếu như các ngành khoa học loại bỏ cái tôi trong nghiên cứu thì các ngành nghệ thuật, trong đó có văn học lại lấy cái tôi làm điểm tựa cho sự sáng tạo. Viên Mai đã từng nói: ***"Làm người thì không nên có cái tôi nhưng làm thơ không thể không có cái tôi".*** *Thơ nói riêng và văn học nói chung không thể thiếu cái tôi - ở đây là dấu ấn tư tưởng tình cảm của người nghệ sĩ. Làm sao nhà văn có thể viết khi đứng trước hiện thực cuộc sống, trái tim anh không hề rung động, không hề xúc cảm? Hiện thực cuộc sống, dù phong phú, kì diệu đến mấy mà không được thổi hồn bởi tình cảm mãnh liệt của người cầm bút thì cũng chỉ là những hình ảnh lay lắt, không có sức sống trong tác phẩm mà thôi. "Đừng cậy thời đại anh hùng nếu tâm hồn anh cứ bé" - ấy là lời nhắn nhủ chân thành, lời khuyên răn chính mình của nhà thơ Chế Lan Viên. Cho hay, đó cũng chính là điều sinh tử với người cầm bút.*

Tình cảm không chỉ là "khâu đầu tiên" mà còn là "khâu cuối cùng" trong quá trình hình thành một tác phẩm văn học. Văn học chỉ sống được trong tấm lòng đồng cảm của người học. Vậy làm sao tác phẩm nghệ thuật có thể lay động sâu xa tâm hồn người đọc, có thể khiến độc giả cùng vui, buồn, xôn xao, giận hờn, đau khổ, căm phẫn… cùng nhân vật khi mà nhà văn không thực sự xúc cảm, không viết từ chiều sâu con tim? "Thơ muốn làm cho người ta khóc, trước tiên mình cũng phải khóc, muốn làm cho người ta cười, trước hết mình phải cười". Nhà văn phải đau cái đau của nhân vật, phải buồn cái buồn của nhân vật, vui cái vui của cuộc sống, của con người, khi ấy tác phẩm của anh mới có "sức đồng cảm mãnh liệt và quảng đại" (Hoài Thanh). Cảm xúc trơ lì, sáo mòn; tình cảm nông cạn, hời hợt, giả dối; tác phẩm chỉ là những con chữ vô hồn, xác ép khô không gây xúc động nơi người đọc. Chỉ những gì xuất phát từ trái tim mới đi đến những trái tim. Với ý nghĩa ấy, tác phẩm văn học đã bắc nhịp cầu linh diệu nối liền trái tim nghệ sĩ với tâm hồn độc giả để trong đời này có nhiều yêu thương, sẻ chia hơn.

Để làm rõ vấn đề nghị luận: ***"Văn chương cần truyền tải những tình cảm mãnh liệt, lành mạnh"*** người viết đã sử dụng những lí lẽ nào?
Đáp án:
Lí lẽ 1: Văn học vận động theo quy luật của tình cảm → Nhà văn chỉ viết được khi có bầu cảm xúc mãnh liệt → Chỉ khi có cảm xúc thì hiện thực trong tác phẩm mới có hồn → Cho nên cảm xúc mãnh liệt chính là điều sinh tử với người cầm bút → **(Văn chương cần truyền tải những tình cảm mãnh liệt, lành mạnh).**
Lí lẽ 2: Văn học chỉ sống được trong lòng đồng cảm của bạn đọc → Tác phẩm phải chứa đựng sự rung động chân thực thì mới có thể lay động độc giả → Cho nên tác phẩm văn học bao giờ cũng là nhịp cầu linh diệu nối liền trái tim nghệ sĩ với tâm hồn độc giả để trong đời này có nhiều yêu thương, sẻ chia hơn → **(Văn chương cần truyền tải những tình cảm mãnh liệt, lành mạnh)**
Ví dụ trên cho ta bài học gì về việc vận dụng kiến thức lí luận văn học vào lập luận?
Thứ nhất, mọi lập luận bao giờ cũng **phải đầy đủ tiền đề và kết luận.** Những tri thức cung cấp trong giáo trình, tài liệu chỉ là tiền đề, nhiệm vụ của chúng ta là phải ***tìm ra mối liên kết giữa tiền đề ấy với vấn đề nghị luận để đưa ra kết luận hợp lý.***
Lí lẽ 1:

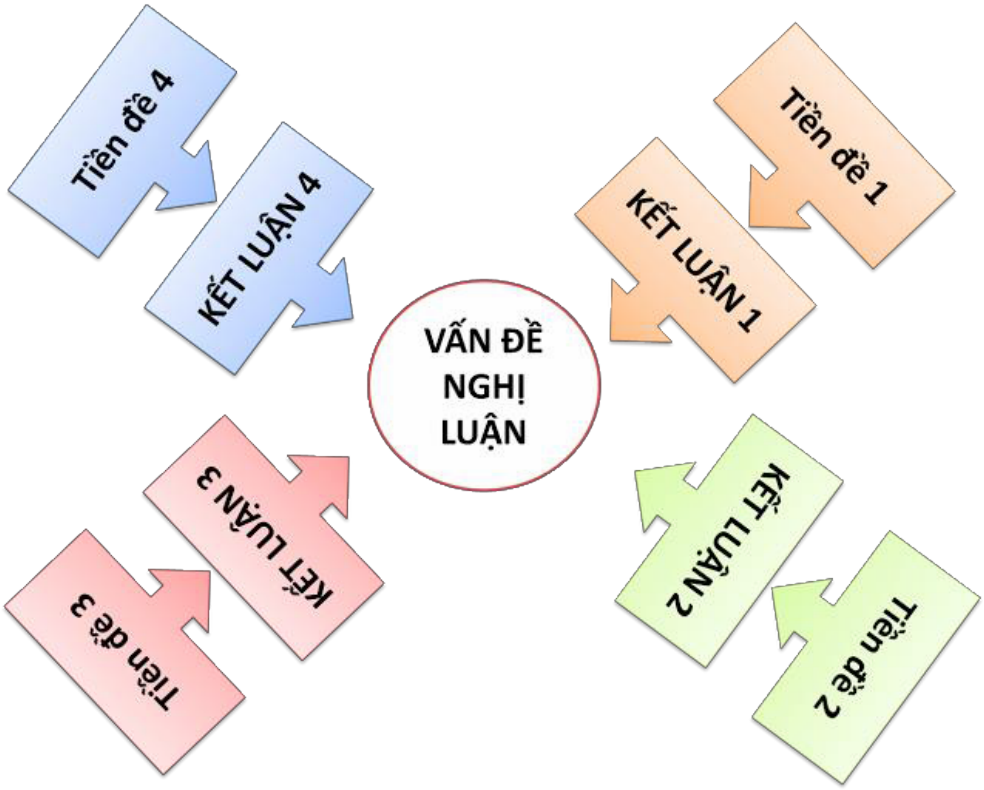
Tiền đề	Văn học vận động theo quy luật của tình cảm → Nhà văn chỉ viết được khi có bầu cảm xúc mãnh liệt → Chỉ khi có cảm xúc thì hiện thực trong tác phẩm mới có hồn
Kết luận	Cho nên tác phẩm văn học bao giờ cũng là nhịp cầu linh diệu nối liền trái tim nghệ sĩ với tâm hồn độc giả để trong đời này có nhiều yêu thương, sẻ chia hơn

Lí lẽ 2:

Tiền đề	Văn học chỉ sống được trong lòng đồng cảm của bạn đọc → Tác phẩm phải chứa đựng sự rung động chân thực thì mới có thể lay động
Kết luận	Cho nên tác phẩm văn học bao giờ cũng là nhịp cầu linh diệu nối liền trái tim nghệ sĩ với tâm hồn độc giả để trong đời này có nhiều yêu thương, sẻ chia hơn

Thứ hai, mọi lập luận đều phải ***hướng về trung tâm của bài viết*** là vấn đề nghị luận. Cho nên có thể đi theo công thức cơ bản như sau:

Tiền đề (kiến thức lí luận văn học) → Kết luận → Vấn đề nghị luận



Kiến thức văn học cung cấp tiền đề, ta cần đưa ra kết luận hợp lý hướng vào vấn đề nghị luận

3. Chú ý các trục quy chiếu: Nhà văn – tác phẩm – bạn đọc

Chia một cách tương đối, thì chúng ta có **6 chủ đề lí luận văn học cơ bản** như đã trình bày ở trên.

Nhưng trên thực tế, các kiến thức lí luận ở các chủ đề này đều có mối liên hệ với nhau và để giải quyết thấu đáo các yêu cầu của đề bài, ta cần tổng hợp kiến thức ở các chủ đề khác nhau. Vậy làm thế nào ta có thể huy động được những kiến thức cần thiết?

Ba trục quy chiếu quan trọng đó là: Nhà văn – tác phẩm –bạn đọc

Trục	**Kiến thức lí luận văn học liên quan**	**Trả lời cho các câu hỏi**
Tác phẩm	Đặc trưng văn học Chức năng văn học Đặc trưng thể loại	*Văn học có những quy luật nào? Những quy luật ấy có liên quan gì đến vấn đề cần bàn?*
Nhà văn	Cái tâm và cái tài Phong cách văn học	*Quá trình sáng tác đòi hỏi điều gì ở nhà văn? Nhà văn muốn khẳng định được mình thì phải cần những điều kiện nào? Những điều ấy liên quan gì đến vấn đề cần bàn?*
Bạn đọc	Quá trình tiếp nhận	*- Bạn đọc mong chờ điều gì khi tìm đến tác phẩm văn học? Làm thế nào để tác phẩm có thể ghi dấu trong*

Trục	**Kiến thức lí luận văn học liên quan**	**Trả lời cho các câu hỏi**

		giả? Những điều ấy có liên quan gì đến vấn đề cần bàn? *- Quá trình tiếp nhận có những đặc điểm gì? Những đặc điểm ấy liên quan gì đến vấn đề cần bàn?*

Ở ví dụ nêu trên, người viết cũng đã vận dụng 3 trục quy chiếu này một cách rất nhuần nhuyễn:

Văn chương cần truyền tải những tình cảm mãnh liệt, lành mạnh	
Trục: **Tác phẩm và nhà văn**	**<u>Lí lẽ 1:</u>** Văn học vận động theo quy luật của tình cảm → Nhà văn chỉ viết được khi có bầu cảm xúc mãnh liệt → Chỉ khi có cảm xúc thì hiện thực trong tác phẩm mới có hồn → <u>Cho nên</u> cảm xúc mãnh liệt chính là điều sinh tử với người cầm bút → **(Văn chương cần truyền tải những tình cảm mãnh liệt, lành mạnh).**
Trục: **Bạn đọc**	**<u>Lí lẽ 2:</u>** Văn học chỉ sống được trong lòng đồng cảm của bạn đọc → Tác phẩm phải chứa đựng sự rung động chân thực thì mới có thể lay động độc giả → <u>Cho nên</u> tác phẩm văn học bao giờ cũng là nhịp cầu linh diệu nối liền trái tim nghệ sĩ với tâm hồn độc giả để trong đời này có nhiều yêu thương, sẻ chia hơn → **(Văn chương cần truyền tải những tình cảm mãnh liệt, lành mạnh)**

Cũng bằng cách như vậy, người viết đã triển khai luận điểm thứ hai của đề ***"Văn chương cần truyền tải những tư tưởng sâu sắc, đúng đắn"*** một cách thuyết phục.
Bây giờ, hãy thử ứng dụng những kiến thức về cách lập luận chúng ta vừa tìm hiểu ở trên để phân tích hiệu quả lập luận của đoạn sau đây:

Belinsky thêm một lần nữa nhấn mạnh vào vai trò đặc biệt quan trọng của tư tưởng đúng đắn, sâu sắc ở người viết. ***<u>Tác phẩm nghệ thuật sẽ sống khi nó "đặt ra những câu hỏi và trả lời những câu hỏi đó".</u>*** *Theo tôi hiểu, những "câu hỏi" ở đây là những vấn đề nhà văn trăn trở, nghĩ suy về cuộc sống, về con người. Ấy là những "câu hỏi của cuộc sống" (Tố Hữu). Những câu hỏi ấy thể hiện cách nhìn, nhận thức, quan niệm nghệ thuật về con người, về xã hội của nhà văn. Nói cách khác, đó là sự hiện hình của tư tưởng* ***nhà văn*** *được biểu hiện trong tác phẩm. Tư tưởng nghệ thuật là một trong những yếu tố quyết định tầm vóc của nhà văn và giá trị của tác phẩm. Nguyễn Khải từng nói: "Giá trị của một tác phẩm văn học trước hết là ở giá trị tư tưởng của nó". Còn Korolenco thì nhấn mạnh: "Tư tưởng là linh hồn của tác phẩm văn học". Tư tưởng sai lầm, lệch lạc, văn học sẽ trở thành công cụ gây tội ác. Lỗ Tấn đã từng nói: "Làm một thầy thuốc kê đơn bốc thuốc bậy chỉ giết chết có một người, làm một viên võ tướng điều binh khiển tướng bậy chỉ nướng hết một đạo quân còn làm một nhà văn viết bậy có thể gây tác hại đến ba thế hệ." Có được ảnh hưởng hết sức quan trọng như vậy bởi nhiệm vụ cao cả, thiêng liêng của văn học.* ***Văn học***

*không chỉ là "công cụ khám phá, hiểu biết và sáng tạo thực tại xã hội" mà còn tham gia vào quá trình cải tạo xã hội. Nói như Thạch Lam, đó là "thứ khi giới thanh cao và đắc lực mà chúng ta có để tố cáo và thay đổi thế giới giả dối và tàn ác". **Văn học** góp phần làm cho cuộc sống con người tốt đẹp, trong sáng hơn. Vậy nếu nhà văn chỉ đơn thuần tái hiện vẹn nguyên cuộc sống mà không gửi gắm một tư tưởng tiến bộ nào, liệu rằng văn học có thể hoàn thành nhiệm vụ cao cả ấy không? Hơn ở đâu, nhà văn phải thể hiện, phải đặt ra và giải quyết những ván đề quan trọng về nhân sinh. Để mỗi **người đọc**, đến với tác phẩm, đều phải day dứt, ám ảnh về điều đó, để rồi tự tìm ra được câu trả lời cho những vấn đề về con người. Tìm hiểu sâu sắc về bản chất cuộc sống, vè bản chất con người cho hay cũng là nhu cầu tiếp nhận chính đáng của người đọc. **Độc giả** tìm đến tác phẩm văn chương đâu phải chỉ để hiểu biết về hiện thực cuộc sống, mà còn muốn tìm hiểu ý nghĩa, giá trị, bản chất của cuộc sống, để tìm câu trả lời cho những băn khoăn, trăn trở, nghĩ suy của bản thân mình. Bởi vậy, tác phẩm nghệ thuật phải "đặt ra những cau hỏi" và có thể, còn cần phải "trả lời những câu hỏi đó".*

Hãy ghi vào bảng sau: (đáp án là chữ mầu xanh)

Văn chương cần truyền tải những tư tưởng sâu sắc, đúng đắn	
Trục: Tác phẩm và nhà văn	**Lí lẽ 1:** Tác phẩm nghệ thuật sẽ sống khi nó "đặt ra những câu hỏi và trả lời những câu hỏi đó". → Những câu hỏi ấy thể hiện cách nhìn, nhận thức, quan niệm nghệ thuật về con người, về xã hội của nhà văn. → một trong những yếu tố quyết định tầm vóc của nhà văn và giá trị của tác phẩm. → Tư tưởng sai lầm, lệch lạc, văn học sẽ trở thành công cụ gây tội ác. → Văn học còn tham gia vào quá trình cải tạo xã hội. → Văn học góp phần làm cho cuộc sống con người tốt đẹp, trong sáng hơn. → **(Văn chương cần truyền tải những tư tưởng sâu sắc, đúng đắn).**
Trục: Bạn đọc	**Lí lẽ 2:** Nhà văn phải thể hiện, phải đặt ra và giải quyết những vấn đề quan trọng về nhân sinh.→ Để mỗi người đọc, đến với tác phẩm, đều phải day dứt, ám ảnh về điều đó, để rồi tự tìm ra được câu trả lời cho những vấn đề về con người.→ Tìm hiểu sâu sắc về bản chất cuộc sống, về bản chất con người cho hay cũng là nhu cầu tiếp nhận chính đáng của người đọc. → **(Văn chương cần truyền tải những tư tưởng sâu sắc, đúng đắn)**

4. Chú ý đến các cặp phạm trù của lí luận văn học:

Trong hệ thống kiến thức lí luận văn học, có những yếu tố gắn liền với nhau không tách rời. Người ta gọi đó là ***mối quan hệ biện chứng*** tức là mối quan hệ tương tác hai chiều giữa hai yếu tố nào đó. Có thể kể đến một số cặp phạm trù như vậy:

Tư tưởng – Tình cảm
Nội dung – Hình thức
Phản ánh – Sáng tạo (quá trình sáng tác) Cái Tâm – Cái Tài (của nhà văn)
Cái mới mẻ - Cái ổn định (trong phong cách)
Tính cụ thể - Tính khái quát (trong hình tượng văn

học) Tạo hình – Biểu hiện (đối với hình tượng văn học)
Sáng tạo - Đồng sáng tạo
Tính khách quan – Tính chủ động sáng tạo (quá trình tiếp nhận)
-…
Một vấn đề lí luận văn học chỉ được bàn trọn vẹn khi nó được đặt trong mối quan hệ biện chứng với các yếu tố liên quan. Như vậy, ***nếu đề bài chỉ nhắc đến một yếu tố trong cặp phạm trù, nhiệm vụ của chúng ta là phải đề cập đến mối liên hệ của nó với yếu tố còn lại***.
Không khó để nhận ra, đề bài trong ví dụ ở trên yêu cầu bàn về cặp phạm trù **tư tưởng – tình cảm** trong tác phẩm văn học. Nhưng tư tưởng, tình cảm lại nằm trong **yếu tố lớn hơn nó là nội dung.** Chính vì vậy, cuối bài viết tác giả đã mở rộng bổ sung vấn đề:
Thế nhưng, văn chương trước hết là văn chương, nghệ thuật trước hết là nghệ thuật. Nói đến nghệ thuật là nói đến cái hay, cái đẹp của nghệ thuật. Tư tưởng, tình cảm sâu sắc, mãnh liệt đến mấy mà không được chuyển tải qua hệ thống phương tiện nghệ thuật giàu giá trị thẩm mỹ thì không thể thức tỉnh, lay động tâm hồn người đọc. Gogol đã rất khổ tâm khi "những tình cảm thật quý có thể trở nên tầm thường khi diễn đạt ra thành lời". Người nghệ sĩ vĩ đại không chỉ có cái tâm mà còn phải có cái tài để cái tâm được tỏa sáng lung linh.
Có thể thấy ở đây, các cặp phạm trù sau đã được bàn luận trọn vẹn:

Trục: Tác phẩm	**NỘI DUNG** (Tư tưởng – tình cảm)	**HÌNH THỨC NGHỆ THUẬT (Phần bổ sung)**

Trục: Nhà văn	**CÁI TÂM** (Tư tưởng – tình cảm)	**CÁI TÀI (Phần bổ sung)**

Hầu hết đáp án đề thi học sinh giỏi đều sẽ có một ý mở rộng như thế này để kiểm tra khả năng đánh giá vấn đề và tư duy phản biện của học sinh. Cho nên việc nắm các cặp phạm trù là vô cùng cần thiết.

5. Tạo *tính hùng biện* cho kiến thức lí luận văn học:
Hãy nhớ điều này: Kiến thức lí luận văn học trong sách và giáo trình là ngôn ngữ khoa học, hoàn toàn không có cảm xúc gì cả, nhưng bài văn ta viết lại là ngôn ngữ nghị luận, cần cảm xúc để thuyết phục người đọc!
Vậy thì, nếu ta chỉ học thuộc rồi ghi lại y hệt những gì trong sách, bài nghị luận của chúng ta sẽ trở nên nhàm chán như một món cơm nguội không ai muốn ăn cả.
Tạo tính hùng biện trong bài viết – đó là điều ta cần phải làm. Nhưng làm thế này? Điều gì khiến cho bài văn ví dụ ở trên thực sự hấp dẫn và cuốn hút chúng ta? Có lẽ bạn cũng nhận ra một vài bí quyết nho nhỏ.
Đầu tiên, hãy trích dẫn một cách hợp lý các danh ngôn, nhận định của các nhà phê bình về chủ đề lí luận văn học ta đang bàn tới. Những nhận định này sẽ tạo ra sự thuyết phục cho bài viết. Bản thân những nhận định ấy cũng giàu chất văn, vì thế sẽ khiến cho bài văn của ta hấp dẫn hơn. Có thể thấy cách tác giả ở trên vận dụng các danh ngôn thật nhuần nhuyễn:
Tư tưởng nghệ thuật là một trong những yếu tố quyết định tầm vóc của nhà văn và giá trị của tác phẩm. Nguyễn Khải từng nói: ***"Giá trị của một tác phẩm văn học trước hết là ở giá trị tư tưởng của nó"****. Còn Korolenco thì nhấn mạnh:* ***"Tư tưởng là linh***

hồn của tác phẩm văn học". *Tư tưởng sai lầm, lệhc lạc, văn học sẽ trở thành công cụ gây tội ác. Lỗ Tấn đã từng nói:* ***"Làm một thầy thuốc kê đơn bốc thuốc bậy chỉ giết chết có một người, làm một viên võ tướng điều binh khiển tướng bậy chỉ nướng hết một đạo quân còn làm một nhà văn viết bậy có thể gây tác hại đến ba thế hệ."*** *Có được ảnh hưởng hết sức quan trọng như vậy bởi nhiệm vụ cao cả, thiêng liêng của văn học. Văn học không chỉ là "công cụ khám phá, hiểu biết và sáng tạo thực tại xã hội" mà còn tham gia vào quá trình cải tạo xã hội. Nói như Thạch Lam, đó là* ***"thứ khí giới thanh cao và đắc lực mà chúng ta có để tố cáo và thay đổi thế giới giả dối và tàn ác".*** *Văn học góp phần làm cho cuộc sống con người tốt đẹp, trong sáng hơn.*

Việc vận dụng đa dạng các kiểu câu một cách hợp lý tạo ra sự phong phú về giọng điệu, khi thì như chất vấn, khi thì như đối thoại, khi tha thiết khi lại dõng dạc. Đó chính là âm hưởng hùng biện của bài viết. Hai cấu trúc thường sử dụng đó là ***phủ định để khẳng định*** và ***câu hỏi tu từ***. Những ví dụ sau đây kết hợp cả hai cách diễn đạt.

Văn học là sự lên tiếng thôi thúc của trái tim. Nhà văn chỉ viết được khi "trong tim ta cuộc sống đã tràn đầy". Nếu như các ngành khoa học loại bỏ cái tôi trong nghiên cứu thì các ngành nghệ thuật, trong đó có văn học lại lấy cái tôi làm điểm tựa cho sự sáng tạo. Viên Mai đã từng nói: "Làm người thì không nên có cái tôi nhưng làm thơ không thể không có cái tôi". Thơ nói riêng và văn học nói chung không thể thiếu cái tôi - ở đây là dấu ấn tư tưởng tình cảm của người nghệ sĩ. ***Làm sao nhà văn có thể viết khi đứng trước hiện thực cuộc sống, trái tim anh <u>không hề</u> rung động, không hề xúc cảm?***

Tình cảm không chỉ là "khâu đầu tiên" mà còn là "khâu cuối cùng" trong quá trình hình thành một tác phẩm văn học. Văn học chỉ sống được trong tấm lòng đồng cảm của người học. ***Vậy làm sao tác phẩm nghệ thuật có thể lay động sâu xa tâm hồn người đọc, có thể khiến độc giả cùng vui, buồn, xôn xao, giận hờn, đau khổ, căm phẫn… cùng nhân vật khi mà nhà văn <u>không thực sự</u> xúc cảm, không viết từ chiều sâu con tim?***

Để tạo hiệu quả cảm xúc và gây ấn tượng mạnh, ta cũng cần chú ý thêm đến ***cách diễn đạt giàu hình ảnh***. Hãy xem trong ví dụ ở trên:

Nhà văn phải đau cái đau của nhân vật, phải buồn cái buồn của nhân vật, vui cái vui của cuộc sống, của con người, khi ấy tác phẩm của anh mới có "sức đồng cảm mãnh liệt và quảng đại" (Hoài Thanh). Cảm xúc trơ lì, sáo mòn; tình cảm nông cạn, hời hợt, giả dối; tác phẩm chỉ là ***những con chữ vô hồn, xác ép khô không gây xúc động nơi người đọc****. Chỉ những gì xuất phát từ trái tim mới đi đến những trái tim. Với ý nghĩa ấy, tác phẩm văn học đã bắc nhịp cầu linh diệu nối liền trái tim nghệ sĩ với tâm hồn độc giả để trong đời này có nhiều yêu thương, sẻ chia hơn.*

Hãy nhớ, những gì ta được học là khoa học, nhưng những gì ta viết ra phải là nghị luận, thậm chí phải là nghệ thuật! Người đọc chỉ có thể bị thuyết phục khi **những con chữ có hồn và giàu cảm xúc**, nói như Hoài Thanh, chúng ta cần *"lấy hồn tôi để hiểu hồn người"*.

TÓM TẮT:
5 NGUYÊN TẮC QUAN TRỌNG KHI ĐƯA LÍ LUẬN VĂN HỌC VÀO BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

1. Hai thao tác quan trọng: khái quát hóa, cụ thể hóa vấn đề nghị luận:
Với các đề diễn đạt một cách trừu tượng, ta cần cụ thể hóa vấn đề nghị luận thành các biểu hiện cụ thể.
Với các đề trích dẫn đoạn văn dài, ta cần xác định nội dung chính của đoạn văn và hệ thống ý phụ. Nội dung chính sẽ là vấn đề cần nghị luận. Hệ thống ý phụ sẽ là các luận điểm cần làm rõ.
2. Kiến thức lí luận văn học phải liên kết với vấn đề nghị luận:
Kiến thức lí luận được học cung cấp cho ta tiền đề lập luận. Ta cần tạo ra kết luận. Chú ý các kết luận phải liên kết chặt chẽ với vấn đề nghị luận.
3. Chú ý các trục quy chiếu: Nhà văn – tác phẩm – bạn đọc
Ta cần tổng hợp kiến thức LLVH nhiều chủ đề để soi chiếu và bàn luận một cách thấu đáo về vấn đề nghị luận. Để làm được điều đó, nhớ ba mốc quy chiếu: nhà văn – tác phẩm – bạn đọc.
4. Chú ý đến các cặp phạm trù của lí luận văn học:
Các vấn đề lí luận văn học luôn có mối quan hệ biện chứng với nhau. Nếu đề bài chỉ nhắc đến một yếu tố trong cặp phạm trù, ta cần bổ sung thêm yếu tố còn lại.
5. Tạo tính hùng biện cho kiến thức lí luận văn học:
Những kiến thức lí luận ta được học là ngôn ngữ khoa học, phi cá thể và không cảm xúc. Nhưng bài ta viết là nghị luận. Vì thế ta cần tạo âm hưởng hùng biện cho bài viết để tăng tính thuyết phục: có thể trích dẫn danh ngôn, sử dụng cấu trúc phủ định để khẳng định, cấu trúc nghi vấn, vận dụng cách hành văn giàu hình ảnh…

III. HƯỚNG DẪN HỌC SINH KHAI THÁC DẪN CHỨNG CHO NHỮNG VẤN ĐỀ CỐT LÕI VỀ LÝ LUẬN VĂN HỌC ĐỐI VỚI ĐỀ THI HỌC SINH GIỎI QUỐC GIA

Dẫn chứng trong bài văn nghị luận chính là những bằng chứng cụ thể để người viết thuyết phục người nghe tin vào những phán đoán mà mình đã nêu ra. Một bài văn nghị luận mà không có hoặc thiếu dẫn chứng thì sẽ thiếu sức thuyết phục. Đặc biệt, đối với bài thi HSGQG, các em phải luyện kỹ năng chọn và phân tích dẫn chứng sao cho những vấn đề lý
luận văn học không phải được trình bày một cách sáo rỗng mà phải thật tự nhiên và thuyết phục.
1. Các yêu cầu của dẫn chứng:
Dẫn chứng trong văn nghị luận cần đáp ứng các yêu cầu sau: chính xác, đủ, tiêu biểu và có tính mới.
Yêu cầu thứ nhất: dẫn chứng phải chính xác.
Bài viết không có dẫn chứng thì không có sức thuyết phục, dẫn chứng không chính xác thì cũng chẳng có tác dụng gì. Nếu là thơ phải trích nguyên văn, nếu là văn xuôi thì tóm lược ý hay trích nguyên văn một số chi tiết, song phải đảm bảo tính chính xác của dẫn chứng bằng việc chú giải nguồn trích dẫn (tên tác phẩm, tác giả,...). Thực tế, không ít bài viết của học sinh ghi dẫn chứng không chính xác, chẳng hạn như: Nắng xuống, trời lên xanh bát ngát. Chính xác phải là Nắng xuống, trời lên sâu chót vót/ Sông dài, trời rộng, bến cô liêu (Tràng giang - Huy Cận); hay Mị có người yêu là A Phủ, A Sử giả làm người yêu của Mị để bắt cóc Mị (Vợ chồng A Phủ - Tô Hoài)... Do đó cần phải đọc thật kĩ văn bản tác phẩm, đối với thơ phải học thuộc văn bản, với văn xuôi ngoài học thuộc một số lời thoại, lời trần thuật,.. .còn phải tóm tắt chi tiết cốt truyện.

Mặt khác, dẫn chứng đúng không chỉ là trích đúng như văn bản tác phẩm mà còn phải hiểu, cảm thụ đúng giá trị nội dung và nghệ thuật của phần trích dẫn. Nếu không hiểu đúng dễ dẫn đến phân tích, suy diễn tùy tiện. Ví dụ phân tích câu thơ Chày đêm nện cối đều đều suối xa (Việt Bắc - Tố Hữu) có em viết theo kiểu diễn xuôi ý câu thơ: Người Việt Bắc trước khi ngủ nhà nào cũng chày đêm nện cối đều đều vang vọng đến suối xa trong khi sách giáo khoa đã chú thích đó là nhịp chày của cối giã gạo đặt bên suối, hoạt động bằng sức nước. Âm thanh gợi lên nhịp sống của người dân Việt Bắc được hồi tưởng trong cảm xúc nhớ nhung da diết, tình dân nghĩa đảng vì thế mà càng đậm đà thiết tha.

Yêu cầu thứ hai: dẫn chứng phải đủ.

Cần hiểu "Đủ" là mức độ đáp ứng trong phạm vi yêu cầu của đề về tư liệu Có thể gọi đó là dẫn chứng bắt buộc. Chẳng hạn đề bài thi học sinh giỏi quốc gia năm 2017:

Mỗi nhà văn chân chính bước lên văn đàn, về thực chất là sự cất tiếng bằng nghệ thuật của một giá trị nhân văn nào đó được chưng cất từ những trải nghiệm sâu sắc trong trường đời.

Bằng những hiểu biết về văn học, anh chị hãy bình luận ý kiến trên.

Với câu hỏi này, đề yêu cầu học sinh biết vận dụng các kiến thức lý luận văn học về nhà văn và quá trình sáng tác. Dan chứng cần được vận dụng để làm nổi bật chính là những hiểu biết về nhà văn có tầm vóc tư tưởng lớn, thể hiện qua cuộc đời, sự nghiệp và các tác phẩm văn học . Đó là những sáng tác có sức sống lâu bền với thời gian, bởi nó *cất tiếng bằng nghệ thuật của một giá trị nhân văn nào đó được chưng cất từ những trải nghiệm sâu sắc trong trường đời.* Đề không hạn định số lượng, nhưng để làm rõ được ý kiến đánh giá của mình, người viết phải tìm được các dẫn chứng thuộc văn học trung đại và cả hiện đại, văn học Việt Nam và nước ngoài. Sức khái quát lớn sẽ dễ thuyết phục hơn.

Như vậy, để dẫn chứng đủ, đối với dạng đề lý luận mang tính chất khái quát đòi hỏi tư duy tổng hợp, phân tích, người viết cần phải lựa chọn sắp xếp các dẫn chứng theo không gian và thời gian, từ văn học Việt Nam đến văn học nước ngoài, từ văn học dân gian đến văn học trung đại, hiện đại.

Yêu cầu thứ ba là dẫn chứng phải tiêu biểu, xác đáng và có tính mới.

Dẫn chứng tiêu biểu là dẫn chứng không chỉ "đúng" mà còn phải "trúng" với trọng tâm đề. Ví dụ ở đề trên, nếu chọn những nhà văn lớn như Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Chí Minh sẽ có sức thuyết phục hơn nếu chọn Huy Cận, Chu Mạnh Trinh,.. .Tính mới trong lựa chọn dẫn chứng đòi hỏi người viết sáng tạo, không đi theo lối mòn ở những cách chọn và phân tích quen thuộc.

Bài làm của học sinh giỏi đòi hỏi mức độ sáng tạo của người viết. Nó không đơn thuần là kiểm tra kiến thức. Bài viết của học sinh giỏi thể hiện một khả năng tư duy nhạy bén, một xúc cảm sâu sắc nên yêu cầu thứ ba này thể hiện rõ độ vênh với những bài viết thông thường.

Sau đây là những vấn đề lý luận cốt lõi các em thường gặp trong các kỳ thi HSG. Để làm rõ nội dung kiến thức, chúng ta nên chọn những dẫn chứng xác đáng và tiêu biểu.

2. Gợi ý một số vấn đề lý luận cốt lõi cần vận dụng dẫn chứng Quan điểm nhà văn trong sáng tác

Quan điểm là cách nhìn, cách đánh giá về một đối tượng nào đó. Quan điểm của nhà văn trong sáng tác là cách nhìn nhận, hướng suy nghĩ của nhà văn trong việc lựa chọn đề tài, phương pháp nhận thức, hình thức nghệ thuật trong sáng tác. Quan điểm sáng tác phải được hiện thực hoá trong quá trình sáng tác, được phát biểu trực tiếp hay thể hiện gián tiếp qua các tác phẩm. Nhà văn nào cũng có quan điểm sáng tác nhưng để tạo thành một hệ thống có giá trị thì không phải ai cũng làm được.

Đề thi chọn HSG toàn quốc năm học 1987 - 1988:

Trong truyện ngắn "Trăng sáng" Nam Cao viết:

"Chao ôi, nghệ thuật không cần phải là ánh trăng lừa dối, không nên là ánh trăng lừa dối; nghệ thuật chỉ có thể là tiếng đau khổ kia, thoát ra từ những kiếp lầm than...". Và ở truyện ngắn "Đời thừa", ông cho rằng, một tác phẩm có giá trị: "Phải chứa đựng một cái gì lớn lao, mạnh mẽ, vừa đau đớn lại vừa phấn khởi. Nó ca tung lòng thương, tình bác ái, sự công bình... Nó làm cho người gần người hơn ".

Còn Vũ Trọng Phụng, khi "Đáp lời báo Ngày nay" của Tự lực văn đoàn, đã nói: "Các ông muốn tiểu thuyết cứ là tiểu thuyết. Tôi và các nhà văn cùng chí hướng như tôi, muốn tiểu thuyết là sự thực ở đời ".

Đây là đề bài yêu cầu học sinh bình luận về quan điểm sáng tác của hai nhà văn Nam Cao và Vũ Trọng Phụng: Nhấn mạnh sự tôn trọng hiện thực khi sáng tác. Hay nói khác hơn, hai nhà văn chính là đại diện tiêu biểu cho quan điểm của chủ nghĩa hiện thực phê phán. Để làm tốt bài viết này, cần tiến hành như sau:

Thứ nhất, trọng tâm trong quan điểm của Nam Cao là Văn học phải gắn với đời sống hiện thực khổ đau, mất mát, tác phẩm văn học phải mang tinh thần nhân đạo. Còn Vũ Trọng Phụng: Văn học gắn với hiện thực đời sống. Vậy hai nhà văn có điểm tương đồng với nhau.

Thứ hai, học sinh cần đưa ra những dẫn chứng tiêu biểu từ những tác phẩm của hai nhà văn trên để minh chứng cho quan điểm sáng tác của cả hai. Đây là dẫn chứng ở mức độ làm sáng tỏ.

Thứ ba, học sinh cần kết hợp mở rộng dẫn chứng trong các tác phẩm thuộc dòng văn học hiện thực phê phán giai đoạn 1930 - 1945 như: Tắt đèn, Bước đường cùng,... với những tác giả tiêu biểu khác như Ngô Tất Tố, Nguyễn Công Hoan,. để thấy được tầm tư tưởng cũng như sự đúng đắn của quan điểm sáng tác trên. Đây là dẫn chứng ở mức độ nâng cao.

Để bình luận về sự đúng đắn này người viết nên dùng thêm một cách hạn chế các dẫn chứng của văn học nước ngoài và văn học hiện đại.

IV. (PHẦN CHỮ MÀU XANH LÀ KIẾN THỨC BỔ TRỢ) VẬN DỤNG KIẾN THỨC VÀ LÍ LUẬN VĂN HỌC CHO HỌC SINH GIỎI THEO GIỚI HẠN CHƯƠNG TRÌNH *NGỮ VĂN 11* TỪ NĂM 2018

(Tài liệu tập huấn của Sở)

A/ Phần một: Vận dụng kiến thức và lí luận văn học

A.I/ Những vấn đề lí luận văn học bồi dưỡng học sinh giỏi chúng tôi đã triển khai tại chuyên đề Sầm Sơn năm 2015, nay tiếp tục dạy kĩ lưỡng như sau:

1/ Đặc trưng của thơ - Thơ hay

- Cần nắm được tình cảm là cốt lõi của thơ
- Vận dụng bài học để cảm nhận sâu sắc trạng thái rung động của nhà thơ
- Những quan điểm bàn về vai trò tình cảm trong thơ xưa nay
- Nhận thức về thơ hay, bàn về thơ hay, phát hiện để tập thẩm bình.

2/ Phong cách nghệ thuật

- Nắm được khái niệm phong cách nghệ thuật
- Phát hiện cá tính sáng tạo, dấu ấn riêng của từng tác giả học trong chương trình để có sự so sánh
- Những ý kiến bàn về sự độc đáo văn chương

3/ Tiếp nhận văn học

- Các góc độ cảm nhận, lĩnh hội
- Sự đồng cảm giữa nhà văn với bạn đọc
- Các ý kiến bàn về tiếng nói tri âm
- Những bài học dễ nhận biết của tiếng nói tri âm

4/ Mối quan hệ nội dung và hình thức văn học

- Sự hài hòa máu thịt giữa nội dung phản ánh và nghệ thuật thể hiên
- Những ý kiến bàn về nội dung và hình thức
- Biểu hiện cụ thể trong những tác phẩm lớn đã học

5/ Mối quan hệ giữa hiện thực cuộc sống và văn học

- Tính chân thực của văn học
- Vai trò của hiện thực cuộc sống
- Vai trò của người nghệ sĩ
- Biểu hiện trong các bài học

6/ Quan hệ Tâm và tài

- Quan điểm mang màu sắc thời đại Nguyễn Du: chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.
- Quan điểm tâm và tài trong sáng tác hôm nay và mọi thời đại
- Biểu hiện của tâm và tài trong các tác phẩm lớn đã học
- Các ý kiến bàn về điều này

7/ Các khuynh hướng sáng tác

- Khái niệm về khuynh hướng
- Khuynh hướng lãng mạn
- Khuynh hướng hiện thực
- Khuynh hướng hiện thực XHCN
- Biểu hiện trong tác phẩm lớn đã học

8/Vai trò của ngôn ngữ nghệ thuật

- Nắm đặc trưng hình tượng của ngôn ngữ văn học
- Sự khổ công, nhọc lòng của lựa chọn ngôn từ nghệ thuật
- Các ý kiến bàn về điều này
- Chỉ ra được nghệ thuật dùng từ của những tác phẩm hay

9/ Hình tượng và hình tượng điển hình

- Khái niệm hình tượng nghệ thuật
- Hinh tượng nhân vật và hình tượng nhân vật điển hình
- Chỉ ra được dấu hiệu của hình tượng điển hình trong những tác phẩm lớn

10/Quan điểm sáng tác nhà văn

- Cần hiểu thế nào là quan điểm sáng tác
- Sự nhất quán giữa quan điểm sáng tác và tác phẩm nhà văn
- Nắm được quan điểm sáng tác của những gương mặt tiêu biểu: Nguyễn Du, Nguyễn

Đình Chiểu, Hồ Chí Minh,Tản Đà, Nam Cao, Xuân Diệu Hàn Mặc Tử, Vũ Trọng Phụng, Huy Cận , Thạch Lam, Nguyễn Tuân,...
- Vận dụng vào bài viết những hiểu biết từ quan điểm sáng tác này.

A.II/ Những áp dụng kiến thức và lí luận trong giới hạn chương trình thi của Sở

Bài 1: Nguyễn Đình Chiểu và *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*
1/ Nguyễn Đình Chiểu, con người, tư tưởng và quan niệm sáng tác văn chương.
2/ Phong cách đạo đức trữ tình trong sáng tác Đồ Chiểu
3/ Hình tượng người nông dân bi tráng trong VTNSCG
4/ Câu hỏi :
Câu 1: Phân tích Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc của Nguyễn Đình Chiểu để làm sáng tỏ ý kiến sau: *Chỉ có đến Nguyễn Đình Chiểu và với Nguyễn Đình Chiểu thì hình ảnh người nông dân mới chính thức bước vào văn học, không phải như những nạn nhân đáng thương của xã hội phong kiến, mà như những người anh hùng thật sự của dân tộc.* (Nguyễn Lộc).
Câu 2: *Văn học không có gì khác hơn là lòng yêu quý con người*
Anh chị hãy bình luận ý kiến trên qua *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*
Câu 3: Nguyễn Đình Chiểu có những quan niệm:
- Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà
- Văn chương ai chẳng muốn nghe
Phun châu nhả ngọc báu khoe tinh thần
Hãy bình luận về ý thức sáng tác văn học của ông và minh họa qua VTNSCG
Câu 4: "Trên trời có những vì sao có ánh sáng khác thường, nhưng con mắt của chúng ta phải chăm chú nhìn mới thấy, và càng nhìn thì càng thấy sáng. Văn thơ của Nguyễn Đình Chiểu cũng vậy" (Phạm Văn Đồng)
Hãy giải thích và làm sáng tỏ qua một đoạn *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* mà anh /chị tâm đắc
Bài 2: Tự tình II
1/ Hồ Xuân Hương huyền bí và sự thật
2/ Bà chúa thơ Nôm qua chùm thơ *Tự tình*
3/ Khát vọng nữ quyền từ HXH qua thơ hiện đại và đương đại Việt nam
- Hoan ca trần thế Hồ Xuân Hương
- Thơ tình nữ VN hiện đại thế kỉ XX
- Vi Thùy Linh và biểu tượng phụ nữ
4/ Câu hỏi :
Câu 1: *Âm điệu là cỗ xe chuyên chở điệu hồn thi phẩm*.(Hoàng Cầm)
Hãy lắng nghe âm điệu ấy trong *Tự tình* .
Câu 2: Bàn về thơ, Xuân Diệu có nói: "thơ là hiện thực. thơ là cuộc đời, thơ còn là thơ nữa"Anh/chị hiểu ý kiến trên như thế nào? Bằng việc phân tích bài thơ Tự tình (II) của Hồ Xuân Hương, hãy làm sáng tỏ ý kiến trên
Bài 3: **Văn học sử từ đầu thế kỉ XX đến năm 1945**
1/ Hoàn cảnh xã hội văn hóa mĩ học hiện đại
2/ Bản chất của hiện đại hóa văn học
3/ Ba giai đoạn cách tân văn học
4/ Các khuynh hướng văn học và đặc trưng thẩm mĩ

Văn học lãng mạn
Văn học hiện thực
Văn học yêu nước và cách mạng

5/ Câu hỏi

Câu 1: Đuy-be-lây nói: Thơ là người thư kí trung thành của những trái tim

Câu 2: Balzac nói: nhà văn là người thư kí trung thành của thời đại

Câu 3: Biêlinski đã nói về nhân vật điển hình: với nhà văn, đó là *tấm huy chương*; với bạn đọc, đó là một *người lạ quen biết*.

Bài 4: Hai đứa trẻ

A. **Tóm tắt giáo án dạy nâng cao bài *Hai đứa trẻ***

I/Tìm hiểu chung

1/ Thạch Lam - sợi tơ giăng giữa một trời bão táp

- Một lối sống rất thơ - nơi ở như hoa thôn trong cổ tích
- Một lối viết duy cảm (đánh thức cảm giác- lòng người sạch)
- Tự lực văn đoàn - Thạch Lam đứng riêng một cõi

2/ Hai đứa trẻ - viết truyện để sống lại tuổi thơ

II/ Đọc hiểu

1/ Chiều muộn và nỗi buồn không thành tên gọi (đoạn 1)

a/ Quê người tàn tạ xơ xác nhưng thơ mộng đắm say

b/ Phố huyện cảm giác qua miền sáng tối

2/ Đêm xuống và bóng tối ám ảnh nơi tâm hồn (đoạn 2)

a/ Vũ điệu mỏi mòn không có gì chờ đợi

b/ Tương phản sáng tối hội tụ nơi ngọn đèn

3/ Khát mơ đợi tàu (đoạn 3)

a/ Khát khao từ nỗi đời không có gì chờ đợi

b/ Mơ tưởng thế giới khác con tàu đi qua.

III/Kết luận

1/ Nhà văn lãng mạn của những cuộc đời hiện thực

2/ Văn chương cảm hóa và cho ta nhiều cảm giác

3/ Có một điệu hồn dân tộc trong văn Thạch Lam

Kết cấu này đã định hướng mở để cảm nhận truyện theo tâm trạng hết sức mong manh, mơ hồ của Liên, cõi tâm cảm không tên khiến cho Liên như sợi tơ giăng giữa một trời bóng đêm bão táp.

B. Câu hỏi:

Câu 1: *Cuộc sống được miêu tả trong văn xuôi không chứa đựng chất thơ sẽ trở thành thô thiển, thành một thứ chủ nghĩa tự nhiên không cánh, không thúc gọi, không dẫn dắt ta đi đâu cả*.(Pau-tôp-xki). Từ cảm nhận *Hai đứa trẻ* hãy bình luận ý kiến trên.

Câu 2: Cả thế giới ngưng đọng trong *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam

Câu 3: Thạch Lam, viết truyện là một cách để sống lại tuổi thơ?

Câu 4: *Quá vãng* và những *rung ngân* tâm hồn là văn chương Thạch Lam

(Nguyễn Tuân)

Anh chị có đồng ý với ý kiến trên? Hãy bình luận qua *Hai đứa trẻ*

Bài 5: Chữ người tử tù

A. Tóm tắt giáo án dạy nâng cao bài *Chữ người tử tù*

I/ Tìm hiểu chung

1/ Nguyễn Tuân- người sinh ra để thờ nghệ thuật.

- Cái nôi tài tử bác học

- Một định nghĩa về người nghệ sĩ
- Vang bóng một thời - tập sách toàn thiện toàn mĩ

2/ Chữ người tử tù, cái tôi tài tử Nguyễn Tuân, văn hóa thư pháp.

II/ Đọc hiểu

1/ Tình huống nghệ thuật không ai có thể bắt chước.

2/ Huấn Cao trong Quản ngục: tuy hai mà một

a/ Hiện thân cái đẹp Huấn Cao

b/ Người tôn thờ cái đẹp Quản ngục

c/ Phong thánh nghệ thuật - kết tinh cho chữ.

3/ Thần bút tương phản - sành điệu dựng cảnh và bùa phép ngôn từ.

III/ Kết luận

1/ Nguyễn Tuân - tài và tâm

2/ Một lần kiến tạo cái đẹp trong hoài niệm vang bóng

Thiết kế này sẽ gắn kết cái đẹp toàn bài, không chia cắt thành các mục rời rạc: Nhân vật Huấn Cao, Nhân vật Quản ngục, Cảnh cho chữ ...như thường dạy lâu nay .Mục đích đáp ứng được hành trình đi tìm cái Đẹp trong hoài niệm vang bóng của Nguyễn Tuân.

B. Câu hỏi:

Câu 1: Cái đẹp cứu vớt thế giới (Đôxtôiepxki)

Từ *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân hãy bình luận vấn đề trên

Câu 2: Vì sao nói *Nguyễn Tuân là cái định nghĩa về người nghệ sĩ.*

Câu 3: *Nghệ thuật là lĩnh vực của cái độc đáo, vì vậy nó đòi hỏi người sáng tác phải có phong cách nổi bật, tức là có nét gì đó rất riêng, mới lạ thể hiện trong tác phẩm của mình.*Phân tích phong cách Nguyễn Tuân trong *Chữ người tử tù* để làm rõ ý kiến trên.

Câu 4: *Mỗi tác phẩm là một phát minh về hình thức và một khám phá về nội dung.*(Lê ô nôp) Bình luận ý kiến trên qua *Chữ người tử tù*.

Câu 5: *Chữ người tử tù* - hành trình đi tìm cái đẹp hoài niệm của Nguyễn Tuân

Bài 6: Hạnh phúc của một tang gia

1/ Vũ trọng Phụng – niềm tự hào của mọi thời đại

2/ Quan điểm sáng tác và phong cách trào lộng

2/ Hình tượng điển hình Xuân tóc đỏ

3/ Tài năng trào lộng chương 15

5/ Câu hỏi:

Câu 1: Hành trình tống tiễn cả một xã hội xuống mồ trong *Hạnh phúc của một tang gia*

Câu 2: *Tiếng cười trào phúng là khát vọng chôn vùi một xã hội không còn lí do tồn tại*. Hãy bình luận qua *Hạnh phúc của một tang gia*

Bài 7: Nam Cao, Chí Phèo , Đời thừa .

1/ Nam Cao, mặc cảm sống và viết cùng quan điểm sáng tác hiện thực

2/ Bi kịch tinh thần trí thức trong bộ ba truyện *Trăng sáng, Đời thừa, Nước mắt* và tiểu thuyết *Sống mòn*

3/ Giá trị nhân văn của *Chí phèo* trong bối cảnh dư luận hiện nay.

4/ Câu hỏi:

Câu 1: *Cái đẹp mà văn học mang lại không phải cái gì khác hơn là cái đẹp của sự thật đời sống được khám phá một cách nghệ thuật*(Hà Minh Đức)

Lí giải vấn đề trên, làm sáng tỏ bằng việc phân tích sơ đồ không gian trong truyện ngắn Chí Phèo của Nam Cao: *Cái lò gạch bỏ không - nhà tù - Túp lều Chí Phèo - Cái lò gạch bỏ không.*

Câu 2: Khoảng trống của văn học Việt Nam hiện đại nếu không có tác phẩm *Chí Phèo*
Câu 3: *Hình tượng nhân vật được sinh ra từ tâm trí của nhà văn nhưng chỉ thực sự sống bằng tâm trí của người đọc*.

Hãy bình luận và làm sáng to ý kiến trên qua *Chí Phèo*

Câu 4: Đọc *Chí Phèo* của Nam Cao có ý kiến cho rằng*: Bi kịch của Chí phèo là bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người,* lại có ý kiến cho rằng: *Bi kịch của Chí Phèo, hơn thế, còn là bi kịch con người tự từ chối quyền làm người.* Ý kiến của anh chị.

Câu 5: *Tác phẩm văn học chân chính bao giờ cũng là sự tôn vinh con người qua những hình thức nghệ thuật độc đáo*.

Từ tác phẩm Chí phèo (Nam Cao) hãy bình luận vấn đề trên.

Câu 6:

"Có một hệ thống các điểm không gian lần lượt xuất hiện trong cuộc đời nhân vật Chí Phèo (truyện ngắn "Chí Phèo" – Nam Cao): Cái lò gạch bỏ không – Nhà những người nghèo khổ - Nhà Bá Kiến – Nhà tù – Làng Vũ Đại – Vườn chuối và túp lều ven sông – Nhà Bá Kiến – Cái lò gạch bỏ không".

Ý kiến của anh (chị).

Câu 7 : Nhà văn Nguyễn Đình Thi cho rằng: "Tác phẩm văn học lớn hấp dẫn người ta bởi cách nhìn nhận mới, tình cảm mới về những điều, những việc mà ai cũng biết cả rồi" (Trích từ cuốn "Nhà văn nói về tác phẩm", NXB Văn học, 1998)

Anh/ chị hiểu điều đó thế nào? Bằng hiểu biết của mình về tác phẩm "Chí Phèo" của nhà văn Nam Cao, hãy làm sáng tỏ ý kiến trên?

Câu 8 : Những bi kịch cuộc đời không lối thoát và thông điệp nhân văn của Nam cao từ *Chí Phèo* và *Đời thừa*

Bài 8 : Hầu trời

1/ Nhà nho tài tử VN
2/ Tản Đà, tiểu sử đầy chất thơ, chất tiểu thuyết và bất hạnh
3/ Cái tôi lãng mạn trong *Hầu trời*
4/ Quan niệm văn chương trong *Hầu trời*
5/ Cái cũ và cái mới trong *Hầu trời*
6/ Câu hỏi : Vì sao nói *Tản Đà là một bài thơ tuyệt hảo*

Bài 9: Xuân Diệu-Vội vàng- Đây mùa thu tới - Tràng giang- Đây thôn Vĩ Dạ.

Đây là phần trọng tâm của chương trình, chúng tôi thấy tâm đắc và dạy kĩ cho học sinh một số chuyên đề sau đây :

Chuyên đề 1: Quan niệm về Thơ và Thơ hay

Chuyên đề 2: Phong trào thơ mới trong tiến trình thi ca VN hiện đại từ năm 1930 đến năm 2000.

- Tranh luận thơ cũ thơ mới và Sự xuất hiện của thơ mới
- Bản chất đặc trưng của thơ mới (Cái tôi, nỗi buồn, tinh thần dân tộc...)
- Các nhóm thơ mới liên quan đến thơ bí ẩn (Nhóm Bình Định và Trường thơ loạn, nhóm Xuân thu nhã tập, nhóm Dạ đài ...)

Chuyên đề 3 : Phong cách thơ Xuân Diệu, Huy Cận, Hàn Mặc tử trong ba bài thơ được học ở Ngữ văn 11.

- *Cái tôi đa tình* Xuân Diệu (quan điểm về tình yêu và tình trai xuân diệu) ; *Cái tôi đau thương* Hàn Mặc Tử ; Cái tôi *buồn quằn quại* Huy Cận
- Sự hòa lẫn Đông Tây trong thơ HC, HMT, XD và ba thi phẩm học.

(Thơ Đường, Tống và chủ nghĩa lãng mạn, tượng trưng, siêu thực trong các bài

thơ : ĐMTT, VV, ĐTVD, TG)

Chuyên đề 4 : Hàn Mặc Tử và Đây thôn Vĩ Dạ

A.**Tóm tắt giáo án dạy nâng cao bài Đây thôn Vĩ Dạ**

I/Tìm hiểu chung

1/ Hàn Mặc Tử - làm thơ để kịp sống và kịp chết

- Cõi đời đau thương
- Trường thơ loạn
- Những bóng dáng khuynh thi
- Tư duy thơ Điên

2/ Hoàng Cúc, huyền thoại và sự thật

3/ Sóng gió tranh luận bài thơ

II/ Đọc hiểu

1/ Từ vườn thôn Vĩ - một sáng mai đời tinh khôi.

2/ Vụt đêm sông trăng - cái đẹp nơi thần kinh sương khói.

3/ Mờ cõi giai nhân - lời yêu đắm đuối ghê người.

III/ Kết luận

1/ Hàn Mặc Tử : người thơ phong vận như thơ ấy

2/ Một phong cách thơ mới sánh cùng trăng sao bất diệt

Định hướng này sẽ là cách tiếp cận thế giới thơ đau thương của Hàn thi sĩ. Một người có đôi mắt rất mộng rất mơ, nhìn sự thực thì hóa chiêm bao, nhìn chiêm bao thấy xô sang địa hạt huyền diệu . Một nỗi đau trần thế khủng khiếp ẩn náu trong lối thơ điên.

Chuyên đề 5 : Các câu hỏi phần thơ mới

Câu 1 : Hoàng Ngọc Hiến cho rằng **:** *Thơ trước hết phải mang tới một cái gì khác cổ điển (trước nó), nhưng chỉ có khác thì khó đọc, mà chỉ có cổ điển thì đọc thấy nó tẻ. Thơ nào đọc thấy khang khác mà vẫn phảng phất cổ điển thì đấy là thơ đích thực mang tới giá trị mới"*

Hãy lí giải vấn đề trên qua bài *Tràng giang* và *Vội vàng*

Câu 2:

Nhiều bạn đọc cho rằng: Mỗi khổ thơ có một câu hỏi tu từ, vì thế, bài thơ "Đây thôn Vĩ Dạ" của Hàn Mặc Tử đã gieo vào lòng người những ám ảnh, day dứt rất ấn tượng:

- Sao anh không về chơi thôn Vĩ?

- Thuyền ai đậu bến sông trăng đó?

- Ai biết tình ai có đậm đà?

Còn bạn thì sao?

Câu 3: Giáo sư Nguyễn Đăng Mạnh từng nhận xét:

*Thơ không cần nhiều từ ngữ. Nó cũng không quan tâm đến hình xác của sự sống. Nó chỉ cần cảm nhận và truyền đi một chút linh hồn của cảnh vật thông qua linh hồn thi sỹ.*Anh/chị suy nghĩ gì về câu nói đó và hãy làm sáng tỏ thông qua việc phân tích bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ* của Hàn Mặc Tử.

Câu 4: Nhà thơ vĩ đại của Ấn Độ Rabinđranat Tagor từng bày tỏ: "Ngọn gió nhà thơ băng qua rừng, băng qua biển để tìm ra tiếng nói của riêng mình".(*Những con chim bay lạc*) Anh/chị hiểu như thế nào về ý kiến trên. Hãy đi tìm tiếng nói của riêng Xuân Diệu và Hàn Mặc Tử trong những cảm nhận về sự sống trần gian qua hai đoạn trích sau:

Của ong bướm này đây tuần tháng mật
Này đây hoa của đồng nội xanh rì

Này đây lá của cành tơ phơ phất
Của yến anh này đây khúc tình si
Và này đây ánh sáng chớp hàng mi
Mỗi buổi sớm, thần Vui hằng gõ cửa
Tháng giêng ngon như một cặp môi gần
(Vội vàng, Xuân Diệu)

"*Sao anh không về chơi thôn Vĩ?*
Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên
Vườn ai mướt quá xanh như ngọc
Lá trúc che ngang mặt chữ điền
(Đây thôn Vĩ Dạ, Hàn Mặc Tử)

Câu 5: Nhà thơ Bằng Việt cho rằng: "Tiêu chuẩn vĩnh cửu của thơ là tình cảm"

Anh/Chị hiểu ý kiến trên như thế nào? Bằng hiểu biết của mình về bài thơ *Vội vàng* của Xuân Diệu, hãy làm sáng tỏ.

Câu 6: "Họ yêu vô cùng thứ tiếng trong mấy mươi thế kỉ đã chia sẻ vui buồn với cha ông. Họ dồn tình yêu quê hương trong tình yêu tiếng Việt."

(*Một thời đại trong thi ca* – Hoài Thanh)

Anh/ chị hãy làm sáng tỏ ý kiến của Hoài Thanh, qua việc phân tích một số bài thơ Mới đã học trong chương trình Ngữ văn 11 như: *Vội vàng , Tràng giang,, Đây thôn Vĩ Dạ .*

Câu 7: Nhận xét về bài thơ *Tràng giang* của Huy Cận, có nhà phê bình đã viết: "Tràng giang đã nối tiếp mạch thi cảm truyền thống với sự cách tân đích thực". Anh (chị) hãy phân tích bài thơ *Tràng giang* để làm sáng tỏ nhận định trên.

Câu 8: Đọc một câu thơ, nghĩa là ta gặp gỡ tâm hồn con người (France)

Hãy bình luận qua bài *Đây thôn Vĩ Dạ*

Câu 9: *Cái kết tinh của một vần thơ và muối bể*
Muối lắng ở ô nề và thơ đọng ở bề sâu (Chế Lan Viên)
Tìm *chất muối của thơ* ca qua bài *Tràng giang*

Câu 10: *Điều còn lại ở mỗi nhà thơ là giọng nói riêng biệt của chính mình.*

Hãy tìm giọng nói riêng qua *Vội vàng* và *Tràng giang*

Câu 11: *Xuân Diệu mới nhất trong các nhà thơ mới*(Hoài Thanh).*Xuân Diệu đã bắt rễ rất sâu trong cội nguồn truyền thống(*Chu Văn Sơn) Lí giải và làm sáng tỏ vấn đề trên qua các bài thơ tiêu biểu của Xuân Diệu

Câu 12: *Điều kì diệu của thơ là mỗi tiếng, mỗi chữ, ngoài cái nghĩa của nó, ngoài công dụng gọi tên sự vật, bỗng tự phá tung mở rộng ra, gọi đến xung quanh nó những cảm xúc, những hình ảnh không ngờ, tỏa ra xung quanh nó một vùng ánh sáng động đậy.Sức mạnh nhất của câu thơ là ở sức gợi ấy*(Nguyễn Đình Thi). Qua *Đây mùa thu tới* và *Đây thôn Vĩ Dạ* hãy làm sáng tỏ vấn đề trên.

Câu 13: Bàn về thơ, Nguyễn Công Trứ tâm sự: "Trót nợ cùng thơ phải chuốt lời", còn Tố Hữu lại khẳng định rằng "Đọc một câu thơ hay, người ta không thấy câu thơ, chỉ còn thấy tình người trong đó"

Bằng việc phân tích bài thơ "Vội vàng" (Xuân Diệu), anh (chị) hãy trình bày ý kiến của mình về những quan niệm trên**.**

Câu 14: Thơ tình là bài học lớn về lòng nhân đạo.Từ bài *Đây thôn Vĩ Dạ* của Hàn Mặc Tử, hãy bày tỏ suy nghĩ của mình về điều này.

Câu 15: Có một ý kiến rằng: Tôi biết thơ rất cần cho cuộc sống, nhưng cần như thế nào thì tôi không biết.

Anh chị hãy dựa vào bài *Vội vàng* của Xuân Diệu để lí giải cái điều rất cần ấy của thơ.

Câu 16: Người xưa nói: thơ hay là *sắc đẹp ngoài cả sắc đẹp, vị ngon ngoài cả vị ngon.*Anh chị hiểu ý kiến trên như thế nào? Hãy cảm nhận cái phần *ngoài sắc, ngoài vị* của thơ qua một số khổ thơ tâm đắc trong các bài Hầu trời(Tản Đà),Tràng giang(Huy Cận), Đây thôn Vĩ Dạ (HMT), Vội vàng(XD)

Câu 17: Nhịp sóng *Tràng giang* của Huy Cận*: đi từ trái tim để đến với trái tim.*

Câu 18: *Thơ phải nhắm đến cái mờ, cái trôi nổi, cái mơ hồ của con tim, cái nửa sáng nửa tối của cảm giác, cái bất định của trạng thái tâm hồn*(Veclen).

Bình luận và làm sáng tỏ vấn đề trên qua bài *Đây thôn Vĩ Dạ*.

Câu 19: Pôn Eluya đã nói: *Có đủ loại thơ, nhưng chữ thơ bao giờ cũng đứng trước*.

Anh chị hiểu ý kiến trên như thế nào? Từ hai bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ* và *Hầu trời*, hãy làm sáng tỏ vấn đề.

Câu 20: *Thơ phải chăng là điều ấy, mơ ở trong thực, cái vô hình trong cái hữu hình.Những màu trong thơ, không sáng cũng không tối, lờ mờ nhưng lại rõ, cái chính xác của sự mơ hồ, cái bảng lảng, có thể nói như vậy khi người ta là thi sĩ* (Tố Hữu)

Hãy bàn luận ý kiến này qua bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ* .

Câu 21: Từ câu của Lorca: *Khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn*, có một nhà thơ nổi tiếng Việt nam đã đưa ra ý tưởng: *hãy chôn thơ mới*.Anh chị hãy bình luận về điều này.

Bài 10: Nhật kí trong tù

1/ Lí do Người từ chối danh hiệu thi sĩ (quan điểm sáng tác văn học)

2/ Hoàn cảnh sáng tác NKTT và hành trình dịch thuật

3/ Cổ điển và hiện đại trong thơ Hồ Chí Minh

4/ Chân dung tự họa Hồ Chí Minh trong NKTT (*Không ngủ được, Giải đi sớm, Cảnh chiều hôm, Mới ra tù tập leo núi, Chiều tối, Lai Tân...*)

5/ Hồ Chí Minh một *Con người như mọi người* trong *Chiều tối*

6/ Câu hỏi:

Câu 1: "Nhà thơ không có tài thì không thể vận chuyển được tâm linh"; " không có tình thì không phải là tài"(Viên Mai). Hãy bình luận và làm rõ vấn đề trên qua bài *Chiều tối*

Câu 2**:** *Đường luật là lối thơ bắt voi lớn bỏ vào chiếc rọ nhỏ*. Bình luận vấn đề trên qua bài thơ *Mộ (Chiều tối)*.

Câu 3: *Hễ làm người thì quý thẳng mà làm thơ văn thì quý cong*(Viên Mai) .Từ bài thơ *Chiều tối* và *Lai Tân* trong *Nhật kí trong tù* hãy bình luận và làm sáng tỏ ý kiến trên.

B/ Phần 2: Một vài gợi ý định hướng câu hỏi lí luận

Bài 2: Tự tình II

Câu 2:

Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách nhưng cần phải đảm bảo được các ý sau:

1/ Giải thích nhận định"Thơ là hiện thực, thơ là cuộc đời ",

+ Thơ ca phải bắt nguồn từ hiện thực đời sống, từ những vui buồn, đau khổ, hạnh phúc của cuộc đời, của số phận cá nhân con người.

+ Thơ ca phải hướng tới cuộc đời, con người chứ không phải là cái gì đứng tách riêng biệt khỏi đời sống

"Thơ còn là thơ nữa"

+ Nếu chỉ là sự phản ánh đời sống một cách đơn thuần thì thơ không phải là thơ. Thơ phải mang những đặc trưng riêng về nội dung lẫn hình thức

.– Đặc trưng về nội dung: Thơ là sự thổ lộ tình cảm mãnh liệt đã được ý thức; tình cảm trong thơ phải là tình cảm cao đẹp, nhân văn; chất thơ của thơ…

– Đặc trưng về hình thức: Ngôn ngữ thơ có nhịp điệu; được cấu tạo đặc biệt, biểu hiện bằng biểu tượng; ngôn từ lạ hoá, giàu nhạc tính… Cần chỉ rõ: đây là nhậnđịnh đúng, có ý nghĩa như một tiêu chí để xác định một tác phẩm thơ đích thực. Một tác phẩm thơ có giá trị phải là một tác phẩm bắt nguồn từ cuộc sống, hướng đến cuộc sống nhưng đã được nghệ thuật hoá về nội dung lẫn hình thức

2/ :Phân tích bài thơ Tự tình (bài II) để thấy từ bi kịch cá nhân của Hồ Xuân Hương, cũng là bi kịch của rất nhiều người phụ nữ trong xã hội cũ: Thân phận làm lẽ, không được tự do quyết định hạnh phúc của chính mình.Học sinh cần phân tích để thấy được bi kịch cá nhân trong bài thơ được thể hiện một cách mãnh liệt và sâu sắc. Đó là nỗi cô đơn, đau khổ, có khi dũng cảm vươn lên nhưng cuối cùng cũng đành bất lực. Mặc dù bắt nguồn từ số phận cá nhân nhưng tình cảm trong bài thơ lại mang tính phổ quát, là nỗi đau chung của người phụ nữ trong xã hội cũ. Đó là tình cảm nhân văn cao đẹp.

+Trong cái tĩnh mịch u buồn của đêm giá lạnh thoáng nghe tiếng trống canh văng vẳng từ môt chòi canh xa vọng đến,những cơn sóng cảm xúc đang cuộn xoáy trong lòng khiến nữ sĩ suy tư trăn trở, thao thức thâu đêm. Tiếng trống cầm canh lâu lâu lại điểm, báo thời gian đang trôi qua: *Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn,Trơ cái hồng nhan với nước non.*

+Bài thơ thể hiện được cá tính riêng của tác giả: cái tôi mạnh mẽ, ý thức phản kháng, chống đối số phận.*Xiên ngang mặt đất, rêu từng đám,Đâm toạc chân mây, đá mấy hòn.*Rêu yếu ớt là thế mà từng đám, từng đám vẫn tung sức sống xiên ngang mặt đất đón ánh mặt trời. Đá im lìm là vậy mà hòn nọ tảng kia như đua nhau đâm toạc chân mây để khẳng định sự hiện diện của mình. Cách đặt câu. đảo ngược đưa tính từ lên trước đã nhấn mạnh sức sống bất diệt , sức trỗi dậy mạnh mẽ của thiên nhiên.->>Con người cô độc, bất hạnh trong thời điểm đó, không gian đó dường như chợt bừng tỉnh, muốn làm theo rêu theo đá, xiên ngang, đâm toạc tất cả những gì ngăn trở, ràng buộc, giam hãm, huỷ hoại thân phận mình, cuộc đời mình.Chiều sâu của bài thơ không bộc lộ trên bề mặt câu chữ mà nó nằm ở tầng sâu của tác phẩm. Người đọc phải có sự đồng cảm, có cảm nhận tinh tế mới phát hiện được

.-Ngôn ngữ thơ điêu luyện, bộc lộ được tài năng và phong cách của tác giả:

+ Sử dụng từ ngữ, hình ảnh giàu sức tạo hình, giàu giá trị biểu cảm, đa nghĩa: Trơ; cái hồng nhan, vầng trăng bóng xế, xuân…

– Thủ pháp nghệ thuật đảo ngữ: câu 2, câu 5 và câu 6

– Sử dụng động từ mạnh: xiên ngang, đâm toạc

.+ Cách ngắt nhịp mới mẻ

Kết bài :Đánh giá• Ý kiến của Xuân Diệu là đúng đắn và sâu sắc.

Bài 3: Văn học sử từ đầu thế kỉ XX đến năm 1945

Câu 1: Câu của Đuy-be-lây bàn về thơ với thế giới chủ quan (trái tim) trong sáng tác (chủ yếu là thơ lãng mạn).

Câu 2: Còn Balzac bàn về văn học hiện thực với nguyên tắc phản ánh thế giới khách quan (thời đại) trong sáng tác.

Câu 3: Câu này bàn về nhân vật điển hình, chủ yếu là điển hình hóa của chủ nghĩa hiện thực. Nhân vật điển hình là sự tôn vinh, phần thưởng cho nhà văn.Còn với bạn đọc điển hình là sự thống nhất giữa cái chung, tính đại diện (quen) và cái riêng, tính độc đáo (lạ) của nhân vật. Có thể lấy Chí Phèo, Bá Kiến(Chí Phèo)

Bài 4: Hai đứa trẻ

Câu 1 :

- Chất thơ: là chất trữ tình thể hiện ở việc bộc lộ tình cảm, cảm xúc bằng ngôn ngữ giàu hình ảnh, nhạc điệu và sức biểu cảm.

- Cuộc sống được miêu tả trong văn xuôi không chứa đựng chất thơ sẽ trở thành thô thiển: là một cuộc sống chân thực đến trần trụi, thô ráp.

- Cuộc sống được miêu tả trong văn xuôi không chứa đựng chất thơ sẽ trở thành một thứ chủ nghĩa tự nhiên không cánh, không thúc gọi, không dẫn dắt ta đi đâu cả: là hiện thực phản ánh không mang tính định hướng, không có khả năng tác động đến tư tưởng,tâm hồn người đọc.

-> Bằng cách nói phủ định, ý kiến đã khẳng định ý nghĩa của chất thơ trong văn xuôi: chất thơ chính là đôi cánh nâng đỡ để cuộc sống được phản ánh vừa trở nên thi vị, trong sáng, giàu tính thẩm mĩ vừa thúc gọi, dẫn dắt, bồi đắp những tư tưởng, tình cảm nhân văn cho tâm hồn bạn đọc

- Phương thức biểu đạt chủ yếu của văn xuôi là tự sự, nhà văn thường chú ý đến xây dựng cốt truyện, nhân vật, sự kiện, tình tiết, tình huống. Trong khi đó phương thức biểu đạt chủ yếu của thơ là biểu cảm, nhà thơ tập trung bộc lộ tiếng nói tâm hồn mình bằng vần điệu. Vậy nên, khi văn xuôi chứa đựng chất thơ sẽ tạo nên phong vị ngọt ngào, dễ lan thấm vào tâm hồn người đọc.

- Trong thực tế sáng tác, các nhà văn thường có xu hướng phối hợp, đan xen nhiều thể loại. Đưa chất thơ vượt biên giới thể loại sang văn xuôi chính là sự vận dụng kết hợp linh hoạt, sáng tạo nhiều phương thức biểu đạt của nhà văn.

Hai đứa trẻ : chất thơ ở thiên nhiên, ở lòng người, ở ngôn từ

Câu 2: Bản chất vấn đề là thế giới nghệ thuật Thạch Lam nhẹ nhàng, thầm lặng đã đánh thức sự sống tâm hồn người, kết đọng yêu thương vĩnh viễn .Thạch Lam là lối văn chương cứ như của ngày hôm nay, không quá lời khi nói ông là một đỉnh cao của truyện ngắn nội cảm. Sau một hành trình dài văn học ta gắng sức đi tìm cái thật sự là truyện, người ta lại ngỡ ngàng ngước lên nhìn thấy Thạch Lam đã đón đợi từ lâu.

Câu 3: Tuổi thơ Thạch Lam gắn với phố huyện có những người thân yêu và ga tàu hỏa Cẩm Giàng thương nhớ...khiến nhiều người nhầm tưởng lối tự truyện đồ lại quá khứ một cách thông tục, bình thường.Thực ra, quá khứ tuổi thơ là một tín hiệu thẩm mĩ để ông vươn lên khác thường, Nguyễn Tuân gọi là quá vãng, quá vãng cộng với những rung ngân tâm hồn chính là văn chương Thạch Lam.Quá khứ trở thành mộng tưởng đắm say cho *Hai đứa trẻ*.Có thể tìm sự đồng nhập này trong mơ tưởng của Liên.

Bài 5: Chữ người tử tù

Câu 1: Bàn về vai trò, tác dụng của cái đẹp trong đời sống tinh thần.Thế giới sẽ bị hủy diệt nếu không có cái đẹp.Cái đẹp cảm hóa, tranh đấu, chinh phục, chiến thắng cái bạo tàn và lạc hậu. Hình tượng Quản Ngục phong thánh người tù yêu cái đẹp.

Bài 7: Nam Cao, Chí Phèo , Đời thừa

Câu 6

1) Giải thích:

- Không gian nghệ thuật không chỉ là bối cảnh sinh tồn và hoạt động của nhân vật mà còn là quan niệm nghệ thuật của nhà văn, thể hiện ở sự thống nhất hữu cơ giữa nhân vật và hoàn cảnh, giữa thế giới bên trong của nhân vật và thế giới bên ngoài.

- Vai trò:

+ Không gian bối cảnh: Bao gồm bối cảnh thiên nhiên và bối cảnh xã hội làm nên môi trường sống của nhân vật.

+ Không gian sự kiện: Gồm các sự kiện chủ yếu được xây dựng theo mối quan hệ nhân – quả nhằm làm nổi bật hình tượng nhân vật trong ứng xử xã hội.

+ Không gian tâm lí Gồm những trạng thái tâm lí xuất hiện trong một chuỗi dài tâm tư, giúp nhân vật thể hiện các cung bậc cảm xúc, tình cảm, tâm trạng, qua đó bộc lộ tính cách.

- Các điểm không gian tuần tự xuất hiện trong tác phẩm "Chí Phèo" (Nam Cao) đó là hệ thống không gian gắn liền với cuộc đời nhân vật Chí Phèo, mỗi không gian có ý nghĩa và tầm quan trọng khác nhau đối với số phận nhân vật.

2) Phân tích:

- Không gian theo kiểu kết cấu vòng tròn ("cái lò gạch bỏ không" xuất hiện ở đầu và cuối tác phẩm) như tín hiệu phản ánh cuộc đời đầy quanh quẩn, bế tắc của nhân vật, cũng là sự luẩn quẩn, bí bức của xã hội cũ đầy bi kịch.

- Nhà những người nghèo khổ: Nơi nương tựa của những đứa trẻ vô thừa nhận như Chí Phèo. Đó là những người lao động nghèo (anh đi thả ống lươn, bà góa mù, bác phó cối) đã cưu mang Chí. Ở họ có cái tình thương bình thường, chân chất mà Nam Cao vẫn thường trân trọng nói đến.

- Nhà Bá Kiến (lần 1, 2):

+ Lần 1: Nơi Chí Phèo bị bóc lột cả sức trẻ, tuổi xuân, lòng tự trọng, quyền tự do.

+ Lần 2: Nơi Chí Phèo trở lại, gây rối, rạch mặt ăn vạ và bị Bá Kiến lợi dụng, bị biến thành tên tay sai chuyên đi đòi nợ cho Bá Kiến, giúp Bá Kiến đàn áp những kẻ dám chống lại hắn.

- Nhà tù: Nơi lưu manh hóa một Chí Phèo vốn lương thiện, hiền như đất thành một thằng rạch mặt ăn vạ, có hình thù không giống ai, trở thành con quỷ dữ của làng Vũ Đại.

- Làng Vũ Đại: Lúc ra đi (đi tù) và trở về (ra tù vẫn là nơi duy nhất để Chí Phèo gắn bó. Nhưng sau 7, 8 năm biệt tích trở về, Chí Phèo đã bị làng Vũ Đại (tượng trưng cho những quan niệm cổ hủ, lạc hậu, khắc nghiệt) từ chối, coi như quỷ dữ, trong khi Chí vẫn thèm được trò chuyện, chung sống với mọi người (tiếng chửi trong cơn say, ao ước hạnh phúc bên Thị Nở).

- Vườn chuối và túp lều ven sông:

+ Thứ của bố thí mà Bá Kiến vứt ra để giữ chân Chí Phèo làm tay sai cho hắn.

+ Không gian tình yêu thức tỉnh trong Chí nhiều điều, thôi thúc khát vọng hoàn lương ở Chí Phèo.

- Nhà Bá Kiến (lần 3): Nơi Chí Phèo trở lại tì Bá Kiến trong trạng thái say mà tỉnh, sau khi bị Thị Nở từ chối tình yêu. Đó là không gian tập trung nhất, đậm đặc nhất của xung đột, bi kịch và bế tắc.

3) Kết luận:

- Có thể nói, hệ thống các điểm không gian trong truyện ngắn "Chí Phèo" (Nam Cao) là một thứ ngôn ngữ nghệ thuật chứa đựng nhiều tầng ý nghĩa, góp phần bộc lộ sâu sắc chủ đề của truyện:

+ Thể hiện niềm tin bền vững vào bản tính tốt đẹp, lương thiện của con người. Qua đó giúp nhà văn Nam Cao bày tỏ tấm lòng của mình đối với một lớp người cùng khổ, bị xã hội cũ chà đạp, hủy hoại.

+ Tái hiện hành trình đi tì nhân cách của một con người khốn cùng; sự bế tắc, cùng quẫn và số phận bi thảm của người nông dân Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Câu 7: Giải thích ý kiến của Nguyễn Đình Thi:

"Cách nhìn nhận mới" (còn gọi là cái nhìn): chỉ thái độ, lập trường của người nghệ sĩ trước hiện thực cuộc sống. Cái nhìn mới mẻ, độc đáo luôn được coi là dấu hiệu bản

chất nhất của phong cách nghệ thuật.

"Tình cảm mới" là những cảm xúc mãnh liệt, được thể hiện theo một cách riêng của người nghệ sĩ trong quá trình sáng tác.

Ý kiến của Nguyễn Đình Thi nhấn mạnh: Chỉ khi có những khám phá và thể hiện mới mẻ về con người, cuộc đời của nhà văn mới tạo nên tác phẩm lớn, làm phong phú thêm cho nền văn học và tác phẩm mới tì được chỗ đứng trong lòng độc giả.

Phân tích, bình luận về tác phẩm "Chí Phèo":

Phân tích được cái nhìn mới, tình cảm mới của Nam Cao đối với người nông dân VN trước cách mạng trong một đề tài không còn là mới mẻ:

Nhà văn phát hiện ra nỗi đau nhức nhối hơn cả chuyện "bần cùng", ấy là bi kịch của người nông dân bị lưu manh hóa. Để rồi chỉ đến khi "Chí Phèo ngật ngưỡng bước ra từ trang sách ... người đọc thấy rằng đây mới là kẻ khốn cùng nhất của nông thôn ta ngày trước".

Với tình cảm nhân đạo sâu sắc, nhà văn còn trân trọng, tin tưởng vào ngọn lửa lương tri với một quá trình hồi sinh kì diệu để bùng cháy thành một khát khao mãnh liệt trong Chí Phèo: Khao khát trở về cuộc sống lương thiện mà bị xã hội lạnh lùng cự tuyệt.

Đánh giá được giá trị tư tưởng, giá trị nghệ thuật, vị trí và những đóng góp của tác giả với nền văn học.

Bài 8 : Hầu trời

Bài 9 : Xuân Diệu - Vội vàng - Đây mùa thu tới - Tràng giang- Đây thôn Vĩ Dạ.

Câu 2: Bài thơ "Đây thôn Vĩ Dạ" là một thi phẩm xuất sắc trong đời thơ Hàn Mặc Tử. Mỗi khổ thơ chứa một câu hỏi tu từ, với những vị trí, chức năng riêng, hé mở những dòng tâm trạng của nhân vật trữ tình.

- Câu hỏi tu từ thứ nhất: Vị trí mở đầu bài thơ, như một lời tự vấn, tạo cái cớ rất tự nhiên để giãi bày cảm xúc đắm say, gợi mở kỉ niệm, gọi dậy kí ức.
- Câu hỏi tu từ thứ hai: Có vai trò như để nối kết những hình ảnh rời rạc, chia lìa; tạo mối liên hệ ngầm, thể hiện tâm trạng bất an.
- Câu hỏi tu từ thứ ba: Vị trí kết thúc, hình thức để hỏi nhưng nội dung là câu trả lời. Nó thể hiện sự giằng co giữa lí trí và tình cảm: Tình cảm muốn thổ lộ nhưng lí trí lại ngại ngùng.

Ba câu hỏi tu từ thể hiện tâm trạng, tiếng nói của chủ thể trữ tình. Đó cũng là kĩ thuật tạo độ vang cho âm điệu da diết, khắc khoải hơn. Đó cũng là cánh cửa để bạn đọc khám phá các tầng ý nghĩa của tác phẩm.

Câu 3

Trình bày được suy nghĩ về ý kiến của giáo sư Nguyễn Đăng Mạnh:

- Giải thích nhận định: Thơ cần í từ ngữ. Thơ không chú trọng miêu tả cụ thể, chi tiết hiện thực đời sống như đời sống vốn có mà thơ chỉ nắm bắt lấy cái thần thái, hồn vía của hiện thực để truyền tới người đọc. Khi đến với người đọc, phần hiện thực ấy đã được khúc xạ, phản ánh qua cảm xúc, tâm hồn, tình cảm của nhà thơ về cuộc sống
- Bàn luận :

+ Nhận định trên là đúng vì dung lượng thơ thường ngắn nên nhà thơ dùng không nhiều từ ngữ để miêu tả cụ thể, chi tiết đời sống như nó vốn có mà chỉ cốt nắm bắt cái thần thái, hồn vía của hiện thực ; thơ là tiếng nó của tình cảm, của trái tim nên bao giờ hiện thực được phản ánh trong thơ cũng mang tâm sự, nỗi niềm nào đó của nhà thơ

+ Có như thế, thơ mới sâu sắc, thấm thí và để lại nhiều dư vị, cảm xúc cho người đọc

+ Muốn làm được điều đó, nhà thơ phải có tài sử dụng nghệ thuật ngôn từ ; ngôn ngữ,

hình ảnh phải cô đọng, hàm súc, giàu biểu cảm, giàu tính tạo hình..., đặc biệt là phải giàu cảm xúc, tình cảm và luôn thiết tha với cuộc sống + Ý kiến của giáo sư Nguyễn Đăng Mạnh có ý nghĩa với người sáng tác và người cảm thụ thơ

Phân tích bài thơ Đây thôn Vĩ Dạ của Hàn Mặc Tử để làm sáng tỏ nhận định :

* Nội dung :

- Cảnh vườn tược thôn Vĩ không được miêu tả cụ thể, tỉ mỉ mà chỉ cốt bắt lấy cái hồn của một vùng quê tươi tốt, tràn đầy ánh sáng và sức sống, mang đậm chất Huế, có sự giao hòa với con người. Qua cảnh vườn Vĩ Dạ vào buổi sớm mai, Hàn Mặc Tử thể hiện tình cảm thiết tha, đắm say và niềm khát khao được trở về Vĩ Dạ
- Cảnh mây trời, sông nước, thuyền, trăng xứ Huế được hiện lên chỉ với vài ba nét đơn sơ mà có hồn. Thần thái cảnh vật là vẻ mênh mang, hiu hắt, u buồn mà không kém phần huyền ảo, lung linh của xứ Huế mộng mơ, trầm lắng. Cảnh vật được khúc xạ qua nỗi buồn, nỗi khát khao vô vọng của một tình yêu đơn phương và dự cảm về một số phận ngắn ngủi, mong manh
- Con người xứ Huế không được hiện lên rõ nét, đầy đủ về diện mạo, dáng hình mà chỉ toát lên cái thần thái đoan trang, phúc hậu, kín đáo (khổ 1), nét dịu dàng, trong trắng, xa xôi (khổ 3). Qua hình ảnh con người xứ Huế, Hàn Mặc Tử đã bày tỏ sự trân trọng, niềm yêu thương, nỗi đợi mong, khắc khoải đến cháy lòng về tình yêu, tình đời của một con người đang dần lìa xa cõi thế

Nghệ thuật :

Phân tích được những đặc sắc nghệ thuật mà Hàn Mặc Tử đã sử dụng để nắm bắt thần thái cảnh vật và thể hiện cảm xúc, tâm sự của mình :

- Ngôn ngữ cô đọng, hàm súc, giàu sức gợi
- Hình ảnh thơ vừa thực, vừa ảo, giàu tính tượng trưng, giàu sức gợi
- Hệ thống câu hỏi tu từ tạo nên sự liên kết giữa các khổ thơ và giọng điệu khắc khoải của bài thơ
- Nghệ thuật tả cảnh ngụ tình đặc sắc

Câu 4: Giải thích

Ngọn gió: tài năng, cảm hứng sáng tạo và tư tưởng nghệ thuật của nhà thơ.

Tiếng nói riêng: cái độc đáo, nét riêng trong cách nhìn, cách cảm, cách nghĩ và cách thể hiện của nhà thơ. tạo nên sự khác biệt, biểu hiện của cá tính sáng tạo, gía trị và sức hấp dẫn trong tác phẩm.Ý kiến đặt ra vấn đề về mối quan hệ giữa tài năng, tư tưởng, những trải nghiệm cá nhân và phong cách của nhà văn. Cái tài, cái tâm cùng với những rung cảm thẩm mĩ là cơ sở để nhà thơ có được "tiếng nói riêng", giúp tác phẩm vượt qua những giới hạn, những rào cản để đến với người đọc và tạo lập nên những giá trị bất hủ.Đi tìm tiếng nói riêng của Xuân Diệu và Hàn Mặc Tử qua hai đoạn trích

Xuân Diệu và Hàn Mặc Từ là hai đỉnh cao, đồng thời cũng là hai hồn thơ đặc biệt nhất của phong trào Thơ mới 1932 – 1945. Họ có những nét mới, lạ rất khác nhau, điều đó được thê hiện rõ qua cách cảm nhận và thể hiện hình ảnh của sự sống trần gian ở hai đoạn trích của bài Vội vàng và Đây thôn Vĩ Dạ.

Cảm hứng sáng tạo:

Với Xuân Diệu là càm xúc rạo rực, háo hức của một trái tim nồng nhiệt, cuồng si đang tận hưởng trọn vẹn những âm thanh và sắc màu sự sống. Còn với Hàn Mặc Tử là nỗi khắc khoải ngóng trông bằng kí ức về một góc vườn xứ Huế đã trờ thành xa xôi, diệu kì.

Những cảm nhận riêng về thiên nhiên và sự sống trần gian:

Hàn Mặc Tử: thiên nhiên và con người trong buổi ban mai trong trẻo, tinh khôi,

lung linh ánh sáng và dâng tràn sức sống. Cảnh và người vừa gần gũi, cụ thể vừa mơ hồ. nhoà nhạt trong mơ tưởng.

Xuân Diệu: thiên nhiên tạo vật quấn quýt, giao hoà, thấm đẫm màu sắc ái ân, tình tự. Bức tranh mùa xuân với những sự vật đang khoe sắc, toả hương tươi trẻ. quyến rũ và rạo rực xuân tình.

Nghệ thuật thể hiện:

Giọng điệu, ngôn ngữ, hình ảnh… ở mỗi đoạn thơ đều có những nét đặc biệt, thể hiện cá tính sáng tạo của từng tác giả.

—» Xuân Diệu và Hàn Mặc Tử đã mang đến cho thơ ca dân tộc và người đọc những góc nhìn mới mẻ về những cảnh sắc tưởng chừng như đã vô cùng quen thuộc. Sự mới mẻ đầy hấp dẫn ấy được tạo nên từ tài năng vượt trội, tâm hồn nhạy cảm trước thiên nhiên, cuộc sống và trái tim thấm đẫm tình đời, tình người của hai thi sĩ

Đánh giá

"Tiếng nội riêng" không chỉ tạo nên sức sống và sự hấp dẫn của tác phâm mà còn góp phần làm phong phú thêm cho thơ ca nhân loại. Vì vậy, sáng tạo bằng tài năng và tâm huyết của mình vừa là thiên chức, vừa là trách nhiệm của nhà thơ.

Tuy nhiên, chỉ khi nào cái riêng ấy chạm được đến những nỗi niêm, những khát vọng và những rung động thẩm mĩ của tất cả mọi người và mọi thời đại, thì mới tạo nên tầm khái quát và chiều sâu nhân đạo cho tác phẩm, đưa tác phâm "băng qua rừng, băng qua biển" để bất tử trong lòng người đọc.

Câu 5: Giải thích: Tiêu chuẩn không thay đổi để đánh giá thơ hay là cảm xúc trữ tình.

Đánh giá giá trị tác phẩm văn chương thường thay đổi theo thời đại và thế giới quan người đọc. Nhà thơ Bằng Việt nêu lên tiêu chuẩn không thay đổi (vĩnh cửu), cơ sở xác định giá trị tác phẩm thơ chân chính là cảm xúc.

Những cảm xúc, rung động hay trăn trở day dứt của thi nhân trước cảnh huống cụ thể sinh động của con người và cuộc sống thôi thúc nhà thơ sáng tạo nghệ thuật. Cảm xúc thơ của thi sĩ chính là tiêu chuẩn quan trọng không thay đổi qua thời gian để thẩm định giá trị của sáng tác thơ ca.

Phân tích, bình luận qua bài thơ *Vội vàng:*

Ý 1: Phân tích cảm xúc trong thơ

"Thơ là tiếng nói của tâm hồn đi tìm tâm hồn đồng điệu". Tiếng nói tâm hồn mang những rung cảm nhẹ nhàng và sâu lắng, mãnh liệt và cao thượng; buồn đau, bất hạnh và hạnh phúc, hi vọng với cung bậc và biểu hiện muôn hình vạn trạng.

Mỗi thi nhân cảm nhận và diễn tả những rung cảm tinh tế, tinh vi qua hình thức biểu hiện không giống nhau. Từ trải nghiệm và sự xúc động (có thể hư cấu) nghệ sĩ muốn giãi bày, muốn chia sẻ, gửi gắm với độc giả. Sự gặp gỡ giữa người đọc và người làm thơ ở chữ tình khơi lên sự đồng cảm sâu sắc, mãnh liệt vượt thời gian và tư tưởng chủ quan để sống mãi người đọc.

Bài thơ Vội vàng nổi tiếng về một cảm xúc thơ hối hả tuôn trào, cuồng nhiệt đến mê đắm sống và tận hưởng tuổi trẻ, tình yêu và trần thế mơn mởn xanh tươi.

Ý 2: Phân tích bài thơ theo định hướng đề bài

Bài thơ mở đầu với ý tưởng cuồng nhiệt phi thường "muốn tắt nắng, buộc gió" để còn lại tất cả hương vị và màu sắc "của thời tươi" (Tôi muốn tắt...đừng bay đi)

Nhà thơ muốn chia sẻ cảm xúc ngây ngất và say đắm trong đoạn thơ liền mạch liệt kê những vẻ đẹp trần gian vô cùng lạ lẫm và hấp dẫn (Của ong bướm này đây ... hoài xuân).

Trước phát hiện nữa về dòng chảy thời gian, tuổi xuân, tình yêu và hạnh phúc một đi

không trở lại, Xuân Diệu nghẹn ngào tiếc nuối và âm thầm buồn đau. Những triết luận cụ thể và tươi mới, sâu sắc và thuyết phục làm người đọc như bị cuốn vào những cảm xúc lạ. " Xuân đương tới ... chưa ngả chiều hôm".
Lòng ham sống theo mạch cảm xúc dạt dào thôi thúc thi sĩ khẳng định quan niệm sống mau lên, vội vàng quấn quýt để được sống hết mình, cháy hết mình trước khi mọi thứ tuyệt vời và ngon nhất dần tuột khỏi tay mình. (Ta muốn ôm...vào ngươi)
Ý 3: Cảm xúc tươi mới và dào dạt của cái tôi - Xuân Diệu trẻ trung và hiện đại, được thể hiện bằng ngôn ngữ thơ giàu hình ảnh gợi cảm và chọn lọc (điệp từ, động tính từ); nhịp điệu của câu thơ ngắn dài linh hoạt theo mạch cảm xúc sục sôi, cuồng nhiệt; kết cấu triết luận, logic giải thích, bình luận; từ ngữ gợi cảm, gợi tình và nhiều phép tu từ đã giúp thi nhân giãi bày thành công những xúc cảm và quan niệm sống vội vàng tiến bộ.

Đánh giá chung:

Ý kiến của Bằng Việt nêu lên một cách nhìn nhận và đánh giá tác phẩm thơ theo hướng coi trọng những cảm xúc rung động của thi sĩ.
Nhà thơ của những bài thơ nổi tiếng truyền đời còn cần có vốn sống dồi dào, hiểu biết về ngôn ngữ và nghệ thuật thơ ca. Tài năng và nhiệt huyết, với những rung cảm chân thành và nóng hổi như Xuân Diệu, sẽ là những cơ sở quan trọng của câu thơ, bài thơ cuộc đời để đời .

Câu 6:

Giải thích

– "Họ" ở đây là các nhà Thơ mới như Thế Lữ, Huy Thông, Xuân Diệu, Huy Cận, Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, Nguyễn Bính…Đó là thế hệ nhà thơ lãng mạn Việt Nam (1932 – 1941), những trí thức có lương tri đang sống và sáng tác trong thời kì nước ta bị thực dân Pháp đô hộ.
– Trong hoàn cảnh đất nước lúc bấy giờ, có nhiều cách biểu lộ lòng yêu nước…. Các nhà Thơ mới đành gửi lòng yêu nước thương nòi của mình vào tình yêu tiếng Việt. Vì họ nghĩ rằng, tiếng Việt đã hứng vong hồn dân tộc những thế hệ qua. Vận mệnh dân tộc đã gắn bó với vận mệnh tiếng Việt. Họ dùng tiếng nói của dân tộc để sáng tác thơ, duy trì tiếng nói và các thể thơ mang hồn cốt dân tộc. Qua thơ, họ ngợi ca thiên nhiên đất nước, gửi gắm nỗi buồn mất nước.

Phân tích ba bài Thơ mới để là sáng tỏ.

a. Vai trò, đặc điểm, vị trí của tiếng Việt
– Tiếng Việt là tiếng nói của dân tộc ta, đã hình thành từ lâu đời, trải qua bao thăng trầm lịch sử, tiếng Việt càng trở nên giàu và đẹp, thể hiện được tâm hồn và sức sống của người Việt Nam:
– Chưa thể trở thành chiến sĩ cách mạng, nhà thơ cách mạng, các nhà Thơ mới đã dùng tiếng Việt sáng tác thơ ca, như một cách giữ gìn, kế thừa và tôn vinh tiếng nói và văn hóa của dân tộc.
b. Chứng minh các nhà Thơ mới có tình yêu tha thiết tiếng Việt, dồn tình yêu quê hương trong tình yêu tiếng Việt
– Qua thơ, các nhà Thơ mới đã phát triển, đổi mới ngôn từ, làm cho tiếng Việt trở nên rất phong phú, trong sáng, tinh tế, hiện đại. Trong khi văn học trung đại sáng tác văn học bằng chữ Hán, chữ Nôm (ảnh hưởng chữ Hán) và các thể thơ chủ yếu là Đường luật; thì các nhà Thơ mới làm thơ bằng tiếng Việt, chữ quốc ngữ, tôn vinh các thể thơ truyền thống như: thơ lục bát, thơ bốn chữ, thơ năm chữ…Họ coi tiếng nói của cha ông là là hương hỏa quý giá, mang hồn thiêng dân tộc, nên đã trau chuốt từ ngữ, hình ảnh:

(Vội vàng- Xuân Diệu)
– Nhờ đổi mới về hình thức nghệ thuật ngôn từ (như câu chữ, hình ảnh, nhịp điệu, các cách tu từ…), các nhà Thơ mới đã thể hiện được sinh động trong thơ những hình ảnh, cảnh sắc, thần thái của cảnh trí đất nước mà trong thơ cổ vẫn chỉ là ước lệ. Chính là, các nhà Thơ mới đã dồn tình yêu nước vào tình yêu tiếng Việt:
– Không chỉ vẽ nên những cánh sắc quê hương đất nước với những tình cảm trong sáng, qua thơ các nhà Thơ mới còn gửi gắm nỗi buồn mất nước thầm kín mà thiết tha: Tràng giang – Huy Cận

Bình luận

– Tình yêu tiếng Việt, yêu nghệ thuật thơ ca, yêu bản sắc văn hóa dân tộc của các nhà Thơ mới rất phong phú sâu sắc. Đó một biểu hiện tinh tế của tình yêu quê hương đất nước.
– Có thể còn có những tác giả, tác phẩm Thơ mới có thái độ chán chường ủy mị yếu đuối, nhưng đó chỉ là nét cá biệt, không phải là tinh thần của Thơ mới. Thơ mới bộc lộ cái tôi cá nhân sầu buồn, đó là nỗi sầu buồn nhân văn, khi hướng tình cảm của mình về quê hương đất nước. Bởi vậy tình yêu quê hương đất nước, dồn trong tình yêu tiếng Việt của các nhà Thơ mới, đã góp phần rung lên tiếng tơ lòng muôn điệu của những tâm hồn Việt. Tình yêu đó rất đáng trân trọng

Câu 7

1. Giải thích nhận định:
a. Mạch thi cảm truyền thống là gì ?
- Cảm hứng sáng tác của văn học truyền thống thường thiên về nỗi buồn:
+ Đó là nỗi buồn về thế thái nhân tình
+ Nỗi buồn về sự nhỏ bé hữu hạn của đời người trước cái vô hạn, vô biên của đất trời mà người ta thường gọi là "nỗi sầu vũ trụ".
+ Đó là nỗi buồn về quê hương đất nước hoặc thân phận người lữ khách xa quê.
+ Đó là nỗi buồn biệt li, xa cách …
- Và người xưa thường mang tâm trạng buồn và nỗi cô đơn ấy của mình để khoác lên cho thiên nhiên, vạn vật. (Chứng minh qua thơ của Nguyễn Bỉnh Khiêm, Bà Huyện Thanh Quan, Nguyễn Du, Nguyễn Khuyến …)
b) Sự cách tân đích thực là gì ?
- Cách tân: trước hết là sự đổi mới, trong thi ca hiện đại nhất là phong trào Thơ mới 1930 – 1945, sự đổi mới ấy thể hiện trong hồn thơ và cả trong phương thức biểu hiện của nó.
2. Phân tích bài thơ *Tràng giang* để làm sáng tỏ nhận định trên:
a) Tràng giang đã nối tiếp mạch thi cảm truyền thống:
- Cảm hứng bao trùm toàn bộ bài thơ là nỗi buồn, tâm trạng bơ vơ của một con người khi một mình đối diện với vũ trụ để cảm nhận được cái vô cùng, vô tận của đất trời và nỗi cô đơn nhỏ bé của kiếp người. Thể hiện qua:
+ Nhan đề: Tràng giang : sông dài – rộng – mênh mang
+ Lời đề từ; thâu tóm toàm bộ cảm xúc của bài thơ: bâng khuâng và nhớ
+ Khổ 1: nỗi buồn, nỗi sầu trước cảnh thiên nhiên mênh mang sóng nước.
+ Khổ 2: nỗi buồn, sự nhỏ bé của con người khi một mình đối diện với không gian vũ trụ bao la rộng lớn
+ Khổ 3: nỗi buồn trước cái hoang vắng đến rợn ngợp của thiên nhiên và sự lạc loài của kiếp người.
+ Khổ 4; nỗi buồn nhớ nhà nhớ quê da diết.

- Không gian bao trùm bài thơ là không gian vũ trụ, đa chiều, gợi sầu:

Nắng xuống, trời lên, sâu chót vót

Sông dài, trời rộng, bến cô liêu

- Song hơn hết thơ Huy Cận vẫn là dòng chảy nối tiếp trong mạch nguồn tình cảm đối với quê hương đất nước: Mỗi người Việt Nam đọc Tràng giang đều liên tưởng đến một cảnh sông nước nào mình đã đi qua. Có một cái gì rất quen thuộc ở hình ảnh một cành củi khô hay những cánh bèo chìm nổi trên sóng nước mênh mông, ở hình ảnh những cồn cát, làng mạc ven sông, ở cảnh chợ chiều xào xạc, ở một cánh chim chiều…
- Mạch nguồn truyền thống ấy còn được thể hiện qua việc vận dụng nhuần nhuyễn thể thơ 7 chữ với cách ngắt nhịp, gieo vần, cấu trúc đăng đối; bút pháp tả cảnh ngụ tình, gợi hơn là tả …những từ Hán Việt cổ kính (tràng giang, cô liêu…).

b) Sự cách tân đích thực trong thơ Huy Cận:

- Tràng giang không chỉ tiếp nối nỗi buồn trong thi ca truyền thống mà còn thể hiện "nỗi buồn thế hệ" của một "cái tôi" Thơ mới thời mất nước "chưa tìm thấy lối ra".
- Huy Cận đến với không gian truyền thống nhưng lại mở rộng không gian ấy ra ba chiều tít tắp, vô tận đến mênh mông (dài – rộng – cao).

Nắng xuống, trời lên, sâu chót vót

Sông dài, trời rộng, bến cô liêu

- Sự cách tân còn thể hiện trong cách cảm nhận sự vật , trong cách sử dụng thi liệu hì ảnh : củi , sông , nắng , bèo , cát, cánh chim ... .Tất cả làm nên một bức tranh thiên nhiên quê hương gần gũi , quen thuộc . Bởi nó đã in dấu , đã hằn sâu ,đã hoà cùng dòng chảy và đã lẫn vào những cảnh quê hương sông nước trên khắp đất nước Việt Nam yêu dấu.
- Sáng tạo của Huy Cận còn thể hiện ở hai câu thơ kết thúc bài:

Lòng quê dợn dợn vời con nước

Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà

+ Người xưa thường nhìn thấy khói, thấy sóng trên sông mà gợi nỗi nhớ nhà:

"Nhật mộ hương quan hà xứ thị ?

Yên ba giang thượng sử nhân sầu" (Hoàng Hạc lâu – Thôi Hiệu)

+ Nhưng đến Huy Cận nỗi nhớ ấy dường như cao độ hơn và cách diễn đạt cũng mới lạ hơn: "Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà"

- Song, Tràng giang lại cũng rất mới qua xu hướng giãi bày trực tiếp "cái tôi" trữ tình (buồn điệp điệp, sầu trăm ngả, không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà…), qua những từ ngữ sáng tạo mang dấu ấn xúc cảm cá nhân của tác giả (sâu chót vót, niềm thân mật, dợn dợn …)

Thể thơ bảy chữ với nhạc điệu phong phú, từ ngữ hàm súc, tinh tế đã đem lại cho "Tràng giang" một sự hài hòa giữa ý và tình, giữa cổ điển và hiện đại. Nêu những suy nghĩ và cảm nhận của người viết về giá trị và sự đóng góp tích cực của Huy Cận trong phong trào Thơ mới nói riêng và thơ ca Việt Nam hiện đại nói chung.

Câu 12 : Cái kì diệu của ngôn ngữ thơ là ở giá trị thẩm mĩ, ở sức gợi phong phú.Vẻ đẹp của ngôn ngữ thơ là vẻ đẹp của hình thức nghệ thuật. Nhưng hình thức nghệ thuật ấy chỉ "đẹp " khi được nhà thơ sáng tạo ra để chuyển tải một nội dung cảm xúc, tư tưởng sâu sắc.Ngôn ngữ thơ hiểu theo nghĩa rộng bao gồm các yếu tố như: nhịp điệu, từ ngữ, hình ảnh, thanh vần, cấu trúc câu, biện pháp tu từ… giàu sức gợi, giàu nhạc tính, ngân vang, dư ba…

Vẻ đẹp của ngôn ngữ thơ Vội vàng (Xuân Diệu).

+ Ở Vội vàng, thế giới thơ Xuân Diệu tràn đầy xuân sắc, hình ảnh thơ sống động

trong những vận động, những trạng thái, khơi gợi khát khao giao cảm, chiếm lĩnh. Tất cả không chỉ được phát hiện bằng thị giác mà bằng tất cả các giác quan, bằng sự nhạy cảm của một tâm hồn giàu rung động; cách sử dụng hình ảnh gợi mở, có tác dụng dẫn dắt biểu hiện thế giới nội cảm của con người,

(dẫn chứng).Cách kết hợp từ ngữ táo bạo, mới mẻ, phép sử dụng ngôn từ khá đặc biệt. Đó là tạo ra những làn sóng ngôn từ đan xen, cộng hưởng với nhau theo chiều tăng tiến, càng lúc càng dâng lên cao trào. Đó còn là tạo nên một chuỗi điệp cú, hình thái thì điệp nguyên vẹn, còn động thái và cảm xúc thì điệp lôi tăng tiên, hệ thống tính từ chỉ xuân sắc, động từ chỉ động thái đắm say, danh từ chỉ sự thanh tân, tươi trẻ (dẫn chứng) -> Gợi niềm say mê, nồng nàn của nhân vật trữ tình trước mùa xuân, tình yêu.Giọng điệu: nhịp điệu khẩn trương, gấp gáp, sôi nổi đến vồ vập, cuống quýt, có khi khắc khoải; những câu thơ dài, ngắn khác nhau, hiện tượng vắt dòng, biểu hiện nhịp điệu bên trong của cảm xúc, tâm trạng. Có thể nói, ngôn ngữ, giọng điệu của Vội vàng truyền đến người đọc cảm xúc dạt dào, sôi nổi, trẻ trung, thức dậy ở người đọc tình yêu cuộc sống, (dẫn chứng).

Tất cả những phương diện ngôn từ ấy đều được dùng thuần thục, tinh vi, chuyển tải được nhuần nhuyễn những tinh ý mãnh liệt và táo bạo của cái "Tôi thi sĩ'. Với Vội vàng, Xuân Diệu đem đến một cách nhìn mới, một lối nói mới. Vẻ đẹp của ngôn ngữ thơ trong bài thơ mang theo không khí sôi sục của "Một thời đại thi ca".

Câu 13: Quan niệm của Nguyễn Công Trứ:

+ Cơ sở quan niệm của Nguyễn Công Trứ: lao động thơ là lao động nghệ thuật nó đòi hỏi công phu, tâm huyết và sự sáng tạo. Sáng tạo sẽ đem đến cái mới, công phu tâm huyết sẽ tạo nên sự hoàn hảo và chiều sâu. Văn chương tồn tại bởi nội dung tư tưởng song tồn tại bằng ngôn từ nghệ thuật. Nếu chất liệu ngôn từ không được lựa chọn và gọt giũa, sức biểu đạt của nó kém đi sẽ khiến tư tưởng, tâm huyết của nghệ sĩ không thể hiện được trọn vẹn, tính nghệ thuật của tác phẩm giảm sút, sức hấp dẫn nghệ thuật kém sẽ khiến những giá trị còn lại dù có cũng khó phát huy tác dụng. Thơ ca lại càng đòi hỏi điều này vì nó có những đặc trưng mang tính loại biệt (trong phạm vi dung lượng giới hạn, thơ cần biểu đạt một cách sâu sắc, tinh tế tư tưởng, tình cảm, khát vọng bằng hình tượng nghệ thuật giàu tính thẩm mĩ và có sức mê hoặc mạnh mẽ). "Chuốt lời" vì thế sẽ là sự thể hiện của tài năng, cũng là sự thể hiện trách nhiệm của nhà thơ với thơ và với người đọc.

Quan niệm của Tố Hữu:

+ Nội dung quan niệm: "câu thơ" là sản phẩm lao động sáng tạo của nhà thơ, cũng là hình thức tồn tại của những tư tưởng tình cảm mà nhà thơ gửi gắm. "Đọc" là hành động tiếp nhận và thưởng thức của người đọc. "Tình người" là nội dung tạo nên giá trị đặc trưng của thơ là nội dung tình cảm, cảm xúc của thơ. Từ ý nghĩa cụ thể của từ ngữ, có thể hiểu ý kiến của Tố Hữu đề cập đến giá trị của thơ từ góc nhìn của người thưởng thức, tiếp nhận thơ: giá trị của thơ là giá trị của những tư tưởng tình cảm được biểu hiện trong thơ. Tình cảm, cảm xúc càng sâu sắc mạnh mẽ, càng lớn lao đẹp đẽ sẽ càng khiến thơ lay động lòng người.

+Cơ sở quan niệm của Tố Hữu: đặc trưng của thơ là thể hiện tư tưởng qua sự rung động của tâm hồn, qua các cung bậc của tình cảm. Với người làm thơ, bài thơ là phương tiện biểu đạt tình cảm, tư tưởng. Với người đọc thơ, đến với bài thơ là để trải nghiệm một tâm trạng, một cảm xúc và tìm một sự đồng cảm sẻ chia về mặt tình cảm với nhà thơ sẻ chia những điều đang làm mình trăn trở. Vì thế, khi đến với một bài thơ, người đọc chú ý tới tình cảm, cảm xúc chứ ít chú ý tới hình thức biểu đạt cảm xúc ấy

(vốn là công việc của nhà nghiên cứu). Tuy nhiên, nói "không thấy câu thơ" không có nghĩa là "câu thơ" không tồn tại mà là "câu thơ" đã đồng nhất với tình người, là nội dung cảm xúc đã lặn vào trong chính cái hình thức biểu đạt và hình thức trở thành dạng tồn tại, hình thức tồn tại của tình cảm.

Đánh giá và đề xuất ý kiến: hai ý kiến không hề mâu thuẫn mà là sự bổ sung để mang đến một nhận thức tương đối toàn diện về thơ. Từ hai ý kiến này có thể xác định: thơ hay là thơ lay động tâm hồn con người bằng cảm xúc, tình cảm. Song để có thơ hay, nhà thơ bên cạnh sự sâu sắc của tình cảm, sự phong phú của cảm xúc cần nghiêm túc trong lao động nghệ thuật mà trước hết là lựa chọn, chỉnh sửa và sáng tạo trong sử dụng ngôn ngữ.

Phân tích bài thơ:

Nội dung cảm xúc: là sự thể hiện một tình yêu cuộc sống mãnh liệt. Niềm say mê cuộc sống khiến Xuân Diệu phát hiện ra một thiên đường trên mặt đất một thiên đường tràn đầy xuân sắc và vô cùng hấp dẫn.

Yêu cuộc sống, nhà thơ cũng ý thức sâu sắc về giá trị cuộc sống nên khát khao đảo lộn quy luật cuộc sống, ngăn cản bước đi của thời gian để gìn giữ những vẻ đẹp của sự sống.Cũng vì niềm say mê với cuộc sống nên nhà thơ mới hốt hoảng lo âu, thậm chí oán giận thời gian trôi chảy vôtình.Tình yêu cuộc sống đã tiếp thêm sức mạnh để nhà thơ không buông trôitheo sự trôi chảy của thời gian, sự phôi pha tàn úa của sự sống mà tăng cường độ sống để sống mạnh mẽ, trọn vẹn và tận độ bằng việc giao cảm và hưởng thụ sự sống.

Hình thức biểu đạt:

Lời thơ là lời nói với rất nhiều dấu hiệu ngữ pháp (sử dụng hư từ, hô ngữ...) và hình thức đối thoại giúp nhà thơ thể hiện trực tiếp con người cá nhân, giọng điệu cá nhân mở đường cho sự thổ lộ giãi bày cảm xúc một cách tự nhiên và nồng nhiệt. Ngôn ngữ rất giàu hình ảnh, giàu cảm xúc, đặc biệt rất trẻ trung, hiện đại và đầy táo bạo giúp tác giả chuyển tải bức thông điệp tinh thần một cách độc đáo, gây ấn tượng mạnh mẽ.

Câu 16: Ý kiến Hoàng Đức Lương nói về thơ hay.Chỉ thi nhân chứ người bình thường chúng ta không nhìn thấy được.Cố gắng lắm mới lơ mơ rằng:

- Câu thơ Hàn Mặc Tử: ảo hóa sông trăng, hư vô mở lối, cõi đau thương giam cầm tật bệnh bỗng sáng hóa thành câu thơ đắm đuối đến ghê người nhưng trang trọng huyền ảo bậc nhất của thơ mới.Lại như mơ màng bay lượn đi tìm vẻ đẹp ở mảnh đất thần kinh.Cầu mong đừng ai nhìn ngắm và thưởng thức thấu tận cùng sắc vị của nó, để Đây thôn Vĩ Dạ mãi là vầng sáng thơ ảo huyền sương khói, nguyện cầu và hát ca cho một kiếp đời.

Thích một câu thơ mà không hiểu được đó là một sở thích đau khổ, điều này làm nên thi ca.

Câu 19: Ngoài cái lớn lao cuộc đời thực, thơ là thế giới của ước mơ và mộng tưởng.Thế giới mộng ảo của thơ có sức truyền cảm riêng để người đọc cảm nhận bao la về hôm qua, hôm nay, ngày mai, về cái có thể, cái đang sống và cái mong ước...Đây thôn Vĩ Dạ tìm thấy chữ thơ ở thế giới vườn tinh khôi, sông trăng hư vô mở lối, xiêm áo trắng như tinh của giai nhân cõi thực chính là khát khao tình người tình đời.

Câu 20: Câu này Tố Hữu không nói nhiều về sự bí hiểm của thơ. Chủ yếu bàn về đường biên vô hình tinh tế của thơ (mơ - thực, vô hình - hữu hình, sáng - tối, mờ - rõ, chính xác - mơ hồ khi người ta là thi sĩ).

Câu 21: Dạng đề mở có nhiều cách làm, đây là một phương án :

Đồng ý với ý tưởng cách tân của Lorca, ẩn mình đi để người khác vượt lên trong một quy luật vô cùng.Chưa ai chính thức phát ngôn hãy chôn thơ mới để thế hệ sau vượt lên .Tuy nhiên, thế hệ Xuân Diệu đã nỗ lực cách tân hết mình cho một thời đại huy hoàng đã nhắn gửi điều đó, và các thi sĩ cách tân hàng đầu hôm nay ý thức thơ tiền chiến không hề cản trở mình, hãy vượt lên.Có thể lấy thơ của Thanh Thảo, Bùi Chí Vinh, Nguyễn Quang Thiều, Vi Thùy Linh ...để minh họa cho khát khao đổi mới.

C/ Phần 3: Một vài đề xuất góp ý cho đề thi HSG môn Văn cấp tỉnh năm 2018.

1/ Về nội dung chương trình giới hạn có 17 bài, chúng tôi đề nghị những người ra đề và chọn đề ưu tiên cho các bài trọng tâm hay nhất của chương trình, ưu tiên cho bài chính thức, phù hợp với học sinh giỏi trên địa bàn toàn tỉnh, cụ thể theo thứ tự như sau: (trọng tâm hay nhất là Thơ mới và truyện, tuy nhiên bài *Đời thừa* và *Đây mùa thu tới* không nên ra độc lập mà chỉ có thể kết hợp với Xuân Diệu và Nam cao)

1.1 - Thơ mới (*Vội vàng, Đây thôn Vĩ Dạ, Tràng giang, Đây mùa thu tới*)
1.2 - Truyện *Chí Phèo, Hai đứa trẻ, Chữ người tử tù, Đời thừa*
1.3 - *Nhật kí trong tù*
1.4- *Tự tình*
1.5 - *Hạnh phúc của một tang gia*
1.6 - *Hầu trời*
1.7 - *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*
1.8 - *Văn học sử: Khái quát văn học hiện đại từ 1900 – 1945*

2/ Câu hỏi văn học trong đề thi HSG văn lớp 11, thường là chọn một ý kiến bàn về văn học phải phù hợp, hay, giỏi mà không quá khó, đánh đố học sinh.Nhận định ấy phải nằm trong các vấn đề cơ bản mà thầy cô đi chuyên đề lần này đã triển khai, để học sinh được sáng tạo trên tinh thần đã làm quen với kiến thức, tránh tình trạng nhiều trường học sinh không thể làm nổi với yêu cầu quá cao của đề bài.

3/ Tránh hiện tượng trùng lặp câu hỏi văn học và cả NL xã hội của các tỉnh bạn vừa thi xong một vài năm lại đây, dù có thay đổi hoặc sáng tạo vẫn gây cảm giác không hào hứng cho giáo viên và học sinh sau kì thi.

4/ Quá trình chấm thi, cần lưu ý đây là học sinh lớp 11, khoảng cách trình độ so với lớp 12 là khá rõ, nên chăng khi chấm cần linh hoạt, động viên, khuyến khích học sinh, nhất là các vùng sâu vùng xa...không thể đánh giá giống như lớp 12 mọi năm được.

5/ Những thầy cô được làm nhiệm vụ ra đề thi cố gắng sáng tạo nhất, vừa sức và hay nhất để có đề thi lần đầu tiên sau nhiều năm chúng ta mới trở lại HSG Văn lớp 11 gây được tiếng vang tốt cho một chương trình mà rất nhiều thầy cô và các em tâm huyết. Sự kết hợp tìm ra tiếng nói chung ngày càng cao giữa *khảo thí* và *phổ thông* là điều mà chúng tôi luôn hướng về, tin tưởng và hi vọng.

Chương 2:
CÁC CHUYÊN ĐỀ ÔN THI HỌC SINH GIỎI (Phần 2)

Chuyên đề 1 : NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

I. NGHỊ LUẬN XÃ HỘI LÀ GÌ?

- "Nghị luận là một thể loại văn học đặc biệt, dùng lí lẽ, phán đoán, chứng cứ để bàn luận về một vấn đề nào đó (chính trị, xã hội, văn học nghệ thuật, triết học, đạo

đức). Vấn đề được nêu ra như một câu hỏi cần giải đáp, làm sáng tỏ. Luận là bàn về đúng, sai, phải, trái, khẳng định điều này, bác bỏ điều kia, để người ta nhận ra chân lí, đồng tình với mình, chia sẻ quan điểm và niềm tin của mình. Sức mạnh của văn nghị luận là ở sự sâu sắc của tư tưởng, tình cảm, tính mạch lạc, chặt chẽ của suy nghĩ và trình bày, sự thuyết phục của lập luận. Vận dụng các thao tác như giải thích, phân tích, chứng minh, bác bỏ, so sánh…" (Sách giáo khoa Ngữ Văn 11, tập 2).

- Nghị luận xã hội là những bài văn bàn về những vấn đề diễn ra xung quanh đời sống, xã hội. Đề tài của dạng bài nghị luận xã hội cũng hết sức rộng mở. Nó gồm tất cả những vấn đề về tư tưởng, đạo lí, một lối sống đẹp, một hiện tượng tích cực hoặc tiêu cực trong cuộc sống hàng ngày, vấn đề thiên nhiên môi trường, vấn đề hội nhập, toàn cầu hoá…Nghĩa là, ngoài những tác phẩm nghị luận văn học (lấy tác phẩm văn học, nhà văn làm đối tượng), tất cả các dạng văn bản viết khác đều có khả năng được xếp vào dạng nghị luận xã hội, chính trị.

II. NHỮNG YÊU CẦU KHI LÀM VĂN NLXH

- Phải đọc kĩ đề, phân biệt được đề thuộc kiểu (dạng) nào?
- Nắm được cấu trúc từng loại, từng dạng để bám vào viết cho đúng.
- Nội dung trọng tâm, lời văn, câu văn, đoạn văn viết phải cô đúc, ngắn gọn. Lập luận phải chặt chẽ, cảm xúc phải trong sáng, lành mạnh.
- Không lấy dẫn chứng chung chung mà phải có tính thực tế và thuyết phục.
- Phải đọc kĩ đề, gạch chân dưới những từ, cụm từ quan trọng để giải thích và lập luận cho đúng. Những từ, cụm từ này phải thường xuyên được nhắc lại trong các luận điểm.
- Có năng lực thâu tóm, nắm bắt các vấn đề xã hội xảy ra ngoài cuộc sống…
- Mạnh dạn đề xuất quan điểm, cách nghĩ của bản thân, lập luận sao cho thuyết phục được người đọc.
- Biết lật ngược vấn đề, soi chiếu vấn đề ở nhiều khía cạnh để luận bàn – yêu cầu đòi hỏi bản lĩnh của người viết.

III. PHÂN LOẠI ĐỀ VĂN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

Nghị luận xã hội trong nhà trường phổ thông thường có ba dạng đề chính. Tuy nhiên để cụ thể hơn trong việc nhận diện, từ đó có cách làm tương ứng phù hợp, dựa vào đề thi của các năm, chuyên đề sẽ cụ thể hóa thành các dạng sau:

1. Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí
2. Nghị luận về một hiện tượng đời sống
3. Nghị luận về một vấn đề xã hội được đặt ra trong tác phẩm văn học hoặc trong một câu chuyện.
4. Dạng đề nghị luận kết hợp hai mặt tốt - xấu trong một vấn đề
5. Dạng đề nghị luận mang tính chất đối thoại - bộc lộ suy nghĩ, quan điểm bản thân (mang tính đối thoại) về vấn đề được đặt ra.
6. Nghị luận về một vấn đề được gợi ra từ một hình ảnh/bức tranh.

Việc phân chia chỉ mang tính tương đối, vì trong thực tế có những đề không rạch ròi, mang tính đánh lừa người viết. Do đó, cần linh hoạt, tỉnh táo để nhận diện chính xác từng dạng, từ đó đề xuất cho mình cách viết phù hợp.

IV. CẤU TRÚC/DÀN Ý GỢI Ý

Dạng 1 : NGHỊ LUẬN VỀ MỘT TƯ TƯỞNG, ĐẠO LÝ

1. Khái niệm:

Nghị luận về một tư tưởng, đạo lý là bàn về một vấn đề thuộc lĩnh vực tư tưởng, đạo đức, quan điểm nhân sinh (như các vấn đề về nhận thức, về tâm hồn nhân cách, về các

quan hệ gia đình, xã hội, cách ứng xử, lối sống của con người trong xã hội…).

Đối với học sinh trong nhà trường phổ thông, do đặc điểm tâm lý, lứa tuổi, tầm nhận thức nên những vấn đề đặt ra để bàn luận không phải là những vấn đề quá phức tạp, lớn lao mà chỉ là những vấn đề đạo đức, tư tưởng, tình cảm gắn liền với cuộc sống hàng ngày như tình cảm quê hương, bạn bè, ý thức trách nhiệm, tinh thần học tập… Những vấn đề này có thể được đặt ra một cách trực tiếp, nhưng thông thường là được gợi mở qua một câu danh ngôn, châm ngôn, ngạn ngữ, ca dao hay câu nói của một nhà văn hóa, nhà khoa học, người nổi tiếng…

2. Phân loại:

Nghị luận về một tư tưởng, đạo lý thường tồn tại ở các dạng:

- Dạng luận bàn về một tính cách hoặc một trạng thái tâm lý VD:

+ Tự trọng và tự kiêu

+ Luận về sự bình yên.

- Dạng đề đưa ra một hoặc hai nhận định, nhận định ấy có thể xuất hiện qua một câu nói, một câu thơ/ một lời hát, một châm ngôn, một tục ngữ, ca dao…

VD:

+ Anh/chị nghĩ gì về câu nói: "*Người chê ta mà chê phải là thầy ta, người khen ta mà khen phải là bạn ta, những kẻ vuốt ve, nịnh bợ ta chính là kẻ thù của ta vậy*". (Tuân Tử)

+ Cố nhạc sĩ Trịnh Công Sơn từng viết: "*Sống trong đời sống, cần có một tấm lòng. Để làm gì, em biết không?. Để gió cuốn đi…*". Suy nghĩ của anh/chị về lời bài hát.

bạn?".

+ Anh/chị hãy trả lời câu hỏi sau của nhà thơ Tố Hữu: "*Ôi! Sống đẹp là thế nào, hỡi*

+ Có ý kiến cho rằng: "*Nếu anh bắn súng lục vào quá khứ, tương lai sẽ bắn anh bằng đại bác*".

Nhưng Tổng Giám độc tập đoàn Coca Cola, Bryan Dion lại khẳng định:

"*Bạn chớ để cuộc sống trôi qua kẽ tay vì bạn cứ mãi đắm chìm trong quá khứ hay ảo tưởng về tương lai. Chỉ bằng cách sống cuộc đời mình trong từng khoảnh khắc của nó, bạn sẽ sống trọn vẹn từng ngày của đời mình*"

Anh/chị suy nghĩ như thế nào trước những lời khuyên ấy?

Đối với học sinh chuyên, thì dạng nhận định về hai nhận định là dạng thường được đề

xuất.

3. Cách làm:

- Trước hết, phần **mở bài** phải **giới thiệu khái quát** tư tưởng, đạo lý cần nghị luận. Nêu ý chính (vấn đề) hoặc câu nói về tư tưởng, đạo lý mà đề bài đưa ra.
- Phần **thân bài**, có nhiều luận điểm. Tuy nhiên cần đảm bảo:

+ LĐ 1: Giải thích rõ nội dung tư tưởng đạo lý. Bao gồm:

• Giải thích các từ ngữ, thuật ngữ, khái niệm, nghĩa đen/nghĩa bóng (nếu có)

• Rút ra ý nghĩa chung của tư tưởng,

đạo lý Thực chất là đi trả lời cho câu

hỏi **LÀ GÌ?**

+ LĐ 2: Phân tích, chứng minh các mặt đúng của tư tưởng, đạo lý. Dùng dẫn chứng để chứng minh. Từ đó, chỉ ra tầm quan trọng, tác dụng của tư tưởng, đạo lý đối với đời sống xã hội.

Thực chất là đi trả lời cho câu hỏi **TẠI SAO? NHƯ THẾ NÀO?**

+ LĐ 3: Bình luận, mở rộng vấn đề, bác bỏ những biểu hiện sai lệch có liên quan đến tư tưởng, đạo lý vì có những tư tưởng, đạo lý đúng trong thời đại này nhưng hạn chế trong thời đại khác, đúng trong hoàn cảnh này nhưng chưa đúng trong hoàn cảnh khác. Dùng dẫn chứng minh họa. Thực chất của luận điểm này là trả lời một số câu hỏi nhằm lật ngược vấn đề, nhìn nhận vấn đề trong nhiều chiều, nhiều góc độ, thấu đáo hơn, tránh áp đặt khiên cưỡng (VD, các câu hỏi như: có ngoại lệ hay không? Vấn đề có thể đúng/sai trong những hoàn cảnh khác nhau như thế nào?...)

+ LĐ 4: Rút ra bài học nhận thức (đúng hay sai?) và hành động (cần làm gì?). Đây là một luận điểm nhỏ nhưng là vấn đề cơ bản của nghị luận xã hội bởi mục đích của việc nghị luận là rút ra những kết luận đúng để thuyết phục người đọc.

- Phần **kết bài,** liên hệ bản thân, đánh giá chung về vấn đề.

4. Dàn ý gợi ý:

a/MB: Giới thiệu vấn đề cần nghị luận/trích dẫn nhận định (nếu có) b/TB:

Luận điểm	Cách làm
1/Giải thích: Nghĩa của từ/cụm từ/cả câu (nghĩa đen, nghĩa hàm ẩn)	- Dùng các từ gần nghĩa, cùng trường nghĩa để giải thích - Dùng các từ trái nghĩa để giải thích - Giải thích bằng cách nêu VD

GÌ?	

2/Lý giải vấn đề (TẠI SAO?)	- Để ý vào các từ ngữ trong đề bài, đặt câu hỏi (tại sao?) sẽ tìm được ý bình luận cho riêng mình. - Lí giải kết hợp với chứng minh. Lưu ý, nên lấy những dẫn chứng xã hội, người thật việc thật, không nên lấy dẫn chứng xã hội vì dễ rơi vào xa hoặc lạc đề.
3/ Biểu hiện/hiện trạng: Vấn đề được biểu hiện hoặc đang diễn ra như thế nào trong đời sống xã	Đề cập hai phương diện: - Tích cực: như thế nào? - Tiêu cực: Tuy nhiên, bên cạnh đó có những biểu hiện, tư tưởng trái ngược ntn? Phê phán.
4/ Đánh giá, luận bàn vấn đề.	Trả lời một số câu hỏi nhằm lật ngược vấn đề, nhìn nhận vấn đề trong nhiều chiều, nhiều góc độ, thấu đáo hơn, tránh áp đặt khiên cưỡng (VD, các câu hỏi như: có ngoại lệ hay không? Vấn đề có thể đúng/sai trong những hoàn cảnh khác nhau như thế nào?...) Đây là phần thể hiện bản lĩnh, độ sắc, nhạy của người viết.
5/ Rút ra bài học: - BH nhận thức - BH hành động	Phần này gần với việc đề xuất các giải pháp: + Cá nhân (mỗi người tự ý thức ra sao? Tu dưỡng phẩm chất, đạo đức?...) + Gia đình? + Nhà trường? + Xã hội (tuyên truyền, tham gia các hoạt động xã hội…)
<u>Lưu ý</u>: - Dẫn chứng phải thuyết phục, thường là NHÂN VẬT – SỰ KIỆN, không dùng dẫn chứng chung chung.	

c/ KB: Khẳng định lại vấn đề

5. Đề và gợi ý giải đề:

Đối với đối tượng là học sinh giỏi, xu hướng đề thường ra là lựa chọn một vấn đề được gửi gắm qua **<u>hai nhận định</u>** (hai nhận định này được phát biểu dưới dạng một ý kiến, một câu nói, một câu danh ngôn…). Do đó, lưu ý, nếu đề bàn đến hai câu nói (nhận định, ý kiến) hoặc hai vế khác nhau trong một câu nói (dạng này chuyên đề tách thành dạng nghị luận về một vấn đề chứa đựng hai mặt tốt – xấu, sẽ trình bày cấu trúc cụ thể ở phần sau) thì cách làm, phần lớn là: Giải thích, phân tích, bình luận từng ý kiến cho rõ ràng. Đọc qua nghe chừng hai ý kiến rất mâu thuẫn nhau nhưng thực chất lại có mối quan hệ nhất định với nhau. Mối quan hệ đó, có thể là bổ sung ý kiến cho nhau, cũng có thể hoàn toàn đối lập nhau. Nhưng phần lớn là bổ sung, làm rõ thêm cho cùng một vấn đề. Do đó, tùy vào đề bài, người viết cần linh hoạt và lựa chọn lối đi cho mình sao cho phù hợp. Hoặc đồng tình với cả hai ý kiến, hoặc đứng hẳn về một ý kiến hoặc lấy phần đúng trong mỗi ý kiến đề đề xuất cách hiểu đúng đắn.

<u>Đề 1:</u> Ngạn ngữ có câu:

"*Cuộc đời ngắn ngủi không cho phép ta ước vọng quá nhiều*". Thế nhưng nhà văn Nga M.Prisvin lại cho rằng:

"*Phải ước mơ nhiều hơn nữa, phải ước mơ tha thiết hơn nữa để biến tương lai thành hiện tại*". Hãy trình bày suy nghĩ của anh/chị về hai câu nói trên.

Gợi ý giải đề

- Giải thích:

+ Ý kiến 1: "Cuộc đời ngắn ngủi" được hiểu là thời gian dành cho mỗi con người luôn có hạn, không ai sống mãi được cùng với thời gian.

-> Câu ngạn ngữ đưa ra lời khuyên: Cuộc sống luôn có những giới hạn, con người sẽ không đủ thời gian để thực hiện ước mơ, vì vậy không nên quá tham vọng, mơ ước những điều viển vông.
+ Ý kiến 2: "Biến tương lai thành hiện thức", biến những điều con người mơ ước, những điều chưa có trong hiện thực thành những thứ có thực.
-> Câu nói khuyên con người, phải có những ước mơ lớn lao, như vậy mới biến tương lai thành sự thật.
=> Hai ý kiến đưa ra hai quan điểm tưởng như đối lập nhưng thực chất là bổ sung cho nhau, thể hiện tọn vẹn hai mặt của một vấn đề. Con người phải viết vươn cao,vươn xa nhưng đồng thời cũng phải tỉnh táo lựa chọn cho mình những điều phù hợp, không chạy theo những giá trị phù du, viển vông, vô nghĩa.
- Phân tích, chứng minh (tính đúng đắn hoặc sai lầm hoặc vừa đúng vưà sai) của ý kiến bằng việc bày tỏ sự đồng tình (hoặc phản đối hoặc vừa đồng tình vừa phản đối) đối với ý kiến:
+ Ước mơ và khát vọng sống làm nên vẻ đẹp cuộc sống: ước mơ là một trong những thước đo tầm vóc của con người, những người có ước mơ càng đẹp thì càng có khả năng tiến xa trong cuộc sống; người có ước mơ, hoài bão mới có động cơ, phương hướng tìm tòi, tự học và sáng tạo; khi sống và làm việc đề thực hiện ước mơ con người sẽ có niềm vui, niềm hạnh phúc, sẽ tìm thấy ý nghĩa, giá trị của sự sống, con người sẽ cảm thấy cuộc sống không trôi đi một cách vô nghĩa, lãng phí…
+ Ước mơ không đồng nghĩa với việc chạy theo những điều viển vông, phi thực tế: không nên ước mơ xa vời mà phải thiết thực vì cuộc sống là hữu hạn, con người không bao giờ đủ khả năng và thời gian để làm tất cả mọi việc; Cuộc đời được tạo nên từ những điều bình dị, do đó không nên chạy theo những ước mơ viễn vông mà đánh mất đi chân giá trị của cuộc ống; Đôi khi cần phải biết bằng lòng với những gì mình đang có, bằng lòng với cuộc sống con người sẽ cảm thấy thanh thản hơn, bình yên hơn.
=> Phải biết cân bằng giữa ước mơ và thực tại, ước mơ bắt nguồn từ cuốc sống. Phải theo đuổi ước mơ nhưng đừng mơ một cách hão huyền.
- Bàn luận, mở rộng:
+ Phê phán hai hiện tượng"
++ Những người sống không có hoài bão, không biết vươn lên để tạo ra một tương lai tốt đẹp. Cuộc sống của những con người này sẽ mãi trì trệ, dậm chân tại chỗ.
++ Ngược lại, có những kẻ quá tham vọng, ước mơ viễn vông mà chạy theo các giá trị phù du để rồi đánh mất mình
(Có thể dùng các dẫn chứng sau để chứng minh:
- Đặng Lê Nguyên Vũ – ông chủ hãng cà phê Trung Nguyên, chứng kiến cảnh cha bị bệnh nặng, chỉ cần 2 triệu để có thể chạy chữa bệnh cho cha, vậy mà vay mượn cả đại gia đình cuãng không đủ, cậu con trai 16 tuổi đã thề với lòng: "Một ngày nào đó mình sẽ thay đổi cuộc sống của cả đại gia đình này". Sau này, cậu bé ngày nào đã khởi nghiệp bằng căn nhà thuê chỉ vài mét vuông để xay cà phê, đạp xe hàng cây số để giao hàng… lại trở thành ông chủ tập đoàn sản xuất cà phê lớn nhất Việt Nam
- Walt Disney – giám đốc hãng phim truyền hình lớn nhất thế giới. Sinh ra trong một gia đình nghèo khó, mê vẽ. Vì không có tiền nên đã dùng than để vẽ lên giấy vệ sinh. Sau này đã trở thành cái tên đình đám trong giới phim và các hãng truyền thông).
- Rút ra bài học
<u>Đề 2:</u> Có ý kiến cho rằng: "*Sống là không chờ đợi, bởi vậy, để không lãng phí thời gian, con người cần phải làm việc và nỗ lực hết mình*".

Lại cũng có ý kiến cho rằng: "*Để cuộc đời trở nên có ý nghĩa, con người cần phải sống chậm lại, tận hưởng những vẻ đẹp cuộc sống*".
Anh/chị đồng tình với quan điểm nào? Viết một bài văn nghị luận trình bày suy nghĩ của anh chị về hai ý kiến trên.

Dạng 2 : NGHỊ LUẬN VỀ MỘT HIỆN TƯỢNG ĐỜI SỐNG

1. Khái niệm:

Là bàn về một hiện tượng đang diễn ra trong thực tế đời sống xã hội, mang tính chất thời sự, thu hút sự quan tâm của nhiều người (như ô nhiễm môi trường, tai nạn giao thông, bạo hành gia đình, bệnh vô cảm…). Đó có thể là hiện tượng tốt hoặc xấu, đáng khen hoặc đáng chê.

2. Cách làm:

Để làm được kiểu bài này HS cần phải hiểu hiện tượng đời sống được đưa ra nghị luận, có thể có ý nghĩa tích cực cũng có thể là tiêu cực, có hiện tượng vừa tích cực vừa tiêu cực… Do vậy, cần căn cứ vào yêu cầu cụ thể của đề để gia giảm liều lượng cho hợp lí, tránh làm bài chung chung, không phân biệt được mặt tích cực hay tiêu cực.

Các nội dung chính:

- Mở bài: Giới thiệu hiện tượng đời sống cần nghị luận.
- Thân bài:

+ LĐ1: Giải thích sơ lược hiện tượng đời sống,làm rõ những từ ngữ, hình ảnh, khái niệm có trong đề bài (nếu có).

+ LĐ2: Nêu rõ thực trạng, biểu hiện và ảnh hưởng của hiện tượng đời sống (thực tế vấn đề đang diễn ra như thế nào?có ảnh hưởng ra sao đối với đời sống? thái độ của xã hội đối với vấn đề như thế nào?). Chú ý liên hệ thực tế địa phương để đưa ra những dẫn chứng sắc bén, thuyết phục. Từ đó, làm nổi bật tính cấp thiết phải giải quyết vấn đề.

+ LĐ3: Chỉ ra nguyên nhân dẫn đến hiện tượng (nguyên nhân chủ quan, nguyên nhân khách quan, nguyên nhân do thiên nhiên, do con người…).

+ LĐ4: Đề xuất giải pháp để giải quyết hiện tượng (chú ý, nguyên nhân nào thì giải pháp đó). Cần chỉ rõ những việc cần làm, cách thức thực hiện, đòi hỏi phải phối hợp với những lực lượng nào?

+ LĐ5: Rút ra 2 bài học: nhận thức và hành động (Nhận thức về vấn đề như thế nào? Đúng hay sai? Cần phải làm gì?).

- Kết bài: Cần khái quát lại vấn đề đang nghị luận, bày tỏ thái độ của bản thân về hiên tượng đời sống.

3. Cấu trúc bài làm:

	HIỆN TƯỢNG XẤU	**HIỆN TƯỢNG TỐT**
MỞ BÀI	Nêu vấn đề	Nêu vấn đề
THÂN	**1. Giải thích hiện tượng**	**1. Giải thích hiện tượng**
	2. Nêu biểu hiện, thực trạng (diễn ra như thế nào? ở đâu?)	**2. Nêu biểu hiện** (mô tả lại hiện tượng)
	3. Nguyên nhân (tại sao?)	**3. Nguyên nhân** (tại sao?)
	4. Tác hại (tác động tiêu cực gì? Chi phối như thế nào đến con người, xã hội…)	**4. Tác dụng, ý nghĩa HT**

	5. Luận bàn (nhìn nhận của xã hội về vấn đề đó như thế nào? Soi vấn đề ở nhiều góc nhìn, nhìn vấn đề ở tính biện chứng – lịch sử?...)	**5. Luận bàn:** Phê phán hiện tượng trái ngược
	6. Giải pháp (cá nhân?, gia đình, nhà trường, xã hội)	**6. Biện pháp nhân rộng HT**
	7. Rút ra bài học: - BH nhận thức - BH hành động	**7. Rút ra bài học:** - BH nhận thức - BH hành động
KẾT	Đánh giá chung về hiện tượng	Đánh giá chung về hiện tượng

5. Áp dụng đề:

Đề: Trong một bài viết trên báo, có một bạn trẻ tâm sự:

"Tôi ưa nói, ưa tranh luận, nhưng khi tôi 17 tuổi nếu tôi giơ tay phát biểu trước lớp về một vấn đề không đồng ý với quan điểm của thầy cô, tôi bị dòm ngó, tẩy chay, cười mỉa... Hình như ở Việt Nam, người ta rất khó chấp nhận chuyện người nhỏ hơn mình "sửa sai" hay tranh luận thẳng thắn với người lớn".

(Đặng Anh, *Sống đúng là chính mình,* tuoitre.vn, ngày 9/9/2013).

Từ góc độ của một người trẻ, anh/chị hãy viết bài văn ngắn khoảng 600 từ cho biết suy nghĩ của mình về ý kiến trên.

***Gợi ý làm bài**:*
***I. Mở bài:** Dẫn dắt →*Giới thiệu hiện tượng cần bàn.

II. Thân bài:

1. Nêu bản chất của hiện tượng- giải thích hiện tượng

- Ý kiến trên nêu lên một thực tế khá phổ biến trong xã hội Việt Nam: những người trẻ tuổi có tư duy độc lập, khi vượt qua rào cản tuổi tác có chủ kiến cá nhân thường phải đối mặt với cái nhìn và đánh giá mang tính định kiến của cộng đồng xã hội.

- Từ đấy, chính bản thân người trẻ cũng dễ mang tâm lí kém tự tin, luôn có thái độ rụt rè, thụ động khi bộc lộ chủ kiến, thậm chí không bao giờ nói ra suy nghĩ của mình trước đám đông

2. Thực trạng.

- Hiện tượng được đề cập là hiện tượng khá phổ biến trong trường học của Việt Nam. Với lối giảng dạy truyền thống và nếp sống của cộng đồng, học sinh của nước ta khá thụ động trong học tập, gần như chỉ tiếp thu kiến thức một chiều và ít khi đặt ra câu hỏi hay đưa ra những suy nghĩ đi ngược lại với điều được dạy. Tuy nhiên, cũng có một số học sinh dám bộc lộ chủ kiến của mình thì lại ít được gv khuyến khích, thậm chí còn bị

bác bỏ, bị phủ nhận.

- Ở cấp độ xã hội, hiện tượng này cũng xuất hiện rất nhiều. Người trẻ tuổi thường bị nhìn nhận là "trẻ người non dạ", "ngựa non háu đá", "trứng khôn hơn vịt". Vì vậy, đa phần người trẻ, những người giàu sức sống, sự năng động, sáng tạo trong tư duy và hành động nhất lại trở thành những cỗ máy câm lặng, ít dám bộc lộ bản thân.

3. Nguyên nhân:

- Xã hội Việt Nam vốn có truyền thống "kính lão đắc thọ", người trẻ tuổi phải luôn lắng nghe và tôn trọng người lớn tuổi hơn để học tập kinh nghiệm sống.

- Do sự ích kỉ, bảo thủ của người lớn.

- Trong xã hội Á Đông nói chung và xã hội Việt Nam nói riêng, con người có khuynh hướng sống khép mình, giấu cái tôi cá nhân đi chứ không chủ động bộc phát cái tôi mạnh mẽ như người phương Tây. Vì vậy, người Việt Nam có tâm lí ngại nói lên suy nghĩ riêng trước đám đông, đặc biệt là người trẻ tuổi….

4. Hậu quả:

- Những người trẻ có tâm huyết trở nên bất mãn, thờ ơ, thiếu tự tin…

- Người trẻ không có điều kiện thể hiện tài năng và sự cống hiến cho xã hội.
- Thiếu công bằng khi bình xét, đánh giá khen thưởng …

5. Giải pháp:

- Bộc lộ chủ kiến là một hành động tích cực, cần được khuyến khích và người trẻ cũng cần có ý thức về cách thức và thái độ khi thể hiện chủ kiến của mình: thẳng thắn và khiêm tốn, bộc trực, mạnh mẽ, biết bảo vệ ý kiến riêng nhưng không được kiêu căng, thất lễ với người khác.

- Về phía những người lớn tuổi, những bậc tiền nhân và cả cộng đồng cần có cái nhìn rộng mở hơn với người trẻ, biết lắng nghe, chia sẻ và trao đổi ý kiến với họ; đồng thời đánh giá và nhìn nhận đúng mức sự đóng góp của người trẻ chứ không nên có thái độ "dòm ngó, tẩy chay, cười mỉa" làm ảnh hưởng đến tinh thần và tâm lí của thế hệ trẻ.

- Cần động viên và khuyến khích thế hệ trẻ biết sống chủ động, sống sáng tạo và bộc lộ mình hơn để góp phần thay đổi cuộc sống theo hướng tích cực.

6. Bình luận, mở rộng vấn đề:

- Không đồng tình trước thói quen kì thị của một số người lớn tuổi trước chính kiến của những người trẻ tuổi hơn

- Nâng cao trình độ, suy nghĩ thấu đáo...-> dám bộc lộ chủ kiến của mình đồng thời tôn

trọng ý kiến của người trẻ như mình.

- Cần phải phân biệt giữa thái độ bộc lộ suy nghĩ của cá nhân để trao đổi, tranh luận với người khác với thái độ chống đối, tiếu tôn trọng, thậm chí xấc xược, hỗn láo với người lớn tuổi ở những người trẻ.

III. Kết bài:

- Khẳng định: Vấn đề tác giả Đặng Anh đặt ra là một vấn đề đáng suy nghĩ và có giá trị không chỉ đối với người trẻ mà đối với cả cộng đồng.

- Bài học nhận thức và hành động của bản thân.

Lưu ý: Có những đề nhìn bề ngoài thì là một phát biểu, một ý kiến, nhận định (có thể ở dạng danh ngôn, châm ngôn…) nhưng bản chất lại bàn về một hiện tượng đời sống (VD: *"Trong thế gian này chúng ta xót xa không chỉ vì lời nói và hành động của những kẻ xấu mà còn là sự im lặng đáng sợ của những người tốt"*). Khi đó, cần nhận diện đúng đề, sau đó đưa về cấu trúc dạng Nghị luận về một hiện tượng đời sống.

Dạng 3 : NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG TÁC PHẨM HOẶC CÂU CHUYỆN

Đây là dạng đề tổng hợp thường dành cho học sinh giỏi, dạng đề này đòi hỏi người viết phải có kiến thức cả về văn học và đời sống xã hội cũng như kĩ năng phân tích tác phẩm văn học và kĩ năng phân tích, bình luận các vấn đề xã hội. Đề thường xuất phát từ một vấn đề xã hội có ý nghĩa trong một tác phẩm văn học hoặc câu chuyện, yêu cầu học sinh bàn bạc,mở rộng vấn đề, bày tỏ quan điểm và suy nghĩ của bản thân. Vấn đề xã hội được bàn bạc có thể rút ra từ một tác phẩm văn học trong chương trình, cũng có thể người viết phải tự rút ra từ câu chuyện.

VD1: Từ nghịch cảnh của nhân vật Trương Ba trong trích đoạn "*Hồn Trương Ba, da hàng thịt*" (Lưu Quang Vũ), hãy bàn về nỗi khổ của những con người không được sống đúng là mình.

VD2:

Thượng đế lấy đất sét nắn ra con người. Khi Ngài nắn xong vẫn còn thừa ra một mẩu đất:
– Còn nặn thêm cho mày gì nữa, con người? – Ngài hỏi.
Con người suy nghĩ một lúc thấy mình đã đầy đủ tay, chân, đầu, rồi nói:
– Xin Ngài nắn cho con hạnh phúc.
Thượng đế đủ biết, biết hết nhưng cũng không hiểu được hạnh phúc là gì. Ngài trao cục đất cho con người và nói:
– Này, tự đi và nắn lấy cho mình hạnh phúc."

Suy nghĩ của anh/chị về câu chuyện trên.

Để làm được kiểu dạng này, chúng ta cần tiến hành theo hai bước sau:

- Trước hết, cần phân tích tác phẩm để làm rõ vấn đề xã hội cần bàn luận cùng với các khía cạnh, các phương diện biểu hiện của nó.
- Sau đó, đi sâu bàn về vấn đề xã hội đã rút ra trong tác phẩm.

Cần lưu ý, dạng bài này rất dễ lẫn với dạng bài nghị luận văn học vì buộc phải có khâu phân tích tác phẩm để xác định vấn đề cần nghị luận. Để tránh nhầm lẫn, cần xác định và phân biệt rõ sự khác biệt về mục đích và cách thức tiến hành. Mục đích của nghị luận văn học là bàn bạc, phân tích, để đánh giá giá trị nội dung và nghệ thuật của tác

phẩm văn học, còn mục đích của nghị luận xã hội là phân tích, đánh giá để đưa ra ý kiến, quan điểm về vấn đề xã hội được đặt ra ở văn bản tác phẩm đó. Vì thế, khi làm bài nghị luận văn học, cần cắt nghĩa, bình giá cái hay, vẻ đẹp của các yếu tố của văn bản như ngôn ngữ, hình tượng về hai phương diện nội dung và nghệ thuật, còn khi làm bài nghị luận xã hội lại chỉ cần chú ý tới mặt nội dung. Hơn nữa, với nghị luận văn học, việc phân tích tác phẩm văn học là mục đích, còn trong nghị luận xã hội nó chỉ là phương tiện, là thao tác đầu tiên khởi đầu cho cả một quá trình sau đó.

1. Dàn ý gợi ý:

a. Mở bài:

– Dẫn dắt vấn đề, giới thiệu câu chuyện trong đề bài

– Nêu vấn đề cần nghị luận

b. Thân bài:

* Bước 1: Phân tích,hoặc nêu vắn tắt nội dung câu chuyện để rút ra ý nghĩa vấn đề

– Nhấn mạnh, khẳng định ý nghĩa nội dung từ văn bản văn học đó.

– Từ đó, khái quát chính xác vấn đề xã hội cần nghị luận

* Bước 2: Thực hiện các thao tác nghị luận (tùy thuộc vào vấn đề nghị luận là một tư tưởng, đạo lí hay một hiện tượng đời sống HS áp dụng phương pháp làm bài cụ thể).

– Giải thích vấn đề (nếu cần thiết)

– Phân tích – chứng minh:

+ Đối với vấn đề xã hội là vấn đề tư tưởng, đạo lí : Làm rõ các biểu hiện của tư tưởng, đạo lí ở những phương diện khác nhau trong đời sống…; dùng thực tế xã hội để chứng minh. Đặt câu hỏi để xác định ý: Như thế nào? Ở đâu? Bao giờ? Người thật việc thật nào?….

+ Đối với vấn đề xã hội là một hiện tượng đời sống: Xác định đó là hiện tượng tích cực hay tiêu cực, mô tả những biểu hiện của hiện tượng đó….

– Bình luận: Bình luận, chỉ ra tầm quan trọng của vấn đề xã hội hiện nay

+ Đánh giá:

Quan niệm, tư tưởng ấy đúng đắn, sâu sắc như thế nào? Ý nghĩa đối với tâm hồn, nhân cách con người? (tư tưởng, đạo lí)

Hiện tượng ấy có ảnh hưởng như thế nào đối với cuộc sống con người ?

(Cần thể hiện thái độ đồng tình, biểu dương, trân trọng trước vấn đề xã hội có ý nghĩa tích cực; phê phán những biểu hiện sai trái, suy nghĩ, quan niệm lệch lạc so với quan niệm, tư tưởng, hiện tượng được nghị luận)

+ Mở rộng: Xem xét vấn đề ở những phương diện, góc độ khác nhau (phương pháp, góc nhìn, tính hai mặt của vấn đề nghị luận…)

* Bước 3: Rút ra bài học cho bản thân

– Về nhận thức: Vấn đề xã hội đó giúp ta hiểu sâu sắc về điều gì? Rút ra được điều gì có ý nghĩa?

– Về hành động: Xác định hành động bản thân phải làm gì? Việc làm cụ thể, thiết thực.

c. Kết bài:

2. Đề:

"*Những giọt sương lặn vào lá cỏ*
Qua nắng gắt, qua bão tố
Vẫn giữ lại cái mát lành đầy sức mạnh
Vẫn long lanh, bình thản trước vầng dương…"

(Thanh Thảo, *Sự bùng nổ của mùa xuân)*

Hãy phát biểu những suy nghĩ của anh/chị được gợi ra từ hiện tượng trên.

Gợi ý giải đề:
Đây là kiểu đề mở, từ một hiện tượng thiên nhiên, thí sinh cần mở rộng liên tưởng đến những vấn đề về cuộc sống, con người… Có thể trình bày theo nhiều cách nhưng cần đảm bảo các ý chính sau:
- Cảm nhận về hiện tượng thiên nhiên được gợi mở từ đoạn thơ: Giọt sương nhỏ bé, rất đỗi mỏng manh, khiêm nhường nhưng lại tiềm ẩn sức sống bền bỉ, kiên cường, mãnh liệt.
- Những gợi mở,liên tưởng từ hiện tượng thiên nhiên: Giữa cuộc đời đầy chông gai, sóng gió, con người vẫn tiềm tàng một sức sống mãnh liệt, vẫn tha thiết yêu đời, vẫn cháy bỏng niềm tin yêu và hy vọng. Giữa vô vàn khó khăn, khốc liệt của cuộc sống, của hoàn cảnh, cái đẹp vẫn đơm hoa, sự sống vẫn nảy mầm.
- Bày tỏ suy nghĩ của bản thân:
+ Những gợi mở từ hiện tượng thiên nhiên đưa đến cho chúng ta suy ngẫm sâu sắc về cuộc sống, về con người, về cái đẹp… Cuộc sống luôn chứa đựng những điều bất ngờ,lý thú, luôn ẩn chứa vẻ đẹp bình dị mà thanh cao. Tâm hồn con người,cái đẹp lên hương từ cuộc sống chính là hạt ngọc lung linh, ngần sáng biết bao thánh thiện mà mỗi một chúng ta cần biết nâng niu.
+ Trong mọi hoàn cảnh dù vất vả, khó khăn, dù gian nan thử thách cũng không nên buông xuôi, chán nản. Hãy nuôi dưỡng niềm tin, hy vọng và cuộc sống, con người.

Dạng 4 : DẠNG ĐỀ KẾT HỢP HAI MẶT TỐT – XẤU TRONG MỘT VẤN ĐỀ

1. Dàn ý gợi ý:
Phần lớn những đề thuộc dạng này là đề nghị luận về một tư tưởng, đạo lý cũng có thể bàn về hiện tượng đời sống, cũng có khi là từ một câu chuyện. Ví dụ:
- "*Ngưỡng một thần tượng là một nét đẹp văn hóa, mê muội thần tượng là một thảm họa*" (bàn về một hiện tượng đời sống)
- "*Kẻ cơ hội thì nôn nóng tạo ra thành tích, người chân chính lại kiên nhẫn lập nên thành tựu*" (bàn về một tư tưởng đạo lí).
Tuy nhiên, vấn đề được cho trong đề thường có một mặt phải và một mặt trái (tốt – xấu). Khi làm bài ta nên bám theo cấu trúc sau:

Mở bài	Giới thiệu vấn đề
Thân bài	**1. Giải thích**: Giải thích 2 vế, giải thích cả câu
	2. Chứng minh, bình luận: a. Trình bày ý nghĩa, tác dụng của mặt tốt (thường là vế 1). b. Trình bày tác hại của mặt xấu (thường là vế 2) c. Đánh giá, luận bàn vấn đề, đề xuất quan điểm, cách nhìn đúng đắn
	3. Rút ra bài học: - Nhận thức - Hành động
Kết bài	Khẳng định vấn đề

2. Áp dụng đề:
Đề:
"Ngưỡng mộ thần tượng là một nét đẹp văn hóa, nhưng mê muội thần tượng là một thảm họa".
Hãy viết một bài văn ngắn (khoảng 600 từ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về ý kiến trên.
Gợi ý làm bài:
I. Mở bài: Dẫn dắt, giới thiệu vấn đề nghị luận.
II. Thân bài:

1. Giải thích ý kiến:

- "Ngưỡng mộ thần tượng" là sự tôn kính, mến phục nồng nhiệt dành cho những đối tượng được xem là hình mẫu lí tưởng hoặc có quyền năng đặc biệt, có sức cuốn hút mạnh mẽ đối với cá nhân hay cộng đồng.
- "Mê muội thần tượng" là sự say mê, tôn sùng một cách mù quáng, thiếu tỉnh táo trước thần tượng.

→ Về nội dung, ý kiến này đề cập đến tính hai mặt của việc say mê thần tượng: nếu ngưỡng mộ đúng mức là tích cực, thì ngưỡng mộ quá mức là tiêu cực và có thể còn gây ra hậu quả khôn lường.

2. Bàn luận ý kiến:

- Ngưỡng mộ thần tượng là một nét đẹp văn hóa:

+ Ngưỡng mộ thần tượng thể hiện nhu cầu văn hóa cao của con người: nhu cầu được sống trong những tình cảm cao cả, nồng nhiệt; nhu cầu được hướng tới, vươn tới những tầm cao, những đỉnh cao sáng giá của đời sống.

+ Ngưỡng mộ thần tượng là một ứng xử văn hóa, biểu hiện ở các phương diện: thái độ trân trọng mến phục; hành động tôn vinh cổ vũ; ngôn ngữ ca ngợi tán dương.

- Mê muội thần tượng là một thảm họa:

+ Mê muội thần tượng là trạng thái mù quáng trong nhận thức, thái quá trong tình cảm, không còn khả năng suy xét, phân biệt đúng sai, lẫn lộn về giá trị; mê muội thần tượng còn dẫn đến hành động sai lầm quá khích, gây ra những hậu quả tệ hại cho bản thân và xã hội.

+ Việc mù quáng chạy theo thần tượng hay khuyếch trương thần tượng quá mức đều là biểu hiện của sự mê muội thần tượng, đều là những thái độ và ứng xử thiếu lành mạnh, thậm chí thiếu văn hóa, có thể gây ra những hậu quả khôn lường.

3. Bình luận, mở rộng vấn đề:

- Ý kiến trên hoàn toàn đúng.
- Cần nhận thức đúng đắn về việc ngưỡng mộ thần tượng và lường được những hậu quả của sự mê muội để có thái độ và cách ứng xử phù hợp, làm cho tâm hồn phong phú hơn, nâng tầm văn hóa cho bản thân, từ đó phấn đấu vươn tới những tầm cao của đời sống.
- Biết chế ngự những cảm xúc say mê thái quá trước thần tượng, không chạy theo thần tượng một cách mù quáng; phê phán mọi biểu hiện mê muội thần tượng trong cuộc sống hàng ngày, trước hết là trong học đường.

III. Kết bài:

- Khẳng định lại vấn đề.
- Bài học nhận thức và hành động của bản thân.

Dạng 5. DẠNG ĐỀ MANG TÍNH CHẤT ĐỐI THOẠI, BỘC LỘ SUY NGHĨ RIÊNG VỀ VẤN ĐỀ ĐƯỢC ĐẶT RA

1. Dàn bài gợi ý:

Đây là dạng đề mới nhất thường được lựa chọn trong một vài năm gần đây. Dạng đề này lại thường thiên về bộc lộ suy nghĩ, quan điểm về một vấn đề thiên về hiện tượng đời sống. Cấu trúc làm bài có thể cụ thể hóa như sau:

Mở bài	Giới thiệu vấn đề
Thân bài	**1. Giải thích** vấn đề
	2. Trao đổi, bàn luận, đối thoại (phần này phụ thuộc vào nhận thức và sự hiểu biết của bản thân, nhận thức và đánh giá vấn đề đó

	tình/không đồng tình…)
	3. Trình bày quan điểm sống của bản thân (gần với bài học nhận thức và hành động).
Kết bài	Đánh giá chung về vấn đề

2. Áp dụng đề:

Đề:

Đi dọc đất nước với tâm nguyện tìm hiểu nguồn cội bằng trải nghiệm của chính mình, chàng trai Việt kiều Tran Hung John, có một nhận xét:

"*Phần nhiều người Việt Nam có tính cách thụ động, là những người đi theo chứ không phải là người tiên phong. Nếu có ai đó đi trước và thử trước, tôi sẽ theo sau chứ không bao giờ là người dẫn đường. Áp lực xã hội khiến bạn phải đi theo con đường đã được vẽ sẵn*" (Jonh đi tìm Hùng, NXB Kim Đồng, 2013,tr113)

Anh/chị có đồng tính với ý kiến trên không? Hãy trao đổi với Tran Hung Jonh và bày tỏ quan điểm sống của chính mình?

Gợi ý giải đề:

Phần Thân bài cần:

- Giải thích ý kiến:

+ Thụ động là chịu sự chi phối, chỉ biết làm theo, nghe theo người khác mà thiếu chủ động, sáng tạo.

+ Ý kiến muốn đề cập đến tính cách thụ động, được xem là tính cách của phần nhiều người Việt Nam, trước hết là thụ động trong việc lựa chọn, dấn thân, mở lối cho cuộc sống của mình; nêu một vài biểu hiện, nguyên nhân của tính cách này.

- Trao đổi:

Thí sinh có thể đồng tình, không đồng tình hoặc chỉ đồng tình phần nào với ý kiến của Tran Hung Jonh. Dù lựa chọn cách nào thì khi trao đổi cũng phải có lí lẽ, căn cứ xác đáng và thái độ luận bàn một cách nghiêm túc, thiện chí.

Đề:

Nhìn lại vốn văn hóa dân tộc, nhà nghiên cứu Trần Đình Hượu có nêu một nhận xét về lối sống của người Việt Nam truyền thống là:

"*Không ca tụng trí tuệ mà ca tụng sự khôn khéo. Khôn khéo là ăn đi trước, lội nước theo sau, biết thủ thế, giữ mình, gỡ được tình thế khó khăn*" (Theo Ngữ văn 12, Tập 2, NXBGDVN, 2013, tr160-161).

Từ nhận thức về mặt tích cực và tiêu cực của lối sống trên, anh/chị hãy bày tỏ quan điểm sống của chính mình.

Gợi ý giải đề

Phần Thân bài, cần đảm bảo:

- Giải thích ý kiến:

+ "Trí tuệ" là khả năng nhận thức, suy xét bằng bộ óc, "khôn khéo" là khôn ngoan, khéo léo trong ứng xử.

+ Ý kiến đã nêu được một nét đáng lưu ý về lối sống của người Việt Nam truyền thống là ít đề cao trí tuệ mà đề cao sự khôn khéo, một dạng trí khôn của đời sống, đồng thời chỉ ra một số biểu hiện của lối sống khôn khéo đó.

- Phân tích, chứng minh, binh luận:

+ Tích cực:

- Tạo ra lối ứng xử linh hoạt trong đời sống hàng ngày giúp con người có thể an thân hưởng lợi, giữ mình thoát hiểm, tránh cách mối quan hệ phức tạp.
- Khiến cho mỗi cá nhân có lối sống thiết thực, tùy cơ ứng biến để tồn tại trong cộng đồng.

lực khám phá, chinh
ıoa học, nghệ thuật;
sự trì trệ, kém phát

mình, ngại va
ích

n tự
iểm

hân

)T

ật là
à có
đồ,
ong
sinh
biểu

bày
rên.
đó
phải

án
tích
lực

hác

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BẮC GIANG

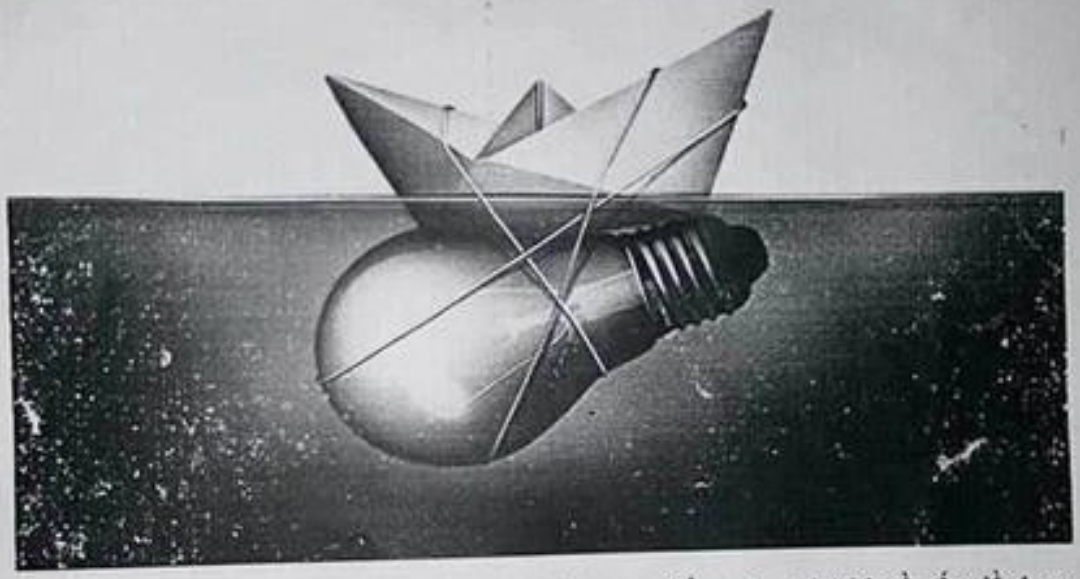
25

ĐỀ THI CHÍNH THỨC

KỲ THI CHỌN ĐỘI TUYỂN
HỌC SINH GIỎI QUỐC GIA THPT NĂM 2018

Môn: NGỮ VĂN
Đề thi có: **01** trang
Thời gian: **180** phút *(không kể thời gian giao đề)*
Ngày thi: **17/9/2017**

Câu 1 (8.0 điểm).



Hãy viết bài văn nghị luận trình bày quan điểm của anh/chị về vấn đề được gợi ý từ bức ảnh trên.

Câu 2 (12.0 điểm).

Có những phút ngã lòng
Tôi vịn câu thơ mà đứng dậy!

(***Thơ để trên thơ***, Phùng Quán)

Anh/chị hiểu như thế nào về ý thơ trên? Qua việc phân tích một hoặc một vài tác phẩm văn học mà mình tâm đắc, hãy làm sáng tỏ.

.....HẾT.....

Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm

Ví dụ

Đề thi của sở Giáo dục đào tạo Bắc Giang

Liên quan đến đề thi trên, cô Trịnh Thu Tuyết, nguyên giáo viên Ngữ văn của Trường THPT Chu Văn An (Hà Nội) bày tỏ: "Cá nhân tôi thấy kiểu đề yêu cầu bàn luận về những vấn đề đặt ra từ một bức tranh/ảnh là một hướng có thể đưa tới những suy cảm sâu xa mới mẻ, dù không nên lạm dụng vì văn chương là nghệ thuật của ngôn từ. Tuy nhiên, với bức hình trong đề thi trên, quả thật tôi chưa nhìn thấy vấn đề gì ngoài sự áp đặt khiên cưỡng khơi gợi một loạt suy diễn phi lý".

Cô Tuyết nhấn mạnh: "Một đề văn hay là đề văn có khả năng gợi ra những suy nghĩ và xúc cảm sâu sắc, hướng học sinh tới các giá trị Chân -Thiện - Mĩ, phát triển tư duy độc lập sáng tạo, khuyến khích tư duy đa chiều từ cùng một vấn đề, nhưng tuyệt đối không phải đề dung nạp tư duy hay suy diễn loạn chiều với một bức hình không có khả năng biểu đạt một vấn đề một cách mạch lạc, rõ ràng".



(Đề thi của Thầy Phan Sĩ Quý.Trường THPT Yên Khánh A)

Bày tỏ suy nghĩ của anh chị về bài học cuộc sống rút ra từ bức tranh trên.

Hướng dẫn cách làm:

Yêu cầu về kĩ năng: Biết cách làm một bài văn nghị luận xã hội với nội dung rút ra từ 1 bức tranh; kết cấu chặt chẽ, lập luận thuyết phục, không mắc các loại lỗi.

Yêu cầu về kiến thức: Đây là một đề mở, thí sinh có thể có nhiều cách kiến giải khác nhau nhưng cần có sức thuyết phục, đảm bảo các ý cơ bản sau.

*** Giới thiệu vấn đề cần nghị luận:**

*** Giải quyết vấn đề**:

- Trình bày cách hiểu về bức tranh: Bức tranh vẽ hình một chú thỏ đang đi nhổ cà rốt. Trên gùi của chú đã có khá nhiều cà rốt nhưng lần này chú gặp được một củ cà rốt khổng lồ. Chú thỏ đang cố hết sức để nhổ củ cà rốt nhưng thật khó khăn. => Củ cà rốt khổng lồ kia là thành quả lớn lao mà con người sẽ thu hái được nếu không bỏ cuộc giữa chừng.

=> **Ý nghĩa của bức tranh:** Phần này thí sinh có thể rút ra nhiều bài học khác nhau nhưng phải có lập luận thuyết phục. Giám khảo linh hoạt chấm điểm, trân trọng phát hiện của các em.. Sau đây là gợi ý

+ Có một ngày, bạn cảm thấy cuộc sống thật gian nan, nhưng như vậy thì thành quả gặt hái có thể sẽ rất to lớn

+ Đừng cố gắng làm 1 việc quá sức của mình một cách vô ích (chú thỏ sẽ mãi mãi ko thể nhổ củ cà rốt khổng lồ ấy nếu vẫn nhổ theo lối cũ…)

+ Phải tìm hiểu kĩ lưỡng công việc mình làm để có biện pháp phù hợp (chú thỏ nhổ củ cà rốt thấy khó khăn thì nên vạch đất xem nó lớn thế nào để có biện pháp phù hợp…)

- Bàn luận: (Gợi ý)

+ Cuộc sống chứa đựng những khó khăn và cả những phần thưởng bất ngờ. Con người chỉ có thể thu được thành quả lớn lao nếu có đủ lòng quyết tâm đi đến tận cùng con đường mình đã chọn. Khó khăn càng nhiều thành quả đạt được càng lớn.

+ Nếu nản chí đầu hàng, ngại khó, ngại khổ con người sẽ tự đánh mất đi cơ hội.

+ Tuy nhiên, có những thử thách không thể một mình vượt qua, không thể làm theo lối cũ… đòi hỏi phải có sự trợ giúp của nhiều người và sáng tạo những cách làm mới (như trong hình vẽ, sức lực của mình chú thỏ khó có thể nhổ được củ cà rốt khổng lồ và cũng không thể nhổ củ cà rốt ấy theo cách truyền thống)

+ Phê phán những con người thiếu ý chí, thấy khó khăn đã vội đầu hàng, bỏ cuộc.

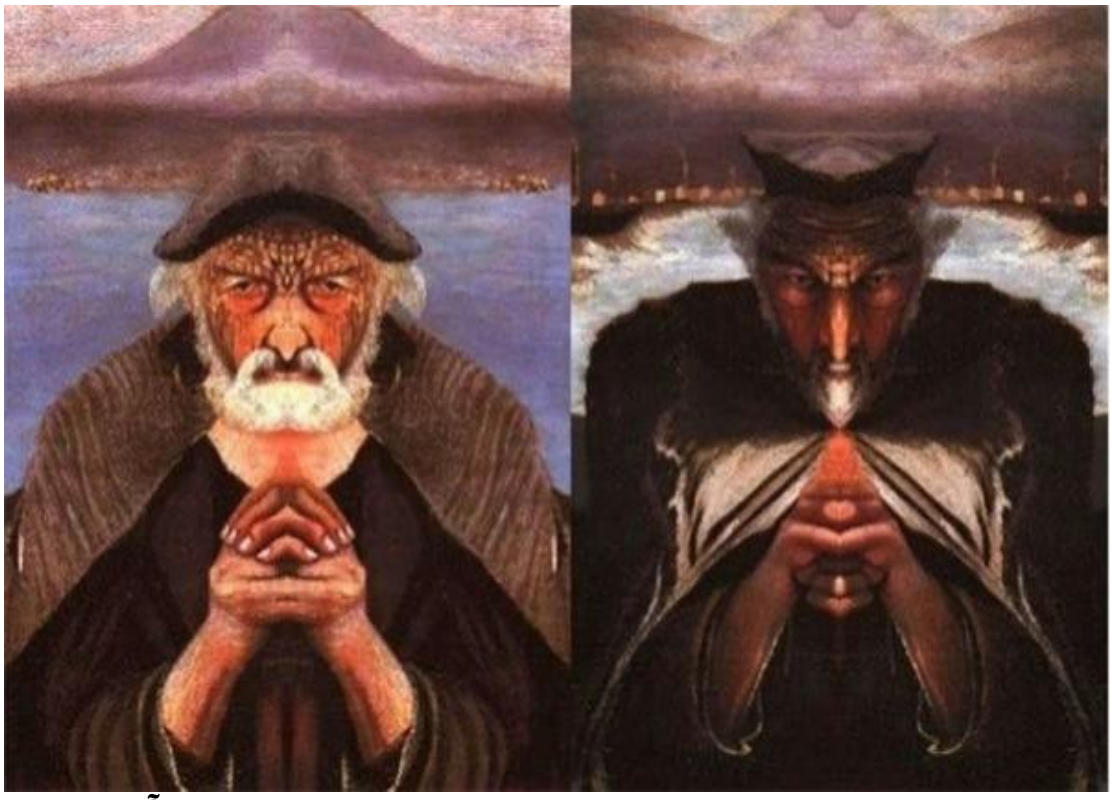
- Liên hệ bản thân, rút ra bài học: Cần rèn luyện bản lĩnh sống, dám đối mặt, đương đầu với những khó khăn trước mắt để đạt được thành quả lớn lao, lâu dài.

*** Kết thúc vấn đề:**

Đề 2 : Đề thi của Cô giáo Lê Trần Diệu Thu, trường THPT Trần Quang Khải

Đề bài:

Dưới đây là hình ảnh về bức tranh "Ông lão đánh cá" của họa sĩ người Hungary - Tivadar Kosztka khi được nhìn từ hai phía. Trình bày suy nghĩ của anh chị về những điều được gợi ra từ chúng.



Hướng dẫn:

Đây là dạng đề mở, cho phép thí sinh thoải mái thể hiện suy nghĩ của mình. Bên cạnh đó, vẫn cần đảm bảo những yêu cầu chung như sau:

+ Trình bày theo bố cục của một đoạn văn: Lùi đầu dòng, có dấu chấm đoạn, không ngắt dòng.

+ Giới thiệu được những thông tin cơ bản: tên tranh, tác giả.

Dàn bài (Gợi ý):

+ Dẫn dắt vào bài, giới thiệu đôi nét về bức tranh

+ Những điều được gợi nên từ bức tranh: Ở đây, xin đi vào ý: Bức tranh đã phản ánh tính hai mặt của cuộc sống nói chung và con người nói riêng:

- ✓ Trong bức tranh, dù cùng diễn tả về một sự vật nhưng hai góc nhìn lại đem tới cho ta hai hình ảnh trái ngược nhau:
- ✓ Phía bên trái, ta thấy một ông lão tuy khắc khổ nhưng khuôn mặt toát lên sự lương thiện, cảnh vật tĩnh lặng, yên bình và tươi sáng.
- ✓ Phía bên phải, trái ngược hoàn toàn, là bức chân dung một người đàn ông nham hiểm, dữ tợn, đầy căm thù và hình ảnh một thiên nhiên đang nổi cơn cuồng nộ.
- ✓ Khẳng định: Bức tranh đã diễn tả đúng bản chất của cuộc sống:
- ✓ Trong cuộc sống, cái tốt và xấu, cái thiện và ác luôn song hành, tồn tại và thậm chí là đan cài vào nhau.
- ✓ Cuộc đời cũng như con người luôn đa diện, nhiều chiều, không có ai là toàn thiện hoặc toàn ác và ở mỗi góc độ ta lại có những cảm nhận khác nhau.

Bài học nhận thức:

Cần đánh giá con người, cuộc sống một cách nhiều chiều, tránh cái nhìn độc đoán, phiến diện. Cần đấu tranh để đưa bản thân tránh xa cái ác, tiến gần hơn về phía thiện.

V. DẪN CHỨNG CHO BÀI NGHỊ LUẬN XÃ HỘI (xem phần phụ lục)

Chuyên đề 2 : KỊCH BẢN VĂN HỌC

I. KHÁI QUÁT VỀ KỊCH BẢN VĂN HỌC

1. Khái niệm

Kịch là một môn nghệ thuật sân khấu, một trong ba phương thức phản ánh hiện thực của văn học. Thuật ngữ này bắt nguồn từ từ tiếng Hy Lạp có nghĩa là "hành động". Nó là sự kết hợp giữa 2 yếu tố bi và hài kịch. Được coi là một thể loại thơ ca, sự kịch tính được đối chiếu với các giai thoại sử thi và thơ ca từ khi Thơ của Aristotle (năm 335 trước Công nguyên) - tác phẩm đầu tiên của thuyết kịch tính ra đời. Mặc dù kịch bản văn học vẫn có thể đọc như các tác phẩm văn học khác, nhưng kịch chủ yếu để biểu diễn trên sân khấu. Điều đặc biệt của bộ môn nghệ thuật này là phải hành cuộc sống bằng các hành động kịch, thông qua các xung đột tính cách xảy ra trong quá trình xung đột xã hội, được khái quát và trình bày trong một cốt truyện chặt chẽ với độ dài thời gian không quá lớn. Mỗi vở kịch thường chỉ trên dưới ba giờ đồng hồ và còn tuy kịch ngắn, kịch dài.

2. Phân loại kịch.

Có nhiều cách phân loại kịch khác nhau. dựa trên phương thức biểu diễn, có thể phân ra các loại: ca kịch, vũ kịch, kịch nói, kịch câm...Dựa trên dung lượng, ta có kịch ngắn, kịch dài..Cách phân loại phổ biến nhất là dựa trên đặc điểm và nội dung của xung đột kịch. Theo cách phân loại này, ta có bi kịch, hài kịch và chính kịch (kịch drame).

Bi kịch là một thể loại kịch mà xung đột chủ yếu nằm ở giữa *"yêu sách tất yếu về mặt lịch sử và tình trạng không tài nào thực hiện được điều đó trong thực tế"* (Enghel). Bi kịch đưa lên sân khấu những con người lương thiện, dũng cảm, có những ham muốn mãnh liệt với những cuộc đấu tranh căng thẳng, khốc liệt đối với cái ác, cái xấu nhưng do điều kiện lịch sử, họ phải chịu thất bại. Thất bại của họ gợi lên ở khán giả *"sự xót thương và sự sợ hãi để thanh lọc tình cảm"* (Aristote) hoặc *"để ca ngợi, biểu dương ý chí luôn luôn vươn lên của con người trước những sức mạnh mù quáng của các thế lực hắc ám"* (Biêlinxki).

Hài kịch là thể loại kịch nói chung được xây dựng trên những xung đột giữa các thế lực xấu xa tìm cách che đậy mình bằng những lớp sơn hào nhoáng, giả tạo bên ngoài. Tính hài kịch tạo ra từ sự mất cân xứng, hài hòa của nhân vật. Trong một số hài kịch, có những nhân vật tích cực thể hiện lí tưởng tiến bộ, nhưng nhìn chung nhân vật hài kịch là những nhân vật tiêu cực có nhiều thói hư tật xấu. Tiếng cười trong hài kịch có tác dụng giải thoát cho con người khỏi những thói xấu, có tác dụng trau dồi phong hóa, giáo dục đạo đức và thẩm mĩ.

Chính kịch còn gọi là kịch drame, đề cập đến mọi mặt của đời sống con người, đó là con người toàn vẹn, không bị cắt xén hoặc chỉ tô đậm ở nét bi hoặc hài. Shakespeare là người đầu tiên đã thể hiện thành công cho loại kịch có sự pha trộn giữa bi và hài này. Dần dần chính kịch phát triển mạnh vì thích hợp hơn với cuộc sống và con người hiện đại.

3. Đặc trưng của kịch

3.1. Xung đột kịch.

Kịch bắt đầu từ xung đột. *"Xung đột là cơ sở của kịch"* (Pha đê ép). Hiểu theo nghĩa hẹp, xung đột trong tác phẩm kịch là sự phát triển cao nhất sự mâu thuẫn của hai hay nhiều lực lượng đối lập thông qua một sự kiện hay một diễn biến tâm lí cụ thể được thể hiện trong mỗi màn, mỗi hồi kịch. Có thể có rất nhiều loại xung đột khác nhau. Có xung đột biểu hiện của sự đè nén, giằng co, chống đối giữa các lực lượng, có xung đột được biểu hiện qua sự đấu tranh nội tâm của một nhân vật, có xung đột là sự

đấu trí căng thẳng và lí lẽ để thuyết phục đối phương giữa hai lực lượng...Do tính chất sân khấu qui định cho nên trong khi phản ánh hiện thực, tác giả kịch bản buộc phải bước vào những mâu thuẫn trong cuộc sống đã phát triển đến chỗ xung đột, đòi hỏi phải được giải quyết bằng cách này hay cách khác. Vì vậy, có thể nói, xung đột là đặc điểm cơ bản của kịch. Hégel cho rằng *" tình thế giàu xung đột là đối tượng ưu tiên của nghệ thuật kịch"*.

Xung đột kịch cần phải phản ánh những mâu thuẫn cơ bản của xã hội và thời đại, nói cách khác là luôn mang tính lịch sử cụ thể. Ở những thời đại khác nhau có những xung đột khác nhau. Ở thời cổ đại, đó là sự xung đột giữa thế giới quan thần linh, tư tưởng định mệnh với khát vọng làm chủ thiên nhiên, làm chủ bản thân của con người. Trong xã hội nô lệ, đó là xung đột giữa những người nô lệ muốn đấu tranh giành lại tự do với bọn chủ nô. Trong xã hội phong kiến, đó là xung đột giữa một bên là uy quyền của vua chúa, quan lại với người dân bị áp bức và đòi được giải phóng. Trong thời kì hiện đại, các xung đột thường xoay quanh những vấn đề cách mạng và phản cách mạng, cái thiện, cái ác, cái mới, cái cũ, cái tốt, cái xấu...

Xung đột kịch do tính chất sân khấu qui định đồng thời xung đột làm cho kịch có tính sân khấu. Sức hấp dẫn của một vở kịch là ở chỗ nhà văn phải phát hiện, nêu ra và giải quyết các xung đột lớn nhỏ trong vở kịch. Các yếu tố khác của kịch phải góp phần tô đậm xung đột và dẫn đến một kết cục sâu sắc, gần gũi với những vấn đề của cuộc sống

3.2. Hành động kịch.

Xung đột kịch được triển khai thông qua các hành động. Hành động là cơ sở của tác phẩm kịch. Hành động là những hoạt động bao gồm cả ngôn ngữ, cử chỉ, thái độ, quan hệ...của con người trong cuộc sống xung quanh. Trong kịch, hành động được thể hiện qua suy nghĩ của nhân vật, qua hành vi, động tác, ngôn ngữ của họ.

Trong mỗi vở kịch, mỗi diễn viên sẽ có một hệ thống hành động chính gọi là hành động xuyên suốt nhằm thể hiện tư tưởng trọng tâm của nhân vật. Trong *Roméo và Juliette* của Shakespeare tất cả những động tác, cử chỉ, lời nói của hai nhân vật luôn gắn liền với ý thức bảo vệ và hy sinh cho tình yêu. Qua hàng loạt các hành động của các tính cách, các xung đột của vở kịch được bộc lộ.

3.3. Nhân vật kịch.

Một vở kịch được diễn trên sân khấu, chỉ có nhân vật đi lại, nói năng, hoạt động. Trong kịch bản văn học, ngoài nhân vật, còn có những lời chỉ dẫn về cảnh vật, con người thường được in nghiêng được tác giả viết nhằm gợi ý cho sự dàn dựng của nhà đạo diễn chứ không phải cho người xem. Vì vậy, có thể nói trên sân khấu chỉ có nhân vật hành động. Tất cả mọi sự việc đều được bộc lộ thông qua nhân vật.

Điểm khác nhau cơ bản giữa tác phẩm kịch với tác phẩm tự sự và kí là kịch không có nhân vật người kể chuyện. Maxim Gorki cho rằng : *"Kịch, bi kịch, hài kịch là thể loại khó nhất trong văn học, khó là vì một vở kịch đòi hỏi mỗi nhân vật trong vở kịch phải thể hiện tính cách bằng lời nói và hành động không có lời mách bảo, gợi ý của tác giả. Các nhân vật kịch được hình thành là do lời lẽ của họ và tuyệt đối chỉ do những lời lẽ ấy mà thôi nghĩa là tác giả xây dựng nhân vật bằng ngôn ngữ hội thoại chứ không phải bằng ngôn ngữ miêu tả"*.

Tác phẩm kịch được viết ra chủ yếu là để diễn trên sân khấu, bị hạn chế bởi không gian và thời gian nên số lượng nhân vật không thể quá nhiều như trong các tác phẩm tự sự và cũng không được khắc họa tỉ mỉ, nhiều mặt. Do đó, tính cách nhân vật trong kịch tập trung, nổi bật và xác định nhằm gây ấn tượng mãnh liệt và sâu sắc cho khán

giả. Hiển nhiên sự nổi bật, tập trung đó không có nghĩa là đơn giản, một chiều. Xoay quanh một nét tính cách khác, vừa liên đới, vừa biến thái làm cho gương mặt của nhân vật sinh động và đa dạng.

Nhân vật của kịch thường chứa đựng những cuộc đấu tranh nội tâm. Do đặc trưng của kịch là xung đột nên khi đứng trước những xung đột đó, con người bắt buộc phải hành động và vì vậy, con người không thể không đắn đo, suy nghĩ, cân nhắc, băn khoăn, dằn vặt...Dĩ nhiên đặc trưng này cũng được thể hiện trong các loại văn học khác nhưng rõ ràng được thể hiện tập trung và phổ biến nhất trong kịch. Chính từ đặc điểm này, nhiều tác giả kịch đã dùng biện pháp lưỡng hóa nhân vật nhằm biểu hiện cuộc đấu tranh nội tâm của chính nhân vật đó.

3.4. Ngôn ngữ kịch.

Một phương tiện rất quan trọng để bộc lộ hành động kịch là ngôn ngữ. Trong kịch không có nhân vật người kể chuyện nên không có ngôn ngữ người kể chuyện. Vở kịch được diễn trên sân khấu chỉ có ngôn ngữ nhân vật. Có thể nói đến 3 dạng ngôn ngữ nhân vật trong kịch: đối thoại, độc thoại và bàng thoại.

Đối thoại là nói với nhau, là lời đối đáp qua lại giữa các nhân vật. Đây là dạng ngôn ngữ chủ yếu trong kịch. Các lời đối thoại trong kịch phải sắc sảo, sinh động và có tác dụngtương hỗ với nhau nhằm thể hiện kịch tính.

Độc thoại là lời nhân vật tự nói với mình, qua đó bộc lộ những dằn vặt nội tâm và những ý nghĩ thầm kín. Đây là biện pháp quan trọng nhất nhằm biểu hiện nội tâm nhân vật nhưng không phải là biện pháp duy nhất. Để biểu hiện nội tâm, bên cạnh độc thoại, người ta có thể thay thế bằng những phút yên lặng, những tiếng vọng, tiếng đế...

Bàng thoại là nói với khán giả. Có khi đang đối đáp với một nhân vật khác, bỗng dưng nhân vật tiến gần đến và hướng về khán giả nói vài câu để phân trần, giải thích một cảnh ngộ, một tâm trạng cần được chia xẻ, một điều bí mật: loại này chiếm tỉ lệ thấp trong ngôn ngữ kịch.

Các dạng ngôn ngữ của kịch đòi hỏi phải mang tính khẩu ngữ, động tác hóa và tính cách hóa. Trước hết, đó là những lời đối thoại thông thường trong cuộc sống, phải có tác dụng khắc họa tính cách, nghề nghiệp, tuổi tác, trình độ văn hóa...của nhân vật. Nó mang sắc thái riêng của từng tình cách, do từ miệng nhân vật nói ra, chứ không phải do tác giả. Ngôn ngữ trong kịch đòi hỏi phải gắn liền mật thiết với động tác, điều này giúp người xem hiểu được những suy

nghĩ, tâm tư nhân vật. Ngay trong trường hợp chỉ nghe kịch trong radio, người nghe cũng cảm được sắc mặt, hoạt động và trạng thái tâm lí của nhân vật.

Ngôn ngữ nhân vật kịch đòi hỏi người viết phải có một vốn hiểu biết phong phú và sâu rộng về quần chúng, nắm được cách nói đa dạng của quần chúng, điều này quan trọng đối với mọi nhà văn nói chung nhưng đặc biệt là đối với người viết kịch.

II. MỘT SỐ TÁC PHẨM KỊCH TRONG CHƯƠNG TRÌNH THPT

1. Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài”

1.1 . Bi kịch về cái đẹp bị bức tử

Vở bi kịch *Vũ Như Tô*, nhà văn Nguyễn Huy Tưởng khai thác bối cảnh Thăng Long trong những năm quằn quại dưới sự bạo tàn của vua Lê Tương Dực thông qua hình ảnh Cửu Trùng Đài “huy hoàng giữa cõi trần lao lực” và người nghệ sĩ “tranh tinh xảo với hóa công”: Vũ Như Tô. Thông qua vở kịch này, Nguyễn Huy Tưởng muốn đề cập đến người nghệ sĩ và bi kịch của họ, bi kịch cái đẹp bị lợi dụng. Bi kịch ấy được tập trung cao nhất trong hồi V – hồi kết của vở kịch: *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài.*

Xuyên xuốt vở kịch, Nguyễn Huy Tưởng đã xây dựng Vũ Như Tô và Cửu Trùng Đài như một hiện thân của cái đẹp. Người nghệ sĩ mong muốn tạo tác nên một tác phẩm nghệ thuật vĩnh cửu nhằm " tô điểm cho đất nước, đem hết tài ra xây cho giống nòi một tòa đài hoa lệ, thách cả những công trình sau trước, tranh tinh xảo với hóa công". Đó là cái đẹp thuần khiết của nghệ thuật, nhằm phụng sự nhân dân, phụng sự đất nước, có giá trị tôn vinh người Việt. Nhưng đáng tiếc, cái đẹp mà Vũ Như Tô mong muốn ấy đã bị lợi dụng và hoen ố bởi những dục vọng thấp hèn và toan tính chính trị của người đời. Trong các hồi trước, chúng ta thấy cái đẹp đã lần lượt phải chịu những oan khuất như bị *tha hóa* (Lê Tương Dực chỉ coi Cửu Trùng Đài là chốn ăn chơi hưởng lạc chứ không phải là công trình nghệ thuật để lại cho muôn đời sau như mong muốn của Vũ Như Tô)*, hiểu lầm* (Nhân dân coi Cửu Trùng Đài là cội nguồn gây nên đau khổ của họ chứ không phải là chính sách hà khắc của triều đình phong kiến đương thời) và *lợi dụng* (Trịnh Duy Sản dùng Cửu Trùng Đài như công cụ thổi bùng lên những uất ức trong lòng dân chúng, tạo nên một thời thế hỗn loạn để thuận tiện cho âm mưu giết vua đoạt quyền của mình). Đến hồi kết *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài*, khi tất cả những bức xúc, những mâu thuẫn không thể điều hòa được ấy được dồn nén và bung ra một cách mạnh mẽ nhất, tất yếu cái đẹp phải gánh chịu số phận nghiệt ngã đó là sự *bức tử*. Chỉ trong hồi cuối này, chúng ta thấy thông qua hàng loạt những thủ pháp kịch độc đáo, nhà văn Nguyễn Huy Tưởng đã dụng công lột tả năm lần cái đẹp bị bức tử một cách đầy cay đắng.

Thứ nhất, bức tử về quan niệm. Cửu Trùng Đài trong con mắt quân khởi loạn không phải là công trình thế kỷ, trường tồn cùng hóa công và Vũ Như Tô không phải là "nguyên khí của quốc gia" để phải trân trọng, kính phục. Với bọn chúng và tuyệt đại bộ phận nhân dân lao động, Cửu Trùng Đài và Vũ Như Tô chỉ là những thứ, những kẻ làm "hao hụt công khố, để dân gian lầm than", khiến cho "mấy nghìn người chết… mẹ mất con, vợ mất chồng". Sự bức tử về quan niệm này là kết quả của sự tích tụ, dồn nén những oan khuất mà cái đẹp phải chịu trong các hồi trước như chúng tôi đã đề cập ở trên. Và khi tất cả những quá trình ấy được đẩy lên đến ranh giới cuối cùng thì việc cái đẹp bị bức tử cũng là điều tất yếu. Cái chết của cái đẹp
đã giúp nhà văn Nguyễn Huy Tưởng nêu bật lên tầm quan trọng của việc điều hòa giữa việc phục vụ đời sống dân sinh và khát vọng vươn lên chiếm giữ đỉnh cao bằng mọi giá của nghệ thuật. Nếu thiên về dân sinh, nghệ thuật sẽ không còn là chính mình. Nhưng nếu chỉ biết đến bản thân mình, nghệ thuật rất có thể lại là hóa thân của cái ác.

Thứ hai, bức tử về sự thấu hiểu, cảm thông và chia sẻ. Tấm lòng biệt nhãn liên tài mà Đan Thiềm dành cho Vũ Như Tô đã bị các cung nữ, Kim Phượng và quân khởi loạn vu khống gán ghép cho tội "tư thông" - một tội danh xúc phạm nặng nề đến nhân cách con người. Hành động cầu xin tha mạng cho Vũ Như Tô vì "Nước ta còn cần nhiều thợ tài để tô điểm" của Đan Thiềm bị coi là lời xin của con "dâm phụ" cho kẻ "gian phu". Thật đau đớn và chua xót cho một tấm lòng "vì thiên hạ" mà chịu nỗi oan tày đình như thế. Nếu Đan Thiềm - trong giây phút tính mạng bản thân gặp nguy hiểm – mà "trở mặt" hùa về phe cung nữ và Kim Phượng thì chắc nàng đã không bị vu khống cho tội danh ghê gớm như vậy. Rõ ràng ở đây mọi sự *chia sẻ, cảm thông và thấu hiểu* với cái đẹp đã bị loại trừ một cách tàn bạo, không chút thương tiếc. *Thứ ba, bức tử về sự thanh minh.* Cho đến tận phút giây nguy nan nhất, Vũ Như Tô vẫn muốn đến gặp An Hòa Hầu để "phân trần, để giảng giải" về tầm quan trọng của Cửu Trùng Đài. Vũ Như Tô tin tưởng rằng Nguyễn Hoằng Dụ thấu hiểu và cho mình hoàn thành nốt "Cửu Trùng Đài, dựng một kì công muôn thuở". Nhưng đáp lại những lời đề nghị

tha thiết, đầy chân thành ấy là những tràng cười ầm lên, là những lời xỉ vả và những cái tát vào miệng Vũ Như Tô của quân khởi loạn. Ở đây, cái đẹp đã bị tước đi quyền thanh minh cho bản thân mình.

Thứ tư, bức tử về vật chất. Cửu Trùng Đài, hiện thân của cái đẹp sau cùng đã thành đống tro tàn trước mệnh lệnh phóng hỏa của An Hòa Hầu. Công trình hứa hẹn là kì công của con người đã thành tro bụi trước sự bạo tàn trong vui vẻ đáng ngạc nhiên của con người. Sự sụp đổ của Cửu Trùng Đài là sự biến mất vĩnh viễn sự hiện hữu của cái đẹp. Cửu Trùng Đài giờ chỉ được lưu giữ trong ký ức, trong nỗi hoài niệm của những con người nhận chân được giá trị đích thực của cái đẹp.

Thứ năm, bức tử về con người nghệ sĩ. Bị hiểu lầm về mục đích xây dựng Cửu Trùng Đài, người tri âm tri kỷ cũng mất, không có cơ hội thanh minh, và quan trọng nhất là công trình thể hiện ước mơ, hoài bão của cả đời người bị thiêu rụi… sau tất cả những sự chà đạp, những tổn thương ấy, việc người nghệ sĩ Vũ Như Tô bị/hay mong muốn đưa ra pháp trường cũng là điều dễ hiểu. Cái chết của Vũ Như Tô là nỗi đau cuối cùng và lớn nhất về cái đẹp bị bức tử một cách toàn diện.

Nghệ thuật

- Bằng một ngôn ngữ kịch có tính tổng hợp rất cao, nhà văn đã đồng thời khắc họa tính cách, miêu tả tâm trạng, dẫn dắt hành động, xung đột kịch rất thành công, tạo nên một bức tranh đời sống bi kịch rất hoành tráng trong nhịp điệu bão tố của nó.Nhịp điệu được tạo ra thông qua nhịp điệu của lời nói - hành động (nhất là qua khẩu khí, nhịp điệu, sắc thái lời nói - hành động của Đan Thiềm, Vũ Như Tô đối đáp với nhau và với phe đối nghịch; qua lời nói hành động của những người khác trong vai trò đưa tin, nhịp điệu "ra", "vào" của các nhân vật đầu và cuối mỗi lớp - các lớp đều ngắn, có những lớp rất ngắn: chỉ dăm ba lượt thoại nhỏ; những tiếng reo,
tiếng thét, tiếng động dội từ hậu trường phản ánh cục diện, tình hình nguy cập, điên đảo trong các lời chú thích nghệ thuật hàm súc của tác giả).

+ ***Câu thoại mở đầu lớp I*****:** *Có việc gì mà bà chạy hớt hơ hớt hải? Mặt bà cắt không còn hột máu?*

Câu thoại rõ ràng nhằm miêu tả nhanh và trực tiếp tình huống một cách ước lệ theo lối kịch nói. Đó là hoàn cảnh mà Vũ Như Tô đang sắp lâm vào: quân khởi loạn sắp kéo đến đe dọa sự tồn tại của công trình Cửu Trùng Đài va tinh mang cua VNT. Vai trò của câu mở đầu đó nhằm *quy ước* với khán giả mức độ căng thẳng của hồi kịch.

+ ***Chỉ dẫn kịch cuối lớp 5***: Dấu hiệu của sự rối loạn được nêu ra bằng những chỉ dẫn ở cuối lớp kịch 5: *Có tiếng giày dép nhốn nháo. Bọn cung nữ hốt hoảng đi vào*. Chọn lựa cung nữ cho những dấu hiệu của sự rối loạn trong cung vua, tác giả hướng tới việc lột tả cảnh triều đình nhốn nháo tới mức tột cùng. Đó là những con người vốn bình thường gắn bó nhất với hoàng đế, những người trang điểm cho ngai vàng, những người khi rời bỏ vị trí trang điểm cho bệ rồng thì họ không còn chút vũ khí tự vệ trong cảnh loạn li. Họ giống như những con mối bay rối rít trong không trung trước giờ giông bão nổ ra.

+ ***Lớp kịch 6:*** Lớp 6 là lớp kịch rất ngắn, chỉ có bốn lượt lời trao đáp giữa Đan Thiềm và cung nữ, Kim Phượng. Những câu hỏi đáp trong lớp 6 này nhằm miêu tả tình thế hơn là tạo ra hành động. Đó là sự cùng đường, là cảnh tuyệt vọng của triều đình Lê Tương Dực. Câu trả lời của Đan Thiềm *đây là tử địa* có tính chất miêu tả hơn là đối đáp hành động kịch nên đã khắc sâu tình thế cùng đường tuyệt lộ một lần nữa.

+ ***Sự xuất hiện của các nhân vật:*** Các nhân vật thân cận với vua lần lượt xuất hiện đại diện những thành phần cơ bản gắn với đời sống tiêu biểu của ông vua: cung nữ,

quan nội giám và quan hầu cận với ba nhân vật tiêu biểu được gọi tên: Kim Phượng, Lê Trung Mại, Nguyễn Vũ. Họ cũng tiêu biểu cho những cách thức ứng xử trước sự thế. Cung nữ đi theo chủ mới. Hoạn quan bỏ chạy. Quan hầu cận không còn đường rút nên tự vẫn. Đó là hình ảnh triều đình thân cận với vua. Trong số họ, trong những gương mặt ấy của triều đình, không thấy một võ quan hay văn quan. Thực ra còn có thể thấy thấp thoáng một nhân vật khác của triều đình tuẫn tiết ở hậu cảnh là Võ tả hầu Phùng Mai. Chừng ấy đủ để nói lên cái nhìn của tác giả về triều đình vua Lê Tương Dực.

- Kết cấu kịch: Chính kết cấu kịch làm cơ sở cho tình huống kịch, và là một điều kiện thành công của tác phẩm này.

Nhân vật trung tâm Vũ Như Tô cuối cùng phải chứng kiến sự sụp đổ mang tính biểu tượng của Cửu trùng đài cũng qua những âm thanh phụ trợ. Ông cũng sẽ chứng kiến toàn bộ sự sụp đổ của triều đình mình phụng sự (dù là chỉ để thỏa mãn nhu cầu sáng tạo của riêng mình) thông qua sự loại bỏ dần trên sân khấu tất cả các nhân vật triều đình cũ, thay vào đó là các nhân vật của triều đình mới. Họ đều vô danh, trừ Ngô Hạch. Trong toàn bộ hồi kịch, người ta chỉ nhìn thấy hình bóng Cửu trùng đài qua lời lẽ các nhân vật. Có hai nhân vật gắn bó với nó nhất. Đó là Vũ Như Tô và vua Lê Tương Dực. Một người gắn bó với nó bằng tiền bạc và quyền lực, người kia là bằng tài năng và tâm huyết. Cả hai người đều phải chết. Một nhân vật chết trong hậu trường qua lời miêu tả của các nhân vật, cụ thể là qua lời quan thái giám. Một nhân vật sẽ chết ở tiền cảnh của lớp kết vở bi kịch mang tên chính mình, ngay trên sân khấu trước khán giả. Kết cấu ấy cho chúng ta thấy, mối quan tâm chính của vở kịch trên văn bản nhấn mạnh mối quan hệ gắn bó giữa Vũ Như Tô và Cửu trùng đài. Nhưng quan hệ bộ ba Vũ Như Tô-Cửu trùng đài-vua Lê Tương Dực ấy cũng rất mật thiết. Công trình ấy đổ sập sau cái chết của vua, và trước khi Vũ Như Tô bị hành hình. Kết cấu vở kịch cũng có thể gợi cho người xem một suy ngẫm về mối quan hệ giữa quyền lực và tiền bạc với sản phẩm nghệ thuật trong các thời đại ? Kết cấu hồi cuối cùng này còn cho thấy, nhân vật Vũ Như Tô cuối cùng phải đối mặt với sự hủy diệt của thành quả của chính mình khi nó không đáp ứng sự chờ đợi của số đông, khi nó không phù hợp với thực tại. Sự giản lược dần dần các nhân vật tạo nên sự cô đơn của nhân vật trung tâm Vũ Như Tô trước tất cả những gì đối lập với mình. Cũng chính cách tổ chức ấy dồn toàn bộ trọng tâm lên nhân vật trung tâm duy nhất, và vì thế cách thức đối mặt với sự hủy diệt của thành quả lao động và chính mình tạo nên tư thế bi kịch của tác phẩm và nhân vật Vũ Như Tô. Vua Lê Tương Dực tuy là điều kiện cần cho việc xây đài, nhưng không thể gắn bó sống chết với đài. Chính Vũ Như Tô là người dồn toàn bộ tâm huyết của mình cho việc xây đài, nên đó cũng là linh hồn của ông. Chừng nào đất trời còn loạn lạc nhưng không ảnh hưởng đến kiến trúc của ông thì chừng ấy cuộc sống của ông còn tiếp tục. Nhưng khi lâu đài đổ sụp do sự phá hủy của đám đông thì số phận của ông kết thúc.

Sự thiếu vắng toàn bộ những bạn đồng chí của Vũ Như Tô trong hồi kịch này là một kết cấu được tính toán rất kỹ về mặt ngôn ngữ kết cấu nhằm nhấn mạnh vào sự cô độc của người thợ cả Vũ Như Tô.Có lẽ tác giả muốn tập trung toàn bộ mâu thuẫn kịch để đẩy nó tới cao trào. Cao trào dừng đúng ở câu nói kết thúc của nhân vật trung tâm Vũ Như Tô: đưa ta ra pháp trường. Không có một mâu thuẫn nào được giải quyết ngoài việc lật đổ ngai vàng và Cửu trùng đài - công trình gắn với tiền bạc, quyền lực của vua và tài năng của bác thợ cả. Kết thúc ấy phù hợp với băn khoăn trong lời đề tựa của tác giả: *không biết là ai phải đây...*

1. **2. Vũ Như Tô**

Mở bài:

Nguyễn Huy Tưởng là một trong những nhà viết kịch lớn nhất thế kỉ XX của Việt Nam với văn phong vừa giản dị, trong sáng, vừa đôn hậu thâm trầm, sâu sắc. ông có thiên hướng khai thác đề tài lịch sử và có đóng góp nổi bật ở thể loại tiểu thuyết và kịch. Và "Vũ Như Tô" là vờ kịch lịch sử có qui mô hoành tráng xuất sắc của Nguyễn Huy Tưởng và của nền kịch nói Việt Nam hiện đại. Tác pham được sáng tác vào năm 1941, dựa trên một sự kiện lịch sử xảy ra ở kinh thành Thăng Long vào thời hậu Lê. Tác phẩm gồm 5 hồi. Đoạn trích "Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài" hồi 5, hồi cuối của vở kịch. Lợi dụng tình hình rối ren và mâu thuẫn giữa nhân dân, thợ xây đài với Vũ Như Tô và bạo chúa Lê Tương Dực, Trịnh Duy Sản cầm đầu một phe cánh đối nghịch trong triều đình đã dấy binh nổi loạn lôi kéo thợ thuyền làm phản. Biết tin có binh biến, bạo loạn trong phủ chúa, nguy hiểm đến tính mạng Vũ Như Tô, Đan Thiềm hết lời khuyên và giục chàng đi trốn. Trong đoạn trích được học, gây ấn tượng sâu sắc nhất trong lòng người đọc ỉà nhân vật Vũ Như Tô cùng bi kịch của người nghệ sĩ thiên tài.

Thân bài:

Giới thiệu chung

Vũ Như Tô là nhân vật chính, tập trung thể hiện tư tường, chủ đề tác phẩm, ông là một người nghệ sĩ tài hoa, yêu cái đẹp,có khao khát sáng tạo mãnh liệt. Tuy nhiên Vũ Như Tô có những nhận thức và hành động sai lâm, bướng bỉnh, nên gặp phải bi kịch tinh thần đau đớn. Đây là nhân vật bi kịch được xây dựng từ nguyên mẫu có thật, là một người thợ giỏi quê ở cẩm Giàng, Hải Dương đã tùng được "Đại Việt sử ký toàn thư" ghi chép rất tỉ mỉ: "Trước đây, Vũ Như Tô một người thợ ở cẩm Giàng, xếp những thanh nứa làm thành kiểu mẫu cung điện lớn trăm nóc, dâng lên nhà vua; nhà vua băng lòng phong cho Như Tô làm đô đốc đứng trông nom việc dựng hơn trăm nóc cung điện lớn có gác, lại khởi công làm Cửu trùng đài. "(Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục Chính Biên quyên 26). Tuy nhiên Cửu Trùng Đài đã làm "Dân chúng đau khổ, binh lính mệt nhọc. Quân năm phủ đắp thành chưa xong được, đến đây lại có iệnh bắt các nha môn ở trong ngoài kinh thành phải ỉàm tập hợp nhau lấy hồ, khiêng đất. Vua hàng ngày bắt thần ngự chơi các nơi, chỗ nào vừa ý thì thưởng cho bài vàng, bài bạc. Có chỗ đã làm xong lại phải làm lại, sửa đổi xây đắp lại, hết năm này qua năm khác liên miên không dứt. Quân lính đắp thành mắc chứng dịch lệ đến một phần mười."(Đại Việt sử ký toàn thư, Bản kỷ thực lục, Quyển XV, Kỷ Nhà Lê, Tương Dực Để). Sau đó, Trịnh Duy Sản phản nghịch dây binh, Vũ Nhu Tô bị thợ thuyền giết chét, xác quãng ngoài chợ, bị mọi người khinh khi nhổ nước bọt. Tuy nhiên, bi kịch đó của họ Vũ là sự oan khuất bởi ông chỉ là người thừa lệnh của vua làm Cửu Trùng Đài vì thê nhân dân lâm tưởng ông chỉ biết phụng sự cho hôn quân bạo chúa. Xây dựng nhân vật Vũ Như Tô, ngòi bút của kịch gia Nguyễn Huy Tưởng đã khắc họa thành công tâm trạng, tính cách của nhân vật gắn liền với những xung đột kịch căng thẳng.

Đặc điểm hình tượng

a. Một người nghệ sĩ có tài - một kiến trúc sư tài hoa. Tác giả khắc họa cái tài hoa của Vũ Như Tô lên đến tuyệt đỉnh.

Trong vở kịch, Vũ Như Tô hiện lên là một kiến trúc sư thiên tài. Điều đó thể hiện gián tiếp qua lơi van nài của Đan Thiêm: "Tài kia không nên đê uông. Ong mà có mệnh hệ nào thì nước ta không còn ai tô điểm nữa". Thậm chí Đan Thiềm cho rằng "Đừng để phí tài trời" và giết Vũ Như Tô là tội ác mang hận muôn đời: "Nước ta còn càn nhiều

thợ tài để tô điểm". Cái tài của Vũ Như Tô lên tới đỉnh điêm khiên nàng săn sảng chịu chết thay cho ông. Điều đó còn thể hiện qua lời than của chính Vũ Như Tô: "Trời ơi! Phú cho ta cái tài làm gì?". Đó ià người nghệ sĩ "ngàn năm chưa dễ có có một, có thể sai khiên gạch đá như viên tướng câm quân, có thê xây lâu đài cao cả, nóc vờn mây mà không hề tính sai một viên gạch nhỏ, chỉ vẩy bút là chim hoa đã hiện trên mảnh iụa thần tình biến hóa như cảnh hóa công".

b. Có nhân cách lớn, hoài bão lớn, có lí tưởng nghệ thuật cao cả

Vũ Như Tô còn để lại ấn tượng sâu đậm trong lòng độc giả là một người có nhân cách lớn, hoài bão lớn, có lí tưởng nghệ thuật cao cả.

Là một nghệ sĩ chân chính, gắn bó với nhân dân nên Vũ Như Tô đã ngang nhiên chửi mắng bạo chúa Lê Tương Dực và kiên quyết chối xây dựng Cửu Trùng Đài. Kể cả khi bị hôn quân đe dọa, bị gông cùm, Vũ Như Tô vẫn kiên định :"Tiện nhân không sợ chết". Khi được vua ban vàng bạc lụa là, Vũ Như Tô không hề hám lợi mà chia cho đám thợ thuyền. Bởi vậy mà lúc đầu khi khởi công xây dựng Cửu Trùng Đài, ông được nhân dân và đám thợ thuyền hết lòng ủng hộ.

Nhưng cao cả hơn, Vũ Như Tô là người nghệ sĩ có lí tưởng nghệ thuật chân chính. Qua vài lời của tác giả ta thấy Vũ Như Tô là một nghệ sĩ lớn mang trong mình nhân oách cao đẹp, một nghệ sĩ có hoài bão lớn lao, có íý tưởng nghệ thuật cao cả. Khát vọng nghệ thuật của ông lớn lao hơn bao giờ hết, ông muốn xây dựng một toà lâu đài vĩ đại "bền như trăng sao" để cho "dân ta nghìn thu còn hãnh diện"
. Đó là một công trình kiến trúc vĩ đại, tuyệt mĩ, tô điểm cho non sông đất nước: "để ta xây một Cửu Trùng Đài, dựng một kì công muôn thuở, vài năm nữa Cửu Trùng Đài hoàn thành, cao cả huy hoàng, giữa cõi trần lao lực có một cảnh Bồng Lai. Đời ta không quý bằng Cửu Trùng Đài". Tâm Hồn của Vũ dành hết cho Cửu Trùng Đài.

Cửu Trùng Đài - như cái tên của nó - là một công trình kiến trúc mà tầm vóc không thể chỉ tính đếm bằng lượng gỗ cây, đá khối, cho đù đó là những con số nghe qua cũng đã đủ kinh hoàng ("hai trăm vạn cây gỗ chất đống cao như núi, toàn những gỗ quý vô ngần" "hai mươi vạn phiến đá lớn, bốn mươi vạn phiến đá nhỏ, từ Chân Lạp tải ra"). Tầm vóc của nó, phải hình dung bằng chính tầm vóc ý tưởng, khát vọng đầy ngạo nghễ của người sẽ tạo ra nó: một công trình độc nhất vô nhị, vượt xa tất cả những kỳ quan ở Trung Quốc, Ấn Độ, Chiêm Thành,... và những công trình mà người đời từng biết đến, từng truyền tụng. Lại là một kỳ quan bền vững, bất diệt. Xây công trình, họ Vũ không thèm "tranh tinh xảo" với người, chỉ "tranh tinh xảo với Hóa công"! Đó là hiện thân của cái Đẹp, không phải cái Đẹp nói chung mà là cái Đẹp "siêu đẳng". Tạo nên cái Đẹp hoàn mĩ cũng chính là thiên chức, động cơ sáng tạo của người nghệ sĩ chân chính.

Khi mạng sống bị đe dọa thì niềm say mê của Vũ Nhu Tô được đẩy lên tuyệt đỉnh: Tôi sống với Cửu Trùng Đài, chết cũng với Cửu Trùng Đài. Tôi không thể xa Cừu Trùng Đài nửa bước. Hồn tôi để cả đây, thì tôi chạy đi đâu". Thậm chí Vũ Như Tô phải thốt lên: "Đời ta không quý bằng Cửu Trùng Đài". Sự tâm huyết với công trình nghệ thuật của ông thật đáng trân trọng.

c. **Tuy nhiên Vũ Như Tô là một nhân vật bi kịch**

Theo từ điển văn học, bi kịch là mâu thuẫn giữa khát vọng, hoài bão, lí tưởng của cá nhân với thực tại. Thực tại chưa đủ điều kiện cho cá nhân thực hiện khát vọng, lý tưởng của mình nên rơi vào thất bại, thậm chí dẫn đến cái chết thảm thương. Hiểu theo nghĩa thông thường là nỗi đau khổ vò xé dai dẳng không có cách nào giải thoát. Trong

Vĩnh biệt cửu Trùng Đài, Vũ Như Tô ỉà người nghệ sĩ thiên tài có lý tưởng cao nhung cuối cùng rơi vào bi kịch đau đớn.

- **Nguyên nhân:**

Bi kịch của Vũ Như Tô xuất phát từ nhận thức và hành động mù quáng, lầm ỉạc, không hiểu được hoàn cảnh cụ thể. Khát vọng nghệ thuật của Vũ Như Tô lớn lao nhưng tách rời khỏi hiện thực cuộc sống, đi ngươc lại quyền ỉợi thiết thực và trước hết của nhân dân. Cửu Trùng Đài cao bao nhiêu thì đời sống nhân dân lầm than bấy nhiêu. Cửu Trùng Đài có tới 100 nóc, cao 10 trượng, đài 500 trượng với các điện vàng điện ngọc. Để xây phải mất 200 vạn cây gỗ, chất cao như núi, toàn gỗ quý, 20 vạn phiến đá lớn, 40 vạn phiển đá nhỏ, phải huy động hàng trăm ngàn đám thợ thuyền. Đây là công trình kì vĩ , tốn nhiều công sức, tiền của, mồ hôi, xương máu của nhân dân. Nó là hiện thân cho cái Đẹp xa hoa. Xây nên kỳ quan ấy, tất nhiên cực kỳ tốn kém, một sự tốn kém không chỉ tính bằng tiền cùa ngân khố quốc gia, mà còn phải tính bằng cả mồ hôi, nước mắt và máu nữa. Mà Đài chỉ xây cho kẻ ăn chơi sa đọa là vua đâm Lê Tương Dực. Còn nhớ đời Tây Chu bên Trung Hoa, u vương vì Bao Tự mà bắt dân xây Giao Đài để ăn chơi hường lạc, khiến cho lòng dân trong nước oán hận rồi cuối cùng đời Tây Chu cũng diệt vong. Vì quá đam mê thi thố tài năng, Vũ Như Tô nào có hiểu được sâu xa, trên thực tế, Cửu Trùng Đài đã xây dựng bằng mồ hôi xương máu của nhân dân và nếu được hoàn thành thì nó cũng chỉ là nơi ăn chơi xa xỉ, sa đoạ của vua chúa, giống như công trình kiển trúc "Vạn Niên" của triều đỉnh Nguyễn sau này : "Vạn niên là vạn niên nào? Thành xây xương lính, hào đào máu dân". Như vậy, Vũ Như Tô đã sai lầm khi lợi dụng quyền lực của bạo chúa
để thực hiện khát vọng nghệ thuật của mình. Chỉ đứng trên lập trường nghệ sĩ thuần tuý nên đã vô hình chung, trở thành kẻ đối nghịch với nhân dân, gây đau khổ cho nhân dân. Để xây dựng Cửu đài, triều đình đã ra lệnh tăng sưu thuế, bắt thêm thợ giỏi, tróc nã, hành hạ những người chống đối. Vũ Như Tô không nhận ra giấc mơ nghệ thuật của mình đi ngược lại cuộc sống cùa nhân dân. Ông trở thành đối địch, vô tình trở thành kẻ thù của nhân dân: - Biểu hiện của bi kịch.

Khi nghe Đan Thiềm khuyên phải bỏ trốn, Vũ Như Tô hết sức ngạc nhiên, không hiểu lí do vì sao mình phải làm thế: "Làm sao tôi cần phải bỏ trốn? Bà nói rõ cho là vì sao?", "Nguy làm sao?". Một loạt các câu hỏi cho thấy tâm trạng ngạc nhiên, không hiểu được tình thế đang diễn ra. Và Vũ Như Tô vẫn tin rằng mình vô tội: "Mà tôi thì không làm gì nên tội. Họ hiểu nhầm". Câu nói thể hiện sự bảo thủ và có phần mê muội. Đen nước này, ông vẫn khẳng định việc làm của mình là quang minh chính đại: "Người quân tử không bao giờ sợ chết, mà vạn nhất có chết, thì cũng phải để cho mọi người biết rằng công việc mình làm là chính đại quang minh". Câu nói này một mặt thể hiện tấm lòng trong sáng, nghĩa khi của ông nhưng đồng thời cũng thể hiện nhận thức hết sức sai lầm.

Nghe tin Cửu Trùng Đài bị phá, đốt, Vũ Như Tô vẫn khăng khăng là vô lí, mình không gây thù oán với ai. Sự bướng bỉnh khiến ông trở nên mù quáng. Vũ Như Tô còn chìm đắm trong mơ mộng ngay cả khi đài lớn tan tành: "Đời ta chưa tận, mệnh ta chưa cùng. Ta sẽ xây một đài vĩ đại để tạ lòng tri kỷ". Khi bị quân sĩ vả vào miệng Vũ vẫn không ngừng nói về Cửu đài:

..vài năm nữa, Đài cửu trùng sẽ hoàn thành, cao cả, huy hoàng giữa cõi trần lao lực, có một cảnh Bồng Lai".

Đến chết vẫn hi vọng sẽ thuyết phục được An Hoà Hầu, một kẻ cầm đàu một phe nổi loạn, song sự thực đã diễn ra một cách phũ phàng tàn nhẫn, không như ảo tưởng của

Vũ Như Tô. An Hoà Hầu đã cho quần đốt phá kinh thành, đốt phá cả Cửu trùng đài. Cửu Trùng đài tan thành tro bụi. Vũ Như Tô đau đớn, tuyệt vọng vì giấc mộng không thành, vì chúng kiển giấc mông của mình chìm đắm trong biển lửa.

Tất cả chỉ là ảo vọng. Đan Thiềm và Vũ bị bắt, Cửu Trùng Đài bị thiêu huỷ thì Vũ mới bừng tỉnh, ngửa mặt lên trời mà cất lên tiếng than ai oán tuyệt vọng "Đốt thực rồi! Ôi đảng ác! Trời ơi! Phủ cho ta cái tài để làm gì. ôi mộng lớn! ôi Đan Thiềm! Ôi Cửu Trùng Đài! Thôi thế là hết! Dần ta đến pháp trường". Trong tiếng kêu than ấy, tiếng "Đan Thiềm, mộng lớn Cửu Trùng Đài" dồn dập vang lên hoà nhập vào nhau thành khúc ca bi tráng, ai oán, đầy tiếc thương.

Đánh giá

- **Vũ Như Tô là một nhân vật bi kịch**

Vũ Như Tô là một nhân vật bi kịch. Bi kịch của Vũ Như Tô chính là ở chỗ khát vọng nghệ thuật lớn íao, niềm say mê cái đẹp mãnh liệt, có tài hoa hơn người nhung không có Lê Tương Dực, Vũ Như Tô sẽ không xây được Cửu Trùng Đài và khát vọng không thực hiện được. Nhưng néu mượn tay Lê Tương Dực thực hiện mộng lớn sáng tạo thì đi ngược lại quyền lợi thiết thực và trực tiếp của nhân dân. Đam mê sáng tạo của ông đã đặt lầm nơi lạc chốn, lạc điệu với thời thế, xa rời thực tế, nên đã phải trả giá bằng chính sinh mệnh của bản thân và của cả công trình thấm đẫm mồ hôi tâm não của mình. Người đọc, người xem thương người nghệ sĩ có tài có tâm, đam mê nghệ thuật, khao khát sáng tạo, sẵn sàng hi sinh tất cả cho cái đẹp nhưng xa rời thực tế, mà phải trả giá đắt bằng cà sinh mệnh và cả công trình nghệ thuật đầy tâm huyết sáng tạo cuả mình

- **Nghệ thuật xây dựng nhân vật :**

Đây ỉà một nhân vật bi kịch có tích cách phức tạp vừ đáng thương vừa đáng giận, vừa có tội vừa không có tội. Nguyễn Huy Tưởng cảm thông, xót xa cho bi kịch của Vũ Như Tô, đồng thời cũng ngợi ca, trân trọng khát vọng, tài năng của người nghệ sĩ tài hoa này.

Để làm nổi bật sự say mê sáng tạo cũng như bi kịch của nhân vật, tác giả đặt nhân vật trong những xung đột kịch căng thẳng, có sự chuyển hóa rất phức tạp. Bên cạnh hai xung đột cơ bản, tác giả còn tạo ra những xung đột nhỏ: một bên Đan Thiềm khuyên Vũ Như Tô bỏ trốn, một bên Vũ Như Tồ khăng khăng không chịu uốn: "Ta sống với Cửu Trùng Đài, chết cũng với Cửu Trùng Đài, hồn ta để cả đây, thì ta chạy đi đâu"; mâu thuẫn giữa Đan Thiềm với cung nữ và bọn phản nghịch,... Các xung đột lớn nhỏ chồng chéo, bện xoắn vào nhau vì thế khắc họa rõ nét tính chất bi kịch của nhân vật.

Không chỉ thế, tác giả còn xây dựng nhân vật gắn liền hình tượng giàu ý nghĩa là Cửu Trùng Đài. Ý nghĩa biểu tượng thâm trầm của Cửu Trùng Đài được xác lập trên nhiều mối quan hệ. Với Vũ Như Tô, Cửu Trùng Đài hiện thân cho "mộng lớn". Với Đan Thiềm, Cửu Trùng Đài hiện thân cho niềm kiêu hãnh nước nhà. Với Lê Tương Dực, Cửu Trùng Đài là quyền lực và ăn chơi. Với dân chủng, Cửu Trùng Đài là món nợ mồ hôi, xương máu,...Ngôn ngữ kịch phù hợp với tâm trạng, hành động, tính cách của nhân vật, sắc thái ngôn ngữ của Vũ Như Tô là bướng bỉnh, mù quáng, ngơ ngác; Đan Thiềm van lơn, khẩn khoản, đầy đau đớn. Ngôn ngữ mang tính tổng hợp cao, có sự kết hợp giữa kể, tả, biểu cảm, có tính hành động cao với nhịp điệu gấp nhanh. Chúng thúc đẩy xung đột kịch đi đến cao trào, làm nổi bật tính cách và số phận của Vũ Như Tô.

Thêm vào đó, tác giả tạo ra nhịp điệu gấp gáp, không khí căng thẳng nhờ các lớp ngôn từ đối thoại nhìn chung ngắn, gấp, xen lẫn tiếng reo, tiếng hét,...Cùng các lớp

thoại ngắn và tiếng reo, tiếng hò, khóc, ... là nhịp điệu ra vào của các nhân vật Hên tiếp. Điều đó tạo ra không khí bão tố lịch sử đồng thời làm phông nền cho nhân vật. Tác giả còn đặt nhân vật trong nhiều mối quan hệ: với Đan Thiềm, với Lê Tương Dực, với Nhân dân, với lũ phản nghịch để tính cách nhân vật hiện lên đa chiều, đầy đặn.

- Qua hình tượng nhân vật Vũ Như Tô, Nguyễn Huy Tưởng đặt ra những vấn đề sâu sắc có ý nghĩa muôn thuở về nghệ thuật và cuộc đời.

+ về nghệ thuật:

Đoạn trích nói riêng và vở kịch nói chung đã khơi gợi cho người đọc suy ngẫm về mối quan hệ giữa nghệ thuật và cuộc sống, giữa lí tường nghệ thuật cao siêu, thuần tủy của muôn đời với iợi ích thiết thực, trực tiếp của nhân dân. Do đó, người nghệ sĩ phải trong lòng cuộc sống, trên lập trường của nhân dân. Tác phẩm nghệ thuật không thể chỉ mang cái đẹp thuần tuý, nó phải có mục đích chân chính là phục vụ nhân dân, phục vụ cuộc đời. "Văn chương không chỉ là văn chương mà thực chất là cuộc đời, cuộc đời là nơi xuất phát và là nơi đi tới của văn chương". Người nghệ sĩ phải có hoài bão lớn, có khát vọng sáng tạo những công trình vĩ đại cho muôn đời, nhưng cũng biết xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa khát vọng đó với điều kiện thực tế cuộc sống với đòi hỏi của muôn dân",

Một vấn đề nữa được đặt ra là xã hội phải biết tạo điều kiện sáng tạo cho các tài năng, vun đắp tài năng, quý trọng nâng niu những giá trị nghệ thuật đích thực.

Người tiếp nhận phải nâng cao tầm tiếp nhận để có một sự giác ngộ về cái đẹp.

+ Ngoài ra, kịch giả còn đặt ra những vấn đề về cuộc sống.

Tác giả khiến ta day dứt không nguôi về mối quan hệ : cái đẹp và cái thiện, vĩnh cửu và nhất thời, tải vả lụy, lí tưởng và thực tế.

- Tấm lòng yêu nước, tinh thần dân tộc của tác giả

Với tinh thần dân tộc sâu sắc, Nguyễn Huy Tường trăn trở, xót xa, và tiếc nuối cho dân tộc ta vì phải lăn lộn với cuộc sống mưu sinh mà thiếu đi những khát vọng lớn lao, những công trình đồ sộ. Đen bao giờ dân tộc ta mới có được tác phẩm sánh ngang tầm thế giới? Liệu có thể nhân danh cuộc sống mưu sinh hàng ngày mà chà đạp, đặt sang một bên những giá trị tinh thần cao cả? Đi liền với nỗi niềm xót xa cay đắng cho dân tộc ta là tấm lòng thương cảm cho số phận mong manh của cái đẹp.

Kết bài:

Qua tấn bi kịch của người nghệ sĩ thiên tài Vũ Như Tô, Nguyễn Huy Tưởng gợi những suy nghĩ sâu sắc về mối quan hệ giữa người nghệ sĩ với hoạt động sáng tạo nghệ thuật và thực tể đời sống nhân dân. Vì vậy vân đề tác giả đặt ra ngày ấy, giờ đây bước sang thiên niên kỉ mới, nó vẫn còn nguyên giá trị.

1.2, Nhân vật Đan Thiềm Mở bài :

Nguyễn Huy Tưởng là một trong những nhà viết kịch lớn nhất thế kỉ XX của Việt Nam với văn phong vừa giản dị, trong sảng, vừa đôn hậu thâm trầm, sâu sắc. Ông có thiên hướng khai thác đề tài Ịịch sử và có đóng góp nổi bật ở thể ioại tiểu thuyết và kịch. Và "Vũ Như Tô" là vờ kịch lịch sử có qui mô hoành tráng xuất sắc của Nguyễn Huy Tưởng và của nền kịch nói Việt Nam hiện đại. Tác phẩm được sáng tác vào năm 1941, dựa trên một sự kiện lịch sử xảy ra ở kinh thành Thăng Long vào thời hậu Lê. Tác phẩm gồm 5 hồi. Đoạn trích "Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài" là hồi 5, hồi cuối của vở kịch. Lợi dụng tình hình rối ren và mâu thuẫn giữa nhân dân, thợ xây đài với Vũ Như Tô và bạo chúa Lê Tương Dực, Trịnh Duy Sản cầm đầu một phe cánh đối nghịch trong triều đình đã dấy binh nổi loạn, lôi kéo thợ thuyền làm phản. Biết tin có binh

biển, bạo loạn trong phủ chúa, nguy hiểm đến tính mạng Vũ Như Tô, Đan Thiềm hết lời khuyên và giục chàng đi trốn. Trong đoạn trích được học, bên cạnh Vũ Như Tô, nhân vật Đan Thiềm đã để lại nhiêu day dứt trong lòng người đọc.

Thân bài

Giới thiệu chung

Đan Thiềm tuy là nhân vật phụ nhưng góp phân tô đậm nhân vật Vũ Như Tô và làm rõ tư tưởng chủ đạo của tác phẩm. Nhân vật Đan Thiềm mang mùa sắc lãng mạn và lí tưởng nhằm làm nổi bật bản chất nghệ sĩ của Vũ Như Tô, đẩy xung đột kịch tới cao trào. Đan Thiềm là người cung nữ say mê cái đẹp, trân trọng người tài; thấu hiểu lẽ đời nhưng gặp phải bi kịch.

Đặc điểm

a. Người cung nữ say mê cái đẹp và trân trọng người tài

- Đan Thiềm là người đã khích lệ Vũ Như Tô xây Cửu Trùng Đài,

Vũ Như Tô là người nghệ sĩ có tài, có nhân cách, kiên quyết không xây Cửu Trùng Đài bởi đó là chốn ăn chơi sa đọa của vua chúa. Nhưng nếu làm thế thì người nghệ sĩ này có thể bị giết, bị tru di. Trước tỉnh cảnh đó, Đan Thiềm đã khuyên ông "không nên trái lệnh vua". Vậy ỉà khao khát cái đẹp mãnh liệt của Vũ Như Tô được tiếp sức, khích lệ bởi Đan Thiềm nên càng cháy sáng và biến thành hành động. Đan Thiềm khuyên Vũ Như Tô lợi dụng tiền bạc của tên hôn quân Lê Tương Dực để xây cho dân tộc một công trình kì vĩ, sánh với trăng sao, Cái đẹp mà Đan Thiềm tôn thờ là cái đẹp bề thế, muôn đời. Tình yêu cái đẹp của nàng xuất phát từ lòng tự hào, tự tôn dân tộc.

- Khi đám thợ thuyền phản loạn, chính Đan Thiềm khuyên Vũ Như Tô bò trốn bởi lo cho tài của Vũ Như Tô bị uổng.

Lúc quân khởi loạn đốt phá kinh thành, tùng sục kẻ đã xây Cửu Trùng Đài, Đan Thiềm lại khẩn thiết khuyên Vũ Như Tô bỏ trốn. Sự hoảng hốt, io lắng của nàng thể hiện qua ngoại hình: "chạy hớt hơ hớt hải, mặt cắt không còn hột máu", lẫn hành động và cử chỉ: thở hổn hển vào báo tin cho Vũ Như Tô. Thậm chí, khi bọn phản loạn đòi bắt giết người nghệ sĩ tài hoa mà nàng hằng tôn thờ, nàng còn quỳ xuống cầu xin. Những hành động cực tả đó đã tô đậm tinh thần hoảng loạn đau đớn của Đan Thiềm trước tình hình tính mạng của Vũ Như Tô bị đe dọa.

Tâm trạng của nàng còn thể hiện rõ qua lời thoại. Đầu tiên, Đan Thiềm van lơn, khuyên nhủ, van nài Vũ Như Tô: "Ông nghe tôi! Ông trốn đi! ông nghe tôi! ồng phải trốn đi mới được!"; "ông trốn đi. Tài kia không nên để uổng". Lời thoại của nàng càng ngày càng khẩn thiết: "Đừng để phí tài trời". Nàng ỉiên tục thúc bách Vũ Như Tô trốn để tài năng không mất.

Nhưng Vũ Như Tô quá bướng bình và mù quáng nên đáp lại sự van nài của Đan Thiềm, ông vẫn một mực không chịu trốn, và vẫn khăng khăng mình vô tội. Đến khi bọn phản loạn bắt được cả hai người thì mọi chuyện đã quá muộn. Lúc ấy, Đan Thiềm lại xin chết thay cho Vũ Như Tô: "Tướng quân nghe tôi. Bao nhiêu tội tôi xin chịu hết.. Nhung xin tướng quân tha cho ông Cả. Ông ấy là một người tài..." Nàng đã hết lời van xin: "Tướng quân tha cho ông Cả. Nước ta còn cần nhiều thợ tài để tô điểm". Tấm lòng biệt nhỡn liên tài của nàng khiến ta liên tưởng tới người quản ngục trong Chữ người tử tù của nhà văn Nguyễn Tuân. Đan Thiềm đã quý người tài, yêu cái đẹp hơn cả tính mạng của bản thân mình.

b. **Rất tỉnh táo, thấu hiểu lẽ đời, nhận rõ được tình thế**

- Khuyên Vũ Như Tô lợi dụng Lê Tương Dực để xây Cửu Trùng Đài.

Vũ Như Tô không xây Cửu Trùng Đài, đó là biêu hiện của bản lĩnh người quân tử

và nhân cách của người nghệ sĩ nhưng ở phương diện khác, đó là biểu hiện của sự bướng bỉnh, mù quáng. Nếu Vũ Như Tô không xây đài thì khát vọng sáng tạo cái đẹp của Vũ Như Tô không có điều kiện thực hiện và bản thân Vũ Như Tô cũng chết. Thấu hiểu điều đó hơn ai hết, Đan Thiềm khuyên Vũ Như Tô xây Cừu Trùng Đài.

" Cũng không ai khác, chính Đan Thiêm khuyên Vũ Như Tô bỏ trôn, chờ cơ hội khác, bởi đại sự hỏng rồi: "Khi trước trốn đi thì ông nguy, bây giờ ông trốn đi thì thoát chết". Trong khi Vũ Như Tô vẫn màu quáng, không nhận thức được những xung đột không íhể điều hòa hiện tại thì Đan Thiềm đã hiểu rõ: "Vậy mà ai ai cũng cho ông là thủ phạm. Vua xa xỉ là vì ông, thần nhân trách móc là vì ông. Cửu Trùng Đài, họ có cần đâu? Họ dẫy nghĩa cốt giết ông, phá Cửu Trùng Đài". Đan Thiềm còn hiểu được cả sự tính cách của người nông dân: "Khi dân nổi lên, họ nông nổi vô cùng". Đan Thiềm hiểu được tình thế đang diễn ra nguy bách và Vũ Như Tô nếu không trốn tất yếu sẽ bị giết. Người dân còn phải vật lộn với cuộc sống mưu sinh, lại phải đổ bao xương máu cho Cửu Trùng Đài, lòng họ căm giận vô cùng, họ không thể nào hiểu được khát vọng của Vũ Như Tô.

- Đan Thiềm chỉ ra nguyên nhân: nhân dân và quan lại trong triều ai ai cũng cho Vũ Như Tô là thủ phạm, cho ông là kẻ đã tiếp tay cho Lê Tương Dực để tên hôn quân ấy ăn chơi sa đọa trên xương máu của nhân dân. Chứng tỏ, Đan Thiềm rất thấu đáo về thời thế. Bức tường thâm cao của cung vua phủ chúa không bó hẹp được tầm nhìn sâu sắc về thời thế của người cung nữ này. Nàng có cách ứng xử rất linh hoạt và uyển chuyển.

c. **Tuy nhiên, Đan Thiềm cũng gặp bi kịch vỡ mộng**

Đan Thiềm vốn là người cung nữ bị ruồng bỏ, ngót 20 năm bị giam lòng, làm thị nữ hầu hạ cho vua và đám phi tần kém nàng về cả nhân sắc và tài năng. Thậm chí, nàng còn bị khinh miệt.

Nàng là một hồng nhan bạc mệnh nhưng bi kịch lớn nhất của nàng là khổ lụy vì tài. Nàng lo lắng tột độ cho cái tài của Vũ Như Tô. Thấy tình huống cấp bách, nàng vội khuyên ông chạy trốn để giữ lấy tính mạng. Nhưng đau đớn thay Vũ Như Tô nhất quyết sống chết với Cửu Trùng Đài: "Tôi sống với Cửu Trùng Đài, chết cũng với Cửu Trùng Đài. Tôi không thể xa Cửu Trùng Đài nửa bước. Hồn tôi để cả đây, thì tôi chạy đi đâu". Bởi vậy mà cái đẹp nàng tôn thờ, người tài nàng trân trọng có nguy cơ bị tiêu diệt. Khốn nỗi, Đan Thiềm càng van lơn thì Vũ Như Tô càng ương ngạnh. Lời của Đan Thiềm đã đến mức khẩn nài: "Trốn đi, đừng để phí tài trời". Nàng đã chắp tay lạy Vũ Như Tô, rồi khóc khi ông bị dồn đến đường cùng. Đến khi đối diện với quân phản loạn, bà cũng van xin để giữ tính mạng cho người nghệ sĩ tài hoa: "Tướng quân hãy nghe tôi! Đừng phạm tội ác. Đừng giết ông Cả. Tôi xin chịu chết". Nhưng đến cuối cùng, mọi cố gắng của Đan Thiềm cũng chẳng đem lại kết quả, tận mắt nàng phải chứng kiến cảnh Vũ Như Tô bị bắt, còn mình bị dẫn đi. Cửu Trùng Đài tượng trưng cho cái đẹp siêu đẳng, cái đẹp hoàn hảo mà nàng tôn thờ đã tan thành mây khói. "Ông Cả! Đài lớn tan tành! Ông Cả ơi! Xin cũng ông vĩnh biệt !" Đó là tiếng khóc đau đớn của con người yêu cái tài, cái đẹp nhưng lại chứng kiến cái tái cái đẹp bị vùi dập không thương tiếc.

Đánh giá

- Đan Thiềm là người cung nữ tha thiết yêu cái đẹp và cảm mến người tài nhưng nàng đã gặp bi kịch không kém phần đau đớn so với Vũ Như Tô. Đan Thiềm phải chứng kiến cái tài, cái đẹp mà mình trân trọng bị hủy diệt. Yêu cái tài cái đẹp nhưng không bảo vệ được. Khích lệ cái tài, cái đẹp nhưng lại chứng kiến người tài bị giết.

- Tình cảm tác giả:

Nguyễn Huy Tưởng đã thể hiện tình cảm trân trọng đối với tấm lòng biệt nhỡn liên tài, với niềm say mê cái đẹp của người cung nữ. Tác giả cũng đồng cảm và xót xa cho bi kịch đớn đau mà nàng gặp phải. Trong lời đề tựa vở kịch, Nguyễn Huy Tưởng có viết: "Than ôi! Như Tô phải hay những kẻ giết Như Tô phải? Ta chẳng biết, cầm bút chẳng qua cùng một bệnh với Đan Thiềm". "Bệnh Đan Thiềm" hay chính căn bệnh của những kẻ quý người tài, yêu cái đẹp nhưng bất lực không thể nào bảo vệ được những gì mà mình hằng giữ gìn? Trong một xã hội ỉoạn lạc, vua ăn chơi xa xỉ, trụy lạc, làm mọi cách để bòn rút xương tủy của nhân dân thì ước mơ về sự tồn tại của một cái đẹp hoàn hảo, cái đẹp vượt ỉên moi giá trị là điêu không tưởng.

- Nghệ thuật:

Để nhân vật Đan Thiềm hiện lên một cách sinh động, nhà viết kịch đã miêu tả diễn biến tâm trạng của nhân vật một cách chân thực, xúc động. Sự chuyển biến các trạng thái tâm lí cùa Đan Thiềm từ hoảng hốt, lo sợ, khẩn khoản van nài cho đến tức giận, tuyệt vọng đều rất hợp lí. Tác giả còn đặt nhân vật trong xung đột căng thẳng, giàu kịch tính, từ đó làm nổi bật chân dung nhân vật. Bên cạnh hai xung đột cơ bản, tác già còn tạo ra những xung đột nhỏ: một bên Đan Thiềm khuyên Vũ Như Tô bỏ trốn, một bên Vũ Như Tô khăng khăng không chịu trốn: "Ta sống với Cửu Trùng Đài, chết cũng với Cửu Trùng Đài, hồn ta để cả đây, thì ta chạy đi đâu"; mâu thuẫn giữa Đan Thiềm với cung nữ và bọn phản nghịch,... Các xung đột lớn nhỏ chồng chéo, bện xoắn vào nhau vì thế khắc họa rõ nét tính chất bi kịch của nhân vật. Ngôn ngữ nhân vật giàu tính cá thể : tha thiết, khẩn nài, van xin, thất vọng, trong khi đó, ngôn ngữ của Vũ Như Tô hết sức bướng bỉnh, thê hiện sự mù quáng. Kết hợp với ngôn ngữ là hành động, cử chỉ, ngoại hình góp phần thể hiện tâm trạng nhân vật.

Ngôn ngữ mang tính tổng hợp cao, có sự kết hợp giữa kể, tả, biểu cảm, có tính hành động cao với nhịp điệu gấp nhanh. Thêm vào đó, tác giả tạo ra nhịp điệu gấp gáp, không khí căng thẳng

nhờ các lớp ngôn từ đối thoại nhìn chung ngắn, gấp, xen iẫn tiếng reo, tiếng hét,... .Cùng các lớp thoại ngắn và tiếng reo, tiếng hò, khóc,... là nhịp điệu ra vào của các nhân vật liên tiếp. Điều đó tạo ra không khí bão tổ lịch sử đồng thời ỉàm phông nền cho nhân vật. Tác giả còn đặt nhân vật trong nhiều mối quan hệ: với Vũ Như Tô, với Lê Tương Dực, với nhân dân, với lũ phản nghịch để tính cách nhân vật hiện lên đa chiều, đầy đặn. Với Vũ Như Tô, Đan Thiềm ỉà người tri kỉ, hiểu và trân trọng cái tài của ông, cũng là người hà hơi tiếp sức cho khát vọng nghệ thuật của ông tỏa sáng. Trong mối quan hệ với cung nữ, Đan Thiềm bị ghen ghét. Còn với bọn phản nghịch, nàng là người đàn bà không íiêm chính, là kẻ đã xúi giục Vũ Như Tô và tiếp tay cho sự ăn chơi trác táng của Lê Tương Dực.

- Vai trò cùa hình tượng:

Nói tóm lại, Đan Thiềm đã thúc đẩy xung đột của vở kịch đi đến cao trào tăng thêm tính lôi cuốn, hấp dẫn cho vờ kịch. Nàng còn là nhân tố quan trọng làm nổi bật tài năng, khát vọng và bi kịch của Vũ Như Tô. Đồng thời, nhân vật Đan Thiềm còn giúp tác giả thể hiện tư tưởng chủ đạo của tác phẩm, (xem lại đề phân tích nhân vật Vũ Như Tô).

Kết bài

Hình tượng Đan Thiềm mang chứa khát vọng và cả những trăn trở xót xa của tác giả Nguyễn Huy Tường, Cho đến cuối cùng, tác giả cũng chẳng thể xác định một

cách chắc chắn "Vũ Như Tô phải hay những kẻ giết Như Tô phải" bởi đó là câu hỏi muôn đời không trả lời được, ông chỉ có thể khẳng định: "Cầm bút chẳng qua cùng một bệnh với Đan Thiềm" - viết nên tác phẩm, xây đựng nên Vũ Như Tô và Đan Thiềm là bởi tấm lòng yêu kính cái tài, cái đẹp và khát khao sáng tạo muôn đời của người nghệ sĩ đấy thôi!

Tài liệu trong sách Lovebook.vn

2, Hồn Trương Ba , Da Hàng thịt

2.1. Khái quát chung

*** Tác giả** Lưu Quang Vũ (1948- 1988). LQV thoạt đầu được nhiều người biết đến với tư cách nhà thơ. Nhưng về sau, ông gây được tiếng vang và đặc biệt được biết tới một với tư cách một nhà viết kịch tài ba. Những năm tám mươi, kịch của LQV đã chiếm lĩnh sàn diễn của rất nhiều nhà hát.

Lưu Quang Vũ mang khát vọng được bày tỏ, muốn được thể hiện tâm hồn mình vào thế giới xung quanh, muốn được tham dự vào dòng chảy mãnh liệt của đời sống, được trao gửi và dâng hiến. Khi đất nước bước vào thời kì vận động đổi mới, ý thức dân chủ trong đời sống xã hội đã ùa vào văn học. Hiện thực được phản ánh mang tính đa diện, đa chiều. Số phận con người, vấn đề cá nhân được khám phá, thể hiện đầy đủ hơn, sâu sắc hơn. Khát vọng được tham dự, được trao gửi. dâng hiến, khát vọng về cái đẹp, cái thiện, về sự hoàn thiện nhân cách con người vừa là ý thức công dân vừa trớ thành nhiệt hứng nghệ sĩ ờ Lưu Quang Vũ. Lúc ấy, viết kịch chính là hình thức có điều kiện tham dự "xung trận" trực tiếp.

LQV đã viết hơn 50 kịch bản sân khấu, phần lớn đã được dàn dựng. Vở *Hồn Trương Ba da hàng thịt* của Ông đã được nhiều đoàn văn công dàn dựng, công diễn hàng trăm buổi trong nước, rồi vươn ra tận Nga và Mỹ. Ông đã trở thành một nhà viết kịch tài năng được đông đảo công chúng mến mộ.

*** Tác phẩm.**

- Hoàn cảnh sáng tác

Hồn Trương Ba, da hàng thịt được LQV viết năm 1981 nhưng đến năm 1984 mới công diễn. Từ một cốt truyện dân gian, LQV đã xây dựng thành một vở kịch nói hiện đại, đặt ra nhiều vấn đề mới mẻ, có ý nghĩa tư tưởng, triết lí và nhân văn sâu sắc.

- Ý nghĩa tư tưởng: Qua đoạn trích, LQV đã truyền đi bức thông điệp: Được sống làm người quí giá thật nhưng được sống đúng là mình, sống trọn vẹn với những giá trị mà mình vốn có càng quí giá hơn. Sự sống chỉ thật sự có ý nghĩa khi con người được sống theo lẽ tự nhiên, hài hoà thể xác và tinh thần . Con người phải biết luôn đấu tranh với nghịch cảnh, với chính bản thân, chống lại sự dung tục để hoàn thiện nhân cách và vươn tới những giá trị tinh thần cao quí.

- Nguồn gốc và sự sáng tạo của vở kịch.

+ Hồn Trương ba, da hàng thịt là một câu chuyện không mấy tiêu biểu cho thi pháp cổ tích nếu đặt bên cạnh những Tấm cám, Cây tre trăm đốt, Thạch Sanh... Tuy nhiên, từ góc nhìn tự sự, người ta cũng dễ dàng nhận diện những yếu tố cơ bản tạo nên sắc thái cổ tích cho tác phẩm: Đó là nhân vật, tình huống, diễn biến cốt truyện, phép mầu mang đến may mắn cho con người... Và mặc dù câu chuyện dân gian này còn phảng phất dấu ấn sáng tác bởi các cụ đồ Nho, nhân vật vua cờ Đế Thích vẫn có thể được coi là một kiểu "Bụt", "Tiên" giáng thế để cứu vớt, bù đắp cho những mất mát, đau thương cho trần giới. Câu chuyện mở đầu bằng một cuộc cờ và kết thúc bằng một "phép tiên" cải tử hoàn sinh - một mơ ước ngàn lần không tưởng của con

người.

+ Sáng tạo của LQV:

Khác với văn bản tự sự cổ tích xoay quanh câu chuyện chỉ vẻn vẹn vài nhân vật: ông Trương Ba, vợ ông Trương Ba, Tiên Đế Thích, người bạn cờ, anh hàng thịt, vợ anh hàng thịt và quan toà; "thế giới" nhân vật trong tác phẩm kịch của Lưu Quang Vũ có sự hiện diện của rất nhiều nhân vật khác "châu tuần" chung quanh nhân vật chính: Nam Tào, Bắc Đẩu; anh con trai, chị con dâu, cháu nội ông Trương Ba; Lý trưởng, Trương Tuần, Lái lợn 1, lái lợn 2... Chính họ là những phía đối lập của xung đột, can dự, chi phối đẩy cốt truyện kịch lên cao trào và tạo nên bi kịch lạ lùng cho số phận Trương Ba. Tương tự như vậy, các yếu tố không gian, thời gian trong tác phẩm của Lưu Quang Vũ cũng trở nên đa chiều hơn.

Đặc biệt là ngôn ngữ nhân vật, (chủ yếu là ngôn ngữ đối thoại) - một hình thức đặc thù của văn bản kịch - đã được vận dụng một cách hiệu quả và sáng tạo trong một tác phẩm được coi là "để đời" của một nhà viết kịch tài năng và thuộc một thể loại kể chuyện bằng ngôn ngữ đối thoại và "tất cả mọi vấn đề xung quanh hình tượng" đều nằm trong lời ăn tiếng nói của nhân vật.

Điều đặc biệt thứ ba chính là khi câu truyện cổ tích khép lại cũng chính là lúc vở kịch của LQV mới mở ra đầy mâu thuẫn, xung đột, đòi hỏi phải được giải quyết.

2.2. Phân tích tấn bi kịch tinh thần của hồn Trương Ba

MB.

Ai khi sinh ra được làm con người cũng mang sẵn trong mình cả phần linh hồn và thể xác, nhưng có khi sống đến trọn cuộc đời mình đã mấy ai đặt ra câu hỏi liệu ta đã được sống

là chính mình hay chưa? Hay đang cố sống cho vừa lòng người khác? Làm thế nào để dung hòa hai phần thể xác và linh hồn ấy? Vươn tới sự cao khiết về linh hồn và khỏe mạnh về thể xác. Vấn đề này đã được LQV đặt ra từ những thập niên 80 của thế kỉ XX. Nhưng có lẽ đến khi nhắm mắt xuôi tay, ta vẫn chưa có câu trả lời thỏa mãn. Chính vị vậy "Hồn Trương Ba da hàng thịt" vẫn còn là vở kịch trăn trở lòng người. Bằng nghệ thuật xây dựng nội tâm độc đáo, cảnh VII, đoạn cuối vở kịch đem đến cho người đọc nhiều vấn đề tư tưởng sâu sắc qua nhân vật hồn Trương Ba.

TB

Hoàn cảnh éo le, bi đát của ông Trương Ba

Tài năng kịch của LQV thể hiện trên nhiều phương diện, tiêu biểu nhất là tài dựng cảnh và dựng đối thoại. Kịch tính căng ra trong những xung đột, những mâu thuẫn bên ngoài và bên trong nhân vật. Ngôn ngữ hành động và ngôn ngữ nội tâm được diễn tả sống động, lời thoại thấm đẫm triết lí nhân sinh.

Đoạn trích có thể gọi là "Thoát ra nghịch cảnh" là cảnh cuối, đúng vào lúc xung đột trung tâm của vở kịch lên đến đỉnh điểm, đòi hỏi phải được giải quyết dứt khoát. Sau mấy tháng sống trong tình trạng *"bên trong một đằng, bên ngoài một nẻo",* nhân vật hồn Trương Ba ngày càng trở nên xa lạ với bạn bè, cả những người thân trong gia đình và tự chán ghét chính mình. Hồn Trương Ba cảm thấy không thể sống trong thân xác anh hàng thịt, không thế kéo dài *"nghịch cảnh"* này mãi được. Hồn muốn tách ra khỏi cái thân xác kềnh càng, thô lỗ. Nhà văn đã sáng tạo khi dựng lên đoạn đối thoại giữa hồn và xác để rồi trước sự giễu cợt, mỉa mai của xác, hồn Trương Ba càng trở nên đau khổ, bế tắc.

Đúng là "nghịch cảnh" trớ trêu. LQV đã dựng lên hai cuộc đối thoại đặc sắc (đối thoại giữa hồn và xác và đối thoại giữa hồn và Đế Thích) cùng những đối thoại hỗ trợ

khác (hồn với người vợ, với cái Gái, với chị con dâu) để đẩy xung đột nội tâm của hồn Trương Ba lên đến tận cùng từ đó ý nghĩ tư tưởng, những triết lí nhân sinh được phát biểu một cách sâu sắc, thấm thía.

Trước khi diễn ra cuộc đối thoại giữa hồn và xác, nhà viết kịch đã để cho hồn Trương Ba *"ngồi ôm đầu một hồi lâu rồi vụt đứng dậy"* với một lời độc thoại đầy khẩn thiết. *"Không! Không! Tôi không muốn sống như thế này mãi! Tôi chán cái chỗ ở không phải là của tôi này lắm rồi! Cái thân thể kềnh càng, thô lỗ này, ta bắt đầu sợ mi, ta chỉ muốn rời xa mi tức khắc! Nếu cái hồn của ta có hình thù riêng nhỉ, để nó tách ra khỏi cái xác này, dù chỉ một lát"*.

Rõ ràng, hồn Trương Ba đang ở trong tâm trạng vô cùng bức bối, đau khổ. Những câu cảm thán ngắn, dồn dập cùng với cái ước nguyện khắc khoải của hồn đã nói lên điều đó. Hồn bức bối bởi không thể nào thoát ra khỏi cái thân xác mà hồn ghê tởm. Hồn đau khổ bởi mình không còn là mình nữa. Trương Ba bây giờ đâu còn là một người làm vườn chăm chỉ, hết lòng thương yêu vợ con, quan tâm tới hàng xóm láng giềng như ngày trước. Ông Trương Ba được mọi người kính trọng đã chết rồi. Trương Ba bây giờ vụng về, thô lỗ, phũ phàng lắm. Người đọc, người xem càng lúc càng được thấy rõ điều đó qua các đối thoại và hồn Trương Ba càng lúc rơi vào trạng thái đau khổ, tuyệt vọng.

Trong cuộc đối thoại với xác anh hàng thịt, hồn Trương Ba ở vào thế yếu, đuối lí bởi xác nói những điều mà dù muốn hay không muốn hồn vẫn phải thừa nhận. Cái đêm khi ông đứng cạnh vợ anh hàng thịt với *"tay chân run rẩy", "hơi thở nóng rực", "cổ nghẹn lại"* và *"suýt nữa thì..."*. Đó là cảm giác *"xao xuyến"* trước những món ăn mà trước đây hồn cho là *"phàm tục"*. Đó là cái lần ông tát thằng con ông *"tóe máu mồm máu mũi", ...* Tất cả đều là sự thật. Xác anh hàng thịt gợi lại tất cả những sự thật ấy khiến hồn càng cảm thấy xấu hổ. Xác anh hàng thịt còn cười nhạo vào cái lí lẽ mà ông đưa ra để ngụy biện: *"Ta vẫn có một đời sống riêng, nguyên vẹn, trong sạch, thẳng thắn"*. Trong cuộc đối thoại này, xác thắng thế nên rất hể hả tuôn ra những lời thoại dài với chất giọng khi thì mỉa mai cười nhạo, khi thì lên mặt dạy đời, chỉ trích, châm chọc. Hồn chỉ buông những lời thoại ngắn với giọng nhát gừng kèm theo những tiếng than, tiếng kêu. Không chỉ đau khổ, hồn còn xấu hổ trước những lời nói công khai của xác mà trước đó hồn đã cảm thấy mà không muốn nói ra, không muốn thừa nhận. Những đối thoại ngắn và dần dần là những lời thoại bỏ lửng cho thấy sự đuối lí của hồn trong cuộc đối thoại cùng xác.

Hai hình tượng hồn Trương Ba và xác hàng thịt ở đây mang ý nghĩa ẩn dụ: Một bên đại điện cho sự trong sạch, nhân hậu và khát vọng sống thanh cao, xứng đáng với danh nghĩa con người và một bên là sự tầm thường, dung tục. LQV đã đưa ra một vấn đề giàu tính triết lí, thể hiện cuộc đấu tranh dai dẳng giữa hai mặt tồn tại trong một con người. Từ đó nói lên khát vọng hướng thiện của con người và tầm quan trọng của việc tự ý thức, tự chiến thắng bản thân. Màn đối thoại này cho thấy: Trương Ba được trả lại cuộc sống nhưng là một cuộc sống đáng hổ thẹn vì phải sống chung với sự dung tục và bị sự dung tục ấy đồng hoá. Không chỉ đừng lại ở đó, tác giả cảnh báo: khi con người phải sống trong dung tục thì tất yếu cái dung tục sẽ ngự trị, sẽ thắng thế, sẽ lấn át và sẽ tàn phá những gì trong sạch, đẹp đẽ, cao quý trong con người. Điều này làm ta nhớ đến một câu nói *"Những thói xấu ban đầu là người khách lạ qua đường, sau đó là người bạn thân ở chung nhà và kết cục trở thành ông chủ khó tính"*. Đó là chân lí giản đơn của cuộc sống mà LQV đã gửi đến bạn đọc trong màn đối thoại này.

Nỗi đau khổ của Hồn Trương Ba khi tìm về những người thân trong gia đình.

Gia đình luôn là mái ấm, là nơi nâng đỡ con người sau những mỏi mệt và vấp ngã của cuộc sống. Là nơi dang rộng vòng tay đón ta trở về dù cho ngay khi mọi cánh cửa của cuộc đời đã đóng, khép. Trương Ba cũng tìm về với những người thân yêu sau cuộc đối thoại đầy đau khổ, bế tắc với xác hàng thịt. Nhưng càng tìm về lại càng thấy mình đi xa hơn, càng tìm về lại càng đau khổ, tuyệt vọng. Đó là tâm trạng của hồn Trương Ba khi đối thoại với những người thân.

Người vợ mà ông rất mực yêu thương giờ đây buồn bã và cứ nhất quyết đòi bỏ đi. Với bà *"đi đâu cũng được... còn hơn là thế này"*. Bà đã nói ra cái điều mà chính ông cũng đã cảm nhận được: *"ông đâu còn là ông, đâu còn là ông Trương Ba làm vườn ngày xưa"*. Còn gì đau đớn hơn khi người vợ, người gần gũi nhất với ông cũng đã chán. Bởi chính ông đã mang đến cho bà những đớn đau, buồn tủi. Và vì hiểu ông, thương ông nên bà đã nhường ông cho cô vợ hàng thịt nhưng những mâu thuẫn cứ ngày một nhiều để rồi bà nản lòng muốn bỏ đi. Điều đó càng làm Trương Ba thấy đau khổ hơn.

Cái Gái, cháu ông giờ đây đã không cần phải giữ ý. Nó phản ứng quyết liệt và dữ dội. Tâm hồn tuổi thơ vốn trong sạch, không chấp nhận sự tầm thường, dung tục nên không chấp nhận người ông trong thể xác anh hàng thịt thô lỗ. Nó một mực khước từ tình cảm của ông: Tôi không phải là cháu ông. Ông nội tôi chết rồi. Cái Gái yêu quý ông nó bao nhiêu thì giờ đây nó không thể chấp nhận cái con người có *"bàn tay giết lợn"*, bàn chân *"to bè như cái xẻng"* đã làm *"gãy tiệt cái chồi non"*, *"giẫm lên nát cả cây sâm quý mới ươm"* trong mảnh vườn của ông nội nó. Nó hận ông vì ông chữa cái diều cho cụ Tị mà làm gãy nát khiến cu Tị trong cơn sốt mê man cứ khóc, cứ tiếc, cứ bắt đền. Với nó *"ông nội đời nào, thô lỗ, phũ phàng như vậy"*. Nỗi giận dữ của cái Gái đã biến thành sự xua đuổi quyết liệt: *"Ông xấu lắm, ác lắm! Cút đi! Lão đồ tể, cút đi!"*.

Chị con dâu là người sâu sắc, chín chắn, hiểu điều hơn lẽ thiệt. Chị cảm thấy thương bố chồng trong tình cảnh trớ trêu. Chị biết ông *'khổ lắm, khổ hơn xưa nhiều lắm"*. Nhưng nỗi buồn đau trước tình cảnh gia đình *"như sắp tan hoang ra cả"* khiến chị không thể bấm bụng mà đau, chị đã thốt thành lời cái nỗi đau đó: *"Thầy bảo con: Cái bên ngoài là không đáng kể, chỉ có cái bên trong, nhưng thầy ơi, con sợ lắm, bởi con cảm thấy, đau đớn thấy... Mỗi ngày thầy một đổi khác dần, mất mát dần, tất cả cứ như lệch lạc, nhòa mờ dần đi, đến nỗi có lúc chính con cũng không nhận ra thầy nữa..."*.

Không phải ngẫu nhiên mà tác giả không cho anh con trai thực dụng của Trương Ba vào trong màn đối thoại với người thân. Bởi tất cả những người thân yêu đối thoại cùng hồn Trương Ba đều nhận ra cái nghịch cảnh trớ trêu, nhận ra sự đổi thay của Trương Ba mà họ đành bất lực. Họ đã nói ra thành lời bởi với họ cái ngày chôn xác Trương Ba xuống đất họ đau, họ khổ nhưng *"cũng không khổ bằng bây giờ"*.

Sau tất cả những đối thoại ấy, mỗi nhân vật bằng cách nói riêng, giọng nói riêng của mình đã khiến hồn Trương Ba cảm thấy không thể chịu nổi. Mỗi lời nói của người thân trong gia đình như mũi dao găm vào trái tim đang đau đớn bế tắc của Trương Ba, để giờ đây còn đẩy Trương Ba vào sự tuyệt vọng khôn cùng. Nỗi cay đắng với chính bản thân mình cứ lớn dần... lớn dần, muốn đứt tung, muốn vọt trào. Đặc biệt sau hàng loạt câu hỏi có vẻ tuyệt vọng của chị con dâu: *"Thầy ơi, làm sao, làm sao giữ được thầy ở lại, hiền hậu, vui vẻ tốt lành như thầy của chúng con xưa kia? Làm thế nào, thầy ơi?"*. Khi nghe hết những lời nói tự đáy lòng của chị con dâu,

đương nhiên hồn không thể chịu đựng thêm được nữa. Màn đối thoại với người thân của Trương Ba khiến mâu thuẫn bị đẩy lên đỉnh điểm đòi hỏi phải được giải quyết. Đó là lần cuối cùng hồn Trương Ba độc thoại nội tâm để tự mình cứu mình, quyết định tìm đường thoát khỏi tấn bi kịch cuộc đời.

Nhà viết kịch đã để cho hồn Trương Ba còn lại trơ trọi một mình với nỗi đau khổ, tuyệt vọng lên đến đỉnh điểm, một mình với những lời độc thoại đầy chua chát nhưng cũng đầy quyết liệt: *"Mày đã thắng thế rồi đấy, cái thân xác không phải của ta ạ. Nhưng lẽ nào ta lại chịu thua mày, khuất phục mày và tự đánh mất mình? "Chẳng còn cách nào khác"! Mày nói như thế hả? Nhưng có thật là không còn cách nào khác? Có thật không còn cách nào khác? Không cần đến cái đời sống do mày mang lại! Không cần!"*. Đây là lời độc thoại có tính chất quyết định dẫn tới hành động châm hương gọi Đế Thích một cách dứt khoát.

Khát vọng giải thoát khỏi thân xác người khác.

Khi gặp lại Đế Thích, Trương Ba thể hiện thái độ kiên quyết chối từ, không chấp nhận cái cảnh phải sống ***"bên trong một đằng, bên ngoài một nẻo"*** nữa và muốn được là mình một cách toàn vẹn *"Không thể bên trong một đằng, bên ngoài một nẻo được. Tôi muốn được là tôi toàn vẹn"*. Qua lời thoại này của nhân vật Trương Ba, LQV muốn gửi gắm vào đó thông điệp: Con người là một thể thống nhất, hồn và xác phải hài hoà. Không thể có một tâm hồn thanh cao trong một thể xác phàm tục tội lỗi. Và ngược lại, khi con người bị chi phối bởi những nhu cầu bản năng của thân xác thì đừng đổ lỗi cho thân xác và tự an ủi, vỗ về mình bằng vẻ đẹp siêu hình của tâm hồn vì thể xác chính là cái bình chứa đựng linh hồn. Lúc đầu Đế Thích ngạc nhiên nhưng khi hiểu ra thì khuyên hồn Trương Ba nên chấp nhận vì *"thế giới vốn không toàn vẹn, dưới đất, trên trời đều thế cả"*. Nhưng Trương Ba không chấp nhận lí lẽ đó. Trương Ba thẳng thắn chỉ ra sai lầm của Đế Thích: *"Sống nhờ vào đồ đạc, của cải người khác đã là chuyện không nên nay đến cái thân tôi cũng phải sống nhờ anh hàng thịt. Ông chỉ nghĩ đơn giản là cho tôi sống, nhưng sống thế nào thì ông chẳng cần biết"*. Sống thực sự cho ra con người quả không hề dễ dàng, đơn giản. Khi sống nhờ, sống gửi, sống chắp vá, khi không được là mình thì cuộc sống ấy thật vô nghĩa.

Lòng tốt hời hợt thì chẳng đem lại điều gì thực sự có ý nghĩa cho ai mà có khi đó còn là sự vô tâm, tệ hại hơn, nó đẩy người khác vào nghịch cảnh, vào bi kịch! Đế Thích đã một lần sai khi giúp Nam Tào, Bắc Đẩu sửa lỗi mà cho hồn Trương Ba sống trong xác anh hàng thịt. Bi kịch lại nối tiếp bi kịch khi Đế Thích định tiếp tục sửa cái sai của mình và Tây Vương Mẫu bằng một giải pháp khác, tệ hại ít hơn(theo suy nghĩ của Đế Thích) là cho hồn Trương Ba nhập vào xác cu Tị nhưng Trương Ba đã kiên quyết từ chối, không chấp nhận cái cảnh sống giả tạo, mà theo ông là chỉ có lợi cho đám chức sắc, tức lão lí trưởng và đám trương tuần, không chấp nhận cái cuộc sống mà theo ông là còn khổ hơn là cái chết. *"Đâu phải cái sai nào cũng sửa được"* nên Trương Ba kêu gọi Đế Thích hãy sửa sai bằng một việc làm đúng, đó là trả lại linh hồn cho bé Tị. Đế Thích cuối cùng cũng đã thuận theo đề nghị của Trương Ba với lời nhận xét: "*Con người hạ giới các ông thật kì lạ",* thậm chí Đế Thích còn cho Trương Ba hiểu *"Ngọc Hoàng còn không được sống là chính mình",* thì Trương Ba có gì phải băn khoăn về cuộc sống hiện tại. Người đọc, người xem có thể nhận ra những ý nghĩa triết lí sâu sắc và thấm thía qua hai lời thoại này. Thứ nhất, con người là một thể thống nhất, hồn và xác phải hài hòa. Thứ hai, sống thực sự cho ra con người, được sống đúng với mình quả không hề dễ dàng, đơn giản. Khi sống nhờ, sống gửi, sống chắp vá thì cuộc sống ấy thật vô nghĩa. Những lời thoại của Hồn Trương Ba với Đế Thích chứng

tỏ nhân vật đã ý thức rõ về tình cảnh trớ trêu, đầy tính chất bi hài của mình, thấm thía nỗi đau khổ về tình trạng ngày càng vênh lệch giữa hồn và xác, đồng thời càng chứng tỏ quyết tâm giải thoát nung nấu của nhân vật trước khi đi đến quyết định. Qua màn đối thoại, có thể thấy tác giả gửi gắm nhiều thông điệp vừa trực tiếp vừa gián tiếp, vừa mạnh mẽ, quyết liệt vừa kín đáo và sâu sắc về thời chúng ta đang sống. Tuy vậy, chỉ cần nhấn mạnh ở đây vẻ đẹp tâm hồn của những người lao động trong cuộc đấu tranh chống lại sự dung tục, giả tạo để bảo vệ quyền được sống toàn vẹn, hợp với lẽ tự nhiên cũng là sự hoàn thiện nhân cách. Chất thơ của kịch LQV cũng được bộc lộ ở đây.

Cuộc trò chuyện giữa hồn Trương Ba với Đế Thích trở thành nơi tác giả gởi gắm những quan niệm về hạnh phúc, về lẽ sống và cái chết, về cả những triết lí nhân sinh. Hai lời thoại của hồn trong cảnh này có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng:

Quyết định dứt khoát xin tiên Đế Thích cho cu Tị được sống lại, cho mình được chết hẳn chứ không nhập hồn vào thân thể ai nữa của Trương Ba là kết quả của một quá trình diễn biến hợp lí. Hơn nữa, quyết định này cần phải đưa ra kịp thời vì cu Tị vừa mới chết. Hồn Trương Ba thử hình dung cảnh mình lại nhập vào xác cu Tị để sống và thấy rõ *"bao nhiêu sự rắc rối",* vô lí lại tiếp tục xảy ra. Nhận thức tỉnh táo ấy cùng tình thương mẹ con cu Tị càng khiến hồn Trương Ba đi đến quyết định dứt khoát. Qua quyết định này, chúng ta càng thấy Trương Ba là con người nhân hậu, sáng suốt, giàu lòng tự trọng. Đặc biệt, đó là con người ý thức được ý nghĩa của cuộc sống.

Cái chết của cu Tị có ý nghĩa đẩy nhanh diễn biến kịch đi đến chỗ "mở nút". Dựng tả quá trình đi đến quyết định dứt khoát của nhân vật hồn Trương Ba, LQV đã đảm bảo được tính tự nhiên, hợp lí của tác phẩm.

Không chỉ có ý nghĩa triết lí về nhân sinh, về hạnh phúc con người, với tinh thần chiến đấu thẳng thắn của một nghệ sĩ hăng hái tham dự vào tiến trình cải cách xã hội, trong vở kịch này nói chung và đoạn kết nói riêng, LQV muốn góp phần phê phán một số biểu hiện tiêu cực trong lối sống lúc bấy giờ. Thứ nhất, con người đang có nguy cơ chạy theo những ham muốn tầm thường về vật chất, chỉ thích hưởng thụ đến nỗi trở nên phàm phu, thô thiển. Nói như Chế Lan Viên trong một bài thơ đã từng cảnh báo *"muốn nuôi sống xác thân đem làm thịt linh hồn".* Thứ hai, lấy cớ tâm hồn là quý, đời sống tinh thần là đáng trọng mà chẳng chăm lo thích đáng đến sinh hoạt vật chất, không phấn đấu vì hạnh phúc toàn vẹn. Thực chất đây là biểu hiện của chủ nghĩa duy tâm chủ quan, của sự lười biếng, không tưởng. Cả hai quan niệm, cách sống trên đều cực đoan, đáng phê phán. Ngoài ra, vở kịch còn đề cập đến một vấn đề cũng không kém phần bức xúc, đó là tình trạng con người phải sống giả, không dám và cũng không được sống là bản thân mình. Đấy là nguy cơ đẩy con người đến chỗ bị tha hóa do danh và lợi. Vở kịch không chỉ nói đến sự hoà hợp và ý thức đạo lý về phần hồn và phần xác con ngời mà còn đề cao cuộc đấu tranh cho sự hoàn thiện nhân cách con ngời. Qua những lời đối thoại ngắn gọn, súc tích, các nhân vật trong thế giới dân gian xa cũ trở nên gần gũi, quen thuộc, nh đang cùng tham dự với cuộc sống đơng đại của chúng ta. Vở kịch không chỉ đề cập đến chuyện của một thời mà còn đề cập đến chuyện của muôn đời. Đó là triết lý nhân sinh về lẽ sống, lẽ làm ngời.

KB. Lưu Quang Vũ đã mãi mãi ra đi trong một tai nạn giao thông đầy thương tâm. Khoảng trống mà nhà viết kịch tài ba ấy để lại trong nền sân khấu kịch trường Việt Nam là không thế lấp đầy. Vở kịch cuối cùng được LQV đặt tên là *Chim sâm cầm không chết*. Với tất cả những gì để lại cho đời thì mãi mãi LQV không chết. Từ bấy đến nay, *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* và gần 50 vở kịch khác của LQV vẫn được dàn

dựng và công diễn. Những triết lí về cuộc đời, về con người, về xã hội... đặt ra trong các vở kịch luôn có ý nghĩa với mọi người, mọi thời.

I.Kí

1. Khái niệm

Chuyên đề 4 : KÍ , TÙY BÚT

Khác với truyện ngắn và tiểu thuyết vốn có sự ổn định tương đối về đặc trưng thể loại, các tác phẩm kí tuy cùng nằm trong loại hình văn xuôi tự sự song lại là tên gọi chung cho một nhóm thể tài có tính giao thoa giữa báo chí (chính luận, điều tra, ghi chép tư liệu, tường thuật sự kiện...) với văn học, in đậm dấu ấn "sự hợp nhất truyện và khảo cứu" (M.Gorki) và thường có tính xã hội, tính thời sự sâu sắc, bao gồm nhiều tiểu loại thể văn như bút kí, kí sự, phóng sự, tiểu thuyết phóng sự, du kí, hồi kí, nhật kí, tuỳ bút, tản văn, tạp văn, tiểu luận, ... Đặc điểm sự giao thoa này càng trở nên rõ ràng khi mà bản thân thể tài kí còn đang trong quá trình hình thành và phát triển, khi mà ngay đường biên thể loại giữa truyện ngắn và ghi chép, giữa tiểu thuyết và phóng sự đôi khi cũng chưa được phân định rõ nét.

Theo những nhà biên soạn *Từ điển thuật ngữ văn học*, kí là thể loại văn học có đặc điểm "*tôn trọng sự thật khách quan của cuộc sống, không hư cấu*" và "*Nhà văn viết kí luôn chú ý đảm bảo cho tính xác thực của hiện thực đời sống được phản ánh trong tác phẩm*". Còn các tác giả của "Từ điển tiếng Việt" thì cho rằng, kí là loại "*thể văn tự sự có tính chất thời sự, trung thành với hiện thực đến mức cao nhất*". Có thể nói, đây là những khái quát rất cụ thể về đặc trưng cơ bản của thể loại này.

Kí là một loại hình văn học không thuần nhất. Đó là lĩnh vực văn học bao gồm nhiều thể loại, chủ yếu là văn xuôi ghi chép, miêu tả và biểu hiện những sự việc, con người có thật trong cuộc sống. Kí có cái hạt nhân làm thành đặc trưng riêng của nó. Ở thể loại này, người ta đặc biệt quan tâm đến các sự kiện, hoàn cảnh lịch sử, những biểu hiện của đời sống có thực ngoài đời và đồng thời muốn bộc lộ trực tiếp cá tính sáng tạo và tinh thần trách nhiệm xã hội của tác giả. "*Với thể loại kí, từ sự thôi thúc của cuộc sống mà tác giả có nhu cầu được công bố kịp thời đến những nhận xét, những đánh giá, những ý tưởng... Kí ghi được rất rõ những nét mang dấu ấn của một sự kiện, của một thời kì, của một lớp người, của một vùng miền*".

Chính vì các tính chất nói trên mà thể loại kí có một phạm vi biểu hiện đời sống rất rộng lớn. Kí có thể thiên về ghi chép sự việc, hiện tượng như phóng sự, kí sự; có thể thiên về biểu hiện những cảm xúc trữ tình như tùy bút, tản văn;… Chính vì cơ động, linh hoạt, nhạy bén trong nhìn nhận và khai thác các sự kiện của đời sống cũng như năng động phát huy vai trò sáng tạo của người cầm bút mà loại kí rất đa dạng và tác phẩm kí cụ thể luôn độc đáo.

Thể kí, như cái tên đặt cho nó, đã nói lên đặc điểm cơ bản của nó là thể văn dùng để "ghi lại" sự việc, ý nghĩa, cảm xúc, … Mặc dù theo nguyên tắc, tích chất của thể kí là "xác thực" và người viết kí không được quyền hư cấu nhưng không thể coi viết kí chỉ là một công việc chụp ảnh và ghi âm một cách máy móc và vai trò của người viết kí là hoàn toàn thụ động mà người viết kí phải làm công việc lựa chọn, sắp xếp.

2. Phân loại

Do hướng đến những phạm vi thông tin và nhận thức đa dạng, ký cũng rất phong phú, bao gồm nhiều thể, nhiều tiểu loại:

Ký sự:là một thể của ký thiên về tự sự, thường ghi chép các sự kiện, hay kể lại một câu chuyện khi nó mới xảy ra. Ký sự có cốt truyện hoàn chỉnh hoặc tương đối hoàn chỉnh, cũng là loại thể có yếu tố trữ tình và chính luận, nhưng khuynh hướng của tác giả được toát ra từ tình thế và hành động. Yếu tố phi cốt truyện của những loại ký này không nhiều. Ghi chép khá hoàn chỉnh một sự kiện, một phong trào, một giai đoạn. Tác phẩm ký sự cũng cấu tạo theo phương thức kết cấu thông thường của một

tác phẩm nghệ thuật: mở đầu và phát triển sự kiện, sự biến phát triển đến cao độ - hoặc căng thẳng nhất - và kết thúc. Ký sự là bức tranh toàn cảnh trong đó sự việc và con người đan chéo, những gương mặt của nhân vật không thật rõ nét.

Phóng sự: là một thể ký nổi bật bằng những sự thật xác thực, dồi dào và nóng hổi, không chỉ đưa tin mà còn dựng lại hiện trường cho mọi người quan sát, đánh giá, do đó nó nghiêng hẳn về phía tự sự, miêu tả, tái hiện sự thật. Ở phương Tây đề ra công thức 5W cho phóng sự (What: cái gì đã xảy ra, Where: xảy ra ở đâu, When: xảy ra khi nào, Who: xảy ra với ai, Why: tại sao lại xảy ra). Tuy nhiên, thật ra đây là những tiêu chuẩn đề ra cho phương thức luận cứ trong một thiên phóng sự. Nội dung chủ yếu của phóng sự lại thiên về vấn đề mà người viết muốn đề xuất và giải quyết. Do đó phóng sự, mặc dù có chất liệu chủ yếu là người thật việc thật, nhưng có màu sắc chính luận.

Nhật ký: là một thể loại ký mang tính chất riêng tư, đời thường nhiều nhất. Nếu hầu hết các tác phẩm văn học là để giao lưu với người khác, thì nhật ký lại chỉ để giao lưu với chính mình. Là ghi chép của cá nhân về sự kiện có thật đã, đang và tiếp tục diễn ra theo thời gian, nhật ký thường bao gồm cả những đoạn trữ tình ngoại đề và những suy nghĩ có tính chất chủ quan về sự kiện. Một nhật ký có phẩm chất văn học khi nó thể hiện được một thế giới tâm hồn, khi qua những sự việc và tâm tình cá nhân tác giả giúp người đọc nhìn thấy những vấn đề xã hội trọng đại. Trong thực tế có thể có những nhật ký ít có chất văn học như các nhật ký hành trình (nhật ký hàng hải), nhật ký công tác; và cũng có những tác phẩm có tên nhật ký nhưng nội dung lại không hoàn toàn là nhật ký (chẳng hạn Nhật ký người điên của Lỗ Tấn, Nhật ký trong tù của Hồ Chí Minh).

Hồi ký: những ghi chép có tính chất suy tưởng của cá nhân về quá khứ, một dạng gần như tự truyện của tác giả. Hồi ký cung cấp những tư liệu của quá khứ mà đương thời tác giả chưa có điều kiện nói được. Khác với nhật ký, do đặc thù thời gian đã lùi xa, sự kiện trong hồi ký có thể bị nhớ nhầm hoặc tưởng tượng thêm mà người viết không tự biết.

Bút ký: là một thể của ký, nằm trung gian giữa ký sự và tùy bút. Bút ký thiên về ghi lại một cảnh vật mà nhà văn mắt thấy tai nghe, thường trong các chuyến đi. Bút ký tái hiện con người và sự việc một cách phong phú, sinh động, nhưng qua đó biểu hiện khá trực tiếp khuynh hướng cảm nghĩ của tác giả, có màu sắc trữ tình. Kết hợp linh hoạt các phương thức nghị luận, tự sự, trữ tình nhưng tùy theo độ đậm nhạt khác nhau của các phương thức mà ta có bút ký chính luận, bút ký tùy bút v.v..

Tùy bút: Là một thể của ký đối lập với phóng sự. Nếu phóng sự thiên về tự sự với điểm tựa là sự kiện, thì tùy bút nghiêng hẳn về trữ tình với điểm tựa là cái tôi của tác giả. Hình
thức thể loại này cho phép nhà văn phóng bút viết tùy theo cảm hứng, tùy cảnh, tùy việc mà suy tưởng, nhận xét, đánh giá, trình bày v.v. Những chi tiết, con người cụ thể trong tác phẩm chỉ là cái cớ để tác giả bộc lộ cảm xúc, suy tư và nhận thức, đánh giá.

Du ký: loại ký có cốt truyện ghi chép về vẻ kỳ thú của cảnh vật thiên nhiên và cuộc đời; những cảm nhận, suy tưởng của con người trong những chuyến du ngoạn. Du ký phản ánh, truyền đạt những nhận biết, những cảm tưởng, suy nghĩ mới mẻ của bản thân người du lịch về những điều mắt thấy tai nghe ở những xứ sở xa lạ, nơi mọi người ít có dịp đi đến, chứng kiến. Hình thức du ký có thể bao gồm các ghi chép, ký sự, hồi ký, thư tín, hồi tưởng
v.v. Tác giả của du ký tường bộc lộ niềm say mê khát khao tìm kiếm, khám phá

những điều mới lạ.

Kỷ hành: một dạng thức của nhật ký hành trình hay du ký của văn học Nhật Bản, thường phát triển đậm đặc tính chất trữ tình thông qua sự kết hợp của những đoạn tản văn và thơ. Nổi tiếng trong thể ký này phải kể đến những sáng tác của nhà thơ Nhật Bản Matsuo Bashō.

Truyện ký: ngược lại với ký sự, thường tập trung cốt truyện vào việc trần thuật một nhân vật: những danh nhân về khoa học và nghệ thuật, những anh hùng trên mặt trận chiến đấu và sản xuất, chính khách, nhà hoạt động cách mạng.

Tản văn: Giới nghiên cứu có người cho tản văn là một loại ký, có người cho rằng ký chỉ bao gồm một phạm vi hẹp hơn tản văn[1]. Có hai ý kiến như trên bởi khái niệm tản văn được hiểu theo nghĩa rộng hoặc nghĩa hẹp. Theo nghĩa rộng, tản văn là văn xuôi, đối lập với vận văn (văn vần). Lưu Hiệp trong Văn tâm điêu long chia toàn bộ thư tịch thành "văn" và "bút", trong đó văn là "vận văn", còn bút là tản văn. Trong văn học cổ các áng văn xuôi không viết theo văn biền ngẫu như kinh, truyện, sử, tập, biểu, chiếu, cáo, hịch, phú, minh, luận đều là tản văn. Theo nghĩa hẹp, tản văn là tác phẩm văn xuôi ngắn gọn, hàm xúc, giàu khả năng khơi gọi với kết cấu có sự kết hợp linh hoạt tất cả các phương thức, phương tiện biểu hiện nghệ thuật, nội dung thường thể hiện đời sống theo kiểu chấm phá và đặc trưng quan trọng nhất là nó thể hiện đậm nét dấu ấn cá nhân của người cầm bút.

Ngoài những thể ký phổ biến nói trên, trong thực tế còn có nhiều thể ký khác, và trong mỗi thể nói trên cũng có thể bao gồm nhiều tiểu thể loại. Ranh giới giữa các thể loại ký nói trên cũng không tuyệt đối, luôn có tình trạng chuyển hóa, thâm nhập lẫn nhau. Trong Người bạn đọc ấy Tô Hoài nhận xét: Trước kia từ điển văn học phân chia: phóng sự thì chỉ trình bày sự việc, bút ký thì có những lời bình phẩm của người viết. Bây giờ ta có thể đọc một bài bút ký trong đó không thiếu những đoạn viết theo lối phóng sự, lẫn hồi ký, có khi cả thể truyện ngắn. Mà ai dám đánh cuộc: bút ký bây giờ không bằng ngày trước?". Chỉ trong những cuốn sách lý luận và sách giáo khoa các nhà nghiên cứu mới phân chia thể tài một cách chính xác, trong khi thực tế văn học luôn diễn ra những yếu tố ngoại biên, mờ nhòe, đặc biệt với những tác giả văn học có năng khiếu đặc biệt và sự linh hoạt cao độ khi cầm bút.

3. Đặc trưng của thể loại kí.

- Kí luôn bám sát những vấn đề nhân sinh – thế sự nóng hổi của thực tế đời sống

+ Kí là một loại hình văn học mang tính thời đại, người viết kí luôn là những chiến sĩ xung kích trên mặt trận văn chương. Do vậy một đặc trưng rất quan trọng của loại hình văn học năng động này là "luôn bám sát vào các vấn đề nhân sinh – thế sự nóng hổi của thực tế đời sống".

+ Bên cạnh đó, kí còn mang đến cho người đọc những tri thức về văn hoá của dân tộc, phản ánh lịch sử đấu tranh của dân tộc ta. Như vậy, đặc điểm nàycho người đọc thấy được phạm vi, giới hạn hiện thực được mô tả trong kí hết sức rộng lớn và phong phú.

+ Đối tượng nhận thức, vùng thẩm mĩ của kí rất phong phú: bao gồm các vấn đề nhân sinh – thế sự, các sự kiện chính trị - xã hội, hình ảnh thiên nhiên phong phú, tươi đẹp. Viết về những vấn đề nhân sinh tức là kí đang phản ánh về cuộc sống muôn màu muôn vẻ của con người.

- *Kí luôn đề cao tính thông tin xác thực trong mô tả, trần thuật*

Kí là loại hình văn học hết sức cơ động và linh hoạt, vì vậy mà nó có khả năng phản ánh hiện thực một cách nhạy bén, kịp thời. Tính xác thực của con người, sự

việc được nói đến trong kí được đảm bảo một cách cao độ. Có rất nhiều thể loại văn học cũng nói về sự thật nhưng nếu như ở các thể loại này, sự thật như là cái nguyên cớ để tác giả bộc lộ tư tưởng của mình thì tuyên ngôn về sự thật trở thành lẽ sống, thành đặc trưng nổi bật nhất của kí văn học.Bởi vậy tiếp xúc với bất cứ tác phẩm kí nào người đọc đều bắt gặp trong đó cái cốt lõi của người thật, việc thật được phản ánh một cách xác thực.

- *Hư cấu trong kí*

+ Tác giả kí khéo sử dụng tài liệu đời sống kết hợp với tưởng tượng, cảm thụ, nhận xét, đánh giá. Tất nhiên đan xen vào mạch tự sự còn có những đoạn thể hiện suy tưởng nhận xét chân thực, tinh tường của nhà văn trước sự việc. Cái thú vị của kí là ở những ý riêng, suy nghĩ riêng của tác giả được đan cài với việc tái hiện đối tượng. *Vì vậy, sức hấp dẫn của kí chính là ở khả năng tái hiện sự thật một cách sinh động của tác giả. Kí ít chấp nhận sự hư cấu, do đó phải dựa vào những liên tưởng, tưởng tượng bất ngờ, tài hoa của tác giả khi phản ánh sự vật, cuộc sống.* Điều ấy làm nên cái hay cái đẹp của một tác phẩm kí.

+ Một trong những cách thức vận dụng hư cấu trong kí là nghệ thuật sử dụng *cái Tôi*

. Bằng *cái Tôi*, nhà văn thoát khỏi tình trạng quẩn quanh giữa người thực, việc thực để mở rộng hoàn cảnh văn học đến những chân trời xa xôi khác, bằng cảm xúc, tưởng tượng, liên tưởng, hồi ức...Tuy vậy, hư cấu không làm ảnh hưởng tới tính xác thực của nội dung và phải làm tăng ý nghĩa xã hội và giá trị nghệ thuật của tác phẩm.

=> Như vậy, kí là thể loại có sự đan xen giữa truyện (ghi chép, miêu tả, tái hiện sự vật, hiện tượng) với thơ (bộc lộ cái tôi trữ tình của người viết). Bởi vậy, bên cạnh việc tái hiện hiện thực cuộc sống bằng những hình tượng nghệ thuật sinh động, ngòi bút của người viết còn thỏa sức vẫy vùng, với những liên tưởng, tưởng tượng phong phú, đa dạng, khai thác và sử dụng linh hoạt các biện pháp tu từ, bộc lộ những tình cảm, cảm xúc mãnh liệt và vốn hiểu biết sâu rộng của người viết.

4. **Những điểm cần lưu ý khi đọc- hiểu một tác phẩm kí theo đặc trưng thể loại**

- Tác giả kí khéo sử dụng tài liệu đời sống kết hợp với tưởng tượng, cảm thụ, nhận xét, đánh giá. Tất nhiên đan xen vào mạch tự sự còn có những đoạn thể hiện suy tưởng nhận xét chân thực, tinh tường của nhà văn trước sự việc. Cái thú vị của kí là ở những ý riêng, suy nghĩ riêng của tác giả được đan cài với việc tái hiện đối tượng. Vì vậy, sức hấp dẫn của kí chính là ở khả năng tái hiện sự thật một cách sinh động của tác giả. Kí ít chấp nhận sự hư cấu, do đó phải dựa vào những liên tưởng, tưởng tượng bất ngờ, tài hoa của tác giả khi phản ánh sự vật, cuộc sống. Điều ấy làm nên cái hay cái đẹp của một tác phẩm kí. Vì vậy khi dạy đọc hiểu kí nên hướng dẫn HS:

+ *Đọc đối tượng của bài kí:* Hiện thực được phản ánh trong tác phẩm, đánh giá về độ chân xác, tính thời sự của các sự kiện; dung lượng thông tin…

+ *Đọc cái tôi của người viết kí:* Hiện thực là cái cớ để nhà văn bày tỏ cảm xúc, suy nghĩ, bình luận, triết lí

+ *Đọc nghệ thuật viết kí:* Bố cục, cấu tứ; Khả năng liên tưởng, tưởng tượng; Xây dựng hình ảnh qua việc sử dụng các biện pháp tu từ; cách tạo nhịp điệu; sử dụng ngôn ngữ;...

II. Tùy bút

Tùy bút là một thể của loại hình kí.

Do trong chương trình Ngữ văn 12 có hai tác phẩm gần nhau về thể loại nhưng tên gọi lại khác nhau: "*Người lái đò sông Đà"* của Nguyễn Tuân được gọi là tùy bút, còn "*Ai*

đã đặt tên cho dòng sông" ? của Hoàng Phủ Ngọc Tường được gọi là bút kí hay kí, cho nên cần phải đi đến sự thống nhất về bản chất.

Theo các nhà nghiên cứu thể loại, *"tùy bút là một thể thuộc loại hình kí, rất gần với bút kí, kí sự"* .Nét nổi bật của tùy bút là qua việc ghi chép những con người và sự kiện cụ thể có thực, tác giả đặc biệt chú trọng đến việc bộc lộ cảm xúc, suy tư và nhận thức đánh giá của mình về con người và cuộc sống hiện tại. Cấu trúc của tùy bút, nói chung, không bị ràng buộc bởi một cốt truyện cụ thể. Song nội dung của nó vẫn được triển khai theo một cảm hứng chủ đạo, một tư tưởng, chủ đề nhất định.

Tuy vẫn còn dấu vết phái sinh từ kí, nhưng có thể nhận thấy tùy bút đã tách hẳn ra thành một thể loại văn học, mang những đặc điểm riêng biệt: "Trong văn học hiện đại, thể tùy bút được dùng để chỉ những tác phẩm viết một cách phóng khoáng, tự do, theo dòng suy nghĩ, liên tưởng của người viết. Tùy bút cũng là kí, là ghi chép, nhưng không chỉ ghi chép sự việc, mà ghi chép suy nghĩ, cảm xúc của người viết khi tiếp xúc với thực tế".

Trong tùy bút cũng có kể chuyện, thuật sự. Nhưng cái mạch chính, ưu trội lên, luôn là trữ tình. Các sự việc, hiện tượng xuất hiện có vẻ bừa bộn, không theo một trật tự lôgic hình thức nào cả. Nhờ dòng cảm xúc, ấn tượng và trường liên tưởng chủ quan của người nghệ sĩ nối kết mọi thứ lại; để rồi từ đó mà toát lên những suy nghiệm sâu sắc về đời sống. Đó là "một sự mạch lạc cao cấp" (Hoàng Ngọc Hiến). Không có cốt truyện, không có tình tiết éo le gây cấn, nên sức hấp dẫn của những trang tùy bút tùy thuộc vào cách thức tác giả bộc lộ thế giới tinh thần chủ quan với những cung bậc cảm xúc mãnh liệt, những rung động tinh tế cùng những liên tưởng bất ngờ, tài hoa, uyên bác. Bởi theo V.E.Khalizep, trong tác phẩm trữ tình "không có sự tái hiện mở rộng và chi tiết về các sự kiện, hành vi và quan hệ qua lại của con người (…). Như vậy là trong trữ tình, người ta trực tiếp thể hiện yếu tố
chủ quan của đời sống con người" và "Tính chất trực tiếp và thẳng thắn của tự biểu cảm là một trong những thuộc tính quan trọng nhất của trữ tình Trong khi đó, trữ tình ở tác phẩm tùy bút thường ít nhiều có màu sắc gián tiếp, thông qua những biểu hiện sinh động của tự nhiên và đời sống.

Với những nét nổi bật như thế, dễ dàng nhận thấy tùy bút rất gần với kí, là một tiểu loại của kí. Kí cũng có nghĩa là bao gồm cả tùy bút.

III. Một số tác phẩm kí, Tùy bút trong chương trình

<u>Phần chung</u>

NGƯỜI LÁI ĐÒ SÔNG ĐÀ

Nguyễn Tuân

Tác giả Nguyễn Tuân: Cho đến nay và mãi nhiều năm về sau nữa, chắc chắn không ai nghi ngờ vị trí hàng đầu trong làng văn Việt Nam hiện đại lại thuộc về Nguyễn Tuân. "*Ông là một trong mấy nhà nhà văn lớn mở đường, đắp nền cho văn xuôi Việt Nam thế kỷ XX*" (Nguyễn Đình Thi). Nói đến Nguyễn Tuân là nói đến một giá trị hiển nhiên, gợi nhắc một vùng trời riêng, xôn xao thanh âm ngôn ngữ dân tộc. Sáng tác của ông tồn tại vừa như những giá trị thẩm mỹ độc lập vừa gợi ý, kích thích tìm tòi, sáng tạo nên các giá trị mới.

Đọc văn ông, người đọc không chỉ có khoái cảm thẩm mỹ từ nghệ thuật ngôn từ mà còn được bồi dưỡng thêm tri thức về nhạc, họa, điêu khắc, kiến trúc, lịch sử, địa lý, điện ảnh... Thực tế ấy chứng tỏ Nguyễn Tuân là một tài năng phong phú, có năng lực ở nhiều lĩnh vực nghệ thuật. Đời viết văn hơn nửa thế kỷ của Nguyễn Tuân là một quá trình lao động nghệ thuật thật sự nghiêm túc. Về sau, khi đã ở đỉnh cao nghề nghiệp, ông vẫn không bao giờ tỏ ra lơi lỏng, hời hợt; mà ngược lại, luôn nghiêm khắc với chính mình. Đây là một nhà văn *"suốt đời đi tìm cái Đẹp, cái Thật"* (Nguyễn Đình Thi), tự nhận mình là người *"sinh ra để thờ Nghệ Thuật với hai chữ viết hoa"*.

<u>Tùy bút Người lái đò sông Đà:</u>

- Hoàn cảnh sáng tác: Là kết quả của chuyến đi thực tế đầy hào hứng và gian khổ khi lên mảnh đất Tây Bắc rộng lớn và xa xôi, không chỉ để thỏa mãn *cơn đói* của thú xê dịch mà chủ yếu là tìm chất vàng của thiên nhiên và chất vàng mười đã qua thử lửa của con người lao động và chiến đấu của miền đất TB. Với cảm hứng được gợi nên từ những nét đẹp và đặc biệt của chính dòng sông này:

"Đẹp vậy thay, tiếng hát trên dòng sông"

Hay:

" Chúng thuỷ giai Đông
tẩu Đà giang độc bắc lưu"

Viết Sông Đà nhà thơ muốn đề thơ, phổ nhạc vào sông nước quê hương. Cảm hứng sông Đà đã thành nghệ thuật, "thành một gợi cảm mênh mang" về sông quê, về con người Việt Nam. Và ông cũng là một "Đà giang độc bắc lưu" trên bình diện nghệ thuật.

- Đặc sắc nghệ thuật: Tuỳ bút pha bút kí, kết cấu kinh hoạt, vận dụng được nhiều tri thức văn hoá và nghệ thuật vào trong tác phẩm. Nhân vật mang phong thái đời thường giản dị. Bút pháp: hài hoà hiện thực với lãng mạn. Ngôn ngữ: hiện đại có pha ngôn ngữ xưa. Với tay bút nở hoa đã cho vị thế xứng đáng là một trong số những tùy bút hàng đầu của văn học VN hiện đại.

<u>Phân tích hình tượng nhân vật con sông Đà</u>

MB.

Đất nước VN ta với trăm sông nghìn núi. Biết bao nhiêu con sông đã bước vào thơ ca, khơi nguồn cảm hứng cho nhiều nghệ sĩ. Trong số những dòng sông ấy, ta phải kể đến con sông Đà. Nó là đối tượng cảm hứng của các bậc tao nhân mặc khách nhưng có lẽ đến với NT, sông Đà mới thực sự trở nên chân thực sống động. Là nhà văn cả đời theo chủ nghĩa duy mĩ, trước CM ông đi tìm cái đẹp ở một thời vang bóng. Sau CMT8, NT lại tìm thấy cái đẹp ở ngay trong cuộc sống nhân dân lao động. Ông gọi đó là *"chất vàng mười đã qua thử lửa"* còn theo Nguyễn Minh Châu đó là

"viên ngọc ẩn giấu trong chiều sâu tâm hồn của con người VN". Toàn bộ vẻ đẹp ấy ánh lên trong thiên tùy bút *"Sông Đà"* sáng tác năm 1958 – 1960 với linh hồn là bài kí *"Người lái đò sông Đà"*. Với tác phẩm *"Người lái đò sông Đà",* ngòi bút của NT đã nở hoa trên dòng sông văn chương của mình.

TB.

1. Tình yêu riêng biệt của Nguyễn Tuân giành cho Tây Bắc và sông Đà.

Khác với những người nghệ sĩ cùng thời, đến với mảnh đất Tây Bắc – mảnh đất trước cách mạng, Nguyễn Tuân đã từng đặt chân, ông ào đến như nai về suối cũ và đã có những áng văn rất đẹp như những bài thơ trữ tình viết về thiên nhiên nơi đây. Đến với trang văn của Nguyễn Tuân, ta bắt gặp thiên nhiên Tây Bắc diễm lệ bởi nơi ấy có thung lũng lúa chín vàng, có đá chìm đá nổi, có gió cuốn mây bay, có nắng vàng rực rỡ… Nhưng Nguyễn chỉ say mê dùng bút lực của mình để mô tả Đà giang bởi với ông, Đà giang là nơi hội tụ tập trung nhất vẻ đẹp của núi sông Tây Bắc. Đến với Tây Bắc là phải đến với sông Đà. Chỉ đến khi gặp được sông Đà mới thấy hết được thần thái của núi sông hùng vĩ, diễm lệ. Vì vậy, Nguyễn Tuân say sưa viết về con sông Đà và đã đặt tên cho 15 bài kí của mình là Tùy bút "Sông Đà". Để đặc tả nhân vật trữ tình này, Nguyễn đã sử dụng chủ yếu nghệ thuật nhân hóa để viết về Đà giang. Ông viết về Đà giang như đang ngồi khai lí lịch cho đứa con tinh thần của mình. Ông thổi hồn mình vào sông Đà. Con sông ấy qua ngòi bút của Nguyễn Tuân như oằn mình, cựa quậy trên từng trang viết. Có thể khẳng định sông Đà đẹp hơn cả, trở về đúng với bản tính của mình chỉ đến khi gặp được ngòi bút của Nguyễn. Ông không viết "khơi nguồn" mà ông viết *"khai sinh"*. Ông không viết con sông Đà chảy từ Trung Quốc vào VN mà ông viết sông Đà "*xin nhập quốc tịch Việt Nam"*. Ông không viết sông Đà trải rộng ra trên lãnh thổ nước ta mà viết *"sông Đà trưởng thành dần lên"*… Với cách viết này, Đà giang thực sự trở thành một nhân vật, trở thành một hình thể, một cơ thể sống và Nguyễn xứng đáng là một nhà ngôn ngữ bậc thầy, xứng đáng được văn giới cùng thời mệnh danh là *người chẻ sợi tóc làm tư.*

2, Cái ngông của sông Đà gặp cái ngông của Nguyễn Tuân.

Nguyễn Tuân còn chọn Đà giang bởi ông là một nhà xê dịch, một chủ nghĩa xê dịch. Đề tài xê dịch được du nhập từ văn học phương Tây. Nguyễn chịu ảnh hưởng lớn bởi nhà văn Pháp A.Gide – một người đi đầu trong chủ nghĩa xê dịch ở Pháp. Người viết về đề tài xê dịch thường viết về đường xá, xe cộ, sông nước, thác dữ. Mảnh đất Tây Bắc là nơi có Đà giang dữ dội. Con sông ấy đã từng bước vào trong thơ Nguyễn Quang Bích:

"Chúng thủy giai đông tẩu
Đà giang độc Bắc lưu"

Khi tất cả dòng sông đều chảy về hướng Đông, riêng con sông Đà lại chảy về hướng Bắc. Một con sông đầy cá tính gặp một nhà văn phong cách cũng rất lạ mà giáo sư Nguyễn Đăng Mạnh đã đóng đanh trong một chữ *ngông* và trên diễn đàn văn chương Việt Nam xuất hiện những áng văn tuyệt bút viết về sông nước.

Người viết về đề tài xê dịch cũng rất thích đi đó đây để thay đổi thực đơn trong nhãn quan tâm hồn mình. Nguyễn Tuân cũng vậy, ông không thích những gì gọi là nhàm chán. Ta thấy đây là sự đồng điệu trong tâm hồn những người nghệ sĩ lớn bởi Ma-xim Gor-ky nói *"cái bình thường là cõi chết của nghệ thuật"*. Nam Cao trong "Đời thừa" cũng từng viết*: "văn chương không cần đến những người thợ khéo tay*

làm theo một vài kiểu mẫu đưa cho." Chính sự đặc sắc của Đà giang đã hấp dẫn ngòi bút của Nguyễn Tuân, trở thành nguồn cảm hứng bất tận để thăng hoa những sở trường, phong cách rất ngông của mình.

3, Vẻ đẹp của sông Đà.

Nói đến Nguyễn Tuân là nói đến một nhà văn ưa cảm giác mạnh. Với Nguyễn, đã là đẹp phải đẹp tuyệt mĩ, đã là dữ dội phải dữ dội đến khác thường, đến tột đỉnh. Ông không thích những gì tầm thường. Con sông Đà đáp ứng được hai xúc cảm của Nguyễn Tuân vì con sông Đà mang trong mình hai tính cách trái ngược nhưng thống nhất với nhau. Ở phần thượng lưu, con sông vô cùng hung bạo, dữ dội. Nhưng ở hạ nguồn, nó lại toát lên một vẻ đẹp rất trữ tình, thơ mộng.

3.1 Con sông Đà hung bạo.

Sự hung bạo của Đà giang đã được Nguyễn Tuân thể hiện một cách rất tài tình trong thiên tùy bút này. Sông Đà hung bạo, lắm thác nhiều ghềnh:

"Đường lên Mường Lễ bao xa
Trăm bảy cái thác, trăm ba cái ghềnh"
(Ca dao)

Sự hung bạo ấy còn được thể hiện qua dòng chảy ngỗ ngược của nó: *"Chúng thủy giai đông tẩu – Đà giang độc bắc lưu",* một dòng chảy riêng, không khuôn mình vào lẽ thường. Như đã nói ở trên, sông Đà bắt nguồn từ Trung Quốc, xin nhập quốc tịch Việt Nam. Nó phải
trải qua rất nhiều triền núi đá. Vì vậy, ở phần thượng lưu của sông Đà có rất nhiều thác dữ, nhiều luồng chết, nhiều vực xoáy… Từ đó, Nguyễn đã tìm thấy những tính cách hung bạo khác thường của dòng sông. Nhưng khi xuôi về phần hạ lưu, lòng sông như được mở rộng ra, con thác không còn nữa, dòng nước trôi êm đềm, hiền hòa qua đôi bờ cỏ cây tươi tốt và sông Đà lại hiện lên vô cùng lãng mạn, thơ mộng, trữ tình. Ngoài ra, Nguyễn nhìn thấy sự hung bạo của con sông Đà không chỉ tập trung ở thác dữ, ở luồng chết, ở vực xoáy. Ông còn nhìn thấy sự hung bạo ấy ở những quãng sông huyền bí, hoang vu đặt giữa điệp trùng của núi rừng Tây Bắc.

Cảnh đá bờ sông.

Cái hùng vĩ, sừng sững của sông Đà được thể hiện ngay ở cảnh đá bờ sông: *"đá bờ sông, dựng vách thành, mặt sông chỗ ấy chỉ lúc đúng ngọ mới có mặt trời. Có vách đá thành chẹt lòng Sông Đà như một cái yết hầu. Đứng bên này bờ nhẹ tay ném hòn đá qua bên kia vách. Có quãng con nai con hổ đã có lần vọt từ bờ này sang bờ kia. Ngồi trong khoang đò qua quãng ấy, đang mùa hè mà cũng thấy lạnh, cảm thấy mình như đứng ở hè một cái ngõ mà ngóng vọng lên một khung cửa sổ nào trên cái tầng nhà thứ mấy nào vừa tắt phụt đèn điện".*

Cảnh đá bờ sông được miêu tả *dựng vách thành,* sự so sánh và liên tưởng khá độc đáo khiến con sông Đà hiện ngay ra trước mắt người đọc như thành quách sừng sững, đứng án ngữ ngay trước mặt những du khách khi đặt chân đến đây. Bằng nghệ thuật so sánh độc đáo, Nguyễn Tuân đã cho thấy sự nguy hiểm của dòng sông, một nơi hẹp như thế mà lưu tốc dòng nước vốn nhanh bây giờ lại xiết hơn nữa. Cứ thử tưởng tượng con thuyền nào mà kẹt vào cái khe ấy thì tiến không được, lùi cũng không xong chỉ chờ sóng nước và đá đập cho tan xác mà thôi.

Nguyễn Tuân cho người đọc cảm nhận bằng trực cảm như chính mình được lái

đò qua quãng sông hẹp với những vách đá dựng đứng hai bên. Cái lạnh rợn người được so sánh như ta đang đứng giữa mùa hè mà ngột ngạt bởi cái chật hẹp, tối đến bất ngờ và sâu thăm thẳm như đứng ở dưới *một cái ngõ mà ngóng vọng lên một khung cửa sổ nào trên cái tầng nhà thứ mấy nào vừa tắt phụt đèn điện.* Một câu văn tràn dòng với những liên tưởng của liên tưởng cho thấy sự tài hoa và uyên thâm trong việc sử dụng ngôn ngữ của Nguyễn.

Cảnh mặt ghềnh Hát Loóng.

Cũng như đá bờ sông, thì *"quãng mặt ghềnh Hát Loóng, dài hàng cây số nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió, cuồn cuộn luồng gió gùn ghè suốt năm như lúc nào cũng đòi nợ xuýt bất cứ người lái đò Sông Đà nào tóm được qua quãng đấy"*. Bằng kết cấu trùng điệp: *nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió"* tác giả đã làm rõ sự nguy hiểm của con sông hung dữ, sẵn sàng lấy đi tính mạng bất cứ tay lái nào khinh suất. Không có từ nào trực tiếp tả ghềnh đá nhưng người đọc hình dung rõ diện mạo con sông. Quãng dài ghềnh đá nổi trên mặt sông, nước mạnh xô ghềnh tạo sóng dữ, sóng cuộn trào sinh ra gió thổi rít lên gùn ghè, gùn ghè quanh năm suốt tháng. Con sông đến đây đã trở thành một kẻ thù nguy hiểm của con người. Với nghệ thuật nhân hóa con sông như một kẻ thù tính khí thất thường, đòi nợ vô duyên cớ không bỏ sót một ai. Ấy mới thấy hết cái hung bạo của sông Đà. Sự kết hợp ngẫu nhiên hay có lựa chọn giữa tên địa danh với đặc điểm của sông Đà ở quãng sông này? Chỉ biết khi Nguyễn tả luồng gió gùn ghè nơi mặt ghềnh lại nằm đúng vị trí Hát Lóong. Đọc tên địa danh mà phải nén hơi, uốn lưỡi như chính như chính mình vừa phải đi qua chỗ nước giữ, với sóng, với đá, với ghềnh thác của sông Đà.

Cảnh những cái hút nước.

Những cái hút nước ở quãng Tà Mường Vát phía dưới Sơn La lại ghê rợn hơn nữa. *"Nước ở đây thở và kêu như cửa cống cái bị sặc. Trên mặt cái hút xoáy tít đáy, cũng đang quay lừ lừ những cánh quạ đàn. Không thuyền nào dám men gần những cái hút nước ấy, thuyền nào qua cũng chèo nhanh để lướt quãng sông, y như là ô tô sang số ấn ga cho nhanh để vút qua một quãng đường mượn cạp ra ngoài bờ vực. Chèo nhanh và tay lái cho vững mà phóng qua cái giếng sâu, những cái giếng sâu nước ặc ặc lên như vừa rót dầu sôi vào. Có những thuyền đã bị cái hút nó hút xuống, thuyền trồng ngay cây chuối ngược rồi vụt biến đi, bị dìm và đi ngầm dưới lòng sông đến mươi phút sau mới thấy tan xác ở khuỷnh sông dưới"*. Những cái bẫy ghê sợ, chết người! Vẫn là nghệ thuật so sánh liên tưởng độc đáo kèm theo biện pháp nhân hóa nước biết *thở và kêu* nghe đã đủ cho người đọc rùng mình nhưng Nguyễn Tuân không dừng lại ở đó mà tiếp tục thử độ lì trong giác quan của người đọc khi so sánh và liên tưởng với cái cửa cống cái bị sặc nước. Khi dòng chảy siết, nó thở và kêu, nhưng kêu như thế nào thì nhà văn lại tiếp tục tả những cái hút nước ở độ sâu: *cái hút xoáy tít đáy,* như *cái giếng sâu* cho thấy độ mạnh của dòng nước; với bề rộng: *quay lừ lừ như những cánh quạ đàn;* rồi âm thanh: *những cái giếng sâu nước ặc ặc lên như vừa rót dầu sôi vào,* cuối cùng là độ nguy hiểm: *Có những thuyền đã bị cái hút nó hút xuống, thuyền trồng ngay cây chuối ngược rồi vụt biến đi, bị dìm và đi ngầm dưới lòng sông đến mươi phút sau mới thấy tan xác ở khuỷnh sông dưới*. Hình ảnh sông Đà qua ngòi bút của Nguyễn, có lẽ không chỉ làm những người lái đò qua đây cảm thấy rùng rợn mà chính người đọc cũng như vừa tự mình chèo thuyền qua quãng sông này mà thử cảm giác. Thế nên khi chèo thuyền men qua những vực nước sông Đà cần phải *chèo nhanh để lướt quãng sông, y như là ô tô sang số ấn ga cho*

nhanh để vút qua một quãng đường mượn cạp ra ngoài bờ vực. Cảm giác lạnh người và rợn tóc gáy vì câu văn tác động mạnh mẽ vào trực cảm của người đọc.

Cho cảm giác thật đến từng mi-li-met nhà văn sử dụng trường liên tưởng trùng điệp. Khi nhập vào vai một anh thợ quay phim táo tợn muốn truyền cho người đọc cảm giác lạ đã dũng cảm ngồi vào một chiếc thuyền thúng rồi thả mình và thuyền văng xuống cái hút nước sông Đà. Nhìn từ đáy cái hút nước ấy nhìn lên vách thành hút chênh nhau đến vài sải tay. Người xoay theo thuyền cả thuyền, người, máy ảnh quay tít. Nhìn lên nước sông Đà trong cái hút ấy làm bằng một màu xanh ngọc bích của một khối pha lê đúc dày như sắp vỡ tan up vào cả người quay lẫn người xem, khiến ai cũng như đang khiếp hãi để ngồi ghì lấy cái mép lá rừng vừa bị cho vào cái cốc pha lê mà quay tít như vừa rút ra cái gậy đánh phèn. Liên tưởng của liên tưởng để người đọc có thể cảm nhận rõ nhất. Phải có sự am hiểu về kiến thức trong lĩnh vực điện ảnh thì Nguyễn mới có thể viết được những câu văn như thế. Câu chữ như đang nở hoa trên dòng sông Đà và trên trang văn của Nguyễn.

Cảnh những cái thác nước.

Tiếng thác réo nghe càng ghê sợ hơn! *"Như là oán trách gì, rồi lại như là van xin, rồi lại như là khiêu khích, giọng gằn mà chế nhạo. Tiếng thác rống như tiếng một ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng vầu rừng tre nứa nổ lửa, đang phá tuông rừng lửa, rừng lửa cùng gầm thét với đàn trâu da cháy bùng bùng"*. Nghệ thuật so sánh, nhân hóa tài ba cùng những liên tưởng "rất đắt", Nguyễn Tuân đã cho thấy một cảnh tượng thác nước hùng vĩ, nguy hiểm tận độ. Lần đầu tiên trong thơ văn có người lại dùng lửa để miêu tả nước, hai nguyên tố có sức hủy diệt rất lớn lại luôn tương khắc với nhau, có nước thì không có lửa, ngược lại, có lửa thì không có nước. Vậy mà Nguyễn Tuân đã làm được điều đó như một nghệ sĩ bậc thầy! Trước mắt người đọc là cả một rừng vầu, tre nứa hàng ngàn cây đang bị đốt cháy và phát ra tiếng nổ nhưng chưa hết, trong khu rừng vầu, rừng tre đang cháy ấy lại được thả vào đó hàng ngàn con trâu mộng to khỏe, nên khi da của chúng bị đốt cháy và nóng thì chúng sẽ lồng lộn mà phá tan rồi tìm đường thoát thân. Khi chạy nó va đập mạnh vào những cây tre, cây nứa tạo nên những tiếng nổ lớn, liên hoàn như âm thanh vang na não bạt, kinh thiên động địa. Hình ảnh của Nguyễn tác động mạnh mẽ lên hệ thần kinh người đọc để mang đến cảm giác chân thực và sống động nhất. Con sông ấy như một kẻ lắm mưu, nhiều kế để khiêu khích người lái đò. Nó biết: *oán trách, van xin, khiêu khích, giọng gằn mà chế nhạo.* Bộ mặt và tâm địa của một người xấu xa, lắm mưu, nhiều kế - **kẻ thù số một** của con người.

Cảnh những trùng vi thạch trận đá.

Phối hợp với sóng nước với tiếng thác ầm ầm là *"sóng bọt đã trắng xóa cả một chân trời đá. Đá ở đây từ ngàn năm vẫn mai phục hết trong lòng sông. Mặt hòn đá nào trông cũng ngỗ ngược, hòn nào cũng nhăn nhúm méo mó hơn cả cái mặt nước chỗ này"*. Sông Đà đã giao việc cho mỗi hòn, để chúng phối hợp lại thành ba trùng vi nguy hiểm. Khi miêu tả thạch trận đá tác giả đã vận dụng rất nhiều kiến thức trong lĩnh vực quân sự, thể thao để làm rõ đối tượng miêu tả.

Trùng vi thứ nhất: Sông Đà bày ra năm cửa trận, có bốn cửa tử, một cửa sinh, cửa sinh nằm lập lờ phía tả ngạn sông. Hàng tiền vệ, có hai hòn canh một cửa đá trông như là sơ hở, thực chất chúng đóng vai trò dụ chiếc thuyền vào tuyến giữa. Ở trùng vi thứ nhất này sóng nước đóng vai trò chính để tiêu diệt chiếc thuyền. Vừa vào trận địa, chúng tấn công chiếc thuyền tới tấp: *"Mặt nước hò la vang dậy quanh mình, ùa vào mà bẻ gãy cán chèo võ khí trên cánh tay mình. Sóng nước như thể quân*

liều mạng vào sát nách mà đá trái mà thúc gối vào bụng và hông thuyền. Có lúc chúng đội cả thuyền lên. Nước bám lấy thuyền như đô vật túm thắt lưng ông đò đòi lật ngửa mình ra giữa trận nước vang trời thanh la não nạt. Sóng thác đã đánh đến miếng đòn hiểm độc nhất, cả cái luồng nước vô sở bất chí ấy bóp chặt lấy hạ bộ người lái đò". Trận chiến đầu, sóng nước là tuệ binh mà con sông tung ra để thử thách người lái đò. Nhưng bằng sự mưu trí, dũng cảm, ông lái đã vượt qua dễ dàng.

Vượt qua trùng vây thứ nhất, ông lái đò phải đương đầu với **trùng vi thứ hai**: *"Tăng thêm nhiều cửa tử để đánh lừa con thuyền vào, và cửa sinh lại bố trí lệch qua phía bờ hữu ngạn. Dòng thác hùm beo hồng hộc tế mạnh trên sông đá đánh khuýp quật vu hồi chiếc thuyền"*. Tại trận chiến đánh giáp lá cà này, chúng quyết sinh quyết tử với ông lái đò. Khi chiếc thuyền đã vượt qua, bọn sóng nước cửa tử *"vẫn không ngớt khiêu khích, mặc dầu cái thằng đá tướng đứng chiến ở cửa vào đã tiu nghỉu cái mặt xanh lè thất vọng"*. Bọn đá, sóng nước dở những món đòn hiểm độc và tinh vi nhất!

Đến trùng vi thứ ba: *Ít cửa hơn, bên phải bên trái đều là luồng chết cả. Cái luồng sống ở chặng ba này lại ở ngay giữa bọn đá hậu vệ của con thác.* Tại đây những boong-ke chìm và pháo đài đá nổi ở đầu chân thác phải đánh tan cái thuyền. Làm ta liên tưởng đến một trận đấu bóng quyết liệt. Chiếc thuyền như một cầu thủ phải *phóng thẳng, chọc thủng cửa giữa, vút, vút, cửa ngoài, cửa trong, lại cửa trong cùng, và như một mũi tên tre xuyên nhanh qua hơi nước, vừa xuyên được vừa tự động lái được lượn được*, tiến về phía khung thành và cuối cùng đã hết thác. Trận bóng đã thắng lợi về phe người lái đò tài ba với "tay lái ra hoa".

Con Sông Đà như một loài thủy quái, hung hăng, bạo ngược biết bày thạch trận, thủy trận hòng tiêu diệt thuyền bè trên dòng nước, một thứ thiên nhiên Tây Bắc với *"diện mạo và tâm địa một thứ kẻ thù số một"*. Con sông mà *"hằng năm và đời đời kiếp kiếp làm mình làm mẩy với con người Tây Bắc và phản ứng giận dỗi vô tội vạ với người lái đò Sông Đà"*. Chẳng thế mà sông Đà được gắn với câu đồng dao thần thoại Sơn Tinh Thủy Tinh *"Núi cao sông hãy còn dài – Năm năm báo oán đời đời đánh ghen.*

*** Đặc sắc nghệ thuật khi miêu tả cong sông Đà hung bạo:**

Viết về Đà giang, ngòi bút của NT vô cùng phóng túng, thoải mái bởi "Người Lái Đò Sông Đà" được viết bằng thể loại tùy bút. Ông chẳng khác nào một nhà quay phim lão luyện. Có khi ống kính của nhà văn tiếp cận con sông Đà từ phía viễn cảnh. Có đôi lúc, ống kính của nhà văn lia vào để quay cận cảnh từng quãng sông hẹp, cắt từng đoạn sông để mô tả cái sự hung bạo của những đoạn sông với hình ảnh *"đá bờ sông, dựng vách thành, mặt sông chỗ ấy chỉ lúc đúng ngọ mới có mặt trời."* Thậm chí có những đoạn *"vách đá thành chẹt lòng Sông Đà như một cái yết hầu. Đứng bên này bờ nhẹ tay ném hòn đá qua bên kia vách. Có quãng con nai con hổ đã có lần vọt từ bờ này sang bờ kia."*

Viết về con sông Đà hung bạo, tác giả sử dụng những câu văn rất ngắn, huy động chủ yếu kiến thức võ thuật và quân sự để miêu tả sự vận động của dòng nước. Ông cũng cảm nhận con sông bằng nhiều giác quan để kích thích trí tưởng tượng của độc giả. Bởi vậy, con sông Đà hiện lên là một nhân vật có tính cách và ngôn ngữ. Một nhà thơ Ba Lan có lần đã từng viết:

"Đẹp vậy thay tiếng hát trên dòng sông"

Ở đây, ta thấy xuất hiện những câu văn rất ngắn gồm toàn thanh trắc với hơn 300 động từ mạnh cùng kết cấu điệp trùng miêu tả sự khẩn trương, gấp gáp của nước, của đá, của sóng và của gió. Thể hiện rõ nhất đó là đoạn mặt ghềnh Hát Loóng: *"dài hàng cây số nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió, cuồn cuộn luồng gió gùn ghè suốt năm như lúc nào cũng đòi nợ xuýt bất cứ người lái đò Sông Đà nào tóm được qua đấy."* Ta còn thấy Nguyễn Tuân tập trung vào miêu tả sự hung bạo của Đà giang ở những hút nước với cách liên tưởng vô cùng táo bạo. Đó là đoạn Tà Mường Vát ở phía dưới sông La: *"Có những con thuyền đã bị cái hút nó hút xuống, thuyền trồng ngay cây chuối ngược rồi vụt biến đi, bị dìm và đi ngầm dưới lòng sông đến mươi phút sau mới thấy tan xác ở khuỷnh sông dưới."* Thêm vào đó, Nguyễn Tuân còn
nhìn thấy sự hung bạo ở mùa lụt của con sông Đà. Mùa lụt của sông Đà vẫn còn cái ngấn nước ở cổng châu Quỳnh Nhai. Ngày lụt sông Đà, xác hươu, xác nai cùng gỗ Chò Vẩy, Chò Hoa trôi lềnh bềnh trên mặt sông. Nguyễn Tuân ví lúc này dòng sông Đà chẳng khác nào "kẻ thù số một" của người dân Tây Bắc. Khi hung bạo thì cực kì nguy hiểm, tâm địa độc ác đến tột cùng.

=> Con sông Đà hung bạo đâu bởi thiên nhiên gây ra với: thác dữ, những luồng chết, vực xoáy mà NT còn thấy đó là do con người. Đó chính là bọn thổ ti lang tạo đã đắp bến chia ngăn dòng sông Đà, khiến con sông trở nên trái tính, trở thành kẻ thù của người dân Tây Bắc. Đó còn là bọn thực dân Pháp đóng đồn bốt ở hai bên bờ sông khiến Đà giang trở nên càng hung bạo. Rõ ràng, con sông Đà mang cốt cách của người dân Tây Bắc. Nhìn rộng ra, ta thấy những con sông hầu như đều mang nét đẹp văn hóa vùng miền nơi nó đi qua. Nếu "sông Hương" của Hoàng Phủ Ngọc Tường mang vẻ đẹp trầm mặc của cố đô và người dân Huế thì con sông Đà lại là biểu tượng, lại mang cái văn hóa của người dân Tây Bắc. Như vậy, có thể khẳng định Đà giang qua ngòi bút của NT hiện lên dữ dội đến khác thường, tột đỉnh, thể hiện rất rõ phong cách rất riêng của NT –một phong cách rất *"ngông"*.

3.2. Con sông Đà trữ tình.

Hình dáng con sông Đà.

Nguyễn Tuân miêu tả hình dáng sông Đà nhìn từ trên cao xuống để phát hiện ra vẻ đẹp toàn diện của con sông, thơ mộng, mềm mại và đẹp ngay từ hình dáng. Từ trên cao, tác giả nhìn thấy con sông Đà dài như một *sợi dây thừng ngoằn ngoèo dưới chân mình*. Nó biết mềm mại, uốn lượn qua các dãy núi, triền đồi, các ghềnh thác để làm cho mình trở nên dịu dàng, nữ tính.

Sông Đà đâu chỉ lắm thác nhiều ghềnh đầy hiểm nguy cho người lái đò mà còn đậm nét thơ mộng, trữ tình: *"Con Sông Đà tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai và cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân"*. Một câu văn với nghệ thuật kết cấu trùng điệp và cách so sánh liên tưởng gần gũi, sông Đà đã hiện lên như một cô thiếu nữ của mảnh đất Tây Bắc đẹp e lệ, dịu dàng. Cô gái ấy có mái tóc tuôn dài, mềm mại. Mái tóc ấy lại được ẩm hiện trong mây trời của Tây Bắc, của khói sương mờ ảo khi người dân đốt nương làm rẫy vào mùa xuân với những chùm hoa ban với sắc trắng, sắc tím và màu đỏ tươi của hoa gạo tháng ba – phảng phất vị Đường thi. Nếu nhìn và cảm nhận, con sông hiện lên hiền hòa và dịu dàng như một cô gái đang e lệ với mái tóc dài buông xõa, trên mái tóc đen óng ả ấy cài điểm những bông hoa ban, hoa gạo sặc sỡ sắc màu, và cô thẹn thùng che mặt bằng một tấm khăn voan mỏng manh màu trắng khi bước những bước chân ngập ngừng, e ấp về nhà chồng. Còn gì đẹp, thơ mộng và trữ tình hơn khi ví dòng sông Đà với hình ảnh một cô thiếu nữ đang

thẹn thùng cất bước chân về nhà chồng. Ngòi bút của Nguyễn không chỉ thể hiện sự tài hoa mà còn là sự tinh tế thông qua sự liên tưởng độc đáo và cách so sánh trùng điệp, một cách so sánh tài hoa, đượm chất phong tình. Hơn nữa, nếu để ý hẳn độc giả bạn đọc sẽ nhận thấy trong thơ ca cổ trung đại, các bậc tao nhân thường lấy thiên nhiên làm chuẩn mực cho con người. Làm sao quên được hình ảnh:

"Cổ tay em trắng như ngà
Đuôi mắt em sắc như là dao
cau Nụ cười như thể hoa ngâu
Cái khăn đội đầu như thể hoa sen"

Ngược lại, đến với Nguyễn, con người là chuẩn mực để so sánh. Ông kéo thiên nhiên lại gần với con người. Với Nguyễn Tuân, con người là trung tâm của vũ trụ, là một tiểu vũ trụ. Vì vậy, ông nhìn sông Đà như áng tóc của người thiếu nữ.

Màu nước sông Đà.

Nước Sông Đà còn biến đổi theo mùa, nó đẹp nhất là mùa xuân và mùa thu: *"Mùa xuân dòng xanh ngọc bích, chứ nước Sông Đà không xanh màu xanh canh hến của Sông Gâm Sông Lô. Mùa thu nước Sông Đà lừ lừ chín đỏ như da mặt một người bầm đi vì rượu bữa, lừ lừ cái màu đỏ giận dữ ở một người bất mãn bực bội gì mỗi độ thu về".* Nguyễn tả sắc xanh của nước sông Đà cũng lạ lẫm, màu xanh ngọc bích, sắc xanh trong vắt như pha lê, ngọc thạch mà mắt người có thể nhìn thấu đáy. Để thấy được sắc xanh như màu xanh của sông Đà là hiếm và khác biệt với nhiều dòng sông khác NT đã so sánh màu sắc của nước sông Đà với màu nước của sông Gâm, sông Lô là màu xanh đục lờ lờ canh hến. Sắc nước mùa thu của sông Đà tựu thân nó không thể coi là đẹp nhưng cái đẹp đáng nói ở đây chính bởi sự làm duyên của con sông. Mùa thu nước sông Đà dần thay màu, nó lừ lừ và rồi chín đỏ như mặt người đang tím bầm vì rượu bữa, hoặc của một người đang bất mãn, đang bực bội mỗi độ thu về. Xanh trong, dịu dàng là thế vào mùa xuân mà lại chuyển ngay sang sắc tím đỏ giận dỗi vào mùa thu. Thế mới biết tính khí của con sông kia cũng thất thường lắm, dịu dàng đấy mà giận dỗi được ngay. Không chỉ có tính cách đa dạng mà chúng ta thấy sông Đà hiện lên như một cô gái biết trưng diện, biết điệu đà bởi mỗi mùa cô ấy tự thay tấm áo đã cũ màu, khoác cho mình tấm áo mới, luôn luôn thay đổi, luôn tự làm mới mình để đẹp hơn, hấp dẫn hơn.

Con sông Đà gợi cảm.

Con Sông Đà gợi cảm với vẻ đẹp của nắng tháng ba Đường thi *"Yên hoa tam nguyệt há Dương Châu",* làm cho người đi rừng dài ngày bất ngờ gặp lại con sông*"vui như thấy nắng giòn tan sau kì mưa dầm, vui như nối lại chiêm bao đứt quãng".* Với nghệ thuật so sánh cụ thể Nguyễn đã cho người đọc thấy được tình cảm, cảm xúc của mình đối với con sông của miền tây tổ quốc, không chỉ đơn thuần là cảm xúc của một con người đối với một con sông mà đó là xúc cảm của những "*cố nhân*" sau bao ngày xa cách. Niềm vui ấy như tiếng cười giòn tan trong ánh nắng của mặt trời bừng chói sau một kì mưa dầm ẩm ướt, hay như một giấc chiêm bao ngọt ngào nhưng ta choàng tỉnh giấc và giờ đây lại được nối lại. Niềm vui của sự hân hoan và mãn nguyện sau bao nỗi đợi chờ.

Sông Đà với Nguyễn như một "*cố nhân*", nhưng khổ nỗi cố nhân này lại *"lắm bệnh lắm chứng, chốc dịu dàng đấy rồi chốc lại bẳn tính, thác lũ, gắt gỏng ngay đấy".* Ấy thế mà khi được gặp lại cố nhân lại trào dâng một cảm giác đằm đằm, ấm

ấm. Phải chăng bởi con sông kia quá gợi cảm và quyến rũ. Nét quyến rũ của một *"người tình nhân chưa quen biết"*.

Cảnh sắc hai bên bờ sông.

Sông Đà còn có những khoảng không gian, những cảnh sắc đầy **thơ mộng**: *"Cảnh ven sông ở đây lặng tờ. Hình như từ đời Lí đời Trần đời Lê, quãng sông này cũng lặng tờ đến thế mà thôi*". Cái lặng lẽ của thanh bình, yên ả mà có lẽ bất cứ một tâm hồn khó tính nào cũng muốn ở trọ nơi đây.

Có những cảnh **hoang vu, hoang sơ đến kì lạ**: *"Bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử. Bờ sông hồn nhiên như một nỗi niềm cổ tích tuổi xưa"*. Chút hoang dại của lịch sử đất nước thời khai thiên lập địa, chút hồn nhiên của tuổi thơ với bao mơ mộng gửi theo những câu chuyện cổ tích mà mẹ, bà thường hay kể, tất cả lại về đây hội tụ trên bờ sông Đà vừa hoang vu, vừa hồn nhiên, thơ trẻ.

Cảnh sông Đà còn là *"những nương ngô nhú lên những lá ngô non đầu mùa, những cỏ gianh đồi núi đang ra những nõn búp. Một đàn hươu cúi đầu ngốn cỏ gianh đẫm sương đêm"*. Một cảnh thơ mộng, tuyệt đẹp trong **mùa xuân với sự sống đang cựa mình, sinh sôi**. Thực và mộng chảy tràn vào nhau. Trong lúc đang thưởng thức cảnh sắc thiên nhiên thơ mộng và tuyệt đẹp như thế, nhà văn bỗng cảm thấy *"thèm được giật mình vì một tiếng còi xúp-lê của một chuyến xe lửa đầu tiên đường sắt Phú Thọ – Yên Bái – Lai Châu"*, được đánh thức bởi sự hiện diện của con người. Thiên nhiên tuy đẹp đấy nhưng hoang sơ, *"tịnh không một bóng người"*, *"một nương ngô nhú lên mấy lá ngô non đầu mùa"* mà không có ai chăm sóc, mà dường như từ đời Lí đời Trần đời Lê, quãng sông này cũng vắng lặng như thế mà thôi. Từ quá khứ nhà văn trở về với hiện tại và hướng tới tương lai đẹp đẽ. Đất đai ở đây sẽ có con người khai phá, đường xá sẽ được mở, những ngôi làng thị trấn sẽ được mọc lên, khắp nơi đều đầy ắp tiếng cười. Rõ ràng cảnh vật nếu không có con người thì vẫn chỉ là hoang sơ, tẻ nhạt mà thôi! Đang mộng mơ bên cảnh sông Đà, Nguyễn Tuân có mối giao cảm kì lạ với loài vật: *"Con hươu thơ ngộ ngẩng đầu nhung khỏi ánh cỏ sương, chăm chăm nhìn tôi lừ lừ trôi trên một mũi đò. Hươu vểnh tai, nhìn tôi không chớp mắt mà như hỏi tôi bằng cái tiếng nói riêng của con vật lành: Hỡi ông khách sông Đà, có phải ông cũng vừa nghe thấy một tiếng còi sương?"*. Con vật hỏi người hay chính người đang say trong cảnh mộng mà tự hỏi mình. Cảnh sông Đà thơ mộng là thế, có những khoảng lặng diệu kì khiến con người ta rơi vào cảm giác thần tiên để rồi tiếng đập nước của *"đàn cá dầm xanh quẫy vọt lên mặt sông bụng trắng như bạc rơi thoi đuổi mất đàn hươu vụt biến"* đánh thức người đang mộng. Nguyễn Tuân đã dùng cái động để tả thật tài tình cái tĩnh lặng kì diệu. Trở về với thực tại, lênh đênh trên dòng nước xanh ngọc đẹp đẽ, phẳng lặng, nhà thơ có sự đồng điệu trong cảm xúc về sông Đà như Tản Đà khi trước: *"Dải sông đà bọt nước lênh bênh – Bao nhiêu cảnh bấy nhiêu tình"* của "*một người tình nhân chưa quen biết"*. Con sông Đà như một sinh vật có linh hồn, dòng nước trôi lững lờ *"như nhớ thương những hòn đá thác xa xôi để lại trên thượng nguồn, như đang lắng nghe những giọng nói êm êm của người xuôi"*. Con sông trở nên hiền hòa và thơ mộng, nó *"trôi những con đò mình nở chạy buồm vải nó khác hẳn những con đò đuôi én thắt mình dây cổ điển trên dòng trên"*. **Đó là niềm mong ước của nhà văn nửa muốn gìn giữ những nét nguyên sơ của con sông, nửa muốn cải tạo mà khai phá nó để phục vụ con người – đó phải chăng cũng là lòng yêu nước thầm kín của Nguyễn?**

Đà giang hiện lên qua ngòi bút của NT thơ mộng, lãng mạn, trữ tình đồng thời vô cùng kiều diễm. Nếu ở đoạn văn trên, NT miêu tả con sông Đà hung bạo với những

kiến thức nền chủ yếu là quân sự hay võ thuật cùng những câu văn ngắn, nhiều động từ, nhiều thanh trắc thì đến đoạn văn này, NT chủ yếu sử dụng kiến thức du lịch, kiến thức lịch sử và kiến thức văn học với câu văn vươn dài ra như nhịp chèo khoan thai của "*thuyền tôi trôi trên sông Đà*". Nếu để ý, người yêu văn hẳn sẽ nhận thấy có đến 14 câu văn NT kết thúc toàn với thanh bằng để tạo cảm giác mênh mang mềm mại. Người yêu văn có thể dễ dàng chuyển thẳng những đoạn văn NT viết về dòng sông Đà ở hạ lưu thành những bài thơ trữ tình viết bằng văn xuôi. Phong cách NT này trước cách mạng ta chỉ bắt gặp ở nhà văn Thạch Lam với lối viết truyện không mâu thuẫn, không kịch tính, không gay cấn, truyện như một bài thơ trữ tình viết bằng văn xuôi. Đến đây, ta lại bắt gặp ở nhà ngôn ngữ tài ba NT một phong cách nghệ thuật tương tự.

*** Tình yêu đất nước thầm kín của NT.**

Khi viết về sông Đà, NT đã bộc lộ rõ mình là một nhà văn với tình yêu quê hương đất nước tha thiết bởi trong văn chương nghệ thuật, viết về sông núi là viết về giang sơn mà viết về giang sơn, là viết về Tổ quốc. Đây là tình yêu nhất quán trong cuộc đời cầm bút của nhà văn. Trước CM, tình yêu quê hương Tổ quốc của NT được bộc lộ một cách thầm kín thông qua tác phẩm "Thiếu quê hương". Đó là nỗi lòng của những con người *"sống giữa quê hương nhưng vẫn thấy mình thiếu quê hương."* Còn nói như Chế Lan Viên:

"Nhân dân ở quanh ta mà sao chẳng thấy
Tổ quốc ở quanh mình mà có cũng như không"

Giờ đây, khi viết về con sông Đà, ánh sáng CM rọi chiếu vào tâm hồn của nhà văn, phù sa của nhân dân bồi đắp. Ông đứng giữa dòng sông Đà, đứng giữa nhân dân Tây Bắc để bộc lộ trực tiếp tình yêu nước sâu sắc qua từng câu chữ. Không yêu sao được khi ông đến với Đà giang, viết về một con sông hùng vĩ, ông đã đọc hàng trăm trang cổ sử, hàng trăm trang "Dư địa chí", đọc biết bao nhiêu áng thơ trữ tình của Tản Đà, của Lí Bạch, của Nguyễn Quang Bích,… nhưng viết về Đà giang, Nguyễn không bị lệ cổ, không bị tập cổ, không bị ảnh hưởng bởi người xưa mà đã tái tạo mới trên từng trang viết vì nói như Nam Cao: *"Văn chương chỉ dung nạp được những người biết đào sâu, biết tìm tòi, khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo những cái gì chưa có."*

Cần phải khẳng định rằng khi viết tập tùy bút "Sông Đà", NT đã đi thực tế ở trên Tây Bắc. Trong chuyến đi, NT đã thâm nhập vào đời sống của nhân dân Tây Bắc và đã trở thành người đầu tiên kể ra chính xác 50 trên tổng số 73 con thác dữ từ ngã 3 biên giới Việt – Trung về tới Chợ Bờ. Tố Hữu đã từng nói: *"Thơ chỉ tràn ra khi trong tim ta cuộc sống đã thật ứ đầy"*. 15 bài kí trong tập tùy bút "*Sông Đà*" nói chung và "*Người lái đò sông Đà*" nói riêng thực sự đã được tràn ra từ trong trái tim NT khi cuộc sống của nhà văn trên Tây Bắc đã đủ đầy để chảy tràn thành những áng văn đẹp.

Tình yêu nước ấy còn được bộc lộ khi NT nhớ lại một lần nhà văn bám gót anh liên lạc. Nhìn thấy con sông Đà từ rất xa, NT gọi con sông ấy là một cố nhân, một người tình chưa hề biết mặt theo ý thơ của Tản Đà. Thế là bao nhiêu những vần thơ của các bậc tao nhân mặc
khách chợt ùa về trong tâm hồn của nhà văn NT. Ông nguyện theo người xưa để thơ lên sóng nước sông Đà. Như vậy, 15 bài kí mà Nguyễn gửi trong kho tàng văn chương Việt Nam là gì nếu không phải là những vần thơ đẹp được ông thả trên dòng sông nghệ thuật?

Bên cạnh đó, tình yêu nước của NT còn được thể hiện khi ông say sưa kể về những loài cá quí hiếm chỉ có ở Đà giang. Đó là cá anh vũ, cá dầm xanh *"vọt lên mặt sông bụng trắng như bạc rơi thoi."* Như vậy rõ ràng, đây chính là *"chất vàng mười"* của rẻo cao Tây Bắc. Đó không chỉ là *"chất vàng mười"* của thi ca mà còn là *"chất vàng mười"* của kiến thức. Không phải ngẫu nhiên mà trong bài kí này, NT ước ao được nghe một tiếng còi tàu xúp - lê từ Yên Bái, Việt Trì vọng lên trên Tây Bắc. Điều ấy khiến ta liên tưởng tới Chế Lan Viên với mong muốn được hóa thành đoàn tàu để chở mọi người lên khai phá mảnh đất nơi đây.

Đà giang hiện lên qua ngòi bút của NT vừa hùng vĩ, vừa dữ dội nhưng cũng vô cùng mĩ lệ, trữ tình và vô cùng lãng mạn. Hai tính cách ấy đặt bên cạnh nhau nhưng không hề bài trừ nhau mà lại tôn vinh nhau, khiến con sông Đà trở nên chân thực sống động, cựa mình trên trang viết. Quan trọng hơn, đằng sau dòng sông ta thấy hiện lên một bức chân dung của một NT với tình yêu quê hương đất nước; một NT đã được ánh sáng của Đảng soi rọi, được phù sa của nhân dân bồi đắp; một NT với tâm hồn mà như Tố Hữu đã viết:

"Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ
Mặt trời chân lí chói qua tim
Hồn tôi là một vườn hoa lá
Rất đậm hương và rộn tiếng chim"

Như vậy, NT viết bài kí "Người lái đò sông Đà" bằng một tâm hồn rộn ràng tiếng chim như thế, bằng một tâm hồn như một vườn hoa thơm quả ngọt. Rõ ràng ông là người chiến sĩ trên mặt trận văn chương.

<u>Phân tích hình tượng người lái đò</u>

MB :

Tuỳ bút "Người lái đò sông Đà" là một trong những tác phẩm đặc sắc của NT được in trong tập sông Đà (1960). Viết tuỳ bút này Nguyễn Tuân tự coi mình là người đi tìm cái thứ vàng mười của màu sắc núi sông Tây Bắc và nhất là cái thứ vàng mười mang sẵn trong tâm trí tất cả những con người ngày nay đang nhiệt tình gắn bó với công cuộc xây dựng cho Tây Bắc thêm sáng sủa được vui và vững bền. Chất vàng mười của con người ấy chính là người lái đò sông Đà. Dưới ngòi bút tài hoa của NT người lái đò vừa là người anh hùng vừa là người nghệ sỹ tài hoa trong nghề của mình.

2. TB *(nói cả phần chung trong đề phân tích hình tượng con sông Đà)*

a. Lai lịch và ngoại hình người lái đò sông Đà.

*** Lai lịch :**

Ông lái đò sinh ra và lớn lên bên bờ sông Đà, ngay ngã ba sông Đà nên con sông là máu thịt của quê hương đã ngấm vào trái tim, khối óc nên ông lái gắn bó, yêu thương và thấu hiểu tường tận, cặn kẽ dòng sông.

*** Ngoại hình :**

Khi NT có dịp kiến diện với người lái đò thì cũng là lúc người lái đò đã 70 tuổi, cái tuổi của buổi xế chiều. Ông làm nghề lái đò dọc sông Đà mười năm liền và đã nghỉ đôi chục năm. Ấy thế mà ông có ngoại hình thật đặc biệt *«ông có thân hình quắc thước sánh như chất sừng, chất mun trông trẻ tráng quá ».* Những nét ngoại hình ấy vì đâu mà có, phải chăng mười năm trong nghề, dấu ấn của công việc đã in đậm trên ngoại hình ông lão: Tay ông lêu nghêu như cái sào. Chân ông lúc nào cũng khuỳnh khuỳnh, gò lại như kẹp lấy một cuống lái tưởng tượng, giọng ông ào ào như tiếng nước trước mặt ghềnh sông, nhỡn giới ông vòi vọi như lúc nào cũng mong một cái bến xa nào đó

trong sương mù. Bả vai của ông có vết *củ nâu tròn*, dấu tích tì sào của nghề lái đò mười năm liền trên sông nước, vượt qua bao ghềnh thác mà NT đã ca ngợi là thứ *huân chương siêu hạng*.

Chỉ bằng vài nét khắc họa tài hoa mà NT đã chạm khắc vào tiềm thức của người đọc một hình ảnh nhân vật ông lái đò gần gũi với với môi trường lao động trên sông nước, sinh ra trên sông nước và để sống với sông nước. Một con người suốt một đời chiến đấu với thác, đá, sóng, nước sông Đà để tồn tại và xây dựng quê hương Tây Bắc. Những dòng này được nhà văn viết ra không chỉ để giới thiệu ngoại hình một con người mà còn để ca ngợi sự gắn bó, yêu quý nghề ở chính con người đó.

b. Vẻ đẹp tâm hồn người lái đò qua cuộc chiến với sông Đà.

Sự từng trải và am hiểu dòng sông:

Những nét tả ngoại hình của nhà văn cho thấy người lái đò thực sự là người từng trải, thành thạo trong nghề. Nhưng như vậy cũng vẫn là chưa đủ, Nguyễn Tuân còn cho biết: người lái đò còn là một linh hồn muôn thuở của sông nước này; ông làm nghề đò đã mười năm liền, trên sông Đà, ông xuôi, ông ngược hơn một trăm lần rồi, chính tay ông giữ lái độ sáu chục lần…Cứ đọc trong thiên tùy bút này sự hung bạo của con sông Đà với thác, nước, sóng, đá mà để lái đò dọc sông Đà là một thử thách lớn trong nghiệp đời của ông.

Sự từng trải của người lái đò còn thể hiện, dòng sông Đà với bảy mươi ba con thác nhưng ông đã lấy mắt mà nhớ tỉ mỉ như đóng đinh vào lòng tất cả những luồng nước của tất cả các con thác hiểm trở. Hơn thế nữa, sông Đà đối với ông lái đò ấy, như một *trường thiên anh hùng ca mà ông thuộc lòng đến cả những cái chấm than, chấm câu và cả những đoạn xuống dòng*. Không phải bỗng dưng mà nhà văn nổi tiếng tài tử lại đưa vào trang viết của mình tỉ mỉ các ngọn thác, thời gian ông lái đò làm nghề. Phải chi li, cụ thể như vậy mới thấy hết sự từng trải, gắn bó của với nghề đến độ kỳ lạ ở ông lão lái đò. Đấy cũng là cách nhà văn bày tỏ nỗi thán phục của chính mình về một con người như được sinh ra từ những con sóng, ngọn thác hung dữ ở sông Đà.

Cuộc chiến đấu giữa ông lái đò và con sông Đà :

Ông lái đò đã từng ngược xuôi trên ghềnh thác sông Đà nhiều năm trong cuộc đời nên ông nắm chắc binh pháp của thần sông thần đá, và thuộc quy luật phục kích của lũ đá nơi ải nước, để rồi từ đó mưu trí, dũng cảm vượt qua và chiến thắng thiên nhiên nghiệt ngã để tồn tại, lao động và sáng tạo. Ông lái đò hiện lên khác nào vị thần Thủy Tinh trong thần thoại VN,
nhưng có điều ông không có phép tiên mà chỉ đơn thuần là con người lao động bình dị, đời thường tiêu biểu cho phẩm chất của người lao động mới trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội mới ở miền Bắc.

Chỉ từng trải thôi chưa đủ, đối với con sông Đà, ai chế ngự được nó đòi hỏi phải có lòng dũng cảm, gan dạ, mưu trí, nhanh nhẹn và cả sự quyết đoán nữa. Nguyễn Tuân đưa nhân vật của mình vào trong hoàn cảnh khốc liệt mà ở đó, tất cả những phẩm chất ấy được bộc lộ, nếu không sẽ phải trả giá bằng chính mạng sống của mình. Nhà văn gọi đây là cuộc chiến đấu gian lao của người lái đò trên chiến trường sông Đà, trên quãng thuỷ chiến ở mặt trận sông Đà. Đó chính là cuộc vượt thác đầy nguy hiểm chết người, diễn ra nhiều hồi, nhiều đợt như trận đánh mà đối phương đã hiện ra diện mạo và tâm địa của kẻ thù số một.

Trùng vi thạch trận thứ nhất : Đương đầu với mặt trận đá. a1, Sông Đà :

*** Trận địa đá :**

Kẻ thù nham hiểm và hung ác, mặt mũi khó nhìn : Ngoặt khúc sông lượn, thấy sóng bọt đã trắng xoá cả một chân trời. Đá ở đây ngàn năm vẫn *mai phục hết trong dòng sông*, hình như mỗi lần có chiếc thuyền nào xuất hiện ở quãng ầm ầm mà quạnh hiu này, mỗi lần có chiếc nào nhô vào đường ngoặt sông là *một số hòn bèn nhổm cả dậy để vồ lấy thuyền*. Với những từ ngữ : *mai phục, vồ lấy thuyền* khiến cho lũ đá nơi ải nước như những kẻ thù nham hiểm và hung ác. Chúng có thể bất thình lình tấn công con người bát cứ khi nào và tai họa sẽ ập đến mà không báo trước. Mặt hòn đá nào trông cũng ngỗ ngược, hòn nào cũng nhăn nhúm méo mó hơn cả cái mặt nước chỗ này. Nguyễn đã miêu tả lũ đá ở đây mỗi hòn mang một vẻ mặt khác nhau: hòn thì ngỗ ngược, hòn méo mó, hòn mặt xanh lè, hòn hất hàm như thách thức... mỗi hòn mỗi dáng vẻ, nhưng nhìn những bộ mặt ấy thì không có chút nào thiện cảm bởi vẻ lạnh lùng, hung ác và giữ tợn.

*** Bày binh bố trận :**

Người đọc như đang chứng kiến thạch trận đá trên sông Đà như bày ra một trận địa chiến đấu mà mỗi vị trí và nhiệm vụ được cân nhắc và tính toán kĩ lưỡng. *Sông Đà đã giao việc cho mỗi hòn*. Mới thấy rằng đây là nó *bày thạch trận trên sông*. Đám tảng hòn chia làm ba hàng chặn ngang trên sông *đòi ăn chết cái thuyền*, một cái thuyền đơn độc không còn biết lùi đi đâu để tránh một *cuộc giáp lá cà* có đá dàn trận địa sẵn. Có bọn đá tiền vệ, hậu vệ, đá cũng biết mai phục, biết đánh trận. Tất cả gợi lên sự hung tợn và dữ dội, quyết liệt của con sông Đà hung bạo này. Hàng tiền vệ : Có hai hòn canh cửa thoạt nhìn tưởng chúng như sơ hở nhưng thực chất đang đóng vai trò dụ cái thuyền tiến sâu vào bên trong. Khi con thuyền đã bị dụ vào trong thì nước sóng luồng mới đánh khúyp quật vu hồi lại. Nhưng con thuyền của ông đò đã dễ dàng vượt qua nên tuyến thứ ba là các boong - ke chìm và pháo đài đá nổi là phải đánh tan con thuyền.

Cùng với thạch trận đá là sự tiếp ứng, phối hợp của cả sóng nước biết tung ra bao đòn đánh hiểm độc : khúyp quật vu hồi, đưa ra những đòn độc : đá trái, thúc gối, đội thuyền, túm
thắt lưng, bóp chặt hạ bộ người lái đò...rồi liên tiếp các đòn trùng điệp : đánh đòn tỉa, đòn âm, hồi lùng...

-> NT đã sử dụng hàng loạt những động từ mạnh để diễn tả hết sự hung hăng, dữ tợn và hiểm nguy của con sông Đà. Nhưng càng hung dữ bao nhiêu thì lại càng tôn lên vẻ đẹp của ông lái đò bấy nhiêu vì con sông coi như một hình ảnh làm nền cho người lái đò hiện lên anh dũng, kiên cường, đầy hiên ngang, kiêu hãnh, hào hoa tìm sự sống trên dòng sông chết. Hay chúng ta gọi là nghệ thuật vẽ mây nẩy trăng, lấy bóng mà lộ được hình.

Người lái đò :

Trong thạch trận ấy, người lái đò hai tay giữ mái chèo khỏi bị hất lên khỏi sóng trận địa phóng thẳng vào mình. Mặt nước thì hò la vang dậy như muốn bẻ gãy cán chèo, vũ khí duy nhất có trên tay ông lái đò. Sóng nước chiến đấu như một kẻ liều mạng, không do dự mà xông thẳng vào người lái đò tiến sát nách mà đá trái, thúc gối vào bụng và hông thuyền. Khi sông Đà tung ra miếng đòn hiểm độc nhất là nước bám lấy thuyền như đô vật túm thắt lưng đặng lật ngửa mình ra giữa trận nước vang trời thanh la não bạt, ông lái đò vẫn không hề nao núng, bình tĩnh, đầy mưu trí như một vị

chỉ huy, lái con thuyền vượt qua ghềnh thác. Ngay cả khi bị thương, người lái đò vẫn cố nén vết thương, hai chân vẫn kẹp chặt lấy cuống lái, mặt méo bệch như cái luồng sóng đánh hồi lùng, đánh đòn tỉa, đánh đòn âm vào chỗ hiểm. Đặc biệt trên con thuyền có đến sáu bơi chèo vẫn nghe thấy tiếng chỉ huy ngắn gọn mà tỉnh táo của người cầm lái. "Vậy là phá xong cái trùng vi thạch trận thứ nhất". Trong trận đánh người lái đò đã hiện lên thật gan dạ, dũng cảm và đầy sức dẻo dai và một trí tuệ của người chỉ huy con thuyền sáng suốt.

Không một phút giây nghỉ tay, nghỉ mắt, người lái đò phải tiếp tục "phá luôn vòng vây thứ hai". Ông lái đò đã nắm chắc binh pháp của thần sông thần đá. Biết ở vòng vây thứ hai con sông đã bố trí tăng thêm nhiều cửa tử để đánh lừa con thuyền vào, cửa sinh lại bố trí lệch qua bờ hữu ngạn. Với vòng vây thứ hai không phải *chiến đấu với đá, sóng như cửa thứ nhất* mà là đương đầu với *dòng thác sông Đà*. Bằng nghệ thuật liên tưởng độc đáo Nguyễn như thấy ông lái đò không phải chèo thuyền vượt thác mà là *cưỡi lên thác nước sông Đà*. Hơn nữa bằng nghệ thuật miêu tả đòn bẩy tác giả đã ví thác sông Đà như một con hổ hung bạo đã vào cuộc chiến sinh tử với người lái đò. Nên ông lái đã cưỡi lên thác thì phải cưỡi đến cùng như cưỡi hổ. Nhằm đúng con sóng mà lướt thì cũng như nắm được cái bờm của con hổ để có chỗ bám, chỗ ghì tay. Rồi ông đò ghì cương lái của con thuyền, chắc đôi bàn tay để bám chắc lấy luồng nước mà lái miết một đường vào cửa Sinh. Nhưng con sông thật nham hiểm bởi nó không để chút sơ hở cho con thuyền có lối thoát. Luồng nước chứa cửa sinh cũng là chỗ lũ đá đang mai phục. Không chỉ có thế, một bọn thủy quân đang chờ sẵn chỗ ải nước chỉ chờ con thuyền đến là xô ra để níu con thuyền vào cửa tử. Nhưng ông đò đã nhớ mặt từng đứa một, đứa thì ông tránh để bơi chèo nhanh, đứa thì ông đè sấn lên, chặt đôi ra để lấy đường tiến. Và cứ như vậy con thuyền đã bỏ qua hết những cửa tử, và chỉ nghe bên tai tiếng reo hò của sóng nước luồng sinh. Trong trận chiến thứ hai phẩm chất nổi bật của ông lái đò lại anh hùng, linh hoạt và chủ động đối phó với thác nước sông Đà.

Nếu trong hai trận chiến trên chúng ta có thể đã đủ để ngưỡng mộ người lái đò, nhưng với Nguyễn, tìm đến con người thì con người ấy phải được miêu tả đến tài hoa tột bậc, phải trở thành nghệ sĩ. Và Nguyễn đã phải tiếp tục miêu tả người lái đò trong cuộc chiến thứ ba với con sông Đà. Và cũng đến vòng vây thứ ba với nghệ thuật miêu tả sắc nét vô cùng thì ông lái hiện lên như một *tay lái nở hoa*, đạt đến mức độ nghệ sĩ trong nghề lái đò của mình. Đến vòng thứ bà, ít cửa hơn, bên phải bên trái đều là luồng chết cả, nhưng người lái đã chủ động "tấn công": Cứ phóng thẳng thuyền, chọc thủng cửa giữa đó. Thuyền vút qua cổng đá cánh mở khép. Vút, vút, cửa ngoài, cửa trong, lại cửa trong cùng, thuyền như một mũi tên tre xuyên nhanh qua hơi nước, vừa xuyên vừa tự động lái được lượn được. Khung cảnh giao tranh dù rất quyết liệt, một mất một còn nhưng Nguyễn đã miêu tả như một cuộc chiến của giới thần tiên. Màn hơi nước mờ trắng hư ảo, con thuyền không bơi trên sóng nước sông Đà mà nó như đang bay trên dòng sông hư ảo ấy. Con thuyền như mũi tên tre xuyên nhanh qua hơi nước. Còn người lái đò như một tiên ông với phép lạ, chỉ vẩy tay chèo mà con thuyền vút vút xuyên đi như có một mãnh lực siêu hình. Phải chăng đó là tuyệt tài của một *tay lái nở hoa*. Thế là kết thúc.

**** Nghệ sĩ tài hoa :***

Nổi bật nhất, độc đáo nhất ở người lái đò sông Đà là phong thái của một nghệ sĩ tài hoa. Khái niệm tài hoa, nghệ sĩ trong sáng tác của Nguyễn Tuân có nghĩa rộng,

không cứ là những người làm thơ, viết văn mà cả những người làm nghề chẳng mấy liên quan tới nghệ thuật cũng được coi là nghệ sĩ, nếu việc làm của họ đạt đến trình độ tinh vi và siêu phàm. Trong người lái đò sông Đà, Nguyễn Tuân đã xây dựng một hình tượng người lái đò nghệ sĩ mà nhà văn trân trọng gọi là tay lái ra hoa. Nghệ thuật ở đây là nắm chắc các quy luật tất yếu của sông Đà và vì làm chủ được nó nên có tự do.

Song, quy luật ở trên con sông Đà là thứ quy luật khắc nghiệt. Một chút thiếu bình tĩnh, thiếu chính xác, hay lỡ tay, quá đà đều phải trả giá bằng mạng sống. Mà ngay ở những khúc sông không có thác nó dễ dại tay dại chân mà buồn ngủ như người Mèo kêu mỏi chân khi dẫm lên đồng bằng thiếu dốc, thiếu đèo. Chung quy lại, nơi nào cũng hiểm nguy. Ông lão lái đò vừa thuộc dòng sông, thuộc quy luật của lũ đá nơi ải nước hiểm trở này, vừa nắm chắc binh pháp của thần sông thần đá. Vì thế, vào trận mạc, ông thật khôn khéo, bình tĩnh như vị chỉ huy cầm quân tài ba. Mọi giác quan của ông lão đều hoạt động trong sự phối hợp nhịp nhàng, chính xác. Xong trận, lúc nào cũng ung dung, thanh thản như chưa từng vượt thác: Sóng thác xèo xèo tan ra trong trí nhớ. Sông nước lại thanh bình. Đêm ấy nhà đò đốt lửa trong hang đá, nướng ống cơm lam và toàn bàn về cá anh vũ, cá dầm xanh, về những cái hầm cá hang ca mùa khô nổ những tiếng to như mìn bộc phá rồi túa ra đầy tràn ruộng. Cũng chả thấy ai bàn thêm một lời nào về cuộc chiến thắng vừa qua nơi ải nước đủ tướng dữ quân tợn vừa rồi. Như những nghệ sĩ chân chính, sau khi vắt kiệt sức mình để thai nghén nên tác phẩm không mấy ai tự tán dương về công sức của mình. Nhà văn Nguyễn Tuân đưa ra một lời nhận xét: Cuộc sống của họ là ngày nào cũng chiến đấu với sông Đà dữ dội, ngày nào cũng giành lấy sự sống từ tay những cái thác, nên nó cũng không có gì là hồi hộp, đáng nhớ… Họ nghĩ thế, lúc ngừng
chèo. Phải chăng người lái đò anh hùng có lẽ dễ thấy, nhưng nhìn người lái đò tài hoa, người lái đò chỉ có Nguyễn Tuân. Và, lời ghi chú của nhà văn thật đáng để suy ngẫm!

3. KB. Nổi bật trong trang văn của Nguyễn là nhân vật luôn được nhà văn miêu tả ở phương diện tài hoa, nghệ sĩ. Nếu trước CMT8-1945, Nguyễn Tuân chỉ tập trung vào lớp nhà nho quá vãng thì nay sau CM, tác giả đã tìm thấy và khẳng định cái đẹp ở ngay trong cuộc sống hàng ngày của người dân lao động. Cuộc đời của người lái đò vô danh, không tên tuổi, nơi có những ngọn thác hoang vu, khuất nẻo kia là cả một thiên anh hùng ca, một pho nghệ thuật tuyệt vời. Nếu như thiên nhiên sông Đà trong tác phẩm của Nguyễn Tuân là "kẻ thù số một" của con người, thì cũng chính thiên nhiên, qua ngòi bút của nhà văn là nơi đã tôn vinh giá trị con người vào lao động.

Mở Bài

AI ĐÃ ĐẶT TÊN CHO DÒNG SÔNG

Hoàng Phủ Ngọc Tường

"Đã đôi lần đến với Huế mộng mơ. Tôi ôm ấp một tình yêu dịu ngọt. Vẻ đẹp Huế chẳng nơi nào có được, nét dịu dàng pha lẫn trầm tư". Mỗi lần nghĩ về Huế là lòng tôi lại ngân nga câu hát ấy. Phải chăng mảnh đất của các lăng tẩm, đền đài, của cố đô trầm mặc đã đi vào thơ ca nhạc họa để lại bao mê đắm trong lòng người. Nói đến Huế ta còn nhớ về sông hương, núi ngự, lục bình trôi - những hình ảnh không thể tách rời kinh thành cổ. Dòng sông Hương, dòng sông chỉ thuộc về Huế, dòng sông thơm ngát hương hoa ấy đã vấn vương lòng bao du khách, thậm chí cũng để lại nỗi băn khoăn với cả những người con của đất cố đô "ai đã đặt tên cho dòng sông?"để rồi nó mang tên Hương giang. HPNT, một người con của xứ Huế đã trả lời cho câu hỏi ấy bằng một bài bút kí giàu chất trí tuệ, kết hợp giữa tự sự và trữ tình tài hoa, mê đắm và tình yêu thiết tha giành cho mảnh đất quê hương. *Ai đã đặt tên cho dòng sông* chính là câu trả lời ấy.

Thân Bài

*** Nét chính về tác giả HPNT.**

HPNT là một nhà văn có phong cách độc đáo và sở trường về thể bút kí, tuỳ bút. Lời văn của HPNT được cấu tạo bởi hệ thống ngôn từ nghệ thuật sang trọng, ám ảnh, đậm chất trữ tình của cái tôi uyên bác, tài hoa.

*** Hoàn cảnh sáng tác bài bút kí.**

Bút ký "Ai đã đặt tên cho dòng sông?" được viết năm 1981, khi tác giả đã sống bên bờ sông Hương, sống trong lòng Huế hơn 40 năm trời, tình yêu máu thịt đối với quê hương cứ lớn lên từng ngày và nó hiện hữu ở mọi thời gian, mọi không gian. Khi tác giả ngồi đọc truyện Kiều giữa mùa thu, trong một khu vườn xưa cổ, nơi có những loài hoa đang nở, trái cây đang chín, yên tĩnh và khoáng đạt – khu vườn tọa lạc trên vùng đất mà Nguyễn Du từng sống nên thiên nhiên của "mảnh đất Kinh - xưa" đã in bóng trong thơ Nguyễn, ngược lại sông Hương và Huế đã gợi cho tác giả hình tượng của cặp tình nhân lý tưởng: Kim- Kiều.

Bằng tài năng nghệ thuật viên mãn kết hợp với kiến thức uyên sâu ở nhiều lĩnh vực, nhà văn HPNT đã đưa người đọc đến với dòng sông Hương thiết tha và lãng mạn. "Ai đã đặt tên cho dòng sông" là linh hồn của tập truyện cùng tên xuất bản năm 1986, được tác giả viết năm 1981 và được đưa vào trong chương trình giảng dạy như là một trong những kiệt tác của HPNT nói riêng, của thể kí ở văn học Việt Nam thời hậu chiến nói chung. Thành công của HPNT là nhà văn đã xây dựng được con sông thơ mộng, lãng mạn để từ đó bộc lộ cái "Tôi" với tình yêu quê hương đất nước nồng nàn, sâu sắc.

***Thể bút kí.**

Trước hết cần phải khẳng định "Ai đã đặt tên cho dòng sông" là một áng văn tiêu biểu viết theo thể kí. Đây là một thể loại rất kén độc giả bạn đọc và khó sáng tác. Người viết tùy bút phải có phông kiến thức uyên sâu ở nhiều lĩnh vực, câu văn co duỗi, nhịp nhàng. Đằng sau ông hoàng của thể loại tùy bút Nguyễn Tuân thì ta phải kể đến HPNT. Nhận định về ông, Nguyên Ngọc nói: *" HPNT là một trong những nhà văn viết kí hay nhất trong văn học ta hiện nay."* Bằng sự am hiểu trong lĩnh vực địa lí HPNT đã làm toát lên dòng sông Hương một vẻ đẹp thiên nhiên đến mê hoặc lòng người.

*** Phân tích dòng Hương giang.**

1. Dòng sông của địa lí.

HPNT đã cảm nhận dòng Hương ở các lĩnh vực như địa lí, lịch sử và thơ ca, nhưng có lẽ dòng Hương giang đẹp và để lại dấu ấn sâu sắc nhất là qua cảm nhận trên phương diện địa lí với cái nhìn đầy mới mẻ như kết tinh tình yêu và tài năng của tác giả. Tác giả đã cảm nhận con sông Hương qua bốn chặng đường khi nó tìm về thành phố Huế.

1.1. Sông Hương ở thượng nguồn – Cô gái Di –gan phóng khoáng, man dại.

HPNT đã mở đầu bài kí của mình bằng một câu văn đầy chủ quan: *"Trong những dòng sông đẹp ở các nước mà tôi thường nghe nói đến, hình như chỉ sông Hương là thuộc về một thành phố duy nhất."* Nhận xét của HPNT thể hiện được niềm tự hào của mình với dòng sông Hương đồng thời ông đã đặt ngang hàng Hương giang với vẻ đẹp của các dòng sông trên thế giới. Bằng trí tưởng tượng phong phú và niềm say mê bất tận đối với Hương giang, HPNT đã gợi nên vẻ đẹp hoang dại của dòng sông ở thượng nguồn.

Ông gọi đó là *"bản trường ca của rừng già"*. Tên gọi ấy xuất phát từ cội nguồn của dòng sông đó là đại ngàn của Trường Sơn hùng vĩ. Sông Hương ở phần thượng nguồn toát lên vẻ đẹp dữ dội khi nó đi qua dãy Trường Sơn hoang dại của núi rừng và người yêu văn khó có thể quên được những câu văn tùy bút đẹp như một bản nhạc với đầy đủ những nốt trầm nốt bổng: *"rầm rộ giữa bóng cây đại ngàn, mãnh liệt qua những ghềnh thác, cuộn xoáy như cơn lốc vào những đáy vực bí ẩn, và cũng có lúc nó trở nên dịu dàng và say đắm giữa những dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng."* Những vế đầu của câu văn rất ngắn gọn và những âm vực cao tạo nên những nốt bổng, nốt thăng trong bản nhạc của sông Hương, nhưng vế sau lại là một tổ hợp như những câu phức với nhiều vế dàn trải để người đọc được ngân nga những nốt nhạc nhẹ của sông hương dịu dàng và say đắm.

Người đọc nhớ tới con sông Đà của Nguyễn Tuân khi nhập quốc tịch Việt Nam, chảy qua phần thượng nguồn nó cũng vô cùng dữ dội. Nguyễn Tuân đã tập trung miêu tả độ dốc của con sông khi đi qua những quãng sông hẹp*: "đá bờ sông, dựng vách thành, mặt sông chỗ ấy chỉ lúc đúng ngọ mới có ánh mặt trời."* Thậm chí có những quãng hẹp đến mức *"con nai con hổ đã có lần vọt từ bờ này sang bờ kia."* Nếu con sông Đà của Nguyễn Tuân hiện lên dữ dội qua những câu văn có kết cấu điệp trùng như *"nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió, cuồn cuộn luồng gió gùn ghè suốt năm như lúc nào cũng đòi nợ xuýt bất cứ người lái đò Sông Đà nào tóm được qua đấy."* thì con sông Hương của HPNT lại hiện lên với những câu văn tạo ra âm hưởng hùng tráng rất riêng cho bản trường ca rầm rộ của rừng già. Để tạo nên sự man dại của dòng sông ở phần thượng nguồn, HPNT đã sử dụng dày đặc nghệ thuật đối lập, tương phản, so sánh để kích thích trí tưởng tượng của người đọc và từ đó độc giả hình dung ra vẻ đẹp khác nhau của dòng sông. Tác giả cũng chọn lựa những tính từ miêu tả để làm nổi bật vẻ đẹp riêng của sông Hương trên thượng nguồn: *rầm rộ, mãnh liệt, cuộn xoáy, dịu dàng và say đắm* để cho thấy những nét tính cách đối lập, đa dạng nhưng lại vô cùng thống nhất của sông Hương. Khó ai có thể hiểu những tính cách đối lập ấy lại hội tụ trong một cô gái. Tưởng rằng ví sông Hương như một cô gái thì sẽ thật dịu dàng, nữ tính. Không chỉ dừng lại ở đó, HPNT còn khoác lên cho dòng sông Hương một vẻ đẹp vô cùng độc đáo: *"Giữa lòng Trường Sơn, sông Hương đã sống một nửa cuộc đời của mình như một cô gái Di - gan phóng khoáng và man dại"*. Như vậy, ngay ở những câu đầu tiên của bài kí này, HPNT đã sử dụng rất thành công

nghệ thuật nhân hóa để ví dòng sông như một cô gái với sức mạnh của rừng già: với bản lĩnh *gan dạ và một tâm hồn tự do, trong sáng*. Cá tính của một cô gái Di – gan phóng khoáng và man dại. Không phải ngẫu nhiên mà tác giả lại chọn hình tượng cô gái Di – gan để ví với dòng sông Hương trên thượng nguồn. Nếu ai đã từng chiêm ngưỡng vẻ đẹp của một cô gái Di
– gan thì tôi dám chắc sẽ bị cuốn hút bởi sự bí ẩn nhưng mạnh mẽ vô cùng, với làn da nâu rám nắng, đôi mắt xanh thăm thẳm như những thảo nguyên, mái tóc vàng đầy nắng và gió. Đặc biệt những cô gái này còn biết đến bởi nhưng vũ điệu bốc lửa, đắm say và thuật bùa chú. Và dòng Hương của Huế trên thượng nguồn cũng vậy. Sống cuộc đời phóng khoáng, tự do của dân du mục, của những con người không bao giờ chịu khuất phục. Đặc biệt cô gái ấy mang chút man dại, hoang sơ của núi rừng như con sông Hương khi còn ẩn mình trong rừng đại ngàn Trường Sơn. Nhưng cũng chính rừng già nơi đây cũng đã chế ngự nó để sông Hương tạo được cho mình một vẻ đẹp *dịu dàng và trí tuệ* - phẩm chất cần thiết của một người con gái khuôn mực. Nếu không có vẻ đẹp dữ dội ở trước đó tạo nên sự lạ lẫm thì đến đây dòng Hương giang lại trở về với vẻ đẹp muôn thủa. Hai nét tính cách này của sông Hương làm cho chúng ta liên tưởng đến sự trưởng thành của một người con gái: Khi còn trẻ thì còn ngang ngược, thậm chí bướng bỉnh với lối sống phóng khoáng. Nhưng qua thời gian và sự trải nghiệm thì người con gái ấy dần trưởng thành để mang cho mình những phẩm chất để có thể làm một người vợ, người mẹ. Nên trong cảm nhận của HPNT, đến đây dòng Hương giang đã có thể trở thành người mẹ phù sa của một vùng văn hóa xứ sở. Như vậy, với những hình ảnh phong phú, nghệ thuật đặc sắc, liên tưởng đa dạng, HPNT đã đưa đến những tính cách của dòng sông Hương ở phần thượng nguồn và từ đó ta hiểu sâu thêm phong cách và lối tư duy có chiều sâu
trí tuệ của nhà văn. Đây là bộ mặt và nét tính cách mà sông Hương muốn giấu kín nên ít ai biết đến mà chỉ hiểu sông Hương một con sông trầm mặc và dịu dàng. Bởi trước khi đi ra khỏi rừng sông Hương đã đóng kín lại và ném chiếc chìa khóa vào trong những hang đá dưới chân núi Kim Phụng.

1.2. Sông Hương trước khi đi vào kinh thành Huế - hành trình đi tìm người tình trong mộng.

Tiếp theo, HPNT đã miêu tả con sông Hương từ cội nguồn trở về ngoại vi thành phố Huế. Tác giả đã miêu tả dòng sông Hương bằng cái nhìn rất đa tình, thể hiện một tâm hồn nghệ sĩ lãng mạn và bay bổng. Trước khi trở thành người tình thủy chung dịu dàng của mảnh đất Huế, Hương giang đã trải qua một hành trình đầy gian khổ, thử thách. Với sự cảm nhận đầy tinh tế của HPNT, toàn bộ hành trình đi từ cội nguồn đến ngoại vi rồi neo đậu ở thành phố Huế như một cuộc tìm kiếm có ý thức người tình mong đợi của người con gái trong câu chuyện cổ tích ngày xưa. Đến đây, sông Hương mang một vẻ đẹp trữ tình, một lần nữa lại được ví như một *"người con gái đẹp nằm ngủ mơ màng giữa cánh đồng Châu Hóa đầy hoa dại"* được người tình đến đánh thức. Người đọc nhớ đến câu chuyện cổ tích *Nàng công chúa ngủ trong rừng*, đang ngủ say sưa trong lời nguyền của mụ phù thủy và chờ đợi người tình trong mộng đến đánh thức bằng một nụ hôn định mệnh của tình yêu. Và người tình ấy với Hương giang không ai khác ngoài kinh thành Huế. Rõ ràng, HPNT liên tiếp sử nghệ thuật nhân hóa, liên tưởng để cho dòng sông vừa mang vẻ đẹp trữ tình, vừa bừng lên sức sống.

Tỉnh dậy sau một giấc ngủ dài, người đẹp Hương giang đã: *"Chuyển dòng một*

cách liên tục, vòng những khúc quanh đột ngột, uốn mình theo những đường cong thật mềm, rồi đột ngột vẽ một hình cung thật tròn về phía đông – bắc, ôm lấy chân đồi Thiên Mụ". Đoạn văn đẹp này như một câu thơ, nó gợi lên dòng sông đẹp miên man và duyên dáng. Đọc đoạn văn này, người yêu văn lại liên tưởng đến Nguyễn Tuân khi miêu tả con sông Đà ở hạ lưu với những câu văn đẹp: *"con sông Đà tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai và cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân".* Vậy vì sao mà con sông phải chuyển dòng liên tục, có phải chăng HPNT muốn nói rằng cuộc tìm kiếm một người tình trong mộng là không hề dễ dàng, có thể đôi bàn chân phải bôn ba trên khắp các nẻo đường như dân gian đã từng viết :

Anh đến tìm hoa
Thì hoa đã nở
Anh đến tìm đò
Thì đò đã sang sông
Anh đến tìm em thì em đã lấy chồng

Và sông Hương trong cuộc hành trình tìm kiếm người yêu đích thực của mình cũng vậy. Nó phải *Chuyển dòng một cách liên tục, vòng những khúc quanh đột ngột* – thì mới gặp được Huế. Dịu dàng và đầy e ấp, nó *uốn mình theo những đường cong thật mềm,* nhưng lại bất giác *rồi đột ngột vẽ một hình cung thật tròn về phía đông – bắc, ôm lấy chân đồi Thiên Mụ.* Phải chăng chính khúc quanh đột ngột này là nàng Hương đã nhìn thấy thấp thoáng bóng
dáng người tình trong mộng của mình. Và nó không chần chừ một giây phút để lỡ và quay về phương đó. Con sông Hương chảy qua đôi bờ cỏ cây tươi tốt, góp nhặt sắc núi Ngọc Trản rồi qua Tam Thai, Lưu Bảo để trở nên *mềm mại như một tấm lụa*. HPNT đã vẽ một bức tranh bằng nghệ thuật ngược sáng của điện ảnh. Dòng sông in bóng những ngọn đồi tạo nên phản quang nhiều màu sắc: *"sớm xanh, trưa vàng, chiều tím"*. Ta lại hình dung đến vẻ đẹp thật dịu dàng, e lệ của sông Hương trước khi gặp thành phố Huế. Nàng Hương ấy điệu đà mà chuẩn bị để đi gặp người tình trong mộng: nàng chuẩn bị cho mình ba sắc áo nàng yêu thích nhất: xanh, vàng, tím để làm duyên, làm dáng với tình nhân. Dòng sông thật yểu điệu trong con mắt của HPNT. Nếu sông Hương đổi sắc màu theo ngày thì sông Đà của Nguyễn Tuân lại đổi sắc màu theo tháng trong năm. Mùa xuân nước sông Đà xanh màu *"xanh ngọc bích"* chứ không *"xanh màu canh hến của sông Gâm sông Lô"*. Mỗi độ xuân về, nước sông lại *"lừ lừ chín đỏ như da mặt một người bầm đi vì rượu bữa"*.

Hương giang không rực rỡ kiêu sa nữa bởi nó đã thấm vào mình một vẻ đẹp của rừng thông u tịch. Đó là vẻ đẹp *triết lí như cổ thi* và niềm kiêu hãnh âm u tỏa ra từ giấc ngủ ngàn thu của vua chúa. Đó là vẻ đẹp trầm mặc nhất của sông Hương. Khi thoát khỏi những vách núi, những đá vực, Hương giang bừng tỉnh, khi ngân nga tiếng chuông chùa Thiên Mụ rồi xa cách tiếng gà ở làng đồi núi trung du. Đoạn văn miêu tả vẻ đẹp của Hương giang là sự hắt bóng kì diệu, vẻ đẹp mơ mộng của phong cảnh miền đất cố đô.

1.3. Sông Hương khi đi vào kinh thành Huế - cuộc gặp gỡ người tình trong mộng.

Điều đầu tiên tác giả muốn cho người đọc thấy nét thay đổi của sông Hương khi gặp kinh thành Huế là nó *vui tươi hẳn lên*. Đó là quy luật tình cảm tất yếu. Có ai từng quá nửa hành trình trong cuộc đời mình đi tìm một người tình trong mộng với bao

gian nan, vất vả giờ đây khi gặp được chủ nhân của lòng mình lại không vui hay sao? Chính điểm vui tươi của một người con gái trong tình yêu là thời gian đẹp nhất. Có lẽ vì thế mà Hương giang thật sự muốn vấn vương, muốn sống chậm lại để cảm nhận.

Miêu tả vẻ đẹp quyến rũ của Hương giang khi chảy qua lòng thành phố Huế, HPNT đã cảm nhận vẻ đẹp của dòng sông bằng cảm quan của một người nghệ sĩ: một người họa sĩ kiêm một nhạc sĩ. Dưới con mắt của hội họa, Hương giang hiện lên với đường nét mềm mại, màu sắc hài hòa. Sông Hương đã tìm thấy tình yêu của mình khi trở về với thành phố Huế. Đến đây sông Hương như một tiếng *"Vâng"* không nói ra của tình yêu – vẫn dịu dàng, nhẹ nhàng và e thẹn, sông Hương mang chút ngập ngừng của một người con gái khi nhận lời yêu thương từ người yêu của mình. Tiếng vâng này cho ta nhớ đến cái lắc đầu như chấp thuận của người con gái đang yêu trong thơ Xuân Quỳnh:

Sóng bắt đầu từ gió
Gió bắt đầu từ đâu
Em cũng không biết nữa
Khi nào ta yêu nhau

Khi gặp người yêu, gặp chủ nhân của lòng mình thì có ai muốn nỡ rời xa, bởi khi ấy mỗi giây phút đều đong đầy yêu thương nên ai cũng muốn thời gian như ngừng lại để níu giữ lấy
tình yêu. Thế mới hiểu vì sao HPNT lại ví sông Hương như một điệu « *Slow* » tình cảm giành riêng cho Huế.

Nhệ thuật nhân hóa khiến cho sông Hương trở nên gần gũi như con người và mảnh đất cố đô nơi này. Hai chữ *"yên tâm"* trong đoạn văn chính là cảm giác của Hương giang khi tìm được tình yêu đích thực của mình. Sau cảm giác bình yên giữa lòng thành phố Huế, Hương giang lại hiện ra với những đường cong mềm mại, thướt tha, duyên dáng, quen thuộc như vốn có. Nó đang uốn lượn trước mắt, đang làm duyên làm dáng với người tình chung của.

So sánh giữa sông Hương và sông Xen ở Paris, sông Nêva ở Leningrad càng làm cho dòng sông Hương trở nên cổ kính và quí giá hơn. Điểm giống nhau giữa ba con sông này là đều nằm trong lòng thành phố thân yêu của nó. Nhưng khác với những dòng sông trên sông Hương khi đi trong lòng thành phố thân yêu nó trôi đi thực chậm, chứ không chảy nhanh như đoàn tàu tốc hành của dòng Nê – va để khi chảy đi rồi mà vẫn chưa kịp nói gì với thành phố thân yêu của nó. Sông Hương khi vào đến kinh thành Huế, nếu giải thích về mặt địa lí thì do các chi lưu nhỏ dẫn nước của con sông đi khắp các biền bãi và với hai hòn đảo nhỏ trên sông làm cho lưu tốc của dòng nước chậm hẳn lại. Sông Hương trôi đi thực chậm, thực chậm, cơ hồ chỉ còn là một mặt hồ yên tĩnh. Nhưng nếu nhìn đồng nhất trong sự so sánh của tác giả - sông Hương như một cô gái trong hành trình đi tìm người tình trong mộng, thì đến đây sông Hương đã bắt gặp người tình nhân của mình.

Hơn thế, HPNT còn thổi vào dòng Hương giang vẻ đẹp VH. Đó là vẻ đẹp của cố đô, vẻ đẹp của Việt Nam. Tác giả hướng tới cái nhìn xưa cũ của *"những cây đa, cây cừa cổ thụ tỏa vầng lá u sầm xuống xóm thuyền xúm xít",* của những ánh lửa thuyền chài lập lòe. Không chỉ gợi nên bằng đường nét, sông Hương còn được gợi nên với màu sắc.

Qua bàn tay của người nghệ sĩ tài ba, HPNT đã gợi nên dòng sông Hương với đầy đường nét quyến rũ, sắc màu hài hòa, màu biêng biếc của hàng cau, bóng trúc, lung linh trong trăm nghìn ánh hoa đăng bồng bềnh trên sông và đặc biệt là cây cầu

trắng in ngần trên nền trời, nhỏ nhắn như một vầng trăng non. Những ánh hoa đăng bồng bềnh trôi trên sông bỗng ngập ngừng như muốn đi, muốn ở, chao nhẹ trên mặt nước như những vấn vương của một nỗi lòng. Phải là người yêu quê hương, yêu dòng sông Hương, yêu mảnh đất Huế đến nhường nào thì HPNT mới viết lên được áng văn lay động lòng người đến vậy. Qua cảm quan của người nhạc sĩ, HPNT đã cảm nhận sông Hương qua liên tưởng độc đáo và thú vị. Sông Hương như một điệu nhạc tình cảm dành riêng cho Huế. Dòng sông chảy chậm như điệu chảy lững lờ vì nó quá yêu thành phố Huế. Đó là tình cảm của sông Hương dành cho thành phố Huế và cũng là tình cảm của tác giả dành cho dòng sông Hương, cho mảnh đất cố đô này. Đôi mắt sâu sắc của nhà văn đã nhìn ra mối quan hệ biện chứng giữa dòng sông Hương mềm mại với con người xứ Huế. Sông Hương dịu dàng, duyên dáng như đã góp phần hình thành nên tính cách nết na, ý nhị của người con gái cố đô.

1.4. Sông Hương chia tay kinh thành Huế - cuộc chia tay người tình trong mộng.

Khi rời khỏi kinh thành Huế, sông Hương chếch về phía chính bắc, ôm lấy đảo Cồn Hến quanh năm mơ màng trong sương khói. Như một giấc mộng tình yêu để Hương giang đứng
trước cuộc chia tay rồi mà còn chưa tỉnh mộng. Trước khi xa dần thành phố, dòng sông đã lưu luyến ra đi giữa màu xanh biếc của tre trúc và của những vườn cau vùng ngoại ô Vĩ Dạ với màu nắng tinh khiết tinh khôi mà đã từng bước vào thơ Hàn Mặc Tử:

"Sao anh không về chơi thôn Vĩ
Nhìn nắng hàng cau nắng mới
lên Vườn ai mướt quá, xanh như
ngọc Lá trúc che ngang mặt chữ
điền

Dù vấn vương, dù lưu luyến không muốn rời xa nhưng đâu ai "tắm được hai lần trên một dòng sông" – Hương giang phải chia tay thành phố thân yêu, người tình trong mộng của mình. Nhưng đi rồi, sông Hương mới chợt nhận ra còn một điều chưa nói với người tình chung nên nó đột ngột đổi dòng, rẽ ngoặt sang hướng đông-tây để gặp lại thành phố lần cuối ở góc thị trấn Bao Vinh cổ xưa. Về địa lí đây là một nơi khá cao của kinh thành Huế, nơi có thể dõi mắt nhìn xa hàng dặm trường đình khi chia tay. Hình ảnh và không khí mang đậm chất Đường thi, "*đăng cao viễn vọng*" trong mỗi cuộc chia ly. Cái đổi dòng này về mặt địa lý mà nói thì thực bất ngờ bởi sông Hương đã chảy xuống vùng đồng bằng phù sa êm ái thì không ai nghĩ nó còn đi ngược lên vùng cao này, bởi nước chảy xuôi dòng. Nhưng nhìn theo cái lí của tình yêu thì nó thật dễ hiểu và dễ chấp nhận. Vì thế HPNT mới nói dòng Hương có cái rất lạ, rất con người ở đây, hay nói đúng hơn đó là cái "*lẳng lơ, kín đáo*" của tình yêu. Mà nhà văn liên tưởng ngay đến nàng Kiều trong đêm tình tự đã chí tình trở lại tìm Kim Trọng ở ngã rẽ này để nói một lời thề trước khi về biển cả: *"còn non, còn nước, còn dài, còn về, còn nhớ..."*. Và lời thề ấy của dòng Hương chung thủy để đến nay nó vẫn còn vang vọng khắp lưu vực sông thành điệu hò dân gian dìu dặt: Nam ai, Nam bình, Mái nhì, Mái đẩy. Hay đó cũng là tấm lòng chung tình của người dân Châu Hóa xưa mãi mãi chung tình với quê hương xứ sở, của HPNT với xứ Huế yêu thương.

2 . Dòng sông của văn hóa.

Sông Hương được nhà văn cảm nhận từ nhiều góc độ khác nhau. Từ đó, nhà văn đã mở ra cho tác phẩm này chiều sâu của lịch sử, của văn hóa. Sông Hương – dòng

sông của lịch sử văn học thi ca – có mặt từ thuở đầu lập nước. Từ hiện thực kiêu hùng của Huế, mà Hoàng Phủ Ngọc Tường cho rằng: *"Sông Hương là dòng sông của thời gian ngân vang, của sử thi viết dưới màu cỏ lá xanh biếc"*. Mặt khác, sông Hương cũng là cội nguồn của thi ca nghệ thuật. Có biết bao văn nhân, thi sĩ đã từng rung động với dòng sông Hương như Nguyễn Du, Cao Bá Quát, Tản Đà, Tố Hữu. Nhà văn đã tin rằng *"có một dòng sông thi ca về sông Hương và tôi hy vọng đã nhận xét một cách công bằng về nó khi nói rằng dòng sông ấy không bao giờ lặp lại mình trong cảm hứng của các nghệ sĩ"*. Cao Bá Quát đã từng nhìn sông Hương mà thốt lên rằng: *"Trường giang như kiếm lập thanh thiên"*. Tản Đà thấy *"dòng sông trắng, lá cây xanh"*. Hàn Mặc Tử thì lại so sánh tôn vinh sông Hương như sông ngân hà*: "Thuyền ai đậu bến sông trăng đó / Có chở trăng về kịp tối nay*". Thu Bồn nhìn dòng nước lững lờ của sông Hương mà bâng khuâng *"Con sông dùng dằng con sông không chảy / Sông chảy vào lòng nên*
Huế rất sâu". Và với Nguyễn Trọng Tạo, Hương Giang lãng đãng một bầu khí quyển huyền thoại thi ca giúp nhà thơ thăng hoa những vần mê đắm:

"Con sông đám cưới Huyền Trân Bỏ quên dải lụa phù vân trên nguồn Hèn chi thơm thảo nỗi buồn Niềm riêng nhuộm tím hoàng hôn đến giờCon sông nửa thực nửa mơ Nửa mong Lí Bạch, nửa chờ Khuất Nguyên"

Đất nước Việt Nam có rất nhiều dòng sông chảy qua mọi miền xứ sở, và nó đã kịp chảy vào trong những vần thơ, trang văn tuyệt vời. Bạn đọc từng xót xa với Hoàng Cầm khi nghe tin sông Đuống bị quân thù chiếm đóng. Nhà thơ đã thốt lên: *"Sông Đuống trôi đi/Một dòng lấp lánh/Nằm nghiêng nghiêng trong kháng chiến trường kì"*. Công chúng yêu văn cũng đã chiêm ngưỡng vẻ đẹp hung bạo và trữ tình của *"Đà Giang độc bắc lưu"* qua những "trang hoa" xuất sắc của nhà tuỳ bút hàng đầu Nguyễn Tuân. Giờ chúng ta lại tìm đến với sông Hương - dòng sông chỉ tự thu mình khiêm tốn trong lãnh địa Thừa Thiên Huế, nhưng qua những trang kí tài hoa của HPNT sông Hương hiện ra với những vẻ đẹp dịu dàng, tinh tế, góp phần làm cho Huế trở nên một bức tranh sơn thuỷ hữu tình.

Hơn thế, sông Hương còn là dòng sông lịch sử, văn hoá, thơ ca, nghệ thuật. Nó đã là một phần trong đời sống tâm linh của người Huế trầm mặc, sâu sắc. Câu hỏi "Ai đã đặt tên cho dòng sông?" của HPNT đã gợi lên trong miền tình cảm của bạn đọc nhiều băn khoăn về một dòng sông ngỡ là quá quen, hoá ra lại có nhiều bí ẩn cần được khám phá thêm. Có như vậy, chúng ta mới hiểu sâu sắc hơn về quê hương đất nước, tự hào hơn về giang sơn cẩm tú Việt Nam.

3 . Dòng sông của lịch sử.

Nó đã tham gia vào chứng kiến biết bao nhiêu biến cố quan trọng của lịch sử dân tộc. Sông Hương xuất hiện trong lịch sử trước hết với vai trò của một dòng sông biên thùy xa xôi của đất nước, của các vua Hùng khi còn mang tên Linh Giang trong *"Dư địa chí"* của Nguyễn Trãi. Sau đó, nó còn đảm nhận là dòng sông Viễn Châu – dòng sông ở chốn xa xôi của Tổ quốc đã chảy vào trận chiến oanh liệt để bảo vệ đất nước Đại Việt thân yêu. Nó cũng đã từng soi bóng kinh thành Phú Xuân của người anh hùng Nguyễn Huệ ở thế kỉ 18. Sông Hương đã từng sống hết bi tráng của thế kỉ 19 với những cuộc khởi nghĩa, trong hai cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại của thế kỉ 20. Sông Hương lại có thêm sức mạnh để làm nên chiến thắng. Cùng với Huế, sông Hương đã trở thành một nét son trong lịch sử dân tộc. Đặt sông Hương trong chiều dài của lịch sử từ thời dựng nước của các vua Hùng cho đến ngày hôm nay, HPNT đã

thể hiện tình yêu, niềm trân trọng, niềm tự hào sâu sắc đối với sông Hương. Tác giả đã gọi đó là dòng sông của thời gian, ngân vang của lịch sử. Khi viết về màu xanh biêng biếc, cách miêu tả tinh tế cùng cách so sánh liên tưởng ấy đã làm hiện ra các sắc thái khác nhau cùng tồn tại trong một dòng sông bởi sử thi hay anh hùng ca là một thể loại gắn liền với những chiến công còn màu lá xanh biêng biếc là màu sắc của tính chất trữ tình, của sự sống bình yên, của tình yêu.

Có thể nói rằng HPNT là một nhà văn hoá Huế, ông không chỉ nhìn sông Hương trôi ở trong thì hiện tại, ngày ngày mang phù sa và nguồn nước ngọt trao tặng vô tư cho những cánh
đồng Châu Hoà, cho cuộc sống người dân xứ Huế; mà ông còn nhìn sông Hương như là khởi nguồn cho những giá trị tinh thần lịch sử. Sông Hương trong quá khứ qua các triều đại phong kiến vàng son, nó đã từng mang cái tên Linh giang, dòng sông viễn châu đã chiến đấu oanh liệt bảo vệ biên giới phía nam Tổ quốc nước Đại Việt. Nó đã từng vẻ vang soi bóng kinh thành Phú Xuân của anh hùng Nguyễn Huệ, rồi nó đi suốt qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ góp phần làm nên những chiến công lẫy lừng vang dội cả thế giới như lời đại tướng Võ Nguyên Giáp đã phát biểu: *"Lịch sử Đảng đã ghi bằng nét son tên của thành phố Huế, thành phố tuy nhỏ nhưng đã cống hiến rất xứng đáng cho Tổ quốc"*.

KB.

Ai đó đã từng viết "Đất nước có nhiều dòng sông nhưng chỉ có một dòng sông để thương, để nhớ như đời người có nhiều cuộc tình nhưng chỉ có một cuộc tình để mãi mãi mang theo". Vâng, "một dòng sông để thương, để nhớ" của mỗi người rất khác nhau. HPNT đã song hành cùng sông Hương đi vào trái tim người đọc với "Ai đã đặt tên cho dòng sông". Có một huyền thoại vọng về từ làng Thành Trung, một ngôi làng trồng rau thơm ở Huế: Vì yêu quý con sông xinh đẹp, người dân hai bên bờ sông Hương đã nấu nước của trăm loài hoa đổ xuống dòng sông cho làn nước xanh thắm ấy mãi mãi thơm tho. Cũng như tình yêu của sông Hương với Huế, tình yêu của Hoàng Phủ Ngọc Tường với sông Hương cũng là quá trình dâng tặng, khám phá và hoàn thiện chính mình.

Chuyên đề 5:

TÌNH HUỐNG TRUYỆN

(*Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân; *Vợ nhặt* của Kim Lân
Chiếc thuyền ngoài xa của Nguyễn Minh Châu")

I. Khái quát về tình huống truyện

(Xem trong Quyển 1)

II. Tình huống truyện của *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân; *Vợ nhặt* của Kim Lân và *Chiếc thuyền ngoài xa* của Nguyễn Minh Châu":

1. Tác phẩm *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân:

a) Tình huống truyện:

Nguyễn Tuân đã xây dựng một tình huống hết sức độc đáo: cuộc gặp gỡ oái oăm giữa Huấn Cao và viên quản ngục.

- *Hoàn cảnh diễn ra cuộc gặp gỡ:* Không gian là chốn ngục tù tối tăm, nhơ bẩn; mối quan hệ giữa hai nhân vật hết sức éo le, trớ trêu: tử tù và quản ngục.

- *Sự éo le, trớ trêu của hai nhân vật*:
+ *Xét về bình diện xã hội*: Huấn Cao và viên quản ngục hoàn toàn đối lập nhau. Một người là tên "*đại nghịch",* cầm đầu cuộc nổi loạn nay bị bắt giam, đang chờ ngày ra pháp trường để chịu tội; còn một người là quản ngục, kẻ đại diện cho cái trật tự xã hội đương thời.
+ *Xét về bình diện nghệ thuật:* Họ lại là những con người có tâm hồn nghệ sĩ, là tri âm, tri kỉ với nhau. Huấn Cao có tài hoa và khí phách còn quản ngục lại ngưỡng mộ tài hoa và khí phách. Huấn Cao chỉ cúi đầu trước thiên lương cao khiết của con người, còn quản ngục lại là "*một tấm lòng trong thiên hạ*". Người nào cũng có những phẩm chất cao quý mà người kia khát khao, ngưỡng mộ. Song sự éo le, trớ trêu thể hiện ở chỗ: quản ngục bị đặt trong một tình thế mà chỉ có một lựa chọn: Một là, muốn tròn bổn phận quan lại, giữ yên trật tự xã hội đương thời thì phải chà đạp lên lòng tri kỉ. Nếu hành động theo hướng này thì quản ngục không còn là "*tấm lòng trong thiên hạ*", đâu phải là "*cái thuần khiết giữa một đống cặn bã"*. Hai là, muốn giữ trọn đạo tri kỉ thì sẽ không làm tròn chức phận quan lại. Nếu hành động theo hướng này, quản ngục dám bất chấp cả sự an nguy đến tính mạng, và vì thế quản ngục mới là *"một thanh âm trong trẻo chen vào giữa một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn, xô bồ"*.

Đây là bản demo (xem thử) định dạng file PDF (một phần hoặc toàn bộ tài liệu).

Trên bản pdf của tài liệu đã được cá nhân hóa (ghi thông tin) của tác giả.

Trên bản pdf này đã bị làm mờ (chống copy và word hóa tài liệu).

Hãy mua file word: không ghi bất kỳ thông tin các nhân hóa nào, nền trắng, rõ nét và bạn tùy ý chỉnh sửa.

Liên hệ mua word: 03338.222.55

http://tailieugiangday.com – Website đề thi – chuyên đề file word

3. **Tác phẩm *Chiếc thuyền ngoài xa* của Nguyễn Minh Châu: Xác định tình huống truyện**

Truyện ngắn "Chiếc thuyền ngoài xa" xoay quanh tình huống về nhân vật Phùng - một nghệ sĩ nhiếp ảnh – người đang đi săn tìm cái đẹp của cuộc sống để đem lại những bức ảnh đẹp cho vào bộ lịch nghệ thuật về thuyền và biển. Nhân chuyến thăm người bạn chiến đấu năm xưa tên Đẩu - giờ là chánh án tòa án huyện, Phùng sau bao đắn đo đã quyết định chụp cảnh đoàn thuyền đánh cá vào lúc bình minh. Cảnh ấy thật lung linh, huyền ảo, thơ mộng với "một vẻ đẹp thực đơn giản và toàn bích, một vẻ đẹp của "đạo đức, chân lí của sự toàn thiện". Phùng cảm thấy sung sướng vô cùng khi anh "khám phá thấy cái khoảnh khắc trong ngần của tâm hồn". Nhưng chính lúc anh đang tràn ngập niềm vui, hạnh phúc do "cái đẹp tuyệt đỉnh của ngoại cảnh vừa mang lại" thì anh bất giác nhìn thấy chiếc thuyền của người đàn bà hàng chài ngay trước mặt. Tệ hại hơn, anh còn được chứng kiến cảnh lão đàn ông dùng chiếc thắt lưng quật tới tấp vào lưng vợ. Và rồi anh cùng với người bạn của mình tìm hiểu về cuộc sống của gia đình người đàn bà hàng chài. Cuối cùng anh cũng ngộ ra mối quan hệ giữa cuộc đời thật và nghệ thuật thật không đơn giản. Đằng sau bức ảnh con thuyền chìm trong

bầu sương mù trắng
như sữa có pha đôi chút màu hồng hồng do ánh mặt trời chiếu vào là số phận đớn đau của người phụ nữ, là cuộc sống nheo nhóc, lênh đênh của một gia đình hàng chài, là tình trạng bạo lực gia đình. Và con mắt tinh tường của anh đã từng băn khoăn về một chân lí lớn đã được một đại văn hào phát hiện: bản thân cái đẹp chính là đạo đức. Nhưng anh cũng nhận ra rằng quan niệm về đạo đức cũng đang biến đổi theo hoàn cảnh, theo sự nhìn nhận của từng số phận cá nhân. Cuối cùng, anh đã có cái nhìn thay đổi về cuộc sống và nghệ thuật. Người nghệ sĩ không thể có cái nhìn đơn giản và sơ lược về cuộc sống. Trong những bức ảnh anh đã mang về có một bức ảnh màu trắng thật đẹp và đã được lựa chọn. Tuy là ảnh đen trắng nhưng lạ thay, mỗi lần anh ngắm đều thấy hiện lên màu hồng hồng của sương mai, càng nhìn kĩ lại càng thấy hiện lên người đàn bà hàng chài nghèo khổ, đang bước chậm rãi, bàn chân giậm trên mặt đất chắc chắn, hòa lẫn trong đám đông.

Rõ ràng truyện ngắn "Chiếc thuyền ngoài xa" xoay quanh tình huống nhận thức của nhân vật Phùng. Anh đã đi từ lầm lẫn, ngộ nhận đến hiểu biết, "giác ngộ" trong cách nhìn về cuộc sống. Qua tình huống tự nhận thức ấy, ta không chỉ thấy được quan niệm nghệ thuật mới mẻ của Nguyễn Minh Châu – người mở đường tinh anh cho văn xuôi Việt nam sau 1975 mà còn thấy được ý nghĩa nhân bản sâu xa toát ra từ tác phẩm. Đó là tình yêu tha thiết với con người. Tình yêu ấy cháy bỏng lên thành khát vọng kiếm tìm, phát hiện và tôn vinh vẻ đẹp của con người. Đó còn là nỗi lòng khắc khoải, lo âu trước cái xấu xa, tàn bạo. Tôi chợt nhớ tới câu nói của Nguyễn Đình Thi: "Nói nghệ thuật tức là nói đến sự cao cả của tâm hồn. Đẹp tức là một cái gì cao cả. Có khi nhà văn miêu tả một cái nhìn rất xấu, một tội ác, một tên giết người nhưng cách nhìn, cách miêu tả phải cao cả". Nhà văn Nguyễn Minh Châu đã làm nên những điều cao cả ấy trong thế giới văn chương. Đằng sau cái nhìn hiện thực gồ ghề, thô ráp, đau đớn và cả cái ác là vẻ đẹp của tình mẫu tử thiêng liêng, là trái tim của người phụ nữ hy sinh, nhân ái, vị tha. Cái nhìn hiện thực của nhà văn sâu sắc, trĩu nặng tình thương và nỗi lo âu với con người. Nguyễn minh Châu đã từng quan niệm: "Người viết văn là một người rất nặng nợ với đời" (Trang giấy trước đèn). Bởi trong thâm tâm, ông luôn quan niệm tình yêu ở người nghệ sĩ "vừa là một niềm hân hoan, say mê, vừa là một nỗi đau đớn, khắc khoải, một mối quan hoài thường trực về số phận, hạnh phúc của những người xung quanh mình" (Ngày xuân phỏng vấn các nhà văn, Báo văn nghệ). Ông luôn có ý thức rõ về vai trò của mình khi cho rằng cuộc đời nhà văn "là một cuộc đời không bao giờ được phép ngừng lăn lộn trong cuộc sống thực tế, không bao giờ ngừng nghiên cứu và quan sát xã hội, và trong khi chăm chú đọc cái cuốn sách khổng lồ đó, anh ta phải đặt hết tâm hồn và trí tuệ của mình vào, phải tỏ rõ chính kiến và lập trường của mình trước mỗi sự việc, mỗi hoàn cảnh, mỗi một con người" (Trang giấy trước đèn).

Tình huống tự nhận thức cũng phản ánh rõ nét đặc điểm phong cách nghệ thuật Nguyễn Minh Châu. Đó là một lối văn thâm trầm, giản dị, đôn hậu mà sâu sắc, thấm thía, nhiều dư vị, lắng đọng chiêm nghiệm sâu xa về lẽ đời để kết tụ thành những triết lí nhân sinh sâu sắc.

Vậy từ những tình huống tự nhận thức ấy, người nghệ sĩ văn chương và độc giả rút ra những bài học nhận thức gì cho mình ?.

Ý nghĩa của tình huống tự nhận thức trong "Chiếc thuyền ngoài xa"

Nhận thức về con người và cuộc sống

Có lẽ, những người nghiên cứu văn học muôn đời luôn thấm thía một câu nói của đại

văn hào Nga, Mácxim Gorki "Văn học là nhân học". Quả thực, con người là chủ thể của vũ trụ và là tổng hòa các mối quan hệ xã hội. Chỉ nhắc đến hai tiếng Con Người, lòng ta đã tràn đầy niềm tự hào, hứng khởi, hạnh phúc: "Con Người, hai tiếng ấy vang lên kiêu hãnh và hùng tráng xiết bao". Bởi vậy, bất kì tác phẩm văn học chân chính nào cũng có những nhận thức, khám phá mới mẻ về cuộc sống của con người. Cao quý hơn, nó còn là tiếng nói tôn vinh những giá trị tốt đẹp của con người. Hơn ai hết, Nguyễn Minh Châu ý thức rất rõ về thiên chức của người nghệ sĩ trong việc phát hiện ra những bí mật ẩn chứa trong tâm hồn con người, đó là những "hạt ngọc ẩn giấu trong bề sâu tâm hồn con người". Ông là người nghệ sĩ luôn sưu tầm, lượm lặt cái đẹp rải rác trong cuộc sống. Nhà văn luôn tìm đến những phương trời xa lạ mà lại rất gần trong tâm hồn con người, khám phá những vấn đề tiềm ẩn trong cuộc sống mà ta chưa biết, những diều tưởng như rất giản dị, gần gũi mà ít ai nghĩ tới. Thế đấy, Nguyễn Minh Châu luôn quan niệm con người như một thế giới bí ẩn mà loài người không bao giờ giải mã hết những thông số về nó: "Mỗi con người đều chứa đựng trong lòng những nét đẹp đẽ, kì diệu đến nỗi cả một đời cũng chưa đủ để nhận thức, khám phá tất cả những cái đó"(Tr36, Nguyễn Minh Châu, tác giả - tác phẩm). Sự nhận thức về con người quả là vô hạn. Vì vậy văn học mọi thời đại luôn quay guồng thay đổi cùng với nhịp sống thì mới có thể hiểu sâu về con người.

Nếu văn học Việt Nam trước năm 1975 mang đậm khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn thì văn học sau năm 1975 lại phản ánh hiện thực cuộc sống như nó vốn có, tìm về với những đề tài bình dị, phản ánh mọi góc độ đời tư thế sự của cuộc sống. Trước đây, người ta chỉ thấy cảm hứng ngợi ca, thấy ánh hào quang của lí tưởng sống quên mình vì tất cả, quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh. Còn bây giờ, tiếng súng chiến tranh đã im bặt, con người trở về với nhịp sống bình lặng, yên ổn. Nhưng đó cũng là lúc con người phải đối mặt với nhiều nỗi lo của cuộc sống mới như cơm áo, gạo tiền, kiếm kế mưu sinh, sự tha hóa biến chất theo kiểu mới của nhân loại, đời sống cá nhân phát triển với nhiều đòi hỏi riêng...Từ những năm 1960, Nguyễn Minh Châu đã từng băn khoăn: "Phải chăng bên cạnh những đức tính tốt đẹp thì tính cơ hội, nịnh nọt, tham lam, ích kỉ, phản trắc, vụ lợi còn được ẩn kín và đã có lúc ngấm ngầm phát triển đến mức gần như lộ liễu ? Bây giờ ta phải chiến đấu cho quyền sống của cả dân tộc. Sau này, ta phải chiến đấu cho quyền sống của từng con người, làm sao cho con người ngày một tốt đẹp. Chính cuộc chiến đấu ấy mới lâu dài".

Quả thực, Nguyễn Minh Châu rất dũng cảm khi ông bước vào cuộc chiến đấu cho quyền sống của từng con người. Là người sống sâu sắc, từng trải với đời, Nguyễn Minh Châu giống như con tằm bấy lâu nay chắt chiu, cần mẫn để nhả cho đời những sợi tơ văn chương óng vàng. Với cái nhìn tin tưởng và hy vọng vào con người: "Mỗi con người đều chứa đựng trong lòng những nét đẹp đẽ, kỳ diệu đến nỗi cả một đời cũng chưa đủ để nhận thức, khám phá tất cả những cái đó" nên sáng tác của ông thường đi vào việc phân tích bề sâu tâm hồn con người để phát hiện nhiều vẻ đẹp bị khuất lấp. Phải chăng, vì thế mỗi sáng tác của ông đều làm gợn lên những gợn sóng lăn tăn băn khoăn, suy tư trên mặt nước tâm hồn người đọc ? Đọc "Chiếc thuyền ngoài xa" có biết bao suy nghĩ đang ngủ quên trong khối óc bình yên của con người được đánh thức. Đó là suy nghĩ về cuộc sống của những kiếp người lao động nghèo khổ ở miền biển sống bằng nghề chài lưới lênh đênh trên mặt nước, về số phận của người phụ nữ trước cái đói nghèo, là tình trạng bạo lực vũ phu, về sự tha hóa của nhân tính, về tương lai của những đứa trẻ thơ, về chuyện cơm áo để tồn tại mưu sinh, về những hạnh phúc và niềm ao ước giản đơn của con người mà cũng không có được...

Trước hết, nhà văn đã tái hiện bức tranh sinh động về cuộc sống của người đàn bà hàng chài qua lời tâm sự của mụ khi đối thoại với Đẩu. Đó là cuộc sống vô cùng "lam lũ và khó nhọc". Nỗi nhọc nhằn vì cuộc sống mưu sinh ấy hằn in trên dáng vẻ thô kệch và khuôn mặt của người đàn bà miền biển: "Mụ rỗ mặt. Khuôn mặt mệt mỏi sau một đêm thức trắng kéo lưới, tái ngắt và dường như đang buồn ngủ". Chua xót thay, từng lời tâm sự của chị như đang trút ra những gánh nặng của cuộc sống đang hàng ngày đè nặng trên đôi vai gầy guộc. "Cái nhìn suốt cả đời mình" khi nói chuyện với Đẩu dường như là một nỗi lo âu cứ đeo bám, xuyên thấu cả một quãng đời nghèo khổ của chị. Chị nói ra những điều tưởng như rất đơn giản nhưng chẳng biết bao giờ chị mới có được nó: "Giá tôi đẻ ít đi hoặc chúng tôi sắm được một chiếc thuyền rộng hơn". Với người dân hàng chài thì cái chuyện sinh sống, ăn ở của họ đều được phó thác cho biển cả. Đẩu hỏi người đàn bà sao không lên bờ mà ở thì chị trả lời rất có lí: "Làm nhà trên đất ở một chỗ thì đâu có thể làm được cái nghề thuyền lưới vó. Từ ngày cách mạng về, cách mạng cấp đất nhưng chẳng ai ở vì không thể bỏ nghề được !". Như thế nghĩa là không phải là người đàn bà hàng chài không muốn lên bờ sinh sống, không phải không muốn thoát khỏi kiếp sống lênh đênh trên con thuyền giữa mênh mông sóng nước , đầy phong ba bão táp. Cái căn nguyên sâu xa của nó chính là miếng ăn để tiếp tục tồn tại mưu sinh. Điều đó rất nan giải bởi nó còn quyết định sự sống của biết bao con người, nhất là những đứa con thơ mà nhà nào cũng trên dưới chục đứa. Thuyền thì chật mà đẻ lại nhiều. Phải chăng nhà văn Nguyễn Minh Châu còn đặt ra một quy luật của xã hội loài người: con người luôn tập trung đông đúc ở những nơi nào dễ làm ăn sinh sống. Còn mảnh đất nơi họ định cư mà khó làm ăn thì họ sẽ bỏ quê hương đi tha phương cầu thực. Hoàn cảnh sống quyết định rất nhiều đến sự lựa chọn cuộc sống của con người mà không phải lúc nào con người cũng có quyền lựa chọn theo ý muốn. Sống cho mình hay sống vì các con, sống trên bờ hay sống ở dưới nước đều là những câu hỏi khiến người đàn bà hàng chài phải băn khoăn suy nghĩ.

Không chỉ dừng lại ở việc phản ánh những số phận chung chung của người dân nghèo miền biển mà tác giả còn tạc vào không gian sóng nước kia một bức chân dung của người đàn bà hàng chài như một ám ảnh, một nỗi nhức nhối. Viết về đề tài người phụ nữ, xưa nay đã có không ít những áng thơ văn nức danh. Có mấy ai nghĩ sẽ có những người phụ nữ nào đẹp và tài năng hơn nàng Kiều trong "Truyện Kiều" của Nguyễn Du, hay là hình ảnh người phụ nữ vừa đẹp vừa tài năng, sắc sảo trong thơ bà chúa thơ Nôm Hồ Xuân Hương, vừa đẹp vừa dịu hiền nết na như nàng Vũ Nương trong "Truyền kì mạn lục" của Nguyễn Dữ ? Nhưng quả thật, khi đọc truyện ngắn "Chiếc thuyền ngoài xa" của Nguyễn Minh Châu ta dường như thấy vẫn có nhiều điều mới mẻ, thú vị khi khám phá. Một vẻ đẹp không đơn điệu, không nhàm chán, không trùng lặp mà ngược lại, ta thấy người phụ nữ ấy hội tụ đầy đủ cả vẻ đẹp tâm hồn truyền thống và hiện đại của người phụ nữ Việt Nam. Ta đã từng biết đến những người phụ nữ trong

văn Nam Cao hiền lành, yếu đuối và cam chịu như Từ (Đời thừa), Nhu (Ở hiền)..., là mẹ Lê tuy nghèo khổ nhưng yêu thương con hết mực trong "Nhà mẹ Lê" (Thạch Lam) hay đó là cô Đào vừa bất hạnh nhưng rất giàu nghị lực và sắc sảo trong " Mùa lạc", một cô Mị vừa hiền lành, cam chịu nhưng cũng táo bạo, dũng cảm khi dám đấu tranh để tự giải phóng cho mình trong "Vợ chồng A Phủ" (Tô Hoài)...Rồi sau này, khi đất nước có giặc ngoại xâm, biết bao người phụ nữ đã trở thành những người anh hùng mà vẫn "trung hậu, đảm đang" như chị Út Tịch (Người mẹ cầm súng - Nguyễn Thi), là Mai, Dít - những cô gái của núi rừng Tây Nguyên quả cảm trong "Rừng xà nu"

của Nguyễn Trung Thành, là Chiến - người con gái Nam Bộ vừa nữ tính vừa mạnh mẽ, quyết đoán, tháo vát, đảm đang trong " Những đứa con trong gia đình" - Nguyễn Thi)...Và người phụ nữ bước vào trang văn của Nguyễn Minh Châu cũng không phải là ít như Quỳ trong " Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành", người vợ đảm đang của nhân vật Nhĩ trong "Bến quê", là Nguyệt trong "Mảnh trăng cuối rừng"...Làm một phép quy nạp, ta thấy hầu hết người phụ nữ trong văn thơ đều đẹp từ hình thức đến phẩm chất, tâm hồn. Bởi họ chính là những loài hoa tinh túy của trời đất, tạo hóa ban cho họ vẻ đẹp tự nhiên, dịu dàng cũng như thiên chức của họ là những người mẹ hiền từ, người chị đảm đang, người đàn bà đôn hậu, giàu yêu thương. Vì vậy, người phụ nữ xứng đáng được tôn vinh, ngợi ca, trân trọng hơn bao giờ hết. Còn người đàn bà hàng chài trong "Chiếc thuyền ngoài xa" của Nguyễn Minh Châu thì sao ? Nếu như những người phụ nữ khác thường chỉ lướt qua trong lòng người đọc thì người đàn bà hàng chài lại là một bí ẩn mà càng khám phá, ta càng thấy toát lên vẻ đẹp kì diệu. Người phụ nữ ấy không đến với người đọc một cách hời hợt, nông cạn bởi vẻ đẹp hình thức mà đẹp ở bề sâu tâm hồn khiến ta phải vấn vương, suy nghĩ. Với tôi, sức hấp dẫn của người đàn bà ấy không phải là ở sắc đẹp. Nếu như chúng ta cho rằng tất cả phụ nữ đều xinh đẹp thì người đàn bà hàng chài là một ngoại lệ. Về hình thức, mụ rất xấu và thô kệch, lại "rỗ mặt", khi còn trẻ cũng vì xấu quá trong phố không ai lấy nên cuối cùng trót mang với anh con trai nhà hàng chài và lấy anh ta làm chồng. Phải chăng, xấu quá hay đẹp quá với người phụ nữ đều có thể khiến cho cuộc đời họ gặp nhiều tai ương, trắc trở ? Miêu tả hình thức của người phụ nữ xấu, có lẽ Nguyễn Minh Châu có điểm tương đồng với Nam Cao khi khắc họa nhân vật Thị Nở trong "Chí Phèo". Thị Nở cũng là người phụ nữ xấu xí nhưng lại có một tấm lòng nhân hậu, giàu yêu thương. Vậy mục đích của các nhà văn khi miêu tả người phụ nữ xấu có phải để rêu rao, chế nhạo hay khinh miệt họ ?

Không, nếu chỉ thiên về tả ngoại hình xấu xí đến mức "vật hóa" thì các nhà văn đó đã rơi vào chủ nghĩa tự nhiên. Dường như phải có cái gốc nhân bản rất vững chắc thì Nguyễn Minh Châu mới dám miêu tả cái xấu của bề ngoài để làm nền tôn vinh cái đẹp về tâm hồn. Cái đẹp đăng quang, tỏa rạng từ cái xấu của ngoại hình mới đáng quý làm sao ! Sự thật, vẻ đẹp nhân cách của Thị Nở và người đàn bà hàng chài đã chứng minh điều đó. Thị Nở trong tác phẩm "Chí Phèo" của Nam Cao cũng biết yêu thương và che chở, đùm bọc, quan tâm đến những người bất hạnh trong khi đó bao người dân làng Vũ Đại quay lưng bỏ mặc Chí Phèo. Tình yêu giản dị chân thành của Thị chính là liều thuốc thần đánh thức phần Người bấy lâu nay trong con người Chí, vẻ đẹp nhân tính bấy lâu nay bị chìm khuất trong con người Chí bỗng trỗi dậy. Những ánh sáng của tình người đang hòa quyện, thanh khiết, thơm tho như màu trắng của vị
cháo hành mộc mạc. Còn người đàn bà hàng chài lặng lẽ, thầm kín một đức hy sinh, tần tảo, cam chịu. Chị vốn là người phụ nữ chủ động và đầy bản lĩnh trước cuộc sống. Sinh ra là phận đàn bà, có người phụ nữ nào lại không khao khát một bờ vai của người chồng là điểm tựa vững chắc cho cuộc đời của họ. Có ai lại không mong ước một người chồng giỏi giang và tài hoa, còn những đứa con thì chăm ngoan, thành đạt. Nhưng đó luôn là mong ước, là thế giới thần tiên trong trí tưởng tượng của con người. Còn thực tế thì luôn đầy nghịch lí, trớ trêu và nghiệt ngã. Điều quan trọng với mỗi người là phải dũng cảm đương đầu với thử thách và chấp nhận hoàn cảnh để tiếp tục tồn tại. Người đàn bà hàng chài là một trong những người phụ nữ kém may mắn và chịu nhiều bất hạnh, khổ nhục. Cuộc sống vốn lam lũ lại thêm lão chồng vũ phu luôn dùng thắt lưng quật tới tấp vào lưng vợ "ba ngày một trận nhẹ, năm ngày một trận

nặng". Nỗi nhọc nhằn hiện hình ngay trong đôi mắt và trên khuôn mặt của chị "khuôn mặt mệt mỏi sau một đêm thức trắng kéo lưới, tái ngắt và dường như đang buồn ngủ". Vậy mà, khi Đẩu gọi đến hỏi chuyện thì mụ đã van xin khẩn thiết "Con lạy quý tòa. Quý tòa bắt tội con cũng được, phạt tù con cũng được, đừng bắt con bỏ nó". Lạ lùng thay, bị đánh đập và hành hạ dã man như vậy mà người đàn bà không muốn bỏ người chồng vũ phu ấy. Hay ở lâu trong cái khổ, chịu những trận đòn chồng nhiều nên mụ quen rồi ? Hay đó là mụ bất cần đời, không thiết gì đến sự sống của mình nữa ? Cũng có thể đó là sự lựa chọn bất đắc dĩ nhưng đã được suy nghĩ sáng suốt ? Tiếp tục lắng nghe lời tâm sự của mụ, ta sẽ vỡ lẽ ra nhiều điều. Mụ đã nói với Phùng và Đẩu "là bởi vì các chú không phải là người đàn bà, chưa bao giờ các chú biết thế nào là nỗi vất vả của người đàn bà trên một chiếc thuyền không có người đàn ông". Đến đây, ta còn thấm thía thêm một nỗi khổ khác của người phụ nữ. Họ là phái yếu, họ cần lắm những bờ vai chở che, những chỗ dựa tinh thần trong cuộc đời. Họ không thể tự quyết định số phận hay tương lai của mình. Đâu đó trong ta những câu hát dân gian thuở xưa vọng về "Thân em như hạt mưa xa. Hạt vào đài các hạt ra ruộng cày", "Thân em như tấm lụa đào. Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai". Quả thực, người phụ nữ phận mỏng cánh chuồn sướng hay khổ, hạnh phúc hay bất hạnh đều do người khác quyết định. Đối với người đàn bà hàng chài, mụ dù khổ nhưng không thể bỏ chồng dù người chồng ấy có man rợ, tàn bạo. Bởi họ không thể một mình giữ mái chèo của con thuyền mưu sinh , con thuyền hạnh phúc giữa mênh mông sóng nước đầy phong ba bão táp. Chị nói với Đẩu "mong các chú thông cảm cho, đám đàn bà hàng chài ở thuyền chúng tôi cần phải có một người đàn ông để chèo chống khi phong ba, để cùng làm ăn nuôi đặng một sắp con nhà nào cũng trên dưới chục đứa. Ông trời sinh ra người đàn bà là để đẻ con, rồi nuôi cho đến khi khôn lớn cho nên phải gánh lấy cái khổ". Như vậy, thái độ cam chịu của người đàn bà hàng chài bắt nguồn từ một lí do hết sức cao đẹp: đó là ý thức về thiên chức của người phụ nữ là sinh con đẻ cái, nuôi nấng chúng nên người nên sẵn sàng chấp nhận cái khổ và hy sinh vì người khác. Đức hy sinh ấy của người phụ nữ Việt Nam biết bao lần đã tạc nên những tượng đài bất tử trong văn chương. Đó là những người bà, người mẹ, người chị có tên tuổi hay vô danh như người đàn bà hàng chài này luôn nhẫn nhịn và giàu yêu thương.

Đặc biệt, hoàn cảnh sống của chị khiến chị còn phải hy sinh nhiều hơn. Đã không được lựa chọn cuộc sống trên bờ như nhiều người phụ nữ khác vì muốn có miếng ăn cho con, vậy mà còn phải chìa lưng ra hứng những trận đòn khi cơn nóng giận của lão chồn bùng phát. Người

đàn bà ấy sẵn sàng chịu nỗi đau đớn về phía mình chỉ mong cho con cái có cuộc sống no đủ, vui vẻ. Suy nghĩ của chị ngời sáng vẻ đẹp của tình mẫu tử, lòng bao dung, vị tha "đàn bà ở thuyền chúng tôi phải sống cho con chứ không thể sống cho mình như ở trên đất được". Như vậy, cuộc sống luôn là sự lựa chọn, lựa chọn giữa bổn phận, trách nhiệm và sở thích. Người đàn bà hàng chài cũng có lúc cảm thấy hạnh phúc khi được nhìn thấy cảnh gia đình vui vẻ và lũ con được ăn no. Mụ nói với Đẩu: "Vả lại ở trên thuyền cũng có lúc vợ chồng, con cái chúng tôi hòa thuận, vui vẻ". Niềm vui của chị không phải là ham muốn vật chất, tiền bạc mà nó thật bình dị, đời thường "vui nhất là lúc nhìn đàn con tôi, chúng nó được ăn no". Niềm vui của người đàn bà hàng chài hình như ta đã từng bắt gặp trong nhân vật bà cụ Tứ trong "Vợ nhặt" của Kim Lân. Giữa cảnh đói khát, bà cụ Tứ thấy con mình lấy được vợ thì vừa mừng vừa lo, nhưng để đem lai niềm lạc quan cho các con, trong bữa cơm ngày đói, bà kể toàn những chuyện vui, chuyện làm ăn no đủ sau này. Bà cụ Tứ nói với Tràng: "Tràng ạ.

Khi nào có tiền mua lấy đôi gà. Tao tính rằng cái chỗ đầu bếp kia làm cái chuồng gà thì tiện quá. Này ngoảnh đi ngoảnh lại chả mấy mà có đàn gà cho mà xem..."(Vợ nhặt – Kim Lân). Thì ra, trong đói nghèo, khổ cực, trong lam lũ nhọc nhằn, đức hy sinh và tình yêu thương của những người mẹ luôn là ngọn lửa sưởi ấm cho các con.

Đối xử với con thì yêu thương, hy sinh; còn với chồng là lòng vị tha, bao dung vô bờ bến. Dù bị chồng đánh đập tàn bạo nhưng mụ vẫn nói về chồng với thái độ bênh vực, bảo vệ. Mụ cho rằng bản chất của chồng mình không phải là sự cục cằn, thô bạo mà đó là do hoàn cảnh đã làm thay đổi tính nết. Nguyên nhân chủ yếu là gia đình đông con mà cuộc sống lại nghèo khổ, chỗ ở chật chội. Mụ nói với Đẩu: "chồng tôi khi ấy là một anh con trai cục tính nhưng hiền lành lắm, không bao giờ đánh đập tôi". Không những vậy, chị còn nhận hết lỗi về mình: "cái lỗi chính là đám đàn bà ở thuyền đẻ nhiều quá, mà thuyền lại chật" nên mới sinh ra tính vũ phu, tàn bạo của chồng. Rõ ràng, Nguyễn Minh Châu đã phát hiện ra hạt ngọc tâm hồn ẩn giấu sau vẻ bề ngoài thô kệch, xấu xí của người đàn bà hàng chài. Đó là lòng vị tha, đức hy sinh, tình mẫu tử ngọt ngào, sâu sắc. Vẻ đẹp khuất lấp ẩn kín trong tâm hồn con người đâu dễ nhận ra nếu không được tìm hiểu kĩ, như nhà văn Nam Cao đã từng viết: "Chao ôi ! đối với những người ở chung quanh ta, nếu ta không cố mà tìm hiểu họ thì ta chỉ thấy họ là những người bần tiện, xấu xa, bỉ ổi. Toàn những cái cớ để cho ta ghét họ, không bao giờ ta thấy họ là những người đáng thương và không bao giờ ta thương".

Bên cạnh những vẻ đẹp truyền thống của người phụ nữ Việt Nam, người đàn bà hàng chài còn là người phụ nữ sắc sảo, từng trải, hiểu sâu sắc lẽ đời. Ngay từ đôi mắt đã cho thấy sự từng trải, sắc sảo, một ánh mắt "như đang nhìn thấu suốt cuộc đời mình". Trong cách cư xử với Phùng và Đẩu ở tòa án, chị nói năng bộc lộ sự hiểu biết về cuộc sống. Lí lẽ của người phụ nữ ấy là sự đúc kết của con người từng trải lẽ đời. Lúc đầu mới đến tòa án, mụ còn có vẻ sợ sệt, rón rén, ngồi vào mép ghế và cố thu người lại, rồi chắp tay vái lia lịa. Mụ nhấp nhổm xoay mình trên chiếc ghế như bị kiến đốt. Nhưng sau khi nghe Đẩu khuyên giải về việc mụ nên bỏ chồng thì người đàn bà mất hết vẻ sợ sệt, khúm núm thay vào đó là những hành động và ngôn ngữ khác, bất ngờ. Đang gục xuống, người đàn bà bỗng ngẩng lên nhìn thẳng vào Đẩu và Phùng, từng người một, với một vẻ ban đầu hơi ngơ ngác và nói: "Chị cám ơn các chú - Người
đàn bà đột nhiên thốt lên bằng một giọng khẩn thiết - Đây là chị nói thành thực, chị cám ơn các chú. Lòng các chú tốt nhưng các chú đâu có phải là người làm ăn...cho nên các chú đâu có hiểu được cái việc của người làm ăn lam lũ, khó nhọc". Rõ ràng người đàn bà tuy ít học nhưng vốn sống thực tế và sự hiểu biết thì không hề ít ỏi chút nào. Điều mà mụ rất hiểu ấy là lẽ đời, là cuộc sống thực tế để mưu sinh chứ không phải là những luật pháp hay lí thuyết suông đẹp đẽ mà con người ta vẫn dùng để khuyên bảo nhau như những lời giáo huấn cao đạo. Nhưng thật nghiêm trọng cho Đẩu và Phùng, vì vốn sống thực tế của các anh quá ít ỏi nên những lời khuyên và giải pháp đưa ra để giúp đỡ người phụ nữ miền biển là ảo tưởng và phi thực tế. Rồi mụ tiếp tục phân trần, giải thích cho Đẩu nghe về lí do tại sao mụ không bỏ chồng: "Mong các chú cách mạng thông cảm cho, đám đàn bà hàng chài ở thuyền chúng tôi cần phải có người đàn ông để chèo chống khi phong ba, để cùng làm ăn nuôi nấng đặng một sắp con nhà nào cũng trên dưới chục đứa. Ông trời sinh ra người đàn bà là để đẻ con, rồi nuôi con cho đến khi khôn lớn cho nên phải gánh lấy cái khổ. Đàn bà ở thuyền chúng tôi phải sống cho con chứ không thể sống cho mình như ở trên đất được ! Mong các chú lượng tình cho cái sự lạc hậu. Các chú đừng bắt tôi bỏ nó !". Ở người phụ nữ ấy, tình thương con cũng như nỗi đau không để lộ ra bên ngoài mà nó ẩn kín, sâu sắc thấm thía

xiết bao ! Chị đã khóc khi nghe Phùng nhắc đến thằng Phác. “Nhưng tình thương con cũng như nỗi đau, cũng như cái việc thâm trầm trong việc hiểu thấu các lẽ đời chẳng bao giờ để lộ rõ rệt ra bên ngoài. Trong cái đám con cái đông đúc đang sống ở dưới thuyền, mụ không yêu một đứa nào bằng thằng Phác, cái thằng con từ tính khí đến mặt mũi giống như lột ra từ cái lão đàn ông đã từng hành hạ mụ, và không khéo sẽ còn hành hạ mụ cho đến khi chết nếu không có cách mạng về”.

Quả thật, sự nhận thức về đời sống không hề đơn giản, máy móc. Khi nghe người đàn bà tâm sự, Đẩu – một chánh án tòa án huyện mới ngộ ra nhiều điều. Anh là người hiểu rõ luật pháp và thực thi pháp luật nhưng anh lại ít kiến thức thực tế. Chưa hiểu hết hoàn cảnh của người đàn bà hàng chài, khi biết mụ bị chồng đánh nên anh nghĩ rằng giải pháp tốt nhất là mụ không nên tiếp tục chung sống với lão. Nhưng khi nghe lời bộc bạch từ phía người đàn bà hàng chài thì anh đã hiểu ra nhiều điều “Một cái gì vừa mới vỡ ra trong đầu vị Bao công của cái phố huyện vùng biển”. Chính anh đã thú nhận với người đàn bà trong sự đau đớn, chua xót khi phát hiện ra những nghịch lí trớ trêu của cuộc sống “Phải, phải, bây giờ tôi đã hiểu, - bất ngờ Đẩu trút một tiếng thở dài đầy chua chát, - trên thuyền phải có một người đàn ông...dù hắn man rợ, tàn bạo ?”. Như vậy, đâu phải lúc nào người ta cũng có thể vận dụng luật pháp hay những thiết chế cứng nhắc để điều khiển cuộc sống của con người. Và không phải bất cứ lúc nào ta cũng vận dụng một cách máy móc luật pháp để giải quyết mọi tình huống trong thực tế cuộc sống. Quan trọng hơn cả là sự linh hoạt của con người trong cách ứng xử, vận dụng nguyên tắc cứng nhắc để bảo vệ quyền sống cho con người. Mặt khác, mọi lí thuyết sách vở nếu không xuất phát từ thực tế thì chỉ trở thành lí thuyết suông, giáo điều và có thể trở nên tai hại với cuộc sống của con người. Bởi vậy, mỗi chúng ta dù là ai trong cuộc đời này, đã sống thì phải có trải nghiệm thực tế để hiểu sâu sắc hơn mọi lẽ đời.

Bên cạnh đó, xây dựng nhân vật thằng Phác, nhà văn Nguyễn Minh Châu còn đặt ra những vấn đề lớn lao, có tính thời sự đối với xã hội. Đó là vấn đề bạo lực gia đình và quyền
sống của trẻ thơ. Thằng Phác cũng như bao trẻ thơ khác, lẽ ra phải được sống trong một gia đình yên ấm, hạnh phúc nhưng em lại không được hưởng sự may mắn đó. Phác đã từng chứng kiến cảnh cha đánh mẹ và bản thân nó cũng phải hứng chịu trận đòn từ người cha chỉ vì thương mẹ, bênh vực cho mẹ mà vô lễ với cha. Theo lời kể của Phùng: “Bóng một đứa con nít lao qua trước mặt tôi. Tôi vừa kịp nhận ra thằng Phác - thằng bé trên rừng xuống vừa nằm ngủ với tôi từ lúc nửa đêm. Thằng bé cứ chạy một mạch, sự giận dữ căng thẳng làm nó lúc chạy qua không nhìn thấy tôi. Như một viêm đạn trên đường lao tới đích đã nhắm, mặc cho tôi gọi nó vẫn không hề ngoảnh lại, nó chạy tiếp một quãng ngắn giữa những chiếc xe tăng rồi lập tức nhảy xổ vào cái lão đàn ông...Khi tôi chạy đến nơi thì chiếc thắt lưng da đã nằm trong tay thằng bé, không biết làm thế nào nó đã giằng được chiếc thắt lưng, liền dướn thẳng người vung chiếc khóa sắt quật vào giữa khuôn ngực trần vạm vỡ cháy nắng có những đám lông đen như hắc ín, loăn xoăn từ rốn mọc ngược lên. Lão đàn ông định giằng lại chiếc thắt lưng nhưng chẳng được nữa, liền dang thẳng cánh cho thằng bé hai cái tát khiến thằng nhỏ lảo đảo ngã dúi xuống cát”. Chúng ta có thể có nhiều cái nhìn khác nhau về nhân vật bé Phác. Nếu phán xét nhân vật theo quan điểm đạo đức thì em là đứa trẻ bất hiếu, vô lễ với cha. Nhưng xét về phương diện tâm lí con người thì em hành xử theo đúng tâm lí của những đứa trẻ bình thường và rất cần được thấu hiểu, chấp nhận, cảm thông. Bởi chẳng có đứa trẻ nào lại không thương mẹ và có thể sống thiếu mẹ. Vì thế việc

làm của Phác chỉ là hành động bột phát để bảo vệ mẹ trước người cha bạo lực. Điều gì khiến em làm tất cả, có lẽ đó chính là tình yêu thương đối với người mẹ vất vả, tảo tần nuôi em khôn lớn. Chúng ta thấy Phác đáng thương nhiều hơn là đáng trách. Ai đã từng ở vào hoàn cảnh của em và như em thì mới có thể hiểu và đồng cảm, rộng lượng khi đánh giá về cậu bé miền biển. Tuổi thơ của em đã thua thiệt nhiều so với bao đứa trẻ khác. Và em sẽ trở thành người như thế nào nếu cứ tiếp tục sống trong gia đình như vậy ? Câu hỏi đặt ra thì dễ nhưng câu trả lời không đơn giản chút nào. Phác sống trong gia đình có người cha vũ phu nên phần nào tính cách của em cũng chịu ảnh hưởng từ cha mình. Người đàn bà hàng chài mặc dù đã bao nhiêu lần xin người chồng lên bờ mà đánh để các con không nhìn thấy nhưng làm sao có thể giấu mãi được. Vì thương mẹ nên Phác cũng không tránh khỏi hành động thô bạo. Em đã mất đi tuổi thơ tươi đẹp và thói bạo lực gia đình đã cướp mất tâm hồn trong sáng như tờ giấy trắng, đã phá vỡ niềm tin trong trẻo nguyên sơ của tuổi thơ. Đứa con ấy cũng để lại cho những người mẹ biết bao dằn vặt, đau đớn. Và tình thương của em dành cho mẹ cũng thật xúc động biết bao "Thằng nhỏ cho đến lúc này vẫn chẳng hề hé răng, như một viên đạn bắn vào người đàn ông và bây giờ đang xuyên qua tâm hồn người đàn bà, làm rỏ xuống những dòng nước mắt và cái thằng nhỏ lặng lẽ đưa mấy ngón tay khẽ sờ trên khuôn mặt mẹ, như muốn lau đi những giọt nước mắt chứa đầy trong những nốt rỗ chằng chịt". Để giúp tâm hồn Phác không bị tổn thương và tránh làm những điều dại dột với người cha nên người đàn bà hàng chài đã gửi nó lên ở với ông ngoại. Ở với ông, thằng bé sướng hơn ở trên thuyền với bố mẹ nhưng cứ rời ra là nó lại trốn về. Và trong lòng cậu bé vẫn nung nấu một quyết tâm bảo vệ và che chở cho người mẹ đau khổ của mình "Thằng bé tuyên bố với các bác ở xưởng đóng thuyền rằng nó còn có mặt ở dưới biển này thì mẹ nó không bị đánh". Như vậy, ngay cả những chuẩn mực đánh giá về đạo đức con người cũng trở nên phức tạp và không hề đơn giản
một chiều. Và hoàn cảnh sống chi phối rất nhiều đến những cách đánh giá về con người. Ở những lúc tưởng như con người không đạt đến chuẩn mực nhân cách của phạm trù đạo đức thì lại có tình mẫu tử tỏa sáng, là cứu cánh cho niềm hy vọng của con người. Tác giả đã có cái nhìn toàn diện về cuộc sống, cuộc đời thì đa đoan, con người thì đa sự. Ngay trong gia đình người dân hàng chài cũng tiềm ẩn nhiều nghịch lí: người đàn bà xấu xí, bất hạnh nhưng lại có một đứa con biết thương mẹ, vì yêu mẹ mà sẵn sàng và lúc nào cũng sẵn sàng đánh nhau với bố, thủ dao găm để tìm dịp trả thù. Qua nhân vật thằng Phác, tác giả không chỉ lên án và báo động về tình trạng bạo lực gia đình mà còn ca ngợi vẻ đẹp của tình mẫu tử thiêng liêng, thấu hiểu khát vọng được sống trong tình yêu thương và thế giới yên bình của những mái nhà hạnh phúc mà biết bao em thơ đang chờ đợi. Cuộc sống của những đứa trẻ bất hạnh như Phác sẽ thế nào nếu hoàn cảnh sống không thay đổi ? "Trẻ em như búp trên cành. Biết ăn ngủ biết học hành là ngoan", "Trẻ em hôm nay, thế giới ngày mai", vậy mà hiện nay có biết bao tâm hồn trẻ em bị tổn thương vì những lỗi lầm của người lớn gây ra ?

Tóm lại, từ cái nhìn nhân đạo, Nguyễn Minh Châu phát hiện ra đằng sau câu chuyện buồn của cuộc đời người đàn bà hàng chài là vẻ đẹp của tình mẫu tử, là sự hy sinh nhẫn nhịn, là lòng vị tha và sự thấu hiểu sâu sắc lẽ đời, là bản lĩnh của người phụ nữ hiện đại . Đó là "hạt ngọc ẩn giấu" trong cái lấm láp đời thường mà người nghệ sĩ phải đi sâu tìm hiểu và khám phá, ca ngợi và nâng niu. Như vậy, qua tình huống truyện, nhà văn Nguyễn Minh Châu đã để lại cho chúng ta bài học nhận thức về cuộc sống, con người. Để đánh giá đúng bản chất của con người và cuộc sống, ta không thể chỉ dựa vào sự quan sát bề ngoài, không chỉ nhìn ở hiện tượng với những phán đoán

chủ quan mà cần đi sâu vào thực tế để tìm hiểu và nhìn nhận chính xác trên nhiều phương diện khác nhau. Điều quan trọng khi đánh giá cuộc sống đó là sự hiểu biết và từng trải qua thực tế. Và nhà văn còn đặt ra những vấn đề xã hội rất bức thiết với con người. Đó là sự phụ thuộc của con người vào hoàn cảnh sống, là sự hình thành nhân cách trẻ thơ dưới sự tác động của môi trường sống, là cách đánh giá về con người đâu chỉ phiến diện, một chiều dựa trên chuẩn mực đạo đức khuôn sáo, cứng nhắc thông thường mà cần cái nhìn cảm thông, linh hoạt và chia sẻ. Nếu như trong văn học giai đoạn trước, khi đề cập đến số phận con người, bao giờ các nhà văn cũng theo khuynh hướng lí tưởng hóa nhân vật, đề cao khả năng con người vượt qua nghịch cảnh và những tác động của môi trường, xã hội mới sẽ giúp con người tìm thấy hạnh phúc thì văn học sau năm 1975, họ đã khai thác sự thật về cuộc sống với những gì nghiệt ngã nhất. Khi diễn tả sự vận động trong tính cách con người, các nhà văn cũng nhìn theo chiều hướng tích cực, từng bước vượt lên hoàn cảnh, hồi sinh tâm hồn. Cách nhìn minh họa ấy không tránh khỏi cái nhìn phiến diện, đơn giản một chiều về cuộc sống. Nhưng Nguyễn Minh Châu đã có sự đổi mới trong các sáng tác của mình, truyện ngắn "Chiếc thuyền ngoài xa" là một minh chứng tiêu biểu.

Nhận thức về chân lí trong nghệ thuật

Ngay từ nhan đề của tác phẩm đã ẩn chứa một thông điệp nghệ thuật sâu sắc. "Chiếc thuyền ngoài xa" là hình ảnh vừa có ý nghĩa thực, cụ thể vừa có ý nghĩa biểu tượng. Chiếc thuyền là phương tiện làm ăn sinh sống của người dân hàng chài. Nó cũng là biểu tượng cho số phận, cuộc đời lênh đênh, trôi nổi của họ. Và rộng hơn, chiếc thuyền ấy chính là biểu tượng

cho hiện thực cuộc sống rộng lớn. "Ngoài xa" gợi một không gian xa xăm mịt mùng, là khoảng cách đứng ngắm của người nghệ sĩ để quan sát hiện thực cuộc sống. Như vậy, hình ảnh "chiếc thuyền ngoài xa" là biểu tượng cho mối quan hệ giữa hiện thực cuộc sống và nghệ thuật. Nếu ngắm chiếc thuyền ở ngoài xa ta thấy nó rất đẹp và thơ mộng. Nhưng khi đến gần, ta mới thấy hết nghịch lí, đau khổ. Như vậy, để nắm bắt đúng bản chất của cuộc sống và khám phá được chiều sâu hiện thực của nó, người nghệ sĩ cần đứng quan sát ở vị trí gần để tiếp cận, quan sát và tìm hiểu. Thông điệp nghệ thuật ấy được nhà văn gửi gắm qua việc xây dựng tình huống nhận thức của nhân vật Phùng.

Phùng vốn là một phóng viên, được trưởng phòng giao nhiệm vụ đi chụp để bổ sung vào bộ ảnh lịch một cảnh biển buổi sáng có sương. Anh đến một vùng biển miền Trung, nơi có phong cảnh "thật là thơ mộng", còn sương mù vào giữa tháng bảy. Anh đã chụp được một cảnh đắt trời cho giống như "một bức tranh mực tàu của một danh họa thời cổ. Mũi thuyền in một nét mơ hồ lòe nhòe vào bầu sương mù trắng như sữa có pha đôi chút màu hồng hồng do ánh mặt trời chiếu vào. Vài bóng người lớn lẫn trẻ con đang ngồi im phăng phắc như tượng trên chiếc mui khum khum, đang hướng mặt vào bờ. Tất cả khung cảnh ấy nhìn qua những cái mắt lưới và tấm lưới nằm giữa hai chiếc gọng vó hiện ra dưới một hình thù y hệt cánh một con dơi, toàn bộ khung cảnh từ đường nét đến ánh sáng đều hài hòa và đẹp, một vẻ đẹp thực đơn giản và toàn bích khiến đứng trước nó tôi trở nên bối rối, trong trái tim như có cái gì bóp thắt vào". Trong lúc ấy, Phùng tưởng chính mình vừa khám phá thấy cái chân lí của sự toàn thiện, khám phá thấy cái khoảnh khắc trong ngần của tâm hồn. Anh đã không phải suy nghĩ gì khi bấm "liên thanh" một hồi hết mọt phần tư cuốn phim, thu vào chiếc máy ảnh caia khoảnh khắc tràn ngập tâm hồn mình, do cái đẹp tuyệt đỉnh của ngoại cảnh vừa mang lại.

Nhưng cũng chính ngay lúc ấy, Phùng chứng kiến một hiện thực cuộc sống trần trụi, phũ phàng. Một chiếc thuyền lao tới trước mặt, trên thuyền có một người đàn ông và một người đàn bà. Lập tức, anh được chứng kiến cảnh người chồng đánh vợ, "lão trút cơn giận như lửa cháy bằng cách dùng chiếc thắt lưng quật tới tấp vào lưng người đàn bà, lão vừa đánh vừa thở hồng hộc, hai hàm răng nghiến ken két, cứ mỗi nhát quất xuống lão lại nguyền rủa bằng cái giọng rên rỉ đau đớn: "Mày chết đi cho ông nhờ. Chúng mày chết hết đi cho ông nhờ". Người đàn bà hàng chài bị đòn thường xuyên, ba ngày một trận nhẹ còn năm ngày một trận nặng nhưng mụ vẫn cam chịu, nhẫn nhục, không hề chống trả. Thằng Phác, đứa con trai của người đàn bà hàng chài lao tới cứu mẹ, nó đã giằng được chiếc thắt lưng để đánh cha nhưng đã bị lão đàn ông cho hai cái tát. Người đàn bà cảm thấy vừa xấu hổ vừa vô cùng nhục nhã. Chị đã được Đẩu mời đến tòa án huyện để khuyên giải. Nhưng chị lại cầu xin Đẩu đừng bắt chị phải bỏ chồng vì trên thuyền luôn cần có một người đàn ông. Mụ cho rằng Phùng và Đẩu rất tốt nhưng các anh đâu có phải là những người làm ăn khó nhọc nên đâu hiểu được nỗi vất vả của những người dân miền biển. Nghe chị tâm sự, Phùng và Đẩu thực sự đã vỡ lẽ ra được nhiều điều. Và đối với Phùng, anh mang về rất nhiều tấm ảnh và đã có một tấm ảnh được lựa chọn, "tuy là ảnh đen trắng nhưng mỗi lần ngắm kĩ, tôi vẫn thấy hiện lên cái màu hồng hồng của ánh sương mai lúc bấy giờ tôi nhìn thấy từ bãi xe tăng hỏng, và nếu nhìn lâu hơn, bao giờ
tôi cũng thấy người đàn bà ấy đang bước ra từ tấm ảnh...Mụ bước những bước chậm rãi, bàn chân dậm trên mặt đất chắc chắn, hòa lẫn trong đám đông...".

Như vậy, tình huống truyện đã làm nổi bật sự giác ngộ trong nhận thức về cuộc sống của phóng viên Phùng. Anh không ngờ đằng sau cái đẹp của cảnh biển thơ mộng, toàn bích lại chứa đựng biết bao nghịch lí của đời thường. Đó cũng chính là thông điệp về quan niệm nghệ thuật của tác giả muốn gửi gắm. Phát hiện thứ nhất của Phùng là một cảnh biển thơ mộng, một vẻ đẹp toàn bích, lãng mạn, trong trẻo đã từng khiến trái tim anh rung động đắm say. Trong đầu anh đã từng băn khoăn nghĩ về cái đẹp, bản thân cái đẹp chính là đạo đức. Cái đẹp ấy do ngoại cảnh mang lại, cái đẹp của sự toàn thiện. Quan niệm nghệ thuật ấy có phần đúng đắn song theo xu hướng lãng mạn, thi vị hóa cuộc sống. Nó có phần đúng bởi nghệ thuật cũng cần được thăng hoa từ sự rung động của tâm hồn và hướng con người tới vẻ đẹp chân, thiện, mĩ. Tuy nhiên, nếu không được trực tiếp nhìn thấy cảnh người đàn ông đánh vợ thì Phùng mới chỉ nhận thức được cái bề ngoài của cuộc sống, chưa thể hiểu thấu bản chất của con người và cuộc sống. Dường như nhà văn Nam Cao và Nguyễn Minh Châu đều có sự trùng hợp về quan niệm nghệ thuật: người nghệ sĩ không nên thi vị hóa cuộc sống, không nên tô hồng hiện thực dù cho hiện thực ấy trần trụi, khô khan, khắc nghiệt. Đã có lúc nhân vật Điền trong truyện ngắn "Trăng sáng" khao khát sáng tạo những áng văn chương lãng mạn chỉ dành cho những người đẹp chỉ biết nhàn nhã ngồi thưởng thức văn của Điền " Nghệ thuật chính là cái ánh trăng xanh huyền ảo, nó làm đẹp đến cả những cảnh thật ra chỉ tầm thường, xấu xa". Nhưng rồi trước cuộc sống của vợ con khổ sở vì đói khát, ốm đau, anh không đành lòng quay lưng ra đi tìm cảm hứng cho riêng mình. Anh như bừng ngộ khi nhận ra "Điền không thể sung sướng khi con Điền còn khổ. Chao ôi ! Trăng đẹp lắm ! Trăng dịu dàng trong trẻo và bình tĩnh. Nhưng trong những căn lều nát mà trăng làm cho cái bề ngoài trông cũng đẹp, biết bao người quằn quại, nức nở, nhăn nhó với những đau thương của kiếp mình ! Biết bao tiếng nghiến răng và chửi rủa ! Biết bao cực khổ và lầm than ?.." Qua tác phẩm "Trăng sáng", Nam Cao viết khẳng định nghệ thuật phải được bắt rễ từ hiện thực đời sống, phản ánh chân

thực, khách quan đời sống. Vị trí của nhà văn là phải đứng trong lao khổ để đón nhận mọi vang động của cuộc đời "Chao ôi ! Nghệ thuật không cần phải là ánh trăng lừa dối, không nên là ánh trăng lừa dối, nghệ thuật có thể chỉ là tiếng đau khổ kia thoát ra từ những kiếp lầm than vang dội lên mạnh mẽ trong lòng Điền. Điền chẳng cần đi đâu cả, Điền chẳng cần trốn tránh, Điền cứ đứng trong lao khổ, mở hồn ra đón lấy tất cả những vang động của đời..."

Trở lại với tác phẩm "Chiếc thuyền ngoài xa", ta càng thấu hiểu hơn chân lí nghệ thuật của các nhà văn Nam Cao và Nguyễn Minh Châu gửi gắm. Phát hiện thứ hai của Phùng chính là một sự vỡ lẽ trong nhận thức về cuộc sống. Anh đã nhận ra được cuộc sống không hề đơn giản một chiều và cũng không hoàn toàn là vẻ đẹp thơ mộng, toàn bích, toàn thiện. Mà đó là một hiện thực thô ráp, trần trụi, đầy nghịch lí, đau khổ mà con người quanh ta đang phải chịu đựng. Anh hoàn toàn ngạc nhiên trước sự cam chịu của người đàn bà hàng chài khi mụ bị chồng đánh mà không trốn chạy hay tìm cách chống trả. Nhưng khi lắng nghe tâm sự từ người phụ nữ ấy, anh đã thấu hiểu phần nào về nỗi khổ của người dân hàng chài, đặc biệt là người phụ nữ. Để rồi, cuối cùng bức ảnh về chiếc thuyền ngoài xa thơ mộng, huyền ảo trong màn
sương hồng biến mất, thay vào đó là bức ảnh đen trắng về cuộc sống nhọc nhằn của người dân hàng chài. Bức ảnh ấy anh mang về đã được treo ở nhiều nơi, nhất là trong các gia đình sành nghệ thuật. Bức ảnh ấy nếu ngắm kĩ vẫn thấy ánh hồng hồng của sương mai và nếu nhìn lâu hơn nữa thì thấy hiện lên hình ảnh người đàn bà đang bước ra khỏi tấm ảnh. Tại sao vậy ? Phải chăng cái màu hồng hồng của ánh sương mai chính là vẻ đẹp của ngoại cảnh thơ mộng và lãng mạn, nó là bề ngoài che phủ, ẩn chứa trong đó hiện thực về cuộc sống nhọc nhằn, vất vả của con người. Bản chất, sự thực đời sống con người luôn chìm lấp đằng sau những bức tranh đời sống tưởng như rất đẹp và toàn thiện. Để nắm bắt được bản chất của đời sống đâu dễ dàng vì nó luôn chìm dưới tầng đáy sâu của cuộc sống. Như chính Nguyễn Minh Châu đã từng quan niệm: "Nhà văn không có quyền nhìn sự vật một cách đơn giản và nhà văn cần phấn đấu để đào xới bản chất con người vào các tầng sâu lịch sử". Quả thật, ông đã khiến người đọc nhận ra những mảnh đời thường gặp trong các truyện ngắn của ông " cái không bình thường hiện ra như một cái gì bình thường và cái gì bình thường hiện ra như một cái không bình thường" (Pauxtốpxki). Phải chăng hình ảnh người đàn bà bước ra từ tấm ảnh thô kệch với tấm lưng áo bạc phếch phía sau của cảnh đẹp thơ mộng kia chính là một ngụ ý về nghệ thuật của tác giả. Đó là mối quan hệ hai chiều giữa nghệ thuật và hiện thực cuộc sống được khái quát rất sâu sắc. Nghệ thuật được thăng hoa và sáng tạo từ chính hiện thực cuộc sống lầm than, cơ cực, nghiệt ngã và ngược lại, con người, hiện thực đời sống được phản ánh vào nghệ thuật một cách chân thực, khách quan, nguyên vẹn hơi thở tự nhiên của nó. Dù đó là hiện thực phũ phàng, cơ cực, đắng cay đến đâu thì nghệ thuật cũng phải phản ánh đúng bản chất của nó. Người nghệ sĩ không có quyền tô hồng, thi vị hóa hay bôi đen hiện thực ấy. Mặt khác, đối tượng đáng được quan tâm, phản ánh của nghệ thuật chính là cuộc sống của con người, của quần chúng nhân dân lầm than.

Hình ảnh người đàn bà hàng chài không có tên cụ thể và lại hòa lẫn vào đám đông chính là một điển hình nghệ thuật. Đó là hình tượng vừa có nét riêng, cá biệt nhưng vừa tiêu biểu cho đa số quần chúng lao khổ. Tác giả chỉ nói đến một cuộc đời nhưng đã làm sống dậy biết bao cuộc đời của người dân miền biển khác nhau.

Như vậy, qua sự đối lập giữa cái đẹp tuyệt đỉnh của ngoại cảnh với hiện thực cuộc sống đắng cay nhọc nhằn của những người dân hàng chài, qua sự thay đổi trong

nhận thức của nhân vật Phùng, tác giả đã gửi đến cho chúng ta một thông điệp nghệ thuật. Nghệ thuật có thể nhìn cuộc đời tươi sáng, lãng mạn nhưng trước hết phải ưu tiên cho con người, phải góp phần giải phóng con người thoát khỏi sự cầm tù của đói nghèo, tăm tối và bạo lực. Muốn vậy, vị trí quan sát và tiếp cận của người nghệ sĩ không thể đứng từ xa để rồi chỉ thấy vẻ bề ngoài mà không thấy bản chất, không thể đứng ngoài cuộc sống của nhân dân lao khổ mà phải ở trong cảnh ngộ của họ. Người nghệ sĩ rất cần một mối quan hệ mật thiết với quần chúng cơ cực, phải đứng trong lao khổ, gần gũi để cảm thông, chia sẻ chứ không phải đứng ngoài hay đứng trên để phán xét, nhìn nhận, phản ánh. Để có những tác phẩm nghệ thuật chân chính và có giá trị bền lâu, người nghệ sĩ không thể nhìn đời một cách phiến diện, lệch lạc, đơn giản, dễ dãi mà rất cần một tấm lòng chân thành, biết cảm thông và lắng nghe, yêu thương và thấu hiểu, có đủ bản lĩnh, dũng khí khi cầm bút để phản ánh sự thật đời sống, luôn trăn trở suy tư về những bộn
bề lo âu trong cuộc sống của con người. Họ phải thực sự đi sâu tìm hiểu, nhận thức để khám phá, phản ánh bản chất của con người, của sự thật đời sống luôn khuất lấp ẩn giấu ở bề sâu. Bởi cái đẹp chân chính của nghệ thuật luôn bắt đầu và hướng tới cuộc sống chân chính của con người. "Không có câu chuyện cổ tích nào đẹp hơn câu chuyện do chính cuộc sống viết ra", An
- đéc - xen đã từng nói vậy. Còn Sécnưsépxki thì cho rằng "cái đẹp là sự sống". Vậy thì có lẽ gì nghệ thuật lại không nảy nở từ chính cuộc sống này với mối chân cảm của người nghệ sĩ trước mỗi số phận, cảnh đời thực tế. Cái đẹp là bản thân cuốc sống với đầy đủ gam màu tối sáng, những quy luật tất yếu lẫn ngẫu nhiên, may rủi khó lường hết. Cái hồn của nghệ thuật chính là vẻ đẹp rất đỗi đời thường, giản dị, chân thật. Nó được chưng cất, được chắt lọc từ cuộc sống thường nhật của biết bao người dân lao động nghèo khổ. Để phát hiện ra vẻ đẹp tiềm ẩn của đời sống, người nghệ sĩ cần có vốn sống thực tế, có sự am hiểu sâu sắc về đời sống, có cái nhìn đa chiều để phát hiện ra bản chất của nó bị chìm lấp đằng sau cái vẻ bề ngoài đẹp đẽ. Đó đâu chỉ là bài học dành cho những người nghệ sĩ mà còn là bài học sâu sắc cho mỗi chúng ta trong cách nhìn nhận về cuộc sống và con người. Cuộc sống vốn vậy, vẫn đẹp tươi, vẫn êm ả, lãng mạn, toàn bích nhưng nếu không có tấm lòng để nhận ra những uẩn khúc số phận thì những vẻ đẹp như màu hồng hồng của ánh sương mai kia cũng trở nên vô nghĩa, người nghệ sĩ phải nhận ra sự thật khuất sau màn sương huyền ảo kia, phải tiếp cận sự thật để nhận ra ý nghĩa đích thực của cuộc sống và con người. Đối với những con người sống quanh ta, nếu như ta có một cái nhìn nhân bản, ta sẽ phát hiện ra vẻ đẹp tiềm ẩn trong tâm hồn họ. Bởi con người là một thực thể phức tạp, đa chiều.

Tình huống truyện đã gửi gắm một quan niệm nghệ thuật sâu xa của tác giả. Không hề đao to búa lớn, không cần những triết lí cao siêu, cầu kì, những triết lí về mối quan hệ giữa nghệ thuật và đời sống, về cái nhìn của người nghệ sĩ trước cuộc sống và con người đã được chuyển tải qua tình huống nhận thức của nhân vật Phùng. Khai thác vào giá trị nhân bản, hướng đến những vấn đề mang tầm nhân loại kết hợp với lí giải chiều sâu tâm hồn dân tộc, thân phận cá nhân, Nguyễn Minh Châu xứng đáng được coi là nhà văn tiên phong trong hành trình đổi mới văn học những năm đầu của thập kỉ 80. Với cái nhìn chan chứa yêu thương, luôn cảm thông và hiểu biết sâu sắc về con người, ông đã để lại cho đời những tác phẩm văn học chân chính, đó là thứ văn học luôn hướng về con người và dành cho con người. Đồng thời mỗi chúng ta đều nhận thức được bài học về cách nhìn toàn diện về cái đẹp của cuộc sống cả bề mặt lẫn bề sâu. Những giá trị tinh thần mà văn chương Nguyễn Minh Châu mang lại

đều xuất phát từ quan niệm nghệ thuật cao quý về sứ mệnh của nhà văn: "Nhà văn tồn tại ở trên đời có lẽ trước hết là vì thế: để làm công việc giống như kẻ nâng giấc cho những người cùng đường, tuyệt lộ, bị cái ác hoặc số phận đen đủi dồn con người ta đến chân tường, những con người cả tâm hồn và thể xác, bị hắt hủi và đọa đày đến ê chề, hoàn toàn mất hết lòng tin vào cuộc đời và con người, để bênh vực cho những con người không có ai để bênh vực" (Ngồi buồn viết mà chơi).

Tóm lại, tình huống tự nhận thức trong truyện ngắn "Chiếc thuyền ngoài xa" là một sự sáng tạo độc đáo của Nguyễn Minh Châu. Truyện ngắn này không những đánh dấu sự chuyển biến trong bước ngoặt sáng tác của ông đầu những năm 80 mà còn minh chứng cho sự ổn định
của phong cách nghệ thuật luôn thống nhất ở cái nhìn cuộc sống bằng con mắt của nhà tư duy triết học. Ông đã đem lại những đổi mới nhất định trong quan niệm nghệ thuật của văn học Việt Nam sau 1975, làm nên những diện mạo mới cho một giai đoạn văn học được tự do ngôn luận. Mặt khác, tình huống truyện không chỉ giúp chúng ta nhận thức được những quy luật nhân sinh mang tầm vóc nhân loại mà còn để lại bài học đắt giá về sáng tạo nghệ thuật cho các nhà văn mọi thời đại. Quá trình đi tìm vẻ đẹp của cuộc sống còn phong kín vẫn luôn là hành trình tự nhận thức để vươn tới khát vọng nhân văn trong mỗi con người. Đối với nhà văn, đâu chỉ cần có có con mắt tinh tế để phát hiện ra cái đẹp mà rất cần dự báo quy luật tồn tại, vận động và phát triển của nó. Nhà văn cần phải gieo vào lòng người niềm tin về những giá trị chân thật vĩnh cửu vẫn ẩn náu ở bề sâu hiện thực và trong tâm hồn con người. Đôi khi, sự thành công của nghệ thuật cũng nhờ vào yếu tố ngẫu nhiên, cái tình cờ bắt gặp trong cuộc sống mà không nhất thiết phải thu vào khuôn mẫu nhất định. Để có được những tác phẩm văn học chân chính, nhà văn cần có một cái nhìn toàn diện và trung thực về đời sống, về bản chất con người. Đó là quá trình săn tìm cái đẹp, khai thác chất thơ trong hiện thực đời sống thô ráp thường ngày, một cái nhìn luôn "phát giác sự vật ở bề sâu, bề xa chưa từng thấy". Điều quan trọng là mỗi nhà văn phải có một bản lĩnh, một lập trường vững vàng trước những sự kiện bất thường của cuộc sống để phát hiện và bảo vệ những giá trị tốt đẹp, dự báo sự phát triển của nó trong tương lai. Tình huống truyện có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc bộc lộ tư tưởng chủ đề của tác phẩm. Thiết nghĩ, tình huống truyện trong tác phẩm "Chiếc thuyền ngoài xa" không chỉ đem lại sức hấp dẫn độc đáo cho tác phẩm mà còn khơi gợi trong lòng người đọc nhiều tầng nghĩa khác nhau để tiếp tục tìm hiểu và khám phá. Tình huống ấy đã làm thay đổi nhận thức về cuộc sống, con người của biết bao ngòi bút văn chương và đã đánh thức trong ta nhiều suy nghĩ. Tình huống truyện đã giúp ta nhận thức được cái nhìn về bản chất con người và cuộc sống không hề đơn giản, xuôi chiều, như có ý kiến đã từng cho rằng "sự thật nghiệt ngã được mô tả trong truyện "Chiếc thuyền ngoài xa" đã xua tan làn khói lãng mạn phủ lên hình ảnh từ lâu đã trở nên quen thuộc về một ngư phủ dưới cánh buồm ban mai lên trên không gian rộng của biển cả. Cùng với "Chiếc thuyền ngoài xa", Nguyễn Minh Châu còn hàng loạt tác phẩm chứa đựng cái ý nghĩa rộng lớn, sâu xa, nó khiến ta phải giật mình nếu quen nghĩ rằng cuộc đời đã hết đáng thương, nó khơi gợi người cầm bút nên nhìn kĩ vào những gì sau vẻ đẹp điền viên bề ngoài để nhớ tới trách nhiệm của người nghệ sĩ trước cuộc sống, trước con người".

Có lẽ, tình huống truyện trong tác phẩm "Chiếc thuyền ngoài xa" vẫn còn là một thế giới cổ tích bí ẩn, huyền diệu đầy sức hấp dẫn để cho chúng ta tìm hiểu và khám phá. Vì vậy, tôi mong rằng mỗi chúng ta hãy biết đào sâu khai thác nó để phát hiện ra nhiều điều thú vị, nhiều ý nghĩa sâu xa tiềm ẩn trong đó.

Tác giả chuyên đề : Nguyễn Thị Bích Dậu

Chuyên đề 6 : PHONG CÁCH SÁNG TÁC

I.Lý thuyết *(xem trong quyển 1)*

II. Phong cách một số tác gia tiêu biểu

1. Phong cách truyện ngắn Nam Cao (Trước cách mạng tháng Tám):

a. Vài nét về quan điểm sáng tác của Nam Cao:

Các quan điểm sáng tác, tuyên ngôn nghệ thuật của Nam Cao được ẩn chứa dưới nhiều hình thức trong một số tác phẩm của ông.

* Trong truyện ngắn **Trăng sáng**, Nam Cao viết:

"*Nghệ thuật chính là cái ánh trăng xanh huyền ảo, nó làm đẹp đến những cảnh thật ra chỉ tầm thường xấu xa*".

Nhưng rồi, chính ngay ở đấy, lại xuất hiện một quan điểm ngược lại:

"*Chao ôi! Chao ôi! Nghệ thuật không cần phải là ánh trăng lừa dối, không nên là ánh trăng lừa dối; nghệ thuật có thể chỉ là tiếng đau khổ kia thoát ra từ những kiếp lầm than*" và người nghệ sĩ chẳng cần trốn tránh mà "*cứ đứng trong lao khổ mở hồn ra đón lấy tất cả những vang động của đời*".

Với quan điểm này, Nam Cao đã phân biệt rạch ròi hai loại nghệ thuật căn cứ vào bản chất nội tại của chúng. Đó là *thứ nghệ thuật giả dối* tô vẽ làm đẹp cho cái vốn không đẹp, và thứ *nghệ thuật chân thật* như là âm vang của cuộc sống - một cuộc sống đau khổ tối tăm.

Và Nam Cao đã xác định dứt khoát chỗ đứng của mình, là viết về sự thật - sự thật của những kiếp lầm than.

* Trong truyện ngắn **Đời thừa**, Nam Cao viết:

"*Một tác phẩm thật có giá trị, phải vượt lên bên trên tất cả các bờ cõi và giới hạn, phải là tác phẩm chung cho cả loài người. Nó phải chứa đựng được tất cả những gì lớn lao mạnh mẽ, vừa đau đớn, lại vừa phấn khởi. Nó ca ngợi lòng thương, tình bác ái và sự công bình... Nó làm cho người gần người hơn*".

Nam Cao đã bày tỏ một quan điểm sâu sắc về giá trị nhân đạo và tính nhân loại phổ biến của một tác phẩm văn chương chân chính. Đồng thời, nhà văn cũng khẳng định một thái độ sống được thể hiện trong nghệ thuật sao cho người hơn.

* Cũng trong **Đời thừa**, Nam Cao nói:

"*Văn chương không cần đến những người thợ khéo tay, làm theo một vài kiểu mẫu đưa cho. Văn chương chỉ dung nạp những ai biết đào sâu, biết tìm tòi, khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo những cái gì chưa có*".

Quan điểm này của nhà văn bày tỏ một thái độ không chấp nhận kiểu sáng tác theo lối mòn có sẵn, theo công nghệ dây chuyền. Một người nghệ sĩ chân chính phải có thái độ lao động nghệ thuật nghiêm túc, và sáng tạo, biết đi vào chiều sâu bản chất đời sống để dựng lên một bức tranh cuộc đời chân thực và sâu sắc nhất.

=> Quan điểm nghệ thuật của Nam Cao tiến bộ, sâu sắc. Nó là tiền đề và là nền tảng vững chắc để nhà văn đạt được những thành công xuất sắc trong sự nghiệp sáng tác của mình. Đặc biệt, tạo được một phong cách riêng, độc đáo.

b. Phong cách truyện ngắn của Nam Cao trước cách mạng:

Nam Cao được coi là đại diện của văn học hiện thực phê phán Việt Nam trong giai

đoạn cuối. Ông được coi là người đã đặt những mảng màu cuối cùng hoàn chỉnh bức tranh của văn học hiện thực cả về mặt phản ánh xã hội cũng như khả năng biểu hiện nghệ thuật.

Dầu không phải là nhà cách tân truyện ngắn, chỉ là người bồi đắp cho thể loại này, nhưng sự bồi đắp ấy phong phú đến nỗi, cho đến ông, *truyện ngắn giàu có thêm rất nhiều về cách thăm dò những chiều sâu mới, khẳng định thêm sự hàm súc của nó*.

Trước Nam Cao đã có một Vũ Trọng Phụng tả chân sắc sảo, một Nguyễn Công Hoan *trào phúng pha chút kịch hề*, một Thạch Lam *trầm lặng tinh tế*... Nam Cao góp vào đó một phong cách riêng, một chất giọng riêng. Văn Nam Cao là *phức hợp, là tổng hòa của những cực đối nghịch:* bi và hài, trữ tình và triết lý, cụ thể và khái quát.

* **<u>Về đề tài</u>**:

Hiện thực trong sáng tác của Nam Cao là một hiện thực cụ thể, đặc thù: Xã hội Việt Nam vào những năm 40 đang xáo trộn, quằn quại trong chặng cuối của quá trình bần cùng hóa. Những cơn đói triền miên, những làng xóm tiêu điều xơ xác đến thảm hại, những số phận tàn lụi, sự tan tác rời rã của những mối quan hệ người, sự tuyệt vọng đổ vỡ của những cá nhân, sự tha hóa nhân cách...

Văn học hiện thực giai đoạn trước nhìn chung chưa phải đối mặt với hiện thực này. Với tâm niệm "*cứ đứng trong lao khổ, mở hồn ra đón lấy những vang động ở đời*", Nam Cao đã chọn cho mình một chỗ đứng mới, khác với các nhà văn hiện thực đàn anh.

Từ cái nhìn quan sát, phân tích bên ngoài quen thuộc của văn học hiện thực, nhà văn chuyển sang cái nhìn từ bên trong. Ông không khai thác mối quan hệ giàu nghèo mà chăm chú và kinh hoàng nhận ra cái chết thể xác và tinh thần của con người.

Và hiện thực từ bên trong đó trở thành âm điệu chủ đạo của các truyện ngắn Nam Cao. Chủ âm này lan tỏa vào mọi cấp độ, liên kết mọi yếu tố nội dung và hình thức, qui định cả thi pháp, cấu trúc và sự lựa chọn chi tiết trong truyện ngắn Nam Cao.

* **<u>Thi pháp truyện ngắn Nam Cao:</u>** được xây dựng trên nỗi ám ảnh về cái tàn lụi, tan rã. Gần như không một kết thúc nào có hậu, không một mảnh đời nào yên lành. Tất cả đã và đang đến điểm tận cùng của cái chết về thể xác và tinh thần.

Kết thúc mỗi một truyện ngắn là một ám ảnh vơi người đọc:

+ Hộ (**Đời thừa**) khóc như chưa từng bao giờ được khóc. Khóc cho sự tan vỡ của lý tưởng, hoài bão của một đời người. Khóc cho sự xuống dốc thê thảm của đời mình. Khóc cho sự luẩn quẩn, bế tắc không lối thoát. Tiếng khóc nức nở của Hộ hòa lẫn trong lời ru con nghẹn ngào của Từ:

Ai làm cho khói lên giời
Cho mưa xuống đất cho người biệt
ly Ai làm cho Nam Bắc phân kỳ
Cho đôi hàng lệ đầm đìa tấm thân...

làm người ta không khỏi ngậm ngùi, day dứt. .....

+ Anh đĩ Chuột (**Nghèo**) thắt cổ chết trong tiếng đòi nợ léo xéo ngoài ngõ và tiếng kêu khóc van lạy khất nợ của vợ con.

+ Người bà (**Một bữa no**) chết sau khi ăn chực được một bữa no.

+ Cái Dần (**Một đám cưới**) về làm dâu nhà người trong cảnh năm đói, đám rước dâu buồn thê thảm như đi đưa đám vậy.

+ Dì Hảo (**Dì Hảo**), cả một đời người đàn bà chỉ biết có hai việc: nhẫn nại cung phụng một kẻ bạc ác, đê tiện phải gọi là chồng và khóc cho những nỗi đắng cay, nhục nhã chất chồng. Cuối cùng khi hắn bỏ đi, dì cũng chỉ còn cách nhẫn nại chờ đợi trong nỗi nhục nhã ê chề.

+ Cái chết của ba con người (**Quái dị**) khiến cho người ta rợn người.
+ Cái chết của Chí Phèo (**Chí Phèo**) là tiếng kêu cứu tuyệt vọng của con người tột cùng đau khổ không có lối thoát...
Ngay trong hình thức truyện Nam Cao cũng đọng lại bóng dáng của thời đại. Tư duy nghệ thuật của Nam Cao đã diễn tả một cách thật chân xác và nhất quán dạng vận động ở thời đại ông.
+ Nếu như với Nguyễn Công Hoan, đời là mảnh ghép của những nghịch cảnh, với Thạch Lam, đời là miếng vải có lỗ thủng nhưng vẫn còn nguyên vẹn, thì với Nam Cao, cuộc đời là tấm áo cũ bị xé rách tả tơi, từ cái làng Vũ Đại đến mỗi gia đình, mỗi số phận.
+ Cái làng xã Việt Nam tù đọng, trì trệ, cũng chia ra năm bè bảy cánh, lưu tán bốn phương: đi tù, đi lính bên tây, chửa hoang bỏ đi, bị gọt đầu bôi vôi đuổi đi, ra tỉnh đi ở, đi phu Sài Gòn, bỏ lên rừng kiếm sống, tự tử... Nhiều người trở về, như một thứ dị vật cấy ghép vào, làm rữa nát thêm cái cơ thể làng xã, phá nốt chút yên ổn còn lại. Đó là những Năm Thọ, Binh Chức, Chí Phèo...
+ Cái đơn vị cơ bản của xã hội là gia đình cũng thế, trong tình trạng tan tác chia lìa: **Từ ngày mẹ chết**, **Điếu văn**, **Mua nhà**, **Một đám cưới** ... đều là cảnh tan đàn xẻ nghé. Nó diễn tả một cảm nhận chua chát của nhà văn về một lẽ đời khó hợp dễ tan.
Thi pháp truyện ngắn Nam Cao cũng rất tập trung làm nổi bật sự biến dạng của hoàn cảnh, của con người. Cả nhân hình lẫn nhân tính. Không có gì còn nguyên vẹn, tròn trịa, đẹp đẽ trong văn Nam Cao. Tác phẩm của ông xuất hiện một hệ thống hình tượng về cái méo mó, dị dạng. Từ tên người: đĩ Chuột, lang Rận, Trương Rự, ông Thiên Lôi, Trạch Văn Đoành, Chí Phèo cho đến cái mặt người (Chí Phèo, Thị Nở, lang Rận...). Từ cái bóng người méo mó, xệch xạc, xé rách, quần quật (**Chí Phèo**)... cho đến tâm trạng, lòng người cũng vậy: bực tức, bức bối, tự đay nghiến, dằn vặt, tới tận cùng sâu thẳm của nỗi buồn.... (**Đời thừa**)
* **<u>Chi tiết trong truyện ngắn Nam Cao</u>** cũng rất đặc biệt.
Có những chi tiết trở đi trở lại như một ám ảnh: miếng ăn, cái đói, cái chết và nước mắt. Chúng là một nốt nhấn thê thảm trong cả chuỗi tác phẩm của nhà văn, để tạo cho người đọc một ấn tượng khó phai mờ về chuyện đời, chuyện người của một thời lịch sử.
Thời gian, không gian nghệ thuật cũng được xây dựng qua những chi tiết đã thành một ấn tượng:
- Ví dụ:
+ Kiểu thời gian hàng ngày, trong đó các nhân vật của ông dường như bị giam hãm, tù túng, luẩn quẩn trong vòng những lo âu thường nhật như nhà cửa, miếng cơm, manh áo, thuốc men... (**Đời thừa, Trăng sáng, Những chuyện không muốn viết**...).
+ Các nhân vật của Nam Cao cũng luôn bị ám ảnh, dày vò, hành hạ bởi cái đói "*lúc nào cũng lo chết đói, lúc nào cũng lo làm thế nào cho không chết đói*". Cả thế giới nhân vật bị áo cơm ghì sát đất của ông như xuôi đi trong cái vòng luẩn quẩn của thời gian hàng ngày mòn mỏi. Hệ thống những chi tiết về cái đói, về sự đày ải, dằn vặt... trong lo âu, kiếm kế sinh nhai, trong suy tư, trăn trở... đã góp phần tạo nên một không gian cuộc sống đặc biệt trong tác phẩm Nam Cao - sống mòn.
- Ví dụ:
+ Không gian trong truyện ngắn Nam Cao ít được sử dụng làm nền cho những xung đột xã hội mà chủ yếu là không gian riêng tư, cá nhân, không gian sinh tồn của một làng quê cổ hủ.

+ Trong cái không gian như bị vây hãm bởi những lũy tre xanh, biết bao nhiêu kiếp người không chỉ bị đày đọa bởi cái đói mà còn bị giam hãm, cầm tù, nếu không cam phận sống thiệt thòi, tủi nhục như một kẻ tôi đòi (**Ở hiền**) thì cũng sống âm thầm nhẫn nại trong đắng cay, chua xót (**Dì Hảo**), nêu không bị chết vì đói, vì bệnh tật (**Nghèo**, **Điếu văn**) thì cũng chết khốn chết khổ vì bả chó (**Lão Hạc**), hay bội thực vì một bữa quá no hiếm hoi (**Một bữa no**)...

Không gian nhà ở, căn buồng là không gian trung tâm trong sáng tác của Nam Cao. Nó là không gian tạo điều kiện để Nam Cao khai thác triệt để cái hàng ngày, và những bí mật trong tâm tư của mỗi cá nhân con người

(Ví dụ: trong nhà, trong căn buồng, Phúc - **Điếu văn**- nằm trên giường "*như một cái xác trong mả lạnh, chua chát nghĩ rằng: mình không ăn nhập gì với cảnh đùa vui của người*", Hộ - **Đời thừa** - ngẫm về tất cả những sự khốn nạn của mình khi hắn biết hắn chưa làm được gì cho đời Từ đỡ khổ, và cũng biết hắn chính là một kẻ đê tiện trong văn chương, ... trong **Nước mắt**, về chỉ khi về tới nhà "*quăng mũ, quăng áo, quăng cái thân xác mệt mỏi xuống giường*" mới suy nghĩ một cách sâu sắc, thấm thía về cái khổ, nối uất ức của mình sau một ngày nhịn đói, về cái lý do làm cho người vợ hay mắng chửi con, hay đay nghiến, gắt gỏng vơi chồng...). Nó được gọi là ***không gian suy tưởng***.

Chính trong không gian ấy, Nam Cao đã lắng nghe được tất cả những vang động của đời thường, những tiếng khóc lóc và nguyền rủa, những tiếng kêu than, tiếng nghiến răng, diếc lác, dằn vặt, hắt hủi...

=> Với không gian nghệ thuật ấy, hơn ai hết, Nam Cao đã phản ánh chân thật và sâu sắc cuộc sống tù đọng, ngột ngạt đến mức không chịu nổi của xã hội Việt Nam đêm trước cách mạng tháng Tám.

* **Câu văn Nam Cao** cũng là thứ câu "*bị xé rách*" (Vũ Tuấn Anh - Nghĩ tiếp về Nam Cao...) về ngữ điệu, chúng nhấm nhẳn, đứt nối, cắn rứt,chì chiết, nghẹn ngào và đầy kịch tính. Dường như không phải ông viết mà ông đang sống cùng mỗi câu chuyện được viết ra.

* **Cấu trúc truyện ngắn Nam Cao** có nhiều nét khác lạ và mới mẻ so với truyện ngắn trước đó và đương thời.

Truyện ngắn của Thạch Lam gần với thơ, truyện ngắn Nguyễn Công Hoan gần với kịch, còn truyện ngắn Nam Cao là một dòng xám buồn của chất văn xuôi - đời thường.

Nó tiềm ẩn nhiều lớp ngữ nghĩa. Mỗi cảnh, mỗi người, mỗi tâm trạng có đời sống cụ thể và rất cá thể, nhưng phản chiếu của chúng lên những tầng triết lý và cảm xúc phía sau khiến chúng mang nhiều kích thước và luôn có tầm vóc phổ quát của những trạng thái nhân thế.

Nam Cao, chính vì thế, cũng là người đã soi sáng, đã tìm lại nhân cách, nhân phẩm chi nhân vật của mình. Nhìn lại một lượt, thế giới nhân vật đầy đau khổ, bất hạnh của Nam Cao, ngay trong lúc bị cuộc đời vùi dập, tước đoạt đi cái quyền được sống như một con người bình thường, vẫn toát lên những khát vọng làm người mạnh mẽ, toát lên một tình thương sâu sắc. Chí Phèo, Lão Hạc, Dì Hảo, Lang Rận, Điền, Hộ... đều là những phương diện khác nhau của sự đề cao sức mạnh của tình thương và khát vọng làm người chân chính.

Văn Nam Cao, với tất cả những nét độc đáo ấy, đã và vẫn đang mở ra những ngẫm suy về lẽ đời, về hôm qua và hôm nay. Tính không vơi cạn của văn Nam Cao cũng chính là sức sống của phong cách Nam Cao.

2. Phong cách thơ Chế Lan Viên:

Tài năng thơ Chế Lan Viên bộc lộ khá sớm. Tập thơ **Điêu tàn** ra đời lúc nhà thơ 17 tuổi đã rất được chú ý. Tuy nhiên, hồn thơ ấy cũng từng có lúc rơi vào sự bế tắc chung của nhiều nhà thơ mới giai đoạn 1930 – 1945.

Cách mạng tháng Tám thành công đã thực sự trở thành sự kiện bước ngoặt giải thoát những bế tắc ấy và mở ra cho nhà thơ con đường sáng tạo rộng rãi. Từ sau cách mạng tháng Tám – 1945, nhất là từ sau năm 1954, thơ Chế Lan Viên ngày càng phong phú, đa dạng, có những đóng góp xuất sắc vào sự phát triển của nền thơ ca hiện thực xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tập thơ đầu tiên là **Điêu tàn** đã bộc lộ những nét riêng của tư duy và cảm xúc Chế Lan Viên, nhưng phải đến **Ánh sáng và phù sa** (1960) thì phong cách của nhà thơ mới thực sự hình thành rõ nét. Tuy phong cách đó không hoàn toàn cố định, theo từng chặng đường thơ có sự vận động, nhưng vẫn có thể nhận ra một số nét nổi bật:

- ✓ *Thơ mang tính lý luận, giàu suy tưởng và triết lý.*
- ✓ *Thơ thể hiện sự sáng tạo hình ảnh độc đáo*.

a. Thơ Chế Lan Viên – thơ lý luận, giàu suy tưởng và triết lý:

*** Thơ Chế Lan Viên mang tính lý luận vì một lý do rất riêng**:

Ông thường bàn về thơ bằng thơ. Tức là dùng thơ vào công việc của lý luận.

Ở Việt Nam, kiểu thơ này, Chế Lan Viên là người mở đầu. Nhà thơ đã đề cập nhiều suy nghĩ, quan niệm về các phương diện của công việc sáng tạo và tiếp nhận thơ, của vai trò, sứ mệnh thơ ca trong đời sống... trong những trang sổ tay thơ.

+ Nói về nguồn cảm hứng sáng tạo thơ ca:

Mỗi ngày gặp một người - họ là một mảnh của thiên tài nhân
loại Máu và mồ hôi của người đúc nên bao hình ảnh ngữ
ngôn
Vạt áo của triệu nhà thơ không bọc hết bạc vàng mà đời rơi
vãi Hãy nhặt những chữ của đời mà góp nên trang.
(Nghĩ về thơ (II))

Chế Lan Viên không nói gì khác ngoài một nguyên lý căn bản: hiện thực đời sống là nguồn cảm hứng vô tận cho sáng tác; là đối tượng, là chất liệu cho tác phẩm thơ ca. Nhà thơ có đứng vững trên mảnh đất đời sống, lấy đời sống làm điểm tựa mới mong làm ra được cái gì có giá trị:

Dù cho là Phật
Thì trước khi ngồi lên toà sen hư ảo
Câu thơ cũng phải xuất gia đi ra bốn cửa ô có thực của
đời. (Sổ tay thơ)

Hiện thực ấy là tiếng sóng, màu mây, sắc nắng, bước chân của đoàn quân, tiếng rì rầm của nhà máy, nhịp sống ở công trường, những đổi thay của thời cuộc:

Bài thơ mặt bể gọi đi xa
Phải hiểu màu mây và sắc
nắng Ngàn sao thời cuộc chói
trên đầu Vĩ độ mù sương, kinh
độ sáng Sao ta chỉ biết có
thuyền ta
Giương chiếc buồm con như chiếc bóng

(Nghĩ về thơ (II))

Hai câu sau của đoạn thơ là cả một sự trải nghiệm. Mỗi con người có thể coi là

một vũ trụ thu hẹp. Và người nghệ sĩ, chỉ cần lắng nghe phần sâu kín của con người mình cũng có thể có nhiều chất liệu cho thơ. Nhưng cái phần sâu kín ấy chẳng qua chỉ là cái vốn dự trữ, nhỏ nhoi, dễ vơi cạn. Nói khác đi, cái Tôi tự khép kín, tách biệt với cuộc đời thì chỉ còn là ao tù so với đại dương bao la. (*Đất nước mênh mông, đời anh nhỏ hẹp... Chẳng có thơ đâu giữa lòng đóng khép*). Nên sống và lắng nghe đời sống bên ngoài mình thơ ca mới có thêm da thịt, có thêm âm vang, hình sắc:

Sợi chỉ lòng anh nghèo có một màu
Xe vào cái đa sắc của đời nên chói

lọi. (Thơ bình phương - đời lập phương)

+ Nói về con đường thơ:

Hướng đi nổi bật của Chế Lan Viên trong sáng tác thơ là:

Thơ không phải chỉ đưa ru mà còn thức- tỉnh
Không phải chỉ "ơ hời" mà còn đập bàn, quát tháo lo toan.

(Nghĩ về nghề, nghĩ về thơ, nghĩ...)

Nó là cả một quá trình nghiền ngẫm, thai nghén, tái tạo chứ không đơn thuần là thứ cảm xúc nhất thời, hời hợt. Bởi nhiều hiện thực của đời sống vốn thô mộc, nếu không có sự sâu sắc trong tâm hồn nghệ sĩ cho nó sự sống bền lâu thì nó sẽ thành vô nghĩa:

Anh là người định vực sự sống ba
chiều Lên trang thơ hai mặt phẳng

Sao trên trời mỗi đêm anh cần thắp
lại Sông Ngân hà chảy nhờ anh mà
nó chảy
Những ngôi sao trên trời đổi ngôi nhờ anh mà nó đổi ngôi
...
Nếu anh ghi lại thì dòng sông kia ở lại
Và anh để đời trôi xuôi thì nước cũng trôi xuôi.

(Nghĩ về nghề, nghĩ về thơ, nghĩ...)

Chế Lan Viên cũng đòi hỏi vai trò của trí tuệ trong thơ. Đây là điểm độc đáo. Vì xưa nay, người ta đã nói nhiều về vai trò của cảm xúc trong thơ, và dường nghiêng về phần đó. Chế Lan Viên muốn khám phá sự vật "*ở cái bề sâu, ở cái bề xa*". Vì thế nhà thơ luôn vận dụng trí tuệ trong thơ.

Nguyễn Văn Long nói: "*Trong sự đa dạng của thơ Chế Lan Viên thì sức mạnh và vẻ đẹp nổi bật ở chất trí tuệ*". Trí tuệ ấy hướng tới nắm bắt cái ý nghĩa triết lý hàm ẩn trong mỗi hiện tượng, và bằng liên tưởng phong phú, nhà thơ liên kết chúng lại trong nhiều mối tương quan, từ đấy làm nảy sinh ý nghĩa sâu sắc.

Cuộc sống trong thơ Chế Lan Viên, vì thế không phải chỉ như nhà thơ xúc cảm về nó mà còn như nhà thơ suy nghĩ về nó. Và cuộc sống đi vào thơ Chế Lan Viên vì thế cũng ít đi phần cụ thể, chi tiết mà được làm giàu thêm ở sự hư ảo biến hoá, ở tầm khái quát, triết lý.

Cố nhiên thơ Chế Lan Viên không chỉ là trí tuệ. Thiếu cảm xúc không thể có thơ. Trong **Sổ tay thơ**, nhà thơ cũng nói rất rõ:

Bài thơ anh, anh làm một nửa mà
thôi, Còn một nửa cho mùa thu làm
lấy.
Cái xào xạc hồn anh chính là xào xạc

lá. Nó không là anh, nhưng nó là mùa.

+ Nói về hình thức của thơ:

Chế Lan Viên cho rằng nội dung có trước và quyết định hình thức. Nhưng nội dung không tồn tại bên ngoài hoặc bên trên hình thức mà bằng hình thức và trong hình thức. Một nội dung có thể và cần được thể hiện bằng nhiều hình thức khác nhau. Cái phong phú, đa dạng của hình thức chính là ở chỗ đó:

Cuộc đời cần đẻ ra nhiều hình thức
Dù là ngọc thì cũng nhiều viên ngọc
Chứ phải đâu cứ xanh xanh vĩnh viễn một màu trời

(Sổ tay thơ)

Chăm lo đến hình thức, cân nhắc, tìm tòi, sáng tạo về ngôn ngữ, trả lại cho ngôn từ cái thanh sắc nguyên sơ, làm cho nó phập phồng chất sống là điều Chế Lan Viên coi trọng. Dẫu vậy, nhà thơ cũng lưu ý không lấy kỹ xảo mà bù cái hụt hẫng của tư tưởng, tình cảm, của vốn sống, của cảm hứng:

Dù anh không làm xiếc
Cũng phải căng thẳng dây tâm hồn anh lên mà đi qua trên vực ngôn từ Căng cái dây hình ảnh ngữ ngôn ngang qua vực tâm hồn sâu thẳm.
Cho mỗi bước, mỗi bước của anh đều thận trọng Không bao giờ anh ở độ chùng dây.

(Sổ tay thơ)

Cả dây tâm hồn, dây hình ảnh ngữ ngôn đều phải căng lên như nhau. Cũng có nghĩa cả lao động nghệ thuật và sự vận động của nội tâm đều không thể trùng, không thể lơi... Vì chẳng có gì sẵn cả. Cái điều cần nói, muốn nói có thể đã có, nhưng nói ra thế nào thì tất cả còn ở phía trước.

*** Do quan niệm riêng hình thành nên một nét phong cách thơ mang đậm tính lý luận**

như vậy nên dễ nhận thấy thơ Chế Lan Viên đậm màu sắc suy tưởng và giàu tính triết lý.

Đây là nét phong cách nổi bật của thơ ông.

Như đã nói ở trên, Chế Lan Viên rất chú trọng vai trò của trí tuệ trong thơ, nên thơ ông thường xuất phát từ những cái cụ thể, bình dị của cuộc sống nhưng không nhằm để diễn tả cái cụ thể, mà khai thác những liên tưởng, tưởng tượng vô cùng phong phú để từ cái cụ thể mà tạo ra biểu tượng.

Bài thơ **Tiếng hát con tàu** có thể đưa ra để làm một ví dụ.

Toàn bộ bài thơ được xây dựng trên cơ sở hệ thống hình ảnh lấy từ trong thực tế, rất cụ thể: *Con tàu, vầng trăng, cuộc kháng chiến của dân tộc, người du kích, em liên lạc, bà mế già, bản làng, rừng núi, cỏ cây, hoa lá, cánh kiến hoa vàng, chim rừng, chiếc nôi, dòng sữa...*

Nhưng tất cả đều đã mang tính biểu tượng. Cái này là biểu tượng của một khao khát đi xa, hướng tới những chân trời mới của cuộc đời, của Tổ quốc; cái kia là biểu tượng của ân tình, ân nghĩa; cái khác lại là biểu tượng cho nhận thức sâu sắc về sức mạnh của nhân dân - ngọn nguồn của nghệ thuật chân chính...

Để nâng cái cụ thể lên tầm khái quát, triết lý, Chế Lan Viên thường khai thác triệt để mối tương quan đối lập. Nguyễn Văn Long cũng đánh giá: "*Tư duy thơ Chế Lan Viên đặc biệt nhạy bén với việc khai thác các tương quan đối lập*". Nhà thơ thường

nhìn sự vật trong các mặt đối lập, để làm nổi rõ bản chất và quy luật của chúng, gây được những hứng thú thẩm mỹ bất ngờ cho người đọc. Những mối quan hệ đó là: *quá khứ - tương lai, dân tộc – nhân loại, cái bi – cái hùng, yêu thương – căm thù, tĩnh - động, còn - mất, nội dung – hình thức, chủ thể - khách thể...*
Có thể bắt gặp rất nhiều hình ảnh đối lập ttrong thơ Chế Lan Viên:

- Đất nước mênh mông - Đời anh nhỏ hẹp.

- Lũ chúng ta ngủ trong giường chiếu
hẹp Giấc mơ con đè nát cuộc đời con
Hạnh phúc đựng trong một tà áo đẹp
Một mái nhà yên rủ bóng xuống tâm hồn.

và Người (Bác Hồ):
Đời bồi tàu lênh đênh theo sóng bể
Người đi hỏi khắp bóng cờ châu Mỹ châu Phi
Những đất tự do, những trời nô lệ
Những con đường cách mạng đang tìm
Đêm mơ nước, ngày thấy hình của nước
Cây cỏ trong chiêm bao xanh sắc biếc quê
nhà Ăn một miếng ngon cũng đắng lòng vì
Tổ quốc Chẳng yên lòng khi ngắm một
nhành hoa

- Xưa phù du mà nay đã phù sa
Xưa bay đi mà nay không trôi
mất (Nay đã phù sa)
- Một cái hôn cân vạn ngày lửa đạn
....

Những hình ảnh được đặt trong thế tương phản như thế có hiệu quả rất rõ về mặt nhận thức. Và như thế, nó tạo cho thơ Chế Lan Viên một màu sắc, một giọng điệu khác hẳn với những người khác cũng như làm phong phú thêm cho thơ ca dân tộc.

b. Thơ Chế Lan Viên – thơ của sự sáng tạo hình ảnh:

Điều này không đơn thuần chỉ là thủ pháp mà nằm trong tư duy thơ CLV. Có thể nói, CLV suy nghĩ, cảm nhận mọi vấn đề của cuộc sống bằng hình ảnh. Thế giới nghệ thuật của CLV được tạo nên bởi vô số hình ảnh: hình ảnh thực, hình ảnh tượng trưng, hình ảnh ẩn dụ, hình ảnh đơn lẻ... nhưng nhiều hơn là hình ảnh được liên kết, xâu chuỗi thành từng chùm, từng hệ thống tạo nên những ấn tượng bất ngờ.

Ví dụ:

Những đảo đá Hạ Long:

Những đêm trăng đá suy nghĩ như
người Khi xuân đến, đá động lòng
thương nhớ Khi hè gọi, đá xôn xao
trong dạ đá...
Hoa phong lan tím hồng rủ bướm đến từng đôi...

Biển:

(Cành phong lan bể)

Xanh biếc màu xanh, bể như hàng nghìn mùa thu qua còn để tâm hồn nằm đọng lại Sóng như hàng nghìn trưa xanh trời đã tan xanh ra thành bể và thôi không trở lại làm trời Nếu núi là con trai, thì bể là phần yểu điệu nhất của quê hương đã biến thành con gái Mỗi đêm hè, da thịt sóng sinh sôi

Về Tổ quốc:

Tên Tổ quốc vang ngoài bờ cõi
Ta đội triệu tấn bom mà hái mặt trời hồng Ta mọc dậy trước mắt nhìn nhân loại
Hai chữ Việt Nam đồng nghĩa với anh hùng.

Về tình yêu:

(Cành phong lan bể)

(Thời sự hè 72 - Bình luận)

- Cái rét đầu mùa anh rét xa em
Đêm dài lạnh, chăn chia làm hai nửa Một đắp cho em ở vùng sóng bể
Một đắp cho mình ở phía không em

- Anh cách em như đất liền xa cách bể Nửa đêm sâu nằm lắng sóng phương em Em thân thuộc sao thành xa lạ thế
Sắp gặp em rồi sóng lại đẩy xa thêm

- Anh nhớ em như đông về nhớ rét Tình yêu ta như cánh kiến hoa vàng Như xuân đến chim rừng lông trở biếc Tình yêu làm đất lạ hóa quê hương
.....

(Rét đầu mùa nhớ người đi phía bể)

(Chùm nhỏ thơ yêu)

Tư tưởng và cảm xúc của nhà thơ nhập vào hình ảnh và ngôn ngữ, như linh hồn và thể xác, như ánh sáng và sức nóng của một ngọn lửa. Không phải mọi lúc, nhưng không hiếm trường hợp Chế Lan Viên đã đạt được sự hài hoà máu thịt và bền vững ấy trong thơ.

=> Trí tuệ, sắc sảo, nhạy bén, cùng với một vốn văn hoá vững vàng, CLV đã tạo nên một phong cách thơ độc đáo, thể hiện tâm huyết tìm tòi, đổi mới nghệ thuật thơ ca, đóng góp không nhỏ cho sự phát triển phong phú, có chiều sâu của nền thơ ca hiện đại Việt Nam.

3. Phong cách nghệ thuật của Tố Hữu

a. Thơ Tố Hữu biểu hiện lẽ sống lớn, tình cảm lớn, niềm vui lớn

– Thơ Tố Hữu thường khai thác cảm hứng từ đời sống chính trị của đất nước, đời sống cách mạng.

– Thơ Tố Hữu nổi bật là các vấn đề lí tưởng, lẽ sống cách mạng.

– Thơ Tố Hữu khắc sâu tình đồng chí, nghĩa đồng bào, lòng yêu dân yêu nước, ân tình cách mạng.

b. Thơ Tố Hữu còn mang tính sử thi

Thơ Tố Hữu thường đề cập đến những vấn đề có ý nghĩa lịch sử và có tính chất toàn dân.

– Từ cái tôi – chiến sĩ đến cái tôi – công dân; tiến tới cái tôi nhân danh dân tộc, cách mạng (nhiều bài thơ trong tập Việt Bắc, Gió lộng, Ra trận, Máu và hoa).

– Nhân vật trữ tình trong thơ Tố hữu là những con người đại diện cho phẩm chất của dân tộc, mang tầm vóc lịch sử và thời đại: Anh giải phóng quân, Nguyễn Văn Trỗi, Trần Thị Lý, mẹ Suốt, v.v…

– Cảm hứng trong thơ Tố Hữu là cảm hứng lịch sử — dân tộc; số phận cá nhân hòa vào số phận dân tộc, cộng đồng.

c. Thơ Tố Hữu có giọng điệu riêng: giọng tâm tình

– Cách xưng hô với đối tượng trò chuyện, tâm sự, kêu gọi (Bạn đời ơi, Anh vệ quốc quân ơi, Anh chị em ơi, Xuân ơi Xuân, Đất nước ta ơi, Hương Giang ơi…),

– Chất Huế của hồn thơ Tố Hữu.

– Quan hệ nhà thơ với bạn đọc: "Thơ là chuyện đồng điệu". Nghệ thuật thơ Tố Hữu giàu tính dân tộc

– Sử dụng đa dạng các thể thơ đặc biệt các thể thơ truyền thống: Thơ lục bát (Việt Bắc, Kính gửi cụ Nguyễn Du), thơ bảy chữ (Quê mẹ, Mẹ Tơm, Bác ơi!….).

– Sử dụng từ ngữ, lối nói quen thuộc của dân tộc, những so sánh, ví von truyền thông.

– Phát huy tính nhạc phong phú của tiếng Việt: sử dụng tài tình từ láy, phối hợp âm thanh, nhịp điệu, vần, tạo nên chất nhạc chứa đựng cảm xúc dân tộc, tâm hồn dân tộc (Quê mẹ, Mẹ Tơm, Em ơi… Ba Lan).

Phong cách thơ Tố Hữu rất đa dạng, đã kế tục được truyền thống thơ ca dân tộc, kết hợp một cách nhuần nhị hai yếu tố cách mạng và dân tộc trong nghệ thuật. Sức thu hút của thơ Tố Hữu chính là ở niềm say mê lí tưởng và tính dân tộc đậm đà.

4.Phong cách nghệ thuật Hồ Chí Minh

– có phong cách độc đáo, đa dạng mà thống nhất, kết hợp sâu sắc nhuần nhị giữa chính trị và văn chương, giữa tư tưởng và nghệ thuật, giữa truyền thống và hiện đại.

– Mỗi thể loại văn học, Người lại có phong cách độc đáo riêng biệt. Phong cách nghệ thuật của Hồ Chí Minh bắt nguồn từ truyền thống gia đình, môi trường văn hoá, hoàn cảnh sống, hoạt động cách mạng, cá tính và quan điểm sáng tác của Người.

Văn chính luận: bộc lộ tư duy sắc sảo, giàu tri thức văn hoá, gắn lí luận với thực tiễn, giàu tính luận chiến, đa dạng về bút pháp, giọng văn hùng hồn dõng dạc .

Truyện và kí: giàu chất trí tuệ, tính hiện đại, tính chiến đấu, ngòi bút chủ động, sáng tạo, khi là lối kể chân thực, gần gũi, khi châm biếm sắc sảo, thâm thuý, tinh tế.

Thơ ca: phong cách đa dạng vừa cổ điển vừa hiện đại, nhiều bài cổ thi hàm súc, uyên thâm, nhiều bài vận dụng nhiều thể thơ phục vụ hiệu quả cho nhiệm vụ cách mạng. Thơ tuyên truyền thì mộc mạc, giản dị, gần gũi với cuộc sống nhân dân, dễ nhớ, dễ thuộc và có khả năng đi sâu vào đời sống lao động, sản xuất, chiến đấu của quần chúng. Thơ nghệ thuật thường cô đọng, hàm súc, vừa uyên bác vừa tinh tế và sâu sắc mang đậm phong cách cổ thi nhưng vẫn thể hiện chất hiện đại.

Văn thơ của Người có tác dụng to lớn với quá trình phát triển của cách mạng Việt Nam, có vị trí quan trọng trong lịch sử văn học và đời sống tinh thần của dân tộc. Người đã để lại một di sản văn chương vô cùng quý giá với nhiều bài học và giá trị tinh thần cao quý mà nổi bật nhất là tấm lòng sâu sắc yêu thương, tâm hồn cao cả, tinh thần đấu tranh đòi quyền sống, quyền độc lập, tự do cho cả dân tộc

5. Phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân

a/ Trước CMT8: có thể nói là cô đúc trong một chữ "Ngông": Ngông là thái độ khinh đời, làm khác đời dựa trên cái tài hoa, sự uyên bác và nhân cách hơn đời của mình

– NT là 1 người tài hoa uyên bác: Sự tài hoa uyên bác của ông thể hiện ở các điểm sau

+ Tiếp cận mọi sự vật ở mặt văn hóa thẩm mĩ để khám phá và… khen chê.

+ Vận dụng trí thức của nhiều ngành văn hóa, nghệ thuật để quan sát hiện thực, sáng tạo hình tượng.

+ Nhìn người ở phương diện tài hoa nghệ sĩ, tạo nên những nhân vật tài hoa để…đem đối lập với những con người bình thường, phàm tục.

+ Tô đậm cái phi thường, gây cảm giác mãnh liệt dữ dội.

– NT là 1 con người có nhân cách đạo đức hơn đời: chổ dựa ở thái độ "ngông" của ông không chỉ ở sự tài hoa uyên bác mà còn ở đạo đức hơn đời của ông. Cái gốc của nhân cách đạo đức của NT là lòng yêu nước, tinh thần dân tộc, niềm tha thiết với cái đẹp của văn nghệ, của phong tục tập quán, của thiên nhiên và những thú chơi tao nhã.

b/ Phong cách nghệ thuật của NT sau CMT8: có những chuyển biến quan trọng. Thái độ ngông nghênh khinh bạc không còn nữa, Giọng văn chủ yếu là tin yêu đôn hậu

– Nếu trước CMT8 NT luôn bi quan đối với hiện tại và tương lai. Ông chỉ tin vào cái đẹp của quá khứ. Người tài hoa cái đẹp luôn lạc lõng. cô độc giữa cuộc đời phàm tục thì sau CMT8 ông vẫn ngợi ca những con người tài hoa ấy, vẫn hướng đến những cái gì phi thường mãnh liệt, vẫn vận dụng tri thức của nhiều ngành văn hóa nghệ thuật để quan sát và mô tả, vẫn tô đậm phong cách và cá tính độc đáo của mình. Điều khác là tinh thần dân tộc và lòng yêu nước được phát huy mạnh mẽ trong tác phẩm của ông. Cái đẹp của người tài hoa có thể tìm thấy trong nhân dân, trên mọi lĩnh vực

– Tuy nhiên, trên những trang văn phong cách riêng của ông vẫn rất rõ nét: Thiên nhiên vẫn còn là những công trình thiên tạo tuyệt vời, anh bộ đội , ông lái đò, thậm chí chị hàng cốm, người bán phở… cũng là những con người tài hoa nghệ sĩ trong nghề nghiệp của mình

c/Thể loại tùy bút và sáng tác phù hợp với phong cách của NT: vì nó mang tính chủ quan và rất tự do phóng túng. Nhân vật chủ yếu là cái tôi của NT. Mạch văn biết hóa rất linh hoạt nhưng đôi khi … khó hiểu

– Văn xuôi giàu hình ảnh nhạc điệu, từ vựng phong phú và rất sáng tạo trong cách dùng từ, đặt câu

Với NT văn chương phải là văn chương, nghệ thuật phải là nghệ thuật, mà đã là nghệ thuật thì phải … độc đáo. Tài phải đi đôi với tâm, ấy là thiện lương, là lòng yêu nước, là nhân cách trong sạch.

Văn của ông đôi lúc khó theo dõi, nhiều đoạn tham kiến thức nên trở nên thành … nặng nề.

Chuyên đề : KHÁM PHÁ LÍ TƯỞNG CỦA NGƯỜI NGHỆ SĨ TRONG VĂN HỌC HIỆN ĐẠI VIỆT NAM

I. Khái quát

Trong các tác phẩm thơ văn hiện đại, ta thấy xuất hiện nhiều hình tượng người nghệ sĩ. Hệ thống nhân vật ấy khá phong phú, đa dạng, độc đáo và có ý nghĩa tư tưởng rất sâu sắc.

Theo nghĩa hẹp, ta có thể hiểu nghệ sĩ là những nhà văn, nhà thơ như: hình tượng "thi gia" trong "Nhật kí trong tù" của Hồ Chí Minh, thi sĩ Nguyễn Khắc Hiếu trong "Hầu Trời" (Tản Đà), văn sĩ Hộ trong "Đời thừa", văn sĩ Điền trong "Giăng sáng" của Nam Cao, thi sĩ trong "Tiếng hát con tàu" của Chế Lan Viên… Theo nghĩa rộng, ta còn bắt gặp hình tượng nghệ sĩ trong các lĩnh vực nghệ thuật khác như: nghệ sĩ viết thư pháp Huấn Cao - trong "Chữ người tử tù" của Nguyễn Tuân, kiến trúc sư Vũ Như Tô trong vở kịch cùng tên của Nguyễn Huy Tưởng, nhiếp ảnh gia Phùng trong truyện ngắn "Chiếc thuyền ngoài xa" của Nguyễn Minh Châu,…

Chính điều này đã khiến hình tượng người nghệ sĩ xuất hiện trong văn học hiện đại với diện mạo rất phong phú, đa dạng và mang đến cho người đọc nhiều khám phá thú vị, sâu sắc. Đây là những hình tượng nghệ thuật rất đặc biệt bởi họ không chỉ đóng vai trò như một nhân vật trong tác phẩm mà còn được xem như hình bóng của chính tác giả, được tác giả gửi gắm trong đó những thông điệp nghệ thuật của riêng mình. Vì thế, việc nghiên cứu những hình tượng này sẽ giúp cho chúng ta hiểu đúng, hiểu rõ và hiểu sâu hơn về giá trị nội dung tư tưởng lẫn giá trị nghệ thuật của các tác phẩm văn học. Không chỉ giúp củng cố kiến thức về tác phẩm, việc tìm hiểu các hình tượng này còn cho ta những kiến thức thực tiễn quý giá trên phương diện lí luận văn học. Điều này sẽ có ý nghĩa rất lớn đối với công tác bồi dưỡng học sinh khá giỏi ở bộ môn Ngữ Văn.

Tuy nhiên, vì đây là một vấn đề tương đối rộng nên trong bài viết này chúng tôi chỉ đi sâu tìm hiểu một khía cạnh nhỏ, đó là lí tưởng nghệ thuật của người nghệ sĩ trong văn học hiện đại Việt Nam.

II. Lý tưởng người nghệ sĩ trong các tác phẩm đã học

1. Giai đoạn văn học Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945

Tác phẩm đầu tiên mà ta nói đến để làm sáng tỏ lí tưởng của người nghệ sĩ là vở kịch "Vũ Như Tô" với đoạn trích "Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài". Bản thân nhà văn Nguyễn Huy Tưởng là một nghệ sĩ đặc biệt, bởi ông luôn đam mê sáng tạo những tác phẩm có quy mô lớn, dựng lên những hình tượng hoành tráng về lịch sử bi hùng của dân tộc, nêu được những vấn đề nhức nhối, có tầm vóc lớn lao của văn chương nghệ thuật. Trong cả vở kịch và đoạn trích, nhà văn đã thực hiện được điều đó qua việc khắc họa mâu thuẫn giữa khát vọng nghệ thuật thuần tuý của Vũ Như Tô với lợi ích thiết thực của nhân dân (lí tưởng và thực tế, nghệ sĩ và nhân dân, đam mê và tội lỗi). Qua đó, ta thấy được quan điểm nhân dân của tác giả; đồng thời thấy được thái độ cảm thông, trân trọng của tác giả đối với những nghệ sĩ tài năng và hoài bão lớn nhưng lại lâm vào bi kịch giữa lí tưởng và thực tế.

Hành trình kiếm tìm lí tưởng của Vũ Như Tô thể hiện rõ ở những hồi đầu của vở kịch: Vũ Như Tô được giới thiệu như người nghệ sĩ thiên tài. Ông là một kiến trúc sư siêu phàm, ngàn năm chưa có một, biết sai khiến gạch ngói như tướng cầm quân, xây đài cao nóc vờn mây mà không tính sai một viên gạch. Nhưng Như Tô lại không có điều kiện để sáng tạo và thi thố tài năng. Khi biết có thể mượn tay bạo chúa để thực hiện hoài bão thì ông bất chấp tất cả, kể cả công sức, tiền bạc, máu xương của nhân dân. Chính việc quá đắm chìm trong khát vọng nghệ thuật vĩnh cửu đã khiến nghệ sĩ rơi vào thế đối nghịch với lợi ích trực tiếp và thiết thực của nhân dân. Điều này đã khiến dân chúng hiểu lầm: *"Vua xa xỉ vì ông, công khố hao hụt vì ông, dân gian lầm than vì ông, man di oán hận vì ông, thần nhân trách móc là vì ông"*. Thậm chí, khi có biến loạn, Như Tô vẫn không tỉnh mộng: Đan Thiềm giục đi trốn, nhắc "ông đừng mơ mộng nữa" nhưng ông không nghe. Dân chúng cho ông là thủ phạm (vua xa xỉ, dân lầm than là vì ông), ông vẫn nghĩ "họ hiểu nhầm". Nhìn cảnh đốt phá, nghe tiếng quân tìm
mình phanh thây, ông vẫn cho là "vô lý". Bị bắt trói về trình chủ tướng, ông hy vọng có thể "giảng giải" cho người đời hiểu mình. Chỉ khi Cửu Trùng Đài bị cháy, Vũ Như Tô mới nhận ra bi kịch, nhưng sự thức tỉnh ấy quá muộn. Cuối cùng, tác phẩm Cửu Trùng Đài là một công trình tuyệt mĩ nhưng quá cao siêu, đối lập với lợi ích thiết thực của nhân dân, là một "bông hoa ác" nên bị dân chúng phá hủy. Còn người nghệ sĩ Vũ Như Tô thì bị người dân hiểu lầm, căm ghét, sát hại, giấc mộng nghệ thuật hoàn toàn tan vỡ, chết mà vẫn ôm hận: "*Trời ơi! Phú cho ta cái tài làm gì? Ôi mộng lớn! Ôi Đan Thiềm! Ôi Cửu Trùng Đài"*.

Từ bi kịch của Như Tô, hậu thế hiểu ra bài học đau xót cho hành trình kiếm tìm và thể nghiệm lí tưởng nghệ thuật: nghệ sĩ dù có tài năng và lí tưởng cao siêu đến đâu thì cũng phải biết vì nhân sinh thì mới được tồn tại, trân trọng và bảo vệ và ngược lại. Đồng thời, qua bi kịch của Vũ Như Tô, người đời cũng thấm thía một bài học khác: cần phải trân trọng và tạo điều kiện để người nghệ sĩ được phát huy tài năng và thực hành lí tưởng của mình.

Giống như Vũ Như Tô trong "Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài", nhân vật văn sĩ Hộ trong tác phẩm "Đời thừa" được xây dựng như một người nghệ sĩ có lí tưởng đặc biệt. Ngay ở nhan đề của tác phẩm ta đã thấy dụng ý của tác giả. Đời thừa là cuộc đời vô ích, vô nghĩa, có mà như không. Tuy nhiên, không phải ai cũng đủ trung thực, tỉnh táo để ý thức về tình trạng sống thừa như thế. Chỉ có những người luôn khao khát sống cho có ý nghĩa, có ích, có giá trị mới thấy được. Trong tác phẩm, người lâm vào tình trạng sống thừa và ý thức được tình trạng đó là nhân vật Hộ, rộng hơn là người trí

thức nghèo trong xã hội cũ.

Bi kịch của của Hộ chính là biểu hiện sinh động nhất của quá trình thực hiện lí tưởng sống của người nghệ sĩ trước Cách mạng tháng Tám 1945. Trong đó, nổi bật hơn cả là bi kịch đầu tiên - sự đổ vỡ khát vọng văn chương. Hộ vốn say mê văn chương, có hoài bão lớn về sự nghiệp văn chương: anh muốn viết một tác phẩm vượt lên trên tất cả các bờ cõi và giới hạn để trở thành tài sản tinh thần chung cho cả loài người. Nhờ niềm say mê lí tưởng mãnh liệt đó, Hộ đã chấp nhận được cuộc sống cực khổ: *"Đói rét không có nghĩa lí gì với gã tuổi trẻ say mê lí tưởng"*, và biết khinh thường những lo lắng tủn mủn về vật chất, tiền bạc. Đồng thời, lí tưởng ấy cũng giúp Hộ có ý thức trách nhiệm rất cao trong nghề nghiệp: anh có cách viết văn thận trọng, vừa viết vừa đọc "ngẫm nghĩ, tìm tòi, nhận xét và suy tưởng không biết chán". Đặc biệt, Hộ còn có quan niệm tiến bộ và đúng đắn về nghề văn: Văn chương không cần những người thợ khéo tay làm theo một vài kiểu mẫu đưa cho. Văn chương chỉ dung nạp những người biết đào sâu, tìm tòi, khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo những gì chưa có. Lúc này, đối với Hộ "nghệ thuật là tất cả", là trên hết, là ưu tiên số một. Lí tưởng văn chương mà anh kiếm tìm đến đây là rất tốt đẹp. Ít nhất với riêng anh, lúc này lí tưởng ấy là hoàn mĩ và đầy tính hiện thực.

Nhưng khi phải cưu mang mẹ con cô Từ bất hạnh, Hộ phải đặt nhiệm vụ kiếm tiền lên hàng đầu để nuôi sống gia đình. Muốn vậy, Hộ phải viết vội vàng, cẩu thả, viết những thứ vô vị, nhạt nhẽo, gợi những tình cảm rất nhẹ, rất nông. Đến lúc này, lí tưởng và hoài bão nghệ thuật đã phải nhường chỗ cho gánh nặng áo cơm đời thường. Hộ bắt đầu gặp phải sự đổ vỡ trong lí tưởng. Điều đó đã khiến Hộ đau khổ vì hơn ai hết anh đã ý thức rõ được sự thiếu trách nhiệm của mình trong nghề văn. Anh tự coi mình là kẻ "vô ích", thậm chí là kẻ "đê tiện" và "bất lương" trong nghề văn. Tuy đau khổ nhưng Hộ còn có một niềm an ủi lớn: sự hi sinh đó không phải là vô ích, bởi nó giúp Hộ giữ được lẽ sống tình thương với mẹ con Từ.

Nhưng sự đổ vỡ lí tưởng không dừng lại ở đây. Bởi từ bi kịch văn chương thuần túy, Hộ đã sa vào bi kịch tình thương, bi kịch làm người. Ban đầu, Hộ đã chấp nhận hi sinh nghệ thuật vì muốn giữ tình thương. Hộ lấy Từ - cô gái nghèo bất hạnh, bị người tình phụ bạc. Hộ
vất vả kiếm tiềm nuôi vợ con đang đói ăn, bệnh tật. Hộ đề cao triết lí tình thương: kẻ mạnh không phải là kẻ giẫm đạp lên vai người khác để thoả mãn lòng tham và sự ích kỉ, kẻ mạnh là kẻ giúp đỡ người khác trên đôi vai mình.

Nhưng vì phải viết cẩu thả, viết vội vàng để kiếm tiền nên Hộ trở nên cáu bẳn, u uất, bực dọc. Hộ tìm sự khuây khoả trong men rượu. Trong cơn say, Hộ đã chửi mắng, đánh đuổi vợ con. Sau mỗi lần như vậy, khi tỉnh rượu, Hộ lại hối hận, khóc xin Từ tha thứ. Vậy là, Hộ đã đánh mất cả nguyên tắc nghệ thuật lẫn nguyên tắc tình thương. Bi kịch của Hộ là biết mình chà đạp lên các nguyên tắc cao đẹp đó nhưng không sao thay đổi được hoàn cảnh. Vì thế, càng ý thức rõ bi kịch ấy bao nhiêu, Hộ càng đau đớn, khổ sở, giằn vặt bấy nhiêu.

Điều quan trọng là qua hai tấn bi kịch đó của nhân vật Hộ, nhà văn Nam Cao đã làm sáng tỏ lí tưởng nghệ thuật của người nghệ sĩ. Đó cũng chính là quá trình nhà văn thể hiện những quan điểm nghệ thuật tiến bộ của mình: quan điểm về giá trị và chức năng văn chương, những phẩm chất của nghề nhà văn và trách nhiệm của người cầm bút. Trước hết, một tác phẩm văn chương thực sự phải có giá trị nhân đạo sâu sắc: phải vượt lên trên tất cả bờ cõi và giới hạn, phải là tác phẩm chung cho cả loài người. Nó ca tụng lòng thương, tình bác ái, sự công bằng. Nó làm cho người gần

người hơn. Bên cạnh đó, văn chương phải có sự sáng tạo những cái mới mẻ, độc đáo. Nó không cần đến những người thợ khéo tay làm theo kiểu mẫu có sẵn. Nó chỉ dung nạp những người sáng tạo những gì chưa có. Muốn vậy, hoạt động văn chương cần sự nghiêm túc, cẩn trọng, không được phép cẩu thả, hời hợt, bởi điều đó đồng nghĩa với sự đê tiện.

2. Giai đoạn văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975:

Sau Cách mạng tháng Tám, trong văn học, vấn đề lí tưởng của người nghệ sĩ vẫn được đặt ra một cách cấp thiết. Chỉ có điều, dưới ánh sáng của cách mạng, con đường mà người nghệ sĩ kiếm tìm đã trở nên sáng rõ hơn rất nhiều. Điều này được thể hiện rất rõ qua hình tượng nhân vật trữ tình trong bài thơ "Tiếng hát con tàu" của Chế Lan Viên.

Bài thơ ra đời ngay trong cuộc vận động đi khai hoang Tây Bắc do Đảng phát động trong những năm 1958 – 1960. Tây Bắc là mảnh đất lịch sử, giàu tình nghĩa trong kháng chiến và nay đang trong công cuộc xây dựng cuộc sống mới. Bài thơ được trích trong tập "*Ánh sáng và phù sa"* (1960) - một thành tựu xuất sắc của thơ hiện đại Việt Nam. Tập thơ đã thể hiện hành trình tư tưởng của người nghệ sĩ: từ thung lũng đau thương ra cánh đồng vui, từ chân trời một người đến chân trời mọi người. Bài thơ biểu hiện cho khát vọng và niềm vui của nhà thơ khi về với đất nước, nhân dân cũng là trở về với ngọn nguồn của sáng tạo nghệ thuật.

Hai khổ đầu của bài thơ như một sự trăn trở của nhân vật trữ tình trước những lời mời gọi lên đường. Điều này thể hiện qua hệ thống câu hỏi: "Con tàu này lên Tây Bắc anh đi chăng?", "Tàu gọi anh đi sao anh chửa ra đi?"; cùng những lời trách móc: "Bạn bè đi xa anh giữ trời Hà Nội", "Đất nước mênh mông đời anh nhỏ hẹp", "Chẳng có thơ đâu giữa lòng đóng khép", cuối cùng là lời ước hẹn "Tâm hồn anh chờ gặp anh trên kia". Người đọc nhận thấy dường như nhân vật trữ tình đang tự phân đôi để đưa ra lời thuyết phục, giục giã, hối thúc chính mình từ bỏ thế giới cá nhân nhỏ hẹp chôn vùi hồn thơ để đến với miên đất xa xôi, rộng lớn cho sự sáng tạo.

Chín khổ tiếp theo thể hiện niềm hạnh phúc của tác giả khi được trở về với nhân dân và sống lại những kỉ niệm về nhân dân trong kháng chiến. Đầu tiên, tác giả miêu tả hình ảnh mảnh đất Tây Bắc. Trong quá khứ, đây là mảnh đất kháng chiến đau thương mà anh hùng với "mười năm máu rỏ" trên "xứ thiêng liêng rừng núi đã anh hùng". Đến hiện tại, nơi đây đang hồi sinh mạnh mẽ: "nay dạt dào đã chín trái đầu xuân". Trong tương lai, mảnh đất này sẽ thành
là ngọn lửa soi sáng truyền thống yêu nước, bất khuất của cả dân tộc nghìn năm sau. Đặc biệt, Tây Bắc đã trở thành ngọn nguồn sinh ra nghệ thuật qua suy nghĩ chân thành của tác giả: "Cho con về gặp lại Mẹ yêu thương". Để rồi, nhà thơ đã có niềm hạnh phúc tràn ngập khi được về với nhân dân. Với thủ pháp so sánh với những hình ảnh thiên nhiên (nai về suối cũ, cỏ đón giêng hai, chim én gặp mùa) và so sánh với hình ảnh con người (trẻ thơ đói lòng gặp sữa, nôi ngừng gặp tay đưa) tác giả đã cho ta thấy Nhân dân là ngọn nguồn thiết yếu của sự sống, nuôi dưỡng, che chở, cưu mang, nâng đỡ nhân vật trữ tình. Sau đó, rất nhiều kỉ niệm về nhân dân trong cuộc kháng chiến đã được tái hiện trong tâm trí của tác giả. Họ là những người giản dị, gian khó, không có tên cụ thể (người anh du kích, thằng em liên lạc, mế) nhưng hết sức anh hùng, dũng cảm thầm lặng hi sinh cho đất nước: người anh du kích đêm công đồn, thằng em liên lạc mười năm tròn chưa mất một phong thư. Họ còn là những con người đầy nghĩa tình:

"Con với mế không phải hòn máu
cắt Nhưng trọn đời con nhớ mãi ơn

nuôi"

Gói lại tất cả những kỉ niệm về đất và người Tây Bắc, tác giả đã có những khái quát chân thành, thấm thía và đầy chất triết lí về quy luật của nghệ thuật và lí tưởng của người nghệ sĩ:

"Tây Bắc ơi! Người là mẹ của hồn thơ
Mười năm chiến tranh, vàng ta đau trong
lửa Nay trở về, ta lấy lại vàng ta"

Qua tác phẩm, người đọc thấy được một bước tiến quan trọng trong lí tưởng của người nghệ sĩ. Khác với giai đoạn trước 1945, trong dòng chảy của cách mạng nói riêng và cuộc sống nói chung, người nghệ sĩ chân chính đã biết tìm về bến đỗ của nhân dân, đất nước. Bởi đó chính là ngọn nguồn của sáng tạo nghệ thuật. Đến đây, ta thấy hành trình kiếm tìm lí tưởng và con đường của nghệ thuật chân chính đã có câu trả lời thỏa đáng và đầy ý nghĩa. Nếu Vũ Như Tô và Hộ còn băn khoăn và ôm hận trong bi kịch khi không thể tìm thấy lối đi đúng cho cả nghệ thuật lẫn cuộc đời mình thì người nghệ sĩ trong thơ Chế Lan Viên đã tìm ra lối thoát ấy nhờ cách mạng. Rõ ràng, nếu như Vũ Như Tô không thể giải quyết được mâu thuẫn giữa khát vọng nghệ thuật cao siêu và lợi ích thiết thực của nhân dân, nếu Hộ giằng xé trong bi kịch giữa khát vọng văn chương với gánh nặng cơm áo gạo tiền hàng ngày thì nhân vật trữ tình trong thơ Chế Lan Viên đã biết hòa giải mâu thuẫn ấy, bằng cách tìm nghệ thuật trong chính Nhân dân, lấy lợi ích của nhân dân làm lợi ích của nghệ thuật. Con đường đó đi từ chân trời một người đến chân trời mọi người.

3. Giai đoạn văn học Việt Nam sau 1975:

Trong hệ thống các hình tượng người nghệ sĩ trong văn học hiện đại Việt Nam, bên cạnh kiến trúc sư Vũ Như Tô, văn sĩ hộ Hộ, nhân vật thi sĩ trong "Tiếng hát con tàu" ta không thể không nhắc đến nhiếp ảnh gia Phùng, nhân vật chính trong truyện ngắn "Chiếc thuyền ngoài xa" của Nguyễn Minh Châu. Được viết sau năm 1975, nhưng những vấn đề được đặt ra trong tác phẩm vừa là những câu chuyện muôn thuở của nghệ thuật mà ta đã bắt gặp trong các tác phẩm trước vừa có những vấn đề mới nảy sinh của thời đại.

Hành trình kiếm tìm lí tưởng nghệ thuật của nghệ sĩ Phùng thể hiện qua một loạt sự kiện mang tính nhận thức. Trước hết, ta có thể thấy Phùng vốn là một nghệ sĩ nhiếp ảnh, một ngành nghệ thuật khám phá cuộc sống thông qua đôi mắt, qua cách nhìn của nghệ sĩ. Tình huống xảy ra với Phùng bắt đầu trong lần đi công tác để chụp bộ ảnh lịch. Phùng đã đến một vùng biển miền Trung. Ở đây, anh đã bắt gặp khung cảnh tuyệt mĩ của thiên nhiên vào thời điểm sáng sớm trên biển, sương trắng như sữa, pha màu hồng của mặt trời, điểm thêm vài
bóng im phăng phắc như pho tượng trước mui thuyền. Tất cả như bức tranh mực tầu của danh hoạ thời cổ hài hoà, thực đơn giản mà toàn bích. Chứng kiến khung cảnh đó, Phùng cảm thấy vô cùng bối rối, trái tim như có ai bóp thắt trong trạng thái xúc động cực điểm. Lúc này, anh đã có khoảnh khắc trong ngần của tâm hồn và một niềm hạnh phúc tràn ngập do cái đẹp tuyệt đỉnh mang lại. Điều đó đã khiến Phùng tin rằng "cái đẹp chính là đạo đức", cái Mĩ chính là cái Thiện. Chi tiết này cho thấy, Phùng là một người có tố chất nghệ sĩ ở phương diện biết khám phá và say mê cái đẹp, nhưng tiếc rằng, cái nhìn của anh về cuộc sống còn quá giản đơn.

Sau đó, một sự kiện kinh hoàng xảy ra đã khiến nhận thức của Phùng có bước ngoặt lớn. Đó là, trên nền thiên nhiên tuyệt bích kia, Phùng đột nhiên chứng kiến cảnh bạo lực dã man của một người đàn ông hàng chài với vợ. Phùng kinh ngạc đến

mức đứng há mồm ra nhìn trong mấy phút. Sau đấy, anh đã lao vào can ngăn vì không thể dửng dưng trước nỗi đau của con người. Nhưng điều đáng nói nhất là tâm trạng và suy nghĩ của anh sau khi đôi vợ chồng và đứa con gia đình hàng chài bỏ đi: anh vẫn không chịu tin đây là hiện thực mà chỉ "như một câu chuyện cổ đầy quái đản". Phùng không thể tin nổi cái xấu xa, đau khổ có ngay trong khung cảnh tuyệt mĩ của thiên nhiên. Đến lúc này, Phùng đã hiểu ra rằng, cái đẹp không còn là đạo đức nữa, cái Mĩ chưa chắc là cái thiện. Đây là bước ngoặt đầu tiên trong nhận thức của Phùng về cuộc sống.

Sự kiện tạo ra bước ngoặt thứ hai của anh là câu chuyện xảy ra ở toà án. Ban đầu, Phùng và Đẩu – người bạn thân của anh, hiện đang làm chánh án - khuyên người phụ nữ bỏ chồng cho đỡ khổ. Đây là cách nghĩ tốt đẹp nhưng đơn giản, bởi hai anh chỉ biết bênh vực quyền sống con người bằng pháp luật. Vì thế, sau khi nghe lời nói của người đàn bà hàng chài, trước cái lí, cái tình rất thật, không thể bác bỏ của người đàn bà, anh cảm thông, đồng tình với chị, hiểu quy luật khắc nghiệt của cuộc đời. Đến đây, anh đã thấy cả nỗi khổ lẫn vẻ đẹp trong người đàn bà và trong cuộc sống khổ cực của chị. Anh đã hiểu rằng cuộc sống là một điều phức tạp, không thể có cái nhìn giản đơn, phiến diện. Không thể chỉ dùng lí trí máy móc để phán xét và hành động. Đến đây, nhận thức của Phùng đã có bước ngoặt thứ hai.

Cuối cùng, sự kiện tạo bước ngoặt thứ ba cho nhận thức của Phùng đến khi anh trở về sau chuyến công tác. Anh đã quyết định thay đổi tác phẩm của mình: dùng ảnh đen trắng thay cho ảnh màu để làm nổi bất hai mảng tương phản, qua đó để diễn tả sâu sắc những nghịch lí cuộc đời. Đặc biệt, từ trong bức anh ấy, nếu "ngắm kĩ", người ta vẫn thấy màu hồng. Đó là cái nhìn lạc quan về cuộc đời dù trong đó còn có biết bao đau khổ, tăm tối. Nhất là, nếu "nhìn lâu hơn", người ta thấy bước ra khỏi tấm ảnh là người đàn bà thô kệch, lam lũ, nhợt nhạt vì kéo lưới suốt đêm (cái khổ) nhưng bước chân vẫn chậm rãi, chắc chắn (cái đẹp của sức sống mạnh mẽ), lẫn vào đám đông (cái phổ biến, bị che lấp đòi hỏi sự khám phá). Tới lúc này, thực sự Phùng đã thấm thía sứ mệnh của nghệ thuật: không chỉ thấy vẻ đẹp bề ngoài mà còn thấy cả hiện thực đau khổ, đặc biệt là vẻ đẹp ẩn sâu bên trong cuộc sống, trong con người lao động. Muốn vậy, người nghệ sĩ phải có cái nhìn đa chiều, sâu sắc về cuộc đời.

III. Kết luận

Qua những điều đã phân tích ở trên, có thể thấy hình tượng người nghệ sĩ trong tác phẩm văn học hiện đại là một đối tượng rất quan trọng. Từ việc khái niệm về người nghệ sĩ có thể được hiểu theo nhiều nghĩa, nhiều cấp độ đến việc nhân vật này được xây dựng một cách đa chiều trong các tác phẩm (có cả mặt tích cực lẫn tiêu cực, cả thành công lẫn thất bại) đã giúp ta thấy rằng kiểu nhân vật này mang trong mình tất cả sự đa dạng, phức tạp của một hình tượng nghệ thuật điển hình. Thực tế đó đòi hỏi các nhà nghiên cứu phê bình, các giáo viên
giảng dạy và cả người học cần phải có sự nhìn nhận và khám phá đối tượng ấy một cách nghiêm túc, bài bản và có tính hệ thống.

Một trong những điều quan trọng nhất khi nói tới nhân vật người nghệ sĩ trong các tác phẩm văn học là ta phải hiểu lí tưởng nghệ thuật của họ. Cuộc hành trình kiếm tìm và thực hiện lí tưởng của họ rất dài lâu, gian khổ, bởi lí tưởng không phải là thứ nhất thành bất biến, càng không dễ thực hiện trọng cuộc sống. Quá trình đó hết sức đòi hỏi con người phải đi qua nhiều thử thách, thăng trầm. Để rồi sau mỗi lần vấp ngã, sau mỗi đắng cay và bi kịch họ mới dần vỡ lẽ và tỉnh ngộ. Sự thức nhận có

thể là kịp thời (Hộ, Phùng) nhưng cũng khi đã quá muộn (Vũ Như Tô) nhưng đều để lại những bài học vô cùng quý giá cho những người đi sau. Bài học ấy ở thời nào cũng vậy, dù biểu hiện dưới muôn hình vạn trạng qua phong cách nghệ thuật của từng nghệ sĩ hay qua từng tác phẩm thì cốt lõi vẫn là: nghệ thuật phải xuất phát từ cuộc sống để sau đó lại quay trở về phục vụ chính con người.

Chân lí này ấy đồng thời cũng đặt ra tiêu chuẩn và yêu cầu khắt khe đối với người nghệ sĩ: phải có cả tài năng và khí phách lẫn cái tâm trong sáng, cao đẹp… Hội đủ những điều kiện ấy họ mới có thể trở thành những người bất tử trong văn chương, nghệ thuật và nhất là trong cuộc đời. Giá như bên cạnh lí tưởng đúng về nghệ thuật và tình thương, Hộ có được bản lĩnh cứng cỏi, kiên cường thì có lẽ anh đã tránh được bi kịch đau đớn của sự sa ngã khi không làm chủ nổi bản thân trước hơi men, có lẽ anh đã đủ sức gánh trên vai tất cả gánh nặng của cơm áo gạo tiền hàng ngày để kiên trì trên hành trình thực thi lí tưởng. Giá như bên cạnh tài năng siêu phàm ngàn năm chưa dễ có một, Vũ Như Tô có thêm sự tỉnh táo, thức thời như Đan Thiềm và tấm lòng nhân nghĩa biết lấy dân làm gốc như Nguyễn Trãi thì có lẽ đã không có cảnh đốt Cửu Trùng Đài, tiêu diệt nhân tài ở phần cuối của vở kịch.

Nói thì đơn giản như vậy, nhưng người đời hiểu rằng việc hiện thực hóa ước mong đó không bao giờ là một nhiệm vụ dễ dàng. Nhưng dù khó khăn như vậy, người nghệ sĩ chân chính vẫn không đơn độc bởi họ có công chúng, có độc giả, đặc biệt là những người tri kỉ. Nếu Như Tô chỉ có Đan Thiềm, Hộ chỉ có Từ thì sự tri âm mới chỉ là một hiện tượng đơn lẻ, cá biệt và kết quả là người nghệ sĩ cùng tác phẩm nghệ thuật vẫn không có được chỗ đứng thực sự vững bền. Sẽ thật hoàn hảo nếu Như Tô được quần chúng nhân dân thấu hiểu và trân trọng như Đan Thiềm thấu hiểu và trân trọng ông. Cuộc đời đặt ra những yêu cầu khắt khe đối với người nghệ sĩ nhưng xã hội cũng phải biết lắng nghe và tạo điều kiện cho người nghệ sĩ có thể thi thố tài năng của mình. Mối quan hệ giữ nghệ sĩ và cuộc đời là sự tương tác chứ không thể chỉ đặt ra những yêu cầu một chiều. Nói một cách hình ảnh: nếu Tử Kì đòi hỏi Bá Nha phải có tài đánh đàn tuyệt đỉnh thì ngược lại Bá Nha cũng đòi hỏi Tử Kì phải có một đôi tai tuyệt vời.

Chuyên đề : CÁC CHI TIẾT NGHỆ THUẬT TRONG TRUYỆN NGẮN

2. Những chi tiết nghệ thuật đặc sắc trong các truyện ngắn Việt Nam giai đoạn 1930- 1945

1.1. Chi tiết *bát cháo hành* trong tác phẩm *Chí Phèo* của Nam Cao

Đề tài người nông dân có thể coi là mảnh đất màu mỡ mà các nhà văn hiện thực 1930 - 1945 đã gieo hạt nghệ thuật và gặt hái được những mùa bội thu. Nam Cao là người đến sau khi mà mảnh đất ấy đã được khai vỡ, nhưng bằng tất cả tâm huyết, tình cảm của mình đối với những

con người nghèo khổ - những kẻ dưới đáy của xã hội, Nam Cao đã tìm được cho mình một chỗ đứng riêng. Tác phẩm *Chí Phèo* - đứa con sinh sau đẻ muộn nhưng không chịu thua kém "anh chị" mình vươn mình lên hàng kiệt tác - đỉnh cao của văn học 1930 - 1945. *Chí Phèo* có được vị trí ấy là bởi giá trị tư tưởng mới mẻ, độc đáo, bởi nghệ thuật viết truyện lôi cuốn, hấp dẫn của ngòi bút Nam Cao. Và một điều không thể không kể đến đó là bởi Nam Cao đã xây dựng thành công những chi tiết nghệ thuật độc đáo: bát cháo hành của Thị Nở.

Bát cháo hành xuất hiện ở gần cuối thiên truyện. Chí Phèo sau khi uống rượu nhà Tự

Lãng không về túp lều của mình mà ra thẳng bờ sông. Ở đó bắt gặp Thị Nở - người đàn bà ngớ ngẩn, xấu ma chê quỷ hờn, đi kín nước nhưng ngủ quên ở bờ sông. Khung cảnh hữu tình: trăng lấp lánh trên mặt sông, gió thổi mát rượi và những tàu chuối "giãy đành đạch như hứng tình", cùng với hơi men của rượu đã đưa đến mối tình Chí Phèo - Thị Nở. Sau đêm trăng gió với Thị, Chí bị cảm, Thị Nở thương tình, sau một đêm trằn trọc suy nghĩ, Thị chạy đi tìm gạo và nấu cháo hành mang sang cho Chí.

Bát cháo hành - biểu tượng của tình người ấm nóng duy nhất còn sót lại nơi làng Vũ Đại khô khát yêu thương. Bát cháo hành có lẽ đối với mỗi người nó chỉ là những thứ vặt vãnh, vụn vặt, nhất là khi cháo lại được nấu bởi bàn tay Thị Nở. Cháo ấy có ngon không? Chúng ta không biết, chỉ biết một điều nó chan chứa tình người. Một tình người rất thật, rất hồn nhiên, vô tư, không vụ lợi mà Thị Nở dành cho Chí. Nó chỉ đơn giản là bởi Thị thấy Chí bị "thổ một trận nhọc" mà không có người chăm sóc, bởi Thị nghĩ ốm như thế thì chỉ có ăn cháo hành. Và rất hồn nhiên Thị nấu cháo hành mang sang.

Bát cháo hành - vị thuốc giải cảm cho Chí. Sau khi bị thổ, lần đầu tiên Chí tỉnh, lần đầu tiên cảm nhận được cuộc sống, nghe thấy được những âm thanh xung quanh: "tiếng chim hót ngoài kia vui vẻ quá", "tiếng anh thuyền chài gõ mái chèo đuổi cá", "tiếng những người đi chợ trò chuyện… Một ước mơ xa xăm của một thời nào Chí thấy như xa lắm. Hắn đã từng mơ có một gia đình nho nhỏ, chồng cuốc mướn cày thuê, vợ dệt vải. Chúng lại bỏ vốn nuôi một con lợn. Khá giả thì mua dăm ba sào ruộng làm". Trận ốm đã làm cho hắn thoát khỏi cơn say triền miên mà nhận thức được mình, thấy mình đang ở cái dốc bên kia của cuộc đời, biết sợ tuổi già, ốm rét và cô độc. Trận ốm đã làm cho hắn biết sợ - cái mà có lẽ trước giờ chưa bao giờ hắn nghĩ tới. Thị Nở sang cùng bát cháo hành đưa cho hắn. Nhận bát cháo từ tay Thị mà hắn "ngạc nhiên". Ngạc nhiên cũng đúng thôi vì "từ trước đến giờ đã ai cho hắn cái gì. Muốn cái gì hắn
phải dọa nạt hay cướp giật". Một cảm xúc khác thay cho cái ngạc nhiên ban đầu "hắn thấy mắt ươn ướt, một chút gì như là ăn năn". Chí ăn năn về những gì mình đã gây ra, có thể là như lời nhà văn "người ta thường ăn năn về những việc mình làm khi người ta không ác được nữa" nhưng dẫu sao điều ấy là không muộn. Chí ăn cháo hành và thấy "cháo hành ăn rất ngon". Tình người đầu tiên Chí nhận được sao không ngon cho được. Sự chăm sóc đầy ân tình dẫu chăng còn thô vụng của Thị Nở nhưng vẫn đáng quý biết bao. Còn gì quí giá hơn khi người ta ốm còng queo một mình mà lại được một bàn tay chăm sóc. Chí đã khao khát biết bao một bàn tay chăm sóc như thế. Bát cháo hành - sự chăm sóc, quan tâm vô tư của Thị Nở làm Chí nghĩ tới bà Ba Bá Kiến. Hai người đàn bà quan tâm tới Chí nhưng một người mặt hoa da phấn, áo quần là lượt nhưng tâm địa tà dâm chỉ cốt thỏa mình, còn một người xấu ma chê quỷ hờn nhưng tâm địa tốt, quan tâm Chí thật lòng. Bát cháo hành trên tay hơi nghi ngút làm cho Chí "vã mồ hôi ra như tắm". Bát cháo tưởng vặt vãnh đã trở thành liều thuốc giải cảm hữu hiệu cho Chí.

Bát cháo hành - vị thuốc giải độc cho cuộc đời Chí. Không chỉ giải cảm, bát cháo hành - tình người duy nhất đã gợi thức phần lương tri ngủ quên trong lốt "con quỷ dữ Chí Phèo". Từ ăn năn, hối hận, Chí bỗng thấy thèm lương thiện, thèm trở về cuộc sống ngày trước. Bát cháo hành đã dẫn đường cho hi vọng hoàn lương: Thị Nở có thể làm hòa với hắn thì mọi người cũng có thể làm hòa với hắn. Khát khao lương thiện bùng dậy mãnh liệt đã khiến Chí dồn hết hi vọng vào Thị Nở - về cây cầu đưa hắn về với cuộc đời lương thiện. Bát cháo hành đã hoàn thành thiên chức gọi chất người, khơi hòn than đỏ

vùi trong lớp tro tàn đang âm ỉ, nó đưa Chí qua một cuộc lột xác để về với sự lương thiện.

Nhưng bát cháo hành cũng chính là chi tiết đẩy bi kịch của Chí lên tới đỉnh điểm, dẫn tới một kết thúc thảm thương đầy đau đớn. Sau năm ngày ở với Chí Phèo, Thị Nở "bỗng nhớ ra mình còn một bà cô trên đời" và quyết định "dừng yêu" để xin ý kiến bà cô. Thị bị bà cô xỉa xói vào mặt và khi quay lại nhà Chí Phèo, Thị chửi Chí bằng tất cả những lời của bà cô và vùng vằng quay về. Chí "ngẩn người ra" và chạy vội ra níu tay Thị nhưng bị Thị dúi cho một cái rồi bỏ về. Chí rơi xuống hố sâu của tuyệt vọng. Thị Nở đã phụ bạc hắn, hắn không còn cơ hội để quay về với cuộc sống lương thiện. Tuyệt vọng, hắn uống rượu nhưng càng uống càng tỉnh và thoang thoảng cứ thấy "hơi cháo hành". Đó là biến thể của "bát cháo hành". Hắn không say, vị ngọt tình người cứ thoang thoảng để hắn đau khổ "khóc rưng rức". Cuối cùng Chí lựa chọn cầm dao đến nhà Bá Kiến, đâm Bá Kiến và tự sát. Hơi cháo hành đã không cho phép hắn trở lại cuộc sống con
quỷ một lần nữa. Hắn để trở về lương thiện chỉ còn cách duy nhất là tự sát. Bát cháo hành đã gọi dậy con người trong Chí để nó thức dậy mặc dù chỉ để khổ đau, để phải bi kịch. Nhưng dẫu thế nó cũng không chấp nhận chết đi mãi mãi. Và bát cháo hành chính là cánh cửa đưa nó thoát khỏi kiếp đọa đày.

Bát cháo hành - một chi tiết nghệ thuật mang đầy dụng công của Nam Cao. Nó góp phần thể hiện tư tưởng nghệ thuật của nhà văn: Điều mà chúng ta thiếu đó chính là lòng tốt - một lòng tốt rất bình thường cũng có thể cứu rỗi con người. Và kết cục của Chí Phèo thể hiện một niềm tin của nhà văn: dẫu có bị bầm dập về nhân hình lẫn nhân tính, lương thiện trong con người đặc biệt là những người nông dân cũng không mất đi, nó chỉ cần đợi có cơ hội là sẽ bùng lên mạnh mẽ.

Qua chi tiết nó cũng cho ta thấy một hiện thực mà nhà văn đau đáu: đó là những định kiến làng xã nông thôn đã tước đi quyền được sống của con người… Qua đó nhà văn cũng gióng lên một hồi chuông khẩn thiết đòi thay máu cho xã hội để ít nhất con người được sống lương thiện.

Bát cháo hành - chi tiết đặc sắc đã góp phần làm nên "nhà văn lớn" Nam Cao. Tác phẩm khép lại nhưng dư âm của tình người trong chi tiết nghệ thuật ấy vẫn còn mãi.

1.2. Chi tiết *đoàn tàu* trong tác phẩm *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam.

Truyện ngắn *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam được coi là "một bài thơ trữ tình đượm buồn". Đây là một truyện ngắn độc đáo có sự kết hợp của chất tự sự và chất trữ tình. Sự xuất hiện của hình ảnh đoàn tàu ở cuối tác phẩm được coi là một chi tiết giàu ý nghĩa, góp phần làm nên thành công của truyện ngắn này.

Đoàn tàu xuất hiện trong hoàn cảnh đầy tăm tối của những kiếp người mỏi mòn nơi phố huyện mà cuộc sống của họ đang chìm ngập trong bóng tối. Tuy nhiên chừng ấy người trong bóng tối vẫn "mong đợi một cái gì tươi sáng cho sự sống nghèo khổ hàng ngày của họ". Với hai chị em Liên thì sự mong mỏi ấy rõ ràng, cụ thể hơn. Chúng chờ tàu từ chiều cho đến khuya để được thấy đoàn tàu và ngày nào cũng thế. Khi nhìn thấy đoàn tàu chạy qua phố huyện thì dường như chúng mới được sống trọn vẹn một ngày.

Từ xa, hình ảnh đoàn tàu đã hiện lên với "ngọn lửa xanh biếc như trơi",với "tiếng còi vọng lại theo ngọn gió xa xôi". Rồi đoàn tàu đến gần trong âm thanh dồn dập, ồn ào, rầm rộ, tiếng ghi rít mạnh lên. Khói bừng sáng, đèn sáng trưng chiếu sáng xuống mặt đường. Một thứ âm thanh mạnh mẽ và huyên náo hắn. Một thứ ánh sáng lấp lánh, rực rỡ ngập tràn phố huyện. Nhưng

đoàn tàu đi qua trong khoảnh khắc rồi dần dần mất hút vào khoảng sâu của đêm tối. Tiếng vang động nhỏ dần rồi tắt hẳn, trả lại phố huyện nét vẻ vốn có của nó.

Chi tiết đoàn tàu xuất hiện đã góp phần soi rõ tâm trạng các nhân vật, đặc biệt là chị em Liên. Hai chị em đã chờ tàu trong niềm thiết tha, khắc khoải rồi đón tàu trong niềm háo hức, say mê, tiễn tàu trong niềm nuối tiếc, bâng khuâng. Chúng chờ tàu không phải vì tò mò, không phải để bán hàng, không đợi người quen mà là để được nghe âm thanh, được nhìn ánh sáng và được sống với một thế giới khác.

Đây còn là chi tiết giàu ý nghĩa biểu tượng, góp phần thể hiện tư tưởng, chủ đề tác phẩm. Đoàn tàu là hình ảnh biểu trưng cho quá khứ. Nó chạy về từ Hà Nội, từ miền kí ức tuổi thơ thể hiện ước mơ và khát vọng của chị em Liên. Đó là ước mơ được quay trở về quá khứ, sống một cuộc sống tươi đẹp như quá khứ đã qua. Khi hiện tại cuộc sống làm con người không thỏa mãn, người ta thường có xu hướng quay trở lại quá khứ, đặc biệt là quá khứ tươi đẹp. Đặt trong mối quan hệ với hiện tại, đoàn tàu là một thế giới khác hẳn với cuộc sống tràn đầy bóng tối, tẻ nhạt, đơn điệu nơi phố huyện nghèo. Thế giới rực rỡ ánh sáng, ngập tràn âm thanh, chứa đựng bao điều mới mẻ, thú vị. Và thế giới ấy còn giúp những người dân nơi phố huyện nhận ra còn có một cuộc sống đáng sống hơn nơi phố huyện nghèo – cái ao đời phẳng lặng kia. Chi tiết đoàn tàu xuất hiện còn khơi dậy khát vọng và ước mơ của chị em Liên, của những người dân phố huyện về một tương lai sáng lạn. Nó đánh thức khát vọng mơ hồ trong cõi vô thức của hai tâm hồn thơ dại: khát vọng vượt thoát, khát vọng đổi thay, khát vọng kiếm tìm. Nhưng rồi đoàn tàu ấy lại biến mất. Ước mơ thoát khỏi hiện tại vốn đã rất mong manh, xa xôi. Hình ảnh đoàn tàu như niềm vui, tia hi vọng chợt lóe lên rồi vụt tắt. Tất cả trở nên mơ hồ hơn và càng khắc sâu vào nỗi khổ của chừng ấy con người nơi phố huyện nghèo.

Chi tiết nhỏ nhưng đã trở thành điểm sáng tư tưởng cho tác phẩm. Nó thể hiện lòng nhân đạo, niềm xót thương vô hạn đối với những kiếp người tàn lụi, vô vọng và bế tắc. Từ đó Thạch Lam muốn thức tỉnh những con người đang sống trong cái ao đời phẳng lặng, tù đọng một khát vọng sống, khát vọng vượt thoát, khát vọng đổi thay. Chính Thạch Lam cũng khao khát muốn đem đến cho họ tia ánh sáng của sự sống để văn chương trở thành "một thứ khí giới thanh cao và đắc lực".

2. Những chi tiết nghệ thuật đặc sắc trong các truyện ngắn Việt Nam giai đoạn 1945 – 1975

2.1.Chi tiết *căn buồng Mị nằm* và chi tiết *tiếng sáo đêm xuân* trong truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ* của Tô Hoài

Sống gắn bó nghĩa tình cùng mảnh đất Tây Bắc, với sở trường quan sát những nét riêng về phong tục văn hóa của những con người nơi cao nguyên đá mờ sương ấy, Tô Hoài đã khắc họa được những chi tiết nghệ thuật đặc sắc góp phần thể hiện chủ đề của tác phẩm và góp thêm nét vẽ riêng vào bức tranh Tây Bắc.

Với gam màu xám lạnh, u tối, Tô Hoài đã cho người đọc cảm nhận được không gian sống của Mị: *"Mỗi ngày, Mị càng không nói, lùi lũi như con rùa nuôi trong xó cửa. Căn buồng Mị nằm kín mít, chỉ có ô vuông bằng bàn tay trông ra chỉ thấy trăng trắng, không biết là sương hay là nắng. Mị cứ ngồi đấy mà trông ra ngoài, đến khi nào chết thì thôi"*. Đây là chi tiết nằm ở phần giữa tác phẩm, miêu tả không gian sống của Mị ở nhà thống lí Pa Tra. Sau ý định tìm lá ngón tự tử không thành vì thương cha, Mị dập tắt ngọn lửa lòng về nhà thống lí và tiếp tục chôn vùi tuổi xuân của mình trong địa ngục trần gian đó. Căn buồng ấy *kín mít, có ô vuông bằng bàn tay.*

Hình ảnh đó giàu sức gợi, khiến người ta liên tưởng đến nhà tù, một thứ ngục thất đang giam hãm đời Mị. Đó là một không gian nhỏ bé, trơ trọi đối lập với cái mênh mông, rộng lớn của đất trời Tây Bắc. Cái ngột ngạt, tù túng trong căn buồng Mị nằm đối lập với một thế giới bên ngoài lồng lộng của mây trời, gió núi, của hương hoa rừng Tây Bắc, nó đối lập với cái giàu có, tấp nập của nhà thống Lí Pá Tra. Nó không phải là căn buồng của cô con dâu nhà giàu có *nhiều tiền nhiều thuốc phiện nhất vùng* mà đó là chỗ ở của con ở, thậm chí không bằng con ở. Căn buồng ấy giống như một miền đời bị quên lãng

Trong căn buồng ấy, chân dung số phận khổ đau của đời Mị được nhà văn khắc họa thật rõ nét: *Mị sống câm lặng như đá núi " không nói", lầm lụi, chậm chạp trơ lì như " con rùa" quẩn quanh nơi xó cửa.* Nếu ở trên, Mị có lúc tưởng mình là "con trâu con ngựa" - nhưng hình ảnh đó mới chỉ gợi nỗi khổ cực vì lao động vất vả thì hình ảnh " con rùa" có sức ám ảnh mang ý nghĩa về thân phận bị đè nén, bị bỏ quên. Mị mất hết ý niệm về không gian, thời gian: chỉ thấy *trăng trắng không biết là sương hay là nắng*. Cuộc sống của Mị không có sắc màu, âm thanh, không có cả ngắn dài thời gian, không chia biệt đêm ngay.

Không chỉ có thể, Mị còn không có ý thức về sự sống *đợi đến bao giờ chết thì thôi*. Phải chăng thứ ngục thất tinh thần ấy đã làm héo mòn, tàn úa từng ngày từng tháng tâm hồn Mị. Mị sống như loài thảo mộc cỏ cây không hương không sắc, lay lắt, dật dờ, vô hồn, vô cảm. Không

còn nữa một cô Mị đẹp như đóa ban trắng của núi rừng Tây Bắc vừa thắm sắc, đượm hương, một người cô Mị khao khát tình yêu và tự do có ý thức sâu sắc về quyền sống, từng thiết tha xin cha " đừng gả con cho nhà giàu", từng có ý định ăn lá ngón là kết thúc chuỗi ngày sống mà như chết. Như vậy, vượt lên trên nghĩa tả thực về không gian sống của MỊ, căn buồng ấy là biểu tượng cho ngục thất tinh thần, địa ngục trần gian giam cầm khát vọng sống, khát vọng tự do của đời Mị.

Chi tiết đó đã góp phần thể hiện tư tưởng, thái độ của nhà . Nhà văn đã tố cáo sâu sắc chế độ cai trị miền núi đã đầy đọa con người, làm tê liệt quyền sống, quyền khao khát hạnh phúc của họ. Đồng thời, Tô Hoài bày tỏ tấm lòng xót xa thương cảm cho số phận người phụ nữ vùng núi cao Tây Bắc khi Cách mạng chưa về. Đó cũng là cảm hứng nhân đạo quen thuộc trong văn học

Nếu hình ảnh *căn buồng* Mị nằm là một trong những chi tiết có sức ám ảnh ở truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ* nhất thì hình tượng tiếng sáo đêm tình mùa xuân lại có sức quyến rũ lòng người nhất. Hình tượng tiếng sáo nằm ở phần giữa tác phẩm, ngòi bút Tô Hoài đã rất dụng công để miêu tả những thanh âm của tiếng sáo vùng núi cao Tây Bắc trong đêm tình mùa xuân. Sau những chuỗi ngày sống chỉ mang ý nghĩa của sự tồn tại,tê liệt, chai lì cái nồng nàn của lửa, của men rượu, cái tươi vui chộn rộn của mùa xuân Hồng Ngài đã đánh thức tâm hồn Mị, tiếng sáo đã vọng đến đôi tai Mị. Tiếng sao được miêu tả từ xa đến gần, với những cung bậc khác nhau: khi *tiếng sáo lấp ló ngoài đầu núi, tiếng sáo văng vẳng gọi bạn đầu làng, tiếng sáo lửng lơ bay ngoài đường, trong đầu Mị , rập rờn tiếng sáo, tiếng sáo đưa Mị đi theo những cuộc chơi*

Trước hết, đây là chi tiết có ý nghĩa tả thực về nét đẹp văn hóa của miền núi cao Tây Bắc, khiến người ta liên tưởng đến âm thanh quen thuộc, gần gũi của núi rừng trong những đêm xuân ở Hồng Ngài. Nếu Tây Nguyên có tiếng cồng, tiếng chiêng âm vang khắp bản làng, rừng núi, nếu miền quê đồng bằng Bắc Bộ có tiếng trống chèo, tiếng hát giao duyên, tiếng đàn bầu thánh thót thì với những người dân Tây

Bắc, họ vốn ít nói, kiệm lời, họ gửi lòng mình vào tiếng khèn, tiếng sáo, tiếng kèn môi, thổi lá để trao gửi tâm tình, để mời gọi bạn yêu. Tiếng sáo vang lên với những cung bậc khác nhau, khi xa khi gần, khi trầm bổng khoan thai, khi rập rờn, khi lấp ló…Âm thanh tiếng sao vang lên những ca từ mộc mạc thể hiện lẽ sống hồn nhiên, yêu đời, phóng khoáng của những con người nơi đây " Mày có con trai, con gái ta đi tìm người yêu…". Tiếng sáo mang đến chất thơ, làm dịu mát cuộc sống trăm đắng ngàn cay với nỗi đời cơ cực của con người nơi đây, khiến mảnh đất Tây Bắc vốn xa lạ, hoang vu trở nên gần gũi, thơ mộng.

Không dừng lại ở ý nghĩa tả thực, chi tiết tiếng sáo góp phần diễn tả vẻ đẹp tâm hồn Mị trong đêm tình mùa xuân. Tiếng sáo lay thức tâm hồn Mị, khiến lòng Mị thiết tha, bồi hồi, nhẩm thầm bài hát của người đang thổi và những kí ức đẹp đẽ nồng nàn của người con gái đã trở về. Tiếng sáo đã làm bừng lên khát vọng sống, Mị ý thức hiện tại mình vẫn còn trẻ, Mị ý thức về quyền hạnh phúc " Mị muốn đi chơi", Mị sửa soạn vào nhà…Tiếng sáo khiến Mị quên đi thực tại khổ đau: khi Mị định ăn lá ngón để chết ngay chứ không muốn nghĩ về ngày trước nữa thì tiếng sáo lửng lơ ngoài đường lại đưa Mị trở về với niềm khát sống, khi bị trói đứng cả đêm, tâm hồn Mị vẫn bay bổng cùng tiếng sáo, tiếng sáo đưa Mị theo những cuộc chơi. Nếu căn buồng Mị nằm biểu tượng cho thứ ngục thất tinh thần giam hãm đời Mị, thì hình tượng tiếng sáo trở thành biểu tượng đẹp đẽ cho khát vọng tự do, khát vọng sống, khát vọng tình yêu trong tâm hồn Mị.

Chi tiết góp phần thể hiện tư tưởng, thái độ của nhà văn và thành công của ngòi bút Tô Hoài. Đó là tấm lòng nâng niu trân trọng của nhà văn đối với nét đẹp văn hóa của và vẻ đẹp tâm hồn con người Tây Bắc. Chi tiết giàu chất thơ, lai láng dư vị trữ tình có sức sống lâu bền trong tâm hồn người đọc.

2.2.Chi tiết *nụ cười và nước mắt* , chi tiết nồi cháo cám trong truyện ngắn *Vợ nhặt* của Kim Lân.

Chọn nạn đói năm 1945 – trang sử bi thương nhất của lịch sử dân tộc làm bối cảnh của câu chuyện, Kim Lân đã kể cho ta nghe một câu chuyện lạ lùng nhất trong cuộc sống : chuyện anh Tràng bỗng nhiên có người đàn bà về trong những ngày tối sầm vì đói khát ấy. Chính tình huống độc đáo và éo le ấy đã nảy sinh bao nét tâm lí ngổn ngang, bao niềm vui, nỗi buồn. Và hình ảnh nụ cười, nước mắt trở đi trở lại nhiều lần trong tác phẩm được coi là những chi tiết nghệ thuật đặc sắc góp phần thể hiện tài năng của Kim Lân trong việc khắc họa tâm lí nhân vật và thể hiện tư tưởng nhà văn, chủ đề tác phẩm.

Hình ảnh nụ cười được nhà văn nhắc đến nhiều lần khi khắc họa chân dung nhân vật Tràng. Khi đẩy xe bò thóc hắn vuốt mồ hôi trên mặt cười, trên đường dẫn người vợ nhặt về: *hắn tủm tỉm cười, hai con mắt sáng lên lấp lánh,khi trẻ con trêu chọc* Tràng bật cười *Bố ranh*.

Khi người vợ nén tiếng thở dài trước quang cảnh của nhà Tràng, hắn " *quay lại nhìn thị cười cười"*. Bà cụ Tứ về, Tràng tươi cười mời mẹ ngồi lên giường…

Nụ cười của Tràng đã góp phần khắc họa tính cách, tâm lí tính cách thuần phác, nhân hậu, yêu đời của gã trai quê mùa, thô kệch; nói cùng ta niềm hạnh phúc, sung sướng của con người trong tận cùng đói khát vẫn không thôi khao khát tình yêu, tổ ấm gia đình. Đặt trong bối cảnh của câu truyện viết về nạn đói thảm thương 1945, hình ảnh nụ cười của Tràng (lặp lại 8 lần) giống như cơn gió mát lành làm dịu đi cái căng thẳng ngột ngạt, cái trăm đắng ngàn cay của con người ngày đói, thể hiện cái nhìn lạc quan, niềm hi vọng của nhà văn vào cuộc sống. Phải chăng, nhà văn đã gửi

gắm một thông điệp giản dị: chỉ có tình yêu thương mới có thể mang đến niềm vui, nụ cười hạnh phúc cho con người.

Bên cạnh việc khắc họa tâm lí của Tràng qua nụ cười, Kim Lân cũng chú ý nét tâm lí của nhân vật bà cụ Tứ qua chi tiết giọt nước mắt. Khi hiểu ra cơ sự nhặt vợ của con " *kẽ mắt kèm nhèm của bà rỉ xuống hai dòng nước mắt"*.Khi lo lắng cho cảnh ngộ đói khát của chúng: bà cụ nghẹn lời không nói, nước mắt cứ chảy xuống ròng ròng. Khi nghe thấy tiếng trống thúc thuế, *bà vội ngoảnh mặt đi, bà không muốn để con dâu nhìn thấy bà khóc.*

Giọt nước mắt của bà cụ Tứ góp phần thể hiện nỗi xót xa của người mẹ trước cảnh ngộ của con lấy vợ giữa "tao đoạn" và số phận không được bằng người. Việc lấy vợ của con là vui nhưng vì cái cái đói, cái chết mà khiến bà xót xa, tủi thân, tủi phận. Giọt nước mắt khổ đau ấy như lời kết án sâu sắc thực dân Pháp, phát xít Nhật đẩy dân ta đến thảm cảnh cùng cực đó.

Giọt nước mắt cho thấy tấm lòng chan chứa yêu thương con của người mẹ, những giọt nước mắt như cố kìm nén (*rỉ ra hai dòng nước mắt, ngoảnh vội ra ngoài*). Thương con, mừng lòng trước hạnh phúc của con, bà đào sâu chôn chặt, dấu đi nỗi lo lắng, bà khóc thầm, khóc vụng, để rồi chỉ nói những lời yêu thương, động viên con.

Nụ cười – nước mắt là biểu hiện của hai trạng thái cảm xúc đối lập nhau nhưng cùng lấp lánh ánh sáng của tình người, của tình yêu thương giữa những ngày đói khát, chúng góp phần thể hiện sự éo le của tình huống truyện, làm nên giá trị hiện thực, giá trị nhân đạo sâu sắc. Khắc họa hình ảnh giàu ý nghĩa đó, Kim Lân chứng tỏ là nhà văn thấu hiểu tâm lí nhân vật, biệt tài xây dựng những chi tiết nghệ thuật nhỏ nhưng hàm chứa tầng ý nghĩa sâu sa, thể hiện quan niệm sáng tác " quý hồ tinh, bất quý hồ đa"

Không chỉ thành công ở chi tiết nụ cười, nước mắt, Kim Lân cũng để lại trong ấn tượng đạm nét trong tâm trí người đọc ở hình tượng nồi cháo cám. Nhà văn đã để cho cái đói quay quắt se duyên cho một mối tình nhưng cũng đẩy họ đến bên bờ vực: *liệu có nuôi nổi nhau qua cái thì tao đoạn này không*. Bữa cơm đón nàng dâu mới minh họa rõ nét hơn cho cái thực trạng thảm thương của những con người khốn khó đó: giưã cái mẹt rách chỉ có niêu cháo loãng, một lùm rau chuối thái rối, đĩa muối trắng và nồi cháo cám. Cháo cám dẫu được mẹ già sang trọng gọi là *chè khoán* nhưng vẫn không sao xua được cảm giác đắng ngắt, chát xít nơi cổ họng, không sao nén được nỗi tủi hờn dâng lên trong tâm trí mỗi người. Bát cháo cám như đập tan cái không khí vui tươi ở phần đầu bữa ăn. Hiện thực về cái đói vô cùng khốc liệt và ám ảnh một lần nữa xuất hiện, đe dọa hạnh phúc của con người. Thứ hạnh phúc bé nhỏ, mong manh vừa mới nhen nhúm ngay lập tức bị đe dọa bởi cái đói. Nỗi xót xa, buồn tủi thấm trong trang văn của Kim Lân như lan sang người đọc.

Nhưng vượt lên trên nghĩa tả thực, bát cháo cám còn làm ngời sáng trước mắt ta tấm lòng, tình cảm của người mẹ già khốn khó. Bà cụ Tứ vừa múc cháo, vừa đùa vui: " Chè khoán đây, ngon đáo để cơ". Nào phải bà không thấu cái vị đắng ngắt, chát xít của cháo cám, đâu phải bà không hay về tương lai mù xám của những đứa con mình? Người mẹ già ấy đã có nén lại nỗi lo lắng thắt lòng cho tương lai đôi trẻ, đã vượt qua mọi sượng sùng, ngần ngại với người con dâu về gia cảnh nhà mình để khơi dậy chút nguuồn vui cho không khí gia đình. Bên tận cùng nỗi xót xa, ta lại cảm động vô cùng trước mênh mông tấm lòng người mẹ. Hơn nữa, chẳng phải ngẫu nhiên Kim Lân lại để cho người mẹ già nua tuổi tác, xế bóng ngả chiều lại là người khơi niềm vui trong thảm cảnh ngày đói. Là Kim Lân thấy lửa, khơi lửa và tin rằng có lửa ngay trong

đống tro tưởng sắp lụi tàn, thấy mầm xanh sự sống chẳng những vươn lên từ thân non hay một đời cây cường tráng mà còn khỏe khoắn vươn lên từ chính một gốc cây sắp tròn cổ thục. Không nghi ngờ gì nữa, món chè khoán của bà cụ Tứ làm một chi tiết Kim Lân trọn vẹn gởi trao niềm tin và khát vọng sống của con người.

Chi tiết bát cháo cám cũng thể hiện khát khao hạnh phúc gia đình của người đàn bà vô danh. Ta hiểu thị nhắm mắt đưa chân không đơn thuần vì miếng ăn, thị không bỏ đi khi chứng kiến gia cảnh bần hàn của Tràng, nay ta càng thấu hiểu sâu sắc hơn cái khát vọng có một bến đỗ cho con thuyền phiêu dạt, một tổ ấm dừng chân nơi thị trong cái cử chỉ " điềm nhiên và vào miệng miếng cháo cám". Cái cử chí và thái độ ấy cho thấy thị thật ý tứ, sẵn sàng đồng
cam cộng khổ với gia đình Tràng. Hạnh phúc mong manh vừa nhen nhóm ấy, phải chăng cần lắm những đôi bàn tay nâng niu như vậy. Lời nói của bà cụ Tứ và hành động của người con dâu chính là cách những người phụ nữ giữ gìn, bảo vệ và vun đắp cho niềm hạnh phúc vừa mới chớm nở.

Sáng tạo chi tiết bát cháo cám, Kim Lân không chỉ gợi lại sinh động thảm trạng ngày đói năm nào mà nhà văn còn muốn ca ngợi tình người nồng thắm nơi những tấm lòng thuần hậu, chất phác. Trong cảnh đói bi thương ấy, họ vẫn không thôi yêu thương, vẫn nương tựa vào nhau cùng sẻ chia và cùng hi vọng.

2.3. Chi tiết đôi bàn tay Tnú trong truyện ngắn *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành.

Bén duyên văn tự với mảnh đất Tây Nguyên, nhà văn đất Quảng đã viết *Rừng xà nu* như một lần nữa khẳng định với người đọc: ông là nhà văn của mảnh đất Tây Nguyên. Khơi nguồn cho xúc cảm của người nghệ sĩ, bên cạnh hình tượng xà nu, đôi bàn tay T nú cũng lấp lánh sắc màu ý nghĩa.

Đôi bàn tay T nú xuất hiện khá nhiều lần trong *Rừng xà nu* như hình ảnh hoán dụ nói cùng ta số phận và phẩm chất của người anh hùng Tnú. Đôi bàn tay Tnú dắt Mai lên rẫy trồng tỉa, xách xà lét giấu gạo cơm nuôi giấu cán bộ, bàn tay mang đá trắng ba ngày từ đỉnh núi Ngọc Lĩnh trở về, bàn tay lấy đá tự đập vào đầu mình trừng phạt vì học mãi không được cái chữ của cụ Hồ…Đôi bàn tay ấy thể hiện con người có ý chí, gan góc, một lòng trung thành với Đảng, với Cách mạng.

Đó còn là đôi bàn tay chở che, yêu thương mẹ con Mai, bàn tay gắn bó máu thịt với quê hương xứ sở. Sau 3 năm đi lực lượng, về đến con suối đầu làng, chính đôi bàn tay ấy đã vục dòng nước mát quê hương để rửa mặt, để xúc động trong hoài niêm.

Bàn tay T nú còn là bàn tay tín nghĩa không biết phản bội. Sa vào tay giặc khi còn là cậu bé liên lạc, đôi bàn tay ấy đặt lên bụng mà chắc nịch khẳng định: " cộng sản ở đây" Đôi bàn tay ấy đã thể hiện sâu sắc một lòng tín nghĩa, chí tình với cách mạng.

Nhưng bàn tay T nú xuất hiện trong tác phẩm đâu chỉ trong hình hài lành lặn, đôi bàn tay đau thương đầy ám ảnh. Ai đọc *Rừng xà nu* dù một lần thì chắc khó có thể quên hình ảnh mười ngón tay Tnu rừng rực cháy lửa xà nu như mười ngọn đuốc. " *Anh không cảm thấy lửa cháy ở mười đầu ngón tay. Anh nghe lửa cháy trong lồng ngực, trong bụng mình*". Diệu kì thay, chính trong thử thách đau thương ấy lại tỏa sáng mạnh mẽ ý chí, nghị lực phi thương, sự
gan góc kiên cường của người anh hùng. Bàn tay đau thương ấy trở thành vết thương chưa khi nào liền miệng, là bằng chứng tội ác của kẻ thù, nó cũng trở thành mối di hận cả đời Tnú mang theo.

Bàn tay ấy còn tỏa sáng chân lí của thời đại cách mạng mà nhà văn muốn gửi

gắm: Tnú và người dân quê anh thất bại trước Mĩ Diệm bởi bàn tay anh và họ chỉ có tay không và đơn thương độc mã. Đau thương là kết cục tất yếu khi kẻ thù cầm súng ta chưa cầm giáo mác. Và khi có giáo mác trong tay, sức sống tinh thần quật cường trong Tnú cũng dân làng lại bừng dậy. Xác mười tên giặc ngổn ngang quanh đống lửa xà nu. Rồi Tnú đi lực lượng và với chính bàn tay tật nguyền ấy, anh đã bóp chết tên tướng chỉ huy trong hầm cố thủ. Bàn tay Tnú vì thế còn là biểu tượng cho sức mạnh quật cường của người Tây Nguyên: từ trong đau thương mà mạnh mẽ vừng lên, vươn dậy.

Xây dựng chi tiết đôi bàn tay Tnú, Nguyễn Trung Thành tha thiết ngợi ca phẩm chất cao quý của người anh hùng và cũng là của chính người dân Tây Nguyên ông từng tha thiết yêu thương và gắn bó. Bàn tay Tnu có thể xem là một điển hình nghệ thuật độc đáo kết tinh tài năng, tâm huyết của người con Tây Nguyên – Nguyễn Trung Thành.

"*Ở truyện ngắn, mỗi chi tiết đều có vai trò quan trọng như một chữ trong một bài thơ tứ tuyệt. Trong đó, có những chữ đóng vai trò đặc biệt như nhãn tự trong thơ vậy*" (Nguyễn Đăng Mạnh). Bàn tay T nú hẳn cũng là nhãn tự đặc biệt để ta trông nhìn soi chiếu phẩm chất người anh hùng.

3. Những chi tiết nghệ thuật đặc sắc trong các truyện ngắn Việt Nam giai đoạn 1975 đến hết thế kỉ XX

3.1.Chi tiết *tấm ảnh nghệ thuật* trong bộ lịch cuối năm trong truyện *Chiếc thuyền ngoài xa.*

Nguyễn Minh Châu là nhà văn của những biểu tượng. Truyện ngắn của Nguyễn Minh Châu sau 1975 đạt được sự hàm súc, đa nghĩa một phần là nhờ nhà văn đã sáng tạo được những hình ảnh, chi tiết giàu giá trị biểu tượng. Tác phẩm *Chiếc thuyền ngoài xa* là một trường hợp như vậy.

Hình ảnh tấm ảnh trong bộ lịch cuối năm đã khép lại tác phẩm nhưng đọng lại mãi với những suy tư, tự nghiệm của nghệ sĩ Phùng và người đọc: "*Không những trong bộ lịch năm ấy ...hoà*
lẫn trong đám đông". Không khó khăn mấy người đọc cũng nhận thấy ở đây dường như có hai bức ảnh trong một khuôn hình

Trước hết đó là một bức ảnh thuần nghệ thuật dành cho những nhà sành nghệ thuật: Một bức ảnh mang vẻ đẹp toàn mĩ, vốn là một cảnh đắt trời cho, kết tinh công phu và sự may mắn của người nghệ sĩ (sau hàng tuần mai phục, Phùng đã chộp được). Một bức ảnh về con thuyền được chụp từ ngoài xa với vẻ đẹp hài hoà giữa con người và cảnh vật. Một cảnh đẹp được ghi lại bằng một ấn tượng thuần tuý nghệ thuật. Một bức ảnh không chỉ đem đến một niềm hạnh phúc cho người sáng tạo mà còn đủ sức thuyết phục với cả những nhà sành nghệ thuật và có sức sống lâu bền " mãi mãi về sau"…

Đằng sau bức ảnh nghệ thuật đó là một bức ảnh cuộc sống hiện thực trần trụi, lam lũ mà trung tâm là hình ảnh người đàn bà vùng biển cao lớn với *dáng người thô kệch…bước những bước chậm rãi, bàn chân đặt trên mặt đất chắc chắn, hoà lẫn trong đám đông.* Một hình ảnh không còn *thơ* nữa mà rất *đời.* Hình ảnh này đã trở thành một ám thị đối với Phùng "mỗi lần ngắm kĩ tôi vẫn thấy". Nhưng tại sao chỉ riêng Phùng mới thấu thị như vậy mà những người khác thì không? Phải chăng vì Phùng biết *nhìn kĩ, nhìn lâu*, *nhìn thẳng*; biết nhìn xuyên qua màu hồng hồng của ánh sương mai, nhìn cho ra được những "*thô kệch, ướt sũng, nhợt trắng, bạc phếch*..." Và điều quan trọng nhất là Phùng biết nhìn bằng trải nghiệm. Hay nói khác đi Phùng không chỉ

nhìn mà còn *sống* trong cuộc đời, đau đáu nỗi đau của người đàn bà hàng chài, lắng nghe câu chuyện của chị.

Dùng nghệ thuật tương phản kết hợp với một chút phi lí (bức ảnh đen trắng nhưng lại nhìn ra màu hồng hồng), Nguyễn Minh Châu đã dựng lên một ẩn dụ nghệ thuật với bao nhiêu thông điệp, nhận thức:

Thứ nhất, nghệ thuật cất lên từ cuộc sống nhưng giữa cái đẹp của nghệ thuật và cuộc sống luôn có khoảng cách. Đôi khi ngay đằng sau cái đẹp mơ màng và tưởng như toàn bích kia lại chứa đựng trong đó những hiện thực cuộc sống còn đầy khiếm khuyết, nhức nhối. Không cẩn thận cái đẹp thuần tuý nghệ thuật lại trở thành cái đẹp giả dối…

Thứ hai, cần phải nhìn thẳng vào cuộc sống dù nó không phải thơ mộng như chúng ta
muốn

Thứ ba, cần phải kéo gần khoảng cách giữa nghệ thuật và cuộc sống, muốn phản ánh trung thực cuộc sống người nghệ sĩ phải đi đến với cuộc đời, cúi xuống thật gần những số phận cá nhân vốn nhiều bi kịch, lắng nghe câu chuyện của họ…

Chi tiết này đã gieo ra một tình huống tự nhận thức mà ở đó người ta thấy rõ hơn về nhân vật Phùng**:** Phùng không phải tìm kiếm ở đâu mà anh đang cày xới, lật lại, đào sâu hơn vào chính bức ảnh của mình, chính thứ nghệ thuật tưởng như đã hoàn mĩ của mình. Không ai bắt anh làm thế và không ai biết anh làm thế, nhưng với trách nhiệm, lương tâm của một nghệ sĩ chân chính buộc anh phải liên tục trăn trở như vậy. Con người Phùng hay cũng chính hình ảnh tác giả bởi nhà văn đã từng đặt mệnh lệnh cho mình: Không có quyền miêu tả cuộc sống một cách hời hợt. Sự lo lắng cho con người đã trở thành nỗi quan hoài thường trực.

Không phải đến cuối chi tiết bức hình mới xuất hiện và cũng không phải ngẫu nhiên mà Nguyễn Minh Châu lại kết thúc truyện ngắn của mình bằng chi tiết này: Phùng nhận nhiệm vụ chụp ảnh cho bộ lịch cuối năm là anh đã khoác vào mình một thiên chức quan trọng của nghệ thuật (làm sao phải đẹp để thoả mãn nhà xuất bản và thị hiếu mọi người nhưng đồng thời lại nói được trung thực nhất về cuộc sống). Phùng đã làm nên bức ảnh bằng tất cả niềm đam mê và trách nhiệm và anh đã có được niềm vui của một người nghệ sĩ chân chính. Nhưng khép lại tác phẩm, chính bức ảnh ấy lại làm anh không dứt khỏi những ưu tư, vỡ ra bao nhiêu nhận thức. Chi tiết bức ảnh đã trở thành một cấu tứ cho truyện ngắn này.

Riêng tôi vẫn tự đặt câu hỏi: Nếu được chụp lại bức ảnh Phùng sẽ chụp như thế nào?

Điều đó hẳn cũng có nhiều thú vị!

3.2. Chi tiết cây si ở đền Ngọc Sơn trong *Một người Hà Nội* của Nguyễn Khải

Một người Hà Nội của Nguyễn Khải là một tác phẩm có thể đối thoại cởi mở với người đọc về rất nhiều điều. Truyện chứa đựng cả một cái nhìn, một quan niệm, cách khám phá mới về con người của nhà văn. Con người không chỉ được xác lập từ những chuẩn khô cứng mà còn ở cả chiều sâu tâm linh, con người có hệ giá trị, có chiều sâu văn hoá…Ở cuối truyện ngắn này, Nguyễn Khải đã dùng một chi tiết để tô đậm hơn vẻ đẹp rộng rãi của hạt bụi vàng Hà Nội
– Bà Hiền. Đẩy sự giác ngộ và niềm ngưỡng mộ của nhân vật tôi (người cháu) với bà cô Hiền lên đến đỉnh điểm, hoàn toàn bị thuyết phục.

Hình ảnh cây ở đền Ngọc Sơn hiện ra với bao nhiêu chiêm nghiện suy tuy của người phụ nữ lớn tuổi đã đi gần hết đời người và từng trải qua bao nhiêu thời cuộc:

"*Mùa hè năm nọ,….Cây cổ thụ đổ nghiêng tán đè lên hậu cung đền Ngọc Sơn. Một phần bộ rễ bật đất chổng ngược lên trời*". Cây cổ thụ ở chốn đền miếu linh thiêng thường gieo cho người ta cảm giác linh thiêng, vĩnh cửu. Cây si ở hậu cung đền Ngọc Sơn, chốn thắng cảnh, điểm hội tụ tinh thần của đất kinh kì càng làm cho người ta có cảm giác đó. Vậy nhưng bây giờ cây đổ đè lên cả đền "*rễ bật đất chổng ngược lên trời*" . Hẳn ai trông thấy cũng phải cho là điềm gở. Phải chăng vì thế mà ngay lập tức bà Hiền đã nghĩ đây là *sự đổi rời, điềm xấu, sự ra đi của một thời*. Đấy đâu chỉ là những *nghĩ ngợi một cách duy tâm giống như một bà già nhà quê* mà còn là những dự đoán, những ưu hoài cho những biến cải của cuộc sống hiện đại. Đối với một người thức thời và khéo tính như bà Hiền sự đổi rời của cuộc sống không phải là điều làm bà ngạc nhiên. Nhưng ở đây vấn đề nhức nhối chính là sự biến cải theo kiểu đảo lộn mọi giá trị, theo chiều hướng xấu. Là sự phủ định sạch trơn, là mất hết cả nền tảng gốc rễ. Bà Hiền lo cho những lẽ đó. Vì trong quan niệm của bà Hà Nội thời nào cũng đẹp "vẻ đẹp riêng cho mọi lứa tuổi" - Mối ưu tư của bà Hiền càng làm cho con người bà trở lên trầm tĩnh, con người bà không phải chỉ có lí trí tỉnh táo mà còn có chiều sâu tâm linh gắn với một tình yêu Hà Nội sâu sắc.

Theo dòng câu chuyện bà Hiền kể cho người cháu nghe, ta lại thấy chính bà già ấy chứ không phải ai khác nhận thấy: thành phố cho máy cẩu tời kéo cây si lại mỗi ngày một tí, cuối cùng sau một tháng cây lại sống, lại trổ lá non và vẫn là cây si của mọi thế hệ. Phải chăng cuộc sống này cũng vậy, sự biến cải thời kinh tế thị trường là không thể tránh khỏi. nhưng sau bao nhiêu xáo trộn, đảo lộn rồi cuối cùng sẽ lắng lại với những giá trị đích thực. Vẻ đẹp Hà Nội ở những con người như bà Hiền và thế hệ bà đâu phải là vô ích trong cuộc sống đương đại mà nó mãi là những giá trị không thể thay thế. Khi kể câu chuyện cây si sống lại cho người cháu nghe, bà Hiền còn thêm một lời bình "*Thiên địa tuần hoàn, cái vào ra của tạo vật không thể lường trước được*". Bà nói với cháu mà như tự nghiệm, tự nhủ. Tất cả điều này càng cho thấy bà Hiền luôn vững tin vào sức sống của những giá trị Hà Nội đích thực. Con người bà hiện ra mênh mang tâm linh, nhưng cũng rất đỗi vững chãi.Sự vững chãi của những con người không chỉ nắm được quy luật nhân quần mà còn thấu hiểu được cả quy luật của tạo hoá. Phải chăng vì vẻ đẹp thâm sâu này ở bà cô mà người cháu phải thốt lên: *Cô muốn mở sự tính toán đã rất khôn ngoan của mình thêm một tầng nữa chăng, cái tầng vô hình, không thể biết.* Vẻ đẹp rộng rãi ở con người bà Hiền cũng góp phần làm nên chất váng lấp lánh ở con người này

Nguyễn Khải chưa hẳn đã là nhà văn của những biểu tượng, nhưng chi tiết cây si ở đền Ngọc Sơn là một sáng tạo gợi nhiều suy nghĩ.

I. Khái quát

Chuyên đề :

GIỌNG ĐIỆU TRONG TIỂU THUYẾT SỬ THI 1945-1975

Đứng về mặt tư duy thể loại mà xét, giọng điệu trong thơ khác với giọng điệu trong tiểu thuyết. Nếu thơ ca là tiếng nói "độc bạch" thì tiếng nói trong văn xuôi đa dạng hơn. Đó là thứ giọng điệu mà theo G.N Pospelov, mang tính khách quan, lạnh lùng. Bản chất của thể loại tự sự đòi hỏi nhà văn phải có cái nhìn tỉnh táo hơn về đời sống chứ không quá nghiêng về "tự thuật tâm trạng" như thể trữ tình. Tìm hiểu giọng điệu văn xuôi, nhất là tiểu thuyết, cần chú ý giọng điệu của người trần thuật và giọng điệu nhân vật. Khi nghiên cứu về tiểu thuyết sử thi Việt Nam giai đoạn 1945-1975, đa phần các nhà nghiên cứu đều nhất trí coi tiểu thuyết giai đoạn này là loại tiểu thuyết đơn thanh. Tư duy nghệ thuật sử thi đã chi phối một cách sâu sắc đến cách tổ chức và thể hiện giọng điệu của các nhà văn. Cảm hứng hùng ca của thời đại gắn chặt và thống nhất với giọng điệu chủ đạo của tiểu thuyết sử thi 1945-1975. Trong phạm vi bài viết, bước đầu xin được khảo sát các sắc thái giọng điệu trong tiểu thuyết sử thi Việt Nam 1945-1975.

II. Phần nội dung

Là tiểu thuyết đơn thanh nên trong tiểu thuyết sử thi Việt Nam giai đoạn 1945-1975 không có hiện tượng nhiều bè như trong tiểu thuyết đa thanh mà chỉ có các sắc điệu làm nổi bật chủ âm của thời đại. Nói cách khác , bên cạnh giọng điệu chính vẫn có những giọng điệu khác nhưng các giọng này không bình đẳng, không mang tính đối thoại mà chủ yếu bổ sung cho nhau, "làm đẹp" nhau và tôn thêm giọng điệu chủ yếu là giọng điệu hùng ca.

Vì giữa giọng điệu người trần thuật và nhân vật có sự thống nhất nên trong tiểu thuyết sử thi 1945-1975 rất ít giọng điệu giễu nhại. Ngôn ngữ suồng sã cũng theo đó trở nên "hiếm hoi". Thực ra trong tiểu thuyết sử thi vẫn có "đất" cho ngôn ngữ thông tục (chủ yếu được thể hiện qua lời nhân vật) nhưng nó không phản ánh quan điểm của nhân vật mà là quan điểm của người kể chuyện được ngụy trang bằng giọng của nhân vật mà thôi. Sự hoà hợp giữa cái "tôi" và cái "ta" là một đặc điểm quan trọng của tiểu thuyết sử thi 1945-1975. Cái nhìn nghệ thuật ấy tất yếu có quan hệ sâu sắc đến nghệ thuật thể hện giọng điệu của nhà văn.

Chủ âm của tiểu thuyết sử thi 1945-1975, như đã nói, là giọng điệu anh hùng ca. Tuy nhiên trên cái "giọng nền" ấy, vẫn xuất hiện nhiều giọng điệu khác. Đây là sự đa dạng nhưng lại thống nhất trong giọng điệu tiểu thuyết sử thi giai đoạn này. Đọc tiểu thuyết sử thi 1945- 1975, tôi muốn nói đến những giọng điệu cơ bản sau:

Giọng điệu hào hùng, sảng khoái.

Có thể nói ở mức độ này, mức độ khác, mỗi một tiểu thuyết giai đoạn 1945-1975 là một bài ca về cuộc sống vĩ đại của dân tộc. Tâm thế của nhà văn là tâm thế của người ca sĩ hát lên những

khúc ca đẹp nhất dâng tặng quê hương, xứ sở mình. Để ngợi ca đất nước chân thật hơn, say sưa hơn, ai cũng nỗ lực hết mình như câu thơ của Chế Lan Viên: *"Vóc nhà thơ đứng ngang tầm chiến luỹ"*. chất giọng hào hùng thể hiện trước hết qua nhan đề tác phẩm: Đất nước đứng lên, Mặt trận trên cao, Vỡ bờ, Sóng gầm, Sống mãi với thủ đô, vùng trời...Như vậy các nhà văn đều muốn hướng tới những không gian rộng lớn, hoặc là đầy nóng bỏng, hoặc là trên cao. Chỉ không gian ấy, con người mới dễ vươn thành Phù Đổng, Thạch Sanh của thờ đại mới. Để tạo nên chất giọng này, nhất thiết nhà văn phải biết tạo cảm hứng say mê, truyền sang cho nhân vật niềm say mê ấy. Thử đọc đợn văn sau đay của Nguyên Hồng ta sẽ thấy rõ điều đó: *"Trong tâm trí*

Thanh, những dòng chữ in to đỏ của tờ báo kỉ niệm ngày 14-7-1789 ra mấy tháng trước lại giật lên bùng bùng. Những chữ Basstille, Saint Just, Babeuf, Robespierre và hình ảnh những người chiến sĩ nọ lại càng nổi rõ. Từ vầng trán, đôi mắt, mái tóc đến cái cổ áo của từng người chiến sĩ lịch sử đã khuất nọ, cứ như một màn ảnh chiếu ra với bao nhiêu cảnh ngùn ngụt của bão lửa, gươm súng. Ngục Basstille của phong kiến Pháp đã bị đạp đổ. Vua Louis XVI và vợ Marie Antoinette đã bị đưa lên máy chém. Lịch sử nhân loại đã tiến một bước dài. Nhưng vẫn còn bao nhiêu ngục Basstille khác của đế quốc chủ nghĩa với vô vàn những vua chúa giàu sang, tàn bạo, thối nát, vẫn còn đè nén các dân tộc, đặc biệt là đè lên các dân tộc thuộc địa. Con đường sống của nhân loại trước và sau chỉ có thể vượt lên bằng cách mạng. Đấu tranh và cách mạng. Đảng cộng sản và xã hội chủ nghĩa. Lực lượng chính, lực lượng đi hàng đầu của cách mạng ngày nay. Lý tưởng của cách mạng ngày nay!..." ***(Sóng gầm)***

Đây là đoạn văn nói đến ý thức giác ngộ tư tưởng của nhân vật. Lập trường ấy chắc chắn phù hợp, thống nhất với tư tưởng của tác giả. Để nhấn mạnh tính hào hùng cua cách mạng, Nguyên Hồng sử dụng rất nhiều động từ, tính từ có sắc thái biểu cảm mạnh, thể hiện sự mãnh liệt*: giật giật bùng bùng, ngùn ngụt, bão lửa, đạp đổ*...Bên cạnh đó nhà văn có ý thức tạo nhịp qua sự lặp lại*: đã bị đạp đổ, đã bị đưa lên máy chém*. Cách nói này giúp người đọc cảm nhận rõ hơn về sức mạnh bão cuốn của cách mạng. Để xác định con đường đi tới, nhà văn đã tạo nên tính dồn dập của hơi văn bằng cách thiết lập nhiều câu văn ngắn cạnh nhau, giữa các câu có sự lặp từ để tạo trùng điệp. Những thủ pháp mà Nguyên Hồng sử dụng trên đây đã làm cho Sóng gầm cất lên tiếng "gầm" dũng mãnh trên con đường hướng tới tương lai. Lối tạo nhịp điệu nhanh, dồn dập này cũng có mặt trong Dấu chân người lính của Nguyễn Minh Châu:

"- Thề chiến đấu trả thù cho các đồng chí hi
sinh! Xin thề!
Xin thề!
Từng loạt tiếng hô nổ ra như những loạt súng. Những cánh tay quấn băng nâng những khẩu súng trường và tiểu liên, những khẩu súng máy lên quá đầu:
Tiêu diệt hết bọ Mĩ dã man ăn cướp!
Tiếng thét diệt địch vang lên giữa những dịp cười. Tiếng thét phát ra từ những trái tim đang bốc lửa. Tiếng thét đông đặc, phẫn nộ, rùng rùng khép kín như một hàng ngũ siết chặt" ***(Dấu chân người lính).***

ở đoạn văn này, nhà văn muốn nhấn mạnh tinh thần quyết chiến của chiến sĩ ta qua những cách nói lặp, cách tạo trùng điệp về nhịp: *Tiếng thét diệt địch... tiếng thét phát ra... tiếng thét đông đặc...*

Tâm thế ngợi ca khiến các nhà văn yêu thích và ưa dùng những gam màu sáng, những biểu tượng gợi cảm giác về sự hùng vĩ. Không phải ngẫu nhiên mà trong ***Đất rừng Phương Nam,*** Đoàn Giỏi đã cài vào mạch chuyện sự tích người anh hùng Võ Tòng đả hổ, Trần Hiếu Minh trong ***Rừng U Minh*** cài vào những câu hát, Nguyên Hồng hay gợi lại không khí lịch sử trong ***Cửa biển,*** Nguyên Ngọc thì dùng huyền thoại ông Tú trong ***Đất nước đứng lên*** *"ông Tú chết rồi nhưng sông núi ông Tú vẫn còn*". Việc sử dụng các yếu tố biểu trưng khiến cho hơi văn trở nên mạnh mẽ, nhịp văn trở nên hào hùng, sảng khoái. Nghe BokSung kể chuyện, không chỉ mọi người mà "Lửa cũng suy nghĩ, nó thấp ngọn xuống. Cả nhà rông im lặng". Những câu chuyện của ông Tú vang lên giữa núi rừng như những tiếng vọng trầm hùng của lịch sử, thức dậy ở thế hệ con cháu lòng yêu nước, tinh thần tự hào dân tộc. Không gian đẫm màu huyền thoại này về sau được Nguyên Ngọc sử dụng lại trong đoản thiên ***Rừng xà***

nu. Những câu chuyện xảy ra trong thời hiện đại đã được các nhà văn đẩy lùi vào quá khứ, bao bọc chúng trong một không gian "thiêng hoá", và tại đây, khoảng cách sử thi xuất hiện khiến cho câu chuyện trôi trong âm hưởng hào hùng.

Giọng điệu trữ tình, thống thiết.

Gắn liền với giọng điệu hùng ca là giọng điệu trữ tình thống thiết. Nó là hai mặt của một vấn đề. Giọng điệu này xuất phát từ cảm hứng "rưng rưng" trước vẻ đẹp của dân tộc Việt Nam trong những ngày gian khổ nhưng rất đỗi hào hùng. Sự có mặt của loại giọng điệu này ít nhất có hiệu quả như sau: trước hết tái hiện lại một cách chân thực không khí bi tráng của thời đại, sau nữa đánh vào tâm can của người đọc khiến họ nhận thấy được chiều sâu và vẻ đẹp của cuộc kháng chiến. Nhiều nhà văn đã sử dụng chất liệu này để tạo nên những áng thơ trữ tình bằng văn xuôi. Về nỗi đau của nhân vật Xiêm cũng như mảnh đất rừng núi im lặng và thiêng liêng nơi đây, gót chân xâm lược bao năm đã giày xéo, dù hôm nay bom đạn có lát kín thì mặt đất cũng không vì thế mà đau đớn hơn". Đó là những nỗi đau thầm lặng mà Xiêm phải chịu đựng. Người con gái không may mắn ấy cuối cùng cũng tìm thấy nụ cười khi gặp Lượng. Còn thiên nhiên? Nguyễn Minh Châu vẫn tiếp tục cách tả đầy chất trữ tình ấy: *"Nhưng hôm nay thung lũng khe Sanh đẹp đẽ từng đau khổ đang trở dạ. Mặt đất mang đầy vết tích bom đạn đang trải ra giữa hương thơm mùa xuân để đón gót chân những người chiến sĩ Giải phóng dậm lên. Nơi đây khắp vùng phía Nam thung lũng, đi chỗ nào cũng thấy dấu tích những trận bom B52. Cây cối đều bị quật ngã, các dòng suối đục ngầu, thuốc bom khét lẹt ám đầy nương rẫy. Bom đạn đào xới lên tất cả vậy mà có một giống cỏ được các chiến sĩ gọi là cỏ vạn thọ vẫn mọc tươi tốt, mùa xuân đến vẫn khoe một sắc hoa vàng sẫm như nghệ".* Vậy là trong cái nhìn của nhà văn, bom đạn có thể cày nát đất đai nhưng không tiêu diệt được sự sống. Sự sống vẫn "tươi tốt", "khoe sắc" qua hình ảnh một loài hoa (vạn thọ = bất tử). Rõ ràng, Nguyễn Minh Châu muốn coi cái bi là nền để cái tráng cất lên những giai điệu đẹp đẽ nhất. Màu sắc lãng mạn và giọng điệu trữ tình cũng được Nguyên Hồng ưa dùng. Nếu chất thơ trong văn Tô Hoài tinh tế thì chất thơ trong văn Nguyên Hồng mang đầy hương vị phù sa châu thổ qua

những câu văn "lực lưỡng". Nguyên Hồng đặc biệt nhạy cảm với tình mẫu tử. Nếu như trước Cách mạng ông đã có những câu văn đầy xúc động trong hồi kí ***Những ngày thơ ấu*** thì trong ***Cửa biển***, đoạn văn ông miêu tả tình cảm của Huệ Chi cũng rất cảm động. Có thể chính tuổi thơ ấu thiếu vắng tình mẹ đã ám ảnh mãi trong tâm hồn ông, và bằng trái tim mẫn cảm trước những giá trị cao cả này mà Nguyên Hồng đã tạo nên những đoạn văn đầy cảm hứng lãng mạn và giọng điệu thấm đầy chất trữ tình đến vậy chăng?

Chất giọng trữ tình nhiều khi được đẩy lên đến mức thốnh thiết. Trong tiểu thuyết sử thi 1945

– 1975, rất nhiều đoạn văn bắt đầu từ các thán từ "Chao ôi", "ôi", cùng với các từ chỉ mức độ, trạng thái khá dày đặc. Trong Hòn Đất, Anh Đức đã sử dụng giọng điệu trữ tình trong nhiều trường đoạn khác nhau. Miêu tả cảnh vùng Hòn, nhà văn viết:

"Hòn Đất nổi trên Hòn Me và Hòn Sóc, gối đầu lên xóm, về tháng này trông xanh tốt quá. Bây giờ vừa sang tháng chạp ta, đã nghe thấy gió tết hây hẩy lùa trong nắng. Cây cối trên Hòn và các xóm nằm trên Hòn vụt rạo rực, tràn trề nhựa sống. Vùng Hòn với đủ các loại cây ăn quả đều sum suê, nhẫy nhượt".

Có thể nói, Anh Đức đã tạo ra một bức sơn mài bằng chất liệu ngôn từ để miêu tả vẻ đẹp thơ mộng và sự trù phú của vùng Hòn. Bức tranh ấy sẽ không còn nguyên vẻ rực

rõ nếu thiếu đi các động từ, tính từ*: hây hẩy, rạo rực tràn trề nhựa sống, sum suê, nhẫy nhượt*".
Còn đây là cảnh chị Sứ ngắm con:
"Đã không biết bao nhiêu lần chị Sứ lặng lẽ nhìn con một mình một cách mê đắm như thế. Chị lắng nghe hơi thở của con, đoái triều ngắm từng sợi lông mơ, sợi tóc, vầng trán hay những ngón tay búp măng nhỏ xíu trắng hồng của nó" (Hòn Đất). Nếu thiếu đi các từ và các cụm từ như: *lặng lẽ ngắm, mê đắm, lắng nghe, đoái triều ngắm,* thì đoạn văn sẽ mất đi rất nhiều sức gợi.
Màu sắc tình cảm của lời văn và giọng điệu trữ tình một khi được dùng đúng chỗ sẽ đạt hiệu quả lớn. Nó khiến cho câu chuyện có độ co giãn, hài hoà.
Giọng điệu phi sử thi, suồng sã.
Loại giọng điệu này xuất hiện trong tiểu thuyết sử thi giai đoạn này không nhiều. Nó tựa như một đám nhỏ giữa một bức tranh lớn bạt nàng màu sử thi. Dưới đây xin khảo sát đoạn văn nói về một cha đao trong ***Xung đột*** của Nguyễn Khải như sau:
" Bà Nhàn ngồi nghe một cách trịnh trọng, mặt cứ dại đi như một đứa trẻ:
- Trình cha, cha dùng bữa có ngon được như xưa
không ạ? Cha cười ầm ầm:
*Mình ăn suốt ngày, thật như con trẻ, năm bữa, sáu bữa, mỗi bữa cơm năm vực đầy. Bây giờ thì mình có thể sống thêm vài chục tuổi nữa" **(Xung đột)***
Đoạn văn tập trung xây dựng tương quan đối lập. Một bên con chiên nghe một cách "trịnh trọng", thưa bẩm tử tế "trình cha", thể hiện niềm quan tâm không giấu diếm, ngôn ngữ đầy chất nghi thức. Một bên, "cha cười ầm", ngôn ngữ thông tục. Để hai kênh ngôn ngữ cạnh nhau, Nguyễn Khải đã làm nổi bật sự yếu kém và mù quáng trong nhận thức của các con chiên ngoan đạo và sự tầm thường của các cha sứ
Nguyễn Thi với tiểu thuyết ***ở xã Trung Nghĩa*** đã vượt qua cách miêu tả thông thường, tiến sát đến hiện thực bằng cái nhìn tỉnh táo và thể hiện đối tượng bằng giọng điệu khách quan của tựn sự hiện đại:
"Một tiếng động nhỏ như đất lở ngoài bờ mương. Ông Tư giở chiếu, ngồi chồm hổm, dòm qua khe vách. Vẫn hơi thở như tiếng rên của bà vợ và tiếng dế gáy u u trong lỗ tai. Ngoài kia, giữa rặng cây so đũa, ánh đèn gác trên bót dân vệ hắt lên nền trời một ánh sáng lờ mờ như cái mụn bọc". ***Mười năm*** của Tô Hoài cũng sử dụng chất giọng thế sự khá hiệu quả. Chất giọng này không được coi là trọng khi mà giọng điệu sử thi và giọng điệu trữ tình được coi là giọng điệu hữu hiệu nhất trong việc thể hiện vẻ đẹp của chủ nghĩa anh hùng cách mạng. Có những màn đối đáp rất gần với cách nói suồng sã ngoài đời:
"Gạch hỏi Trung:
Anh Trung quê ở đâu, nói thật nào?
Ai nói dối cô phải tội, tôi dân Thái Lọ.
Thôi đi, nói cái đầu gối cũng không nghe được. Người Thái Bình đâu có cái răng trắng như răng lợn luộc thế kia.
Tôi thề...
Thề bồi gì rồi nó vận vào người rồi vợ con mất nhờ. Em đoán tướng cho anh
nhé. Đoán đi.
Đồ anh lại bố đánh như thế nào lại đi lêu bêu, chứ ngữ anh thì thiết gì cái nghề vác đất đốt lò này. Hôm nào đưa em về chơi cho biết nhà nhé!
Nhà tôi xa lắm
Hay là ba bốn phòng rồi không dám...

Chẳng tin thì thôi, không nói chuyện
nữa Dở hơi à? Hay dỗi thế!"

Trong đoạn văn trên, hệ thống từ ngữ thông tục: *hư đốn, lêu bêu, dở hơi...,* cách sử dụng thành ngữ, so sánh, nói bỡn kiểu: *Thái bình, Thái Lọ, trắng như răng lợn luộc...* khiến cho câu chuyện gần gũi với hơi thở đời sống.

Trong một giai đoạn mà giọng điệu quan phương và trang trọng đóng giữ vai trò thống ngự, sự xuất hiện của giọng điệu suồng sã, giễu nhại tuy còn ít ỏi nhưng nó phần nào đã góp phần "cân bằng" để tạo nên những màu sắc thẩm mĩ độc đáo, khiến cho tiểu thuyết sử thi vẫn gắn bó với đời sống thường nhật. Nói khác đi, góc nhìn đời tư vẫn xuất hiện trong tiểu thuyết sử thi 1945
– 1975, mặc dù sự xuất hiện của nó còn rất khiêm tốn. Sự có mặt của loại giọng điệu này, về phương diện nào đó, cũng tạo nên sự đa dạng của giọng điệu tiểu thuyết 1945 – 1975.

Có thể nói, giọng điệu hào hùng - sảng khoái, giọng điệu trữ tình – thống thiết, giọng điệu phi sử thi suồng sã là ba sắc thái giọng điệu chính của tiểu thuyết sư thi giai đoạn 1945 – 1975. Các sắc thái giọng điệu này cùng với các màn đối thoại được dựng lên trong tiểu thuyết giai đoạn này hoàn toàn nằm trong tầm kiểm soát của tác giả. Tất cả đều phục vụ cho những cách kết thúc "có hậu", đều hướng về tương lai tươi sáng của dân tộc.

Chuyên đề :
HÌNH TƯỢNG NGƯỜI LÍNH TRONG THƠ VĂN 1945-1975

I. Đề tài chiến tranh và người lính trong văn học 1945-1975

Lịch sử Việt Nam là lịch sử của bốn nghìn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước. Lịch sử của một dân tộc kiên cường, không cam chịu kiếp đời nô lệ đã đứng lên quyết chiến chống kẻ thù xâm lược. Chúng ta có quyền tự hào về truyền thống đánh giặc, về tinh thần bất khuất, về những chiến công hào hùng chói lọi của quân và dân ta.

Văn học cách mạng từ 1945 đến 1975 tập trung vào chủ đề chiến đấu cho nền độc lập - tự do của đất nước. Thời đại với những chuyển biến lớn lao của lịch sử, đã đem đến cho văn học giọng điệu lãng mạn cách mạng, đậm chất sử thi bắt nguồn từ những chiến công vang dội của dân tộc. "Giọng điệu thời đại đó", đã có tác dụng hòa cái tôi cá nhân của nghệ sĩ vào cái ta chung của cộng đồng. Mọi biểu hiện mang màu sắc cá nhân đều không phù hợp với tinh thần của cuộc kháng chiến. Trong bối cảnh đó, người lính trở thành nhân vật trung tâm, biểu hiện khát vọng, kết tinh vẻ đẹp chiến đấu, chiến thắng của con người Việt Nam. Từ anh vệ quốc quân trong văn học chống Pháp đến anh giải phóng quân trong văn học chống Mĩ - những người chiến sĩ mà cuộc đời và chiến công của họ trở thành niềm tự hào của dân tộc đã thu hút sự say mê sáng tạo hầu hết những người cầm bút.

Văn học viết về chiến tranh và người lính giai đoạn này, chủ yếu khám phá con người từ phương diện xã hội, từ trách nhiệm công dân. Trong các sáng tác của mình, nhà văn, nhà thơ không xem xét con người ở bình diện cá nhân mà khám phá và thể hiện con người của tập thể, cộng đồng, dân tộc, giai cấp. Con người của gia đình, làng xóm không còn trong phạm vi hẹp mà trở thành con người chung của cách mạng, vẻ đẹp và sức mạnh của họ chỉ hiện ra khi họ có mặt trong tập thể ấy.

1. Chiến tranh và người lính trong văn xuôi

Trong suốt ba mươi năm (1945 - 1975), cuộc chiến đấu giành độc lập của dân tộc là bình diện nổi bật, bao trùm toàn bộ đời sống xã hội, thu hút và chi phối mọi

bình diện khác của hiện thực. Có thể nói, mọi chủ đề, đề tài, cảm hứng của văn học đều được trực tiếp khai thác hoặc liên quan chặt chẽ tới những vấn đề về vận mệnh của đất nước của nhân dân. Văn xuôi tập trung vào các nội dung có ý nghĩa toàn dân tộc, tái hiện bức tranh hiện thực lịch sử và xây dựng những hình tượng con người sử thi cao đẹp.

Trong các tác phẩm văn học thời kì này, mối quan hệ thế sự - đời tư không nằm trong sự chú ý của nhà văn. Nếu được đưa vào trong tác phẩm thì cũng bị chi phối bởi đời sống cộng đồng và mang một ý nghĩa xã hội khác. Việc đưa lên hàng đầu con người tập thể, con người công dân đã khiến cho văn xuôi giai đoạn trước 1975 tập trung chủ yếu vào các biểu hiện tâm lí của nhân vật như lòng yêu nước, căm thù giặc, tình nghĩa đồng bào, tình cảm tiền tuyến hậu phương, ý thức giai cấp... Nhân vật hiện lên trong các tác phẩm đều là những con người hành động. Họ sống, chiến đấu và sẵn sàng hi sinh cho Tổ quốc thân yêu, bởi thế tâm lí của họ đơn giản, dễ hiểu.

Khi cuộc kháng chiến nổ ra, nhân vật người lính được xem là nhân vật trung tâm của văn học kháng chiến. Trở thành người lính Cụ Hồ với những đức tính tốt đẹp tiêu biểu, là cả một chặng

đường giác ngộ rèn luyện của bản thân mỗi người. Nói như Nguyễn Huy Tưởng "đó là kết quả của sự biến đổi của tất cả những con người khác nhau thành người lính Việt Nam điển hình".

Người lính trong văn học thời kì này, được dấn thân vào những nơi gian khổ ác liệt để thử thách ý chí kiên định và lí tưởng mà họ đã chọn. Nhiều tác phẩm đặt các chiến sĩ trước sự lựa chọn nghiệt ngã của sự sống và cái chết để khẳng định ý nghĩa cao cả của sự hi sinh. Đó là những con người đại diện đầy đủ cho tầm vóc, sức mạnh, ý chí và khát vọng của cộng đồng, của dân tộc. Điểm nổi bật ở người lính văn học thời kì này là ý thức về trách nhiệm và sự gắn bó với quê hương, đất nước. Người lính thường được thể hiện là hình ảnh của những con người lạc quan, sống vì mọi người, tin tưởng tuyệt đối vào lí tưởng mà mình đã chọn. Họ là biểu hiện ý chí, khát vọng của cộng đồng, dân tộc, cao hơn là của thời đại và nhân loại. Lý tưởng và nhận thức ấy, trở thành ý chí và hành động ở mỗi người lính. Chưa bao giờ ý thức cộng đồng, chủ nghĩa anh hùng tập thể lại được tôn vinh, đề cao và chứa đựng nhiều ý nghĩa thẩm mĩ như vậy trong các tác phẩm. Văn xuôi thời kì này góp phần nâng cao vị thế con người Việt Nam trong những khoảnh khắc lịch sử khốc liệt, làm phong phú thêm cho văn chương dân tộc bởi chủ nghĩa anh hùng cao cả.

Với đề tài chiến tranh và người lính, nhiều cây bút văn xuôi muốn vươn tới sự khám phá, lí giải, khái quát sự vận động lịch sử của cuộc chiến. Dù dung lượng hạn chế của một truyện ngắn, một bài tùy bút hay một bức tranh toàn cảnh trong một tiểu thuyết, thì các tác phẩm đều đề cập đến vận mệnh của đất nước và nhân dân. Có rất nhiều tác phẩm văn xuôi ra đời trong thời kì này chiếm được cảm tình của người đọc, tiêu biểu như: *Một lần tới Thủ đô* (Trần Đăng), *Sống mãi với Thủ đô* (Nguyễn Huy Tưởng), *Đất nước đứng lên*, *Rừng xà nu* (Nguyên Ngọc), *Cao điểm cuối cùng, Vùng trời* (Hữu Mai), *Trước giờ nổ súng*, *Mẫn và tôi,* (Phan Tứ), *Một truyện chép ở bệnh viện*, *Hòn đất* (Anh Đức), *Người mẹ cầm súng* (Nguyễn Thi), *Chiếc lược ngà, Bông cẩm thạch* (Nguyễn Quang Sáng), *Dấu chân người lính, Mảnh trăng cuối rừng* (Nguyễn Minh Châu)... Những sáng tác này đã làm sống lại hình ảnh cuộc kháng chiến trường kì và anh dũng của toàn dân trên nhiều địa phương ở nhiều mặt trận. Tái hiện được hình ảnh người lính trong những hoàn cảnh khó khăn, những thử thách nghiệt ngã, những chiến công to lớn và cả sự hi sinh thầm lặng.

Công bằng mà nói, các tác phẩm văn xuôi chưa có nhiều điển hình đậm nét nhưng hình ảnh người lính được xem là hình ảnh đẹp của con người Việt Nam trong những tháng năm bão táp, được người đọc yêu mến, ghi nhận. Các nhân vật đã gợi lên được những vấn đề của con người trong chiến tranh, tạo được sự chú ý và ít nhiều gây ám ảnh cho người đọc về số phận của họ. Qua nhiều tác phẩm, chúng ta hiểu rằng cuộc đào luyện con người trong chiến tranh là vô cùng khốc liệt, nó không nhân nhượng với bất kì ai. Lí giải những nhân tố làm nên những con người dám đương đầu và chiến thắng những đế quốc cường bạo, là lí giải cách nhìn, tầm nhìn về Tổ quốc, về mối quan hệ giữa dân tộc và xu thế thời đại. Thước đo duy nhất, khẳng định nhân cách người lính của văn xuôi thời kì này là ở sự cống hiến hết mình cho sự nghiệp chung, là chủ nghĩa anh hùng cách mạng, là tinh thần hi sinh cao cả. Vì thế, nhân vật người lính mang đậm màu sắc lí tưởng hóa. Tuy nhiên, hướng xây dựng những biểu tượng mang tính
khái quát cao rộng, nhiều khi dẫn đến thiếu hẳn sự sinh động của đời sống, làm mất đi tính biểu cảm cụ thể trong các tác phẩm văn học.

Nhìn lại chặng đường đã qua, có thể thấy văn xuôi giai đoạn 1945 - 1975 có những đóng góp không nhỏ cho sự phát triển của văn học dân tộc. Đó là sự phản ánh nhanh nhạy, kịp thời động viên, cổ vũ cho cuộc chiến đấu vĩ đại của dân tộc. Nhà văn đã dẫn độc giả vào thế giới của lòng dũng cảm, tình người, đức hi sinh...nói cách khác đó là thế giới của cái cao cả, cái đẹp vượt lên trên sự tàn phá, hủy diệt của bom đạn chiến tranh. Trên bức tranh rộng lớn của cuộc chiến, có những mảng hiện thực tiêu biểu, tái hiện khá chân thực những thử thách và sự hi sinh to lớn của nhiều thế hệ để làm nên chiến thắng. Văn xuôi đã tập trung biểu hiện, ca ngợi chủ nghĩa anh hùng cách mạng như một lối sống cao đẹp của hàng triệu con người Việt Nam khi đất nước có chiến tranh.

2.Chiến tranh và người lính trong thơ

Bên cạnh văn xuôi, thơ viết về cuộc kháng chiến của dân tộc là tiếng hát tự hào của cái "Ta" nhân danh dân tộc, nhân danh chính nghĩa. Thơ viết về chiến tranh cách mạng là "một dàn đồng ca" và tác phẩm của họ thuộc về những bài ca "giọng cao". Với tính chất quyết liệt của cuộc chiến, điều đó có thể xem là một sự tập hợp cần thiết để có những đóng góp kịp thời, hiệu quả, phục vụ cách mạng.

Qua hai cuộc kháng chiến, thơ Việt Nam đã đạt được những thành tựu nhất định khi viết về đề tài chiến tranh và người lính. Thơ ca của các thế hệ là tiếng nói sống động và tự tin của những người trong cuộc. Người ta bắt gặp khá nhiều trường hợp nhân danh, nhưng mọi sự nhân danh đều tìm được cảm thông của người đọc vì "thơ ở đây được đảm bảo bằng máu" và bằng vị thế của người cầm bút.

Ba mươi năm qua, thơ luôn bám sát cuộc sống thời chiến để thực hiện tốt đề tài chiến tranh cách mạng. Nổi bật trong thần thái của thơ 1945 -1975 là gam giọng hào sảng, ngợi ca đời sống chiến đấu đậm chất sử thi, chất lý tưởng. Cuộc kháng chiến đã đưa đến những biến đổi rộng lớn, sâu sắc cho thơ ca, mở ra một giai đoạn mới với nhiều thành tựu và đặc điểm riêng trong tiến trình thơ hiện đại Việt Nam. Thơ thời này tập trung biểu hiện tình cảm cộng đồng, tinh thần công dân mà bao trùm là tình yêu nước: *"Đất nước/ Của những người con gái, con trai/ Đẹp như hoa hồng cứng hơn sắt thép/ Xa nhau không hề rơi nước mắt/ Nước mắt để giành cho ngày gặp mặt"* (*Chúng con chiến đấu* - Nam Hà). Con người cá nhân lúc này cảm thấy nhỏ bé, thế giới của cái tôi trở nên chật hẹp, thậm chí bị coi là lạc lõng, vô nghĩa khi nó không hòa nhập vào cái ta cộng đồng. Con người kháng chiến sống với những biến cố dữ dội,

những sự kiện lịch sử, những rung động mới lạ và mạnh mẽ, họ chỉ thực sự tìm thấy sức mạnh, niềm vui và niềm tin tưởng ở trong đội ngũ tập thể, của giai cấp và dân tộc.

Tình yêu quê hương, đất nước vẫn luôn là nguồn mạch dồi dào, tạo cảm hứng cho thơ ca Việt Nam ở nhiều thời đại. Từ cuối năm 1954, nước ta tạm thời bị chia cắt hai miền. Hơn bao giờ hết, tình dân tộc lại trỗi dậy hướng về miền Nam ruột thịt và bật lên thành ý chí, khát vọng thống nhất đất nước: *"Những chuyến tàu chạy về phương Nam/ Nghe tiếng gọi tiền phương giục giã/ Chúng tôi đi, áo quần xanh màu cỏ.../ Những chuyến tàu chạy về phương Nam/ Ga tàu đến cuối cùng nơi tim ta thương nhớ!/ Mỗi lần tàu ra đi/ Dù đêm đông hay trưa hè đổ lửa/ Đất nước trải bao la làm đường rộng nâng tàu"* (*Những chuyến tàu* - Hoàng Cát). Thơ vẫn chủ yếu đề cập đến những vấn đề và tình cảm mang ý nghĩa chung, nhưng trong nhiều trường hợp, các tác giả đã tiếp cận và cảm nhận cái chung ấy từ những cách nhìn, sự trải nghiệm, ấn tượng của riêng mình, nhờ thế mà thơ có thêm sức thuyết phục, cảm hóa mọi người.

Để làm vũ khí chiến đấu, thơ không ngần ngại cất lên thành lời kêu gọi, khẩu hiệu, mệnh lệnh tiến công. Trong thơ thường có hình ảnh những cuộc lên đường với khát vọng chiến đấu và chiến thắng mãnh liệt. Cuộc chiến tranh càng lan rộng và quyết liệt, thì thơ càng bám sát đời sống, mở ra cho thơ khả năng chiếm lĩnh thực tại phong phú, đa dạng của hiện thực chiến tranh. Các nhà thơ đã đem đến cho thơ giọng điệu đầy nhiệt huyết của một thế hệ sẵn sàng gánh vác sứ mệnh lịch sử theo tiếng gọi của Tổ quốc*:"Ơi tuổi thanh xuân/ Mang bốn ngàn năm lịch sử trong tim/ Ta sung sướng được làm người con Đất nước/ Ta băng tới trước quân thù như triều như thác/ Ta làm bão làm giông/ Ta lay trời chuyển đất/ Ta trút hờn căm đã làm nên những vinh quang bất diệt/ Sức mạnh bốn ngàn năm đã biến thành bão lửa ngút trời*" (*Chúng con chiến đấu cho Người sống mãi Việt Nam ơi* - Nam Hà).

Các nhà thơ đã khai thác cảm hứng sử thi và chất chính luận, theo hướng tăng cường chất triết lý, suy tưởng, nhằm hướng tới nhận thức và phát hiện về đất nước, nhân dân, về cuộc chiến đấu trong chiều sâu và ý nghĩa lịch sử. Nhu cầu này đã thúc đẩy tạo ra những biến đổi về hình thức thơ, mà rõ nhất là sự xuất hiện khá nhiều những bài thơ dài, những tuỳ bút thơ và các trường ca.

Cái "tôi" sử thi trong thơ đại diện cho tiếng nói của dân tộc, lương tri của nhân loại để vạch mặt, lên án, chất vấn, tố cáo những âm mưu và tội ác của kẻ thù: *"Hãy nhìn xem, nhìn xem chiếc bàn/ Nơi giục giã ước mơ, hoài bão/ Bom Mĩ tung, xác trẻ máu tràn/ Ta thấm máu, viết lời thơ tố cáo"* (*Bài thơ máu* - Phan Sinh Viên). Tư thế của cái "tôi" sử thi cho nhà thơ có chỗ đứng ở đỉnh cao của thời đại để bao quát, để phát hiện, suy ngẫm, hình dung, dự đoán mọi vấn đề mang tính hệ trọng, lớn lao của đất nước: *"Ta đứng đây mắt nhìn bốn hướng/ Trông lại nghìn xưa trông đến mai sau/ Trông Bắc trông Nam, trông cả địa cầu" (Bài ca xuân 1961* - Tố Hữu*)*. Nhờ thế mà thơ thời kì này đã có sự mở rộng rất đáng kể về không gian và thời gian, nối liền quá khứ lịch sử với hiện tại và tương lai, liên kết dân tộc với thời đại và nhân loại.

Viết về đề tài chiến tranh và người lính giai đoạn này, luôn có một lực lượng sáng tác hùng hậu, tiêu biểu như các nhà thơ: Tố Hữu, Quang Dũng, Hoàng Trung Thông, Nguyễn Đình Thi, Thôi Hữu, Hữu Loan, Lê Anh Xuân, Phạm Tiến Duật, Thu Bồn, Bùi Minh Quốc, Xuân Quỳnh, Bằng Việt, Nguyễn Duy, Nguyễn Khoa Điềm, Thanh Thảo, Hữu Thỉnh, Nguyễn Đức Mậu, Trần Đăng Khoa, Phan Thị Thanh Nhàn, Lâm Thị Mĩ Dạ, Trần Mạnh Hảo... Đối với thế hệ nhà thơ trưởng thành trong kháng chiến, việc phản ánh hiện thực cách mạng "vừa là trách nhiệm vừa là niềm say mê" và

"chiến trường trở thành điểm tụ hội những cảm xúc, suy nghĩ của họ".

Văn học giai đoạn 30 năm chiến tranh, người lính luôn là nhân vật trung tâm, là hình ảnh đẹp trong thơ ca. Tuy nhiên, bên cạnh nhân vật người lính, nhân vật trữ tình trong thơ ngày càng được mở rộng đến nhiều đối tượng. Có một điểm chung là nhân vật nào cũng được
nhìn nhận từ góc độ bổn phận, nghĩa vụ, trách nhiệm công dân, tư cách chiến sĩ là chủ yếu. Vẻ đẹp rực rỡ nhất của con người trong giai đoạn này được thể hiện ở chỗ biết hi sinh quyền lợi, hạnh phúc cá nhân, cống hiến tất cả, kể cả máu xương của mình cho Tổ quốc.

Có thể nói, tủ sách đồ sộ nhất, hay nhất của văn học Việt Nam giai đoạn 1945 - 1975 là sách viết về đề tài chiến tranh cách mạng, lực lượng sáng tác đông đảo nhất, tài năng nhất là lực lượng các nhà văn chiến sĩ, nhân vật trung tâm được khắc họa thành công nhất trong các tác phẩm văn học là người lính.

II. Hình tượng người lính trong các tác phẩm :*Tây Tiến, Rừng Xà nu, Những đứa con trong gia đình*

1..Hình tượng người lính TâyTiến

Hình ảnh người lính nói chung và những người lính thời kỳ chống Pháp nói riêng từ lâu đã đi vào văn chương như một nguồn thi cảm. Các nhà thơ viết về người lính với tất cả niềm kiêu hãnh, tự hào. Giữa muôn vàn những tác phẩm như vậy, Tây Tiến là bài thơ có vị trí đặc biệt.Tây Tiến là một trong những bài thơ sớm nhất viết về người lính cách mạng, ra đời ngay trong thời kì đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và trở thành thi phẩm xuất sắc của nền thơ Việt Nam từ sau năm 1945 cùng với hình tượng người lính Tây Tiến.

Tây Tiến là một đơn vị quân đội được thành lập đầu năm 1947, có nhiệm vụ phối hợp với bộ đội Lào, bảo vệ biên giới Việt- Lào và đánh tiêu hao lực lượng quân đội Pháp ở Thượng Lào va miền Tây Bắc Việt Nam. Địa bàn đóng quân và hoạt động của đoàn quân Tây Tiến khá rộng, bao gồm các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Hòa Bình, miền Tây Thanh Hóa và cả Sầm Nưa (Lào).

Về xuất thân, các chiến sĩ Tây Tiền phần đông là thanh niên Hà Nội, trong đó có nhiều học sinh, sinh viên. Mặc dù hoàn cảnh chiến đấu rất gian khổ, thiếu thốn về vật chất, thuốc men với căn bệnh sốt rét hoành hành dữ dội nhưng những người lính Tây Tiến vẫn sống rất lạc quan và chiến đấu rất dũng cảm. Có thể nói những người lính Thủ đô đã đi vào cuộc kháng chiến mang theo vẹn nguyên cái mộng mơ, lãng mạn, hào hoa của người con đất Hà Thành.

Bài thơ được hình thành từ một nỗi nhớ, nỗi nhớ da diết về những người đồng đội và những ngày tháng, những kỉ niệm không thể nào quên của chính tác giả với đoàn quân Tây Tiến, gắn với vùng đất miền Tây hùng vĩ, hiểm trở và thơ mộng. Nỗi nhớ ấy đã đánh thức mọi ấn tượng , kí ức để kết tinh tập trung trong bức chân dung người lính Tây Tiến.

Bằng bút pháp lãng mạn mà không thoát li hiện thực, bài thơ đã khắc họa sừng sững bức tượng đài người lính trường tồn, bất tử mãi mãi với không gian, thời gian.

Trước hết, đó là nét gân guốc, lạ hóa trong ngoại hình của người lính Tây Tiến:

Tây Tiến đoàn binh không mọc
tóc Quân xanh màu lá dữ oai
hùm

Ta đã từng thấy một "Tiểu đội xe không kính" dí dỏm trong thơ Phạm Tiến Duật thì nay lại thấy một "đoàn binh không mọc tóc" trong thơ Quang Dũng. Nhưng nét gân

guốc, lạ hóa trong ngoại hình của người lính Tây Tiến bắt nguồn từ chính hiện thực đến từng chi tiết. Không mọc tóc là hậu quả của những trận sốt rét rừng khủng khiếp, rừng thiêng nước độc, thuốc men không có nên quân xanh màu lá cũng là thực tế hiển nhiên. Tố Hữu khi vẽ chân dung anh vệ
quốc quân trong bài cá nước cũng không quên nhắc tới sức ảnh hưởng ghê gớm của căn bệnh quái ác đó:

Giọt mồ hôi rơi
Trên má anh vàng nghệ

Nhưng ẩn sau ngoại hình ấy là sức mạnh nội tâm là tâm hồn, khí phách của những người lính Tây Tiến:

Mắt trừng gửi mộng qua biên
giới Đêm mơ Hà Nội dáng kiều
thơm

Nếu câu thơ thứ nhất nhấn mạnh chữ MỘNG thì câu thơ thứ hai nhấn mạnh chữ "Mơ". Câu thơ mang vẹn nguyên cả ước vọng và điểm đến cuối cùng của đời lính Tây Tiến. Chữ "trừng" được sử dụng khá độc đáo. Người đọc có cảm tưởng như mọi ước mơ khao khát tận đáy lòng đã trào dâng và đong đầy trong ánh mắt người lính. Tứ thơ ấy gợi nhắc đến hình ảnh thơ quen thuộc:

Những đêm dài hành quân nung nấu
Bồng bồn chồn nhớ mắt người yêu.

(Đất nước – Nguyễn Đình Thi) Thì ra bao giờ cũng vậy, đích đến cuối cùng của những người lính luôn là hạnh phúc.

Nỗi nhớ của họ hướng cả về "dáng kiều thơm", những bóng hình giai nhân yêu kiều, thướt tha, thanh lịch nào đó ngoài cuộc đời. Họ ra đi chiến đấu vì tự do, độc lập, nhưng trước hết là vì cuộc sống tương lai hạnh phúc mà họ khao khát. Chính vì vậy mà "dáng kiều thơm" trở thành điểm tựa, niềm hi vọng để tiếp thêm cho họ sức mạnh để chiến đấu và chiến thắng.

Những người lính Tây Tiến sống anh dũng mà hi sinh cũng anh hùng. Quang Dũng không hề né tránh hiện thực khắc nghiệt nhất, đau thương nhất, tàn nhẫn nhất của chiến tranh đó là sự hi sinh:

Anh bạn dãi dầu không bước nữa
Gục lên súng mũ bỏ quên đời;
– Rải rác biên cương mồ viễn xứ
Chiến trường đi chẳng tiếc đời
xanh; Áo bào thay chiếu anh về
đất
Sông Mã gầm lèn khúc độc hành.

Ba lần Quang Dũng nhắc tới sự hy sinh, nhưng lần nào cũng là hình ảnh ẩn dụ để tránh đi từ "chết". Dường như khi người lính Tây Tiến ngã xuống chỉ là khi anh tạm nghỉ chân trước cuộc đời. Cái chết không đồng nghĩa với ngừng chiến đấu vì tâm hồn, vì ước nguyện của anh sẽ mãi trường tồn với thời gian. Anh ngã xuống nhưng vẫn kịp trao ngọn lửa tuổi trẻ cho những đồng đội tiếp tục con đường cách mạng vinh quang. Sự hi sinh của các anh làm người đọc không khỏi nghẹn ngào: "Rải rác biên cương mồ viễn xứ". Chữ "rải rác" được đảo lên đầu câu, nhấn mạnh cho sự quạnh quẽ, lạnh lẽo, hoang vắng gợi cảm giác xót xa đau đớn nhưng đôi cánh của lí tưởng quên

mình vì Tổ quốc"Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh" đã xoa dịu nỗi đau làm sáng lên vẻ đẹp tâm hồn của người lính Tây Tiến.

Có lẽ hình tượng người lính Tây Tiến đã trở thành bất tử với muôn đời. Dòng lịch sử có thể đổi thay nhưng mọi thế hệ sau vẫn gợi nhắc đến các anh như hình tượng đẹp đẽ nhất. Qua dòng hồi tưởng của Quang Dũng, những chiến sĩ Tây Tiến hiện lên trong sự đối mặt với khó khăn, gian khổ, hi sinh nhưng lúc nào cũng lạc quan phơi phới yêu đời. Với âm hưởng thơ lúc dữ dội, khi sôi nổi, lúc lại vang vọng, trầm lắng, bài thơ đã dẫn hồn người đọc trở về một thời quá khứ xưa, để cùng lắng cảm trong nỗi nhớ thương da diết của Quang Dũng.

(Bài viết của học sinh)

2, Hình tượng nhân vật Tnú và câu nói của Cụ Mết : "Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo"

Nguyễn Trung Thành là nhà văn đã sống và gắn bó với Tây Nguyên trong suốt cả hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Chống Mĩ. Tây Nguyên đã thổi hồn vào những trang viết của ông như :"Đất Nước đứng lên", "Rừng Xà Nu". Tác phẩm "Rừng Xà Nu" được xem là bản Hịch thời đánh Mỹ. Ấn tượng sâu đậm nhất trong lòng bạn đọc về tác phẩm này đó chính là hình tượng nhân vật Tnú – người anh hùng của dân tộc Tây Nguyên, người tiêu biểu cho chân lý cách mạng mà cụ Mết đã truyền dạy: "Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo".

Khái quát: Tác phẩm "Rừng Xà Nu" ra đời vào thời điểm mùa hè năm 1965 khi đế quốc Mỹ bắt đầu cuộc chiến tranh cục bộ. Tác phẩm được in trong tập "Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc". Bối cảnh của thiên truyện là mảnh đất Tây Nguyên với những con người anh hùng, kiên trung, bất khuất.

Câu nói của cụ Mết "Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo": Câu nói của già làng Mết là câu nói được đúc rút từ cuộc đời bi tráng của Tnú và từ thực tế đấu tranh của đồng bào Xô Man nói riêng và dân tộc Tây Nguyên nói chung. Giặc đã dùng bạo lực phản cách mạng để đàn áp nhân dân ta thì ta phải dùng bạo lực cách mạng để đập tan bạo lực phản cách mạng. Con đường cầm vũ khí để đáp trả kẻ thù là tất yếu. Qua câu chuyện cuộc đời Tnú nhà văn Nguyễn Trung Thành đã làm sáng tỏ chân lý cách mạng ấy.

Tnú là con người gan góc, dũng cảm, mưu trí :

– Lúc còn bé , Tnú có hoàn cảnh bất hạnh, đáng thương nhưng lại rất cứng cỏi, gan dạ. Cha mẹ của Tnú mất sớm nên Tnú được dân làng cưu mang, nuôi dưỡng. Tnú chính là người con của dân làng Xôman – đứa con của nhân dân. Cũng như người dân làng "có cái bụng thương núi, thương nước", Tnú đã sớm có lòng yêu thương nhân dân, làng xóm. Từ tấm lòng này, Tnú đã mở rộng thành tình yêu gắn bó trung thành, thủy chung sâu nặng với Cách mạng . Vì vậy ngay từ chặng đầu của cuộc đời, Tnú đã xuất hiện với tư cách của người anh hùng Tây Nguyên thời chống Mỹ. Dù còn nhỏ, Tnú đã sớm tỏ ra gan góc táo bạo, đầy quả cảm như các anh Kim Đồng, Lê Văn Tám, Vừ A Dính… Bất chấp sự vây lùng khủng bố dã man của kẻ thù, chặt đầu những người đi nuôi cán bộ "chúng treo cổ anh Xút lên gốc cây vả đầu làng; chặt đầu bà Nhan buộc tóc treo đầu súng". Vượt qua nỗi sợ hãi Tnú đã cùng với Mai xung phong vào rừng bảo vệ anh Quyết, một cán bộ trung kiên của Đảng. Đây là một công việc vô cùng khó khăn và đầy nguy hiểm nhưng Mai và Tnú đã làm rất tốt để dân làng Xô man mãi tự hào "Năm năm chưa hề có cán bộ nào bị giặc bắt hoặc bị giết ở trong rừng làng này".

– Tnú còn là một người có phẩm chất chính trực, trong sáng, trung thực, thẳng thắn như cây Xà Nu. Tnú quyết tâm học cho được cái chữ Cụ Hồ để trở thành cán bộ giỏi

thay anh Quyết, nếu không may anh Quyết bị hy sinh. Nhưng Tnú học chữ hay quên. Bởi vậy, khi học chữ thua Mai, Tnú giận mình quá "đập bể cái bảng nứa" rồi tự trừng phạt cái tội hay quên của mình bằng cách "cầm hòn đá tự đập vào đầu, chảy máu ròng ròng". Hành động này có cái gì đó hơi nóng nảy, nông nổi nhưng nó biểu lộ ý chí, quyết tâm sắt đá của một con người có chí khí, vì không học được chữ nên tự trừng phạt mình cho đau cho nhớ mà cố gắng hơn. Sau khi được anh Quyết khuyên răn, Tnú dẹp bỏ tính tự ái, quyết tâm học cái chữ. Đây chính là một phẩm chất đáng quý để sau này Tnú trở thành một chiến sĩ cách mạng thực thụ.

– Tuy học cái chữ không mấy sáng dạ nhưng làm liên lạc chuyển thư cho anh Quyết, Tnú có cái đầu sáng lạ lùng. Vốn là con người nhanh trí, táo bạo thích mạo hiểm. Tnú "không bao giờ đi đường mòn", bị giặc vây các nẻo đường, "Tnú leo lên cây cao nhìn quanh một lượt rồi xé rừng mà đi vượt qua tất cả vòng vây". Tnú không vượt qua suối những nơi nước cạn dễ đi mà thường băng qua những con thác hiểm như cưỡi lên lưng con cá kình.

– Khi bị giặc bắt, Tnú gan dạ, vững vàng trước kẻ thù. Có lần chuẩn bị vượt qua con thác ở sông Đaknang, thì họng súng đen ngòm của bọn giặc đã chĩa vào tai lạnh ngắt. Tnú kịp nuốt lá thư của anh Quyết vào bụng để bảo đảm bí mật cách mạng. Tnú bị giặc bắt, biết bao đòn roi, thương tích đã đổ lên Tnú. Máu của Tnú đã chảy, đã đông lại và quyện thành "từng cục máu lớn" như vết thương trên cây Xà Nu kết tụ bao nỗi đau thương và ý chí phản kháng. Bọn chúng dẫn Tnú về làng. Địch tra tấn hỏi "Cộng sản ở đâu?" Tnú đã không ngần ngại đặt tay lên bụng và nói: "Ở đây này!". Câu nói này của Tnú là câu nói thể hiện lòng dũng cảm, gan dạ, dám làm dám chịu, bất khuất hiên ngang trước kẻ thù "Uy vũ không thể khuất phục". Đó còn là lời thề dữ dội thể hiện lòng trung thành tuyệt đối với Cách mạng của không chỉ riêng Tnú mà còn là của làng Xô Man kiêu hùng bất khuất.

Tnú có một trái tim yêu thương và sục sôi căm thù giặc: sống rất nghĩa tình và luôn mang trong tim ba mối thù: của bản thân, của gia đình, của buôn làng.

– Tnú và bi kịch gia đình, bi kịch cá nhân.

Ba năm sau, Tnú vượt ngục trở về trực tiếp lãnh đạo dân làng Xô man đánh giặc theo lời anh Quyết dặn trong thư trước khi anh Quyết hi sinh. Trong mắt của bọn thằng Dục, Tnú là "con cọp" của núi rừng Tây Nguyên chỉ "nay mai là làm loạn núi rừng này rồi". Trong lòng nhân dân Xô Man, Tnú là linh hồn của cuộc kháng chiến. Và Mai, người bạn từ thuở thiếu thời, đã cùng Tnú trưởng thành qua năm tháng đầy thử thách khốc liệt của chiến tranh nay đã là vợ của Tnú. Đứa con trai kháu khỉnh vừa đầy tháng là hoa trái đầu mùa của mối tình thơ mộng và thủy chung ấy. Hạnh phúc gia đình lứa đôi của Tnú đang đẹp như ánh trăng rằm lung linh tỏa sáng cả núi rừng Tây Nguyên. Thì kẻ thù tàn bạo đã đập vỡ tổ ấm yên vui của Tnú và gieo rắc tang thương cho dân làng Xô Man "Chúng nó đóng lại trong làng bốn đêm. Ngọn roi của chúng không từ một ai. Tiếng kêu khóc dậy cả làng". Độc ác hơn chúng đã giết vợ con Tnú bằng trận mưa roi sắt, hòng uy hiếp tinh thần Cách mạng của anh, người cầm đầu, linh hồn của cuộc nổi dậy. Đoạn văn diễn tả sự bất lực của Tnú trước cái chết của vợ con thật bi thương tràn đầy xúc cảm và ấn tượng "Tnú đã bỏ gốc cây của anh. Đó là một cây vả. Anh đã bứt đứt

hàng chục trái vả mà không hay. Anh chồm dậy… bụng anh như có lửa đốt. Chỗ hai con mắt anh bây giờ là hai cục lửa lớn". Căm thù đau nhói trong tim và bừng cháy trong hai con mắt – một chi tiết thật dữ dội. Tnú nhảy vào giữa đám lính, hai cánh tay như cánh gỗ lim của anh ôm chặt lấy mẹ con Mai. Nhưng không còn kịp nữa!

Đó không chỉ là bi kịch của Tnú mà còn là bi kịch của dân làng Xô Man bởi trong tay họ không có vũ khí, họ chỉ là hai bàn tay không. Có lẽ chính vì vậy mà ở giữa câu chuyện về cuộc đời Tnú, ông cụ Mết đã dừng câu chuyện lại và nhắc đi nhắc lại đến bốn lần câu nói "Tnú không cứu sống được mẹ con Mai". Chỉ vì Tnú chỉ có hai bàn tay không. Rồi ông cụ cất cao giọng sấm truyền một chân lý rực lửa "Chúng nó đã cầm súng mình phải cầm giáo".

Tnú bị bắt, bị trói. Vợ và con chết cả rồi nhưng Tnú không khóc. Anh ghìm nén nỗi đau, cố gắng vượt qua bi kịch cá nhân để tiếp tục sống và chiến đấu. Trước cái chết cận kề, Tnú không hề run sợ mà anh cảm thấy mình thật bình thản. Anh nghĩ "Đứa con chết rồi. Mai chắc cũng chết rồi,Tnú cũng sắp chết". Nhưng Tnú không sợ, điều làm Tnú day dứt và băn khoăn nhất chính là "rồi khi có lệnh của Đảng cho đánh ai sẽ lãnh đạo dân làng Xô Man đánh giặc?… chỉ tiếc cho Tnú không sống được tới ngày cầm vũ khí đứng dậy với dân làng". Tnú hoàn toàn không nghĩ đến mình nữa, Tnú đã đặt cái chung, cái nhiệm vụ lên trên bi kịch của mình. Đó là thái độ biến đau thương thành hành động.

– Bị kẻ thù tra tấn tàn bạo nhưng bản lĩnh của người cộng sản trong Tnú lại rất kiên cường, vững chãi: Để uy hiếp tinh thần cách mạng của dân làng Xô Man và uy hiếp tinh thần của Tnú. Giặc dùng giẻ tẩm nhựa xà nu để đốt mười đầu ngón tay của anh. Chúng định dùng lửa để thiêu rụi ý chí đấu tranh của dân làng Xô man. Nhưng chúng đã nhầm. Chính ngọn lửa trên mười đầu ngón tay của Tnú đã thắp lên ngọn lửa đồng khởi, ngọn lửa đấu tranh của dân làng Xô man.

Chúng muốn đốt ta thành tro bụi Ta hóa vàng nhân phẩm lương tâm Chúng muốn ta bán mình ô nhục Ta làm sen thơm ngát giữa đầm

(Tố Hữu)

Đoạn văn diễn tả tinh thần bất khuất của người anh hùng Tây Nguyên thật mãnh liệt. "Một ngón tay Tnú bốc cháy. Hai ngón, ba ngón. Không có gì đượm bằng nhựa Xà nu". Mười ngón tay của Tnú nhanh chóng thành mười ngọn đuốc sống. Kì lạ thay, người Cộng Sản ấy không hề kêu van, dù "Anh nghe lửa cháy trong lồng ngực, cháy ở bụng. Máu anh mặn chát ở đầu lưỡi. Răng anh đã cắn nát môi anh rồi". Đúng rồi, Tnú không thèm kêu van vì "người cộng sản không thèm kêu van". Nhưng Tnú đã thét lên một tiếng "Giết". Tiếng thét ấy làm rung chuyển núi rừng, làm lay động tâm can con người. Và cộng hưởng cùng tiếng thét ấy là tiếng chân người chạy rầm rập trên nhà Ưng. Tiếng cụ Mết ồ ồ "Chém! Chém hết!". Tiếng thét ấy trở thành ngòi nổ làm bùng cháy cả khối thuốc nổ căm hờn của dân làng Xôman. Với vũ khí thô sơ là giáo, là mác, họ vùng lên chém chết bọn ác ôn. Trong phút chốc xác mười tên giặc đã nằm ngổn ngang quanh đống lửa.

Có thể nói, cuộc đời bi tráng của Tnú là điển hình cho con đường đến với cách mạng của người dân Tây Nguyên, góp phần làm sáng rõ chân lý của thời đại: Phải dùng bạo lực cách mạng để tiêu diệt bạo lực phản cách mạng; đấu tranh vũ trang là con đường tất yếu để tự giải phóng. Cuộc đời bi tráng của Tnú đã làm sáng tỏ một chân lý giản dị mà sâu xa của cuộc sống được cụ Mết truyền dạy cho con cháu: "sau này, tau chết rồi, bay còn sống phải nói lại cho con cháu: Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo". Đó là chân lý của Cách mạng được nảy sinh từ mảnh đất Tây Nguyên thấm máu và nước mắt.

Tnú vượt qua bi kịch cá nhân, trở thành người chiến sĩ, người cán bộ có tinh thần kỷ luật cao. Từ đây cả dân làng Xôman vùng dậy cầm lấy giáo mác… làm vũ khí chống lại súng đạn tối tân tàn bạo của Mỹ – Ngụy. Và chặng đường cầm vũ khí của Tnú được nối tiếp bằng việc "đi lực lượng". Tnú đã vượt qua mọi đau thương và bi kịch cá nhân, tham gia lực lượng giải phóng quân để quét sạch tất cả những thằng Dục, kẻ thù không đội trời chung với vợ con anh còn tồn tại trên đất nước Việt Nam này. Khi đã trở thành chiến sĩ giải phóng quân, Tnú là một cán bộ có tinh thần kỷ luật cao: tuy nhớ quê hương gia đình, nhưng phải cấp trên cho phép mới về "cấp trên cho về một đêm. Tnú chỉ về một đêm". Anh cũng là con người rất tình cảm: trên đường về lại làng, mỗi gốc cây, mỗi con đường với anh là kỷ niệm nhất là nhớ gốc cây xà nu lớn nơi Mai đã nắm bàn tay anh mà khóc, kỷ niệm ấy như dao cắt vào lòng. Về gần tới làng nghe "tiếng chày giã gạo" ruột gan anh bỗng cồn cào nhung nhớ. Anh để cho "vòi nước của làng mình dội lên người như ngày trước" để cảm nghe được sự mát lành của vị ngọt quê hương…

Nghệ thuật xây dựng nhân vật: ngôn ngữ sử thi hào hùng kết hợp với chất lãng mạn say mê. Cách dựng truyện, tạo bối cảnh phù hợp. Lời văn giàu tính tạo hình, giàu nhạc điệu, khi thâm trầm, khi tha thiết, trang nghiêm. Nhân vật được tạo dựng bằng bút pháp sử thi. Tnú là nhân vật anh hùng, nhân vật đó còn sống, lại hiện diện trong từng lời kể của cụ Mết, đang hiện diện trước mắt dân làng. Vì thế tính chân thực càng cao, càng hào sảng.

Tóm lại, hình tượng Tnú là hình tượng điển hình tiêu biểu của người anh hùng đại diện cho số phận và con đường đi đến cách mạng của các dân tộc Tây Nguyên trong

thời đại chống Mỹ. Qua cuộc đời bi tráng, đau thương mà anh hùng của T nú, nhà văn Nguyễn Trung Thành đã ngợi ca con người Tây Nguyên kiêu hùng bất khuất. Cũng qua nhân vật này, nhà văn một lần nữa khẳng định chân lý bất diệt của thời đại "Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo".

Nguồn tài liệu : Website thầy Phan Danh Hiếu

3, Những đứa con trong gia đình

Truyện ngắn (Những đứa con trong gia đình) đã khắc họa thành công hình tượng những con người trong một gia đình nông dân Nam Bộ có truyền thống yêu nước thương nhà, căm thù giặc sâu sắc, thuỷ chung son sắt vói cách mạng, gắn bó máu thịt với quê hương. Trong dòng sông truyền thống gia đình ấy "mỗi người một khúc?', không ai giống ai nhưng chung một nguồn nước và "trăm sông đổ về biển, con sông của gia đình ta cũng chảy về biển". Chú Năm chính là khúc thượng nguồn,

3.1 ,Nhân vật chú Năm

Nhân vật chú Năm- hình tượng kết tinh truyền thống của một gia đình Chú Năm xuất hiện như con người của đất đai, sông nước, kênh rạch, nồng nàn hơi thở Nam Bộ. Chú là người nông dân từng trải "đi đây đi đó nhiều" và cũng "ham sông ham biển". Mỗi lời nói của chủ Năm giản dị, môc mac. nhưng sâu xa ý nghĩa, như đúc kết lại một nhận xét có rinh triết lí, không phải thứ triết lí sách vở, mà triết lí cuộc đời. Chú ví "chuyện gia đình ta nó cũng dài như con sông, để rồi chú chia cho mỗi người một khúc mà ghi vào đó". Trong phép ví von mộc mạc, cụ thể ấy, Chú Năm muôn nói rằng: con cháu là sự nối tiếp huyết thống và truyền thống của một gia đình; muốn hiểu một người phải hiếu truyền thống và cội nguồn của gia đình sinh ra người ấy.

Bản thân chú Năm cũng là người chuộng đạo nghĩa, thường trực trong chú là tình thần "trọn tình nhà, vẹn nghĩa nước". Hài lòng với những lo toan, thu xếp của hai cháu, chú Năm khen: "Việc nhà nó thu được gọn thì việc nước nó mở được rộng, gọn bề gia thế, đặng bề nước non". Âm vang trong lời chú là đạo lí của người dân nước ta truyền lại từ ngàn xưa. Đọc truyện, ta thấy chú Năm luôn hướng về truyền thống, vun đắp bề dày cho truyền thống, giữ gìn cho truyền thông bằng câu hò và cuốn sổ: "Chú hay kể sự tích của gia đình và cuối câu chuyện, thế nào chú cũng hò lên mây câu", "những câu nói về cuộc đời cơ cực của chú và những chiến công của đất này". Trong câu hò của chú Năm có đủ cả trời sao, sông nước, con người,tấm áo , ngọn đèn… như là ngọn nguồn, là hồn thiêng của đất nước, của cha ông đang nhập vào chú Năm mà truyền đến các thế hệ sau: "Theo từng câu hò, khi thì Việt biến thành tâm áo vắt quàng hoặc con sông dài cá lội của chú, khi thì Việt biến thành người nghĩa quân Trương Định ngọn đèn biển Gò Công, hoặc ngôi sao sáng ở Tháp Mười".

Cuốn sổ gia đình trong tay chú Năm là một cuốn gia phả đặc biệt, ở đó mỗi dòng, thậm chí mỗi chữ đều có máu và nước mắt. Chú năm là người thư kí trung thành, là tác giả của cuốn biên niên sử ấy. Chữ viết của chú "lòng còng', lời văn thô mộc, nhưng kĩ càng, tỉ mỉ, chú ghi lại không thiếu một chút nào nỗi đau thương của từng người trong gia đình và tội ác của quân giặc. Đó là việc ông nội bị lính tổng Phòng bắn vào giữa bụng; chuyện bọn lính chửi bác Hai một câu, ngày bà nội bị chúng đánh ba roi; ngày thím Năm bị bắn bể xuồng khi đi rọc lá chuối "chết còn mặc cái quần mới, trong túi có hai đồng bạc"… Đó là những bằng chứng về tội ác của kẻ thù và truyền thống dũng cảm, can trường của dòng họ trong chiến đấu. Chính thế hệ trẻ như Chiến và Việt sẽ là người viết iếp những trang mới, vẻ vang cho truyền thống,cho nên chú Năm mới nói: "Đây rồi tao giao cuốn sổ gia đình cho chị em bây".

3.2. Nhân vật người má của Việt

Nhân vật người má của Việt- hiện thân cho truyền thống gia đình. Ngòi bút Nguyễn Thi có lần đã làm chức năng điêu khắc, tạo nên những bức tượng đài bất hủ về người mẹ trong chiến tranh – Người mẹ cầm súng. Trong các tác phẩm của Nguyễn Thi, hình tượng người má, người mẹ mang đậm chất Nam Bộ bao giờ cũng gợi cảm hứng sáng tạo mạnh mẽ nhất cho ông. Họ là một nguồn sinh lực dồi dào, họ sinh ra những đứa con để nối tiếp huyết thống, họ dạy con đế nối tiếp truyền thông, bản thân họ là hiện thân cho truyền thốdng gia đinh để các con noi theo. Họ có thể ngã xuống vì bom đạn kẻ thù, nhưng họ sẽ tái sinh trong máu thịt và sống lại trong cuộc đời của những đứa con. Họ bát tử , má của Việt và Chiến trong thiên truyện này là người như vậy. Trước khi nhập ngũ, Chiến và Việt đều cảm thấy má trở về ngồi đó.

Những người phụ nữ nông dân Nam Bộ như má Việt sinh ra và lớn lên trong máu lửa của hai cuộc chiến tranh khốc liệt những người như má Việt phải chắc khỏe về thể chất và kiên cường, mạnh mẽ về mặt tinh thần đế đủ sức chống chọi với gian nguy, khó nhọc. Hãy xem Nguyễn Thi khắc họa bức chân dung người phụ nữ nông dân Nam Bộ ấy: "Má bơi xuồng thiệt khỏe, đầu hơi cúi xuống, cái nón rách mướp để lộ cái gáy đo đỏ và đôi vai lực lưỡng,[…] xuồng cập bến mặt má vẫn đỏ rực, cái nón rách được ngả ra làm quạt, lưng áo bà ba đẫm mồ hôi đã đen lại không còn thấy bạc nữa […]tiếng chân má đi bịch bịch vào nhà. . Lần này má rinh thúng lúa lên một mình và đặt ngay trên giường ngủ". Người má ấy thật tần tảo xốc vác , sáng sáng lời dặn dò vừa tới tai con thì má và xuồng đã ở tít giữa sông. Chiều chiều mặt còn đỏ rực và đẫm mồ hôi đã lại bơi thuyền đi, mãi canh hai khuya khoắt má mới trở lại nhà, người sực mùi lúa gạo và mồ hôi, mùi của đồng áng và một nắng hai sương.

Trên đất nước như đất nước mình, ở một thời như thời kì chống Mĩ cứu nước mới có thể có những người má như má Việt, mới có nghị lực cắn răng nén chặt đau thương để sống, nuôi dạy, che chở cho đàn con và tiếp tục chiến đấu làm mẹ là một nguồn sống mạnh mẽ mà không sự tàn bạo, đau thương nào khuất phục nổi. Tận mắt Chiến và Việt chứng kiến người má của mình cố nén đau không rơi lệ khi ba bị giặc giết, mãi "Chiều hôm đó về tới nhà má mới khóc… Bao nhiêu năm sau đó cũng vậy, lúc nào nói đến chuyện trên má cũng không khóc". Nếu có lúc nào không chịu nổi lệ ứa ra, thì "má chỉ nằm khóc chứ không kể gì hết". Bao nhiêu đau thương người mẹ vùi sâu vào cõi lòng, tự mình gánh lấy.

Tình yêu thương khiến má Việt không biết sợ, không chùn bước. Tình thương chồng , thương con ờ xứ sở này thời chiến tranh hiện ra dưới hình thức thật dữ dội, đau đớn: một người vợ tay bồng con, tay cắp rổ đi theo thằng giặc đòi đầu chồng, một người mẹ hiên ngang đối đáp với kẻ thù mà "hai bàn tay to bản" vẫn "phù lên đầu đàn con đứng nép dưới chân". Đó là bức tượng đài sừng sững mà Nguyễn Thi đã tạo nên trong tác phẩm của mình để lưu lại mãi mãi hình tượng người mẹ ở một xứ sở đau thương, cuộc sống quá nhiều khốc liệt ma rất đỗi kiên cường, bất khuất, hết sức đau thương mà cao cả.

3.3.Nhân vật Chiến – sự nối tiếp người mẹ

Đúng như chú Năm đã nói, con sông truyền thống của gia đình ví cho mỗi người một khúc, nhưng vẫn liền một dòng "con sông của gia đình ta cũng chảy về biển". Người mẹ ngã xuống như dòng sông truyền thống vẫn tuôn chảy dào dạt. Và hình ảnh của má hiện hình trong sức sống của Chiến, con gái của má.

Chiến thừa hưởng của má cả vóc dáng hình hài và linh hồn: "hai bắp tay tròn vo

sạm đỏ màu cháy nắng…, thân người to và chắc nịch". Đó là con người sinh ra để xốc vác, để chống chọi, chịu đựng, đế chiến đấu và chiến thắng. Trong cái đêm trước khi lên đường nhập ngũ chiến đấu, Chiến mới thật sự giống má. Chiến lo liệu việc nhà thật chu đáo, trọn vẹn y hệt má: nào là gửi út em ở đâu, nhà cửa, ruộng nương giao cho ai trông nom, trồng hái, gửi bàn thờ má sang nhà chú Năm… Chị Chiến "nói in như má vậy", cũng nằm với thằng út em trên giường ở trong buồng nói ra, hứ một cái "cóc" rồi trở mình. Trong thời gian ngắn ngủi đêm ấy, ba lần
Việt phải thốt lên thấy chị Chiến giống in như má, nếu có gì khác thì đó là chị Chiến "không bẻ tay rồi đập vào bắp vế than mỏi". Chính Chiến cảm thấy mình đang làm theo điều má nghĩ nên nói với cậu em: "Tao cũng lựa ý nếu má còn sống chắc má tính vậy, nên tao cũng tính vậy". Trong giờ phút thiêng liêng ấy, người mẹ sống mãnh liệt trong tâm hồn những đứa con chí hiếu: "Cả chị cả em cùng nhớ đến má. Hình như má cũng đã về đâu đây. Má biến theo ánh đom đóm trên nóc nhà hay đang ngồi dựa vào mấy thúng lúa mà cầm nón quạt? Đêm nay, dễ gì má vắng mặt.

Là con gái, Chiến có sự kiên nhẫn đến gan lì của người từng trải cực khổ. Chiến đã ngồi cả ngày kiên nhẫn đánh vần cuốn sổ gia đình mà mỗi dòng thấm máu và nước mắt để nuôi dưỡng cho mình khát vọng không nguôi — chiên đấu và trả thù: "Tao đã thưa với chú Năm rồi. Đã làm thân con gái ra đi thì tao chỉ có một câu: "Nếu giặc còn thì tao mất, vậy à!". Là người chị, lúc nào Chiến cũng nhường nhịn em, từ việc lớn đến việc nhỏ. Trong cả truyện ngắn này, chỉ có một lần Chiến không nhường em, ấy là lần cả hai chị em tranh nhau nhập ngũ. Người đọc dễ dàng chấp nhận hành động "nhanh hơn" này, nó không trái với tính cách của Chiến. Hành động ấy của chị còn bộc lộ một ý nghĩ cảm động: Chiến chưa muốn em mình sớm phải bước vào cuộc chiến đâu gian khổ, ác liệt,

3.4.Nhân vật Việt

Nhân vật Việt— từ tuổi thơ đi thẳng tới chiến trường Nhân vật Việt xuất hiện nhiều lần trên những trang viết của Nguyễn Thi. Việt là một chàng trai, rồi thành một người lính dũng cảm, nhưng dẫu sao anh cũng chi là một chàng trai mới lớn. Trong gia đình, Việt vẫn là một cậu bé. Cái chất trẻ con, lộc ngộc, vô tư của một chàng trai đang tuổi ăn, tuổi lớn của Việt bộc lộ sự hiếu động: suốt ngày Việt mải mê bắt ếch, câu cá, bắn chim..lúc nào cũng có cái ná thun trong người, Việt hiếu thắng, lúc nào cũng tranh hơn với chị (từ việc bắt ếch đến "vết đạn bắn thằng Mĩ trên sông Định Thủy"…). Thật ra, Việt không phải là người không thương yêu chị, nhất là khi cha mẹ đã mất cả. Nhưng có một người chị hay nhường nhịn như chị Chiến thì Việt không thể khác được. Cho đến khi nhập ngũ, chuẩn bị thành người lính, hay đã thành người lính, Việt vẫn lộc ngộc, vô tư, có phần trẻ con như thế. Nghe chị Chiến lo toan, bàn bạc việc nhà nghiêm trang thì Việt lúc "lăn kềnh ra ván, cười khì khì, lúc lại rình môt con đom đóm úp trong lòng bàn tay ", rồi ngủ quên lúc nào không biết". Vào bộ đội, cầm cây súng đánh giặc mà Việt vẫn mang theo cây ná thun. Đặc biệt "trẻ con" là anh không dám hé cho ai biết mình có một người chị "Việt giấu chị như giấu của riêng vậy. Cậu ta sợ mất chị mà. Đánh giặc rất dũng cảm, dùng thủ pháo tiêu diệt xe bọc thép cùng "sáu thằng Mĩ lẻ", nhưng khi bị thương lạc trên chiến trường Việt lại… sợ ma! ("Bóng đêm vắng lặng và lạnh lẽo bao tròn lấy Việt, kéo theo đến cả con ma cụt đầu vẫn ngồi trên cây xoài mồ côi và thằng chỏng thụt lưỡi hay nhảy nhót trong những đêm mưa ngoài vàm sông,…"). Sau những cố gắng phi thường, gặp lại anh Tánh và đồng đội, Việt vừa khóc, vừa cười hệt như một đứa trẻ "khóc đó rồi cười đó"…

Xây dựng nhân vật Việt hồn nhiên và trẻ thơ như thế Nguyễn Thi muôn nói với

bạn đọc về một thế hệ trẻ Việt Nam bước vào cuộc chiến đấu rất sớm như là đi thẳng từ tuổi thơ đến chiến trường. Thế hệ trẻ ấy có thể rất hồn nhiên, trẻ con, vô tư trong các mối quan hệ gia đình và xã hội khác, nhưng cực kì nghiêm túc trong những suy nghĩ về kẻ thù, về cuộc chiến đấu
chống Mĩ xâm lược. Cho nên trong dòng sông truyền thống của gia đình, có lẽ Việt là người sẽ đi xa hơn cả. Không chỉ vì Việt lập được chiến công lớn nhất mà còn vì Việt là người luôn ở tư thế chủ động tiến công, tìm giặc mà đánh. Anh tân binh ấy chỉ có một mình trên trận địa, hai tay đau đớn, đôi mắt không còn nhìn thây gì vẫn quyết sông mái với kẻ thù: "Trên đời có mày, dưới đất có mày, khu vừng này còn có mình tao. Mày có bắn tao thì tao cũng bắn được mày". Trong một trận đọc lê ở rừng cao su , nhìn thấy bọn Mỹ sống sót thua tháo chạy, Việt tự hào nghĩ :. "Mày chỉ giỏi giết gia đình tao, còn đối với tao thì mày là thằng chạy". Việt là hiện thân của sức trẻ tiến công, là hiện thân của ngày mai chiến thắng. Ngòi bút cúa Nguyễn Thi thật tinh tế khi nói về sự trưởng thành của những đứa con trong một gia đình có truyền thống yêu nước thương nhà.

Đoạn văn tả chị em Chiến và Việt khiêng bàn thờ má sang nhà chú Năm là một đoạn tuyệt bút của Nguyễn Thi. Một không khí thiêng liêng cảm động bao trùm lên cảnh vật và con người. Hai chị em khiêng bàn thờ má như đang đỡ má trên đôi vai lực lưỡng của tuổi trẻ đã trưởng thành, bước đi những bước vững chắc trên con đường gian nan mà trước đây má đã chọn, cùng má đi trong hương thơm của đất đai, hoa trái quê mình: "Hai chị em khiêng má băng tắt qua dãy đất cày trước cửa, men theo chân vườn thoảng mùi hoa cam, cơn đường hồi trước má vẫn đi để lỗi hết đồng này này sang bưng khác". Không khí linh thiêng ấy đã biến Việt thành một con người khôn lớn. Nghe tiếng chân "bịch bịch" của chị Chiến ở phía sau, "Việt thấy thương chị lạ. Lần đầu tiên Việt mới thấy lòng mình rõ như thế. Còn mối thù thằng Mĩ thì có thể rờ thây được, vì nó đang đè nặng ở trên vai". Ba má và cả chú Năm có thể vui lòng vì thế hệ cháu con đã vượt lên đau thương để trường thành, bước tiếp, đi xa hơn trên con đường cách mạng mà gia đình đã lựa chọn. Dòng sông truyền thống của gia đình không bao giò cạn, vẫn dào dạt đổ về biển cả hùng vĩ, bao la..

Thiên truyện nói về những người con trong một gia đình nông dân Nam Bộ có truyền thống yêu nước thương nhà, căm thù giặc, thủy chung son sắt với quê hương. cách mạng. Chính sự gắn bó sâu nặng giữa tình cảm gia đình với tình yêu đất nước, giữa truyền thống gia đình với truyền thông dân tộc đã tạo nên sức mạnh tinh thần to lớn của con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước. Nội dung tư tưởng sâu sắc nói trên được thể hiện bằng một bút pháp nghệ thuật già dặn, điêu luyện: trần thuật qua dòng hồi tưởng của nhân vật, miêu tả tính cách và tâm lí sắc sảo; ngôn ngữ phong phú, tính tế và đậm chất Nam Bộ

(Tác giả bài viết : Nguyễn Kim Phong).

Chuyên đề :

NHÂN VẬT NGƯỜI MẸ TRONG CÁC TRUYỆN NGẮN

***Vợ nhặt* (Kim Lân), *Một người Hà Nội* (Nguyễn Khải), *Chiếc thuyền ngoài xa* (Nguyễn Minh Châu)"**

I. Về số phận của nhân vật

1. Cuộc đời nhọc nhằn, lam lũ

Gánh nặng của kiếp mưu sinh là một chủ đề lớn trong các tác phẩm văn học của loài người nói chung và của văn học Việt Nam nói riêng. Trong nền cảnh chung của kiếp

nhân sinh nhọc nhằn vì những lo toan kiếm sống thì nhân vật người mẹ của nhà văn Việt Nam hiện đại đã gợi cho người đọc bao cảm thương. Số phận của họ gộp cả vào đấy những lam lũ của kiếp người và của người phụ nữ. Điều đó được thể hiện rõ nét qua hai tác phẩm *Vợ nhặt* - Kim Lân và *Chiếc thuyền ngoài xa* - Nguyễn Minh Châu.

1. 1. Đói nghèo làm hủy hoại ngoại hình, dáng vẻ

Kim Lân là nhà văn xuất thân từ tầng lớp bình dân. Ôm mộng trở thành họa sĩ nhưng vì nhà nghèo không có tiền ăn học nên ông đã đến với văn chương như một duyên nợ. Chính cuộc sống nghèo khổ đã giúp Kim Lân có cái nhìn rưng rưng, thấu cảm với những kiếp nhân sinh nhọc nhằn. Ông đã xây dựng thành công nhân vật bà cụ Tứ, một người mẹ nghèo khổ trên bối cảnh của nạn đói khủng khiếp năm Ất Dậu. Khó có thể hình dung truyện ngắn *Vợ nhặt* sẽ thế nào nếu thiếu đi nhân vật người mẹ này. Nhân vật bà cụ Tứ xuất hiện ở nửa sau của truyện. Kim Lân đã dùng những chi tiết ấn tượng để miêu tả sự xuất hiện của nhân vật. Nhà văn để cho Tràng ngóng mẹ với trạng thái nôn nóng, sốt ruột. Người con trai bồn chồn đứng ngồi không yên mong mẹ về bởi anh đang lo lắng, sợ hãi vì tự ý dẫn người đàn bà về làm vợ - điều mà trước anh chưa nghĩ đến. Giống như Tràng, bạn đọc hẳn cũng hồi hộp, mong chờ sự xuất hiện của người mẹ. Kim Lân không tả nhiều, chỉ bằng mấy câu "Ngoài ngõ có tiếng người húng hắng ho, một bà lão từ ngoài rặng tre lọng khọng đi vào. Bà lão vừa đi vừa lẩm bẩm, tính toán gì trong miệng" cũng đủ để nhân vật nhanh chóng đi vào tâm trí của người đọc. Từ láy "lọng khọng" gợi hình ảnh một bà lão già yếu, hẳn là còng lưng. Đồng thời, nó cũng đánh thức trong lòng người đọc bao xót thương. Người mẹ ấy đến già vẫn chưa hết lo toan, chưa có lúc nào được thanh thản qua dáng vẻ "vừa đi vừa lẩm bẩm tính toán". Cuộc sống mưu sinh vất vả hiện lên qua dáng đi, đậm nét trên khuôn mặt "bủng beo u ám" của bà. Suốt cả đời cực khổ kiếm miếng ăn, bà cụ Tứ chưa lúc nào thoát khỏi nỗi lo về đói nghèo. Do vậy, trước tình cảnh con trai "nhặt" được vợ vào lúc đói, người mẹ ấy lại một lần nữa chua xót nghĩ đến đời mình "Bà lão nghĩ đến cuộc đời cực khổ dài dằng dặc của mình" .

Đến với nhà văn Nguyễn Minh Châu, người đọc khó có thể quên được hình tượng người đàn bà trong truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa* (1983). Đây là sáng tác thuộc giai đoạn thứ hai trong sự nghiệp văn học của nhà văn. Bằng khát vọng đổi mới nghệ thuật và tài năng thiên

bẩm, Nguyễn Minh Châu đã tự vượt mình trong giai đoạn văn học trước 1975 và trở thành một trong nhưng cây bút cách tân, mở đường xuất sắc cho con đường đổi mới văn học nước ta, được đánh giá là "người mở đường tinh anh và tài năng" (Nguyên Ngọc). Tác phẩm *Chiếc thuyền ngoài xa* chứa đựng nhiều quan niệm tiến bộ của nhà văn về nghệ thuật và cuộc đời. Những tìm tòi mới mẻ của Nguyễn Minh Châu về con người có thể thấy qua những hình tượng nhân vật trong đó có người đàn bà hàng chài.

Người đàn bà hàng chài xuất hiện ở phát hiện thứ hai của người nghệ sỹ, dưới điểm nhìn trần thuật của nhân vật Phùng. Bước ra từ con thuyền như mơ lại là người đàn bà xấu xí, thô kệch "Người đàn bà trạc ngoài bốn mươi, một thân hình quen thuộc của đàn bà vùng biển, cao lớn với những đường nét thô kệch. Mụ rỗ mặt. Khuôn mặt mệt mỏi sau một đêm thức trắng kéo lưới, tái ngắt", "tấm lưng áo bạc phếch và rách rưới, nửa thân dưới ướt sũng" .Người đàn bà đó không có tên, chỉ được giới thiệu về tuổi tác, vóc dáng. Ngoại hình người đàn bà gợi đến cuộc sống khốn khó, lam lũ của những người lao động nghèo. Cái đói, cái nghèo kéo dài nhiều năm, nhiều tháng đã hủy hoại dáng hình, vẻ đẹp của của người phụ nữ và dường như ở chị không còn sinh khí. Ngay cả cái dáng vẻ sợ sệt của chị khi đến tòa án gặp Đẩu cũng gợi cho chúng ta biết

bao điều. Người mẹ của đàn con đông đúc ấy có cảm giác mặc cảm, tự ti trước người đại diện cho pháp luật. Chính cuộc sống cực khổ đẩy chị vào cảnh nhếch nhác về hình hài, kèm theo đó là tâm lí mặc cảm dày vò.

1. 2. Bi kịch do cuộc sống khốn quẫn

Trong truyện ngắn ***Chiếc thuyền ngoài xa***, người đàn bà hàng chài là hiện thân của những đau khổ. Nhan sắc xấu xí, chị lấy chồng trong niềm biết ơn với người chồng đã cho mình cuộc sống đàn bà đúng nghĩa: được làm mẹ, làm vợ. Tuy nhiên, cả đời chị phải lao động nhọc nhằn với nghề chài lưới để nuôi con với điều kiện "Cuộc sống cứ lênh đênh khắp cả vùng phá mênh mông. Cưới xin, sinh con đẻ cái, hoặc lúc nhắm mắt cũng chỉ trên một chiếc thuyền. Xóm giềng không có. Quê hương bản quán cả chục cây trời nước chứ không cố kết vào một khoảnh đất nào". Vất vả, cực khổ là vậy mà con chị vẫn đói, vào những lúc biển động sóng gió cả gia đình phải ăn toàn "xương rồng luộc chấm muối" và chồng chị vẫn cay nghiệt. Người đàn bà hàng chài phải gánh chịu những trận đòn chồng vô lí "Bất cứ lúc nào thấy khổ quá là lão xách tôi ra đánh", "Ba ngày một trận nhẹ, năm ngày một trận nặng". Người đàn bà chịu nỗi đau về thể xác cùng với đó là nỗi đau đớn về tinh thần. Bị đối xử dã man, chị cảm thấy đau đớn, nhục

nhã. Mặt khác, người mẹ ấy luôn nơm nớp lo sợ cho sự phát triển nhân cách của các con, sợ chúng bị tổn thương về tâm hồn khi chứng kiến cảnh bạo lực gia đình. Bị chồng đánh, người đàn bà hàng chài "không hề kêu lên một tiếng, không chống trả, cũng không tìm cách trốn chạy" khiến cho người nghệ sỹ nhiếp ảnh Phùng không thể nào hiểu nổi "trong mấy phút đầu cứ đứng há mồm ra mà nhìn". Tuy vậy, khi thằng Phác xuất hiện, đánh trả bố để bảo vệ mẹ thì người mẹ ấy mới bộc lộ nỗi đau đớn vô cùng. Điều chị muốn giấu, muốn bảo vệ các con là không thể, cái điều chị e ngại đã xảy ra. Hành động "mếu máo gọi, người đàn bà ngồi xệp xuống trước mặt thằng bé, chắp tay vái lấy vái để, rồi lại ôm chầm lấy" có thể lí giải là chị muốn cầu xin con không dùng thói côn đồ đối với người bố dữ dằn, không được thù ghét bố. Thằng Phác còn quá nhỏ để hiểu bao cái rối rắm, cái đa đoan trong kiếp sống của những người lao động khổ cực. Như vậy, người đàn bà vô danh trong tác phẩm đã đại diện cho biết bao kiếp người nheo nhóc, lênh đênh trên đại dương cuộc đời mà Nguyễn Minh Châu muốn phản ánh.

2. Những nỗi đau do chiến tranh

Văn học Việt Nam 1945- 1975 phát triển trong hoàn cảnh lịch sử đặc biệt của dân tộc.Đất nước oằn mình gánh trên vai hai cuộc chiến tranh chống thực dân Pháp và đế quốc Mĩ. Trong hoàn cảnh ấy, văn học nước nhà đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: là nguồn lực tinh thần cho cả dân tộc. Đó là lí do vì sao ta ít gặp những giọt nước mắt, nỗi đau khi phải chia li bởi "Nước mắt để dành cho ngày gặp mặt" (Nam Hà). Vậy nên, "Nụ cười tiễn đưa con, nghìn bà mẹ như nhau" (Chế Lan Viên). Trong không khí cởi mở của văn học sau 1975, nhiều nhà văn viết về chiến tranh với những nhận thức lại, không né tránh khi viết về mất mát, đau thương. Nguyễn Khải là một trong số đó.

Truyện ngắn *Một người Hà Nội* khá tiêu biểu cho tính triết luận trong phong cách văn xuôi của Nguyễn Khải ở giai đoạn sáng tác từ cuối những năm bảy mươi của thế kỷ XX. Nhân vật người mẹ trong tác phẩm được nhà văn tái hiện trong nỗi đau do chiến tranh gây ra. Khi Dũng con trai lớn của bà Hiền lên đường vào Nam chiến đấu, người mẹ trong tác phẩm không hề giấu giếm cảm xúc thực của mình với người cháu "Tao đau đớn mà bằng lòng". Trách nhiệm công dân được bà Hiền - một người Hà Nội thanh lịch, bộc lộ không ồn ào, giả tạo. Tiễn những đứa con thân yêu, những khúc

ruột của mình vào nơi hòn tên mũi đạn, lòng người mẹ nào mà chẳng đớn đau, mà nỗi đau như rút cả tim gan. Bên cạnh nhân vật bà Hiền, Nguyễn Khải cũng tạo dựng chân dung của một bà mẹ Hà Nội khác qua chi tiết nhỏ nhưng đắt giá. Câu
chuyện về mẹ của Tuất được Dũng kể trong bữa tiệc mừng chiến thắng của những người Hà Nội thành danh. Người lính trở về từ chiến trường khốc liệt không biết nên nói thế nào với người mẹ có con hi sinh. Dũng mang trong mình cái mặc cảm của người sống trong khi đồng đội của mình không còn. Anh gặp mẹ của Tuất, chưa nói được điều phải nói đã khóc, còn người mẹ ấy "run bần bật nhưng không khóc". Sự đau đớn tột cùng được diễn tả thật đắt qua cụm từ chỉ trạng thái cảm xúc của người mẹ " người …run bần bật" "nói run rẩy". Không có giọt nước mắt nào nhỏ xuống, nỗi đau mất con của người mẹ đã lặn vào trong tâm khảm, ghìm nén mà đau đớn vô cùng. Ta quí trọng những giọt nước mắt của người lính và càng cảm phục trước phản ứng của người mẹ. Điều này, một lần nữa cho thấy cống hiến thầm lặng, không màu mè, ầm ĩ của những người mẹ Việt Nam trong chiến tranh. Đồng thời, nó cũng khiến người ta ngậm ngùi nghĩ đến cái giá quá đắt của chiến thắng. Chẳng có ai có thể đo đếm được những vết thương sâu thẳm trong lòng những người mẹ và trong những người lính phải kinh qua những trận "mưa bom bão đạn" trong chiến tranh.

II. Vẻ đẹp tâm hồn của nhân vật người mẹ

1. Giàu đức hi sinh, vị tha, bao dung

Qua tác phẩm *Vợ nhặt*, nhà văn Kim Lân đã để lại trong lòng bạn đọc một ấn tượng sâu đậm bằng một tình huống éo le, cảm động: Tràng "nhặt" được vợ vào nạn đói khủng khiếp. Cái tài của nhà văn chính là trong tình huống ấy phẩm giá của con người được bộc lộ rõ nét nhất. Nhân vật bà cụ Tứ trong tác phẩm cho thấy điều đó. Trước việc con trai dẫn về nhà một người đàn bà đồng nghĩa với việc thêm một miệng ăn trong cảnh "tối sầm vì đói khát", người mẹ già ấy đã chấp nhận người đàn bà đói, bỏ qua những việc tối cần thiết vào lúc dựng vợ gả chồng cho con. Bà có trái tim nhân hậu khi vượt qua nỗi ám ảnh của cái đói để cưu mang, đùm bọc, xót thương người "vợ nhặt" với suy nghĩ " Người ta có gặp bước khó khăn, đói khổ này người ta mới lấy đến con mình" . Người mẹ chồng ấy nhìn con dâu với ánh mắt xót xa và ái ngại. Bằng tình thương của mình, bà đã xua đi cái cảm giác mặc cảm của người con dâu qua câu nói "Ừ thôi thì các con đã phải duyên phải kiếp với nhau, u cũng mừng lòng" . Mừng lòng chứ không phải bằng lòng, bà Tứ nhân hậu là ở chữ ấy, Kim Lân sâu sắc cũng là chữ đấy. Người mẹ nghèo khổ trong tác phẩm đã không vì cái đói, cái cực của kiếp người tha hương cầu thực mà chai sạn tâm hồn, dửng dưng, vô cảm với tình cảnh khốn cùng của người khác. Bà nói với người con dâu mới với giọng "thân mật", chân tình biết bao khi mời người đàn
khốn khổ theo không con trai bà "Con ngồi xuống đây. Ngồi xuống đây cho đỡ mỏi chân" . Đọc đến đây người đọc hẳn thấy mình rưng rưng xúc động cũng như cảm phục tấm lòng nhân ái của người mẹ trong truyện. Đồng thời, ta cảm nhận được tình người thật ấm áp bởi trong cái đói thê thảm, những người nghèo vẫn giang rộng vòng tay, che chở, yêu thương nhau. Giá trị nhân đạo của tác phẩm được thể hiện rõ ở nhân vật này là vì thế.

Bên cạnh tình yêu thương với người cùng cảnh ngộ, bà cụ Tứ hiện lên là một người mẹ có lòng yêu thương con vô bờ. Con trai có vợ vào lúc đói kém, người chết vì đói "như ngả rạ" đã tác động mạnh đến tâm lí của người mẹ. Bà cụ Tứ có những cảm xúc đan xen phức tạp, bà vui vì con có được vợ nhưng buồn, lo lắng "Biết rằng chúng có nuôi nổi nhau sống qua được cơn đói khát này không." Hơn nữa, nỗi tủi của người mẹ

không lo được chuyện trăm năm cho con cứ đầy lên uất nghẹn "Thôi thì bổn phận bà là mẹ, bà đã chẳng lo lắng được cho con…" Người đọc nhận thấy sự thay đổi của người mẹ ấy vào sáng hôm sau. Không còn khuôn mặt bủng beo u ám mà thay vào đó là nét "nhẹ nhõm, tươi tỉnh khác ngày thường" "rạng rỡ hẳn lên", vượt lên cả cái mệt mỏi của dáng đi "lọng khọng" là hàng động hoạt bát "xăm xắn thu dọn, quét tước nhà cửa". Trong bữa ăn đầu tiên của gia đình có nàng dâu mới, bà cụ nói chuyện ngăn nhà nuôi gà với bao nhiêu là hi vọng. Người nói đến tương lai nhiều nhất trong truyện lại là bà mẹ gần đất xa trời. Phải chăng người mẹ muốn gieo vào lòng con trai, con dâu niềm tin vào sự đổi thay, vào sự sống bất diệt? Cũng trong buổi sáng hôm ấy, bà cụ nấu nồi chè khoán để đãi nàng dâu mới. Cái dáng *lật đật, lễ mễ* và hành động vừa *khuấy khuấy* vừa tươi cười *đon đả* mới đáng kính và xúc động làm sao. Tình cảm của người mẹ được Kim Lân diễn tả đầy đủ và tinh tế qua những từ láy đó. Phải chăng bà vội vã để níu kéo niềm hạnh phúc mong manh mà bà cảm nhận đang mất đi trước thực tại đói khổ? Có thể thấy, mọi suy nghĩ, hành động của bà cụ Tứ đều xuất phát từ lòng thương con vô bờ. Người mẹ già ít nghĩ đến mình. Bà lo, thương, trĩu nặng, trăn trở vì con. Đức hi sinh của bà thật cao cả.

Với nhân vật người mẹ trong tác phẩm *Chiếc thuyền ngoài xa* lòng bao dung, vị tha, đức hi sinh được thể hiện trong hoàn cảnh nghiệt ngã. Bị chồng đánh dã man nhưng chị không hề trách chồng mà nhận lỗi về mình "cái lỗi chính là đám đàn bà ở thuyền đẻ nhiều quá". Cái lí do chị đưa ra mang trong nó bao nhiêu là bao dung bởi chị cũng như những người đàn bà khác đâu có đẻ một mình được. Điều đáng nói ở đây là người phụ nữ ấy nhận hết lỗi về mình xuất phát từ niềm cảm thương sâu sắc dành cho chồng. Còn đối với những đứa con, người đàn bà
hàng chài là người mẹ yêu con đến mức có thể chịu mọi đau đớn tủi cực vì con. Chị cần một đàn ông chèo chống lúc phong ba để nuôi đàn con đông đúc lớn lên, dù có phải sống với một người chồng tàn ác, phải chịu những trận đòn đau đớn. Hạnh phúc của người mẹ ấy thật giản dị nhưng cũng rất hiếm hoi "Vui nhất là lúc ngồi nhìn đàn con tôi chúng nó được ăn no…" . Với chị, thiên chức của người mẹ gắn liền trách nhiệm bổn phận "Ông trời sinh ra người đàn bà là để đẻ con, rồi nuôi con cho đến khi con khôn lớn cho nên phải gánh lấy cái khổ". Vì vậy, người đàn bà có một lựa chọn đầy cay đắng, chị xin chồng "đưa lên bờ mà đánh". Không phải chị không biết đến quyền được giải thoát khỏi người chồng vũ phu. Ở đây chị khước từ nữ quyền để thực hiện bổn phận làm mẹ với những đứa con. Câu nói "Cá chuối đắm đuối vì con" quả là không sai. Nhà văn Nguyễn Minh Châu đã phát hiện và tôn vinh cái đẹp trong hoàn cảnh nghiệt ngã của số phận. Tình mẫu tử cao cả được đặt trong thử thách ghê gớm khiến người ta liên tưởng đến người mẹ trong tiểu thuyết *Báu vật của đời* của Mạc Ngôn, nhà văn đoạt giải thưởng Nobel năm 2012. Trong tác phẩm của nhà văn Trung Quốc, người mẹ già đi làm thuê nhưng không đủ sức nuôi người con gái mù lòa và đứa cháu ngoại nên đã ăn cắp. Bà nuốt những hạt đậu một cách vụng trộm rồi về nhà đau đớn móc ra. Những hạt đậu nuôi con, nuôi cháu có dính cả máu, dịch nhờn của dạ dày. Mạc Ngôn đã tìm cái đẹp ngay trong cái xấu, mĩ hóa cái xấu. Làm được điều đó phải là một cây bút điêu luyện và một trái tim yêu thương con người, tôn vinh con người ngay cả những giây phút cơ cực, nhọc nhằn nhất của kiếp nhân sinh. Người mẹ trong tác phẩm của Nguyễn Minh Châu và Mạc Ngôn làm ta nhận ra một điều: tình yêu của người mẹ thật diệu kì như câu danh ngôn "Vũ trụ có nhiều kỳ quan nhưng tuyệt mĩ nhất chính là trái tim của người mẹ

2. Sắc sảo, hiểu đời và trải đời

Nhân vật bà cụ Tứ trong truyện ngắn *Vợ nhặt* của Kim Lân không chỉ là người mẹ có trái tim nhân hậu mà còn là người sắc sảo, hiểu đời. Bà ngạc nhiên, "phấp phỏng" trước thái độ vồn vã, trang trọng của người con trai và còn ngạc nhiên hơn khi trong nhà mình có một người đàn bà, lại chào bà "U đã về ạ". Bao suy đoán làm cho bà mẹ cứ phân vân, băn khoăn, điều bà không bao giờ dám nghĩ tới - con trai bà có vợ, lại đến vào lúc bà không ngờ nhất. Do vậy, bà cụ Tứ đi từ ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác. Tuy nhiên, chỉ nghe mấy câu nói của người con trai "Nhà tôi mới về làm bạn với tôi đấy u ạ! Chúng tôi phải duyên phải kiếp với nhau…Chẳng qua nó cũng là cái số cả…" , bà mẹ ấy "cúi đầu nín lặng. Bà lão hiểu rồi. Lòng
người mẹ nghèo khổ ấy còn hiểu biết bao cơ sự". Cái cúi đầu nín lặng của bà cụ Tứ hàm chứa tất cả những éo le mà bà đã đoán ra. Bà không hỏi con trai về điều Tràng đang tránh nói, không dám kể và người phụ nữ lạ kia đang bẽ bàng, tủi hổ. Bằng sự từng trải, người mẹ đã không tra xét mà bà nhìn, nghe và thấu thị những uẩn khúc trong câu chuyện "nhặt" vợ để con trai đỡ căng thẳng và người đàn bà theo con trai mình không bị tổn thương. Cách ứng xử của bà cụ Tứ vừa thông minh, vừa nhân ái vô cùng.

Người đàn bà hàng chài trong truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa* của Nguyễn Minh Châu là nhân vật khá đặc trưng, tiêu biểu cho những khám phá về con người của nhà văn ở giai đoạn sáng tác thứ hai. Một kiểu nhân vật đa diện mà ta khó có thể đánh giá kết luận bằng một mệnh đề đơn giản. Bề ngoài chị là một người thất học, lạc hậu nhưng thực ra ở nhân vật này có sự trải đời, thấu hiểu lẽ đời. Nếu như Đẩu và Phùng cho rằng người đàn ông đáng bị lên án vì hành động thô bạo của anh ta thì người đàn bà hàng chài lại có những lí lẽ riêng để thấy rằng người chồng của mình đáng được cảm thông. Chị không bỏ người chồng dữ tợn của mình vì nhận thấy những biến đổi trong tính cách của anh ta có căn nguyên từ cuộc sống đói nghèo. Anh phải lao động vất vả ở trên một con thuyền chật mà con lại đông, nheo nhếch, khổ sở. Trong cảnh túng quẫn, bức bối, bi phẫn người chồng thay đổi tâm tính từ người cục tính nhưng hiền lành, không bao giờ đánh đập vợ trở thành người chồng vũ phu. Sự thâm trầm trong việc thấu trải lẽ đời của người đàn bà làm cho Đẩu và Phùng có thêm những vỡ lẽ về con người, cuộc đời và nghệ thuật. Vấn đề được Nguyễn Minh Châu gợi ra ở đây là con người cần có cái nhìn đa diện và thấu đáo về cuộc đời.

Bà Hiền trong sáng tác *Một người Hà Nội* của nhà văn Nguyễn Khải là một người mẹ trí tuệ và đầy bản lĩnh - bản lĩnh mang cốt cách văn hóa. Lúc còn là thiếu nữ, cô Hiền đã chọn bạn đời theo một tiêu chí riêng về mái ấm gia đình khiến cả "Hà Nội phải kinh ngạc". Trở thành mẹ, người phụ nữ ấy chú ý dạy con biết tự trọng trong tư cách của người Hà Nội có văn hóa. Giữa những biến động của thời cuộc, bà Hiền không a dua theo thời, thẳng thắn bày tỏ suy nghĩ của mình "Một đời tao chưa từng bị ai cám dỗ, kể cả chế độ" . Tuy có bộ mặt rất tư sản, lối sống rất tư sản nhưng bà Hiền không phải đi học tập cải tạo bởi bà đã khôn khéo bán ngôi nhà ở Hàng Bún, ngăn không cho chồng mua máy in để kinh doanh. Người phụ nữ thanh lịch ấy chọn nghề làm hoa giấy vì "rất đủ ăn, lại nhàn". Những việc làm đó cho thấy sự thích ứng của con người mang bản lĩnh văn hóa trước những biến động lớn của xã hội. Khép lại tác
phẩm là câu chuyện về cây si cổ thụ của bà Hiền khiến người cháu trầm trồ ngưỡng mộ "Bà vẫn giỏi quá, khiêm tốn và rộng lượng quá". Trước sự băng hoại, xuống cấp của văn hóa Hà Nội do ảnh hưởng của nền kinh tế thị trường, bà vẫn thể hiện niềm tin vào sự trường tồn của văn hóa đất kinh kì. Sự sắc sảo ấy của bà có cội nguồn của sự từng trải. Qua *Một người Hà Nội*, Nguyễn Khải muốn gửi gắm khám phá của ông về

bản sắc văn hóa Hà Nội, cái quyết định vận mệnh và vị thế của Hà Nội trong lịch sử, cũng là nền tảng cho bước phát triển của nó trong tương lai.

III. Nghệ thuật khắc họa nhân vật

1. Nghệ thuật miêu tả nhân vật bà cụ Tứ

Kim Lân xây dựng nhân vật người mẹ trong tác phẩm của mình bằng một tình huống truyện độc đáo. Việc Tràng dẫn người vợ "nhặt" về nhà giữa cảnh người chết như ngả rạ vì đói đã tác động mạnh mẽ đến tâm lí của nhân vật người mẹ. Những cảm xúc vui, buồn, âu lo, thương xót… đan xen nhau trong nội tâm của bà cụ Tứ. Nhờ có tình huống truyện mà tâm lí nhân vật được diễn tả thật tự nhiên, sống động. Vì thế, hình ảnh bà mẹ nhân hậu đọng lại trong trí nhớ và để lại ấn tượng khó phai trong lòng bạn đọc.

Để miêu tả tâm lí nhân vật, nhà văn còn dùng phương thức trần thuật theo ngôi thứ ba của người trần thuật giấu mình nhưng lời kể lại theo giọng điệu của nhân vật (lời nửa trực tiếp) "Quái, sao lại có người đàn bà nào ở trong ấy nhỉ? Người đàn nào lại đứng ngay đầu giường thằng con mình thế kia? Sao lại chào mình bằng u? …"Những suy nghĩ thầm kín của bà cụ Tứ đã cho thấy sự tinh tế của nhà văn trong khắc họa phẩm chất của nhân vật. Tìm hiểu nhân vật này khó có thể bỏ qua những lời độc thoại nội tâm cảm động như thế.

Mặt khác, trong sáng tác truyện ngắn, Kim Lân luôn coi trọng chi tiết. Miêu tả nhân vật bà cụ Tứ, nhà văn đã tạo dựng được những chi tiết đắt giá như chi tiết về ngoại hình nhân vật, chi tiết về nồi chè khoán…

2. Nghệ thuật miêu tả nhân vật bà Hiền và nhân vật mẹ của Tuất

Khi xây dựng nhân vật bà Hiền, nhân vật bà mẹ của Tuất, nhà văn Nguyễn Khải sử dụng phương thức trần thuật ở ngôi thứ nhất. Nhân vật kể chuyện xưng "tôi" là người cháu họ của bà Hiền, mang dáng dấp của chính tác giả. Sử dụng cách trần thuật ở ngôi thứ nhất, ngòi bút Nguyễn Khải được tự do lựa chọn chi tiết, không quá lệ thuộc vào một cốt truyện chặt chẽ. Hơn nữa, nhà văn có thể thoải mái xen vào những lời bình luận nhận xét của người kể chuyện

ví như người "cháu" đánh giá về vẻ đẹp văn hóa Hà Nội ở nhân vật bà Hiền qua hình ảnh "hạt bụi vàng". Trong truyện, nhiều đoạn văn có những lời bình luận như thế. Nhờ có phương thức trần thuật này, tác giả tạo được một ngữ cảnh gần gũi với độc giả, gợi không khí một cuộc trò chuyện trực tiếp, lại dễ làm cho người đọc tin vào những điều được kể. Nhân vật "tôi" khi kể lại những điều mình thấy về bà Hiền còn luôn tự đối sánh, nhìn lại để phản tỉnh những quan niệm ấu trĩ, giản đơn của mình để từ đó làm nổi bật những giá trị văn hóa bền vững trong lối sống, cách ứng xử của bà Hiền.

Nhân vật mẹ Tuất được kể qua điểm nhìn của Dũng, con trai lớn của bà Hiền. Người mẹ Hà Nội ấy được hiện lên qua những suy ngẫm của Dũng vừa cảm động vừa mang những chiêm nghiệm sâu sắc.

3. Nghệ thuật miêu tả nhân vật người đàn bà hàng chài

Trong tác phẩm *Chiếc thuyền ngoài xa*, Nguyễn Minh Châu cũng sử dụng cách trần thuật ở ngôi thứ nhất. Nhân vật Phùng đóng vai trò là người kể chuyện. Câu chuyện về người đàn bà hàng chài được Phùng kể lại với những nhận thức của người nghệ sỹ về nghệ thuật và con người. Mặt khác, hình tượng người đàn bà được soi chiếu từ nhiều điểm nhìn khác nhau: của Đẩu - chánh án tòa án huyện, của thằng Phác - con của người đàn bà và của chính người đàn bà ấy. Sự di chuyển điểm nhìn trần thuật khiến cho đối tượng hiện ra từ nhiều phía, đồng thời cũng cho thấy những quan điểm khác nhau, thái độ khác nhau qua cùng một sự kiện. Nhà văn qua đó khám phá được vẻ

đẹp khuất lấp của người đàn bà, tránh cái nhìn đơn giản, một chiều về con người. Đây chính là thành công của Nguyễn Minh Châu trong hành trình tự vượt mình, đem lại tiếng nói mới góp phần làm thay đổi văn học Việt Nam những năm 80 của thế kỉ trước.

Tóm lại, nhân vật người mẹ ở cả ba tác phẩm đều mang trong mình những phẩm chất tốt đẹp của người phụ nữ Việt Nam: giàu đức hi sinh, vị tha, tình mẫu tử cao đẹp, trí tuệ… Khi miêu tả, phát hiện và tôn vinh những vẻ đẹp đó của nhân vật người mẹ, các nhà văn đã đem lại cho tác phẩm giá trị nhân đạo sâu sắc, gợi trong lòng độc giả những rung cảm thẩm mĩ có sức ám ảnh và lan tỏa.

Tuy nhiên, văn chương không bao giờ chấp nhận lối mòn, bất cứ sự lặp lại nào (người khác hay chính mình) sẽ dẫn đến con đường khai tử cho nghệ thuật. Thấu hiểu điều đó, các nhà văn
Kim Lân, Nguyễn Khải, Nguyễn Minh Châu đều có những khám phá riêng ở hình tượng người mẹ. Bà cụ Tứ trong truyện ngắn của Kim Lân được đặt vào bối cảnh của nạn đói 1945. Từ đó nhà văn làm nổi bật lên chủ đề "Những người đói họ không nghĩ đến cái chết mà họ nghĩ đến cái sống" và lòng nhân ái, tình mẫu tử cao đẹp của bà mẹ nghèo chính là tình người nhà văn muốn gửi gắm tới bạn đọc. Còn Nguyễn Khải, trong tác phẩm của mình đã đặt nhân vật vào những biến cố lịch sử của dân tộc qua hai cuộc kháng chiến và thời kì đổi mới. Chính những sự kiện đó góp phần tô đậm bản lĩnh văn hóa của người Hà Nội. Đến với tác phẩm của Nguyễn Minh Châu, người đọc nhận thấy nhân vật người mẹ được phản ánh trong cuộc sống mưu sinh đời thường. Qua đó, nhà văn phát hiện, tôn vinh vẻ đẹp của con người ngay cả trong hoàn cảnh nghiệt ngã của số phận.

A. Khái quát

Chuyên đề 17 :
GƯƠNG MẶT ĐẤT NƯỚC TRONG THƠ VĂN

1. Đề tài đất nước trong văn học

Đất nước từ lâu đã trở thành đề tài quen thuộc trong thơ ca. Khai sinh từ thủa hồng hoang của thi ca với văn học Dân gian, đất nước đã được phác thảo bằng những mảnh ghép qua bức tranh thiên nhiên, bức tranh sinh hoạt, lao động của người bình dân. Trải qua các triều đại phong kiến, đất nước gắn liền với vua và tư tưởng trung quân, ái quốc trở thành xương sống của văn học Trung đại. Vẫn đề tài đất nước quen thuộc, nhưng khi bước sang lãnh địa của văn giới Hiện đại, đề tài đất nước đã quá quen thuộc nhưng bằng tài năng, sự cảm nhận của riêng mình mà gương mặt đất nước mỗi lần xuất hiện trong thi ca là một lần được khai sinh và làm mới.

2. Gương mặt đất nước trong thơ ca qua các chặng đường

Tình yêu quê hương, đất nước luôn là nguồn cảm hứng vô tận cho văn học dân tộc bao đời. Nó từng xuất hiện sớm và in đậm dấu ấn trong thơ của nhiều nhà thơ yêu nước như: Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Trãi, Trương Hán Siêu, Nguyễn Đình Chiểu, Bùi Hữu Nghĩa. Đến đầu thế kỷ hai mươi, hình tượng đất nước được đặt lên hàng đầu trong thơ của nhiều sĩ phu, nổi bật là nhà chí sĩ Phan Bội Châu. Đến thời kỳ cao trào Xô Viết - Nghệ Tĩnh, dòng thơ yêu nước cách mạng được lưu hành bí mật với các tác giả tiêu biểu như: Hồ Chí Minh, Tố Hữu, Xuân Thuỷ... Họ đặt vận nước gắn liền với sự nghiệp cách mạng, đấu tranh giải phóng nhân dân thoát khỏi áp bức, bóc lột, xây dựng chế độ mới.

Sau Phan Bội Châu, trong các tác phẩm thuộc bộ phận văn học hợp pháp, hình tượng Tổ quốc thưa thớt dần. Gần nửa thế kỷ, hình tượng Tổ quốc đã hiện lên trong thơ qua cách nói bóng gió, xa xôi, với những biểu tượng hai mặt non - nước, nước - non, sông núi hay lời thề.

Phải đến với cách mạng, trực tiếp tham gia vào cuộc đấu tranh giữ nước của nhân dân, các cây bút thơ về sau mới có được niềm tự hào về đất nước ở tất cả các góc cạnh của nó, và cất lên lời thơ ca ngợi thiết tha, say mê đất nước mình.

Có thể nói hình tượng đất nước xuất hiện trong thơ kháng chiến đã thoát khỏi những điển cố, ước lệ mang tính khuôn sáo. Có thể thấy hình tượng đất nước là hình tượng đẹp đẽ, được xây dựng thành công vào loại bậc nhất trong thơ kháng chiến. Chưa bao giờ chủ nghĩa yêu nước lại hoà quyện cái tôi và cái ta, lý trí và tình cảm, lý tưởng và hiện thực để cất lên tiếng thơ trong sáng, sảng khoái như giai đoạn này. Đất nước Việt Nam tươi đẹp thân yêu khi đi qua kháng chiến "trong khổ đau người đẹp hơn nhiều". Và có lẽ chưa bao giờ thi đàn Việt Nam xôn xao đến thế với đề tài đất nước. Bên cạnh những tượng đài thơ bất tử về người lính là hình tượng đất nước đẹp đẽ và kiên cường.

B. Gương mặt đất nước trong thơ văn kháng chiến

I. Đất nước vốn là những gì gần gũi thân quen

Trong thơ kháng chiến, đất nước không còn là một khái niệm mơ hồ, xa xôi nữa, nó đã trở nên gần gũi, ấm áp gắn liền với tấm lòng yêu quê hương thiết tha của mỗi người. Mỗi nhà thơ có nhiều cách gọi tên đất nước: giang sơn, sông núi, nước non, nước Việt, dân tộc, trời Nam nhưng tất cả chỉ là một - Tổ quốc Việt Nam thân yêu.

1. Đất nước trong chiều sâu văn hóa, lịch sử:

Trong bài thơ Đất Nước trích trường ca Mặt đường khát vọng, cảm nghĩ về sự hình thành của đất nước, nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm đã không minh chứng bằng sử liệu mà bằng những gì gần gũi và thân thiết với mỗi người Việt Nam. Đó là truyền thống, là

quá khứ, là sự kế thừa văn hoá và cả lịch sử dựng nước, giữ nước của cha ông :

Khi ta lớn lên đất nước đã có rồi
Đất nước có trong những cái "ngày xửa ngày xưa" mẹ thường hay
kể Đất nước bắt đầu với miếng trầu bây giờ bà ăn
Đất nước lớn lên khi dân mình biết trồng tre mà đánh giặc

Điệp ngữ đất nước vọng lên như khúc nhạc thiêng liêng gợi nhớ về đất nước có chiều sâu quá khứ bốn ngàn năm với nhiều kho tàng văn hoá dân gian cổ xưa giàu màu sắc, âm điệu. Đồng thời thấy được đất nước chúng ta đã tồn tại từ lâu đời, gắn liền với sinh hoạt văn hoá, đời sống tâm hồn của nhân dân. Và để có được đất nước như hôm nay, mọi người hẳn phải gìn giữ, nỗ lực xây dựng hết mình. Bên cạnh đó nhà thơ còn nhấn mạnh đến sức lao động của nhân dân để làm nên cuộc sống, từ việc xây dựng nhà cửa đến sản xuất làm ra hạt gạo, cùng bao của cải vật chất :

Cái kèo cái cột thành tên
Hạt gạo phải một nắng hai sương xay, giã, giần,
sàng Đất nước có từ ngày đó.

Nhà thơ tiếp tục mạch cảm hứng về đất nước, bằng sự suy nghiệm và miêu tả Tổ quốc qua thời gian đằng đẵng và không gian mênh mông vừa chân thực vừa phảng phất không khí huyền thoại. Từ không gian và thời gian trong các truyền thuyết về cội nguồn đất nước, dân tộc: "Đất là nơi chim về. Nước là nơi rồng ở. Lạc Long Quân và Âu Cơ. Đẻ ra đồng bào ta trong bọc trứng". đến không gian và thời gian gần gũi của cuộc sống hàng ngày: "Đất là nơi anh đến trường. Nước là nơi em tắm'" . Và đất nước ngày càng thân thuộc hơn khi nó tồn tại ngay trong máu thịt con người :

Trong anh và em hôm nay
Đều có một phần đất nước
(Đất nước – Nguyễn Khoa Điềm)

Vì thế, trách nhiệm, bổn phận đối với đất nước không phải là cái gì khác mà là trách nhiệm đối với chính bản thân mình :

Em ơi em đất nước là máu xương của
mình Phải biết gắn bó và san sẻ
Phải biết hoá thân cho dáng hình xứ
sở Làm nên đất nước muôn đời...
(Đất nước – Nguyễn Khoa Điềm)

Đất Nước trải dài trong không gian văn hóa và thời gian lịch sử. Dân tộc Việt Nam viết nên sử vàng từ nước mắt và đau thương trong suốt 4000 năm:

Ôi Đất Nước sau 4.000 năm đi đâu ta cũng thấy
Những cuộc đời đã hóa núi sông ta
(Đất nước – Nguyễn Khoa Điềm)

Vì thế đất nước trở thành một phần máu thịt trong mỗi chúng ta. Quan điểm này Nguyễn Khoa Điềm đã gặp Chế Lan Viên trong một thi phẩm khác:

Ôi Tổ quốc ta yêu như máu thịt
Như mẹ cha ta, như vợ như
chồng Ôi Tổ quốc nếu cần ta
chết
Cho mỗi ngôi nhà ngọn núi con sông
(Sao chiến thắng - Chế Lan Viên)

Có ở đâu đất nước lại ngọt ngào, kì diệu đến thiêng liêng nhưng vô cùng giản dị gần gũi như trong thơ Nguyễn Khoa Điềm. Tất cả như tuổi thơ, như nỗi niềm cổ tích

huyền thoại cứ ùa về tự nhiên cho ta thấy đất nước thật gần:

Ta lớn lên bằng niềm tin rất thật
Biết bao nhiêu hạnh phúc có trên đời
Dẫu phải cay đắng dập vùi
Rằng cô Tấm cũng về làm hoàng hậu
Cây khế chua có đại bàng đến đậu
Chim ăn rồi trả ngon ngọt cho ta
Đất đai cỗi cằn thì người sẽ nở hoa
Hoa của đất, người trồng cây dựng cửa
Khi ta đến gõ lên từng cánh cửa
Thì tin yêu ngay thẳng đón ta vào
Ta nghẹn ngào, Đất Nước Việt Nam ơi
(Đất nước – Nguyễn Khoa Điềm)

Tự hào thay đất nước Việt Nam hôm nay bắt bắt đầu từ hôm qua trong suốt mạch nguồn lịch sử âm thầm của dân tộc. Cha ông xưa với nghìn công lao để dựng xây đất nước tươi đẹp như bây giờ. Tiếng nói lịch sử đi qua tháng năm với những con người kiên cường, bất khuất. Điều đó làm nên sức mạnh diệu kì cho kháng chiến và muôn thế hệ mai sau:

Nước chúng ta
Nước những người chưa bao giờ khuất Đêm đêm rì rầm trong tiếng đất
Những buổi ngày xưa vọng nói về!
(Đất nước – Nguyễn Đình Thi)

Các nhà thơ thời kỳ kháng chiến viết về đất nước không chỉ bằng tình yêu tha thiết, chân thành mà còn vì niềm tự hào về một đất nước bốn nghìn năm văn hiến; về những truyền thống văn hóa đã tạo nên bản sắc riêng của dân tộc Việt Nam; về những trang sử vẻ vang của cha ông ta trong quá trình dựng nước và giữ nước. Đó cũng là cơ sở để chúng ta có cái nhìn sâu sắc, đầy đủ hơn về hình tượng đất nước trong thơ kháng chiến.

2. Đất nước - làng quê hiền hòa, bình dị mến thương

Đất nước từ lâu đã đi vào văn học dân gian với những hình ảnh quen thuộc: cây đa, bến nước, sân đình, con đò, mái rạ, xóm chiều, khói buông…Trải qua thời gian, gương mặt đất nước cũng dần thay đổi, nên trong thơ ca, đất nước Việt Nam muôn màu muôn vẻ. Nếu đất nước trong tiềm thức của người nông dân là "Anh đi anh nhớ quê nhà/Nhớ canh rau muống nhớ cà dầm tương" (Ca dao) và nơi chiến trường nhớ về một "Quê hương anh nước mặn đồng chua/ Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá" (Đồng chí – Chính Hữu) hay "Ít nhiều người vợ trẻ/Mòn chân bên cối gạo canh khuya" (Nhớ - Hồng Nguyên). Đến với Nguyễn Đình Thi, đất nước mới lạ hơn trong kí ức của những người con Hà Nội. Nhớ nhớ quê hương thân yêu là nhớ về một sớm thu Hà Nội nồng nàn hương cốm mới với heo may vương tràn thềm phố:

"Gió thổi mùa thu hương cốm mới Tôi nhớ những ngày thu đã xa
Sáng chớm lạnh trong lòng Hà

Nội Những phố dài xao xác hơi
may” (Đất nước – Nguyễn Đình Thi)

Để cả một vùng kí ức ngập đầy hình ảnh Hà Nội thân yêu trong kháng chiến:

“Người ra đi đầu không ngoảnh
lại Sau lưng thềm nắng lá rơi
đầy” (Đất nước – Nguyễn Đình Thi)

Cảm xúc ấy thêm một lần đốt cháy Hà Nội trong chất ngất nỗi nhớ mong:

“Nhớ đêm ra đi đất trời như bốc
lửa Cả đô thành nghi ngút cháy sau
lưng” (Ngày về - Chính Hữu)

Để rồi, khi ra chiến trường, hành trang mang nặng ba lô của những người lính là hình bóng quê hương chập chờn trong giấc mộng:

“Mắt trừng gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội dáng Kiều thơm”
(Tây Tiến –Quang Dũng)

Trong cuộc kháng chiến chống Pháp, khi căn cứ địa cách mạng được chuyển lên chiến khu Việt Bắc, thì hình ảnh đất nước bỗng chốc hóa bình dị, gần gũi vô cùng, khoáng đạt và mênh mông:

“Những cánh đồng thơm mát
Những ngả đường bát ngát
Những dòng sông đỏ nặng phù sa”
(Đất nước – Nguyễn Đình Thi)

Tình yêu quê hương đều có trong mỗi một con người, dù nhiều, dù ít. Và ở mỗi lứa tuổi, tình yêu quê hương lại được thể hiện theo từng cung bậc khác nhau của nhận thức. Thuở bé, Giang Nam đã yêu quê hương vì :

Xưa yêu quê hương vì có chim có
bướm Có những ngày trốn học bị
đòn roi (Quê hương - Giang Nam)

Trong nhận thức của một đứa trẻ, quê hương là cái gì đó gần gũi như lời ru của mẹ, êm ái như cánh diều. Ngày xưa tác giả yêu quê hương chỉ vì một lẽ đơn giản như thế: "có chim có bướm” và bởi quê hương còn là cái nôi của kỷ niệm một thời trẻ con bé dại, ngây thơ :

Những ngày trốn học đuổi bướm cầu ao
Mẹ bắt được chưa đánh roi nào đã khóc
(Quê hương - Giang Nam)

Quê hương là con đường đến trường, là trang sách, là bài văn, là phút mơ màng nghe chim hót. Quê hương đối với con người là cái gì đó thật giản dị, thật gần gũi, đơn sơ mà thật là thiêng liêng, sâu lắng:

Quê hương là chùm khế
ngọt Cho con trèo hái mỗi
ngày Quê hương là đường
đi học Con về rợp bướm
vàng bay (Quê hương - Đỗ Trung Quân)

Quê hương không còn là một khái niệm quá to tát, xa vời, mà quê hương là những

cái gần gũi, thân thương với con người nhất. Với vài dòng thơ, mà tình yêu trong tác giả được thể hiện sâu sắc, dạt dào nồng thắm biết bao!

Và đâu đó không phải đất nước xa xôi mà gần gũi đến bình dị trong mỗi gốc tre, bên những bãi bờ, trên những cánh đồng lúa, lạc vào trong bàn tay khéo léo ken những mái rơm mái rạ…tất cả thấp thoáng bóng dáng cha ông xưa từ lịch sử bước ra:

Ôi những gốc tre tổ tiên ta từng thấy
Vẫn còn nguyên trên bờ bãi sông Hồng
Lúa lên xanh trên những cánh đồng
Cũng có tay cha ông in vào trong lúa
Sâu thẳm quá cho đến từng mái rạ
Cũng có dáng một ngày cha ông khăn gói bước ra
(Đất Nước – Nguyễn Khoa Điềm)

Cái nên thơ nghìn đời trong thơ ca Việt Nam ta là bờ tre, giếng nước, là tạo vật thiên nhiên gắn liền với đời sống lao động, sản xuất nơi chốn ruộng đồng, từ đó đã tạo nên thói quen cảm xúc cho người đọc. Hình tượng đất nước trong thơ thời kỳ kháng chiến cũng được các nhà thơ xây dựng trên nền những thói quen đó và nó đã đi vào lòng người đọc qua từng hình ảnh, đường nét, màu sắc miêu tả thật giản dị mà thân quen trìu mến.

II. Đất nước trong đau thương máu lửa nhưng rất đỗi hào hùng

1. Quân thù giày xéo quê hương

Lịch sử Việt Nam là lịch sử viết lên bằng máu và nước mắt. Lần giở lại những tháng ngày đau thương trong chiến đấu, khi bóng quân thù giày xéo quê hương, đất nước cũng quặn mình đau đớn rỉ máu ráng trời chiều:

"Ôi những cánh đồng quê chảy
máu Dây thép gai đâm nát trời
chiều" (Đất nước - Nguyễn Đình
Thi)

Để rồi, tình yêu nước thiết tha bật lên thành những tiếng căm hờn.

"Từ những năm đau thương chiến
đấu Đã ngời lên nét mặt quê hương
Từ gốc lúa bờ tre hồn hậu
Đã bật lên những tiếng căm hờn"
(Đất nước - Nguyễn Đình Thi)

Và ngay cả trong đau thương, khói lửa cũng chưa bao giờ đất nước nguôi cháy bỏng một niềm tin và hi vọng của khao khát tự do như minh chứng về tình yêu đất nước của dân ta:

Xiềng xích chúng bay không khoá
được Trời đầy chim và đất đầy hoa
Súng đạn chúng bay không bắn
được Lòng dân ta yêu nước
thương nhà! (Đất nước - Nguyễn
Đình Thi)

Đi qua nghìn đêm thăm thẳm sương dày của kiếp sống lầm than nô lệ, đất nước mình bỗng tươi mới, reo vui:

"Nghìn đêm thăm thẳm sương dày
Đèn pha bật sáng như ngày mai lên"
(Việt Bắc – Tố Hữu)

Thơ Tố Hữu đã phản ánh chân thực đến nhức nhối về một đất nước không có chủ quyền đang ngày đêm quằn quại dưới gót giày của quân xâm lược :

Giặc cướp hết non cao biển
rộng Cướp cả tên nòi giống tổ
tiên Lưỡi gươm cắt đất ngăn
miền
Núi sông một khúc ruột liền chia ba...
(Ba mươi năm đời ta có Đảng - Tố Hữu)

Trước đau thương mất mát quá lớn: mất hết "non cao biển rộng", mất cả "tên nòi giống tổ tiên", dân tộc quyết vươn lên đối mặt với kẻ thù. Và dẫu trong đau thương, khói đạn đất nước vẫn vươn mình để bật nẩy phô tầm vóc hào hùng của mình.

Đất nước của những con người đau đớn bám trụ đến hơi thở cuối cùng nhưng vẫn không giữ được giang san, tổ quốc, bất lực nhìn tất cả cuốn theo máu, hòa theo nước mắt trôi đi:

Họ bám mình vào tấm rẫy nổi trôi
Rồi gục chết dưới màu xanh vĩnh
viễn Cuộc đời họ mênh mang bất
định
Chỉ đó nghèo bám riết lấy màu da
Ôi mây trắng ngang đầu, gió dưới rừng xa
Đất Nước ở đâu? Đâu là Đất Nước?
(Đất Nước – Nguyễn Khoa Điềm)

Một câu hỏi buông ra giữa mênh mông vô đinh "Đất Nước ở đâu? Đâu là Đất Nước?" đầy nghẹn ngào, xót xa.

Có khác nào khi xưa, Hoàng Cầm nhìn quê hương điêu tàn trong khói giặc:

"Ruộng ta
khô Nhà ta
cháy
Chó ngộ một đàn lưỡi dài lê sắc máu
Kiệt cùng ngõ thẳm bờ hoang »
(Bên kia sông Đuống – Hoàng Cầm)

Sự tàn phá ấy còn chạm đến cả những nơi vốn yên bình đầy linh thiêng giúp ta có cái nhìn chân thực nhất về những mất mát đau thương của đất nước trong chiến tranh xâm lược :

« Từ núi qua thôn đường nghẽn
lối Ngõ chùa cháy đỏ những thân
cau » (Núi Đôi – Vũ Cao)

Đọc lại những vần thơ, ta thấy thêm yêu đất nước, thêm tự hào khi đất nước hôm nay đứng lên, vươn mình từ khổ đau hôm qua. Đó phải chăng là thời kì « khổ nhục nhưng vĩ đại » của Việt Nam anh hùng ?

***2.* Đất nước vùng lên quật khởi kiên cường**

Kẻ thù muốn dìm chúng ta trong biển máu, trong vũng bùn nô lệ tối tăm, nhưng làm sao chúng có thể dìm được một đất nước phi thường như đất nước chúng ta :

Ôi Việt Nam xứ sở lạ lùng
Đến em thơ cũng hóa những anh
hùng Đến ong dại cũng luyện thành
chiến sĩ Và hoa trái cũng biến

thành vũ khí (Êmily, con -Tố Hữu)

Chưa bao giờ lòng yêu nước lại ngời sáng trong lòng người dân nước Việt như lúc này và chính nó đã tạo nên sức mạnh lớn lao đưa đất nước ta từ trong đau thương máu lửa chắp cánh bay lên như một thiên thần :

Ôi Việt Nam! từ trong biển máu
Người vươn lên như một thiên thần
(Máu và hoa - Tố Hữu)

Đất nước ấy, là đất nước của những con người áo vải "Lưng đeo gươm tay mềm mại bút hoa" nhưng khi có giặc ngoại xâm họ đều trở thành những anh hùng. Những anh hùng hữu danh và vô danh, mà:

"Không ai nhớ mặt đặt tên
Nhưng họ đã làm lên Đất
nước". (Đất nước – Nguyễn
Khoa Điềm)

Và:

"Khi có giặc người con trai ra trận
Người con gái trở về nuôi cái cùng
con
Ngày giặc đến nhà thì đàn bà cũng đánh"
(Đất nước – Nguyễn Khoa Điềm)

Để rồi đất nước ấy là đất nước của nhân dân, vì nhân dân đã đổ xương máu, đã hóa thân cho dáng hình xứ sở làm nên đất nước muôn đời:

"Để Đất Nước này là Đất Nước Nhân dân
Đất Nước của Nhân dân, Đất Nước của ca dao thần
thoại Dạy anh biết "yêu em từ thuở trong nôi"
Biết quý công cầm vàng những ngày lặn
lội Biết trồng tre đợi ngày thành gậy
Đi trả thù mà không sợ dài lâu"
(Đất nước – Nguyễn Khoa Điềm)

Chính những con người vô danh áo vải ấy đã đưa đất nước Việt Nam từ trong bùn đất đau thương đứng dậy sáng lòa:

"Ôm đất nước những người áo vải
Đã đứng lên thành những anh
hùng. .. Nước Việt Nam từ máu lửa
Rũ bùn đứng dậy sáng loà."
(Đất nước- Nguyễn Đình Thi)

Khám phá ra sức mạnh Việt Nam - những thế hệ trẻ đi sau - chúng ta - càng thêm tự hào về truyền thống hào hùng của dân tộc, thêm vững vàng trong cuộc sống, thêm tin tưởng ở tương lai.

III. Đất nước tươi đẹp

1. Đất nước tươi đẹp trong chiến đấu

Việt Nam không chỉ đẹp trong chiến thắng, trong những ngày hội tưng bừng mà còn rất đẹp trong sự hồi sinh, trong sự vươn tới, vượt qua đau thương, mất mát. Từ "Những cánh đồng quê chảy máu - Dây thép gai đâm nát trời chiều...", giờ đây đất nước trong thơ Nguyễn Đình Thi đã trở nên tươi đẹp bội phần với:

Việt Nam đất nước ta ơi
Mênh mông biển lúa đâu trời đẹp hơn

Cánh cò bay lả rập rờn
Mây mờ che đỉnh Trường Sơn sớm chiều
... Việt Nam đất nắng chan hoà
Hoa thơm quả ngọt bốn mùa trời xanh
(Quê hương Việt Nam - Nguyễn Đình Thi)

Ngay trong Việt Bắc, Tố Hữu đã có những bức tranh tuyệt đẹp về thiên nhiên và con người đất nước trong kháng chiến:

Ta về, mình có nhớ ta
Ta về ta nhớ những hoa cùng người
Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi
Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng.
Ngày xuân mơ nở trắng rừng
Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang Ve kêu rừng phách đổ vàng
Nhớ cô em gái hái măng một mình
Rừng thu trăng rọi hoà bình
Nhớ ai tiếng hát ân tình thuỷ chung.
(Việt Bắc – Tố Hữu)

Thậm chí, có những khoảnh khắc trong chiến tranh mà Tố Hữu tìm thấy vẻ tươi đẹp, yên bình, thơ mộng đến hiền hòa:

Nhớ gì như nhớ người yêu
Trăng lên đầu núi, nắng chiều lưng nương Nhớ từng bản khói cùng sương
Sớm khuya bếp lửa người thương đi về.
(Việt Bắc – Tố Hữu)

Tất cả trở thành những hòa niệm nhớ thương về một Việt Bắc tươi đẹp trong kháng chiến.

Nhớ sao tiếng mõ rừng chiều
Chày đêm nện cối đều đều suối xa...
(Việt Bắc – Tố Hữu)

Thiên nhiên đã vậy và con người cũng bước vào thơ với tầm vóc lớn lao, đẹp đẽ đến kiêu hùng:

"Rất đẹp hình anh lúc nắng chiều Bóng dài trên đỉnh dốc cheo leo Núi không đè nổi vai vươn tới
Lá ngụy trang reo với gió đèo"
(Lên Tây Bắc – Tố Hữu)

Đất nước trong chiến tranh mà tưng bừng từ hậu phương đến tiền tuyến, trong lao động và trong chiến đấu. Nơi nơi chỉ thấy ánh bình minh chiếu rọi ngời sáng niềm tin chiến thắng:

Khói nhà máy cuộn trong sương núi
Kèn gọi quân văng vẳng cánh đồng
(Việt Bắc – Tố Hữu)

Đất nước bỗng chốc hóa mênh mông trong vũ trụ khát khao của những con

người biết mơ ước với niềm tin:

Ta lớn lên khao khát những chân trời
Những mảnh đất chân mình chưa bén
được Những biển khơi chứa mặt trời đỏ
rực Những ngàn sao trôi miết giữa màu
xanh
Ôi có cách gì ta được ngắm những bình
minh Buổi vũ trụ chớp bùng nên sự sống
Và ánh sáng trên chiếc xe vàng chuyển
động Bỗng một ngày ấm áp kể ta nghe
(Đất Nước –Nguyễn Khoa Điềm)

Đất nước đẹp tươi hơn khi đưa mình gột rửa trong những trận chiến lẫy lừng :

"Những cánh đồng thơm mát
Những ngả đường bát ngát
Những dòng sông đỏ nặng phù sa"
(Đất nước - Nguyễn Đình Thi)

Đất nước được tô thắm bởi có những con người không quản gian khổ, hi sinh ngày đêm dệt lên lịch sử dân tộc:

"Những đường Việt Bắc của ta
Đêm đêm rầm rập như là đất rung
Quân đi điệp điệp trùng trùng
Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan
Dân công đỏ đuốc từng đoàn
Bước chân nát đá, muôn tàn lửa bay."
(Việt Bắc – Tố Hữu)

2. **Đất nước đẹp trong chiến thắng**

Thật kỳ diệu chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ đã cài lên dải đất hình chữ S thân yêu của Việt Nam một vành hoa đỏ, viết lên một thiên sử vàng đưa tên tuổi Việt Nam lừng lẫy khắp năm châu bốn bể:

"Tin vui chiến thắng trăm miền
Hòa Bình, Tây Bắc, Điện Biên vui về
Vui từ Đồng Tháp, An khê
Vui lên Việt Bắc, Đèo De Núi Hồng"
(Việt Bắc – Tố Hữu)

Vì thế đâu ai biết dòng sông lịch sử dân tộc bắt nguồn từ đâu? Từ bao giờ mà chỉ biết thốt lên tiếng gọi yêu thương:

"Ôi những dòng sông bắt nước từ
đâu Khi về đất nước mình thì bắt lên
câu hát
Người đến hát khi chèo đò kéo thuyền vượt
thác Gợi trăm màu trên trăm dáng sông
xuôi"
(Đất nước – Nguyễn Khoa Điềm)

Miền Bắc được hoàn toàn giải phóng. Trong quang cảnh tưng bừng của ngày hòa bình, của thắng lợi vĩ đại, Tố Hữu thấy đất trời như cũng theo lòng người mà trào lên sức sống mới :

Đẹp vô cùng Tổ quốc ta ơi!
Rừng cọ, đồi chè, đồng xanh ngào
ngạt Nắng chói sông Lô, hò ô tiếng
hát Chuyến phà dào dạt bến nước
Bình Ca (Ta đi tới - Tố Hữu)

Rừng cọ, đồi chè, đồng xanh, tiếng hát trên bến phà tấp nập... tất cả đều mang vẻ đẹp "mới tinh khôi " của cuộc sống hòa bình, độc lập, tự do vừa giành lại đượctrên một nửa nước ta. Trong những câu thơ ấy tựa hồ như không nói gì đến kháng chiến, nhưng ta hiểu phải trải qua cuộc chiến đấu gian khổ và anh dũng của toàn dân, nhà thơ mới có được những lời thơ say sưa ca ngợi đất nước như thế. Đặc biệt đất nước ta càng trong đau thương, gian khổ càng xứng đáng để thêm trân trọng và tự hào :

Việt Nam, ôi Tổ quốc thương yêu
Trong khổ đau, Người đẹp hơn
nhiều (Chào xuân 67 - Tố Hữu)

Đất Nước quật khởi về kiên cường gào thét trong căm hờn rực lửa, dũng mãnh đạp rừng, xuyên núi vươn tới chân trời tự do :

Đất Nước! Đất Nước!
Cả núi rừng thét lên đồng loạt!
Đó là năm dưới thời giặc Pháp
Chúng hất hàng chục chòi Ta-ôi ra khỏi bản đồ
Đẩy họ vào những cánh rừng xanh không Tổ quốc
Chính lúc đó
Lửa đã cháy lên!
Lửa ngàn đời từ mỗi bếp cháy lên!
Đốt nhà! Ta đốt hết nhà!
Địu con lên lưng vác giáo lên vai
Đánh trăm chiếc cồng xuyên thủng núi
Mắt người già quắc lên cho đàn trẻ theo
Ta đạp rừng nhằm phía Đông bươn tới!
Ôi ta về nguồn! Về nguồn!
(Đất Nước – Nguyễn Khoa Điềm)

Viết lên những chiến thắng vang dội núi rừng không chỉ là lực lượng hùng hậu của quân và dân, điều quan trọng hơn là tinh thần yêu nước, căm thù giặc và sự chung sức chung lòng, sự cộng hợp của tất cả những yếu tố làm nên đất nước: thiên thời, địa lợi, nhân hòa.

Nhớ khi giặc đến giặc lùng
Rừng cây núi đá ta cùng đánh
Tây
Núi giăng thành luỹ sắt dày
Rừng che bộ đội rừng vây quân
thù
Mênh mông bốn mặt sương mù
Đất trời ta cả chiến khu một
lòng. (Việt Bắc – Tố Hữu)

Đất nước thay áo mới khi chiến thắng, với diện mạo tươi vui đất nước đẹp hơn với khúc ca của non sông, rừng núi:

Mùa thu nay khác rồi

Tôi đứng vui nghe giữa núi
đồi Gió thổi rừng tre phấp
phới Trời thu thay áo mới
Trong biếc nói cười thiết tha!
Trời xanh đây là của chúng ta
Núi rừng đây là của chúng ta
Những cánh đồng thơm mát
Những ngả đường bát ngát
Những dòng sông đỏ nặng phù
sa (Đất nước – Nguyễn Đình Thi)

Để rồi suốt một chặng đường lịch sử, ta xin được mượn câu thơ của Nguyễn Đình Thi thay cho lời kết:

"Nước Việt Nam từ máu lửa
Rũ bùn đứng dậy sáng loà."
(Đất nước – Nguyễn Đình Thi)

Như vậy Tổ quốc đã được các nhà thơ thể hiện như một hình tượng đẹp đẽ, cao quí nhất và có những phẩm chất mới mẻ, mang dấu ấn của thời đại.

Chuyên đề:

NHỮNG CHUYỂN BIẾN VỀ NỘI DUNG TƯ TƯỞNG VÀ HÌNH THỨC NGHỆ THUẬT CỦA THƠ VIỆT NAM NHÌN TỪ PHONG TRÀO THƠ MỚI, THƠ CA CÁCH MẠNG (1945-1975) VÀ THƠ CA TỪ 1975 ĐẾN HẾT THẾ KỈ XX

I. Những chuyển biến của thơ Việt nhìn từ phong trào thơ Mới, thơ ca cách mạng (1945-1975), thơ Việt sau 1975 đến hết thế kỉ XX trên bình diện nội dung tư tưởng

1. Những chuyển biến của cảm hứng thơ

Cảm hứng nghệ thuật là trạng thái tình cảm mãnh liệt, say đắm xuyên suốt tác phẩm nghệ thuật, gắn liền với một tư tưởng xác định, một sự đánh giá nhất định, gây tác động đến cảm xúc của những người tiếp nhận tác phẩm. Cảm hứng nghệ thuật thuộc phương diện nội dung tình cảm chủ đạo của tác phẩm văn học. Những trạng thái tâm hồn, những cảm xúc được thể hiện đậm đà, nhuần nhuyễn trong văn bản sẽ truyền cảm và hấp dẫn người đọc. Xuất phát từ đặc trưng thể loại trữ tình, cảm hứng nghệ thuật của một thi phẩm có vai trò vô cùng quan trọng. Nó định hình nội dung tình cảm, cảm xúc chủ đạo của một bài thơ, hình thành thái độ, tình cảm của nhà thơ đối với nội dung được lựa chọn đó. Thơ Việt từ phong trào thơ Mới qua thơ ca Cách mạng đến thơ Việt sau 1975 đã hình thành nên những dòng cảm hứng đặc trưng cho từng giai đoạn thơ.

1.1. ***Cảm hứng lãng mạn của thơ Mới (1932-1945)***

Phong trào thơ Mới ra đời đã đem đến một nguồn cảm hứng mới cho thơ Việt: cảm hứng lãng mạn cá nhân. Cảm hứng lãng mạn là vượt lên trên thực tế, thoát li hiện thực, xây dựng một thế giới mộng tưởng. Cảm hứng lãng mạn cá nhân của thơ Mới rất phong phú và đa dạng. Không giống như thời đại cách mạng, khi lịch sử, chính trị có sức mạnh chi phối tới những nguồn cảm hứng của văn học, khi văn học

chịu một áp lực không nhỏ của chính trị, thời đại thơ Mới, mỗi nhà thơ đều mang thân phận của kiếp con chim lìa đàn, những dòng cảm hứng nghệ thuật nảy sinh từ những tình cảm, cảm xúc cá nhân của mỗi nhà thơ. Cùng một hiện thực cuộc sống nhưng cách nhìn, cách cảm khác nhau dẫn đến những hướng khác nhau của cảm hứng nghệ thuật. Đó là cảm hứng thoát li hiện tại, mơ tưởng trong một thế giới khác như trong thơ Lưu Trọng Lư. Đó là cảm hứng hướng về cuộc sống hiện tại với cái nhìn lý tưởng, lạc quan trong thơ Xuân Diệu, với cảm hứng lãng mạn mang đậm hồn quê trong thơ Anh Thơ, Đoàn Văn Cừ. Đó là cảm hứng về tình yêu với muôn vàn những cung bậc cảm xúc trong thơ Xuân Diệu, Nguyễn Bính. Đó là cảm hứng hướng tới cái đau thương, hướng tới phần vô thức trong tâm linh con người như trong thơ Hàn Mặc Tử. Đó là cảm hứng nghệ thuật dành cho nỗi sầu buồn chất chứa trong vũ trụ, trong con người và cả trong cõi nhân sinh huyền bí trong thơ Huy Cận... Cảm hứng lãng mạn của thơ Mới xuất phát từ sự xung đột của ý thức cá nhân với hoàn cảnh thực tại. Khi cá nhân không tìm được tiếng nói ở thực tại, khi cá nhân va đập với hiện thực cuộc sống sẽ nhanh chóng rơi vào bế tắc, chán nản, vỡ mộng. Các dòng cảm hứng đó đều hướng tới một thế giới mộng tưởng, lí tưởng để ở đó cái tôi cá nhân có thể trú ngụ, giãi bày.

Không khó lí giải vì sao thơ Mới hay xuất hiện những thế giới thơ xa lạ với hiện thực cuộc sống. Thế Lữ lưu luyến cảnh tiên trong tưởng tượng, phảng phất nghe tiếng sáo tiên, mải mê ngắm những nàng tiên. Người đã "thoát lên tiên" mang theo giấc mộng của chàng Từ Thức thủa nào:

"Trời cao! Xanh ngắt ô kìa
Hai con hạc trắng bay về Bồng lai"

(Tiếng sáo thiên thai)

Tiếng reo ngỡ ngàng ngạc nhiên của chủ thể trữ tình trong cái buổi đầu thơ Mới chào đời ấy như tiếng gọi thiết tha con người hãy từ bỏ cuộc sống trần ai để đến với những giấc
mộng thoát li. Một thế giới thanh khiết, vô trùng hiện lên trong thơ Thế Lữ. Thế giới ấy là cõi trời, cõi tiên. Một ảo mộng tinh thần xuất phát từ cảm hứng lãng mạn thoát li.

Sau tiếng gọi của kiếp con chim lìa đàn ấy, người ta ngày càng nghe thấy nhiều hơn tiếng đồng vọng với Thế Lữ. Vũ Đình Liên cũng đi về trên lối cỏ xưa của Thế Lữ. Xuất hiện trên thi đàn của thơ Mới, Vũ Đình Liên như vẫn không quên mang theo khăn xếp, áo the, vẫn mang theo cây bút lông thủa nào với những nét chữ *"như phượng múa rồng bay"*. Một trong những nguồn cảm hứng của thơ Vũ Đình Liên chính là *"tình hoài cổ"* (Hoài Thanh). Vũ Đình Liên là một nhà thơ có tư tưởng hoài cổ, có quan điểm mỹ học mang tính thủ cựu - coi trọng quá khứ, xa lạ và lạc lõng với hiện tại, sống khuôn phép, mực thước, từ tốn, khoan thai. Trong thế giới nghệ thuật của Vũ Đình Liên, *"ông đồ chính là cái di tích tiều tụy đáng thương của một thời tàn"* (Hoài Thanh). Nhà thơ cứ chới với, cố nắm tay người đồ già đi giữa muôn dòng những thay đổi của xã hội và lòng người. Ông đồ vẫn ngồi đấy - một hình ảnh của thời hiện tại, nhưng con người ấy cứ mờ nhòe đi trong cái lạnh lùng, vô cảm của xã hội. Nét vẽ cứ phai dần khi những làn mưa bụi đang giăng trắng xóa cả không gian. Vũ Đình Liên đang thầm khóc cho những giá trị văn hóa tinh thần của dân tộc đang chết dần trong buổi Tây Tàu bành trướng.

Chế Lan Viên cũng nhất định khước từ hiện tại để trở về với một nước Chiêm Thành phảng phất trong quá khứ. Những bi hùng của một dân tộc đã được dựng dậy trong thế giới nghệ thuật thơ Chế Lan Viên. Thế giới đầy sọ dừa, xương máu cùng yêu ma. Cái thế giới mà nhiều lúc nhà thơ tưởng mình đang ân ái với các vì sao, có lúc lại

đứng suốt đêm với một bóng ma hay nhìn một chiếc quan tài nào đó đang đi mà tưởng thi thể mình đang trong đó... Thoát li hiện tại, nhưng không như Thế Lữ xây dựng một cõi tiên, cõi trời thanh khiết đến vô ngần, lung linh đến diệu vợi, cảm hứng nghệ thuật của Chế Lan Viên hướng tới một thế giới kì dị đến kinh dị, một thế giới của đổ nát, của chết chóc của máu và nước mắt. Nhà thơ ngụp lặn trong thế giới ấy, độc tấu âm điệu bi ai đến não nề:

"Chao ôi! Mong nhớ! Ôi mong nhớ
Một cánh chim thu lạc cuối ngàn"

(Xuân)

Cảm hứng lãng mạn của thơ Mới còn là cảm hứng hướng về cuộc sống trần thế của con người. Xuân Diệu đã tìm thấy một thế giới khác hẳn thế giới trong thơ Thế Lữ, Chế Lan Viên. Ông xây lầu thơ của mình trên chính mảnh đất của trần gian và hiện tại. Mở đầu *Vội vàng* - thi phẩm tiêu biểu nhất cho hồn thơ Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám, là bức tranh mùa xuân tuyệt đẹp được vẽ lên bằng một trái tim yêu say đắm trước cuộc đời. Mùa xuân hiện lên ở đó là một thế giới xuân sắc, xuân tình. Ta thấy được cái sống động, nhộn nhịp của những chuyển động trong thế giới: ong bướm đang nhộn nhịp bay đi tìm hoa tạo mật cho đời, hoa đang mải mê khoe sắc, lá đang miên man ca hát trong gió xuân, yến anh đang thăng hoa trong khúc nhạc vui, thần Vui đang hồ hởi đến gõ cửa chào ngày mới mọi nhà... Ta thấy cái mới mẻ, tươi tắn của một ngày, của một mùa với những màu sắc, trạng thái viên mãn của tạo vật: đồng nội xanh rì, ngàn hoa khoe sắc, ánh sáng sớm mai chan hòa, lung linh, thanh khiết, khúc hát mùa xuân say đắm, rạo rực lòng người. Ta còn thấy trong bức tranh đó xuân tình lang láng. Vườn xuân trở thành vườn tình, thành người tình đầy khêu gợi khi mọi vật đều đang trong

trạng thái cặp đôi luyến ái, giao hòa tình tứ. Một bức tranh hoàn hảo về vẻ đẹp của cuộc sống được cảm nhận bằng một trái tim trẻ trung, ngập tràn sức sống và tình yêu, bằng cặp mắt xanh non biếc rờn của người trẻ tuổi, trẻ lòng. Thế giới hiện ra là thiên đường trên mặt đất, là bữa tiệc của trần gian với thực đơn vô cùng quyến rũ. Nhưng càng khám phá, nhất là đối với một cái tôi khao khát đến khôn cùng như Xuân Diệu thì cuộc đời trần thế đó không đủ để chứa đựng một con người khổng lồ trong tư tưởng, trong cảm xúc. Có thể nói, Xuân Diệu đã nhiều lần vỡ mộng khi thế giới mà ông xây dựng, tưởng như rất thật, rất gần trong tầm tay của mọi người, mở mắt đã thấy ngay phía trước, đưa tay đã có thể cầm giữ cho mình. Nhưng thế giới ấy đặt trong hoàn cảnh hiện thời của đất nước lúc bấy giờ lại trở nên xa vời, hư ảo. Bên cạnh mảnh vườn tình ái là hoang mạc cô liêu. Bên cạnh thời tươi là thời phai. Sa mạc cô liêu là thế giới đơn côi, bất hạnh, vạn vật chia lìa, li tán, tất cả nhạt nhòa u uất, con người buồn sầu trơ trọi với cô đơn: *"Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi/ Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt", "Gió lướt thướt kéo mình qua cỏ rối/ Vài miếng đêm u uất lẩn trong cành/ Mây theo chim về dãy núi xa xa/ Từng đoàn lớp nhịp nhàng và lặng lẽ"...*

Cảm hứng thơ của thơ Mới đã đem đến cho người đọc một thế giới nhiều khi huyền bí, siêu nhiên. Nhưng đó cũng là thế giới tràn đầy cảm xúc của chủ thể trữ tình. Cảm hứng lãng mạn của thơ Mới đã thổi một luồng gió mới vào thơ, đem đến sự tươi trẻ hồi sinh cho thơ.

1.2. ***Cảm hứng lãng mạn cách mạng trong thơ Cách mạng (1945-1975)***

Nếu thơ Mới đem đến cảm hứng lãng mạn thoát li thì thơ ca cách mạng hướng đến cảm hứng lãng mạn cách mạng. Xuất phát từ đặc điểm tâm hồn của người Việt: luôn lạc quan, tin tưởng đã được phản ánh ngay từ thời của văn học dân gian (Bài ca

Mười cái trứng, truyện cổ tích), cùng với một tâm hồn thơ mộng, giàu cảm xúc *"Lưng đeo gươm tay mềm mại bút hoa", "Khi Nguyễn Trãi làm thơ và đánh giặc/ Nguyễn Du viết Kiều đất nước hóa thành văn"* đã tạo nên một sự lãng mạn, thơ mộng ngay trong đời sống tâm hồn của người Việt. Giai đoạn lịch sử 1945-1975 có thể coi là giai đoạn khốc liệt, đau thương nhất của lịch sử Việt Nam. Càng trong hoàn cảnh đó, người Việt Nam cần phải lạc quan hơn, phải có một tâm hồn lãng mạn để tạo động lực to lớn có thể giúp họ chiến thắng hoàn cảnh. Con người trong giai đoạn lịch sử này tuy đứng ở hiện tại đầy gian khổ, mất mát, đau thương nhưng tâm hồn luôn hướng về lí tưởng, về tương lai, khơi dậy niềm vui, lòng tin tưởng và niềm say mê với con đường cách mạng, ngợi ca nghĩa tình cách mạng và con người cách mạng. Đặc điểm nổi bật của cảm hứng lãng mạn cách mạng là từ hiện thực mà lí tưởng hóa hiện thực, hướng tới các khác thường, cái phi thường, cái lí tưởng. Cảm hứng lãng mạn cách mạng được biểu hiện rất phong phú: là tinh thần lạc quan, tin tưởng trong những cuộc chia tay, niềm tin tưởng vào một cuộc sống mới trên đất nước *"Xuân ơi xuân em mới đến dăm năm/ Mà cuộc sống đã tưng bừng ngày hội"*, niềm tin vào thắng lợi của cách mạng, tin tưởng vào ngày giải phóng và thống nhất đất nước, hướng tới những người anh hùng bình dị với cảm hứng ngợi ca, lý tưởng hóa, hướng tới những chủ đề lớn lao, kì vĩ như Tổ quốc, chủ nghĩa xã hội...

Trên cái nền hiện thực đến nghiệt ngã của cuộc chiến đấu trong *Đồng chí*, người đọc vẫn thấy vút lên chất thơ bay bổng, lãng mạn qua hình ảnh kết thúc bài thơ:

"*Đầu súng trăng treo"*

Câu thơ ngắn gọn với hai hình ảnh gợi đến hai thế giới hoàn toàn đối lập: đầu súng - trăng treo, chiến tranh - hòa bình, hiện tại - tương lai, hiện thực - lãng mạn, thực tại - mơ ước. Không phải ngẫu nhiên mà Chính Hữu lại đặt hình ảnh *"trăng"* xuống cuối cùng, chốt lại bài thơ. Đâu chỉ đơn giản để tạo nhạc điệu cho thơ, kết thúc bằng thanh bằng mở ra cái miên man, trầm lắng trong suy cảm của con người mà còn bởi hình ảnh trăng treo đầu súng ấy vừa thi vị, vừa lãng mạn, đẫm chất thơ mở ra thế giới tâm hồn nhiều cảm xúc, lãng mạn của các chiến sĩ. Đó là hiện thực mơ ước, là khát vọng cháy bỏng về cuộc sống hòa bình. Một tâm hồn thanh thản ngay giữa cái bộn bề, khó khăn của cuộc chiến đấu. Phút xuất thần ấy, chiến sĩ đã hóa thi nhân trong một cảm hứng bay bổng.

Cảm hứng lãng mạn cách mạng trong *Tây Tiến* là cảm hứng về một thiên nhiên thơ mộng, thi vị, cảm hứng về vẻ đẹp tâm hồn tinh tế, thấm đẫm cảm xúc, giàu mộng và mơ của các chiến sĩ binh đoàn Tây Tiến. Đẹp biết bao một thiên nhiên Tây Bắc: *"Mường Lát hoa về trong đêm hơi", "Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi", "Người đi Châu Mộc chiều sương ấy", "Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa"*... Mềm mại biết bao những xúc cảm nên thơ của con người: *"Mắt trừng gửi mộng qua biên giới/ Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm"*. Bên cạnh những nét vẽ gân guốc, khỏe khoắn lại là những nét vẽ mềm mại, trữ tình khiến cho *Tây Tiến* lấp lánh trong sự giao thoa của những nguồn cảm hứng hiện thực và lãng mạn, lãng mạn và bi tráng. Phải chăng vì vậy, bài thơ vẫn gieo vào lòng người cái tin tưởng cần thiết dù trong một hoàn cảnh nghiệt ngã của sự hi sinh, chết chóc:

"Tây Tiến người đi không hẹn ước
Đường lên thăm thẳm một chia
phôi Ai lên Tây Tiến mùa xuân ấy
Hồn về Sầm Nứa chẳng về xuôi"

Các nhà thơ tìm đến với cuộc sống mới, tràn đầy sức sống. Cuộc sống như

trong mơ nhưng lại đang diễn ra trên những vùng đất tự do của Tổ quốc. Đó là con người vùng biển trong những chuyến ra khơi với bài ca lao động say mê:

"Đoàn thuyền đánh cá lại ra
khơi Câu hát căng buồm với gió
khơi
...
Thuyền ta lái gió với buồn trăng
Lướt giữa mây cao với biển
bằng"

(Đoàn thuyền đánh cá - Huy Cận*)*

Hiện thực đã được lãng mạn hóa. Đọc những câu thơ này, ta như thấy được tầm vóc lớn lao, kì vĩ của con người trong tương quan đối diện với biển cả. Họ không còn là tiểu vũ trụ trong đại vũ trụ bao la mà họ đã thiết lập nên mối quan hệ bình đẳng, gần gũi với lòng mẹ biển khơi. Câu hát ra khơi như bài ca say mê về cuộc sống, về biển cả, được cất lên từ những tâm hồn bình dị, yêu đời, yêu lao động. Con thuyền đưa họ ra khơi không phải đi trên mặt nước bình thường mà như đang đi trong thế giới của mộng, của mơ, của những gió, trăng, của biển xanh thẳm mênh mông. Thế giới ấy hài hòa giữa con người với thiên nhiên. Đâu chỉ là cuộc đánh bắt cá bình thường của ngư dân trong cảm nhận của Huy Cận mà đó là cuộc vượt trùng
dương để chinh phục thiên nhiên, để được bay bổng trong cái mênh mông, bát ngát của biển khơi. Chính cảm hứng lãng mạn cách mạng đã đem đến những dư vị say mê cho *Đoàn thuyền đánh cá*.

Cảm hứng lãng mạn cách mạng trong thơ Tố Hữu biểu hiện ở khuynh hướng thơ hướng vào tương lai, khơi dậy niềm vui, lòng tin tưởng và niềm say mê với con đường cách mạng, ca ngợi nghĩa tình cách mạng và con người cách mạng. Nếu Nguyễn Mĩ nói về *"Cuộc chia ly chói ngời sắc đỏ/ Tươi như cánh nhạn lai hồng"* thì Tố Hữu đã khắc họa cuộc chia li tập thể giữa cán bộ cách mạng và người dân Việt Bắc tràn đầy cảm hứng lạc quan, tin tưởng vào ngày gặp lại, vào sự gắn bó giữa miền ngược với miền xuôi trong một viễn cảnh hòa bình tươi sáng của dân tộc.

Thơ ca Cách mạng đã xây đắp niềm tin, niềm lạc quan tin tưởng cho con người Việt Nam chính bằng cảm hứng lãng mạn cách mạng. Đó là nguồn sức mạnh tinh thần to lớn khiến người Việt Nam có thể vượt qua mọi thử thách, tạo nên những sự tích diệu kì như chỉ có ở trong mơ: *"Đội triệu tấn bom mà hái mặt trời hồng", "Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước/ Mà lòng phơi phới dậy tương lai"*.

1.3. ***Cảm hứng đời tư, thế sự trong thơ Việt từ sau 1975 đến hết thế kỉ XX***

Chiến tranh đã qua đi, sau niềm vui ngây ngất của chiến thắng, hòa bình, con người trở về với đời thường, phải đối diện ngay với bao khó khăn, phức tạp bộn bề với cả những ngang trái, bất công ngày càng nặng nề. Mặt trận mới không có tiếng súng nhưng không kém phần gay gắt, dữ dội là một thử thách *không hề dễ dàng với mỗi nhân cách và bản lĩnh của mỗi người.* Sau 1975, thơ ca giã từ tháp ngà để trở về với cuộc sống dung dị, đời thường. Từ chỗ thiên về các phạm trù cao cả, phi thường, kì vĩ, về đất nước, dân tộc, con người (thơ cách mạng), cảm hứng nghệ thuật đã ngả về phía đời thường, bình dị, con người cá nhân thân phận. Điểm tựa cho cảm hứng nghệ thuật của thơ giai đoạn này không phải là những biến cố lịch sử mà là những chuyện hàng ngày, những quan hệ nhân sinh muôn thủa. Nhiều bài thơ từ năm 1980 trở đi, đã không ngần ngại đối diện và phơi bày tình trạng xã hội và trạng thái nhân thế với nhiều mặt trái vốn trước đây bị che khuất. Trước một cuộc sống có nhiều biến chuyển,

với những tốt-xấu, rắn rết-rồng phượng, thiên thần-ác quỷ ẩn chứa trong nhau nên mạch cảm hứng của thơ sau 1975 cũng rất phong phú. Đó là cảm hứng nhận thức lại hiện thực, mở ra cuộc đối chứng với chính cái tôi của nhà thơ. Cảm hứng này rất đậm đặc trong thơ Chế Lan Viên, Nguyễn Duy, Lưu Quang Vũ. Cảm hứng hướng tới thế giới vô thức, tâm linh của con người mà trước đây thơ Mới ở giai đoạn sau đã mở đường tiêu biểu trong thơ Lê Đạt, Hoàng Cầm... Cuộc sống không còn quá cao xa, quá lí tưởng mà trong thơ sau 1975, cuộc sống trở về với những dung dị đời thường. Xuân Quỳnh là nhà thơ đã mang đến một gương mặt thuần hậu của cuộc sống, bình dị của tình yêu. Nhất là sau 1975, thơ Xuân Quỳnh là lời tự bạch của một tâm hồn khát khao hạnh phúc đời thường. Xuân Quỳnh cứ phơi trải những đam mê, những lo âu, niềm vui là nỗi buồn trong cuộc sống thường nhật của người phụ nữ lên những trang thơ. Chính vì vậy mà thơ chị nhận được rất nhiều sự đồng cảm, chia sẻ của bạn đọc, nhất là bạn đọc cùng giới. Khát khao tình yêu, hạnh phúc nhưng cũng đủ tỉnh táo để hiểu điều đó đâu là vĩnh viễn: *"Hôm nay yêu mai có thể xa rồi"*.

Đó là cái bình dị đến bình yên trong thơ Xuân Quỳnh nhưng cũng có cái bình dị của đời nhiều khi lại chất chứa những nghịch lí nghiệt ngã. Nguyễn Duy khi *Nhìn từ xa... Tổ quốc*, đau đớn và thẳng thắn chỉ ra những nghịch cảnh của đất nước trong thời kì khủng hoảng trầm trọng:

"Xứ sở phì nhiêu sao thật lắm ăn mày
...
Xứ sở từ bi sao thật lắm thứ ma
Ma quái-ma cô- ma tà- ma mãnh
Quỷ nhập tràng siêu vẹo những hình hài
...
Xứ sở thông minh
Sao thật lắm trẻ con thất học
Lắm ngôi trường xơ xác đến tang thương Tuổi thơ oằn vai mồ hôi nước mắt
Tuổi thơ lưng còng xuống chiếc bơm xe đạp Tuổi thơ bay như lá tư giữa đường"

Đó còn là sự thay đổi của lòng người, sự lãng quên với quá khứ đã một thời mình gắn bó. Ánh trăng trong sáng, đẹp đẽ trong tuổi thơ của biết bao con người, đem đến những năm tháng hồn nhiên, trong trẻo. Nhưng khi cuộc sống thay đổi, con người lại vô tình lãng quên đi quá khứ. Những tiện nghi hiện đại đã ru ngủ con người, họ quay lưng, thờ ơ, lãnh đạm với quá khứ, đánh mất những giá trị tốt đẹp vốn có của mình. Con người đã đổi thay. Nguyễn Duy không hề né tránh mà đã nói được cái hiện thực nghiệt ngã của lòng người.

Cảm hứng nghệ thuật của thơ sau 1975 khi hướng vào thế giới của tiềm thức, vô thức là một hành trình thăm dò, khai quá không ngừng bản thể của con người. Hoàng Hưng viết: *"Thơ trước nhất là khả năng ghi nhận chính mình, nhưng cái khó là ghi nhận một cách chân thành, trung thực, không dự kiến, không thiên kiến"*. Nhiều thi phẩm có kết cấu vận động theo dòng của kí ức. Kí ức không đưa nhà thơ trở về với một thời điểm cụ thể nào, nó hút nhà thơ vào một vùng hư ảo nào đó trong tiềm thức. Ở trên tiềm thức, tất cả mọi sự vật như trở nên hư huyền.

Nhìn chung, chúng xu hướng trở về với đời sống thế sự và đời tư của thơ sau 1975 đã khẳng định được vị trí của nó trong đời sống tinh thần của xã hội và có được

những gương mặt thơ, những bài thơ lưu giữ được trong tâm trí của công chúng. Một số nhà thơ kiên trì và thủy chung với định hướng thơ đã chọn, đưa thơ về với cuộc đời giữa muôn vàn cái xô bồ, hỗn tạp, bụi bặm mà vẫn không đánh mất mình.

Từ cảm hứng lãng mạn cá nhân đến cảm hứng lãng mạn cách mạng đến cảm hứng thế sự đời tư, đã đem đến sự phong phú cho thơ Việt. Mỗi một dòng cảm hứng thể hiện bộ mặt tinh thần của các giai đoạn thơ, góp phần làm nên sắc diện độc đáo của thơ ca.

2. *Những chuyển biến của cái tôi trữ tình trong thơ*

Cái tôi là đơn vị tồn tại của cái chủ quan, là hình thức tự ý thức của cái chủ quan. Trong thơ, cái tôi trữ tình là hình thức tự ý thức của tác phẩm trữ tình. Khái niệm cái tôi trữ tình do đó có khả năng khái quát được mối quan hệ giữa thơ và đời sống, bao quát được toàn bộ thế giới tinh thần của chủ thể. Theo nghĩa hẹp, cái tôi trữ tình là hình tượng cái tôi-cá nhân cụ thể, cái tôi-tác giả-tiểu sử với những nét rất riêng tư, là một loại nhân vật trữ tình đặc biệt khi tác giả miêu tả, kể chuyện, biểu hiện về chính mình. Theo nghĩa rộng, cái tôi trữ tình là nội dung, đối tượng, phẩm chất của trữ tình. Quan điểm này hiểu cái tôi trữ tình như một khái niệm phổ quát của trữ tình, phân biệt trữ tình với các thể loại khác. Cái tôi trữ tình là chủ thể của hành trình sáng tạo thi ca, có vai trò quan trọng trong thơ với tư cách là trung tâm để bộc lộ lại tất cả suy nghĩ, tình cảm, thái độ được thể hiện bằng một giọng điệu riêng. Một cái tôi trữ tình phong phú tựa như viên nam châm luôn luôn có sức hút về phía mình sự giàu có của cuộc đời. Đặc điểm của cái tôi trữ tình phụ thuộc vào phong cách của mỗi nhà thơ, của các trào lưu, khuynh hướng. Chính vì vậy, mỗi thời đại có một kiểu cái tôi trữ tình đóng vai trò chủ đạo.

2.1. ***Cái tôi cá nhân cá thể trong thơ Mới (1932-1945)***

Một trong những thành tựu quan trọng nhất của thơ Mới 1932-1945 là việc sáng tạo hình tượng cái tôi trữ tình cá nhân, đại diện và người phát ngôn đầy đủ ý thức cá nhân và con người cá nhân, cá thể của thời đại. *"Ngày thứ nhất, ai biết đích ngày nào- chữ tôi xuất hiện trên thi đàn Việt Nam, nó thực bỡ ngỡ. Nó như lạc loài nơi đất khách. Bởi nó mang theo một quan niệm chưa tưng thấy ở xứ sở này: quan niệm cá nhân"* (Hoài Thanh). Các nhà thơ cổ điển luôn vươn tới sự hài hòa giữa con người với thiên nhiên, con người với xã hội. Họ chưa có nhu cầu bức bách phải bộc lộ mình như một cá thể tách khỏi xã hội. Ở các nhà thơ Mới lãng mạn, cái bình yên thời trước, cái cốt cách hiên ngang xây dựng trên sự cân bằng, hài hòa giữa cá nhân và cộng đồng không còn nữa. Thi nhân dường như đã mất hết cái cốt cách hiên ngang của cha ông ta thủa trước. Chữ ta với họ rộng quá. Tâm hồn họ chỉ vừa thu nhỏ trong khuôn khổ của chữ tôi. Cái tôi thơ Mới tự ý thức về mình như một thế giới phức tạp và đầy phong phú, đánh dấu giai đoạn phát triển của ý thức xã hội và ý thức nghệ thuật. Nó thức tỉnh sau hàng nghìn năm bị bức tử. Nó không chấp nhận cuộc sống mờ nhạt mà đòi hỏi được khẳng định mình trong thế giới, muốn cái tôi của mình phải được khẳng định chói lọi: *"Thà một phút huy hoàng rồi chợt tối/ Còn hơn buồn le lói suốt trăm năm"*. Nó đề cao trạng thái và địa vị cái tôi của mình. Nó tự tin, chủ động, dõng dạc tuyên bố:*"Ta là Một là Riêng là Thứ nhất/ Không có chi bạn bè nổi cùng ta"*. Khi ý thức cá nhân phát triển sẽ đồng thời là cá nhân tự khẳng định. Nó không bằng lòng với cuộc sống buồn tẻ, mờ nhạt, vô danh, vô nghĩa trong cái ao đời phẳng lặng. Nó khát khao được xưng danh và biểu hiện mình một cách trực tiếp: "*Ta là con chim đến từ núi lạ ngựa cổ hót chơi", "Ta như đồng kẽm ngang đường bỏ rơi", "Lòng ta*

những hàng thành quách cũ". Cá tính được đề cao, giải phóng sẽ giúp con người giải phóng cảm giác, trí tưởng tượng để hướng tới trình bày một đời sống tâm hồn như một đối tượng phức tạp nhưng hết sức chân thực. Sự chân thực của cảm xúc bao giờ cũng nhận được những đồng vọng lớn lao, (*nó không cần khói sóng trên sông gợi nỗi nhớ nhà, không cần bóng chiều thắm hay vàng, vẫn có thể diễn tả thành thực cảm xúc, rung động trong cõi riêng tư*). Và từ đó, cái tôi cá thể là trung tâm của cảm hứng giãi bày, thổ lộ, tự biểu hiện mình một cách trực
tiếp bằng trạng thái thể chất, giao hòa nhuần nhụy giữa con người với ngoại vật. Cái tôi cá nhân thơ Mới thành thực bộc lộ tất cả các trạng thái cung bậc cảm xúc trong tâm hồn của mình: thiết tha, say đắm, mộng mơ, não nùng, tuyệt vọng, réo rắt, xót xa, tuyệt vọng, mơ hồ, ảo não... Nội dung tâm lí trở thành đối tượng thẩm mĩ của thơ Mới, cung bậc cảm xúc trở thành nhạc thơ. Cá tôi mang đến khát vọng được phô bày nhịp điệu bên trong của đời sống tâm hồn.

Cái tôi thơ Mới giai đoạn đầu xuất hiện, say sưa, mê đắm với chân trời mới lạ. Cuộc sống như một chiếc áo mới với sắc màu rực rỡ, tươi trẻ, tinh khôi. Các nhà thơ Mới mở lòng ra đón nhận mọi hương sắc của cuộc đời. Nó thấy ý nghĩa tồn tại của mình trong những cảm giác về thế giới. Vì vậy, nó cảm nhận ánh sáng, màu sắc, âm thanh, hương vị, trạng thái, cảm xúc nhiều khi chính xác và tinh tế đến mức hoàn mĩ. *"Trong làn nắng ửng khói mơ tan/ Đôi mái nhà tranh lấm tấm vàng", "Lũ chuồn chuồn nhớ nắng ngẩn ngơ bay", "Buồn ơi xa vắng mênh mông là buồn"...*

Thế giới của cái tôi có hai mặt. Nếu khẳng định cá tính sẽ đem đến những giá trị thẩm mĩ mới, những góc độ nhận thức mới. Nhưng khi cá tính bị đẩy lên đến mức tuyệt đối, ngay lập tức cái tôi sẽ lâm vào trạng thái cô đơn. Không tìm thấy điểm tựa, không có lối thoát, cái tôi đó ngày càng cô đơn, tuyệt vọng, bế tắc. *"Đời chúng ta nằm trong vòng chữ tôi. Mất bề rộng ta đi tìm bề sâu. Nhưng càng đi sâu càng lạnh"* (Hoài Thanh). Ngay từ thời kì đầu, thơ Thế Lữ đã buồn cái buồn mênh mông, xa vắng... Đến Lưu Trọng Lư, Xuân Diệu cái buồn đã trở nên thấm thía. Thấp thoáng trong thơ một buổi nắng hè vắng lặng, nghe vọng lại một tiếng gà trưa rượi buồn:

"Mỗi lần nắng mới hắt bên sông
Xao xác gà trưa gáy não nùng"
"Tiếng gà gáy buồn nghe như máu ứa
Chết không gian khô héo cả hồn cao"

Có nỗi buồn ảo não, da diết, viên miễn trong Lửa thiêng của Huy Cận. *"Huy Cận đi lượn lặt những chút buồn rơi rác để rồi sáng tạo nên những vần thơ ảo não... Người đã nói cùng ta nỗi buồn nơi quán chật đèo cao, nỗi buồn của sông dài trời rộng, nỗi buồn của người lữ thứ dừng ngựa trên non, nỗi buồn đêm mưa, nỗi buồn nhớ bạn... Người đã khơi lại cái mạch sầu mấy nghìn năm vẫn ngấm ngầm trong cõi đất này"* (Hoài Thanh).

Cái tôi thơ Mới càng ở giai đoạn sau càng tự tách mình, đẩy mình ra xa với thế giới. Cái tôi chớm đặt chân đến thế giới của siêu thực, tượng trưng của huyền bí. Vì vậy, cái tôi tự vẽ lên một sắc diện mới, lạ, đầy bí ẩn. Cái tôi cô đơn giai đoạn này đã bị đẩy lên tột cùng tất yếu sẽ rơi vào tuyệt vọng, nhiều khi lí trí không kiểm soát được chơi vơi trong thế giới của vô thức, tiềm thức nhiều chiều trong những chiêm bao huyễn hoặc, huyền bí. Các nhà thơ Bình Định thành lập trường phái thơ Loạn, Hàn Mặc Tử ẩn chìm trong Thơ điên. Cái tôi cá nhân trong thơ Hàn mang những nét đặc trưng riêng vừa đa dạng vừa nhất quán với cảm xúc tha thiết đến đau thương tuyệt vọng . Nhiều khi cái tôi ấy hiện ra với bộ mặt của một người điên loạn trong thế giới

huyền bí của trăng, hồn và máu đã ám ảnh từng lời thơ của Hàn:

"Gió rít tầng cao trăng ngã ngửa
Sáng ra thành vũng đọng vàng
khô Ta nằm trong vũng trăng
đêm ấy Sáng dậy điên cuồng
mửa máu ra"

Sự ra đời của cái tôi cá nhân trong thơ Mới khẳng định khát vọng được thành thực với cuộc đời của con người. Đó là cái tôi đi tìm mình trong thế giới, phát hiện mình trong thế giới.

2.2. ***Cái tôi sử thi của thơ Cách mạng (1945-1975)***

Bước sang giai đoạn 1945 – 1975, các nhà thơ tuyên bố rời bỏ cái tôi cá nhân, cái tôi riêng tư để hòa vào trong cái chung: *"Phá tan cô đơn để hòa nhập với người"* (Chế Lan Viên). *"Tôi cùng xương cùng thịt với nhân dân tôi"* (Xuân Diệu). Trong bối cảnh lịch sử đặc biệt của giai đoạn này, cái tôi cá nhân quả là nhỏ bé, yếu đuối vô nghĩa nếu như nó không theo sát đời sống của dân tộc.Giai đoạn này dường như không có nhà thơ nào đứng ngoài lề lịch sử mà đều hòa chung vào dòng thác lịch sử luôn lao về một hướng. Độc lập, tự do gạt bỏ những dòng chảy riêng tư, lạc điệu. Những toan tính cá nhân trở nên tầm thường, nhỏ bé trước cuộc sống vĩ đại và lớn lao của dân tộc. Con người kháng chiến sống với những biến cố dữ dội, những sự kiện lịch sử, những rung động mạnh mẽ và mới lạ, họ chỉ thực sự tìm được niềm vui và niềm tin tưởng trong đội ngũ đông đảo của tập thể, của giai cấp, của dân tộc.

Thơ kháng chiến giai đoạn 1946 – 1954, đã sáng tạo hình ảnh cái tôi trữ tình quần chúng và đó là dạng thức phổ biến và tiêu biểu nhất của trong thơ giai đoạn này. Tiếng nói trữ tình là sự tự biểu hiện của quần chúng được chắt lọc. Để nói được tiếng nói, tâm tình, ý nghĩ của quần chúng, các nhà thơ đã tìm đến phương thức trữ tình nhập vai quần chúng. Đó là cách mà Tố Hữu sử dụng rất thành công trong *Phá Đường, Bầm ơi,* Hồng Nguyên trong *Nhớ,* Hoàng Trung Thông trong *Bài ca vỡ đất*. Vì vậy trong thơ giai đoạn này ta thường bắt gặp hình tượng trữ tình quần chúng được thể hiện từ điểm nhìn, giọng điệu, ngôn ngữ, cảm xúc của chính những nhân vật quần chúng. Cái tôi trữ tình đã có ý thức chính trị, ý thức về vai trò và sức mạnh của tầng lớp của thế hệ mình. Không ít bài thơ mở đầu bằng cách xưng danh, tự giới thiệu của nhân vật quần chúng với lòng tự hào, tự tin mà trước đây chưa thể có:

"Em là con gái Bắc Giang
Rét thì mặc rét nước làng em lo"
*(*Tố Hữu - *Phá Đường)*
"Chúng ta đoàn áo vải
Sống cuộc đời rừng núi bấy nay"
*(*Hoàng Trung Thông - *Bài ca vỡ đất)*

Cái tôi quần chúng xuất hiện với những tình cảm mới cùng với những mối quan hệ giàu ý nghĩa: tình yêu quê hương đất nước, tình đồng bào, tình quân dân. Hướng vận động của cái tôi trữ tình giai đoạn này là hướng vận động của tâm trạng, cảm xúc từ tôi đến ta, từ mình hướng đến những người khác, mỗi cá nhân hướng tới và thực sự hòa hợp trong cộng đồng, tầng lớp, giai cấp, dân tộc. Tuy nhiên cũng cần phải nhìn nhận ở giai đoạn này khi cái tôi cá nhân phải hòa tan trong cái chung của cuộc đời thì tiếng nói riêng, phong cách cá nhân trong nghệ thuật chưa được coi trọng và chưa thể có điều kiện để phát triển.

Cái tôi trữ tình của thơ ca giai đoạn 10 năm sau kháng chiến chống Pháp đã trở về với cái tôi riêng tư, cùng với nó là những xu thế trữ tình hướng nội đã tăng lên. Vẫn chủ yếu đề cập đến những vấn đề và tình cảm ý nghĩa chung như khẳng định cuộc sống mới, tình cảm với miền Nam và khát vọng, ý chí thống nhất đất nước. Nhưng trong nhiều trường hợp, các tác giả đã đề cập và tiếp cận, cảm nhận cái chung ấy từ những cách nhìn, sự trải nghiệm hay kỉ niệm, ấn tượng của riêng mình. Tình yêu quê hương đất nước trong thơ Tế Hanh gắn liền với tình yêu quê hương của chính tác giả. Cái làng quê nghèo ở một cù lao trên sông Trà Bồng đã nuôi dưỡng tâm hồn Tế Hanh, đã trở thành nguồn cảm xúc vô tận để ông viết nên những vần thơ tha thiết, lai láng như *Nhớ con sông quê hương, Quê hương, Trở lại con sông quê hương*. Sinh ra và lớn lên trên mảnh đất miền Trung - Quãng Ngãi, một vùng đất cằn cỗi, quanh năm chỉ có gió và cát, một vùng quê nghèo, do hoàn cảnh bắt buộc, ông rời xa quê hương từ thuở thiếu thời. Trong thời gian xa quê ông viết rất nhiều tác phẩm, chủ yếu là về quê hương, bằng tất cả những tình yêu, nỗi nhớ của mình. Trong đó có nói con sông quê mà ông đã từng gắn bó. Đọng lại trong tâm trí bạn đọc khi đến với *Nhớ con sông quê hương* là những kỉ niệm đẹp của một thời thơ ấu của chủ thể trữ tình đã tạo nên dòng cảm xúc dào dạt, thiết tha như đang hướng về cội nguồn: "*Khi mặt nước chập chờn con cá nhảy/ Bạn bè tôi tụm năm tụm bẩy/ Bầy chim non bơi lội trên sông/ Tôi đưa tay ôm nước vào lòng/ Sông mở nước ôm tôi vào dạ"*. Cái tôi trữ tình trong *Núi đôi* của Vũ Cao*, Quê hương* của Giang Nam đều xuất phát từ những kỉ niệm tình yêu cá nhân trong cuộc đời của chủ thể trữ tình để hướng đến những tình cảm cao đẹp, thiêng liêng gắn liền với tình yêu Tổ quốc. Cái tôi trữ tình trong *Tiếng gà trưa* của nhà thơ Xuân Quỳnh, trên con đường hành quân vất vả nghe tiếng gà trưa lại sống về với những kí ức tuổi thơ với: *"Ổ rơm hồng những trứng/ Này con gà mái tơ/ Khắp mình hoa đốm trắng/ Này con gà mái vàng/ Lông óng như màu nắng"*, gắn với hình ảnh người bà thân thương, hiền hậu.

Tuy nhiên, có thể nhận thấy, cái tôi trữ tình của thơ Việt giai đoạn 1945-1975 chủ yếu là cái tôi trữ tình sử thi bởi nội dung của văn học giai đoạn này là nội dung lịch sử, dân tộc. Sử thi là một khái niệm dùng để chỉ đặc điểm của một thể loại hoặc một loại hình nội dung văn học thường xuất hiện trong những giai đoạn lịch sử nhất định. Nhân vật trung tâm của nó thường là những con người đại diện cho giai cấp dân tộc với tính cách dường như kết tinh đầy đủ cho phẩm chất cao quý của cộng đồng. Cái tôi sử thi xuất hiện với tư cách con người công dân-chiến sĩ mang cảm hứng lịch sử thời đại. Cái tôi sử thi thường xuất hiện với tâm thế trữ tình cao rộng, với tư cách phát ngôn cho cả dân tộc, đất nước, nhân dân. Cái tôi sử thi đại diện cho tiếng nói dân tộc, lương tri của nhân dân để lên án, kết tội kẻ thù:

"Ôi những cánh đồng quê chảy
máu Dây thép gai đâm nát trời
chiều" (Đất nước - Nguyễn Đình
Thi*)*

"Quê hương ta từ ngày khủng khiếp
Giặc kéo lên ngùn ngụt lửa hung
tàn Ruộng ta khô, nhà ta cháy
Chó ngộ một đàn, lưỡi dài lê sắc
máu" (Bên kia sông Đuống -
Hoàng Cầm*)*

Cái tôi sử thi đứng ở đỉnh cao của thời đại để bao quát cả không gian và thời gian, lịch sử và hiện tại, dân tộc và nhân loại, quá khứ và tương lai để nhìn nhận, suy ngẫm và dự đoán về một vấn đề hệ trọng của dân tộc, lịch sử. "*Chào 61! Đỉnh cao muôn trượng/Ta đứng đây, mắt nhìn bốn hướng/ Trông lại nghìn xưa, trông tới mai sau/ Trông Bắc, trông Nam, trông cả địa cầu*" (*Bài ca mùa xuân 61*- Tố Hữu). Cái tôi sử thi luôn mang những vẻ đẹp tiêu biểu đại diện cho vẻ đẹp lí tưởng của cộng đồng, dân tộc: ý thức cao độ về trách nhiệm xã hội, trách nhiệm trước nhiệm vụ lịch sử trước đất nước, tình yêu tổ quốc, tinh thần đoàn kết giai cấp, niềm lạc quan tin tưởng vào ngày mai tươi sáng... Đặc biệt khi hướng tới tình yêu đôi lứa, cái tôi sử thi luôn tìm thấy được sự tương đồng với tình yêu Tổ quốc. Không có cái buồn sầu, bi lụy của con người trong tình yêu như giai đoạn trước cách mạng, không có khát vọng hưởng thụ trong tình yêu như trong thơ Xuân Diệu giai đoạn 1932-1945, tình yêu của thơ ca giai đoạn 1945-1975 hòa vào tình yêu Tổ quốc, gắn liền với những nhiệm vụ chung:

"Anh yêu em như yêu đất nước
Vất vả gian lao trong sáng vô ngần"
"Anh đi mùa thắng lợi
Lúa em cũng chín rồi"
"Tình yêu ta như cánh kiến hoa
vàng Như xuân đến chim rừng lông
trở biếc Tình yêu làm đất lạ hóa quê
hương"

Cái tôi sử thi luôn hướng tới một tương lai tươi đẹp. Sự sống dù có trải trên nền bom đạn hủy diệt vẫn đượm màu hồng, màu xanh tươi mát, non tơ, vẫy gọi, hồn nhiên, sinh sôi, nảy nở, biểu hiện sự bất diệt của tinh thần và tư thế không thay đổi của con người. Trên nền của mưa bom bão đạn, những tiểu đội xe thành tiểu đội xe không kính: *"Bom giật bom rung kính vỡ đi rồi"*, nhưng con người thì vẫn lạc quan, trẻ trung: "*Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước/ Chỉ cần trong xe có một trái tim"*. Chế Lan Viên tin tưởng vào cuộc sống mới trên những vùng đất xa xôi của Tổ quốc, những vùng đất vẫn còn mang những vết thương mà chiến tranh để lại với những con người vừa bước ra khỏi cuộc chiến như những người hùng trong *Tiếng hát con tàu.*

2.3. ***Cái tôi đời tư thế sự trong thơ sau 1975 đến hết thế kỉ XX***

Sau 1975, dư âm sử thi vẫn còn vang vọng trong những bài thơ về chủ đề chiến tranh, về nhân dân, tổ quốc. Văn học sau gần 10 năm ngày thống nhất đất nước, vẫn trượt dài theo quán tính của văn học thời chiến. Ở giai đoạn này, cái tôi sử thi vẫn tiếp tục tồn tại và có một uy quyền nhất định trong thơ. Cái tôi sử thi vẫn tiếp tục với mạch cảm hứng lớn ngợi ca tổ quốc, ngợi ca nhân dân và tiếp tục khẳng định sự tự hào với các chiến công kì diệu của lịch sử dân tộc đặc biệt trong những trường ca xuất hiện ồ ạt trong những năm 1978-1985: *Những người đi tới biển, Những ngọn sóng mặt trời* (Thanh Thảo), *Đường tới thành phố, Sức bền của đất* (Hữu Thỉnh), *Đất nước hình tia chớp, Mặt trời trong lòng đất* (Trần Mạnh Hảo), *Sư đoàn* (Nguyễn Đức Mậu)... Cái tôi trong thơ giai đoạn này đã tự ý thức về chân dung tinh thần thế hệ cầm súng: *"Cả thế hệ xoay trần đánh giặc/ Mặc quần đùi khiêng pháo lội qua bưng"* (Thanh Thảo), *"Lứa cầm súng suốt một thời trai trẻ"* (Nguyễn Duy). Tuy nhiên, trong chiều sâu của cái tôi trữ tình giai đoạn này, có sự thay đổi nhiều về ý thức và nhận thức. Nếu như giai đoạn trước 1975, cái tôi bước vào cuộc chiến đấu với tinh thần hồn nhiên, thanh thản, không một chút đắn đo, không một phút trăn trở về chuyện được - mất, sống - còn: *"Đường ra trận mùa này đẹp lắm", "Gian nan đời vẫn ca vang*

núi đèo", thì ở giai đoạn này, cái tôi đã có điểm lùi nhất định để nhận thức lại, để suy ngẫm và đánh giá lại thái độ ứng xử của mình: *"Chúng tôi đã đi không tiếc đời mình*
Nhưng tuổi 20 làm sao không tiếc
Nhưng tiếc tuổi 20 còn chi đất
nước"

(Thanh Thảo)

Mặc dù họ ý thức được mình là thành viên của cộng đồng, là hạt nhân góp phần vào chiến thắng của dân tộc nhưng giờ đây nhìn lại, không khỏi có những phút nuối tiếc cho những năm tháng của tuổi trẻ, những năm tháng đẹp nhất của đời mình họ đã gửi lại nơi chiến trường ác liệt.

Nhân vật trữ tình giai đoạn này xuất hiện với tư cách người nhập cuộc, người tham gia lịch sử chứ không phải là người ngợi ca lý tưởng nên mọi lựa chọn đều đau đớn, vật vã hơn. Trong *Đường tới thành phố* của Hữu Thỉnh, người lính trước giây phút ôm súng bò lên với trái tim tình nguyện, đã nghĩ về mẹ, về người vợ có lẽ chỉ giây phút nữa thôi sẽ thành vọng phu của muôn đời. Họ tới chiến thắng không ung dung, thanh thản, vô tư mà xao động, trăn trở. Cái tôi trữ tình sử thi mang trong mình cái phức tạp của cảm xúc, có nhiều suy ngẫm về cuộc sống, quê hương, gia đình, nghĩa vụ, sự hi sinh... Có thể thấy, cái tôi sử thi giai đoạn này không còn là cái tôi nguyên phiến, cái tôi luôn được tô bằng hào quang chiến thắng, ngợi ca mà nó bắt đầu trở về với cái thường ngày, đời thường. Những xao động trong tâm thức, những suy ngẫm, những tiếc nuối... đã tạo cho cái tôi sử thi chất đời thường. Sau chiến tranh, họ trở về, ta vẫn nhận thấy bóng dáng người lính trong họ, nhưng đó là hình ảnh của người lính của thời bình, thời chiến tranh tắt lửa với dòng suy tư ngẫm nghĩ về mình và cuộc chiến của dân tộc đã qua.

Chiến tranh đi vào quá khứ, cuộc sống đặt ra nhiều so sánh, đối nghịch, nhiều trải nghiệm buộc con người phải nhìn nhận những mất mát đã qua và những thiệt thòi không thể bù đắp. Hơn 10 năm sau chiến tranh, cuộc sống trở về với nhịp điệu đời thường. Con người không chỉ tồn tại trong mối quan hệ duy nhất mà được đặt vào nhiều bình diện khác nhau. Dòng thơ sử thi với cái tôi sử thi không còn giữ vị trí độc tôn, duy nhất mà nhường chỗ cho cái tôi trữ tình khác.

Cái tôi đời tư thế sự ra đời. Đó là cái tôi với những gì thật nhất của cuộc đời. Không có sắc màu của hào quang chiến thắng, cuộc sống hiện ra với tất cả những mặt tốt-xấu, thiện-ác. Sau nhiều năm không ít nhà thơ chợt nhận thấy một thời quá say mê lí tưởng mà quên mất hiện thực: *"Tôi đã đi qua quá nửa cuộc đời, Qua những thập kỉ hát ca, những thế kỉ anh hùng, Say mê quá chợt bây giờ nhìn lại, Chứa bao điều bão tố ở bên trong"* (Võ Văn Trực). Nhà thơ trực tiếp va chạm với đời sống hiện thực không lí tưởng hóa, không lãng mạn hóa của xã hội
sau chiến tranh. Đó là nhận thức về nỗi đau, những mất mát về con người và tinh thần đã nhem nhóm ở giai đoạn thơ 10 năm sau chiến tranh, trở thành tiếng nói lớn trong thơ giai đoạn này. Đó là những cảm nhận về trạng thái xã hội với những khiếm khuyết, băng hoại về môi trường, nhân cách. Đó là sự thức tỉnh của cái tôi trước những bi kịch khổ đau của nhân dân, về những nhức nhối về các vấn đề của xã hội...

Trong những biến động xã hội đó, cái tôi nhiều khi cảm thấy mất niềm tin, mất chỗ đứng, nhiều khi rơi vào trạng thái hoang mang, bế tắc và bi phẫn: *"Ngó đi đâu cũng vang bóng cơ hàn"* (Nguyễn Quốc Chánh), *"Em chân thật ở hiền sao gặp ác/ Ác ở trong hiền chứ ác ở đâu"*... Tuy còn nhiều băn khoăn, đau đớn nhưng trách nhiệm của cái tôi trữ tình hiện nay từ những cảm hứng về thời thế, con người lịch sử vẫn

nhằm tìm kiếm một đạo đức xã hội mang tính thời sự, một nghĩa vụ đối với nhân dân, một chỗ đứng của người nghệ sĩ, thể hiện một khát vọng về xã hội yên bình và hạnh phúc.

Với các nhà thơ trẻ xuất hiện cuối những năm 1990, ý thức cá nhân càng được đề cao và mài sắc. Họ muốn phơi bày con người thực của mình, chống lại mọi thứ khuôn phép, lề thói có sẵn. Vi Thùy Linh khẳng định như một tuyên ngôn:

"Tôi là tôi
Một bản thể đầy mâu thuẫn
Ta đã nhìn mình trong gương cả khi khóc khi
cười Bất cứ lúc nào trên sân khấu cuộc đời
Tôi vẫn là diễn viên tồi
Bởi tôi không bao giờ hóa trang để nhập vai người khác"

Với xu hướng tập trung vào đời sống riêng tư, đào xới đến tận cùng bản thể con người, cái tôi cá nhân được khai thác ở mọi bình diện, tầng bậc trong mọi mối quan hệ. Nhà thơ như kẻ tự đi tìm gương mặt bên trong của mình với niềm khao khát nhận biết, khám phá cái thế giới tâm linh, vô thức đầy bí ẩn của mỗi con người. Sự trở về với con người đa dạng, phức tạp, con người nội tâm sau 1975 đã mở đường cho khả năng đi sâu vào thế giới bên trong của con người với những không gian và thời gian tâm tưởng tương đối đặc biệt. *"Thơ sau 1975 bước đầu khai thác vào phía vô thức của sự sống, phía tâm linh của cõi người, đã dè dặt đặt được những viên gạch đầu tiên cho nấc thang mới của thi ca Việt Nam"* (Nguyễn Thụy Kha). Đối với các nhà thơ hiện đại, vị trí của cái tôi đã thay đổi về chất. Ta nhận thấy trong thơ hiện đại cái tôi hoặc bị mờ hóa hoặc trở thành cái tôi đa nghĩa. Cái tôi đa nghĩa là sản phẩm riêng của thơ hiện đại sau 1975. Trong một cái tôi có nhiều cái tôi, hay nói đúng hơn chân diện của cái tôi trong từng trường hợp cụ thể là khác nhau. Cái tôi sinh ra và biến đi phong phú, đủ loại trong văn bản, khó có thể nhận biết và nắm bắt được.

Nếu thơ Mới lãng mạn đề cập đến cái tôi xã hội, cái tôi bề ngoài dễ nắm bắt, dễ nhận diện thì thơ hiện đại lại biểu lộ, phát giác, giải phóng cái tôi chưa biết, thám hiểm đáy sâu của thế giới tinh thần con người. Thơ hiện đại là tâm linh, vô thức. Cái tôi ý thức bị hòa tan với cái tôi vô thức. Diện mạo cá tính của nhà thơ như một thực thể xã hội trở nên mờ nhạt do việc đẩy cao phần cảm giác, phần vô thức, chối bỏ phần ý thức, phần kinh nghiệm.

II. Những chuyển biến của thơ Việt nhìn từ phong trào thơ Mới, thơ ca Cách mạng, thơ Việt sau 1975 đến hết thế kỉ XX trên bình diện hình thức nghệ thuật

1. Những chuyển biến về cấu trúc thơ

Văn học nói chung và thơ ca nói riêng là một chỉnh thể cấu trúc ngôn từ. Bất kì một văn bản nào cũng tồn tại dưới dạng cấu trúc nhất định. Không có văn bản nào phi cấu trúc. Chính cấu trúc là sự tổ chức văn bản ở cấp độ cao nhất, đảm bảo cho văn bản trở thành một chỉnh thể, một tổ chức thống nhất của các kí hiệu ngôn từ. Cấu trúc có mặt trong mọi thành tố của thơ ca. Bởi thế, cấu trúc văn bản nói chung và cấu trúc thơ ca nói riêng thuộc về tính nội tại, tính tất yếu của văn học. Để giải mã văn bản không thể không giải mã cấu trúc của nó. Sự phát triển của thơ ca xét đến cùng là ở sự đổi mới và hiện đại về mặt cấu trúc thơ. Cấu trúc thơ là nơi bộc lộ rõ nhất tính tích cực của chủ thể nhà văn trong việc cảm nhận, chiếm lĩnh đời sống, nó bao giờ cũng tích đọng trong mình cái nhìn nghệ thuật của nhà văn về thế giới, về con người. Đổi mới cấu trúc nghệ thuật chính là đổi mới tư duy nghệ thuật. Sáng tạo thơ ca về mặt cấu trúc là một thách thức và cũng là cái làm nên sức quyến rũ của thơ.

1.1. ***Thơ Mới và thơ ca Cách mạng Việt Nam với kiểu cấu trúc tuyến tính***

Thơ lãng mạn và thơ Cách mạng đã phá vỡ sự hoàn bị, khép kín tĩnh tại của cấu trúc thơ cổ điển. Các nhà thơ lãng mạn đã giải phóng hình thức thơ ca ra khỏi nhiều khuôn phép gò bó, cứng nhắc từ đó có thể linh động, cơ động hơn trong việc nắm bắt, miêu tả những cảm xúc của chủ thể. Song hình thức, cấu trúc thơ vẫn bị kiểm soát bởi logic duy lí, nó vẫn còn tuân theo trật tự lớp lang, trật tự cảm xúc, của những yếu tố sự kiện trong lời thơ. Chính cách tổ chức lời thơ như vậy đã tạo nên kiểu cấu trúc tuyến tính cơ bản của thơ Mới và thơ ca Cách mạng Việt Nam.

Xuân Diệu được tôn vinh là nhà thơ mới nhất trong số những nhà thơ Mới. Ngày chàng thi sĩ lãng mạn Xuân Diệu đặt chân lên mảnh đất thơ Việt, người ta đã *"rụt rè không dám làm thân với con người có hình thức phương xa ấy"*. Quả thực những cái mới mà Xuân Diệu mang đến đã tạo ra màu sắc tân kì cho thơ Việt vốn đã quá quen với việc làm theo thiết kế có sẵn trước đó. Xuân Diệu đã mang đến một nguồn sống dào dạt chưa từng thấy ở chốn nước non lặng lẽ này. Xuân Diệu say đắm tình yêu, say đắm cảnh trời, sống vội vàng, cuống quýt, muốn tận hưởng đến tận cùng cuộc đời ngắn ngủi của mình. Bao nhiêu cung bậc cảm xúc rất con người ấy đã được đánh thức, gọi tên trong thơ Xuân Diệu. Tuy nhiên, vẫn tìm thấy mạch ngầm chi phối cảm xúc trong thơ. Ta nhận ra hình thức biểu đạt những nguồn cảm xúc mới mẻ của nhà thơ vẫn tuân theo một trật tự cấu trúc logic, không có sự lên gân nhằm phá vỡ một mô hình tuyến tính của bài thơ. Cấu trúc tuyến tính trong thơ Xuân Diệu nằm ở kiểu thơ cắt nghĩa lí giải rất đặc trưng. Xuân Diệu là nhà thơ ham cắt nghĩa lí giải. Khát vọng được hiểu khiến nhà thơ có tham vọng lí giải chi tiết, cặn kẽ thế giới được chính thi nhân khám phá và cảm nhận. Bài thơ của Xuân Diệu thường chỉ có một tứ thơ nổi lên trên bề mặt, định hình ngay từ mở đầu cho đến khi kết thúc bài thơ. Tứ thơ đó được triển khai liền mạch, thống nhất trong cảm xúc cũng như trong cách thể hiện. Chính điều này khiến cho cấu trúc thơ Xuân Diệu vận động nhất quán, không cầu kì, khó hiểu.

Vội vàng được coi là lời tự bạch, tự họa của Xuân Diệu. Nếu cần tìm một bài thơ trong khối lượng sáng tác đồ sộ của Xuân Diệu để diễn tả đầy đủ nhất thần thái Xuân Diệu có lẽ là *Vội vàng*. Nếu coi bài thơ là lời tuyên ngôn bằng thơ, trình bày cả một quan niệm nhân sinh về lẽ sống vội vàng, thì ta mới thấy rõ ẩn chìm sâu dưới lớp hình ảnh mới mẻ, sống động, cảm xúc dào dạt, bồng bột như thác lũ ấy lại là yếu tố chính luận, lập luận làm nên cấu trúc tuyến tính cho thi phẩm. Xuân Diệu trình bày tuyên ngôn sống của mình theo một trình tự lớp lang chặt chẽ. Khổ thơ ngũ ngôn đầu tiên của thi phẩm gián tiếp thể hiện tuyên ngôn của nhà thơ. Xuân Diệu dõng dạc, chân thành bộc lộ cái ham muốn kì dị đầy ngông cuồng của thi sĩ với một niềm yêu dào dạt vô bờ với thế giới thắm đượm hương sắc. Để lí giải cho cái ham muốn mãnh liệt đó, hai phần tiếp theo của bài thơ mang tính chất luận giải rõ ràng. Giống như câu trả lời cho câu hỏi tại sao thi sĩ muốn tắt nắng, buộc gió, đoạn thơ thứ hai đưa ra cách lí giải hoàn toàn thuyết phục. Bởi thế giới đó, hiện tại cuộc sống này là thiên đường trên mặt đất, là bữa tiệc của trần gian đầy quyến rũ mời gọi. Để thấy rõ sức hấp dẫn khó cưỡng của cuộc sống trần gian, Xuân Diệu dồn hết bút lực để làm nổi bật cuộc sống trần gian như một thiên đường từ cách nhà thơ chọn không gian của bữa tiệc tại vườn Xuân, thời điểm mật ngọt của một năm, từ cách nhà thơ đưa vào đó hệ thống hình ảnh cặp đôi, luyến ái, những sắc màu, những âm thanh... đã làm nên cái rạo rực của một thế giới Xuân Tình. Nhưng nếu chỉ dừng lại ở đó thôi, Xuân Diệu như sợ rằng con người mải chiêm ngưỡng, đắm say với nàng Xuân mà quên mất việc phải níu giữ

nàng Xuân ở lại. Nhà thơ vẽ ngay bên cạnh mảng màu tươi sáng đó những nét vẽ u buồn về một phần của thế giới trong sự chia lìa, li tán. Mà Xuân Diệu cũng đầy xúc cảm khi viết về hoang mạc cô liêu. Phần này, nhà thơ cũng luận giải rất chặt chẽ: cuộc đời đẹp như vậy nhưng đầy mâu thuẫn, bởi cái đẹp thường ngắn ngủi, thường hữu hạn trước thời gian. Khi phát hiện ra thời gian không còn tuần hoàn nữa cũng là lúc Xuân Diệu nhìn thấy "lầu tình ái" của cuộc đời đang tan chảy. Hai lí do đó đã quá đủ, quá thuyết phục để chọn lấy một cách sống phù hợp nhất: sống vội vàng, sống là chạy đua với thời gian, sống tận tâm tận lực mỗi phút mỗi giờ, sống tận hiến, tận hưởng...

Nguyễn Bính được coi là nhà thơ chân quê, người đã đến và đánh thức con người nhà quê ngủ say trong sâu thẳm mỗi chúng ta. Người mang đến một hơi thơ, một hồn thơ chân chất, mộc mạc nhưng cũng rất duyên dáng, mềm mại mà gần gũi như ca dao, lục bát. Nguyễn Bính bằng những câu chuyện tình mà hầu hết đều mang sắc màu lỡ dở của những anh chàng nhà quê, đã tự định hình một phong cách thơ riêng, không kém phần độc đáo. Nguyễn Bính thường hay dùng lối thơ đưa đẩy, kể lể, than vãn như cách nói của người nhà quê. Đọc Nguyễn Bính có thể thấy hạt nhân của mỗi thi phẩm thường là một cái sự nào đó. Có khi là sự lỗi hẹn ở mưa xuân, có khi là sự lỗi thề của người khách tình xuân, sự lỗi ước với tình quân của cô lái đò, sự lỡ dở của chị Trúc một lần lỡ bước sang ngang: *"Đoái thương thân chị lỡ làng/ Đoái thương phận chị dở dang những ngày..."*. Mạch thơ được triển khai do vận động của những cái sự như thế nên mạch liên kết của thi phẩm chủ yếu dựa vào một cốt nào đó. Và mạch được dẫn dắt bởi những lời kể như những tình huống diễn ra trong không gian, thời gian. *"Nguyễn Bính chẳng khác một người có tài kể chuyện, cứ nhẩn nha nói về những thứ quen thuộc ở quanh mình khiến người ta phải chú ý"* (Tô Hoài). Nhiều khi do ham lời kể mà Nguyễn Bính
thường mắc một cái tật dông dài và không hiếm bài đến mức dầm dề tựa như mưa ở Huế như đúng nhà thơ cảm nhận.

Thơ ca Cách mạng giai đoạn 1954-1975 vẫn duy trì mô hình cấu trúc tuyến tính của thơ Mới. Có lẽ một phần do áp lực chính trị, do sự chi phối của đối tượng tiếp nhận thơ trong giai đoạn lịch sử đặc biệt, cũng có thể quán tính thời thơ Mới vẫn chi phối nặng nề với các nhà thơ khiến cấu trúc thơ không có nhiều đột phá. Người đọc nhận ra vẫn là kiểu cấu trúc tuyến tính, cấu trúc đơn tuyến, lớp lang, tuân theo một trình tự đầu cuối, logic khiến thơ rất dễ bắt mạch, dễ tìm ra sự vận động của cảm xúc. Thơ có cốt truyện nằm giữa ranh giới thơ trữ tình và truyện thơ, trước 1954 được Nguyễn Bính sử dụng rất nhiều, đến thơ kháng chiến, nó phát triển khá phổ biến, nhất là với Tố Hữu, Phạm Tiến Duật, Giang Nam, Thanh Hải, Nguyễn Khoa Điềm...

Nếu phải chọn một bài thơ tiêu biểu cho tình cảm cao đẹp của những người lính trong văn học Cách mạng Việt Nam 1945-1975 không thể không chọn *Đồng chí* của Chính Hữu. Nếu phải chọn một bài thơ tiêu biểu cho nội dung yêu nước trong thơ ca giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp, không thể dễ dàng bỏ qua *Đồng chí* của Chính Hữu. Có thể có những cảm nhận khác nhau về sức hấp dẫn của thi phẩm này. Chẳng hạn, một ngôn ngữ giản dị. Một ngôn ngữ bám sát đời sống. Sự khám phá mới mẻ về tình cảm thiêng liêng của con người Việt Nam trong chiến tranh. Một đặc trưng nghệ thuật thơ Chính Hữu... Đó đều là những vẻ đẹp rất ý nghĩa tạo nên sức hấp dẫn của thi phẩm để có thể chiến thắng được quy luật sàng lọc của thời gian, tỏa sáng không chỉ trong thơ ca mà cả trong đời sống của người lính thời đất nước hòa bình. Tôi muốn nói đến một khía cạnh khác thuộc về cấu trúc thơ của thi phẩm. Một sự diễn ngôn hoàn hảo của *Đồng chí* trong thời đại đất nước tôn vinh những

người lính.

Thơ ca cách mạng ra đời trong một hoàn cảnh lịch sử đặc biệt, vì vậy, tiếng thơ của cá nhân tác giả sẽ trở thành tiếng lòng chung của cả một thế hệ thanh niên đang gánh trên vai vận mệnh của dân tộc mà lịch sử giao phó. Chịu sự chi phối của hoàn cảnh lịch sử, của sứ mệnh là vũ khí tinh thần tác động trực tiếp tới ý thức chính trị của những người lính và của cả nhân dân, thơ ca Cách mạng phải đơn giản về mặt cấu trúc thơ. Nhưng đơn giản không có nghĩa là nhà thơ có quyền dễ dãi trong sáng tạo nghệ thuật của mình. Sự đơn giản đó nằm ở kiến trúc ngôn từ bình dị, gần với đời sống chiến đấu của người lính, ở một kết cấu mạch lạc, nhất quán, dễ hiểu dễ tiếp nhận để thơ không chỉ là thơ mà còn là động lực tinh thần to lớn với người lính. Cấu trúc của *Đồng chí* có thể dễ cảm nhận bằng trực giác qua một dòng thơ đặc biệt nằm giữa bài thơ tự phân chia bài thơ thành hai phần rõ rệt, dòng thơ đó trùng với nhan đề của thi phẩm, tạo nên luận đề lớn nhất: Đồng chí. Đó là khám phá sâu sắc về tình cảm cao đẹp của những chàng vệ quốc quân - một quan hệ tình cảm vừa mới được cuộc kháng chiến khai sinh. Điều sâu sắc của Chính Hữu là cách mà nhà thơ khám phá ra chiều sâu của tình cảm đó. Nghe đơn giản nhưng có lẽ không qua trải nghiệm, con người đâu dễ nhận ra thứ tình cảm thân thuộc. Đâu phải cứ gọi nhau là đồng chí là hiển nhiên có tình đồng chí thiêng liêng. Chính Hữu đã giải quyết câu hỏi đó trong một cấu trúc thơ logic, một cấu trúc tuyến tính dễ nắm bắt.

1.2 Thơ Việt sau 1975 với cấu trúc thơ phi tuyến tính

Sau năm 1975, nhiều nhà thơ vẫn giữ kiểu cấu trúc thơ truyền thống giai đoạn trước 1975. Tuy nhiên, điều đáng nói, ở giai đoạn thơ này, có nhiều nhà thơ không ngần ngại thể nghiệm với những kiểu cấu trúc thơ mới, khao khát giải phóng hình thức thơ ca thoát khỏi những ràng buộc của cấu trúc thơ tuyến tình. Thơ Việt hiện đại sau 1975 chủ chương xoá bỏ tính hoàn bị, liên tục của cấu trúc thơ giai đoạn trước để tạo ra những ngắt quãng, những bước nhảy không tuân theo logic thông thường. Cấu trúc gián đoạn đi cùng với nghệ thuật lắp ghép, cắt gián. Cấu trúc lập thể diễn tả một thế giới hỗn độn, đa diện, đa chiều, một thế giới của ngẫu nhiên và trình diễn. Cấu trúc giấc mơ là sự vô định của dòng ý thức, là tâm lí bất an, lo âu, hoài nghi… nốt chủ âm trong nhiều thể nghiệm cách tân thơ sau 1975. Tất cả đưa chúng ta vào mê lộ cõi huyền bí của vùng đất mới bên trong sâu thẳm tâm thức con người. Cấu trúc thơ giai đoạn hiện nay là cấu trúc phi tuyến tính, lập thể, gián đoạn, lắp ghép.

Xuất phát từ cái nhìn không tĩnh tại, đồng nhất về thế giới, từ tinh thần hoài nghi với chủ nghĩa duy lí, sự tổn thương của con người trước những đổ vỡ, những sự thật của cuộc sống hậu chiến khiến các nhà thơ hiện đại sau 1975 cũng vì thế mà khước từ cách biểu đạt thông thường, đầy đủ, một chiều về thế giới trong thơ. Ý thức đó khiến họ có tham vọng cách tân hình thức thơ ca triệt để. Nếu thơ lãng mạn và thơ cách mạng vẫn tuân thủ cấu trúc ngữ pháp thông thường, các thành phần câu vẫn nằm trong một mối tương quan nhất định thì các nhà thơ giai đoạn sau 1975 thể nghiệm với thủ pháp gián đoạn, tỉnh lược. Trong thơ hiện đại, quan hệ giữa các từ, các câu thơ, hình ảnh, đoạn thơ... bị khoét rỗng, tất cả trưng ra những mảnh, những mảng rời rạc, độc lập, không còn dấu hiệu liên kết trên bề mặt nữa. Từ đó sẽ phá vỡ tính thống nhất, tính liền mạch của dòng cảm xúc và liên tưởng trong bài thơ. Nhà thơ có thể đem hòa vào bài thơ nhiều mạch cảm xúc, liên tưởng khác nhau, từ đó tạo ra sự giao thoa giọng điệu, điểm nhìn khiến bài thơ có xu hướng đa tuyến và phức điệu.

Thanh Thảo với khát vọng cách tân thơ Việt đã tìm đến với cấu trúc thơ mới lạ bằng những thủ pháp độc đáo. Thanh Thảo quan niệm *"Rubic - đó là cấu trúc thơ"*.

Rubic là một trò chơi sắp xếp những khối màu hỗn loạn thành từng mặt màu thống nhất của hình khối. Khối vuông Rubic gồm 6 mặt màu được tạo thành bởi nhiều khối vuông nhỏ, sắp xếp hỗn loạn, có thể chuyển động tự do quanh một trục cố định. Thanh Thảo đã dùng hình ảnh khối vuông Rubic để biểu thị cấu trúc của thơ: *"Tôi xoay những ô vuông, những sắc màu đồng nhất. Rubic một trò chơi kì lạ, chúng ta phải vất vả bao nhiêu để sắp xếp những ý nghĩ. Có hàng tỉ cách sắp xếp. Rubic đó là cấu trúc của nhà thơ "* (Khối vuông Rubic). Có thể gọi Rubic là cấu trúc của thơ vì cũng giống như Rubic, thơ là những "chuyển động " tự do quanh một trục cố định bí ẩn. Thanh Thảo quan niệm thơ phải tìm vào chiều sâu của đời sống tinh thần con người. Nhưng cũng giống như Rubic, thơ cần có cái trục cố định để mọi liên tưởng bất chợt quy tụ xung quanh nó. Nếu không có cái cốt lõi này thơ sẽ trở nên phân tán vô nghĩa. Trong một bài viết của mình Thanh Thảo viết: *"Những mối liên kết càng bất chợt càng có vẻ ít trật tự, càng cách xa nhau thì lại càng gần với dòng cảm nghĩ, dòng sống thực từ khoảnh khắc sang khoảnh khắc của mỗi con người. Như thế không có nghĩa là hỗn loạn, những sợi dây sâu chuỗi khó nhận biết hơn, bí mật hơn"*. Hơn nữa sự tự do, hỗn loạn trong cấu trúc của thơ không phải là sự tự do, hỗn loạn một cách ngẫu nhiên, tuỳ tiện mà là sự sáng tạo có ý thức của nghệ sĩ:
"Hành vi mà sự cố ý ẩn sâu tiềm thức, đầy những màu sắc, ngẫu nhiên nổi nên như Rubic xoay quanh cái trục bí mật của nó" (khối vuông Rubic). Như vậy sự ngẫu nhiên ở đây chỉ là sự ngẫu nhiên trên bề mặt, còn ở bề sâu là sự thống nhất, nhất quán:*"Những con chữ rải rác, những hình ảnh rải rác mà người đọc rất khó tìm sự kết hợp chặt chẽ của lí trí, nhưng toàn thể chúng bao giờ cũng hướng một cái gì cũng khắc khoải một điều gì: Đó là cái đẹp"*. Với một quan niệm riêng như vậy về cấu trúc thơ, *Đàn ghita của Lorca* mang đến cho người đọc sự phiêu lưu của một trò chơi mang tên khối vuông Rubic, trò chơi của những ngẫu hứng kiếm tìm và tái tạo thơ Thanh Thảo.

2. Sự chuyển biến về giọng điệu nghệ thuật của thơ Việt

Trong nghệ thuật, khái niệm giọng điệu được các tác giả *Từ điển thuật ngữ Văn học* định nghĩa là: *"Thái độ, lập trường, tư tưởng, đạo đức của nhà văn đối với hiện tượng được miêu tả thể hiện trong lời văn quy định cách xưng hô, gọi tên, dùng từ, sắc điệu tình cảm, cách cảm thụ xa gần, thân, sơ, kính hay suồng sã, ngợi ca hay chân biếm"*. Giọng điệu bộc lộ tư thế, thái độ của nhà thơ với cái mà anh ta đề cập tới tức thực tại và con người. Nhìn chung, giọng điệu thơ trữ tình chủ yếu được bộc lộ qua những đặc điểm chính: Một là, do thể hiện trực tiếp, trực diện quan niệm, thái độ lập trường của nghệ sĩ mà giọng điệu thơ mang tính chủ quan. Hai là, nếu văn xuôi có ý thức khám phá đời sống ở tầng đáy của nó, phân tích một cách minh bạch, kỹ lưỡng các hiện tượng thì thơ lại là những mảng tâm trạng điển hình, những nhát cắt của dòng cảm xúc mãnh liệt cho nên giọng điệu tác phẩm thường trùng khít, tương hợp với ý đồ tác giả. Ba là, mặc dù là phạm trù thuộc về nội dung nhưng giọng điệu bao giờ cũng chi phối đến các phương diện hình thức, được bộc lộ qua những tín hiệu có tính hình thức. Trong thực tiễn nghệ thuật, giọng điệu không hiện ra chắp vá, rời rạc mà được toát ra từ những mao mạch nhỏ bé, li ti của tác phẩm. Việc biểu hiện nó còn nhờ cậy vào cách xây dựng nhịp điệu và khả năng điều phối các kỹ thuật sử dụng hình ảnh, gieo vần, dùng từ... tạo thành mối quan hệ bên trong, góp phần làm nên sự thống nhất cơ bản của tác phẩm. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của các thể loại qua từng chặng đường thơ, chúng ta thấy rằng giọng điệu trong thơ cũng trở nên phong phú và đa dạng.

2.1. ***Giọng điệu trữ tình trong thơ Mới 1932-1945***

Thơ Mới ra đời mở ra một thời đại mới cho thi ca Việt. Cái tôi cá nhân xuất hiện với ham muốn được bộc bạch, bày tỏ thế giới tâm hồn nhiều cung bậc cảm xúc của chính mình. Sự phong phú của những điệu cảm xúc đó khiến cho giọng điệu trữ tình của thơ Mới cũng hết sức phong phú và đa dạng. Theo đó, chặng đường thơ 1932-1945 có giọng: kiêu hãnh, tự tin xen lẫn buồn tủi, sầu thương, xót xa, ảo não. Đây là hai giọng điệu chủ đạo góp phần làm nên sắc diện của thơ Mới.

Giọng điệu kiêu hãnh, tự tin xuất hiện ở giai đoạn đầu của thơ Mới khi cái tôi phát hiện ra một thế giới kì diệu, một thiên đường trên mặt đất bị giam hãm quá lâu trong cõi tù đày thời trung đại, khi cái tôi sống trong mối quan hệ hòa hợp với thiên nhiên và các mối quan hệ. Sự xuất hiện của cái tôi trữ tình như một tia sáng chói lòa trong thế giới nghệ thuật thơ. Cái tôi ấy cất tiếng nói đầy kiêu hãnh, tự tin của một người muốn được khẳng định mình trong thế giới: *"Ta là con chim đến từ núi lạ ngựa cổ hót chơi"*

"Ta là Một, là Riêng là Thứ Nhất"

"Đây là quán tha hồ muôn khách đến

Đây là bình thu hợp trí muôn phương"

Giọng điệu tự tin, chủ động, kiêu hãnh trong thơ Mới còn được thể hiện qua khát vọng và ước muốn cao đẹp:

"Tôi muốn tắt nắng đi

Cho màu đừng nhạt mất Tôi muốn buộc gió lại Cho hương đừng bay đi" (Vội vàng- Xuân Diệu*)*

Cách xưng "tôi" rất mạnh mẽ của Xuân Diệu là cách nhà thơ đối thoại với cái Ta thời trung đại, là cách nhà thơ khẳng định con người cá nhân, cá thể, khẳng định bản thể mình. Cái tôi đó hiện lên với khát khao muốn được bộc lộ những ham muốn và khát vọng của chính mình cũng chính là được bộc lộ thế giới tâm hồn muôn điệu của mình. Tắt nắng và buộc gió là những hành động phi lí, không thể bởi xưa nay có ai đoạt được quyền của tạo hóa, có thể xoay ngược lại quy luật vận động của thời gian. Xuân Diệu thật táo bạo và ngông cuồng trong khát vọng của mình. Nhưng người đọc vẫn cảm nhận được tâm thế tự tin, chủ động của nhà thơ. Bởi đằng sau cái khát vọng có vẻ phi lí kia lại là cả một tình yêu say mê với sự sống này. Bởi cội nguồn của nó xuất phát từ việc nhà thơ muốn màu đừng nhạt, muốn hương đừng phai là muốn bất tử hóa cái đẹp của sự sống, muốn vĩnh viễn hóa khoảnh khắc của hiện tại, của tuổi trẻ, của tình yêu. Giọng điệu tự tin, kiêu hãnh khi đối diện với vũ trụ, với cuộc đời là giọng điệu chủ đạo của thơ Mới ở giai đoạn đầu:

"Tôi chỉ là một khách tình si

Ham vẻ đẹp có muôn hình muôn vẻ

Mượn lấy bút của nàng Ly Tao tôi vẽ Và mượn cây đàn nghìn phím tôi ca"

(Thế Lữ)

Giọng điệu tự tin, chủ động, kiêu hãnh của thơ Mới còn được bộc lộ khi các nhà thơ say sưa ca ngợi cuộc sống trần gian đẹp như một thiên đường trong *Vội vàng* của

Xuân Diệu.

"Niềm vui ngắn chẳng tày gang", sau những giây phút bỡ ngỡ, lạ lẫm với thế giới, sau cái nhìn lý tưởng về thế giới, cái tôi thơ Mới như bị vỡ mộng khi phát hiện ra có một hoang mạc cô liêu trong thơ Mới. Giọng thơ chuyển biến nhanh từ tự tin, kiêu hãnh sang buồn tủi, ảo não. Thơ Mới là bản đàn của nỗi buồn. Ta bắt gặp trong thơ Mới rất nhiều tiếng than, lời vãn cho cái trạng thái buồn ảo não của mình:

"Thôi hết rồi còn chi nữa đâu em
Thôi hết rồi gió gác với trăng
thềm"

"Thôi đã tan rồi vạn gót hương Của người đẹp tới tự trăm phương Tan rồi những bước không hò hẹn

(Xuân Diệu)
Đã bước trùng nhau một ngả đường"
(Huy Cận)

Giọng than vãn vang lên rất rõ trong thơ Nguyễn Bính. Nghĩa là trong thơ Nguyễn Bính luôn thấy thốt lên những lời cảm thương cho nỗi khổ đau, bất hạnh để mong có được sự đồng cảm, xót thương. Đương nhiên, lối biểu cảm trực tiếp bằng những thán từ, lối nặng nề hóa, trầm trọng hóa bằng cách cường điệu sẽ được sử dụng như là thủ pháp chủ đạo: *"Lá ơi! và gió ơi! tôi biết/ Tình chửa song đôi đã lỡ làng", "Hai bàn ôm lá vào lòng/ Than ôi! Chiếc lá cuối cùng là đây", "Bao nhiêu ân ái thế là thôi/ Là bấy nhiêu oan nghiệt hỡi trời"*. Lời đay đả, chí chiết, chua chát được sử dụng như để làm cho cái giọng than vãn trở nên lâm li, thống thiết hơn: *"Mình có làm bận mấy mươi người", "Một đi bảy nổi ba chìm/ Trăm cay nghìn đắng con tim héo dần", "Nàng đi Hà Nội buồn như chết/ Hà Nội buồn như một lỡ làng", "Ngày qua ngày lại qua ngày/ Lá xanh đã nhuộm thành cây lá vàng*"...

Hai sắc thái giọng điệu của thơ Mới đã diễn tả đầy đủ điệu hồn cảm xúc của thế hệ thanh niên Việt Nam lúc bấy giờ. Từ trạng thái tin tưởng, hi vọng đến những đổ vỡ, thất vọng, tuyệt vọng. Sắc thái mạnh hơn trong thơ Mới vẫn là giọng thơ buồn, ảo não của một cái tôi cá nhân như lạc bước trên chính thế giới mình tồn tại.

2.2. ***Giọng điệu trữ tình trong thơ Cách mạng 1945-1975***

Thơ Việt Nam giai đoạn 1945-1975 lấy cảm hứng trữ tình - sử thi làm chủ đạo. Nó là sản phẩm tất yếu của thời đại cả nước ra trận. Tương ứng với cảm hứng này là giọng điệu anh hùng ca. Có thể nói đây là chủ âm trong giàn đồng ca thơ Cách mạng. Tuy nhiên, trên cái giọng nền ấy, xuất hiện những chất giọng khác, tức các sắc thái khác nhau của nó.

Con người Việt Nam bước vào cuộc kháng chiến với một tâm thế thanh thản và quyết tâm. Vì vậy họ nhìn cuộc kháng chiến giống như ngày hội của non sông: *"Vui sao cả nước lên đường", "Đường ra trận mùa này đẹp lắm"*. Xuất hiện trong thơ ca giai đoạn này là giọng điệu thơ mang sắc thái hào sảng, lạc quan. Có thể nói ở mức độ này hay mức độ khác, phần lớn những sáng tác trong hai cuộc kháng chiến đều là những tráng ca về sức sống vĩ đại của dân tộc. Chất giọng hào sảng được biểu hiện ngay ở tiêu đề của thi phẩm, từ *Gió lộng, Ra trận, Hoa dọc chiến hào, Mặt đường khát vọng, Vầng trăng quầng lửa*... đến *Người con gái Việt Nam, Dáng đứng Việt Nam, Tổ quốc bao giờ đẹp thế này chăng*...

Nổi bật trong giọng điệu của thơ ca Cách mạng là sắc thái ngợi ca, tôn vinh. Trong con mắt của các nhà thơ, đây là giai đoạn lịch sử đặc biệt, giai đoạn dân tộc ta sản sinh ra biết bao những con người anh hùng, giai đoạn lịch sử mà cả dân tộc có chung một khuôn mặt, một tâm hồn của người anh hùng. Hướng đến những người anh hùng của đời thường, thơ ca thể hiện niềm tôn kính, ngưỡng mộ và ngợi ca. Từ những người con gái Việt Nam anh hùng, trở về từ "cõi chết", từ những địa ngục trần gian mà đế quốc, thực dân lập lên để tra tấn, đày đọa con người, như chị Trần Thị Lý đến những bà mẹ đào hầm nuôi bộ đội, chèo đò đưa bộ đội vượt sông đến cả những chú ngựa, mỗi loài cây đều bước vào thơ với giọng điệu ngợi ca, với âm hưởng hào hùng. Tố Hữu không che giấu nổi niềm ngưỡng mộ và thán phục đối với người nữ anh hùng Trần Thị Lý:

"Em là ai, cô gái hay nàng tiên
Em có tuổi hay không có
tuổi Mái tóc em là mây hay

là gió
Thịt da em là sắt hay là đồng"

Liên tiếp những câu hỏi xuất hiện ngay trong những câu thơ mở đầu bài thơ. Những câu hỏi chứa đựng sự ngạc nhiên cao độ của nhà thơ trước người con gái bé nhỏ của dân tộc. Những gì mà cô gái đã làm được, đã vượt qua trên chặng đường cách mạng của mình quá kì diệu nên với Tố Hữu, con người đó như được hoài thai từ vũ trụ, mang tầm vóc vũ trụ lớn lao. Đó là cách Tố Hữu thể hiện thành công niềm ngưỡng mộ sâu sắc của mình. Bài thơ như khúc ca bất tử về con người mà cuộc đời của chị đã thành biểu tượng cao đẹp của người phụ nữ Việt Nam.

Đó là những o du kích miền Nam nhỏ bé mà anh hùng dũng cảm vô cùng:

"O du kích nhỏ giương cao súng
Thằng Mĩ lênh khênh bước cúi
đầu Ra thế to gan hơn béo bụng
Anh hùng đâu cứ phải mày râu"

Bài thơ ngắn gọn chỉ với bốn câu thơ, tái hiện cảnh giải tù binh của một cô gái miền Nam trong kháng chiến chống Mĩ. Không có từ nào diễn tả cảm xúc của tác giả, nhưng người đọc vẫn thấy đằng sau cảnh tượng ấy là sự trầm trồ thán phục đến ngạc nhiên của nhà thơ trước cô gái trẻ. Hai câu thơ cuối nhà thơ như ngộ nhận ra một chân lí, một chân lí giản dị, phổ biến của dân tộc ta trong những năm tháng chiến tranh. Đó là cách tôn vinh xứng đáng đất nước và con người Việt Nam.

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, hiệp định Giơ-ne-vơ về Đông Dương được kí kết, hòa bình trở lại, miền Bắc nước ta được giải phóng. Một trang sử mới của đất nước và nhân dân được mở ra. Tháng 10/1954, cơ quan trung ương của Đảng và Chính phủ rời chiến khu Việt Bắc trở về Hà Nội. Tố Hữu đã viết bài thơ Việt Bắc trong một hoàn cảnh lịch sử có tính chất trọng đại của dân tộc. Với một điểm lùi nhất định, nhà thơ có thể thấy rõ hơn tầm quan trọng của nhân dân Việt Bắc, của chiến khu Việt Bắc, của các chiến dịch quan trọng, của sự chỉ huy tài tình của Đảng và Bác Hồ để làm nên những thắng lợi liên tiếp của Cách mạng Việt Nam. Những dòng thơ viết về đất và người Việt Bắc, về những chiến công vang dội của quân và dân ta đều thấm đẫm chất anh hùng ca với giọng điệu tự hào, ngợi ca.

"Những đường Việt Bắc của ta
Đêm đêm rầm rập như là đất
rung Quân đi điệp điệp trùng
trùng
Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan
Dân công đỏ đuốc từng đoàn
Bước chân nát đá, muôn tàn lửa bay
Nghìn đêm thăm thẳm sương dày
Đèn pha bật sáng như ngày mai lên"

Câu thơ *"Những đường Việt Bắc của ta"* vang lên đầy ắp sự tự hào. Đó là sự tự hào của con người trong tư thế làm chủ. Những ngả đường Việt Bắc đã thuộc về ta, đã được giải
phóng, đang trở thành con đường huyết mạch đưa bộ đội ra với tiền tuyến lớn. Nghe trong câu thơ của Tố Hữu âm vang của những dòng thơ cũng nức lên lời tự hào: *"Trời xanh đây là của chúng ta/ Núi rừng đây là của chúng ta", "Của ta trời đất đêm ngày/ Núi kia đồi nọ, sông này của ta"*. Đó là tâm thế của con người đang làm chủ chính sông núi, đất đai của quê hương. Tố Hữu miêu tả cảnh những đoàn quân ra mặt trận với một

khí thế hào hùng, mạnh mẽ. Những từ láy: *rầm rập, điệp điệp, trùng trùng* đã diễn tả hình ảnh những đoàn quân đông đảo, hùng hậu, lớn mạnh đang hồ hởi tiến ra mặt trận. Khí thế đó có sức mạnh át cả sông núi, xoay chuyển cả đất trời: *"như là đất rung", "bước chân nát đá, muôn tàn lửa bay"*. Cái hùng tráng của hiện thực đã thổi vào hồn người tạo nên cái hào sảng của giọng thơ.

Giọng điệu ngợi ca, tin tưởng trong thơ giai đoạn này không chỉ hướng đến những con người cụ thể làm nên thắng lợi của cuộc kháng chiến mà còn hướng đến những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, những giá trị đã làm nên nền tảng vững chắc trong tâm hồn con người Việt Nam. Nguyễn Khoa Điềm đã đem đến một quan niệm mới mẻ về Đất Nước trong trường ca Mặt đường khát vọng. Đất nước không hiện lên qua chiều dài của những triều đại lịch sử, đất nước cũng không hiện tồn ở những người anh hùng dân tộc như ta thường thấy trong thơ của các nhà thơ từ trung đại đến hiện đại. Đất nước của Nguyễn Khoa Điềm mang gương mặt thân thương bởi Đất nước được tạo nên từ văn hóa lịch sử, được tạo bởi vô vàn những lớp người anh hùng vô danh của dân tộc: *"Để Đất nước này là Đất Nước Nhân Dân/ Đất Nước của Nhân Dân đất nước của ca dao thần thoại"*. Những câu chuyện quen thuộc mà tuổi thơ mỗi người đều được trải qua, những vật dụng quen thuộc hàng ngày gắn liền với cuộc sống lao động, sản xuất của người Việt, những phong tục tập quán làm nên giá trị văn hóa tinh thần của người Việt... tất cả đang làm nên khuôn mặt của Đất Nước thương yêu. Nguyễn Khoa Điềm đã tìm về cội nguồn để tìm chất liệu văn hóa dân gian khắc tạc nên một Đất Nước trường tồn trong không gian và thời gian, qua bao thăng trầm của lịch sử. Nhà thơ hiểu hơn ai hết vai trò to lớn của chất liệu dân gian đối với sự phát triển đi lên của một dân tộc. Nhà thơ viết về chúng với một giọng điệu ngợi ca và cả niềm biết ơn sâu sắc.

Các nhà thơ giai đoạn này còn thể hiện sự ngợi ca, say yêu với cuộc sống mới đang diễn ra trên mọi miền đất nước. Đến với vùng biển Quảng Ninh, Huy Cận không thể giấu được những xúc cảm tự hào, vui sướng khi được chứng kiến cuộc sống đang đổi thịt thay da từng ngày, cuộc sống vất vả nhưng không thiếu tiếng hát, niềm vui, không thiếu niềm lạc quan tin tưởng của những người dân miền biển:

"Sao mờ, kéo lưới kịp trời sáng
Ta kéo xoăn tay chùm cá nặng
Vẩy bạc đuôi vàng lóe rạng đông
Lưới xếp buồm lên đón nắng
hồng"

Giọng điệu ngợi ca, hào sảng trong thơ Cách mạng được bắt nguồn từ cơ sở hiện thực của cuộc chiến đấu anh hùng của dân tộc trong cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, từ công cuộc cả đất nước vượt qua bao khó khăn để đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Chính chất giọng này khiến thơ Cách mạng mang âm vang của tiếng kèn đồng, là giọng nói chủ đạo góp phần tạo nên những tráng ca một thủa hào hùng của dân tộc.

Các nhà thơ trẻ xuất hiện từ đầu những năm 60, đặc biệt đông đảo trong thời kì chiến tranh chống Mĩ đã đem đến cho thơ sức sáng tạo mới, trẻ trung, trong sáng, nhạy cảm mà trong đó có không ít những tài năng đã sớm được chú ý và khẳng định: Xuân Quỳnh, Bằng Việt, Vũ Quần Phương, Phạm Tiến Duật, Nguyễn Duy, Nguyễn Đức Mậu, Nguyễn Khoa Điềm, Thanh Thảo... Sự xuất hiện của thế hệ các nhà thơ trẻ đã đem đến cho thơ ca chất giọng trẻ trung, hồn nhiên, ngang tàng giàu chất lính. Sự thay đổi quan trọng giữa các thế hệ thơ chính là sự thay đổi về giọng điệu thơ, sự

thay đổi giọng điệu không chỉ hiểu là sự thay đổi đơn thuần về hình thức, mà thực chất là sự thay đổi về hồn thơ, sự thay đổi về cái bên trong, cái bản chất của sự vật.

Nổi bật trong số các nhà thơ trẻ thời kì này không thể không kể đến Phạm Tiến Duật với hàng loạt những bài thơ tiêu biểu cho thơ thế hệ anh, mang chất giọng đặc trưng cho thơ trẻ thời chống Mĩ: *Bài thơ về tiểu đội xe không kính, Vầng trăng quầng lửa, Gửi em cô thanh niên xung phong, Tiếng bom ở Sen Phan, Qua một mảnh trời thành phố Vinh, Qua đèo Ngang.* Trong các bài thơ của anh, ta bắt gặp cái cái tếu táo, hóm hỉnh của những con người đang đương đầu với chiến tranh ác liệt. Đó là cái tếu táo, hồn nhiên của những anh lính lái xe trên những chiếc xe không kính chạy trên cung đường Trường Sơn khói lửa. Bài thơ không thiếu những câu gợi lên cái hoàn cảnh nghiệt ngã của cuộc chiến: *"Bom giật bom rung kính vỡ đi rồi"*. Một câu thơ ngắn mà hai lần danh từ "bom" được lặp lại gắn liền với những động từ mạnh: "giật, rung". Câu thơ mở ra một chiến trường thảm khốc không lúc nào ngơi tiếng bom nổ đang đe dọa đến sinh mệnh của chính những người lính lái xe. Nhưng nổi bật ở khổ thơ mở đầu lại là cái tếu táo, bông đùa, tinh nghịch, cái lạc quan, ung dung, thanh thản của những chàng lính lái xe. Cách diễn đạt trong câu thơ mở đầu: *"Không có... không phải vì... không có"* rất tự nhiên, hồn nhiên như lời ăn tiếng nói hàng ngày của những chàng lính trẻ. Chiến tranh khốc liệt nhưng dường như nó không chạm đến được thế giới tâm hồn yêu đời, trẻ trung của con người Việt Nam. Họ chấp nhận hoàn cảnh: *"Không có kính, ừ thì có bụi"*. Nhưng để rồi từ hoàn cảnh khốc liệt đó của chiến tranh, họ lại tìm thấy niềm vui cho chính đời lính của mình: *"Nhìn nhau mặt lấm cười ha ha"*. Tiếng cười cất lên từ ngay trong hoàn cảnh mà cái chết bủa vây, tiếng cười của niềm lạc quan, yêu đời của những tâm hồn trẻ trung, biết vượt lên trên hoàn cảnh để sống, chiến đấu và cống hiến. Chính sự trẻ trung, trong sáng trong tâm hồn người lính chống Mỹ tạo nên một tâm thế thật thanh thản, thật bình an khi họ nhìn về hiện thực cuộc chiến. Con đường Trường Sơn ác liệt là vậy lại được cảm nhận hết sức lãng mạn bằng một giọng điệu trẻ trung: *"Sẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước/ Mà lòng phơi phới dậy tương lai"*. Con đường đó lại trở thành điểm hẹn của tình yêu người lính: *"Cùng mắc võng trên rừng Trường Sơn/ Hai đứa ở hai đầu xa thẳm/ Đường ra trận mùa này đẹp lắm/ Trường Sơn đông nhớ Trường Sơn tây"*.

2.3. ***Giọng điệu trữ tình trong thơ Việt sau 1975 đến hết thế kỉ XX***

Chặng đường thơ Việt từ sau 1975 đánh dấu sự phong phú của giọng điệu nghệ thuật thơ. Nếu thơ ca trước 1945-1975 tương đối nhất quán về giọng điệu: giọng ngợi ca, khẳng định của một cái nhìn lạc quan tin tưởng bao trùm. Giọng điệu nhất quán phù hợp với với yêu cầu thống nhất cao độ của cộng đồng, tuân thủ kinh nghiệm cộng đồng. Thơ văn sau 1975, đặc
biệt từ thời điểm đổi mới chủ yếu diễn đạt kinh nghiệm cá nhân, đáp ứng sự đòi hỏi cao về giá trị cá nhân. Ý thức cá tính lên ngôi, cái công thức, nhàm tẻ, đơn điệu bị chế giễu, bị coi là thiếu thẩm mĩ. Đó là cơ sở ra đời giọng chế giễu, giải thiêng, hoài nghi, chua chát trong thơ ca giai đoạn này. Trong những năm cuối thập kỷ 70 và đầu những năm 80 của thế kỷ XX, "thơ đời thường" xuất hiện nhiều. Chưa bao giờ các nhà thơ thấy nhiều bi kịch đến thế. Thậm chí, cảm giác bế tắc và chán nản là cảm giác khá nổi bật trong tâm trạng nhiều người: *"thời tôi sống có bao nhiêu câu hỏi/ câu trả lời thật chẳng dễ dàng chi"* (Nguyễn Trọng Tạo - Tản mạn thời tôi sống). *"Từ xa"* nhìn về Tổ Quốc, Nguyễn Duy đã thật lòng nói lên nỗi cay đắng của mình khi nhìn thấy sự khổ nghèo và bất hạnh của con người trong cuộc sống đầy khốn khó. Lưu Quang Vũ cũng cay đắng nghẹn ngào khi nghĩ về Tổ quốc. Chất giọng "tự thú" và chất giọng

giễu nhại nổi bật trong thơ ca giai đoạn này. Ở đây chất giọng giễu nhại mang trong mình nó ít nhất hai chức năng nghệ thuật cơ bản: làm cho thơ bớt đi sự nghiêm trang thái quá, ngôn ngữ thơ bớt đi sự "trong suốt" mà tăng thêm phù sa của "cây đời"; cho phép người đọc hình dung cuộc sống như một thực thể đa trị, bên cạnh cái trong veo, thuần khiết là những thứ "tèm nhem tâm hồn".

Nguyễn Duy là nhà thơ trưởng thành từ phong trào thơ trẻ thời kì kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Nguyễn Duy được biết đến như một gương mặt tiêu biểu của phong trào thơ trẻ. Thơ ông hướng đến cái đẹp của đời sống giản dị quanh ta, phát hiện thế giới quen thuộc ấy lắng đọng những giá trị vĩnh hằng. Đặc biệt sau 1975, thơ Nguyễn Duy là tiếng nói của một cái tôi thành thực, thẳng thắn nhìn thẳng vào cuộc đời cất tiếng nói tự thú và tự phán xét rất nghiêm khắc với những đổi thay của mình và của biết bao con người sau ngày hòa bình lập lại. *Ánh trăng* hay *Đò Lèn* là những bài thơ làm rưng rưng nơi khóe mắt người đọc, ai cũng có thể tìm thấy một cái tôi dễ đánh rơi những sợi dây gắn bó với những điều thân quen trong cuộc đời. Giọng thơ vừa như tự thú, vừa như phán xét, vừa như ăn năn trong *Ánh trăng, Đò Lèn* là lời thức tỉnh cả một thế hệ người Việt Nam đang bị cuộc sống hòa bình ru ngủ.

3. Những chuyển biến về hình ảnh thơ

Mỗi một thời đại thi ca lại tạo cho mình một hệ thống thi ảnh. Bởi lẽ, thi ảnh *"không chỉ là đối tượng mô tả trong thơ mà còn là phương tiện để biểu đạt tình cảm, tư tưởng trong thơ"* (Nguyễn Hưng Quốc). Hình ảnh chính là một trong những yếu tố góp phần tạo dựng cho cái tôi trữ tình một khoảng không gian và thời gian thể hiện, một nhịp điệu vận động, một quan hệ với thế giới. Hình ảnh làm sống dậy những cái phi vật thể, khó nắm bắt. Hình ảnh giúp tái tạo và khái quát hiện thực trong dòng cảm xúc, xây dựng môi trường và ấn tượng trữ tình. Do đó hình ảnh không chỉ là những ấn tượng đời sống chân thực mà còn là sự khách thể hóa những rung động nội tại để cái tôi trữ tình nhìn thấy chính mình. Hơn thế nữa, hình ảnh trong thơ còn là sự xác nhận một cảm quan của cái tôi về thế giới.

3.1. Thi ảnh thơ Mới (1932-1945)

Thơ Mới ra đời đánh dấu bước chuyển quan trọng của thơ Việt về mặt hình ảnh thơ. Thơ Mới đã tạo nên một hệ thống hình ảnh mới so với thơ ca truyền thống. Thoát khỏi những quy phạm, ước lệ quen thuộc trong kho thi liệu, văn liệu của thơ ca cổ Trung Hoa, thơ Mới
đem đến hệ thống hình ảnh mới mẻ để diễn tả về một thế giới mới trong cách nhìn và cách cảm của các nhà thơ Mới.

Thơ Mới thường tìm đến với hình ảnh thiên nhiên. Đó là những hình ảnh về một thiên nhiên tươi đẹp, lãng mạn, tràn đầy xuân sắc xuân tình trong thơ Xuân Diệu. Hay hình ảnh của thiên nhiên đìu hiu, cô quạnh, chất chứa nỗi buồn trong thơ Huy Cận. Hình ảnh một thiên nhiên thanh khiết, một chốn nước non thanh tú nhưng hết sức hư ảo, xa vời trong thơ Hàn Mặc Tử. Hình ảnh thiên nhiên bình dị, mộc mạc trong thơ Anh Thơ, Đoàn Văn Cừ, Nguyễn Bính... Với các nhà thơ Mới, thiên nhiên như một cõi đi về để hồn thơ neo đậu. Đến với thiên nhiên, sống trong thiên nhiên, thế giới tâm hồn cảm xúc của các nhà thơ Mới dễ dàng được bộc bạch, thổ lộ. Mượn thiên nhiên, qua thiên nhiên, bằng thiên nhiên, các nhà thơ Mới đã giãi bày được tâm trạng của mình trước thế giới.

Thi ảnh trong thơ Mới nghiêng về cái nhìn chủ quan của chủ thể trữ tình. Khó có thể tìm thấy hệ thống thi ảnh chung cho giai đoạn thơ ca này. Mà sự phong phú của thi ảnh giai đoạn này thường phụ thuộc vào cá tính sáng tạo của tác giả. Mỗi một

phong cách thơ Mới đều thiết lập nên một hệ thống hình ảnh riêng biệt, độc lập. Đến với Xuân Diệu, xuất phát từ tình yêu say đắm với cuộc đời, từ quan niệm sống vội vàng tích cực của thi sĩ, lầu thơ của Xuân Diệu được cất lên với những hình ảnh thơ sống động, sinh động, tràn đầy xuân tình. Ngự trị ở thế giới đó là những hình ảnh cặp đôi, luyến ái*: "Chiều mộng hòa thơ trên nhánh duyên/ Cây me ríu rít cặp chim chuyền", "Một tối bầu trời đắm sắc mây/ Cây tìm nghiêng xuống nhánh hoa gầy/ Hoa nghiêng xuống cỏ trong khi cỏ/ Nghiêng xuống làn rêu một tối đầy"*. Hình ảnh trong thơ Xuân Diệu rất mới mẻ, hiện đại. Điều này khó có thể tìm thấy trong thơ Chế Lan Viên. Thế giới nghệ thuật thơ Chế Lan Viên giai đoạn trước Cách mạng là không gian ngự trị của những hình ảnh ma quái, kì dị, của cõi chết, yêu ma, đêm tàn, của thu tàn phai... Cùng viết về đề tài tình yêu, đến với thơ Xuân Diệu ta bắt gặp những hình ảnh luyến ái mang sắc màu của một tình yêu hòa hợp cả thể xác lẫn tâm hồn, của một tình yêu hiện đại, trong thơ Nguyễn Bính ta lại bắt gặp những hình ảnh rất dân dã, mang đậm màu sắc của thôn quê: hoa cau, giàn giầu, thôn Đoài, thôn Đông, hoa khuê các, bướm giang hồ...

Càng đến với giai đoạn sau của thơ Mới, hình ảnh thơ dần chớm sang địa hạt của thơ siêu thực, tượng trưng, của cõi tâm linh nên có phần mơ hồ, khó nắm bắt. Thơ của Hàn Mặc Tử, Bích Khê, của nhóm Xuân Thu Nhã Tập đã có những cách tân mạnh mẽ về hình ảnh thơ.

3.2. ***Thi ảnh thơ Cách mạng Việt Nam (1945-1975)***

Thơ Cách mạng Việt Nam đã tìm đến những chất liệu giàu tính hiện thực trong đời sống hàng ngày của các tầng lớp nhân dân và cùng với điều đó còn có những sự kiện chính trị, quân sự, những câu chuyện cảm động, những tấm gương cao đẹp trong cuộc sống và chiến đấu. Những hình ảnh: người lính, người mẹ, người phụ nữ anh hùng, đặc biệt hình ảnh đất nước, hình ảnh Bác Hồ đều là những hình ảnh có tính chất tiêu biểu, đại diện hiện lên rất đẹp trong thơ ca Cách mạng.

Đặc biệt xuất hiện trong thơ giai đoạn này những hệ thống hình ảnh biểu trưng quen thuộc của thơ ca sử thi. Nhà nghiên cứu Lê Lưu Oanh đã chia thi ảnh thơ cách mạng 1945- 1975 thành những hệ thống cụ thể:

*Lòng nhiệt tình say sưa lí tưởng với các hình ảnh biểu trưn*g: lửa, cháy sáng, nóng ấm, trái tim, đỏ, nắng chói, chói chang: Nghĩa là màu đỏ ấy theo đi (Nguyễn Mỹ), Tim ta đỏ vẫn nguyên lành Hà Nội (Bằng Việt), Nếp rêu con cũng chói loài ánh sáng (Chế Lan Viên), Mà nói vậy trái tim anh đó/ Rất chân thật chia ba phần tư đỏ (Tố Hữu)...

Đội ngũ với trùng điệp, đoàn quân, ra trận, cuộc hành quân, những bàn chân, mít tinh, quảng trường, ngày hội: Những đoàn quân từ lòng đất xông lên (Dương Hương Ly), Hà Nội đứng lên lẫm liệt những binh đoàn (Trinh Đường), Bốn mươi thế kỉ cùng ra trận (Tố Hữu), Cả nước lên đường (Chính Hữu)...

Lí tưởng độc lập tự do với cờ đỏ: Cờ đỏ bay quanh tóc bạc Bác Hồ (Tố Hữu), Đỏ trời Việt Nam rực đỏ những tin mừng; Tìm nhau trên những ngọn cờ (Chế Lan Viên)...

Chủ nghĩa xã hội tươi đẹp với ngói đỏ, hợp tác, đoàn xe đỏ bụi, đoàn thuyền đánh cá, tàu đến tàu đi, rộn rã trăm miền: Mái rạ nghìn năm hồng thay sắc ngói (Chế Lan Viên), Chào những ngôi nhà ngói đỏ bình yên (Chính Hữu), Mái trường tươi roi rói ngói son (Tố Hữu), Tôi đi khắp nơi, một màu ngói mới (Xuân Diệu)...

Dàn đồng ca và trạng thái hát ca: Dòng sông rộn tiếng ca, Những con đường ca hát, Sóng biển vẫn dập dìu ca hát, Nắng chói sông Lô hò ô tiếng hát, Đèo Lũng Lô

anh hò chị hát (Tố Hữu), Chim hãy hát những trời xanh khát vọng, Tiếng hát con tàu, Tôi đứng reo giữa nghìn tinh thể (Chế Lan Viên)...

Thi ảnh thơ Cách mạng đều thể hiện sức mạnh kì vĩ, lớn lao của nhân dân và đất nước, đều là những hình ảnh được tắm trong cái nhìn lãng mạn, lí tưởng và lạc quan của các nhà thơ. Hệ thống thi ảnh đó có tác động trực tiếp tới tinh thần và tình cảm của công chúng - chủ yếu là tầng lớp công, nông, binh, những con người làm nên đất nước trong suốt dọc dài lịch sử dân tộc.

3.3. ***Thi ảnh thơ Việt sau 1975 đến hết thế kỉ XX***

Xu hướng đưa thơ trở về với cuộc sống đời thường khiến các nhà thơ giai đoạn sau 1975 tìm đến với cái đơn giản, bình dị của hình ảnh. Nếu như trong thơ ca giai đoạn trước, người ta chỉ thấy những hình ảnh thiêng liêng, lớn lao thì sau 1975, hình ảnh thơ lại dung dị, đời thường. Hình ảnh cỏ gắn liền với biểu trưng vè sức sống bền bỉ mãnh liệt dù phải chịu nhiều mất mát và thiệt thòi của số phận nhân dân: Cỏ sắc mà ấm quá, Mười tám hai mươi sắc cỏ, dày như cỏ, Yếu mền và mãnh liệt như cỏ; Ta đứng bên bờ sông, bông cỏ nở hoa, một giọng nói rất khẽ, những chấm xanh nhỏ nhoi này là tín hiệu của mặt đất, của mặt đất lớn lao thường xuyên bị dẫm đạp (Thanh Thảo); Cỏ nức nở bị nhiều phen dẫm đạp (Hữu Thỉnh), *Ta là cỏ nhú lên từ mặt đất, Nhú lên từ vết thương từ đổ nát tro than* (Trần Mạnh Hảo)... Rời dòng thơ sử thi, nghĩa của cỏ chuyển sang nghĩa của số phận đơn lẻ, hòa tan vào hư không: Nơi ấy giờ là mẹ tôi, cuối cánh đồng cô đơn, cỏ âm thầm phủ xanh (Hoàng Cát). Thơ ca nghiêng về nội dung thế sự đời tư, nên nhiều hình ảnh thơ có sự thu nhỏ kích cỡ như hình ảnh mẹ, quê hương, dân tộc so với thơ ca trước 1975. Trong thơ ca trước 1975, mẹ là biểu tượng cho tổ quốc, cho đức hi sinh, kiên nhẫn bền bỉ của dân tộc: *"Ngẩng đầu mái tóc mẹ rung/ Gió lay như sóng biển tung trắng bờ"* (Tố Hữu), thì người mẹ trong thơ Nguyễn Duy thật nhỏ bé đến tội nghiệp, một hình ảnh đời thường*: "Mẹ ta không có yếm đào/ Nón mê thay nón quai thao*
đội đầu/ Rối ren tay bí tay bầu/ Áo nhuộm màu váy nhuộm nâu bốn mùa". Nhiều hình ảnh quen thuộc của thơ ca sử thi trước 1975 đã mất dần những ý nghĩa biểu tượng và trở lại với hình ảnh quen thuộc, bình dị của cuộc sống đời thường.

Thơ hiện đại Việt sau 1975, có nhiều phương thức làm mới hình ảnh thơ. Lạ hóa các ẩn dụ và biểu tượng, sáng tạo màu sắc siêu thực của hình ảnh là những phương thức được sử dụng phổ biến. Thơ bao giờ cũng cần những ẩn dụ và biểu tượng mà thông qua đó, nhà thơ có thể nén nhiều lớp nghĩa hoặc phát ra nhiều kênh liên tưởng từ một hình ảnh. Song các ẩn dụ, biểu tượng thường có nguy cơ bị tha hóa thành các sáo ngữ, những tín hiệu khô cạn về mặt ý nghĩa, sức gợi cảm. Thơ với tư cách là hành động sáng tạo ngôn từ, cần phải khắc phục ngay nguy cơ đó. Lạ hóa các ẩn dụ, biểu tượng là điều quan trọng để thơ ca làm mới hình ảnh thơ. Tìm hiểu thơ hiện nay, có thể bắt gặp một số sự vật mà dường như ta chỉ thấy tồn tại trong thơ mà thôi. Đó là những "lá diêu bông", "cỏ bồng thi", "cầu bà Sấm", "bến cô Mưa"... trong thơ Hoàng Cầm, những "hoa thiên cầm" , "ngọn trinh sơn" trong thơ Văn Cầm Hải. Chúng là những biểu tượng được hình thành bởi trí tưởng tượng, bởi những kinh nghiệm vô thức, tiềm thức của nhà thơ song ý nghĩa của chúng lại mở rộng hơn phạm vi kinh nghiệm cá nhân, khó có thể khuôn vào một khái niệm duy nhất. Lá diêu bông của Hoàng Cầm có hình dạng, màu sắc ra sao? Nó tượng trưng cho ý niệm gì? Và sao nhà thơ lại sáng tạo ra cái tên gọi "diêu bông" ấy? Phải chăng chiếc lá ấy là biểu tượng cho một ảo giác về tình yêu ám ảnh khôn nguôi trong cuộc đời mỗi con người? Ta không thể xác định cụ thể. Có lẽ chiếc lá hư ảo ấy có lẽ chứa đựng nhiều khả năng diễn dịch

khác nhau. Sự kết hợp từ ngữ bất ngờ, bạo dạn cũng có thể tạo nên những ẩn dụ, biểu tượng lạ lẫm, phát ra những ý nghĩa liên tưởng mới.

4. Sự chuyển biến về ngôn ngữ thơ

Thơ là tiếng nói của tình cảm, đến với người đọc bằng con đường tình cảm, cho nên ngôn ngữ thơ không thể trần trụi, thô thiển mà phải gợi cảm, hàm súc, nói ít gợi nhiều. Điều đó đòi hỏi nhà thơ phải có sự tìm tòi công phu, cân nhắc kĩ lưỡng, chọn lọc, sáng tạo. Nói như tác giả Maiacôpxki:

"*Nhà thơ trả chữ*
với giá cắt cổ
Như khai thác Lấy một gam Lấy một chữ

chất hiếm rađium

phải mất hàng năm lao lực

phải mất hàng tấn quặng ngôn từ"

và một chữ ấy "*phải làm cho đau đớn – Triệu trái tim trong hàng triệu năm dài*" (Raxun Gamzatốp). Ngôn ngữ của cuộc đời thường là một loại quặng còn lẫn tạp chất, nhà thơ làm công việc của người tinh luyện loại bỏ những chất thừa thải để đúc kết lại thành một thứ kim loại hoàn hảo hơn, đủ sức lóng lánh phản chiếu tâm hồn. Nhà thơ là người giữ gìn và phát huy vốn tài sản quý của Tiếng Việt. Thời đại nào thì ngôn ngữ ấy. So với các loại hình nghệ thuật khác, thơ nhạy cảm với ngôn ngữ hơn cả. Thơ mới phải tạo ra ngôn ngữ mới để chuyên chở

cảm xúc mới. Càng ngày thơ Việt Nam càng có chiều hướng trở về với đúng bản chất của một loại hình nghệ thuật đặc thù: nghệ thuật của ngôn từ. Cái chết của một nhà thơ là cái chết của chữ và sự bất tử của họ cũng do chính từ trường của những con chữ của họ tạo nên...

4.1. ***Ngôn ngữ nghệ thuật thơ Mới (1932-1945)***

Phong trào thơ Mới được xem như dấu son đậm trên bước chuyển vào thời kỳ phát triển mới của thơ ca Việt Nam hiện đại. Đánh giá thành tựu của thơ Mới, tác giả Vũ Tuấn Anh viết: "*Thơ Mới đã đóng vai trò to lớn, có thể nói là* "*dứt điểm*" *trong việc nâng quốc ngữ đạt đến trình độ ngôn ngữ nghệ thuật thi ca. Thơ Mới đã làm được một công việc to lớn: chuyển toàn bộ tinh hoa của thơ dân tộc và ngôn ngữ dân tộc cập bến hiện đại*". Đó là một sự thay đổi toàn diện về mặt ngôn ngữ thơ, gắn liền với một thời đại thơ đang chuyển mình theo hướng hiện đại hóa. Nhìn lại hành trình hơn 10 năm của thơ Mới có thể thấy rõ những đóng góp về mặt ngôn ngữ thơ của phong trào này. Với những đặc trưng cơ bản: Ngôn từ thơ Mới tiếp nối và phát triển ngôn ngữ thơ trữ tình truyền thống, ngôn từ Thơ mới có sự kết hợp giữa thơ Đường và thơ Pháp, ngôn từ mang đậm tính chủ quan và thiên về cảm xúc cá nhân... các nhà thơ Mới đã để lại dấu ấn riêng trong hành trình sáng tạo ngôn ngữ của thế hệ mình.

Đặc trưng nổi bật nhất của ngôn ngữ thơ Mới là: ngôn từ thơ Mới mang đậm tính chủ quan, thiên về cảm xúc, cảm giác. Trong rất nhiều biểu hiện của ý thức cá nhân, cái tôi chủ thể thơ Mới đã thể hiện khát vọng được "thành thực", được nói lên "sự thật" của tâm hồn bằng tiếng nói riêng của mình. Sự thức tỉnh của ý thức cá nhân đã tạo cho cái tôi trữ tình trong thơ Mới một tư thế mới. Các nhà thơ Mới với ý thức cá nhân và sức mạnh của tiếng nói nội tâm đã tìm đến những câu chữ thích hợp để diễn tả đúng những rung động tinh tế của tâm hồn một cách sinh động nhất. Ngôn ngữ thơ Mới đã được chủ thể hóa cao độ. Cái tôi thơ Mới trở thành cái tôi chủ ngữ. Cấu trúc ngôn ngữ thơ Mới thể hiện tính chủ thể hóa cao độ, đúng như Nguyễn Đăng Điệp nhận xét: *"Mô hình danh từ + là + danh từ trở thành mô hình cú pháp cơ bản khi các nhà thơ mới tìm cách xác lập và khẳng định vị thế của cái tôi cá thể trong thơ"*: *"Tôi là một kẻ mơ màng - Yêu sống trong đời giản dị, bình thường - Cùng với Nàng Thơ tháng năm ca hát"*(*Trả lời* – Thế Lữ*); "Tôi là một kẻ điên cuồng – Yêu những ái tình ngây dại"* (*Thở than* – Xuân Diệu)…

Ngôn ngữ thơ Mới thiên về bộc lộ trực tiếp tâm trạng, là ngôn ngữ cảm xúc, cảm giác. Thơ Mới bộc lộ một cách trực tiếp tất cả mọi cung bậc và sắc thái tình cảm: vui, buồn, hờn, giận, thiết tha, say đắm, mộng mơ, cay đắng, xót xa... Đây cũng là xu

hướng chính của thơ Mới ở giai đoạn đầu phát triển. Ngôn ngữ thơ Mới mang đậm dấu ấn của chủ nghĩa lãng mạn. Sự đa dạng của cảm xúc hiện ra trong từng "mao mạch" của thế giới ngôn từ. Trong chặng mở đầu, ngôn ngữ thơ Mới thường mang theo cái rạo rực, mê say tạo nên những khúc ca vui, niềm hy vọng với chất lãng mạn say người... Nhưng cảm giác đó lưu lại không lâu ở thơ Mới, thơ Mới dần chuyển cả cung đàn của mình sang thể hiện nỗi buồn thế hệ. Nỗi buồn thơ Mới buổi ban đầu thường nhẹ mà man mác bâng khuâng: *"Tiếng đưa hiu hắt bên lòng – Buồn ơi! xa vắng mênh mông là buồn…"* (*Tiếng sáo Thiên Thai* - Thế Lữ); *"Êm êm chiều ngẩn ngơ chiều*
– Lòng không sao cả hiu hiu khẽ buồn" (*Chiều* - Xuân Diệu); *"Đây bãi cô liêu lạnh hững hờ - Với buồn phơn phớt, vắng trơ vơ"* (*Cuối thu* - Hàn Mặc Tử)... Càng về sau, cảm xúc của các
nhà thơ càng nhức nhối, đau đớn tựa như những con sóng tràn bờ, miên man một giai điệu buồn: *"Tiếng gà gáy buồn nghe như máu ứa – Chết không gian, khô héo cả hồn cao!"* (*Hè* - Xuân Diệu*); "Trời ơi! Chán Nản đương vây phủ – Ý tưởng hồn tôi giữa cõi Tang!"* (*Thu* - Chế Lan Viên)…Cùng với sự đa điệu của cảm xúc, ngôn ngữ thơ Mới đầy cảm giác. Thơ Mới phá tung ước lệ cổ điển để đi đến tận cùng của cảm giác.

Để bộc lộ đến tận cùng thế giới cảm xúc trong tâm hồn mình, các nhà thơ Mới sử dụng với tần số cao các tính từ, động từ và hư từ trong thơ của mình. Xuân Diệu là nhà thơ táo bạo trong việc sáng tạo và đưa hệ thống ngôn ngữ độc đáo vào thơ. Trong *Vội vàng,* để thể hiện triết lí sống vội vàng, phương thức sống hết mình, quý trọng từng giây từng phút của cuộc đời, nhất là những năm tháng của tuổi trẻ, sống là chạy đua với thời gian để được tận hiến và tận hưởng mọi hương sắc của thời tươi, Xuân Diệu đã có những câu thơ táo bạo vào loại bậc nhất của thơ Việt hiện đại:

"Ta muốn ôm
Cả sự sống mới bắt đầu mơn
mởn Ta muốn riết mây đưa và
gió lượn
Ta muốn say cánh bướm với tình
yêu Ta muốn thâu trong một cái hôn
nhiều Và non nước và cây và cỏ
rạng
Cho chếnh choáng mùi thơm cho đã đầy ánh
sáng Cho no nê thanh sắc của thời tươi
-Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!"

Trong đoạn thơ có sự xuất hiện những chuỗi động từ như: *ôm, riết, say, thâu, cắn* cùng một loạt tính từ: *no nê, chếnh choáng, đã đầy* diễn tả những hành động, những trạng thái mạnh mẽ bộc lộ một con người đang tận hưởng những vẻ đẹp của sức sống trong cuộc đời này. Xưa nay, thi ca dường như hiếm khi xuất hiện những động từ mạnh để diễn tả cảm xúc. Ngay trong những vần thơ tiêu biểu của phong trào thơ Mới thì âm hưởng chủ đạo vẫn là nỗi buồn. Những nỗi buồn nhiều vẻ, nhiều cung bậc đã trở thành điệu hồn chung của thơ Mới nói chung. Giờ đây, với *Vội vàng*, Xuân Diệu đã đem đến cho người đọc một cảm giác hoàn toàn mới mẻ khi sử dụng những động từ mạnh để diễn tả niềm khao khát vô cùng của thi nhân. Đặc biệt là sự tăng tiến của động từ đó ngày một gấp gáp hơn, mãnh liệt hơn: từ *ôm*, đến *ghì*, *riết* rồi đến *say*, *thâu* và cuối cùng là *cắn*. Hình ảnh thi sĩ hiện ra qua lớp lớp những động từ đó là một con người say đắm vô cùng trước cuộc đời, coi cuộc đời là thiên đường của tuổi trẻ, mỗi ngày trôi

qua giống như một ngày hội, không bao giờ chán nản. Yêu đời là gắn bó thiết tha với cuộc đời, là bắt rễ vào những mạch nguồn khác nhau của cuộc sống, cảm nhận cuộc sống bằng đầy đủ những giác quan. Điều quan trọng không phải là tình yêu cuộc đời mà là mức độ của tình yêu đó. Khi đạt tới độ viên mãn thì no nê, chếnh choáng, đã đầy chính là dạng thức của một tâm hồn thi sĩ tìm được những lẽ sống của mình. Xuân Diệu đã được là chính mình, là thi sĩ với một tâm hồn dào dạt sức trẻ. Bản sắc của cái tôi trữ tình của được thể hiện qua hệ thống lớp lớp liên tiếp những từ quan hệ như: *và, cho* tạo nên vẻ đẹp hiện đại của đoạn thơ. Xuân Diệu sử dụng những từ chỉ quan hệ hết sức mới mẻ tạo nên một sự gắn kết những hình ảnh thơ. Qua
đó người đọc cảm nhận được những nhịp đập của trái tim yêu và sống hết mình cho cuộc đời này. Mỗi câu thơ giống như lớp sóng ngôn từ thể hiện những cảm xúc chứa chan tình yêu cuộc sống của một trái tim luôn khát khao giao cảm với cuộc đời và con người. Ngôn ngữ thơ Xuân Diệu gợi hình, gợi cảm là thứ ngôn ngữ đầy hiệu quả để diễn tả thế giới cảm xúc phong phú của thi nhân.

Trong vòng một thời gian ngắn, ngôn từ nghệ thuật thơ Mới đã có những cách tân mạnh mẽ. Sự đổi mới ngôn từ thơ Mới, trước hết, nhằm biểu đạt những nhận thức mới về đời sống, về xã hội, nhằm diễn đạt những cảm xúc, những khát vọng. Từ thực tế biểu hiện ấy, các nhà thơ Mới đã tạo cho ngôn từ một quyền lực mới. Đồng thời với nỗ lực biểu đạt những cảm nhận mới, tư duy ngôn ngữ của các nhà thơ Mới đã thay đổi. Họ đã tạo ra những dấu ấn ngôn từ riêng của thế hệ mình. Quá trình ấy, các nhà thơ mới đã thực hiện một nhiệm vụ lịch sử: Đổi mới ngôn ngữ thơ Việt Nam, bảo tồn và phát triển ngôn ngữ tiếng Việt. Kết quả của quá trình này, diễn ngôn thơ Việt Nam đã chuyển từ trữ tình "điệu ngâm" sang một lộ trình mới gắn với dòng trữ tình "điệu nói", đưa thơ về gần với đời sống, hòa nhập với quá trình hiện đại hóa văn học thế giới.

4.2. ***Ngôn ngữ nghệ thuật thơ Cách mạng Việt Nam (1945-1975)***

Ngôn ngữ thơ giai đoạn 1945-1975 cũng có những biến đổi mạnh mẽ so với ngôn ngữ thơ giai đoạn trước Cách mạng. Thời kỳ đầu, thơ kháng chiến còn ảnh hưởng ngôn ngữ thơ cũ, còn sử dụng ngôn ngữ bác học như *bụi trường chinh, áo hào hoa, kinh thành, biên cương, thây rơi,*…nhưng trên cơ sở kế thừa và tiến xa hơn, ngôn ngữ thơ kháng chiến gần gũi với tất cả mọi người dân Việt Nam. Thơ kháng chiến đã dần gạt bỏ được sự cầu kỳ, kiểu cách để tìm đến và tiếp nhận được sự phong phú của ngôn ngữ trong đời sống, với cuộc chiến đấu của nhân dân ta. Chính điều đó đã tạo cho thơ có khả năng tác động mạnh mẽ hơn đối với tình cảm, nhận thức của người đọc. Xu hướng chung là đưa ngôn ngữ thơ phát triển về phía hiện thực đời sống, trước hết là đời sống lao động, đấu tranh của quần chúng nhân dân, về gần với lời ăn tiếng nói hằng ngày, tự nhiên, bình dị, sinh động. Có thể bắt gặp khá nhiều trong thơ những từ ngữ, cách nói mang tính khẩu ngữ của quần chúng. Từ những so sánh, theo lối ví von của ca dao: *"Mưa phùn ướt áo tứ thân/ Mưa bao nhiêu hạt thương bầm bấy nhiêu"* (Tố Hữu) đến những lời chất phác, thật thà của người dân quê miền Trung*: "Thương anh, nỏ có - cầu anh mạnh/ Anh nện thằng Tây bổ sọ dừa"* (Hồ Vi), "*Đồng chí nứ vui vui/ Đồng chí nứ dạy tôi dăm tối chữ/ Đồng chí mô nhớ nữa/ Kể chuyện Bình Trị thiên/ Cho bầy tôi nghe ví" (Nhớ* - Hồng Nguyên). Từ địa phương được đưa vào thơ khá rộng rãi và nhiều trường hợp đã góp phần tạo nên chất liệu hiện thực với sắc thái riêng độc đáo của bài thơ.

Ngôn ngữ thơ giai đoạn này còn nổi bật ở việc sử dụng rộng rãi các địa danh. Trong thơ Việt Nam, chưa bao giờ các địa danh của mọi vùng miền lại xuất hiện nhiều và phổ biến như ở thời kì này, thậm chí nó còn dày đặc trong một bài thơ hay một câu

thơ:*"Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi", "Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi/ Mường Lát hoa về trong đêm hơi"* (Tây Tiến), *"Tin vui chiến thắng trăm miền/ Hòa bình Tây Bắc, Điện Biên vui về/ Vui từ Đồng Tháp, An Khê/ Vui lên Việt Bắc, Đèo De, Núi Hồng"* (Tố Hữu)... Đằng sau những địa danh ấy là một
vùng đất đai, xứ sở của Tổ quốc, là sự chất chứa những vẻ đẹp, những đau thương, những kỉ niệm và niềm yêu mến của con người.

Ngoài từ ngữ sinh hoạt, các từ ngữ thuộc lĩnh vực chính trị, quân sự cũng có mặt ở không ít bài thơ, điều này phản ánh sự tham gia tích cực và tâm lí hào hứng của quần chúng với đời sống chính trị, quân sự của dân tộc. Xuất phát từ ngôn ngữ đời sống xây dựng chủ nghĩa xã hội và kháng chiến chống Mĩ của dân tộc, do đó thơ thời kỳ này ngôn ngữ thể hiện đậm đà tính thời sự và tính chiến đấu. Cho nên, trong thơ xuất hiện một hệ thống từ ngữ mới mà ở thơ ca trước đó không có hoặc ít thể hiện.

"Như hôm nay giữa <u>công trường</u> đỏ bụi
Những <u>đoàn xe vận tải</u> nối nhau đi."
(*Bài ca xuân 1961*- Tố Hữu)

"Ba lô nằm đợi hành quân
<u>Lá ngụy trang</u> vẫn cài trên mũ."
(*Ngủ rừng theo đội hình đánh giặc*- Nguyễn Đức Mậu)

"Cuộc đời trải mút mắt ta
Lối mòn nhỏ cũng dẫn ra <u>chiến trường</u>
Những người <u>sốt rét đương cơn</u>
Dấu chân bấm xuống đường trơn có nhòe?"
(*Dấu chân qua trảng cỏ*- Thanh Thảo)

So với thơ ca giai đoạn trước Cách mạng, thơ ca 1945-1975 không chú trọng vào việc làm mới ngôn ngữ, không chú trọng vào việc dùng từ, đặt câu. Chính vì vậy, ta không thấy xuất hiện nhiều những hiện tượng nhà thơ tạo được "vân chữ" trong thơ của mình giai đoạn này. Ngôn ngữ thơ của các nhà thơ cách mạng đều giản dị, dễ hiểu, trong sáng. Có lẽ vì thế mà độ phổ quát của thơ cách mạng rất rộng lớn. Trong *Đồng chí* của Chính Hữu, ta bắt gặp một ngôn ngữ giản dị, một ngôn ngữ bám sát đời sống, một ngôn ngữ rất gần với lời thường của những người lính. Nhưng đáng nói hơn có lẽ là cách dùng thành ngữ và tổ chức ngôn từ theo phong cách thành ngữ. Trong một bài thơ không dài, Chính Hữu đã dùng nhiều thành ngữ và cụm từ theo lối thành ngữ: *Nước mặn đồng chua, Giếng nước gốc đa, Rừng hoang sương muối, Đầu súng trăng treo*. Dùng cách tổ chức ngôn từ theo lối thành ngữ, *Đồng chí* giản dị mà vẫn sâu sắc vô cùng.

4.3. ***Ngôn ngữ thơ Việt sau 1975 đến hết thế kỉ XX***

Sau năm 1975, đất nước hòa bình, cuộc sống mới đặt ra nhiều vấn đề thiết thực. Để nói, để viết cho hết, cho đúng cái thực tại ấy, các nhà thơ cần đến tiếng nói của đời thường. Đó cũng là lí do để các tác giả có ý thức đưa ngôn ngữ đời thường vào thơ. Trước hết là cách nói dân gian được nhiều nhà thơ sử dụng khiến cho thơ vừa dễ nhập vào người đọc, vừa có khả năng tạo nên tiếng cười trong thơ. Tiêu biểu cho cách nói này là nhà thơ Nguyễn Duy. Thơ Nguyễn Duy có những "*kiểu* "*xẩm ngọng*" *và giọng điệu* "*bụi bậm*" *đã khiến cho thơ trở nên* "*tếu táo*" *hơn và cũng gần gũi với người đọc hơn*". Những từ láy trong thơ Nguyễn Duy cũng đặc biệt: "*Đàn kêu tinh tỉnh tình tinh*", "*Đàn kêu tang tảng tàng tang*" (*Xẩm ngọng*),…. Những từ láy ba, láy tư được dùng theo kiểu riêng của Nguyễn Duy như một điểm nhấn của
ngôn ngữ đời thường trong thơ sau năm 1975. Ngôn ngữ thơ giai đoạn này hướng đến

sự giản dị, không cầu kỳ kiểu cách, với một hệ thống từ ngữ có sắc thái đời thường, gần gũi với cuộc sống con người. Nhiều từ ngữ, hình ảnh được sử dụng trong thơ sau năm 1975 mang đậm tính thời đại. Các tác giả đưa vào thơ những hình ảnh, từ ngữ mà ở trong đời sống nó được xem như là dấu hiệu của một xã hội mới – xã hội hiện đại hóa.

Cuộc sống hôm nay với nhiều màu sắc phong phú và sự phối màu cuộc sống cũng phức tạp hơn rất nhiều so với giai đoạn trước đó. Bởi vậy, trong thơ sau năm 1975 có rất nhiều từ được dùng để gọi cuộc đời với tính chất của nó ẩn đằng sau từng con chữ. Đó là *chợ đời, nợ đời, chợ tình* trong thơ Trần Mạnh Hùng, là *cái khôn – cái dại, cái ngắn – cái dài, cái rộng – cái hẹp, cái dở - cái hay* trong thơ Lương Quy Nhân, … Những chữ ấy dẫu chưa ở trong thơ cũng đã nghe ra được một chút gì chua xót, một nỗi băn khoăn, một sự đắn đo lựa chọn, một nỗi e ngại trước những biến đổi đang diễn ra trước mắt. Trong thơ sau năm 1975, người đọc còn nhận thấy một loại từ diễn tả tính chất ăn năn, hối hận của bản thân con người: *tôi sững sờ, tôi hốt hoảng, tôi day dứt, tôi nhận biết, tôi ngỡ, tôi đâu biết, chợt thấy mình có lỗi, bỗng tôi chợt thấy rằng, xin cúi đầu,…*:

"*Tôi sững sờ*
Gặp lại dáng mẹ tôi quạt thóc
Bên đường hai mươi năm về trước
(…)
Từ bàn tay của má
Thổi vào hồn tôi những ngọn gió
buồn Thổi vào hư không một luồng
gió gắt Thổi vào cuộc đời bao điều
day dứt."

(*Má quạt thóc bên đường* – Dương Kỳ Anh)

Bên cạnh đó, ngôn ngữ thơ sau 1975 thể hiện những vấn đề về tính dục. Sự xuất hiện của nội dung sex trong thơ ở giai đoạn trước không phải không có nhưng được diễn đạt bằng những hình ảnh bóng bẩy, tượng trưng,…Còn ở giai đoạn sau những bài thơ có nội dung sex lại đậm đặc từ ngữ "*trần trụi*".

Có thể thấy, ngôn ngữ thơ sau 1975 được mở rộng hoàn toàn về biên độ. Chính điều đó đã giúp thơ đi sâu diễn tả cái phong phú, cái bộn bề và phức tạp của cuộc sống và tâm lí của con người thời hiện đại.

"*Tôi giản dị đồng nhất thơ vào chữ"*

(Trần Dần)

Khao khát đưa thơ trở về với chính nó buộc các nhà thơ hiện đại phải nhận rõ cái gì là đặc trưng cốt tủy của thơ, đâu là hạt nhân chủ chốt quyết định tính thơ. Những băn khoăn ấy đưa người làm thơ đối mặt với vấn đề ngôn ngữ. Ám ảnh thường trực về giới hạn của ngôn ngữ, về nguy cơ cạn kiệt, bị mòn hóa của các biểu tượng, các yếu tố ngữ nghĩa, ngữ pháp, các phương thức tu từ quen thuộc... thúc đẩy nhà thơ thực hiện sự "dấn thân" trên con chữ, thăm dò, khai thác, tạo sinh những khả năng mới của ngôn từ. Lê Đạt tự nhận mình là phu chữ, suốt đời nâng niu bóng chữ, *vân chữ*. Dương Tường chú trọng vào *con âm*, tự làm nên *thi pháp âm bồi*. Theo đó con âm sẽ được lẩy lên trên bề mặt chữ. Cũng bởi vậy mà thơ Dương Tường giàu chất nhạc còn thơ Lê Đạt lại có dụng công đặc biệt trong việc tìm kiếm bóng chữ, cái không hiển hiện ra trên vỏ vật chất của ngôn ngữ. Bản thân cách gọi bóng chữ cũng là một kiểu chơi chữ của nhà thơ Lê Đạt. Hiểu theo cách đơn giản nhất,

đó là nghĩa bóng của chữ, nhưng cũng có thể mỗi chữ trong thơ ông là cái bóng, đè lên những chữ khác hoặc con chữ có bóng- tức là con chữ sống, không ngừng biến đổi. Dưới cái bóng ấy, con chữ trong thơ Lê Đạt đa diện, lập thể, lung linh một "lịch sử chữ" góp phần tạo nên những cú pháp mới cho thơ. Đoạn thơ sau đây có thể coi là ví dụ điển hình cho sự sáng tạo chữ của các nhà thơ luôn mang trong mình mối "ưu tư" về chữ:

"Anh đến mùa thu nhà em
Nắng cúc lăm răm vũng
nhỏ Mà cho đấy rửa lông
mày Nông nỗi heo may từ
đó" (Thu nhà em – Lê Đạt*)*

Những từ đập mạnh vào giác quan người đọc nhất ở đoạn thơ này chứa đựng nhiều kí ức về những văn bản khác. Chữ "lăm răm" chẳng hạn. Chữ đó đã được sử dụng từ thời của Tản Đà: *"Ai đang độ ấy lăm răm mắt"*. Cái chữ đó chưa hề có trong từ điển. Có lẽ nó là biến thể của những từ láy đã được định hình như "lăm tăm" (diễn tả những tăm nhỏ nổi lên trên mặt nước), lâm râm (mưa lâm râm ướt đầm lá hẹ). Truy nguyên xa hơn, chữ "lăm răm" có lẽ xuất phát từ ca dao: *"Thương ai con mắt lá răm"*. Đến lượt Lê Đạt, chữ "lăm răm" được sử dụng lại, ngoài nét nghĩa miêu tả ánh mắt, còn có thêm nét nghĩa mới. Nó được chuyển hóa thành từ ngữ gợi tả chính xác về cảm giác và ánh nắng hắt trên mặt nước, thành từng gợn nắng lấp lánh. Câu thơ không tả gió mà dường như ta vẫn cảm thấy có gió chạm nhẹ vào mặt nước, khiến từng gợn nắng rung rinh. Hai nét nghĩa ấy trong câu thơ giao thoa không phân định rạch ròi. Như vậy, khai thác "lịch sử chữ", với Lê Đạt không chỉ là tận dụng nét nghĩa đã có của chữ mà còn bao hàm cả hành động "lạ hóa" chữ, cấp cho chữ những nét nghĩa mới, từ đó khiến chữ không bao giờ trở nên khô cứng về nghĩa, về tính biểu cảm.

Chuyên đề 18 :
VĂN HỌC ĐỔI MỚI VÀ NHỮNG NGƯỜI MỞ ĐƯỜNG
(Nguyễn Minh Châu, Thanh Thảo)

I. Khái quát

Sáng tác văn học là một quá trình của sự tìm tòi sáng tạo của mỗi nhà văn. Bên cạnh đó sự kế thừa, phát huy và phát triển cũng là yếu tố quan trọng góp phần tạo nên sự hoàn thiện cho mỗi trào lưu, khuynh hướng văn học. Văn học sau năm 1975, với sự đổi mới về mọi mặt từ đời sống kinh tế văn hóa xã hội cho đến nghệ thuật, đã chắp cánh cho văn học bay cao, bay xa, bay đến miền đất của sáng tạo, của tự do, vứt bỏ mọi trói buộc, xiềng xích.

Sau năm 1975, nền văn học Việt Nam có một bước chuyển mình lớn, với sự xuất hiện của nhiều tác phẩm có giá trị, nhiều tác giả ưu tú, nhiều tư tưởng mới, tuyên ngôn mới trong sáng tác đã ra đời. Từ đó nhiều khuynh hướng văn học ra đời với những nét độc đáo riêng. Nói đến các khuynh hướng văn học sau năm 1975 phải kể đến ba khuynh hướng cơ bản sau: *khuynh hướng tiếp tục mạch cảm hứng sử thi, nhưng thiên về bi tráng và gắn với những trải nghiệm, kinh nghiệm cá nhân*; hay *hướng vào đời sống thế sự và trở về với cái tôi cá nhân*; và *khuynh hướng đi sâu vào những vùng mờ của tâm linh, vô thức và đưa thơ theo hướng tượng trưng siêu thực*.

1. Những điểm mới của truyện ngắn sau năm 1975 so với giai đoạn trước

- ***Đề tài***: Truyện sau năm 1975 ngày càng mở rộng, hướng tới cảm hứng *thế sự, đời tư thay cho khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn của văn học trước 1975.*
- ***Quan niệm nghệ thuật về con người****:* Sau 1975 con người trở về với cuộc sống đời thường, đối mặt với nhiều vấn đề phức tạp của đời sống thường nhật. Con người được miêu tả trong văn học không còn đại diện cho cái chung nữa mà được nhìn nhận ở nhiều bình diện, trong nhiều mối quan hệ, đa dạng, phong phú hơn.
- ***Đổi mới về phương diện nghệ thuật:***

+ *Đổi mới về kết cấu.* Hầu hết các tác phẩm văn xuôi ra đời ở thời kì đổi mới đều được tổ chức theo kết cấu mở (kết cấu bỏ ngỏ), để người đọc tự rút ra kết luận cho riêng mình.
+ *Đổi mới về điểm nhìn trần thuật* (Các hình thức trần thuật: Trần thuật từ ngôi thứ ba, trần thuật từ ngôi thứ nhất); cách tổ chức điểm nhìn trần thuật (Sử dụng một điểm nhìn trần thuật hoặc phối hợp các điểm nhìn trần thuật).
+ *Giọng điệu trần thuật*: Không chỉ kể bằng giọng của mình, bằng lời của người dẫn chuyện mà các tác giả còn hoá thân thành nhiều giọng điệu phong phú khác nhau: Có đối thoại, có độc thoại, có ngôn ngữ trực tiếp, có ngôn ngữ nửa trực tiếp.

+ *Đối tượng phản ánh*: Cuộc sống của con người ngay sau chiến tranh (Ở *Một người Hà Nội*, đó là những ngày tháng tiếp quản thủ đô sau chiến thắng Điện Biên Phủ; ở *Chiếc thuyền ngoài xa*, đó là sau năm 1975, đất nước thống nhất) và trước công cuộc đổi mới đất nước (*Mùa lá rụng trong vườn*- Ma Văn Kháng). Trên nền thực tại ấy, vấn đề được đặt ra không còn là số phận của dân tộc, của cộng đồng trong thử thách máu lửa, trong đấu tranh sinh tử, mất còn, mà là thân phận con người trong cuộc sống đời thường.

+ *Không gian nghệ thuật được miêu tả*: Chủ yếu là không gian đời tư, ở đó nhân vật bộc lộ rõ nét nhất bản chất, tính cách của mình: một xóm chài ven biển miền Trung, nơi mỗi gia đình cư ngụ trên một chiếc thuyền lưới vó; một ngôi nhà cổ kính của Hà Nội;…
+*Nhân vật chính*: là những con người của *lam lũ đời thường* (không còn là "con người chính trị", "con người mới" với bao nhiêu phẩm chất lí tưởng từng được nói đến nhiều trong văn học trước 1975), như: Nghệ sĩ Phùng không chỉ toàn tâm toàn ý với nghệ thuật mà còn khôn nguôi trăn trở trước muôn lẽ đời thường; Người đàn bà hàng chài với *đói khổ cùng cực, vất vả, lam lũ, thiếu đói triền miên*

2, Điểm mới của thơ trữ tình sau năm 1975 so với giai đoạn trước

Sau 1975, thơ trữ tình có những thay đổi phức tạp và đa dạng. Thơ trữ tình giai đoạn này vận động theo nhiều xu hướng khác nhau, bên cạnh những khuynh hướng như: *tiếp tục mạch cảm hứng sử thi, nhưng thiên về bi tráng và gắn với những trải nghiệm, kinh nghiệm cá nhân*; hay *hướng vào đời sống thế sự và trở về với cái tôi cá nhân, thì khuynh hướng đi sâu vào những vùng mờ của tâm linh, vô thức* và *đưa thơ theo hướng tượng trưng siêu thực* được xem là một khuynh hướng đặc biệt.
- *Sự mở rộng về đề tài:* Năm 1975 đánh dấu sự chuyển biến lớn trong lịch sử của dân tộc: đất nước được thông nhất, đi vào thời kì đổi mới và hội nhập. Sự thay đổi về lịch sử kéo theo sự chuyển mình mạnh mẽ trong văn học. Giai đoạn này thơ không có những lôi cuốn, hấp dẫn như giai đoạn kháng chiến nhưng lại có sự mở rộng về đề tài tạo nên một diện mạo hoàn toàn mới:
+ Thơ tình yêu phát triển mạnh và phong phú về giọng điệu

+ Khuynh hướng nhìn lại chiến tranh
+ Xu hướng tìm về cội nguồn – "thơ đồng nội"
+ Hiện tượng thơ tượng trưng, siêu thực.

-Những chuyển đổi về tư duy nghệ thuật trong thơ

+ Bên cạnh cảm hứng sử thi vẫn được tiếp nối như một quán tính nghệ thuật thì trong những năm cuối thập kỉ70 và đầu những năm 80 của thế kỷ XX, "*thơ đời thường*" xuất hiện nhiều.

+ Các hình tượng nghệ thuật mang tính huyền thoại hóa về một hiện thực kỳ vĩ và cảm hứng sử thi không còn xuất hiện như là hiện tượng nổi bật của thơ ca giai đoạn này. Theo đó, thể tài thế sự, đời tư trở nên nổi bật ,cái tôi trong thơ sau 1975 là cái tôi đa diện, nhiều bất an, giằng xé, hướng nội.

- *Ý thức "cởi trói" để xác lập một quan niệm mới về nghệ thuật*: Đó là nỗ lực khám phá sự phong phú của "cái tôi ẩn giấu", dám phơi bày những bi kịch nhân sinh, hoài nghi những giá trị vốn đã quá ổn định để đi tìm những giá trị mới.

=> Đây là lý do khiến các nhà thơ sau 1975 chú ý nhiều hơn đến tính đa nghĩa của ngôn ngữ thơ ca, tạo ra tính nhòe mờ trong ngôn ngữ và biểu tượng. Xu hướng này muốn gia tăng chất ảo trong thơ, buộc người đọc phải giải mã các sinh thể nghệ thuật qua nhiều chiều liên tưởng văn hóa khác nhau.

Đàn ghi ta của Lorca rất tiêu biểu cho nỗ lực cách tân thơ Việt Nam của Thanh Thảo, bài thơ có phần khó hiểu vì nó nhuốm màu sắc tượng trưng và siêu thực mà ông chịu ảnh hưởng ít nhiều ở chính nhà thơ hiện đại Tây Ban Nha Gar-xi-a Lorca mà ông hết lòng ngưỡng mộ. *Cho nên khi dạy bài thơ này, trước hết giáo viên phải cung cấp và giảng giải cho học sinh một số kiến thức cơ bản về thơ tượng trưng, siêu thực:*

+ ***Cái Tôi trữ tình***: Trước hết, trong thơ hiện đại, dòng tượng trưng, siêu thực tạo nên sự khác biệt với thơ cổ điển và lãng mạn ở việc thể hiện vai trò "cái tôi". Nếu trong thơ cổ điển, cái tôi bị phủ định, trong thơ lãng mạn, cái tôi lại được đưa lên vị trí độc tôn thì đối với các nhà thơ tượng trưng và siêu thực, cái tôi đã mất vị trí độc tôn, bị lu mờ, thậm chí trở thành cái **tôi đa ngã**.

+ ***Đặc sắc nghệ thuật***: Đề cao và chú trọng khai thác cái ngẫu hứng, cái bất ngờ trong thế giới vô thức; đề cao vai trò của cái hỗn độn, phi logic; sáp lại những hình ảnh vốn cách xa nhau trong thực tại để tạo nên trườ liên tưởng và tưởng tượ phong phú;...

II. Nguyễn Minh Châu và Chiếc thuyền ngoài xa

1. Tác giả Nguyễn Minh Châu.

Nguyễn Minh Châu (1930-1989) là một trong ngững nhà văn tiêu biểu của nền văn học Việt Nam hiện đại. Hai mươi chín năm cầm bút, sống và viết trong thời kì chiến tranh giải phóng đất nước, thời kì đổi mới, tác phẩm của ông luôn được độc giả hoan nghênh, đón nhận nhiệt thành. Thời kì sáng tác nào, Nguyễn Minh Châu cũng ghi dấu ấn khó phai mờ trong lòng độc giả với những tác phẩm để đời.

Tác phẩm của Nguyễn Minh Châu có sức hấp dẫn riêng biệt, nhà văn khẳng định bản sắc cá nhân nghệ sĩ bằng nét phong cách kết hợp hài hòa chất triết lí cuộc đời với chất trữ tình lãng mạn, hình tượng nhân vật được soi thấu trong quan hệ đa chiều, phức tạp và đề cao, tôn vinh những giá trị cuộc sống.

2. Tác phẩm Chiếc thuyền ngoài xa.

Truyện ngắn Chiếc thuyền ngoài xa của NMC là một trong những sáng tác

tiêu biểu cho giai đoạn sáng tác thứ hai của NMC: sau năm 1980, của nhà văn được đưa vào chương trình THPT. Đây là một tác phẩm hay đậm tính nhân văn, thể hiện một lối tư duy mới mẻ của nhà văn về cái đẹp và số phận con người trong cuộc mưu sinh nhọc nhằn kiếm tìm hạnh phúc và hoàn thiện nhân cách.\

Hoàn cảnh sáng tác:

+ Hoàn cảnh hẹp: Viết năm 1983 là truyện ngắn in đậm phong cách tự sự, triết lí của nhà văn Nguyễn Minh Châu. Với ngôn từ dung dị, đời thường, truyện kể lại chuyến đi thực tế của một nghệ sĩ nhiếp ảnh và những chiêm nghiệm sâu sắc của ông về nghệ thuật và cuộc đời.

+ Hoàn cảnh rộng: Cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước đã kết thúc. Đất nước thống nhất trong nền độc lập, hoà bình. Cuộc sống với "muôn mặt đời thường" đã trở lại sau chiến tranh. Nhiều vấn đề của đời sống văn hoá, nhân sinh, mà trước đây do hoàn cảnh chiến tranh chưa được chú ý, nay được đặt ra. Nhiều quan niệm đạo đức phải được nhìn nhận lại trong tình hình mới, nhiều yếu tố mới nảy sinh nhất là khi đất nước bước vào công cuộc đổi mới, nhiều yếu tố mới nảy sinh nhất là khi đất nước bước vào công cuộc đổi mới… Như một tất yếu khách quan, văn học cũng phải đổi mới do những tác động của đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội ***Phân tích tình huống truyện (xem thêm ở chuyên đề TÌNH HUỐNG TRUYỆN)***

Sự thành công của một truyện ngắn phần lớn do nghệ thuật tạo ra tình huống truyện của tác giả. Sự thành công của Nguyễn Minh Châu trong truyện ngắn "Chiếc truyền ngoài xa" cũng không ngoài điều đó. NMC đã xây dựng một tình huống đầy độc và lạ: tình huống truyện mang ý nghĩa khám phá và phát hiện về đời sống một cách sâu sắc, mới mẻ từ đó ý nghĩa chủ đề và tư tưởng của tác phẩm đượch làm sáng tỏ.

Khái quát về tình huống truyện.

Vậy muốn phân tích nghệ thuật tạo nên tình huống truyện trong truyện ngắn này trước tiên ta phải hiểu tình huống truyện là gì. Tình huống truyện là hoàn cảnh riêng (thời gian, không gian; sự việc diễn ra trong thời gian, không gian đó ...) được tạo nên bởi một sự kiện đặc biệt khiến cho tại đó, cuộc sống hiện lên đậm đặc nhất và tư tưởng của tác giả cũng được bộc lộ rõ nét nhất. Đối với truyện ngắn, tình huống giữ một vai trò rất quan trọng của truyện, là hạt nhân của cấu trúc thể loại.

Có ba loại tình huống phổ biến trong truyện ngắn: tình huống hành động, tình huống tâm trạng và tình huống nhận thức. Nếu tình huống hành động chủ yếu nhằm tới hành động có tính bước ngoặt của nhân vật, tình huống tâm trạng chủ yếu khám phá diễn biến tình cảm, cảm xúc của nhân vật thì tình huống nhận thức chủ yếu cắt nghĩa giây phút "giác ngộ" chân lí của nhân vật. Tình huống trong Chiếc thuyền ngoài xa của NMC thuộc loại tình huống nhận thức. **Tình huống truyện trong truyện ngắn Chiếc thuyền ngoài xa.**

Tình huống phát hiện – gắn với hai phát hiện của nghệ sĩ Phùng (phát hiện trong nghệ thuật và phát hiện trong đời sống):

Phát hiện trong nghệ thuật.

Trong truyện ngắn Chiếc thuyền ngoài xa, NMC đã tạo ra tình huống truyện hết sức độc đáo: Anh phóng viên Phùng đang làm công việc đi săn ảnh nghệ thuật và phong cảnh để làm lịch. Một buổi sáng sớm anh đi trên bãi hiển, anh bỗng phát hiện ra một bức tranh tuyệt tác của thiên nhiên, đó hình ảnh một chiếc thuyền ngoài xa thấp thoáng trong màn sương sớm, lúc ẩn lúc hiện. Cảnh vật hiện lên trước mặt anh phóng viên Phùng là *"một bức tranh mực tàu của một danh họa thời cổ. Mũi thuyền in một nét mơ hồ lòe nhòe .."* bầu sương mù trắng như sữa có pha đôi chút màu hồng hồng do

ánh mặt trời chiếu vào *"Toàn bộ khung cảnh từ đường nét đến ánh sáng đều hài hòa và đẹp, một vẻ đẹp đơn giản và toàn bích"* đã khiến Phùng bối rối và trong trái tim Phùng *"như có gì bóp thắt vào",* và trong cái giây phút bối rối ấy Phùng *"tưởng chính mình vừa khám phá thấy cái chân lí của sự toàn thiện, khám phá thấy cái không khí trong ngần của tâm hồn".* Cái đẹp tuyệt đỉnh của ngoại cảnh đã mang lại *"khoảnh khắc hạnh phúc tràm ngập tâm hồn Phùng"* và Phùng đã bấm máy liên tục để thu hết vẻ đẹp tuyệt đỉnh của cảnh vật vào trong ống kính của mình.

Để sau khi chứng kiến cảnh bạo hành gia đình đó đến hai lần, và thấm thía hơn khi nghe câu chuyện của người đàn bà ở tòa án huyện, lần đầu tiên trong đời Phùng phát hiện ra bản chất đích thực của nghệ thuật. Nghệ thuật phải bắt nguồn từ cuộc đời, dẫu có nhọc nhằn, lam lũ, thậm chí là khổ cực và cay đắng. Và nghệ thuật chân chính phải biết quay lại phục vụ cho cuộc sống, làm thay đổi cuộc sống. Có lẽ thấm thía được chân giá trị của nghệ thuật nên cuối tác phẩm, dẫu bức ảnh của Phùng chụp được về cảnh thuyền và biển ấy là bức ảnh mẫu mực, là nghệ thuật thăng hoa để công chúng đón nhận. Nhưng bản thân Phùng, mỗi khi nhìn vào đó lại thấy hình ảnh người đàn bà cao lớn, lam lũ bước ra tấm ảnh. Đó chính là phát hiện của Phùng trong nghệ thuật. Không thể có nghệ thuật thuần túy, *nghệ thuật vị nghệ thuật*. Mà nghệ thuật với cuộc sống hoạt động theo nguyên lý bình thông nhau. Và người nghệ sĩ ấy đã vỡ lẽ, đã đạt đến đích tối cao của *nghệ thuật vị nhân sinh*.

Phát hiện về đời sống đầy nghịch lý:

Thế nhưng, khi chiếc thuyền vào tới bờ thì một sự thật trần trụi phơi bày trước Phùng, một sự thực bi thương, đó là hình ảnh những con người lao động nghèo khổ, xơ xác, như không hề có chút niềm vui, hạnh phúc nào cả. Phùng nghe tiếng anh hàng chài quát vợ "*Cứ ngồi nguyên đấy. Động đậy tạo giết cả mày đi bây giờ"* rồi nhìn cảnh anh hàng chài *"mặt đỏ gay, lão rút trong người ra một chiếc thắt lưng của lính ngụy ngày xưa... quật tới tấp vào lưng người đàn bà, hắn vừa đánh vừa thở hồng hộc, hai hàm răng nghiến ken két, cứ mỗi nhát quất xuống lão lại nguyền rủa bằng cái giọng rên rỉ đau đớn: "Mày chết đi cho ông nhờ. Chúng mày chết hết đi cho ông nhờ!"*trong khi đó thì người đàn bà nhẫn nhục cam chịu tất cả những sự việc ấy diễn ra làm cho Phùng *"kinh ngạc đến mức, trong mấy phút đầu tôi cứ đứng há mồm ra mà nhìn...".* Điều làm cho Phùng càng kinh ngạc sững sờ hơn khi nhìn cảnh thằng Phác lao vun vút đến chỗ bố nó, giằng lấy cái thắt lưng trong tay bố nó *"liền dướn thẳng người vung chiếc khóa sắt quật vào giữa khuôn ngực trần vạm vỡ cháy nắng có những đám lông đen như hắc ín, loăn xoăn từ rốn mọc ngược lên"* của bố nó để bảo vệ mẹ nó.

Tình huống truyện này đã đưa ra <u>những vấn đề đầy nghịch lí</u>, nghịch lí giữa cái đẹp của nghệ thuật với sự trần trụi, bi đát của cuộc sống hiện thực. Nghịch lí giữa người vợ tốt bị hành hạ nhưng vẫn không bỏ chồng, nghịch lí giữa sự vũ phu tàn bạo của anh hàng chài với vợ nhưng không bỏ vợ. Với tình huống của truyện, nhà văn NMC đã đặt ra một vấn đề rất quan trọng để người đọc suy nghĩ, đó là mối quan hệ giữa văn chương, nghệ thuật với cuộc sống. Nghệ thuật là một cái gì xa vời như chiếc thuyền ngoài xa trong màng sương sớm mờ ảo, còn cuộc sống thì rất cần như con thuyền khi đã vào tới bờ. Hay nói một cách khác, NMC cho rằng nghệ thuật trước hết phải gắn liền với cuộc sống, phải phản ánh chân thật cuộc sống và góp phần cải tạo cuộc sống, làm cho cuộc sống ngày càng tốt đẹp hơn. Quan điểm này của NMC rất gần với quan điểm của nhà văn Nam Cao *"nghệ thuật không cần phải là ánh trăng lừa dối, không nên là ánh trăng lừa dối, nghệ thuật chỉ có thể là tiếng đau khổ kia, thoát*

ra từ những
kiếp lầm than... (Trăng sáng)".

Một tình huống truyện khá độc đáo nữa mà NMC đã tạo ra trong truyện ngắn này đó là khi người đàn bà được Đẩu (Bao Công của cái huyện ven biển này) mời đến huyện để khuyên người đàn bà li hôn với chồng. Sau khi dùng các biện pháp giáo dục, răn đe người chồng không có kết quả, Đẩu với tư cách là thẩm phán huyện - đã khuyên người vợ nên li hôn với chồng để khỏi bị hành hạ, ngược đãi, để sống một cuộc sống cho ra con người. Đẩu tin giải pháp của mình là hợp lí, đúng đắn, thể hiện lòng tốt của mình. Nhưng sau buổi nói chuyện với người đàn bà thì mọi lí lẽ, mọi suy nghĩ của anh đều bị người đàn bà chất phác, lam lũ từ chối, không chấp nhận. Người đàn ấy đã nhìn thấu suốt cả cuộc đời mình, những điều mà Đẩu và cả Phùng chưa bao giờ nhìn thấy được: *"lòng chú tốt nhưng các chú đâu có phải là người làm ăn...cho nên các chú đâu có thể hiểu được cái việc của các người làm ăn lam lũ, khó nhọc...", " là bởi các chú không phải là đàn bà, chưa bao giờ các chú biết như thế nào là nỗi vất vả của người đàn bà trên một chiếc thuyền không có đàn ông...", "Đàn bà ở thuyền chúng tôi phải sống cho con chứ không phải sống cho mình như ở trên đất được! Mong các chú lượng tình cho cái sự lạc hậu. Các chú đừng bắt tôi bỏ nó!"*.

Khía cạnh nhận thức của tình huống:

Những lời lẽ của người đàn bà khiến *"Một cái gì mới vừa vỡ ra trong đầu vị Bao Công của cái phố huyện miền biển"*. Đẩu chợt nhận ra rằng lòng tốt của anh hóa ra phi thực tế. Anh bảo vệ luật pháp bằng sự thông hiểu sách vở nhưng trước thực tế đa dạng, muôn nỗi, anh trở thành kẻ ngây thơ.

Những lời lẽ của người đàn bà đã giúp Đẩu nhận ra những nghịch lí của đời sống - những nghịch lí buộc con người phải chấp nhận một cách chua chát *"trên thuyền phải có một người đàn ông dù hắn man rợ, tàn bạo"*. Từ đây, Đẩu có thể đã bắt đầu hiểu ra rằng muốn con người thoát ra khỏi cảnh đau khổ, tăm tối, man rợ cần phải có những giải pháp thiết thực chứ không phải chỉ là lòng tốt, thiện chí hoặc các lí thuyết đẹp đẽ nhưng xa rời thực tế.

Tình huống này cùng với tình huống trên của truyện, Phùng đã có nhận thức về nghệ thuật và cuộc sống của người nghệ sĩ: Cái đẹp ngoại cảnh có khi che khuất cái xấu của đời sống (ban đầu Phùng ngây ngất trước cái đẹp bề ngoài của hình ảnh con thuyền, về sau anh nhận ra vẻ đẹp ngoại cảnh đó đã che lấp cuộc sống nhức nhối bên trong con thuyền). Cái xấu cũng có thể làm cái đẹp bị khuất lấp (tìm hiểu sâu gia đình hàng chài, Phùng lại thấy cuộc sống nhức nhối ấy làm khuất lấp nhiều nét đẹp của không ít thành viên trong gia đình). Anh đã nhận ra rằng để hiểu được sự thật đời sống không thể nhìn một cách đơn giản, phải đi sâu vào thực tế cuộc sống để hiểu được thực tế cuộc sống, những nghịch lí nhưng cổ lí của cuộc sống.

Tóm lại, trong truyện ngắn Chiếc thuyền ngoài xa nhà văn NMC đã tạo nên những tình huống truyện khá độc đáo, tạo cho người đọc sự suy nghĩ về mối quan hệ giữa nghệ thuật và cuộc sống và đặt ra một vấn đề hết sức quan trọng của xã hội là khi nhìn cuộc sống chúng ta phải có cái nhìn đa chiều, chúng ta mới hiểu cuộc sống sâu sắc hơn. Nếu nhìn cuộc sống một cách hời hợt, theo cảm tính, theo sách vở... thì chúng ta chưa thể hiểu hết được những nghịch lí nhưng có lí của thực tế cuộc sống.

Phân tích nhân vật người đàn bà hàng chài

Hình tượng người phụ nữ là đề tài trở đi trở lại trong văn học. Sự yêu thương

giành cho những người phụ nữ sâu sắc bao nhiêu thì trước nỗi đau thân phận của họ những trang viết lại càng nhức nhối bấy nhiêu. Nỗi đau ấy từ thân phận nàng Kiều, những người chinh phụ chảy trong tim những nghệ sĩ đến với những Thị Nở, những cô vợ nhặt…và trở nên đầy ám ảnh trong Chiếc thuyền ngoài xa của NMC. Ở đây tác giả đã xây dựng thành công hình tượng nhân vật người đàn bà hàng chài, một người phụ nữ lao động lam lũ, bất hạnh, trải đời và sáng đẹp tình yêu thương, đức hi sinh và lòng vị tha cao cả. Người phụ nữ bất hạnh ấy đã để lại cho người đọc một niềm cảm thông và trân trọng sâu sắc bởi những phẩm chất đáng quá của người phụ nữ.

Giới thiệu truyện.

Truyện "Chiếc thuyền ngoài xa" ra đời trong hoàn cảnh đất nước ta đang dần đổi mới, cuộc sống kinh tế có nhiều mặt trái, nhiều tồn tại khiến người ta phải băn khoăn. Truyện ngắn này lúc đầu được in trong tập Bến quê (1985), sau được nhà văn lấy làm tên chung cho một tuyển tập truyện ngắn in năm 1987.

NMC được coi là *"người mở đường tinh anh và tài năng"* trong nền văn học nước nhà. Là nhà văn luôn đi tìm tòi, khám phá con người ở chiều sâu nội tâm nên những tác phẩm của ông như những văn bản tự sự cỡ nhỏ. Nhà văn óc thể chỉ "*Cắt lấy một lát", "cưa lấy một khúc"* và *"chớp lấy một khoảnh khắc"* để phản ánh bi kịch của cả một đời người và đưa ra triết lí nhân sinh. Tác giả đã xây dựng thành công nhân vật Phùng bên cạnh nhân vật người đàn bà hàng chài để làm nổi bật lên phẩm chất đáng quý của người đàn bà ấy. Tất cả mọi việc xảy ra trong cuộc đời, số phận, tính cách, cảnh ngộ của chị gây xúc động, trăn trở mạnh mẽ không chỉ với tác giả mà còn với người đọc.

Bối cảnh xuất hiện nhân vật.

Truyện được kể lại qua lời của nghệ sĩ nhiếp ảnh Phùng, một người lính vừa bước ra từ cuộc chiến tranh nhiều đau thương mất mát. Phùng được dịp trở về chiến trường xưa để chụp một bức tranh cảnh biển theo lời đề nghị của trưởng phòng. Tại đây anh đã phát hiện ra một bức tranh cảnh biển có một không hai: *"trước mặt tôi là một bức tranh mực tàu của một danh họa thời cổ. Mũi thuyền in một nét mơ hồ lòe nhòe vào bầu sương mù..Tất cả khung cảnh ấy nhìn qua những cái mắt lưới..toàn bộ khung cảnh từ đường nét đến ánh sáng đều hài hòa".* Cảnh đẹp ấy khiến cho người nghệ sĩ dường như vừa *"khám phá thấy cái chân lí của sự hoàn thiện"*. Nhưng đằng sau chiếc thuyền đẹp như trong mơ ấy lại là một cảnh tượng phũ phàng: Người đàn bà xấu xí, người chồng vũ phu, thô bạo hành hạ người đàn bà bằng những trận đòn thù, người đàn bà nhẫn nhục chịu đựng . Phùng từ sung sướng đến ngạc nhiên, sững sờ sửng sốt. Nghịch cảnh ấy khiến lòng anh tan vỡ.

Những nét chính về người đàn bà hàng chài. Cái tên của nhân vật.

Đọc hết câu truyện người đọc cũng không biết tên thật của người đàn bà ấy là ai, tác giả đã gọi một cách phiếm định: khi thì gọi là người đàn bà hàng chài, lúc lại gọi mụ, khi thì gọi chị ta....như một sự xóa mờ nhằm tô đậm thêm số phận của chị. Khi người đàn bà này xuất hiện ở tòa án huyện để gặp chánh án Đẩu, ta vẫn không biết tên. Không phải ngẫu nhiên mà NMC không đặt tên cho người đàn bà hàng chài này,

cũng không phải nhà văn "nghèo" ngôn ngữ đến độ không thể đặt cho chị một cái tên mà là vì chị cũng giống như hàng trăm người đàn bà ở vùng biển nhỏ bé này: chị là người vô danh, là hình ảnh tiêu biểu cho cuộc đời nhọc nhằn, lam lũ như bao người phụ nữ khác không hiếm gặp trên những miền quê Việt Nam. Điều đó chỉ ra một thực tế rằng, không phải chỉ mình người đàn bà đó gặp bất hạnh mà có rất nhiều phụ nữ trong xã hội lúc bấy giờ chịu những bất hạnh như thị. Nhân vật người đàn bà hàng chài ít nhiều cũng làm ta nhớ đến nhân vật thị trong truyện ngắn Vợ nhặt của Kim Lân. Phải chăng vẫn là những số phận của con người đang sống giữa cuộc đời mà sự sống thật mong manh. Cảm thương thay cho số phận những con người.

Ngoại hình của người đàn bà.

Tác giả đã dùng những ngôn từ rất đắt giá để miêu tả về ngoại hình người đàn bà hàng chài có thân hình xấu xí tàn tạ *"trạc ngoài 40, một thân hình quen thuộc của người đàn bà vùng biển, cao lớn với những đường nét thô kệch. Mụ rỗ mặt. Khuôn mặt mệt mỏi sau một đêm thức trắng kéo lưới, tái ngắt và dường như đang buồn ngủ"*. Vì cuộc đời nhọc nhằn, lam lũ, vất vả, đau khổ làm cho diện mạo chị đã xấu giờ trở nên thô kệch. Không những thế tác giả còn tập trung miêu tả ánh mắt của người đàn bà: *"Chị đưa mắt nhìn xuống chân,...nhìn ra ngoài bờ phá"*. Cách miêu tả của nhà văn không chỉ cho thấy sự tủi cực, vất vả của người phụ nữ ấy mà còn hé mở những đau khổ tinh thần đang giày xéo tâm can.

Số phận và cuộc đời bất hạnh.

Người đàn bà bất hạnh ấy không chỉ phải chịu thiệt thòi về ngoại hình mà tạo hóa mang lại mà dường như mọi sự bất hạnh của cuộc đời đều trút cả lên chị, xấu, nghèo khổ, lam lũ, lại phải thường xuyên chịu những trận đòn roi của người chồng vũ phu tổn thương, đau xót cho các con phải nhìn cảnh bố đánh mẹ... Cái xấu đã đeo đuổi chị như định mệnh đã vậy chị lại còn có khuôn mặt rỗ là hậu quả của trận dịch đậu mùa nên không ai thèm để ý, suốt từ khi còn nhỏ. Rồi chị có mang với một anh hàng chài đến mua bả về đan lưới và thành vợ chồng.

Cứ ngỡ tưởng có một cuộc sống gia đình thì sẽ có hạnh phúc và ấm êm. Nhưng cuộc sống mưu sinh trên biển cực nhọc, vất vả, lam lũ, bấp bênh. Gia đình nghèo lại còn đông con, thuyền thì chật,... Bị chồng thường xuyên đánh đập, hành hạ thường xuyên cứ *"ba ngày một trận nhẹ, năm ngày một trận nặng"*. Cứ khi nào lão chồng thấy khổ quá là lại xách chị ra đánh, như là để trút giận, như đánh một con thú với lời lẽ cay độc *"Mày chết đi cho ông nhờ, chúng mày chết hết đi cho ông nhờ"*. Quả thực, người đàn bà hàng chài có cả một cuộc đời cơ cực, nhọc nhằn, khốn khổ. Chị là nạn nhân của sự nghèo đói, thất học và lạc hậu. Số phận, cuộc đời chị dần dần hiện ra rõ nét khi chị đến toà án huyện. Số phận đầy bi kịch ấy được tác giả tái hiện đầy cảm thông và chia sẻ.

Những phẩm chất đáng quý của người đàn bà.

*** Sự nhẫn nhục, chịu đựng.**

Là một người phụ nữ yếu đuối phải chịu bao đắng cay tủi phận của cuộc đời nhưng chị lại có một phẩm chất đáng quý. Trước hết là sự nhẫn nhục, chịu đựng vì hoàn cảnh. Chị coi việc mình bị đánh đó như một phần đã rất quen thuộc của cuộc đời mình. Chị chấp nhận, không
kêu van, không trốn chạy cũng như không hề có ý định rời bỏ gia đình ấy, rời bỏ người chồng vũ phu của mình. Chị hiểu cơ cực của cuộc sống mưu sinh đầy cam go trên biển nếu không có người đàn ông: thuyền ở xa biển, cần một người đàn ông khỏe mạnh, biết nghề và còn để đối mặt với những ngày phong ba bão tố. Đó là sự cam chịu, nhẫn nhục đáng cảm thông, chia sẻ thậm chí là trân trọng. Cách xử sự của người đàn bà là không thể khác được đối với một con người sống đầy trách nhiệm.

*** Tình mẫu tử bao la.**

Mặc dù phải chịu khổ cực, nhưng người phụ nữ ấy quyết cam chịu tất cả, làm tất cả vì những đứa con thân yêu của mình. Thị nhận thấy rằng, các con là cuộc sống, lẽ sống, là tất cả những gì có trên cuộc đời này của mụ. Khi tòa án đưa ra giải pháp li dị, chị đã từ chối. Có nghĩa là chị từ chối trút bỏ tấm bi kịch nhục nhã của đời mình. Với người đàn bà này thà bị đi tù, bị đánh đập còn hơn phải bỏ chồng: *"Quý tòa bắt tội con cũng được, phạt tù con cũng được, nhưng đừng bắt con bỏ nó"*. Lí do bà đưa ra thật đơn giản nhưng cũng thật xót xa: cần có chồng để cùng nuôi những đứa con. Thì ra sự sinh tồn của những đứa con là nguyên nhân để người đàn bà ấy sống kiếp cam chịu. Tình yêu thương của người mẹ dành cho đàn con chính là sức mạnh để người đàn bà ấy nhẫn nhục: *"Đàn bà ở thuyền chúng tôi phải sống cho con chứ không thể sống cho mình như ở trên đất liền được"*. Người đàn bà đã chủ động nhận về mình mọi đau đớn để đảm bảo sự sinh tồn cho con cái bởi gia đình đông con sống dựa vào nghề sông nước đầy bất trắc. Thậm chí khi bị đánh bà còn chủ động xin chồng thay đổi địa điểm đánh: *"Sau này, con cái lớn lên, tôi mới xin được với lão…đưa tôi lên bờ mà đánh"*. Bà muốn hứng trọn nỗi đau cho riêng mình, không để các con bị tổn thương. Cũng giống như bà cụ Tứ quay mặt đi giấu những giọt nước mắt vào sâu trong lòng cho riêng mình để Tràng và thị được hưởng chút hạnh phúc nhỏ nhoi trong cuộc sống mưu sinh khi cái đói cái chết cận kề. Tình yêu thương như một bản năng mãnh liệt ngàn đời được bộc lộ một cách cảm động và sâu sắc nhất ở người phụ nữ này. Tình mẫu tử vút lên, trên cái nền của cuộc sống cơ cực, ngang trái, đau đớn đầy xót xa. Nên ai đó có ví công lao của người mẹ như biển Thái Bình thì ta thiết nghĩ cũng thật dễ hiểu.

Thậm chí bà thương yêu thằng Phác, thằng con ương bướng nhất trong số những đứa con của bà. Tính nết và ngoại hình của nó giống bố như lột nên rất yêu con mà bà phải gửi có lên rừng cho ông nuôi. Thật đau đớn biết bao khi người mẹ ấy đã phải van xin chồng cho lên bờ đánh để các con không nhìn thấy cảnh đó. Nhưng chính thằng Phác lại tận mắt chứng kiến cảnh bố nó đánh đập mẹ nó thậm tệ. Một tình mẫu tử đã trỗi dậy, theo bản năng của một đứa trẻ con còn suy nghĩ nông cạn nó lao nhanh như mũi tên bắn vào chống trả quyết liệt. Thậm chí nó còn định lấy dao đâm bố. Bởi nó đã hứa với lòng mình chừng nào nó còn ở đây thì sẽ không để mẹ nó bị đánh. Ta vừa cảm thương và vừa tủi giận trước hành động rất con trẻ của thằng Phác. Và thật bất ngờ khi người mẹ phản ứng trước cách thằng Phác thương mình. Khi gã chồng tát cho thằng con một cái ngã dúi dụi xuống cát và bỏ đi thì lúc này lòng thương con

mới trỗi dậy. *"Người đàn bà dường như lúc này mới cảm thấy đau đớn – vừa đau đớn vừa vô cùng xấu hổ, nhục nhã"*. Để rồi miệng bà mếu máo gọi, *"người đàn bà ngồi xệp xuống trước mặt thằng bé, ôm chầm lấy nó rồi lại buông ra, chắp tay vái lấy vái để, rồi lại ôm chầm lấy"*. Ta lại tìm thấy một nghịch lí trong cách hành xử của người đàn bà. Tại sao khi bị gã đàn ông đánh chửi vũ phu, tàn bạo bà không xấu hổ, tủi nhục mà khi chứng kiến cảnh con đánh trả bố bà lại đau đớn đến vậy?. Có lẽ lúc này đã có vô số luồng điện chạy trong tâm trí của người đàn bà kia. Liệu thằng Phác nhìn thấy cảnh này tâm hồn của một đứa trẻ sẽ ra sao? Nó nghĩ gì về bố và mẹ nó? Sau này lớn lên liệu có giống tính bố nó không? Bà đã cố giữ gìn một mái ấm gia đình trước mắt các con để chúng có niềm vui và đặc biệt để tâm hồn chúng không bị lắng những cặn bẩn của cuộc sống để vẩn đục tâm hồn. Nhưng giờ đây bà bất lực. Sự chịu đựng và hi sinh của bà đã vô ích chăng? Bởi khi nhìn thằng Phác chẳng hề hé răng thì bà như có cảm giác *"như một viên đạn bắn vào người đàn ông và bây giờ đang xuyên qua tâm hồn người đàn bà làm rỏ xuống những dòng nước mắt"*. Cảm nhận được nỗi đau đớn cực đỉnh của người đàn bà lúc này ta mới thấy hết bà yêu thương con đến nhường nào, cái nỗi đau tận cùng vì lòng yêu mà hi sinh nhưng vô ích. Thật cảm động trước tấm lòng người mẹ lao động nghèo khổ này. Hành động giản đơn mà cao đẹp nghĩa tình.

*** Lòng bao dung, độ lượng.**

Sau tất cả những nỗi đau mà người chồng đã gây ra cho bà, bà vẫn có một tấm lòng bao dung, độ lượng đối với chồng. Nghệ sĩ Phùng và chánh án Đẩu nhìn người chồng là kẻ vũ phu, thô bạo, đáng lên án. Nhưng qua cái nhìn của người vợ, lão từng là: *"anh con trai cục tính nhưng hiền lành lắm, không bao giờ đánh đập tôi"*. Bị chồng đánh đập thô bạo nhưng bà cũng không oán trách vì bà hiểu nỗi khổ của chồng, hiểu cái khổ đã làm người hiền lành trở thành ác độc. Chính cuộc vật lộn mưu sinh đã biến lão trở thành kẻ vũ phu, thô bạo. Người ta làm điều ác nhiều khi không phải vì người ta xấu mà là vì khổ sở. Bà còn hiểu rằng chồng mình vừa là nạn nhân khốn khổ, vừa là thủ phạm gây nên bao đau khổ cho người thân của mình cũng chỉ vì nghèo đói, ít học vì cuộc sống mưu sinh. Thậm chí bà còn sẵn sàng nhận lỗi về mình, coi mình là nguyên nhân khiến cuộc sống của chồng trở nên khốn khổ bởi bà nghĩ: lũ đàn bà trên thuyền đẻ nhiều quá, nhà nào cũng một đặng trên dưới chục đứa con. Ta cứ hình dung một người đàn bà khoảng 40 tuổi mà có 10 đứa con thì ắt hẳn người đàn bà ấy sẽ không thể làm việc nào nhiều ngoài ăn và đẻ. Chính vì vậy công cuộc mưu sinh như dồn hết lên đôi vai của người dàn ông. Chính vì thế bà nghĩ mình là căn nguyên nỗi khổ và sự tha hóa của người chồng vốn hiền lành nhưng hơi cục tính xưa kia. Đây quả là người phụ nữ có cái nhìn sâu sắc, đa chiều, bao dung, độ lượng với chồng.

*** Sự trải đời, hiểu đời.**

Phải nói rằng, nhà văn đã có cái nhìn đầy thương cảm và trân trọng đối với người phụ nữ ấy nên mới khắc họa lên được một người đàn bà hàng chài tuy thất học nhưng không tăm
tối, ngược lại rất thấu trải lẽ đời, rất sắc sảo. Đó là phẩm chất phi thường không phải ai cũng có được. Sự trải đời ấy của người đàn bà bị che lấp sau vẻ bề ngoài thô kệch, xấu xí. Thậm chí là những hành động tưởng như đầy lóng ngóng, bỡ ngỡ khi đặt chân

vào căn phòng của chánh án Đẩu. Ẩn trong vẻ khúm núm, sợ sệt trước thái độ của Đẩu và sự xuất hiện đường đột của Phùng. Nhưng người đàn bà ấy bỗng chốc trở nên nhanh nhẹn và sắc sảo không ngờ khi bà nói về cuộc đời với những lí lẽ riêng của một con người từng trải. Để từ đó Đẩu và Phùng phải vỡ lẽ và "ngộ" ra bao điều. Bà hiểu thiện chí của chánh án Đẩu và nghệ sĩ Phùng khi khuyên bà bỏ người chồng vũ phu, tàn bạo. Song bà càng hiểu hơn cuộc sống trên sông nước. Bà chắt ra từ cuộc đời nhọc nhằn, lam lũ một chân lý mộc mạc nhưng thấm vị mặn của đời thường: *"đám đàn bà hàng chài ở thuyền chúng tôi cần phải có người đàn ông để chèo chống khi phong ba"*. Cuộc sống thực tế cần có một người đàn ông để làm chỗ dựa, dù đó là người chồng vũ phu tàn bạo. Bà cũng hiểu và tự hào với thiên chức của người phụ nữ: *"ông trời sinh ra người đàn bà là để đẻ con, rồi nuôi con cho đến khi khôn lớn cho nên phải gánh lấy cái khổ"*. Chính vẻ đẹp mẫu tính, đầy hi sinh cao thượng ấy đã tôn vinh người đàn bà với vẻ ngoài xấu xí, thô kệch.

*** Nâng niu chút hạnh phúc nhỏ nhoi đời thường.**

Cuộc sống của người đàn bà ấy có đau khổ thì nhiều mà hạnh phúc thì quá hiếm hoi. Vì vậy bà rất nâng niu những giây phút vợ chồng con cái sống bên nhau vui vẻ, hoà thuận. Vì cái hạnh phúc hiếm hoi, ít ỏi đó phải trả giá bằng những hành hạ, bạo tàn những nỗi đau cả thể xác lẫn tinh thần. Niềm vui lớn nhất là của chị là *"lúc ngồi nhìn đàn con tôi chúng nó được ăn no"*. Với những kiếp đàn bà nhọc nhằn đó nói đến niềm vui thật xa xỉ, nhưng sự tận tụy hi sinh cho chồng con chính là niềm vui lớn nhất đối với người phụ nữ. Đó chính là sức mạnh nội tâm nâng đỡ người đàn bà: *"lần đầu tiên trên gương mặt xấu xí của mụ chợt ửng sáng lên một nụ cười"*- Nụ cười được góp nhặt và chắt chiu trong cuộc đời đầy khổ đau, nước mắt với đòn roi. Đó là triết lí sâu sắc về cuộc sống và con người: Quan niệm hạnh phúc của con người nhiều khi thật đơn giản, khát vọng hạnh phúc thật nhỏ bé mà vẫn nằm ngoài tầm tay.

***Nghệ thuật miêu tả nhân vật.**

Tác giả đã dùng biện pháp đối lập giữa hoàn cảnh và tính cách, giữa ngoại hình và tâm hồn, của người phụ nữa ấy để làm nổi bật lên những phẩm chất cao thượng đáng được ngợi ca. Qua cuộc đời của người đàn bà hàng chài, tác giả cũng đặt ra những vấn đề nhức nhối của cuộc sống: nạn bạo hành trong gia đình, sự nghèo đói, thất học, sự tha hóa về nhân cách… những ngang trái, nghịch lý của cuộc sống.

Trong tác phẩm tác giả còn xây dựng một nhân vật nữ như bóng ảnh của người đàn bà đó chính là chị gái lớn của thằng Phác. Cô gái ấy không xuất hiện nhiều trong tác phẩm nhưng cũng để lại những suy tư và ám ảnh. Nếu thằng Phác là bóng ảnh của gã đàn ông thì cô gái ấy là bóng ảnh của người đàn bà. Trong khi thằng Phác nông nổi thương mẹ bằng cách chống trả bố mình một cách quyết liệt. Thì cô chị gái thể hiện sự trưởng thành và chín chắn của mình.
Nó đã kịp ngăn cản thằng em, không cho em làm việc dại dột và kịp lấy con dao ra khỏi tay thằng Phác. Đó là suy nghĩ của một cô gái đã trưởng thành và nhận thức. Đặc biệt cô chị còn là chỗ dựa tinh thần vững chắc cho người đàn bà, bởi cô ấy gần gũi và bên mẹ một cách âm thầm, lặng lẽ không ồn ào như thằng Phác. Đó là cách biểu hiện tình yêu thương của một cô con gái. Hôm người mẹ đi lên tòa án huyện cô con gái đã

đi cùng. Cô lặng lẽ ngồi bên ngoài đợi mẹ với chiếc áo tím. Khi người mẹ đưa ánh mắt mệt mỏi nhìn ra ngoài bờ phá cũng là lúc bà bấu víu vào hình ảnh cô con gái thân thương của mình với chiếc áo tím ngồi đợi bà trên chiếc thuyền thúng. Chỉ với hai chi tiết nhỏ nhưng người đọc có thể tìm thấy những nét tương đồng ở cô thiếu nữ trẻ này với người đàn bà hàng chài mà cô gọi là mẹ kia. Liệu sau này lớn lên cô có trở thành người phụ nữ cam chịu, nhẫn nhịn, bao dung, từng trải và am hiểu như mẹ mình hay không? Câu trả lời có lẽ đã tìm được nhưng chúng ta vẫn hi vọng cuộc sống của những người đàn bà ven biển sẽ tốt lên, sẽ không còn những cô gái áo tím theo chân những người đàn bà hàng chài kia nữa.

Người đàn bà hàng chài có lẽ không chỉ là hình ảnh đeo bám, ám ảnh Phùng mỗi khi anh nhìn vào tấm ảnh đã chụp của mình mà còn là hình ảnh làm day dứt lòng người đọc sau khi gấp trang truyện lại. Ta băn khoăn tự hỏi lòng rồi thân phận người phụ nữ ấy sẽ ra sao giữa cuộc đời cơ cực, khó khăn. Đó là câu hỏi không chỉ NMC đặt ra cách đây ba thập niên mà còn là vấn đề thời sự ngày nay khi xã hội đề cao nữ quyền và chống bạo lực gia đình. Nên tác phẩm của NMC còn nguyên giá trị.

Phân tích nhân vật Phùng

Nguyễn Minh Châu là nhà văn mở đường tài năng và tinh anh nhất của văn học ta hiện nay . Chiếc thuyền ngoài xa là một trong những sáng tác tiêu biểu của ông. Câu Truyện thể hiện cái nhìn đa chiều, đa diện về cuộc sống và con người. Nhân vật người đàn bà hàng chài là một thành công nhưng góc nhìn của tác phẩm được xoay chuyển khi nhà văn xây dựng nhân vật Phùng. Truyện đã xây dựng thành công hình tượng nhân vật Phùng, một nghệ sĩ khao khát khám phá, sáng tạo ra cái đẹp, người luôn lo lắng, trăn trở, suy tư về nhân cách và đời sống con người. Qua cái nhìn của nhân vật này tác phẩm được lắng lại và có chiều sâu cảm xúc, giúp tác giả làm sáng tỏ tình huống nhận thức của tác phẩm.

Khái quát tác phẩm.

Truyện Chiếc thuyền ngoài xa in đậm phong cách tự sự - triết lí của Nguyễn Minh Châu, rất tiêu biểu cho hướng tiếp cận đời sống từ góc độ thế sự của nhà văn ở giai đoạn sáng tác thứ hai. Truyện ra đời trong hoàn cảnh đất nước ta đang dần đổi mới , cuộc sống kinh tế có nhiều mặt trái , nhiều tồn tại khiến người ta phải băn khoăn. Truyện ngắn lúc đầu được in trong tập Bến quê (1985), sau được nhà văn lấy làm tên chung cho một tuyển tập truyện ngắn (in năm 1987).

Hoàn cảnh của Phùng.

Để có thể xuất bản một bộ lịch nghệ thuật về thuyền và biển thật ưng ý, trưởng phòng đề nghị nghệ sĩ nhiếp ảnh Phùng đi thực tế chụp bổ sung một bức ảnh với cảnh biển buổi sáng có sương mù. Phùng đi tới một vùng biển từng là chiến trường cũ của anh thời chống Mĩ. Sau gần một tuần lễ suy nghĩ, tìm kiếm, Phùng đã chụp được một bức ảnh thật đẹp và toàn bích. Nhưng chính từ chiếc thuyền ngoài xa thật đẹp ấy lại bước xuống một đôi vợ chồng hàng chài, lão đàn ông thẳng tay quật vợ chỉ để giải toả nỗi uất ức, buồn khổ của mình. Thằng Phác, con lão che chở người mẹ đáng thương. Không chỉ có một lần duy nhất đấy mà ba hôm sau, theo một chu kì: *ba ngày một trận nhẹ và năm ngày một trận nặng*, Phùng lại chứng kiến cảnh lão đàn ông đánh vợ, cô chị gái

tước đoạt con dao găm mà thằng em trai định dùng làm vũ khí để bảo vệ mẹ. Phùng xông ra buộc lão phải chấm dứt hành động độc ác. Lão đàn ông đánh trả, Phùng bị thương, anh được đưa về trạm y tế của toà án huyện. Ở đây, anh đã nghe câu chuyện của người đàn bà hàng chài với bao cảm thông và ngỡ ngàng, ngạc nhiên. Anh hiểu: không thể đơn giản và sơ lược khi nhìn nhận mọi hiện tượng của cuộc đời cũng như đánh giá một con người.

Từ câu chuyện về một bức tranh nghệ thuật và sự thật cuộc đời đằng sau bức ảnh, truyện ngắn "Chiếc thuyền ngoài xa" mang đến một bài học đúng đắn về cách nhìn nhận cuộc sống và con người: một cách nhìn đa diện, nhiều chiều, phát hiện ra bản chất thật sau vẻ đẹp bên ngoài của hiện tượng.

Vai trò của Phùng trong tác phẩm.

Phùng trong truyện vừa là nhân vật chính đồng thời lại là người kể chuyện. Mọi diễn biến của tác phẩm đều được soi chiếu qua lời kể và suy nghĩ của anh khiến cho câu chuyện diễn ra vừa khách quan lại có chiều sâu khái quát. Trong tác phẩm, bằng những trải nghiệm Phùng đã có những phát hiện quan trọng về cuộc sống và nghệ thuật. Từ đó tác giả có thể chuyển tải đến bạn đọc những thông điệp của tác phẩm.

Hai khám phá, phát hiện của Phùng.

Khám phá cái đẹp trong nghệ thuật.

Phùng đang đứng trước cảnh biển sớm khi mặt trời mới thức dậy qua đám mây ánh hồng. Phùng bộc lộ rung động của người nghệ sĩ chân chính trước *"Một cảnh đắt trời cho"* mà *"suốt đời cầm máy chưa bao giờ thấy"*. Nó đẹp *"như bức tranh mực tàu của một danh hoạ thời cổ"*. Cảnh đó được nhìn từ xa nên "*Mũi thuyền in một nét mơ hồ loè nhoè vào bầu sương mù trắng như sữa có pha chút hồng hồng do ánh mặt trời chiếu vào"*. Tất cả khung cảnh ấy nhìn qua đôi mắt của người nghệ sĩ. Anh khẳng định *"toàn bộ khung cảnh từ đường nét đến ánh sáng đều hài hoà và đẹp, một vẻ đẹp thực đơn giản và toàn bích"*. Phùng thực sự rung động *"Đứng trước nó tôi trở nên bối rối .Trong trái tim như có cái gì bóp thắt vào" và "phát hiện ra khoảnh khắc trắng ngần của tâm hồn"*. Phùng là một nghệ sĩ trên đường săn tìm cái đẹp. Anh thực sự biết quan sát lựa chọn cái đẹp của thiên nhiên, cảnh vật, con người. Sự rung động của người nghệ sĩ đã đến đúng lúc. Sự rung động thực sự khi đứng trước cái đẹp. Cái đẹp tự nhiên *"đắt giá" , "trời cho",* mới thực sự làm rung động lòng người. Từ đây, ta thấy người nghệ sĩ phải là người phát hiện và mang cái đẹp đến cho đời. Phùng còn nhận ra trong suy nghĩ của mình *"chẳng biết ai đó lần đầu phát hiện ra bản thân cái đẹp là đạo đức"*. Đó là cái đẹp phải kết hợp với cái tâm, cái tài kết hợp với cái thiện. Hay đó cũng chính là quan điểm của NMC thể hiện trong cả cuộc đời cầm bút của mình.

Phát hiện về đời sống.

Nhận thức thứ 2 của Phùng là về bạo lực gia đình. Từ chiếc thuyền đẹp như mơ, Phùng thấy bước ra một đôi vợ chồng làng chài mệt mỏi, xấu xí, thô kệch ... *"trạc ngoài 40, một thân hình quen thuộc của người đàn bà vùng biển, cao lớn với những*

đường nét thô kệch. Mụ rỗ mặt. Khuôn mặt mệt mỏi sau một đêm thức trắng kéo lưới, tái ngắt và dường như đang buồn ngủ". "Người đàn bà đứng lại, đưa cặp mắt nhìn xuống chân". Còn gã đàn ông không chỉ có ngoại hình xấu xí mà ngôn từ còn tho lỗ, hành động cục cằn: *" Tấm lưng rộng và cong như lưng thuyền. Mái tóc tổ quạ. Chân đi chữ bát…hàng lông mày rủ xuống hai con mắt đầy vẻ độc dữ"*. Khi vừa đi khuất sau chiếc xe rà phá mìn thì một màn kịch hãi hùng đã diễn ra làm Phùng bất ngờ đến mức há hốc mồm ra, chiếc máy ảnh trên tay rơi lúc nào không biết. *" Lão đàn ông lập tức trở nên hùng hổ, mặt đỏ gay, lão rút trong người ra một chiếc thắt lưng của lính ngụy ngày xưa, chẳng nói chẳng rằng lão trút cơn giận như lửa cháy, dùng cái thắt lưng quật tới tấp lên lưng người đàn bà, lão vừa đánh vừa thở hồng hộc, hai hàm răng ngiến vào nhau ken két. Cứ mỗi nhát quất xuống lão lại nguyền rủa bằng cái giọng rên rỉ đau đớn "Mày chết đi cho ông nhờ. Chúng mày chết đi cho ông nhờ". "Người đàn bà có vẻ cam chịu nhẫn nhục không hề kêu một tiếng ,không chống trả, cũng không tìm cách trốn chạy*". Bạo lực trong gia đình thuyền chài ấy diễn ra thường xuyên *"Ba ngày một trận nhẹ, năm ngày một trận nặng"*. Vậy là có một nghịch lí mà Phùng được tận mắt trông thấy từ chiếc thuyền ngư phủ đẹp như trong mơ bước ra những con người xấu xí, thô kệch và hơn thế nữa chính trong chiếc thuyền ngư phủ ấy lại diễn ra một cảnh bạo lực gia đình thật khủng khiếp: Vợ, chồng, con cái. Bạo lực gia đình là vấn đề tồn tại trong xã hội. Bước sang thế kỉ XXI chúng ta vẫn chưa dứt điểm được. Ở đâu có bạo lực gia đình thì nạn nhân của nó là người vợ, người mẹ và những đứa con tội nghiệp. Bạo lực là dấu hiệu của sự đau khổ, rạn nứt của hạnh phúc gia đình. Nó làm tổn thương bao mối quan hệ của đời sống tình cảm con người.

Bạo lực gia đình lại diễn ra ngay sau chiếc xe dò phá mìn của Mĩ trên bãi cát, và gã đàn ông đánh vợ bằng chiếc thắt lưng da của lính Ngụy. Phải chăng cái ác mà bọn Mĩ Ngụy gieo xuống đất nước ta còn không khủng khiếp bằng một cuộc chiến ngầm trong cuộc sống hòa bình mà ta đã cố công giành lấy nó từ tay kẻ thù. Hay đó là hậu quả của cuộc chiến tranh vẫn hiện hữu ngay cả khi hòa bình lập lại. Tưởng rằng cuộc chiến đấu giành độc lập tự do ta đã giải quyết
được trọn vẹn, mang lại niềm vui cho mọi người. Nhưng sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng còn biết bao vấn đề đặt ra: Đói kém, bệnh tật, bạo lực gia đình …

Những nhận thức của Phùng.

*** Nhận thức mối quan hệ giữa nghệ thuật và cuộc sống.**

Từ sự thật phũ phàng trên bãi biển về chiếc thuyền đánh cá đẹp như mơ, nghệ sĩ Phùng đã dần dần vỡ ra bao điều về cuộc sống của những người dân chài lưới. Biết bao cảnh đời cứ phơi bày ra trước mắt: Người đàn bà xấu xí, lam lũ, khổ cực. Gã đàn ông độc dữ, thô lỗ cục cằn và dáng vẻ đầy khắc khổ, hung ác. Và tiếp đó là một cảnh bạo hành gia đình. Cặp vợ chồng làng chài là nạn nhân của cái nghèo khổ, vất vả lao động cật lực mà vẫn ngặt nghèo vì miếng cơm manh áo vì đông con. Người đàn bà thú nhận: *"giá tôi đẻ ít và chúng tôi sắm được cái thuyền rộng hơn"*.Thì ra đẻ nhiều, thuyền nào cũng từ mười đến hơn mười đứa. Đây là nguyên nhân của sự đói nghèo. Rồi thiên tai, trời làm động biển không ra khơi được nên có lúc hàng tháng *"vợ chồng con cái phải ăn xương rồng chấm muối"*. Cái lí ở đời *"ông trời sinh ra người đàn bà là để đẻ con và nuôi con cho đến khi khôn lớn, cho nên phải gánh lấy cái khổ. Đàn bà ở thuyền chúng*

tôi phải sống cho con chứ không thể sống như mình trên đất được". Do con người, do thiên tai do cái lẽ ở đời đã ăn sâu, bám bám rễ hàng ngàn đời nay mà người đàn bà phải chịu đau khổ. Người đàn ông vì vất vả cực nhọc, không biết đổ cái bực tức, uất ức vào đâu, chỉ còn biết trút lên người vợ, coi việc đánh vợ như trò giải tỏa tâm lí.

Đáng đau lòng hơn mà có lẽ Phùng cảm thông được cho người đàn bà hàng chài kia chính là cái nhìn về thằng Phác. Vừa chiều tối hôm trước nó vẫn còn ngủ với Phùng. Ấy thế mà trong buổi sáng hôm sau khi chứng kiến cảnh bố đánh mẹ nó đã phản ứng làm Phùng không ngờ. Vậy là sự bất ngờ với Phùng không chỉ là từ người đàn ông và đàn bà kia mà ngay cả từ tâm hồn trong sáng ngây thơ của thằng bé cũng bị làm hoen mờ bởi những bạo lực của gia đình. Cậu bé Phác thương mẹ nhưng hành động liều lĩnh, thiếu suy nghĩ. Nó chỉ nghĩ thương mẹ bị đánh mà sẵn sàng bỏ quên tình phụ tử. Xét cho cùng, Phác cũng là nạn nhân của bạo lực gia đình. Cứ xem cử chỉ của nó thì thấy: *"Cái thằng nhỏ lặng lẽ đưa mấy ngón tay khẽ sờ lên khuôn mặt người mẹ như muốn lau đi những giọt nước mắt"*. Hành động nhất thời của Phác *"Như viên đạn"* bắn vào người bố và lúc này *"đang xuyên qua tâm hồn"* người mẹ. Tình cảnh thật đau lòng. Làm thế nào để xoá đi những chuyện đau lòng trong gia đình này. Phùng đau đớn đi qua những thực cảnh để có một trải nghiệm và nhận ra mặt trái, mặt thật của cuộc sống đằng sau vẻ đẹp nghệ thuật mà Phùng đã khám phá ra từ vẻ đẹp của chiếc thuyền.

=> Vậy là Phùng đã nhận ra một điều mà có lẽ từ đó sẽ thay đổi cái nhìn của anh về lao động nghệ thuật. Nghệ thuật không thể tách rời với cuộc sống. Nghệ thuật sẽ không là gì nếu nó không phục vụ cho cuộc sống và làm cho nó tốt hơn lên. Chi tiết Phùng đánh rơi chiếc máy ảnh mà lao vào đánh người đàn ông để cứu lấy người đàn bà đã khẳng định điều này. Nghệ thuật chỉ có thể sống được và xanh tươi khi nó thực sự bám rễ vào cuộc đời. Nên đến mãi sau
này, mỗi khi nhìn vào bức ảnh nghệ thuật toàn thiện, toàn mĩ của mình thì anh đều nhìn thấy *"người đàn bà cao lớn ấy bước ra khỏi tấm ảnh, đó là người đàn bà cao lớn với những đường nét thô kệch, tấm lưng áo bạc phếch có miếng vá, nửa thân dưới ướt sũng, khuôn mặt rỗ đã nhợt trắng vì kéo lưới suốt đêm"*. Nghệ thuật thực sự chỉ sống được khi được cất lên *"từ những tiếng đau khổ kia trong cuộc đời"*.

*** Nhận thức về cách giải quyết tấn bi kịch gia đình.**

Phùng còn có nhận thức về cách giải quyết tấn bi kịch gia đình. Cách giải quyết của chánh án toà án huyện là: Gọi người đàn bà tới cơ quan và nói bằng giọng giận dữ: *"Chị không sống nổi với lão vũ phu ấy đâu"*. Chỉ có cách duy nhất là bỏ gã đàn ông đó đi. Cách giải quyết này tuy đứng về phía người đàn bà nhưng thiếu thực tế. Đáng lẽ phải tìm hiểu nguyên nhân, phân tích cụ thể, nắm bắt yêu cầu nguyện vọng. Cách giải quyết này thực sự chưa ổn. Không thể áp dụng lí thuyết sách vở mà phải căn cứ vào thực tế đời sống. Cách gợi ý của Đẩu và câu trả lời cũng như phản ứng cuả người đàn bà làm cho căn phòng *"lồng lộng gió biển tự nhiên bị hút hết không khí trở nên ngột ngạt"*. Cảm giác của Phùng thấy như vậy. Pháp luật phải gắn liền với đạo đức, không thể áp dụng tuỳ tiện. Giải quyết li hôn, cổ vũ li hôn càng làm cho hạnh phúc gia đình rạn nứt và tan vỡ. Những đứa con rồi sẽ ra sao? Những người làm ăn lam lũ khó nhọc ra khơi lao động cần phải có bàn tay của người đàn ông. Người đàn

ông là trụ cột trong nhà. Người đàn bà ấy và 10 đứa trẻ vô tội ngây thơ kia sẽ sống ra sao khi trên thuyền không còn bàn tay lao động chủ đạo của gã đàn ông??? Câu trả lời thật giản đơn như chân lí cuộc sống lao động mà người đàn bà lam lũ kia đã nói cho Đẩu và Phùng hiểu. Và từ đó chân lí của cuộc sống đã được làm sáng tỏ.

Cuối truyện Đẩu đi gặp người đàn ông. Phùng đi gặp thằng Phác. Kết quả như thế nào, tác giả còn bỏ ngỏ. Chỉ biết rằng hình ảnh đọng lại cuối tác phẩm là chiếc thuyền vẫn lênh đênh ngoài phá trong gió bão, trong biển động khi tất cả những chiếc thuyền khác đã cập bờ. Và hình ảnh đầy ám ảnh của người đàn bà trong bức ảnh của Phùng mỗi khi anh nhìn vào đó. Phải chăng đây là sự trăn trở trước cuộc sống còn nhiều điều khó khăn, vất vả của người làm nghệ thuật. Đó là mối quan hệ giữa nghệ thuật với cuộc đời.

Truyện CTNX qua những phát hiện của Phùng về vẻ đẹp của thiên nhiên, về sự thật cay đắng, đầy bi kịch, nghèo khổ của những con người lao động bằng nghề chài lưới, đã bộc lộ những lo lắng, trăn trở của nhà văn về nhân cách, đời sống con người, bộc lộ lòng thương cảm, trắc ẩn, trân trọng những vẻ đẹp trong tâm hồn người dân lao động. Truyện đậm chất tự sự, triết lý, tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật của Nguyễn Minh Châu.

II.Thanh Thảo và Đàn Ghi ta của Lorca

1. MB : Là một nhà thơ trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước trường kì gian khổ nhưng Thanh Thảo không viết nhiều về thời kì kháng chiến. Có lẽ ông thực sự để lại tên tuổi của mình với những bài thơ thời hậu chiến. Sở trường của nhà thơ đó là khắc họa chân dung của những

người nghệ sĩ và một trong những bức chân dung thành công nhất của Thanh Thảo đó chính là chân dung G. Lor-ca trong bài thơ *"Đàn ghi ta của Lor-ca"*, một người nghệ sĩ nổi tiếng của Tây Ban Nha nói riêng và của Châu Âu nói chung trong cuộc chiến tranh TG lần thứ 2. Tác phẩm được xem là linh hồn của tập thơ "Khối vuông ru-bích" xuất bản năm 1985. Bài thơ *"Đàn ghi ta của Lor-ca"* được xem như bản điếu văn bằng thơ rất đẹp mà Thanh Thảo đã dành tặng Lor-ca. Thông qua đó, Thanh Thảo đã thể hiện sự đồng điệu trong tâm hồn mình, sự phá cách đối với thơ ca giai đoạn thời kì hậu chiến.

2. TB :

a. Nhà thơ Thanh Thảo:

Một trí thức nhiều suy tư, trăn trở về các vấn đề xã hội và thời đại. Muốn cuộc sống được cảm nhận và thể hiện ở chiều sâu nên luôn khước từ lối biểu đạt dễ dãi; đào sâu vào cái tôi nội cảm, tìm kiếm những cách biểu đạt mới qua hình thức câu thơ tự do, giải phóng mọi ràng buộc nhằm mở đường cho một cơ chế liên tưởng phóng khoáng, xoá những khuôn sáo bằng những nhịp điệu bất thường, đem đến cho thơ một mĩ cảm hiện đại bằng hệ thống hình ảnh và ngôn từ mới mẻ. Kiểu tư duy: giàu suy tư, mãnh liệt, phóng túng trong xúc cảm và nhuốm màu sắc tượng trưng siêu thực.

- Tượng trưng: tìm vào trạng thái tâm hồn với những linh cảm được khơi dậy từ vô thức, cho rằng hiện tượng trong vũ trụ tồn tại như những dấu hiệu tượng trưng cho bản chất huyền bí của tạo vật mà chỉ riêng nhà thơ mới có những thiên bẩm kì diệu để thâm nhập và biểu đạt được những hình ảnh tượng trưng ấy. Thơ là một thứ "siêu cảm giác", không thể giải thích được. Không cần có hình tượng rõ nét, thơ được quan niệm như một bản hoà âm hoàn hảo. Dường như có nét tương đồng giữa sinh sôi của tạo hoá với sự sáng tạo thơ ca.

- Siêu thực: Hướng tới một hiện thực cao hơn thực tại. Thế giới siêu thực chỉ có thể cảm thấy trong giấc mơ, trong tiềm thức, lúc đãng trí, thần kinh suy nhược, rối loạn. Khám phá thế giới ấy, nghệ sĩ sẽ phát hiện ra những điều sâu kín mà thiêng liêng, bí ẩn mà chính xác trong cuộc sống con người. Đề cao yếu tố tâm linh và sự ngẫu hứng, sáng tác thường được cấu thành bởi những dòng liên tưởng tiềm thức rời rạc, không thể khắc hoạ được những bức tranh thực tại toàn vẹn.

b. Phê-đê-ri-cô Ga-xi-a Lor-ca (1898-1936)

Là một trong những tài năng sáng chói của văn học hiện đại Tây Ban Nha. Trước một Tây Ban Nha - dưới sự cai trị của chế độ độc tài- đã trở nên phản động về chính trị và già cỗi về nghệ thuật, Lor-ca đã nồng nhiệt cổ vũ nhân dân đấu tranh với mọi thế lực áp chế, đòi quyền sống chính đáng đồng thời cũng khởi xướng và thúc dẩy mạnh mẽ những cách tân trong lĩnh vực nghệ thuật. Lor-ca đã tự nguyện làm người du ca đi lang thang với cây đàn ghita hát lên những bài ca lãng tử, dùng tiếng đàn giãi bày nỗi đau buồn và niềm khát vọng yêu thương của nhân dân. Ông đã bị chế độ phản động cực quyền thân phát xít bắt giam và bắn chết. Cái chết thảm khốc của Lor-ca đã dâng lên một làn sóng phẫ nộ hết sức mạnh mẽ trên thế giới với bè lũ Phờ-răng-cô. Tên tuổi của Lor-ca trở thành biểu tượng chống chủ nghĩa phát xít, bảo vệ văn hoá dân tộc và văn minh nhân loại.

c. Hoàn cảnh ra đời và mục đích sáng tác bài thơ "Đàn ghita của Lorca"

**** Hoà cả***

- Được viết liền mạch trong khoảng thời gian rất ngắn, sau khi ngồi chơi và đàn đạo về thơ Lor-ca với những người bạn tâm đắc -> kết quả của ấn tượng và nhận thức sâu sắc của Lor-ca.
- Lor-ca là nhà thơ mà Thanh Thảo rất ngưỡng mộ. Cả thơ ca, cuộc đời và cái chết của Lor-ca đã gây cho tác giả những xúc cảm và ấn tượng. Chính những hình ảnh và nhạc điệu trong nhiều bài thơ của Lor-ca đã dẫn dắt Thanh Thảo khi viết "Đàn ghita của Lor- ca"

=> Kết quả của cuộc gặp gỡ về cảm xúc, giọng điệu và hình ảnh (sự gặp gỡ của hồn thơ)

- Từng được biết đến Tây Ban Nha qua những tác phẩm của Hê-ming-uê- một nhà văn Mĩ, lại đọc thơ Lor-ca từ khi còn trẻ, hình ảnh Tây Ban Nha và hình ảnh trong những câu thơ Lor-ca đã lặn sâu vào tâm trí và trở thành một ám ảnh để khi viết bài thơ, nó bật ra một cách hoàn toàn tự nhiên.

=> kết quả sự thăng hoa của vô thức và ám ảnh về con người, cuộc đời và thơ Lor-ca - một con hoạ mi Tây Ban Nha.

**** Mụ đích:***

Bài thơ được viết như một khúc tưởng niệm Lor-ca, làm sống dậy hình ảnh Lor-ca và thể hiện sự tri âm, đồng cảm và ngưỡng vọng một người nghệ sĩ tài hoa có cốt cách anh hùng và số phận bi thương.

**** Nhan đề và đề từ:***

- Đàn ghi-ta - còn gọi là Tây Ban cầm- gắn liền với đất nước Tây Ban Nha xinh đẹp và hào phóng, rực lửa và mê đắm với những trận đấu bò và vũ điệu Fla-men-cô, cùng gắn liền với Phê-đê-ri-cô Ga-xi-a Lor-ca- một nhà thơ nhân dân, một người chiến sĩ cống phát xít- một người nghệ sĩ đã dùng tiếng đàn ghita cất lên lời ca tranh đấu chống chủ nghĩa phát xít vừa gắn với nền văn hoá Tây Ban Nha vừa gắn với cuộc đời và khát vọng Lor-ca.
- "Đàn ghita của Lor-ca": tiếng nói nghệ thuật của riêng Lor-ca - không thuần tuý chỉ là âm thanh, giai điệu mà còn là toàn bộ con người Lor-ca với tinh thần đấu tranh và khát vọng đổi mới nghệ thuật. Trong trường hợp này, cây đàn ghi-ta đã gắn bó và biểu hiện tâm hồn nghệ sĩ của Lor-ca - tình yêu cuộc sống và khí phách kiên cường của người chiến sĩ yêu tự do, hoà nhập trái tim mình với quần chúng nhân dân.
- Câu thơ của Lor-ca "*Nếu tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn*": ước nguyện của Lor-ca gắn với

cây đàn. Trong cuộc sống, Lor-ca đã dùng cây đàn ghita cất lên lời ca tranh đấu thì khi đi vào cõi chết, ông vẫn muốn mang theo cây đàn để tiếp tục hát lên những lời ca tranh đâú thì khi đi vào cõi chết, ông vẫn muốn mang theo cây đàn để tiếp tục hát lên những bài ca của tình yêu và khát vọng tự do. Tiếng đàn ghita sẽ là sự sống, là niềm tin, là hi vọng, là sức mạnh đấu tranh vượt lên cái chết. Sử dụng câu thơ này làm đề từ, Thanh Thảo có lẽ muốn khẳng định rằng Lor-ca sẽ bất tử cùng với tiếng đàn, cây đàn sẽ kéo dài sự sống, nối dài khát vọng của Lor-ca.

Phân tích bà thơ

1. Khổ thơ thứ nhất: Lor- ca, con người tự do, người nghệ sĩ cách tân trên khung cảnh văn hóa và chính trị của TBN.

Bài thơ có lối diễn đạt không viết hoa đầu dòng tạo nên một sự liền mạch như một dòng chảy của cảm xúc không có điểm dừng. Sự tài hoa của Thanh Thảo còn làm ta liên tưởng bài thơ như một bản đàn ngân vang với âm thanh *"li-la"* mênh mang, dìu dặt vút cao chắp cánh đưa người nghệ sĩ bay vút lên trên tất cả bạo tàn và chết chóc.

a, Lor-ca nhà cách tân của TBN qua cảm quan của Thanh Thảo.

**** Câu 1.*** *những tiếng đàn bọt nước*

- Hình ảnh biểu tượng : Câu thơ là sự kết hợp của những hình ảnh nằm trong dòng liên tưởng : Tiếng đàn – bọt nước.

+ ***Âm thanh tiếng đàn*** tài hoa, tuyệt diệu, tiếng đàn, cây đàn huyền thoại của đất nước TBN và của Lor-ca. Nhưng đó cũng là hình ảnh hoán dụ cho sự nghiệp, tiếng thơ, tiếng lòng của chính nghệ sĩ Lor ca, và thậm chí là cả cuộc đời của người nghệ sĩ tài ba này. Tất cả được làm sáng tỏ thông qua hình ảnh thứ 2.

+ ***Hình ảnh bọt nước :*** Là một thi ảnh thường xuất hiện trong thơ của Lor-ca, là thế giới nghệ thuật trở đi trở lại trong thơ Lor-ca :

Sóng ơi sóng về đâu
Cứ cười và trôi đi
Đến những bờ biển cả
Tới những miền mênh mông
(Sóng ơi sóng về đâu)

@ Câu thơ gợi hình ảnh những bọt nước nhỏ bé trong đại dương mênh mông hay chính là cái cô đơn, nhỏ bé của nhà thơ trong dòng đời mênh mông. Những bọt nước nhỏ bé, chơi vơi bất định như muốn tan biến vào đại dương mênh mông. Cho thấy một khát khao, khát vọng vô cù thi vị của một nghệ sĩ muốn hòa tan vào thế giới mênh mông, thế giới của tự do.

@ Những bọt nước nhỏ bé trên mặt nước mênh mông cứ xuất hiện rồi thoáng chốc lại tan vỡ, vụt biến. Cũng như cuộc đời và số phận ngắn ngủi của Lor-ca khi anh bị bọn thân phát xít bắt và hãm hại. Một sự tồn tại ngắn ngủi của cuộc đời một con người với bao khát khao hi vọng đã dừng lại ở tuổi 38. Đây cũng chính là bi kịch cuộc đời của Lor-ca.

**** Câu 2.*** *Tây Ban Nha áo choàng đỏ gắt*

- Câu thơ gợi nên hình ảnh truyền thống của đn TBN với những đấu trường đấu bó tót nổi tiếng trên thế giới không lẫn với bất cứ quốc gia nào, mang đậm màu sắc TBN.

- Chứ *gắt* là bổ ngữ đã trực tiếp miêu tả những đấu trường bò tót quyết liệt nhưng cũng gián tiếp miêu tả khung cảnh đn TBN đang nổi lên những xung đột xã hội dữ dội.

+ Trong nghệ thuật : Sự xung đột mới-cũ, hiện đại-bảo thủ mà L là người nghệ sĩ đi đầu trong công cuộc cách tân nghệ thuật.

+ Trong chính trị, xã hội : Mâu thuẫn, xung đột không cân sức giữa một bên là nhân dân TBN lao động yêu tự do, hòa bình và một bên là bè lũ độc tài phản động thân PX Phờ răng cô mà L là một chiến sĩ tiên phong trong cuộc đấu tranh đòi tự do cho nhân dân, đn TBN.

-> Nếu câu thơ thứ nhất gợi sinh mệnh ngắn ngủi thì câu thơ thứ hai lại là sứ mệnh khao khát đổi mới TBN của L nhưng cuối cùng anh cũng hi sinh ở tuổi 38 và Thanh Thảo phát hiện mối quan hệ nhân quả thiêng liêng giữa sứ mệnh cao cả và sinh mệnh ngắn ngủi thông qua hệ thống hình ảnh biểu tượng của thơ tượng trưng siêu thực.

Những câu thơ mở đầu giàu sức gợi mang đến một trường liên tưởng về một đất nước đẹp tươi với tiếng ghi ta làm mê say lòng người, những vũ nữ Di-gan với làn da rám nắng và vũ khúc Fla-men-co cháy bỏng, những trận đấu bò rực lửa và danh dự của người kiếm sĩ và không thể thiếu những miền thảo nguyên bao la xanh bóng nắng. Giữa nắng và gió, giữa bao la thiên địa, L hiện lên ngời sáng trong thơ. Sự chuyển đổi cảm giác từ thính giác sang thị giác tạo nên *« tiếng đàn bọt nước »* đầy biến

ảo, khi tròn to, khi phập phồng thổn thức, khi vỡ ra tức tưởi như một *« thiên bạc mệnh »* có tính dự báo về những chông gai, trắc trở mà số phận người nghệ sỹ sẽ phải đón nhận ở phía trước. Và màu *«áo choàng đỏ gắt»* tiếp theo sau tiếng đàn bọt nước ấy chính là những trận đấu bò sinh tử. Nhưng đấu trường bò tót ngay trong sự chuyển gam của Thanh Thảo đã trở thành một đấu trường chính trị khổng lồ, ngột ngạt, căng thẳng, đẫm máu của Tây Ban Nha thời đó. Màu áo của kiếm sĩ *« đỏ gắt »* lên hay nền chính trị độc tài thân phát xít đang thiêu đốt tự do dân chủ và kiềm hãm sự phát triển của một nền nghệ thuật đang già cỗi. Đây là một trận chiến lớn giữa một bên là khát vọng dân chủ của nhân dân nói chung, của Lor-ca nói riêng với nền chính trị độc tài. Xét trong lĩnh vực nghệ thuật, đó là cuộc xung đột giữa khát vọng cách tân của nhà thơ với nền nghệ thuật già nua. Xét ở phương diện nào thì L cũng là một chiến sĩ đơn độc đáng thương.

**** Câu 3.*** *li-la, li-la, li-la*

- Qua cảm nhận trược cảm về âm thanh thì không có âm thanh nào thân thuộc hơn với người nghệ sĩ chơi đàn ghi ta là âm thanh của tiếng đàn. Nếu hai câu thơ đầu là khúc dạo thì câu thơ thứ 3 với những chuỗi hợp âm tạo ra những nốt đàn buông, khoảng lặng để ca khúc bắt đầu. Giữa lúc trận đấu đang căng thẳng thì bỗng vang lên âm thanh du dương, bổng trầm của tiếng đàn: li-la, li-la, li-la một thanh âm trong trẻo, thanh tao quyện hòa mùi hương hoa Li-la dìu dịu, lan tỏa với những cánh hoa màu tím nồng nàn đầy sức sống giữa khung cảnh bạo tàn và chết chóc. Đấu trường khốc liệt nhường chỗ cho sự thăng hoa của nghệ thuật. Ai nói nghệ thuật không có sức mạnh. Không! Nghệ thuật chính là sức mạnh vô địch có thể hóa giải mọi hận thù. Và chàng nghệ sỹ của chúng ta đang thăng hoa trong bản hòa tấu ghi-ta đầy lãng mạn. Nghệ thuật điệp với cấu trúc nhịp 2/2/2 như âm thanh da diết vô cùng của một niềm yêu, niềm kiên nhẫn vô cùng của những khát khao và cách tân đổi mới.

**** Câu 4.*** *đi lang thang về miền đơn độc*

- Không gian của đn TBN gợi nên qua hình ảnh *miền đơn độc* như vẽ ra trước mắt người đọc những thảo nguyên xanh mênh mông của TBN. Cả câu thơ hầu hết là các thanh với từ láy *lang thang* mở ra một không gian mênh mông, rộng lớn. Từ láy *đơn độc* gợi ra những miền không gian hoang vắng, những miền ít dấu chân người.
- Hình ảnh người nghệ sĩ: Trên khung cảnh không gian là những miền đơn độc là bi kịch của người nghệ sĩ L: người nghệ sĩ vĩ đại, con người khái phá luôn đơn độc trên chặng đường đi tìm đổi mới cho đn TBN.

**** Câu 5.*** *Với vầng trăng chếnh choáng*

- Vầng trăng xuất hiện trong thơ L như một biểu tượng của cái đẹp với những vầng trăng đỏ, vầng trăng đen. Người đọc như đang dõi mắt theo từng bước chân lãng tử của người nghệ sỹ trên hành trình

«lang thang về miền đơn độc» cùng với «*vầng trăng – yên ngựa»*. Đây là một hệ thống thi ảnh thường bắt gặp trong thơ Lorca, chàng kị sỹ một mình trên lưng *«con ngựa đen/ vầng trăng*

đỏ » với những bản đàn ghita phiêu bồng cùng giấc mơ tranh đấu.
- Trong thơ Thanh Thảo, L hiện lên với dáng điệu *«chuếnh choáng»*. Đây là một hình ảnh mang cái hồn say của người nghệ sỹ, không phải cái say tầm thường của những cốc rượu vang đỏ mà là say trong tranh đấu, say trong sáng tạo nghệ thuật. Nếu như chàng Đôn-ki-hô-tê trong trang văn của Xec- van-tec mải miết với giấc mơ hiệp sĩ thì L mãi *« mỏi mòn »* trong hành trình chống lại tộc ác của bè lũ Phờ-răng-cô. Từ láy *mỏi mòn* cho cảm nhận về thời gian dằng dặc của những hành trình không có
điểm dừng. Nhưng đồng thời cũng ẩn chứa cái vô thức trong cái tôi của L: phải chăng cũng có lúc người nghệ sĩ, chiến sĩ ấy thi thoảng vẫn còn sự ám ảnh của những phút chùn lòng đâu đó tự nhiên quay trở về. Nhưng đáng thương thay, trong hành trình khát vọng ấy, L là một nghệ sĩ cô đơn trong sáng tạo nghệ thuật và cô độc trong chiến đấu. Nhưng không vì thế *« con họa mi của xứ Granada lại ngừng hót »*. Chàng vẫn « *Mãnh liệt như trăm ngàn sư tử/ Vững chắc như cẩm thạch »* (Thơ L). Chính vì thế với hai câu thơ này dù nhìn ở góc độ nào ta cũng thấy người nghệ sĩ L với tâm hồn luôn khát khao sáng tao nghệ thuật, hướng tới cái đẹp nhưng luôn bị cô đơn.

2. Khổ thơ thứ hai, thứ ba: Hình ảnh L trong cá chết bi trá

*** 6 câu thơ đầu:**

- 2 câu đầu:

TBN
hát nghêu ngao

- Nghệ thuật hoán dụ nói TBN thay vì L bởi lẽ

+ *TBN là đn của những nét văn hóa đặc sắc* không chỉ với những đấu trường bò tót, với cây đàn ghi ta truyền thống huyền thoại mà còn biết đến với nghệ thuật vũ đạo đặc sắc flamenco. Một loại hình ghệ thuật ra đời từ thế kỉ XVI, có sự ca hát, nhảy múa với âm thanh tiếng đàn ghi ta da diết và vũ đạo hoặc đắm say, hoặc bốc lửa. Đặc biệt là những khú hát dân ca ngọt ngào say đắm của xứ sở An-đa-lu- xi-a.

+ *Nghệ sĩ L quen thuộc với nhân dân và đn TBN với hình ảnh* một con người luôn dùng cây đàn ghi ta của mình vừa sáng tác thơ, phổ nhạc, hát, đệm đàn. Những lời ca, tiếng hát, vần thơ thể hiện tình yêu với đn, con người, quê hương TBN. Và ông đã mượn chất liệu của văn học dân gian fla-men-co và An-đa-lu-xi-a. Nên nghệ thuật của L là nghệ thuật tiêu biểu sâu đậm cho đn, con người TBN.

-> Nghệ thuật hoán dụ đã nới rộng tầm vóc tiếng hát, tiếng thơ, tiếng lòng của L.

-hát nghêu ngao.

+ Từ láy nghêu ngao: mang sắc thái biểu cảm vừa có tác dụng xóa mờ đi đặc tính trang trọng của nhạc thính phòng phương tây đồng thời làm tăng thêm phần dân gian cho âm nhạc và nghệ thuật của L, làm cho L gần hơn với những cuộc đời, nẻo đường, dòng sông, đồng cỏ của đn TBN. Nhưng nó cũng mang sắc thái gợi hình, một hình ảnh chàng ca sĩ hát rong thật thơ trẻ, trong sáng, hồn nhiên, thánh thiện. Chàng ca sĩ một mình một ngựa lang thang trên những nẻo đường chưa có dấu chân ai và cất lên tiếng hát ca ngợi những dòng sông, đồng cỏ, cánh đồng, vầng trăng và đn, nhân dân TBN.

-> Vẻ đẹp tâm hồn L đại diện cho đn TBN hiện ra đầy đủ và rõ nét nhất. Hai câu thơ đầu với những thanh bằng gợi cảm giác phiêu du thanh thản nhưng càng chiến đấu, Lorca càng say mê, càng *"hát nghêu ngao»* thì bỗng dưng, phũ phàng thay *« đường chỉ tay đã đứt »*, định mệnh đã khiến chàng nghệ sĩ du ca của chúng ta phải dở dang hành trình khát vọng.

- 2 câu sau:

bỗng kinh hoàng
áo choàng bê bết đỏ

+ **Câu 3:** Nếu coi bài thơ là một bản đàn, bản nhạc ghi ta miên man thì câu thơ thứ ba trong đoạn thơ này như một nhịp đảo phách, một khoảng lặng, một nỗi đau. Dù con người ngay từ khi sinh ra mang trong mình sự sống đã hiểu một lẽ rằng một ngày cái chết cũng đến, nhưng bản thân L luôn dự cảm
của mình luôn tiên đoán về cái chết trong bài "Di chúc sớm" nhưng đến khi đối mặt với cái chết con người vẫn kinh hoàng và câu thơ thứ ba đã nó hết những kinh hoàng ấy. Phát súng của bọn phát xí đã đánh hạ L đáng thương. Thanh Thảo thốt lên sững sờ *«bỗng kinh hoàng »*. Như không tin vào mắt mình nữa.

+ **Câu 4:** Cả dân tộc Tây Ban Nha bàng hoàng, cả thế giới nín lặng, bản giao hưởng chùng xuống rồi lại vút cao lên theo « *máu anh phun như lửa đạn cầu vồng »*. Thanh Thảo tạo dựng cái chết đầy bi phẫn của người anh hùng một cách tức tưởi bằng thủ pháp nghệ thuật đối lập. Đối lập giữa niềm tin, tình yêu và lạc quan, khát vọng *« hát nghêu ngao »* với sự thật phũ phàng *« áo choàng bê bết đỏ »*. Đó là màu máu của L làm tấm áo choàng đỏ gắt càng thêm *«bê bết đỏ»*. Đối với L, anh luôn dự cảm về cái chết nhưng anh cũng không thể ngờ rằng cái chết lại đến với mình nhanh đến thế. Anh đã từng thốt lên *«Tôi không muốn nhìn thấy máu ! »*. Nhưng máu đã đổ. Người kiếm sĩ muốn một cái chết vinh quang giữa đấu trường cùng với đôi kiếm sắc nhưng lại bị kẻ thù hành hình một cách lén lút bất minh. Nhưng L chấp nhận như người cách mạng đã chấp nhận «*Dấn thân vô là phải chịu tù đày/ Gươm kề cổ súng kề tai/ Là thân sống chỉ coi còn một nửa»*.

- 2 câu cuối:

+ **Câu 5:** *L bị điệu về bãi bắn*

Câu thơ sử dụng hàng loạt những thanh trắc như những bước chân nặng nề của L và có phần bị động khi bị quân giặc bắt và đem đi xử tử.

+ **Câu 6:** Và vì chấp nhận, người anh hùng đã ung dung, bình thản ra giữa pháp trường *«chàng đi như người mộng du»*. Câu thơ chủ yếu là những thanh bằng và những âm tiết mở, nhẹ nhàng, trầm bổng, du dương. Với một tâm thế đầy chủ động khi lấy lại được tinh thần sau những phút kinh hoàng ập đến. L như không bận tâm trước họng súng quân thù, cái chết mà vẫn mải miết theo đuổi khát vọng đến cùng. Một cảm giác phiêu diêu ở khổ thơ thứ nhất đã dần trở lại, L đang dang lang, đi phiêu diêu cùng đồng cỏ, dòng sông, với vầng trăng, yên ngựa… Phải chăng Thanh Thảo muốn gợi lại sự trong trắng thơ trẻ trong tâm hồn người nghệ sĩ L, người nghệ sĩ chỉ biết yêu cuộc đời. Mộng du là trạng thái của tâm hồn đã rời thể xác nhưng không có nghĩa là biến mất khỏi thể xác. Tâm hồn và tinh thần của L đã gửi tất cả vào cuộc tranh đấu và vì thế bước chân mộng du đã hóa thành những bước chân anh hùng. Càng tiếc thương chàng nghệ sĩ bao nhiêu chúng ta lại càng căm phẫn tội ác bấy nhiêu. Và L đã hi sinh nhưng những kẻ thất bại lại chính là bè lũ phát xít. Bởi chúng chỉ có thể hủy diệt được thân xác của L nhưng không thể hủy diệt được sức sống của anh đang bung nở giữa bản hòa tấu trầm hùng mang âm hưởng của những tiếng Ghita nồng nàn vi diệu.

*** 6 câu thơ sau:** *tiếng ghi - ta nâu bầu trời*
cô gái ấy
tiếng ghi -ta lá xanh biết mấy
tiếng ghi -ta tròn bọt nước vỡ
tan tiếng ghi -ta ròng ròng
máu chảy

- Điệp khúc *tiếng ghi ta* dồn dập qua nhịp thơ Thanh Thảo như đã lột tả được cái bàng hoàng căm phẫn trong bản ghi ta bi tráng! Tôi gọi đây là khúc biến tấu của tiếng đàn, nó thay

màu chuyển gam rất lẹ, biến ảo không ngừng và đặc biệt luôn sinh sôi nảy nở, giọt này vỡ đi, giọt kia lại trào ra không dứt.
Đó chính là sức sống! Thanh Thảo sử dụng ẩn dụ chuyển đổi cảm giác mang đến sự linh hoạt khi miêu tả tiếng đàn.
+ **Màu nâu** xuất hiện suy tư, trầm tĩnh đến lạ thường. Đó là màu nâu của cây đàn, màu nâu của đất đai, màu nâu của làn da rám nắng trên thân hình những vũ nữ Digan bốc lửa. Trước giây phút từ li, chàng đã ngước nhì lên bầu trời xanh tha thiết *"bầu trời cô gái ấy"*. Đó là bầu trời của khát vọng, bầu trời yêu thương nơi có bóng hình nàng Maria thủy chung.
+ Đối lập với màu nâu trầm tĩnh là **màu xanh** của *"tiếng ghita lá xanh biết mấy"*. Màu xanh là sự hóa thân của L và tiếng đàn vào thiên nhiên mang sức sống cỏ cây: màu xanh của những vườn cam, màu xanh của thảo nguyên và những rặng Oliu hay hàng bạch dương nơi L đang yên nghỉ. Hai tiếng biết mấy nằm ở cuối câu vừa là sự tha thiết trong tình cảm của người nghệ sĩ Thanh Thảo vừa để tôn thêm vẻ đẹp của tuổi trẻ L – vẻ đẹp của người chiến sĩ suốt đời hi sinh vì lí tưởng.
+ Tiếng đàn không chỉ mang sắc màu biến tấu mà còn mang **hình khối, đường nét** như hình hài của sinh mệnh. Nó cũng tức tưởi vỡ òa, cũng biết nói tiếng nói của sự căm phẫn bạo tàn. Hay nói đúng hơn đó là tiếng kêu cứu của nghệ thuật khi bị đẩy đến bờ vực của sự tuyệt diệt.
tiếng ghi -ta tròn
bọt nước vỡ tan
tiếng ghi -ta ròng ròng máu chảy
+ **Hai tiếng vỡ tan**, vừa là sự vỡ ra của bọt nước vừa là sự phập phồng thổn thức của tiếng đàn. Nó đã cất lên lời ca tranh đấu lên án bè lũ phát xít đã hủy diệt cái tài, hủy diệt cái đẹp. Và vì thế bản ghita bi tráng đẩy đến độ cao trào của sự bi phẫ nó **ròng ròng máu chảy**, nó uất nghẹn, tức tưởi đến bật máu thành từng dòng đau thương trong một bản đàn giao hưởng hào sảng. Nỗi đau của tiếng đàn cũng là nỗi đau của người nghệ sĩ khi khát vọng chưa thành. Ta cũng đã từng bắt gặp nỗi đau của người nghệ sĩ trong Truyện Kiều của Nguyễn Du *"Một cung gió thảm mây sầu/ Bốn dây nhỏ máu năm đầu ngón tay"*. Nỗi đau của Kiều khi hầu đàn Hồ Tôn Hiến khiến cho dây đàn cũng nhỏ máu. Đó chính là sự đồng cảm giữa nghệ thuật và tâm hồn của người sinh ra nó. Thì ra nghệ thuật trong bản thể của nó cũng là một sinh mệnh.
3. Ba khổ thơ còn lại: a, Khổ thơ thứ nhất.
- Với thủ pháp nghệ thuật so sánh và liên tưởng, Thanh Thảo đã làm sống dậy một không gian sinh tồn đầy sức sống mãnh liệt.
không ai chôn cất tiếng đàn tiếng đàn như cỏ mọc hoang giọt nước mắt vầng trăng long lanh trong đáy giếng
*** Hai câu đầu.**
+ *Không ai chôn cất tiếng đàn* hay *không ai có thể chôn cất được tiếng đàn* ? Có lẽ nên hiểu theo cách thứ hai. Thứ nhất bởi nó là di sản văn hóa phi vật thể là sản phẩm của tinh thần được kết tinh từ hương sắc cuộc đời của người nghệ sĩ nhân dân. Thứ hai bởi sức sống mãnh liệt và hoang dại của nó như loài cỏ mọc hoang không gì có thể ngăn nổi chúng. Đây chính là sự bất tử, sự vĩnh hằng của nghệ thuật. Dù L hi sinh nhưng sản phẩm tinh thần mà ông để lại đó

chính là tâm hồn mình, nghệ thuật của mình.
Những bài ca tranh đấu của L vẫn đồng hành cùng thời gian và đi cùng năm tháng thăng trầm của lịch sử và nó mãi mãi được hát vang trong lòng của nhân dân yêu chuộng hòa bình trên toàn thế giới.
+ Hình ảnh cỏ mọc hoang cũng có thể hiểu sau khi L chết, nền nghệ thuật của đn TBN không có người dẫn đầu nên nó như cỏ mọc hoang. Như vậy ta mới hiểut hết được vai trò của người nghệ sĩ tiên phong trong cuộc cách tân, đổi mới nền nghệ thuật TBN của L và sự ngưỡng mộ của Thanh Thảo và nhân dân TBN đối với nghệ sĩ anh hùng này.
+ Nếu liên hệ câu thơ này với lời đề từ của bài thơ: Khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn thì ta thấy rằng tâm nguyện của L chưa được thực hiện nên có một cảm giác chua xót. Bởi hậu thế không dám chôn cất tiếng đàn của L, những đổi mới nghệ thuật nên đã vô hình chung đã chôn vùi những cách tân đổi mới của L.
-> Cả hai nét ghĩa tồn tại đồng thời trong câu thơ này mà không hề đối lập. Vì nó mang quy luật của cuộc sống: quy luật phủ định. Vì sự sống là đổi mới không ngừng đổi thay. Nhưng nó không phủ định hoàn toàn mà là sự kế thừa và phát triển . Phủ định nhưng không xóa bỏ, vượt qua nhưng không lãng quên.
*** Hai câu sau.**
- Tính gián đoạn của câu thơ thể hiện đậm nét: Các liên kết trong câu thơ bị xóa mờ, như một đặc điểm của thơ tượng trưng, siêu thực. Nhà thơ không chỉ đảo lộn thi pháp mà còn đảo lộn cả ngữ pháp bởi ta có rất nhiều cách kết hợp từ ngữ trong hai câu thơ trên:
giọt nước mắt vầng
trăng long lanh trong
đáy giếng hoặc:
giọt nước mắt long lanh
vầng trăng trong đáy
giếng
- Không chỉ bất tử, tiếng đàn của chàng ca sĩ hát rong còn mang vẻ đẹp của giọt nước mắt vầng trăng. Một hình ảnh mang nhiều liên tưởng gợi nhiều thi vị. Phải chăng đó chính là vẻ đẹp của nghệ thuật được kết tinh từ những giọt mồ hôi, từ máu và nước mắt của sự lao động nghệ thuật chân chính qua bao thời gian công sức đã nhào nặn thành viên ngọc lấp lánh mang hình hài của giọt nước mắt vầng trăng tinh khiết. Hay đó chính là vẻ đẹp của cuộc đời L đã hóa thân thành viên ngọc quý lung linh tỏa sáng giữa đời. Bất ngờ thay, nơi đáy giếng tối tăm và lạnh lẽo, nơi mà bọn phát xít ngỡ tưởng đã vùi lấp được linh hồn và thể xác của người công dân L, lại là nơi tỏa sáng tâm hồn anh. Trước sự ra đi của L, trước những công lao của L thì nhân dân TBN, và hậu thế cũng như nhân dân tiến bộ trên thế giới đã, đang và sẽ khóc thương L.
b, Hai khổ thơ cuối: suy tư về sự giải thoát của L.
Ở khổ cuối của bài thơ, Thanh Thảo đưa người đọc vào thế giới suy tư về sự giải thoát của L:

đường chỉ tay đã đứt
dòng sông rộng vô
cùng Lorca bơi sang
ngang trên chiếc ghita
màu bạc
chàng ném lá bùa cô gái
Digan vào xoáy nước
chàng ném trái tim
mình vào lặng yên bất

chợt
li-la, li-la, li-la

- Hai khổ thơ tiềm ẩn những **hình ảnh mang sắc thái tương phản đậm nét**. *đường chỉ tay đã đứt*
><dòng sông rộng vô cùng như số phận con người ngắn ngủi với cuộc đời mênh mông. *lá bùa>< xoáy nước :* sự may mắn, hi vọng với nỗi kinh hoàng, bất hạnh. *tim mình>< lặng yên :* tình yêu và sự sống với tịch mịch, hư vô của cõi chết. Tất cả như một lần nữa khẳng định một cuộc đời, sinh mệnh ngắn ngủi của một con người, hay của chính L trước sự khắc nghiệt của định mệnh.
- Khi cuối cùng chàng nghệ sĩ của chúng ta đã dừng bước giang hồ trước dòng sông của định mệnh và chủ động trước số phận cuộc đời khi đường chỉ tay đã đứt. Sinh mệnh chấm dứt. Chàng rũ bỏ mọi hệ lụy trần gian để trở về cõi vĩnh hằng. Dòng sông vô hình dung là dòng sông cuộc đời, dòng sông của số phận và cũng là đườ g ranh giới ngăn cách giữa sự sống và cõi chết. Trên dòng sông ấy, L đang bơi sang ngang cùng di vật đàn ghita. Màu bạc của cây đàn là sự biến ảo từ màu nâu trầm tĩnh sang xanh thiết tha hi vọng và cuối cùng là màu của sự hư ảo trong cõi siêu sinh. L đang bơi trên con thuyền thi ca mà cây đàn chính là con thuyền bàng bạc chở tình yêu và nỗi nhớ của chàng đang trôi dần vào bến bờ bất tử. Chàng dứt khoát rũ bỏ mọi hệ lụy trần gian ném lá bùa vào xoáy nước, ném trái tim vào cõi lặng yên. Xoáy nước là cuộc tranh đấu hay sự hiểm nguy trên dòng sông của định mệnh ? Cõi lặng yên phải chăng là phút giây mà trái tim người nghệ sĩ ngừng đập? Có lẽ ta không cần phải lí giải về nó. Bởi L đã về nơi an nghỉ cuối cùng. Chỉ còn vang vọng nơi đây âm vọng của tiếng đàn li-la, li-la, li-la như bản nhạc thiết tha, thấm đẫm hương thơm của loài hoa Lila – tử đinh hương đưa người nghệ sĩ – chiến sĩ về với cõi vĩnh hằng với bao niềm tiếc thương vô hạn. Tôi chợt nhớ tới bài thơ *Ghi nhớ* của anh:

Khi nào tôi chết
hãy vùi thây tôi
cùng với cây đàn dưới lớp cát hàng bạch
dương Khi nào tôi chết
hãy vùi thây tôi giữa rặng cây
cam và đám bạc hà.
Khi nào tôi chết
hãy vùi thây tôi, tôi xin các người
đó, nơi một chiếc chong chóng
gió.

Có lẽ ở một nơi nào đó, chàng nghệ sĩ nhân dân đang được sống giữa những sự yên vui và đầy ánh nắng của tự do nơi đó không có bạo tàn và chết chóc.

KB. Bài thơ đã rất thành công khi tạo dựng một tượng đài L bằng ngôn ngữ của thơ và âm nhạc. Với lối thơ không viết hoa đầu dòng, cảm xúc liền mạch, Thanh Thảo đã mang đến cho người đọc một mĩ cảm hiện đại giàu tính sáng tạo. Sự trộn lẫn giữa trường phái tượng trưng siêu thực và sức sáng tạo của Thanh Thảo đã cho ra đời một tuyệt bút đầy ngẫu hứng giàu chất nhạc. Trên hết là nhà thơ đã mang đến cho người đọc một tình yêu vô bờ bến đối với nhà thơ nhân dân chống phát xít bạo tàn. Bất kỳ một cuộc chiến nào cũng có người chiến thắng và kẻ bại trận nhưng những người biết hi sinh vì mọi người luôn luôn là người anh hùng với chiến thắng vĩ đại nhất. Gac-xi-a Lor-ca là một người như thế.

CHUYÊN ĐỀ : QUAN NIỆM NGHỆ THUẬT VỀ CON NGƯỜI TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM

III. QUAN NIỆM NGHỆ THUẬT VỀ CON NGƯỜI TRONG VĂN HỌC VIỆT

NAM 1945 - 1975

Cách mạng tháng Tám là một bước ngoặt lịch sử, mở ra một trang mới đối với đất nước và con người Việt Nam, chấm dứt ngàn năm chế độ phong kiến, hơn tám mươi năm đô hộ của thực dân Pháp, để bắt đầu một thời đại mới - thời đại độc lập, dân chủ và tiến bộ xã hội. Sau Cách mạng tháng Tám, dân tộc Việt Nam cũng phải trải qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ trường kì gian khổ nhưng cũng rất hào hùng. Mọi đổi thay ấy đã đem đến cho văn học Việt Nam những sắc diện mới, luồng sinh khí mới ở nhiều khía cạnh, trong đó có quan niệm nghệ thuật về con người.

Nếu con người trong văn học Việt Nam chặng 1945 - 1954 là "con người tập thể", "thức tỉnh về sức mạnh của cộng đồng", "tham dự vào các biến cố lịch sử, gánh vác cuộc kháng chiến qua các tổ chức, các đoàn thể của mình", "ít có những dằn vặt, suy tư, giằng xé nội tâm", "dứt khoát, toàn tâm vì sự nghiệp chung, hòa mình trong tập thể"; nếu con người trong văn học Việt Nam chặng 1955 - 1964 là "con người trong sự thống nhất riêng - chung", "nhìn nhận giải pháp duy nhất để giải quyết các số phận cá nhân và khát vọng hạnh phúc của con người là sự hòa nhập với tập thể, cách mạng và cuộc sống mới xã hội chủ nghĩa"; thì con người trong văn học Việt Nam chặng 1965 - 1975 là mang vẻ đẹp của chủ nghĩa anh hùng, của khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn. Cuộc kháng chiến chống Mĩ của dân tộc ta tuy vô cùng ác liệt, dữ dội nhưng đã khơi dậy được sức sống tiềm tàng, ý chí đấu tranh, tinh thần đoàn kết của con người Việt Nam. Tất cả kề vai, sát cánh để phục vụ tiền tuyến, hướng đến chiến thắng. Văn học chặng này đã nhanh chóng "nhập cuộc", khai thác và thể hiện con người "trên phương diện con người chính trị, con người công dân, nhưng mỗi cá nhân như là biểu hiện tập trung của ý chí, khát vọng và sức mạnh của cả cộng đồng dân tộc, thậm chí của thời đại, của nhân loại". Những nét chính trong quan niệm về con người của toàn bộ giai đoạn văn học cách mạng 1945 – 1975 có thể được khái quát ở các phương diện cơ bản như sau:

1. Quan niệm con người tập thể, đại chúng

Trong quan điểm chỉ đạo của Đảng và chủ tịch Hồ Chí Minh đối với giới văn nghệ sĩ cách mạng, ý thức: "Viết cho ai? – Viết cho đại đa số; công nông binh. Viết để làm gì? – Để giáo dục, giải thích, cổ động, phê bình. Để phục vụ quần chúng" đã trở thành ý thức bao trùm trong toàn bộ sáng tác của văn học 45-75.

Điều này có cơ sở lí luận và thực tiễn rõ ràng. Cách mạng và kháng chiến phải dựa hẳn vào công nông và trước hết nhằm giải phóng công nông. Cho nên văn học phục vụ chính trị, cổ vũ chiến đấu tất phải hướng về công nông binh. Đây là đối tượng phản ánh, là công chúng văn học, là lực lượng sáng tác. Đó là phương hướng cơ bản xác định nội dung và hình thức của văn học giai đoạn 1945-1975.

Quan điểm văn nghệ này của Đảng cũng được các nhà văn chấp nhận một cách tự giác. Bởi vì họ là những trí thức yêu nước. Họ không thể không cảm phục nhân dân lao động là lực lượng chủ yếu làm nên cuộc Cánh mạng tháng Tám và sau đó gánh cả cuộc kháng chiến trên đôi vai lực lưỡng của mình. Trong truyện ngắn Đôi mắt của Nam Cao, văn sĩ Độ đã "ngã ngửa người ra" trước vai trò vĩ đại của người nông dân như thế, không phải ngẫu nhiên mà tác phẩm này đã được coi là bản tuyên ngôn nghệ thuật chung của cả một thế hệ nhà văn đi theo cách mạng và kháng chiến. Có thể nói, giác ngộ về vai trò vĩ đại của quần chúng nhân dân lao động, "qui phục" công nông một cách - hoàn toàn tự giác và đầy vui sướng là đặc điểm tâm lý chung của giới trí thức văn nghệ sĩ yêu nước sau Cách mạng tháng Tám và trong chiến tranh giải phóng dân

tộc, đặc biệt là những năm tháng chống Pháp. Trước sự nghiệp to lớn của Cách mạng, trước vai trò vĩ đại của nhân dân lao động, họ cảm thấy chính trị, phục vụ công nông binh, dù chỉ làm "anh tuyên truyền nhãi nhép" (Nam Cao) nhưng có ích cho kháng chiến, đấy là niềm vinh dự lớn cho những Nguyễn Tuân, Xuân Diệu, Hoài Thanh, Nam Cao v.v… họ sẵn sàng từ bỏ nghiệp văn chương cũ như những "đứa con hoang", thậm chí những "đứa con tội lỗi" để "lột xác" và làm lại cuộc đời nghệ thuật mới của mình vì kháng chiến, vì đại chúng công nông. Họ hăng hái đi tực tế sản xuất và chiến đấu sát cách với công nông binh để "Cách mạng hoá tư tưởng, quần chúng hoá sinh hoạt". Đến khi phong trào giảm tô và cải cách ruộng đất được phát động thì tinh thần hướng về công nông lại càng sôi nổi hơn nữa. Tình giai cấp giữa những người nghèo khổ là tình cảm đẹp nhất, cao cả nhất. Con người trong sạch nhất, đang tin cậy nhất và vì thế cũng đáng tự nào nhất là con người xuất thân từ bần cố nông và giai cấp vô sản.

Trên cơ sở tư tưởng hướng về quần chúng, văn học đã hình thành quan niệm nghệ thuật về con người tập thể, con người cộng đồng, theo GS Nguyễn Đăng Mạnh, quan niệm này được thể hiện với hai dạng chủ yếu:

Một là, phê phán cách nhìn có định kiến sai trái đối với quần chúng bằng cách, hoặc đối lập những nhân vật có quan điểm khác nhau và đề cao quan điểm đúng (Đôi mắt của Nam Cao), hoặc mô tả sự chuyển biến của một nhân vật nào đấy từ chỗ hiểu sai mà xem thường quần chúng, đến chỗ hiểu đúng và khâm phục (nhiều truyện ngắn của Nguyễn Khải, Nguyễn Kiên, Vũ Thị Thường, Hoa và thép của Bùi Hiển, Mẫn và tôi của Phan Tứ, Mảnh trăng cuối rừng của Nguyễn Minh Châu v.v…)

Hai là, trực tiếp ca ngợi quần chúng, hoặc bằng cách xây dựng hình tượng đám đông sôi động của công nhân, nông dân, bộ đội, dân công… đầy khí thế và sức mạnh (*Kí sự* của Trần Đăng, *Kí sự Cao Lạng* của Nguyễn Huy Tưởng, *Đuốc dân công tiếp vận* của Nguyễn Tuân, *Xung kích, Vỡ bờ* của Nguyễn Đình Thi, *Con trâu* của Nguyễn Văn Bổng, *Vùng mỏ* của Võ Huy Tâm, *Cửa biển* của Nguyên Hồng, *Bão biển* của Chu Văn, *Dấu chân người lính* của Nguyễn Minh Châu, *Đêm liên hoan* của Hoàng Cầm, *Ta đi tới, Hoan hô chiến sĩ Điện Biên* của Tố Hữu, *Mặt đường khát vọng* của Nguyễn Khoa Điềm, *Đoàn thuyền đánh cá* của Huy Cận, *Đường ra mặt trận* của Chính Hữu v.v…); hoặc xây dựng những nhân vật anh hùng kết tinh những phẩm chất cao đẹp của giai cấp, của nhân dân, của dân tộc (*Đất nước đứng lên, Rừng xà nu* của Nguyên Ngọc; *Người mẹ cầm súng, Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi; *Hòn đất* của Anh Đức; *Sống như Anh* của Trần Đình Văn…; *Hồ Chí Minh, Sáng tháng năm, Bác ơi!, Theo chân Bác, Người con gái Việt Nam, Mẹ Tơm, Mẹ Suốt* v.v… của Tố Hữu v.v…).

Nhìn vào các tác phẩm trong chương trình Ngữ văn phổ thông hiện nay, quan niệm con người tập thể, con người cộng đồng đã tạo nên kiểu nhân vật điển hình cho tập thể: điển hình trong lao động sản xuất (anh thanh niên trong *Lặng lẽ Sa Pa* của Nguyễn Thành Long, ông lái đò Lai Châu trong *Người lái đò sông Đà* của Nguyễn Tuân...) và điển hình trong chiến đấu hi sinh (người lính Tây Tiến trong *Tây Tiến* của Quang Dũng, *Đồng chí* của Chính Hữu; nhân vật trữ tình *mình* và *ta* trong Việt Bắc của Tố Hữu, *anh* và *em* trong Đất Nước của Nguyễn Khoa Điềm; Việt và Chiến trong *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi; Tnú trong *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành; Nho, Thao, Phương Định trong *Những ngôi sao xa xôi* của Lê Minh Khuê...). Những nhân vật này đều mang những phẩm chất đại diện cho tập thể, cộng đồng; mang tiếng nói yêu nước, ngợi ca cách mạng, Tổ quốc, chủ nghĩa xã hội chung

của thời đại. Những tâm trạng của con người cũng được điển hình hóa: "yêu, căm, chiến, lạc" là những cảm xúc phổ biến mà hầu hết các tác phẩm văn học cách mạng đều thể hiện trong giai đoạn này.

Chịu sự chi phối của quan niệm con người tập thể, con người cộng đồng, văn học cách mạng viết về quần chúng không thể không gắn với công lao của Cách mạng. Một chủ đề phổ biến khác của văn học 1945-1975 là khẳng định sự đổi đời của nhân dân nhờ Cách mạng. Ấy là sự đổi đời từ thân phận nô lệ cực khổ trở thành người làm chủ, người tự do. Cũng là sự phục sinh về tinh thần, từ chỗ mê muội, thậm chí lạc đường (do xã hội cũ hoặc tác động của địch) đến chỗ được giải phóng về tư tưởng, được thanh thoát về tâm hồn (*Làng, Vợ nhặt* của Kim Lân, *Vợ chồng A Phủ* của Tô Hoài, *Đứa con nuôi, Mùa lạc* của Nguyễn Khải, *Xoè* của Nguyễn Tuân, *Anh Keng* của Nguyễn Kiên, *Bão biển* của Chu Văn v.v…).

Văn học chân chính không thể tạo ra được bằng sự áp đặt từ bên ngoài của một đường lối văn nghệ nào, cũng không thể được tao ra bằng sự gắng sức của lý trí đơn thuần. Đó là vấn đề tình cảm, cảm xúc, vấn đề cảm hứng nghệ thuật. Đường lối văn nghệ phục vụ chính trị, cổ vũ chiến đấu hướng về công nông binh, do phù hợp với yêu cầu khách quan của lịch sử, phù hợp với bản chất yêu nước của văn nghệ sĩ, phù hợp với trình độ ý thức và tâm lý của họ trong hoàn cảnh đặc biệt của hai cuộc kháng chiến, nên đã tạo được nguồn cảm hứng nghệ thuật thực sự của những người cầm bút trong sáng tác.

Đại chúng công nông binh, như đã nói không phải chỉ là đối tượng phản ánh, ngợi ca của văn học mà còn là nguồn cung cấp lực lượng sáng tác cho nó. Đảng rất chú ý phát động phong trào văn nghệ quần chúng để từ đấy phát hiện và bồi dưỡng những cây bút nổi lên từ các phong trào ấy, đặc biệt là trong quân đội.

Văn học viết cho đại chúng tất nhiên phải dễ hiểu và được quần chúng đông đảo ưa thích. Lối viết gọi là "biểu tượng hai mặt" có ẩn dấu nhiều nghĩa hoặc nghĩa không rõ ràng thường bị "uốn nắn", thậm chí bị coi là thiếu tính Đảng (tác phẩm có tính Đảng chủ đề phải rõ ràng). Tiểu thuyết chỉ viết về hiện thực dưới hình thức của bản thân hiện thực. Truyện người thật việc thật chép theo lời tự thuật của các anh hùng chiến sĩ thi đua, có một thời rất được khuyến khích và đánh giá cao. Thơ không vần của Nguyễn Đình Thi bị phê phán. Lối văn Nguyễn Tuân bị coi là thiếu trong sáng. Hoài Thanh phê phán hàng loạt những thứ gọi là "rơi rớt tiểu tư sản" trong văn học kháng chiến: buồn rớt một rớt, ngắm rớt, nhắm rớt, "Yêng hùng" "rớt…"[2]. Nhiều nhà thơ tìm về kho tàng văn học dân gian. Lưu Trọng Lư, Trần Hữu Thung tìm đến thể hát dặm Nghệ Tĩnh, Thanh Tịnh soạn những bài độc tấu phát huy điệu nói lối vui nhộn của hề chèo. Tố Hữu chú ý phát huy các thể điệu dân ca và những thủ pháp nghệ thuật của ca dao truyền thống… Xuân Diệu ra sức học tập cao dao, dân ca, đề cao thơ của bần cố nông phát hiện trong cải cách ruộng đất, thơ "báng súng" của binh nhất, binh nhì… Ông viết: "Muốn làm được thơ khá, thiết tưởng nên bắt đầu làm được ca dao khá. Vì thơ của ta phải hay trên cơ sở quần chúng". (Phê bình giới thiệu thơ v.v…).

2. Quan niệm con người sử thi

2.1. Kiểu con người anh hùng

Cuộc chiến tranh vô cùng ác liệt đã đặt mỗi người Việt Nam bình thường ở vào tình huống không thể không trở thành anh hùng - "*Mỗi chú bé đều nằm mơ ngựa sắt – Mỗi con sông đều muốn hóa Bạch Đằng"*. Đồng thời, mỗi con người, một cách tự nhiên đều cảm thấy hết sức gắn bó với cộng đồng và có ý thức nhân danh cộng

đồng mà suy nghĩ và hành động. Tổ quốc còn hay mất, độc lập tự do hay nô lệ, ngục tù? Câu hỏi ấy khiến mỗi người Việt Nam
chân chính tự nguyện dẹp đi tất cả mọi lợi ích cá nhân, cá thể, hy sinh tất cả, kể cả tính mệnh của mình:

Ôi Tổ quốc, ta yêu như máu thịt
Như mẹ cha ta, như vợ như
chồng Ôi Tổ quốc, nếu cần, ta
chết
Cho mỗi ngôi nhà, ngọn núi, con sông…

(Chế Lan Viên)

Ra đời và phát triển trong không khí lịch sử đó, văn học giai đoạn 1945 – 1975 là văn học của những sự kiện lịch sử, của số phận toàn dân, của chủ nghĩa anh hùng. Nhân vật trung tâm của nó là những con người đại diện cho giai cấp dân tộc, thời đại và kết tinh một cách chói lọi những phẩm chất cai quý của cộng đồng.

Tố Hữu nhìn chị Trần Thị Lý không phải là một cá nhân mà là một con người của dân tộc và nhân loại, với "trái tím vĩ đại không phải "đập cho em" mà cho "lẽ phải trên đời, cho quê hương em, cho Tổ quốc, loài người". Nhà thơ không gọi nhân vật của mình là Trần Thị Lý mà là "Người con gái Việt Nam". Những mẹ Tơm, mẹ Suốt, bà bầm, bà bủ trong thơ Tố Hữu đều là những bà mẹ Việt Nam anh hùng, trung hậu, bất khuất, đảm đang. Những em bé liên lạc như Lượm "Vụt qua mặt trận – Đạn bay vèo vèo – Thư đề thượng khẩn – Sợ chi hiểm nghèo", như em Hòa: "Tuổi mười bốn những ước ao – Buổi đầu cầm súng biết bao là mừng – Mẹ ơi súng đẹp quá chừng – Con đi đánh giặc mẹ đừng lo chi" cũng là những anh hùng thiếu niên, như nhà thơ đã khẳng định:

"Ôi Việt Nam, xứ sở lạ lùng
Đến em thơ cũng hóa những anh
hùng Đến ong dại cũng luyện thành
chiến sĩ Và hoa trái cũng biến
thành vũ khí".

(Ê-mi-ly, con)

Đặc biệt là các anh chiến sĩ, người lính trong thơ Tố
Hữu: "Hoan hô chiến sĩ Điện Biên
Chiến sĩ anh hùng
Đầu nung lửa đạn
Năm mươi sáu ngày đêm, khoét núi, ngủ hầm, mưa dầm,
cơm vắt Máu trộn bùn non
Gan không lún
Chí không mòn"

(Hoan hô chiến sĩ Điện Biên)

Trong quan niệm về con người sử thi, cái cá nhân, cái riêng tư cơ hồ mất vị trí trong cảm quan thẩm mỹ - cái thời mà Chế Lan Viên gọi là "*Những năm toàn đất nước có một tâm hồn, có chung khuôn mặt", nhà thơ cũng nhìn Tổ quốc mình không phải bằng con mắt cá nhân mà bằng con mắt Bạch Đằng, con mắt Đống Đa*", nghĩa là con mắt của lịch sử dân tộc. Lê Anh Xuân thì hình dung anh giải phóng quân hy sinh trên sân bay Tân Sơn Nhất như một tượng đài hùng vĩ hiện lên trên cái nền bát ngát của không gian Tổ quốc và thời gian những thế kỷ. Người chiến sĩ ấy là ai? Không cần biết. Anh không để lại tên tuổi địa chỉ gì hết. Vì anh là biểu tượng của giải phóng quân, hơn nữa là "Dáng đứng Việt Nam tạc vào thế kỷ" để cho "Tổ Quốc bay lên bát ngát màu xanh" (*Dáng đứng Việt Nam* – Lê Anh Xuân). Những anh Núp của Nguyên Ngọc, chị Út Tịch của Nguyễn Thi, ông Tám Xẻo Đước của Anh Đức, bà mẹ đào hầm của Dương Hương Ly… đâu phải chỉ là những cá nhân. Đó là *Đất nước đứng lên*, là những *Người mẹ cầm súng*, là *Cô gái mở đường*, là sự vùng dậy của *Đất*, là sức mạnh vô tận của *Đất quê ta mênh mông*…

Các nhà lý luận thường nói đến khoảng cách sử thi giữa nhà văn và nhân vật anh hùng. Do khoảng cách ấy, giọng văn sử thi thường trang nghiêm và thiên về ngợi ca với thái độ chiêm ngưỡng đầy cảm phục và hình ảnh sử thi thì thiên về vẻ đẹp tráng lệ, hào hùng. Những hình ảnh như "Áo bào thay chiếu anh về đất – Sông Mã gầm lên khúc độc hành" (Tây Tiến – Quang Dũng), hình ảnh "lửa cháy khắp rừng, cả rừng Xô Man ào ào rung động" (Rừng xà nu
– Nguyễn Trung Thành), ... đều là những hình ảnh mang đậm màu sắc sử thi. Hình ảnh những chàng trai rời thủ đô lên chiến khu Việt Bắc được Chính Hữu miêu tả trong Ngày về thật lớn lao, đẹp đẽ:

Nhớ đêm ra đi đất trời bốc lửa
Cả kinh thành nghi ngút cháy sau lưng
Những chàng trai chưa trắng nợ anh
hùng Hồn mười phương phất phơ cờ đỏ
thắm.

(Chính Hữu)

"Chào anh du kích đất Cam
Đẹp như pho tượng Đam San thuở nào
Ngực anh đỏ tựa đồng thau
Vui tình đồng chí, trắng phau răng
cười AK nòng thép xanh ngời
Hôn anh một cái hỡi người bạn thân.

(Tố Hữu)

Kiểu con người anh hùng trở thành hình tượng chính trong quan niệm con người sử thi của văn học 45-75. Hình tượng người lính trong *Tây Tiến* của Quang Dũng, tập thể buôn làng Xô Man trong *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành là hình hình tượng tiêu biểu. Hình tượng người lính Tây Tiến đã được xây dựng với những phẩm chất của người anh hùng thời đại chống Pháp: vượt lên mọi khó khăn gian khổ của những chặng đường hành quân với đủ mưa rừng, sương núi, thác gầm, cọp dữ, với những thiếu thốn, bệnh tật hoành hành. Tất cả đều hướng về chiến trường, với ý nguyện: "Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh", chấp nhận những hi sinh mất mát, coi cái chết nhẹ tựa lông hồng, mang dáng dấp của những tráng sĩ thuở trước. Hình tượng tập

thể anh hùng được xây dựng tròn Rừng xà nu lại là hình tượng tiêu biểu của con người sử thi thời đại chống Mĩ cứu nước. Đó là những thế hệ già trẻ nối tiếp nhau, người trước ngã xuống, người sau tiếp tục đứng lên chống Mĩ bảo vệ buôn làng. Từ cụ Mết, đến anh Xút, bà Nhan, đến Tnú, Mai, Dít, đến bé Heng, ... tất cả đã tạo nên một dòng suối cách mạng không ngừng. Thế hệ sau cứng cáp, bản lĩnh và đi xa hơn thế hệ trước. Lời đúc kết cụ Mết: "*Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo*!" là chân lí cách mạng của dân làng Xô Man, của nhân dân Tây Nguyên và của cả dân tộc ta thời chống Mĩ.

Những truyện ngắn và tiểu thuyết của Nguyễn Minh Châu giai đoạn trước 1975 đã phản ánh rất rõ hình tượng con người sử thi. Với quan niệm con người mang vẻ đẹp của chủ nghĩa anh hùng, của khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn, ở thời kì trước 1975, Nguyễn Minh Châu đã xây dựng nên những hình mẫu nhân vật mang đậm cảm quan nghệ thuật của nhà văn. Con người trong tác phẩm Nguyễn Minh Châu trước hết là con người có lí tưởng sống cao đẹp, ý thức được tầm vóc lịch sử và ý nghĩa thời đại của cuộc kháng chiến chống Mĩ. Cô giáo Thùy trong *Cửa sông* (1966) đã "dành một phần nhỏ thì giờ biên thư cho các học sinh của mình hiện đang ở các đơn vị bộ đội" vì đã tự coi mình như "một người con gái ở hậu phương có nhiệm vụ đem đến cho họ những lời động viên, có nhiệm vụ săn sóc các chiến sĩ ngoài mặt trận". Thùy luôn cố gắng "tìm cách không tách mình ra khỏi cái guồng máy sinh hoạt chung của nhân dân đang hối hả chuyển sang thời chiến" bởi như thế là ích kỉ, là coi trọng hạnh phúc cá nhân. Những người lính trong *Dấu chân người lính* (1972) đều xác định được trách nhiệm cao cả của thế hệ mình trước tiếng gọi thiêng liêng của non sông. Khuê, chiến sĩ cần vụ của chính ủy trung đoàn 5, rất quen thuộc, gắn bó với những khu rừng ngày đêm dội vang những trận bom, những cuộc chuyển quân trong tầm súng của địch. Khung cảnh bề bộn, dựng lửa của chiến trường "trước đây vài tháng, khi anh còn mài gót giày trên những chặng đường đi dài dằng dặc của núi Trường Sơn, anh như đã trông thấy, hình như nó đang
vẫy gọi, đang giục giã anh và đồng đội của anh bằng tất cả sức mạnh quyến rũ không thể nào lường được".

Các nhân vật của Nguyễn Minh Châu thường được đặt trong những hoàn cảnh thử thách ngặt nghèo, trước những tình huống phải lựa chọn giữa sống và chết để "càng làm kiên định ý chí cách mạng và bộc lộ sáng chói chủ nghĩa anh hùng" (Nguyễn Văn Long). Nguyệt, cô gái đi nhờ xe trong *Mảnh trăng cuối rừng* (1970), đã để cả quần áo "nhanh nhẹn lội phăng sang bên kia bờ giúp tôi cột dây tời vào một gốc cây", đã nấp ở mé ngoài để che chở cho Lãm vì "Anh bị thương thì xe cũng mất, anh cứ nấp đó!", đã bình tĩnh, rành rọt chỉ đường cho Lãm và khi bị thương vẫn tươi tỉnh, xinh đẹp. Nhận được lệnh xuất kích, từ chính ủy Kinh đến những người lính thuộc Tiểu đoàn 1, Trung đoàn 5 (*Dấu chân người lính*) đều náo nức xen lẫn hồi hộp. Họ mang súng và một số cơ đạn, dây lưng to thắt rất chặt, mặt nghiêm trang, chuyện trò ít đi, ai nấy đều nghĩ đến cuộc chiến đấu mở màn sắp tới với quyết tâm "làm sao cho đơn vị mình đánh thắng trận đầu, nhất thiết phải đánh thắng giòn giã trận đầu".

Là con người của chủ nghĩa anh hùng, của khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn, nhân vật trong các tác phẩm của Nguyễn Minh Châu trước 1975 đã kết tinh được phẩm chất của con người Việt Nam, tiêu biểu cho vẻ đẹp cộng đồng. Trong tiểu thuyết *Cửa sông*, người đọc cảm phục Bân có tình đồng chí gắn bó, keo sơn - anh thầm hứa với lòng mình, nhất định sẽ trả thù cho Ái, sẽ sống xứng đáng với sự hi sinh của Ái; thương mến sự lạc quan, vui tươi của Tốt - cô hát nhiều, cười nhiều trước hôm

đi dân công mở đường đợt sáu tháng tận miền tây khu Bốn. Chính Thùy cũng đã từng nghĩ: "mỗi tấc đất làng Kiều, mỗi con người quen biết mà mình từng chung sống, từng dạy dỗ con cái họ đều có một cuộc đời gắn liền với lịch sử đất nước đầy thử thách, mỗi người đều mang trong lòng bao điều tốt đẹp mà mình có thể học hỏi, có thể khám phá suốt đời". Nguyệt (Mảnh trăng cuối rừng), như mọi cô gái Việt Nam khác, có một tình yêu thủy chung, một niềm tin mãnh liệt. Sống giữa sự tàn phá của chiến tranh, bao năm cô vẫn chờ đợi người con trai chưa hề gặp mặt, chưa hứa hẹn một điều gì, bởi vì trong lòng cô "cái sợi chỉ xanh nhỏ bé và óng ánh, qua thời gian và bom đạn vẫn không phai nhạt, không hề đứt". Chỉ là câu nói đùa nhưng người đọc thấy được cách Nguyệt hành xử rất phù hợp với truyền thống đạo lí của dân tộc, sống có trước có sau, trọn vẹn nghĩa tình: "Anh đã cho em đi nhờ xe, lúc khó khăn lại bỏ anh ư".

Trong giai đoạn văn học này, khuynh hướng sử thi không chỉ thể hiện ở những thể loại tiểu thuyết, truyện ngắn, ký sự, truyện ký hay những bản trường ca. Nó chi phối đến cả những bài thơ trữ tình ngắn, thậm chí nhiều bài thơ tứ tuyệt:

Chống gậy lên non xem trận địa
Vạn trùng núi đỡ vạn trùng mây
Quân ta khí mạnh nuốt Ngưu Đẩu
Thề diệt xâm lăng lũ sói cầy.

(Hồ Chí Minh)

O du kích nhỏ giương cao súng
Thắng Mỹ lênh khênh bước cúi đầu
Ra thế! To gan hơn béo bụng
Anh hùng đâu cứ phải mày râu.

(Tố Hữu)

Nói như thế không có nghĩa là văn học giai đoạn 1945 – 1975 hoàn toàn không có giọng văn nào khác. Đôi lúc cũng thấy có xen vào một vài giọng điệu khác như giọng đùa cợt, suồng sã hay châm biếm mỉa mai… Nhưng những giọng điệu ấy nếu không ném vào những nhân vật phản diện thì không bao giờ chiếm ưu thế và bị phê bình uốn nắn…

2.2. Kiểu con người lạc quan, lãng mạn

Quan niệm con người sử thi đi liền với cảm hứng lãng mạn. Hai đặc điểm này hòa quyện với nhau tạo nên *kiểu con người lạc quan.*

Ba mươi năm chiến tranh giải phóng dân tộc hướng về lý tưởng độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội, cả dân tộc chủ yếu sống với tâm lý lãng mạn – một chủ nghĩa lãng mạn thấm nhuần tinh thần chiến thắng và chủ nghĩa anh hùng. Không có lòng yêu nước thiết tha và lòng tin chắc chắn ở tương lai đầy ánh sáng của chiến thắng và cuộc sống ấm no hạnh phúc thì làm sao có đủ sức mạnh tinh thần vượt qua mọi thiếu thốn gian khổ, mọi thử thách nặng nề của chiến tranh:

Củ khoai củ sắn thay cơm,
Khoai bùi trong dạ, sắn thơm trong lòng
Hớp ngụm nước suối trong đỡ khát,
Trông trời cao mà mát tâm can…

(Tố Hữu)

Đấy là những năm tháng con người tuy đứng trong gian khổ tột cùng nhưng

tâm hồn chủ yếu sống với niềm tin vui ấm áp của tình đồng chí, của tình dân nghĩa Đảng và trong ánh sáng rực rỡ của lý tưởng, của tương lai.

Chủ nghĩa lạc quan ấy không phải không có cơ sở thực tế. Bởi dân tộc ta vừa phải trải qua một quá khứ vô cùng khủng khiếp: chế độ thuộc địa Pháp và Phát xít Nhật hết sức tàn bạo đã dẫn tới nạn đói khủng khiếp giết chết hơn hai triệu người trong vài ba tháng. Cách mạng
tháng Tám đã cứu dân tộc ta ra khỏi những ngày khủng khiếp đó mà nói như Nam Cao "có lẽ đến năm 2000, con cháu chúng ta vẫn còn kể lại cho nhau nghe để rùng mình" (Đôi Mắt).

Sau chiến thắng vĩ đại Điện Biên Phủ, miền Bắc được giải phóng, công cuộc khôi phục kinh tế và xây dựng chủ nghĩa xã hội bước đầu, nhờ sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa, quả có làm cho đất nước thay da đổi thịt.
Ngày xưa nhà tranh vách đất là đặc trưng của làng quê ta:

Mái tranh ơi hỡi mái tranh
Trải bao mưa nắng mà thành quê hương.
(Trần Đăng Khoa)

Ngày nay khắp nơi mọc lên nhà gạch, mái ngói (gọi là phong trào "ngói hoá") tạo nên tứ thơ đầy tinh thần lãng mạn của Xuân Diệu: bài *Ngói mới*. Còn Huy Cận, vốn xưa là một hồn thơ ảo não nhất trong phong trào Thơ mới, nay nhìn đâu cũng thấy *Trời mỗi ngày lại sáng* và *Đất nở hoa*. Ở Chế Lan Viên, *Ánh sáng và phù sa* là hình ảnh đất nước mà cũng là hình ảnh tâm hồn nhà thơ được hồi sinh và thanh xuân hoá.
Nhìn sang các nước bạn thì Liên Xô, Trung Quốc v.v… là những thiên đường đối với một đất nước còn quá đỗi nghèo nàn và lạc hậu như nước ta. Đó là chủ nghĩa xã hội, tương lai chắc chắn sẽ thành hiện thực trên đất nước mình (Với Lênin, Đường sang nước bạn của Tố Hữu, Lại thấy thần tiên đất nở hoa của Huy Cận, Năm mơi năm Liên bang Xô Viết của Xuân Diệu v.v…)

Nhìn thực tế dưới ánh sáng của một tương lai như thế, tự nhiên thấy thực tế đẹp hơn, sáng hơn gấp ngàn lần:

Năm năm mới bấy nhiêu ngày
Mà trông trời đất đổi thay đã nhiều…
Dân có ruộng dập dìu hợp tác Lúa mượt đồng ấp áp làng quê
Chiêm mùa cờ đỏ ven đê
Sớm trưa tiếng trống đi về trong thôn
Màu áo mới nâu non nắng chói
Mái trường tươi roi rói ngói son
Đã nghe nước chảy lên non
Đã nghe đất chuyển thành con sông dài Đã nghe gió ngày mai thổi lại
Đã nghe hồn thời đại bay cao
Núi rừng có điện thay sao
Nông thôn có máy làm trâu cho người…

Phải nói rằng, những điều Tố Hữu diễn tả đều là sự thật cả. Có điều sự thật ấy đã được nhân lên với kích thước cao rộng bát ngát của tương lai mà nhà thơ gọi là "gió ngày mai" và "hồn thời đại". Và chủ nghĩa lạc quan cũng được nhân lên với kích thước ấy:

Xuân ơi xuân, em mới đến dăm
năm Mà cuộc sống đã tưng bừng
ngày hội

(Tố Hữu)

Muốn trùm hạnh phúc dưới trời
xanh Có lẽ lòng tôi cũng hoá thành
Ngói mới

(Xuân Diệu)

Cảm hứng lãng mạn không chỉ sôi nổi trong thơ mà cả trong văn xuôi. Từ tiểu thuyết, truyện ngắn đến bút ký, tuỳ bút (và cả kịch bản sân khấu) đều rất giàu chất thơ. Và hướng vận động của cốt truyên, của số phận nhân vật, của dòng cảm nghĩ của tác giả hầu như đều đi từ bóng tối ra ánh sáng, từ gian khổ đến niềm vui, từ hiện đại tới tương lai đầy hứa hẹn.

Niềm tin ở tương lai là nguồn sức mạnh tinh thần to lớn khiến dân tộc ta có thể vượt lên trên mọi thử thách, tạo nên những chiến công phi thường:

Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu
nước Mà lòng phơi phới dậy
tương lai!

(Tố Hữu)

Tin chắc ở tương lai và sống với tương lai, con người đã đi vào chiến trường, đi vào bom đạn vui như trẩy hội:

Những buổi vui sao cả nước lên
đường Xao xuyến bờ tre từng hồi
trống giục Sung sướng bao nhiêu, tôi
là đồng đội Của những người đi, vô
tận, hôm nay

(Chính Hữu)

Đường ra trận mùa này đẹp lắm
Trường Sơn đông nhớ Trường Sơn tây

Ta qua sông qua suối Ta qua núi qua đèo Lòng ta vui như hội Như cờ bay gió reo

(Phạm Tiến Duật)

(Tố Hữu)

Những cuộc chia li tiễn người thân ra chiến trường không mang màu sắc ảm đạm, mà ngược lại, mang màu hồng của ánh sáng tương lai:

Đó là cuộc chia li chói
ngời sắc đỏ Tươi như cánh
nhạn lai hồng
Trưa một ngày sắp ngả sang đông

(Nguyễn Mỹ)

Đây là bản demo (xem thử) định dạng file PDF (một phần hoặc toàn bộ tài liệu).

Trên bản pdf của tài liệu đã được cá nhân hóa (ghi thông tin) của tác giả.

Trên bản pdf này đã bị làm mờ (chống copy và word hóa tài liệu).

Hãy mua file word: không ghi bất kỳ thông tin các nhân hóa nào, nền trắng, rõ nét và bạn tùy ý chỉnh sửa.

Liên hệ mua word: 03338.222.55

http://tailieugiangday.com – Website đề thi – chuyên đề file word

IV. QUAN NIỆM NGHỆ THUẬT VỀ CON NGƯỜI TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM SAU 1975 ĐẾN NAY

"Văn học và cuộc sống là hai vòng tròn đồng tâm mà tâm điểm là con người". Nhận xét trên của nhà văn Nguyễn Minh Châu nói lên được sứ mệnh cao cả của văn chương là phản ánh một cách sinh động và trung thực về con người.

Ngay từ những năm kháng chiến chống Mĩ, Nguyễn Minh Châu đã ghi vào nhật kí: "*Hôm nay chúng ta chiến đấu vì quyền sống của cả dân tộc, nhưng sẽ đến một ngày chúng ta phải chiến đấu cho quyền sống của từng con người… Chính cuộc đấu tranh ấy mới là lâu dài*". Dự cảm sáng suốt của ông đã được minh chứng khi văn học có một sự chuyển mình
mạnh mẽ từ quỹ đạo chiến tranh sang quỹ đạo hòa bình sau năm 1975. Các nhà văn dành tất cả tâm lực của mình cho một cuộc đổi mới toàn diện văn chương. Đổi mới quan niệm về nhà văn, đổi mới cách viết, đổi mới đề tài… và đặc biệt nhất là đổi mới quan niệm nghệ thuật về con người với nội dung dân chủ và nhân bản sâu sắc. Từ năm 1945 đến năm 1975, phát triển trong điều kiện chiến tranh, văn học nhìn con người bằng cái nhìn lý tưởng, "lấy lịch sử làm điểm quy chiếu con người". Cho nên con người xuất hiện trong giai đoạn văn học này chủ yếu là con người cộng đồng, con

người giai cấp, con người dân tộc. Những con người đơn giản, dễ hiểu được xây dựng theo những công thức nhất định. Nhưng từ sau năm 1975, yêu cầu đổi mới văn học đòi hỏi nhà văn phải nhìn con người trong những mối quan hệ đời thường đa đoan và phức tạp, khám phá con người ở khía cạnh đời tư bằng cặp mắt nhiều chiều và bằng cách viết đa thanh. Những đổi mới trong quan niệm nghệ thuật về con người trong văn học Việt Nam từ sau 1975 đến nay được biểu hiện qua một số nét lớn như sau:

1. Con người cá nhân

Sau 1975, nhiệm vụ giải phóng dân tộc hoàn thành, nhường chỗ cho những nhiệm vụ thời bình bức thiết hơn. Nhu cầu cơm ăn, áo mặc, việc làm, nhu cầu hưởng thụ cá nhân ngày một tăng cao. Do đó, ý thức về quyền lợi cá nhân, về quyền sống của con người cũng trỗi dậy mạnh mẽ. Văn học đã bắt nhịp với thời đại và phản ánh chân thực điều đó. Quan niệm về con người cá nhân, ý thức cá nhân vốn đã là tiêu điểm của văn học trước 1945, nay trở lại với những tiếng nói sâu lắng, thiết tha nhưng cũng không kém phần quyết liệt.

Thơ ca sau 75 là mảng văn học đầu tiên cất lên tiếng nói khẳng định con người cá nhân. Cuộc sống thời hậu chiến có quá nhiều điểm khác biệt so với cuộc sống thời chiến tranh. Điều đó đòi hỏi nghệ sĩ phải xác lập vị thế của mình sao cho thích hợp với hoàn cảnh lịch sử mới. Từ chỗ là những ca sĩ ngợi ca đất nước và nhân dân bằng cái nhìn sử thi và cảm hứng lãng mạn, giờ đây các nhà thơ chuyển từ "bè cao" sang "giọng trầm". Cái nhìn sử thi đã dần phai nhạt và thay vào đó là cái nhìn phi sử thi. Đây là yếu tố hết sức quan trọng khiến cho nghệ thuật giai đoạn này thể hiện tinh thần dân chủ hóa sâu sắc. Cảm hứng nhân bản và sự thức tỉnh ý thức cá nhân đã trở thành nền tảng và cảm hứng chủ đạo của văn học và thơ ca sau 1975. Nhà thơ không còn bị vướng bận với những kiểu hiện thực chủ yếu và hiện thực thứ yếu, không bị bó buộc trong những khung tư tưởng định sẵn mà cố gắng thể hiện tính đa chiều của hiện thực. Nói đúng hơn, hiện thực trong văn học phải là thứ hiện thực của *suy tư*. Chỉ một khi nhà thơ nhìn cuộc sống bằng đôi mắt cá nhân, nói lên tiếng nói cá nhân, lúc đó mới hi vọng anh ta tạo nên giọng điệu và tư tưởng nghệ thuật riêng. Tuy nhiên, trong những năm đầu sau khi chiến tranh kết thúc, cần chú ý đến hai mạch chính trong sự vận động của tư duy thơ. *Thứ nhất*, cảm hứng sử thi vẫn được tiếp nối như một quán tính nghệ thuật. Không phải ngẫu nhiên mà giai đoạn này xuất hiện hàng loạt trường ca có ý nghĩa như những bức tranh
hoành tráng tổng kết cuộc kháng chiến vĩ đại của dân tộc. Sự thay đổi trong cái nhìn nghệ thuật trong các trường ca này so với thơ ca thời chống Mỹ là ở chỗ, tuy vẫn mang chủ âm hào hùng, nhưng các nhà thơ đã bắt đầu *chú ý nhiều hơn đến bi kịch* của con người. Nói khác đi, trong khi cố gắng miêu tả sự lớn lao, kỳ vĩ của Tổ quốc, các nhà thơ đã quan tâm trực diện đến số phận của cá nhân, thậm chí nhiều khi số phận của đất nước được đo ướm bằng nỗi đau của cá nhân:

Một mình một mâm cơm
Ngồi bên nào cũng lệch
Chị chôn tuổi xuân trong má lúm đồng tiền
(Hữu Thỉnh - *Đường tới thành phố*).

Trong những trường ca này, mặc dù cái *bi* chỉ là yếu tố để làm nổi bật cái *tráng* nhưng rõ ràng, cái nhìn về chiến tranh đã sâu hơn, gắn nhiều hơn với những suy tư cá nhân về số phận dân tộc và số phận con người. *Thứ hai,* trong những năm cuối thập kỷ 70 và đầu những năm 80 của thế kỷ XX, "*thơ đời thường*" xuất hiện nhiều. Chưa bao giờ các nhà thơ thấy nhiều bi kịch đến thế. Thậm chí, cảm giác bế tắc và chán nản

là cảm giác khá nổi bật trong tâm trạng nhiều người: *Thời tôi sống có bao nhiêu câu hỏi/ Câu trả lời thật chẳng dễ dàng chi* (Nguyễn Trọng Tạo - *Tản mạn thời tôi sống*). "Từ xa" nhìn về Tổ Quốc, Nguyễn Duy đã thật lòng nói lên nỗi cay đắng của mình khi nhìn thấy sự khổ nghèo và bất hạnh của con người trong cuộc sống đầy khốn khó. Lưu Quang Vũ cũng cay đắng nghẹn ngào khi nghĩ về Tổ quốc. Các hình tượng nghệ thuật mang tính huyền thoại hóa về một hiện thực kỳ vĩ và cảm hứng sử thi không còn xuất hiện như là hiện tượng nổi bật của thơ ca giai đoạn này. Trái lại, bằng cái nhìn tỉnh táo và giàu màu sắc chiêm nghiệm, nhiều thi phẩm sau chiến tranh đã thể hiện một cách khá riết róng những mặt trái của đời sống, những thay đổi các thang bậc giá trị và không né tránh việc nói đến những bất công xã hội. Đây là những cảm hứng hiếm khi xuất hiện trong thơ 1945- 1975, khi mà số phận dân tộc và số phận cá nhân hòa làm một, *cái tôi* và *cái ta* hoàn toàn thống nhất. Cái nhìn nghệ thuật trong thơ sau 1975 là cái nhìn suồng sã, đối tượng hiện lên như một sự thật không mang màu lý tưởng hóa.

Thơ Nguyễn Duy sau 1975 là một điển hình cho tiếng nói của con người cá nhân. Nhân danh con người cá nhân, ông nói về mình một cách chân thật và trào phúng. Là thi nhân, khi chân ướt chân ráo vào nghề ông đã tuyên ngôn dứt khoát: *"là ta ta hát những lời của ta",* đã đau đáu một nguyện ước cất lên *"những tâm tình ở đằng sau tâm tình".* Vào những năm 70, thời "minh họa" và "phải đạo" còn ngự trị, tâm nguyện thế này chẳng phải như một thứ tiên phong cho thức tỉnh và đổi mới sau này hay sao? Nói như nhà nghiên cứu Chu Văn Sơn: "Thơ Duy là thế, lúc nào cũng là "những tâm tình ở đằng sau tâm tình!" Điều rất đáng nói nữa là:
cái tôi thi nhân kia thực là kẻ có đạo. Ấy là Đạo Chân Thành - "dù có sao cũng phải chân thành". Cả trong thơ lẫn trong đời, Duy đều coi chân thành là cứu cánh và cứu tinh của mình. Không chân thành làm sao dám nói lên những tâm tình ở đằng sau tâm tình? làm sao có thể sẵn sàng tuẫn tiết viết những lời thơ đánh thức lương tri? sẵn sàng làm những bài thơ "hạng nặng" như "*Nhìn từ xa... Tổ quốc", "Đánh thức tiềm lực", "Kim Mộc Thuỷ Hoả Thổ"* để nói thật, nói thẳng, không hề tránh né những vấn đề bức xúc của thì hiện tại được? Rồi nữa: cái tôi thi nhân kia lúc cần tự họa mình thì cũng cứ chân thành đến đáy, chẳng hề làm dáng làm duyên, chẳng nề hà những nhếch nhác, bụi bặm. Là "*một thằng dở dẩn / ngồi làm thơ rưng rưng".* Là "*thi nhân hoá phăm phăm ngựa thồ*". Là kẻ mắc bệnh thơ- "*Con ơi cha mắc bệnh thơ / ú a ú ớ ù ờ thâm niên / lềnh phềnh thân phận chúng sinh / lênh phênh hồn xứ thần linh tít mù".* Là "*gã hát rong chẳng xin tiền. Là xẩm ngọng, mà ngạo nghễ khúc đồng dao nhăng cuội"...* Nghĩa là không phải cái tôi cao đạo, khoác áo tao nhân mặc khách. Không phải cái tôi triết nhân khệnh khạng táo bón. Không phải cái tôi quyền uy rao giảng phán truyền... Đó là tiếng nói của riêng Nguyễn Duy - một con người tự đáy lòng đã khắc cốt ghi tâm *"dù ở đâu cũng Tổ quốc trong lòng / cột biên giới đóng từ thương đến nhớ"* nhưng Nguyễn Duy cũng không quay lưng với chính trị: "*Là một nghệ sĩ mà anh đã đứng về phe Nhân Dân, Dân Tộc thì trong bất kì thời đại nào anh phải có thái độ chính trị của mình... Nhà văn có thái độ chính trị nhưng nhà văn không phải là cái đuôi của chính trị*". Bởi thế, ông thẳng thừng:

"Ta dù lếch thếch lôi thôi
mong thơ sinh hạ cho đôi ba dòng...
Cứ bèo bọt bước thiên di
đưa chân lục bát mà đi loằng ngoằng...
Cứ là rượu của chúng sinh

cho ai nhắm nháp cho mình say
sưa Cứ như hoa cỏ bốn mùa
giọt sương giọt nắng giọt mưa vơi đầy"

Ông nhạy cảm với cái khổ, người khổ, bởi chính nhà thơ tâm sự: "Tôi trót sinh ra nơi làng quê nghèo
quen cái thói hay nói về gian khổ
dễ chạnh lòng trước cảnh thương tâm".

Chế Lan Viên cũng trăn trở về con người, về số phận cá phân trước cuộc đời. Hai tập *Di cảo thơ* chính là nỗi niềm ấy của tác giả *Điêu tàn* một thời. Nếu ở giai đoạn thơ chống Mỹ, Chế Lan Viên sung sướng tự hào biết bao khi nhà thơ có sứ mạng vinh quang của một nhà thơ
– chiến sĩ: "*Vóc nhà thơ đứng ngang tầm chiến luỹ / Bên những chiến sĩ ngoài đồng và hạ trực thăng rơi*", thì nay trở lại đời thường, vị trí của nhà thơ trở nên thật khiêm tốn:

"Tôi chỉ là một nhà thơ cưỡi trâu
Đánh giặc cờ lau...
Đã lâu ta không còn nghe hồn lau gọi
nữa Chỉ nghe danh vọng ầm ào
Vinh quang xí xố ...."
(Cờ lau Đinh Bộ Lĩnh)

Và trong một hoàn cảnh xã hội đầy biến động phức tạp, các thang giá trị thay đổi đến bất ngờ, có lúc ông đã phẫn uất thốt lên:

"Giờ là thế giới của xe cúp, tivi, phim màu ngũ
sắc Của quyền lực tuổi tên đốp chát
Vị trí nhà thơ như rác đổ
thùng" (Thời Thượng)

Nếu trước đây, ông đề cao, khẳng định và ước mong thơ mình thành "Tiếng sáo thổi lòng thời đại/ Thành giao liên dẫn dắt đưa đường", thì nay ở những năm tháng cuối đời, ông thật sự xót xa, cay đắng nhận ra

"Tôi chưa có câu thơ nào
Giúp người ấy nuôi đàn con nhỏ
Giữa buồn tủi chua cay vẫn có thể
cười" "Ôi văn chương có lỗi với bao
người", "Nghìn lẻ câu viết ra
Người ta quên cả một nghìn"
"Chữ nghĩa thơ anh, nước ốc nhạt phèo"....

Chế Lan Viên cũng viết nhiều bài thơ có tính chất tổng kết về đời thơ mình. Nhưng khác với một số bài thơ "nhìn lại" thời "Ánh sáng và phù sa" trước đây (nhìn lại là để tự kiểm điểm, nhằm dứt khoát dứt bỏ một giai đoạn thơ lạc hướng trước cách mạng, để thêm tin tưởng vào hiện tại), những bài thơ sau này như đem toàn bộ thơ ông lên bàn cân để chính ông ngồi trầm tư cân đong thành những còn - mất, được – thua, để nhận ra những khiếm khuyết của thơ mình mà một thời khó có thể nói ra. Tổng kết lại thơ mình không phải để phủ nhận, quay lưng, chối bỏ quá khứ mà là sự phản tỉnh, tự vấn đầy ý thức trách nhiệm với thơ của mình hôm nay. Nhờ
cái bất ổn, cái xôn xao, xáo động của tư tưởng và tâm hồn ấy mà Chế Lan Viên đã gợi mở biết bao điều thú vị, bất ngờ qua các trang di cảo:

Câu thơ phải luôn luôn bất ổn và xôn xao
Không thể nằm yên mà ngủ được nào.

(Bất hoàn toàn)

Góc nhìn, tầm nhìn của thơ ông giờ đây không còn ở tư thế cao vòi vọi – tư thế của cái ta cộng đồng đứng ở đỉnh cao của thời đại để phát ngôn cho toàn dân tộc mà chính từ đời thường, từ chính cuộc sống cá nhân với bao đa đoan, phức tạp của kiếp người. Trước đây, dù ông luôn tâm niệm nhà thơ "phải đào, phải xới, phải chắt, phải lọc" các chất liệu của đời sống, phải nhìn vào ba chiều của hiện thực để đưa vào trang thơ "hai mặt phẳng", thì vẫn chỉ để đi đến một mục đích: tìm ra chất thơ cao đẹp của cuộc đời. Giờ đây, cuộc sống vào các trang thơ từ nhiều phía, nhiều góc độ: mặt phải và mặt trái, bề nổi và chiều sâu, niềm vui và nỗi đau, thế giới hữu hình và vô hình... Do đó, nhiều mặt còn khuất lấp của hiện thực và tâm trạng như được phơi trần trên các trang thơ di cảo. Đó cũng chính là hành trình đi tìm lại chính mình của Chế Lan Viên:

"Con rồng ôm hạt châu Rồi nhả ra
Rồi tìm lại
Ta là ta mà luôn bối rối? Tìm lại ta ..."

(Bất hoàn toàn)

Thơ hiện đại càng về cuối thế kỉ XX, càng lặn sâu vào khai thác ý thức cá nhân của con người. Cuộc sống càng hiện đại, càng toàn cầu hóa mạnh mẽ, con người càng có nguy cơ đánh mất mình. Vì vậy vấn đề bản ngã cá nhân- một yếu tố quan trọng trong ba yếu tố bản năng, bản ngã, siêu ngã, hơn bao giờ hết được coi trọng và gìn giữ, cái tôi trong thơ đương đại mang cảm quan của con người hiện đại, nỗ lực tìm kiếm, gìn giữ bản ngã trong một thế giới đầy bất an, phi lí. Ý thức con người cá nhân trỗi dậy khẳng định mình mạnh mẽ:

"Cha mẹ định quàng dây cương vào tôi
Hãy để con tự đi
Độc mã"
(Tôi - Vi Thùy Linh)

Vi Thùy Linh, Phan Huyền Thư, Nguyễn Quang Thiều, Mai Văn Phấn… là những cái tên "nổi loạn" thời kì cuối thế kỉ XX. Gốc rễ sâu sa vẫn nằm ở ý thức cá nhân, khao khát muốn
thể hiện con người cá nhân trong mỗi nhà thơ. Trong đó, Vi Thùy Linh nổi lên như một nữ sĩ "ái quyền" (Chu Văn Sơn).

Có thể nói Vi Thùy Linh rất biết cách tự tỏa sáng để trở nên lộng lẫy. Chị đã lấy thơ để thể hiện chính mình. Khẳng định cái tôi, Vi Thùy Linh muốn khẳng định giá trị của bản thân. Đó là một cái tôi cá nhân đặc thù, không giống ai, không thể nhầm lẫn với bất cứ người nào. Linh đã viết rất nhiều bài thơ về mình: *Tôi, Những người sinh tháng 4, Một mình tháng 4, Chân dung, Sinh ngày 4 tháng 4, Hai miền hoa Thùy Linh…* Có thể thấy rằng trong những bài thơ đó cái tôi tự hiện rất mạnh mẽ, quyết liệt và cũng hiếm thấy trên thi đàn. Rất nhiều lần Vi Thùy Linh trực tiếp xưng tên mình ra: Thùy Linh (*Thánh giá*), nàng Vi (*Lá thư và ổ khóa),* họ Vi, Linh thị (*Song mã*), Vili… Có nhiều lúc Vi Thùy Linh cũng trăn trở, nhưng hầu như những câu thơ Linh viết về mình đều là những lời khẳng định, khẳng định một cái tôi bản thể: "*Là mùa đầu cánh đồng Mẹ tôi sinh nở/ Là cơn gió của đại ngàn Cha/.../ Khi bị gọi nhầm tên./ Tôi không nói gì/.../ Khi ai đó nói rằng, tôi giống người họ đã gặp*" (Tôi).

Đó là cái tôi tự do, tự lập, không chấp nhận sự gò bó, áp đặt: "Cha mẹ định quàng dây cương vào tôi/ "Hãy để con tự đi"/ Độc mã/ Quyết làm những gì mình muốn/…Tôi là tôi/ Một bản thể đầy mâu thuẫn!" (Tôi). Cái tôi của Vi Thùy Linh khi đọc lên khiến người ta dễ nhầm tưởng chị tự ti, khép kín. Nhưng thực ra Vi Thùy Linh như một con ngựa bất kham phản ứng một cách yên lặng nhưng quyết liệt trước sự nhầm lẫn của người đời: "không nói gì, bỏ đi, âm thầm khóc"…Thực chất chị là một cô gái đầy cá tính, bản lĩnh và độc lập. Vi Thùy Linh sinh ra đã có khuôn mặt riêng, tiếng nói riêng. Chị sống đúng như những gì mình có, nghĩ theo cách của riêng mình, rồi cất lên tiếng nói cũng của chính mình. Tất cả đều hồn nhiên và giản dị "không bao giờ hóa trang để nhập vai kẻ khác".

Cái tôi cá nhân trong thơ Vi Thùy Linh còn muốn thâu tóm cả thế gian vào

mình. Vì thế, ở khía cạnh nào đó, có thể nói thơ của Vi Thùy Linh là tiếng nói nữ quyền,là khát vọng "bắn nát sự cam phận" vốn đã ăn sâu vào tiềm thức của nữ giới. Độc giả thấy người phụ nữ trong thơ Vi Thùy Linh thường vượt lên trên mọi rào cản để chiếm lĩnh vùng yêu, thay đổi thế giới. Và cái tôi lúc này như một sự hóa thân, hòa quyện cùng vũ trụ để "tình yêu sinh ra con người": *Tôi thích cách sống cô Hồ/ Đêm đêm tôi vẫn thường trò chuyện/ Bằng thơ.../ Hỡi Hồ Xuân Hương, bây giờ ngày càng nhiều những người cô đơn*" (Nửa đêm trò chuyện với cô Hồ).

Trong thơ Vi Thùy Linh thấy xuất hiện rất nhiều lần hình ảnh "hoa Thùy Linh". Linh không ví mình với một loài hoa hương, sắc cụ thể nào đấy mà Linh thấy mình chính là một bông hoa. Người ta thường nói hoa có hương có gai (ví như hoa hồng), hoa đẹp thì khó trồng (như hoa lan)… hoa Thùy Linh thì sao? *"Như con chim nhỏ/ Hoa Thùy Linh/ ...Hình dung kéo dài triền miên, mảnh như tơ sen/ Cánh hoa Thùy Linh"* (Hai miền hoa Thùy Linh). Hoa Thùy
Linh kia mong manh và đầy sự trinh khiết. Trong một thế giới hỗn độn đang quay đảo, con người như lạc vào sự triền miên vô tận của toan tính, thực dụng, sự "trượt dốc" về tâm hồn thì hoa Thùy Linh đã chọn cho mình một nơi đầy sự an nhiên. Đó là nơi ngự trị của tình yêu, nơi "Xuất thần một cuộc yêu chưa từng thấy". Linh luôn hướng về tình yêu và dường như với Linh tình yêu có sức mạnh vạn năng che lấp được tất thảy mọi xô bồ của cuộc sống. Tình yêu là một phạm trù tình cảm đặc biệt và đòi hỏi con người phải có ý thức để mà cảm nhận sự tồn tại của nó, duy trì nó và nâng tầm nó lên. Nhưng với Linh thì cả trong vô thức "cơn mơ chập chờn, hình dung kéo dài triền miên" nó cũng vẫn sống động. Và ta thấy tình yêu đó vẫn đẹp, vẻ đẹp huyền ảo và thanh sạch.

Thích sống một cuộc đời "động" và luôn tự ý thức về mình, Linh đã tạo cho mình một lối sống riêng. Trong không gian ấy chỉ có Linh với sự tồn tại của một cái tôi rất độc lập. Làm được điều đó đâu phải dễ. Trong thơ Vi Thùy Linh cái tôi cá nhân được khẳng định một cách tự tin. Và phải có một cái tôi cá tính và tài năng thì mới tạo nên được sự khác biệt trong tiếng thơ của Linh. Có lẽ cái quan trọng của tài năng văn học là tiếng nói của riêng mình. Đó chính là đặc điểm để phân biệt chủ yếu một tài năng độc đáo.

Cái tôi Vi Thùy Linh dám bày tỏ một cách trực tiếp, thẳng thắn những tâm tư, tình cảm của mình: "Em/Sống hết mình từ tế bào nhỏ nhất/ Yêu dữ dội bằng sức mạnh phái yếu/ Lại khóc vì sắp khô nước mắt"(*Những câu thơ mang vị mặn*). Điều đó đã làm xóa xổ những thương vay khóc mướn, những vui buồn giả tạo, dễ dãi trong thơ trước đây. Chị đã bộc lộ một cái tôi thường nhật và giản dị của chính mình, do mình. Có lẽ, chỉ có Vi Thùy Linh mới lớn tiếng phê phán những phát minh khoa học nhân bản vô tính, công nghệ tin học, bởi Linh luôn hướng về các giá trị nhân văn, con người: "Không gì đẹp bằng con người/…Không có gì kỳ diệu bằng việc tạo thành CON NGƯỜI/ Cuộc sống bắt đầu bằng việc phôi thai những đứa trẻ." (*Thế giới hiện hữu*)

Vi Thùy Linh dám chịu trách nhiệm, công khai thừa nhận những mất mát đau khổ, kể cả những điều trước đây kiêng kị không dám nói: "Âm du dương bọc lấy vết bi ai/ Buổi tối trầm thinh chúng ta gặp nhau, vẻ đẹp chưa ai thấy/ Anh bế em vừa tắm sông Hằng trở về ngôi báu/ Đôi bàn tay quấy lòng hồ trinh tĩnh/ Neo em vào Anh" (Teressa)…

Cái tôi ở đây là sự hóa thân chứ không phải bản thể thực tế, nó mạnh mẽ vì Vi Thùy Linh dám sống và thể hiện thái độ sống. Nếu Phan Thị Thanh Nhàn "Giấu một

chùm hoa trong chiếc khăn tay/ Cô gái ngập ngừng sang nhà hàng xóm" (*Hương thầm*), thì Vi Thùy Linh thay vì nấp ngoài cửa sẽ đến thẳng bên người con trai và nói "Em yêu Anh và em sẽ chờ Anh về", thay vì cô gái quê bứt cỏ phừn phựt và chạy ù trên đê khi người yêu hỏi "Em có yêu anh không?" Nhà thơ nữ trẻ này sẽ không bao giờ bỏ chạy mà nói "Em yêu Anh và khi nào chúng
ta làm đám cưới". Táo bạo hơn chị còn viết: "Nếu Anh không đến với em/ Em sẽ đi tìm nơi trú ngụ của quỷ" (*Liên tưởng*). Khi đã đứng vững trên cái tôi cá nhân thì tất cả những gì là của con người, những tình cảm sâu sắc nhất, kín đáo nhất, huyền bí nhất và kể cả những lo lắng thường nhật, những uẩn khúc rắc rối đều không xa lạ với sự sáng tạo.

Quan tâm đến số phận cá nhân, văn học sau 1975 có nhu cầu khám phá, phản ánh số phận và đời sống nội tâm của con người. Những cảm xúc, suy nghĩ riêng tư, những khát khao, những trăn trở, những mối quan hệ cá nhân chồng chéo... khiến cho các nhân vật trở nên sinh động. Họ hiện thân cho tiếng nói cá nhân, số phận cá nhân. Họ cũng là hiện thân của đời sống hiện thực không giản đơn, ít bị tô vẽ, thi vị hóa.

Văn xuôi sau 75 là tiếng nói của con người cá nhân, số phận và ý thức cá nhân sâu sắc, quyết liệt. Tuy nhiên, mầm mống của nó cũng bắt đầu ngay từ những trang viết thời chống Mĩ. Nguyễn Minh Châu trong tiểu thuyết chiến tranh đã không nhìn con người đơn giản, sơ lược. Nhà văn cũng đã chạm vào được nỗi trắc ẩn của con người, đã khơi được phần chìm khuất của đời sống, "ngay giữa những trang viết đầy hào sảng của *Cửa sông, Dấu chân người lính*, người đọc đã mong manh cảm nhận dường như nỗi đau vẫn song hành tồn tại cùng niềm vinh quang, ngay dưới chân tượng đài chiến thắng, và những nỗi éo le, ngang trái trong đời tư, sự vênh lệch giữa số phận cá nhân với số phận cộng đồng là điều có thực, là điều không tránh khỏi". Trong Dấu chân người lính, bi kịch mà ông Phang và Xiêm, con dâu ông phải trải qua cũng là nỗi đau của bao nhiêu người Việt Nam khi có người thân trong gia đình như con, như chồng cầm súng bắn vào đồng bào, phản bội quê hương. Thái độ có thể có trong tương lai của đứa con đi học ở nước ngoài cũng làm cho chính ủy Kinh trăn trở. Ngày mai, đứa con đó trở về khi tiếng súng đã dứt, những người anh hùng hôm nay đã trở lại với đời thường, liệu nó có biết ơn, có nhớ đến sự hi sinh xương máu của những người lính, trong đó có cả Lữ, anh em của nó. Những nhánh rẽ trong mạch văn hào hùng đã tạo cho tác phẩm của Nguyễn Minh Châu trước 1975 ít nhiều sự ám ảnh với giọng suy tư, triết lí.

Thời kì hậu chiến, Nguyễn Minh Châu đã có những tìm tòi và đổi mới sâu sắc trong quan niệm nghệ thuật về con người. Ông đã chú trọng khai thác nhiều khía cạnh khác nhau trong tính lưỡng diện, đa diện và luôn biến đổi của con người. Phải đến với truyện ngắn *Bức tranh* (1987), sự thay đổi quan niệm nghệ thuật về con người của Nguyễn Minh Châu mới được thể hiện trực tiếp, đầy đủ. Nhân vật người họa sĩ tự nhận thức "*trong con người tôi đang sống lẫn lộn người tốt kẻ xấu, rồng phượng lẫn rắn rết, thiên thần và ác quỷ*" . Con người trong sáng tác của Nguyễn Minh Châu sau 1975 đã được đặt ra ngoài bầu không khí vô trùng vốn có, vừa đi vừa vấp ngã trước thế giới đa chiều đầy biến động. Con người phải đối diện với chính mình, với số phận của mình, với tư cách là một con người riêng lẻ, không nhân danh ai, không dựa vào ai. Hàng loạt những thể nghiệm sau *Bức tranh* như *Người đàn bà trên chuyến*
tàu tốc hành, Chiếc thuyền ngoài xa, Cỏ lau, Phiên chợ Giát đã làm cho quan niệm nghệ thuật về con người của Nguyễn Minh Châu càng thêm vẹn đầy và sự biểu hiện

quan niệm nghệ thuật đó càng thêm đa dạng, phong phú.

Nguyễn Huy Thiệp, cây bút sắc sảo bậc nhất trong văn xuôi thời kì đổi mới đã miêu tả con người cá nhân trong nỗi cô đơn lạc lõng giữa cuộc đời. Truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp khai thác nhiều về kiểu người này để phản ánh một sự thật rằng khi kinh tế thị trường, văn minh công nghiệp mở ra, lối sống thực dụng như một cơn gió lốc tràn vào từng ngóc ngách của cuộc sống. Con người trở nên bơ vơ, lạc loài vì không thể thích ứng được với nó. " Sao tôi cứ mãi lạc loài". Đó là sự trăn trở, day dứt trong tâm hồn ông Thuần – vị tướng về hưu trong kiệt tác cùng tên của Nguyễn Huy Thiệp. Ông từng là một người lính, một vị chỉ huy mẫu mực, một tấm gương sáng trong mắt mọi người: " Ở trong gia đình, cha tôi bao giờ cũng là hình ảnh của niềm vinh dự, tự hào. Cả ở trong họ, trong làng, tên tuổi của cha tôi cũng được mọi người ngưỡng vọng". Rèn luyện trong quân đội, ông có một lối sống trong sạch, ngay thẳng, không vụ lợi. Thế nhưng khi giã từ con đường binh nghiệp để trở về cuộc sống đời thường, ông phải đối mặt với bao nhiêu bộn bề, ngang trái. Ông không hòa hợp được với cái lạnh lùng của lối sống thực dụng. Cuộc sống không còn chỗ cho ông, ông trở thành người thừa, xa lạ với chính những người thân trong gia đình. Một khối cô đơn khổng lồ đè nặng lên tâm hồn vị tướng của một thời lửa đạn. Ông khóc khi chứng kiến các rau thai nhi trong nồi cám " Khốn nạn, tao không cần sự giàu có này". Ông luống cuống khổ sở trong một đám cưới ngoại ô lố lăng và dung tục. Ông ngán ngẩm trước việc đứa con dâu ngoại tình. Ông nhận ra một sự thật cay đắng rằng " Đàn ông thằng nào có tâm thì nhục… tâm càng lớn càng nhục". Sự cô đơn, lạc lõng của ông Thuần xuất phát từ sự mâu thuẫn của lý tưởng cao đẹp một thời và sự thật trần trụi của một thời khác. Một người như ông, từng được đặt trong "bầu không khí vô trùng" của thời trước chắc chắn không đủ sức đề kháng để đối chọi với sự thật của thời này.

Nỗi buồn chiến tranh của Bảo Ninh là một tác phẩm xuất sắc của văn xuôi sau 75. Với lối viết hiện đại, cách nhìn mới mẻ và chân thực về chiến tranh và con người. Bảo Ninh đã cho ta một góc nhìn mới về con người, số phận cá nhân trong và sau chiến tranh. Niềm khao khát của nhân vật Kiên cũng là khao khát chung của con người trong chiến tranh. Nhưng sau cuộc chiến, con người cộng đồng va vấp với con người cá nhân một cách đau đớn, nghiệt ngã: "Chính nghĩa đã thắng, lòng nhân đã thắng nhưng cái ác, sự chết chóc và bạo lực phi nhân cũng đã thắng. Cứ nhìn mà xem, cứ ngẫm nghĩ mà xem sự thực là như thế đấy. Những tổn thất, những mất mát có thể bù đắp, các vết thương sẽ lành đau khổ sẽ hóa thạch nhưng nỗi buồn về cuộc chiến tranh thì sẽ càng ngày càng thấm thía hơn, sẽ không bao giờ nguôi".

Trong *Nỗi buồn chiến tranh*, kí ức chiến tranh và tình yêu không ngẫu nhiên trở về. Giống như con đường đi vào những tâm hồn bị tổn thương, tác nhân làm sống dậy tất cả
những kí ức buồn đau và hạnh phúc trong tâm hồn người chiến binh được đặt vào tình huống tìm kiếm hài cốt liệt sĩ. Trong tâm thức của mỗi người Việt, đó là hành động hướng đến tâm linh, vì một cuộc sống bình yên cho những người đã khuất. Nhưng con đường tìm đến với những linh hồn đã chết lại khuấy đảo cuộc sống của người may mắn sống sót trở về, những người có cơ hội chứng kiến giờ phút chiến thắng. Trong ý thức của người kể chuyện và của chính nhân vật, "Những luồng sinh khí chết ấy đã đậm dần trong anh và hòa vào tiềm thức trở thành bóng tối của tâm hồn anh". Và "âm vang của ngày tháng đã qua như những chuỗi sấm nguồn xa tắp làm tâm hồn anh từng lúc một hoặc sôi sục, hoặc nhói đau, hoặc ngưng lặng đi". Ý thức được tác nhân

của dòng tâm thức ngược trở về quá khứ ấy, con người được miêu tả như một nạn nhân dai dẳng của cuộc chiến, ý thức về mình, về chiến tranh, về những ám ảnh suốt đời của nó. Vì thế, Bảo Ninh chọn cách kể chuyện từ điểm nhìn của một cá thể mang những chấn thương tâm lí, hai yếu tố nổi bật liên tục hiện hữu trong dòng tâm linh của nhân vật, tạo thành thế đối lập trong cấu trúc văn bản là chiến tranh và tình yêu. Bộ mặt của chiến tranh được nhìn từ những cái chết, những kiểu chết và vô vàn những lí do chết khác nhau: chết vì lí tưởng, chết vì sự thương cảm, vì nhân tính chợt bừng tỉnh, chết khi đang làm nhiệm vụ, cả những cái chết khốn khổ, bạc phước và nhục nhã vì đảo ngũ do thực cảnh chiến tranh đầy ải tàn nhẫn, suy sụp sâu sắc về cả thể chất và tâm hồn. Và ở phía bên kia của sự thực khốc liệt này là tình yêu trong trắng đến mức thánh thiện, là đam mê đầy nhục cảm trong thế giới trần tục. Tình yêu ấy đã bị chiến tranh hủy hoại, nhưng vẻ đẹp và sức mạnh của nó thì bất chấp tất cả, bất chấp sự dã man, tàn nhẫn của chiến tranh, bất chấp sự bạo tàn và ô nhục, bất chấp sự rơm rác của những định kiến và những giáo điều. Ngọn lửa tình yêu ấy vẫn là một vệt sáng không thể nào dập tắt trong tâm thức của tình người: - "Tôi như sẵn sàng nhập thân trở lại cảnh lửa, cảnh máu, những cảnh chém giết cuồng dại, méo xệch tâm hồn và nhân dạng. Thói hiếu sát. Máu hung tàn. Tâm lí thú rừng. Ý chí tối tăm và lòng dạ gỗ đá. Tôi chóng mặt choáng hồn đi vì niềm hưng phấn man rợ khi bật sống dậy trước mặt một trận chiến bằng báng súng và lưỡi lê. Và trống ngực nện thùm thùm, tôi nhìn chằm chằm vào các góc tối cầu thang nơi các hồn ma rách nát thường vẫn hiện hình, ôm theo những vết thương đỏ lòm, toác hoác."

Tiếng vọng trong tâm hồn và ý thức giữa người kể và nhân vật càng rõ ràng hơn khi tác giả để người kể chuyện *Nỗi buồn chiến tranh* lộ diện xưng "tôi", cho chúng ta biết rằng anh cũng là một người lính, cũng "đã cùng chung số phận, chia nhau đủ mọi cảnh ngộ thăng trầm, thắng bại, hạnh phúc đau khổ, mất và còn". Sự tự ý thức (ý thức về bản thân, về chiến tranh, tình yêu, về nhân tính và các giá trị sống) thu hẹp khoảng cách giữa người kể chuyện, người quan sát và nhân vật. Những ám ảnh chiến tranh như một căn bệnh thời hậu chiến mà mỗi người lính mang theo mình là sợi dây kết nối tất cả những kí ức bấn loạn, đau đớn trong tiểu thuyết thành một khối thống nhất của một cấu trúc lạ.

Cuộc đời Giang Minh Sài trong *Thời xa vắng* thực sự là một tấn bi hài kịch "nửa đời phải yêu cái người khác yêu. Nửa đời còn lại đi yêu cái mình không có". Căn nguyên trực tiếp của bị kịch là anh ta thiếu bản lĩnh cá nhân: "Giá ngày ấy em cứ sống với tình cảm của chính mình, mình có thế nào cứ sống như thế, không sợ ai, không chiều ý ai, sống hộ ý định của người khác, cốt để cho đẹp mặt mọi người chứ không phải cho hạnh phúc của mình". Nhưng căn nguyên sâu xa là sự áp đặt của cộng đồng lên cá nhân. Sài có ý thức phản kháng những anh ta bị gia đình, họ hàng, đơn vị - những cộng đồng nhỏ và lớn - đè bẹp. Cặp tình nhân trong *Bước qua lời nguyền* của Tạ Duy Anh cũng trở thành nạn nhân của một cộng đồng làng xã đầy thành kiến và "chủ nghĩa thành phần" dồn đuổi. Số phận của họ là số phận oan trái, bi kịch.

Truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp có cái cô đơn của những con người mải mê đi tìm điều thiện, đi tìm cái cao đẹp của cuộc đời. Điều thiện ở đâu? Cái đẹp ở phương nào? Sao mong manh xa vời vậy? Thế giới "không có vua" và "biển không có thủy thần". Con người lại chìm vào bi kịch cô đơn. Chương trong " Con gái thủy thần" suốt đời bị ám ảnh bởi huyền thoại về mẹ Cả - kiểu nhân vật thường cứu nhân độ thế như Đức Mẹ trong Thiên Chúa giáo hay Phật Bà Quan Âm trong Phật giáo. Nhưng trên hành trình đi ra biển, anh chỉ thấy "những ngộ nhận giới tính và thói đạo đức giả giết

chết vẻ diễm lệ trên các khuôn mặt thiếu nữ" để rồi nhận ra rằng thiên thần chỉ là trò phịa, thượng đế đã chết ở trần gian. Nhân vật chính trong " Chảy đi sông ơi" ngây thơ đi tìm huyền thoại về con trâu đen nhưng chỉ chứng kiến được sự lạnh lùng và tàn nhẫn. "Hành trình tìm điều thiện lặng lẽ và cô đơn như con dã tràng xe cát". Con đường đến với cái đẹp quá gian nan. Con người mãi đi để rồi mãi mãi bơ vơ, lạc lõng: " Trước mắt tôi dòng sông đang thao thiết chảy. Sông chảy ra biển. Biển rộng vô cùng. Tôi chưa biết biển mà tôi đã sống nửa cuộc đời rồi đấy… Tôi đứng lên đi về nhà. Ngày mai tôi đi ra biển. Ngoài biển không có thủy thần"(*Con gái thủy thần*)

Phạm Thị Hoài là nhà văn thể hiện mạnh mẽ những đổi mới trong quan niệm nghệ thuật về con người. Tiếng nói của con người cá nhân trong truyện ngắn, tiểu thuyết và những bài phê bình, tiểu luận của bà là sự cất lên của tiếng nói cá nhân, con người cá nhân. Chân dung tiêu biểu hơn cả là Hồng (*Marie Sến*) - một trí thức, một công chức, đồng thời là một con buôn, một tiểu thị dân hoàn toàn, đủ nghĩa. Làm việc trong viện nghiên cứu lịch sử, Hồng là một công chức ăn lương theo giờ, cũng A.Q và " mậu dịch quốc doanh", làm " con gà vững dạ giữa bầy gà" nhưng không như ông viện trưởng " *nhặt nhạnh khắp nơi trên thế giới và sống chen chúc với những vật dụng tuỳ tiện của mình",* và không giống đám trí thức " hỗn độn và tạm bợ", Hồng "*thích sang trọng một lèo"* và điển hình cho phương châm " phi thương bất phú"; y mang tư tưởng tự do phá cách không theo một trật tự, một khuôn khổ nào của tầng lớp thị dân thời mở cửa " *phòng y trổ thêm ra ba mét từ ban công", "y còn vươn tiếp lên mái hiên che lối vào cầu thang làm phòng cho hai cô con gái",* ...thậm chí độc giả được mẻ cười no
bụng bởi chân dung điên điên khùng khùng của Hồng vào đêm giao thừa: "*y nã pháo cấm, tay vung vẩy que hương. áo quần thủng lỗ chỗ. Tóc nhuộm xác pháo. Miệng hô đoành đoành. Mắt trợn. Răng nhe. Sặc mùi bản xứ. Coi trời bằng vung. Anh hùng như một kẻ tội phạm hạng bét. Bao nhiêu đạo đức giả trả cho vợ cất vào ngăn đá của tủ lạnh bốn sao Toshiba"* - Bằng bút pháp phóng đại, giọng điệu hài hước không che dấu Phạm Thị Hoài để cho chân dung nhân vật tự bêu ra những cái xấu của tầng lớp mình - những cái đáng cười, đáng bị đem chế giễu.

Tuy nhiên, ngay trong chân dung biếm hoạ nhân vật này, tiếng cười của tác giả đã mang tính chất "lưỡng trị". Hồng tuy tạp nham đặc điểm của công chức và thị dân tự do, song chính y lại là đại biểu cho tinh thần tự do và phá cách trong cái viện nghiên cứu lịch sử toàn trí thức bảo thủ và nhiễm những căn bệnh giống nhau không thuốc chữa. Y dám làm và không sợ dư luận. Y sống theo lối sống sạch sẽ, không hỗn độn của con người hiện đại văn minh, y không giấu im trong nhân cách và đạo đức giả tạo vốn là xu hướng chung của lớp trí thức muôn thủa... Y mang cái xấu của thời đại mở cửa, rầm rộ theo cơ chế thị trường, song chính y là một người dám "nổi loạn". Mà tư tưởng nổi loạn, dám sống là mình luôn được Phạm Thị Hoài ủng hộ và đề cao. Do đó, tiếng cười của Phạm Thị Hoài vừa chế giễu, vừa đồng loã, tán thưởng.

Nhân vật Hoài (*Thiên sứ*) cũng là một kiểu người tự ý thức sâu sắc về mình. Ở Hoài và qua nhãn quan của nhân vật, con người là những homo A và homo Z, giống nhau hàng loạt từ ngoại hình đến tính cách. Số người tách ra được khỏi đám đông rất hiếm, hoặc là sống buông thả nổi loạn, hoặc phải thu mình khép kín trong ngoại hình của đứa bé vĩnh viễn ở tuổi 13 như Hoài. Cô bé Hoài (thực chất đã là một thiếu nữ) đã không được xếp vào thế giới của cả trẻ con và người lớn. Cảm giác đứng ngoài cho nhân vật một cái nhìn hết sức sâu sắc, khách quan và có phần nghiệt ngã về con người

và cuộc đời. Nhưng Hoài chính là biểu tượng rõ rệt của con người cá nhân, không chịu là một trong số những đám đông ồn ào và bụi bặm, tìm đến sự thanh khiết bằng cả sự hi sinh. Hình ảnh bé Hon – Thiên sứ trong lòng Hoài, cũng là cái đích trong niềm khao khát hướng đến sự thanh khiết của nhân vật.

Đối với văn xuôi cuối thế kỉ XX, đầu thế kỉ XXI, những sáng tác của Nguyễn Ngọc Tư, Võ Thị Hảo, Đỗ Hoàng Diệu… cũng rất đề cao con người cá nhân. Ở Nguyễn Ngọc Tư là tâm tư của những người nông dân Nam Bộ, những khao khát và ước vọng rất riêng tư. Ở Đỗ Hoàng Diệu là khao khát tính dục mạnh mẽ chưa từng có… Tất cả đều góp phần tạo nên diện mạo của của con người cá nhân trong văn học sau 75.

2. Con người thế sự, đời tư

Ra khỏi chiến tranh, những đề tài lớn lao như Tổ quốc, chủ nghĩa xã hội nhường chỗ cho những đề tài thế sự. Những vấn đề nhân sinh, những vấn đề cơm áo gạo tiền, những lo toan vật chất, những mối quan hệ chằng chịt phức tạp của cuộc sống thường nhật trở thành mối quan tâm hàng đầu của văn học. Do đó, trong văn học hình thành kiểu con người thế sự, đời tư.

Từ sau năm 1975, khi cuộc sống dần trở lại với những quy luật bình thường của nó, con người trở về với muôn mặt đời thường, phải đối mặt với bao nhiêu vấn đề trong một giai đoạn có nhiều biến động, đổi thay của xã hội. Bối cảnh đó đã thúc đẩy sự thức tỉnh ý thức cá nhân, đòi hỏi sự quan tâm đến mỗi người và từng số phận. Ngay từ giữa những năm chiến tranh chống Mỹ, Nguyễn Minh Châu đã nghĩ rằng cuộc chiến đấu cho quyền sống của mỗi con người sẽ còn lâu dài và khó khăn hơn cả cuộc chiến đấu cho quyền sống của dân tộc. Cũng không phải ngẫu nhiên mà trong một truyện ngắn được viết ngay sau khi cuộc chiến tranh kết thúc - truyện *Bức tranh* - nhà văn đã mạnh mẽ phê phán và bác bỏ những luận điểm nhân danh cái chung, mượn cớ lợi ích cộng đồng mà bỏ qua, thậm chí chà đạp lên nỗi đau và số phận của mỗi cá nhân. Văn học cũng phát hiện ra rằng không ít khi có sự "lệch pha", thậm chí trái ngược giữa số phận cá nhân và cộng đồng, nảy sinh những bi kịch của con người là nạn nhân của hoàn cảnh và số phận. Tiểu thuyết *Thời xa vắng* (1986) của Lê Lựu là tác phẩm đầu tiên đã phát hiện và cảm nhận thấm thía về điều đó.

Từ những năm 70, trong những sáng tác của mình, Nguyễn Minh Châu Trong tiểu thuyết *Miền cháy* sáng tác năm 1977, hình ảnh người anh hùng trở về từ chiến tranh hiện lên đầy tâm trạng. Đó là sự khắc khổ, dằn vặt, bất an trước mảnh đất miền Trung xác xơ sau khói bom lửa đạn. Người anh hùng kiên cường trong chiến đấu thì cũng phải bản lĩnh để đối mặt với ngổn ngang đổ nát, với bộn bề lo toan để quê hương nhanh chóng được hồi sinh. Tiểu thuyết *Lửa từ những ngôi nhà* (1977) của Nguyễn Minh Châu là sự phát triển của nguồn cảm hứng đã được khơi từ Miền cháy, vẫn là bộ mặt khắc khổ của những người lính từng là anh hùng nơi chiến trường nhưng xa lạ với lo toan đời thường sau chiến tranh, sống bất an trong hòa bình. Họ cởi bỏ bộ áo người anh hùng chiến trận, trở về đời thường với biết bao lo toan, trăn trở.

Điều cần phải khẳng định là con người trong sáng tác của Nguyễn Minh Châu sau 1975 vẫn tiếp nối đạo lí truyền thống của dân tộc, vẫn nuôi dưỡng hoài bão xây dựng quê hương giàu đẹp nhưng đã biết bám rễ trên mảnh đất hiện thực. Lực (truyện vừa *Cỏ lau*) đã hi sinh thời trai trẻ, hi sinh tình cha con, vợ chồng, anh em cho cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc. Ngày trở về, em mất, vợ đã có một gia đình mới, người cha già phải sống nhờ cô con dâu tái giá, tuy đau đáu nỗi niềm, song anh hiểu "cuộc

sống đã an bài… chẳng dễ thay đổi được hoàn cảnh", anh lựa chọn cho mình tương lai của "một người lính già sống suốt đời cùng với một ông bố", nơi có "những hình người đàn bà bằng đá đầy cô đơn". Lại một lần nữa, Lực nhận về mình phần thiệt thòi nhưng người đọc cảm nhận rõ hơn vẻ đẹp giàu chất nhân văn của tâm hồn người Việt Nam. Trước khi ra đi vĩnh viễn, Hòa (*Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành*) đã chia sẻ với người yêu về những dự định, những ước mơ của anh. Hòa từng "mơ tưởng sau này lớn lên sẽ chế tạo được một chiếc máy cày" để những ông già đầu bạc, những em bé không còn phải "giơ cao những chiếc cuốc rất nặng bổ xuống một cánh đồng đất rắn như gang", để bàn tay mẹ không giống như một tấm da trâu sau mỗi vụ cày ải". Ra khỏi chiến tranh, Quỳ (*Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành*) đã có mặt trên mặt trận kinh tế ở ngay tại mảnh đất mà người thân yêu và đồng đội của chị đã ngã xuống. Chị đã "cứu Ph ra khỏi sự lầm lạc, trả lại vị trí xứng đáng để người kỹ sư cơ khí phát huy năng lực sở trường", "đã nhận ra được vai trò quan trọng của tài năng, của tri thức trong sự nghiệp xây dựng cuộc sống mới".

Chiếc thuyền ngoài xa là tập truyện ngắn xuất sắc của Nguyễn Minh Châu, đi sâu vào khám phá cuộc sống và con người ở bình diện đời tư, thế sự. Truyện ngắn cùng tên được dạy trong chương trình THPT là một ví dụ tiêu biểu. Gia đình người đàn bà hàng chài được miêu tả trong tác phẩm với bao bi kịch ngổn ngang, những éo le, nghịch lí mà nếu không nhìn vào thực tế không ai lí giải nổi. Cuộc sống đói nghèo, tăm tối mà con người phải đối mặt sau chiến tranh là điều mà trước ngày giải phóng đất nước không ai có thể hình dung được. Cảnh bạo lực trong gia đình hàng chài diễn ra ngay trên bãi phá, cạnh chiếc xe tăng hỏng của địch để lại – dấu tích của thời oanh liệt mà Phùng và Đẩu đã tự hào trải qua. Phùng giờ đã là nghệ sĩ nhiếp ảnh có tiếng, Đẩu là chánh án một tòa án huyện vùng biển. Họ đều trở về đời thường với những địa vị xã hội nhất định, nhưng còn những người dân chài kia – đám đông vô danh và đông đúc kia - cuộc sống của họ có thực sự thay đổi? Cách mạng thành công rồi mà tại sao cuộc sống của họ vẫn chìm trong bạo lực, tăm tối, đói nghèo? Những đứa trẻ như thằng Phác sẽ ra sao trong tương lai của gia đình ấy? ... Con người thế sự loay hoay trong việc tìm câu trả lời cho những vấn đề thường nhật. Nhà văn và bạn đọc cũng vậy. Những câu hỏi nhức nhối mà nhà văn đặt ra để bạn đọc tự tìm câu trả lời. Cuộc đời là thế, đám đông bụi bặm và đông đúc kia mới là nơi văn học cần tìm đến để khám phá, để rút ngắn khoảng cách giữa nghệ thuật thuần khiết với cuộc đời phức tạp, giữa người nghệ sĩ với con người...

Sự thức tỉnh trở lại ý thức cá nhân đã mở ra cho văn học nhiều đề tài và chủ đề mới, làm đổi thay quan niệm về con người. Văn học ngày càng đi tới một quan niệm toàn vẹn và sâu sắc hơn về con người mà nền tảng triết học và hạt nhân cơ bản của quan niệm ấy là tư tưởng nhân bản. Con người vừa là điểm xuất phát, là đối tượng khám phá chủ yếu, vừa là cái đích cuối cùng của văn học, đồng thời cũng là điểm quy chiếu, là thước đo giá trị của mọi vấn đề xã hội, mọi sự kiện và biến cố lịch sử. Cũng Nguyễn Minh Châu trong một lần trả lời phỏng vấn của báo Văn nghệ đầu năm 1986 đã phát biểu như sau: "Văn học và đời sống là hai vòng tròn đồng tâm mà tâm điểm của nó là con người. Người viết nào cũng có thể có tính xấu nhưng tôi không thể nào tưởng tượng nổi một nhà văn mà lại không mang nặng trong mình tình yêu cuộc sống và nhất là tình yêu thương con người. Tình yêu này của người nghệ sĩ vừa là một niềm hân hoan say mê, vừa là một nỗi đau đớn, khắc khoải, một mối quan hoài thường trực về số phận, hạnh phúc của những người

xung quanh mình. Cầm giữ cái tình yêu lớn ấy trong mình, nhà văn mới có khả năng cảm thông sâu sắc với những nỗi đau khổ, bất hạnh của người đời, giúp họ có thể vượt qua những khủng hoảng tinh thần và đứng vững được trước cuộc sống".

Con người trong văn học hôm nay được nhìn ở nhiều vị thế và trong tính đa chiều của mọi mối quan hệ: con người xã hội, con người với lịch sử, con người của gia đình, gia tộc, con người với phong tục, với thiên nhiên, với những người khác và với chính mình... Con người cũng được văn học khám phá, soi chiếu ở nhiều bình diện và nhiều tầng bậc: ý thức và vô thức, đời sống tư tưởng, tình cảm và đời sống tự nhiên, bản năng, khát vọng cao cả và dục vọng tầm thường, con người cụ thể, cá biệt và con người trong tính nhân loại phổ quát. Điều dễ nhận ra là trong phần lớn các tác phẩm văn học thời kỳ này, con người không còn là nhất phiến, đơn trị mà luôn là con người đa diện, đa trị, lưỡng phân, trong con người đan cài, chen lẫn, giao tranh bóng tối và ánh sáng, rồng phượng lẫn rắn rết, thiên thần và quỉ sứ, cao cả và tầm thường... Cố nhiên, một nền văn học dựa trên nền tảng tinh thần nhân bản không thể đưa đến sự hoài nghi, hạ thấp hay phủ nhận con người. Nó phải cảm thông, thấu hiểu và nâng đỡ con người nhưng đồng thời cũng đòi hỏi cao ở con người và luôn chú ý thức tỉnh sự tự ý thức của con người để hướng tới cái thiện, cái đẹp và sự hoàn thiện nhân cách.

Nguyễn Huy Thiệp lại miêu tả con người thế sự trong cái dung tục, tầm thường hóa của đời thường. Có người gọi Nguyễn Huy Thiệp là nhà văn của " những cái trớ trêu". Với sự mẫn cảm đặc biệt của một nhà văn có thực tài, ông đã thoát ra ngoài những chuẩn mực đạo đức, luân lý thông thường để xác định diện mạo thật của cuộc sống. Cuộc sống đâu chỉ có cái đẹp, cái cao cả như một thời văn học ta ngợi ca. Cuộc sống còn là một cõi tục hoang sơ, trì đọng, một thế giới hỗn tạp xô bồ "đất không có vua và biển không có thủy thần". Ở đó có những con người bạc ác, đểu cáng. Ở đó có những con người vụ lợi, dối trá. Nguyễn Huy Thiệp dùng phần lớn dung lượng tác phẩm của mình để viết về kiểu người đê tiện, thực dụng. Đây là kiểu nhân vật bị thoái hóa về nhân cách, bị vấy bẩn về tâm hồn, sống độc ác và tàn nhẫn. Họ lấy đồng tiền, lấy quan hệ vật chất làm thước đo cho mọi giá trị. Họ tham lam, ích kỉ, thực dụng một cách tỉnh táo và vụ lợi một cách bỉ ổi. Gia đình lão Kiền trong " Không có vua" là một thế giới thu nhỏ, một cõi nhân gian không còn trật tự tôn ti. Mọi chuẩn mực truyền thống của một gia đình Việt dường như bị triệt tiêu hoàn toàn khi lão Kiền – bố chồng bắt ghế lén xem con
dâu tắm, lại hoàn toàn thản nhiên trước mâu thuẫn của các con " Chúng mày giết nhau đi, ông càng mừng", khi Đoài – em chồng chòng ghẹo, đòi ngủ với chị dâu, ghen cả với bố. Người đọc cứ rờn rợn trước cái lối biểu quyết bố chết của Đoài: " Ai đồng ý bố chết giơ tay, tôi biểu quyết nhé". Sự sa đọa về phẩm chất đã đẩy con người đến chỗ đốn mạt. " Không có vua" như một tiếng chuông cảnh tỉnh cho sự xuống cấp trầm trọng của đạo đức con người.

Tác phẩm Nguyễn Huy Thiệp xuất hiện hàng loạt những nghịch lý : Ở hiền thì gặp chuyện bất trắc. Đi tìm cái đẹp thì gặp cái xấu xa, bỉ ổi. Đi tìm điều thiện thì gặp điều độc ác. Những kẻ trí thức có học thì dâm ô, dối trá, bịp bợm…Những nghịch lý ấy là sự thật về cái phi lý của cuộc sống và con người. Cuộc sống không đơn giản mà vô cùng phức tạp. Con người không dễ hiểu mà vô cùng rắc rối. Khám phá con người bằng cặp mắt nhiều chiều, xoáy sâu vào đời sống nội tâm chằng chịt của con người, nhà văn đã góp được một tiếng nói thành thật về con người mà suốt mấy mươi năm chiến tranh, vì nhiều lý do, văn học buộc phải giấu kín trong vỏ bọc chính trị, đạo đức, văn hóa. Cất lên tiếng nói thành thật ấy, Nguyễn Huy Thiệp từng bị chỉ trích

một cách gay gắt. Biết làm sao được. Sự thật đôi lúc rất tàn nhẫn. Nhưng tàn nhẫn đến mấy cũng phải phơi bày nó ra để cảnh tính con người, hướng con người về chân – thiện – mĩ. Nguyễn Huy Thiệp với tác phẩm của mình đã " lôi tuột chúng ta từ khoảng trống lơ lửng giữa trời và đất, buộc ta phải đối mặt với mình, với một thế giới không có vua, dạy chúng ta những bài học nông thôn, bắt chúng ta hiểu rằng trước khi muốn nhìn lên bầu trời thì phải nhìn mặt đất đã."

Tạ Duy Anh trong *Thiên thần sám hối* đã chọn điểm nhìn độc đáo là bào thai còn nằm trong bụng mẹ để thể hiện quan niệm nghệ thuật về con người thời hậu hiện đại. Thế giới người lớn mà bào thai cảm nhận được qua kênh thính giác đã khiến nó không còn muốn chui ra khỏi bụng mẹ như khao khát của người mẹ nữa. Nó định sẽ ở mãi trong tổ ấm yên bình và vô sự ấy, tránh xa sự phức tạp, lừa lọc của thế giới bên ngoài. Đó là thế giới phức tạp mà con người thế sự phải đối mặt.

Văn xuôi giai đoạn hậu đổi mới lại quan tâm đến con người thế sự ở nhu cầu bản năng, nhu cầu tính dục rất rõ nét. Nguyễn Khải có lần nói: "không bị mất nghề cũng là chuyện quan trọng nhưng không sợ bị bỏ đói, bỏ chết còn quan trọng hơn" (Nghề văn cũng lắm công phu). Nguyễn Đình Thi thì tâm sự: "một chế độ nhân đạo là phải lo cho con người không bị bỏ đói để nó khỏi nhe răng ra với nhau". Miếng ăn, cái đói vốn đã là đề tài nổi bật của văn xuôi hiện thực phê phán 30 – 45, nay tiếp tục được khai thác trong mối quan hệ với nền kinh tế thị trường. Ai kiếm được miếng ăn, người đó có quyền lực, cả trong gia đình và ngoài xã hội. Truyện vừa *Tướng về hưu* của Nguyễn Huy Thiệp đã thể hiện rõ điều này. Nhìn thẳng vào sự thật, Nguyễn Huy Thiệp vạch trần tâm lý thực dụng, vụ lợi một cách trắng trợn của con người. Nhân vật Hạnh trong " Huyền thoại phố phường" để tạo được sự tin cậy của gia đình bà Thiều
đã không ngần ngại " xắn tay áo rồi đưa tay mò dọc theo cái rãnh đầy bùn, lõng bõng nước bẩn, thậm chí còn có cả cục phân người". Ông Bổng trong " Tướng về hưu" ở đám tang chị dâu tỏ vẻ tiếc rẻ " Mất mẹ bộ xa lông. Ai lại đi đóng quan tài bằng gỗ dổi bao giờ. Bao giờ bốc mộ cho chú bộ ván". Đặc biệt hơn cả, sự trục lợi tỉnh táo đến mức kinh tởm ở nhân vật Thủy trong " Tướng về hưu": " Vợ tôi làm việc ở bệnh viện sản, công việc là nạo phá thai. Hằng ngày các rau thai nhi bỏ đi, Thủy cho vào phích đá đem về. Ông Cơ nấu lên cho chó, cho lợn… Cha tôi dắt tôi xuống bếp, chỉ vào nồi cám, trong đó có các mẩu thai nhi bé xíu. Tôi lặng đi. Cha tôi khóc…Vợ tôi đi vào nói với ông Cơ: Sao không cho vào máy xát? Sao để ông biết?". Banzắc từng nói " Khi túi tiền phình ra thì trái tim bị teo lại". Chính tâm lý vụ lợi, thực dụng đã khiến con người đánh mất lương tri. Viết về kiểu người này, Nguyễn Huy Thiệp đã " lột truồng con người ra và phơi bày toàn bộ sự đớn hèn của nó".

Về nhu cầu tình dục, văn học sau đổi mới rất quan tâm đến vấn đề này. Con người tự nhiên có lúc chống lại con người đạo lí, tiếng nói của bản năng có khi mạnh hơn lí trí. Nguyễn Trí Huân đã viết về khao khát hạnh phúc đến nhức nhối của một nữ anh hùng, một cán bộ huyện: "Hầu hết những đêm thao thức bởi những khát vọng bình thường của người phụ nữ chưa hề được làm vợ làm mẹ, chị đã sống bằng mộng mị với Dũng. Những đêm như vậy, tỉnh dậy, người chị trở nên phờ phạc. Chị vội vã chạy lao ra ngoài, cố trấn tĩnh cho thật tỉnh táo". Cuộc sống độc thân kéo dài khiến chị luôn phải kìm nén, nhưng có những lúc nhu cầu ái ân trở nên bức xúc: "Chị luống cuống tìm hộp quẹt trên bàn và đã gặp bàn tay của anh. Một bàn tay nóng hổi như biết nói. Người chị tê dại. Cái ước muốn được chia sẻ, được thỏa mãn đột ngột đốt cháy trái tim chị" (*Chim én bay*). Những sáng tác sau này của lớp nhà văn trẻ như Hồ Anh Thái, Tạ Duy Anh, Đỗ Hoàng Diệu đều chạm đến yếu tố tính dục như một phần tất

yếu của con người đời thường.

Thơ ca sau 75 cũng là mảnh đất màu mỡ cho sự thể hiện của quan niệm con người thế sự, đời tư. Hướng về con người thế sự đời tư có thể xem là xu hướng nổi bật nhất trong thơ sau 1975. Những năm đầu thập kỷ 80 thơ ở giai đoạn chuyển giọng: nhà thơ nói nhiều hơn về nỗi buồn nhân sinh, về những cảm nhận của cái tôi trước một thực tại khắc nghiệt. Nếu như trước đây, các nhà thơ dường như e ngại nói về nỗi buồn thì trong thơ sau 1975, nhiều nhà thơ công khai bày tỏ nỗi buồn. Đó không hẳn là nỗi buồn kiểu thơ mới mà là nỗi buồn gắn chặt với một thực tại mới, một cảm quan nghệ thuật mới. Có nỗi buồn về thần tượng bị gẫy đổ, ảo tưởng bị tan vỡ khi nhận ra "Chúa chỉ bằng đất đá" (Nguyễn Trọng Tạo), có nỗi buồn vì cuộc sống mưu sinh làm cho con người chỉ chú ý chuyện tồn tại mà "xa dần truyện bớt dần thơ" (Nguyễn Duy) và có những trắc ẩn về riêng tư, đôi lứa: Em chết trong nỗi buồn - Chết như từng giọt sương - Rơi không thành tiếng (Lâm Thị Mỹ Dạ). Chất giọng tự thú, tự bạch trở thành gam giọng phổ biến. Cắt nghĩa về thực trạng này có thể nhìn từ hai phía: thứ nhất, đó là nỗi buồn
xuất phát từ thời thế, sự khủng hoảng về niềm tin, sự bất an trước thời cuộc; thứ hai, trong nền kinh tế thị trường, quan hệ người trở nên lỏng lẻo, con người sống trong nhiều mối quan hệ hơn nhưng cũng cô đơn hơn. Câu hỏi Người sống với nhau thế nào thể hiện rất rõ tâm trạng của một thời đoạn lịch sử cụ thể. Nét nổi bật của xu hướng này là các nhà thơ rung động trước những biến thái tâm lý tinh tế, sâu kín, nhiều khi ngỡ như thật mong manh. Tuy nhiên cũng xuất hiện không ít nỗi đau giả, những tiếng khóc vờ vì cảm xúc hời hợt và thói triết lý vặt trong thơ. Thậm chí, việc nói quá nhiều đến nỗi buồn, kể lể dài dòng về chúng một cách nông cạn đã khiến cho không ít tác phẩm rơi vào tình trạng phản cảm. Ta biết rằng, buồn, cô đơn là một phạm trù thẩm mĩ và cũng là một đề tài nổi bật của thơ ca. Không hẳn nỗi buồn nào cũng nhất thiết phải có nguyên cớ. Tuy nhiên, điều quan trọng là nhà thơ phải thể hiện được những nỗi buồn sâu sắc và thấm đầy chất nhân bản. Đó phải là những giọt nước mắt có giá trị thanh lọc cảm xúc, khiến con người phải biết sống cao đẹp hơn, "Người" hơn. Thơ ca sau 1975 tuy viết nhiều về nỗi buồn nhưng dường như vẫn còn hiếm những nỗi buồn cao cả được thể hiện một cách sâu sắc và ám ảnh. Trong cảm nhận của Nguyễn Duy tượng đài chiến tranh là một kì quan hắc bóng xót xa mà đi mỏi gối kiếp người đâu cũng vậy:

Lịch sử giấu tro tàn trong cẩm
thạch Giấu cơn mưa nước mắt
trên đồng Người chết trận, chết
oan, chết đói Hồn trở về làm hoa
dại ven sông
Ơi bà mẹ tìm gì trong bia đá
Hiu quạnh bên sông đổ dốc lưng
già Đi mỏi gối kiếp người đâu
cũng vậy Kỳ quan nào chẳng hắc
bóng xót xa

(Trước tượng đài Kiep)

Bởi nó được xây nên từ *những giọt máu nặng như chùm quả* của mấy thời chiến tranh.

Bên cạnh nhận thức lại về chiến tranh, lịch sử là những nhận thức mới về xã hội. Đó là lũy tre làng tưởng bao đời bình yên mà chứa bao điều bão tố ở bên trong (Võ

Văn Trực); là những phận người thời hậu chiến, bị lãng quên, bội bạc trên chính mảnh đất họ hi sinh xương máu, cuộc đời để bảo vệ Mẹ liệt sĩ đội mồ con đi kiện; là một cuộc sống khốn nghèo, những mưu sinh bầm dập dẫn đến cảnh li tán trong hòa bình v: *Chen nhau ra nước ngoài làm thuê/ Biển Thái Bình bồng bềnh thuyền định mệnh/ Những cuộc chia li toe toét cười* (Nguyễn Duy)...

Sau 1975, nhà thơ tuy không đến mức toát mồ hôi chạy ăn từng bữa như thời trước 45, nhưng họ ý thức được về thơ và nhà thơ giữa cuộc đời rất rõ. Đứng trước một bàn tay chìa ra của người ăn mày trên ga Thanh Hóa, nhà thơ đau đớn bất lực:

Tôi giấu mặt vào giữa đám
đông tay lần mãi cái hầu bao
rỗng lép
chả lẽ moi ra một nhúm ngôn từ đẹp
trả vào cái lòng tay trũng như đồng chiêm
đang ngửa lên?

Nhận về nuôi giúp mẹ đứa bé em?
chữ nghĩa tôi không sàng thành
gạo trong túi chỉ còn lạo xạo dăm
bài thơ

Như đứa con bất hiếu tôi quay
đi xin nhận lấy tròn đen hai con
mắt
hai con mắt trẻ thơ thành hai con ong
đất đào thịt chui vào ngực tôi

Hai con ong tôi xin tự nguyện
nuôi để cho mũi nọc ong độc địa
xâm lên vách tim tôi một dòng mai
mỉa: "cảm ơn lòng nhân ái của nhà
thơ"

(Thơ tặng người ăn mày)

Chế Lan Viên cũng trong hoàn cảnh tương tự, nhưng sự day dứt thì lớn hơn rất nhiều khi cảm thấy mình là kẻ xúi giục gây nên tội sát nhân:

Mậu Thân 2.000 người xuống đồng
bằng Chỉ một đêm, còn sống có 30
Ai chịu trách nhiệm về cái chết 2.000 người
đó? Tôi!

Tôi – người viết những câu thơ cổ võ
Ca tụng người không tiếc mạng mình
trong mọi cuộc xung phong.
Một trong ba mươi người kia ở mặt trận về sau mười
năm Ngồi bán quán bên đường nuôi đàn con nhỏ
Quán treo huân chương đầy, mọi cỡ,
Chả huân chương nào nuôi được người lính
cũ! Ai chịu trách nhiệm vậy?

Lại chính là tôi!

Người lính cần một câu thơ giải đáp về
đời, Tôi ú ớ.
Người ấy nhắc những câu thơ tôi làm người ấy xung
phong Mà tôi xấu hổ.
Tôi chưa có câu thơ nào hôm nay
Giúp người ấy nuôi đàn con nhỏ
Giữa buồn tủi chua cay vẫn có thể cười
(Ai? Tôi!)

Khi bước vào thời kinh tế thị trường, nhà thơ chua chát nhận
ra: Chả còn ai yêu vầng trăng và hương lúa ngoài
đồng
Yêu bà Tiên hay đám mây trên lầu Hoàng hạc
Giờ là thế giới của xe cúp, tivi, phim màu ngũ
sắc Của quyền lực, tuổi tên, đốp chát…
Vị trí nhà thơ như rác đổ thùng!
(Thời thượng)

Chưa bao giờ các nhà thơ thấy nhiều bi kịch đến thế. Thậm chí, cảm giác bế tắc và chán nản là cảm giác khá nổi bật trong tâm trạng nhiều người: thời tôi sống có bao nhiêu câu hỏi/ câu trả lời thật chẳng dễ dàng chi (Nguyễn Trọng Tạo - Tản mạn thời tôi sống). "Từ xa" nhìn về Tổ Quốc, Nguyễn Duy đã thật lòng nói lên nỗi cay đắng của mình khi nhìn thấy sự khổ nghèo và bất hạnh của con người trong cuộc sống đầy khốn khó. Lưu Quang Vũ cũng cay đắng nghẹn ngào khi nghĩ về Tổ quốc. Các hình tượng nghệ thuật mang tính huyền thoại hóa về một hiện thực kỳ vĩ và cảm hứng sử thi không còn xuất hiện như là hiện tượng nổi bật của
thơ ca giai đoạn này. Trái lại, bằng cái nhìn tỉnh táo và giàu màu sắc chiêm nghiệm, nhiều thi phẩm sau chiến tranh đã thể hiện một cách khá riết róng những mặt trái của đời sống, những thay đổi các thang bậc giá trị và không né tránh việc nói đến những bất công xã hội. Đây là những cảm hứng hiếm khi xuất hiện trong thơ 1945- 1975, khi mà số phận dân tộc và số phận cá nhân hòa làm một, cái tôi và cái ta hoàn toàn thống nhất. Cái nhìn nghệ thuật trong thơ sau 1975 là cái nhìn suồng sã, đối tượng hiện lên như một sự thật không mang màu lý tưởng hóa.

3. Con người lưỡng diện, phức tạp và bí ẩn

3.1. Con người lưỡng diện, phức tạp

Văn học cách mạng 45-75 xây dựng những con người thuần nhất, lí trí. Họ có thể vượt qua bao khó khăn thử thách, thậm chí đối mặt với cái chết vẫn giữ vững phẩm chất, bản lĩnh của mình. Trên thực tế, đối diện với thế sự phức tạp, con người thuần nhất lí trí không thể tồn tại. Vì vậy, văn học đã phản ánh con người lưỡng diện, đa diện và phức tạp trong mối quan hệ với hiện thực đời sống.

Nếu trước 1975, các nhà văn có thiên hướng thể hiện con người theo tiêu chí giai cấp, lựa chọn nhân vật điển hình, chú trọng tính chung sao cho phù hợp với quan điểm về sự vận động tích cực và thuận chiều của đời sống, do đó đã bỏ qua hoặc coi nhẹ phương diện "riêng tư", "cá biệt" của con người thì văn xuôi sau 1975 dần dần quan tâm con người ở tư cách cá nhân - một "nhân vị" độc lập. Xuất hiện con người "không trùng khít với chính mình", con người phức tạp, nhiều chiều. Bức tranh của

Nguyễn Minh Châu là con người đối diện với chính mình, là "tòa án lương tâm" sáng suốt nhất phân xử tư cách con người trong mối quan hệ với "số đông người" và với "cá nhân" anh thợ cắt tóc. Ở tư cách thứ nhất, người họa sĩ có lí "tôi là nghệ sĩ chứ đâu phải là một anh thợ vẽ truyền thần... Công việc của người nghệ sĩ là phục vụ cả số đông chứ đâu phải chỉ phục vụ một người". Ở tư cách thứ hai, anh ta là kẻ ích kỉ, dối trá: "Vì mục đích phục vụ số đông của người nghệ sĩ cho nên anh quên tôi đi hả? Có quyền lừa dối hả?". Nguyễn Khải từng triết lí: "cái thế giới tinh thần của con người là vô cùng phức tạp vì con người luôn nhắm tới cái thật cao và thật xa". Ông ngạc nhiên thấy có người "ăn no mà buồn, không phải lo nghĩ mà lại buồn " (Anh hùng bĩ vận), có người "hiền lành là thế, hồn nhiên là thế mà có ngày sẽ trở thành sát nhân ư" (Đổi đời), Nguyễn Minh Châu từ tập truyện ngắn Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành trở đi dường như liên tục làm những thử nghiệm, "đối chứng'' về "tính chất kì lạ của con người". *Hạng, Cơn giông, Sắm vai, Chiếc thuyền ngoài xa, Dấu vết nghề nghiệp, Cỏ lau, Mùa trái cóc ở miền Nam*... đều ít nhiều diễn tả cái phức tạp của đời sống, những giằng xé nội tâm khiến con người nhiều lúc như bị phân thân.

Phát hiện con người phức tạp, con người lưỡng diện, con người không nhất quán với mình, văn xuôi sau 1975 có vẻ như đã đi đúng quỹ đạo tư duy của những nhà khoa học nhân văn có tiếng trên thế giới. L.Tônxtôi từng ví "con người như dòng sông". "Nước trong mọi con sông như nhau và ở đâu cũng thế cả nhưng mỗi con sông thì khi hẹp, khi chảy xiết, khi thì rộng khi thì êm, khi thì trong veo, khi thì lạnh, khi thì đục, khi thì ấm. Con người cũng như vậy. Mỗi con người mang trong mình những mầm mống của mọi tính chất con người và khi thì thể hiện tính chất này, khi thì thể hiện những tính chất khác và thường là hoàn toàn không giống bản thân mình tuy vẫn cứ là chính mình". Sau này M.Bakhtin nói: "Con người không thể hóa thân đến cùng vào cái thân xác xã hội - lịch sử hiện hữu. Chẳng có hình hài nào có thể thể hiện được hết mình cho đến lời nói cuối cùng như nhân vật bi kịch hoặc sử thi, chẳng có khuôn hình nào để có thể rót nó vào đầy ắp mà lại không chảy tràn ra ngoài. Bao giờ cũng vẫn còn phần nhân tính dư thừa chưa được thể hiện". Ý kiến này vừa chỉ ra tính chất phong phú, phức tạp của con người với tư cách cá nhân, vừa cho thấy cả tính "nhân loại" với tư cách giống loài mà tự nhiên nhào nặn.

Truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp dựng lên một cõi người đa dạng, có người tốt kẻ xấu, có người cao thượng kẻ đê hèn. Lại có kẻ suốt đời mang trong mình nỗi cô độc khủng khiếp. Tuy nhiên bản thân mỗi con người không hề đơn giản một chiều mà sâu kín, rối rắm, nhiều chiều kích. MiLan Kundra nói: " Con người là hiển minh của lưỡng lự". Bên trong mỗi bản thể nhỏ nhoi ấy bao giờ cũng tồn tại hai mặt đối lập: đẹp - xấu, thiện – ác, cao cả - thấp hèn, trong sáng – tăm tối, hạnh phúc – khổ đau… Con người có lúc là thần thánh song cũng có lúc là quỷ dữ. Ai dám bảo một người lương thiện không có lúc suy nghĩ đê tiện? Ai dám bảo một người độc ác lại không có lúc lấp lánh trong tâm hồn ánh sáng của thiên lương. Cho nên " không nên chỉ đơn giản phân loại con người theo hai khu vực rạch ròi: tốt và xấu". Kiểu nhân vật đan xen giữa trắng và đen, thật và giả ấy văn học gọi là nhân vật lưỡng diện.

Nguyễn Huy Thiệp tỏ ra là người rất thành công trong việc xây dựng con người lưỡng diện. Ông len lỏi vào những nẻo sâu kín nhất trong nội tâm nhân vật, nhìn thấy những biểu hiện dù nhỏ nhất lóe lên trong tâm hồn họ. Ông Bổng trong " Tướng về hưu" lỗ mãng, táo tợn là vậy mà bật khóc vì được gọi là người: " Thế là chị thương em nhất. Cả làng cả họ gọi em là đồ chó. Vợ em gọi em là đồ đểu. Thằng Tuân gọi em là đồ khốn nạn. Chỉ có chị gọi em là người". Lão Kiền trong " Không có vua"

đốn mạt đến chứng nào khi rình xem con dâu tắm, nhưng khi lão đánh bài ngửa " Tao chẳng cần. Đàn ông chẳng nên xấu hổ vì con buồi" thì ta hoàn toàn có thể thông cảm và thấy lão đáng thương hơn đáng ghét. Nhân vật Bường trong " Những người thợ xẻ" điêu trá, thủ đoạn đúng như lời mai mỉa dân gian " kéo cưa lừa xẻ". hắn hiếp dâm con gái lão Thuyết, bị Ngọc phát hiện lại trơ trẽn mở mồm triết luận: " Mày chẳng hiểu gì. Ai lại đi tính tuổi bướm bao giờ". Vậy mà có lúc chính hắn lại nói những câu đầy nhân tính: " Bà chị không coi chúng em là súc vật! Chúng em phận hèn của cải chẳng có. Chúng em mắc nợ nghĩa tình thì khốn nạn lắm".

Ngòi bút Nguyễn Huy Thiệp không dừng lại ở đó. Ông nhìn các danh nhân lịch sử mà xưa nay văn học đưa lên bệ để thờ, để xưng tụng ở khía cạnh đời tư phàm tục. Trong chùm truyện " lịch sử giả" gồm: *Kiếm sắc, Vàng lửa, Phẩm tiết*, người ta nhìn thấy vua Quang Trung, người anh hùng áo vải cờ đào cũng có lúc có những cảm xúc rất người trước sắc đẹp của cô Vinh Hoa: " Nhà vua thấy Vinh Hoa, thốt nhiên rùng mình, hoa mắt, đánh rơi cốc rượu quý cầm tay" (Phẩm tiết). Nhà văn đã để cho vua Gia Long bộc lộ một cảm xúc rất thật: " Sứ mệnh đế vương thật là sứ mệnh khốn nạn, chỉ được quyền cao cả, không được quyền đê tiện" (Phẩm tiết). Cách viết, cách nhìn của Nguyễn Huy Thiệp có lúc chịu sự phê phán gay gắt từ dư luận. Nhưng phải nhận thấy rằng, xây dựng thành công kiểu người lưỡng diện, Nguyễn Huy Thiệp đã chạm được đến chỗ trung thực nhất trong bản chất con người. Đã khám phá được con người ở chiều sâu nhân bản nhất.

Cho đến tận hôm nay, cuộc tranh luận về Nguyễn Huy Thiệp vẫn chưa kết thúc. Có người ca ngợi ông như một nhà văn đại tài, đề nghị tặng giải Nôben cho ông. Nhưng cũng có người đòi bỏ tù ông vì đã bôi nhọa cuộc sống, " hạ bệ thần tượng". Thái độ phê phán đối với Nguyễn Huy Thiệp không có gì khó hiểu. Đó là do " lối viết đa âm đụng phải lối đọc thánh thư". Mặc cho người đời khen hay chê, ca ngợi hay nguyền rủa, Nguyễn Huy Thiệp vẫn tỏa sáng trên văn đàn Việt Nam như một tên tuổi lớn, như một nhà văn có chân tài. Điều đáng quý ở Nguyễn Huy Thiệp là lòng dũng cảm. Dũng cảm nhìn vào sự thật để trình bày hiện thực đúng theo những gì mình thấy, những gì mình nghĩ. Tác phẩm của ông đã dạy chúng ta rằng "Cuộc sống như một dòng sông, có cả sự trong veo tinh khiết đến ngỡ ngàng của nước, có cả rác rưởi đang trôi". Từ đó " ông giúp chúng ta hiểu hơn về nước, về rác bằng một cái nhìn tỉnh táo và sâu sắc. Từ đó ông thức tỉnh một khao khát, bỏ rác đi ta sẽ gặp sự trong trẻo của dòng sông". Những trăn trở của nhà văn về con người, những suy tư của ông về thiện và ác, sáng và tối, cao thượng và thấp hèn, người và quỷ… bên trong con người khiến chúng ta có thể kết luận rằng Nguyễn Huy Thiệp đã viết được những áng văn " giản dị và trung thực về con người". Nguyễn Huy Thiệp mượn lời của một nhân vật để triết lí về cái đẹp có giá trị phổ quát và trường tồn của "cái bình thường": "Quãng đời bình thường cuối cùng mà ta sống ở bản Hua Tát như mọi người mới chính là sự tích phi thưởng nhất mà ta lập được" (Truyện thứ tám: Sạ - trong "Những ngọn Hua Tát").

Con người vốn phức tạp như thế nên không thể dùng một tiêu chí cố định mà đo đếm nó. Mọi sự lý tưởng hóa con người đều làm cho nó trở nên giả dối, không thật. Nhân vật của văn xuôi sau 1975 rõ ràng ít tính lí tưởng, không hoàn hảo, "sạch sẽ", không được "bao bọc trong bầu không khí vô trùng" như trước đây thường thấy. Trong văn học vẫn có nhân vật đẹp
nhưng là cái đẹp trong bụi bặm của cuộc đời thường nhật. Sáng tác của Nguyễn Minh Châu vẫn là cuộc săn tìm "những hạt ngọc" đạo đức ẩn dấu trong con người, nhưng

đồng thời cũng để chứng minh điều tác giả trải nghiệm: "Quan sát những người ở xung quanh mình, tôi thấy người tốt vẫn chiếm đa số. Nhưng hình như họ luôn phải cưỡng lại một thứ gì đó ở bên trong bản thân, thiện và ác, lý trí và dục vọng, cái riêng và cái chung ở bên trong từng con người. Người ta vẫn tốt nhưng cái tốt hình như ít đi hơn xưa. Người ta phải luôn giữ mình để khỏi làm điều xấu và ác" (Báo Văn nghệ 6/7/1985). Trình bày con người như nó vốn có, không lí tưởng hóa, thần thánh hóa nó là đặc điểm nổi bật trong quan niệm về con người của văn xuôi từ sau 1975. Quan niệm con người đời thường, con người phàm tục, không hoàn hảo vừa giống như một sự đối thoại với quá khứ, khước từ những lối biểu hiện công thức, vừa đề xuất hệ giá tri mới để đánh giá con người: giá trị nhân bản. Có thể xem đây là sự "đổi mới chất liệu" văn xuôi theo hướng tăng cường hiện thực hóa và dân chủ hóa. Không ít người trong khi tìm kiếm ý nghĩa triết lí phổ quát về con người đã tìm thấy chân lí ở cái nhìn phi thiêng liêng hóa con người và họ dũng cảm chấp nhận con người thường tình, thậm chí tẻ nhạt, khiếm khuyết, không hoàn thiện. Thí dụ trong *Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành*, Nguyễn Minh Châu để cho nhân vật Qùy trả giá và tỉnh ngộ: "Em sẽ không đòi hỏi ở anh một con người tuyệt đối hoàn mĩ... Anh hãy sống tự nhiên". Hòa Vang để cho loài người được bộc lộ bản tính qua cuộc tuyển chọn "Nhân sứ" (truyện cùng tên): "nhạt nhẽo là thuộc tính thứ nhất của con người "gồng gánh là thuộc tính thứ hai của con người" và "khi bị hãm vào cảnh cùng cực đói khát" thì "Đau đớn thay! Có thể ăn thịt người khi đói khát cùng cực cũng lại là một thuộc tính của con người". Loài người đã chọn Sa Tăng làm vị Nhân sứ bởi chính vị La Hán này biết mơ ước "về lại sông Lưu Sa xưa làm một người thường chài lưới trên sông".

Nhân vật người đàn bà hàng chài trong *Chiếc thuyền ngoài xa* vừa đáng thương vừa đáng trách bởi sự nhẫn nhục của chị vừa là sự hi sinh vì các con vừa tiếp tay cho tội ác ở ông chồng. Nhân vật lão đàn ông hàng chài vừa là tội nhân, vừa là nạn nhân của bạo lực gia đình và cuộc sống tăm tối đói nghèo…

3.2. Con người tâm linh

Đi sâu khám phá con người tâm linh là một nét riêng trong quan niệm nghệ thuật về con người của văn học sau 75. Con người duy lí hành động theo lí trí, ý thức song hành cùng với con người hành động theo bản năng và cõi tâm linh, tiềm thức, vô thức. Con người tâm linh là phần sâu thẳm đằng sau con người ý thức mà không phải nhà văn nào cũng có khả năng nhận diện và khám phá, miêu tả. Chỉ ở những cây bút có ít nhiều thiên tính bẩm sinh, tâm hồn mẫn cảm, nói như Sigmund Freud thì đó là cảm nhận được năng lượng libido trong chính bản thân mới có thể diễn tả cõi tâm linh, vùng mờ của ý thức trong các nhân vật của mình.

Với thơ ca, xu hướng đi sâu vào những vùng mờ tâm linh khiến cho những câu thơ mang đậm chất tượng trưng siêu thực. Về thực chất, đây là sự phát triển sâu hơn của khuynh hướng thứ hai. Nhân thân tiểu vũ trụ, đi sâu vào vũ trụ người, khám phá chiều sâu không cùng của nó bao giờ cũng là một thách thức đối với nghệ sĩ. Nỗ lực đào sâu vào cái tôi ẩn giấu, cố gắng phát hiện chiều sâu tâm linh của con người là nét nổi bật của xu hướng này. Sự khác biệt giữa khuynh hướng này và khuynh hướng thứ hai chủ yếu nằm ở cấp độ và cách khai thác sự đa chiều của cái tôi. Nếu như xu hướng thứ hai chủ yếu tìm hiểu bản thể cái tôi trong các quan hệ đời sống, sự tương tác giữa cá nhân với hoàn cảnh thì ở xu hướng thứ ba này, các nhà thơ tập trung tìm hiểu cấu trúc cái tôi trong quan hệ với chính nó. Tại đây, tính "tự động tâm lý" đậm màu siêu thực và sự "ú ớ" trong cảm thức nghệ thuật được đề cao. Muốn thế, nhà thơ, theo cách nói của Đặng Đình Hưng, phải "nhập - thấy". Trong trường hợp ấy, thơ là

hình ảnh nội tâm về thế giới nội tâm, là ý thức chống lại các quy tắc có sẵn trong thơ, là sự khước từ sự có mặt của tư duy duy lý trong nghệ thuật. Về thực chất, các cây bút đi theo hướng này muốn trình loài người hình ảnh về con người tâm linh. Đây là một đoạn thơ của Đặng Đình Hưng trong Ô mai: Cơn thể niệm đầy triển vọng hoàn thành, thì một hôm (có lẽ tại thời tiết, jở jời) bỗng phát sinh một số biến chứng, biến chứng từ trong ra. Hôm ấy trời se se - mùa chuyển, anh lại thấy người gai gai khó nói - như man mác - như mây trôi - lại như trống trải cô li - như tiếng gọi mùa:

xuân hạ thu đông
đi jiữa mùa em jó lộng
thu cùng
đi jiữa mùa
xuân jó lạnh
xuân mùa thay
áo
mùa sương
em sương
ngượng ngỡ
ngàng ngấp
nghé

Đoạn thơ trên đây không tuân thủ cấu trúc cú pháp thông thường, sự thay đổi tâm trạng được hình dung như một biến chứng bất thường, kiểu ký tự của tác giả cũng khác so với từ ngữ quen dùng (jiữa, jó…)… Xu hướng này có thể tìm thấy trong thơ "vụt hiện" của Hoàng Hưng, một số thi phẩm của Hoàng Cầm, Lê Đạt, Dương Tường… Tất nhiên không phải nhà thơ nào chủ trương phải đi sâu vào con người tâm linh và đề cao lối viết tự động, tìm mọi cách
đưa ngôn ngữ thơ ca khỏi phạm trù tiêu dùng cũng đều đều "ú ớ" và tắc tị như có người lên tiếng phủ nhận. Một số câu thơ của họ khá hay nhưng nếu đẩy quá xa, xu hướng này rất dễ rơi vào bế tắc như trước đây Xuân thu nhã tập từng một lần thất bại.

Một trong những cây bút xuất sắc trong thể hiện con người tâm linh là Hoàng Cầm với những tập thơ đậm chất Kinh Bắc: Về Kinh Bắc, Mưa Thuận Thành… Ở Hoàng Cầm, cõi tâm linh đi liền với ý thức về văn hóa lâu đời của đất Kinh Bắc.

Nhớ mưa Thuận Thành
Long lanh mắt ướt
Là mưa ái phi
Tơ tằm óng chuốt
Ngón tay trắng nuột
Nâng bồng Thiên
Thai Mưa chạm ngõ
ngoài Chùm cau tóc
xoã Miệng cười kẽ lá
Mưa nhoà gương
soi Phủ Chúa mưa
lơi Cung Vua mưa
chơi Lên ngôi
hoàng hậu Cứ mưa
Thuận Thành Hạt
mưa chưa đậu Vai

trần ỷ Lan
Mưa còn khép nép
Nhẹ rung tơ đàn
Lách qua cửa hẹp
Mưa càng chứa
chan Ngoài bến
Luy Lâu Tóc mưa
nghiêng đầu Vành
khăn lỏng lẻo Hạt
mưa chèo bẻo Nhạt
nắng xiên khoai
Hạt mưa hoa
nhài Tàn đêm
kỹ nữ Hạt mưa
sành sứ
Vỡ gạch Bát
Tràng Hai mảnh
đa mang Chiều
khô lá ngải
Mưa gái thương
chồng Ướt đằm nắng
quái Sang đò cạn
sông
Mưa chuông chùa
lặn Về bến trai tơ
Chùa Dâu ni cô
Sao còn thẩn thơ
Sao còn ngơ
ngẩn Không về
kinh đô Ơi đêm
đợi chờ
Mưa ngồi cổng
vắng Mưa nằm
lẳng lặng Hỏi gì
xin thưa
Nhớ lụa mưa lùa
Sồi non yếm tơ
.....
Thuận Thành đang mưa...

Với văn xuôi sau 75, *Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành* (Nguyễn Minh Châu), *Nỗi buồn chiến tranh* (Bảo Ninh) với kĩ thuật dòng ý thức đã khám phá chiều sâu của con người tâm linh. Quỳ đi đi về về trên chuyến tàu tốc hành tâm tưởng giữa quá khứ với thực tại, giữa hiện thực và những ảo mộng. Kiên cũng tương tự, nhưng những ám ảnh của Kiên thể hiện rõ nét hơn, ám ảnh hơn về chiến tranh và tình yêu, tình đồng đội và hiện thực sau cuộc chiến. Đã hơn một lần, Kiên và đồng đội anh đã nghe thấy tiếng chuyện trò, đàn hát, những tiếng khóc dội lên từ dưới tầng sâu của cánh rừng đại ngàn. Những ám ảnh về những cô gái thanh niên xung phong hóa điên

hóa dại trong rừng già, những chàng trai thành người rừng khi đảo ngũ… cứ trở đi trở lại trong tâm trí Kiên và tình yêu dành cho Ph.

Nguyễn Huy Thiệp trong *Thương nhớ đồng quê* bộc lộ một niềm tin chắc chắn: "Tôi tin chắc ở lực lượng siêu việt bên trên tôi kia, đang chuyển vận rầm rộ kia thấu hiểu tất cả, phân minh lắm, rạch ròi lắm, chắc chắn bảo dưỡng tính thiện trong tâm linh con người, có khả năng an ủi, âu yếm đến từng số phận". Những tiểu thuyết Việt Nam thời kỳ đổi mới đã "mở cánh cửa vào thế giới tâm linh" với những mức độ và biểu hiện khác nhau. Trước hết, đó là thế giới tồn tại trong những con người có "thân tâm" không "an lạc" - "thân" tạm gửi trong hiện tại mà "tâm" lại hướng về quá khứ. Đó là những nhân vật người lính từng sống sót qua hai cuộc chiến tranh (Quy trong *Chim én bay*, ông Dần trong *Góc tăm tối cuối cùng*, Kiên trong *Nỗi buồn chiến tranh*, Hai Hùng trong *Ăn mày dĩ vãng*...). Với họ, quá khứ luôn là cõi thiêng liêng, được hòa trộn bằng máu, bằng nước mắt và bằng cả những kỷ niệm yêu thương. Quá khứ ấy luôn gọi họ tìm về, không phải để ru mình trong tháp ngà của những vinh quang chiến thắng mà để chiêm nghiệm, để dằn vặt, trở trăn về lẽ đời. Đó là lẽ sinh - diệt, tồn - vong, là sự khổ - lạc... trong "chư hành vô thường" (Kinh Đại Niết Bàn). Chiến tranh xảy ra gây nên biết bao nông nỗi đời người. Nhưng khi chiến tranh đã được "diệt" thì những khúc đoạn khác lại khởi sinh. Cái còn lại trong hiện tại không đủ đem lại niềm vui, hạnh phúc cho những con người đã từng "trở về từ cõi chết". Vì vậy, người lính lại sống với những gì đã mất bằng đời sống tâm linh.

Với Quy: "Có một cái gì đó ngoài lý trí bắt chị suy nghĩ, trăn trở. Cái gì? Hình như nó ở đâu đó trong con người chị, trong mọi con người chị hàng ngày tiếp xúc. Hình như nó ở trong đất, trong nước...". Và người phụ nữ ấy đã từng hành động theo "sự mách bảo bí ẩn của tâm linh" - tìm lại nhà những tên ác ôn ngày xưa mình đã giết... Với Kiên, thế giới tâm linh hầu như thường trực trong đời sống của anh. Con người ấy không thể tìm được "phép an trú trong hiện tại" (hiện tại lạc trú) như lời Phật dạy. Nghĩa là anh không thể "sống tỉnh thức trong từng giây phút, biết quý trọng từng giây phút của đời sống" (Nhất Hạnh). Đây là trạng thái tinh thần của con người bị khủng hoảng niềm tin một cách trầm trọng. Ứ đọng một cảm giác "buồn nôn" khi đối diện với cuộc sống hiện tại mà "các mặt nạ người ta đeo trong những năm trước rơi hết. Mặt thật bầy ra gớm chết", Kiên chỉ còn cách rút vào thế giới tâm linh, sống với quá khứ. Trong Ăn mày dĩ vãng, thế giới tâm linh trở thành nơi "nương tựa" cho người lính khi trở về với cuộc sống thời bình. Cũng như Kiên, Hai Hùng "không nguôi hướng về dĩ vãng". Anh chưa kịp chuẩn bị cho mình tâm thế sống trong hòa bình, lại luôn bị hút theo tiếng gọi bi thương, da diết của quá khứ nên tâm hồn phải "nương" vào cõi tâm linh. Chỉ khi sống trong cõi ấy, anh mới lắng nghe được mọi tiếng nói vang lên trong cõi lòng mình. Đó là tiếng thảng thốt của chính anh; là tiếng trách móc, mai mỉa, oán thương... của đồng đội, vang lên từ những nấm mồ trong nghĩa trang; là tiếng oán trách của Viên; tiếng lên án nặng nề của Bảo; tiếng an ủi của Khiển; cả tiếng thương hại của người đã khuất khi trông thấy dáng vẻ tiều tụy của anh... Thì ra, cái cõi tưởng như là chập chờn, mông lung ấy lại nói được biết bao điều đang ngày
đêm giày vò trái tim người lính. Đó là tình yêu thương, nỗi xót ám ảnh khi được sống sót trên sự hy sinh của đồng đội. Đó là sự bất mãn đến cùng cực khi đối mặt với "thời buổi tham nhũng đầy trời"... Mức độ cảm thông của bạn đọc đối với tác giả và nhân vật có thể khác nhau. Nhưng sự thật về những mảng hiện thực được khám phá và tái hiện trong đời sống tâm linh nhân vật khiến người đọc không thể không suy ngẫm.

Khi rơi vào trạng thái "bất an", con người cũng thường trở về với thế giới tâm

linh. Ở đó, họ sẽ hé mở những bí ẩn của lòng mình. Thế giới tâm linh mà ông Hàm (Mảnh đất lắm người nhiều ma) hướng đến là những giấc mơ về người vợ đã chết: "Bà ấy ghé sát vào màn, nhìn vào tận mặt tôi mà hỏi: Vậy cuối cùng ông được những gì? Hả? Tôi chết đi để xem ông được những gì?". Sự xuất hiện và những lời cật vấn của bà trong giấc mơ đã trở thành nỗi ám ảnh đối với ông. Nếu có thể giải đoán được giấc mơ, người ta sẽ hiểu được nỗi oan ức tột cùng của người đàn bà bị biến thành vật hy sinh cho những kẻ ham mê quyền lực đến đánh mất nhân tính. Và cũng hiểu được nỗi ám ảnh tội lỗi và khát vọng được tha thứ của người đang sống (ông Hàm). Cuối cùng, ông trưởng họ Trịnh Bá vốn "ghê gớm" là thế lại đi tìm sự yên tĩnh trong tâm hồn ở một bóng ma yếu đuối và tội nghiệp. Ông đã thắp hương khấn vái trước vong linh vợ, tâm sự với vợ, mong vợ về báo mộng. Vì ông tin rằng: "Khói hương sẽ đánh thức "người" đang ở chốn âm sâu lập tức vượt khỏi sự bịt bùng của ba thước đất mà cưỡi mây vượt gió trở về nơi cư gia của nhân thân đang thì thầm nhắn gọi!".

Tin vào sự ngự trị của những đấng siêu hình quyền năng hay những bậc "thánh nhân" theo tín ngưỡng tôn giáo (Đức Phật, Đức Chúa Giê su...) cũng là cách để con người tìm về với đời sống tâm linh. Ở đó, họ bộc lộ sự hiền minh của trí tuệ khi vừa xem tôn giáo như một chỗ dựa tinh thần, vừa dũng cảm đối diện với thực tại theo sự dẫn dắt của tâm linh. Mục đích của họ không phải để được "hài xinh" như cô Tấm, được "tre trăm đốt" như anh Khoai hay được những túi vàng như người em khi cho khế... Họ cần niềm tin và sức mạnh tinh thần để hướng về phía trước. Hay nói như Socrate: "Có một "vị thần hộ mạng", một tiếng gọi trong tâm linh xui dạy ta làm điều phải. Làm điều phải tức là đạt được đạo đức. Và đạo đức tức là hạnh phúc, tức là chân lý". Vì vậy, trong nỗi đau khổ tột cùng vì chồng lâm bệnh nặng, đứa con trai lại "lếu láo", vợ ông Kỳ (Ngày thứ bảy u ám) từ bệnh viện trở về gần như đi theo sự dẫn dắt của tâm linh. Bà tưởng như Trời Phật đã đẩy đưa bà tới trước chùa Quán Sứ cô tịch và lạnh lẽo. Ý thức được mối liên hệ với thế giới tinh thần ấy, bà "sợ hãi và chết lặng", rồi quỳ xuống khấn vái một cách thành khẩn. Tác giả đã tạo nên "không gian tâm linh" để nhân vật đối diện với sự thật trần trụi (tội ác của chồng bà) và đối diện với sự yếu đuối của bản thân mình (trốn chạy cuộc sống hiện tại). Cuối cùng, bà đã trút được gánh nặng trên vai và trở lại trạng thái thăng bằng.

Đặc biệt, vấn đề này đã được Nguyễn Khải thể hiện qua nhiều sáng tác từ sau 1975 (*Cha và con và..., Gặp gỡ cuối năm, Thời gian của người, Điều tra về một cái chết, Sư già chùa Thắm và ông đại tá về hưu...).* Trong Thời gian của người, nhà văn đã nhìn thấy nhu cầu tâm linh của con người qua việc hướng đến những "lãnh vực siêu nhiên", trong đó có tôn giáo: "Tôi vẫn suy ngẫm rằng con người là một sinh vật không bao giờ tự hạn chế trong những cơ cấu sinh lý. Luôn luôn nó muốn vươn tới cái tuyệt đối, cái vô biên, cái vĩnh cửu" Trong những lãnh vực siêu nhiên này, con người đã tạo ra bằng chính nó và cho nó một hình ảnh lý tưởng về Thượng Đế, về Đấng sáng tạo ra vạn vật, về Vũ Trụ, về Vĩnh Cửu, thoát khỏi những chiều kích thông thường về không gian và thời gian..." . Vì vậy, nhân vật của ông đã thể hiện niềm tin mãnh liệt vào tôn giáo: "Xác phàm cần lúa gạo, tâm linh cần Thượng Đế. Đói ăn thì chết nhưng đói Thượng Đế sẽ thành thú vật" (Điều tra về một cái chết). Nhưng điều quan trọng là những con người ấy không tin một cách mù quáng vào tôn giáo, để biến nó thành một thứ "độc dược" và bản thân mình thành một "quái tượng". Với họ, tôn giáo chính là nơi ngự trị của thế giới tâm linh, tạo nên sức mạnh tinh thần cho con người, hướng họ đến với "nền thần học cách mạng". Đây cũng là vấn đề mới mẻ mà tiểu thuyết thời kỳ này muốn khám phá và thể hiện.

Thế giới tâm linh cũng là nơi có khả năng phát ra những tia sáng bất ngờ. Đó là những khả năng kỳ lạ của con người mà ngày nay khoa học rất quan tâm. Không ít trường hợp, con người có "linh tính" trước khi xảy ra những việc hệ trọng hoặc cảm nhận được những "điềm báo" kỳ lạ từ đâu đó bên ngoài lý trí của mình. Dũng trong Chim én bay có những linh cảm thật lạ. Trên đường đi thực hiện nhiệm vụ (giết tên ác ôn Hai Đích), cậu ta đã tranh thủ lao xuống biển tắm một cách "mê mải", tắm như chưa bao giờ được tắm với lời giải thích: "Nóng quá, phải tắm một cái, kẻo chẳng bao giờ được tắm nữa". Chỉ ít phút sau, Dũng trúng pháo và chết một cách thảm thương. Sau này nhớ lại, Quy "cứ ngạc nhiên mãi": "Hình như lúc đó, Dũng đã linh cảm trước một điều gì và việc Dũng đột ngột bỏ xuống tắm giống như một sự từ giã...".

Nhân vật Viên trong *Ăn mày dĩ vãng* có năng lực tâm linh đặc biệt hơn. Cậu ta thường "có một linh cảm hoặc trực giác trận chiến gì đó rất kỳ quái". Nghĩa là có thể biết trước điều sắp xảy ra, không chỉ đối với mình mà còn đối với những người khác (trường không gian tâm linh rộng hơn), không chỉ một lần mà nhiều lần (mật độ dày đặc hơn). Điều này đã được kiểm chứng qua thực tế: "Trận nào mà hắn ta tươi tỉnh, thích nói thích cười thì trận đó dứt khoát sẽ xuôi chèo mát mái. Ngược lại, hôm nào hắn tỏ ra lì xì, hỏi không nói, gọi không thưa, động một tí cũng gắt gỏng là y như rằng hôm đó không gặp trục trặc này cũng đụng tình huống khác, có khi cha con ôm đầu máu trở về".

Quy trong *Mảnh đất tình yêu* (Nguyễn Minh Châu) muốn tìm lại hình bóng của người bà qua mối dây gắn kết với thiên nhiên: "Tôi đứng nghe tiếng lá reo quanh ào ào. Tôi nhìn lên
vòm lá, muốn hỏi từng cái cây trong vườn - loài thảo mộc từng sống cùng thời với bà tôi - những cây nào đã từng đổ bóng xuống cái dáng đi đứng một mình trong vườn của bà tôi, đã từng để rơi lá xanh hay lá vàng xuống vai bà tôi?". Cõi tâm linh với sự hiện hữu của bóng dáng người bà chỉ có thể được gợi nên từ không gian thực với ngôi vườn đầy gió ấy. Bởi khi còn sống, người bà đã thổi tình yêu và linh hồn của mình vào từng cái cây, từng vòm lá. Có thể nói, sự giao cảm, giao hòa ở đây đã đạt đến cõi hòa đồng tuyệt diệu. Với niềm tin yêu và những nỗi âu lo về con người trong cuộc sống hiện tại, Nguyễn Minh Châu luôn hướng con người đến thế giới tâm linh. Vì "thế giới ấy đối trọng với tất cả những gì phàm tục, phản trắc. Nó là chỗ cho con người lấy lại lòng tin, lấy lại thế cân bằng, thoát khỏi sự cô đơn" (Tôn Phương Lan). Có thể tìm thấy điều này trong rất nhiều truyện ngắn khác của ông: *Sống mãi với cây xanh, Cơn giông, Bến quê, Cỏ lau, Mùa trái cóc ở miền Nam* ... Con người ấy khi sắp lìa bỏ cuộc đời vẫn còn có một niềm tin: "Hình như có một đấng Chí tôn nào đó cầm tay dắt cho tôi đi qua hết cái khổ, cái nhục vô cùng của những đời người, những kiếp người".

Ông Hai Riềng trong *Thời gian của người* (Nguyễn Khải) luôn hướng về những cây cao su mà cả cuộc đời mình ông đã gắn bó. Không chỉ hiểu đặc điểm sinh trưởng, cách chăm sóc cây cao su, ông còn hiểu cả tâm tình của nó. Chính tâm linh đã giúp ông nhận biết: "Con người có quan hệ mật thiết với vườn cây. Người buồn cây có vui đâu bao giờ. Mà cây đã buồn là hay đau bệnh, mủ ứa ra mỗi ngày một ít dần đi" . Và chính tâm linh đã mách bảo cho ông biết niềm vui, nỗi buồn của cây trong mối quan hệ tương giao với con người. Đó cũng là cách gọi con người trở về với thiên nhiên. Vì vậy, người ta không gọi ông là chuyên viên, chuyên gia hay nhà khoa học về cây cao su mà gọi là "phù thủy". Chính ông đã làm cho cây cao su, vườn cao su phát triển một cách nhiệm mầu.

Với Nguyễn Minh Châu, những sắc màu xanh, vàng, đỏ xuất hiện với tần số cao. Đó là màu của "cỏ lau đồi hoang xanh biếc mơn mởn với những bông hoa như giát bạc vào nền trời mây giông" (Cơn giông). Đó là màu đỏ nhạt của dòng sông Hồng khi vào thu, là màu của vùng phù sa "vàng thau xen với màu xanh non - những màu sắc thân thuộc quá như da thịt, hơi thở của đất mầu mỡ" (Bến quê). Đó là màu của "cả một khung trời vừa trở sắc vàng thau" (Sống mãi với cây xanh); là màu xanh, màu vàng của lá từng rơi xuống vai bà trong ngôi vườn đầy gió (Mảnh đất tình yêu)... Với Nguyễn Khải, đó là màu xanh bạt ngàn của rừng cao su và màu đỏ của vùng đất quê hương. Màu xanh của rừng cao su gắn với tình yêu thiêng liêng của ông Hai. Màu đỏ của đất đã trở thành thế giới tâm linh của Quân (Thời gian của người). Tình yêu của Quân với vùng đất đồn điền bỗng hóa thiêng liêng là nhờ cái màu đỏ đầy ấn tượng và cũng đầy ám ảnh ấy. Với anh, "đẹp nhất là những mặt đường dướn lên một vùng đất cao hơn, tươi đỏ như vỏ tôm luộc vào lúc hoàng hôn..." (tr.200). Nếu không có cái màu "tươi đỏ" thiêng
liêng đó, liệu Quân có "thiêng liêng hóa" vùng đất này như anh đã thú nhận hay không: "Với tôi, vùng đất này là tất cả, là đất nước, là dân tộc, là gian nan hôm nay và hy vọng mai sau"…

Về xu hướng trở về với tâm linh, nhà văn Xuân Cang khẳng định: "Con người tâm linh chính là một hiện thực, nguồn gốc mọi sự sáng tạo của con người hành tinh" Tôi tâm đắc với dự báo rằng cơ chế tâm linh sẽ tạo ra sự phục hưng nghệ thuật thế kỷ sắp đến, cả ở Việt Nam". Và tác giả khuyến khích văn học "trở về với cơ chế tâm linh". Vì đó chính là "một hành trình văn học về nguồn, một cuộc về nguồn đầy hứa hẹn".

Chuyên đề : KHUYNH HƯỚNG THƠ TƯỢNG TRƯNG SIÊU THỰC SAU 1975

Sau năm 1975, nền văn học Việt Nam có một bước chuyển mình lớn, với sự xuất hiện của nhiều tác phẩm có giá trị, nhiều tác giả ưu tú, nhiều tư tưởng mới, tuyên ngôn mới trong sáng tác đã ra đời. Từ đó nhiều khuynh hướng văn học ra đời với những nét độc đáo riêng. Nói đến các khuynh hướng văn học sau năm 1975 phải kể đến ba khuynh hướng cơ bản sau: *khuynh hướng tiếp tục mạch cảm hứng sử thi, nhưng thiên về bi tráng và gắn với những trải nghiệm, kinh nghiệm cá nhân*; hay *hướng vào đời sống thế sự và trở về với cái tôi cá nhân*; và *khuynh hướng đi sâu vào những vùng mờ của tâm linh, vô thức và đưa thơ theo hướng tượng trưng siêu thực*.

Bài viết này chỉ dừng lại ở việc phân tích những biểu hiện của một trong những khuynh hướng chính trong thơ từ sau 1975, đó là ***Đi sâu vào những vùng mờ của tâm linh, vô thức và đưa thơ theo hướng tượng trưng, siêu thực***.

Khuynh hướng đi sâu vào vùng mờ của tâm linh, vô thức và đưa thơ theo khuynh hướng tượng trưng siêu thực đã tạo nên tiếng vang lớn với sự góp mặt của những tác giả như… Hoàng Cầm, Lê Đạt, Trần Dần, Hoàng Hưng, Dương Tường, Đặng Đình Hưng… với những tác phẩm có giá trị như ***Mưa Thuận Thành***, ***Cổng tỉnh***, ***Mùa sạch***, ***Bóng chữ***, ***Người đi tìm mặt***, ***Bến lạ***, ***Ô mai***… Xuất phát từ quan niệm thơ chủ yếu là sự biểu hiện của cái tôi ở phần tiềm thức, vô thức, tâm linh, các nhà thơ thuộc khuynh hướng này đã đưa thơ vào sâu trong các vùng mờ của tiềm thức, những miền vô thức mờ ảo với những giấc mơ, những mộng mị và hư ảo. Những tìm tòi theo hướng hiện đại chủ nghĩa đáng chú ý ở chỗ nó thể hiện ý hướng triệt để cách tân thơ, vượt ra khỏi những khuôn khổ và thói quen đã định hình quá lâu, để mở ra những con đường và những khả năng mới cho thơ. Tuy nhiên, việc chìm quá sâu vào

cõi mông lung của vô thức, chối bỏ ý thức, hoặc biến thơ thành một thứ trò chơi ngôn từ thuần
túy dễ có nguy cơ đẩy thơ vào một thế giới khép kín, thành vật " tự nó", không còn hoặc rất ít mối liên hệ với đời sống.

II. Về nội dung

Sau 1975, thơ trữ tình có những thay đổi phức tạp và đa dạng. Thơ trữ tình giai đoạn này vận động theo nhiều xu hướng khác nhau, bên cạnh những khuynh hướng như: *tiếp tục mạch cảm hứng sử thi, nhưng thiên về bi tráng và gắn với những trải nghiệm, kinh nghiệm cá nhân*; hay *hướng vào đời sống thế sự và trở về với cái tôi cá nhân, thì khuynh hướng đi sâu vào những vùng mờ của tâm linh, vô thức* và *đưa thơ theo hướng tượng trưng siêu thực* được xem là một khuynh hướng đặc biệt.

1.1 Khuynh hướng thơ đi sâu vào vùng mờ tâm linh, vô thức và những biểu hiện

Vào cuối những năm 80, đầu những năm 90, xuất hiện nhiều tập thơ như ***Mưa Thuận Thành***, ***Cổng tỉnh***, ***Mùa sạch***, ***Bóng chữ***, ***Người đi tìm mặt***, ***Bến lạ***, ***Ô mai***… thường được gọi theo khuynh hướng "hiện đại chủ nghĩa". Đây là một khuynh hướng thơ mà trong đó tập trung phần lớn là các nhà thơ trước 1975 với những cái tên quen thuộc như Hoàng Cầm, Lê Đạt, Trần Dần, Hoàng Hưng, Dương Tường, Đặng Đình Hưng,… Sau này còn có sự tham gia của các nhà thơ thuộc thế hệ xuất hiện sau năm 1975 như nhà thơ Nguyễn Quang Thiều và Nguyễn Quyến,….

Về thực chất, xu hướng đi sâu vào những vùng mờ tâm linh đậm chất tượng trưng siêu thực là sự phát triển sâu hơn của khuynh hướng hướng vào đời sống thế sự và sự trở về của cái tôi cá nhân. Với quan niệm "nhân thân tiểu vũ trụ" nên việc đi sâu vào vũ trụ người, khám phá chiều sâu khôn cùng của nó bao giờ cũng là một đề tài, một thách thức đầy sức hút đối với người nghệ sĩ thuộc khuynh hướng này. Nỗ lực đào sâu vào cái tôi ẩn giấu bên miền sâu thẳm, những người nghệ sĩ ấy cố gắng phát hiện chiều sâu tâm linh của con người. Đó cũng chính là nét nổi bật của xu hướng thứ ba này.

Xuất phát từ quan niệm thơ chủ yếu là sự biểu hiện của cái tôi ở phần tiềm thức, vô thức, tâm linh, các nhà thơ thuộc khuynh hướng này đã đưa thơ vào sâu trong các vùng mờ của tiềm thức, những miền vô thức mờ ảo với những giấc mơ, những mộng mị và hư ảo:

Mặt ga đêm
Miệng mở ngủ
Giật thức
Mắt kinh hoàng
Người bốn phương chạy đổi
chỗ. Em đi về đâu em có đi cùng
anh
Em có một cái mặt không
? Ta soi nhau mà tìm.
[...]
Đi tạc mặt vào đêm

Hút hút.

(***Người đi tìm mặt*** – Hoàng Hưng)

Những nhà thơ thuộc khuynh hướng hướng vào những vùng mờ tâm linh, vô thức, và đưa thơ theo hướng tượng trưng siêu thực đã chối bỏ sự áp đặt của ý thức, kinh nghiệm. Họ chỉ coi trọng những cảm giác thực thể và siêu nghiệm, được biểu đạt bằng ấn tượng, biểu tượng, bằng những ám thị hoặc các liên tưởng trùng phức, theo cách biểu hiện của chủ nghĩa tượng trưng hay siêu thực. Thơ chính là hoạt động tâm lý của con người. Nó là nguồn sáng tạo cho những sáng tác mang màu tâm linh cá nhân. Đồng thời cũng phản ánh hiện thực nên những hiện thực ở đây được lý giải bằng chính tiềm thức: *Thơ đương đại thường có xu hướng quay về những ẩn ức quá khứ, những ám ảnh tiềm thức như một sự giải mã cho thế giới nội tâm của mình hoặc một số tác giả lại có xu hướng quay tìm về thế giới tâm linh với những vùng mờ, độ nhòe khó phân định, đậm chất tượng trưng siêu thực* - (Hồ Thị Tâm). Thế nhưng, thực chất cả hai xu hướng này chỉ cùng một mục đích và một biểu hiện là thể hiện cái tôi trong thơ. Cùng nói về cái tôi nhưng cái tôi trong khuynh hướng đi vào những vùng mờ tâm linh, vô thức, tượng trưng, siêu thực này lại khác so với cái tôi trong khuynh hướng hướng vào đời sống thế sự, trở về của cái tôi cá nhân. So với khuynh hướng hướng vào thế sự và trở về của cái tôi cá nhân, thì khuynh hướng đi sâu vào vùng mờ tâm linh, vô thức và đưa nhà thơ theo hướng tượng trưng siêu thực này có điểm khác nhau. Sự khác biệt giữa khuynh hướng này và khuynh hướng hướng vào đời sống thế sự, trở về của cái tôi cá nhân chủ yếu nằm ở cấp độ và cách khai thác sự đa chiều của cái tôi. Nếu như xu hướng thứ hai chủ yếu tìm hiểu bản thể cái tôi trong các quan hệ đời sống, sự tương tác giữa cá nhân với hoàn cảnh thì ở xu hướng thứ ba này, các nhà thơ tập trung tìm hiểu cái tôi trong quan hệ với chính nó. Tại đây, tính "tự động tâm lý" đậm màu siêu thực và sự "ú ớ" trong cảm thức nghệ thuật được đề cao. Muốn thế, nhà thơ, theo cách nói của Đặng Đình Hưng, phải "*nhập - thấy*". Trong trường hợp ấy, thơ là hình ảnh nội tâm về thế giới nội tâm, là ý thức chống lại các quy tắc có sẵn trong thơ, là sự khước từ sự có mặt của tư duy duy lý trong nghệ thuật. Về thực chất, các cây bút đi theo hướng này muốn trình loài người hình ảnh về con người tâm linh. Đây là một đoạn thơ của Đặng Đình Hưng trong ***Ô mai***:

Cơn thể nhiệm đầy triển vọng hoàn thành, thì một hôm (có lẽ tại thời tiết, jở jời) bỗng phát sinh một số biến chứng, biến chứng từ trong ra. Hôm ấy trời se se- mùa chuyển, anh lại thấy người gai gai khó nói- như man mác- như mây trôi- lại như trống trải cô li- như tiếng gọi mùa:

xuân hạ thu đông
đi jiữa mùa em jó lộng
thu
cùng đi jiữa mùa
xuân jó lạnh
xuân mùa
thay áo
mùa sương em
sương ngượng
ngỡ ngàng
ngấp nghé

2 Cái tôi tâm linh, vô thức trong khuynh hướng thơ tượng trưng, siêu thực - hành trình của sự kế thừa và phát triển

Bất kì một hiện tượng, sự vật nào cũng đều trải qua giai đoạn mạnh nha, khởi

đầu, phát triển và suy tàn. Trào lưu, khuynh hướng văn học cũng vậy. Ngày nay, hẳn là chúng ta không lạ lẫm gì với những bài thơ hiện đại đầy màu sắc tượng trưng siêu thực như:

Chia xa rồi anh mới thấy em
Như một thời thơ thiếu nhỏ
Em về trắng đầy cong khung
nhớ Mưa mấy mùa
mây mấy độ thu
Vườn thức một mùi hoa đi
vắng
Em vẫn đây mà em ở đâu Chiều Âu Lâu
bóng chữ động chân cầu

(***Bóng chữ*** – Lê Đạt)

Với khuynh hướng đi vào những vùng mờ của tâm linh, vô thức và đưa nhà thơ theo hướng tượng trưng siêu thực này, để có được một hướng đi như ngày hôm nay, thì trước đó đã có sự manh nha và trải nghiệm của nhiều nhà thơ ưu tú. Họ là những người đi tiên phong và chấp nhận như những cánh chim lạc để tìm đến những chân trời mới. Tuy nhiên, ở mỗi thời kì lại có một cái hay riêng khó mà đối sánh rõ ràng. Nhưng dường như trong thơ đương đại thì vấn đề này đã trở thành một xu hướng mang nhiều giá trị với rất nhiều tác phẩm độc đáo đã định hình. Các nhà thơ như Hoàng Cầm, Lê Đạt, Trần Dần,… đã đến với xu hướng này từ những năm 50 và 60 của thế kỉ trước nhưng thi phẩm của họ chỉ công bố sau khi có công cuộc đổi mới và những tác phẩm ấy đã trở thành một hiện tượng gây nhiều tranh luận trong nửa đầu những năm 90.

Ngược thời gian, đối sánh với những tác phẩm trước thì chúng ta thấy rằng ngay từ lúc cái tôi được giải phóng một cách mạnh mẽ thì nhiều tác giả của phong trào ***Thơ mới*** đã đi những bước đầu tìm về với vùng sâu thẳm của tâm hồn: *Chưa bao giờ người ta thấy xuất hiện cùng một lần một hồn thơ rộng mở như Thế Lữ, mơ mộng như Lưu Trọng Lư, hùng tráng như Huy Thông, trong sáng như Nguyễn Nhược Pháp, ảo nào như Huy Cận, quê mùa như Nguyễn Bính, kì dị như Chế Lan Viên… và thiết tha, rạo rực, băn khoăn như Xuân Diệu* (Trích ***Thi nhân Việt Nam*** – Hoài Thanh). Tiêu biểu hơn hết được nhắc tới có thể kể đến Hàn Mặc Tử. Thi sĩ không dừng lại ở sáng tác mà còn nêu lên quan điểm sáng tác của bản thân lúc bấy giờ. Đây cũng có thể xem như là một tuyên ngôn mới về sáng tác đối với thơ ca: *Tôi làm thơ? Nghĩa là tôi yếu đuối quá, tôi phản lại tất cả những gì máu tôi, hồn tôi đều hết sức giữ bí mật. Và cũng có nghĩa là tôi mất trí, tôi phát điên* (Tựa tập ***Thơ điên*** – 1938). Trong bài ***Rượt trăng***, chàng thi sĩ họ Hàn viết:

A ha! Ta đuổi theo trăng
Ta đuổi theo trăng
Trăng bay lả tả ngã lên cành vàng
Tới đây là nơi tôi gặp được nàng
[...]
Chúng tôi lại là người của ước mơ
Không xác thịt, chỉ có linh hồn đang mộng.
Chao ôi! Chúng tôi rú lên vì kinh động
Vì trăng ghen, trăng ngã, trăng rụng xuống mình hai tôi!

(***Rượt trăng*** – Hàn Mặc Tử)

Không dừng lại ở đó, nếu Hàn Mặc Tử cho là như thế, thì trong lời mở đầu của tập ***Điêu tàn*** Chế Lan Viên lại thêm vào: *Hàn Mặc Tử nói: Làm thơ tức là điên. Tôi thêm: làm thơ là sự phi thường, thi sĩ không phải là người. Nó là người mơ, người say, người điên. Nó là tiên, là ma, là quỷ, là tinh, là yêu.*

Đó là những tuyên ngôn nghệ thuật, là quan điểm của hai nhà thơ Chế Lan Viên, Hàn Mặc Tử. Từ hai quan điểm trên, tác giả Nguyễn Mai Hương Trà đã rút ra một nhận định và khẳng định luôn đây chính là những bước đầu manh nha đáng phấn khởi để yếu tố tâm linh trong thơ phát triển hơn nữa về sau. *Thơ là tư tưởng nảy sinh trong trạng*

thái siêu thăng của cảm giác. Đó là lúc cảm hứng đến như một "cơn sốc", ý thức tỉnh táo mờ đi, lùi lại phía sau nhường phần lớn quyền điều hành cho tiềm thức, vô thức. Những ý kiến trên, dù đó là quan niệm riêng của cá nhân các nhà thơ nhưng lại rất gần với quan niệm của "Chủ nghĩa hiện đại" và tương đồng với chiều hướng vận động đi tới các phi lí tính trong văn học thế giới.

Bên cạnh những tác giả của phong trào ***Thơ mới***, thì còn có những nhóm tác giả cách tân quyết liệt hơn còn mang nhiều luồng phán xét cũng đã đi vào thế giới tâm linh qua thơ. Như tác giả Nguyễn Mai Hương Trà tiếp tục nhận định: *Sau thời kỳ lãng mạn thuần khiết, một số tác giả của* ***Trường thơ Loạn****, nhóm* ***Xuân Thu nhã tập****, nhóm* ***Dạ đài*** *tiến thêm một bước mới, đi vào tìm hiểu, khám phá những bí ẩn nằm trong chiều sâu tâm linh huyền bí với những chiều kích khác nhau của thế giới và con người. Từ quỹ đạo lãng mạn họ đã bước đầu dịch chuyển sang địa hạt tượng trưng và thậm chí đã có dấu hiệu của Chủ nghĩa siêu thực… .*

Nhóm ***Xuân Thu nhã tập*** cũng đã đưa ra những quan điểm sáng tác đầy màu sắc tượng trưng, siêu thực, khước từ những lí trí: *Trước khi thưởng thức hương, nhận chân sắc, dò hỏi trời, phân tích vui, trước khi dùng những phương thức lý trí, có ý thức, có hệ thống để phán đoán, để hiểu biết, ta đã chịu sự quyến rũ của mùi thơm, sự lan tràn của ý thích, ta đã cảm thấy đẹp, đạt được thật, đầm trong thơ, nát (niết) bàn nghệ thuật*. Hay quan điểm: *Tính chất của thơ là hàm súc, tĩnh mạc, tổng hợp. Ngôn ngữ, cú pháp Á Đông rất thích hợp cho thơ. Tứ thơ thường đọng lại, cốt gợi hơn là tả... Từ cuối thế kỷ trước, thơ Pháp nhờ dòng "tượng trưng" đã gặp thơ Á Đông, ở chỗ uẩn khúc, huyền ảo... Theo đó, một bài thơ không nên được hiểu như một bài văn, một cách lộ liễu nhất định. Thơ phải chứa nhiều sức khêu gợi, ý ở ngoài lời... Thơ không cần lúc nào cũng rõ nghĩa, không phải lúc nào cũng sáng sủa... Nó giữ phần sâu kín, giữ phần sâu sắc; không phải lúc nào cũng theo lý luận, vì nó chịu sức chi phối của những luật vô hình… Vậy thơ là một cái gì huyền ảo, tinh khiết, thâm thúy, cao siêu, cái hình ảnh sự khắc khoải bất diệt của muôn vật: cõi Vô Cùng*. Với quan điểm ấy, Đoàn Phú Tứ đã sáng tác nên bài ***Màu thời gian*** nhẹ nhàng, tinh tế và tượng trưng:

Màu thời gian không xanh
Màu thời gian tím ngát
Hương thời gian không
nồng Hương thời gian
thanh thanh

(***Màu thời gian*** – Đoàn Phú Tứ)

Đã có nhiều ý kiến, nhận xét, đánh giá về tính tượng trưng siêu thực trong những tác phẩm của các nhóm như Xuân Thu nhã tập và Dạ đài. Ví như trên ***Tạp chí sông Hương - Số 207*** tác giả Trần Huyền Sâm cũng đưa ra nhiều minh chứng: *Hầu hết, các sáng tác của "Xuân Thu nhã tập" đã vượt lên tính xúc cảm, tính chất giãi bày cái tôi cá nhân của "Thơ mới". Xuân Thu đã tiến đến chủ nghĩa tượng trưng ở tính ám gợi, tính biểu tượng, tính mơ hồ, huyền bí.*

Cùng chung một cách nhìn về sự vận động trên, tác giả TS. Đặng Thu Thủy lại cho chúng ta một cái nhìn như khẳng định thêm một lần nữa ở giai đoạn tiếp theo. Tác giả nhận xét: *Dẫn thơ theo hướng này là các nhà thơ thuộc thế hệ trước 1975 - các nhà thơ "hiện đại chủ nghĩa" (theo cách gọi quen thuộc của thi giới): Trần Dần, Lê Đạt, Dương Tường, Đặng Đình Hưng… (tiếp nối bước chân của Xuân thu nhã tập, Dạ Đài). Họ có tham vọng khám phá "tâm lý học miền sâu", "miền còn hoang dã" của*

con người. Xuất phát từ quan niệm: thơ chủ yếu là sự biểu hiện của cái tôi ở phần tiềm thức, vô thức, họ đã đưa thơ vào sâu trong các địa hạt này, khai thác những giấc mơ, mộng mị, hư ảo.

Nhà thơ Lâm Thị Mỹ Dạ đã sáng tác một bài thơ với đầy những hình ảnh của vô thức, của giấc mơ:

Con chim mang giấc mơ bay đi
Chú bé ngủ dưới trời sao sáng
Thanh thảnh
Đêm qua em mơ gì?
Tôi mơ thành chim
[...] Đêm qua
Tôi mơ thành tôi
Tôi mơ thành
chim
Tôi mơ thành giấc mơ.

(***Đề tặng một giấc mơ*** – Lâm Thị Mỹ Dạ)

3 Những tác giả tiêu biểu

Chúng ta khẳng định yếu tố tâm linh trong thơ đương đại đã trở thành một xu hướng định hình. Bởi lẽ, nhìn lại một chặng đường ta không khó để kể đến những cái tên tiêu biểu; Từ đã thành danh ở chặng đường trước và vẫn phát huy sáng tạo cho đến hôm nay như: Hoàng Cầm, Chế Lan Viên, Phùng Khắc Bắc… Đến các nhà thơ trẻ đang sáng tạo mạnh mẽ như: Phan Huyền Thư, Vi Thùy Linh, Nguyễn Quang Thiều, Nguyễn Vĩnh Tiến, Văn Cầm Hải...

3.1 Hoàng Cầm

Khi nhắc đến Hoàng Cầm, người ta lại nghĩ ngay đến một nhà thơ với những tác phẩm gắn liền với không gian văn hóa Kinh Bắc. Không gian văn hóa Kinh Bắc thấm đẫm và linh hồn nhà thơ từ tuổi thơ ấu. Và nó đã trở thành một cõi – cõi về, cõi mơ của cả đời ông. Trong tác phẩm của ông, hình ảnh thơ và âm điệu thơ được đan dệt nên trong một trạng thái đặc biệt. Trong những giấc mơ, ở đó là sự siêu thăng của những khát khao, ẩn ức, hoài niệm. Tất cả đã được kết tinh vào những biểu tượng của những cái đẹp nữ tính mà hình tượng chung đúc tất cả là hình ảnh cô gái Kinh Bắc vừa đằm thắm, duyên dáng, đa tình lại vừa dân dã, đôi lúc lại kiêu sa. Phương thức biểu hiện của thơ Hoàng Cầm là sự hài hòa, hòa trộn giữa hai yếu tố thực và ảo. Khởi nguồn bao giờ cũng là từ cái thực nhưng sau đó, nó dẫn dắt độc giả bước vào thế giới siêu thực. Tiêu biểu là bài thơ ***Lá diêu bông***. ***Lá diêu bông*** siêu thực nhưng lại đầy sức ám gợi, mê hoặc lòng người. Nó như một khúc hát huyền ảo ám gợi về những khát khao, những kiếm tìm dai dẳng theo đuổi suốt cuộc đời nhưng vẫn vô vọng:

Chị bảo: Đứa nào tìm được Lá Diêu
Bông Từ nay ta gọi là chồng.
Hai ngày em đi tìm thấy lá [...]
Ngày cưới chị [...]
Chị ba con
Em tìm thấy lá
Xòe tay phủ mặt chị không
nhìn. Từ thuở ấy
Em cầm chiếc lá
Đi đầu non cuối

bể. Gió quê vi vút
gọi.
Diêu Bông hời...
...ới Diêu Bông...!

(***Lá Diêu bông*** – Hoàng Cầm)

Thi sĩ Hoàng Cầm cũng có lần tâm sự về thơ của mình. Thơ ông luôn mang hòa màu hư
- thực; mà cụ thể nói đến là về cảm hướng sáng tác, có lần Hoàng Cầm nói về hoàn cảnh ra đời của bài ***Lá Diêu bông***: *... Tôi xoay người trong chăn về phái trái và ghi ngay. Giọng nữ vẫn đọc, không vội vàng mà cũng không quá chậm, và tôi ghi lia lịa trong bóng tối mờ. Đến lúc giọng nữ im hẳn, lòng tôi nhẹ bẫng hẳn, một lát sau tôi ngủ thiếp đi. Sớm hôm sau thì có chỗ rõ, đọc được, nhiều chỗ dòng nọ đè dòng kia, chữ nọ như xóa mất chữ khác. Phải mất gần tiếng đồng hồ, tôi mới tách ra được theo thứ tự đúng như người nữ nào đó đã đọc cho tôi viết nửa đêm hôm qua. Bài Lá Diêu bông ra đời như vậy, nói có người không tin, nhưng tôi nghĩ bây giờ khoa tâm thần học, vô thức luận, tâm linh học có thể lý giải hiện tượng đó một cách khoa học.*

Còn trong bài ***Cơn mưa Thuận Thành***, cơn mưa làm hiện lên vẻ đẹp đầy quyến rũ của người con gái Kinh Bắc từ bậc vương phi quyền quý đài các cao sang đến cô thôn nữ mộc mạc, giản dị:

Nhớ mưa
ThuậnThành Long
lanh mắt ướt
Là mưa ái phi
Tơ tằm óng chuốt
[...] Phủ Chúa mưa
lơi Cung Vua mưa
chơi
Lên ngôi hoàng hậu
Cứ mưa Thuận
Thành Hạt mưa
chưa đậu
Vai trần ỷ Lan

(***Mưa Thuận Thành*** – Hoàng Cầm)

Còn tác giả Nguyễn Văn Ba cũng đưa thêm một thức mới trên sự kiến giải tương đồng: *Từ vô thức, ý thức, tiềm thức đến cái siêu thức, đó chính là những bước phát triển của ý thức tâm linh đỉnh cao của nó là cái siêu thức. Siêu thức ở đây không phải là cái không nhận thức được mà đó là sự nhận thức thế giới một cách hiện thực, sâu sắc nhất*. Tác giả cũng lý giải cái siêu thức ấy: *…siêu thức như một hiện thực, một mạch ngầm ẩn của con người, chứa đựng một phẩm chất cao siêu của nó, đến việc giải thoát cái tâm linh ra khỏi những rào chắn của tôn giáo, triết học và các hệ tư tưởng huyền bí khác.*

3.2 Hoàng Hưng và Đặng Đình Hưng

Trong khuynh hướng đi sâu vào vùng mờ ảo, tâm linh, siêu thực này, phải kể đến hai nhà thơ nổi tiếng mà họ có sự tương đồng về "cái tôi" – đó là Hoàng Hưng và Đặng Đình Hưng. Ở hai nhà thơ này có sự gặp gỡ giữa cái tôi cô đơn, cô đơn tuyệt đối, và nhiều khi là tuyệt vọng. Cái tôi ấy dường như chối bỏ ý thức mà chỉ còn hiện diện trong những ấn tượng, những cảm giác, những giấc mơ trong sâu thẳm của

thế giới vô thức. Có lúc nhà thơ Hoàng Hưng rơi vào tuyệt vọng :

Sống chỉ còn như một thói
quen Ước nằm nghe mưa rơi
rồi chết. Chẳng biết hồn lạc
về đâu.

Cũng có lúc nhà thơ rơi vào trạng thái day dứt, đau đáu đi tìm mặt:

Ta đói mặt người ta khát mặt ta
Ta vọng mặt em mặt em ở
đâu?[...] Gió, cát đuổi theo để vẽ
mặt ta
Đi thôi đi thôi
Đi tạc mặt vào đêm
Hút hút

(***Người đi tìm mặt*** – Hoàng Hưng)

Còn Đặng Đình Hưng cảm thấy nhiều lúc xa lạ với chính mình, muốn xa lánh tất cả mọi thứ, tự giam mình trong không gian riêng, không gian tách biệt mà tác giả gọi là siêu hầm để chỉ sống với mình và những "siêu nghiệm". Trong bài ***Ô mai***, tác giả viết *Sống như vậy nhiều năm, anh thấy thoải mái. Thoải mái tới sảng khoái. Bởi thế, hễ có ai tốt bụng gợi ý là nên tìm một cái trại sống cho tĩnh, anh lịch thiệp không đáp. Như vậy, tự tại. Trên cái nền tự tại này, thỉnh thoảng (hình như cứ năm năm một lần) lại nổi lên, có thể nói chồm lên một cơn xáo động. Xáo động mà anh gọi là "xáo động thể ngiệm". Cụ thể, đã có những thể ngiệm đi tới tạm sơ kết, gần như tổng kết hẳn. Thể ngiệm về danh lợi quyền - tình-ước mơ - kiến thức jì đó…- những cái gọi là đề bắt buộc của đời (các tập chép, đóng, xếp từng chồng, fân loại đánh số). Khi nghe bàn, anh điềm đạm nghĩ qua việc khác.* Hoàng Hưng đề xuất lối thơ "vụt hiện" giống như lối viết tự động từng được nói đến ở phương Tây, nhưng được đẩy cao hơn. Bài thơ là tập hợp của những câu của những hình ảnh rời rạc, dường như không chút liên hệ nào, chỉ là bản tốc kí những gì vụt hiện ra trước mắt hoặc đến từ tiềm thức, vô thức...

Buồn ư em
đan len…
tóc đêm nhòe dưới vòm đèn
Càng dịu! a ê len
ngắm em
Em về - anh ngợi ca về
Em đi - anh lại ngợi ca
đi xa xa tít mù xa
thật thật jà
anh cứ đứng ngợi
ca Em
hình cứ tang thương
Đau thương là lửa đấy! Ô
mai fải lạnh lùng.

(***Chiều thứ bảy*** – Hoàng Hưng)

3.3 Các nữ thi sĩ trẻ

Khuynh hướng đi sâu vào vùng mờ của tâm linh, vô thức này còn có sự kế thừa của các nhà thơ trẻ, đặc biệt là các nữ thi sĩ như : Vi Thùy Linh, Phan Huyền Thư,…

Với những nhà thơ trẻ này, cái tôi được khẳng định mạnh mẽ, táo bạo thông qua hình ảnh của những giấc mơ, mộng mị, hư ảo:

Tôi nằm mơ một đám ma người chết là tôi. Tôi người đã chết.

Những người tình xếp hàng lần lượt những người không hề biết nhau và những người từng định giết nhau họ đến xếp hang rồi gật đầu chào mời nhau hút thuốc đồng loạt thở dài rồi lần lượt đi vòng quanh. Từng người vòng quanh cam đoan không bao giờ quên rồi nghe chừng như sốt ruột trong khi xếp hàng họ hỏi nhau xem hoa hậu năm nay mới đăng quang là ai... mua phim sex lậu ở đâu rẻ nhất...

Lần lượt và lần lượt họ liếc nhìn mắt tôi đã nhắm chặt rồi họ
lặng im Họ đã không quên
Tôi nằm mơ một đám ma người chết là tôi. Tôi người đã chết.

(***Giấc mơ*** – Phan Huyền Thư)

Một trong những khuynh hướng vận động của thơ sau 1975 là khuynh hướng đi sâu vào vùng mờ tâm linh, vô thức, đưa thơ theo hướng tượng trưng, siêu thực. Nó được manh nha từ trước, tuy mỗi giai đoạn, mỗi thời có những nét riêng, ưu và nhược điểm riêng, khó có thể đối chiếu so sánh được. Thế nhưng trải qua một quá trình dài, khuynh hướng thơ siêu thực tượng trưng này đã được đông đón nhận. Ngày có nhiều nhà thơ sáng tác theo quan điểm này và độc giả đương đại ngày nay đã khá quen thuộc với những sáng này.

II. Về hình thức thể hiện

1 Từ quan niệm mới về chữ và nghĩa của thơ, xu hướng thơ *dòng chữ*…

Sự đổi mới của thơ Việt Nam sau 1975 in đậm dấu ấn trong khuynh hướng thứ ba này, khuynh hướng đi sâu vào những vùng mờ của tâm linh, vô thức và đưa thơ theo hướng tượng trưng, siêu thực. Sự tìm tòi không chỉ biểu hiện trên phương diện nội dung mà còn hướng vào hình thứ ngôn từ thơ, là sự cách tân về chữ. Thơ Việt càng ngày càng có chiều hướng trở về đúng bản chất nghệ thuật ngôn từ. Chính vì thế không ngỡ ngàng gì khi Hoàng Hưng lại gọi xu hướng này bằng một cái tên vừa quen vừa lạ "dòng chữ" và tất nhiên những nhà thơ đi theo xu hướng này phải là những "nhà thơ dòng chữ".

Với ý muốn thoát ra khỏi những quan niệm thơ và thi pháp truyền thống, muốn giải phóng thơ ra khỏi chức năng làm phương tiện biểu đạt những cái ngoài nó, đưa thơ về với chính nó, những nhà thơ theo xu hướng này đã đưa ra một quan niệm mới về chữ và nghĩa của của thơ. Họ muốn ***chữ*** thoát khỏi chức năng kí hiệu thay thế cho những cái được biểu đạt, đọc thơ không phải là đi tìm nghĩa sau các ***chữ*** và làm thơ chính là làm ***chữ***.

Những nhà thơ đại diện cho lối làm thơ độc đáo này có thể kể ra như Trần Dần, Lê Đạt, Dương Tường, Đặng Đình Hưng, Hoàng Hưng, Đoàn Văn Chúc và gần đây là Từ Huy. Với các thi sĩ này, ngôn ngữ hay chữ chính là hiện thực trực tiếp và thứ nhất của tư duy thơ. Chữ khơi gợi tư duy và mĩ cảm. Khi tuyên bố làm thơ là làm chữ, đồng nhất thơ vào chữ Trần Dần từng nói : *Tôi viết tức là tôi để con chữ tự mình làm nghĩa*, Sau này, Lê Đạt phát triển lên thành "phu chữ", chăm sóc, nâng niu, ông thẳng thắn tuyên bố rằng: *chữ bầu lên nhà thơ*, nghĩa là "nhà thơ làm chữ chủ yếu không phải bằng nghĩa tiêu dùng, nghĩa tự vị của nó mà ở diện mạo, âm lượng, độ vang vọng, sức gợi cảm của chữ trong tương quan với câu thơ, bài thơ".

Các thi sĩ đã đi đến tận cùng chiều năng nghĩa của chữ hay như Dương Tường nói là phát huy tối đa cái "năng biểu" của chữ. Âm, hình, tự dạng, màu sắc, cách thức bày bố, thể hiện chữ được triệt để khai thác, vượt qua những lớp nghĩa tự vị, tiêu

dùng để phát sinh năng lượng thi tính mới. Các nhà thơ dòng chữ đã rút bỏ khả năng biểu vật, biểu thái, biểu niệm của thực từ, hư hóa thực từ bằng cách đẩy chúng vào các cấu trúc mới, phát sinh nghĩa trong cú pháp hơn là nghĩa từ vựng, buộc chúng phải sống đời sống của hư từ. Cùng với đó, việc phá bỏ cấu trúc của từ ghép, từ láy, đảo trật tự, nhể bỏ hình vị ra khỏi từ hoặc sử dụng mình hình vị gốc sau khi đã cắt đuôi từ tố ăn theo, tách và ghép các âm tố, làm sai (theo tín niệm ngữ pháp thông thường), nhịu, vấp trong chuỗi ngữ lưu tiếng Việt... tạo cơ hội vẫy gọi liên tưởng hay giải phóng các năng biểu về âm, nghĩa, hình của từ, hình vị, âm vị...

Tuyên ngôn đầy quyết liệt cũng như những tác phẩm của các nhà thơ tiên phong ảnh hưởng ít nhiều đến các nhà thơ đương đại. Họ là các nhà thơ trẻ, họ rất có ý thức trong việc xác định trở lại các giá trị đã bị đánh mất trong thơ, đặc biệt các nhà thơ tập trung chú trọng đến ngôn ngữ thơ ca. Nữ nhà thơ Phan Huyền Thư viết rằng *có những nhà thơ đang cố gắng tạo ra chữ*, ***chữ*** ở đây không đơn thuần được hiểu một cách bình thường như trước giờ người ta vẫn
hiểu, chữ ở đây là biểu hiện của sự sáng tạo cao độ của lớp nhà thơ đang trên hành trình đổi mới thơ ca.

Nhà thơ Vi Thùy linh tự nhận mình là người thợ thủ công trong việc sáng tạo hình ảnh và ngôn ngữ thơ. Người rất có tâm huyết với con chữ cũng phải kể đế nhà thơ trẻ Nguyễn Hồng Minh với tập thơ ***Giọng nói mơ hồ***.

2 . Biểu hiện phong phú ở từng nhà thơ

Có thể nói những quan niệm này thời bấy giờ như một điều gì đó rất mới mẻ và xa lạ với số đông người đọc thơ và cả người làm thơ ở nước ta nhưng nó không phải là mới ở các nước phương Tây. Đáng trân trọng là các nhà thơ không chỉ bắt nguồn từ gốc rễ lối thơ tượng trưng và siêu thực mà quan trọng hơn là họ đã chú trọng rất nhiều vào chữ và âm. Tiếng Việt của chúng ta vì thế không những giàu mà còn rất đẹp với những sự biến hóa "diệu kì" của những chữ tưởng như đã quá quen thuộc.

Trần Dần là người tiên phong sử dụng từ ngữ để tạo âm, tạo nhịp, ông được xem là người khởi nguồn cho loại thơ ***dòng chữ***. Những thể nghiệm này đã được Trần Dần đưa ra trong các tập ***Mùa Sạch*** và ***Jờ joặcx***:

jòng mùa jọc nịt

Joạc jờ jêrô... vòng tròn
thằng Truồng bị vây trong vòng tròn
tôi không hiểu tôi bò hai chân trên sẹo joạc jờ nào?
sao cứ thun thút những sẹo mưa jọc jài ỗng ễnh bầu mưa?
chứ tôi đâu phải thằng quíc-ss? mà tôi vẫn bị ngửa thì jờ ướt mưa

joạc vườn jạch ngực joạt đùi jầm mùi jũi lòng.
Tôi biết jành jạch sử kí cả

(Tựa ***Jờ joặcx*** – Trần Dần)

Với những thể nghiệm đầy ấn tượng, Trần Dần được mệnh danh là người cách tân số một cho thơ Việt Nam. Những thể nghiệm này cũng được Lê Đạt và Dương Tường thử sức trong ***36 bài tình***.

Trong Romance 4, Dương Tường viết thơ mang hơi hướng phong cách haiku nhưng nội dung thì phải gọi là rất độc đáo:

Bỗng nông nỗi chiều tình si giáng thứ
giọt sao dềnh vũng nhớ
khuya em về mưa mi
mineur

Trong tập ***Bóng chữ***, Lê Đạt viết rằng:

Anh đến mùa thu nhà em
Nắng cúc lăm răm vũng
nhỏ Mà cho đấy rửa lông
mày
Nông nỗi heo may từ đó.
[...] Tóc hong mùi ca dao
Thu rất em
và xanh rất cao

(***Thu nhà em*** – Lê Đạt)

Lê Lưu Oanh trong cuốn ***Thơ Trữ tình Việt Nam 1975 – 1990*** đã nhìn nhận khá rõ phong cách thơ Lê Đạt. Ông tả những cái thực bằng một ngôn ngữ dồn nén, đầy tỉnh lược, liên tưởng xa, đầy ấn tượng. khi ông tả bèo dâu thì gọi đó là "mộng hoa dâu" trong câu: *Mộng hoa dâu lum lúm má sông đào*. Đó chưa hẳn là ấn tượng khi ta chưa đọc dòng thơ tả quả vải chín của ông: *Tuổi vào ga mùa ủ lửa má vừa*. Tả cô gái đánh đàn thì *Sóng tháp bút bước mở trầm âm lắng, Mưa búp măng lung phím nắng dạo ngần*. Tả tóc con gái bay trên phố chiều là *Gáy nê ông chiều lả liễu lam bay*.

Nghĩa là như thế nào? Hóa ra tả thực đã chuyển màu siêu thực bởi việc sử dụng ngôn ngữ ấn tượng và cắt dán, đặc biệt với kĩ thuật cắt dán của nghệ thuật trừu tượng và siêu thực. Những chi tiết của các chỉnh thể khác nhau bị tách rời, gán ghép vào nhau tạo thành một chỉnh thể mới. như ngôn ngữ hội họa siêu thực của Picatxo vậy. Ca dao đã diễn tả một nỗi nhớ thật ấn tượng:

Nhớ ai bổi hổi bồi hồi
Như đứng đống lửa như ngồi đống rơm

Nhưng nếu đọc những dòng thơ sau của lê Đạt thì người ta phải ồ lên thán phục trầm trồ bởi vì nó không ấn tượng mà phải là "quá ấn tượng":

Em về trắng đầy cong khung nhớ
Mưa mấy mùa

mây mấy độ thu

(***Bóng chữ*** – Lê Đạt)

Cũng kiểu kỹ thuật cắt dán của nghệ thuật trừu tượng và siêu thực trong ***Vườn màu*:**

Đường nắng cánh sen đèn hội má
Vườn hoa con gái

Hay trong bài thơ ***Phố Nêông***:

Hồ Chành

bướm phù dâu

mi thổi viễn dương xanh
Chiều thả bóng những con tàu
giấy

Thậm chí, một số thực hành của Đặng Đình Hưng, Hoàng Hưng, Dương Tường, ngôn ngữ thơ lại chính là sự ký âm, ký họa các phương diện của chữ:

Em về phố
lặng lòng đổ
chuông llềnh
llềnh nước lli
lluâng
lloang
llưng
lliêng llinh lluông buông
boong ad lllibitum

(***Noel 1*** – Dương Tường)

Cấu trúc của thơ dòng chữ là cấu trúc của những "tiền giả định" (Lê Đạt gọi là *vân chữ, bóng chữ*), xuất hiện do chính khả năng vẫy gọi, tụ nghĩa, liên tưởng của từ, chữ, âm, hình... trong quá trình vỡ ra và tái thiết một trật tự, một khả năng biểu nghĩa mới:

Nắng tạnh heo may hoa lạnh
Mimôza chiều khép cánh mi môi xa

(***Mimôza*** – Lê Đạt)

Thơ đang hướng về lối tượng trưng, siêu thực của cõi mông lung của tiềm thức, tâm linh mà đặc điểm của lối thơ này là không nhìn và miêu tả thế giới theo lôgíc thông thường, kinh nghiệm mà theo lôgíc siêu nghiệm. Thế giới trong thơ tượng trưng được dựng lên bằng ám thị, không phải bằng những hình thức cảm tính của đời sống mà bằng ẩn ngữ, những tín hiệu, không phải để phát biểu ý nghĩa tình cảm trực tiếp mà để tự sự vật gợi lên một ám ảnh,
một cảm giác nào đó. Vì vậy ngôn ngữ thơ tượng trưng rất nhiều ấn tượng, biến ảo, dùng nhiều biểu tượng, liên tưởng trùng phức và đặc biệt chú trọng đến mặt âm thanh của chữ, bởi âm nhạc giàu khả năng tạo ấn tượng và ám thị. Nhà thơ tượng trưng khi sáng tạo những chữ mới, không quan tâm đến ngữ nghĩa mà chú trọng giá trị âm thanh của chúng trong việc diễn tả cảm giác, ấn tượng. Dương Tường thật ấn tượng khi viết:

Nôel
đèn
môi e
Za em
Sê ru za lem
pha phem
hang/ hem Đức
mẹ Jọt
Jọt
hé
he
mùi quen
mà quên

(***Nôel 2*** – Dương Tường)

Dương Tường là một nhà thơ đã sử dụng những phụ âm tắt trong tiếng Việt như là một sự uất nghẹn, sự bế tắc tâm trạng, cảm giác bị mất lời, mất sự giao cảm giữa người với người trong thời đại văn minh cơ giới, đồ hộp lên ngôi. Điều này thể hiện rõ qua những dòng thơ sau trong bài ***khoảnh khăk***:

khoảnh khăk
phố nằm tênh
hênh
con jó thôk
bỗng chốk
vú nữm cau
phau phau

khoảnh khăk
le lói
chân mây mày mạy
chợt đỏ ệk
những câu thơ xác
ướp ái tình đóng hộb
ôi chao văn minh đồ hộb

chẳng thể nào xuất

tinh

thần khoảnh khăk
hàng cây tok rũ con jó tôk anatômi hè hẹ lub bub nũm cau lạch ngần xuội luội tr'

sao em không
ờ khoảnh
khăk
*sao em kh^ sao em kh^ sao em kh^*

Tập thơ đầu tay của Trần Nguyễn Anh ***Mặc xanh áo em*** ông chơi thơ bằng cách cắt xén, lai ghép không hạn định các từ, chữ và âm. Sau đó, ông sắp xếp trên văn bản theo nhiều loại hình khác nhau. Nói như Nguyễn trọng Tạo khi ông đọc tập thơ này của Trần Nguyễn Anh, *anh chọn một câu thơ rồi khuôn bài thơ vào mấy chữ trong câu thơ mà anh đã chọn bằng cách đảo các vị trí của chữ để tạo ra câu thơ mới mang ý nghĩa mới. Bốn chữ Đêm dài lắm mộng đã biến thành bài thơ 12 câu, bốn chữ Em mặc áo xanh đã biến thành bài thơ 8 câu là cách chơi chủ đạo. Trần Nguyễn Anh cũng kỳ công làm ra những đoạn thơ gồm những cặp từ lấp láy, những dãy từ bắt đầu cùng một chữ cái, và có khi chỉ là một câu hỏi điệp đi điệp lại sau những dòng thơ chỉ sắc thái như những ký hiệu chỉ sắc thái ghi trong bản nhạc, mà tạo được hiệu quả đáng kể*:

cực cực
nhỏ em ở
đâu cực
nhỏ
em ở đâu

.....

nhỏ
em ở đâu

to
em ở đâu cực to
em ở đâu...
...Và cuối cùng là: *hoàn toàn im lặng/ em/ ở/ đâu*.

Mặc xanh áo em còn làm người đọc bối rối bởi hình dung quen thuộc của nhiều người đọc về một bài thơ đã bị phá bỏ hoàn toàn. Nó khiến chúng ta phải băn khoăn tự hỏi đâu là tính thơ trong những ký hiệu, những con số, những dấu chấm… xuất hiện dày đặc trong tập thơ này:

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2 4 6 8 10
10 10 10 10 10 10 10 10 10 10 10
1,001 1,002 1,003 1,004 1,005 1,006 1,007 1,008 1,009
2 2 (bằng) 4
(khoảng) 7 8
(mồm) 5 (miệng) 10
3 5 7 cn
...
1…2 1…2 1..2 1..2 1…2
(trên) 6
(dưới) 8
...
9,5 9,5 9,5 9,7 9,5
1 2 3 4 5 6 7 8
2 2 3 4 5 6 7 8
3 2 3 4 5 6 7 8
4 2 3 4 5 6 7 8 (hít thở)

Ngoài ra còn có các nhà thơ khác như Đặng Đình Hưng trong ***Bến lạ***, Hoàng Hưng với ***Người đi tìm mặt***, Đoàn Văn Chúc và mới đây là Từ Huy với bài thơ ***Chữ cái*** rất ấn tượng, đã có những cống hiến rất lớn trong công cuộc cách tân thơ hiện đại.

A
ừ Z đế
t n

k h ô n g
c
ó
c h ỗ c h o

TÔI

Đơn cử bài thơ ***Từ A đến Z*** và cả những bài thơ với cái tên đầy "ấn tượng": ***Chữ T, chữ C***... để thấy Từ Huy đã chạm đến nỗi đau lớn nhất của con người: sự bất lực. Với

nhà thơ, đó là sự bất lực của từ ngữ. *Bất lực mà vẫn không thể không nói ra. Nghịch lý ấy làm bật ra thơ.*

Tóm lại, trong hơn ba mươi năm qua tính từ thời điểm sau 1975, thơ ca Việt Nam đã đi được một đoạn đường dài trên con đường hiện đại hóa, hội nhập với thơ ca nhân loại, bước tiếp hành trình bền bỉ của sự kế thừa và phát triển. Giai đoạn văn học từ sau 1975, bên cạnh văn xuôi là thơ ca không chỉ hoàn tất tiến trình văn học Việt Nam thế kỉ XX , mà còn mở ra bước phát triển tiếp theo trong thế kỉ mới của văn học với một viễn cảnh phong phú, nhiều hứa hẹn.

Chuyên đề :
ĐỘI NGŨ SÁNG TÁC THƠ VIỆT NAM SAU 1975

1. Vài nét về thơ Việt Nam sau 1975

Bước sang giai đoạn sau 1975, thơ Việt Nam đứng trước một yêu cầu phải nói được những tâm sự của con người khi trở lại với cuộc sống thời bình. Thơ là người bạn tri âm để giãi bày những tâm sự đó. Có thể nói, trong hơn ba mươi năm tính từ thời điểm sau năm 1975, thơ ca Việt Nam đã di được một đoạn đường dài trên con đường hiện đại hóa, hội nhập với thơ
ca nhân loại. Tinh thần dân chủ trong thơ được đề cao. Thơ trở nên đa dạng hơn, tư duy nghệ thuật mở rộng hơn. Đó là những thành công đang ghi nhận.Thơ ca sau năm 1975 không còn êm mượt như thơ ca giai đoạn 1945-1975 mà trở nên trúc trắc hơn, ngôn ngữ thơ phong, giọng điệu thơ đa dạng hơn. Ngôn ngữ thơ đậm chất đời thường, gắn với đời sống thường nhật, không ít nhà thơ có ý thức đưa ngôn ngữ đời thường vào thơ. Nhiều nhà thơ thích sử dụng cách nói dân gian, khiến cho thơ vừa dễ nhập vào long người đọc, vừa có khả năng tạo tiếng cười trong thơ. Ngôn ngữ thơ giai đoạn này cũng giàu chất tượng trưng, là loại ngôn ngữ thường gặp ở những nhà thơ có ý hướng cách tân, hiện đại thơ mà tiêu biểu là các cây bút như Lê Đạt, Nguyễn Quang Thiều, … Khi mà ngôn ngữ trong nghệ thuật thơ ca được chú ý nhiều hơn thì thì tất yếu sẽ xuất hiện những quan niệm khác nhau. Có người cho rằng văn chương là một trò chơi, co người khẳng định thơ là một vũ khí, lại có người cho thơ là sự biểu đạt tâm trạng cá nhân hay cộng đồng.

Tuy nhiên, có một thực tế đáng lưu ý, thơ ngày càng ít người đọc hơn. Điều đó co nhiều lí do: Sự bành trướng của công nghiệp thông tin và các phương tiện nghe nhìn khiến văn hóa đọc bị thu hẹp, văn xuôi trở thành loại hình chủ đạo trong đời sống văn học … Nhưng còn phải kể đến một nguyên nhân quan trọng: thơ bùng nổ về số lượng song lại sút giảm về chất lượng trong khi đó trong lĩnh vực nghệ thuật, sự thịnh suy của mỗi thời đại văn chương suy cho cùng phụ thuộc vào chất lượng. Để giải được bài toán này, không ai khác, nhà thơ chính là người đóng vai trò quan trọng nhất. Vậy đội ngũ sáng tác trong văn học giai đoạn này gồm những ai, họ đã cố gắng hết mình để hoàn thành sứ mệnh của mình với thời đại ? Có thể khẳng định rằng đội ngũ sáng tác thơ sau 1975 đông đảo, nhiều thế hệ và phần lớn trong số họ đã nghiêm túc thực hiện trách nhiệm với nghệ thuật nước nhà. Từ đó tạo ra được một nền thơ với diện mạo và khuynh hướng khác nhau, dù có những bước thăng trầm nhưng cũng không thể phủ nhận vai trò quan trọng với nền văn học dân tộc.

2. Các tác giả tiêu biểu

Trước cách mạng tháng Tám, lực lượng sáng tác là hầu hết văn nghệ sĩ mang nỗi đau đời, rơi vào sự bế tắc, lâm vào cảnh sống mòn. Thân phận của các nhà văn, nhà thơ như : Thế Lữ, Xuân Diệu, Chế Lan Viên, Huy Cận, Nguyễn Tuân, Nguyễn Công

Hoan ... , ở thời kì trước cách mạng chính là những bằng chứng sinh động cho điều đó. Nhìn chung, trong hoàn cảnh của cuộc sống trước cách mạng tháng Tám, văn nghệ sĩ cùng chung một số phận với dân
tộc. Họ yêu nước bằng một tình yêu thàm kín, gửi gắm tình yêu đó vào thiên nhiên, con người, nền văn hóa của dân tộc. Họ là những trí thức Nho học cuối mùa và cũng là những lớp trí thức Tây học đầu tiên của nước nhà vẫn đau đáu một nỗi đau mất nước.

Từ năm 1945-1975, lực lượng sáng tác văn học được tập hợp đông đảo, có sự góp mặt đầy đủ và bổ sung lẫn nhau giữa các thế hệ. Dưới ngọn cờ của Đảng, văn nghệ sĩ dù ở thế hệ nào cũng hướng về lý tưởng chung, soi sáng cuộc đời và công việc sáng tạo nghệ thuật. Mặc dù còn phải tiếp tục giải quyết nhiều vướng mắc về lập trường, quan điểm, về tư tưởng nghệ thuật nhưng nhìn chung ngay từ buổi đầu, đa số lớp trước Cách mạng đều phát huy tinh thần dân tộc, hăng hái đi theo kháng chiến bằng lương tâm và trách nhiệm cao nhất của người nghệ sĩ chân chính. Bên cạnh đó, phải kể đến lớp nhà văn trưởng thành từ quân đội, từ phong trào sáng tác quần chúng. Sáng tác của họ mang đậm đà hơi thở đời sống, tạo nên sức trẻ cho nền văn học, có sức động viên, khích lệ tinh thần nhân dân rất mạnh mẽ. Như vậy, đội ngũ nhà văn 1945-1975 ngày càng đông đảo với ba thế hệ :

+ Thế hệ nhà văn trước Cách mạng tháng Tám.

+ Thế hệ nhà văn trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống Pháp.

+ Thế hệ nhà văn trưởng thành trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chống Mĩ cứu nước.

Các thế hệ nhà văn đã có sự bổ sung hỗ trợ lẫ nhau và tạo nên sự vững mạnh của đội ngũ sáng tác. Ngoài ra, cần phải nói đến sự đóng góp không nhỏ của đội ngũ sáng tác không chuyên. Họ xuất hiện rất đông đảo trong phong trào văn nghệ quần chúng ở các địa phương và khắp trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Nhà văn Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám rất giàu nhiệt tình, gắn bó với Tổ quốc và dân tộc. Họ vượt qua mọi gian khổ, hi sinh, đến khắp mọi nẻo đường của Tổ quốc để tì
tòi, khám phá và sáng tạo. Có thể xem, sự cần mẫn, cố gắng của họ giống như những con ong cần cù, chăm chỉ tìm kiếm nhụy hoa để kết nên vị ngọt cho đời. Bên cạnh sự xông xáo, nhiệt tình, đội ngũ sáng tác có nhiều nhà văn tài năng. Ở mỗi thế hệ đều có những nhà văn tạo được sự mến mộ, khâm phục của người đọc. Họ đã sáng tạo nên nhiều tác phẩm có giá trị sâu sắc và sức sống lâu bền.

Trang thơ sau 1975 cũng có sự hiện diện và tiếp nối của nhiều thế hệ nhà thơ, với những đóng góp và cả những giới hạn của mỗi thế hệ. Tiến trình thơ vận động, đòi hỏi những
người nghệ sĩ cũng phải sáng tạo, làm mới mình, không thể nằm yên trong mô hình nghệ thuật cũ. Nhìn chung, lực lượng sáng tác sau năm 1975 cũng tập hợp đông đảo các thế hệ nhà thơ:

+ Thế hệ xuất hiện trước 1945, hay còn được gọi là "thế hệ tiền chiến".

+ Thế hệ nhà thơ trưởng thành trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ.

+ Thế hệ nhà thơ trẻ chống Mỹ.

+ Thế hệ các nhà thơ trẻ xuất hiện sau năm 1975, nhất là đầu những năm 1990.

Các thế hệ nhà thơ với những phong cách khác nhau, trưởng thành trong những hoàn cảnh lịch sử khác nhau đã cùng góp phần làm nên sự đa dạng phong phú của nền thơ ca dân tộc sau 1975.

Thế hệ xuất hiện trước 1945, hay còn được gọi là "thế hệ tiền chiến", với

những tên tuổi rạng rỡ trên thi đàn như Xuân Diệu, Huy Cận, Tố Hữu, Chế Lan Viên, Tế Hanh…, vẫn tiếp tục có mặt trong đời sống thơ sau 1975, chủ yếu là trong khoảng mười, mười lăm năm đầu. Hầu hết trong số họ vẫn tiếp tục mạch thơ của giai đoạn trước, tuy có những thay đổi về cảm xúc, hướng nhiều hơn đến đời sống hiện tại hoặc những triết lí nhân sinh. Riêng trường hợp Chế Lan Viên đã có sự chuyển biến rất rõ rệt, mở ra một chặng đường mới trong thơ ông ở những năm cuối đời, kể từ tập *Hoa trên đá* (1984).

Thế hệ các nhà thơ trưởng thành trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, giữ vị trí chủ chốt và có nhiều đóng góp quan trọng trong khoảng vài mươi năm, kể từ sau 1975. Trong thế hệ kháng chiến chống Pháp, bên cạnh một Nguyễn Đình Thi vẫn âm thầm theo đuổi xu hướng thơ tự do không vần từng bị phê phán hồi đầu kháng chiến, thì đáng kể nhất phải là sự xuất hiện trở lại của nhiều nhà thơ từng phải im tiếng một thời gian dài, như Hoàng Cầm, Trần Dần, Lê Đạt, với những tập thơ ra mắt trong nửa đầu những năm 90, chứa đựng nhiều tìm tòi cách tân, gây được tiếng vang rộng rãi trong dư luận. Thế hệ chống Mỹ không chỉ có đóng góp nổi bật trong khoảng mười năm đầu sau chiến tranh với việc tiếp tục khuynh hướng sử thi thấm đượm chất bi tráng trong các trường ca, mà còn sớm mở ra khuynh hướng cảm hứng thế sự - đời tư, với nhiều giọng điệu khác nhau: Thanh Thảo và Nguyễn Khoa Điềm, Hữu Thỉnh và Nguyễn Đức Mậu, Thu Bồn và Trần Mạnh Hảo, Nguyễn Duy và Trần Đăng Khoa, Xuân Quỳnh và Ý Nhi, Lâm Thị Mỹ Dạ, … Như vậy, sau 1975 thơ Việt Nam tiếp tục lăn theo quán tính thơ truyền thống. Nhưng dòng chủ lực thuộc về các nhà thơ mặc áo lính, họ tiếp tục duy
trì những dòng thơ chính thống. Một số nhà thơ có tài của dòng thơ này quyết định đem nét mới cho thơ: Thanh thảo, Nguyễn Duy, Lưu Thị Hòa, Ý Nhi…

Nhiều nhà thơ của thế hệ trẻ chống Mỹ vẫn kiên trì gắn bó với thơ và không từ bỏ chính mình, họ tiếp tục cuộc hành trình nhọc nhằn với thơ trên hướng dấn thân đầy đủ hơn vào cuộc đời và tìm sâu hơn vào những giá trị vững bền, muôn thuở của dân tộc, của nhân dân. Nguyễn Duy dù phiêu bạt nơi xứ lạ hay giữa cuộc sống phồn tạp nơi đô thị vẫn hướng về thiên nhiên, đồng ruộng, quê hương khó nghèo, về mẹ và em như những điểm tựa cho niềm tin và cho thơ của mình. Thanh Thảo rất tỉnh táo ở *Khối vuông ru-bích* trước sự biến ảo của đời sống hiện tại, lại vẫn nồng nhiệt ngợi ca và đặt niềm tin ở nhân dân trong *Những ngọn sóng mặt trời, Những nghĩa sĩ Cần Giuộc, Bùng nổ của mùa xuân, …*

Lực lượng sáng tác thơ sau 1975 còn được đánh dấu bởi thế hệ thơ trẻ xuất hiện từ sau 1975, nhất là từ đầu những năm 90, đã đem đến nhiều tiếng nói mới, cách nhìn mới, xúc cảm mới trong thơ. Ít bị rang buộc với truyền thống, họ mạnh dạn và tự do hơn trong sự tìm tòi, thể nghiệm, với nhu cầu được bộc lộ hết mình của con người cá nhân. Trong số họ, tuy chưa có những phong cách khẳng định được vị trí của mình trong công chúng rộng rãi, nhưng đã có nhiều tên tuổi gây được sự chú ý: Nguyễn Quang Thiều, Nguyễn Quốc Chánh, Đồng Đức Bốn và gần đây là Phan Huyền Thư, Vi Thùy Linh, Nguyễn Hữu Hồng Minh. Các nhà thơ dân tộc thiểu số góp những tiếng thơ đặc sắc mang bản sắc dân tộc: Y Phương, Lâm Quý, Lò Ngân Sủn, Inrasara.

Các thế hệ nhà thơ kể trên sau 1975 đã hoặc sáng tác theo một khuynh hướng, hoặc thử sức trên nhiều khuynh hướng nghệ thuật khác nhau. Điều này không chỉ góp phần tạo nên tính đa dạng của một nền thơ mà còn làm nên tính đa dạng ngay trong bút pháp nghệ thuật của mỗi cá nhân. Đó là còn chưa nói đến những sáng tác của các nhà thơ Việt sống ở nước ngoài và các phong trào thơ đang được một số cây bút thử sức như

"hậu hiện đại" hoặc "tân hình thức", …

Sau năm 1975, thơ càng tưng bừng, nở rộ. Thơ lan tràn đến mọi ngõ ngách của cuộc sống, song có đến 90% số người làm thơ vẫn tiếp nối thi mạch cũ (theo Đông La). Chỉ có một bộ phận quyết tâm đổi mới thơ mạnh mẽ. Dù không đóng vai trò chủ lực nhưng cũng đã có không ít nhà thơ trẻ mà độc giả nhớ mặt quen tên như Phan Huyền Thư, Vi Thùy Linh, Văn Cầm Hải, Ly Hoàng Ly. Điều cần thiết hiện giờ là chúng ta cần tìm ra gương mặt thơ độc đáo để cứ nói đến thơ Việt Nam giai đoạn này là nhắc đến anh ta như là một phong cách thơ tiêu
biểu. Để từ đó, càng nhiều tên tuổi xuất hiện, ta lại tạo được "một thời đại trong thi ca" mới trong nền văn học đương đại của nước nhà.

a. Thế hệ xuất hiện trước 1945, hay còn được gọi là "thế hệ tiền chiến": Xuân Diệu, Huy Cận, Tố Hữu, Chế Lan Viên, Tế Hanh, …

Sau ngày miền Nam được giải phóng, đất nước thống nhất, Xuân Diệu viết về *Miền Nam quê ngoại,* lòng dạt dào vui sướng khi *Đi giữa Sài Gòn* trong ngày chiến thắng và ông bồi hồi nhớ về quê ngoại sau bao năm xa cách.

Ông có khát vọng: *Tôi muốn đi thăm khắp cả miền Nam, Nghe nhạc Nam* để "thức mãi cùng thương nhớ", đến *Phan Thiết* "thăm kinh đô cá mắm", hay *Tâm sự với Quy Nhơn* sau hơn ba mươi năm trở lại với quê ngoại, nơi chan chứa kỉ niệm của tuổi thơ và tự hào hơn về vẻ đẹp của miền đất này:

Ôi! Biển Quy Nhơn, biển đậm
đà Thuyền đi rẽ sóng, sóng
viền hoa. Cảm ơn quê má
muôn yêu dấu Vẫn ấp iu hoài
tuổi nhỏ ta.

Nhiều vần thơ của ông ở thời kì này thể hiện sự đằm thắm nghĩa tình đối với miền Nam. Có thể nói: "Viết về miền Nam là Xuân Diệu đã khơi dậy những tình cảm, những kỉ niệm sâu sắc của mình, những hình ảnh được chắt lọc qua nhiều năm tháng để chỉ còn lại những gì thực sự là máu thịt, là rung động cho thơ"(Mã Giang Lân).

Từ sau năm 1975, Huy Cận vẫn sáng tác đều đặn. Gác lại chuyện chiến tranh, tâm hồn nhà thơ trở về với mạch cảm xúc quen thuộc của cuộc đời hàng ngày quanh mình; lại say mê thiên nhiên, vũ trụ và nghiền ngẫm, suy tư về sự sống con người. Những tập thơ tiêu biểu: *Ngôi nhà giữa nắng* (1978), *Hạt lại gieo* (1984), *Chim làm ra gió* (1989), *Lời tâm nguyện cùng hai thế kỷ* (1997).

Thơ Huy Cận tiếp tục phát triển theo hướng suy tưởng, hướng nội hơn; có khuynh hướng chiêm nghiệm về ý nghĩa nhân sinh cao cả từ những biểu hiện bình dị của đời thường:

Yêu mãi, yêu rồi, đâu hết yêu
Cuộc đời như miếng đất phì
nhiêu Trồng bao nhiêu vụ còn
tươi tốt Hạt gặt xong rồi, hạt
lại gieo

(Hạt lại gieo)

Những năm sau 1975, nhà thơ Tố Hữu vẫn kiên trì trên con đường hoạt động cách mạng và thơ ca theo quá trình đổi mới, hội nhập của đất nước. Vẫn một lòng trung trinh, niềm tin mãnh liệt vào *Đường của ta đi*. Thơ mang màu sắc mới thế sự mà vẫn giữ âm hưởng hào hùng, sử thi - sử thi mới. Quá khứ: *Đâu phải đường xanh. Đường qua máu chảy*, hiện tại: *Đường Hồ Chí Minh rộng mở thênh thênh (Với Đảng, Mùa xuân*). Đó là con đường của cách mạng và cũng là của thơ ca. Cho đến những ngày cuối đời ta vẫn thấy những vần thơ chiêm nghiệm sâu xa của Tố Hữu: *Tám mươi càng quý bạn hiền/ Tình thơ càng nặng tơ duyên với đời.* Ta nhớ câu thơ gan ruột, nghĩa tình của Tố Hữu: *Trăm năm duyên kiếp Đảng và Thơ đã từ lâu.*

Vào tuổi "cuối thu", rời chính sự, với tư cách Phái viên Trung ương, Tố Hữu cảm nhận *Bồi hồi sao, Cuộc hành hương* (Phồn Xương). Hành hương mới vào đời và vào thơ. Sáng tác đời hơn và cũng thơ hơn: màu sắc lãng mạn mới, chiều sâu triết lý nhân sinh mới. Bộc lộ rõ hơn lúc nào hết cái tôi thi sĩ. Thơ nhiều hơn: *Một tiếng đờn* (71 bài), *Ta với ta* (48 bài), nhiều hơn cả thời chống Pháp và chống Mỹ cộng lại! Tình nhiều hơn, đủ cung bậc, nhất là thấm thía cái cô đơn thế sự và chạm đến cả cái cô đơn bản thể (*Một tiếng đờn*) qua trải nghiệm cuộc đời. Tuy nhiên, điều cần nhấn mạnh là sự kết hòa - kết hợp và tương tác hai con đường cách mạng và thơ.

Thơ từ sau 1975 của Chế Lan Viên có thể coi là thuộc mảng thơ *trữ tình – thế sự.* Một sự hạ giọng cố ý kèm theo một chủ định tạo giọng điệu thơ mới với *cảm hứng thế sự - cảm hứng đời thường.* Nổi lên *giọng điệu thâm trầm, suy tưởng day dứt trong thơ* vào cuối đời.
Thực ra, có sự tiếp nối của giọng cao mang tính sử thi. Giọng cao ấy có hai khía cạnh chủ yếu: *yêu* và *căm.* Một mặt là giọng hát say mê, tự hào cao độ khi ca ngợi Tổ quốc, nhân dân trong sự nghiệp chiến đấu anh hùng. Mặt khác, đó là giọng phẫn nộ giận dữ, căm hờn như trút lửa để lên án, tố cáo, luận tội kẻ thù. Ở đây, ta cũng thấy một mạch rẽ: giọng đanh thép phê phán về ý thức hệ như chống chủ nghĩa giáo điều, chủ nghĩa xét lại, chủ nghĩa bành trướng khi nêu cao lý tưởng chiến đấu: *"Hỡi những tấm lòng lạnh tanh máu cá/Những nhiệt tình xuống quá độ âm!/Có nghe tiếng ngư lôi và cao xạ**?"(Sao chiến thắng)**"Bịp thế giới bằng số tỉ dân, bằng khối thịt biển người đồ sộ/ Lũ "thái thú" tân trang bằng một ngọn cờ hồng"**(Thần chiến thắng).***

Giọng thơ Chế Lan Viên hạ dần. Giọng chính luận trước đây mang khí vị hào hùng đã chuyển sang triết luận thầm trầm, kết lắng, chất hùng biện được thay bằng sự suy tưởng. Sự chuyển biến giọng thơ là dấu hiệu rõ rệt của điệu tâm hồn nghệ sĩ. Nhà thơ về với đời thường là con người trầm tư, nhìn đời với con mắt trải nghiệm và một thế ứng xử mới. Có những niềm vui vẫn nuôi dưỡng tâm hồn và khí phách nhưng nhà thơ cũng có không ít trăn trở, bức xúc và buồn đau. Giọng trầm giờ đây mang nhiều cung bậc khác nhau. Có khi đều là trầm – trầm ấm, lắng đọng nhân tình, lại có lúc là trầm buồn đau, xót xa. Khi nhà thơ đi sâu vào cõi tâm linh thì đó lại là thâm trầm, hư tưởng, hoài nghi hoặc trầm tĩnh, an nhiên, siêu thoát.

Thơ thiên về tâm sự, tâm tình nên có cả sắc thái trần tình, thuật hứng, cảm hoài, nhất là ở những bài tứ tuyệt. Từ không gian quảng trường về với không gian đời tư,

không gian tâm tưởng là một sự thay đổi lớn. Đã nhiều lúc, nhà thơ đối diện với chính mình, đối thoại với bản thân – tức độc thoại. Từ "hát" chuyển sang "nói", rồi từ "nói to" chuyển thành "nói nhỏ" – thầm thì, tỉ tê là những trạng thái, những tâm thế khác biệt. Tuy nhiên, ở Chế Lan Viên thường có sự đan lồng, xen kẽ giọng điệu với những sắc thái linh hoạt: trầm buồn man mác, bâng khuâng, u hoài – ***Côn Sơn, Lau biên giới, Mồ mẹ*** nhưng vẫn trầm ấm, yêu thương. Giọng thơ có lúc mang khí vị mỉa mai, chua xót, đắng đót – ***Bị lừa, Cuội, Thời thượng, Lộn trái,...*** như tiếng cười gần gũi với tiếng khóc.

Tuy nhiên, vượt lên trên tất cả phức tạp, thế sự, nhân tình thế thái vẫn là một giọng trầm ngâm triết luận thanh thản. Người đọc như cùng nhà thơ đi đến một thế giới mông lung, kỳ ảo, đầy suy tưởng – *Hỏi. Đáp, Siêu thực, Các mùa hoa, Lãng quên, Sóng,...*

Và Tế Hanh sau năm 1975 vẫn có những bài thơ rất hay, những bài thơ vừa mộc mạc vừa hồn nhiên "lơ ngơ" đúng chất Tế Hanh, và đã khiến bao người đọc phải xiêu lòng. Tác phẩm của ông sau 1975 có thể kể đến: Con đường và dòng song (1980), *Bài ca tự sống* (1985),
Vườn xưa (1992), *Giữa anh và em* (1992), *Em chờ anh* (1993), …

b. Thế hệ nhà thơ trưởng thành trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ: Nguyễn Đình Thi. Hoàng Hưng, Trần Dần, …

Nguyễn Đình Thi sau năm 1975 đóng góp cho văn học nước nhà tập thơ *Tia nắng* (1988), *Trong cát bụi* (1992) và *Sóng reo* (2001) là các tập thơ về cuối đời đậm chất triết học của con người triết nhân. *Mùa xuân* (1977) là một bài thơ có thể nói tiêu biểu nhất cho cảm xúc về mùa mở đầu một năm trong thơ Nguyễn Đình Thi. Nếu chú ý đến thời điểm sáng tác, chúng ta sẽ hiểu rõ hơn cái nhiệt hứng của thi sĩ khi viết bài thơ này. Đó là những ngày: tháng mà niềm vui đến say người, giải phóng miền nam, thống nhất đất nước, giang sơn gấm vóc thu về một mối, đó là những ngày: *Tất cả lại bắt đầu - tất cả/Những ngày tháng những đời người/Giữa nghìn vất vả những niềm vui/Tất cả lại nẩy chồi tươi biếc*. Ngắm những chồi biếc của mùa xuân thiên nhiên và mùa xuân cuộc đời, những con người có lương tri sẽ không thể quên những Bùn bết máu trên mặt người tử sĩ. Nhưng rồi vượt lên trên tất cả gian khổ hy sinh, một sớm mai nào ta ngỡ ngàng trước cảnh:*Lá non đã xanh rờn mặt đất/Mùa xuân đang nói về hạnh phúc/Cánh chim bay trên sông núi lạ lùng/Giữa ngàn cây/Gội sương giá tình yêu đến*. Thơ Nguyễn Đình Thi không nhiều "vẩn vẻ" vì thế chỉ có thể cảm nhận bằng cả sự run bật cảm xúc mà thi sĩ truyền đến độc giả với tinh thần "đồng thanh tương ứng đồng khí tương cầu".

Thực chất sự đổi mới đã được phôi thai từ trước 1975 với Trần Dần, Lê Đạt, cuối những năm 80 đầu những năm 90 với Lê Đạt, Dương Tường, Đặng Đình Hưng, Hoàng Hưng… Mà trước đó, vào năm 1946 nhà thơ Trần Dần là người chấp bút tuyên ngôn nhóm thơ Dạ Đài (gồm Trần Dần, Vũ Hoàng Địch, Trần Mai Châu, Đinh Hùng, Vũ Hoàng Chương…) với những quan niệm thơ mới mẻ, độc đáo.

Các tác giả này đã xác lập nên một dòng mạch thơ gây nhiều tranh luận. Theo cách gọi của Hoàng Hưng, đó là những nhà thơ theo "dòng chữ". Họ Khẳng định

“làm thơ tức là làm
chữ” hay “ làm thơ tức là làm tiếng Việt” (Trần Dần), “nhà thơ chính là kẻ phu chữ” (Lê Đạt). Thực chất đó là lao động với chữ. Có nhiều thủ thuật với con chữ: giãn nở, cắt xén, phân mảng, sắp đặt, chia chữ… Kết quả họ mang lại là vô số văn bản thơ kiểu dạng khác nhau, khơi gợi cảm xúc mới mẻ, minh chứng cho sự nhạy cảm trước khả năng dồi dào của tiếng Việt.

Trần Dần là người đi tiên phong. Ngay kháng chiến chống Pháp ông quyết liệt đòi “chôn” thơ Mới, tìm con đường đi riêng. Ông đươc mệnh danh là “Người cách tân số một Việt Nam” (Dương Tường). Trần Dần từng tuyên ngôn: “Tôi viết – tức là tôi để con chữ tự mình làm nghĩa”. Quan niệm này chi phối sâu sắc thi pháp thơ ông. Nhiều thi phẩm của Trần dần không nhằm kể hay tả điều gì. Nó buộc người ta phải chăm chú vào chữ, không bận tâm đến những gì ngoài chữ. “Mùa sạch” là một ví dụ điển hình.

Ngôn ngữ của Trần Dần luôn biến động, và ta thấy cả sự lao tâm của ông cho từng con chữ. Lê Đạt nói “nhà thơ là phu chữ”, tôi nghĩ cụm từ này dùng để gọi Trần Dần thì vô cùng đắc địa. Ngay trong cả loại thơ kiểu văn xuôi của ông vẫn ngổn ngộn hình ảnh và cảm xúc thiên hà. Thơ trẻ hiện nay cố gắng nhiều trong thơ không vần hay thơ văn xuôi, nhưng đọc lại Trần Dần 30 năm trước, vẫn thấy ông còn mới mẻ đến bất ngờ:

Anh vẫn tìm em qua chiều chủ nhật
sạch Qua công viên trong vắt
sạch Qua đèn hàn hạt sạch
Qua lưng vai thăn thắt
sạch Qua ngày ngăn ngắt
sạch Tìm em
Anh vẫn tìm em qua chiều thứ hai
sạch Qua đôi môi mời sạch
Qua Hồ Tây mây sạch
Qua nhà đôi ngồi sạch
Qua thơi thới ngày
sạch Qua đôi giầy sạch

Tìm em
(Mùa sạch)

Cùng thời đó, Lê Đạt cũng là nhà thơ có nhiều cách tân thơ mới mẻ. Lê Đạt chủ trương đường lối thơ "tạo sinh" – thơ phải dựa vào "ý tại ngôn ngoại", phải cô đúc, đa tầng, đa nghĩa, và đa ngã (phỏng theo nhà phê bình Thụy Khê). Thơ ông giàu nhạc điệu; nhiều sáng tạo, cách tân; phảng phất nhiều điển cố văn học và lịch sử; chất chứa vô vàn những lối "chơi chữ" tạo hình hóm hỉnh, đòi hỏi ở độc giả một trình độ thưởng thức cao.

Thơ Lê Đạt cách ly ở chữ, liên tục ở ý. Nó có thể tháo rời và tụ với nhau trong ý nghĩa mới tùy theo ý thích của người đọc. “Bóng chữ” xuất hiện cấu trúc sóng ngang,

một câu có thể biến đổi tùy theo cách ngắt câu.

"Chia xa rồi anh mới thấy em
Như một thời thơ thiếu nhỏ
Em về trắng đầy cong khung
nhớ Mưa mấy mùa
mây mấy độ thu
Vườn thức một mùi hoa đi
vắng Em vẫn đây mà em ở
đâu

Chiều Âu Lâu
bóng chữ động chân cầu"

(Bóng chữ)

"Ngó lời" còn có cấu trúc sóng chéo, xiên, ngang, dọc. Cấu trúc lỏng khiến câu thơ của ông vắng dấu ấn trung gian. Kết hợp câu chữ bất quy tắc, khiến cho câu thơ của ông nhạt nhòa đa nghĩa. Người đọc phải theo đuổi ngôn ngữ siêu tĩnh lược, dồn nén cao độ. Nó in đậm cái nét riêng không thể lẫn trộn của Lê Đạt. Nó khiến người đọc không thể thờ ơ những điều ông nghĩ, ông nói. Nó khiến Lê Đạt vẫn hiện đại đồng hành cùng lớp trẻ đầu thế kỷ XXI. Ông không ngừng khám phá các ngõ ngách của từ và tiếng, của chữ và lời, không ngại làm mới và không sợ bị coi là khác lạ. Ngoài sự dụng công về chữ, Lê Đạt còn là người đưa ra khái niệm
thơ haikâu - một thể thơ mà mỗi bài, theo như tên gọi của nó, chỉ có hai câu. "*Ngó lời"* và "*U75 từ tình"* là hai tập thơ tiêu biểu. Vì thế, có người đọc thơ Lê Đạt ngộ ra những khả năng, những chân trời mới của thơ. Hoặc ngược lại, đọc thơ ông mà thấy như lạc lối.

Nhà thơ Hoàng Hưng được biết đến như một điển hình của ý thức cách tân rốt ráo. Trên cánh đồng chữ nghĩa, Hoàng Hưng mải miết xây một lối riêng bằng những từ, ngữ vuông vức, gắn kết bền chặt, đầy sức mạnh của tư duy, chiêm nghiệm, suy tưởng... Ông cũng đề xuất lối thơ "vụt hiện", giống lối viết tự động ở phương Tây nhưng được đẩy đi xa hơn. Các tập thơ tiêu biểu "Ngựa biển" (1988), "Người đi tìm mặt"(1993)…

Đêm xuống rồi
Ta lẻn
Đi tìm mặt mình

Đi tìm mặt mình đi tìm mặt mình đi tìm mặt mình

(…)

Mặt tôi trong gió cuốn
Mặt tôi trong nắng đốt
Mặt tôi trong lá ngón

Mặt tôi còi vọng cô liêu
Mặt tôi bàn tay ôm ấp
Mặt tôi đá núi im lìm

Mặt mình đi tìm mặt mình đi tìm mặt mình đi tìm (...)

(**Người đi tìm mặt**)

"Người đi tìm mặt" là một biểu tượng thơ độc đáo, hiện đại cả về quan niệm lẫn thi pháp. Tôi là Tôi, Tôi lại đang băn khoăn đi tìm chính gương mặt mình. Cái có lý ở trong điều vô lý mà Hoàng Hưng muốn thể hiện.

Có một nhà thơ Dương Tường thể hiện rằng ngôn ngữ thơ lại chính là sự ký âm, ký họa các phương diện của chữ:

Em về phố
lặng lòng đổ
chuông llềnh
llềnh nước lli
lluâng
lloang
llưng
lliêng llinh lluông buông
boong ad lllibitum
(*noel 1* - Dương Tường)

Nhà thơ đã chú trọng đến vấn đề biểu đạt của ngôn ngữ. Trường từ ngữ trong thơ đã được mở rộng đến gần như không có giới hạn nào. Những từ thông tục, khẩu ngữ, biệt ngữ đã có mặt khá thường xuyên trong thơ của nhiều tác giả. Đặc biệt nhấn mạnh bản chất nghệ thuật ngôn từ của thơ, xem việc làm thơ là "làm chữ"…

c. Thế hệ nhà thơ trẻ chống Mỹ: Nguyễn Duy, Thanh Thảo:

Nguyễn Duy đã xuất bản nhiều tập thơ sáng giá trong tiến trình thơ đương đại Việt Nam: *Phóng sự 30-4-1975*(1981), *Ánh trăng* (1984) đã đưa ông lên vị trí là một trong những nhà thơ "đem lại vinh quang cho cả thế hệ thơ trẻ thời kỳ chống Mỹ" (Trần Đăng Suyền), góp phần "in đậm dấu ấn của thời đại" (Lưu Khánh Thơ). Sau 1975, thơ Việt Nam trải qua một giai đoạn chững lại, tìm đường. Trong hoàn cảnh đó, Nguyễn Duy vẫn "bền bỉ kiên trì trong quá trình sáng tạo, cố gắng đi sâu vào mọi khía cạnh của hiện thực đời sống, hiện thực tâm trạng" (Lưu Khánh Thơ). Với các tập thơ: *Mẹ và em*(1987), *Đãi cát tìm vàng*(1987), *Đường xa*
(1989), *Quà tặng* (1990*), Về* (1994), *Vợ ơi*(1995) cùng tuyển tập *Thơ Nguyễn Duy Sáu & Tám*, Nguyễn Duy đã thuộc "lực lượng đi tiên phong" (Trần Nhuận Minh) trong thời kì Đổi Mới với nhiều "chuyển đổi trong phương thức chiếm lĩnh hiện thực, trong các quan niệm mới về nghệ thuật, trong thế giới nghệ thuật có phần mới mẻ, khác lạ về con người, trong ý thức mới đối với tư cách chủ thể của nhà văn" (Phong Lê). Để triết lí về các vấn đề nhân sinh, các nhà thơ thường tìm cho mình một chỗ đứng, một vị thế thấp trong đời thường để cất lên tiếng thơ đồng cảm với những thân phận ấy. Đó là cách mượn vị thế của *tếu, xẩm, trẻ đồng dao*.

Nguyễn Duy đã sử dụng giọng "xẩm ngọng" nói thơ:

Nghêu ngao hát ngọng nghẹo chơi

Người cười nói xúc phạm người ngậm tăm

...

Ngứa nghề hát ngọng nghẹo thôi

Người yêu nhau xúc phạm người ghét nhau

(Xẩm ngọng)

Sau 1975, thơ Thanh Thảo thường mở ra nhiều trường liên tưởng khác nhau, tạo ra độ mờ nhoè về nghĩa. Và người đọc cũng rất "tự do" trong việc tiếp nhận bài thơ. Mai Bá Ấn đã đánh giá khá cao lối tư duy thơ của Thanh Thảo trong những bài này: *"Ở bậc tư duy thơ này, ta còn thấy rất rõ việc từ bỏ cách phản ánh "đại tự sự" của chủ nghĩa hiện đại để đi vào phản ánh "tiểu tự sự" của chủ nghĩa hậu hiện đại"*. Mặc dù khái niệm "hậu hiện đại" theo Thanh Thảo là còn *"mù mờ"* nhưng những đóng góp của ông trên bình diện hiện đại hoá thơ là điều mà ai cũng nhận ra rất rõ.

Về mặt nội dung, thơ Thanh Thảo giai đoạn này chủ yếu hướng vào hiện thực cuộc sống đời thường với những trăn trở về con người và những vấn đề nóng hổi của cuộc sống. Tuy nhiên không vì thế mà thơ Thanh Thảo bớt đi tính trí tuệ. Ngược lại, chất trí tuệ trong thơ ông được nâng lên một tầm khái quát mới. Những vấn nạn của cuộc sống, sự giả dối của con người, cùng bao nhiêu cái xấu, cái ác nhan nhản tồn tại xung quanh khiến Thanh Thảo phải chạnh lòng: *"Có những lúc ra về lòng rỗng không/ vì phải gặp trong cơ quan một thằng cặn bã"* (*Tôi chào đất nước tôi*). Nhưng dù thế nào thì Thanh Thảo cũng tin tưởng vào *"một lòng tốt bình thường"* của con người:*"vì tôi tin mãi mãi con người là bí mật/ mãi mãi chúng ta không đi hết bản thân mình"* (*Gởi Iu.Bonđarep*). Cùng với Nguyễn Khoa Điềm, Nguyễn Duy, Hữu Thỉnh, Xuân Quỳnh… Thanh Thảo đã góp phần tạo nên và hoàn thiện gương mặt của thế hệ thơ trẻ thời chống Mỹ. Sau đại thắng mùa xuân 1975, Thanh Thảo vẫn là "người làm vườn" cần lao trên thửa ruộng thơ ca của đời mình. Thơ Thanh Thảo trên chặng đường này là một hành trình trăn trở của sự kiếm tìm và đổi mới tư duy nghệ thuật trong giai đoạn mới của văn học Việt Nam.

d. Thế hệ các nhà thơ trẻ xuất hiện sau năm 1975, nhất là đầu những năm 1990: Phan Huyền Thư, Vi Thùy Linh, Ly Hoàng Ly…

Một thế hệ thơ trẻ xuất hiện từ sau năm 1975, nhất là từ đầu những năm 90, đã đem đến nhiều tiếng nói mới, cách nhìn mới, cảm xúc mới trong thơ. Ít bị ràng buộc với truyền thống, họ mạnh dạn và tự do hơn trong sự tìm tòi, thể nghiệm, với nhu cầu bộc lộ hết mình con người cá nhân. Họ táo bạo và bản lĩnh; đôi khi thậm chí liều lĩnh. Đã có nhiều tên tuổi gây được sự chú ý: Nguyễn Quang Thiều, Nguyễn Quốc Chánh,

Đồng Đức Bốn, Nguyễn Hữu Hồng Minh, và các nhà thơ nữ Phan Huyền Thư, Vi Thùy Linh, Ly Hoàng Ly… Hơn lúc nào hết, đổi mới đặt ra như một nhu cầu sống còn của thơ ca và của chính những người sáng tác. Họ đã chán ngấy sự cũ kỹ, nhàm chán. Vi Thùy Linh quyết tránh xa những "mô phạm, sáo mòn, ngụy tạo và hèn nhát". Chị khẳng định "Tôi là một nhà thơ sô lô. Tôi không cần dàn đồng ca. Tôi sẵn sàng là một chiến binh có thể bị tử đạn để tạo nên làn sóng mới trong thi ca"

Phan Huyền Thư cũng thấy mình không thể tiếp tục viết:

"Những vần thơ ảnh viện
Khóc buồn vui không
màu
Cười những nụ cười giống nhau"

Thơ của các cây bút nữ trẻ xuất hiện từ khoảng 10 năm trở lại đây chịu sự ảnh hưởng của những mạch nguồn thơ nữ trước đó. Cùng với việc tiếp tục khai thác hướng đề tài cũ nói
về thân phận người đàn bà, về tình yêu và lòng thủy chung son sắt, tình mẹ con, những tác giả thơ nữ trẻ đi sâu khai phá những đề tài mới đầy biến động của đời sống, những va đập của đời thường, niềm khát khao mãnh liệt hướng tới những cái mới, những chân trời lạ lẫm. Thơ của thế hệ mới bên cạnh những đề tài cũ, họ đi sâu khai thác bản thể, khám phá những chuyển động của bản thể căng phồng sự sống, khám phá tình yêu, nhục cảm, cái tôi cá nhân bí ẩn và đầy bất trắc. Và xuất hiện một cảm hứng mới rất hiện đại mang đầy bản năng, cảm xúc: tính nhục cảm. Một thế hệ mới đã xuất hiện như Phan Huyền Thư, Vi Thùy Linh, Ly Hoàng Ly, Trương Quế Chi,… Họ dám sống, dám đương đầu với thử thách, dám là chính mình trong cuộc kiếm tìm những giá trị nghệ thuật.

Dục tính là vấn đề đã được đưa vào thơ ca phương Tây từ rất lâu rồi, nhưng khi thơ Việt bắt đầu nói đến, độc giả không ít kinh ngạc, cho là mất thuần phong mỹ tục.

Vi Thùy Linh là nhà thơ nữ tiêu biểu khi đưa vấn đề này vào thơ. Vi Thùy Linh gây sốc với độc giả khi cô bước lên thi đàn thơ không phải với vẻ ngoài đoan trang, kín đáo như bao cô gái Việt Nam truyền thống, xưa nay vẫn vậy. Cô sẵn sàng phơi trần những khát khao đam mê, ngang nhiên phơi trải lòng mình:

Em yêu anh cuồng điên
Yêu đến tan cả em
Ào tung ký ức
(Người dệt tầm
gai)

Nữ nhà thơ đưa cả nỗi "thèm chồng" lên trang giấy.

Sự giải phóng nữ giới là sự giải phóng trên tất cả các phương diện. Tại sao một người phụ nữ lại không có quyền phát biểu khát vọng tình yêu, khát vọng dục tính của mình. Chị khẳng định: "Tôi không viết về tình dục mà là viết về tình yêu… Tôi làm thơ hiện đại nhưng không phủ nhận truyền thống! Trong thơ và trong đời, tôi

muốn là một cô gái Việt nam mới, mang sức sống của thế hệ mới, với sinh khí mới"

Khát vọng của cái tôi nhục cảm được thể hiện ráo riết và thôi thúc. "Vào sau cửa buồng vần vũ mười lăm phút/ Ra đường đoan trang chớp mắt thướt tha..." (Phan Huyền Thư)... Con người trong thơ của những cây bút nữ phá cách chịu sự chi phối rất mạnh của đời sống cá nhân, đề cao đời sống cá nhân, dám sống thật với chính mình và có thể coi đây là tiếng nói mạnh mẽ về giải phóng phụ nữ trong thơ ca.

Từ ngàn xưa ông, bà đã răn dạy "*Giấy rách phải giữ lấy lề*", nguyên tắc sống và nguyên tắc cầm bút của Y Phương cũng thế. Con người nhà thơ mộc mạc, giản dị trong cả đời thường. Tuổi thơ của Y Phương được bao bọc bởi những câu chuyện tưởng như huyền thoại, về một người cha đầy bí ẩn của chính mình - chính cái lí lịch ấy trở thành một tì vết tạo trắc trở cho nhà thơ khi muốn hòa nhập cùng cộng đồng. Nguyên tắc sống ấy đã theo suốt người lính đặc công từ các chiến trường ở mặt trận phía nam và biên giới phía bắc cho đến khi rời quân ngũ trở thành nhà thơ thực sự. Sống giữa thủ đô Hà Nội là một dịp để nhà thơ tự nhận thức về mình và dân tộc mình. Ông vẫn giao tiếp với vợ con bằng tiếng Tày để giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. Nhà thơ cảm thấy buồn khi con em dân tộc ít người quên đi nguồn cội, quên đi bản sắc văn hóa. Y Phương tâm sự: "*Cứ phải sống thẳng băng như đường mực. Người làng dạy tôi như vậy - Nhất định không bao giờ quỳ gối và nói lời cong để lấy lòng mọi người*". Nhiều người từng quan niệm đời chỉ sống một lần vì thế phải sống sao cho đáng sống, Y Phương cũng vậy: "*Ai cũng chỉ sống một lần. Nên ta tranh thủ sống. Tích cực sống. Nhiệt tình sống. Hăm hở sống. Sống như cháy đến giọt cuối cùng. Sống phải đáng sống. Sống không làm con bù nhìn*". Ông phần nào bộc bạch quan niệm sống qua thơ:

Anh tự biết mình như chén
nước Chớ rót đầy
(***Chén nước***)

Quan niệm về lao động nghệ thuật của Y Phương thật nghiêm túc nhất là khi ông đã quyết định ở hẳn lại với thơ. Y Phương có quan niệm sống, quan niệm nghệ thuật một cách rõ ràng và có thể khẳng định "*một nhà thơ có tư tưởng, có quan niệm nghệ thuật là biểu hiện của một nhà thơ lớn*". Y Phương viết đều đặn kể từ khi bài thơ đầu tiên được đăng báo năm 1973,
tuy có những lúc "*thơ xếp từng xấp, có bạn tâm giao đến thì đọc, nhâm nhi với nỗi buồn cho qua ngày*". Y Phương viết thật lòng với những gì ông trông thấy và cảm nhận được, ông viết như đang tâm sự với bạn đọc. Đôi khi đọc thơ Y Phương người đọc bắt gặp những suy nghĩ của chính mình mà nhà thơ đã nói hộ. Những vần thơ Y Phương là lời nhắn nhủ, khuyên răn hãy giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc Tày:

Sống trên đá không chê đá gập ghềnh

Sống trong thung không chê thung nghèo đói
Sống như sông như suối
Lên thác xuống ghềnh
Không lo cực nhọc
Người đồng mình thô sơ da thịt
Chẳng mấy ai nhỏ bé đâu con

Người đồng mình tự đục đá kê cao quê
hương Còn quê hương thì làm phong tục
(*Nói với con*)

Nhà thơ Lò Ngân Sủn sinh 1945, quê Bát Xát - Lào Cai. Ông được gọi là "Người con của núi", vì 17 tập thơ ông đã xuất bản, phần lớn viết về vùng đất ông đã sinh ra và lớn lên. Bài thơ nổi tiếng của Lò Ngân Sủn:"Chiều biên giới" đã được nhạc sỹ Trần Chung phổ nhạc và được nhiều người yêu thích:

Chiều biên giớ

Chiều biên giới em
ơi Có nơi nào xanh
hơn Như tiếng chim
hót gọi Như chồi non
cỏ biếc
Như rừng cây của
là Như tình yêu đôi
ta.

Chiều biên giới em ơi
Có nơi nào cao hơn
Như đầu sông đầu
suối Như đầu mây
đầu gió Như quê ta
ngọn núi
Như đất trời biên cương.

Và nhà thơ Inrasara với nhiều tác phẩm thơ mang dấu ấn của người Champa:

Hạt Mùa Mới

Khi nỗi đau đi vào nỗi đau khai hoang ánh
sáng soi khoảng hồn đã quá xanh xao
chúng ta nhìn vào mắt nhau không mộng
mị kí ức chở số phận chúng ta rời bỏ ga
buồn.

Trong kiêu hãnh đắng cay
khi ốc đảo biết gọi mời ốc đảo
ngón tay đan ngón tay khai sinh hơi ấm không hề
gầy rắn rỏi hơn đức tin vào Chúa.

Con sông, cánh rừng ngày xưa chết
yểu tên chợt bật trên môi chúng ta
em tin chúng có thể nâng linh hồn từng tủi thân được /
mất gượng dậy tìm về?

Khi niềm vui tan trong nỗi đau vỡ hoang ánh

nắng tôi mang hạt giống thu hoạch phương xa
gieo cánh đồng làng
em nhân giống dân ca vào giai điệu
mới bờ cỏ vang vang ngôn ngữ được
mùa.

Đó là những thế hệ nhà thơ đã làm nên một thời đại mới, thời đại văn học đương đại, vươn mình sánh với văn học thế giới. Nhiều nhà thơ đã trải qua những biến động của lịch sử nước nhà từ thời còn trong nô lệ, nhiều nhà thơ trẻ xuất hiện với sức sống dào dạt, … Tất cả như đã nói tạo nên một diện mạo thơ sau 1975 khác lạ, cuốn hút, đầy thú vị bởi đa âm, đa sắc. Là những thế hệ đi sau, chúng ta tự hào về nền văn học dân tộc, vì những nhà thơ đã âm thầm lao động sang tạo nghệ thuật để góp phần khẳng định vị thế của văn học nước nhà.

Chương 3 : NHỮNG BÀI VĂN HAY CỦA HỌC SINH GIỎI

Nghị luận văn học :

Bài văn hay 1: Nhà thơ Nguyễn Đình Thi cho rằng: *Thơ là tiếng nói đầu tiên, tiếng nói thứ nhất của tâm hồn khi đụng chạm tới cuộc sống.*

Anh/chị hiểu ý kiến trên như thế nào? Hãy làm sáng tỏ bằng một bài thơ trong chương trình Ngữ Văn 10.

Bài làm

Từng nốt nhạc du dương trầm mặc của Bản Sonate Ánh trăng đều khiến lòng người lặng đi vì xúc động. Phải chăng Beethoven đã viết bản nhạc bằng những xúc cảm tinh tế mà mãnh liệt nhất ngay khi nhìn thấy cảnh sống của cha con cô gái mù. Quy luật của nghệ thuật nói chung là bắt nguồn từ dòng tình cảm. Thơ ca cũng thế. Nguyễn Đình Thi từng nói "Thơ là tiếng nói đầu tiên, tiếng nói thứ nhất của tâm hồn khi đụng chạm tới cuộc sống".

Người thợ làm bánh làm ra chiếc bánh thạch bằng một tình yêu với món bánh quê nhà, người họa sĩ vẽ bức tranh mùa thu bằng cái hồn say đắm thiên nhiên đất nước. Còn nhà thơ viết câu thơ bằng chính rung động của mình trước bất kỳ khía cạnh nào của cuộc sống xung quanh. "Thơ" là một thể loại trữ tình dùng ngôn từ, vần và nhịp để biểu thị nội dung. Nguyễn Đình Thi cho thơ là tiếng nói đầu tiên, tiếng nói thứ nhất của tâm hồn, tức thơ dùng để biểu thị, bộc lộ thứ tình cảm sâu kín trong trái tim. Thơ nói hộ trái tim người nghệ sĩ, thơ gảy khúc đàn từ chính rung động của thi nhân. Nhưng phải là tiếng nói "*đầu tiên", "thứ nhất*", tức những rung cảm chợt xuất hiện, chợt nảy sinh khi nhà thơ vừa "*đụng chạm tới cuộc sống*". Ý kiến của Nguyễn Đình Thi đã đề cập đến đặc trưng cơ bản của thơ: Thơ ca bắt nguồn từ tình cảm, tâm tư và cũng là công cụ để bộc lộ tình cảm mãnh liệt.

Jose Martin cho rằng "*thiếu tình cảm thì chỉ có thể trở thành người thơ làm những câu có vần chứ không thể trở thành nhà thơ*". W Goethe thì nói "*thơ ca là bùng cháy của trái tim*". Xuất phát từ đặc trưng văn học nói chung là phản ánh đời sống khách quan qua lăng kính chủ quan, qua sự sàng lọc và gửi gắm tư tưởng, tình cảm của tác giả. Thơ cũng là một thể loại của văn chương và thơ không đứng ngoài quy luật ấy. Thơ phản ánh cuộc sống, ấy là lúc các nhà
thơ khám phá cuộc đời, là khi Huy Cận nhìn thời thế mà cất bút lên viết "Tràng Giang" buồn mênh mang, khi Tố Hữu nhớ lại ngày mình được ánh sáng của Đảng chiếu rọi mà viết nên "Từ ấy". Nhưng thơ là một thể loại trữ tình, vạch xuất phát của thơ là

tình cảm, đích đến của thơ cũng là thể hiện tình cảm, là đem sự thật kia vào câu chữ để mỗi chữ vang lên đều như một nốt nhạc thăng hoa từ tình cảm của thi nhân. Người nghệ sĩ đến với thi ca là để được giãi bày. Anh nhìn thấy một cụ già, một em nhỏ, anh thương cho cụ già kia, rạo rực nét ngây thơ của em nhỏ kia. Tình cảm xuất hiện rất nhanh, lần đầu tiên thôi nhưng dâng lên mãnh liệt đến nỗi anh phải dùng thơ mà diễn đạt. Người viết bộc lộ cảm xúc của mình về cuộc sống nhưng lại vô tình (hay cố ý) thỏa mãn được nhu cầu khám phá tình cảm, tình người tri âm của độc giả khi đến với thơ ca. Thế giới nứt làm đôi, vết nứt xuyên qua trái tim người nghệ sĩ và khi đến với người đọc thì nó đã nhuốm máu nhà thơ. Vệt máu ấy đọng lại trong tim người đọc như một vùng sáng, tìm đến trái tim họ để cùng sẻ chia, hàn gắn.

Nếu đến với khoa học vật lý, hóa học, người ta chỉ tìm thấy những định luật, định lý khô khan thì đến với văn chương người đọc cùng hòa mình trong cảm xúc của tác giả. Không phải tự nhiên đâu mà Mạc Ngôn, nhà Nobel văn học năm 2012 lại nói "*Bạn có thể tìm thấy mọi thứ tôi muốn nói trong tác phẩm của tôi*". Thơ như một ngọn núi cao hiểm hóc nhưng thơ mộng, người đọc không dễ leo lên mà vẫn muốn leo lên để thấy thi nhân đã cảm nhận thế giới như thế nào.

Nếu coi nền văn học Việt Nam là bầu trời đầy sao rực rỡ thì không ít những nhà thơ trung đại là ánh sao sáng rực, chiếm một góc trời. Con người trung đại làm thơ bắt nguồn từ tình cảm, có những thứ tình cảm rất riêng, rất tinh tế nhưng vẫn nói được tiếng nói của nhiều kiếp người nơi ấy. Nguyễn Du là một tác gia điển hình cho điều đó. Người đời ca ngợi Nguyễn Du với "Truyện Kiều" nhưng tôi lại thích một Đại thi hào trong "Độc Tiểu Thanh kí".

Độc Tiểu Thanh ký là tiếng nói đầu tiên, tiếng nói thứ nhất của tâm hồn thi nhân. Sống trong thời đại đầy biến động, nơi số phận con người như thuyền trên nước, trôi nổi bấp bênh, Nguyễn Du lại tìm thấy tập thơ của nàng Tiểu Thanh khi xưa và chẳng ai xui khiến ông tìm về viếng nàng. Chính niềm xót thương đồng cảm ấy - thứ tình cảm đầu tiên nảy sinh ấy đã thành dòng sông cảm hứng để ông viết nên bài thơ này. Nhìn thời thế, nhìn cuộc sống, nhà thơ nghĩ đến sức mạnh của thời gian:

"Tây Hồ hoa uyển tẫn thành
khư Độc điếu song tiền nhất chỉ
thư"

Đọc hai câu đề, người đọc có thể nói: Sống lâu như vậy rồi, quan niệm thời gian trong câu này đâu còn là thứ "tiếng nói đầu tiên, tiếng nói thứ nhất". Xin thưa rằng chiêm nghiệm thì đã lâu, nhưng chỉ trong hoàn cảnh viếng nàng Tiểu Thanh này, nỗi sợ mới lên đến đỉnh điểm. Tây Hồ đẹp vậy mà giờ đã hóa gò hoang, điêu tàn, chết chóc. Chữ "tẫn" như ẩn chứa cả sức mạnh hàng vạn năm. Nguyễn Du thốt lên chữ ấy vì ông sợ cái sức mạnh khủng khiếp của thời gian, nỗi sợ phần nào giống với Hồ Xuân Hương *"văng vẳng trống canh dồn"*. Trước đó người đọc từng cảm nhận đại thi hào thương cho nàng Kiều nhưng đó là tình thương đối với người trong nước. Ở đây người ta lại gặp một tri âm tiếc thương, cảm thông vượt cả thời gian, xuyên không gian ra ngoài biên giới. Đây không phải là "tiếng nói đầu tiên, thứ nhất" xuất hiện trong
tâm khảm thi nhân là gì? Hình ảnh một người với một mảnh giấy bên một song cửa, viếng một người, hai người họ đã là tri âm.

Khi đại thi hào "đụng chạm tới cuộc sống" đâu đâu cũng chỉ thấy bóng người khuất oan, đâu đâu cũng chỉ mang nỗi đau vạn cổ, như trong ***"Văn tế thập loại chúng sinh"*** ông thương đứa trẻ mới lọt lòng:

"Kìa những đứa tiểu nhi tấm

bé Lỗi giờ sinh lìa mẹ lìa cha
Lấy ai bồng bế vào ra
U ơ tiếng khóc thiết tha não lòng"

Còn ở đây ông thương cho tất cả cái tài, cái đẹp trong xã hội:

"Chi phấn hữu thần liên tử hậu
Văn chương vô mệnh lụy phần
dư"

Son phấn là ẩn dụ cho người con gái hay sắc đẹp nói chung, văn chương là ẩn dụ cho cái tài nói chung, chúng có "*thần chôn vẫn hận*", "*không mệnh đốt còn vương"*. Bằng nghệ thuật nhân hóa, bằng "*con mắt nhìn suốt sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt nghìn đời*", tấm lòng nhà thơ nhìn thấu con người và sự việc, xoa dịu cả nỗi khắc khoải nhất, oan uổng nhất (xuất phát từ nỗi oan của nàng Tiểu Thanh) để rồi hết lòng trân trọng cái tài, cái đẹp nhưng cũng hết lòng đồng cảm, xót thương. Hai câu thực đối nhau nhưng là đối tương đồng. Tất cả hình ảnh, ngôn từ đều hướng đến bày tỏ nổi lòng của tri âm. Ấy là tâm tư hồn thi sĩ vậy. Tâm hồn như sợi dây đàn, một khi đã rung lên thì ngòi bút tràn trề cảm xúc.

Thương cho người chỉ là một nửa trái tim, nửa còn lại, thi hào thương cho chính bản thân mình:

"Cổ kim hận sự thiên nan vấn
Phong vân kì oan ngã tự cư"

Nỗi oan trời không biết đất không hay, đó là cái nỗi oan gì vậy? Tự nhận mình là "*ngã tự cư*", một kẻ cùng hội cùng thuyền với những người bất hạnh ấy, phải chăng Nguyễn Du đang rất đau. Lần đầu tiên người ta thấy được lời than trực tiếp cho cái tôi của mình trong văn học, quả là một ngòi bút đi trước thời đại. Trong ca dao cũng có "*thân em*", "*thân cò*" nhưng biết thân ấy là ai? Nguyễn Du đã thật sự dùng thơ làm tiếng nói tâm hồn nên thậm chí còn dám xưng danh bằng một câu hỏi:

"Bất tri tam bách dư niên hậu
Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như"

Nhưng tình cảm của nhà thơ không giống "*ba trăm năm nữa*" chỉ là con số tưởng tượng. Ba trăm năm hay vài thế kỷ nữa trôi qua, trong tương lai, có ai còn khóc cho ông như ông đang khóc nàng Tiểu Thanh, có ai còn nhớ đến cái tên Tố Như không? Nguyễn Du xưng danh để khao khát nhưng khi kết hợp với câu hỏi tu từ thì lại có phần khắc khoải, mơ hồ, bất lực. Hỏi chỉ để hỏi thôi, hỏi nhưng chẳng có lời nào vọng lại. Đọc đến câu thơ này, tiếng nói của tâm hồn nhà thơ đã được bộc bạch rõ. Đụng tới nỗi đau của mình và của mọi kiếp người trong cuộc sống, lòng nhà thơ đã rung, tay nhà thơ đã viết, những câu từ như lời nói phát ra từ cổ họng, tự kêu, tự thương, tự mơ ước cho chính mình. Dấu chấm câu kết thúc, người đọc vẫn
thấy dư vang của một thời - cái cuộc sống mà thi nhân đã đụng chạm, đã nằm trong đó, đã bị cái gai của cuộc sống cắm vào. Nhưng dư âm càng sâu hơn nữa đó là sự trân trọng với tác giả, cái tài và cái đẹp, đồng thời đồng cảm, thương xót, ước mơ. Và câu hỏi xưa của cụ Nguyễn, ngày nay đã có nhiều lời đáp lại. Georges Baudard - nhà văn nước ngoài từng nói *"Trên thế giới không có nhà văn nào để lại chấn động mạnh mẽ đến nhân dân nước mình như Nguyễn Du ở Việt Nam*". Đúng vậy, người ta yêu Nguyễn Du là yêu một tâm hồn, một tài năng biểu đạt tâm hồn xứng là bậc thầy của dân tộc.

Ý kiến mà Nguyễn Đình Thi đưa ra là hoàn toàn đúng đắn và ý nghĩa. Nó đúng không chỉ với Nguyễn Du mà còn đúng với rất nhiều nhà thơ trung đại khác. Ta được

thấy thái độ chống lại số phận của Hồ Xuân Hương, thấy tấm lòng yêu thiên nhiên và tấc dạ ưu thời mẫn thế của Nguyễn Trãi trong "*Cảnh ngày hè*". Đến văn học hiện đại, ta lại cảm nhận được không khí rầm rộ, rộn ràng của các nhà thơ kháng chiến, thấy thái độ hào hứng của Phạm Tiến Duật trong *"Bài thơ về tiểu đội xe không kính"*, của Tố Hữu trong "*Từ ấy*", của Chế Lan Viên trong "*Tiếng hát con tàu"*. Và không chỉ trong thơ, trong văn, bất kỳ môn nghệ thuật nào cũng cần tình cảm. Tôi từng đắm say bức tranh "*Bữa ăn tối cuối cùng*" của Leonardo De Vinci. Tôi thấy ở đó một tình thương vô ngần của đạo, và của chính nhà họa sĩ.

Nguyễn Đình Thi đã tạo ra một ngọn hải đăng cho các thi sĩ chèo thuyền về đúng hướng. Những ai đang viết thơ, hãy viết chúng bằng cả tấm lòng mình, hãy huy động tất cả vẻ đẹp của tâm hồn và dòng máu vào trang viết, để người đọc khi đến với tác phẩm cũng phải sống hết mình với nó, khám phá nó như tìm đường đến với ngọn hải đăng giữa biển khơi. Có vậy lịch sử văn chương mới thực sự đi lên bền vững.

Nền văn học vẫn chảy trôi và phát triển, thi ca muôn đời vẫn là lãnh địa của cảm xúc và trái tim khi nhà thơ lấy chúng ra từ hiện thực. Tôi đắm mình trong đó và tôi nghĩ mình đã đạt đến một mức nào đó đòi hỏi của người đọc thơ: yêu và khám phá.

Bài văn hay 2.

Đề bài: Có ý kiến cho rằng: *"Với Thơ Mới, thi ca Việt Nam bước vào một thời đại mới"*

Anh/ chị hiểu ý kiến trên như thế nào? Hãy làm rõ điều làm nên dấu ấn của "thời đại mới" qua một số bài thơ mới đã học trong chương trình.

Bài làm:

Có người vẫn thường nói: "Xã hội nào thì văn học đó", thời đại xã hội luôn là yếu tố ảnh hưởng sâu sắc đến văn học, những đặc điểm của thời đại đó sẽ là những chủ đề, nội dung để các nhà văn, nhà thơ đề cập đến trong tác phẩm của mình. Trong suốt cả một chặng đường dài của nền văn học nước nhà, đã có những đổi thay, những sự cách tân làm nên những dấu ấn văn học. Nhưng có lẽ, một thời đại văn học tạo nên Văn học Việt Nam đó là thời kì của phong trào thơ mới từ đầu thế kỉ XX đến 1945, đúng như ý kiến: ***"Với thơ Mới, thi ca Việt Nam bước vào một thời đại mới".***

Cuối thế kỉ XIX, thực dân Pháp lăm le xâm lược nước ta, chúng biến lãnh thổ nước ta thành thuộc địa của chúng. Những năm đầu thế kỉ XX, xã hội Việt Nam đã được một làn gió văn hóa mới tràn vào. Một dân tộc có một nền văn hóa ổn định suốt mấy nghìn năm đã bị xáo
trộn bởi lối sống của con người phương Tây. Ở những nơi thành thị, con người bắt đầu mặc những bộ quần áo Tây, đội mũ Tây, đi xe Tây, ở nhà theo phong cách Tây, kể cả lời ăn tiếng nói, hành vi cư xử cũng theo phong cách Tây. Họ chạy theo lối sống mới, bắt đầu có những suy nghĩ khác mà đa phần là sự băng hoại đạo đức và nhân phẩm với lối sống của xã hội lai căng. Ở những vùng nông thôn nghèo, người dân lao động phải chịu những áp lực, bóc lột trực tiếp và gián tiếp đến từ giai cấp thống trị nửa thực dân nửa phong kiến. Trước cảnh một xã hội hỗn loạn như vậy, các nhà văn đã sáng tác về những hiện thực cuộc sống bấy giờ. Còn các thi nhân, ai cũng mang trong mình những tâm sự, những nỗi buồn, họ muốn thoát khỏi thực tại nghiệt ngã, muốn quên đi những nỗi đau trong cảnh đất nước bị xâm lăng vì vậy những nhà thơ trong giai đoạn này hộ đã viết về những cảm xúc riêng tư của mình bằng bút pháp lãng mạn bay bổng nhất.

Làn gió văn hóa Tây học đã mang đến nhiều sự đổi mới cho nền văn học Việt Nam. Hoài Thanh trong "Thi nhân Việt Nam" đã viết: "Tình chúng ta đã đổi mới thơ chúng

ta cũng vậy". Chưa bao giờ trong một khoảng thời gian ngắn ngủi (năm, sáu mươi năm) mà nền thơ ca Việt Nam lại xuất hiện nhiều gương mặt tiêu biểu và xuất sắc như thế. Họ đã cùng nhau tạo nên "phong trào Thơ Mới" khác với "thơ cũ" với những bài thơ viết theo thể loại đọc đáo, những cảm xúc suy tư, thầm kín khác nhau, nội dung, tư tưởng khác xa so với thơ cũ và lối quy phạm, ước lệ "Chưa bao giờ người ta thấy xuất hiện cùng một lúc mọt hồn thơ rộng mở như Thế Lữ, mơ màng như Lưu Trọng Lư, hùng tráng như Huy Thông, trong sáng như Nguyễn Nhược Pháp, ảo não như Huy Cận, quê mùa như Nguyễn Bính, kì dị như Chế Lan Viên…, và thiết tha, rạo rực băn khoăn như Xuân Diệu". Phong trào Thơ Mới đã trở thành một dấu ấn, một bước ngoặt trong lịch sử thơ ca dân tộc, với nhiều tài năng nổi trội, nhiều tác phẩm đắt giá. Nói rằng "Với Thơ Mới, thi ca Việt Nam bước vào thời đại mới" quả không sai bởi khi phong trào thơ mới nổi lên, các thi nhân mới có dịp giải bày lòng mình thể hiện tài năng, phong cách cá nhân theo một xu hướng mới mà trước đó các nhà thơ Trung đại không có được.

"Thi ca Việt Nam bước vào thời đại mới", một thời đại với sự thay đổi sâu sắc về nội dung về tư tưởng trong mỗi thi phẩm nếu trong thơ xưa, thi nhân chỉ sáng tác về quê hương đất nước, về hoàn cảnh lịch sử với vua, với tướng, tác phẩm nào cũng phải thể hiện rõ ràng đạo nghĩ vua tôi, yêu nước, thờ vua hoặc theo lối tư tưởng cũ tức thơ tả cảnh, nếu viết về người phải là ngư, tiều, canh, mục; viết về con phải là long, ly, quy, phụng; nam nhi phải mạnh mẽ, đầu đội trời, chân đạp đất, hùng dũng, dẻo dai; còn nữ nhi thì phải công, dung, ngôn, hạnh, thủy chung son sắt. Tất cả như đặt người thi nhân vào một khuôn khổ. Ngoài ra, thơ cũ còn theo một niêm luật của tính phi ngã, miêu tả trong thơ là miêu tả ước lệ lấy thiên nhiên là chuẩn mực cho vẻ đẹp. Nhưng đối với Thơ Mới, những tư tưởng đó đã dược phá bỏ thi nhân viết về nỗi niềm con người trước dòng chảy của thời gian và diễn biến của xã hội. Họ dành ngôn từ bay bổng để viết cho những tâm sự khó giãi bày của bản thân mình trước hoàn cảnh trái ngang của cuộc đời:

"Mơ khách đường xa, khách đường
xa Áo em trắng quá nhìn không ra
Ở đây sương khói mờ nhân
ảnh Ai tình ai có đậm đà?"

("Đây thôn Vĩ Dạ" – Hàn Mặc Tử)

Không phải là nỗi lòng bị gò bó theo lối "Tả cảnh ngụ tình", nhà thơ Hàn Mạc Tử đã trực tiếp thể hiện sự băn khoăn tuyệt vọng của mình bằng một câu hỏi kết thúc bài thơ "Đây Thôn Vĩ Dạ". Đó là những trạng thái mơ hồ, hoài nghi của một con người sắp giã từ cuộc đời khi trong lòng còn nhiều vấn vương với cuộc sống. Một sự mơ ảo "Áo em trắng quá nhìn không ra", thi nhân khiến người đọc phải băn khoăn, suy nghĩ về hình ảnh được đề cập đến trong bài thơ. Nhờ đó mà bài thơ tạo được ấn tượng trong lòng độc giả.

Thơ Mới đã phá bỏ mọi tính quy phạm, ước lệ trong thơ cũ. Đại thi hào Nguyễn Du đã miêu tả vẻ đẹp con người rằng:

"Vân xem trang trọng khác vời
Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở
nang
Hoa cười ngọc thốt đoan trang
Mây thua nước tóc tuyết nhường màu da"

("Truyện Kiều" - Nguyễn Du)

Vẻ đẹp của con người được đo bằng vẻ đẹp chuẩn mực thiên nhiên. Nhưng với Xuân Diệu, thiên nhiên không còn là chuẩn mực nữa, con người mới là chuẩn mực của cái đẹp. Trong bài thơ "Vội Vàng", ông viết:

" Tháng giêng ngon như một cặp môi gần"

Người đọc cảm nhận được sự tràn đầy sức sống và ngọt ngào của mùa xuân, nồng nàn, ấm áp nhưng đôi môi gần gũi nhau cảu cặp tình nhân.

Với thơ xưa mùa thu đến qua mặt nước trong, với nền trời cao trong xanh:

"Long lanh đáy nước in trời
Thành xây khói biếc non khơi bóng vàng"

("Truyện Kiều" - Nguyễn Du)

Nhưng với phong cách "rất Tây" của mình, Xuân Diệu miêu tả mùa thu không phải mặt nước, nền trời, mà đó là:

"*Hơn một loài hoa đã rụng cành*
Trong vườn sắc đỏ giữa màu
xanh"

("Đây mùa thu tới" – Xuân Diệu) "Hơn một" tức là nhiều loài hoa, nhà không chỉ rõ loài hoa nào, chỉ biết là rất nhiều hoa. Cũng không phải một màu sắc nhất định như thơ cổ mà là một màu được pha giữa hai màu đỏ và xanh. Ngoài ra với cách sử dụng từ "giữa" ta thấy được tài năng sử dụng từ của Xuân Diệu, "sắc đỏ giữa màu xanh" ý muốn nói màu đỏ đang lấn át dần, mùa thu đã đến mang theo sự tàn úa cho cảnh vật. Ấy mới thấy được tài năng và những thay đổi trong tư tưởng và nội dung của các thi nhân trong phong trào thơ mới.

Gọi là "Thơ Mới" nên không những có sự thay đổi ở nội dung mà còn thay đổi cả về hình thức nghệ thuật. Nếu như thơ xưa bị gò bó trong một lối thơ Đường luật với niêm luật khắt khe
thì lúc bấy giờ, các thi nhân Việt Nam đã sáng tạo ra những thể thơ độc đáo như ngũ ngôn, thơ bảy chữ, tám chữ, thơ tự do,…hoặc có những lối thơ viết đầy sáng tạo:

"*Lá bàng*
Như lá vàng
Rụng.
Ô! Đìu
hiu Cảnh
chiều
Đông!"

("Mùa Đông" - Nam Trân)

Thể thơ độc đáo ấy xuất phát từ cảm xúc chênh vênh, hụt hẫng, trơ trọi, trống vắng của tác giả nên những dòng thơ có vẻ rất hẫng. Dòng cảm xúc của thi nhân được thể hiện một phần qua thể thơ, câu thơ càng dài, càng nhiều tức cảm xúc của thi nhân rất dạt dào. Như trong tác phẩm "Vội Vàng", Xuân Diệu đã thể hiện niềm khát khao giao cảm với cuộc đời của mình qua những câu thơ dài:

"*Ta muốn riết mây đưa và gió*
lượn Ta muốn say cánh bướm với
tình yêu
Ta muốn thâu trong một cái hôn
nhiều Và non nước, và cây, và cỏ
rạng
Cho chếnh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh

sáng Cho no nê thanh sắc của thời tươi
Hỡi xuân hồng ta muốn cắn vào ngươi"

("Vội vàng" – Xuân Diệu) Nhịp thơ dồn dập – những ngôn từ nối tiếp nhau tạo nên cảm giác vội vàng, gấp gáp. Đó cũng chính là trạng thái của thi nhân khi nhận ra sự hữu hạn của một kiếp người trong vũ trụ bao la. Vì thế mà thi nhân muốn "riết" mây và gió, muốn "say" cánh bướm với tình yêu, muốn "thâu" trong một cái hôn nhiều… Các từ "say", "riết", "thâu" đều là những động từ mạnh, thể hiện sự thèm khát sự sống đến cháy bỏng, cuồng nhiệt. Ở đây ta còn thấy được nghệ thuật sử dụng từ ngữ và hình ảnh của Xuân Diệu. Đó là những từ ngữ chỉ hành động bạo dạn và những hình ảnh thể hiện sự tươi mới, đẹp đẽ, rực rỡ nhất của cuộc sống. Thi sĩ như một con ong say sưa thưởng thức mật ngọt và hương thơm của hoa trái cho đến lúc " chếnh choáng", "no nê", "đã đầy". Điệp từ "muốn" được nhắc đi nhắc lại ba lần giúp người đọc cảm nhận được niềm mong muốn mãnh liệt của thi nhân với cuộc sống tươi đẹp.

Nếu thơ văn trung đại thường sử dụng bút pháp ước lệ, tượng trưng, thường viết về những hình ảnh tùng, cúc, trúc, mai hay trăng, hoa, tuyết, nguyệt thì trong thơ mới các thi nhân đã sử dụng nhiều biện pháp nghệ thuật mới với những hình ảnh khác lạ. Ta thường nhớ đến những vần thơ trong bài "Hai lòng" của Nguyễn Bính:

"Lòng em như quán bán hàng
Dừng chân chân khách qua đàng mà thôi
Lòng anh như mảng bè trôi
Chỉ về một bến, chỉ xuôi một chiều"

Lòng người con gái như "quán bán hàng", là nơi nhiều người qua lại, chỉ ghé chốc lát rồi đi. Chẳng có ai là mãi mãi, là duy nhất. Còn lòng của người con trai lại được ví như "mảng bè trôi", "Chỉ về một bến, chỉ xuôi một chiều", trước sau như một, luôn thủy chung với tình yêu của mình. Với cách so sánh nhiều hình ảnh đó, người con trai như muốn trách móc người con gái không thủy chung, sống "hai lòng".

Phong trào thơ mới xuất hiện khi xã hội Việt Nam đang nửa Tây, nửa ta, nhố nhăng, lộn xộn. Vì vậy, mỗi nhà thơ sẽ có một cách nhìn, cách cảm nhận riêng về cuộc sống và con người. Chính vì lẽ đó mà Cái Tôi với ý nghĩa đích thực đã xuất hiện. Người đọc không thể nào quên cái tôi cuồng nhiệt, đắm say, khát khao sự giao hòa, giao cảm với cuộc đời của Xuân Diệu. Thơ Xuân Diệu luôn mang đến cho người đọc một ngọn lửa sống mạnh mẽ, mãnh liệt:

"Thà một phút huy hoàng rồi chợt
tối Còn hơn buồn le lói suốt trăm
năm"

Khác với sự vội vã, cuồng nhiệt của Xuân Diệu, Huy Cận lại mang trong mình cái tôi u sầu "sầu vạn cổ", "buồn thiên thu", vần thơ nào của ông cũng u sầu:

"*Bèo dạt về đâu hàng nối hàng*
Mênh mông không một chuyến đò ngang
Không cầu gợi chút niềm thân mật
Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng"

Đoạn thơ không hề có một chữ buồn nhưng người đọc vẫn cảm nhận được có một nỗi buồn rất sâu, rất ghê gớm. Nỗi buồn đó bủa vây thi sĩ khiến cho Huy Cận nhìn đâu cũng thấy cảnh chia lìa, tan tác. Đọc thơ Huy Cận ta luôn có cảm giác "buồn lây", chính điều đó đã tạo nên sự thành công cho các tác phẩm của Huy Cận nhờ cái tôi độc

đáo của mình.

Ta không thể thừa nhận rằng, "*Với Thơ Mới, thi ca Việt Nam bước vào một thời đại mới"*.Thời đại đó không những mới mà còn hoàn toàn khác so với thời đại thơ cũ do ảnh hưởng của thời đại, của hoàn cảnh xã hội và văn hóa mới du nhập từ phương Tây. Mặc dù thời đại xã hội đó đã lùi xa nhưng nó đã mang đến cho văn học Việt Nam một diện mạo mới với nhiều gương mặt mới và những tác phẩm có giá trị. Thơ mới đã thành công nhờ vào sự đổi mới về tư tưởng, nội dung sáng tác, hình thức nghệ thuật và cái tôi ở mỗi nhà thơ.

Dù phát triển từ thơ ca trung đại nhưng thơ mới đã tạo nên một dấu ấn quan trọng trong lịch sử thơ ca dân tộc. Ngày nay, chúng ta vẫn đọc say sưa và yêu quý những tác phẩm của phong trào thơ mới. Đó chính là sự thành công lớn nhất đối với một thời đại thi ca.

Bài văn hay 3 :Chất thơ trong truyện ngắn "Hai đứa trẻ" của Thạch Lam. Bài làm

Thạch Lam (1910 – 1942) tên khai sinh là Nguyễn Tường Vinh, sau đổi thành Nguyễn Tường Lân. Ông cùng với Nhất Linh và Hoàng Đạo là những cây bút chủ lực của nhóm Tự lực văn đoàn. Thạch Lam có biệt tài về truyện ngắn, thường viết những truyện không có chuyện, chủ yếu khai thác thế giới nội tâm của nhân vật. Văn Thạch Lam trong sáng, giản dị mà thâm trầm, sâu sắc. Mỗi truyện của ông như một bài thơ trữ tình đượm buồn, giọng điệu điềm đạm,
thâm trầm. Truyện ngắn "Hai đứa trẻ" là một trong những tác phẩm tiêu biểu cho phong cách sáng tác của Thạch Lam. Đặc biệt, tác phẩm đã thể hiện đậm nét chất thơ trong truyện ngắn.

Thơ là cây đàn muôn điệu của tâm hồn, của nhịp thở trái tim", là cái nhụy của cuộc sống được chưng cất thành thơ. "Chất thơ" có thể hiểu là chất trữ tình - tính chất được tạo nên từ sự hoà quyện giữa vẻ đẹp của cảm xúc, tâm trạng, tình cảm với vẻ đẹp của cách biểu hiện nó để có thể khơi gợi những rung động thẩm mĩ và tình cảm nhân văn. Còn "Chất thơ trong truyện ngắn" là cái được tạo nên khi nhà văn chú ý khai thác và biểu hiện một cách tinh tế cái mạch cảm xúc, tâm trạng, tình cảm của nhân vật hoặc của chính mình trước thế giới bằng những chi tiết, hình ảnh đầy gợi cảm và một lối văn trong sáng, truyền cảm, phù hợp với nhịp điệu riêng của cảm xúc, tâm hồn. Đó là những rung động, rung cảm của nhà văn trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống, con người và tình người. Voltcure đã từng nói: "Thơ là âm điệu của tâm hồn cao cả, đa cảm". Chỉ nhờ âm nhạc của lòng mình người nghệ sĩ mới có thể truyền cảm xúc đến với người đọc, khơi lên trong tâm hồn độc giả lòng yêu thích con người, quý trọng sự sống. Chính chất thơ làm cho trang văn trở nên tinh tế vút cao, đi vào lòng người đọc một cách mãnh liệt hơn.

Vốn là một nhà văn có tâm hồn tinh tế và nhạy cảm, Thạch Lam đã cho ra đời nhiều tác phẩm thấm đẫm chất thơ như "Gió lạnh đầu mùa", "Dưới bóng hoàng lan" và đặc biệt là truyện ngắn "Hai đứa trẻ". "Hai đứa trẻ" là một trong những truyện ngắn tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật của Thạch Lam, tác phẩm được in trong tập "Nắng trong vườn" xuất bản năm 1938. Cốt truyện "Hai đứa trẻ" khá đơn giản, đó là cảnh một phố huyện nghèo được miêu tả trong một khoảng thời gian ngắn từ chiều muộn cho đến đêm. Nơi ấy, có những người dân nghèo, ngày nào cũng tái diễn những công việc đơn điệu, buồn tẻ và đặc biệt trong thế giới ấy có hai đứa trẻ được mẹ giao

cho trông coi một cửa hàng nhỏ, đêm chúng cố thức để đợi chuyến tàu đi qua. Đọc tác phẩm ta không thể quên được những dư âm trong trẻo và tươi sáng bởi ngôn ngữ miêu tả giàu hình ảnh, ngòi bút tài hoa giàu cảm xúc, giọng văn ngân nga như có nhạc điệu, vẻ đẹp bình dị của cuộc sống đời thường, những tình cảm ngây thơ cùng sự bay bổng của những niềm mong ước xa xôi….

Chất thơ trong truyện ngắn "Hai đứa trẻ" trước tiên được tỏa ra từ khung cảnh thiên nhiên của buổi chiều tà. Đó là bức tranh quê bình lặng, êm đềm "Chiều chiều rồi, một buổi chiều êm như nhung và thoảng qua giáo mát". Buổi chiều ấy được gợi lên từ âm thanh của tiếng trống thu không báo hiệu một ngày sắp tàn, từ tiếng ếch nhái kêu ran ngoài đồng ruộng theo gió nhẹ đưa vào, cùng tiếng muỗi đã bắt đầu vo ve. Nổi bật trong bức tranh buổi chiều ấy là màu đỏ rực như lửa cháy của phương tây, điểm thêm là màu hồng như hòn than sắp tàn của những áng mây chiều. Bức tranh ấy còn có những đường nét thật rõ rệt "Dãy tre làng trước mặt đã bắt đầu đen lại và cắt hình rõ rệt trên nền trời". Chỉ vài chi tiết miêu tả nhưng Thạch Lam đã làm bức tranh quê hiện lên thật gần gũi, bình dị. Bức tranh ấy được cảm nhận qua tâm hồn ngây thơ của Liên và An "Trời đã bắt đầu đêm, một đêm mùa hạ êm như nhung và thoảng qua gió mát. Đường phố và các ngơ con dần dần chứa đầy bóng tối. Các nhà đã đóng im ỉm, trừ một vài cửa hàng còn thức, nhưng cửa chỉ để hé ra một khe ánh sáng. Trẻ con tụ họp nhau ở thềm hè, tiếng cười nói vui vẻ, khiến An thèm muốn nhập bọn với chúng để nô đùa, nhưng sợ trái lời mẹ dặn phải coi hàng, nên hai chị em đành ngồi yên trên chõng, đưa mắt theo dơi những bóng người về muộn, từ từ đi trong đêm" . Cát trên phố lấp lánh trên những chỗ mấp mô. Thấp thoáng trong bức tranh ấy là hình ảnh của mấy đứa trẻ con nhà nghèo đang lom khom, tìm tòi những thứ còn sót lại sau buổi chợ, chúng nhặt nhạnh những thanh nứa, thanh tre hay bất cứ thứ gì còn có thể dùng được của những người bán hàng để lại. Chứng kiến những cảnh đời ấy Liên thấy thương chúng nhưng chị cũng không có tiền để cho. Và đọng lại trong tâm hồn Liên là một nỗi "buồn man mác" trước khoảnh khắc của ngày tàn. Có lẽ nhà văn Thạch Lam đã vẽ nên bức tranh nơi phố huyện nghèo nơi đây bằng chính kí ức tuổi thơ của mình, khi ông cùng gia đình có một thời gian chuyển về sống ở phố huyện Cẩm Giàng(Hải Dương) nên cảnh vật và con người nơi đây hiện lên rất chân thực, gần gũi và màu sắc trữ tình
– chất thơ có phần đậm nét hơn.

Sự hòa quyện giữa yếu tố hiện thực và lãng mạn là một đặc điểm nổi bật trong phong cách sáng tác của Thạch Lam, chính sự kết hợp ấy đã giúp Thạch Lam tạo nên những trang văn vừa mang hơi thở của đời sống, vừa nhẹ nhàng, thanh thoát giàu chất thơ cho tác phẩm "Hai đứa trẻ".. Có lẽ chất thơ đã thực sự lan tỏa khi nhà văn viết về cuộc đời của những con người nơi phố huyện nghèo. Chính những rung cảm tinh tế mà nhẹ nhàng, Thạch Lam đã làm cho chất thơ len lỏi sâu vào tâm hồn người đọc, khiến họ không thể rời mắt khỏi cuộc sống của những con người nơi đây – một cuộc sống mờ nhạt, buồn tẻ. Và dường như đằng sau những câu văn ấy là tiếng thở dài đầy xót thương cho những kiếp người lầm lũi nơi phố huyện của Thạch Lam.

Để làm nổi bật lên cuộc sống lầm lũi, khắc khổ của những con người nơi phố huyện, Thạch Lam đã nhấn mạnh đến thời gian nghệ thuật. Thời gian được đề cập đến ở đay là lúc phố huyện về đêm. Khi phố huyện về đêm, bóng tối phủ mờ lên cảnh

vật, đè nặng lên cuộc đời của những người dân nơi đây. Bóng tối là một hình tượng nghệ thuật đầy ám ảnh, nó trở đi trở lại nhiều lần trong tác phẩm. Bóng tối đã phủ đày khắp nơi. Tối hết cả, từ con đường ra sông, con đường qua chợ về nhà đều chứa đầy bóng tối. Bóng tối tràn lan, đậm đặc khiến cho tiếng trống cầm canh đánh rung lên một tiếng khô khan rồi chìm ngay vào bóng tối. Bóng tối chính là hình tượng ẩn dụ cho cho cuộc sống của những con người nơi phố huyện nghèo – một cuộc sống tẻ nhạt, buồn chán, đến một lúc nào đó nó sẽ "mòn ra", "mục ra", "rửa đi" và tan vào trời đất. Cũng có đôi lúc nhà văn đã cho thắp lên vài ánh sáng nhưng đó chỉ là thứ ánh sáng leo lét của ngọn đèn dầu, là ánh sáng của những con đóm đóm bay là là trên mặt đất, là ánh sáng của chấm lửa bay lơ lửng nơi gánh phở của bác Siêu, là những khe sáng, hột sáng lọt qua phên nứa… Đặc biệt, hình ảnh ngọn đèn con nơi hàng nước của chị Tí nhắc đi nhắc lại tới bảy lần trong tác phẩm, nó trở thành nỗi ám ảnh về số phận, kiếp người nơi phố huyện này, đồng thời gợi lên sự nhỏ bé đáng thương đến tội nghiệp của ánh sáng.

Đêm là lúc con người, vạn vật được nghỉ ngơi. Đáng lẽ đây là khoảng thời gian để con người được thư giãn sau một ngày dài làm việc vất vả. Thế nhưng đối với những con người nơi đây, họ vẫn phải đốt đêm làm ngày để tiếp tục kiếm sống. Họ phải làm việc để kiếm từng đồng lẻ, dẫu biết rằng "chẳng kiếm được là bao" nhưng họ vẫn phải làm để làm duy trì sự sống. Đó là hình ảnh của mẹ con chị Tí lam lũ, vất vả. Ban ngày chị đi mò cua bắt ốc, tối đến dọn hàng nước ra để bán. Gọi là hàng nước cho oai chứ hàng của chị chỉ có lèo tèo vài phong thuốc lào và ấm nước chè xanh. Sức ám ảnh trong "Hai đứa trẻ" còn được gợi lên qua tiếng cười khanh khách của bà cụ Thi điên. Tiếng cười khanh khách trong vô thức của bà đã xoáy sâu vào tâm thức của người đọc về một cuộc đời xế bóng nơi phố huyện. Rồi cuộc sống ấy sẽ đi về đâu? Thê lương nhất trong miền đời bị lãng quên ấy là gia đình bác xẩm. Gia đình bác sống nhờ vào của bố thí của thiên hạ. Hôm nay chiếc thau trắng để trước mặt vẫn còn trống rỗng. Bác góp vui bằng mấy tiếng đàn bầu rung lên bần bật nghe thật não nề. Gia đình bác ngồi trên manh chiếc rách, thằng con bò ra ra khỏi chiếu để nghịch cát bẩn bên đường. Đâu đó còn là hình ảnh của bác Siêu với gánh phở kẽo kẹt trên vai. Món hàng mà bác bán là một món quà xa xỉ, không bao giờ mua được không chỉ đối với chị em Liên mà còn đối với những con người nơi đây. Bóng bác trải dài mênh mông cả một vùng thật thê lương và ảm đạm. Chị em Liên mặc dù có cuộc sống khá giả hơn nhưng cũng khổ hơn bởi cả hai đều bị quá khứ ám ảnh. Trước đây gia đình Liên sống ở Hà Nội, nhưng vì bố mất việc mà phải chuyển về nơi đây. Dù đang tuổi ăn, tuổi chơi nhưng hai chị em phải giúp mẹ trong coi cửa hàng tạp hóa nhỏ. Lúc nào chị em Liên cũng mơ tưởng về một Hà Nội sáng rực, xa xăm với cuộc sống đầy đủ và sung túc. Quá khứ ấy như một minh chứng cho cái buồn thê lương, bế tắc ở hiện tại và nó như một dự cảm về tương lai mờ mịt. Có ai đó đã từng nói rằng "Nhà văn là người thư kí trung thành của thời đại", phải chăng chính vì lẽ đó mà trong truyện ngắn "Hai đứa trẻ" Thạch Lam đã miêu tả rất chân thực về cuộc sống nhàm chán, mờ nhạt của những con người nơi đây. Dù mỗi con người một hoàn cảnh nhưng ai cũng nhếch nhác, lam lũ đến tội nghiệp, người lớn như cây héo hắt, còn trẻ con thì như những mầm non còi cọc không có tương lai.

Nếu nhà văn Nam Cao thường đi vào phân tích những quá trình tâm lí phức tạp thì Thạch Lam lại chủ yếu đi sâu vào những trạng thái của tâm hồn mà những rung động trong tâm hồn mới là đối tượng của chất thơ. Ở truyện ngắn "Hai đứa trẻ", Thạch Lam đã vẽ nên hình những cảm xúc mong manh, mơ hồ thật tinh tế như "

những rung động của một cánh bướm non". Và trong những rung động nhẹ nhàng, tinh tế ấy đã được Thạch Lam thể hiện qua diễn biến tâm trạng của nhân vật Liên. Khi chứng kiến cảnh chiều về nơi phố huyện Liên thấy tâm hồn nhẹ nhàng lay động theo cảnh chiều quê. Ngồi bên "mấy quả thuốc sơn đen" Liên cảm nhận được hình ảnh bóng tối ngập đày dần, "đôi mắt chị chứa đầy bóng tối". Mùi âm ẩm của rác rưởi, mùi cát bụi và hơi nóng lan tỏa cũng khiến cho Liên cảm nhận đó là "mùi riêng của đất", của quê hương, xứ sở này. Đọc truyện ngắn "Hai đứa trẻ" ta như thấy rõ được tình cảm của Thạch Lam dành cho nhân vật của mình. Đó dường như là sự cộng hưởng giữa cảm xúc và hiện thực để tạo thành một sức hút da diết, bền lâu của tác phẩm.

Chất thơ trong tác phẩm "Hai đứa trẻ" còn được thể hiện rõ hơn bao giờ hết qua những hi vọng, khát khao của những con người nơi phố huyện nghèo. Trong hoàn cảnh tối tăm của cuộc đời họ vẫn hi vọng và trông đợi vào một cái gì đó tươi sáng hơn ở tương lai. Dù có mệt mỏi, buồn ngủ thì họ vẫn cố thức để chờ đợi chuyến tàu đêm đi qua phố huyện. Chuyến tàu ấy ngỡ như rất bình thường nhưng nó lại có ý nghĩa vô cùng to lớn đối với những con người nơi đây. Tàu chưa đến họ mong ngóng đợi chờ, khi tàu đến họ rất đỗi mừng vui dù theo lời An thì "Tàu hôm nay không đông" và "kém sáng hơn" nhưng thứ ánh sáng mà đoàn tàu mang lại khác hẳn với thứ ánh sáng leo lét ở nơi đây. Chính thứ ánh sáng ấy đã khiến họ được sống trong niềm vui, hạnh phúc trong chốc lát. Đoàn tàu đã tiếp thêm cho họ sức mạnh để vượt qua cảnh tối tăm của hiện tại, hi vọng vào một tương lai tươi sáng hơn. Đối với chị em Liên, đợi tàu không phải vì nhu cầu về vật chất mà đơn giản, đoàn tàu ấy đã làm sống dậy quá khứ xa xăm, tươi đẹp một thời, phá tan không khí tù túng, ngột ngạt nơi đây. Thể hiện thành công tâm trạng đợi tàu ấy, nhà văn Thạch Lam đã gợi lên niềm xót thương cho những kiếp người nhỏ bé đang sống trong nghèo nàn, tăm tối và tù túng để từ đó lay tỉnh tâm hồn của họ để họ vươn tới ánh sáng của tương lai.

"Nghệ thuật làm nên linh hồn của tác phẩm". Sẽ rất thiếu sót nếu ta không đề cập tới chất thơ được thể hiện qua nghệ thuật. Qua truyện ngắn, Thạch Lam đã xây dựng được một thế giới hình ảnh vừa chân thực vừa sống động với những không gian và thời gian có sự vận động, biến chuyển. Thạch Lam còn xây dựng được những chi tiết nhỏ nhưng lại thể hiện được một cách tinh tế và sâu sắc thế giới của những cảm xúc mơ hồ, mong manh của con người. Chính nhà văn Thạch Lam đã từng quan niệm: "Nhà văn cốt nhất là phải đi sâu vào tâm hồn mình, tìm thấy những tính tình và cảm giác thành thực, tức là tìm thấy tâm hồn mọi người qua tâm hồn chính mình" và ở truyện ngắn "Hai đứa trẻ" Thạch lam đã làm được điều đó. "Hai đứa trẻ" là truyện dường như không có cốt truyện, mạch truyện không vận động theo mạch những tình tiết mà vận động theo tâm hồn, cảm xúc của nhân vật. Câu văn của Thạch Lam nhiều thanh bằng gợi một nhịp điệu chậm buồn nhưng có sức lan toả. Chẳng hạn khi miêu tả vẻ trầm buồn nhưng cũng rất đỗi nên thơ của phố huyện. Câu văn ngắn, nhịp văn chậm rãi, thong thả. Dù diễn tả cái náo nức bên trong, cái sôi động của ước mơ thì Thạch Lam vẫn rất nhẹ nhàng, vẫn tự nén ngòi bút của mình. Tất cả những đặc sác nghệ thuật trên những đặc sắc nghệ thuật trên được Thạch Lam sử dụng một cách thành thạo qua giọng văn thủ thỉ, nhẹ nhàng, êm đềm nhỏ nhẹ nhưng có thể phân biệt được từng âm vị.

Trong truyện ngắn "Hai đứa trẻ", chất thơ được chưng cất từ đời sống bình dị, thường nhật bằng chính rung động của tâm hồn nhà văn, chất thơ toả ra từ tình yêu cái

đẹp, từ cái nhìn tinh tế trước thiên nhiên, đời sống và niềm tin ở thiện căn của con người từ hình thức nghệ thuật tới nội dung được biểu hiện. Qua tác phẩm Thạch Lam đã phát hiện ra được "Cái đẹp ẩn chứa ở chỗ không ai ngờ tới", đó là vẻ đẹp kín đáo bị khuất lấp bởi đời sống nhọc nhằn mà chỉ có những tâm hồn tinh tế, nhạy cảm mới có thể cảm nhận hết được.

Bài văn hay 4 : Sinh thời Nam Cao đã từng rất tâm đắc với câu nói của một nhà văn Pháp "*người ta chỉ xấu xa, bần tiện trong con mắt ráo hoảnh của phường ích kỷ*". Qua sự nghiệp sáng tác của Nam Cao, Anh chị hãy chứng minh.

Bài làm.

Con người là trung tâm của xã hội là các mắt xích để gắn kết các mối quan hệ có rất nhiều ý kiến đánh giá về một con người thế nào là con người tốt thế nào là con người xấu có lẽ đối với tôi câu nói của một nhà văn Pháp "người ta chỉ xấu xa, bần tiện trong con mắt ráo hoảnh của phường ích kỷ", đã giúp tôi trả lời một cách đầy đủ cho câu hỏi ấy điều đó cũng được thể hiện rất rõ qua các sáng tác của Nam Cao, qua các tác phẩm của ông đã giúp ta khám phá được vẻ đẹp ẩn sâu trong tâm hồn con người, phát hiện ra bản chất lương tiện dù bị vùi dập vẫn sáng ngời.

Câu nói của nhà văn Nam Cao tâm đắc dựa trên cơ sở hoàn toàn đúng đắn, đã có rất nhiều tác giả đưa ra những nhận định khác nhau về con người. Hồ Chí Minh đã từng nói "hiền dữ phải đâu là tính sẵn, phần nhiều do giáo dục mà nên", con người sinh ra ai mà chẳng lương thiện nhưng do môi trường, điều kiện mà họ bị dồn đến chân tường, bị bần cùng hóa và lưu manh hóa, điều quan trọng là ta nhìn họ theo khía cạnh nào bằng con mắt ra sao. Trong sự nghiệp sáng tác của mình Nam Cao hướng ngòi bút của mình vào hai đề tài chính người nông dân nghèo và người trí thức tiểu tư sản, Nam Cao viết về họ với lòng cảm thương sâu sắc, dù họ có mắc phải lỗi lầm, ông vẫn bênh vực và mở ra cho họ một con đường sống.

Đến với Chí Phèo của Nam Cao ta sẽ không thể quên được hình ảnh của Chí một con quỷ dữ của cả làng Vũ Đại, phải chết một cái chết quằn quại, đau đớn trên vũng máu. Trở lại là người Chí Phèo vốn là một nông dân hiền lành, chăm chỉ cả cuộc đời Chí là một con số không tròn trĩnh, không nhà, không cửa, không một tấc đất cắm dùi, không cha, không mẹ, khi sinh ra cha mẹ đã không nhìn nhận hắn quấn hắn trong một cái váy đụp và vất trong một cái lò gạch bỏ không. May mắn thay chí được một anh thả ống lươn nhặt về rồi từ đó chí lớn lên nhờ bát cơm của Bác phó cối, nhờ tình thương của cả dân làng Vũ Đại.

Năm 20 tuổi chí làm canh điền cho nhà lý kiến, chỉ vì thói dâm dục của bà Ba nhà lý kiến mà Chí bị đẩy vào tù để rồi 7, 8 năm sau dưới bàn tay của nhà tù thực dân Chí đã trở thành con quỷ dữ của cả làng Vũ Đại. Từ một anh chàng canh điền với mơ ước giản dị, nhỏ nhoi đã mất đi cả nhân hình lẫn nhân tính, chịu làm tay sai cho bá kiến, khiến bao gia đình phải tan nhà nát cửa. Tuy Chí Phèo mắc nhiều lỗi lầm, nhưng Nam Cao vẫn không hề trách giận Chí Phèo mà ngược lại ngòi bút của ông hướng về nhân vật vẫn nồng nàn yêu thương. Nam Cao đã phát hiện ra sâu thẳm nội tâm của Chí Phèo là bản chất lương thiện, tốt đẹp, chỉ cần chút yêu thương chạm khẽ là có thể sống dậy mãnh liệt, tha thiết. Nam cao đã cho Chí Phèo gặp Thị Nở, cuộc gặp gỡ ngẫu nhiên nhưng định mệnh đã tạo bước ngoặt lớn trong cuộc đời Chí Phèo, ban đầu chí đến với Thị Nở chỉ bằng bản năng thú vật của một gã say rượu, nhưng kỳ diệu thay con người xấu như ma chê quỷ hờn ấy lại là nguồn ánh sáng duy nhất soi rọi vào tâm hồn Chí Phèo, thức tỉnh trái tim tưởng chừng đã u mê lạc lối. Thị Nở là sứ giả mà

Nam Cao phải đến để thức tỉnh Chí Phèo hơn thế nữa Thị Nở là thiên sứ của tình yêu, dù không có đôi cánh
của thiên thần nhưng lại có đôi bàn tay ấm áp, yêu thương như ngọn lửa, ngọn gió thổi vào tâm hồn Chí Phèo, làm bay đi lớp tro tàn còn ngọn lửa sẽ bùng cháy để thiêu đốt lớp vỏ quỷ dữ đưa Chí Phèo trở về với thế giới loài người. Sau đêm ăn nằm với Thị Nở lần đầu tiên sau những cơn say, Chí hoàn toàn tỉnh táo, Chí Phèo như lần đầu tiên được nhìn thấy cuộc đời, đối với hắn cái gì cũng thật mới mẻ, Chí Phèo nghe thấy tiếng chim hót ríu rít, tiếng cười của những người đi chợ về, tiếng của anh thuyền chài gõ mái chèo đuổi cá.

Những âm thanh ấy khiến ta liên tưởng đến tiếng sáo trong đêm tình mùa xuân trong tác phẩm "Vợ chồng A Phủ", của nhà văn Tô Hoài. Tiếng sáo trầm bổng đã lay tỉnh tiềm thức xa xôi của Mị, làm cho Mị khao khát được sống. Những âm thanh đời thường mà Chí Phèo nghe được như những giọt nước đang thấm dần, nhỏ dần trong tâm hồn khô cằn sỏi đá. Nam cao viết về cuộc bặp gỡ định mệnh ấy để làm rõ quan niệm người ta sống với nhau không chỉ bằng tội ác, mà bằng cả tình thương sâu thẳm trong tâm hồn của những kẻ lầm đường lạc lối. Vẫn rất đau khổ, dằn vặt Chí Phèo cảm thấy yêu Thị Nở mong Thị Nở sẽ là cây cầu để đưa Chí Phèo trở về làm người, nhưng tình yêu của Thị Nở dành cho Chí Phèo chỉ như cây cầu vồng lung linh bảy sắc, xuất hiện rồi lại biến mất sau cơn mưa. Chí Phèo chưa bước chân lên cầu, mà cây cầu đã rút ván. Quá đau khổ Chí Phèo đã xách dao đến nhà bá kiến để trả thù, câu hỏi "ai cho tao lương thiện?", Làm thế nào để mất đi những vết mảnh chai trên mặt này của Chí Phèo, đã khẳng định được phần người trong một kẻ tưởng như đã mất cả nhân hình lẫn nhân tính, xoáy sâu vào tâm can người đọc đánh thẳng vào xã hội đang còn những định kiến lúc bấy giờ. Đồng thời Nam Cao đã kêu gọi mọi người hãy giang rộng vòng tay cứu lấy những linh hồn đau khổ, hãy giúp những kẻ như Chí Phèo trở lại làm người.

Đến với "Tư cách mõ", ta sẽ bắt gặp anh cu Lộ bị lăng mạ về mặt nhân phẩm, danh dự để rồi trở thành một thằng mõ đủ tư cách mõ, chẳng chịu kém những anh mõ chính thống một tí gì cũng đê tiện, cũng lầy là, ăn tham. Trước đây anh cu Lộ hiền như cục đất, không rượu chè không cờ bạc anh làm lụng chăm chỉ vất vả để nuôi vợ nuôi con, khổ một nỗi vườn đất hẹp mà vợ anh lúc nào cũng như con mài mại lúc nào cũng chửa. Được cái anh ăn ở phân minh nên ai cũng quý rồi anh cu lộ đi làm dãy ở bên đạo được cấp cho mấy sào đất cạnh nhà thờ để làm vườn, rồi được miễn thuế. Vốn tính chăm chỉ anh làm vô làm bia được mấy vụ tốt những người khác thay thế đâm ra tiếc ngấm ngầm ghen với hắn rồi họ vô tình vào hùa với nhau để báo thù, rồi Lộ thấy bạn bè mình cứ lãng dần, những người ít tuổi hơn thấy hắn cũng chỉ gọi bằng thằng. Trong các cuộc họp nếu lộ có vui miệng nói vào thì người ta lại nhìn hắn bằng cái vẻ khinh khỉnh, hắn nhận ra sự thay đổi ấy và bắt đầu hối hận.

Trong một đám khao, sau khi hắn vừa chực ngồi xuống thì ba người ngồi trước đứng dậy, ban đầu Lộ cảm thấy xấu hổ, ai thấy hắn cũng mặc kệ nhưng giờ dù có ngồi một mình hắn cũng không thấy ngại. Mà hắn còn đòi cỗ to hơn là khác ăn hết bao nhiêu thì hết không hết hắn đem về cho vợ con. Càng ngày hắn càng tiến bộ trong nghề mõ người ta càng khinh hắn càng không biết nhục, thì ra lòng khinh trong con người có ảnh hưởng rất lớn đến người khác, nhiều người không biết tự trọng vì người ta không được ai trọng cả, làm nhục người ta là một cách rất dễ để người ta sinh đê tiện, là cách dồn người ta phải đi đến con đường mất nhân cách làm người.

Viết về người tiểu tư sản trí thức nghèo "đời thừa", là một tác phẩm tiêu biểu của

Nam Cao, trong tác phẩm này ta bắt gặp nhân vật Hộ một nhà văn đầy mơ ước và hoài bão vươn sống với lý tưởng kẻ mạnh không phải kẻ đứng trên vai người khác để thỏa lòng ích kỉ, kẻ mạnh chính là kẻ giúp đỡ kẻ khác trên đôi vai của mình, nhưng rồi họ lại rơi vào bi kịch nghề nghiệp, đau đớn hơn là bi kịch tình thương, anh luôn khát khao viết nên một tác phẩm để đời. Tác phẩm đó phải vượt trên tất cả bờ cõi và giới hạn, phải là một tác phẩm chung cho tất cả loài người, nó phải chứa đựng một cái gì đó lớn lao mạnh mẽ, vừa đau đớn lại vừa phấn khởi nó ca tụng lòng thương, tình bác ái, sự công bằng. Nó làm cho người gần người hơn, thế nhưng họ lại không thể làm được điều đó, anh luôn phải viết vội cho ra đời các tác phẩm hời hợt, để rồi khi đọc lại Hộ lại đỏ mặt xấu hổ, tự chửi mình. Từ bi kịch về nghề nghiệp mà Hộ đã rơi vào bi kịch tình thương, mỗi lần lên tỉnh Hộ lại nhậu nhẹt rồi lại đánh vợ điệp khúc ấy cứ lặp đi, lặp lại. Khi tỉnh Hộ lại quỳ xuống xin lỗi Từ, rồi lại hứa, lại xin lỗi cứ như thế Hộ càng lấn sâu vào tấm bi kịch không lối thoát.

Thông qua các tác phẩm của mình, Nam Cao đã cho ta thấy cái nhìn đầy nhân ái của mình đối với những con người trong xã hội cũ, đó là những cái nhìn nhân đạo đầy yêu thương, trân trọng. Điều đó cho thấy sự tâm đắc của nhà văn Nam Cao với câu nói của nhà văn Pháp có ảnh hưởng rất lớn đến sáng tác của ông. Dường như trong xã hội khi người ta tốt, thì nhìn cái gì cũng tốt và khi người ta xấu, thì dù tốt đến đâu người ta vẫn thấy điểm xấu. Trong khi Chí Phèo bị cả làng Vũ Đại ghen ghét thì Nam Cao lại nhận ra phần người còn sót lại trong Chí Phèo, nhưng chúng ta cũng không thể trách họ, bởi họ là nạn nhân của sự lạc hậu, cũ kỹ, nhìn đời bằng con mắt bảo thủ đầy định kiến. Họ chưa thể sẵn sàng giang rộng vòng tay đón Chí Phèo trở lại làm người, nên vô tình đẩy Chí Phèo vào cái chết đầy đau đớn, quằn quại.

Hay như nhân vật Hoàng trong tác phẩm "Đôi mắt", anh sống giữa những người nông dân nhưng không hiểu một chút gì về họ, anh cảm thấy họ thật là phiền toái và nhiễu sự. Đối với Hoàng những người đánh tiết canh chỉ có thể bán cháo lòng, chứ không thể làm cách khác, Hoàng ghét những con người đánh vần một tờ giấy hết 15 phút mà đi đâu cũng đội giấy, đi được một đoạn trở vào đã đội giấy, rồi thì anh thanh niên vác bó tre tuyên truyền cách mạng dài dằng dặc, nghe phát buồn ngủ. Những người dân nơi đây nhìn người ta kỹ lắm, chỉ có khách đến nhà là hôm sau người ta có thể kể lại là anh ta gầy hay béo, khoảng bao nhiêu tuổi, có mấy lỗ thủng ở ống quần bên trái. Còn anh lại cảm thấy những người nông dân ở đây thật đẹp, Hoàng chỉ thấy ở anh thanh niên sự nhiêu khê nhưng đâu biết những gì anh ta nói là tuyên truyền cho cách mạng, bó tre anh ta vác giúp chống lại bước đi của quân thù.

Độ thấy được ở những người nông dân da đen nhẻm, mắt toét gọi lựu đạn là miu đạn, hát Tiến Quân Ca như người buồn ngủ, cầu kinh kia, khi ra trận thì hăng hái biết nhường nào, và Độ biết rằng sẽ không thể nào vận động Hoàng tham gia cách mạng, bởi biết đâu anh ta càng đi nhiều càng thấy cái xấu và sẽ trở thành phản động. Dường như khi người ta tốt thì nhìn cái gì cũng tốt và ngược lại, các sáng tác của Nam Cao đã phần nào làm sáng tỏ thêm cho câu nói của nhà văn Pháp và "phải chăng người ta chỉ xấu ra, bần tiện trong con mắt ráo hoảnh của phường ích kỷ".

Qua các tác phẩm của nhà văn Nam Cao, ta càng thấm thía hơn câu nói của nhà văn Pháp và sự tâm đắc của nhà văn Nam Cao, vậy ta nên nhìn con người như thế nào cho phải? có nên nhìn người bằng con mắt phiếm diện, một chiều, có lẽ là không. Bởi khi đánh giá về con người, ta phải có cái nhìn về cả hai mặt tốt và xấu, một cái nhìn đa chiều đồng thời hãy luôn tin vào bản chất tốt đẹp của con người.

Nguyễn Minh Châu từng nói "Nhà văn tồn tại ở trên đời trước hết là làm công

việc như kẻ nâng giấc cho những con người bị cùng đường, bị cái ác hoặc số phận đen đủi dồn đến chân tường. Những con người cả tâm hồn và thể xác bị hắt hủi và đày đọa đến ê chề, hoàn toàn mất hết niềm tin vào con người. Nhà văn tồn tại ở trên đời để bênh vực cho những con người không có ai để bênh vực thông qua các tác phẩm của mình nhà văn đã luôn cố gắng đi tìm những hạt ngọc ẩn giấu trong bể sâu tâm hồn của con người góp phần làm rõ và khẳng định tính đúng đắn trong câu nói của nhà văn Pháp "người ta chỉ bần tiện xấu xa trong con mắt ráo hoảnh của phường ích kỷ giúp cho chúng ta luôn thấu hiểu yêu quý những người dân hơn./.

Bài văn hay 5 :Văn học giúp con người hiểu được bản thân mình nâng cao niềm tin vào bản thân mình và làm nảy nở ở con người khát vọng vươn tới chân lý.

Bài làm.

Văn học là tấm gương phản ánh cuộc sống, là cuốn bách khoa toàn thư về cuộc sống. Qua văn học con người có được những hiểu biết sâu sắc hơn về tự nhiên, về xã hội, về chính bản thân mình. Đúng như M. Gorki đã từng nhận định "văn học giúp con người hiểu được bản thân mình, nâng cao niềm tin vào bản thân mình và làm nảy nở ở con người khát vọng vươn tới chân lý".

Vậy văn học là gì? văn học là loại hình nghệ thuật ngôn từ phản ánh hiện thực bằng cách sáng tạo các hình tượng nghệ thuật qua đó bày tỏ thái độ quan điểm của người nghệ sĩ với cuộc sống lời nhận định của M. Gorki đề cập đến những chức năng của văn học văn học giúp con người đọc được tâm hồn những suy nghĩ của bản thân họ giúp khơi dậy trong họ những nhận thức mới mẻ sâu sắc về cuộc đời giúp họ có thêm những trải nghiệm trong cuộc sống giúp rèn dũa đạo đức nhân cách sống tốt đẹp hơn biết ứng xử một cách nhân văn lấy nữ những tình cảm mới mẻ Khát Vọng vươn tới những chân lý cao đẹp.

Văn học là tiếng nói của tình cảm là sự giải bày và gửi gắm tâm sự qua văn học con người thấy mình trong đó cảm nhận được những cung bậc tình cảm đa dạng trong thế giới nội tâm con người được giải bài được đồng cảm được sẻ chia được gợi ra những tình cảm chưa có được tạo nên những tình cảm sẵn có qua tác phẩm "Thương Vợ" của Trần tế Xương ta thấy hình ảnh bà Tú một người phụ nữ phải chịu nhiều vất vả gánh trên vai hai gánh nặng "năm con một chồng". Đằng sau đó ta còn thấy tiếng uất nghẹn của một người chồng nhìn thấy nỗi cơ cực của vợ mà không thể đỡ đần và hơn cả chính là nỗi niềm thương xót cảm phục và biết ơn sâu sắc của nhà thơ thật đáng trân trọng tình cảm vợ chồng hay tình cảm cha con sâu nặng đẹp đẽ thân thiết qua truyện ngắn "Chiếc lược ngà" của Nguyễn Quang Sáng người cha trong câu chuyện đã sắp phải hi sinh nhưng vẫn nhớ tới lời dặn của đứa con bé bỏng và gửi chiếc lược ngà do chính tay mình làm với tất cả tình yêu và công sức cho người đồng đội của mình.

Những tác phẩm đó đã chạm sâu vào trái tim bạn đọc giúp họ nhận ra tình cảm gia đình là thứ tình cảm vô cùng thiêng liêng đáng quý mỗi con người chúng ta phải tự xây dựng và giữ gìn hạnh phúc gia đình bền đẹp.

Văn học còn là thứ vũ khí sắc bén đánh vào tâm lý của con người bài "Hịch tướng sĩ" của Trần Quốc Tuấn là một bài văn tuyệt hay đầy sức thuyết phục nó vừa là khích lệ lòng yêu nước Quyết chiến đấu của các tướng sĩ đồng thời nó cũng là lời răn đe đe dọa những kẻ đang lăm le xâm lược đất nước ta rằng chúng nhất định sẽ thất bại thảm hại vì dân tộc có lòng yêu nước nồng nàn có ý chí chiến đấu quật cường, có vua tài tướng mạnh.

Đây là sức mạnh góp phần tiêu diệt kẻ thù xâm lược đánh thức cảnh tỉnh những cuộc chiến tranh phi nghĩa các nhà văn nhà thơ còn dùng bút pháp nghệ thuật chơi

chữ nói quá để châm biếm lên án phê phán những thói hư tật xấu ở đời để họ kịp nhận ra và sửa đổi bản tính của mình.

Mỗi tác phẩm văn học còn là một cuộc trải nghiệm là cơ hội để ta du hành qua không gian và thời gian vừa qua mọi bờ cõi và giới hạn trải nghiệm nhiều hơn sống nhiều hơn qua những cuộc đời khác nhau được nhìn cuộc đời dưới nhiều lăng kính được lắng nghe nhiều luồng tư tưởng được đối thoại với nhà văn giàu có phong phú hơn về một trải nghiệm sống từ những trải nghiệm đó văn học giúp con người hoàn thiện thêm về nhân cách và tâm hồn của mình thông qua văn học con đường tình cảm truyền đạt tới mọi người những bài học đạo đức nhân sinh những bài học tác động vào con đường tình cảm trong quá trình chuyển từ giáo dục thành tựu giáo dục văn học trở thành cuốn sách giáo khoa của cuộc sống thật vậy tìm đến những tác phẩm văn học người đọc đâu chỉ mong chờ vài phút giây giải trí bông quơ. Trang sách đóng lại tác phẩm nghệ thuật mới mở ra "cuộc đời là điểm khởi đầu và là điểm đi tới của văn chương", mỗi tác phẩm như một nấc thang nâng đỡ bước chân người đọc sách phần con để đi đến phần người càng đọc nhiều chúng ta càng thấy bản thân mình hơn một trang sách cuộc đời lại được mở ra lại một ước mơ một khát vọng một niềm tin mới bắt đầu.

Và chắc hẳn mỗi tác phẩm để đạt được giá trị đích thực của nó thì người nghệ sĩ ấy phải vừa có tâm vừa có tài họ là "người cho máu", mở rộng tâm hồn ra đón nhận những vang vọng của cuộc đời những cung bậc tình cảm đa dạng sâu kín của con người họ giúp bạn đọc nhận ra những buồn vui yêu ghét lời ca tụng hân hoan hay tiếng thét khổ đau mỗi tác phẩm được viết ra giống như phát minh ra một liều thuốc mới khiến con người trở nên tốt đẹp hơn toàn diện hơn.

" Văn học là nhân học", văn học là để giáo dục và hoàn thiện mỗi con người, mỗi trang sách làm nên bước ngoặt trong cuộc đời con người và nhận định của M. Gorki là hoàn toàn đúng "văn học giúp con người hiểu được bản thân mình, nâng cao niềm tin vào bản thân mình và làm nảy nở ở con người khát vọng vươn tới chân lý"./.

Bài văn hay 6 :

"*Con người đến với cuộc sống từ nhiều nẻo đường, trên muôn vàn cung bậc phong phú. Nhưng tiêu điểm mà con người hướng đến vẫn là con người*",

Đặng Thai Mai.

Bài làm.

Văn học được kết tinh bởi những tâm hồn tư tưởng và tình cảm tốt đẹp xúc cảm của nhà văn thường bắt nguồn và nảy nở từ những điều thầm kín, bé nhỏ ẩn sâu trong đời sống tâm tư, tình cảm của con người. Họ góp nhặt niềm vui, nỗi buồn, những eo le, bất hạnh để rồi cất lên tiếng nói riêng lời bênh vực an ủi cho những kiếp người lầm than, cơ cực hoặc là cất lời ca vui mừng trước những thay đổi tiến bộ của xã hội loài người. Có thể nói "văn học mang tính chất nhân văn", cái "nhân", là yếu tố cốt lõi để làm nên một tác phẩm nghệ thuật. Từ đó nó gợi cho chúng ta nhớ tới tâm niệm của nhà văn, nhà phê bình văn học Đặng Thai Mai: "Con người đến với cuộc sống từ nhiều nẻo đường trên muôn vàn cung bậc phong phú. Nhưng tiêu điểm và con người hướng đến vẫn là con người".

Con người sống trên đời vất vả học hành, bon chen, mưu sinh luôn không ngừng tích cực sáng tạo ra cái mới, cái hay, cái đẹp bởi vì nhiều mục đích khác nhau, có người vì mưu sinh, có người muốn làm giàu, có người muốn đóng góp cho xã hội khẳng định bản thân... Mỗi người đi trên một con đường riêng, có lựa chọn khác nhau,

đắn đo rồi tâm huyết nhiều vấn đề, ở nhiều phương diện khác nhau. Chung quy vẫn hướng đến phát triển loài người theo chiều hướng tốt đẹp nhất, "con người đến với cuộc sống từ nhiều nẻo đường", đó là những nẻo đường muôn màu, muôn vẻ, có đoạn bằng phẳng lại có đoạn gập ghềnh khúc khuỷu. Đời người không có ai đi trên con đường đầy hoa hồng, có những lúc khó khăn, gian nan vất vả, gõ cửa ập đến đến hoàn toàn không báo trước, từ đó mà "cung bậc cảm xúc" của con người có thể đổi thay, mỗi người mỗi vẻ muôn hình vạn trạng. Văn học đó là tư tưởng đi tìm cái đẹp trong ánh sáng là thi sĩ. Anh phải quan sát cuộc sống qua thật nhiều lăng kính khác nhau, tìm kiếm trong sự sâu thẳm, âm thầm ấy những gì tinh túy nhất của cuộc sống, khai thác thật tinh tế, chân thật chính xác cái phong phú của đời người. Mỗi người xuất thân từ một vùng quê khác nhau mang vẻ đẹp và đặc trưng riêng, mang chủng tộc, màu da, ngôn ngữ, tiếng nói khác nhau, có người giàu ,kẻ nghèo, người khốn cùng lầm than, cơ cực, có người da trắng da màu... Thế nhưng dù họ là ai, dù đến và đi trên nẻo đường nào, con người cũng xứng đáng được trân trọng. "Văn chương có loại đáng thờ và không đáng thở, loại không đánh thờ là loại chuyên chú ở văn chương, loại đánh thở là loại chuyên chú ở con người". Tóm lại đối tượng văn học là con người, chân lý mà vẫn học hướng tới cũng là con người.

Trong văn học trung đại, thi sĩ thường mượn vẻ đẹp tươi tắn, mỹ lệ của thiên nhiên để giãi bày về những tâm tư, tình cảm, suy nghĩ của mình về nghệ thuật tả cảnh, ngụ tình quen thuộc. Họ đã gửi gắm vào thiên nhiên biết bao uẩn khúc khiến cho người đọc phải suy ngẫm, phải thốt lên tiếng nói đồng cảm dành cho những mảnh đời khốn cùng, bế tắc trong xã hội.

"Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu,
Người buồn cảnh có vui đâu bao
giờ".

(Truyện Kiều).

Người chinh phụ trong tác phẩm "Chinh Phụ Ngâm" của Đặng Trần Côn có lúc cảm thấy cảnh vật vô hồn, thê lương nhưng có khi lại cảm nhận cả khoảng không gian và cảnh vật như đang hối thúc, giục giã, đổi thay không tìm thấy đâu sự đồng cảm giữa con người với thiên nhiên.

"Cảnh buồn người thiết tha lòng,
Cành cây sương đượm tiếng trùng mưa phun".

Bao trùm các sáng tác của Nguyễn Du và chủ nghĩa nhân đạo từ kiệt tác "truyện kiều". "Đọc Tiểu Thanh Kí", đến "Văn Tế thập loại chúng sinh". Tất cả cho ta thấy, niềm thương cảm của đại thi hào đối với con người mênh mông biết chừng nào. Nội dung quan trọng hàng đầu trong các tác phẩm của Nguyễn Du là sự cảm thông sâu sắc của tác giả đối với cuộc sống và con người, đặc biệt là những con người nhỏ bé, bất hạnh, người phụ nữ, người ăn mày, những ca nhi, kỹ nữ... vốn bị xã hội cũ coi rẻ, được ông nói đến bằng cả tấm lòng yêu thương, trân trọng. Những khái quát của thi sĩ về cuộc đời, về thân phận con người thường mang tính triết lý cao và thấm đẫm cảm xúc.

"Đau đớn thay phận đàn bà,
Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung".

Sáng tác của Nguyễn Du gắn chặt với tình đời, tình người bao la.

Nguyễn Minh Châu từng nhận định, nhà văn tồn tại ở trên đời trước hết để làm công việc giống như kẻ nâng giấc cho những con người bị cùng đường tuyệt lộ, bị cái ác, hoặc số phận đen đủi dồn đến chân tường, những con người cả tâm hồn và thể xác

bị hắt hủi và đọa đầy đến ê chề, hoàn toàn mất hết niềm tin vào con người và cuộc đời nhà văn tồn tại ở trên đời để bênh vực cho những con người không có ai để bênh vực. Trong kho tàng văn chương có hàng ngàn hàng, vạn tác phẩm, có những tác phẩm được coi là kiệt tác, được lưu danh muôn thuở, có những tác phẩm lại đang phai dần theo thời gian, là thi sĩ anh muốn có nét chấm phá trong sự nghiệp muốn hướng tới cốt lõi chân, thiện, mỹ. Trước hết anh phải hướng ngòi bút của mình tới những người cùng khổ, hãy gửi vào tác phẩm một lá thư, một thông điệp, một lời nhắn nhủ, hãy lắng nghe tâm tư nỗi lòng của một tâm hồn héo uá, cô đơn, từ đó hãy viết, viết bằng máu tủy, bằng trái tim, hãy chuyền cho độc giả cảm xúc, cảm nhận, suy tư, trăn trở của anh, nhen nhóm ngọn lửa nhân đạo, đồng cảm vào trái tim của họ. Để vực dậy trong họ tình yêu thương, theo Nam Cao "nghệ thuật không phải là ánh trăng lừa dối, nghệ thuật không nên là ánh trăng lừa dối", nghệ thuật chỉ có thể là tiếng đau khổ kia thoát ra từ những kiếp lầm than, nghệ thuật xuất phát từ chính cuộc đời những cuộc mưu sinh bươn trải, tưởng chừng bình dị mà thật phi thường. Có lẽ từ chính những điều bình dị ấy dưới lũy tre xanh, cây đa, giếng nước, túp lều tranh. Nam Cao đã xây dựng nên hình ảnh Lão Hạc- một hình mẫu nông dân chất phát, giàu đức hi sinh, điển hình của làng quê Việt Nam ngày nào, đã cảm động biết bao trước hình ảnh một ông lão gầy gò, lam lũ, ăn củ khoai, củ sắn qua ngày để dành tiền cho con trai. Người đọc đã ngậm ngùi biết bao trước hoàn cảnh khốn cùng của ông lão trước sự dằn vặt lương tâm khi Lão bán con chó vàng. Và rồi tất cả những vỡ òa ra thành tiếng khóc, làng xót thương khi cuộc đời đã đẩy lão đến đường cùng chết là phải ăn bả cho tự tử, lão chết trong sự đau đớn tột cùng cả về thể xác lẫn tinh thần.

Trở lại với nhận định của Đặng Thai Mai ông khẳng định tiêu điểm mà con người hướng đến vẫn là con người, mỗi người có một ước mơ khác nhau, sống với mục đích khác nhau, người làm thơ, người là làm văn cũng vậy, mỗi thi nhân có một phong thái cách rất khác nhau có một cái nhìn khác nhau nhưng chung quy ai cũng hướng ngòi bút của mình để con
người họ dùng tiếng nói ngò bút của mình để kết nối những trái tim đến với trái tim, những mảnh đời bất hạnh tới sự nhân ái, sẽ chia.

"Có gì đẹp trên đời hơn thế,
Người với người sống để yêu
nhau".

"Một người vì mọi người" và để rồi "mọi người cũng vì một người", chúng ta sống trước hết là vì người khác, hãy sống cho đi mà không cần nhận lại. Chính Hữu là nhà thơ quân đội ông chủ yếu viết về người lính và dành riêng cho họ một tình cảm ưu ái, trân trọng. Từ thực tế gian nan, máu lửa tình đồng đội đồng chí sáng chói trong rừng sâu âm u, lạnh lẽo.

"Tôi với anh biết từng cơn ớn
lạnh, Sốt run người vầng trán ướt
mồ hôi,
...Đêm nay rừng hoang sương muối,
Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới,
Đầu súng trăng treo".

(Đồng chí). "Con người sống vì con người, hướng tới con người", thông điệp đó đã chuyển đi sâu
sắc, len lỏi từng bóng cây, khe núi. Đọc truyện ngắn Lặng lẽ Sa Pa của Nguyễn Thành

Long ta thấy cái lặng lẽ chỉ là bề ngoài giấu kín, nhịp sống sôi động mà âm thầm trên núi cao chót vót của những người lao động thầm lặng hết lòng vì dân, vì nước. Qua nhân vật anh thanh niên từ những gì anh nói, anh suy nghĩ về công việc đã thấy được cuộc sống lặng lẽ mà không hề cô độc. Bởi sự gắn bó của họ với đất nước, với mọi người. Từ đó ta chợt nhận ra rằng có lẽ trong cuộc sống chung quanh đang có rất nhiều người âm thầm làm việc, vì đất nước, vì tương lai phát triển loài người theo chiều hướng tốt đẹp.

Trong văn chương có những niềm hạnh phúc, trong nỗi đau tột cùng lại có ánh sáng hiu hắt đang nhen nhóm giữa mưa giông, bão tố. Là thi sĩ dù đi trên nẻo đường nào, dù tâm đắc về đề tài gì, xin anh hãy dành hết tâm huyết của mình khai thác các khía cạnh khác nhau của cuộc sống loài người. Hãy cất lên tiếng nói, tiếng bênh vực kẻ yếu, để họ có niềm tin, có hi vọng vào tương lai tươi sáng./.

Bài văn hay 7: *Một nghệ sĩ chân chính phải là một nhà văn nhân đạo từ trong cốt tủy.* (Sê khốp).

Bài làm.

Văn học phản ánh hiện thực nhưng không phải sao chép hiện thực một cách y nguyên, thời hợt, nhà văn không để nguyên xi các sự kiện con người vào trong tác phẩm một cách thụ động, đơn giản. Một tác phẩm văn học được coi là nghệ thuật phải là kết quả của quá trình mài giũa, sáng tạo và trong đó phải ẩn chứa được cái tâm, tình cảm của nhà văn. Cũng như vậy một người nghệ sĩ chân chính không phải chỉ là người có tài văn học, mà còn là người có tấm lòng bao dung, độ lượng, luôn mở lòng với người khác. Vì thế mà sê-khốp đã đưa ra nhận định riêng của mình, "một nghệ sĩ chân chính phải là một nhà văn nhân đạo từ trong cốt tủy".

Là một trong những nhà văn đại diện vĩ đại của chủ nghĩa hiện thực, phê phán văn học Nga, sê-khốp hiểu rõ hơn những yêu cầu khắt khe của nghệ thuật cũng như người nghệ sĩ. Ông cho rằng "người nghệ sĩ chân chính phải là một nhà nhân đạo từ trong cốt tủy", vậy "người nghệ sĩ chân chính", là gì đó? chính là người ý thức được thiên chức của mình trong quá trình sáng tạo, là nâng đỡ cái phần tốt đẹp để trong đời có nhiều công bằng và yêu thương hơn. Mỗi tác phẩm mà họ sáng tác luôn hướng về con người, hướng về một cuộc sống tốt đẹp, hạnh phúc. Sê-khốp coi tinh thần nhân đạo là phẩm chất bắt buộc đối với người thi sĩ, đó là tiêu chuẩn, là điều kiện để đánh giá mức độ chân chính của nhà văn, hay nói theo cách khác nếu không có nhân đạo thì không thể trở thành nhà văn chân chính. Mặt khác sê-khốp còn đòi hỏi tình cảm nhân đạo ở người nghệ sĩ phải là thứ căn bản, có chiều sâu từ trong cốt tủy, chứ không chỉ đơn thuần là thứ tình cảm nông cạn, mơ hồ, hời hợt. Tình cảm nhân đạo trở thành phẩm chất không thể thiếu của một người nghệ sĩ, cả đời cống hiến cho văn học. Đó chính là cái tâm của người nghệ sĩ, cũng giống như đại thi hào dân tộc *Nguyễn Du đã từng thốt lên rằng.*

"Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài".

Một người nghệ sĩ chỉ có tài năng mà không có tâm cũng không thể nào viết lên được những tác phẩm đi vào lòng người, nếu chỉ có "tâm" mà không có "tài", thì cũng khó viết nên được tác phẩm hay. Vì vậy mỗi người nghệ sĩ chân chính phải giữ trong mình sự hài hòa, giữa tâm và tài để dâng hiến nhiều hơn những tác phẩm có giá trị cho nền văn học.

Ý kiến của sê-khốp hoàn toàn đúng đắn, một tác phẩm nghệ thuật chân chính phải thể hiện được cái tâm của người nghệ sĩ, phải ẩn chứa được tinh thần nhân văn sâu

sắc, cao cả, chứa đựng niềm vui cũng như những khổ đau của con người, và tác phẩm ấy sẽ ý nghĩa hơn khi nó viết ra để phục vụ đời sống con người, giúp con người thấu hiểu nhau hơn. Theo như M. gorki, "văn học là nhân học", đó chính là giáo dục, là cứu vứt con người. Thực tế, không có sức mạnh giáo dục nào bằng chính tình cảm của con người. Do vậy mọi thứ đều phải xuất phát từ tình cảm, nhờ có cái tâm, tình cảm cao đẹp giữa người với người cũng như sự đồng cảm về số phận mà Nguyễn Du đã viết rất thành công trong tác phẩm "Truyện Kiều", bất hủ, từng lời thơ như chất chưa bao tình yêu thương, xót xa, cay đắng đối với người phụ nữ, thấm đượm vào lòng người. Đó cũng chính là mong đợi của độc giả, độc giả luôn mong đợi những trang viết chứa đựng lòng yêu thương chân thành của nhà văn, vì chỉ những trang viết như vậy mới có sức mạnh vững bền với thời gian. Ý kiến của sê-khốp không có ý nghĩa là phủ nhận, những tác phẩm của người nghệ sĩ khác mà chỉ muốn nhấn mạnh và đề cao tinh thần nhân đạo là một yếu tố không thể thiếu của người nghệ sĩ.

Vậy tại sao "tâm", tinh thần nhân đạo được xem là gốc của văn thơ, là nền tảng của sáng tạo, và một người có tình thương yêu đồng cảm sẽ như thế nào. Tinh thần nhân đạo giúp con người đồng cảm được với số phận của người khác, chia sẻ được những nỗi buồn, vui, được, mất, thành công cũng như thất bại của người khác. Bên cạnh đó cũng giúp ta sống sâu sắc hơn, sống đến tận đáy những điều mà người khác chỉ diễn ra thời hợt, thoáng chốc cũng giúp mở rộng giới hạn sống cho con người. Nhà văn Nam Cao đã từng viết "sống đã rồi hãy viết", phải trải nghiệm cuộc sống, nếm trải mùi đời mới thấu hiểu được nỗi khổ của người khác. Như Nguyễn Du cả cuộc đời bươn trải cuộc sống, cuộc sống lênh đênh, vất vả nên ông mới thấu hiểu được tâm trạng cảnh ngộ, của dân đen để viết lên tác phẩm "Văn Tế Thập Loại Chúng Sinh", viết về 10 loại người trong xã hội xưa. Có lẽ vì thế ông được mệnh danh là đại thi hào dân tộc, được mọi người tôn kính yêu mến. Mộng liên đường, đã nhận xét Nguyễn Du rằng "lời văn tả hình như có máu chảy ở đầu nhuận bút nước mắt thấm trên từng tờ giấy khiến ai đọc đến cũng thấm thía ngọt bùi". Nguyễn Du xứng đáng là đại diện cho những nghệ sĩ chân chính, bởi trong ông luôn ẩn chứa một tình cảm sâu sắc với các tâm luôn rộng mở với người khác.

Qua đây chúng ta thấy được cái tâm chính là cốt lõi để làm nên một người nghệ sĩ chân chính, đó nhất định phải là tình cảm chân thành. Từ đó ta thấy nhận định của sê-khốp hoàn toàn đúng đắn, đáng học hỏi và mỗi con người chúng ta hãy đặt cái tâm lên hàng đầu để sống trong tình yêu thương, hòa đồng giữa con người với con người./.

Bài văn hay 8 :

Trình bày suy nghĩ của anh chị về ý kiến "*Văn học là cuốn bách khoa toàn thư về cuộc sống*".

Bài làm.

Có ai đó đã từng nói "văn học đã là đỉnh cao của nghệ thuật ngôn từ". Câu nói nhằm khẳng định, đề cao chức năng thẩm mĩ của văn học. Thế nhưng trên thực tế văn học không phải chỉ mang thiên hướng đưa con người ta tới những gì được coi là nghệ thuật, là hoa mỹ, văn học còn là tấm gương phản chiếu hiện thực đời thường, là lăng kính để con người nhận biết về thế giới khách quan. Bởi vậy trong số vô vàn những nhận định về văn học, có một ý kiến nổi bật cho rằng văn học là, "cuốn bách khoa toàn thư về cuộc sống".

Trước tiên ta cần hiểu bách khoa toàn thư chính là cuốn sách tập hợp mọi tri thức của mọi lĩnh vực trong đời sống, từ tự nhiên, xã hội, đến con người. Có được cuốn sách này, là có được chiếc chìa khóa vàng để mở cửa bước vào cuộc sống. Việc so

sánh văn học với cuốn bách khoa toàn thư về cuộc sống nhằm khẳng định chức năng, vai trò to lớn của văn học trong đời sống của con người. Có thể hiểu nếu cuốn bách khoa toàn thư có thể cung cấp vô vàn kiến thức, hiểu biết cho con người như thế nào, thì vẫn học cũng có tác dụng kỳ diệu như thế.

Vậy tại sao văn học lại được coi là một cuốn bách khoa toàn thư về cuộc sống, nói văn học hiện thực cuộc sống là bởi tất cả những vấn đề đang diễn ra trong đời sống của con người đều được phản ánh thông qua các tác phẩm văn học, nên chúng ta có thể dễ dàng tìm thấy bất cứ chi thức nào ở đây. Nói cách khác văn học chính là kho lưu trữ toàn bộ từ cái cũ, cho tới cái mới, cái tiến bộ đổi mới của cuộc sống con người.

Trải qua thời gian nhiều năm, với nhiều biến động của lịch sử nhưng chưa bao giờ văn học thôi không làm cuốn "bách khoa toàn thư" nữa bởi không có một tác phẩm văn học chân chính nào lại không cung cấp, không gửi gắm những tư tưởng, bài học, quan điểm về cuộc sống loài người. Ngày qua ngày, càng lúc chức năng nhận thức, chức năng quan trọng nhất của văn học càng được khẳng định và chứng minh.

Dễ thấy văn học hiện thực nhiệm vụ của quyển bách khoa toàn thư trên nhiều khía cạnh, trước tiên phải nói rằng văn học cung cấp tri thức về mọi lĩnh vực của đời sống, từ tự nhiên, xã hội, con người, về tự nhiên không ít các tác phẩm văn học làm ta tràn ngập, thổn thức trước những cảnh đẹp, những địa danh mà ta chưa bao giờ được nhìn thấy, chưa bao giờ được đặt chân tới. Trong "câu cá mùa thu", của Nguyễn Khuyến người đọc mặc nhiên được

thưởng thức bức tranh mùa thu đặc trưng, vừa cổ điển, vừa hiện đại của riêng đồng bằng Bắc Bộ. Một nét đẹp không lẫn với bất kỳ vùng miền nào khác. Hay với "Lặng lẽ Sa Pa" người đọc có thể thỏa sức khám phá về tự nhiên, chiêm nghiệm về khí tượng cùng nhân vật trong truyện. Trí thức tự nhiên qua chiếc cầu nối văn học được giao thoa, tìm đến với con người một cách nhẹ nhàng, tự nhiên, bổ ích mà mặc nhiên không hề có áp lực, khiên cưỡng. Về xã hội văn học là ký giả trung thành của thời đại, thơ ca. Nhiều vấn đề nóng được phản ánh một cách trực tiếp, hay gián tiếp thông qua văn học, viết như tác phẩm "Số Đỏ" của Vũ Trọng Phụng, phơi bày hiện thực xã hội dối ren, đổi bại, suy tàn về văn hóa sống của những con người thuộc tầng lớp thượng lưu ở thành thị những năm trước cách mạng tháng tám. Văn học còn đào sâu, bới rễ cả những vấn đề xã hội nhức nhối ở sâu thẳm mỗi con người mà thường thường nó bị che lấp bởi sự nhạt nhòa. "Người trong bao" của sê-khốp là minh chứng cho điều này. Thực trạng xã hội, con người ngày nay càng trở nên nhỏ bé, khuôn khổ, cô lập mình, đồng điệu mình, với nhịp sống buồn, ngột ngạt, tù túng đã được tái hiện một cách đầy ám ảnh qua hình tượng nhân vật bê-li-cốp. Tuy không trực tiếp sống trong xã hội ấy, nhưng quả thực độc giá như nhìn thấy, nghe thấy cái ngột ngạt, bức bối của cả một xã hội đương thời, thậm chí tới nay giá trị hiện thực của "Người Trong Bao" vẫn còn nguyên giá trị về con người. Văn học có khả năng thần kỳ, len sâu, giải mã tâm lý con người, không gì khác đó là nội tâm. Ngôn ngữ tinh tế bậc nhất của văn học có thể chạm tới góc khuất của trái tim mỗi người, văn học hay tác phẩm văn học là khái niệm có chiều sâu, đôi khi độc giả không chỉ cảm nhận được tư tưởng, tình cảm của tác giả mà còn như tìm thấy chính mình trong đó, được soi tỏ để hiểu mình, hiểu người hơn. Và đây là một trong những khám phá về con người bất ngờ của văn học, "Chí Phèo" của Nam Cao tưởng chừng như cái con người không còn gì là nhân tính kia, tưởng chừng như cái con người mà cả trong và ngoài đều là quỷ dữ kia sẽ chỉ sống một đời, một cách thú tính. Nhưng chao ôi! Nam Cao đã giút ta "mò kim đáy bể" thành công, khơi dạy và chỉ ra cho ta thấy cái người ẩn nấp rất kỹ trong con người Chí Phèo kia.

Vậy là văn học vừa ghi lại nhận thức con người, vừa phản ánh tinh tường và giúp con người khám phá con người.

Nhiệm vụ của cuốn bách khoa toàn thư còn được thể hiện qua cách mà văn học giúp chúng ta vượt mọi không gian, thời gian. Thứ nhất, tại sao nói văn học giúp con người vượt mọi không gian? quá rõ ràng rồi người đọc có thể đắm chìm trong không gian biển khơi, từ bình minh tới tối muộn. Với Huy Cận trong "Đoàn Thuyền Đánh Cá", có thể phiêu lưu lên tiên cùng Tản Đà với "Hầu Trời", nhìn ngắm núi rừng Tây Bắc bạt ngàn hùng vĩ trong "Tây Tiến" của Quang Dũng, hay mặc cho tâm hồn say đắm, mộng mơ, cuồng nhiệt cùng nàng xuân rạo rực của "Vội Vàng" Xuân Diệu. Ta có thể đi tới bất cứ đâu, nhờ văn học từ những nơi xa hoa quyền quý như phủ chúa, cung vua lầu son gác tía, hay len lỏi xuống cả thế giới âm ti, địa ngục, thậm chí là vượt ra ngoài vũ trụ mà không cần phải tốn công, phí sức. Văn học đã chắp cánh cho ta, đưa ta phá tan mọi rào cản, giới hạn hữu hình, vô hình. Thứ hai văn học và là cuốn sách bách khoa toàn thư bất chấp thời gian, nếu bạn muốn tìm về thời đại của "Thánh Gióng" của "Sơn Tinh, Thủy Tinh" của "Thạch Sanh" của "Lạc Long Quân và Âu Cơ", hay tới với những câu chuyện cổ tích. Nếu bạn muốn tìm về những năm tháng rực màu kháng chiến hào hùng, hãy tìm tới "Bình Ngô Đại Cáo" của Nguyễn Trãi, hay nếu bạn vượt thoát đến
tương lai phiêu lưu vào thế giới của truyện viễn tưởng. Như vậy quả thực đối với văn học giới hạn là một khái niệm không tồn tại và có lẽ chính điều đó đã giúp văn học trở thành cuốn bách khoa toàn thư tuyệt vời tới vậy.

Những người lập luận văn học không phải là khoa học, vì văn học thiên về cảm xúc nội tâm, sai! văn học chính là một ngành khoa học tổng hợp, là khoa học của mỗi ngành khoa học, bởi phạm trù của văn học là vô tận, ở văn học người đọc có thể tìm tòi, khai thác kiến thức từ mọi lĩnh vực của đời sống về lịch sử địa lý, công nghệ, toán học, Vật lý học, tâm lý học tuy không chuyên sâu nhưng kiến thức khoa học trong văn học lại rất thực tế, đời thường, ngôn ngữ trau chuốt, tinh luyện của văn học không làm mất đi tính chính xác của khoa học mà chỉ là khiến cách tiếp cận nhận tri thức tới người đọc tác phẩm độc đáo hơn mà thôi. Ví như trong tác phẩm "Người lái đò sông Đà" của Nguyễn Tuân, không tìm kiếm đâu xa lịch sử đặc điểm địa lý của sông đà như được hiện lên đầy sống động trước mắt ta. Hay như với một số tác phẩm truyện cười, truyện ngụ ngôn như "Đẽo cày giữa đường" hay "treo biển" đã phản ánh chân thực những diễn biến chuyển tâm lý suy nghĩ, hành động rất chân thực của con người, qua một hình thức tình huống rất thú vị và khôi hài, làm được như vậy trong tác phẩm văn học chả giống như tâm lý học là gì.

Văn học còn đem đến cho chúng ta bài học về đạo đức, tình cảm, cách làm người qua đó hoàn thiện nhân cách của mỗi cá nhân trong mỗi tác phẩm văn học không bao giờ chỉ là một câu chuyện đơn thuần, nó là kết tinh ngôn từ, là sáng tạo của cá nhân cộng đồng. Thế nên bao giờ cũng phản ánh một tư tưởng rất đẹp, rất nhân văn, rất thẩm mỹ của người sáng tạo ra nó. Hơn nữa văn học đi sâu vào nội tâm con người, nên rất dễ dàng tác động vào trái tim cảm quan của độc giả, mỗi nhân vật, mỗi số phận đều được xây dựng nhờ vào những lát cắt của cuộc đời và thông qua tác phẩm văn học những ai đúng, sai, phải, trái của họ hiện lên đầy chân thực, khách quan dưới cái nhìn của độc giả. Những bài học đạo đức được rút ra từ đây, những chân lý sâu sắc về cuộc đời cũng từ đây mà được giác ngộ. Đọc truyện Kiều của Nguyễn Du chưa bao giờ Nguyễn Du trực tiếp giáo huấn con người, ta phải nhận thức rõ ý nghĩa hiện thực ra sao, ý nghĩa nhân đạo thế nào. Hai đại thi hào cũng không bảo người đọc nên yêu, ghét

ai, nhưng phàm những ai đọc "truyện kiều" có ai không ngại ca xót xa và khổ đau cho nàng kiều, có ai mà không ghét cay ghét đắng cái xã hội phong kiến bất công vì cái đẹp, cũng nhờ vậy người đọc hiểu về tầm quan trọng của đạo đức con người, từ đó hoàn thiện nhân cách sống. Như vậy đọc văn học không phải chỉ là tường lắm mà còn để học hỏi, tra cứu, giác ngộ lý tưởng sống đúng đắn. Hoặc trong truyện ngắn "Bến Quê" của Nguyễn Minh Châu một sự thật trớ trêu được đặt ra nhân vật chính của truyện là một nhà báo "Anh ta đã từng đi khắp mọi nơi xa xôi kỳ vĩ của đất nước, ấy vậy mà đến cuối đời khi không còn sức để đi nữa mới phát hiện ra ngay cái bến quê ở ngay gần nhà lại chưa bao giờ đặt chân tới", tình huống này rất đơn giản nhưng lại gióng lên hồi chuông cảnh tỉnh con người về cách sống, đôi khi chính những gì bình dị, quen thuộc, thân thiết nhất lại bị ta vô tình bỏ qua và trở thành thứ khó khăn nắm bắt nhất. Bài học được lồng ghép khéo léo vào tác phẩm bỗng chốc biến văn học trở thành cuốn bách khoa toàn thư, cuốn từ điển tra cứu lẽ sống chân chính thành quà tặng cuộc sống của cá nhân cộng đồng.

Như vậy văn học xưa và nay đã thực sự trở thành một cuốn bách khoa toàn thư, thế nhưng để tiếp tục và mãi mãi là một cuốn bách khoa toàn thư thì điều này lại trở thành vấn đề yêu cầu đặt ra với người cầm bút. Để văn học thực sự là nhân học thì đương nhiên những người cầm bút hơn ai hết phải luôn luôn chau rồi hiểu biết trí thức cho thật phong phú, theo kịp thời đại, những nội dung tư tưởng, tình cảm được nói tới. Đương nhiên cũng phải được gọt giũa trở nên hay, ý nghĩa và giàu giá trị, đặc biệt chủ thể sáng tạo ra tác phẩm văn học phải tích cực khơi nguồn sáng tạo, viết những gì mới mẻ mà chưa ai biết, tất nhiên là phải, vẫn phải bảo đảm tính đúng đắn và hướng tới cái đẹp của văn học. Chỉ có vậy văn học mới thực sự danh bất hư truyền xứng đáng là cuốn bách khoa toàn thư về cuộc sống mới không hổ danh là "khoa học của mỗi ngành khoa học", đi song song với những nỗ lực của người viết, người đọc. Chúng ta cũng phải cố gắng cải thiện vốn hiểu biết, khả năng tư duy và thụ cảm có như vậy mới đủ kiến thức để lĩnh hội những tư tưởng, tình cảm được gửi gắm trong các tác phẩm văn học. Bên cạnh đó độc giả không nên chỉ tiếp thu tác phẩm mà lên, cùng với tác giả đồng sáng tạo tác phẩm tức là có suy ngẫm, bổ sung và đóng góp để tác phẩm được nhìn một cách đa chiều hơn, toàn diện hơn.

Tóm lại từ xưa tới nay, văn học với chức năng nhận thức của nó luôn luôn đáng đề cao và trân quý. Không có văn học cuộc sống có lẽ trở nên vội vàng, nhàm chán và đảo lộn, bởi vậy mỗi cá nhân cần ý thức được ý nghĩa to lớn trên của văn học và không ngừng làm phong phú văn học, làm như vậy cũng có nghĩa ta đang sống chậm hơn, đúng đắn hơn, ý nghĩa hơn./.

Bài văn hay 9:

Nguyễn Tuân cho rằng "*mỗi nhà văn là một phu chữ*". Em hiểu ý kiến trên như thế nào? bằng việc phân tích vẻ đẹp của ngôn từ trong "tuyên ngôn độc lập" của Hồ Chí Minh.

Bài làm.

Trong thi đàn Việt Nam, Nguyễn Tuân là một trong những nhà văn có văn phòng độc đáo và đặc sắc nhất. Mỗi trang văn của Nguyễn Tuân đều chất chứa, hiểu biết tinh thông, đa dạng ngôn ngữ, tài hoa, uyên bác, đặc biệt những tư tưởng được phản ánh đều được tác giả khái quát lên một cách thẩm mỹ cao, chính bởi vậy mà Nguyễn Tuân thường trăn trở và rất nhiều về bất lực của nghề văn. Nguyễn Tuân từng nói "Mỗi nhà văn là một phu chữ". Hồ Chí Minh cũng là một cây bút xuất sắc và đa tài nhất của văn học nước nhà, vậy liệu bác có phải là hình mẫu lý tưởng cho hai chữ "phu

chữ" của Nguyễn Tuân. Điều đó sẽ được sáng tỏ qua lớp vẻ đẹp ngôn từ trong "tuyên ngôn độc lập", áng văn chương đi liền với tên tuổi của người.

Vậy trong quan niệm của Nguyễn Tuân, thế nào là một phu chữ ?Hiểu đơn giản, thì "phu" ở đây là chỉ những người lao động vất vả, cần mẫn, "chữ" ở đây chỉ về ngôn ngữ, câu từ. Chung quy lại câu đó có nghĩa là mỗi một nhà văn phải là một người lao động miệt mài về ngôn từ trong tác phẩm, trên thực tế đây không chỉ là quan niệm sáng tác của riêng Nguyễn Tuân, mà còn là phương châm cống hiến của không ít các nhà văn, nhà thơ khác trong đó Bác Hồ. Tuyên ngôn độc lập của bác là điển hình cho quan niệm sáng tác này, hình ảnh Bác Hồ vất vả gọt rũa trong suốt, miệt mài cho Tuyên ngôn độc lập như hiện ra trước mắt chúng ta khi đọc tác phẩm.

Trước tiên ta thấy rằng "Tuyên ngôn độc lập", được Bác Hồ sử dụng ngôn ngữ linh hoạt để thiết lập một hệ thống lập luận chặt chẽ, rừng như bàn thạch. Toàn bản Tuyên Ngôn được chia làm ba phần lớn theo kiểu kết cấu tam đoạn luận. Phần mở đầu bác khéo léo đưa ra cơ sở pháp lý của bản tuyên ngôn chính là lời trích dẫn trong hai bản tuyên ngôn của Mỹ, và tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của cách mạng Pháp. Phần tiếp theo Bác tiếp tục đưa ra những bằng chứng cũng là những cơ sở thực tiễn để chứng minh pháp là kẻ có tội với nhân dân ta nói riêng, với lực lượng đồng minh và dư luận thế giới nói chung. Phần kết thúc bác đưa ra lời tuyên bố độc lập trên cơ sở đã được lập luận chặt chẽ. Ở trên có thể thấy phần trước được sử dụng như tiền đề để phần sau triển khai mạch ý, còn phần sau thì được vận dụng như hệ quả tất yếu của phần trước. Thêm vào đó mỗi phần của bài Tuyên Ngôn cũng là một lập luận sắc bén lưỡng toàn, độc đáo, khi thì là kiểu suy luận logic (từ quyền con người đến quyền dân tộc), khi thì là loại lập luận mang tính chất phản đề nhằm vạch trần bản chất gian xảo, nói được mà không làm được của Pháp. "Thế mà hơn 80 năm nay bọn thực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bắc ái để cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta", hay không thể không kể đến những lập luận cứng rắn, phanh phui mọi tội lỗi của bọn thực dân Pháp với nhân dân ta và về cả kinh tế và chính trị. Bản Tuyên Ngôn còn được bác thiết lập một hệ thống lí lẽ sắc sảo, đanh thép, một kẽ hở được triển khai từ khái quát đến cụ thể, bắt rễ từ chính những lý luận được cả xã hội thừa nhận, kết hợp với đó là hàng loạt các biện pháp tu từ, liệt kê, điệp từ, điệp cấu trúc, khoa chương... đã khiến cho nhịp phách của bản tuyên ngôn càng thêm tồn dập, hào hùng. Bác cũng đưa ra hàng loạt các bằng chứng kèm theo để tăng độ xác thực cho bài Tuyên Ngôn, tất cả bằng chứng được đúc rút từ chính thực tế, khách quan, hơn nữa từng dẫn chứng được đưa ra đều rất mục tiêu biểu, chọn lọc, không thừa, không thiếu, hoàn chỉnh và hiện lên đầy những nỗi ám ảnh. Bút lực của Bác như lao động cật lực, dồn hết tâm sức trên từng câu của bản tuyên ngôn. Hệ thống lập luận để được chính xác và ưu mỹ như vậy đằng sau chắc hẳn phải là sự lao động trí óc miệt mài của một người cầm bút có tài, có tâm là bác. Như vậy với hệ thống, phương cách lập luận như trên bác phải chăng chính là phu chữ đích thực trong quan điểm của Nguyễn Tuân.

Thứ hai tuyên ngôn độc lập còn là một áng văn mà người sáng tạo ra nó đặc biệt chăm chút về ngôn từ thể hiện. Mặc dù vẫn biết chính trị là một lĩnh vực đặc biệt nhạy cảm, xong sự tỉ mỉ và cẩn trọng với từng câu chữ của Hồ Chủ Tịch vẫn thật đáng kinh ngạc, mỗi một từ được bác đưa vào bản tuyên ngôn gần như chính xác tuyệt đối không thể thay thế bằng một từ nào khác, ví như đoạn văn tiêu biểu sau đây. "Bởi thế cho nên chúng tôi lâm thời chính phủ của nước Việt Nam mới đại biểu cho toàn dân Việt Nam, tuyên bố thoát ly hẳn quan hệ thực dân với Pháp. Xóa bỏ hết những Hiệp ước mà Pháp đã ký về Việt Nam, xóa bỏ tất cả mọi đặc quyền của Pháp trên đất nước

Việt Nam", vậy tại sao lại không thể sửa đổi dù chỉ một chữ trong bản Tuyên Ngôn, đây sẽ là một ví dụ điển hình. Nếu thay đổi từ "quan hệ thực dân", thành "quan hệ" thì ý nghĩa lý luận lại hoàn toàn khác biệt. Xóa bỏ quan hệ thực dân là xóa bỏ những áp bức bất công và ách đô hộ mà thực dân Pháp đè nén đất nước ta bấy lâu nay. Như vậy, hoàn toàn hợp lý với lẽ phải và tư tưởng mà bản Tuyên Ngôn đã đề cập ở trên.

Nhưng nếu chỉ là quan hệ có nghĩa là Việt Nam muốn từ bỏ luôn cả quan hệ đối ngoại với thế giới bên ngoài, với cả những người Pháp không hề có ý định biến Việt Nam thành thuộc địa, nếu vậy là nước ta đang tự cô lập mình, kẻ thù sẽ lợi dụng kẽ hở này để gây bất lợi cho ta, hay như nếu đổi từ Ý về Việt Nam thành ý với Việt Nam cũng sẽ gây lỗ hổng rất lớn bất lợi, để lý lẽ đối với nước ta vì về Việt Nam chỉ có nghĩa là những hiệp ước Pháp đơn phương đại diện cho Việt Nam, hoặc những Hiệp ước do pháp sao chúng có liên quan đến Việt Nam. Nhưng nếu dùng từ với thay thế cho từ về, Việt Nam lập tức trở thành kẻ sai phạm đơn phương phá bỏ hiệp ước song phương, pháp diệt không hợp với lý luận quốc tế. Chỉ một ví dụ nhỏ như vậy cũng đã thấy bác cẩn trọng đến mức nào khi đặt bút viết tuyên ngôn, thêm nữa trong suốt chiều dài của bản tuyên ngôn độc lập Bác luôn xưng "chúng tôi", "nước ta", "đồng bào ta", chứ không bao giờ xưng tôi (cá nhân), vừa thể hiện sự khách quan, vừa thể hiện tình đoàn kết bền chặt của nước Việt Nam mới khiến bài Tuyên Ngôn càng trở nên thuyết phục. Không những thế bác còn quan tâm để ý tới từng sắc thái ngôn từ, cụ thể là với Pháp vừa tôn trọng trích dẫn bản Tuyên Ngôn, vừa nghiêm khắc cương quyết không nhân nhượng lúc cần khoan nhượng lại mềm mỏng, khéo léo khiến kẻ thù có cố "bới vết tìm lông cũng không tìm ra", đối với giai đoạn thế giới bác luôn thể hiện sự coi trọng, đề cao qua việc liên tục nhắc tới vai trò to lớn của các hội nghị quốc tế đối với nền độc lập của Việt Nam. đặc biệt đối với mọi tầng lớp nhân dân, ngôn ngữ của bác lại bao dung, xót xa ở cùng qua hàng loạt các từ chỉ quan hệ ruột thịt, gắn bó để xây dựng được tầng tầng, lớp lớp ngôn ngữ hoàn mỹ, khúc triết tinh tế chuyển sang tới như vậy chắc chắn Bác phải làm một người cầm bút lao động miệt mài về mặt ngôn từ, bởi nếu không có suy nghĩ cặn kẽ, tính từ, ngôn ừ thì cho dù là thiên tài cũng khó tạo nên một tác phẩm để đời như vậy.

Sự lao động về ngôn từ còn giúp bác bộc lộ được tình cảm, nhiệt huyết của bản thân cũng như khái quát được những tư tưởng lớn lao mang tính nhân đạo, thế giới ngôn ngữ trong tuyên ngôn độc lập không trực tiếp bày tỏ nhiều tình cảm, cảm xúc của người viết. Nhưng thông qua cách lập luận, hệ thống lí lẽ, dẫn chứng mà bài đưa ra người ta vẫn có thể cảm nhận được điều này. Cách thức Bác Hồ đưa ra từng lớp ngôn từ này nối tiếp lớp ngôn từ kia, chỉ nhằm mục đích đòi quyền độc lập chính đáng cho dân tộc, cho thấy ngôn từ trong bài một cách rất tự nhiên đã trở thành phương tiện để bác bộc lộ bầu nhiệt huyết, yêu nước, thương dân. Phải biết một điều rằng có ngôn từ được tạo nên từ sự thẩm mỹ, kiên trì của văn phòng mới có mãnh lực làm cảm động lòng người tới vậy. Bên cạnh đó cách đỉnh cao của ngôn ngữ trong tuyên ngôn độc lập và là những tư tưởng được khái quát và nâng lên tầm triết lý, quy luật trở thành lớn lao mang tầm vóc quốc tế. Hãy nhìn vào ngôn ngữ dịch của chủ tịch Hồ Chí Minh từ "a men" trong tiếng Mỹ chỉ có nghĩa chỉ những người giàu và những người da trắng, nhưng dưới suy nghĩ cặn kẽ của bác, có lẽ không còn cách nào thỏa đáng hơn khi dịch thành tất cả mọi người. Vì chỉ có dịch vậy mới công bằng với tất cả mọi người, mới là lẽ phải tuyệt đối của bản Tuyên Ngôn, hơn nữa từ quyền tự do hạnh phúc của cá nhân, bác khôn khéo, khéo léo suy luận ra quyền độc lập của dân tộc. Nếu bỏ qua sự suy xét kỹ càng, tường tận của bộ óc trong việc chọn lọc và suy luận bản Tuyên Ngôn

sẽ không được hoàn chỉnh như vậy. Đây là minh chứng rõ ràng nhất về sự lao động, từ đúng kiểu phu chữ trong quan điểm của Nguyễn Tuân.

Từ Tuyên ngôn độc lập của Hồ Chí Minh có thể thấy rằng, ý kiến của Nguyễn Tuân đã nói lên một khía cạnh rất đẹp trong văn chương nói chung. Đúng là nếu nhà văn không là một phu chữ thì tác phẩm tạo ra cũng không thể có giá trị được. Bởi lẽ không bao giờ xuất hiện kiệt tác văn chương, nếu người sáng tạo ra nó, tạo nên nó bằng những nét bút hời hợt, bằng sự cẩu thả thiếu chiều sâu, bằng lao động không thực sự, cũng như Tuyên Ngôn Độc Lập sẽ không trở thành một mẫu mực văn chính luận, một văn kiện lịch sử vô giá, một kiệt tác văn học nếu bác Hồ không dốc toàn bộ tâm huyết, bút lực vào đó. Từ đây có thể nói trong bất kỳ thời đại nào, mỗi nhà văn cũng nên là một phu chữ chân chính.

Như vậy thông qua ý kiến của Nguyễn Tuân, qua vẻ đẹp ngôn từ trong tuyên ngôn độc lập của Hồ Chí Minh,chúng ta như càng thêm trân trọng tuyên ngôn độc lập nói riêng, các tác phẩm văn học giá trị nói chung. Bởi chúng không đơn thuần là lời hay ý đẹp, mà còn là kết tinh của trí tuệ bút lực, của rất nhiều các tác giả khác nhau. Đồng thời nếu bạn cũng là một người cầm bút hãy nhớ phải có trách nhiệm với từng con chữ mà bạn biết ra, bởi biết đâu rằng chỉ có sự lao động thì bạn của bạn hôm nay mới giúp bạn để lại dấu ấn thật sự trong sự nghiệp của bạn mai sau./.

Bài văn 10: Bàn về ngôn ngữ nghệ thuật, có người cho rằng lựa chọn ngôn từ là yếu tố quan trọng góp phần làm nên sự thành công của một tác phẩm thơ ca. Bằng việc phân tích nghệ thuật, sử dụng ngôn từ trong bài "Tây Tiến" của Quang Dũng. em hãy làm sáng tỏ ý kiến trên.

Bài làm.

Ngôn từ là yếu tố hàng đầu của một tác phẩm văn học, từ xưa tới nay không có một tác phẩm văn học nào xuất sắc về nội dung, tư tưởng mà không kiệt xuất về nghệ thuật ngôn từ. Bởi thế mà công việc lựa chọn ngôn từ có vai trò cực kỳ to lớn đối với bất cứ một tác phẩm văn học nào, đặc biệt là tác phẩm thơ ca. Cũng vì điều này mà có ý kiến cho rằng, "Lựa chọn ngôn từ là yếu tố quan trọng góp phần làm nên sự thành công của một tác phẩm thơ ca".

Vậy lựa chọn ngôn từ là gì? Tại sao mà có thực, việc lựa chọn ngôn từ lại quan trọng như vậy hay không lựa chọn ngôn từ trong tác phẩm thơ ca? Không chỉ là sắp xếp khéo léo những con chữ thông thường để tạo nên nội dung cho bài thơ ,lựa chọn ngôn từ theo đúng nghĩa còn là sự trăn trở, suy nghĩ của nhà thơ. Làm sao để chắt lọc thứ ngôn ngữ tinh xảo nhất được gọt chúa trở nên sắc, sáng, sâu cho tác phẩm thơ ca của mình. Làm sao để những con chữ im lặng kia nói lên được tư tưởng, tình cảm, lẩn sâu trong từng ý của tác giả, làm sao để chữ đó có thể khiến người đọc chìm đắm vào sự thăng hoa, cảm xúc, đó mới là lựa chọn ngôn từ. Nói về việc lựa chọn ngôn từ trong tác phẩm thơ ca quan trọng đến như vậy, bởi những thơ ca thực chỉ cần một phần nghìn miligam quang chữ, nghĩa là ngôn ngữ thơ phải thật hay và tinh luyện toàn bộ nội dung, nghệ thuật, tư tưởng của tác phẩm đều được phản ánh qua ngôn ngữ cảm xúc, tình cảm của người viết được bộc lộ qua ngôn từ. Sức gợi hình, gợi cảm đối với độc giả cũng từ đây mà được định đoạt, có thể nói một tác phẩm hay có tới quá nửa thành công nhờ vào sự tuyệt diệu của ngôn từ.

Như vậy nhận định trên đã nêu cao vai trò yếu tố ngôn từ, trong sự thành bại của một tác phẩm thơ ca. Từ đây có thể hiểu nhận định trên như một ý kiến, định hướng mang tính chất

kim chỉ nam cho quá trình sáng tác của giới văn nghệ sĩ. Cần hiểu rằng chỉ có sự trau

truốt kỹ lưỡng về mặt ngôn từ mới đưa thơ ca, cảnh nghệ thuật của mọi nghệ thuật mới xứng đáng với mỹ ngôn, mà sóng Hồng từng nói, "thơ là viên kim cương lấp lánh dưới ánh mặt trời", nếu như thơ ca mà chỉ bộc lộ được nội dung trên nghĩa bề mặt, hay chỉ vần về theo đúng kiểu đủ từ, đủ câu thì tác phẩm thơ đó nào phải là nghệ thuật gì cao siêu. Tác phẩm đó sẽ tan nhanh như bọt biển chứ đừng nói gì đến thành công. Thế mới biết ngôn ngữ trong thơ quan trọng những nào.

Ý thức được điều này mà trong thi đàn Việt Nam có rất nhiều những nhà thơ tỉ mỉ từng chút trong việc lựa chọn ngôn từ, trong số đó Nhà thơ Quang Dũng là một ví dụ với tác phẩm thơ "Tây Tiến", nghệ thuật sử dụng lựa chọn ngôn từ thực đã lên một tầm cao mới. Bài "Tây Tiến" thành công vang dội khẳng định vị thế của tác phẩm trong hàng ngàn, hàng vạn tác phẩm thơ ca, khác sự tinh tế trong ngôn từ Tây Tiến không chỉ là sự quyện hòa của cảm hứng hiện thực và cảm hứng lãng mạn của chất "họa" và chất "nhạc" của cái "bi" và cái "tráng" mà còn bởi sự thống nhất của mạch thơ với mạch cảm xúc chân thành của người viết thơ.

Đầu tiên ngôn ngữ Tây Tiến đẹp hào hùng, ấn tượng nhưng cũng giàu cảm xúc được thể hiện ngay trong sự ăn khớp, đưa đẩy, hòa quyện của cái hiện thực và lãng mạn mà trước hết là hiện thực khốc liệt.

"*Sài khao sương lấp đoàn quân*
mỏi, Mường lát hoa về trong đêm
hơi, dốc lên khúc khuỷu dốc thăm
thẳm, heo hút cồn mây súng ngửi
trời.
Ngàn thước lên cao ngàn thước
xuống, chiều chiều cai linh thác gầm
thét,
đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người".

Ngôn từ Quang Dũng là vậy không bao giờ che dấu hiện thực khắc nghiệt, từng từ, từng câu đều hiện thực như thước phim tài liệu về cuộc chiến với thiên nhiên của đoàn binh Tây Tiến. Đó là những năm tháng hành quân nơi rừng núi hiểm trở, là những tháng ngày người lính tây tiến đánh cược với mạng sống của mình, khi đi qua những vách núi cheo leo, dốc đứng răng mọc đầy sương mù, mây phủ, là những khi người lính Tây Tiến chơi đùa sinh tử ngay trên đường tơ kẽ tóc, khi đi qua những vực sâu tưởng chừng không đáy, chưa kể tới về chiều những con thác gầm lên như mãnh thú sẵn sàng nuốt chửng con người, để đêm tiếng gầm gừ đe dọa đến của chúa tể sơn lâm, như thần chết cận kề ngay cạnh những người lính làm người đọc xúc động trước hiện thực như vậy, cảm nhận sâu sắc điều đó ngôn ngữ phải tinh xảo tới bậc nào. Từ cách tác giả sử dụng rất nhiều những từ ngữ đối lập nhau "lên", "xuống", "cao", "thẳng" tới việc dùng liên tiếp các điệp từ "dốc", "ngàn thước" đều góp phần phản ánh xuất sắc hiện thực khắc nghiệt kia. Những từ láy "theo hút", "đêm đêm", "chiều chiều" được đính kết, gia công thêm trong từng câu làm nổi bật sự triệt để, nguy hiểm của không gian rừng sâu. Nhưng nghệ thuật của Tây Tiến không chỉ là cái hiện thực mà còn là cách tác giả lựa chọn ngôn từ tinh tế tới mức cùng một không gian ấy mà ta vẫn cảm nhận được cái lãng mạn, thơ mộng, trữ tình.

"Mường Lát hoa về trong đêm
hơi", "Nhà ai Pha Luông mưa xa
khơi", "Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên
khói,

Mai Châu mùa em thơm nếp xôi".

Ngôn từ Quang Dũng "tình" quá, "ngọt" quá. Tình vì hương hoa ngào ngạt, tỏa ra từ chính những vách núi tử thần quyện vào trong làn sương đêm. Hương hoa lạnh thấu, thuần khiết như choàng chiếc áo thanh tú cho cả không gian, hình ảnh như những ngôi nhà nhỏ nhỏ lành yên dựa vào góc núi, hay từng bát cơm còn nguyên mùi khói nóng sao mà đầm ấm, thân thương tới vậy. Chỉ bằng ngôn từ, cách sắp xếp từ ngữ tài tình như sử dụng ưu ái những thanh bằng, cách gieo vần ấy gợi cảm giác chơi vơi, kết hợp nhiều hình ảnh gợi không gian thơ mộng, đầm ấm Quang Dũng đã tạo được nét đẹp thơ mộng, trữ tình và lãng mạn, thanh cao cho không gian thơ. Cũng nhờ vậy mà Tây Tiến có được cả hai nét đẹp, một cương (khắc nghiệt, mạnh mẽ), một nhu (mềm mại, ngọt ngào) gây ấn tượng mạnh mẽ cho người đọc. Thành công một phần của Tây Tiến phụ thuộc rất lớn vào sự kết hợp thẩm mỹ này trong ngôn từ của tác phẩm.

Thứ hai ngôn ngữ trong Tây Tiến đặc sắc còn là bởi kết hợp hài hòa của chất nhạc và chất họa, Quang Dũng đã từng là nhà soạn nhạc, họa sĩ bởi vậy có lẽ đây là một yếu tố thuận lợi trong việc đưa nhạc và họa hòa trung trong lớp ngôn ngữ Tây Tiến.

"*Doanh trại bùng lên hội đuốc*
hoa, kia em xiêm áo từ bao giờ,
khèn lên man điệu nàng e ấp,
nhạc về Viên Chăn xây hồn
thơ".

Quả đúng là trong thơ có hoạ, ngôn ngữ trong thơ của Quang Dũng giống như cây cỏ trong tay người họa sĩ vẽ ra trước mắt người đọc khung cảnh tuyệt đẹp của đêm hội, cả không gian như sáng bừng lên một sinh khí mới. Đuốc lửa sáng bập bùng, hoa rừng ngào ngạt như càng gia tăng vẻ diễm lệ của không gian. Màu xiêm áo rực rỡ của những cô gái miền cao, như hâm nóng thêm cái rạo rực của lòng người, vẻ diễm lệ, ngượng ngùng, e thẹn của những thiếu nữ, sự phóng khoáng hồn hậu, chàng càng khiến đêm hội trở nên cuốn hút xua tan bao hãi hùng, rùng rợn của màn đêm thời chiến. Bức họa đẹp, thật đẹp và hoàng hôn huyền bí. Nhưng họa đấy, mà cũng là nhạc đấy, bởi đêm hội còn có những tiếng khèn âm thanh ca ngợi sự hoang sơ, man dại, quyến rũ lôi cuốn lạ thường. Nhạc còn phát ra từ chính tâm hồn háo hức, hồi hộp của tâm hồn những người lính trẻ khi hòa mình vào đêm hội nhạc cũng chất chứa trong cách ngắt nhịp 4/3 đều đặn của Quang Dũng gợi cảm giác bình dị, nhịp nhàng cho câu thơ. Vậy là dù dùng ngôn ngữ rất tiết kiệm nhưng rộn ràng, hiệu quả, ngôn ngữ của Tây Tiến đủ khiến con người ta ngưỡng mộ, có họa lẫn nhạc, lẫn thơ như ngôn ngữ Tây Tiến không rối, không loạn và đa dạng biến tấu theo cảm xúc trái tim của con người, ăn nhập và tôn vinh lẫn nhau. Tây Tiến Dũng là chuẩn mực của một tác phẩm nghệ thuật ngôn từ.

Sự thành công trong lựa chọn ngôn từ của Tây Tiến còn thể hiện trong việc sử dụng những thứ ngôn ngữ đa nghĩa, gợi nhiều liên tưởng mà ngắn gọn, xúc tích mang tâm hưởng bi tráng chứ không bi lụy.

"Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc,
Quân xanh màu lá dữ oai hùng,
Mắt trừng gửi mộng qua biên
giới, Đêm mơ Hà Nội dáng kiều
thơm, Rải rác biên cương mồ
viễn xứ,

Chiến trường đi chẳng tiếc đời
xanh, Áo bào thay chiếu anh về
đất,
Sông Mã gầm lên khúc độc hành".

Hình ảnh người lính Tây Tiến, được gợi lên thật hào hùng với vẻ bề ngoài lẫm liệt. Nhưng tại sao quang Dũng lại lựa chọn dùng "không mọc tóc" thay cho dùng "Tóc không mọc". Câu trả lời là chỉ có sắp xếp như vậy mới làm nổi bật lên tư thế chủ động của những người lính trong cuộc chiến với nghịch cảnh cũng như khi miêu tả sự xanh xao của da dẻ người lính. Quang Dũng không chỉ dừng lại ở "quân xanh màu lá", mà còn "dữ oai hùng" bi đấy nhưng được trợ sức bởi vùng lên không thấy "lụy", mà chỉ thấy hào hùng, vô song và khi nói về sự hi sinh của người lính ta cũng thấy ngôn ngữ Tây Tiến thể hiện một tinh thần như thế. Những nấm mồ nằm rải rác khắp nơi xa xứ, những thi thể không một mảnh chiếu trên thân, những cái chết không một người thân đưa tiễn như sao hiện lên nhẹ nhàng, quá khứ như là một chuyến đi xa, một giấc ngủ dài sau nhiều năm chinh chiến. Làm được như vậy là nhờ cách sử dụng ngôn từ tài tình của nhà thơ, những cụm từ như "chẳng tiếc đời xanh", "anh về đất", cho thấy sự thản nhiên, thoải mái, thanh thản đến khó tin của lính Tây Tiến trong việc đón nhận cái chết. Thêm vào đó câu thơ "rải rác biên cương mồ viễn xứ", dùng 5/7 tiếng là từ Hán Việt, gọi màu sắc trang trọng, thành kính như xóa tan đi mọi buồn đau, tan tóc thay vào đó là sự hào hùng, bất diệt của những người con hy sinh tuổi trẻ vì đất nước. Khúc tráng ca được cất lên chính từ đây, ngôn ngữ thơ Tây Tiến đã hoàn thành xuất sắc vai trò của mình.

Cuối cùng sự thành công vượt ngoài mong đợi của Tây Tiến còn bởi sự chân thành, thống nhất của mạch cảm xúc tác giả với bài thơ nói chung, ngôn ngữ không chỉ bộc lộ nội dung, vẻ đẹp thiên nhiên miền Tây, con người trong binh đoàn Tây Tiến, mà còn thể hiện được nỗi nhớ da diết, cồn cào bùng cháy thành mạch thơ. Đầu tiên là nhớ cảnh, rồi nhớ kỷ niệm, rồi nhớ người, rồi thao thức mãi không quên, từ câu đầu cho tới tận câu cuối, nỗi nhớ vẫn khôn nguôi. Điều đó rất phù hợp với thứ tự triển khai mạch thơ, ngôn ngữ mà phản ánh được cảm xúc đa dạng. Như vậy đó phải là thứ ngôn ngữ được lựa chọn kĩ càng, có chiều sâu và mang nhiều hàm nghĩa. Một lần nữa, khẳng định chính ngôn từ làm nên thành công đáng kể cho Tây Tiến.

Tóm lại nhận định ban đầu về giá trị của ngôn từ trong thơ là hoàn toàn đúng đắn, có cơ sở, rõ ràng, mở rộng ra mà nói không riêng gì Tây Tiến mà bất cứ tác phẩm thơ, ca nào cũng cần tới những ngôn ngữ tinh xảo, đặc sắc nhất để kiến tạo nội dung. Bởi vậy mà đối với người đọc, khi đọc bất cứ một tác phẩm thơ nào đừng bao giờ chỉ tìm hiểu nghĩa bề mặt của ngôn từ, hay đào sâu những tư tưởng thầm kín được chôn sâu dưới lớp ngôn từ ngữ kia, để lĩnh hội và cảm nhận văn chương. Bên cạnh đó mỗi nhà thơ cũng cần tích cực mở rộng vốn ngôn từ mình
kết hợp với những yếu tố khác, như đề tài, tính sáng tạo, giá trị nhân đạo, có thế thơ mới đạt tới đỉnh cao như Xuân Diệu từng nói thơ là bà chúa nghệ thuật./.

Bài văn 11 :Bàn về mối quan hệ giữa nhà văn với bạn đọc, bạn đọc với tác phẩm Chế Lan Viên viết.

"Mình là ta đấy, thôi ta vẫn gửi cho
mình, Sâu thẳm mình ư lại là ta đấy,
Ta gửi cho mình nhen thành nửa cháy,
Gửi viên đã con, mình lại dựng lên thành".

Bằng việc phân tích một số tác phẩm trong chương trình Ngữ Văn 12, anh chị hãy

làm rõ mối quan hệ giữa tác giả và độc giả trong quan niệm trên của Chế Lan Viên.

Bài làm.

Từ xưa đến nay mỗi khi bàn về một tác phẩm có giá trị, vai trò của người cầm bút luôn được đặt lên hàng đầu. Tuy nhiên đi song song với công kiến tạo của tác giả, tác phẩm có trường tồn được hay không thì lại phụ thuộc rất lớn vào công sức của độc giả. Bởi thế mà giữa nhà văn và bạn đọc luôn tồn tại một mối quan hệ sâu sắc và bền chặt, sự tương quan thú vị ấy đã được Chế Lan Viên từng khái quát như sau:

"Mình là ta đây thôi ta vẫn gửi cho mình,
Sâu thẳm mình ư lại là ta đấy,
Ta gửi tro mình nhen thành lửa cháy,
Với viên đã con, mình lại dựng lên thành".

Ý kiến trên của Chế Lan Viên bàn luận sâu sắc về mối quan hệ tương tác, qua lại giữa độc giả và tác giả thông qua tác phẩm văn học, vậy ta nên hiểu ý kiến trên như thế nào? trước tiên cần phải hiểu rằng gặp đại từ nhân xưng mình, ta chỉ trực tiếp cho chính người đọc và tác giả. "tro" ở đây được hiểu là những tư tưởng tình cảm nhen nhóm ẩn hiện sâu dưới lớp ngôn từ của tác phẩm, còn "lửa cháy" là sự bùng nổ dữ dội của ý tưởng khi được độc giả khám phá. Tương tự như vậy viên đá còn ngụ ý chỉ những tư tưởng mang tính chủ quan, riêng biệt, nhỏ bé của cá nhân người sáng tạo ra tác phẩm, "còn dựng lên thành" là cách độc giả đồng sáng tạo tác phẩm, khái quát vấn đề trong tác phẩm lên một tầm cao mới, lớn lao hơn thông qua cái tư duy phát triển tác phẩm của độc giả. Như vậy thông qua ý kiến trên Chế Lan Viên muốn gửi gắm thông điệp giữa độc giả và tác giả luôn có một sợi dây liên kết vô hình tác động qua lại lẫn nhau, đó là mối quan hệ gắn bó đồng sáng tạo, thấu hiểu và hướng tới nhau, là sự hòa quyện về tư duy, cảm xúc, người đều có thể thổi bùng tư tưởng thầm kín của tác phẩm mà tác giả đề cập tới làm sống dậy những điều nhà văn muốn nói, làm rõ những gì còn nhòe mờ. Quan trọng nữa là chính người đọc đôi khi còn nâng tầm giá trị cho tác phẩm bằng việc phát hiện ra những cái mới, cái lạ, cái lớn lao phi thường mà kể cả tác giả cũng chưa từng chạm tới, quả là một ý kiến sâu sắc về văn học.

Vậy tại sao nói đây là ý kiến sâu sắc về văn học? Có thực là người viết và người đọc có mối quan hệ chặt chẽ như vậy hay không? Chúng ta sẽ đi tìm câu trả lời ngay bây giờ. Thực tế đã chứng minh kỳ thực thì bất kỳ nhà văn, nhà thơ nào khi cắt đặt bút viết cũng đều hướng tới bạn đọc, cụ thể ngay cả khi viết cho mình thêm vào đó trong quá trình người đọc nghiên cứu
tác phẩm văn học chắc chắn họ sẽ thấu hiểu tâm tư, tình cảm của tác giả. Bởi lẽ càng tìm hiểu sâu, càng thâm nhập vào thế giới nội tâm kín đáo của tác giả, độc giả mới mong hiểu được cặn kẽ mọi vấn đề. Và khi đã hiểu hết mọi ngóc ngách trong tác phẩm, vì lẽ dĩ nhiên chẳng khó để độc giả thổi bùng ngọn lửa tư tưởng của tác giả, hơn nữa khối óc của hàng trăm, hàng nghìn độc giả chắc chắn toàn diện hơn khối óc của cá nhân tác giả. Bởi vậy những ý kiến đóng góp nhận xét thậm chí là phê bình của độc giả sẽ càng khiến tác phẩm thêm nổi bật sáng giá ở nhiều góc cạnh, cũng giống như một viên ngọc thô tuy giá trị nhưng chưa tinh xảo, trải qua sự soi chiếu, mài giũa, khen chê, bình phẩm mới tìm được chỗ đứng cho mình. Như vậy đúng như quan niệm của Chế Lan Viên độc giả và tác giả của mối quan hệ đặc biệt như thế nào, vừa gắn bó hòa quyện, vừa là động lực thách thức nhau đào sâu tác phẩm vừa như là chiếm hữu cùng nhau nâng tầm tác phẩm.

Bởi tất cả những lẽ trên mà có lẽ ở đây, tất cả những tác phẩm chân chính đều dễ

dàng tìm thấy điều này. Sóng của Xuân Quỳnh là một thực tế điển hình, sóng đề cập đến tình yêu đôi lứa, chính xác hơn là nói về nỗi niềm thiết tha, cháy bỏng của người phụ nữ trong tình yêu. Cùng viết về tình yêu rạo rực của tuổi trẻ, về nỗi nhớ đau đáu khôn nguôi, trong cao dao, dân ca đã có rất nhiều. Bởi vậy nếu chọn cách thể hiện tương tự xuân Quỳnh sẽ thất bại trong việc lấy được điểm nhìn thu hút của độc giả và nhà thơ cần một sự lựa chọn độc đáo hơn, một hình tượng mới mẻ hoàn toàn. Vậy là hình tượng con sóng với sự đồng điệu thú vị như tâm hồn của tuổi trẻ đã ra đời, có thể nói với "Sóng" của Xuân Quỳnh đã lấy độc giả, lấy những đòi hỏi được đọc những gì mới lạ của độc giả làm sống động để sáng tạo. Vậy là người viết không nhiều thì ít cũng đã đặt thị hiếu của người đọc lên đầu ngòi bút sáng tác, có thể coi đây là sự liên kết đầu tiên của người đọc với người viết "sóng".

Thứ hai đến với "sóng", người đọc sẽ đắm chìm vào cái rạo rực, nhớ thương của người con gái đang yêu, qua đó thấu hiểu phần nào những tâm tư tình cảm trong con người nhà thơ, hoặc phát hiện ra tư tưởng, tình cảm của nhà thơ đồng cảm với cảm xúc của riêng nhà thơ, ví như trong sóng có đoạn Xuân Quỳnh viết.

"Làm sao được tan ra
Thành trăm con sóng
nhỏ, Giữa biển lớn tình
yêu,
Để ngàn năm còn vỗ".

Những câu thơ thể hiện nỗi niềm muốn được vượt thoát khỏi mọi ràng buộc để hòa quyện và bất tử với tình yêu của người con gái, mong muốn như những con sóng kia vô tư, vô lo, thỏa sức yêu, yêu, yêu mãi, yêu mãi tới ngàn năm. Những câu thơ ứa ra từ ngòi bút của Xuân Quỳnh cho thấy người con gái với Xuân Quỳnh tình yêu trên hết là một tình cảm cao đẹp, một hạnh phúc lớn lao và để được viên mãn trong tình yêu người ta cần vượt qua thách thức, phá tan mọi ràng buộc sự hữu hạn của đời người. Tất cả những tâm tư, tình cảm đó của nhà thơ khi đọc xong, người đọc đều hiểu, đều dễ dàng nhận thấy và đồng cảm. Mỗi độc giả yêu thích "sóng" có lẽ đều là một tri ân của Xuân Quỳnh, mối tương quan và gắn bó giữa người cầm bút và người đọc "sóng", càng không cần bàn cãi.

Viết sóng nhiều đoạn Xuân Quỳnh chỉ gợi nỗi nhớ tình yêu, tâm trạng nhân vật không hiện lên trực tiếp đòi hỏi không ai khác mà chính người đọc phải tự mày mò và "nhen", để "tro" bùng thành "lửa cháy", sáng rõ và mang tầm triết cao. Giả sử như.

"*Dẫu sôi về phương Bắc,*
dẫu ngược về phương
Nam, nơi nào em cũng
nghĩ, hướng về anh một
phương".

Câu thơ đầu đơn thuần chỉ là nỗi nhớ khắc khoải về anh mà qua cách vận dụng đầy sáng tạo cặp từ đối ngược "xuôi bắc", "ngược Nam" ý thơ còn nhấn mạnh cuộc đời vốn dĩ có quá nhiều trái ngang, nhiều chuyện chẳng hề tuân theo lẽ thường nhưng chỉ cần có anh là đủ. Ngoài anh ra mọi thứ vốn dĩ đã không còn quá quan trọng, hiểu được điều này độc giả buộc phải thâm nhập vào chiều sâu của tác phẩm, buộc phải dùng cả trái tim và khối óc để giải mã giải mã được điều này, cũng tức nghĩa là độc giả của "sóng" thực sự đã "nhen" thành công ngọn lửa ẩn sâu trong lớp ngôn từ của Xuân Quỳnh. Vậy lại một lần nữa, cái khăng khít trong mối quan hệ của độc giả và tác giả được đính chính.

Ngoài "sóng" ra "Tây Tiến" của Quang Dũng cũng là một tác phẩm bộc lộ rất nhiều khía cạnh của mối quan hệ giữa độc giả và tác giả. Đầu tiên với "Tây Tiến", Quang Dũng viết về nỗi nhớ của chính bản thân mình, vậy nên những dòng thơ trôi chảy trong Tây Tiến là những dòng cảm xúc thực của chính tác giả, người đọc, đọc tác phẩm cũng có nghĩa là đang chia sẻ với nỗi nhớ da diết của Quang Dũng, đọc càng nhiều sự quyện hòa giữa linh hồn độc giả với tâm tư tình cảm càng đạt đỉnh cao. Như thế lúc này hai mà như một, cả độc giả và tác giả đều thụ cảm trên cùng một mạch thơ đó chẳng phải là "sâu thẳm mình", "lại là ta đó ư", điều này được chứng minh rất rõ qua đoạn thơ.

"Tây Tiến đoàn binh không mọc
tóc, Quân xanh màu lá dữ oai
hùng", "Rải rác biên cương mồ
viễn xứ, Chiến trường đi chẳng
tiếc đời xanh, Áo bào thay chiếu
anh về đất,
Sông Mã gầm lên khúc độc hành".

Những câu thơ đã tái hiện hình ảnh những người lính Tây Tiến, trong khó khăn, vất vả đối mặt với thử thách tàn khốc của chiến tranh, có người trong số đó đã vĩnh viễn hi sinh khi ra đi đến cả mảnh chiếu trên thân cũng không có, nhưng đối với Quang Dũng lúc này họ như được khoác lên mình tấm chiến bào uy lực, lên đường trong khúc tráng ca của sông núi, về với đất mẹ bao la. Bút Quang Dũng tới đây như nghẹn lại, vừa rưng rưng, đau xót, thương tâm trước sự thật bi thảm của đồng đội, vừa tràn đầy bội phục, kính ngưỡng trước độ bình thản của những anh hùng Tây Tiến. Song song với dòng cảm xúc ấy độc giả của Tây Tiến cho dù chưa từng tận mắt chứng kiến như tác giả. Những ai đọc Tây Tiến mà không thổn thức trước tình cảm bi thương, khó khăn của người lính Tây Tiến, ai mà không tràn đầy lòng khâm phục, tôn vinh Họ. Vậy là qua tác phẩm độc giả làm sống dậy những điều mà tác giả muốn thấu hiểu và đồng điệu với tâm hồn Quang Dũng, hiểu hết những góc cạch từ đau thương tới bội phục ẩn sâu dưới lớp ngôn từ trong Tây Tiến.

Chưa hết với Tây Tiến, người đọc thực thụ còn có thể đi vào chiều sâu và mạch cảm xúc của tác phẩm mà phát triển, tư duy, thỏa sức khám phá những điểm mới lạ mà kể cả Quang Dũng có khi cũng chưa từng nghĩ đến.

"*Doanh trại bùng lên hội đuốc*
hoa, Kìa em xiêm áo từ bao giờ,
Khèn lên man điệu nàng e ấp,
Nhạc về Viên Chăn xây hồn
thơ".

Vì không trực tiếp tạo ra các phẩm, nên tư duy của người đọc không bị o ép về giới hạn sáng tạo, sáng tạo ở đây được hiểu là phát triển, mở rộng và phát triển ý thơ dựa trên mặt ngôn từ của tác giả. Thế nhưng trong đoạn thơ trên "đuốc hoa" vừa có thể là đuốc lửa sáng như hoa, vừa có thể hiểu là doanh trại có cả đuốc lẫn hoa lung linh mỹ lệ hay như chi tiết "nàng e ấp", mỗi độc giả hoàn toàn có thể hiểu theo một nghĩa khác nhau, nàng là những cô gái miền núi, cũng có thể là Đoàn văn công phục vụ cách mạng, thậm chí có độc giả còn nghĩ đó phải chăng là hình ảnh hài hước khi những người lính Tây Tiến giả gái góp vui cho đêm hội. Như vậy từ cùng một câu thơ, hình ảnh thơ mỗi người đọc đều hiểu theo một cách rất khác nhau song đều được quy ra từ bài thơ của toàn bài, nên điều rất hợp lý thú vị lúc viết Tây Tiến chưa chắc Quang

Dũng nghĩ chu toàn được hết mọi khía cạnh như vậy. Độc giả của Tây Tiến đã làm mới, làm hay, làm phong phú tinh thần của bài thơ một cách rất tài tình, có thể hiểu được độc giả đã cùng Quang Dũng sáng tạo giá trị nội dung và nghệ thuật cho tác phẩm.

Như vậy qua hai tác phẩm Sóng và Tây Tiến có thể thấy quan niệm của Chế Lan Viên rất phù hợp và sâu sắc với thời đại, chỉ rõ được mối tương quan giữa người đọc tác phẩm và người viết tác phẩm. Nếu người sáng tác ra tác phẩm sinh mệnh thì người đọc là người tiếp thêm sinh khí để tác phẩm sống được trong nhân gian, không có tác giả người đọc biết tìm những vui, những buồn, những bồi hồi, những rung động kia ở đâu. Không có độc giả ai là người đồng cảm với tác giả, cùng tác giả nối dài cuộc sống cho những câu thơ, những bài văn, ai sẽ là người giúp cho tác giả nhìn nhận tác phẩm một cách đa chiều đây. Không, không! điều đó không thể xảy ra vì vốn dĩ họ không thể tách rời nhau.

Tóm lại chúng ta hoàn toàn đồng ý với Chế Lan Viên, nhưng cũng cần nói thêm rằng để mối quan hệ nói trên thực sự bền chặt, mỗi tác giả trước khi đặt bút viết cần phải biết hướng ngòi bút, nghĩ tới đối tượng của tác phẩm, để nội dung tác phẩm thực sự làm hài lòng, làm say lòng và tạo cảm ứng chiều sâu kích thích tính đồng sáng tạo của độc giả. Tương tự như vậy chính bản thân độc giả cũng cần rèn luyện tính kiên trì, tư duy với tác phẩm chỉ có vậy mới mong hiểu, lĩnh hội hết được cái tâm tư, tình cảm mà tác phẩm muốn bộc lộ. Chỉ có vậy mới không phụ lòng người cầm bút, thơ ca, văn học của nhân loại có thực sự là đỉnh cao của nghệ thuật hay không? phụ thuộc vào chính "ta" với "mình", tác giả và độc giả của hôm nay và mai sau./.

Bài văn 12 :

So sánh phong cách viết kí của Nguyễn Tuân trong Người lái đò sông Đà với Hoàng Phủ Ngọc Tường trong Ai đã đặt tên cho dòng sông.

Bài làm.

Trong thế giới văn chương, dường như phong cách đã trở thành một yếu tố không thể thiếu để khẳng định tên tuổi của mỗi nhà văn. Nhà văn càng tạo được phong cách riêng độc đáo thì dấu ấn mà họ để lại trong lòng độc giả càng sâu sắc điều này lại càng có ý nghĩa to lớn hơn bao giờ hết. Có lẽ vậy mà không ít người đã đặt Nguyễn Tuân và Hoàng Phủ Ngọc Tường cùng một cán cân để bình xét và so sánh về phong cách viết kí của họ. Ta hãy cùng khám phá điều này qua hai bài kí nổi tiếng *Người lái đò sông Đà* của Nguyễn Tuân và *Ai đã đặt tên cho dòng sông* của Hoàng Phủ Ngọc Tường.

Vậy phong cách của một tác giả là gì? và tại sao phong cách lại quan trọng với một tác giả tới vậy? Xin thưa rằng phong cách của một nhà thơ chân chính là nét riêng biệt độc đáo của nhà văn trong quá trình nhận xét và phản ánh cuộc sống thể hiện thông qua tất cả các yếu tố trong tác phẩm từ nội dung đến hình thức. Phong cách riêng rất quan trọng bởi vì cái riêng ấy mới tạo được cái tôi vững chắc của nhà văn trong lòng độc giả không có phong cách sáng tác nhà văn dễ bị quên lãng và hư vô .Đặc Biệt cũng xin nói thêm rằng đối với thể ký phong cách của người cầm bút có phần hơi khác so với các thể loại khác . Bởi ký là trần thuật người thật việc thật. Thế nên việc tác giả sáng tạo hay tạo dấu ấn lại càng trở thành một vấn đề nan giải khi buộc phải đáp ứng được yêu cầu hiện thực này . Hoàng Phủ Ngọc Tường và Nguyễn Tuân đã làm xuất sắc điều này, vừa cân bằng được nét đẹp của thế ký vừa phong cách hóa tác phẩm theo cách riêng của mình.

Đầu tiên chúng ta hãy cùng làm rõ phong cách viết kí của Nguyễn Tuân qua Người lái đò sông đà như ta đã biết nhắc đến Nguyễn Tuân là người ta nhắc đến người

thợ kim hoàn của tiếng Việt hay một bậc thầy về quan niệm thẩm mỹ hay một Anh Tài với vốn ngôn từ không tưởng. Vâng và tất cả những điều nói trên được Nguyễn Tuân bộc lộ đầy đủ qua Người lái đò sông Đà một cách không thể thuyết phục hơn.

Thứ nhất người lái đò sông đà đã phản ánh đúng chất quan niệm nghệ thuật của Nguyễn Tuân, luôn khám phá vạn vật ở góc độ văn hóa, thẩm mỹ, khám phá con người ở góc độ tài hoa nghệ sĩ. Có thể thấy vào bàn tay nghệ sĩ của Nguyễn Tuân sông Đà không còn chỉ là một dòng chảy vô tri, vô giác mà hiện lên sống động như một sinh thể và hơn thế nữa trong con mắt của Nguyễn Tuân sông Đà từ bao giờ đã trở thành một con người với đủ mọi cung bậc cảm xúc khác nhau từ vui, buồn, yêu, ghét, đến giận hờn, oán trách, van xin, nhung nhớ, buổi hồi, "tiếng thác nước nghe như là oán trách gì, rồi lại như là van xin, rồi lại như là khiêu khích, giọng gần mà chế nhạo". Phải vậy chăng, mà kí của Nguyễn Tuân vẫn thực đấy nhưng, vẫn rất nghệ thuật, đậm chất văn chương. Đó là đối với con sông, còn đối với con người ký của Nguyễn Tuân tập trung khai thác ở góc độ tài hoa, nghệ sĩ dễ thấy trong suốt hành trình con người vượt thác sông đà, con người qua ngòi bút của Nguyễn Tuân trở nên vô cùng phi thường, hùng tráng. Đâu phải chỉ có những ai hoạt động trong lĩnh vực nghệ thuật mới làm nghệ thuật được đâu. Người lái đò sông Đà trong tác phẩm cũng ngời ngời vẻ đẹp của một người nghệ sĩ tay lái ra hoa xứng đáng là một nhà nghệ thuật lớn. Trong bối cảnh Người lái đò
sông đà phải đối diện và chiến đấu với con thủy quái đang điên cuồng gào thét, hồng hộc thế mạnh như hùm beo mà vẫn giữ bình tĩnh, mà không một chút sợ hãi, nao núng thì còn gì tuyệt vời hơn. Khéo léo đặt con người vào tình huống gây cấn, nhà văn đại tài Người lái đò bộc lộ những gì tài hoa nhất, trắc Việt nhất, nghệ thuật nhất trước mắt độc giả. Các phong cách viết kí vừa thấm nhuần người thực, việc thực, vừa chuyển giao nghệ thuật điêu nghệ thế này không của Nguyễn Tuân thì của ai được.

Thứ hai phong cách viết của Nguyễn Tuân trong Người lái đò sông Đà còn là tài sử dụng ngôn ngữ rất linh hoạt, khéo léo, đa sắc thái biểu cảm. Phải nói rằng ngôn từ và vị trí của ngôn từ trong Người lái đò sông Đà được tính toán và sắp xếp một cách thần diệu, nó chuẩn xác tới độ mà ta mường tượng như nếu thay đổi bất cứ một từ nào hay sửa lại một vài câu chữ thì văn phong sẽ kém tinh tế, chưa hết Nguyễn Tuân có cách thiết lập ngôn ngữ thật đáng nể, kết cấu câu trùng điệp: "nước sô đá, đá xô sóng, sóng xô gió", kết hợp với cách miêu tả không trùng lập đã diễn tả xuất thần, từng khung cảnh ấn tượng của giàn thạch trận dưới sông, cũng như tư thế hiên ngang của Người Lái Đò Sông Đà. Thậm chí người ta đã thống kê được khoảng 300 động từ khác nhau trong bài kí này, điều đó cho thấy bút lực phi phàm của nhà văn cũng như sự phong phú, đa dạng về cả ý nghĩa lẫn sắc thái của ngôn từ trong Người lái đò sông Đà. Nói vậy cũng có nghĩa là chính nhờ số lượng khủng và sự chịu khó đầu tư công phu mà người đọc có lẽ khó có thể quên được, khi đọc bài kí này.

Thứ ba, Người lái đò sông Đà còn cho thấy phong cách viết kí vô cùng sắc sảo của Nguyễn Tuân, khi huy động tổng lực kiến thức của nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, mà đầu tiên phải kể tới là quân sự . "Một thằng trông nghiêng thì y như là đang hất hàm hỏi cái thuyền phải xưng tên trước khi giao chiến. Một hòn khác lùi lại một chút và thách thức cái thế có giỏi thì tiến gần vào", rồi về thể thao nước bám lấy thuyền như đồ vật túm thắt lưng ông đò đòi lật ngửa mình ra", về lịch sử, địa lý "có vách đá chẹt lòng sông như muốn cái yết hầu", về điện ảnh "cái thuyền xoay tít những thước phim cũng xoay tít... khối pha lê xanh như sắp vỡ tan ụp vào cả máy, cả người quay phim, cả người đang xem". Đọc "Người lái đò sông Đà", chính bởi phạm trù kiến thức

rộng lớn như vậy, nên ta bị cuốn theo mạch ký tới mức không dứt ra được. Hơn thế nữa Nguyễn Tuân đã phá tan mọi giới hạn, mở rộng trường liền tưởng, phong phú liên thông hoàn toàn giữa các lĩnh vực của đời sống, khiến hình dung của độc giả trở nên thông thoáng, phóng khoáng nhưng lại rất đỗi nghệ thuật. Phong cách viết kí của Nguyễn Tuân, một lần nữa chinh phục hoàn toàn bạn đọc.

Thứ tư phong cách Nguyễn Tuân đa dạng, độc đáo là thế, vậy làm sao hiểu được chút "ngọt", chút "thơ" của nghệ thuật. Đọc "Người lái đò sông đà" có những trang văn độc giả như nín thở trước vẻ đẹp thanh nhã, cao khiết, tinh tế của cảnh vật. Nào là sông Đà tuôn dài, tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc, chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc, bung nở hoa ban, hoa gạo tháng 2 và cuồn cuộn mù khói núi mèo đốt nương xuân", nào là "tôi nhìn cái miếng sáng lóe lên một màu Yên hoa tam nguyệt hóa dương châu", hay như "Cỏ xanh đồi núi đang ra những non búp. Một đàn hươu cúi đầu ngốn búp cỏ gianh đẫm xương đêm. Bờ sông hồn nhiên như một nỗi niềm cổ tích xưa". Trời ạ sao mà ngôn ngữ và văn phong của Nguyễn Tuân có thể mơ mộng, trữ tình tới như vậy. Đọc những câu văn thấm đậm chất thơ như thế
này, thì tâm hồn nào mà chịu nổi khỏi chút thổn thức vấn vương. Bài ký như trùng lại ở những trích đoạn thế này, đó, ký đâu có nghĩa là ghi chép khô khan, nhàm chán, kí đối với Nguyễn Tuân là vừa ghi nhận thực tế, vừa cảm nhận có một cách rất riêng. Tới đây không thể phủ nhận gì nữa, chất trữ tình quyện hòa trong ngòi bút Nguyễn Tuân làm nên dư vị thật khó quên cho người lái đò sông Đà. Văn phong của Nguyễn Tuân được làm sáng tỏ từ đây, phong cách ấy độc đáo cũng từ đây mà được định hình.

Ai đã đặt tên cho dòng sông quy tụ đầy đủ những tinh hoa trong gòi bút viết kí của Hoàng Phủ Ngọc Tường từ nội dung đến hình thức nghệ thuật.

Trước hết cần khẳng định rằng đây thực là một bài Ký có sự hòa quyện hài hòa giữa chất trí tuệ và chất thơ. Nói "Ai đã đặt tên cho dòng sông" sở hữu vẻ đẹp của trí tuệ, bởi trong suốt những trang văn của bài kí người đọc như lạc vào dòng trí thức miên man của thể loại kí về dòng sông Hương gắn liền với xứ Huế thân thương. Ngòi bút Hoàng Phủ Ngọc Tường có khả năng huy động kiến thức từ nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống, để làm sáng tỏ vẻ đẹp của sông Hương. Đọc ký của Hoàng Phủ Ngọc Tường người đọc rất tự nhiên, được tiếp thêm những thông tin tri thức, khách quan về thủy trình của sông Hương, suốt từ vùng thượng nguồn. "Nó đã là một bản trường ca của rừng già, rầm rộ giữa bóng cây bạt ngàn, mãnh liệt qua những nghềnh khác, cuộn xoáy như cơn lốc vào những đáy vực bí ẩn", tới khi sông Hương lộ vẻ yêu kiều, thì về đồng bằng sông Hương đã chuyển động một cách liên tục, khúc quanh đột ngột, uốn mình theo những đường cong thật mềm. Khi sông Hương thẹn thùng khi vào giữa lòng thành phố Huế, "kéo một nét thẳng thực yên tâm theo hướng Tây Nam, Đông Bắc", sau đó đột ngột đổi dòng rẽ ngoặt sang hướng Đông Tây để gặp lại thành phố ở góc trấn Bảo Vinh cổ xưa". Nhưng tri thức trong ký của nhà văn lồng ghép tự nhiên, phù hợp với mạch ký trở nên hài hòa, đậm nét trí tuệ. Chưa hết Hoàng Phủ Ngọc Tường còn cung cấp cho người những tri thức về lịch sử của dòng sông, qua mạch văn rất nhuần nhị. Thì ra Hương không chỉ "nhu mì hiền thục" và còn trở thành một chứng minh lịch sử mang theo khí phách hào hùng của một thời oanh liệt. Đây, chính là nơi đây đã phải chịu biết bao tổn thương suốt những năm tháng kháng chiến, dòng sông quanh co, uốn lượn lai đang oằn mình vì đau thương. Bất giác đọc những trích đoạn như thế này người đọc như cảm nhận, hình dung ra cả một thời lịch sử huy hoàng. Thế mới nói chất trí tuệ như đọng trên từng dòng ký của Hoàng Phủ Ngọc Tường. Nhưng hay là ở chỗ Hoàng Phủ Ngọc Tường đem đến cho "Ai đã đặt tên cho dòng sông"

không chỉ là vốn tri thức, mà còn là chất trữ tình miên man trong giọng văn tinh tế hướng nội. Có thể nói ngoại trừ khi miêu tả về dòng sông Hương phía thượng nguồn, thì trong cả bài kí không có một câu nào là vội vã, mãnh liệt, gào thét, giọng điệu của Hoàng Phủ Ngọc Tường thực rất nhẹ nhàng, nho nhã, thanh tao. "Người tình mong đợi mới đến đánh thức người gái đẹp nằm ngủ mơ màng giữa cánh đồng châu hóa đầy hoa dại". Cũng chính nhờ chút ngọt thanh, thơ mộng này đan xen với vốn hiểu biết phong phú của tác giả, mà ký của Hoàng Phủ Ngọc Tường tìm được chỗ đứng riêng trong nền văn học Việt Nam.

Thứ hai ký của Hoàng Phủ Ngọc Tường có sự kết hợp hài hòa giữa chất nghị luận sắc bén và chất suy tư đa chiều, để ý sẽ thấy ngay trong suốt bài ký tác giả gọi Sông Hương bằng rất nhiều cái tên như "Bản trường ca của rừng già, cô gái di gan man dại và phóng khoáng,
người mẹ phù sa của một vùng văn hóa xứ sở, người tài nữ đánh đàn khúc đêm khuya", điều đáng nói là cứ sau mỗi lần định nghĩa Hoàng Phủ Ngọc Tường ngay lập tức lý giải nguyên nhân, tại sao khiến luận điểm bài kí được làm sáng tỏ ngay trong quá trình người đọc tiếp nhận tri thức. Chất nghị luận sắc bén là vậy, còn thế nào là suy tư đa chiều cần phải hiểu rằng tác giả "Ai đã đặt tên cho dòng sông" nhìn sông Hương dưới rất nhiều góc độ khác nhau, lịch sử, địa lý, âm nhạc, văn hóa, thi ca trên Sông Hương hiện lên rất cụ thể, sống thực, tỏa sáng ở nhiều khía cạnh. Bởi vậy nhận định "Ai đã đặt tên cho dòng sông", là một tác phẩm kí có sự kết hợp tài tình giữa nghị luận sắc bén và suy tư đa chiều là hoàn toàn đúng đắn.

Cuối cùng ký của Hoàng Phủ Ngọc Tường còn hút hồn độc giả bởi chính hình thức nghệ thuật độc đáo, nhờ sử dụng đa dạng các biện pháp nghệ thuật, đặc biệt hai biện pháp nghệ thuật nhân hóa, so sánh được tác giả vận dụng một cách triệt để và kết quả là sông Hương hiện lên giống như một con người hay đúng hơn là một kiều nữ e thẹn, dịu dàng, duyên dáng, "từ đây như đã tìm đúng đường về sông Hương vui tươi hẳn lên giữa những biền bãi xanh biếc của vùng ngoại ô Kim Long, kéo một nét thẳng thực yên tâm theo hướng Tây Nam, Đông Bắc". Hay như chi tiết Hoàng Phủ Ngọc Tường so sánh dòng chảy của sông Hương với dòng chảy của sông Phủ để làm nổi bật điểm khác biệt hút hồn rất con người của sông Hương và hàng loạt những yếu tố khác. Câu phức giọng điệu, cách miêu tả trùng lập cũng đóng vai trò không nhỏ trong việc khẳng định chất kí đặc sắc của Hoàng Phủ Ngọc Tường.

Nhìn chung cả Nguyễn Tuân và Hoàng Phủ Ngọc Tường khi đặt bút viết kí đều ý tưởng được yêu cầu của thể kí, người thực, việc thực. Thêm vào đó, để gia công thêm cho tác phẩm của mình, cả hai nhà văn đều huy động tổng lực vốn ngôn ngữ đồ số, kết hợp kiến thức của nhiều ngành, nhiều lĩnh vực. Chưa hết dù đã viết về hai con sông hoàn toàn khác nhau nhưng cả Nguyễn Tuân và Hoàng Phủ Ngọc Tường đều không bỏ qua góc nhìn trữ tình, thơ mộng. Có vẻ như đây là chút rung động đặc thù của người làm nghệ thuật, thấy cảnh sinh tình, thấy đẹp mà si mê, ý vị tình từ dòng chảy của cảm xúc mà ra, làm sao mà ăn cho được. Đan xen những biện pháp nghệ thuật được lồng ghép vào hai bài kí một cách khéo léo, tinh vi càng như lôi cuốn hấp dẫn người đọc. Giống nhau đó, nhưng ký của Hoàng Phủ Ngọc Tường và Nguyễn Tuân lại không thể gộp chung là một, vì sao vậy? đơn giản vì hai tác giả còn có những điểm sáng riêng được thể hiện theo một cách rất riêng. Nguyễn Tuân lập luận, khai thác nét đẹp của con người bằng phương diện thẩm mỹ nghệ thuật, tác giả khám phá và đặt ở góc độ văn hóa thanh tao khiến cho bài kí hiện lên đẹp đẽ, thấm đẫm văn phong nghệ thuật.Trong bài kí của Hoàng Phủ Ngọc Tường ,người ta kính phục cái sắc

bén của lập luận và cái nhẹ nhàng êm đềm lãng tử . Ai đã đặt tên cho dòng sông có cái chính xác của khoa học lại có cái thơ mộng trữ tình của con tim , có cái phóng khoáng man dại của Phương Tây có nét dịu dàng của Phương Đông. Chính điều này làm cho cả hai nhà văn đều tạo dựng được phong cách riêng không thể lẫn lộn trong lòng bạn đọc biết bao thế hệ qua.

Như vậy để tạo lập được phong cách cá nhân mỗi tác giả buộc phải lựa chọn cho mình một cách thể hiện mới mẻ, hài hòa về nội dung và hình thức. Đây không còn là một vấn đề mang tính lý luận nữa, mà có thể nói đây là vấn đề sống còn của mỗi cây bút. Nếu muốn tồn tại, làm xuất sắc, hoàn hảo điều này Nguyễn Tuân và Hoàng Phủ Ngọc Tường xứng đáng là
những bậc thầy của thế kỉ. Quay lại câu hỏi ban đầu bạn nghĩ Nguyễn Tuân và Hoàng Phủ Ngọc Tường ai có phong cách viết kí tuyệt vời hơn, có lẽ thật khó để tìm ra được câu trả lời khi mà cả hai đều xuất sắc tới vậy.

Tóm lại, một lần nữa ta trân trọng những đóng góp mà Hoàng Phủ Ngọc Tường cũng như Nguyễn Tuân đã cống hiến cho thể ký nói riêng, cho văn học Việt Nam nói chung. Không có họ người đọc chẳng thể nào được thưởng thức những tác phẩm tuyệt vời về cả nội dung lẫn hình thức như vậy, đồng thời chính sự thành công này của hai nhà văn đã tạo ra một vấn đề lớn lao. Viết văn nhất định phải có phong cách riêng, sức sáng tạo dồi dào, vốn ngôn từ phong phú, khả năng thụ cảm tinh tế và quan trọng nhất là một trái tim yêu nghệ thuật chân thành

Bài văn 13

Có ý kiến cho rằng "*phong cách văn học biểu hiện trước hết ở cách nhìn, cách cảm thụ có tính chất khám phá ở giọng điệu riêng biệt của tác giả*".

Bằng việc phân tích tùy bút Người lái đò sông Đà, hãy chứng minh nhận định trên.

Bài làm.

Nghệ thuật là lĩnh vực của cái độc đáo, vì vậy đòi hỏi người sáng tác phải tạo được cho mình nét riêng biệt, mới lạ thể hiện trong tác phẩm của mình. Tức là tác giả phải tạo cho mình một phong cách sáng tác, nó chính là phương tiện để ta nhận diện được từng gương mặt tác giả những điều độc đáo không thể chối lẫn ở họ. Bởi vậy mà phong cách được biểu hiện qua rất nhiều yếu tố, bàn về vấn đề này có ý kiến cho rằng "phong cách văn học biểu hiện trước hết ở cách nhìn, cách cảm thụ có tính chất khám phá ở giọng điệu riêng biệt của tác giả". Đây là một nhận định vô cùng đúng đắn, là kim chỉ nam cho quá trình sáng tác của mỗi tác giả mà có lẽ Nguyễn Tuân với "người lái đò sông Đà" chính là một tiêu biểu cho ý kiến này.

Thật vậy, phong cách là cái còn lại từ nhà văn khi chúng ta bị bóc đi những cái không phải của bản thân anh ta, và tất cả những cái anh ta giống người khác. Dòng chảy của cuộc sống không bao giờ lặp lại, văn học là tấm gương phản chiếu cuộc sống nên nó không thể sống phản chiếu. Vì những yếu tố mới mẻ đó, nhà văn phải có phong cách bởi lẽ bản chất của văn học là sự sáng tạo sự sáng, tạo chính là yếu tố làm nên sự hấp dẫn, sức sống lâu bền của văn học. Bởi vậy để làm nên phong cách không phải chuyện dễ dàng mà phải trải qua sự rèn luyện tìm kiếm, quan sát tỉ mỉ mà thành quả chính là những biểu hiện của phong cách nghệ thuật, được thể hiện ở cách lựa chọn chủ đề, đề tài. Để có được điều đó thì đòi hỏi tác giả phải có cách nhìn, cách cảm thụ, có tính chất khám phá ở giọng điệu riêng biệt của tác giả. Tức là nhà văn phải tìm hiểu, quan sát sự vật, sự việc dưới con mắt riêng biệt của mình và cảm nhận nó rung lên những rung cảm mãnh liệt, thúc đẩy ý thức, tìm kiếm, khai thác, khai phá đi sâu vào trong vấn đề rồi từ đó thu nhập dữ liệu, dùng giọng văn, ngòi bút độc đáo của mình để

thể hiện cái mới lạ đó.

Nguyễn Tuân chính là một tiêu biểu cho phong cách văn học đó, ông là người uyên bác, tài hoa không quá nhọc nhằn để cố gắng quan sát, tìm tòi, khai thác kho cảm giác và liên tưởng phong phú bạn bè nhằm tìm cho ra những chữ nghĩa xác đáng nhất, có khả năng làm lay động lòng người nhất, mà cách thể hiện con sông Đà trong "Người lái đò sông Đà" là minh chứng cho điều đó. Trước hết phong cách nghệ thuật của ông thể hiện qua cách khám phá vạn
vật ở góc độ văn hóa, thẩm mỹ. Dưới sự quan sát của Nguyễn Tuân sông đà không còn là một vật vô tri, vô giác, hay một hình tượng thiên nhiên thuần túy, mà hiện lên giống một con người với hai nét tính cách trái ngược nhau, vừa hung bạo, lại vừa trữ tình. Khi sông Đà hung bạo, nó trở thành kẻ thù số một của con người, và lúc nào cũng làm mình, làm mẩy, giận dữ vô tội vạ với người lái đò sông Đà. Nhưng đây chính là một nét đẹp của sông Đà, bởi lẽ sự hung bạo đó mới làm nên giá trị thực sự của con sông, với những chiếc tuốc bin thủy điện hàng ngày phục vụ cuộc sống của con người. Ngược lại khi sông Đà trữ tình thì nó lại biến thành một người con gái đẹp, với mái tóc dài, óng ả, mượt mà đầy lãng mạng, nữ tính góp phần làm đẹp tô điểm cho mảnh trời Tây Bắc. Sông Đà chân dài như một ăng tóc trữ tình, đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc, bung nở hoa ban, hoa gạo tháng 2 và cuồn cuộn khối Núi mèo đốt nương.

Nếu như không có sự quan sát, tinh tế, tỉ mỉ thì Nguyễn Tuân không thể có cái nhìn về cảnh vật cũng như đường đi của con sông Đà được. Đến với cảnh cách đá hai bên bờ sông, người đọc bắt gặp khung cảnh vừa cao, lại vừa hẹp, dựng vách thành che khuất mọi ánh sáng mặt trời từ lúc Bính Ngọ chợt lòng sống như cái yết hầu con nai con hổ và từ bên này sang bên kia lại đang xem với sự lạnh lẽo âm u Đang mùa hè cũng cảm thấy lạnh rồi lại quảng mặt gần hát Nóng giày hàng trăm cây số với lưu tốc của dòng chảy cực lớn nước sóng đá gió như xô đẩy nhau vừa như Hiệp sức với nhau khiến cho cả luồng sóng như đăng dội lên cuộn chảy giữ dần "nước sô đá, đá xô sóng, sóng xô gió cuồn cuộn, luồng gió gầm ghê suốt năm như để nợ suýt bất cứ người lái đò sông Đà nào qua đây". Những hút nước sông Đà ở quảng ta Mường Lát sâu hẹp xoáy tiếp đấy Giống như cái giếng bê tông thả xuống sông để chuẩn bị làm móng cầu. "Nước ở đây thở và kêu như cửa cống cái bi sặc, ặc ặc lên như vừa rót dầu sôi vào"... Thác nước sông Đà được tác giả quan sát từ xa đến gần, sự hung dữ của con sông đã được thể hiện qua tiếng thác nước, âm thanh đó đã được nhân hóa trở thành tiếng nói của một kẻ nham hiển, tráo trở, lúc thì như oán trách, lúc lại như là van xin, lúc lại giọng gầm mà chế nhạo. Không những thế âm thanh của tiếng thác nước còn được động vật hóa thành tiếng giống của một ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng sâu rừng tre nứa nổi lửa, đang phá rừng lửa, rừng lửa cũng gầm thét với đàn trâu da cháy bùng bùng tất cả những điều đó đã diễn tả một con sông hung bạo một cách chi tiết tưởng tận mà ít có nhà văn nhà thơ nào làm được hai cái nhìn sắc bén còn thể hiện qua cách cảm nhận con sông đà trữ tình thơ mộng của Nguyễn Tuân từ trên máy bay có lúc Sông Đà giống như cái sợi dây thừng ngoằn nghèo khi hạ Dần xuống lại thấy nó giống như một ảnh tóc trữ tình thiết tha mềm mại số nhà duyên dáng mái tóc ấy được điểm tô Bởi màu trắng của hoa ban màu đỏ của hoa gạo ẩn hiện trong không gian khói sương mờ ảo của đất trời Tây Bắc một vẻ đẹp thật Huyền Ảo lãng mạn không chỉ dừng lại ở đó Nhà văn còn quan sát sông Đà trong nhiều khoảng thời gian khác nhau và nhận ra được nước sông thay đổi theo mùa mùa xuân xanh, màu xanh ngọc bích "mùa xuân đồng xanh ngọc bích" chứ Nước sông Đà không sang màu xanh cánh hến

của sông gấm sông Lê, mùa thu Nước sông Đà lừ lừ chín đỏ như da mặt một người mãn, bực bội gì mỗi độ thu về".

Xong phong cách riêng biệt của Nguyễn Tuân không chỉ thể hiện ở cách nhìn, cách cảm thụ và còn ở cả giọng điệu của tác giả. Và phương tiện chính là tài năng sử dụng ngôn ngữ của
mình, ngôn ngữ trong tác phẩm của Nguyễn Tuân không những vô cùng phong phú, đa dạng kết hợp với vốn tri thức nhiều ngành, nhiều nghề mà còn sử dụng động từ mạnh. Ông có khả năng đặc biệt về chơi động từ thông qua việc phát huy tối đa hiệu quả của những động từ mạnh, mà theo thống kê sơ bộ xuyên suốt tác phẩm "Người lái đò sông Đà", nhà văn đã dùng trên dưới 300 động từ. Nhất là khi miêu tả sự hung bạo, nham hiểm của con sông đà hung dữ của Nguyễn Tuân rất giàu hình ảnh, đa dạng về ngữ điệu, giọng điệu giúp người đọc cảm nhận được cái nhìn đa chiều, những rung cảm mãnh liệt của nhà văn trước con sông đà. Kết hợp với những câu văn có cấu trúc trùng điệp, sử dụng từ ngữ trong cùng một trường liên tưởng chia thành nhiều vế liên tục vừa góp phần tái hiện vẻ đẹp của sông Đà.

Tóm lại tùy bút của Nguyễn Tuân rất gần với ký và đậm đà yếu tố hiện thực, từ đó thấy được cái nhìn tinh tế, cặn kẽ và vốn tri thức của ông đã tạo nên một nét riêng biệt trong phong cách mà chỉ Nguyễn Tuân mới có. Có thể nói một dòng sông Đà chảy qua mảnh đất tây bắc xa xôi của tổ quốc, với những vẻ đẹp phong phú, đa dạng thì cũng có một dòng sông chỉ chảy vào trang văn của Nguyễn Tuân, gây ấn tượng mạnh đến với độc giả. Đồng thời, góp phần làm phong phú thêm nền văn học của dân tộc.

Như vậy phong cách văn học biểu hiện trước hết ở cách nhìn, cách cảm thụ có tính chất khám phá ở giọng điệu riêng biệt của tác giả, là một ý kiến hoàn toàn đúng đắn. Qua đây thấy được nhiệm vụ của mỗi nhà văn phải luôn tìm tòi, sáng tạo trâu dồi vốn kiến thức ngôn ngữ, để tạo cho mình một phong cách riêng biệt, không thể trộn lẫn. Đồng thời độc giả cũng phải học hỏi, tiếp xúc để trở thành bạn người đồng sáng tác với tác giả, thấu hiểu tâm tư, tình cảm mà nhà văn muốn gửi gắm vào tác phẩm./.

Bài băn 14

Có ý kiến cho rằng "*kí là trần thuật người thật, việc thật*", ý kiến của anh chị về quan niệm này? Bằng việc phân tích một tác phẩm văn học lớp 12 hãy bình luận ý kiến trên.

Bài làm.

Nếu như coi văn học là một cây đại thụ, thì có lẽ mỗi một loại văn học sẽ được coi như một nhánh của cây đại thụ ấy. Điều đó được nói ở đây là mỗi nhánh cây ấy lại không hề giống nhau, tức là mỗi thể loại văn học khác nhau lại có những đặc điểm rất khác nhau. Thơ lôi cuốn người ta bởi ngôn ngữ hàm súc, hình ảnh độc đáo, cảm xúc chân thành, truyện cuốn hút độc giả bởi chất tự sự thấm đẫm vị nhân văn, kịch khiến khán giả đứng ngồi không yên vì những tình tiết mâu thuẫn đến nín thở. Vậy có bao giờ bạn đặt câu hỏi đặc trưng nổi bật của kí là gì? Trả lời cho câu hỏi này, có ý kiến cho rằng kí là trần thuật "Người thật, việc thật", liệu ta nên hiểu ý kiến trên như thế nào. Hãy cùng tôi đi tìm hiểu.

Đầu tiên cần hiểu kí là một thể loại văn học cụ thể hơn là một thể loại văn xuôi, tự sự. Nói thế là trần thuật, người thật việc thật là muốn khẳng định tính xác thực rất lớn trong thể loại này, cũng tức là khẳng định kí có nội dung bám sát vào hiện thực đời sống để đến với những sự việc mắt thấy, tai nghe chính xác một cách thực sự. Ở một góc độ nào đó, nhận định này gần như đã đồng nhất kí với những tư liệu lịch sử quý giá phục vụ đời sống con người.

Giải thích về điều này, ta có thể bắt đầu nói từ đặc trưng của thể loại kí, do kí là sự ghi chép những trải nghiệm của các tác giả về các mắt ghép của cuộc sống. Nêu nội dung của bài
kí luôn luôn đi liền với hiện thực cuộc đời một cách không thể tách rời, hơn thế nữa ký là một tác phẩm văn học mà vẫn học thì bao giờ cũng hướng ngòi bút đến cuộc sống của con người và lợi ích của con người đặt lên hàng đầu. Nên đương nhiên kí phải nói đến hiện thực cái mà phục vụ trực tiếp nhu cầu mong ngóng của độc giả, vậy nên chỉ là trần thuật người thật, việc thật là không có gì, ý kiến trên đã nêu đúng đặc trưng cơ bản nổi bật nhất của thể loại kí, đồng thời đề cao vai trò của thể loại kí với cuộc sống khách quan….

Thực tế đã chứng minh hiện thực luôn là một thế mạnh của kí trong việc thu hút độc giả, mọi thời đại nắm bắt được điểm mấu chốt này mà các tác giả của thế kí đều chú trọng đặc biệt đến vấn đề người thật, việc thật. Trong các tác phẩm của mình mà tiêu biểu phải kể đến là Hoàng Phủ Ngọc Tường với "Ai đã đặt tên cho dòng sông". Đây là bài ký nổi tiếng viết về sông Hương với văn phong tinh tế, nhẹ nhàng và đương nhiên quy tụ đậm đà tính hiện thực khách quan. Điều đó được thể hiện xuyên suốt tác phẩm, từ việc tác giả đặc tả thủy trình của dòng sông, đến việc cung cấp tri thức lịch sử hai năm rõ mười, rồi tới những khám phá mà đích thân tác giả được mắt thấy, tai nghe trên lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật.

Đây là bản demo (xem thử) định dạng file PDF (một phần hoặc toàn bộ tài liệu).

Trên bản pdf của tài liệu đã được cá nhân hóa (ghi thông tin) của tác giả.

Trên bản pdf này đã bị làm mờ (chống copy và word hóa tài liệu).

Hãy mua file word: không ghi bất kỳ thông tin các nhân hóa nào, nền trắng, rõ nét và bạn tùy ý chỉnh sửa.

Liên hệ mua word: 03338.222.55

http://tailieugiangday.com – Website đề thi – chuyên đề file word

Thứ ba kí "Ai đã đặt tên cho dòng sông" quy tụ những trải nghiệm mắt thấy tai nghe tiếp xúc thực tế của chính tác giả bài viết. Người ta nói rằng "trăm nghe không bằng một thấy, Trăm thấy không bằng một thứ", có lẽ cũng trăn trở về điều này mà khi nghe nói về nền âm nhạc cổ điển Huế trên sông Hương, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã tự mình trải nghiệm, rồi đúc rút. "Đã nhiều lần tôi thất vọng khi nghe nhạc Huế giữa ban ngày, hay trên sân khấu nhà hát", như vậy không chỉ tìm kiếm tri thức trong sách vở, tài liệu hay nghe kể lại mà còn phải tự mình trải nghiệm cảm giác. Biết sao được, đặc trưng của kí là vậy, cũng chính nhờ những nét chân thực này mà độc giả hiểu hơn về nền văn hóa Huế. Nói thật nếu Hoàng Phủ Ngọc Tường không đích thân đi thuyền trên sông rồi so sánh với cảm nhận khi nghe nhạc giữa ban ngày, hay trên sân khấu vào đêm không thì chất "người thật, việc thật" chắc cũng không thuyết phục như thế này. Vậy xin khẳng định, bài kí đã làm nổi bật nét đặc trưng của thể kí một cách xuất sắc.

Cuối cùng tính khách quan chân thực của "Ai đã đặt tên cho dòng sông" còn

bộc lộ ở những đánh giá những quan điểm rất công bằng, . Lý trí được Hoàng Phủ Ngọc Tường đưa ra và sau khi thống kê tìm hiểu ở phạm vi rộng, ví như để làm rõ điểm nổi bật của dòng sông khi chỉ trọn trong lòng thành phố Huế, tác giả đã có sự so sánh nó với các dòng sông trên thế giới. Trong các dòng sông đẹp ở các nước hình như chỉ có sông Hương là thuộc về riêng một thành phố, hay chỉ đề ra một cách thuyết phục trong dòng chảy chậm, thực chậm của sông Hương. Hoàng Phủ Ngọc Tường còn đặt sông Hương lên cán cân sông Ne-va chảy qua Lê nin grát, điều đó cho thấy là những nhận xét của tác giả đưa ra một cách rất công bằng, khách quan, đậm chất kí người thực, việc thực, khẳng định sông Hương tạo nguồn cảm hứng đa dạng cho các nhà thơ có một dòng sông thi ca về sông hương, dòng sông không bao giờ gặp lại mình trong cảm nhận, trong cảm hứng của các nghệ sĩ. Tác giả bài kí còn không công kể ra hàng loạt những câu thơ hay, nổi tiếng của hàng loạt các tác giả như Tản Đà, Cao Bá Quát, Bà Huyện Thanh Quan, Tố Hữu, Nguyễn Du. Để mình có cho tính xác thực, khách quan thuyết phục của nhận xét được đưa ra quả không ngoa khi nói "Ai đã đặt tên cho dòng sông" đẫm chất kí người thực, việc thực, mở rộng ra đây không những là đặc trưng của riêng "ai đã đặt tên cho dòng sông", mà còn là đặc trưng chung của tất cả các tác phẩm Kí, hay những hơi hướng của thể loại này. Có thể nói nhận định ban đầu kí là một nghệ thuật người thực, việc thực hoàn toàn là có căn cứ xác thực.

Nhưng liệu kí có hoàn toàn và nhất thiết phải 100% thực sự, trả lời là không. Chúng ta cần phải tỉnh táo để hiểu rằng kí dẫu sao cũng là một thể loại văn học, mà văn học mang thiên hướng nghệ thuật. Vậy nên tất yếu kí đôi khi phải sử dụng chút ít hư cấu. Nhà văn Bùi Hiển từng nhận xét :chúng ta nên nhớ rằng trong bút kí tính xác thực của sự vật là một điều cốt yếu. Nhưng ký là một thể loại văn học nếu vươn tới chỗ giá trị văn học thì phải hư cấu. Bởi vậy một tác phẩm kí là không cần thiết phải hoàn toàn là sự thật, thậm chí nếu một bài kí hoàn toàn là sự ghi chép, thống kê đơn thuần mà không lồng ghép yếu tố hư cấu thì phải chăng nó trở nên quá nhàm chán, nó đang tự động biến mình với một tác phẩm thời sự hay sao? Nếu vậy độc giả sẽ bớt đi sự say mê mà bản thân tác phẩm cũng không thể vươn xa tới chỗ nghệ thuật, nói đâu xa chính bài ký mà chúng ta bàn luận phía trên, dù đậm đà tính hiện thực tới mấy vẫn ẩn chứa những nét hư cấu rất độc đáo. Như cảm xúc của dòng sông, nỗi vấn vương tương tư của sông hương dành cho người tình mong đợi là xứ Huế. Đó là minh chứng rõ nhất cho việc ký nên trung hòa, hư cấu cho phù hợp với thiên hướng nghệ thuật. Nhưng nói như vậy không có nghĩa là kí được phép hư cấu quá đà, xa sự thực, tràn lan khiến tác phẩm mơ hồ, lãng mạn. Ký được hư cấu, nhưng chỉ được hư cấu trong một phạm vi nhất định như là những yếu tố không xác thực, mà trước hết là nội tâm, tâm trạng của con người, sự vật. Còn những yếu tố cốt yếu như tên tuổi, không gian, thời gian, lịch sử thì tuyệt nhiên phải giữ nguyên vẹn.

Nhìn chung không riêng gì "Ai đã đặt tên cho dòng sông", mà bất cứ tác phẩm ký xuất sắc nào cũng đều mang đậm đặc trưng người thực, việc thực. Vậy từ đây đặt ra bài học sâu sắc cho cả người cầm bút và người đọc tác phẩm, nếu như người viết nên trau chuôi hiểu biết vốn trải nghiệm thực tế trước khi viết các tác phẩm ký thì người đọc cũng nên biết quý trọng nâng niu các tác phẩm ký coi đó là một tư liệu quý giá để cảm nhận và tìm hiểu về thế giới khách
quan chính sự tung hứng nhịp nhàng này giữa tác giả và độc giả với là thứ tạo nên tinh thần của văn học nghệ thuật vị nhân sinh./.

Bài văn 15 : **Nhà phê bình Hoài Thanh viết:**

"Thích một bài thơ, theo tôi nghĩ, trước hết là thích một cách nhìn, một cách nghĩ, một cách xúc cảm, một cách nói, nghĩa là trước hết là thích một con người".

(Tuyển tập Hoài Thanh, tập II, Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội, 1982) Anh (chị) suy nghĩ như thế nào về ý kiến trên?

BÀI LÀM

Âm điệu những vần thơ tự bao giờ đã ngân vang trong trái tim tôi. Là giọng ru ngọt ngào của mẹ, là câu thơ dậy lên màu xanh mướt của ruộng đồng, là tiếng ca lảnh lót của niềm yêu đời… Mỗi bài thơ mở ra một hình sắc riêng, một cảm xúc riêng về thế giới. Say mê trong thi giới, đôi khi tôi băn khoăn tự hỏi: điều gì trước nhất làm nên sức hấp dẫn của thơ ca? Tìm gặp ý kiến của Hoài Thanh, tôi mới thấm thía:

Thích một bài thơ, theo tôi nghĩ, trước hết là thích một cách nhìn, một cách nghĩ, một cách xúc cảm, một cách nói, nghĩa là trước hết là thích một con người.

(**Tuyển tập Hoài Thanh**, tập 2, Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội, 1982)

Cảm nhận thơ ca đòi hỏi một tâm hồn tinh tế, nhạy cảm. Một bài thơ là nguồn phát ra những tần sóng dao động phong phú, mà mỗi người đọc tuỳ sở trường, cách nghĩ riêng sẽ lấy tần số tâm hồn mình mà giao thoa. Thích một bài thơ, có ai giống ai đâu. Tuy nhiên, có thể tạm qui về những tiêu chuẩn nào đó. Theo tôi, ý kiến của Hoài Thanh là có lí: Thích một bài thơ... trước hết là thích một cách nhìn, một cách nghĩ, một cách xúc cảm, một cách nói, nghĩa là trước hết là thích một con người. Thích là trạng thái, sắc độ cảm xúc yêu mến, nghiêng về cảm tính, khoái cảm. Đứng trước một bài thơ mà như bị nam châm hút, ấy là thích vậy. Nói thích một bài thơ có nghĩa là tác phẩm ấy phải có sức hấp dẫn riêng. Có nhiều yếu tố để gợi ra đam mê nghệ thuật, theo người viết, trước hết là một cách nghĩ, một cách xúc cảm tức sức hấp dẫn về nội dung; một cách nói hay sức hấp dẫn từ hệ thống các phương tiện biểu đạt. Tựu trung lại là thích một con người. Con người ở đây không đơn thuần hay đồng nhất với con người ngoài đời mà đó là một cá tính văn chương, một gương mặt nghệ thuật riêng. Như vậy, bằng năng lực cảm nhận thơ tinh tế, nhà phê bình đã nói lên một khía cạnh trong vẻ đẹp thơ, đó là sự sáng tạo. Chữ một điệp lên như một nốt nhấn, làm nổi bật tính duy nhất, riêng có của
tác phẩm nghệ thuật. một con người thực chất là phong cách nghệ thuật. Trong xã hội có vô vàn những cá tính, hình hài riêng thì trong thơ cũng vậy, muôn hình muôn vẻ. Sẽ ra sao nếu bài thơ nào cũng nhác giống nhau? Văn chương sẽ đi về đâu nếu tác phẩm này là bản sao của tác phẩm kia? Khi ấy, liệu người đọc có còn say mê ngâm nga những dòng thơ. Cho nên, một bài thơ hay, có sức sống, theo Hoài Thanh, gồm nhiều yếu tố, nhưng trước hết phải mới mẻ, độc đáo, in dấu một phong cách riêng biệt. Mỗi tứ thơ phải như viên ngọc long lanh, lấp lánh toả ra thứ ánh sáng riêng. Nó cuốn người đọc vào tâm xoáy của cảm xúc, làm say mê bằng nhịp điệu, ngôn ngữ. Sáng tạo có thể xem là yếu tố đầu tiên của thơ hay vậy.

Xuất phát từ suy nghĩ cá nhân, song dường như bằng sự trải nghiệm của một đời nghiên cứu, Hoài Thanh đã đồng cảm được những trăn trở của nhiều người đọc khi đến với một bài thơ hay. Ai từng băn khoăn trước một câu ca dao ngọt ngào, từng say đắm một vần thơ sẽ rất thấm thía điều này. Qui luật tiếp nhận cho thấy dường như có một vận động trái ngược. Những tác phẩm không có gì mới sẽ bị thời gian đào thải. Nhắc đi nhắc lại điều đã cũ, diễn lại một vài cách rất quen, cũng giống như con khướu, con vẹt bắt chước tiếng người; sớm muộn ngày một ngày hai sẽ phôi pha. Lại có những tác phẩm mãi tồn tại như một dấu khắc trong trái tim muôn người, không

thôi được luận bàn. Nó ẩn chìm bao tầng sâu ngữ nghĩa, bao lớp ngôn từ độc đáo mà mỗi người đọc bằng sự tìm tòi riêng sẽ thấy ngừng tầng vỉa lấp lánh. Không phải ngẫu nhiên mà Leptônxtôi từng tâm niệm: khi đứng trước một nhà văn, điều đầu tiên chúng ta bao giờ cũng hỏi liệu anh ta có đem đến một cái nhìn mới, một cách thể hiện mới hay không? Tôi từng thích thú với hình ảnh đất nước quyện trong nỗi nhớ hương cốm mới, từng ngỡ ngàng vì sao một chút hương mong manh thế, thảng hư thế mà vương được hồn quê. Cứ ngỡ đó là một đất nước đẹp nhất. Vậy mà đến với chương V **Mặt đường khát vọng** của Nguyễn Khoa Điềm, đất nước một lần nữa sống dậy trong tôi. Gần gũi mà thiêng liêng. Quá khứ trong hiện tại. Vô hình trong hữu hình. Đất nước đâu gì xa lạ mà ngay trong miếng trầu bây giờ bà ăn. Câu thơ nghiêng nghiêng cái nhìn của huyền thoại, của truyền thống văn hoá từ nghìn đời. Mới hay, mỗi bài thơ là một hình sắc riêng. Người đọc đến với tác phẩm là để tìm những suy nghĩ sâu sắc, thấm thía một cách nhìn, một cách nghĩ, một cách xúc cảm say mê trong khoái cảm thẩm mĩ mà một cách nói đem lại.

Ý kiến của nhà phê bình có lẽ cũng có nguyên cớ từ bản chất sáng tạo của lao động nghệ thuật. Con chim cất tiếng hót mong lưu lại giọng ca lảnh lót. Nghệ sĩ cầm bút ai chẳng
nguyện đem đến một tiếng nói mới mẻ, độc đáo. Sáng tác nghệ thuật không phải là công việc sản xuất hàng loạt. Nó là sản phẩm cá thể, cá nhân thi sĩ làm. Tác phẩm càng không phải là sự cộng ghép giản đơn từ người này hay người khác. Sẽ ra sao nếu tác phẩm này song sinh với tác phẩm kia. Lối đi của văn chương muôn đời không phải con đường thẳng duy nhất, nó là vô vàn ngã rẽ, là đại dương dạt dào hợp lưu từ muôn dòng chảy. Không sáng tạo, lặp lại người, lặp lại mình kể như là cái chết của nghệ thuật vậy. Làm sao để từ một nguồn vút lên những âm thanh, từ một cung đàn ngân bao cung bậc. Eptusencô có lí khi nói rằng: tự tử với đời nghệ sĩ không phải phát súng hay sợi dây thừng mà khi ngồi vào bàn viết, không đem đến một cái gì mới mẻ thì hoá ra anh đã tự tử từ lâu rồi. Nhìn vào lịch sử văn chương có thể thấy diện mạo đa dạng, phong phú của các gương mặt nghệ thuật. Điều này lí giải vì sao thơ ca cho đến bây giờ vẫn là sự hấp dẫn vĩnh viễn, vẫn không ngừng sinh sắc. Cùng viết về tình yêu, trái tim nghệ sĩ Tagor muốn dành cho người yêu tất cả những gì đẹp nhất, có đôi mắt nào băn khoăn nhìn vào thăm thẳm trái tim người thương để suy tư, để trăn trở. Còn Puskin, một trái tim hồn hậu, vị tha, vừa bốc men say sưa vừa dịu lắng vào lí trí tỉnh táo lại tìm đến lẽ cao thượng: Cầu em được người tình như tôi đã yêu em. Không lặp lại người khác đã đành, sáng tạo nghệ thuật cũng không chấp nhận sự lặp lại của một cá nhân. Bởi đâu cùng viết về mùa thu đồng bằng Bắc bộ mà mỗi bài thơ trong chùm ba của Nguyễn Khuyến vẫn làm bao trái tim người rung động. Một thoáng thẹn, một chút bâng khuâng ngơ ngẩn trong **Thu vịnh.** Một chút man mác buồn của những câu thơ ngậm nỗi niềm thời thế trong **Thu điếu**. Một mình một chén mắt đỏ hoe trong **Thu ẩm**. Ấy là tâm hồn Yên Đổ, tài năng Yên Đổ. Trái tim nghệ sĩ như dây dăng giữa đất trời, chút gió thoảng qua, làm sao chẳng ngân rung một nhịp riêng. Thế nên một điệu tâm hồn mà vút lên nhiều cung bậc, ba bài thơ thu mà bài nào cũng thoát bay một ý vị riêng, một sức hấp dẫn riêng. Mới thấm thía muôn đời là sự đi về của sáng tạo.

Từ trái tim đến trái tim, thơ bắc nhịp cầu giao cảm bằng những nghĩ suy sâu sắc. Hấp dẫn người đọc, thơ trước hết phải có một cách nhìn, một cách nghĩ, một cách xúc cảm là như vậy. Song chẳng lẽ chỉ cảm xúc mãnh liệt là đủ thôi sao? Thơ cần có đôi cánh nghệ thuật để nâng đỡ sức mạnh trái tim. Sự hài hoà giữa nội dung và hình thức mãi là qui luật văn chương muôn đời vậy. Thơ rất cần những ý tứ sâu sắc, những

ý tứ ấy phải được chuyển tải trong một hệ thống các phương tiện biểu hiện độc đáo. Thế nên có nhà thơ từng tâm niệm: Thơ hay là hay cả hồn lẫn xác. Một suy nghĩ rất sâu sắc nếu chuyển tải trong hình thức vụng về sẽ không
đủ sức hấp dẫn. Lớp ngôn từ sắc sảo mà thiếu đi vẻ đẹp nội dung cũng phù phiếm như bông hoa làm bằng vỏ bào vậy. Đọc thơ Xuân Hương, người đọc như bị cuốn vào tâm xoáy của bão táp cảm xúc. Dẫu là tiếng thơ trào lộng hay lắng vào tâm tình sâu xa thì nổi lên vẫn là một cá tính ngang tàng. Ngôn ngữ thơ gai góc, gập ghềnh như cái đứt gãy tự bên trong trái tim nữ sĩ. Nếu thơ Bà Huyện Thanh Quan cổ kính, trang nhã như một toà thành, một lâu đài thì thơ Xuân Hương tươi sắc, phong phú như đồng ruộng, nước non. Một cá tính mạnh mẽ đâu thể dung hợp trong thi pháp tĩnh tại mà phải dồn trong thế giới thơ sống động. Người ta yêu thích thơ nữ sĩ họ Hồ có lẽ cũng bởi lần đầu tiên sự sống sinh sắc như thế trong thơ. Bông hoa làm say lòng người bởi hương thơm và màu sắc. Thơ giữ mãi ngọn lửa rực cháy qua bao thế hệ một phần bởi sức sáng tạo kì diệu của nó.

Tôi còn nhớ đã bao lần đứng trước mùa thu, lắng nghe nhịp đến nhịp đi của mùa lòng không khỏi bâng khuâng, náo nức mà không sao nói lên lời. Chỉ khi đến với những vần thơ Nguyễn Khuyến, Xuân Diệu…mới thấy từng nhịp thổn thức đang lắng trong từng con chữ. Song không phải vì cùng một đề tài mà hai nhà thơ chỉ có nét giống nhau. Đọc **Thu vịnh** và **Đây mùa thu tới**, tôi vẫn nhận ra những xao xuyến riêng. Thu của cụ Tam Nguyên là mùa thu ở nông thôn, đượm vẻ buồn đồng ruộng, còn thu của Xuân Diệu lại bâng khuâng cái cảm xúc thị thành. Một bên mùa thu đã hoàn tất còn một bên thu vừa mới chớm. Một bên trước thu mà gợi tình, một bên tìm cảm xúc vương mang trong nhịp bước của nàng thu. Một bên là đối khách còn bên này là kẻ đi tìm mình trong thu. Ngay cảnh vật thôi, cách miêu tả thật khác. Ám ảnh đến thế màu xanh vời vợi trong thơ cổ nhân:

Trời thu xanh ngắt mấy tầng
cao Cần trúc lơ phơ gió hắt hiu

Một màu xanh ngắt là cái cao rộng, không cùng của đất trời cũng là điểm xoáy đậm đặc của con mắt yêu say. Không gắn bó với quê hương, thi sĩ có lấy ra được từ đất trời một màu xanh thăm thẳm đến thế. Người Việt Nam ai chẳng một lần rung động trước màu xanh ấy.

Cũng là sắc thu nhưng cảm quan thi sĩ Thơ mới lại bắt được khoảnh khắc thu phôi phai trong sắc lá:

Với áo mơ phai dệt lá vàng

Mơ phai là màu gì? Không rõ. Câu thơ nhập nhoà giữa thực và hư. Đó là cái nhoè đi của cảm xúc hay cảnh vật đang sinh sắc trong thơ. Cũng là màu vàng từng in dấu qua bao tác
phẩm thi ca cổ điển, nhưng bước vào thơ Xuân Diệu nó lại tái sinh một sắc mới. Ấy là màu của mùa thu hay là màu sắc trái tim nghệ sĩ. Nếu **Thu vịnh** đem đến một mùa thu gợi cảm, tinh tế bằng bút pháp cổ điển thì **Đây mùa thu tới** lại hấp dẫn bằng bút pháp tả thực. Người đọc chạm đến từng con chữ là chạm tới bước đi của mùa.

Cảnh đã khác, tình cũng đổi thay. Khoảnh khắc thu sang, thi sĩ họ
Nguyễn chạnh một chút bâng khuâng, một cái thẹn vút lên nhân cách sáng ngời. Tiếng ngỗng giữa không trung rơi vào khoảng lặng vắng chơi vơi của trái tim người. Chút ngẩn ngơ, bâng khuâng ấy chẳng phải còn mãi ám ảnh người đọc hay sao. Với thi sĩ Thơ mới, cảm xúc không nghiêng về nỗi niềm ưu thời mẫn thế của cổ nhân mà man mác sầu buồn. Tâm trạng đi chênh vênh giữa náo nức và tủi sầu. Cái động thái tựa cửa

nhìn xa nghĩ ngợi gì khép lại bài thơ mà vẫn để lại giữa không cùng một cái nhìn vô định, mông lung. Thế đấy, mùa thu bao lần đi qua, mỗi khoảnh khắc trái tim thi sĩ lại rung lên một nhịp riêng. Giữa bao vần thơ thu, mãi đi về trong trái tim tôi một **Thu vịnh,** một **Đây mùa thu tới**. Có phải những tác phẩm ấy đã hấp dẫn tôi, mãi sinh sắc, xanh tươi bởi mạch nguồn sáng tạo. Thế mới hay thích một bài thơ…trước hết là thích một con người. Một Nguyễn Khuyến lắng vào thâm trầm. Một Xuân Diệu băn khoăn gửi cái buồn vương vất vào hư không.

Ý kiến của Hoài Thanh nhấn vào cái hấp dẫn trước hết của một bài thơ. Làm nên vẻ đẹp một bài thơ có nhiều yếu tố: tính dân tộc, tính nhân loại…nhưng cái tiên quyết vẫn là gương mặt nghệ thuật riêng. Có những bài thơ sáng tạo, hấp dẫn người đọc bằng chính sự chân thành. Tôi nghĩ viết hết mình cũng là sự sáng tạo vậy.

Thêm nữa, sáng tạo bao giờ cũng phải có gốc rễ sâu xa từ truyền thống. Cho nên, thích thú một bài thơ vì nó là mạch chảy bắt nguồn từ truyền thống vậy. Suy nghĩ của Hoài Thanh không chỉ hợp lí cho sự tiếp nhận thơ nói riêng mà với cả văn học nói chung. Càng thấm thía bài học với nghệ sĩ: muốn tạo ra những tác phẩm có giá trị, có sức sống phải sáng tạo. Vẫn âm vang mãi nhịp mùa thu trong những vần thơ ấy.

Nghị luận xã hội:

Bài văn 15: *Nghị luận về ý nghĩa đoạn thơ Lá Xanh- Nguyễn Sỹ Đại*

"Kẻ vá trời lấp bể
Người đắp lũy xây thành
Ta chỉ là chiếc lá
Việc của mình là xanh"

Suy nghĩ của anh/chị về vấn đề đặt ra trong bài thơ trên?

Bài làm

(Lá xanh - Nguyễn Sĩ Đại*)*

Cuộc sống là bức tranh muôn hình vạn vẻ, là bể cạn trời sâu, là góc khuất và ánh sáng. Mỗi người giống như là mảnh ghép trong bức tranh ấy. Chúng ta có thể đứng ở góc khuất, ở trung tâm, nhưng đều cùng mang trong mình một sứ mệnh: làm cho bức tranh ấy càng tràn đầy sức sống, đẹp tươi. Trong bài "Lá xanh", Nguyễn Sỹ Đại đã thể hiện triết lí sâu xa với những vần thơ :

"Người vá trời lấp
bể Kẻ đắp xây lũy
thành Ta chỉ là
chiếc lá
Việc của mình là xanh"

Thời xưa, các bậc đại hàn nho sĩ thường quan niệm về công và danh gắn liền với chí làm trai. Còn Nguyễn Sỹ Đại, dường như lại gửi gắm trong câu thơ của mình một thông điệp khác. *"Vá trời lấp bể, đắp lũy xây thành"* là những việc mà người bình thường khó có thể thực hiện được. Nó thuộc về một lực lượng siêu nhiên, về những anh hùng, ở đây dùng để chỉ những việc lớn lao đại sự. "*Người, kẻ*" tức người khác, người kia. Còn ta, Nguyễn Sỹ Đại nhấn mạnh: "*Ta chỉ là chiếc lá*". Mỗi chiếc là là một phần tử của cây xanh, nó chiếm một phần nhỏ thôi nhưng thiếu lá, cây như dòng sông cạn, quanh năm xơ xác. Dùng hình ảnh chiếc lá làm biểu tượng cho con người, Nguyễn Sỹ Đại muốn nói chúng ta không lớn lao như vũ trụ, không vĩ đại như bậc kỳ nhân nhưng chúng ta quan trọng như giọt nước với đại dương, như hạt cát trên sa mạc. Thiếu mỗi cá thể ấy, làm sao có thể cấu thành tổng thể? Người ta sinh ra đã là một phần tử rất nhỏ của xã hội, việc của ta là "*xanh* - sống hết mình, tỏa ra một ánh sáng riêng đúng với khả năng, thiên chức và cống hiến cho đời. Bốn câu thơ ngắn chứa đựng triết lý sâu xa: sống có ý nghĩa, cống hiến theo thiên chức, làm việc nghĩa cho đời.

Martin Luther King đã từng nói nếu là một người phu quét đường, hãy quét những con đường như William Shaskpeare. Như rất nhiều những nhà danh tài khác trên thế giới cuộc đời tựa một quả cầu, nếu may mắn ta sẽ được đứng ở chỗ đối diện với luồng ánh sáng, nếu không thì đành phải đứng khuất sau góc đường chân trời. Nhưng điều đó không quan trọng, quan trọng là ta đã cháy hết mình như thế nào. Tôi từng đọc một câu chuyện về một anh bạn quét rác ở Mỹ, ngày ngày anh đều dọn sạch con đường trước cổng trường đại học, đều nở một nụ cười thật tươi với các sinh viên, động viên họ bằng một tấm lòng chân thật. Thiết nghĩ, đó là "xanh"! Anh có thể là chiếc lá nhỏ xíu dưới góc tối của tán bạch dương, nhưng hành động của anh đã thúc đẩy dòng máu dồi dào nuôi toàn xã hội. Hơn nữa chúng ta sinh ra đã được hưởng ân huệ của trời đất, được hít hà thứ hương tinh túy của sự sống ngàn đời, nếu ta như hòn gạch sần sùi, hòn gạch ấy phải góp phần dựng xây cuộc sống, nếu ta như chiếc lá yếu ớt, ta vẫn có thể thu vào mình ô xi cho cây quang hợp. Chúng ta là một phần của xã hội này, điều chúng ta cần làm không phải chỉ chú tâm vào việc lớn lao, hãy bắt đầu đóng góp cho sự sống quanh
mình từ những điều nhỏ nhất vì đó là nền tảng để xây nên thế giới. Chị Đậu Thị Huyền Trâm, một chiến sỹ công an 25 tuổi bị bệnh ung thư khi đang mang thai đứa con đầu lòng. Có người nói cuộc sống của chị quá ngắn ngủi, chị chưa làm được điều gì vĩ đại cho cuộc sống này. Nhưng với tôi, chị là chiếc lá xanh nhất, là ánh dương đẹp nhất, là người mẹ tuyệt vời nhất khi đã hi sinh bản thân mình để cứu con. Cái chị đóng góp cho đời không phải là một trận chiến với kẻ thù, một phát minh đổi thay thế giới. Cái chị mang đến cho đời là vẻ đẹp của một khúc ca làm người. Bạn có thể mơ rất xa, ước

được chạm vào nơi sâu nhất của vũ trụ này, nhưng bạn có biết không, chính những cống hiến nhỏ nhoi mà ý nghĩa lại là biểu hiện đầu tiên để khẳng định giá trị con người. Thanh Hải trước khi ra đi cũng để lại khát vọng:

"Một mùa xuân nho nhỏ
Lặng lẽ dâng cho đời
Dù là tuổi hai mươi
Hay là khi tóc bạc"

Hay anh thanh niên trong "Lặng lẽ Sa Pa" cũng là người như thế. Ta ca ngợi anh ở những thứ lặng thầm ở sâu trong trái tim nhiệt huyết. Anh đẹp lắm, vẻ đẹp nổi rõ giữa đám lá ở một thân cây xù xì. Một màu đỏ có thể vẽ nên ánh mặt trời, một màu vàng có thể vẽ nên lá mùa thu, một màu hồng làm hoa đào chớm nở, màu trắng tinh khôi ẩn mình dưới lớp tuyết mùa đông. Nhưng gộp lại chúng ta đã có bức tranh đời tươi sáng. Con người cũng vậy, có những việc rất nhỏ nhưng ý nghĩa lại có thể từng bước lay chuyển cuộc đời.

Ý kiến được Nguyễn Sỹ Đại nêu ra là vô cùng đúng đắn và ý nghĩa. Ông không phê phán những đại sự, nhưng lại đề cao việc cống hiến lặng thầm và ý nghĩa. Trong một bài phát biểu của một giáo sư người Nhật phân tích điểm khác biệt giữa người Việt và người Nhật, ông cho rằng, người công nhân Nhật nhìn thấy một cái đinh vít bị rơi họ sẽ nhặt lên cho vào kho, còn người Việt thì không, đó là vấn đề thuộc về ý thức nghề nghiệp. Điều đó lý giải vì sao Nhật lại phát triển như bây giờ. Tôi muốn nói với các bạn rằng, dù chúng ta là ai, chúng ta đứng ở vị trí nào cũng hãy cháy hết mình như ngọn lửa rực cháy trong đêm lần cuối, như hạt phù sa lần cuối cùng nằm lại với đất mẹ yêu thương, là giáo viên thì hết mình với học sinh, là kỹ sư thì hết mình dựng xây vẻ đẹp, là nhà văn, trước khi cầm bút, hãy đảm bảo rằng mình đã sống và viết hết mình, tấm lòng sẽ trao trọn bể chữ mênh mông.

Nhưng không phải cứ lúc nào cũng là chiếc lá. Ai đó nói rằng "Nếu không có mục đích lớn lao, bạn chẳng thể làm được gì cả". Mục đích lớn lao là "quê hương" của tài năng. Nhưng cái cốt lõi là phải biết dung hòa giữa bình dị và lớn lao, giữa cái cao siêu và điều nhỏ bé. Đó là trường hợp của Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, đến những Obama, Bill Clinton mà ai ai cũng biết. Obama, trên cương vị của một người cha, chưa bao giờ vắng mặt trong buổi họp phụ huynh cho con gái; trên cương vị của một người chồng, chưa bao giờ bỏ mặc người vợ của mình tự xoay xở. Sống cũng như cách điều chế một dung dịch hóa học, nếu không biết cân bằng, nó sẽ nổ tung.

Tôi là một học sinh, một người trẻ, tôi từng mơ đổi thay thế giới như bạn trẻ Dư Hoài trong phim "Tuổi thanh xuân mãi bên nhau" nhưng sau khi đọc câu nói này tôi biết mình cần làm gì. Trước hết là học sinh tôi cần hết mình trong học tập, trong giúp đỡ mẹ cha. Tôi thấy
mình như một đám lửa có nhiều tia sáng, tia sáng mạnh nhất tôi sẽ dành trọn ở tương lai, tia sáng xung quanh nó tôi sẽ góp vào để hoàn thành nghĩa vụ trước mắt.

Hôm nay tôi ở xa nhà, trời nắng đẹp, nơi tôi đứng may mắn là không khuất dưới bóng râm, nhưng mỗi người vẫn là một chiếc lá xanh, một dòng nhựa ngọt. Mỗi nỗ lực dù là nhỏ nhất cũng là chất xúc tác hữu hiệu thúc đẩy xã hội đi lên.

Bài văn 16 . ***NLXH : Phải chăng sống là phải tỏa sáng?***

Bài làm.

"Em có muốn mình như những vì sao trên bầu trời kia không?", đó là câu anh tôi hỏi tôi khi tôi còn nhỏ, tôi lắc đầu khờ khạo. Anh cười nhẹ nhàng, còn anh thì rất muốn mình được sống như những vì sao khuya, sinh ra là để thắp sáng lấp lánh luôn

tỏa sáng giữa bầu trời đêm tối. Sau này lớn lên tôi mới suy nghĩ về những lời anh nói, con người ta có phải luôn muốn mình đạt đến đỉnh cao, luôn muốn mình thành công rực rỡ với những ước mơ của bản thân và "phải chăng sống là phải tỏa sáng?"

Con người sinh ra ai cũng có những ước mơ, những khát vọng của riêng mình, muốn sống một cuộc sống ý nghĩa. "Sống", là trải nghiệm, là cống hiến không phải là tồn tại bởi tồn tại là ta sống một cách mờ nhạt, không ấn tượng, không có sự trải nghiệm và góp sức cho cuộc đời. Còn "tỏa sáng", là sự bứt phá đạt được đỉnh cao thăng hoa, thành công rực rỡ hay thật sự nổi trội trong cuộc sống của mình. "Phải chăng sống là phải tỏa sáng", câu hỏi cho chúng ta nhiều suy nghĩ về quan niệm sống, con người sống trên đời có cần thiết phải sống một cuộc sống đầy ấn tượng, bản thân mình phải nổi trội, phải đạt đến đỉnh cao của cuộc sống hay không?

Con người sinh ra là để ghi dấu ấn trong cuộc sống, không phải để mờ nhạt và nhỏ bé như hạt cát ngoài đại dương bao la. Vậy cuộc sống được "tỏa sáng", là cuộc sống như thế nào? Không ít người sinh ra trên đời luôn muốn mình phải nổi trội, phải đạt được những ước mơ của bản thân . Đó là những con người có lối sống cầu cầu tiến, họ luôn có những ước mơ mà khi đạt được sẽ đưa họ đến tầm cao của cuộc sống, như trở thành người nổi tiếng, đạt giải thưởng cao trong các kì thi hoặc được mọi người biết đến nhờ khả năng đặc biệt nào đó. Họ không ngừng cố gắng, tự tạo ra cơ hội nhiều hơn là chờ đợi cơ hội đến với mình. Không những vậy người muốn mình được tỏa sáng trong cuộc sống cũng phải là người luôn kiên nhẫn, có quyết tâm, có ý chí. Được tỏa sáng trong cuộc sống là điều tuyệt vời, ta có thể đạt được đỉnh cao, được bước vào một chân trời mới tươi đẹp, vô cùng trở thành người nghệ sĩ tỏa sáng trong lĩnh vực nghệ thuật, ta được sống được cống hiến hết mình với đam mê được đem tài năng, trí tuệ của mình phục vụ cho con người. Một nghệ sĩ tỏa sáng là khi họ nổi tiếng, nổi tiếng là được nhiều người biết đến tiếng tăm của mình. Nếu bản thân là một người có tài năng, việc được nhiều người biết đến tài năng của mình chẳng phải là một điều rất tốt hay sao? Một người tỏa sáng họ có một cuộc sống thật sự thăng hoa, một cuộc sống với nhiều dấu son tô đậm và ánh hào quang từ tài năng, trí óc và sự thành công của họ, sáng lấp lánh ánh hào quang đó đưa họ đến đỉnh cao của cuộc sống, giúp họ cháy hết mình với đam mê cuộc. Sống tỏa sáng là cuộc sống nhiều hương vị và màu sắc nhất trong những cuộc sống có hương vị và màu sắc, sống thăng hoa như vậy sao con người lại không muốn được tận hưởng.

Sống một cuộc sống được "tỏa sáng", quả là tuyệt vời nhưng trong đêm tối ngôi sao nào cũng đua nhau tỏa sáng, không có ngôi sao nào chịu mờ nhạt hơn thì đâu còn là đêm tối nữa, mà bầu trời đã sáng lên nhờ ánh sáng của các vì sao ấy rồi. Cuộc sống này cũng vậy, không phải cứ "tỏa sáng", cứ nổi bật mới là cuộc sống thực thụ. Có những người sinh ra họ cũng có ước mơ, có hoài bão nhưng ước mơ của họ không phải đạt đến đỉnh cao cuộc sống, không phải dành những giải thưởng lớn, vinh quang, cũng không phải trở thành một người nổi tiếng được nhiều người biết đến, mà với họ cuộc sống chỉ cần đầy đủ bình thường nhưng không tầm thường. Trên trái đất hơn bảy tỉ người đâu có ai phê phán người có cuộc sống bình thường, đơn giản, cũng đâu có ai ép buộc phải trở thành người tỏa sáng. Xuất phát từ những điều đơn giản, cuộc sống đơn giản cũng đủ đem đến hạnh phúc cho người có ước mơ đơn giản. Nếu người nổi tiếng hạnh phúc của họ là được cống hiến tài năng, trí tuệ của mình cho người khác, thì người bình thường niềm hạnh phúc chỉ là có một công việc ổn định, một gia đình nhỏ bé yêu thương nhau. Nếu người muốn được tỏa sáng luôn miệt mài ngày đêm nghiên cứu học tập, để đạt được thành tích vang dội trong các cuộc thi

lớn, để có được tiếng tăm, được phần thưởng lớn. Người sống cuộc sống bình thường chỉ ngày làm việc, học tập, chăm sóc bản thân, chăm sóc gia đình, mong chờ tháng lương hoặc tiền của mình làm ra để sống bình yên qua ngày. Chẳng ai ngăn cấm ta chọn cuộc sống bình thường, đơn giản. Đổi lại sống như vậy ta có được những niềm vui nhỏ bé, ấm áp, cuộc sống không quá áp lực. Đó cũng là cách sống tốt, sống giản dị mà ý nghĩa.

Sống tỏa sáng hay sống không tỏa sáng, ta không khẳng định cách sống nào là tốt hơn là nên sống hơn, người trong cuộc sống cái gì cũng có hai mặt của nó, sống một cuộc sống của những người nổi tiếng của những người luôn có ánh hào quang bao bọc ta không tránh khỏi những áp lực rất lớn. Áp lực lớn nhất đó là làm sao để giữ được ánh hào quang đó của bản thân, bởi là người nổi tiếng khi ta hết thời hoàng kim một người nổi tiếng khác lại nổi lên ta luôn lo lắng, giữ sao cho mình có không mất vị trí bởi xã hội luôn chạy theo thứ tốt hơn cả. Đạt được thành tích vang dội trong một kỳ thi, một lĩnh vực, áp lực của ta đó là làm sao để các kì thi như vậy ta không bị tụt hạng, tụt điểm, không bị mất phong độ. Là người nổi tiếng ta không tránh khỏi việc luôn bị theo dõi, đánh giá từng việc làm, hành động, bởi vạn vật luôn hướng về ánh sáng, chiếc bóng đèn càng sáng thì thu hút càng nhiều các loại côn trùng kéo đến, là người có cuộc sống tỏa sáng ta dễ bị mất tự do đời tư. Một người ca sĩ, diễn viên nổi tiếng luôn được cánh nhà báo theo dõi, báo chí đề cập, một hành động nhỏ cũng bị mang ra suy xét, nhiều ý kiến trái chiều. Không những vậy chọn cuộc sống phải tỏa sáng ta ít có thời gian riêng tư, luôn tất bật, luôn gồng mình để đạt đến đỉnh cao quá là một mệt mỏi, áp lực, nhưng bù lại người nổi tiếng họ thành công trong cuộc sống, việc cơm ăn, áo mặc với họ là điều không cần lo nghĩ. Họ có thể ăn thứ mình muốn, diện những bộ đồ thật đẹp xây những ngôi nhà thật sang trọng, không cần bận tâm đắt, rẻ, còn người chỉ sống cuộc sống bình thường, họ suy nghĩ không quá áp lực về thời gian, về việc giữ hào quang tỏa sáng, nhưng cuộc sống của họ có phần lặng thầm hơn, không ai biết họ thế nào, họ đã làm những gì. Thậm chí có tài năng nhưng không thể hiện ra, người đó cũng chẳng được xã hội quan tâm, cuộc
sống bình thường luôn gắn liền với nỗi lo mưu sinh cơm, áo, gạo, tiền, ăn của ngon vật lạ, mặc đồ đẹp đều cần phải tính toán, chi li.

Trong giới nghệ thuật hiện nay Đông Nhi là một ca sĩ nổi tiếng với dòng nhạc trẻ trung, sôi động hợp với lớp trẻ ngày nay. Cô quả là một ngôi sao sáng trong lĩnh vực nghệ thuật đã từng đạt nhiều giải thưởng âm nhạc trong nước và nước ngoài, vừa xinh đẹp, tài năng cô được mọi người ngưỡng mộ và yêu quý. Trong một cuộc phỏng vấn Đông Nhi bày tỏ tâm sự của mình, cô nói rằng mặc dù được thỏa mãn với niềm đam mê nhưng có những lúc rất tủi, rất cô đơn. Tết đến người ta được quây quần bên gia đình còn mình thì còn bận bao nhiêu lịch diễn, có vui buồn gì lên sân khấu cũng đều phải cười, ngày nào cũng ngủ được 5 tiếng là nhiều, rất mệt, rất áp lực. Ấy mới thấy để cuộc sống tỏa sáng không phải điều dễ dàng và không phải ai cũng làm được.

Trong xã hội hiện nay, bên cạnh những người "Tỏa sáng" nhờ tài năng thực thụ, nhờ nỗ lực của bản thân, cũng không ít người nổi tiếng nên nhờ những scandal gây xôn xao dư luận, tỏa sáng như là ánh sáng chẳng đẹp đẽ gì, và cả những con người không cần sống cuộc sống nổi trội, nhưng cũng không chấp nhận cuộc sống bình thường, sống một cách vô phương hướng, hoặc là những người quá khao khát được tỏa sáng nên không biết lượng sức mình mà dẫn đến những hậu quả đáng buồn. Đó là điều mà những lối sống không tốt đang bị phê phán, cần thay đổi để sống một cuộc sống đúng nghĩa hơn.

"Phải chăng sống là phải tỏa sáng"? câu hỏi đem đến cho ta nhiều suy nghĩ và bài học, chúng ta có thể chọn cuộc sống cho riêng mình. Nhưng phải phù hợp với hoàn cảnh, khả năng của bản thân, dù ở lối sống nào ta cũng cần phải có ước mơ, có khát vọng, luôn cố gắng xây dựng cuộc sống tươi đẹp, nhưng cũng đừng sống quá mờ nhạt, buồn tẻ. Là một người trẻ tuổi, trước tiên chúng ta hãy sống có lý tưởng, có ước mơ, hoài bão. Hãy cứ mạnh dạn mơ những ước mơ cao cả và đừng bỏ lỡ những cơ hội để mình có thể đặt được tỏa sáng hãy sống hết mình luôn cống hiến luôn cố gắng như vậy Cuộc sống mới trở nên ý nghĩa và nhiều màu sắc.

Nhà thơ Xuân Diệu từng nói:

"Thà một phút huy hoàng rồi chợt tắt,
Còn hơn buồn le lói suốt trăm năm",

Đời người chỉ sống có một lần, vì vậy ta hãy sống cuộc sống thật sự. Đừng quá mờ nhạt mà hãy thử chinh phục bản thân để được tỏa sáng dù chỉ một lần, sống là phải trải nghiệm ấy mới là con người có lí tưởng, sống tốt, sống đẹp./.

Bài văn 17 : NLXH : *Phía sau những lời khen…*

Lời khen như một thứ gia vị không thể thiếu trong cuộc sống của con người. Dù ở bất cứ lứa tuổi hay cương vị nào thì con người cũng thích những lời động viên, khen ngợi từ người khác dành cho mình. Tuy nhiên, lời khen luôn có hai mặt của nó. Nếu là lời khen chân thật, đúng hoàn cảnh thì nó sẽ có tác dụng khích lệ, động viên con người phát triển theo chiều hướng tích cực, còn những lời khen giả dối, lời khen không được sử dụng đúng lúc, đúng chỗ thì nó sẽ phản tác dụng, gây ra những hậu quả khôn lường bởi phía sau những lời khen luôn tiềm ẩn nhiều điều mà ta không thể biết trước được.

Lời khen là lời ngợi ca, tán thưởng, khâm phục của mọi người dành cho một cá nhân nào đó. Lời khen có hai loại là lời khen tốt và lời khen xấu. Lời khen tốt là lời khen xuất phát từ tận đáy lòng, từ sự chân tình, không vụ lợi, và là động lực để con người phấn đấu vươn lên. Còn lời khen xấu là những lời khen không thật lòng, ẩn chứa nhiều mưu đồ và sự giả dối. Đó chỉ là những lời khen xã giao nhằm mục đích lấy lòng hoặc để đạt được một mục đích nào đó. Lời khen giống như một con dao hai lưỡi, nó có thể là lời khích lệ động viên cũng có thể là cái bẫy đẩy con người tới một việc làm xấu. Bởi vậy, con người cần phải tỉnh táo trước những lời khen của người khác.

Có người đã từng nói rằng "Người khen ta mà khen phải là bạn ta. Những kẻ vuốt ve nịnh bợ là kẻ thù của ta". Những lời khen chân thành, đúng lúc, đúng chỗ sẽ giúp người được khen có được niềm vui, niềm hạnh phúc, sự sung sướng và tự tin. Khi chúng ta làm được một việc tốt, một lời khen kịp thời sẽ giúp ta có thêm sức mạnh, niềm tin, khiến niềm vui được lan tỏa đến với mọi người xung quanh. Lời khen tốt là phần thưởng mà con người xứng đáng được nhận sau những cống hiến, hi sinh và sự nỗ lực của bản thân, giúp con người có thêm sức mạnh và ý chí để đi đến thành công. Một lời khen tốt có thể giúp một học sinh học yếu có ý chí phấn đấu. Một lời khen tốt có thể giúp cho người sa ngã muốn hướng thiện có thêm sức mạnh để làm lại cuộc đời. Một lời khen tốt giúp con người vượt qua thử thách…

Tuy nhiên, không phải lúc nào lời khen cũng mang lại những tác dụng tốt. Lời khen là liều thuốc tốt cho đời sống tinh thần nhưng đôi khi nó trở thành một mối nguy hại vì có biết bao mầm mống của sự ảo tưởng, kiêu ngạo có thể sinh ra từ đó. Những lời khen với mục đích xã giao, không xuất phát từ cái nhìn thực tế thường là những lời khen có cánh, nó tức thì làm lan tỏa xung quanh ta thứ hương thơm ngọt dịu, xây dựng trước mắt ta một lâu đài ảo mộng khiến ta đắm chìm trong giấc mộng ảo đó. Bản

chất của con người thường kiêu ngạo, vậy nên khi nghe lời khen giả tạo hay thực chất đó là những lời xua nịnh thì con người dễ trở nên kiêu ngạo hơn là sự khiêm nhường. Có thể cá nhân đó mới đạt được chút thành công bé nhỏ mà họ đã tự xem mình là trung tâm của vũ trụ, xem mình là hơn tất cả, đến khi thất bại dễ trở nên yếu đuối.

Không chỉ vậy, phía sau những lời khen giả tạo còn là cả một sự áp lực nặng nề cho người được khen. Vì được khen nên cá nhân đó phải gồng mình lên để sống tốt, làm việc tốt, học thật giỏi…. Những cố gắng đó đôi khi khiến con người trở nên căng thẳng vì sợ lúc nào mọi người xung quanh cũng đang theo dõi việc làm của mình. Lời khen giả tạo có thể làm cho con người ngộ nhận, ảo tưởng để rồi phải sống như một con rô bốt, như một con vẹt, chỉ dám nói hành động theo dư luận mà không dám sống là chính mình.

Tôi đã từng được nghe một câu chuyện kể về một vị tướng tài ba, có tài cầm quân. Ông chỉ huy trận nào là thắng trận đó. Rồi ông trở thành quốc vương của cả một vùng đất rộng lớn. Ông được mọi người tung hô, khen ngợi, nhưng rất ít lời khen thật lòng. Những đại thần thường vây quanh ông, khen ngợi ông hết lời để được ông ban thưởng vàng, lụa. Họ nịnh bợ ông, khẳng định với ông mình sẽ mãi trung thành và dù biết là nịnh bợ nhưng ông lại rất thích và rất tin vào điều đó. Cho đến một ngày, đất nước xảy ra biến cố, ông kêu gọi sự hợp sức của
các đại thần nhưng họ đều lần lượt bỏ rơi ông. Đến khi ông nhận ra mình đã tin tưởng một cách mù quáng thì đất nước đã rơi vào tay kẻ khác.

Trong cuộc sống không phải ai cũng có thể tỉnh táo trước lời khen của người khác. Bên cạnh những người đã biết biến lời khen thành sức mạnh để phấn đấu thì một số người dẫu biết những lời khen chỉ mang tính chất "cho vừa lòng nhau" nhưng họ vẫn ngộ nhận, tin là thật. Một số khác lại quá coi thường lời khen hoặc lạm dụng lời khen để trêu chọc người khác, làm mất đi những mối quan hệ tốt đẹp trong xã hội. Đó đều là những hiện tượng xấu mà chúng ta cần khắc phục.

Một lời khen có thể khiến con người đến được tới đỉnh vinh quang nhưng cũng có thể khiến con người rơi xuống vực sâu của sự thất bại. Vì vậy, chúng ta cần phải tỉnh táo để phân biệt được đâu là lời khen tốt, đâu là lời khen xấu, lời khen giả tạo. Tâm lí con người rất thích được khen bởi vậy mỗi người trong chúng ta không nên tiết kiệm lời khen nhưng cũng không nên lạm dụng nó. Hãy học cách khen chân thành, đúng lúc, đúng chỗ và lắng nghe lời khen có chọn lọc. Đó mới là cách sống của một người hiểu biết và thông minh.

Là một học sinh còn ngồi trên ghế nhà trường, mỗi chúng ta hãy biết tỉnh táo trước mọi lời khen. Chúng ta không nên quá khiêm tốn cũng không nên tự kiêu trước lời khen mà mình nhận được mà hãy luôn trau dồi bản thân để trở thành một công dân có ích cho xã hội

Lời khen là một phần không thể thiếu trong cuộc sống, là động lực để chúng ta đi tới những thành công, là bài học để mỗi người trở nên trưởng thành, cúng cáp. Bởi vậy chúng ta hãy sử dụng lời khen đúng lúc, đúng chỗ như một món quà mà cuộc sống ban tặng cho con người.

Bài văn 18: ***Phía sau lời nói dối….***

Người ta thường nói không có gì đẹp hơn sự thật, sự thật khiến cho con người trở nên thực tế, tìm được những hướng đi đúng đắn cho bản thân mình. Tuy nhiên không phải lúc nào sự thật cũng là màu hồng và không phải lúc nào con người cũng nói thật, thi thoảng con người nói dối để khích lệ, động viên người khác hoặc để đạt được

mục đích nào đó.

Bởi vậy chúng ta cần trân trọng trước những lời nói của người khác, vì sao những lời nói dối luôn tiềm ẩn nhiều điều mà ta không thể biết trước được.

Nói dối là nói không đúng sự thật, xuyên tạc sự thật, chuyện có nói không, chuyện không nói có, bịa đặt thêm bớt để lừa dối người khác, để làm trò vui cho mình hoặc để đạt được mục đích nào đó. Nói dối thường có hai loại, lời nói dối vô hại và lời nói dối có hại. Lời nói dối vô hại là những lời nói dối không có ác ý, nói dối để che giấu đi sự thật tránh làm người khác đau lòng, tổn thương, nói dối để người khác có niềm tin và động lực để vươn lên trong cuộc sống. Lời nói dối có hại là lời nói của những kẻ hèn nhát, không dám đối diện với sự thật, nói dối có mưu đồ, toan tính, nói dối để trêu đùa, chọc ghẹo người khác. Nói dối giống như con dao hai lưỡi vừa có lợi vừa có hại, bởi vậy chúng ta không nên lạm dụng lời nói dối, sử dụng lời nói dối chỉ khi nào thực sự cần thiết và cần phải tỉnh táo trước lời nói dối của người khác.

Phía sau lời nói dối có nhiều nguyên nhân và động cơ khác nhau, phía sau lời nói dối có thể là sự yếu đuối, hèn nhát của những con người không dám đối diện với sự thật. Họ nói dối

để phủ nhận sự thật, che giấu đi sự yếu đuối họ, nói dối để tỏ ra mình là người mạnh mẽ trước mặt người khác, nhưng khi chỉ có một mình Họ lại cảm thấy cô đơn và khóc vì mệt mỏi. Họ sợ rằng mọi người thấy mình yếu đuối thì sẽ xa lánh, né tránh, bởi vậy họ luôn tìm cách nói dối để tạo nên những mối quan hệ trong xã hội. Những mối quan hệ mong manh có thể sụp đổ bất cứ lúc nào khi sự thật được hé lộ, những người nói dối thường là những người không trung thực. Bởi thế họ luôn phải nói dối để được người khác tin tưởng, phía sau những lời nói dối có hại ấy là những hệ lụy không ai mong muốn, những hệ quả khôn lường nói dối khiến cho người khác mất lòng tin vào bản thân mình, dù chỉ một lần nói dối thôi thì cũng đủ để người khác nghi ngờ, đề phòng khi bạn nói thật. Không chỉ vậy những lời nói dối còn khiến người khác cảm thấy bị tổn thương nặng nề, khi bị lừa dối làm rạn nứt những mối quan hệ vốn đang rất tốt đẹp, nói dối thường kéo theo nhiều hành động gian dối làm xói mòn nhân phẩm và tiền đề cho nhiều tệ nạn xã hội phát sinh như trộm cướp.

Không chỉ vậy phía sau những lời nói dối có hại là cả một sự thật mất mát, đau đớn cho người nghe. Lời nói dối khiến cho người nghe trở nên ngộ nhận khi họ không biết người đối diện mình đang nói dối, họ sẽ tin tưởng một cách không đề phòng khi biết được sự thật họ cảm thấy đau đớn vì mình bị đem ra làm trò đùa, mình chỉ là con rối trong tay người khác khiến họ xa lánh những người xung quanh, không tin tưởng bất kỳ một ai khác. Nói dối còn có hại trực tiếp đến những người nói dối khiến họ bị trầm cảm hoặc phấn khích quá mức, khi nói dối bộ não con người sẽ hoạt động quá công suất bởi luôn phải bịa ra những điều không có thật, khiến cho con người luôn ở trong trạng thái căng thẳng bất an.

Tôi đã từng đọc một câu chuyện, câu chuyện đã đem đến cho tôi nhiều bài học quý giá chuyện kể về một cậu bé chăn cừu rất thích nói dối người khác. "Một hôm cậu đi chăn cừu, vì cảm thấy buồn chán cậu tìm cách chọc ghẹo những bác nông dân gần đó để cho thoải mái, vui vẻ. Cậu bắt đầu hét toáng lên sói, sói, sói, cứu cháu với, những người nông dân gần đó nghe tiếng kêu liền chạy tới. Nhưng đến nơi chẳng thấy sói đầu đàn cừu vẫn bình an vô sự, họ tức giận bỏ đi lần thứ hai, lần thứ ba, sự việc lặp lại tiếp diễn. Đến lần thứ tư sói đến thật nhìn thấy đàn sói hung dữ cậu bé hốt hoảng kêu lên sói, có sói, có chó sói cứu cháu với nhưng chẳng ai đến cứu cậu nữa bởi họ chẳng thể nào tin nổi những kẻ nói dối. Vậy là chỉ vì lời nói dối của mình mà cậu phải chứng

kiến cảnh đàn cừu của mình bị sói ăn thịt.

Tuy nhiên không phải lúc nào nói dối cũng có hại, đôi khi một lời nói dối đúng lúc sẽ khiến cho con người có niềm tin vào cuộc sống giúp họ vượt lên sau mỗi lần thất bại, có nghị lực để sống một cuộc sống đầy ý nghĩa, nói dối sẽ khiến cho những người nghe tiếng được cảm giác đau lòng. Bác sĩ nói dối bệnh nhân về bệnh tình của họ để mong họ có nghị lực để chiến đấu với bệnh tật, dù con gái của mình bị bệnh nặng nhưng người mẹ vẫn nói dối đứa con thơ rằng nó chỉ bị ốm và ngày, khi nó khỏi bệnh mẹ và nó sẽ cùng nhau đi du lịch thế giới.

Những điều đó khiến tôi nhớ đến câu chuyện mà bà tôi thường hay kể, "có một anh học trò lặn lội đến kinh thành để dự thi, anh đã đem sách miệt mài ba năm trời để mong được Đỗ Trạng nguyên, để lưu danh hậu thế, rồi Anh đến kinh thành nghỉ trọ lại ba hôm, khi đi ra phố anh gặp một ông thầy bói, anh muốn xem số phận may rủi của mình ra sao bèn ngồi xuống để xem một quẻ. Ông Thầy bói nhìn tướng số anh không tốt ông im lặng, anh học trò không hiểu có

chuyện gì xảy ra bèn gặng hỏi? anh học trò lo lắng kể cho ông thầy bói nghe về chặng đường học hành vất vả của mình, ông thầy bói mỉm cười và nói với anh chàng chỉ cần học hành, ôn luyện chăm chỉ thì nhất định sẽ đỗ cao dù ông biết rằng anh đi thi sẽ chẳng được gì. Anh học trò nghèo tin vào lời của ông thầy bói học hành ôn luyện cật lực quả nhiên kỳ thi năm đó Anh đỗ Trạng nguyên, anh đến đa tạ ông thầy bói. Ông thầy bói chợt nhận ra rằng không phải lúc nào sự thật cũng có lợi.

Một lời nói dối có thể khiến con người thoát khỏi tuyệt vọng, đưa họ đến đỉnh vinh quang, mang đến cho họ niềm vui và hạnh phúc. Nhưng cũng có thể khiến con người cảm thấy tổn thương, đau đớn bởi vậy chúng ta cần phải tỉnh táo trước những lời nói của con người.

Tuy nhiên trong cuộc sống không phải ai cũng nói thật, một số người coi nói dối là niềm vui, là trò vui tiêu khiển, họ cảm thấy hả hê khi người khác bị lừa dối, một số khác không tỉnh táo trước những lời nói của người, luôn tin tưởng người khác quá mức dễ rơi vào vực thẳm tuyệt vọng, đó là những lối sống cần phải phê phán.

Mỗi người trong chúng ta nên thận trọng trong lời ăn tiếng nói hàng ngày, không nên nói dối làm mất lòng tin ở người khác và cũng không nên lạm dụng lời nói dối một cách quá mức, làm mất đi những mối quan hệ khác trong xã hội.

Là học sinh đang ngồi trên ghế nhà trường, chúng ta cần phải rèn luyện cho mình đức tính trung thực, không dối trá, hoàn thiện bản thân để trở thành người công dân tốt, có ích cho xã hội. lời nói dối là động lực để con người vươn lên là niềm tin để con người vươn tới đỉnh cao của thành công, là mũi dao khiến con người tổn thương, đau khổ. Bởi vậy chúng ta không nên nói dối, chỉ nói dối khi cần thiết, để cuộc sống trở nên văn minh, tốt đẹp hơn./.

Bài văn 19: NLXH : ***Theo đuổi ước mơ….***

Bài làm

Nhà văn Trung Quốc - Lỗ Tấn đã từng viết: "Ước mơ không phải là cái gì sẵn có cũng không phải cái gì không thể có. Ước mơ giống như một con đường tiềm ẩn để con người khai phá và vượt qua". Trong cuộc sống, hẳn mỗi người trong chúng ta đều có những ước mơ. Và để đạt được ước mơ con người phải nỗ lực cố gắng, thậm chí phải hi sinh bản thân mình nhưng khi đạt được chúng ta sẽ cảm thấy vô cùng hạnh phúc. Vì vậy chúng ta hãy luôn "Theo đuổi ước mơ…."

Ước mơ là những mong muốn khát khao cháy bỏng trong tâm hồn con người, ước mơ chính là cái đích mà con người vạch ra để có động lực phấn đấu. Để đạt

được ước mơ con người cần đi theo một lộ trình được vạch sẵn, đó gọi là hành trình đi đến ước mơ. Thế nhưng cuộc hành trình đó có vô vàn những khó khăn thử thách, đòi hỏi con người phải thật sự nỗ lực cố gắng, và phải luôn luôn nuôi trong mình niềm tin để "Theo đuổi ước mơ".

Vậy tại sao con người phải biết "theo đuổi ước mơ"? Đối với nhiều người, ước mơ chính là mục tiêu để con người nỗ lực phấn đấu. Họ sẽ phải vượt qua muôn vàn những khó khăn, thử thách, phải bỏ sức lực, trí tuệ, phải đổ mồ hôi, nước mắt mới có thể đạt được. Và khi đã đạt được ước mơ này thì con người sẽ lại có những ước mơ khác. Cứ như vậy, cuộc đời của chúng ta sẽ là một cuộc hành trình theo đuổi ước mơ.

Theo đuổi ước mơ cũng giống như chinh phục một cuộc chạy. Nhưng đó không phải là một cuộc chạy đơn thuần mà đó là một cuộc chạy kéo dài đến vô tận bao gồm nhiều đường chạy khác nhau. Đó có thể là đường chạy marathon, nếu ta không biết nỗ lực cố gắng thì sẽ chẳng bao giờ ta có thể tới được đích. Điều đó đồng nghĩa với việc con người chẳng bao giờ có thể chạm tay đến được ước mơ. Đó cũng có thể là đường chạy vượt rào với đích đến là những bông hoa đầy hương sắc. Để cầm được trên tay những bông hoa lộng lẫy ấy con người cần phải tìm cách vượt qua mọi rào cản. Có thể trên những đường chạy ấy sẽ có lúc ta vấp ngã, đôi bàn chân sẽ rớm máu nhưng nếu quyết tâm thì kết quả đạt được sẽ làm ta hài lòng. Trong bài hát "Đường đến đỉnh vinh quang", cố nhạc sĩ Trần Lập đã viết "Chặng đường nào trải bước trên hoa hồng mà bàn chân không thấm đau vì những mũi gai. Đường vinh quang đi qua muôn ngàn sóng gió […] Ngày đó, ngày đó sẽ không xa xôi. Và chúng ta là người chiến thắng. Đường đến những ngày vinh quang không còn xa. Con đường chúng ta đã chọn…". Tôi tin chắc rằng nếu chúng ta nỗ lực, cố găng thì sẽ đạt được ước mơ.

Không chỉ ước mơ là một đường chạy mà ước mơ còn cho ta thấy giá trị của của thời gian đời người. Chỉ cần một phút ta lơ là, do dự là ta có thể đánh mất ước mơ dù nó đã ở trong tầm tay, bởi ước mơ cũng giống như một cuộc chạy nước rút, chỉ cần ta nhanh hơn người khác một giây cũng đủ để ta làm nên kì tích và chậm chân hơn người khác một giây cũng khiến ta trở thành người thua cuộc. Và ước mơ cũng không đến với chúng ta một cách dễ dàng mà đôi khi chúng ta cũng cần đến sự giúp đỡ của những người xung quanh. Nó giống như một cuộc chạy tiếp sức, nếu cá nhân chỉ chăm chú hoàn thành đường chạy của mình mà không phối hợp với đồng đội thì khó lòng ta giành được chiến thắng.

Nhờ theo đuổi ước mơ mà con người biết sống có kế hoạch, biết vạch sẵn ra những bước đi để biến ước mơ thành hiện thực. Theo đuổi ước mơ cũng giống như vẽ một bức tranh vậy. Nếu chúng ta nghĩ lâu về điều mình muốn vẽ, nếu chúng ta dự tính được càng nhiều màu sắc muốn thể hiện, chắc chắn về chất liệu muốn sử dụng thì bức tranh trong thực tế càng giống với những hình dung của chúng ta và khi đạt được nó thì sự phấn khích và niềm vui càng được nhân lên gấp bội.

Đã bao giờ chúng ta tự hỏi cuộc sống sẽ ra sao nếu con người không dám ước mơ và theo đuổi ước mơ của mình? Ước mơ là những điều ta luôn ấp ủ nên ước mơ không bao giờ biến mất mà nó chỉ tạm lắng xuống. Nếu chúng ta không theo đuổi nó thì một thì một ngày nào đó nó sẽ quay trở lại, day dứt trong bạn, làm cho bạn cảm thấy hối tiếc. Nếu không theo đuổi ước mơ thì cuộc sống của chúng ta sẽ trở nên vô vị, tẻ nhạt, nhàm chán, khi không có ước mơ con người sẽ chỉ biết nghĩ đến những gì hời hợt, nông cạn, không biết phấn đấu, không có mục tiêu…

Tôi đã từng được đọc một câu chuyện, câu chuyện ấy đã để lại cho tôi nhiều bài học có ý nghĩa. Truyện kể về một đoàn khách đến thăm một trang trại ngựa lớn. Ông

chủ đón tiếp một cách niềm nở và kể cho họ nghe một câu chuyện. Có một cậu bé tiểu học đã rất háo hức khi được giao bài tạp về nhà với tựa đề "Hãy thuyết trình về ước mơ của em". Về tới nhà cậu bé nọ đã bắt tay ngay vào công việc của mình. Đầu óc non nớt của cậu không ngừng nghĩ về trang trại ngựa với số lượng lên tới hàng ngàn con cùng với những đường đua chạy dài. Đã từ
lâu cậu bé mơ ước sẽ được làm chủ một trang trại ngựa và cậu quyết định đưa nó vào bài tập về nhà của mình. Cậu còn vẽ rất tỉ mỉ, chi tiết về sơ đồ trang trại trong mơ tưởng. Hạn nộp bài đã đến, cậu bé đã được thầy khuyên nên từ bỏ ước mơ bởi theo thầy ước mơ của cậu chỉ quá xa rời thực tế và thầy yêu cầu hãy làm lại bài và nộp vào hôm sau. Về nhà cậu bé không ngừng suy nghĩ và cậu quyết định giữ lại ước mơ và nhận điểm kém. Sau này cậu bé ấy đã thực hiện được ước mơ của mình. Đến đây ông chủ trang trại ngựa cất cao giọng: "Các bạn! Cậu bé đó chính là tôi. Và đáng chú ý là cách đây vài tuần người thầy giáo đã đến và nói với tôi rằng: Cảm ơn vì em đã cho thầy thấy chỉ cần có ước mơ con người có thể biến nó thành hiện thực". Nhờ ước mơ mà một cậu bé bình thường đã trở thành ông chủ trang trại giàu có. Câu chuyện trên đã nhắc nhở chúng ta rằng phải dám ước mơ và quyết tâm theo đuổi để biến ước mơ thành hiện thực.

Thế nhưng bên cạnh những con người đang ngày đêm theo đuổi ước mơ và nỗ lực hết sức để ước mơ trở thành hiện thực thì vẫn còn một bộ phận có những suy nghĩ lệch lạc. Một số người được sinh ra trong những gia đình có điều kiện, được cha mẹ nuông chiều, luôn được cha mẹ đáp ứng những nhu cầu, mong muốn của mình nên sống ỉ lại, thụ động, phụ thuộc vào sự định hướng của gia đình mà không dám bộc lộ ước mơ. Một số khác thì theo đuổi những ước mơ quá xa vời, thiếu thực tế. Một số lại sống bằng lòng với thực tại, ngại khó, ngại khổ khi theo đuổi ước mơ…. Đó đều là những cách sống vô vị, nhàm chán mà chúng ta cần phải phê phán.

Ước mơ không dành cho những người lười biếng, không có lí tưởng. Ai trên đời này cũng có ước mơ và hoài bão, quan trọng là chúng ta có dám thực hiện nó không mà thôi. Vì vậy, mỗi người chúng ta hãy có cho mình một ước mơ, hi vọng. Nếu ai đó sống không có ước mơ, khát vọng thì cuộc đời tẻ nhạt, vô nghĩa biết nhường nào.

"Đừng để ai đánh cắp ước mơ của bạn". Hãy tìm ra ước mơ cháy bỏng nhất của mình và chúng ta hãy cùng nhau thực hiện nó từ ngay hôm nay bởi không có gì là không thể làm nếu ta có đủ quyết tâm. Hãy cháy lên để tỏa sáng và hãy biết "theo đuổi ước mơ".

Bài văn 20 : Hãy sống trọn vẹn nhất.

Bài làm.

Mỗi con người chỉ được sinh ra và sống duy nhất một lần trên đời, chúng ta không có quyền "đặt vé" trước cho cuộc sống của mình, mà chúng ta chỉ có thể cố gắng tạo ra cho mình một cuộc sống tốt nhất, như mong đợi nhất, có rất nhiều cách sống, nhưng ai trên đời này cũng luôn muốn sống một đời sung túc, viên mãn, ai cũng luôn đặt ra mục tiêu, hãy sống ý nghĩa nhất, hãy sống trọn vẹn nhất. Vì sao vậy?

Đời người như một cái cây đầy trồi xanh và quả non, ấp ủ rất nhiều ước mơ, khát vọng, sống trọn một đời chỉ nên luôn cố gắng làm cho những trồi xanh, trái non đó trở thành hoa thơm quả ngọt, ấy mới là cuộc sống trọn vẹn. "Trọn vẹn", là đầy đủ không thừa cũng không thiếu, sống trọn vẹn là cuộc sống được viên mãn về mọi thứ, là cuộc sống mà khi con người ta được là chính bản thân mình, tự tạo ra tự hưởng cuộc sống của mình. "Hãy sống trọn vẹn nhất", là lời khuyên giá trị hướng con người đến

cuộc sống ý nghĩa và ý nghĩa chỉ khi ta được
sống đúng với chính mình, làm những điều mình yêu, bỏ những thứ mình ghét. Câu nói đã để lại cho chúng ta những suy ngẫm về quan niệm sống ở đời.

Chúng ta ai cũng muốn sống một đời trọn vẹn, "sống trọn vẹn" là sống như thế nào? hãy tưởng tượng chúng ta đang sống trong cuộc sống bế tắc, trở ngại, ta không thể làm những điều mình muốn, giả vờ yêu thương những điều mình ghét, trước mặt mọi người là một sắc thái nhưng khi chỉ còn một mình lại mang một sắc thái khác, hoặc cuộc sống của ta phải nghe theo ai đó, bị người khác điều khiển. Như vậy cuộc sống có còn màu sắc, có còn ý nghĩa không? vì thế sống trọn vẹn nhất là khi ta được sống với chính bản thân mình. Con người có kết cấu "Cái bên trong", và "cái bên ngoài", hay nói cách khác là suy nghĩ nhận thức và thái độ hành động kết hợp lai tạo thành một bản thể. "người sống trọn vẹn", là người sống thành thật với chính mình, là người có sự thống nhất giữa suy nghĩ nhận thức và hành động của mình. Sống thật với chính mình là khi ta làm những điều mình muốn, loại bỏ thứ mình ghét, cử chỉ, hành động đúng với cá tính của mình. Wiliam Artheer Ward từng nói: " Có một điều mà ta có thể làm được tốt hơn bất cứ ai khác, chúng ta có thể là chính mình. Là chính mình sống thật với hoàn cảnh, tính cách của mình. Bởi không ai có thể hiểu bản thân ta như chính ta cả, cũng không ai có thể sống thay cuộc sống của mình nên tự bản thân mình biết mình muốn gì, cần gì? nếu không đủ bản lĩnh và lòng tin để sống thật, thì ta cũng dễ bị đánh mất bản thân mình, ảo tưởng mình là một người khác, sống cuộc sống của người khác, mặc dù biết sự thật không phải như ta đang thể hiện cho mọi người thấy, nhưng ta vẫn cố làm. Những điều, những người ta không ưa, ta vẫn tỏ ra yêu quý, thân ái. Khi làm những điều như vậy bản thân sẽ chẳng được thoải mái, mãn nguyện. Sống mà lúc nào cũng giả tạo với thiên hạ không là chính mình thâm tâm mình không bình phẳng, chẳng phải hoài phí một đời sao?

Chúng ta nên sống thật với bản thân, sống là chính mình trong mọi hoàn cảnh như thế mới có thể hướng đến một đời trọn vẹn. Ralph waldo Emerson từng nói: " sống như chính mình trong một thế giới luôn cố biến mình thành một người khác, là thành tựu lớn nhất", và giá trị của thành tựu này đó là ta được hưởng một cuộc sống trọn vẹn. Sống thật với bản thân mình ta sẽ luôn tự tin thể hiện cá tính không phải lo lắng, sợ người khác thấy được bộ mặt thật của mình. Khi ta tự tin với chính mình, ta làm chủ được cuộc sống làm những điều mình muốn, thỏa sức với sở thích và đam mê mà không quan tâm người ngoài ý kiến thế nào. Bởi đó là đam mê, sở thích của mình. Có sống thật với đam mê thì ta mới cảm nhận được ý nghĩa của cuộc sống, hoàn cảnh là thứ ta nên cần chấp nhận và cố gắng vượt qua, giải quyết mọi khó khăn trong hoàn cảnh theo suy nghĩ, nhận thức của bản thân sẽ giúp ta trở thành con người chủ động và được người khác tin tưởng, tôn trọng ta, thêm yêu và thêm nhiệt tình với cuộc sống hơn.

"Tôi đã thành công, vậy mà lúc đầu tôi nghĩ mình sẽ không đủ can đảm để thực hiện mơ ước với tôi đã đánh mất bản thân mình trong một thời gian rất dài. Từ nhỏ tôi rất đam mê thời trang, tôi thường lén giấu những con búp bê trong hộc bàn và lân la khắp các tiệm may để xin vải vụn về may quần áo cho búp bê. Tôi rất thích thú khi có ý tưởng thiết kế kiểu mới cho những bộ trang phục mình may cho búp bê, nhưng trớ trêu ba mẹ tôi phát hiện tôi chơi búp bê với một đứa con trai như tôi được chơi búp bê là hết sức không bình thường, ba mẹ tôi đã đánh
tôi một trận rất đau đốt hết búp bê và mấy bộ quần áo búp bê Tôi may và cấm tôi không được đụng đến nữa. Tôi rất buồn bằng đi một thời gian tôi ra tiệm đồ chơi

mua một con búp bê khác, hôm đó tôi gặp thằng bạn cùng lớp tôi, nó thấy tôi mua búp bê biết ở nhà tôi là con một nên đã la toáng lên, hôm sau ra lớp nó kể hết cho mọi người nghe từ đó tôi bị gắn danh là bê đê, đồng tính. Tôi rất buồn chán, tôi không có đồng tính chẳng qua tôi mua búp bê để thiết kế quần áo. Nhưng dù có nói mọi người cũng cho rằng may vá, thêu thùa là việc của đàn bà, con gái. Tôi bỏ bê sở thích của mình, vì mặc cảm, vì sợ sệt. Nhưng tôi vẫn theo dõi các chương trình thời trang không bỏ sót chỗ nào, suốt từ đó cho đến khi lên đại học tôi luôn day dứt vì không được thực hiện đam mê, không được là chính mình, tôi đăng ký vào trường năng khiếu khoa Thiết kế thời trang. Nhờ sự mạnh dạn và mong muốn được là chính mình bây giờ tôi đã đang rất thành công, rất hạnh phúc. Đó là một lời tâm sự tôi đọc được qua một tờ báo Tuổi Trẻ của một nhà thiết kế người Mỹ, một người bản lĩnh tìm lại bản thân để được sống với chính mình quả khiến người khác ngưỡng mộ.

Trong cuộc sống có rất nhiều người sống thật với bản thân mình, luôn cố gắng sống một đời ý nghĩa. Nhưng trái lại cũng có những người không tạo nên cuộc sống đúng nghĩa cho bản thân mình, đó là những người có lối sống giả, không đúng với cá tính, vì một lý do mục đích nào đó mà họ biến mình thành con người khác với bản chất, họ nhận thức một đằng nhưng lại làm những điều trái lại với điều họ biết hoặc có thể là những người khoe khoang, những kẻ nịnh bợ, những người sống ảo tưởng so với sự thật của mình, những người giả tạo nói những điều mình không cho là đúng. Mặt khác chúng ta nên sống thật với bản thân là chính mình, nhưng cũng không nên thái quá khiến người khác khó chịu, tự biến mình thành kẻ cố chấp, bảo thủ khi chỉ thực hiện theo suy nghĩ của mình. Họ quan tâm tập thể hoặc thể hiện cá tính "nổi loạn", theo chiều hướng tiêu cực như cách ăn mặc, nói năng đi ngược lại mỹ quan của xã hội, thời thế, đó là những người, những việc làm đáng bị phê phán, loại bỏ.

"Hãy sống trọn vẹn nhất", câu nói giúp ta suy ngẫm về một lối sống ở đời, qua đó ta rút ra bài học cần phát huy những việc tốt, để hướng đến một cuộc sống trọn vẹn và loại bỏ những điều tiêu cực, cần có suy nghĩ nhận thức đúng đắn và tự tin sống thật với bản thân mình. Là một người trẻ chúng ta đừng ngần ngại thể hiện bản thân, sống có lý tưởng, có chứng kiến, yêu thương bản thân và mọi người xung quanh. Có như vậy ta mới có thể trở thành người có ích cho xã hội.

Les Bronn, nói rằng "hãy yêu thương bản thân vô điều kiện như là bạn yêu những người thân thiết với mình bất chấp khuyết điểm của họ", yêu bản thân mình chúng ta hãy cố gắng tạo nên một cuộc sống trọn vẹn, sống là chính mình như: Pe seuss đã từng nói "Hãy là chính mình và nói điều bạn muốn nói"./.

Bài văn 21 : Đọc và suy ngẫm về câu chuyện.

"Hai hạt mầm".

Có hai hạt mầm nằm cạnh nhau trên một mảnh đất màu mỡ. Hạt mầm thứ nhất nói: Tôi muốn lớn lên thật nhanh. Tôi muốn bén rễ sâu xuống lòng đất và đâm chồi nảy lộc xuyên qua lớp đất cứng phía trên…

Tôi muốn nở ra những cánh hoa dịu dàng như dấu hiệu chào đón mùa xuân… Tôi muốn cảm nhận sự ấm áp của ánh mặt trời và thưởng thức những giọt sương mai đọng trên cành lá.

Và rồi hạt mầm mọc lên. Hạt mầm thứ hai bảo:

– Tôi sợ lắm. Nếu bén những nhánh rễ vào lòng đất sâu bên dưới, tôi không biết sẽ gặp phải điều gì ở nơi tối tăm đó. Và giả như những chồi non của tôi có mọc ra, đám côn

trùng sẽ kéo đến và nuốt ngay lấy chúng. Một ngày nào đó, nếu những bông hoa của tôi có thể nở ra được thì bọn trẻ con cũng sẽ vặt lấy mà đùa nghịch thôi. Không, tốt hơn hết là tôi nên nằm ở đây
cho đến khi cảm thấy thật an toàn
đã. Và rồi hạt mầm nằm im và chờ
đợi.
Một ngày nọ, một chú gà đi loanh quanh trong vườn tìm thức ăn, thấy hạt mầm nằm lạc lõng trên mặt đất bèn mổ ngay lập tức.

Bài làm.

Thảo Nguyên (Theo The Seeds of Life)

Đã có ai đó từng nói rằng "không bao giờ nên cho kẻ chỉ giăng buồm lúc mọi nguy hiểm đã qua ra biển". Đời người là một chặng đường dài với nhiều điều mà ta không thể nào lường trước được, nhưng mỗi chúng ta dù theo cách này hoặc cách khác đều phải lớn lên phải đi qua mọi giông tố. Tôi từng đọc một câu chuyện bàn về vấn đề này, đó là câu chuyện "Hai hạt mầm", câu chuyện thực sự đã để lại nhiều suy ngẫm trong tôi và mọi người.

Có những câu chuyện thậm chí là tiểu thuyết rất dài nhưng đọc xong chỉ là chút cảm xúc mơ hồ, thoáng chốc rồi tan biến ngay, nhưng cũng có những câu chuyện dù ngắn gọn xúc tích không màu mè nhưng đã để lại trong lòng người đọc những ấn tượng sâu sắc và không thể quên. "Hai hạt mầm" là câu chuyện như vậy. Truyện nói về hai hạt mầm nằm cạnh nhau trên cùng một mảnh đất. Hạt mầm thứ nhất thì muốn vươn lên mạnh mẽ để đâm chồi, nảy lộc, những điều tốt đẹp trong tương lai, lại được hưởng ánh nắng sương mai rồi chờ những bông hoa thật đẹp, hạt mầm thứ hai thì ngược lại bi quan, nghĩ đến những nguy hiểm trong tương lai rồi sợ sệt không muốn vươn lên và cuối cùng hạt mầm thứ hai bị một chú gà mổ ăn mất. Trong câu chuyện suy nghĩ của hạt mầm thứ nhất là suy nghĩ của lối sống tích cực, lạc quan, mạnh mẽ, sẵn sàng đối đầu với khó khăn thử thách luôn mơ ước những điều tốt đẹp trong cuộc sống. Còn hạt mầm thứ hai lại đại diện cho người sống bi quan, sợ sệt trước những khó khăn trong cuộc sống luôn nghĩ đến những điều trở ngại, thử thách và dễ nản lòng bỏ cuộc. Câu chuyện đã để lại cho ta một triết lý, một bài học về cách sống, quan niệm sống, ở đời hãy luôn lạc quan mạnh mẽ vươn lên trong cuộc sống, nếu bạn muốn thành công. Còn khi bạn bi quan, sợ sệt trước khó khăn cuộc đời bạn sẽ thất bại.

Vì sao chúng ta nên sống lạc quan, yêu đời, mạnh mẽ vươn lên đối mặt với thử thách của cuộc đời? Chúng ta được sinh ra trên đời lớn lên được dưới sự bao bọc chăm sóc của gia đình. Khi chúng ta biết bước đi từng bước vững chãi, biết suy nghĩ bản thân cần gì, muốn gì, là khi chúng ta có thể lựa chọn con đường cho cuộc hành trình làm người của mình. Trong cuộc hành trình đó sẽ có những khó khăn, thử thách, những trở ngại mà chúng ta phải vượt
qua. Cuộc sống là bức tranh phong phú đầy màu sắc, mỗi người sinh ra với nhiệm vụ tô vẽ thêm cho bức tranh đó những điều kỳ diệu và tốt đẹp . Khó khăn thử thách của cuộc sống không hoàn toàn là trở lực mà chính là động lực giúp con người thêm trưởng thành trên con đường đến với ước mơ của mình.

Mỗi con người ai ai cũng ấp ủ cho mình những ước mơ, khát vọng, đã là ước mơ thì đương nhiên phải đẹp, phải cao cả. Ước mơ là thứ vô giới hạn và miễn phí chưa cần biết chúng ta có thể đạt được hay không nhưng một khi có ước mơ con người có mục đích, có lý tưởng hơn trong cuộc sống. Như là "hạt mầm thứ nhất" vậy mặc dù mới là một hạt mầm bé nhỏ chưa nẩy chồi chưa nở những bông hoa rực rỡ sắc màu, chưa được đón ánh nắng ấm áp của mặt trời, nhưng hạt mầm đã mơ ước và nghĩ đến những điều tốt đẹp đó không cần bận tâm mình sẽ phải trải qua những trở ngại nào để lớn lên. "hạt mầm thứ nhất", đã đặt ra mong muốn với ý nguyện nhất định là được mạnh mẽ lớn lên, dũng cảm trưởng thành, dám mơ ước, dám thể hiện là điều con người nên nhận thức và nên hành động. Con người để lớn lên về mặt thể xác là điều rất dễ dàng, nhưng lớn lên trong tâm tưởng là điều đòi hỏi ở con người sự mạnh mẽ, dũng cảm, tha thiết với cuộc sống. Ước mơ tiếp thêm cho con người sức mạnh bản lĩnh trước giông tố của cuộc đời, động lực cho con người đâm chồi, nảy lộc, đơm hoa kết trái, thôi thúc con người phát triển, trưởng thành, dũng cảm, lớn lên mạnh mẽ,

bước những bước chân vững chắn trên đường đời. Cuộc sống chỉ thật sự ý nghĩa khi con người biết mơ ước, biết lạc quan vươn lên và thành quả chính là sự thành công với ước mơ, là sự mọc lên của một hạt mầm.

Mạnh mẽ vươn lên dũng cảm, ước mơ để khẳng định mình chính là bước đệm vững chãi bước đến một cuộc đời tươi đẹp, còn ngược lại với điều này chính là sự rụt rè, nhút nhát không dám mơ ước đến những điều tốt đẹp như hạt mầm thứ hai. Sống như vậy con người sẽ bị vùi dập, gạt ra khỏi cuộc sống. Chúng ta không nên có lối sống như thế, Vì sao vậy? cùng là con người, cùng được sinh ra lớn lên trong một môi trường như nhau, mỗi người có một cách sống riêng, có một cách nảy mầm riêng, cũng như trên cùng một mảnh đất màu mỡ "hai hạt mầm", lại chọn cách sinh tồn khác nhau, hạt mầm thứ hai là đại diện cho những người hèn nhát, luôn có suy nghĩ tiêu cực về tương lai, sợ sệt trước khó khăn nên vì thế mà không dám ước mơ, những giấc mơ như vậy họ tưởng tượng ra đủ thứ nghịch cảnh, để ngụy biện cho sự hèn nhát của bản thân, sống không có ước mơ họ trở thành những người không có động lực, họ không có lòng dũng cảm đương đầu với những thử thách. Họ trở nên sợ sệt, e dè trước những khó khăn cuộc đời. Họ sống rất thụ động, rất vô nghĩa, chỉ biết nằm im và chờ đợi nhưng lại chẳng thể hiểu bản thân chờ đợi điều gì, và có đủ bản lĩnh để nắm bắt cơ hội cho mình hay không? thật nực cười khi ta đọc suy nghĩ của hạt mầm thứ hai "tốt hơn hết là tôi nên nằm ở đây cho đến khi cảm thấy thật an toàn đã". Đối với hạt mầm thứ hai, đều tốt hơn hết mà nó cho rằng là nằm chờ đến khi thật an toàn rồi mới tính tiếp đến việc nảy mầm. Đều khiến ta nực cười là ở chỗ một khi đã thụ động rút nhát như vậy, thì đến bao giờ mới có cảm giác thật sự an toàn. Đây là lỗi suy nghĩ của những con người không có lòng dũng cảm vươn lên và những người đã quen sống trong sự bao bọc, che chở của người khác, với lối sống như vậy con
người sẽ thất bại trong cuộc sống, bị đào thải và gạt sang một bên giữa nhịp sống vội vã của cuộc đời, của xã hội.

Chúng ta ai cũng đều biết đến Beethoven, nhà soạn nhạc cổ điển người Đức. Ông là người dám mơ ước và dũng cảm sống mạnh mẽ vượt qua mọi khó khăn, trở ngại trong cuộc sống. Hồi nhỏ Beethoven bị khiếm thính sau đó bị điếc hoàn toàn, sau đó nhờ vào ước mơ cháy bỏng vào sự dũng cảm vượt qua mọi trở ngại. Ông vẫn trở thành một nhà soạn nhạc vĩ đại nổi tiếng thế giới. Beethoven được coi là một trong những nhà soạn nhạc vĩ đại nhất và có ảnh hưởng tới rất nhiều nhà soạn nhạc khác, nhạc sĩ và khán giả về sau chúng ta thật khâm phục và ngưỡng mộ ông.

Trong cuộc sống bên cạnh những người có mơ ước, không ngừng vươn lên để đạt được những thành quả tốt đẹp, cũng có không ít người luôn sợ hãi, rụt rè, nhút nhát trước những khó khăn, thử thách của cuộc sống. Sống không có ước mơ, không học được cách lớn lên và trưởng thành. Ngoài ra có những người có ước mơ nhưng đó lại là những ước mơ nhỏ nhặt, vị kỷ, không mang ý nghĩa cao cả, tốt đẹp. Đó là những ham muốn cá nhân không phải là ước mơ cao đẹp, những người những việc làm như vậy đáng bị chỉ trích, phê phán và dễ bị đào thải giữa cuộc sống hối hả, tấp nập của con người.

Qua câu chuyện "hai hạt mầm", ta rút ra được bài học, hãy luôn mạnh mẽ vươn lên trong mọi hoàn cảnh, dũng cảm lớn lên dám ước mơ, dám thể hiện. Chúng ta là những người trẻ những người đang sống trong khoảng thời gian đẹp nhất tràn đầy sức sống nhất của đời người. Vì vậy chúng ta hãy trở thành những con người sống có lý tưởng, có ước mơ, khát vọng, luôn ước mơ không ngừng cố gắng để vượt lên. Ta được ước mơ, khẳng định chính mình, có như vậy ta mới có thể có một cuộc sống ý

nghĩa, trở thành người có ích cho xã hội.

Peter Marshall từng nói, "khi chúng ta mong ước cuộc đời không nghịch cảnh, hãy nhớ rằng cây sồi trở nên mạnh mẽ trong gió ngược và kim cương hình thành dưới áp lực". Cuộc đời con người không thể tránh khỏi những khó khăn thử thách, nhưng hãy nhớ một điều, đủ nắng hoa sẽ nở, đủ hương gió sẽ bay, đủ yêu thương hạnh phúc sẽ đong đầy. Hãy chọn cách sống, cách nghĩ tốt nhất để bản thân được nảy mầm một cách hoàn thiện.

Bài văn 22 : ***Cuộc sống cần những giọt nước mắt.***

Người ta thường nói nếu đau khổ khiến người ta mạnh mẽ hơn, trái tim tan nát khiến người ta biết nhìn xa trông rộng hơn, thì giọt nước mắt khiến người ta kiên cường hơn. Vì vậy hãy cảm ơn giọt nước mắt, bởi nó giúp ta có một tương lai tốt đẹp hơn. Cuộc sống luôn cần những giọt nước mắt, khi đau khổ con người ta khóc để giải tỏa căng thẳng, khi vui sướng hạnh phúc con người ta khóc để sẻ chia niềm vui. Nhưng không phải lúc nào giọt nước mắt cũng là chìa khóa để giải quyết mọi vấn đề, thế nên chúng ta cần phải trân trọng nó.

Giọt nước mắt là một trong những biểu hiện của trạng thái, cảm xúc, thể hiện sự xúc động cao độ không thể kiềm chế khi vui, buồn, tức giận con người đều có thể khóc. Cuộc sống cũng cần những giọt nước mắt, đã khẳng định sự cần thiết của giọt nước mắt trong cuộc sống.

Vậy tại sao cuộc sống cần những giọt nước mắt? tôi đã từng nghe mọi người nói khóc là biểu hiện của sự yếu đuối và hèn nhát, nhưng không phải lúc nào cũng vậy, đôi khi nước mắt là một hình thức cần thiết để giải tỏa căng thẳng, nỗi buồn giúp con người vơi đi niềm
đau, lấy lại năng lượng trong cuộc sống. Khi con người cảm thấy cô đơn không ai bên cạnh, giọt nước mắt là người bạn duy nhất giúp con người lấy đi những lo lắng trong suy nghĩ.

Nước mắt còn là sự sẻ chia, kết nối hàng triệu trái tim với nhau, là biểu hiện của lòng nhân ái. Một nhà văn đã từng nói, "Nếu bạn chưa từng khóc, đôi mắt bạn sẽ không thể đẹp", đôi mắt là cửa sổ tâm hồn diễn tả cảm xúc chân thật nhất của con người, giọt nước mắt chân thành khi bạn gặp những mảnh đời nghèo khổ, bất hạnh, khi gặp một người bạn của mình đang khóc trong đau khổ, sẽ điểm cho đôi mắt của bạn thêm đẹp hơn. Khi một đứa trẻ ra đời, giọt nước mắt của nó khiến cho trái tim của ba, mẹ cảm thấy ấm áp, khi thấy đứa con sai lầm người mẹ đã khóc khiến cho đứa con cảm thấy hối hận. Thế nên nước mắt rất cần trong cuộc sống, để sưởi ấm trái tim và kết nối trái tim.

Đâu phải lúc nào có người khóc cũng thể hiện sự yếu đuối, đôi khi đó là những giọt nước mắt của ý chí, nghị lực, lòng quyết tâm. Khi con người vấp ngã, họ khóc vì đau đớn, rồi trong những giọt nước mắt ấy họ đã nhìn ra được nhiều sai lầm của mình để sửa chữa nó. Người học sinh đã khóc khi biết mình thi rớt đại học, để rồi năm sau họ lại quyết tâm thi lại để đạt được ước mơ, hoài bão của mình.

Không chỉ vậy, giọt nước mắt còn thể hiện sự ăn năn, hối lỗi khi con người làm sai việc gì đó, họ sẽ cảm thấy vô cùng lo lắng, sợ hãi và khi chỉ có một mình Họ đã khóc. Chính giọt nước mắt ấy đã giúp họ thức tỉnh, chúng cảm nhận ra được những sai lầm của mình để sửa chữa ngày một hoàn thiện bản thân hơn.

Ngoài ra "Giọt nước mắt", còn là sự xúc động chân thành, là biểu hiện của niềm vui sướng, hạnh phúc, giọt nước mắt ấy cho ta niềm tin, tình yêu và cuộc sống mà ta đang có. Người mẹ đã khóc khi nhìn thấy đứa con thơ chào đời khỏe mạnh, đã

khóc khi nghe thấy đứa con gọi tên mình, rồi khi nhìn thấy đứa con biết đi người mẹ đã bật khóc, rồi người mẹ lại rơi lệ khi thấy đứa con của mình vào lớp 1. Suốt cuộc đời của người mẹ đã rơi biết bao nhiêu giọt nước mắt hạnh phúc, vui sướng khi chứng kiến sự trưởng thành của con mình. Người học sinh đã khóc khi được vinh dự xếp thứ nhất toàn trường, đó là những giọt nước mắt vui sướng sau bao nhiêu ngày học tập vất vả.

Trong cuộc sống ta không khó để bắt gặp những giọt nước mắt hạnh phúc, trong cuộc thi Robocon quốc tế đoàn Việt Nam cũng được tham gia khi trở về người dân Việt Nam, đặc biệt là người thân của họ đã chào đón họ bằng những giọt nước mắt hạnh phúc, sung sướng.

Tôi đã từng đọc một câu chuyện, truyện kể về một cô gái do mâu thuẫn với mẹ, cô đã cãi vã với mẹ và bỏ đi đã nhiều ngày liền, cô đi lang thang. Đến một hôm cô thấy thông báo của mẹ tìm mình, dán khắp trên các hè phố, cô cảm thấy hối hận về việc mình đã làm và cô vô cùng nhớ mẹ, cô muốn tìm trở về nhà. Nhưng khi cô trở về thì mẹ cô đã mất, cô thấy hối hận vô cùng, và cô bật khóc, những giọt nước mắt của đau thương, mất mát. Phải chi lúc đó không nông nổi, không cãi nhau với mẹ, thì cô đã được nhìn thấy mẹ lần cuối, hoặc mẹ của cô có thể sống lâu hơn.

Tuy nhiên không phải ai cũng trân trọng và biết được ý nghĩa thực sự của giọt nước mắt, một số người sử dụng giọt nước mắt như một thứ vũ khí để che dấu cảm xúc của mình, khiến người khác khó nắm bắt được họ đang nghĩ gì. Một số khác thì "nước mắt cá sấu",
người khác chỉ mới góp ý thì đã khóc, thể hiện sự không hài lòng, không chỉ vậy một số người còn yếu đuối, hèn nhát, chỉ biết lấy nước mắt để giải quyết vấn đề.

Chúng ta cần trân trọng và bồi đắp những cảm xúc chân thành trong cuộc sống để tâm hồn của mỗi người không trở nên khô cằn, chai sạn trong vòng quay của cuộc sống hiện đại. Nước mắt luôn phải đi liền với lý trí, nhưng ta không nên để bị lý trí đánh lừa mà vấp phải những sai lầm không đáng có. Trước những khó khăn thử thách, con người không nên chỉ biết khóc mà còn cần phải biết chớp thời cơ, kiên trì vượt qua khó khăn.

Là học sinh đang ngồi trên ghế nhà trường, chúng ta phải biết phê phán những hành động, cách nghĩ sai trái, cố gắng học tập rèn luyện thật tốt để trở thành người công dân có ích cho xã hội. Cuộc sống luôn cần nước mắt, nó là biểu hiện của lòng tin, của sự ăn năn, hối hận niềm đau, nỗi buồn ,thể hiện một cách đầy đủ cảm xúc của con người. Con người nên sử dụng nước mắt đúng lúc, đúng chỗ, để tránh gây ra những hậu quả đáng tiếc không lường tới./.

Đề bài 23 : ***Nếu một ngày cuộc sống nhuộm màu đen hãy cầm bút và vẽ cho nó những vì sao lấp lánh*****.**

"Trải bước trên hoa hồng mà bàn chân không thấm đau vì những mũi gai. Đường vinh quang gian nan đang chờ đón, hãy bước đi trên con đường này ta bước đi hướng tới những thành công". Mỗi lần nghe lời bài hát "Đường đến đỉnh vinh quang", của cố nhạc sĩ Trần Lập tôi lại học được những bài học quý giá nó đã nhắc nhở tôi cuộc sống luôn có nhiều khó khăn, thử thách, sẽ có lúc bạn gục ngã buồn đau. Nhưng điều quan trọng là bạn biết thay đổi vượt qua những buồn đau ấy, cũng giống như "nếu một ngày cuộc sống nhuộm màu đen hay cầm bút và về cho nó những vì sao lấp lánh".

"Cuộc sống nhuốm màu đen", là lúc bạn đang sống trong âu lo bởi bộn bề cuộc sống, với những khó khăn, thử thách, sống trong cuộc sống ấy bạn sẽ luôn cảm thấy lo lắng, khó chịu. "vẽ cho nó những vì sao lấp lánh", là hành động tích cực của con

người nhằm thay đổi cuộc sống nhuốm màu đen biến nó thành cuộc sống tràn đầy ánh sáng và niềm tin hi vọng. "Nếu một ngày cuộc sống nhuộm màu đen, hay cầm bút và về cho nó những vì sao lấp lánh", đã nhắc nhở chúng ta phải biết thay đổi cuộc sống nhàm chán, không buông xuôi đầu hàng số phận, vượt qua khó khăn để đạt được thành công rực rỡ.

Vậy tại sao "nếu một ngày cuộc sống nhuộm màu đen, hãy vẽ cho nó những vì sao lấp lánh", cuộc sống luôn chứa đựng vô vàn khó khăn, thử thách, sẽ có người đầu hàng số phận không chịu vượt qua những chông gai ấy để bước đi trên con đường mình đã chọn. Khi đó cuộc sống của họ sẽ trở nên tối tăm, vô định không biết nên đi theo hướng nào, những con người như vậy sẽ chẳng bao giờ thấy được ánh sáng của vinh quang, hương thơm ngào ngát của bông hoa mang tên hạnh phúc.

Sẽ có người quyết định vẽ lên cuộc sống tối tăm ấy, bằng những vì sao lấp lánh. Họ quyết tâm thay đổi cuộc sống nhàm chán, bằng cách vượt qua những thử thách mà cuộc sống mang lại. Một vì sao có thể bé nhỏ nhưng những vì sao đó có thể làm được sáng cả bầu trời, vẽ lên cuộc sống tối tăm bằng những vì sao lấp lánh đồng nghĩa với việc phát sáng cuộc sống ấy bằng ánh sáng của niềm tin, hi vọng. Những người mong muốn thay đổi vượt qua thử thách, khó khăn là những con người bản lĩnh, dám nghĩ, dám làm, luôn mang trong mình dòng máu
nhiệt huyết và sự tự tin. Có niềm tin mãnh liệt vào cuộc sống, nhìn cuộc sống bằng ánh mắt của sự lạc quan, quyết định cầm bút và vẽ cho cuộc sống những vì sao lấp lánh là lúc con người thoát ra khỏi được những suy nghĩ tiêu cực, rèn luyện được sự tự tin và sự quyết đoán cho bản thân mình. Những con người như vậy sẽ được mọi người yêu quý và kính trọng, tạo được những mối quan hệ tình bạn tốt đẹp xung quanh mình.

Trong thực tế có rất nhiều tấm gương dám cầm bút và vẽ lên cuộc sống tối tăm những vì sao lấp lánh và trong đó chúng ta không thể không nhắc đến tấm gương của nhà giáo ưu tú Nguyễn Ngọc Ký. Nguyễn Ngọc Ký sinh ra ở Hải Dương, từ khi mới sinh ra Nguyễn Ngọc Ký đã bị liệt cả hai tay. Một lần anh đến xin cô giáo vào lớp học, nhưng nhìn thấy anh như vậy cô giáo đã từ chối. Từ đó trở đi Nguyễn Ngọc Ký đã tập viết bằng đôi chân của mình, nhìn thấy sự quyết tâm, ý chí và nghị lực của cậu học trò nhỏ cô giáo đã đồng ý cho Nguyễn Ngọc Ký vào lớp học. Ban đầu mới tập viết bàn chân của ký đau nhức, mỏi nhừ, có khi viết nhiều đôi chân còn rướm máu, những lúc như vậy Ký chỉ muốn bỏ cuộc, nhưng nhờ sự động viên của bạn bè Ký đã lấy lại được niềm tin vào cuộc sống. Sau biết bao cố gắng và nỗ lực Nguyễn Ngọc Ký đã trở thành nhà giáo ưu tú của Việt Nam, là tấm gương sáng biết vượt qua khó khăn chiến thắng chính bản thân mình, được nhiều sinh viên học sinh Việt Nam và bạn bè quốc tế biết đến.

Hay như Beethoven nhà soạn nhạc thiên tài của thế giới, ít ai biết rằng để đạt đến đỉnh cao của sự nghiệp, ông đã phải trải qua bao khó khăn đi con đường dài hơn người khác gấp nhiều lần. Từ nhỏ Beethoven đã bị khiếm thính, khiếm khuyết điều đó ảnh hưởng rất lớn đến ước mơ trở thành nhà soạn nhạc của ông, nhưng nhờ khả năng cảm thụ âm nhạc thiên tài, cùng sự nỗ lực không ngừng nghỉ, quyết tâm thay đổi cuộc sống Beethoven đã trở thành nhà soạn nhạc thiên tài đáng ngưỡng mộ.

Tuy nhiên không phải ai cũng dám cầm bút để vẽ lên cuộc sống của mình những vì sao lấp lánh, một số người chấp nhận sống một cuộc sống tối tăm, không rõ phương hướng, điểm dừng, bởi không dám vượt qua khó khăn, thử thách trong cuộc sống. Một số khác khi vấp ngã, thất bại thì trở nên yếu đuối, hèn nhát, không dám thay đổi cuộc

sống của mình, luôn có suy nghĩ mình là kẻ thua cuộc. Không chỉ vậy một số người còn có suy nghĩ, lối sống tiêu cực khác, cứ không dám chia sẻ với ai, dễ dẫn đến những hành động sai lầm.

Mỗi người trong chúng ta phải biết phê phán những hành động, việc làm, lối sống sai lầm, rèn luyện cho mình lối sống lạc quan, suy nghĩ tích cực để trở thành người công dân tốt có ích cho xã hội.

Là học sinh đang ngồi trên ghế nhà trường, chúng ta cần phải cố gắng học tập, rèn luyện thật tốt, có ý chí nghị, lực vượt qua những khó khăn thử thách trong cuộc sống, là người con ngoan trò, giỏi cháu ngoan Bác Hồ.

" Nếu một ngày cuộc sống nhuộm màu đen, hay cầm bút và vẽ lên nó những vì sao lấp lánh", là bài học, là hành trang quý giá để tôi bước đi trên đường đời. Nó sẽ luôn nhắc nhở tôi mỗi khi gặp khó khăn, phải biết dũng cảm đối diện và vượt qua nó, những lúc thất bại phải biết đứng lên, hãy không ngần ngại cầm bút vẽ lên những vì sao lấp lánh. Nếu còn ngày nào đó cuộc sống vớ màu đen./.

Đề bài 24 . Từ những câu hát:

Tổ quốc linh thiêng, tổ quốc linh thiêng
Ngọn đuốc hòa bình trên tay rực lửa
Tôi lắng nghe, tôi lắng nghe, tôi lắng nghe Tổ quốc gọi tên mình...

(Tổ Quốc gọi tên mình - Nhạc Đinh Trung Cẩn, thơ Nguyễn Phan Quế Mai)

Hãy viết bài văn Nghị luận với chủ đề : Tổ Quốc trong tôi

Đã có người từng nói "Nếu Tổ quốc có một hương vị, nếu tôi có thể nâng niu bàn tay và đặt môi hôn. Tôi nghĩ rằng nó có vị mặn, vị mặn của biển khơi, vị mặn của không khí ở những vùng duyên hải, vị mặn của những giọt mồ hôi…. vị mặn hạt muối miền xuôi gửi lên miền ngược… với tôi Tổ quốc có vị mặn và tôi yêu tổ quốc tôi biết nhường nào". Đó là những suy nghĩ rất đỗi chân thành, tình cảm rất đỗi sâu sắc của một người dân Việt Nam gửi về đất mẹ và đó cũng là tất cả những suy nghĩ về tổ quốc trong lòng tôi.

Tổ quốc là gì? hai tiếng Tổ quốc rung lên trong trái tim của mỗi người dân Việt Nam, sao mà thiêng liêng, lớn lao đến thế. Tổ quốc được lý giải một cách đơn giản đó là đất mẹ, là mảnh đất của cha, là nơi mình đã sinh ra và lớn lên. Hai tiếng tổ quốc thân thuộc, gần gũi giống như ta vẫn hay gọi mẹ của tôi, Cha của tôi, hay chính là quê hương của tôi. Tổ quốc nằm trong câu ca hùng tráng, nằm gọn trong trái tim của người dân nước Việt, tổ quốc trong lòng tôi là tất cả những suy nghĩ tình cảm chân thành nhất của mỗi người dành cho quê hương, xứ sở. Tổ quốc trong lòng tôi khác Tổ quốc trong lòng bạn, bởi mỗi người có một suy nghĩ hành động riêng dành cho Tổ quốc, khi nói về Tổ quốc trong lòng tôi hay nói đến tổ quốc trong lòng bạn, thì đều nói đến điểm chung đó là tình yêu đất nước với tình yêu Tổ quốc là gì? Tình yêu tổ quốc bắt nguồn từ những tình cảm giản đơn, như I-li-a Ê ren bua, đã từng nói "tình yêu, yêu nhà, yêu làng xóm, yêu miền quê trở thành tình yêu Tổ quốc".

Tổ quốc trong lòng tôi, là giải đất hình chữ S nhỏ bé, xinh đẹp trên giải đất ở đây có màu xanh của những dãy núi trùng điệp trải dài đến tận chân trời, với những cánh đồng mượt mà như lụa, những cánh cò trắng chập chờn "bay từ cửa phủ bay về Đồng Đăng", đó còn là hình ảnh của những bãi biển thanh bình với những con sóng đùa giỡn, nối tiếp nhau vỗ vào bờ, những miền cát trắng mềm mại, long lanh như pha lê khi được ánh mặt trời chiếu xuống.

Tổ quốc trong lòng tôi đơn giản là mảnh đất tôi được sinh ra, nơi tôi qua oa oa cất tiếng khóc chào đời, đó là cha, tôi mẹ tôi, những người thân yêu bên cạnh tôi đã nuôi dưỡng tôi lớn lên cả về thể xác lẫn tâm hồn. Đó là những làng quê nghèo nhưng lại có những con người chất phác, biết vươn lên "như sông, như suối, lên thác xuống ghềnh không lo mệt nhọc".

Tổ quốc trong lòng tôi là một đất nước nhỏ bé nhưng có bề dày lịch sử và biết bao truyền thống tốt đẹp, đất nước Việt Nam đã trải qua biết bao thăng trầm lịch sử, bị các nước thực dân và đế quốc giày xéo. Nhưng nhờ tinh thần đoàn kết, truyền thống yêu nước lâu đời, cùng với sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, đất nước ta đã trở thành đất nước độc lập tự do đi lên theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Tôi yêu Tổ quốc trong lòng tôi bởi tất cả những thứ ấy, Tôi yêu Tổ quốc như đứa con yêu mẹ hiền, lòng yêu nước dường như đã ăn sâu vào máu thịt của tôi cùng triệu triệu người dân đất Việt. Ở thời chiến lòng yêu nước được thể hiện một cách mãnh liệt và kiên quyết và "quyết tử cho tổ quốc quyết sinh", biết bao con người đã không tiếc tuổi thanh xuân, hi sinh xương máu ngã xuống để bảo vệ từng tấc đất của dân tộc, ở thời bình tình yêu đất nước được thể hiện ở những hoạt động việc làm bảo vệ, xây dựng tổ quốc đi lên, xây dựng đất nước trở thành đất nước văn minh, lịch sự, dân giàu nước mạnh.

Đã có rất nhiều nhà văn nhà thơ gửi gắm tình yêu đất nước qua các sáng tác của mình, nhà thơ Đỗ Trung Quân đã từng viết:

"Quê hương mỗi người chỉ
một Như là chỉ một mà thôi
Quê hương nếu ai không nhớ
Sẽ không lớn nổi thành người".

Để nhắc nhở mỗi người phải luôn nhớ về đất mẹ, nhớ về nơi mình đã sinh ra và lớn lên.

Hồ Chí Minh vị lãnh tụ vĩ đại của dân tộc, chứng kiến cảnh đất nước bị thực dân giày xéo. Năm 1911 Bác đã ra đi tìm đường cứu nước sau 30 năm bôn ba ở nước ngoài làm nhiều công việc khác nhau từ phụ bếp, quét tuyết bác đã trở về đưa đất nước Việt Nam đến với ánh sáng của cách mạng giúp dân tộc ta thoát khỏi nô lệ xiềng xích.

Tuy nhiên bên cạnh đó vẫn còn một số người không có lòng yêu nước họ trên quê hương nghèo khó không chịu khó vươn lên chấp nhận số phận một số khác làm trái với những truyền thống tốt đẹp của dân tộc sa vào các tệ nạn xã hội trở thành gánh nặng của gia đình khiến sự phát triển của xã hội bị trì trệ.

Mỗi người chúng ta phải biết phê phán những hoạt động ,lối sống sai lầm . Yêu đất nước dân tộc qua những điều gần gũi đơn giản nhất cố gắng rèn luyện để đưa đất nước ngày càng phát triển.

Là học sinh đang ngồi trên ghế nhà trường chúng ta phải cố gắng học tập rèn luyện tốt để trở thành người công dân có ích cho xã hội dựng xây đất nước ngày càng giàu mạnh hơn.

"Tổ quốc trong lòng tôi", một đất nước đẹp với vô vàn truyền thống quý báu. Tôi sẽ cố gắng học tập thật tốt, làm những việc làm đúng đắn có ích cho xã hội để thể hiện tinh thần yêu nước của mình.

Đề bài 25.

"Mời vào đây,
ai mua gì cũng có, tôi là khách đầu tiên,
từ bên trong phù thủy nó ra nhìn, anh muốn gì?
Tôi muốn mua tình yêu,
mùa hạnh phúc, sự bình yên, tình bạn, hàng chúng tôi chỉ bán cây non,
còn quả chín anh phải trồng không bán,
không bán".
(Quán hàng phù thủy - Kbadio pradip - Ấn Độ).

Suy nghĩ của anh, chị về triết lý nhân sinh rút ra từ bài thơ.

Bài làm.

Ai trong cuộc đời mà chưa từng mong muốn một vài điều cho mình, trong số đó có lẽ những thứ được khao khát nhiều nhất là tình yêu, hạnh phúc, sự bình yên, tình bạn, chúng được coi như vật bảo chứng cho một cuộc sống tràn đầy viên mãn. Nhưng bạn biết không để sở hữu thành công và duy trì sức sống cho những giá trị cao đẹp ấy là điều mà không phải ai cũng làm được tính.

Bởi vậy bài thơ "quán hàng phù thủy" đã triết lý rất hay về điều này.

Trong cuộc sống này đương nhiên ai cũng khát khao có được mọi thứ tốt đẹp trong tầm tay, nhân vật trong bài thơ trên cũng như vậy, và tôi đã tìm đến "phù thủy" với hi vọng sở hữu trọn vẹn những giá trị tinh thần như tình yêu, tình bạn, niềm hạnh phúc, sự bình yên, nhưng ai mà ngờ tới, cả phù thủy đầy phép thuật, quyền lực cũng không thể một bước hóa phép cho tôi được thỏa mãn. Điều đó nói lên điều gì? Thực chất ham muốn của người mua kia không sai, cái sai ở đây là cách thức để đạt được hạnh phúc, tình yêu, bởi tình yêu, tình bạn không phải là thứ vật chất hữu hình, làm sao dùng tiền mua được hạnh phúc, sự bình yên không phải là hàng hóa thông thường làm sao làm dụng phép thuật để biến thành nói một cách đơn giản, ngắn gọn nếu không có trái tim chân thành, nỗ lực dài lâu và khát khao chân chính. Xin đừng bao giờ nghĩ tới tình yêu, hạnh phúc, sự bình yên, bài học nhân sinh trên thật sâu sắc, triết lý.

Trong đời thường, những giá trị như tình yêu, tình bạn, hạnh phúc, sự bình yên và muôn vàn giá trị tinh thần cao quý khác, là những viên ngọc làm cho cuộc đời mỗi người đẹp đẽ hơn, toàn diện hơn. Bởi vậy ta luôn nâng niu và đề cao nó, trân, quý và yêu thương hết mực nhưng chỉ biết ngưỡng mộ và đề cao thôi chưa đủ, ta làm thế nào để có nó đây? thực tế đã chứng minh quá trình một con người tìm đến hạnh phúc, không bao giờ là một con đường thẳng trên chặng đường ấy, là những bước đi đầy nỗ lực của bản thân mỗi cá nhân. Hơn nữa hạnh phúc phải được xây dựng và kiến tạo lâu dài, từ bàn tay chăm chút của mỗi con người mới trở nên có giá trị sáng, đẹp, dài lâu. Chứ thứ hạnh phúc mong manh, hư ảo chỉ đến và đi trong phút giây thì nào đâu có giá trị gì. Tình yêu, tình bạn cũng như vậy, chứ tình bạn, tình yêu mà không trải qua những ngày tháng vun trồng, chăm chút bằng trái tim, bằng kỷ niệm thì có khác chi những thứ vật chất thông thường. Hãy nhớ nếu khát vọng có được sự bình yên, hạnh phúc, tình yêu của bạn là một hạt giống thì nỗ lực chân thành và công nuôi dưỡng của trái tim chính là thứ nước tưới duy nhất có thể làm hạt giống nảy mầm và vươn cao.

Thực tế là vậy, nhưng trong xã hội có rất nhiều người không nghĩ như vậy, một số người cho rằng chỉ cần có quyền lực, tiền bạc và tham vọng họ có thể có được hạnh phúc, tình yêu, tình bạn theo con đường ngắn nhất, đắt nhất mà những người

bình thường không thể. Thậm chí một số các nhân vật sống cực đoan còn đưa ra lập luận, "trên đời thứ gì không mua được bằng tiền, thì sẽ mua được bằng rất nhiều tiền", xin thưa đây là quan điểm vô cùng sai lầm, nông cạn, thiếu suy nghĩ. Bởi tiền không thể làm thay công việc của một trái tim yêu chân
thành, nên không kiến tạo đổi tình yêu, tiền không phải là kỷ niệm nên không làm ra tình bạn hiền, khiến con người ta đôi khi bị cuốn trôi theo những vội vàng, xô bồ của cuộc sống, nên càng không thể là sự bình yên của trái tim, thậm chí khi ai kia quăng tiền ra đường mua thứ tình yêu tắt sẽ không bao giờ có cơ hội nhận được những phút rung động, xúc cảm thực tế của con người. Suy cho cùng tiền mất mà anh ta chỉ thu về một thứ duy nhất một cái kính râm, che mờ đi tất cả những tia nắng rực rỡ cho bức tranh muôn màu, muôn vẻ của tạo hóa, chỉ để lại trước mắt anh ta một thực tế ảo vô hình.

Rõ ràng cuộc sống ngày càng hiện đại, tiện lợi văn minh chúng ta đang sống ngày càng trở nên gấp gáp, hối hả hơn cho kịp với cuộc sống của người người, nhà nhà. Nhưng hãy nhớ cho dù ở bất kỳ thời đại nào cũng không có khái niệm mua tình yêu, tình bạn có sẵn cho kịp với thời cuộc. Bạn đừng để đi trí làm thay việc của trái tim bạn nhé! Và tới đây một câu hỏi khó đã đặt ra rằng, một con người nếu chỉ quan tâm tới giá trị tư tưởng, thì liệu anh ta có thực sự hạnh phúc hay không? Tôi là một người thiệt, mang một trái tim tình yêu chân thành mà ngày nào cũng vậy tôi thuộc toàn vào trái tim mình, tôi không ngừng theo đuổi chạy theo tình yêu hàng ngày, hàng giờ mà không quan tâm gì khác. Tôi hạnh phúc không mọi người? nếu như tôi lại là một người yêu sự bình yên cả cuộc đời tôi chỉ biết sống trong tĩnh lặng. Tôi không tranh đua, cũng không dùng tiền để mua bán thứ gì, không tranh giành, không tranh đua tôi trung thành tuyệt đối với chủ nghĩa bình yên. Vậy tôi có hạnh phúc thực sự không? chắc chắn không. Nên nhớ để cuộc sống có ý nghĩa tốt đẹp hơn ngoài những giá trị tinh thần, người ta còn phải chú trọng tích lũy kiến thức, rèn luyện nhân cách, đó mới chính là chân lý sống đúng đắn nhất, tình yêu ngọt ngào, lãng mạn, tình bạn đẹp đẽ dài lâu, hạnh phúc viên mãn, tràn đầy bình yên, giản dị, trong sáng có nằm trong tay bạn hay không? phụ thuộc hoàn toàn vào chính bản thân bạn. Nếu mỗi cá nhân đều có thể mỉm cười, hạnh phúc không cần mua mà vẫn đầy đủ thì xã hội này sẽ đẹp và thanh bình biết bao.

Tóm lại để sống vui, sống đẹp mỗi người cần phải ý thức được ngay từ hôm nay tầm quan trọng của những giá trị tinh thần, để tình yêu, tình bạn, hạnh phúc chân thành hiện hữu khắp nơi trên thế gian. Tất nhiên, cuộc đời vẫn cần lắm những con người lý trí, khôn ngoan, tham vọng. Nhưng dù thế nào hãy luôn ghi nhớ hạnh phúc không phải là một điểm đến, hạnh phúc là hành trình chúng ta đang đi, đang trải nghiệm và đang có những phút giây tuyệt vời cùng nhau./.

Đề bài 26: Bài học của anh/chị từ câu chuyện dưới đây ?

BÓNG NẮNG BÓNG RÂM

Con đê dài hun hút như cuộc đời. Ngày về thăm ngoại, trời chợt nắng chợt râm. Mẹ bảo:
– Nhà ngoại ở cuối con đê.
Trên đê chỉ có mẹ có con. Lúc nắng mẹ kéo tay con:
-Đi nhanh khẻo nắng vỡ đầu ra.
Con cố!
Lúc râm, con đi chậm, mẹ mắng:
– Đang lúc mát trời, nhanh lên, kẻo nắng bây giờ. Con ngỡ ngàng: Sao nắng, râm dều phải vội ? Trời vẫn nắng, vẫn râm…

...Mộ mẹ cỏ xanh, con mới hiểu: Đời lúc nào cũng phải nhanh lên.

Bài làm.

Cuộc đời con người là một chuỗi những buồn, vui, sướng, khổ, cay, ngọt, bùi, những khó khăn, thử thách cũng như những thuận lợi, cơ hội thay phiên nhau tới với chúng ta theo sự trôi chảy của dòng thời gian. Làm thế nào để ta có thể đối mặt với chông gai và tận dụng tốt nhất những thuận lợi, câu chuyện trên đã triết lý rất hay về điều này.

Mượn câu chuyện về chuyến đi thăm ngoại, câu chuyện gợi nhiều suy tư, triết lý về thái độ sống, cách sống của con người trên cuộc đời. Người mẹ trong câu chuyện đã ngầm dạy bảo cho con mình về những lối sống tích cực, lúc trời nắng, lúc thời tiết khắc nghiệt, gay gắt, Mẹ bảo con phải nhanh lên cũng tức là bảo người con phải khẩn trương, nhanh chóng vượt mà vượt qua chặng đường đầy mồ hôi, thách thức. Lúc trời râm, lúc thời tiết dễ chịu, mát mẻ, thuận lợi cho việc đi lại của con người mẹ bảo con phải nhanh lên, cũng có nghĩa là đang nhắc nhở người con phải khôn khéo, biết tận dụng cơ hội để đi được xa hơn, nhanh về đích hơn. Như vậy ở cả hai tình huống lúc nắng, cũng như khi râm, người mẹ đều thúc dục con phải khẩn trương, phải vội lên để tránh nắng gay gắt và để tận dụng cơn dâm, chỉ có như vậy cái đích ở xa kia mới nhanh chóng chinh phục. Vậy cuộc đời chung của chúng ta cũng như vậy, con người sống trong đời sống cần có một quan điểm sống tích cực, như vậy nên biết can trường, dũng cảm và vượt lên chặng đường khó khăn cũng như cần biết giang cánh tay đón nhận và nắm bắt thật tốt những cơ hội đến với mình, đừng bao giờ để bản thân hối hận và sự thờ ơ của mình với cả thời cơ và thách thức.

Như vậy đây là một quan niệm sống hoàn toàn đúng đắn và rất ý nghĩa với con người, ai cũng biết cho dù là người may mắn nhất thế gian, hai người xui xẻo nhất trần đời thì trong cuộc đời của họ cũng vẫn có những khó khăn, thử thách và cả những cơ hội, thời cơ. Bởi vậy nếu ai kia vừa thấy khó khăn gian khổ đã lùi bước, sợ hãi, hay đầu hàng, hay trễ nải, hay bi quan, thì chỉ có thể tan biến trước khó khăn đó. Cũng như một con thuyền dù vững chắc tới mấy vừa gặp phong ba bão táp người cầm lái đã bỏ, buông xuôi tay lái thì con thuyền đó liệu có còn tồn tại được giữa biển khơi bao la hay không? tương tự như vậy mỗi con người cùng cần có thái độ nhanh lên khi cơ hội tới với tầm tay của chúng ta. Vì sao vậy? vì sự thực là đời người không có, không ít nhưng cũng không có nhiều cơ hội thực sự để chờ đợi một cơ hội có thể mất tới mấy tháng, một năm, hay cả một quãng đời dài, liệu chúng ta đợi được bao nhiêu lần. Nếu không nhanh chóng nắm bắt thời cơ, tận dụng cơ hội thì cả đời sẽ chẳng bao giờ có lấy một phút giây huy hoàng nào, cuộc đời như vậy cực buồn và quá ư nhàm chán.

Không nói đâu xa để minh chứng cho điều này, bạn hãy nhìn vào sự phát triển của đất nước Nhật Bản, Nhật Bản vốn nổi tiếng với những vùng đất không mấy màu mỡ, ít khoáng sản, tài nguyên và nhiều thiên tai hoành hành. Nhưng không đầu hàng trước thách thức, người Nhật Bản dùng quyết tâm và sự cần cù, chăm chỉ để vượt qua sự yếu kém nhất thời đó. Không những vậy Chính phủ Nhật Bản cực kỳ khôn khéo khi biết tận dụng vốn đầu tư nước ngoài, cũng như các sáng chế phát minh của nhân loại và thực tiễn cuộc sống, chính nhờ vậy mà ngày nay Nhật trở thành một trong những trung tâm kinh tế, tài chính lớn nhất thế giới là đất nước tiêu biểu cho sự đi đầu về chất lượng cuộc sống.

Nói như vậy là để mỗi người biết cách sống sao cho cuộc đời thật ý nghĩa, nhưng điều đó không có ý nghĩa là con người ta sống phải vội vàng, nhanh chóng hết cỡ, cần phải biết hiểu rằng đôi lúc muốn nhanh thì phải từ từ, từ từ để suy nghĩ thấu

đáo, từ từ để thật chắc chắn với quyết định của mình đưa ra để không phải hối hận về quyết định của mình. Hơn thế nữa việc nắm bắt cơ hội của con người cũng phải thật chính xác và phù hợp, không nên vì để đạt được cơ hội cho bản thân mà ra sức bán mạng hay dùng thủ đoạn chà đạp người khác để toan làm bật vị thế của bản thân, điều đó là ngu ngốc, tàn khốc và thiếu tình người.

Như vậy để sống tốt hơn mỗi người cần phải học cách đẩy nhanh tốc độ, vượt khó của mình, không nề hà, chễ lải hay mất niềm tin vào cuộc sống. Đi song song với tinh thần ấy ta cần một bộ óc tỉnh táo và nhanh nhạy để giúp ta nắm bắt thời cơ và tận dụng tốt nhất cơ hội, chẳng cần tìm kiếm thành công ở đâu xa, làm được điều đó bạn đã chiến thắng nghịch cảnh, chiến thắng cuộc đời và chiến thắng chính bản thân mình./.

Đề bài 27: ***Cái chết không phải là điều mất mát lớn nhất trong cuộc đời, sự mất mát lớn nhất là để tâm hồn tàn lụi ngay khi còn sống.***

Bài làm.

Cuộc sống con người là một hằng số hữu hạn của biển số thời gian, thời gian thì vô hạn mà đời người thì hữu hạn, nhưng cái chết không phải là điều mất mát lớn nhất trong cuộc đời. Sự mất mát lớn nhất là bạn để tâm hồn tàn lụi ngay khi còn sống, nhận định trên phải chăng đã đặt ra cho ta một câu hỏi, ta nên sống thế nào khi đời người quá nhỏ bé hư vô?

Chết là một quy luật tự nhiên, là sự chấm dứt sự sống, chấm dứt sự tồn tại hữu hình của con người. Từ ngàn xưa cái chết đã trở thành nỗi ám ảnh trong tiềm thức của con người, có người cho rằng chết là hết, là chấm dứt hết thảy mọi mối quan hệ với cuộc đời, là chìm vào thế giới vô cảm, vô thức, chúng ta cần phải hiểu biết về cái chết để biết về sống, ngược lại ta cần phải thông hiểu về sống để hiểu về cái chết. Chết không phải sự cao trung của cuộc đời, nó là sự gián đoạn của một dòng chảy, cái chết giống như một bến đỗ là nơi chúng ta lên tàu để chuẩn bị cho những chuyến đi khác. Cái chết không phải sự mất mát lớn nhất trong tâm hồn con người, bởi cái chết thực sự không hề kinh khủng. Con người ai cũng sẽ một lần phải chết, không ai có thể trường sinh mãi mãi khi con người chết đi, họ sẽ được đầu thai kiếp khác, lại được sống một cuộc đời mới, một cuộc sống tươi đẹp hơn.

Tâm hồn là cái đẹp bên trong của con người, là thước đo đánh giá nhân phẩm của cá nhân, là cách thể hiện rõ nhất suy nghĩ tính cách của một cá thể, tâm hồn tàn lụi là tâm hồn bị tổn thương, héo úa, vàng vọt, mất đi những nét đẹp ban đầu, mất đi sự chân thành nguyên vẹn.

Thực chất câu nói đã đưa ra một vấn đề, điều quan trọng không phải chúng ta sống được bao lâu, không phải chúng ta chết khi nào, mà quan trọng là chúng ta đã sống ra sao để tâm hồn không lụi tàn, để cuộc sống trở nên đầy ý nghĩa?

Tại sao cái chết không phải là điều mất mát lớn nhất trong cuộc đời? trong cuộc sống có rất nhiều người coi cái chết là điều đáng sợ, coi đó là điều mất mát rất lớn, họ cho rằng chết là phải xuống địa ngục, bị đầy đoạ, hành hạ đau khổ, không ai muốn mình chết đi khi đời vẫn đẹp, khi chưa tận hưởng được hết hương vị cuộc đời, thế nhưng nếu coi cái chết như những sự kiện khác bình thường trong cuộc đời, thì ta sẽ nhận thấy rằng cái chết không phải là điều đáng

sợ và mất mát như ta nghĩ. Khi chúng ta chết đi, thế hệ khác sẽ ra đời, khi chết đi ta sẽ tạo được cơ hội và niềm vui cho thế hệ trẻ, vì vậy chúng ta không nên coi cái chết là mất mát đáng sợ, hãy đón nhận nó một cách bình thản để không trở thành vật cản đánh sai lịch sử của thời gian trở thành một con người ích kỷ.

Còn tại sao điều đáng sợ nhất lại là sự tàn lụi trong tâm hồn khi còn sống, như đã nói

ai cũng phải chết một lần, nên nó cũng chỉ là một sự kiện bình thường của con người, nhưng trái lại một người khi sống mà như đã chết thì thật là đáng sợ. Họ đánh mất niềm tin, không dám bước tiếp vì sợ vấp ngã, không đủ can đảm để đứng dậy, không dám đối mặt với sự thật và họ luôn trốn tránh yếu hèn để rồi làm đỡ phí thời gian quý báu. Không chỉ cảm nhận được cái đẹp cái hay dần dà tâm hồn của họ bị chai sạn không có tình thương, tâm hồn trở nên lụy tàn nhanh chóng, sự lụi tàn trong tâm hồn là một mất mát thực sự lớn, nó giết chết cái này, để cho cái xấu lẫn ác, cái tốt giết chết những nhân phẩm, phẩm rất quý báu của con người.

Để tránh làm cho tâm hồn lụi tàn ngay khi còn sống, con người cần phải sống để biết khi sinh tạo cơ hội cho người khác, biết cho đi mà không nhận lại, luôn giúp đỡ người khác để cuộc sống tràn ngập yêu thương, sống có mục đích, lý tưởng để luôn hướng về mục tiêu hoàn thành nhiệm vụ.

Trong cuộc sống có rất nhiều tấm gương sáng coi cái chết nhẹ tựa lông hồng, để sống có mục đích, lý tưởng đó là nữ anh hùng Võ Thị Sáu chị đã anh dũng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Trong một lần công tác chị đã bị giặc bắt, bị tra tấn dã man. Nhưng chị vẫn quyết không khai nửa lời, sau cùng chúng quyết định đưa chị ra côn đảo để xử bắn, trên đường ra pháp trường chị còn ngắt bông hoa cài lên mái tóc.

Khi cha xứ xin làm lễ rửa tội cho chị, chị đã kiên quyết trả lời tôi không có tội, "lẽ nào yêu nước là có tội. Nếu muốn rửa tội ông hãy rửa tội cho lũ cướp nước kia", trước lúc bị bắn, chị đã gạt phăng tấm vải đen bịt mắt để nhìn non sông đất nước của mình, chị đã hô vang khẩu hiệu "Việt Nam muôn năm, chủ tịch Hồ Chí Minh muôn năm", dù đã hi sinh nhưng hình ảnh của chị vẫn còn mãi trong trái tim mỗi con người Việt Nam còn mãi trong những câu thơ, bài hát. Tâm hồn chị vẫn rực sáng, không bao giờ lụi tàn, tiếp thêm tinh thần yêu nước cho dân tộc ta.

Chết chưa phải là hết, là kết thúc tất cả, chết nhưng để lại tiếng thơm cho đời thì cái chết ấy vẫn đẹp. Điều quan trọng là con người biết sống đẹp, sống có ích để tâm hồn không lụi tàn một cách nhanh chóng. Câu nói trên còn phê phán những con người sống hờ hững, vô cảm, không có tình người, sống mà tâm hồn già cỗi, thiếu tình thương, phê phán một bộ phận học sinh không có lí tưởng, không biết sống đẹp sa vào các tệ nạn xã hội, trở thành gánh nặng cho gia đình, sống lầm đường lạc lối lối, sống tẻ nhạt, không dám xác định mình.

Mỗi người trong chúng ta không nên coi cái chết là một điều đáng sợ, hãy sống sao cho có ích, có ý nghĩa. Bởi thời gian thì vô hạn, mà đời người thì nhỏ bé, hãy làm tất cả những gì khi còn có thể, nói như nhà thơ Xuân Diệu.

"Thà một phút huy hoàng rồi vụt
tắt Còn hơn le lói đến ngàn năm".

Là học sinh đang ngồi trên ghế nhà trường, chúng ta hãy cố gắng học tập, rèn luyện thật tốt sống đẹp, sống lạc quan, để xây dựng quê hương đất nước ngày càng giàu đẹp.

"Cái chết không phải là điều mất mát lớn nhất trong cuộc đời sự mất mát lớn nhất là để tâm hồn tàn lụi khi đang sống", câu nói sẽ là bài học, là hành trang quý giá trên đường đời nó sẽ luôn nhắc nhở tôi luôn sống đẹp sống có ích đón nhận mọi thứ một cách nhẹ nhàng thoải mái để cuộc sống ngày một tốt đẹp hơn./.

Phụ lục 1

PHẦN PHỤ LỤC
CẤU TRÚC ĐỀ THI HỌC SINH GIỎI CÁC MÔN VĂN HÓA THPT
(Kèm theo Thông báo số 2189/TB-SGDĐT ngày 31/10/2016)

Nhằm nâng cao chất lượng giáo dục mũi nhọn ở các trường trung học, để các nhà trường chủ động xây dựng kế hoạch bồi dưỡng học sinh giỏi, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo cấu trúc đề thi học sinh giỏi tỉnh cấp trung học phổ thông từ năm học 2016- 2017 như sau:

A. Nội dung thi

Chương trình môn học cấp trung học phổ thông hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, chủ yếu là chương trình lớp 12.

B. Khung ma trận đề thi

1. Khung ma trận đề thi dùng cho loại đề thi tự luận hoặc TNKQ

Cấp độ **Tên chủ đề (Nội dung, chương...)**	**Nhận biết**	**Thông hiểu**	**Vận dụng**		**Cộng**
			Cấp độ thấp	**Cấp độ cao**	
Chủ đề 1	**Chuẩn KT, KN**	**(Ch)**	**(Ch)**	**(Ch)**	
Số câu ***Số điểm Tỉ lệ %***	***Số câu*** ***Số***	***Số câu*** ***Số***	***Số câu*** ***Số***	***Số câu*** ***Số***	***Số câu*** ***...điểm=...%***
Chủ đề 2	**(Ch)**	**(Ch)**	**(Ch)**	**(Ch)**	
Số câu	***Số câu***	***Số câu***	***Số câu***	***Số câu***	***Số câu***
Số điểm Tỉ lệ %	***Số điểm***	***Số điểm***	***Số điểm***	***Số điểm***	***...điểm=...%***
.....					
Chủ đề n	**(Ch)**	**(Ch)**	**(Ch)**	**(Ch)**	
Số câu ***Số điểm Tỉ lệ %***	***Số câu*** ***Số***	***Số câu*** ***Số***	***Số câu*** ***Số***	***Số câu*** ***Số***	***Số câu*** ***...điểm=...%***
Tổng số câu **Tổng số điểm Tỉ lệ**	**Số câu** **Số điểm**	**Số câu** **Số điểm**	**Số câu** **Số điểm**	**Số câu** **Số điểm**	**Số câu** **Số điểm**

2. Khung ma trận đề kiểm tra dùng cho loại đề thi kết hợp tự luận và TNKQ)

Cấp độ Tên chủ đề (nội dung	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng				Cộng
					Cấp độ thấp		Cấp độ cao		
	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
Chủ đề 1	Chuẩn KT, KN cần kiểm tra (Ch)	(Ch)	(Ch)	(Ch)	(Ch)	(Ch)	(Ch)	(Ch)	
Số câu Số điểm Tỉ lệ %	*Số câu Số điểm*	*Số câu Số điể*	*Số câu Số điểm*	*Số câu Số điể*	*Số câu Số điểm*	*Số câu Số điể*	*Số câu Số điểm*	*Số câu Số điể*	*Số câu ...điểm=...%*
Chủ đề 2	(Ch)	(Ch)	(Ch)	(Ch)	(Ch)	(Ch)	(Ch)	(Ch)	
Số câu Số điểm Tỉ lệ %	*Số câu Số điểm*	*Số câu Số điể*	*Số câu Số điểm*	*Số câu Số điể*	*Số câu Số điểm*	*Số câu Số điể*	*Số câu Số điểm*	*Số câu Số điể*	*Số câu ...điểm=...%*
.....									
Chủ đề n	(Ch)	(Ch)	(Ch)	(Ch)	(Ch)	(Ch)	(Ch)	(Ch)	

Số câu Số điểm Tỉ lệ %	*Số câu Số điểm*	*Số câu Số điể*	*Số câu Số điểm*	*Số câu Số điể*	*Số câu Số điểm*	*Số câu Số điể*	*Số câu Số điểm*	*Số câu Số điể*	*Số câu ...điểm=...%*
Tổng số câu Tổng số	**Số câu Số điểm %**		**Số câu Số điểm %**		**Số câu Số điểm %**				**Số câu Số điểm**

MÔN NGỮ VĂN

1. Thời gian làm bài: **180 phút, không kể thời gian giao đề**
2. Cấu trúc đề thi

Phần I (8,0 điểm): **Vận dụng kiến thức xã hội và đời sống để viết bài nghị luận dạng đề mở.**

- Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí.

- Nghị luận về một hiện tượng đời sống.

Phần II (12,0 điểm):

Vận dụng kiến thức văn học và lý luận văn học, viết bài nghị luận văn học

Lớp 11

Khái quát văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến cách mạng tháng Tám 1945 ***Hai đứa trẻ*** **- Thạch Lam**

Chữ người tử tù **- Nguyễn Tuân**

Hạnh phúc của một tang gia **- (Trích *Số đỏ*) Vũ Trọng Phụng** **Nam Cao**

Chí Phèo **- Nam Cao** ***Đời thừa*** **- Nam Cao** ***Hầu trời*** **- Tản Đà**

Xuân Diệu

Vội vàng **- Xuân Diệu**

Đây mùa thu tới **- Xuân Diệu** ***Đây thôn Vĩ Dạ*** **- Hàn Mặc Tử** ***Tràng giang*** **– Huy Cận**

Nhật kí trong tù **- Hồ Chí Minh**

Lớp 12

Khái quát văn học Việt Nam từ cách mạng tháng Tám 1945 đến hết thế kỉ XX. ***Tuyên ngôn độc lập*** **- Hồ Chí Minh Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh**

Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc ***Tây Tiến*** **- Quang Dũng**

Việt Bắc **(Trích) - Tố Hữu**

Tiếng hát con tàu **- Chế Lan Viên**

Đất nước **(Trích trường ca *Mặt Đường khát vọng*) - Nguyễn Khoa Điềm**

Sóng- **Xuân Quỳnh**

Đàn ghi ta của Lor-ca- **Thanh Thảo.**

Người lái đò sông Đà **(Trích)- Nguyễn Tuân Nguyễn Tuân**

Ai đã đặt tên cho dòng sông**? (Trích) – Hoàng Phủ Ngọc Tường**

Vợ chồng A Phủ (**Trích)- Tô Hoài**

Vợ nhặt **(Trích)- Kim Lân**

Những đứa con trong gia đình **(Trích) - Nguyễn Thi**

Rừng xà nu **(Trích) - Nguyễn Trung Thành**

Một người Hà Nội **(Trích) - Nguyễn Khải**

- *Chiếc thuyền ngoài xa* (Trích) - Nguyễn Minh Châu

Nguồn tài liệu : **Một vài trao đổi về bồi dưỡng thi HSG Ngữ văn 12**

(Lê Văn Khải)

(TP Thanh Hóa, Tháng 12/2016)

Phụ lục 3 :
TỔNG HỢP 100 DẪN CHỨNG NGHỊ LUẬN XÃ HỘI HAY

PHẦN MỘT: NHÂN VẬT – SỰ KIỆN
----

1. Chu Văn An:
Chu Văn An (1292- 1370) - nhà Nho, nhà hiền triết, nhà sư phạm mẫu mực cuối đời Trần, nổi tiếng cương trực, không cầu danh lợi. Ra làm quan vào đời Trần Dụ Tông (đầu thế kỉ XIV), chính sự suy đồi, nịnh thần lũng đoạn, ông dâng sớ xin chém bảy nịnh thần (thất trảm sớ) nhưng không được chấp thuận. Ông treo ấn từ quan về quê dạy học, viết sách. Ông không vì trò làm quan to mà dựa dẫm, luôn thẳng thắn phê bình những trò thiếu lễ độ.
→ *Tấm gương trung thực, bất chấp khó khăn vẫn chiến đấu vì lẽ phải.*

2. Nguyễn Thị Ánh Viên:
Nguyễn Thị Ánh Viên, 19 tuổi, đến từ Cần Thơ, là vận động viên bơi lội. Cô nàng được nhiều người biết đến và dành tình cảm mến mộ tại SEA Games 28 vừa qua khi giành được 8 HCV và phá vỡ 8 kỷ lục bơi tại đại hội thể thao lớn nhất Đông Nam Á. Thành tích ấn tượng này
khiến Ánh Viên trở thành thần tượng của giới trẻ. Cô nàng được gắn với nhiều nick name như "*kình ngư vàng", "tiểu tiên cá", "siêu sao trên đường đua xanh"*... Ánh Viên còn gây "choáng" khi trở thành Đại úy Quân nhân chuyên nghiệp trẻ tuổi nhất trong lực lượng Quân đội nhân dân Việt Nam ở tuổi 18 và được nhận Huân chương Lao động hạng nhì.
Dù phải xa nhà từ lúc 12 tuổi, mỗi năm về thăm bố mẹ rất ít, suốt ngày chỉ có bơi lội và có một chế độ ăn uống nghiêm ngặt… nhưng Ánh Viên chưa bao giờ bỏ cuộc mà luôn cố gắng
→ *Bài học về nghị lực nuôi dưỡng ước mơ, bài học về sự khiêm tốn khéo léo trong ứng xử, thắng không kiêu, bại không nản, nỗ lực không ngừng dù đã thành công, không ngủ quên trong chiến thắng.*

3. Nhà soạn nhạc Beethoven
Beethoven (1770 – 1827) là nhà soạn nhạc cổ điển người Đức. Hồi nhỏ, ông bị khiếm thính, sau đó bị điếc hoàn toàn. Tuy vậy, vượt qua mọi trở ngại, ông vẫn trở thành một nhà soạn nhạc vĩ đại, nổi tiếng thế giới. Ông là hình tượng âm nhạc quan trọng trong giai đoạn giao thời, từ thời kỳ âm nhạc cổ điển sang âm nhạc lãng mạn. Beethoven được coi là một trong những nhà soạn nhạc vĩ đại nhất và có ảnh hưởng tới rất nhiều nhà soạn nhạc, nhạc sỹ và khán giả về sau.

4. Liz Murray:
Elizabeth Murray, sinh năm 1980, trong một gia đình mà cả bố và mẹ đều dính căn bệnh thế kỷ AIDS. Năm 15 tuổi, mẹ qua đời vì bệnh tật, cha phải chuyển đến khu tạm trú cho những người vô gia cư. Không nhà cửa, không cha mẹ nhưng cô gái vượt lên số phận. Hàng đêm, cô vẫn tìm ra nơi có ánh sáng để đọc sách. Chăm chỉ làm việc cộng với tinh thần vượt khó, cuối cùng cô có tên trong danh sách nhập học của Đại học Harvard. Sau này cô trở thành giám đốc của một công ty.

5. Jessica Cox:
Cô gái người Mỹ sinh năm 1983, Jessica Cox, là phi công đầu tiên trên thế giới chỉ dùng chân lái máy bay. Từ lúc sinh ra Jessica Cox đã thiệt thòi, không có tay. Tuy nhiên, sự thiếu may mắn ấy không cản nổi ý chí, quyết tâm đạt được khát vọng của mình. Từng tốt nghiệp ngành tâm lý học, biết võ Taekwondo, yêu lái xe tốc độ, Jessica còn gõ máy tính bằng chân rất nhanh: 25 từ/phút.

6. Niu- tơn:
Niu- tơn là nhà toán học, vật lí học, cơ học, thiên văn học vĩ đại người Anh. Sinh ra thiếu tháng là một đứa trẻ yếu ớt, thường phải tránh những trò chơi hiếu động của bạn bè. Do đó ông đã tự tạo ra những trò chơi cho mình và trở thành người tài năng
→ *Có thể chiến thắng cái khó khăn thiếu thốn bằng nghị lực của bản thân.*

7. Andecxen:
Andecxen sinh ra trong một gia đình nghèo ở thành phố Odense, cuộc sống nghèo khổ, không lúc nào có đủ bành mì để ăn. **Andecxen** đi học lại luôn bị bạn bè chê cười vì ngoại hình xấu xí. Vượt qua tất cả với ước mơ trở thành nghệ sĩ, Andecxen đã lang thang lên thành phố Copenhaghen, đóng những vai kịch tầm thường, làm quét dọn. Cuối cùng nghị lực và tình yêu nghệ thuật đã giúp ông thành công. Những câu chuyện của ông mãi mãi tồn tại trong tâm trí độc giả, mang lại cho trẻ thơ niềm hạnh phúc, thắp lên những ước mơ đẹp.
→ *Nghị lực và đam mê*

8. Bill Gates:
Bill Gates sinh ra trong một gia đình khá giả ở Hoa Kì. Từ nhỏ ông đã say mê toán học và với các mô hình máy tính sơ khai nhất, thắp sáng lên sở thích rõ rệt, những sở thích mà sau này đã làm rạng rỡ tên ông. Ông từng đậu vào nghành Luật của trường đại học Harvad nhưng với niềm say mê máy tính, ông đã nghỉ học và cùng với một người bạn mở công ty Microsoft khi mới 20 tuổi.
Gates hiểu rằng, đam mê và thành công luôn đi cùng nhau, miễn sao chúng ta biết nắm bắt thời cơ và dũng cảm đặt chân trên con đường mới. Gates vẫn tiếp tục thành công vì ông chưa vào giờ thoả mãn với những gì mình có, không ngừng nỗ lực, sáng tạo. Ông không làm những gì mà mình không chắc sẽ thành công, luôn biết mình muốn gì và cần phải làm gì.
→ *Thành công nhờ đam mê, và đó là đam mê có phương hướng và hành động cụ thể, mục tiêu rõ ràng. Thành công nhờ hiểu rõ mình thích gì, mạnh ở điểm gì, cần phải làm gì, không nên làm gì. Thành công vì không dễ dàng thoả mãn, vì luôn nỗ lực và sáng tạo không ngừng.*

9. Picasso:
Thuở thiếu thời Picasso là một hoạ sĩ vô danh, nghèo túng ở Paris. Đến lúc chỉ còn 15 đồng bạc, ông quyết định đánh canh bạc cuối cùng. Ông thuê sinh viên dạo các cửa hàng tranh và hỏi: *"Ở đây có bán tranh của Picaso không?"*. Chưa đầy một tháng, tên tuổi của ông đã nổi tiếng khắp Paris, tranh của ông bán được và nổi tiếng từ đó.
→ *Nếu không tự tạo cơ hội cho chính mình thì chẳng bao giờ ta có cơ hội cả.*

10. Michelangelo:

Chuyện kể rằng một người bạn đến thăm nơi làm việc của Michelangelo và thấy ông miệt mài đến nỗi không có thời gian tiếp chuyện mình. Một tuần sau khi người bạn này trở lại, vẫn thấy sự tỉ mỉ và hăng say đến quên hết mọi sự xung quanh của Michelangelo đối với vẫn một pho tượng cũ. Người này mới thắc mắc: *"Michel à, suốt một tuần vừa qua cậu đã làm gì thế, một tuần trước tôi đến, cậu đã gần hoàn thành bức tượng này. Với sự làm việc ngày đêm của cậu, không lý nào nó vẫn chưa xong?"*. Michel hỏi người bạn có thấy bức tượng có thần thái hơn hay không, có thấy những cơ bắp rắn chắc hơn, những đường nét trên khuôn mặt có thần sắc hơn, đôi mắt có hồn hơn.... Cả tuần qua ông chỉ tỉ mẩn gọt tỉa những chi tiết hết sức nhỏ nhặt. Nó không khỏi khiến người bạn nói *"nhưng những chi tiết ấy rất tầm thường",* và Michel đã trả lời người *bạn "sự tầm thường ấy làm nên những điều hoàn hảo, mà cậu biết đấy, cái hoàn hảo thì không bao giờ tầm thường"*.

→ *Bài học về sự miệt mài lao động, bài học về sự nỗ lực, cẩn thận, tỉ mỉ, không bỏ qua những chi tiết dù nhỏ nhất nhưng hữu dụng; về đam mê.*

11. Walt Disney :

Walt Disney là con thứ tư trong một gia đình nông dân nghèo, cha nghiện rượu, bài bạc. Sáu tuổi đã phải ra đồng làm việc. Mê vẽ nhưng vì không có tiền nên ông dùng than để vẽ lên giấy vệ sinh. Sau này cái tên W. Disney đã trở nên nổi tiếng thế giới với những bộ phim hoạt hình đỉnh cao.

W. Disney đã từng nói về bốn điều làm nên cuộc đời mình:

- *Tin tưởng:* Tin vào bản thân mình.
- *Suy nghĩ:* Suy nghĩ về những giá trị mà mình muốn có.
- *Mơ ước:* mơ về những điều có thể đến dựa trên niềm tin vào bản thân và những giá trị của chính mình.
- *Can đảm:* can đảm để biến ước mơ thành hiện thực, dựa trên những niềm tin vào bản thân và những giá trị của chính mình.

12. Thomas Edison:

Thomas Edison – người đứng thứ 3 trên thế giới về số bằng phát minh sáng chế khoa học – đã trải qua hàng vạn những lần thử nghiệm thất bại để có thể tạo ra được một phát minh lớn cho nhân loại – những phát minh mà ban đầu chỉ nghe ý tưởng về nó, mọi người đã cho rằng đó là điều "không tưởng". *"Tôi không bao giờ nản chí vì đối với tôi mỗi một nỗ lực không thành công là một bước tiến bộ"* - Thomas Edison.

13. Kim cương và than chì:

Đều hình thành từ nguyên tố Cacbon, nhưng tại sao, kim cương vô giá còn than chì gần như thứ bỏ đi, kim cương đẹp lộng lẫy, lấp lánh còn than chì đen đúa, lem luốc…. Vì kim cương bị nén ở độ sâu hơn 1.000km, chịu áp suất 900 Giapascal, còn than chì bị thiêu rụi trong ngọn lửa với nhiệt độ vài trăm độ C, vì cấu trúc bên trong của kim cương là cấu trúc vững chắc và hoàn hảo, còn than chì thì ngược lại.

→ *Khó khăn, thử thách là môi trường tôi luyện nên ý chí, bản lĩnh của mỗi người. Mỗi lần vấp ngã là một lần trưởng thành, là một lần mạnh mẽ hơn.*

14. Câu chuyện về chiếc tách:

Từ một nhúm đất sét màu đỏ, chiếc tách bị nhào nặn trong đau đớn, bị xoay đến chóng mặt, bị nung đến tưởng như rạn nứt, rồi tiếp tục phải khoác lên mình cái mùi men khó chịu, và phải chịu tiếp một lượt nung với sức nóng còn cao hơn nhiều lần nung đầu...
Trước khi nó có thể đường hoàng được trưng bày trên những kệ sang trọng dưới ánh sáng lấp lánh, chiếc tách phải hiểu rằng nó có thể bị đau đớn khi nhào nặn, nhưng nếu không, nó sẽ
ngày một khô héo đi. Nó có thể chóng mặt khi bị đặt lên bàn xoay, nhưng nếu nó bỏ cuộc thì nó sẽ méo mó và bị vỡ vụn. Trong lò nung rất nóng và khó chịu, nhưng nếu không làm như thế, cái tách có thể dễ dàng vỡ nát; nếu không chịu đựng được mùi sơn và mùi men kinh khủng kia, nó sẽ trở nên mờ nhạt với cuộc đời. Và nếu nó không vượt qua được thử thách lửa đốt lần thứ hai, nó sẽ không tồn tại được lâu bởi vì không giữ được độ rắn chắc.
Trải qua biết bao thử thách và đau đớn, nhưng biết nhẫn nại và vượt lên trên những cơn đau ấy chiếc tách đã trở nên đẹp đẽ, có giá trị, và xứng đáng được bày trong tủ kính trong sự ngưỡng mộ và nâng niu của mọi người.

15. Bài học từ những chú hươu cao cổ:
Khi sinh con, hươu mẹ không nằm mà lại đứng, như vậy hươu con chào đời bằng một cú rơi hơn 3m xuống đất và nằm ngay dưới đó. Sau vài phút, hươu mẹ làm một việc hết sức kỳ lạ, đó là đá vào người con mình cho đến khi nào nó chịu đứng dậy mới thôi.
Khi hươu con mỏi chân và nằm, hươu mẹ lại thúc chú đứng lên. Cho đến khi thực sự đúng được, hươu mẹ lại đẩy chú ngã xuống để hươu con phải nỗ lực tự mình đứng dậy trên đôi chân còn non nớt của chính mình.
Nếu không "tàn nhẫn" như thế, hươu con sẽ không tự rèn cho mình đôi chân cứng cáp, cơ thể khoẻ mạnh để nhanh chóng thích nghi với cuộc sống.
→ *Khó khăn thử thách là để tôi luyện chúng ta, trải qua điều đó bằng chính nỗ lực của bản thân sẽ giúp chúng ta có được những thành quả xứng đáng.*

16. Câu chuyện của ốc sên:
Ốc sên con ngày nọ hỏi mẹ: *"Mẹ ơi! Tại sao chúng ta từ khi sinh ra phải đeo cái bình vừa nặng vừa cứng trên lưng như thế? Thật mệt chết đi được!"*
"Vì cơ thể chúng ta không có xương để chống đỡ, chỉ có thể bò, mà bò cũng không nhanh" - Ốc sên mẹ nói.
"Chị sâu róm không có xương cũng bò chẳng nhanh, tại sao chị ấy không đeo cái bình vừa nặng vừa cứng đó?"
"Vì chị sâu róm sẽ biến thành bướm, bầu trời sẽ bảo vệ chị ấy".
"Nhưng em giun đất cũng không có xương, cũng bò chẳng nhanh, cũng không biến hoá được, tại sao em ấy không đeo cái bình vừa nặng vừa cứng đó?"
"Vì em giun đất sẽ chui xuống đất, lòng đất sẽ bảo vệ em ấy".
Ốc sên con bật khóc, nói: *"Chúng ta thật đáng thương, bầu trời không bảo vệ chúng ta, lòng đất cũng chẳng che chở chúng ta".*
"Vì vậy mà chúng ta có cái bình!" - Ốc sên mẹ an ủi con - *"Chúng ta không dựa vào trời, cũng chẳng dựa vào đất, chúng ta dựa vào chính bản thân chúng ta".*
→ *Sinh ra trên đời không phải ai cũng được may mắn, ngay cả những người may mắn cũng luôn gặp phải những điều khó khăn trong cuộc sống. Điều quan trọng là phải biết dựa vào chính bản thân mình, nỗ lực vượt qua những khó khăn ấy chứ không*

phải trông chờ, ỷ lại vào
người khác. Cái vỏ ốc – trong mắt ốc sên con là những gì nặng nề vướng víu và bất hạnh, nhưng theo lời mẹ dạy, đó lại là cái có thể bảo vệ cho ốc → sức mạnh nằm ngay bên trong chúng ta, hãy biết biến khó khăn của hoàn cảnh thành cơ hội, thành lợi thế của bản thân mình.

17. Nick Vujicic :
Sinh ra đã không có tứ chi, trong những năm đầu cuộc đời, anh đã phải đối mặt với sự chế giễu của những người xung quanh, sự từ chối nhận học của nhiều trường, rơi vào trầm cảm tồi tệ và nhiều lần có ý định từ bỏ cuộc sống. Năm anh 10 tuổi, anh đã cố tự dìm mình trong bồn tắm, nhưng tình yêu đối với cha mẹ không cho phép anh làm điều đó.
Thế rồi anh nhận ra trên thế giới này không phải chỉ có mình anh chịu những thiệt thòi, bất hạnh đó, anh dần chấp nhận khuyết tật của bản thân mà có suy nghĩ vô cùng tích cực rằng*: "Chúa đã tạo ra anh ắt có dụng ý nào đó và sẽ không để anh trở nên vô dụng mãi". "Tôi được sinh ra không phải là một sự trừng phạt mà là sự sáng tạo đặc biệt của Chúa để Chúa hiển lộ những công việc đặc biệt của Người qua tôi".*
Nick dần tìm ra cách sống một cuộc sống đầy đủ mà không có tứ chi, học được thành thạo những kỹ năng đời thường mà một người bình thường thực hiện dễ dàng. Tốt nghiệp đại học với tấm bằng kép, trở thành nhà diễn thuyết và tuyên truyền động lực nổi tiếng, thành đại sứ của nghị lực phi thường, anh đã đem đến cho biết bao con người niềm tin, ý chí, nghị lực đối với bản thân họ, đối với cuộc sống này.
→ Trên đời này không có điều gì quá tồi tệ và không thể vượt qua, cũng không có bất hạnh nào không thể chịu đựng được, quan trọng là cách bạn chấp nhận nó, vượt qua nó như thế nào.

18. Mỗi một con sâu khi muốn trở thành con bướm xinh đẹp với đôi cánh tự do, lộng lẫy và mềm mại đều phải nhẫn nại trải qua thời gian chịu đựng khổ sở trong cái kén bé nhỏ và sự đau đớn tưởng như không vượt qua nổi khi tách cái kén để chui ra. Nếu nó không dùng sức lực của chính mình để vượt qua những thử thách ấy, đôi cánh của nó sẽ sưng phồng lên và èo uột, không thể cứng cáp khoẻ mạnh, đầy đủ sắc màu lộng lẫy và sống một cuộc sống tự do bay lượn như nó hằng mơ ước.

19. Có một vị vua nọ cố ý sai người đặt một hòn đá to giữa đường đi lại của mọi người và nấp ở một chỗ quan sát.
Đã rất nhiều người qua lại và bực mình vì sự bất tiện mà tảng đá mang lại nhưng không ai dừng lại để "dọn" tảng đá đi mà chỉ tìm cách đi vòng qua nó. Có một người nông dân gánh rau củ ra chợ bán nhìn thấy tảng đá như vậy đã đặt gánh hàng của mình xuống và cố gắng đến toát cả mồ hôi để đẩy tảng đá gọn vào bên vệ đường. Khi anh ta quay trở lại chỗ gánh rau của mình thì nhặt được một túi tiền có ghi là *"phần thưởng dành cho người không chỉ nghĩ cho bản thân".*
→ Có lẽ ngoài ý nghĩa như mảnh giấy đã ghi trên túi tiền, chúng ta nên hiểu rằng: mọi nỗ lực đều được trả công xứng đáng và đằng sau khó khăn bao giờ cũng là một cơ hội – món quà quý giá.

20. Câu chuyện của nhà hiền triết Heghen.

Ông kể cho chúng ta nghe về ba người thầy mà ông gặp được trong cuộc sống:
- *Người thầy thứ nhất là một gã ăn trộm.* Anh ta cho Heghen thấy được niềm tin và sự lạc quan, thanh thản ngay cả khi có những đêm anh ta trở về mà không trộm được món đồ nào *"Ngày mai tôi sẽ kiếm được thứ gì đó, nếu không phải ngày mai thì sẽ là ngày kia.."*
- *Người thầy thứ hai là một con chó.* Khi nó khát nước, nó đến bên bờ sông nhưng nhìn thấy cái bóng của mình ở dưới nước nó đã chực quay đi. Song, sau một hồi suy nghĩ nó đã nhảy xuống nước và tha hồ vẫy vùng ngụp lặn trong sự sung sướng, khoái chí của mình → cái quan trọng là phải biết chiến thắng, vượt qua nỗi sợ hãi của bản thân thì bạn mới đạt được những thứ mà bạn muốn.
- *Người thầy thứ ba là một cậu bé trong nhà thờ.* Heghen đến, khi nhà thờ tối om, ông thắp lên một cây nến và đưa cho cậu bé, một lúc sau ông thổi tắt cây nến và hỏi cậu bé "*Con có biết ngọn lửa ở cây nến đã đi đâu không?"*. Cậu bé trả lời *Heghen "vậy ngọn lửa ban đầu do đâu mà có?"*. Câu hỏi của cậu bé làm ông lúng túng và trong phút chốc thấy hổ thẹn với bản thân vì sự ngạo nghễ lúc đầu. Nó khiến Heghen nhận ra rằng trong cuộc sống này phải không ngừng học hỏi, đừng sớm vội tự tin về những gì mình đã biết..

21. Câu chuyện con bồ nông:

Con bồ nông mẹ bay về tổ sau một ngày đi kiếm ăn nhọc nhằn. Trời mưa gió. Hôm nay, trong cái diều to của nó chẳng có gì. Nó không tìm được chút thức ăn nào để đem về cho những con bồ nông con. Nó đang bay ngược gió. Nó kiệt sức, nhưng nó vẫn cố tìm về tổ, về với các con. Khi bồ nông mẹ về đến nhà, những con bồ nông con nháo nhác vươn cổ lên, đưa mỏ của mình lấy mồi trong diều của mẹ. Bồ nông con được no bụng nhưng chúng không biết rằng đấy là bữa ăn cuối cùng mẹ có thể dành cho chúng.

→ *Sự hy sinh cao cả của mẹ bồ nông cho các con nhưng qua đó cũng thể hiện sự vô tâm của lũ trẻ. Chúng coi rằng việc mẹ mang thức ăn về cho mình là hiển nhiên và không màng gì đến dáng vẻ nhọc nhằn, mệt mỏi của mẹ. Và chúng phải trả giá vì sự vô tâm ấy.*

22. Lưu Tư Kinh:

Lưu Tư Kinh là con trai duy nhất của một quả phụ nghèo sống ở miền quê hẻo lánh. Anh phải rời mẹ để lên thành phố xa xôi lập nghiệp, hàng tháng anh vẫn gửi tiền và thư về cho mẹ, nhưng lòng thì nhớ mẹ khôn nguôi. Một lần thu xếp về thăm mẹ, anh mua cho bà một con vẹt xanh để bà có người bầu bạn. Thế rồi Lưu Tư Kinh đi. Ở nhà, thỉnh thoảng con vẹt lại cất tiếng: *"Mẹ ơi, con Lưu Tư Kinh đây, con nhớ mẹ lắm… Mẹ ơi, mẹ vất vả quá, nghỉ tay một chút đi mẹ… Mẹ ơi mẹ khỏe mạnh nhé…"* Bà cảm thấy vui vẻ và ấm lòng hơn rất nhiều. Bà thương quý con vẹt xanh vô cùng, tắm rửa, chăm sóc cho nó, trò chuyện hàng ngày như với con trai mình vậy.

Chẳng bao lâu sau bà qua đời, Lưu Tư Kinh về bên cạnh mẹ trong nỗi đau xót vô hạn. Mệt mỏi rồi ôm ảnh mẹ thiếp đi, anh nghe đâu đó có tiếng *nói "con ơi mẹ nhớ con lắm...",* anh choàng tỉnh và đau đớn nhận ra đó là tiếng nói của con vẹt xanh ngày nào. Nó tuy đã được mẹ anh thả đi, nhưng vẫn quanh quẩn ở đây như chờ anh về mà nhắn nhủ những lời yêu thương ấy....

23. Gần đây một đoạn video về cuộc phỏng vấn của 24 người cho công việc khó

nhất thế giới, được đăng tải trên kênh YouTube đã gây ngạc nhiên cho hàng triệu người xem. Công ty Rehtom Inc ở Boston đã đăng thông tin tuyển dụng cho vị trí Giám đốc điều hành trên mạng internet và tạp chí. Yêu cầu cần thiết cho công việc này vô cùng khó khăn.

- Phải đứng gần như tất cả các thời gian.
- Liên tục di chuyển đôi chân, cúi người và phải có sức bền đặc biệt.
- Làm việc 135 tiếng đồng hồ cho đến hầu như suốt một tuần.
- Có bằng cấp trong lĩnh vực y tế, tài chính và ẩm thực là điều kiện cần thiết.
- Không có kỳ nghỉ vào Lễ tạ ơn, Giáng sinh, năm mới.
- Khối lượng công việc tăng lên vào các ngày lễ. Mức lương: 0 USD.

Tất nhiên với những mô tả trên, cả 24 người tham gia phỏng vấn đều thấy như đang bị đùa cợt vì đó là những việc làm không vô điều kiện và vô lý hết sức. Họ từ chối công việc một cách thẳng thắn và nghĩ rằng không một gã nào có thể chấp nhận công việc này. Nhưng kết quả thật bất ngờ và đó cũng là thông điệp của người làm video: một người có thể đảm bảo tất cả những điều kiện trên và âm thầm lặng lẽ cống hiến không một lời oán trách không cần một đồng tiền lương - ấy chính là mẹ của bạn. Hãy yêu quý và trân trọng mẹ của mình, bà ấy đã vất vả yêu thương, chăm sóc, lo lắng....cho bạn, vô điều kiện.

24. Câu chuyện về cậu bé với ông lão ăn xin:

Trước mặt người ăn xin già nua, khắc khổ, rách rưới, cậu bé đã lục hết túi này đến túi khác mà không có lấy một xu lẻ, cậu bối rối nắm tay ông: *"Xin lỗi cháu không có gì cho ông cả"* . Ông lão mỉm cười: *"Cảm ơn cháu, như vậy là cháu đã cho lão nhiều lắm rồi"*. Cả ông lão ăn xin và cậu bé đều cảm thấy mình đã nhận được một điều quý giá.

→ *Hãy cho nhau yêu thương, sự đồng cảm, chia sẻ điều đó còn hơn hết thảy mọi thứ vật chất trên thế gian*

25. Hai biển hồ:

Đất nước Palestin có 2 biển hồ: biển Chết và biển Galile cùng xuất phát từ sông Jordan. Nước sông Jordan chảy vào biển Chết. Biển Chết đón nhận và giữ lại riêng cho mình mà không chia sẻ, nên nước trong biển Chết trở nên mặn chát. Biển hồ Galilê cũng đón nhận nguồn nước từ sông Jordan rồi từ đó mà tràn qua các các hồ nhỏ và sông lạch, nhờ vậy nước trong biển hồ này luôn sạch và mang lại sự sống cho cây cối, muông thú và con người.

→ *Chia sẻ những gì mình có, giúp đỡ mọi người sẽ làm cho chính bản thân chúng ta trở nên hoàn thiện hơn, chúng ta cảm nhận được cuộc sống một cách ý nghĩa, lạc quan; còn sự ích kỷ chỉ khiến mình ngày trở nên cô đơn và cằn cỗi.*

26. Cậu bé và món cà ri:

Có một cậu bé hay nghịch ngợm, một chiều nọ khi ông của cậu đang ngủ, cậu liền nghĩ ra trò lấy cà ri bôi lên râu của ông. Đối với một số người, cà ri là món khoái khẩu, nhưng cũng có rất nhiều người thấy khó chịu với mùi này.

Khi ông của cậu bé thức dậy, ông lập tức đã cau mày và mũi đánh hơi thấy một mùi mà ông không ưa. Ông lão cho rằng căn phòng hôm nay có một thứ mùi rất khó chịu, liền mở cửa đi ra ngoài. Nhưng kỳ lạ, ông đi đến đâu cũng thấy mùi đó, càng đi lại càng ngửi thấy rõ rệt, ông càng tức giận và gắt lên rằng: *"Tại sao thế giới này lại*

nhiều những điều kinh tởm như thế!", nào ông có biết cái *"điều kinh tởm"* ấy lại từ chính ông mà ra

→ *Đôi lúc chúng ta chỉ biết than thở và đổ lỗi cho hoàn cảnh nhưng không biết rằng chính bản thân mình mới là nguyên nhân gây ra những điều không tốt.*

27. Khi Thượng Đế tạo ra con người, Người muốn dành cho sinh vật đặc biệt này một món quá – món quá rất quý giá nhưng Ngài muốn nó không dễ để tìm được ra, ấy là sự sáng tạo.

Thượng Đế liền họp các cận thần của mình lại để tìm cho ra nơi hoàn hảo nhất để cất giấu sự sáng tạo, người thì cho rằng hãy chôn sâu trong lòng đất, người thì gợi ý hãy cất chúng trên những đỉnh núi cao.... nhưng những ý kiến đó đều bị bác bỏ, con người một ngày nào đó bằng sự khôn ngoan và dẻo dai của mình cũng có thể tìm được.

"Vậy hãy cất nó sâu bên trong chính con người" – một ý kiến được đưa ra khi tất cả đang nhọc công nghĩ ngợi. Thượng Đế nghe thấy vậy thì hết sức tâm đắc và đã quyết định đem giấu sự sáng tạo vào sâu bên trong mỗi con người – nơi mà không thể dễ dàng tìm được ra nếu con người không có niềm tin, không ngừng học hỏi và trải nghiệm, khám phá.

28. Einstein khi giảng giải về công việc của mình cho con trai nghe, ông nói:

"Khi con bọ hung bò trên một cành cây cong, nó không biết là cành cây bị cong. Ba may mắn hơn nó : ba thấy được điều mà con bọ hung không thấy."

→ *Chúng ta khác nhau ở chỗ chúng ta thấy được gì, học hỏi được gì, sáng tạo được gì từ những cái vốn có trong cuộc sống*

29. Lê Thanh Thúy:

Lê Thanh Thúy, cô gái lạc quan, yêu đời với nụ cười hoa hướng dương, đối mặt với căn bệnh ung thư và cái chết, vẫn mạnh mẽ, sống có ích. Cô đã lập nên quỹ "Ước mơ của Thúy" để giúp đỡ các bệnh nhân ung thư khác. Tuy Thúy đã mất đi nhưng ước nguyện cao đẹp của chị vẫn còn mãi với cuộc đời, hàng "Ngày hội Hoa hướng dương", viết tiếp ước mơ của Thúy, vẫn được tổ chức, thu hút sự tham gia đông đảo của mọi người, đặc biệt là giới trẻ.

30. Kito Aya:

Cô nữ sinh Nhật Bản phải đối mặt với bệnh thoái dây sống tiểu não, đã dũng cảm và mạnh mẽ để sống những ngày trọn vẹn, yêu thương bên mọi người. Cô tâm sự: *"Có những người mà sự tồn tại của họ giống như không khí, êm dịu, nhẹ nhàng, chỉ khi họ mất đi người ta mới nhận ra họ quan trọng nhường nào. Mình muốn trở thành một sự tồn tại như thế."*

Cuốn nhật kí "Một lít nước mắt" của cô đầy nghị lực và cảm động, đã truyền thông điệp mạnh mẽ về giá trị của cuộc sống. Đến tận cuối đời, Aya vẫn giữ trọn niềm tin yêu của mình với cuộc đời, với mọi người. Cuốn nhật kí của cô kết thúc bằng dòng chữ: "Cảm ơn".

31. Hiệp sĩ công nghệ thông tin Nguyễn Công Hùng:

Với cơ thể chỉ khoảng 20 kg, nhưng có sự thông minh và nghị lực sống phi thường, năm 2003, Công Hùng đã đứng ra mở một trung tâm tin học dành cho người có hoàn cảnh như mình.

Trung tâm của Công Hùng đã giúp nhiều người khuyết tật tại Nghệ An xóa bỏ mặc cảm,

mở ra cơ hội việc làm và tương lai tươi sáng hơn cho họ. Năm 2006, anh được Trung ương Đoàn bầu chọn là 1 trong 10 gương mặt trẻ tiêu biểu toàn quốc, được gọi "Hiệp sĩ công nghệ thông tin.

32. Stephen William Hawking:

Là nhà vật lý người Anh, là "ông hoàng" vật lý lý thuyết của thế giới. Hawking mắc bệnh thần kinh có tên Lou Gehrig, khiến ông gần như mất hết khả năng cử động. Sau đó, ông phẫu thuật cắt khí quản và không thể nói chuyện bình thường. Ông luôn gắn chặt với chiếc xe lăn, chỉ có thể nói được qua một thiết bị tổng hợp tiếng gắn với một máy tính mà ông gõ chữ vào đó.

Hawking hiện là Giáo sư Lucasian, chức danh dành cho Giáo sư Toán học của Đại học Cambridge. Từng đảm nhiệm vị trí này là những nhà khoa học xuất chúng như Isaac Newton và Paul Dirac.

Ông có những bài học sâu sắc cho giới trẻ: *"Một là, hãy nhớ nhìn lên các vì sao và đừng nhìn xuống chân của mình. Hai là, không bao giờ từ bỏ làm việc. Làm việc sẽ giúp con cảm thấy có ý nghĩa và mục đích. Cuộc sống sẽ trở nên trống rỗng nếu không có công việc. Ba là, nếu con đủ may mắn để tìm thấy tình yêu, hãy nhớ rằng mình có nó và đừng để nó vuột mất khỏi tầm tay".*

33. Helen Keller (1880 – 1968):

Là một nhà văn, nhà hoạt động xã hội mù, điếc người Mỹ. Bà là người mù điếc đầu tiên trên thế giới tốt nghiệp một trường cao đẳng.

Tuy sống trong thế giới không ánh sáng, không âm thanh nhưng Keller vẫn là một phụ nữ tràn đầy tinh thần lạc quan, thiết tha yêu cuộc sống. Trong Thế chiến thứ I và thứ II, bà đến hơn 70 bệnh viện để an ủi bệnh nhân, động viên họ. Bà dành trọn cuộc đời cho Hội người mù Mỹ. Bài học mà Keller rút ra: *Lạc quan là niềm tin dẫn tới thành tựu. Bạn chẳng thể làm được điều gì mà thiếu đi hy vọng và sự tự tin.*

34. George Washington:

Khi 6 tuổi đã vô tình chặt gẫy cây anh đào mà bố ông yêu thích. Thấy bố rất tức giận, Washington vô cùng hoảng sợ, trước câu hỏi của cha, sau một thoáng lưỡng lự ông khóc òa: *"Con không thể nói dối, cha biết con không thể nói dối! Con đã chặt cây bằng chiếc rìu nhỏ của con"*. Đức tính trung thực làm nên nhân cách lớn, Washington chính là vị tổng thống đầu tiên, khai sinh ra Hợp chủng quốc Hoa Kỳ.

35. Mẹ Theresa:

Trong hơn 40 năm, bà chăm sóc người nghèo, bệnh tật, trẻ mồ côi, người hấp hối và lãnh đạo dòng Thừa Sai Bác Ái (Missionaries of Charity) phát triển khắp Ấn Độ và đến các quốc gia khác. Bà thực hiện bất cứ việc gì bà nghĩ là có thể xoa dịu "cơn khát" hòa bình, tình yêu và tiếng cười trên thế giới. Từ các việc làm của bà, mọi người đều nhận thấy được tình yêu thương không vị kỷ của vị nữ tu.

36. Nhà bác học vĩ đại Einstein:

Không tự nhận mình là một người nổi tiếng: *"Tôi chỉ là một người bình thường như bao người khác thôi, cũng sống và làm công việc mình yêu thích, sao lại gọi tôi là người nổi tiếng ?"*

37. Steve Jobs, CEO của Apple:
Là một người có đam mê mạnh mẽ với công nghệ máy tính. Hơn chục năm gầy dựng sự nghiệp, ít ai ngờ chính Steve Jobs từng bị Apple sa thải. Đam mê không cho phép ông nản lòng, rời khỏi Apple, ông vẫn kiên trì xây dựng lại sự nghiệp, tạo ra nhiều công nghệ đột phá, mới mẻ.
Những danh ngôn của Steve Jobs:
"Đôi khi cuộc đời sẽ ném gạch vào đầu bạn. Đừng đánh mất niềm tin."
"Chúng ta không có cơ hội làm quá nhiều điều, và mỗi thứ chúng ta làm đều phải thật sự tuyệt vời. Bởi vì đây là cuộc đời của chúng ta. Cuộc đời ngắn ngủi lắm, và rồi bạn chết, bạn biết chứ? Và chúng ta đều được lựa chọn để làm điều này với cuộc đời mình. Vì vậy điều ta làm nên thật tốt. Nên đáng giá."

38. Đối với, Susan Boyle, giọng ca thiên thần nước Anh, đam mê ca hát cho cô nghị lực sống.
Susan được sinh ra khi mẹ cô đã 47 tuổi. Ca sinh nở khó khăn gây ảnh hưởng tới não vì thiếu oxy và thai nhi được chẩn đoán sẽ gặp khó khăn trong học tập sau này, cô hay bị bắt nạt ở trường và bị mọi người chế giễu vì vẻ xấu xí của mình. Trước những khó khăn của cuộc đời cô vẫn giữ vững niềm đam mê âm nhạc, với ca khúc "I Dreamed a dream", giọng ca thiên thần của cô đã chạm vào trái tim hàng triệu khán giả.
39. Nghệ sĩ ba lê nổi tiếng Anna Pavlova đã nuôi dưỡng đam mê nghệ thuật của mình đến những giây phút cuối đời.
Trước khi trút hơi thở cuối cùng, bà yêu cầu người ta mặc cho bà bộ váy bà vẫn mặc khi biểu diễn vở *Cái chết của con thiên nga*. Vào đêm diễn ra buổi biểu diễn tiếp theo của bà trên sân khấu ở Hague, người ta để duy nhất một chiếc đèn chiếu tỏa ánh sáng xuống một điểm dành cho diễn viên ba lê để tưởng nhớ Anna Pavlova. Vòng tròn ánh sáng trống không như muốn nói lên rằng: Sân khấu ba lê thế giới đã chịu một mất mát lớn lao như thế nào khi phải vĩnh biệt nữ hoàng của nó.
40. Nữ diễn viên nổi tiếng Anna Pavlova:
Mỗi lần biểu diễn trên sân khấu là mỗi lần Anna Pavlova khổ sở vì đau chân, vì thế bà đã sửa giày của mình bằng cách đệm thêm một miếng da cứng vào đế giày đồng thời đệm phẳng cả bên trong lòng giày. Kiểu giầy đó đã giúp giải phóng cảm giác đau đớn từ bàn chân và giúp bà thuận lợi hơn trong xử lý các động tác để phát huy sự sáng tạo trong biểu diễn.

41. Ông Phạm Thế Cường (Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh):
Là chủ thư viện tư nhân phục vụ cộng đồng miễn phí. Là một người đam mê sách, ông đã dày công sưu tầm rất nhiều đầu sách bổ ích phục vụ mọi người, đặc biệt là các em nhỏ. Ngoài ra, thư viện của ông còn tổ chức các chuyên đề văn học để những người yêu thích văn chương có thể chia sẻ đam mê của mình.

42. Đỗ Phủ, nhà thơ được mệnh danh là Thánh thi của Trung Quốc từng quan niệm:
"Đọc nát vạn quyển sách, hạ bút như có thần"
Sách có vai trò vô cùng to lớn đến việc mở mang đầu óc, trau dồi tình cảm của mỗi người, giúp cho người nghệ sĩ có thể sáng tạo ra những tác phẩm bất hủ.

43. Giáo sư Ngô Bảo Châu, nhà toán học xuất sắc đã giải được bộ đề Langlands và giành được huy chương Field danh giá, đã bỏ ra rất nhiều tâm huyết nghiên cứu, trau dồi để theo đuổi đam mê toán học của mình. Ông cho rằng: *"Đến một lúc nào đó, bạn làm toán vì bạn thích chứ không phải để chứng tỏ một cái gì nữa"*

44. Anh Trần Phước Hòa ở quận Bình Tân là người đã xây dựng hệ thống quán cơm chay giá 5000 đồng để giúp đỡ những người gặp hoàn cảnh khó khăn.
"Việc quan sát bà con đến ăn ở quán, hỏi họ dăm ba câu đã thành thói quen của tôi. Tôi cảm thấy ấm lòng mình khi họ được no bụng".

45. Bill Clinton:
Bill Clinton là tổng thống nổi tiếng của Hoa Kỳ. Bill Clinton được cả thế giới ngưỡng mộ vì những đóng góp của ông cho nền hòa bình. Ông có một tuổi thơ kém may mắn hơn những đứa trẻ cùng trang lứa. Clinton lớn lên thiếu vắng bàn tay chăm sóc của cha mẹ nhưng ông bà ngoại không để cậu cô đơn và có cảm giác bị bỏ rơi. Ngày ấy, sự phân biệt chủng tộc còn là
một vấn đề nổi cộm trong xã hội Mỹ. Tuy nhiên, ông bà của Bill Clinton vẫn cho những người da màu mua chịu hàng hóa và không hề phân biệt đối xử với họ. Ông bà đã dạy cho cậu cháu trai bé bỏng của mình rằng mọi người đều sinh ra bình đẳng, thế nên đừng phân chia khoảng cách chỉ vì khác biệt màu da. Bài học đạo đức từ tấm bé ấy theo niềm tin suốt cả cuộc đời.
Năm 1960, ngài John Kennedy trở thành tổng thống Mỹ, khi đó cậu bé Bill Clinton ngày nào đã trở thành một nam sinh cao trung. Hai năm sau, nhờ sự chăm chỉ cố gắng trong học tập và bản thành tích đáng nể so với các bạn cùng khóa, Clinton đã được chọn vào đoàn học sinh đại diện cho trường tới thủ đô Washington D.C để gặp ngài Kennedy tại Nhà Trắng. Mãi tới sau này, Bill Clinton vẫn không thể nào quên được niềm vinh dự khi là một trong những học sinh đứng hàng đầu tiên tại Vườn hồng Nhà Trắng và những cái bắt tay thân ái từ tổng thống Kennedy. Thời khắc lịch sử ấy đã khiến Clinton nhận ra lý tưởng cuộc đời mình và tạo động lực mạnh mẽ cho những cố gắng vượt bậc của ông sau này trên con đường trở thành một tổng thống.
Cũng trong năm ấy, một lần nghe được bài diễn văn "Tôi có một giấc mơ" do Tiến sĩ Martin Luther King đọc tại cuộc tuần hành vì tự do và việc làm dưới chân tượng đài của cố tổng thống Lincoln huyền thoại, lòng nhiệt huyết trong con người Clinton thật sự được khơi dậy. Chàng trai trẻ Clinton bắt đầu phấn đấu nhiều hơn, chăm chỉ học tập, lao động và quyết tâm trở thành một công dân có ích cho cộng đồng. Ngày đó, ông đã nhiều lần tham gia gây quỹ và tổ chức các hoạt động từ thiện. Bên cạnh công tác xã hội, ông cũng dành nhiều thời gian đọc và nghiền ngẫm sách vở. Một học sinh năng động nhưng luôn biết duy trì thành tích học tập xuất sắc là những gì các giáo viên thời ấy thường kể về ông.
Trong suốt cuộc đời mình, Bill Clinton đã không ngừng học tập và lao động để biến giấc mơ được làm tổng thống trở thành hiện thực. Con đường học vấn của ông là minh chứng sáng giá cho những nỗ lực của con người trong việc phát huy hết tiềm năng của cá nhân và cống hiến cho xã hội. Bill Clinton là một tấm gương về một con người luôn có tầm nhìn, luôn có mục tiêu để phấn đấu và hành động kiên quyết theo mục tiêu đã định.

46. Edison:

Năm 7 tuổi, Edison được theo học ở ngôi trường độc nhất trong vùng, chỉ có một lớp học có 40 học sinh lớn bé đủ cả. Edison được xếp ngồi gần thầy nhất, đó vốn là chỗ cho những học sinh kém cỏi nhất. Trong khi học, Edison không không chú tâm trả lời câu hỏi của thầy giáo mà thường đặt ra nhiều câu hỏi hóc búa với thầy giáo. Vì thế cậu thường đội sổ và bị bạn bè chê cười.
Thầy giáo của Edison đã từng nói về cậu: *"Học trò này điên khùng, không đáng ngồi học lâu hơn"*. Từ đó, Edison không đến trường nữa mà ở nhà tự học cùng mẹ. Thời gian này, ông cùng gia đình phải sống rất khó khăn. Năm 12 tuổi, Edison đã phải tự đi làm kiếm tiền. Ngày ngày, Edison vừa bán báo và kẹo dẻo trên tàu hỏa vừa tự mày mò nghiên cứu khoa học.
Edison đã tự khám phá nghiên cứu khoa học không qua trường lớp. Ông là một tấm gương tự học vô cùng tiêu biểu. Ông cũng đã đọc hơn 10.000 cuốn sách và mỗi ngày ông có thể đọc hết
3 cuốn sách. Ông là nhà khoa học tiêu biểu nhất của nước Mỹ và thế giới, sở hữu 1907 bằng phát minh, một kỷ lục trong giới khoa học. Edison và chiếc đèn điện đã vang danh khắp thế giới.

47. Albert Eintstein (Anh – xtanh):
Albert Eintstein khi còn nhỏ không hề có biểu hiện gì nổi trội, thậm chí là phát triển trí tuệ rất chậm. Năm 4 tuổi, ông vẫn chưa biết nói. Cha của Eintstein đã tìm mọi cách để giúp con mình phát triển như những đứa trẻ khác. Trong thời gian đi học, sức học của Albert Eintstein rất kém, đuối hơn nhiều so với bạn bè khác. Thầy hiệu trưởng trường Albert Eintstein theo học cũng quả quyết với cha cậu rằng: *"Thằng bé này mai sau lớn lên sẽ chẳng làm được gì đâu"*. Những lời giễu cợt và sự trêu đùa ác ý của mọi người xung quanh khiến cho cậu bé Albert Eintstein rất buồn tủi. Cậu trở nên sợ phải đến trường, sợ phải đối mặt với các thầy cô và bạn bè. Cậu cũng cho rằng mình đúng là đứa trẻ ngốc nhất lịch sử.
Thế nhưng nhờ sự động viên rất lớn của mẹ, một người phụ nữ thông minh xinh đẹp và có học vấn cao, trí tuệ Albert Eintstein phát triển nhanh chóng. Cậu bé còn dần khắc phục được tính tự ti và trở nên lạc quan, vui vẻ. Albert Eintstein rất hay nêu ra những câu hỏi lạ lùng, thậm chí có phần quái dị, chẳng hạn như: *"Tại sao kim nam châm là chỉ về hướng Nam? Thời gian là gì? Không gian là gì?"* Mọi người đều cho rằng cậu bé này là người đầu óc có vấn đề.
Nhưng cuối cùng, vượt lên trên tất cả, ông đã thành công. Ông được công nhận là một trong những nhà khoa học vĩ đại nhất của nhân loại; người khai sinh ra *"Thuyết tương đối"*. Ông cùng với Newton chính là hai tri thức lỗi lạc quyết định đến sự phát triển của lý thuyết vật lý hiện đại.

48. John Kennedy:
Từ khi còn nhỏ, cả gia đình đã phải luôn lo lắng trước tình trạng sức khỏe của Jack. Chưa đầy 3 tuổi, nhưng thủy đậu, sởi, ho gà hay sốt ban đỏ đều là những căn bệnh mà cậu bé phải vật lộn, chống chịu để bảo toàn sinh mạng của mình. Rồi nhà Kennedy di chuyển đến biệt thự 12 phòng ở ngoại ô Boston. Jack theo học trường Edward Devotion tại Brooklyn cho đến hết lớp 3, sau đó tiếp tục chương trình tiểu học tại những ngôi trường dành cho quý tộc. Quả thực ngày ấy, ông Kennedy cha đã không kỳ vọng nhiều ở Jack. Gia đình Kennedy chỉ mong cậu bé có thể sống khỏe mạnh và trở thành một thẩm phán tốt. Người anh trai của Jack - Joe Kennedy lúc đó mới là niềm hi

vọng của cả nhà bởi ngay từ bé, Joe đã có tham vọng trở thành tổng thống Mỹ.
Nhưng trái với những gì gia đình lầm tưởng, John Kennedy đã chứng tỏ thực lực của mình khi tốt nghiệp cao trung và tiến thẳng vào đại học Harvard - ngôi trường hàng đầu thế giới. Khác với các sinh viên nơi đây ngày ngày vùi đầu vào những chồng sách vở chất đầy bàn và giường ngủ, John Kennedy đã có những chuyến đi nhiều nơi trên thế giới và tích lũy kinh nghiệm từ những câu chuyện thực tế về chính trị xã hội tại những quốc gia ông ghé thăm. Với tài năng sẵn có và vốn kinh nghiệm sâu sắc về nền chính trị xã hội, John Kennedy nhanh chóng thu hút sự ủng hộ của nhiều chính khách. Năm 1952, ông được bầu vào thượng viện Mỹ và tám năm
sau chính thức đắc cử tổng thống. Ông không phải là một con người tham vọng nhưng hết sức quyết đoán và biết nỗ lực vượt qua áp lực và sức khỏe của mình. John Kennedy trở thành chính trị gia trẻ tuổi nhất từng phục vụ trong cương vị tổng thống.

49. Isaac Newton:
Cậu bé Isaac Newton đại tài thời đi học đó luôn nổi tiếng với những trò chơi kỳ lạ. Cậu từng làm cả dân làng khiếp sợ và kinh ngạc khi chơi trò thả diều buổi tối nhưng chuyện bất ngờ là cánh diều của cậu phát ra ánh sáng đỏ. Chiếc diều phát sáng bay lủng lẳng trên bầu trời đã làm mọi người sợ hãi và nghĩ đến những điều ma mị, tưởng như đó là thần lửa hoặc ma chơi, mà không biết rằng đó chỉ là một trò chơi kỳ lạ của cậu bé. Newton lúc đó đã buộc một chiếc đèn lồng bọc bằng giấy bóng kính đỏ ở đuôi cánh diều. Chính điều này tạo ra ánh sáng kỳ lạ kia.
Newton là cậu bé vốn trầm lặng và âm thầm, lúc nào cũng đăm chiêu suy nghĩ, không mấy thích chơi với đông bạn bè. Giây phút hạnh phúc nhất của cậu là được ẩn mình đã một góc vườn đọc sách và thả hồn mơ mộng theo một ý nghĩa xa xôi. Có thời gian rảnh rỗi, cậu lại đến phòng thí nghiệm hoặc mê mải sáng chế những đồ chơi khác lạ. Chính nhờ vậy, Isaac Newton mới rèn luyện cho mình được những kỹ năng thực rất bổ ích cho công tác nghiên cứu sau này. Nhờ có niềm đam mê khoa học, sự quyết tâm và niềm tin vào chính bản thân mình, không để ý đến những lời đàm tiếu của thiên hạ, đó chính là bước chuẩn bị cho cậu bé đẻ non, ốm yếu, mồ côi cha ngay từ lúc lọt lòng trở thành nhà bác học thiên tài của thế giới. Ông là nhà khoa học vĩ đại và có tầm ảnh hưởng lớn trên thế giới; người phát minh ra định luật "vạn vật hấp dẫn", đặt nền móng cho cơ học, quang học và vật lý cổ điển.

50. Jack Ma:
Hồi đi học **Jack Ma** học kém toán nhưng lại thích tiếng Anh. Khi Trung Quốc bước vào giai đoạn mở cửa, Hàng Châu trở thành điểm du lịch quốc tế. Trong suốt gần 10 năm, ngày nào **Jack Ma** cũng dậy sớm đạp xe tới khách sạn Hàng Châu làm hướng dẫn viên du lịch miễn phí cho khách nước ngoài để rèn luyện tiếng Anh.
Ra trường năm 1988, **Jack Ma** nộp đơn xin việc tại hàng chục công ty nhưng đều bị từ chối. Trở về Trung Quốc, **Jack Ma** mở trang web China Pages, là nơi tập hợp các doanh nghiệp Trung Quốc ở nhiều lĩnh vực khác nhau muốn tìm kiếm khách hàng nước ngoài. Tuy nhiên sau đó China Pages thất bại. **Jack Ma** còn thua trắng với một dự án thương mại điện tử khác nữa. Nhưng thất bại chưa bao giờ làm **Jack Ma** nản chí. Ông từng khẳng định: *"Việc tôi thất bại không quan trọng, ít nhất tôi truyền tải được ý tưởng của mình cho những người khác và nếu tôi không thành công thì người khác sẽ thành công"*. Ông cũng tỏ rõ ý chí của mình: *"Ngày hôm nay rất tàn nhẫn, ngày mai còn tàn nhẫn hơn, nhưng ngày mốt là đẹp tuyệt vời"*. Và cái "ngày mốt" đó

đến 4 năm sau, khi China Pages sụp, **Jack Ma** mời 17 người bạn của ông tới nhà, bàn bạc trao đổi về tiềm năng phát triển của thương mại điện tử. Ông thuyết phục họ bỏ vốn cùng ông thành lập một trang web thương mại điện tử thứ ba lấy tên là Alibaba.
Jack Ma trở thành một cái tên cả thế giới biết tới, nhưng những người bạn của ông cho biết ông vẫn không thay đổi. **Jack Ma** vẫn vậy, với đam mê khiêm tốn. Đó là một tấm gương đáng
quý và con đường "tay trắng làm nên" của đại tỷ phú **Jack Ma** trở thành câu chuyện truyền cảm hứng cho đông đảo người dân Trung Quốc.

51. Michael Jordan:
Michael Jordan từng bị loại khỏi đội bóng rổ của trường vì cậu không đủ chiều cao. Nhưng suốt một năm, sau lần biết mình bị loại, bất kể mưa hay nắng, cậu vẫn chăm chỉ tập từ 4 đến 6 tiếng mỗi ngày trong một công viên gần nhà. Có lúc cậu tập cả dưới ánh trăng, từng bước từng bước hoàn thiện các động tác và kỹ thuật của mình. Kết quả thật ngoài sức tưởng tượng. Ngay năm sau, cậu được chọn vào đội tuyển của trường và cái tên Michael Jordan sau này trở thành huyền thoại trong làng bóng rổ thế giới. Sở dĩ có thể thi đấu và giành chiến thắng trong nhiều hoàn cảnh bất khả thi như thế, đó là vì Michael Jordan luôn tin rằng thể xác có giới hạn nhưng ý chí và nội lực là vô biên. Anh luôn muốn chứng minh cho mọi người thấy không gì là không thể.

52. Tiger Woods:
Từ lúc 8 tuổi, Tiger Woods đã đặt ra mục tiêu phá hết mọi kỷ lục của môn đánh gôn và trở thành tay gon chuyên nghiệp nhất thế giới. Anh đã hoàn thành mục tiêu này vào 13 năm sau. Đó là kết quả của việc anh đã nhìn thấy rõ mục tiêu của mình. Anh đã không ngừng nỗ lực tập luyện và thi đấu trong suốt 13 năm trời để đạt được nó.

53. Steve Jobs:
Steve Jobs, người có công rất lớn trong việc sáng tạo và phát triển ngành công nghệ điện tử. Ông sinh ra và được nuôi nấng bởi một cặp cha mẹ làm luật sư, từng bỏ Đại học vì hoàn cảnh gia đình khó khăn. Nhưng ông đã khiến hàng ngàn người trên thế giới phải bỏ ra một số tiền không nhỏ vì các sản phẩm mang thương hiệu Apple.
Các sản phẩm của Apple luôn đi ngược lại với thị hiếu đám đông, không phụ thuộc vào những trào lưu hiện hành của người sử dụng. Bằng cách riêng của mình, Apple đã chinh phục người tiêu dùng bằng những sản phẩm sáng tạo cao cấp, đạt đến sự hoàn thiện. Không lâu sau đó, những sản phẩm của Apple thậm chí đã định hướng thị hiếu đám đông đi theo những tiêu chuẩn của mình. Đó là điều mà không phải hãng sản xuất nào cũng làm được. Dù đã qua đời bởi căn bệnh ung thư, Steve Jobs vẫn luôn được nhắc đến như một huyền thoại với những người yêu công nghệ.

54. Mohandar Gandhi:
Bốn lần bị bắt, 31 tháng bị cầm tù nhưng Mohandar Gandhi (1869 – 1948) vẫn kiên cường đấu tranh cho độc lập dân tộc, cho tự do và hạnh phúc của người Ấn. Trước khi chết do bị ám sát, ông nói: *"Dù chỉ còn một giây tồn tại nhưng tôi phải thực hiện cho bằng được nó, bởi đó là khát vọng của dân tộc"*. Ông được nhân dân Ấn tôn sùng như một vị thánh, họ gọi ông là Mahatma – Đấng vĩ đại. Tình yêu nước, tình yêu con người nơi ông mạnh hơn cái chết.

55. Martin Luther King (1929-1968) - nhà hoạt động nhân quyền vĩ đại của nước Mỹ. Martin Luther King, Jr. (1929 – 1968) là Mục sư Baptist, nhà hoạt động dân quyền người Mỹ gốc Phi, và là người đoạt Giải Nobel Hoà bình năm 1964. Ông là một trong những nhà lãnh đạo có ảnh hưởng lớn nhất trong lịch sử Hoa Kỳ cũng như lịch sử đương đại của phong trào bất bạo động. King được nhiều người trên khắp thế giới ngưỡng mộ như một anh hùng, nhà kiến tạo hoà bình và thánh tử đạo.

King dẫn dắt cuộc tẩy chay xe buýt diễn ra ở Montgomery (1955-1956), và giúp thành lập Hội nghị Lãnh đạo Cơ Đốc miền Nam (1957), trở thành chủ tịch đầu tiên của tổ chức này. Năm 1963, King tổ chức cuộc tuần hành tại Washington, và đọc bài diễn văn nổi tiếng "Tôi có một giấc mơ" trước hàng ngàn người tụ tập về đây. Ông nâng cao nhận thức của công chúng về phong trào dân quyền, và được nhìn nhận là một trong những nhà hùng biện vĩ đại nhất trong lịch sử Hoa Kỳ. Năm 1964, King là nhân vật trẻ tuổi nhất được chọn để nhận Giải Nobel Hòa bình vì những nỗ lực chấm dứt nạn kỳ thị chủng tộc qua biện pháp bất tuân dân sự, và các phương tiện bất bạo động khác.

Ngày 4 tháng 4 năm 1968, King bị ám sát. Năm 1977, Tổng thống Jimmy Carter truy tặng King Huân chương Tự do của Tổng thống. Đến năm 1986, ngày Martin Luther King, Jr. được công nhận là quốc lễ. Năm 2004, ông được truy tặng Huân chương vàng Quốc hội.

56. Winston Churchill:

Churchill đã từng là một cậu bé nổi loạn, không học hành tốt khi ở trường và thậm chí là trượt lớp 6. Ông bị âật nói ngọng và nói lắp. Ông cũng từng thử thách mình trong xây dựng quân sự và sự nghiệp chính trị nhưng ông đều thua trong hầu hết các cuộc tranh cử mà ông tham gia. Những năm sau đó, ông đã bị cô lập thậm chí từ ngay trong đảng Bảo thủ Anh. Uy tín chính trị của ông đã bị ảnh hưởng nặng nề đến nỗi ông đã tự đày mình tạm thời khỏi Nghị viện và Hạ viện.

Nhưng Churchill là một trong số những người đầu tiên nhìn thấy sự nguy hiểm của Đức Quốc xã và cố gắng trở thành thủ tướng Anh ở tuổi 62 trong Thế chiến II. Sự kiên định của ông đã giúp cho nước Anh chống lại Hít le, sau đó là đánh bại Đức Quốc xã và đưa ông trở thành "Người Anh vĩ đại nhất của mọi thời đại".

57. Lucille Ball:

Lucille bị đuổi ra khỏi trường Sân khấu Nghệ thuật John Murray Anderson tại New York vì nỗi sợ hãi mỗi khi biểu diễn. Sau đó, bà tiếp tục quay trở lại New York với tư cách một người mẫu thời trang và diễn viên, bị sa thải bởi ít nhất hai nhà sản xuất. Bà tới Hollywood, ký hợp đồng với Metro-Goldwyn-Mayer, nhưng những nỗ lực hết mình cũng chỉ đưa bà đến với các bộ phim điện ảnh hạng B

Cuối cùng bà đã tìm thấy con đường của mình ở lĩnh vực phát thanh và truyền hình, một loại hình giải trí mới trở lại vào những thập niên 40 và 50. Bà cùng với chồng là ông Desi Arnaz đã

cho ra mắt chương trình truyền hình "I Love Lucy" trình chiếu trên đài CBS. Đây là một trong những chương trình phát sóng lâu nhất trong lịch sử truyền hình và giúp bà trở thành một diễn viên hài nổi tiếng.

58. Steven Spielberg:
Là một người đàn ông trẻ mắc chứng khó đọc, lá đơn xin vào trường Đại học Sân khấu, Điện ảnh và Truyền hình Nam California của ông đã bị từ chối ba lần. Thay vào đó, ông đến trường Đại học bang California nhưng cuối cùng ông cũng bỏ học tại đó.
Tác phẩm đầu tay của nhà đạo diễn nổi tiếng này là "Sugarland Express" được giới phê bình đánh giá cao nhưng lại thất bại về doanh thu phòng vé. Tuy vậy, Spielberg đã tiến lên phía trước và được giao cơ hội với những bộ phim có ngân sách lớn như "Jaws", "Close Encounters of the Third Kind", "ET", "Raiders of the Lost Ark" và "Jurassic Park".
Nhưng Viện Hàn lâm Điện ảnh và Khoa học đã "ghẻ lạnh" với ông trong nhiều năm và không trao cho ông giải thưởng Đạo diễn xuất sắc nhất cho tới năm 1993 khi ông đạo diễn phim "Schinder's List". Từ đó cho đến nay, ông được công nhận là một đạo diễn hạng A của Hollywood và là quyền lực nghệ thuật chính trong lịch sử phim ảnh.

59. Walt Disney:
Disney đã từng bị biên tập viên sa thải khi ông còn là một nghệ sĩ trẻ vì "thiếu ý tưởng hay" và "thiếu trí tưởng tượng".
Disney muốn lập ra công ty thiết kế phim hoạt hình ngắn. Nhưng những lần thử đầu tiên của ông đã thất bại. Đã có thời điểm, ông bị mất một vài nhân viên và quyền sở hữu nhân vật hoạt hình vào tay Universal Pictures. Nhưng cuối cùng, ông đã xây dựng được một đế chế giải trí khổng lồ với những nhân vật hoạt hình kinh điển nổi tiếng như vịt Donald và chuột Mickey cùng với những bộ phim đột phá như "Nàng Bạch Tuyết" hoặc "Người đẹp ngủ trong rừng".
60. J.K.Rowling:
Đã có thời điểm, tác giả nổi tiếng của bộ truyện Harry Potter là một bà mẹ đơn thân thất nghiệp tuyệt vọng nuôi con nhờ tiền trợ cấp xã hội. Cô thậm chí còn vừa ôm con vừa viết tập truyện đầu tiên của Harry Potter trong một quán cà phê, vừa viết vừa ăn và cho con ngủ. Cuốn sách của cô đã bị từ chối bởi không dưới 12 nhà xuất bản.
Tuy nhiên sau đó, nhà xuất bản Bloomsbury đã đồng ý xuất bản cuốn truyện này. Cuốn truyện dành được nhiều lời khen ngợi và bán được rất nhiều bản thảo, giúp cho Rowling có thể tiếp tục viết tiếp những phần sau và trở thành người giàu có với số tài sản thậm chí còn nhiều hơn Nữ hoàng Anh.

61. Steve Jobs:
Jobs đã định nghĩa lại cách thế giới sử dụng máy tính cá nhân thông qua công ty máy tính mà ông sáng lập, Apple Inc. Ông đã tạo ra máy tính Mac và GUI (Giao diện đồ họa người dùng). Nhưng ông đã bị sa thải bởi hội đồng giám đốc, khiến ông chán nản và thất vọng.
Ông bắt đầu lại với một công ty khác với tên gọi NeXT Computer, phát triển công nghệ máy tính cá nhân thế hệ tiếp theo và mua hãng phim Lucasfilm rồi đổi tên thành Pixar. Khi công ty Apple đang lụi bại mời ông quay trở về, ông đã đồng ý trở lại tiếp quản công ty và cuối cùng đã đưa Apple thành một trong những công ty sáng tạo và lợi nhuận nhất hành tinh.

62. Abraham Lincoln:
Vị tổng thống thứ 16 của Hoa Kỳ là người đã kết thúc chế độ nô lệ ở đất nước này. Ông

tự học ở nhà trong một gia đình ở biên giới đất nước. Ông đã cố gắng kinh doanh riêng và bước chân vào con đường chính trị nhưng do thiếu nền giáo dục từ nhỏ, sự kết nối quyền lực và tiền bạc mà ông đã thất bại hai lần trong kinh doanh và tám lần trong các cuộc bầu cử. Khi kết hôn với bà Mary Todd, họ có bốn người con trai nhưng ba trong số họ đã chết sớm do bệnh tật. Điều này đã gây ra bệnh trầm cảm cho ông
Nhưng vào năm 1860, ông được đề cử là ứng viên của đảng dân chủ cho chức tổng thống. Ông đã thắng cử và trở thành Tổng thống Hoa Kỳ trong thời nội chiến và kết thúc chế độ nô lệ cho những người Mỹ gốc Phi.

63. Tình bạn vĩ đại và cảm động giữa Friedrich Engel và Karl Marx.

Trong nghiên cứu khoa học cũng như trong đấu tranh thực tiễn, Marx đã tìm thấy ở Engels một người bạn chiến đấu trung thành, một trợ thủ không thể thay thế được, một người mà tên tuổi và sự nghiệp gắn liền với tên tuổi và sự nghiệp của bản thân Marx.
Lần đầu tiên, Engels gặp Marx vào cuối tháng 11-1842 trong lúc Engels ghé thăm Bộ Biên tập báo "Neue Rheinische Zeitung", khi trên đường qua nước Anh. Tiếp đó, trong cuộc gặp gỡ lịch sử tháng 08-1844 ở Paris, hai người nhất trí hoàn toàn về tư tưởng, quan điểm trong mọi vấn đề lý luận và thực tiễn. Từ đó bắt đầu một tình bạn thắm thiết và sự cộng tác keo sơn có một không hai trong lịch sử.
Sau khi Marx sang nước Anh, Engels tự đặt cho mình nghĩa vụ phải giúp đỡ về mặt vật chất cho gia đình Marx để có thể theo đuổi sự nghiệp nghiên cứu lý luận và hoạt động chính trị của mình. Vì thế, tháng 11-1850, Engels buộc phải đến Manchester làm việc tại hãng buôn "Ermen và Engels", trở lại nghề buôn bán mà ông thường nguyền rủa. Ngót 20 năm sau, sau khi tập I bộ "Tư bản" được xuất bản, Engels mới thoát khỏi "cái nghề chó má" ấy và được "trả lại tự do". Trong những năm Engels ở Manchester, ông và Marx đã gửi cho nhau trên 1.500 bức thư thảo luận rộng rãi những vấn đề về triết học, kinh tế chính trị, chiến lược, sách lược của giai cấp vô sản và nhiều lĩnh vực khác.
Sau khi Marx mất, Engels phải dẹp những công trình nghiên cứu của mình sang một bên và dành những năm cuối của đời mình cho việc chỉnh lý và đưa in các tập còn lại của bộ "Tư bản" mà Marx đã phải bỏ dở. Engels đã làm việc ấy với tình cảm sâu nặng, ý thức trách nhiệm và lòng tận tâm hiếm có.

64. Albert Einstein:

Einstein đã từng bị coi là người đàn ông chậm chạp. Ông ghét sự khuôn phép của trường học. Khi 16 tuổi, ông đã trượt kỳ thi đầu vào của trường Bách khoa Liên Bang Thụy Sỹ tại Zurich. Thay vào đó, ông phải học một trường nhỏ hơn. Cho dù ông đã cố gắng có bằng sư phạm từ trường Bách Khoa Thụy Sỹ sau đó, ông đã thất nghiệp hai năm. Sau đó, ông đã có công việc giám định bằng sáng chế cho Cơ quan Sáng chế Thụy Sỹ.
Nhưng ông đã thử sức mình với các báo cáo khoa học của riêng mình từ năm 1901 đến 1905 (trong đó có báo cáo về thuyết tương đối) mà sau này trở thành bước đột phá trong khoa học. Năm 1909, ông được công nhận là nhà khoa học tiên phong hàng đầu và là một trong những người sở hữu trí óc siêu việt nhất trong lịch sử loài người.

65. Henry Ford

Trước khi hãng xe Ford có được một cơ ngơi như ngày nay, người sáng lập Henry

Ford đã từng lập rồi phá ba công ty. Công ty thứ nhất mang tên Detroit nhưng nhanh chóng phá sản do Henry Ford chỉ tập trung thiết kế xe mà không kinh doanh. Công ty thứ hai mang tên ông chuyên về xe đua, nhưng sau đó chính Henry Ford bị các nhà đầu tư buộc rời khỏi công ty. Doanh nghiệp thứ ba thì bị phá sản do doanh thu đi xuống.

Nhưng những gì mà Ford có được ngày hôm nay đã khẳng định rằng, những thất bại của ông trước kia không hề vô nghĩa. Chính những lần phá sản, thất bại trong kinh doanh đã giúp cho người sáng lập hãng xe hàng đầu này có thêm nhiều bài học xương máu, khiến ông có được nhiều bước tiến khôn ngoan trong cuộc đua của ngành công nghiệp sản xuất ô tô đầy khốc liệt.

66. Ông "gà rán" Harland David Sanders tuổi 65 vẫn tay trắng

Ông già Colonel với nụ cười hiền hòa trên biểu tượng quen thuộc của nhãn hàng ăn nhanh KFC, đó chính là người sáng lập - "Đại tá bang Kentucky" Harland Sanders. Nhưng không ai biết rằng đến tận tuổi 65, Sanders vẫn là một ông già tay trắng khi vợ bỏ, công việc từ chối và phải nhận phần trợ cấp thất nghiệp từ Chính phủ. Ở cái tuổi đáng lẽ ra phải được nghỉ ngơi, Sanders lại rong ruổi khắp nơi để tìm kiếm cơ hội kinh doanh. Sanders đã bị từ chối 1.009 lần. Ông đã bán bí quyết của mình với giá là 5 xu trên mỗi miếng gà bán tại các đại lý, và hầu hết các cuộc làm ăn được giao kèo chỉ với một cái bắt tay.

Những bước khởi động không thành công ấy không làm cho người đầu bếp này nản chí. Bằng sự kiên trì và niềm đam mê với những món ăn, ông đã tạo ra một công thức chế biến gà độc đáo. Cho đến tận hôm nay, công thức chế biến gà của Sanders vẫn thu hút hàng triệu người trên toàn cầu.

67. Soichiro Honda:

Cuộc đời của Soichiro Honda, chủ tịch, người sáng lập ra Tập đoàn Honda hùng mạnh hàng đầu Nhật Bản và tầm cỡ thế giới, không phải là "con đường nhung lụa" mà là một chuỗi dài những nỗ lực và sáng tạo không ngừng nghỉ, những thất bại đơm hoa kết trái cho thành công. Ông đi lên từ tuổi thơ khốn khó, khởi nghiệp chỉ với hai bàn tay trắng và một khối óc yêu kỹ thuật và sáng tạo và đã gây dựng nên cả một Tập đoàn Honda hùng mạnh.

Honda đã từng tâm sự rằng *"Đối với tôi, thành công có thể chỉ đạt được khi đã trải qua nhiều thất bại và nghiền ngẫm. Trên thực tế, trong tất cả những việc ta làm, thành công chỉ chiếm 1%, 99% khác là thất bại"*. Tinh thần làm việc, nghị lực và lòng say mê với khoa học là chìa khoá đưa Honda đến thành công.

Soichiro Honda mãi mãi ra đi năm 1992, nhưng người đời còn nói nhiều về ông, ca ngợi ông, mỗi khi nghĩ tới một điển hình của "thiên tài không bằng cấp".

68. Raffaello:

Raffaello – họa sĩ và kiến trúc sư nổi tiếng người Ý. Ông sinh tại thành phố nhỏ Urbino nhưng quan trọng về mặt nghệ thuật ở miền trung Ý trong vùng Marche. Cha ông là một họa sĩ nổi tiếng, từ nhỏ đã cho Raffaello theo học những thầy giáo giỏi và ông học rất xuất sắc. Khi được 21 tuổi, ông đến Firenze và nghiên cứu tỉ mỉ các tác phẩm của những bậc thầy trước đó.

Ngoài chuyên môn họa sĩ, Raffaello còn là một kiến trúc sư lỗi lạc. Ông là một tấm gương đáng noi theo về việc phát huy không chỉ sở trường của mình mà còn biết

nghiên cứu hầu hết các lĩnh vực liên quan, trở thành một con người toàn diện.

69. Leonardo da Vinci:

Leonardo da Vinci được coi là một thiên tài toàn năng người Ý. Leonardo lớn lên trong gia đình của cha ông và sống phần lớn thời gian thời thiếu niên tại thành phố Firenze. Trong số những đam mê của ông, Leonardo yêu thích nhất là âm nhạc, vẽ và tạo hình. Cha của Leonardo đưa một vài tranh vẽ của ông cho một người quen xem, Andrea del Verrocchio, người ngay lập tức nhận ra được tài năng về nghệ thuật của Leonardo và được Ser Piero chọn làm thầy cho Leonardo.

Ông được người cha cho sống tự lập từ nhỏ và điều này khiến ông trở nên vô cùng cứng rắn, mạnh mẽ trong việc xử lí các tình huống khó khăn trong cuộc sống cũng như trong việc học tập nghệ thuật của ông. Ông là người có những ý tưởng vượt trước thời đại của mình, đặc biệt là khái niệm về máy bay trực thăng, xe tăng, dù nhảy, sự sử dụng hội tụ năng lượng mặt trời, máy tính, sơ thảo lý thuyết kiến tạo địa hình, tàu đáy kép, cùng nhiều sáng chế khác.

70. Picasso:

Chuyện kể rằng, thuở thiếu thời Picasso là một họa sỹ vô danh và nghèo túng nơi Paris đầy hoa lệ. Đến lúc chỉ còn trong tay 15 đồng bạc, Picasso đã quyết định đánh canh bạc cuối cùng của cuộc đời mình. Ông thuê những sinh viên nghèo đi dạo khắp tất cả các phòng tranh trong thành phố và hỏi: "Ở đây có bán tranh của Picasso không?" Chưa đầy một tháng sau, Picasso
trở thành cái tên được bàn tán nhiều nhất tại Paris, chính sự tò mò về người nghệ sĩ trứ danh đã giúp Picasso bán được tranh và nổi tiếng từ đó.

Chúng ta đều biết Picasso là một danh họa tài hoa và nhiệt huyết với nghề. Nhưng sẽ ra sao nếu hôm đó 15 đồng bạc được dùng vào việc khác? Cơ hội là do chúng ta tạo nên. Ai đó nói rằng " khi một cánh cửa đóng lại, sẽ có một cánh cửa khác mở ra. Và con người đích thực luôn tiến về phía trước " - những ai biết tự mở cho mình cánh cửa mới .

71. Giản Tư Trung:

Giản Tư Trung sinh ra ở một huyện nghèo khó của tỉnh Nghệ An. Mảnh đất học nổi tiếng khắp 3 miền này trở thành một vườn ươm thuận lợi cho Trung phát triển. Thời phổ thông, Trung từng nổi đình nổi đám với Giải Nhất học sinh giỏi lý toàn tỉnh. Nhưng phải đến tận khi bước chân vào đại học, ở vị trí Phó Bí thư đoàn trường, Trung mới phát huy được năng lực của mình. Tham công tiếc việc, Trung ôm đồm cả việc học của mình, việc chung của đoàn thể nhưng vẫn dành thời gian cho niềm đam mê kinh doanh không thể lý giải.

Từng thất bại, vấp ngã cay đắng rồi giành lại thành công, Trung chưa từng cạn niềm đam mê được là người tiên phong phát quang bụi rậm, "rắn rết", mở đường đi mới. Quan niệm "nghĩ như voi, làm như kiến" đã khiến Trung vừa có được tầm nhìn xa trông rộng về mọi vấn đề, vừa không bao giờ bị bước hụt chân. Kiên trì đi từng bước chậm rãi, tha từng chút "mồi" về "tổ", con kiến lửa Giản Tư Trung đã dần dần hiện thực hoá giấc mơ ngông xuất khẩu giám đốc bằng sự ra đời của Trường đào tạo doanh nhân PACE.

72. Đặng Lê Nguyên Vũ:

Chứng kiến cảnh cha bị bệnh nặng, chỉ cần 2 triệu đồng chữa trị mà vay mượn cả đại gia đình cũng không đủ, cậu con trai 16 tuổi - Đặng Lê Nguyên Vũ đã thề với lòng: "Một ngày nào đó mình sẽ thay đổi cuộc sống của cả đại gia đình này!".

Những năm 1990, thầy cô và các sinh viên Trường Đại học Tây Nguyên không ai không biết đến Đặng Lê Nguyên Vũ, chàng sinh viên khoa Y với nhiều ước mơ và hoài bão vượt ra phạm vi đất nước. Nhận ra ngành Y không thể đáp ứng được ước mơ và tham vọng của mình, năm thứ ba đại học, anh quyết định nghỉ học và đón xe vào thành phố Hồ Chí Minh để tìm kiếm cơ hội.

Ít ai biết rằng, chàng trai trẻ khởi nghiệp với căn nhà thuê chỉ vài mét vuông để xay cà phê, vay từng kí cà phê, đạp xe hàng cây số để đi giao hàng… lại trở thành ông chủ của tập đoàn sản xuất cà phê hàng đầu Việt Nam.

73. Nguyễn Thế Hoàn:

Nguyễn Thế Hoàn (lớp 11 THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên, ĐH Khoa học Tự nhiên) đạt huy chương Vàng trong kì thi Olympic Toán Quốc tế 2014.

Hoàn sinh ra trong một gia đình thuần nông ở xã Hòa Bình, huyện Hưng Hà (Thái Bình). Ba sào ruộng cấy lúa quanh năm của cha mẹ chẳng đủ nuôi 4 miệng ăn. Thương bố mẹ làm lụng
vất vả, Hoàn luôn chăm chỉ học hành. Với năng khiếu bẩm sinh, suốt những năm cấp 1, 2, em đều đạt danh hiệu học sinh giỏi, rinh nhiều giải cao cấp tỉnh.

Thi vào THPT, Hoàn đỗ liền ba trường chuyên Sư phạm Hà Nội, Khoa học tự nhiên và chuyên Thái Bình. Ước mơ là được học tại ngôi trường của nhiều anh chị đạt giải cao thi Olympic quốc tế như Lê Hùng Việt Bảo, Ngô Đăng Tuấn…, Hoàn xin bố mẹ cho lên Hà Nội học.

Ngày Hoàn nhập trường cũng là lúc bố mẹ em rời làng quê, khăn gói lên thủ đô đi phụ hồ. Vợ chồng anh chị không thuê nhà trọ mà công trình ở đâu thì dựng lều bạt sống tạm tại đó. Ngày ốm vừa vừa, khi nắng gắt, mưa bay, họ vẫn ra công trường luôn chân luôn tay đảo vữa, bê đồ. Mỗi tháng hai vợ chồng kiếm được 6-7 triệu đồng. Quá nửa số đó dành đóng tiền học phí cho con và sinh hoạt. Số còn lại anh chị gửi về quê cho ông bà chăm sóc giúp cậu con út đang học lớp 9 chuyên Văn.

Nhận được tiền học bổng, Hoàn đều đưa cho bố mẹ. Em động viên đấng sinh thành giữ sức khỏe hoặc về quê cấy lúa, làm may cho đỡ nhọc nhằn. Hoàn dự định vào lớp 12 sẽ đi làm gia sư để đỡ đần bố mẹ.

Tấm HCV Olympic Toán quốc tế chính là món quà quý giá để em báo đáp công lao của bố mẹ.

74. Bài học từ những chú hươu cao cổ:

Mỗi lần một chú hươu con ra đời đều là một bài học. Khi sinh con, hươu mẹ không nằm mà lại đứng, như vậy hươu con chào đời bằng một cú rơi hơn 3m xuống đất và nằm ngay dưới đó. Sau vài phút, hươu mẹ làm một việc hết sức kỳ lạ, đó là đá vào người con mình cho đến khi nào nó chịu đứng dậy mới thôi.

Khi hươu con mỏi chân và nằm, hươu mẹ lại thúc chú đứng lên. Cho đến khi thực sự đúng được, hươu mẹ lại đẩy chú ngã xuống để hươu con phải nỗ lực tự mình đứng dậy trên đôi chân còn non nớt.

Điều này nghe có vẻ lạ với chúng ta, nhưng lại thực sự cần thiết cho hươu con bởi chúng phải tự đúng được để có thể tồn tại với bầy đàn, nếu không sẽ bị trơ trọi với

cuộc đời và trở thành miếng mồi ngon cho thú dữ.
Con người chúng ta cũng vậy, thật dễ nản chí khi mọi việc đều trở nên tồi tệ. Nhưng cho dù đang phải đối mặt với nhiều gian khổ thì ta vẫn phải giữ vững niềm tin. Hãy ghi nhớ rằng mỗi khi ta phải đối mặt với nghịch cảnh, trong ta luôn có một sức mạnh tiềm ẩn.
Đừng bao giờ để thất bại quật ngã mà hãy để nó trở thành "thầy" của chúng ta. Đây chính là bí quyết để thành công. Người ta không thua khi bị đánh bại mà chỉ thua khi đầu hàng. *"Tôi không bao giờ nản chí vì đối với tôi mỗi một nỗ lực không thành công là một bước tiến bộ"* - Thomas Edison.

75. Bài học từ chim đại bàng:
Đó là loài chim có tuổi thọ cao nhất trong chủng loại của mình. Chúng có thể sống tới 70 tuổi. Nhưng để sống được tới tuổi này, chúng phải trải qua một quyết định khó khăn vào năm 40 tuổi
Khi đó, Những móng vuốt dài và linh hoạt không còn đủ sức tóm giữ con mồi làm thức ăn. Chiếc mỏ dài và sắc nhọn trở nên cong yếu.
Đôi cánh nặng nề và già cỗi, do bộ lông dày, trở nên dính chặt vào ngực và khiến cho chúng khó bay lượn
Vì thế, đại bàng chỉ còn hai sự lựa chọn: chết hoặc trải qua một quá trình thay đổi đau đớn kéo dài 150 ngày.
Quá trình này đòi hỏi đại bàng bay lên đỉnh núi và ngồi trên tổ của
mình Tại đây đại bàng sẽ đập mỏ vào đá cho đến khi mỏ gãy rời
Sau khi mỏ gãy, đại bàng sẽ đợi cho mỏ mới mọc ra rồi sau đó bẻ gãy hết các móng vuốt của mình
Khi những móng vuốt mới mọc lại, đại bàng bắt đầu nhổ hết những chiếc lông cũ già cỗi
Và sau 5 tháng, đại bàng lại có thể tiếp tục những chuyến bay lượn tuyệt vời của sự hồi sinh và sống thêm 30 năm nữa.
Hãy học từ đại bàng…
Hãy trở nên thật dũng cảm và kiên cường để trải qua một giai đoạn thay đổi đầy khó khăn, chịu đựng nhiều đau khổ và thử thách để được hồi sinh và tiếp tục bay cao, bay xa hơn nữa…không trải qua gió mưa làm sao thấy được cầu vồng.

76. Bài học từ loài kiến:
Thứ nhất: Kiến không bỏ cuộc. Đó là một triết lý đơn giản nhưng rất hữu hiệu. Nếu một con kiến đang đi về một hướng nào đó, và chúng ta tìm cách chặn đường chúng, kiến sẽ tức thì tìm cho mình một con đường khác. Chúng trèo qua chướng ngại, chui xuống dưới hoặc chui vòng sang bên hông. Chúng không ngừng tìm kiếm một giải pháp khác để vượt qua chướng ngại vật phía trước. Quả là một triết lý gọn gàng và đơn giản: không ngừng tìm kiếm hết cách này đến cách khác để tiến đến mục tiêu mà chúng ta nhắm tới.
Thứ hai, kiến luôn chuẩn bị cho mùa đông trong suốt mùa hè. Bạn không thể quá ngây ngô tin rằng nắng ấm sẽ kéo dài mãi mãi. Vì vậy kiến làm việc chăm chỉ để tích lũy cho những lúc cần đến.
Thứ ba, kiến luôn tin vào mùa hè trong suốt mùa đông! Điều này rất quan trọng. Trong suốt mùa đông giá rét, kiến tự nhắc mình: "Mọi thứ rồi sẽ qua thôi! Đâu có mùa đông nào là mãi mãi!". Và ngày nắng ấm đầu tiên, những con Kiến lại lên đường. Chúng háo hức để được sống chứ không phải là tồn tại!

Cuối cùng, kiến sẽ tích lũy bao nhiêu lương thực trong mùa hè để chuẩn bị cho mùa đông? Câu trả lời là "nhiều hết ga có thể". Đây là một triết lý tuyệt vời, "nhiều hết ga có thể"! Hãy học hỏi loài kiến trong lần tiếp theo nếu bạn tự hỏi mình: Tôi nên đọc bao nhiêu cuốn sách? Tôi nên chạy bao xa? Tôi nên làm việc đến mức nào? Tôi nên học đến bao nhiêu? Tôi nên yêu thương đến mức nào? Câu trả lời luôn là: "Nhiều hết ga có thể!".

Ngày hôm nay, dù các bạn đang ở trong mùa đông hay mùa hè, đang chiến đấu hay đang dưỡng sức, hãy nhớ về những chú Kiến và thừa hưởng sự khôn ngoan của chúng nhé! Những

triết lý rất giản dị đúng không? Thành công cũng giản dị như vậy thôi: Không bỏ cuộc, Tiên liệu trước, Luôn lạc quan và Nhiều hết ga có thể!

77. Quách Tuấn Khanh:

Năm 1994, anh nghỉ học giữa chừng khi đang là sinh viên Trường học Y dược TP.HCM. Năm 2000, anh từ bỏ công việc khi đang là một trong những chuyên gia hàng đầu trong nước. Tất cả đều vì một mục đích, tìm kiếm cho mình một niềm say mê thực sự. Cuối cùng anh đã tìm thấy: trở thành một diễn giả chuyên nghiệp. Anh chính là người tiên phong trong nghề diễn giả tại Việt Nam, Quách Tuấn Khanh - Giám đốc Trung tâm Thành công và Hạnh phúc.

78. Lê Vũ Hoàng "Cổ tích Olympia từ... mái nhà tranh".

Sinh ra trong mảnh đất miền Trung nghèo khó, vượt qua mọi sự thiếu thốn, ngày diễn ra kì thi Olympia lần thứ 6 cũng là ngày mẹ Hoàng phải lên bàn mổ vì u não. Vượt qua mọi khó khăn, cuối cùng chàng trai trẻ vùng đất Quảng Bình giành được vòng nguyệt quế vinh quang.

79. W.Clement Stone:

Khởi nghiệp là một cậu bé bán báo, đã dựng thành công ty bán bảo hiểm lớn nhất thế giới khi ông đã học được và áp dụng bí quyết duy trì ngọn lửa nhiệt huyết trong lòng mình. Vì vậy, ông đạt được hết mục tiêu này đến mục tiêu khác: *"Không một trận đấu quan trọng nào bạn có thể chiến thắng mà không có lòng nhiệt huyết"*.

80. Franklin:

Franklin là một nhà khoa học đam mê việc tìm ra những phát kiến mới trong khoa học. Ông đã chế tạo ra cột thu lôi. Những năm nghiên cứu là quãng thời gian ông phải đối mặt với những điều vô cùng khó khăn bởi cái chết có thể đến với ông bất cứ lúc nào. Nhưng vượt lên trên tất cả, ông đã thành công từ việc say mê nghiên cứu, say mê làm việc của mình.

81. A-dam Khoo, tác giả cuốn sách "Tôi tài giỏi, bạn cũng thế":

Nhờ đổi mới phương pháp học tập mà từ một học sinh kém, **A-dam Khoo** đã thành học sinh giỏi, là một trong những sinh viên xuất sắc của Singapore, trở thành triệu phú khi chỉ mới 26 tuổi. Đó là một biểu hiện cho sự chủ động, sự đổi mới trên cơ sở những gì ý thức về thực tại học tập của mình để thay đổi trong tương lai. Không ỷ lại vào những gì của hiện tại mà anh luôn luôn chủ động thay đổi để tương lai được tốt đẹp hơn.

82. Chữ Nhất Hiệp:

Chữ Nhất Hiệp là tuyên truyền viên chính của Viện huyết học truyền máu trung ương. Anh đã vận động được trên 150.000 lượt người tham gia hiến máu tình nguyện, đào tạo 25.000 tuyên truyền viên. Bản thân anh cũng đã trực tiếp hiến 21 lít máu và cống hiến hàng ngàn ngày công tham gia vận động hiến máu nhân đạo. Anh là một tấm gương đáng để mỗi người trong chúng ta học tập.

83. Nhà thơ Trần Đăng Khoa:

Được mệnh danh là thần đồng thơ ca ngay từ nhỏ. Nếu không trải qua quá trình rèn giũa tài năng này hằng ngày thì tài năng này sẽ dần dần bị thui chột. Nhà thơ Trần Đang Khoa không như thế, ông luôn ý thức được viết hằng ngày, ông viết cả thơ và văn xuôi. Trần Đăng Khoa tâm sự, dù có cảm hứng viết hay không, ngày nào ông cũng ngồi vào bàn viết. Ông quan niệm: Phải ngồi vào viết thì mới có cảm hứng, không được đợi cảm hứng rồi mới viết. Tính đến thời điểm hiện tại, Trần Đăng Khoa vẫn hoạt động trên lĩnh vực văn nghệ, phê bình với những tác phẩm được đánh giá cao. Tác phẩm của ông không mang cảm hứng tuổi thơ như các sáng tác thời nhỏ tuổi mà chuyển dần sang cảm hứng thế sự, viết về những vấn đề về lẽ sống, làm người.

84. Nguyễn Trần Bạt: "Từ cậu bé bán nước chè dạo đến ông chủ tập đoàn".

Từ một cậu ấm nhưng sau một biến cố của cuộc đời, Nguyễn Trần Bạt đã phải đi bán nước chè dạo ở Ga Hàng cỏ lúc mới 7 tuổi. Ông đã từng trải qua những giai đoạn khó khăn trong cuộc đời, thậm chí có lúc đã phải mất đứa con gái vì không đủ tiền chữa bệnh cho con... Nhưng mấy chục năm sau, cậu bé ấy đã trở thành người chuyên cung cấp dịch vụ cho các tập đoàn đa Quốc gia. Hiện ông Bạt là Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc của Invest Consult Group với doanh thu hàng triệu USD mỗi năm.

85. Tình bạn của Lưu Bình và Dương Lễ ngày xưa.

Khi Dương Lễ là một thư sinh nghèo khổ, Lưu Bình không những không chê bai mà còn kết giao bạn hữu và tạo điều kiện cho Dương Lễ ăn học. Đến khi Dương Lễ công thành danh toại, Lưu Bình chỉ là một kẻ ăn mày rượu chè bê tha. Nhớ đến nghĩa tình bạn bè năm xưa, Dương Lễ đã nhờ vợ mình giúp nuôi và đốc thúc việc học của Lưu Bình. Sau đó, Lưu Bình đỗ đạt làm quan.

86. Chuyện kể rằng, trên đường đi chiến dịch Điện Biên Phủ, khi băng qua một cánh rừng, Bác Hồ và đoàn cán bộ cao cấp của ta tình cờ gặp mấy chiến sỹ đang áp giải hai tên tù binh Pháp, hôm ấy đúng vào ngày lễ Giáng sinh của người công giáo.

Ngay sau khi gặp mặt, Bác Hồ tuyên bố rằng: *Thay mặt Chính phủ Việt Minh tôi phóng thích cho hai ông! Hôm nay là lễ Giáng sinh tôi gửi lời chúc mừng tới vợ con và gia đình các ông cũng như toàn thể nhân dân Pháp.* Việc làm của Bác khiến những chiến sỹ Việt Minh hết sức bất ngờ vì hai tên tù binh là những nhân vật quan trọng trong quân đội Pháp.

Không để anh em lo lắng, Bác giải thích ngay: *Không phải người lính lê dương nào cũng là tên thực dân! Người dân Pháp cũng yêu chuộng hoà bình và rất ghét chiến tranh...*

Được phóng thích một cách quá bất ngờ và sau khi nghe Bác nói, hai tù binh Pháp vội quỳ xuống tạ ơn Bác Hồ và xin được giúp bộ đội ta đánh Pháp. Đó là một trong những câu chuyên cảm động về lòng bao dung của Hồ Chi Minh cũng như sự biết ơn của hai tù binh người Pháp.

87. Nước Nhật nổi tiếng với những phương pháp giáo dục đặc biệt.

Hình ảnh của những trẻ em nước Nhật vai đeo balô, một mình đi tàu điện đến trường đã trở nên nổi tiếng trên khắp thế giới. Người Nhật ngay từ nhỏ đã được rèn luyện tính tự lập, tự chủ trong mọi công việc. Cũng chính bởi sự tự lập được rèn luyện ngay từ thời thơ ấu đó, bản lĩnh kiên cường của người Nhật, tinh thần làm việc dám dấn thân của người Nhật đã được hình thành.

88. Cụ Huỳnh Thúc Kháng:

Cụ Huỳnh Thúc Kháng là người học rất giỏi, đã hai lần đỗ thủ khoa trong các kỳ thi Hương và thi Hội. Cụ còn là người rất ham học, lức nào cũng đọc sách tìm tòi cái mới, cái hay của sách vở, khám phá cái vô cùng của kiến thức. Trong thời gian bị đày đi Côn Đảo cụ đã tự học tiếng Pháp. Với cuốn từ điển Pháp dày khoảng 1.800 trang, cụ đã kiên tri học thuộc sau các buổi lao động khổ sai hằng ngày. Cụ là tấm gương tiêu biểu cho tinh thần hiếu học, không ngừng vươn lên, biết tận dụng mọi cơ hội, thời gian để trau dồi tri thức.

89. Cô bé Malala :

Cuộc đấu tranh của cô bé Malala đến từ đất nước Parkistan là một trong những biểu hiện rõ nét của tình yêu thương và lòng trắc ẩn. Xuất phát từ sự thấu hiểu nỗi khổ của những trẻ em trong chế độ của Taliban, Malala đã đấu tranh cho quyền được đi học, được tiếp xúc với nền văn minh thế giới của hàng nghìn trẻ em Hồi giáo. Cô bé bởi vậy đã nhận được giải Nobel Hòa bình năm 2014 khi mới 17 tuổi.

90. Sir James Dyson:

Trong khi phát triển sản phẩm máy hút bụi của mình, Sir James Dyson đã trải qua 5.126 mẫu thử nghiệm không thành công và tiêu tốn tiền tiết kiệm của mình trong hơn 15 năm. Tuy nhiên, mẫu thí nghiệm thứ 5.127 hoạt động thành công và bây giờ thương hiệu Dyson là máy hút bụi bán chạy nhất ở Mỹ.

91. Nhà tỷ phú của Microsoft, Bill Gates là một người rất thích việc đọc sách báo.

Mỗi đêm trước khi đi ngủ, ông thường dành ra một giờ để đọc sách báo các loại, từ chính trị cho tới sự kiện đời thường. Bên cạnh việc cập nhật những thông tin bổ ích, việc đọc sách báo giúp cho Bill Gates có một đời sống tinh thần phong phú.

92. Joel Gascoigne, giám đốc điều hành bận rộn của hãng Buffer thường thư giãn bằng cách đi bộ.

Đối với một người bận rộn luôn luôn phải di chuyển, việc đi bộ sau mỗi ngày làm việc không những giúp Joel rèn luyện sức khỏe mà còn có thể thư giãn một cách tốt nhất. Đi bộ và ngắm nhìn khung cảnh thiên nhiên chính là cách để tâm hồn ông cảm thấy thư thái, bình yên.

93. Một trang thông tin Hàn Quốc vừa cho hay người ta đã làm một thử nghiệm đo độ trung thực của người dân Seoul bằng cách chuẩn bị 100 túi quà (gồm có hoa và hộp quà được bọc vô cùng bắt mắt) có gắn thiết bị định vị GPS và thả chúng dưới chân ghế của 100 chiếc tàu điện ngầm chạy trong tuyến đường số 1.

Các kết quả vô cùng thú vị. Camera đã quay lại hình ảnh rất nhiều người dân sau một hồi ngó nghiêng đã xách túi quà lên. Đến cuối ngày, họ kiểm tra và chỉ thấy còn đúng 6/100 túi quà trở về nguyên vẹn. Đây có phải là một kết quả đáng thất vọng? Điều bất ngờ là đến ngày hôm sau, GPS thông báo kết quả 81 túi quà còn lại đang được tập trung

tại Trung tâm lưu trữ đồ thất lạc của ga tàu điện ngầm. Tức có 87/100 túi quà đã trở về nguyên vẹn sau cuộc thử nghiệm này.

94. Theo một nghiên cứu, một trong 10 lý do quan trọng nhất khiến Singapore từ một quốc đảo nhỏ bé trở thành con rồng của châu Á là do các nhà lãnh đạo Singapore trung thực và không tham nhũng.
Điều này khiến người dân cảm thấy tin tưởng vào các nhà lãnh đạo của họ, đồng thời khiến các nhà đầu tư yên tâm khi kinh doanh tại quốc đảo này.

95. Leona Davinci:
Trong những ngày đầu tập vẽ, ông không vẽ gì khác ngoài những quả trứng. Đây là phương pháp giáo dục đặc biệt mà người thầy dạy vẽ của ông sử dụng. Thử thách được đặt ra cho người họa sĩ ở đây là làm sao vẽ hàng nghìn quả trứng giống hệt nhau. Việc rèn luyện từ những việc tưởng chừng như đơn giản và nhỏ bé ấy đã giúp cho Leona Davinci rèn luyện được một kĩ năng cầm bút tuyệt vời, giúp ông sau này có thể ghi lại sự vật, những ý tưởng mộtcách chính xác, tỉ mỉ.

96. Steve Jobs lớn lên tại gia đình cha mẹ nuôi ở Thung lũng Silicon, trung tâm của nền công nghệ điện tử Mỹ.
Ông bỏ học cao đẳng ngay sau học kỳ đầu tiên và đi làm cho công ty sản xuất trò chơi điện tử Atari để kiếm tiền đi du lịch Ấn Độ. Trước khi sáng tạo ra chiếc máy tính đầu tiên, Jobs đã theo học một lớp về nghệ thuật thư pháp. Học một môn học không liên quan đến ngành nghề mà ông đang theo đuổi tưởng chừng như là một công việc vô nghĩa. Nhưng không ngờ rằng, chính những bài học mà ông đã tiếp thu từ nghệ thuật thư pháp đã giúp ông sáng tạo ra những dòng sản phẩm tinh tế.
→ Bài học mà ta có thể rút ra đó chính là sự chuẩn bị cho tương lai, từ những việc nhỏ nhất, tưởng như vô nghĩa lại là những viên đá lót đường giúp ta đến đích một cách nhanh chóng và thuận lợi hơn.

97. Vào giữa thế kỷ 19, Nhật Bản là một nước phong kiến, bế quan tỏa cảng, xã hội phân chia thành các giai cấp sĩ, nông, công, thương và chịu ảnh hưởng của Nho giáo.
Thế rồi chiến thuyền Mỹ của đô đốc Perry xuất hiện ở cảng Edo năm 1853 đã khuấy động cả xã hội phẳng lặng đó. Nhưng chỉ có 15 năm (Minh Trị duy tân bắt đầu năm 1868), các sĩ phu,
các lãnh đạo của Nhật đã biến một đất nước phong kiến bảo thủ trở thành một nhà nước tiếp thu toàn diện thế giới văn minh để tiến lên hàng các quốc gia thượng đẳng. Ý chí, trí tuệ và sự chuyển dịch tư tưởng rất nhanh của những lãnh đạo thời đó đã xoay chuyển đất nước một cách ngoạn mục với một tốc độ có thể nói là kỳ diệu.

98. Sự sẵn sàng thay đổi tư duy chính là tài sản khổng lồ của Steve Jobs.
Chuyện kể rằng, chỉ 1 tuần trước khi iPhone thế hệ đầu ra mắt, Steve Jobs đã yêu cầu thay màn hình iPhone làm bằng nhựa sang màn hình làm bằng kính, chỉ vì ông phát hiện rằng một chùm chìa khóa đã làm xước màn hình chiếc iPhone nguyên mẫu.
Businessvveek trích lời Tim Cook: "Ông ấy (Steve Jobs) có khả năng thay đổi tư duy mạnh hơn bất kỳ ai tôi đã từng gặp trong cuộc đời. Ông ấy có thể có được cách nhìn mới chỉ trong một phần nghìn giây. Khi mới chứng kiến điều đó, tôi tự nhủ "Ồ, việc này thật lạ!". Sau đó tôi nhận ra đó là một món quà quý báu. Rất nhiều người, đặc biệt

là các CEO và lãnh đạo cấp cao, khư khư giữ lại các ý tưởng cũ, họ từ chối hoặc không có đủ can đảm để thừa nhận mình đang làm sai. Có thể điều bị đánh giá chưa đủ mức nhất về Steve Jobs là khả năng thay đổi tư duy của ông ấy. Như bạn đã biết, đó là một tài năng, thực sự là một tài năng".

99. Thomas Edison là con út trong một gia đình có 7 anh chị em.
Ngay từ khi còn nhỏ, Edison đã tỏ ra là một cậu bé hiếu kì, ham hiểu biết, luôn thắc mắc "tại sao" và truy đuổi câu trả lời đến cùng. Mẹ của Edison rất hiểu tâm lí đứa con trai của mình và đã thoáng nhìn ra hình ảnh một thần đồng khoa học. Trước những câu hỏi kì lạ của con, bà thường kiên trì giảng giải tỉ mỉ và kích thích thêm sự tò mò của đứa con. Có một lần, Edison hỏi bố: *"Bố ơi, tại sao lại có gió?"*. Bố trả lời: *"Edison, con không hiểu được đâu!"*. Edison lại hỏi: *"Tại sao con lại không hiểu được?"*. Bố đáp: "*Con hãy thử hỏi mẹ con xem"*. Thế là Edison tìm đến mẹ và hỏi. Sau lần đó, bà Nancy trách chồng: *"Anh không thể lúc nào cũng nói với con là nó không biết gì cả. Như thế là kìm hãm lòng ham hiểu biết của con chúng ta rồi đấy!"*.

100. Desmond Morris nổi danh không chỉ như một nhà sinh học hành vi mà còn như một hoạ sĩ và nhà sản xuất phim theo trường phái siêu thực.
Ông theo đuổi nghệ thuật trước khi nghiên cứu khoa học và một trong những động cơ nghiên cứu hành vi động vật là ông muốn cải thiện kỹ năng quan sát và vẽ tranh của mình. Như một hệ quả, phong cách khoa học của Morris cũng xuất phát chủ yếu từ chủ nghĩa siêu thực. Nghệ thuật và khoa học của Morris có chung một cơ sở phương pháp luận. Ông dùng giấc mơ để vẽ tranh từ những cảm xúc vô thức. Morris cũng dùng cách đó trong nghiên cứu khoa học. Ông kể, trong mơ ông trở thành động vật để chiêm nghiệm cái bản ngã của chúng: "Tôi cố gắng đặt bản thân vào vị trí con vật để những vấn đề của nó trở thành của tôi; và tôi không thêm một chút gì xa lạ vào cách hành xử của nó. Chỉ giấc mơ là lên tiếng". Khả năng tưởng tượng để đồng nhất với đối tượng nghiên cứu như thế, cũng khá phổ biến trong các nhà nghiên cứu thế giới động vật.

PHẦN HAI: DANH NGÔN – TRÍCH DẪN

---

1. Bí quyết thành công của Steve Jobs:

- Hãy tìm kiếm niềm đam mê đích thực của bạn. Hãy làm điều bạn yêu thích và tạo sự khác biệt! Cách duy nhất để đạt đến thành công tột bậc là yêu thích những gì bạn làm.

- Bạn không nên lo lắng về quá nhiều việc cùng một lúc. Hãy bắt đầu từ một vài việc đơn giản, sau đó mới chuyển qua những việc phức tạp hơn. Hãy suy tính không chỉ cho ngày mai, mà
còn cho tương lai

- Hãy tìm kiếm ý tưởng lớn kế tiếp. Tìm ra những ý tưởng cần được hiện thực hóa một cách nhanh chóng và quyết đoán rồi "nhảy" vào thực hiện nó.

- Đôi khi bước đầu tiên chính là bước khó khăn nhất. Hãy đi bước đầu tiên này! Hãy mạnh dạn theo đuổi tình cảm và trực giác của bạn.

- Hãy tạo sự khác biệt. Hãy suy nghĩ khác mọi người. Chẳng thà làm một tên cướp biển còn hơn là gia nhập đội ngũ hải quân.

- Hãy nỗ lực hết mình khi làm bất cứ việc gì. Thành công sẽ tạo ra thành công. Vì thế

hãy khát khao thành công.
- Lúc nào cũng có một cái gì đó mới mẻ để bạn học! Trao đổi ý kiến, học hỏi từ khách hàng, đối thủ cạnh tranh và đối tác. Nếu bạn làm việc với một người bạn không thích, hãy học cách thích họ. Hãy khen ngợi họ và thu được lợi ích gì đó từ họ.
- Quỹ thời gian hữu hạn. Vì vậy đừng lãng phí vào việc sống cuộc đời của người khác.

2. Danh ngôn:
- Ca tụng thành công là điều tốt, nhưng lưu tâm thất bại mới là điều quan trọng hơn. (Bill Gates)
- Người chưa bao giờ mắc lỗi là người chưa bao giờ dám thử điều gì mới (Anh – xtanh).
- Cách tốt nhất để dự đoán tương lai là tự tạo ra nó (Abraham Lincoln)
- Thất bại hạ gục kẻ chịu thua, thúc giục kẻ chiến thắng (Robert Kiyosaki)
- Đam mê là năng lượng. Hãy cảm nhận sức mạnh đến từ việc tập trung vào thứ khiến bạn phấn khích (Oprah Winfrey)
- Bạn không bao giờ là kẻ thua cuộc cho đến khi bạn bỏ cuộc (Mike Dita- huấn luyện viên bóng bầu dục nước Mỹ)
- Trung thực là một món quà đắt đỏ, đừng mong chờ nó từ những kẻ rẻ tiền (Tỷ phú Warren Buffett).
- Không phải ai cũng có thể làm những điều vĩ đại. Nhưng chúng ta có thể làm những điều nhỏ nhặt với tình yêu vĩ đại (Mẹ Têrêsa - nhà nhân đạo đoạt giải Nobel hòa bình năm 1979).
- Bạn sẽ không bao giờ cạn kiệt sự sáng tạo. Đó là thứ mà càng sử dụng bạn càng có nhiều thêm. (Maya Angelou)
- Càng nói ít càng nghe được nhiều (Alexander Solshenitsen)
- Không ai cần đến một nụ cười nhiều như người không thể cho đi nụ cười (Khuyết danh).
- Rất nhiều người không dám nói lên những gì họ muốn. Đó là lý do tại sao họ không có được những gì họ muốn. (Madona).
- Kiên trì làm việc tốt sẽ mang lại nhiều thứ. Như mặt trời có thể làm tan băng, lòng tốt có thể làm bốc hơi sự hiểu lầm, hoài nghi và thù địch. (Albert Schweitzer).
- Bắt đầu từ hôm nay, hãy đối xử với những người bạn gặp như thể họ sẽ ra đi vào nửa đêm. Hãy cho họ tất cả sự quan tâm, lòng tốt và sự thấu hiểu mà bạn có. Cuộc sống của bạn sẽ khác đi mãi mãi. (Og Mandino)
- Tôi tiến bộ bằng cách ở cạnh với những người tốt đẹp hơn mình và lắng nghe họ. Và tôi giả sử rằng mọi người đều tốt đẹp hơn tôi ở một mặt nào đó. (Henry Kaiser).
- Khi bạn ghen tị với những người thành công, bạn tạo ra một lực hấp dẫn tiêu cực đẩy lùi bạn ra khỏi những việc bạn đang làm để thành công. Khi bạn ngưỡng mộ những người thành công, bạn tạo ra một lực hấp dẫn tích cực kéo bạn ngày càng gần với con người mà bạn muốn trở thành. (Brian Tracy).
- Những người làm việc cùng bạn phản ánh thái độ của bạn. Nếu bạn đa nghi, không thân thiện và hạ mình, bạn sẽ nhìn thấy tất cả những đặc điểm không tốt đó dội lại bạn. Nhưng nếu bạn thể hiện những hành vi đẹp nhất, bạn sẽ thấy được những điều tốt đẹp nhất ở những người làm việc chung với bạn. (Beatrice Vincent)
- Bạn có một món quà có một không hai dành cho thế giới này. Hãy thành thật với bản thân, đối tốt với bản thân, đọc và học về mọi thứ mà bạn quan tâm đến, và hãy tránh xa những người muốn kéo bạn xuống. Khi bạn đối tốt với bản thân và trân trọng mọi thứ xung quanh bạn, bạn sẽ tặng cho thế giới này một món quà tuyệt vời … đó chính là bạn. (Steve Maraboli)

- Bất luận lúc nào khi bạn nghe điện thoại, khi nhấc điện thoại lên, xin bạn hãy cười lên vì đối phương sẽ cảm nhận được nụ cười của bạn.
- Cuộc sống vốn không công bằng. Hãy tập quen dần với điều đó (Bill Gates)
- Đừng bao giờ cố giải thích vấn đề của bạn với bất cứ ai. Bởi vì những người tin tưởng bạn sẽ không cần điều đó. Còn những người không thích bạn, họ sẽ không tin lời bạn đâu.
- Cuộc sống giống như một cuốn sách. Một vài chương khá buồn. Một số chương hạnh phúc và một số chương rất thú vị. Nhưng nếu bạn chưa bao giờ lật thử một trang, bạn sẽ không bao giờ biết được những gì ở chương tiếp theo.
- Tiền xu luôn gây ra tiếng động… nhưng tiền giấy lại luôn im lặng. Vì thế khi giá trị của bạn tăng lên, hãy giữ cho mình khiêm tốn và ít nói đi.
- Khi trưởng thành, tôi ngày càng ít quan tâm đến những gì mọi người nói. Tôi chỉ xem những gì họ làm được (Andrew Carngie)
- Khi người khác khỏi những điều mà bạn không muốn trả lời, xin hãy cười và nói: Tại sao bạn lại muốn biết điều đó?
- Thành công lớn nhất là đứng dậy sau mỗi lần bị vấp ngã

3. Danh ngôn:

- Những người lười biếng sẽ không bao giờ biết rằng: chỉ trong sự lao động mới có sự nghỉ ngơi.
- "Nếu không vấp phải một trở ngại nào nữa, tức là bạn đã đi chệch đường rồi đó." (M. Ghenin)
- Điều tôi muốn biết trước tiên không phải là bạn đã thất bại ra sao mà là bạn đã chấp nhận nó như thế nào (A.Lincoln)
- Thành công chỉ đến khi bạn làm việc tận tâm và luôn nghĩ đến những điều tốt đẹp. (A Schwarzenegger)
- Không có nghèo gì bằng không có tài, không có gì hèn bằng không có chí. (Uông Cách)
- Kẻ nào không muốn cúi xuống lượm một cây kim thì không đáng có một đồng bạc. (Ngạn ngữ Anh)
- Không có con đường nào dài quá đối với kẻ bước đi thong thả cũng không có cái lợi nào xa xôi quá đối với những kẻ kiên nhẫn làm việc.
(La Bruyere)
- Câu trả lời gọn nhất là hành động. (Goethe)
- Đường tuy gần không đi không bao giờ đến, việc tuy nhỏ không làm chẳng bao giờ nên (Tuân Tử)
- Tôi đã khóc vì không có giày để đi cho đến khi tôi nhìn thấy một người không có chân để đi giày (Hellen Keller)
- Chiến thắng bản thân là chiến công hiển hách nhất (Platon)
- Sứ mệnh của người mẹ không phải là làm chỗ dựa cho con cái mà là làm cho chỗ dựa ấy trở nên không còn cần thiết nữa.
- Cây cải đắng quên mình trong đắng/ Trổ hoa vàng bên bờ suối để ong bay
- Ngay cả cái bóng của bạn cũng sẽ rời bỏ bạn khi bạn ở trong bóng tối (Hitler)
- Nếu hướng về phía mặt trời, bóng tối sẽ ngả về sau bạn (ngạn ngữ Nam Phi)
-Thiên đường ở chính trong ta, địa ngục cũng từ lòng ta mà có.
- Nếu không yêu thương chính mình, bạn không thể yêu thương người khác. Nếu bạn không có từ bi đối với mình, bạn không thể phát triển lòng từ bi đối với người khác
- Con ong được ca tụng vì nó làm việc không phải cho chính mình nhưng cho tất cả (Saint J.Chrysistome)

- Đời người chỉ sống có một lần, hãy sống sao cho khỏi xót xa ân hận vì những năm tháng đã sống hoài sống phí (Nikolai A.Ostrovsky)
- Sống là cho, đâu chỉ nhận riêng mình? (Tố Hữu)
- Lễ vật lớn nhất đời người là khoan dung (14 điều dạy của Phật)
- Tội lỗi lớn nhất đời người là bất hiếu (14 điều dạy của Phật)
- Có gì đẹp trên đời hơn thế/ Người với người sống để yêu nhau? (Tố Hữu)
- Chúng ta tạo nên cuộc sống từ những điều nhận được, nhưng chúng ta thực sự làm nên cuộc đời chính từ điều mà chúng ta cho đi. (Winston Churchill)
- Khi ta tặng bạn hoa hồng, tay ta còn vương mãi mùi hương (Ngạn ngữ Bungari)
- Con người được tạo hoá ban cho hai cái túi, một cái túi đựng trước ngực và một cái túi ở sau lưng. Túi ở trước ngực chứa đựng toàn những điều xấu xa, hạn chết của người khác, còn túi ở sau lưng lại đựng khuyết điểm của chính bản thân mình. Vì thế mà con người thường chỉ biết
cao ngạo nhìn xuống mà chỉ trích và phán xét lỗi lầm của người khác trong khi cố giấu đi những sai phạm của chính mình.
- Con người ta chỉ xấu xa trước đôi mắt ráo hoảnh của phường ích kỷ, và nước mắt là miếng kính biến hình vũ trụ. (Nam Cao)
- Thế giới đã phải chịu những tổn thất rất lớn, không phải vì sự tàn ác của những kẻ xấu xa mà vì sự im lặng của những người tốt. (Napoleon)
- Kẻ mạnh không phải là kẻ giẫm lên vai kẻ khác để thỏa mãn lòng ích kỉ. Kẻ mạnh là kẻ giúp đỡ người khác trên đôi vai mình. (Nam Cao)
- Con chim có thể đậu ở cành cây mà không bao giờ sợ cành cây gãy, bởi lẽ niềm tin của nó là ở đôi cánh chứ không phải ở cành cây.
- Kẻ hoang phí sẽ là kẻ ăn mày trong tương lai. Kẻ tham lam là kẻ ăn mày suốt đời (Ngạn ngữ Balan)
- Có 3 thứ ngu dốt: không biết những gì mình cần biết, không rành những gì mình biết và biết những gì mình không cần biết. (La Rochefoucould)
- Cuộc sống không có đường cùng, chỉ tồn tại những ranh giới, việc quan trọng là làm thế nào để vượt qua những ranh giới ấy.
- Trong cuộc sống này, biết chấp nhận đã là điều khó, song biết từ chối lại là một điều không dễ.
- Ta vẫn hay chê cuộc đời méo mó/ Sao ta không tròn ngay tự trong tâm?
- Tôi biết ơn tất cả những người đã nói "không" với tôi, nhờ đó mà tôi biết tự mình giải quyết mọi việc (Einstein)
- Hai người cùng nhìn vào vũng nước nhưng một người chỉ thấy vũng nước, người còn lại thấy cả những vì sao
- Người bi quan luôn thấy khó khăn trong cơ hội còn người lạc quan lại luôn tìm được cơ hội trong khó khăn
- Nếu bạn không nhận được một điều kỳ diệu, hãy tự mình trở thành một điều kỳ diệu (Nick Vujicic)

4. Danh ngôn về sống đẹp:

- Khi cuộc đời cho bạn cả trăm lý do để khóc, hãy cho đời thấy bạn có cả ngàn lý do để cười. (Khuyết danh)
- Hãy có thời gian cho cả công việc và hưởng thụ; khiến mỗi ngày vừa hữu ích vừa thoải mái, và chứng tỏ rằng bạn hiểu giá trị của thời gian bằng cách sử dụng nó thật tốt. Và rồi tuổi trẻ sẽ tươi vui, và tuổi già không có nhiều hối tiếc, và cuộc đời sẽ là

một thành công tươi đẹp. (Louisa May Alcott).
- "Bạn không thể kết nối mọi thứ để nhìn về phía trước, bạn chỉ có thể kết nối chúng khi nhìn lại. Vì vậy, bạn phải tin tưởng rằng những gì ở hiện tại bằng cách nào đó sẽ kết nối trong tương lai. (Steve Jobs)
- Sự khoan dung là món quà lớn nhất của tâm hồn; nó đòi hỏi nỗ lực của bộ não cũng nhiều như khi bạn phải giữ thăng bằng khi đi xe đạp (Helen Keller).
- Không khoan dung cũng là một hình thức bạo lực và là trở ngại cho sự phát triển của một tinh thần dân chủ thực sự (Mahatma Gandhi).

5. Danh ngôn về tình yêu thương:

- Hạnh phúc lớn nhất trên đời là niềm tin vững chắc rằng chúng ta được yêu – được yêu vì chính bản thân, hay đúng hơn được yêu bất chấp bản thân ta (Victor Huygo).
- Nếu bạn muốn trở nên thú vị, hãy thích thú, nếu bạn muốn được hài lòng, hãy làm người khác hài lòng, nếu bạn muốn được yêu, hãy tỏ ra đáng yêu, nếu bạn muốn được giúp đỡ, hãy sẵn lòng giúp đỡ. (William Arthur Ward).
- Tình yêu lớn lên nhờ cho đi. Sự yêu thương mà chúng ta cho đi là sự yêu thương duy nhất mà chúng ta giữ được. (Elbert Hubbard)
- Thiên đường được tạo ra cho những trái tim dịu dàng; địa ngục cho những trái tim không biết yêu thương (Voltaire).
- Có lẽ đó không phải là những vì sao, mà là những cửa sổ nơi tình yêu từ những người thân thương đã mất tràn qua và chiếu sáng chúng ta, cho chúng ta biết rằng họ vẫn hạnh phúc. (Ngạn ngữ Eskimo).

6. Danh ngôn về ước mơ:

- Tương lai thuộc về người tin vào vẻ đẹp trong những giấc mơ của mình. (William Arthur Ward).
- Để làm được những điều to lớn, chúng ta không những phải hành động mà còn phải mơ mộng, không những phải có kế hoạch mà còn phải có niềm tin. (Anatole France).

- Không phải người ta ngừng theo đuổi giấc mơ vì mình già đi, người ta già đi vì ngừng theo đuổi giấc mơ. (Gabriel Garcia Marquez).

- Đừng lo lắng nếu bạn phải xây lâu đài ở trên không. Chúng ở đúng nơi cần ở rồi. Giờ hãy đặt nền móng xuống bên dưới. (Henry David Thoreau).
- Đừng rời xa ảo mộng của mình. Khi chúng không còn nữa, bạn vẫn có thể tồn tại, nhưng bạn cũng không sống nữa. (Mark Twain)

7. Danh ngôn về bí quyết thành công:

- Sự thường xuyên, kiên nhẫn và bền bỉ bất chấp mọi trở ngại, nản lòng và những điều tưởng chừng bất khả thi: Trong tất cả mọi việc, nó là sự khác biệt giữa tâm hồn mạnh mẽ và tâm hồn yếu đuối. (Thomas Carlyle)
- Vì vậy hãy sống giữa đời. Đừng cô lập chính mình. Hãy sống giữa con người và sự việc, giữa những rắc rối, gian khó và trở ngại. (Henry Drummond)
- Ai cũng có thể bỏ cuộc, đó là điều dễ nhất trên thế giới. Nhưng để vững tâm ngay cả khi tất cả mọi người sẽ thông cảm nếu bạn suy sụp, đó là sức mạnh thật sự. (Khuyết danh)
- Nghị lực và bền bỉ có thể chinh phục được mọi thứ (Benjamin Franklin).
- Chúng ta càng tiến bước trên đường đời, mọi việc lại càng khó khăn hơn, nhưng chính trong khi chống lại gian khổ mà sức mạnh nội tâm của con tim được hình thành.

(Vincent Van Gogh)
- Không biết đã bao nhiêu lần con người buông tay từ bỏ khi mà chỉ một chút nỗ lực, một chút kiên trì nữa thôi là anh ta sẽ đạt được thành công. (Elbert Hubbard)
- Không phải là tôi quá thông minh, chỉ là tôi chịu bỏ nhiều thời gian hơn với rắc rối (Albert Einstein).
- Chọn đúng thời gian, sự bền bĩ và mười năm nỗ lực rồi cuối cùng sẽ khiến bạn có vẻ như thành công chỉ trong một đêm (Biz Stone).
- Bí quyết của thành công là hãy bắt đầu. Bí quyết để bắt đầu là chia nhỏ các công việc nặng nề, phức tạp thành những việc nhỏ dễ quản lý hơn, rồi bắt đầu với việc thứ nhất. (Mark Twain)
- Để thành công, bạn phải sẵn lòng thất bại (Frank Tyger).
- Nấc thang thành công không quan tâm ai đang trèo nó (Frank Tyger).
- Con người chẳng bao giờ lên kế hoạch để thất bại; chỉ đơn giản là họ đã thất bại trong việc lên kế hoạch để thành công (William Arthur Ward).

8. Danh ngôn về tình bạn:
- Hãy chậm rãi trong việc chọn bạn và càng chậm rãi trong việc thay bạn. – Franklin –
- Ở đâu đó có người đang mơ về nụ cười của bạn, ở đâu đó có người cảm thấy sự có mặt của bạn là đáng giá, vì vậy khi bạn đang cô đơn, buồn rầu và ủ rũ, hãy nhớ rằng có ai đó, ở đâu đó đang nghĩ về bạn. – Khuyết Danh –
- Hãy đếm tuổi của bạn bằng số bạn bè chứ không phải số năm. Hãy đếm cuộc đời bạn bằng nụ cười chứ không phải bằng nước mắt. – John Lennon –
- Nếu bạn thấy một người bạn không có nụ cười, hãy lấy nụ cười của mình cho người đó. – Khuyết Danh –
- Tình bạn có thể vượt qua hầu hết mọi thứ và phát triển trên mảnh đất cằn cỗi; nhưng nó cần thỉnh thoảng bồi phủ một chút với thư từ và các cuộc điện thoại và những món quà nhỏ bé ngớ ngẩn để nó không chết khô. – Pam Brown –
- Tình bạn sẽ đến khi ta tôn trọng lẫn nhau. Tình bạn sẽ mất khi ta ích kỉ với nhau
- Phần lớn sức sống của tình bạn nằm trong việc tôn trọng sự khác biệt, không chỉ đơn giản là thưởng thức sự tương đồng. – Khuyết Danh –
- Bạn là người ta cảm thấy thoải mái khi ở cùng, ta sẵn lòng trung thành, đem lại cho ta lời chúc phúc và ta cảm thấy biết ơn vì có họ trong đời. – William Arthur Ward –
- Người bạn thực sự biết điểm yếu của bạn nhưng chỉ cho bạn thấy điểm mạnh; cảm nhận được nỗi sợ của bạn nhưng củng cố niềm tin; thấy được những lo lắng của bạn nhưng giúp bạn giải phóng tinh thần; nhận ra những điều bạn bất lực nhưng nhấn mạnh những điều bạn có thể làm. – William Arthur Ward –
- Ai cũng lắng nghe điều bạn phải nói. Bạn bè lắng nghe điều bạn nói. Bạn thân lắng nghe điều bạn không nói.– Khuyết Danh –
- Câu hỏi không phải là liệu bạn có sẵn sàng chết vì bạn mình không, mà là bạn có người bạn nào đáng để mình chết không? – Khuyết Danh –
- Không ai có thể hạnh phúc mà không có bạn bè, hay chắc chắn về bạn bè mình cho tới khi gặp bất hạnh.– Thomas Fuller –
- Bạn là người vươn ra tìm tay ta và chạm đến trái tim ta. – Khuyết Danh –
- Mất đi một người bạn cũng như mất đi một cánh tay. Thời gian có thể chữa lành nỗi đau nhưng sự thiếu hụt không bao giờ được lấp đầy. – Robert Southey –
- Có ít nhất một người bạn để ta chia sẻ những tư tưởng và tình cảm thì tốt hơn là có cả một lô bạn hời hợt

- Để có bạn bè, đầu tiên bạn phải làm một người bạn đã. – Elbert Hubband –
- Tình bạn nhân đôi niềm vui và chia sẻ nỗi buồn.– Khuyết Danh –
- Một người bạn trung thành là tuyến phòng thủ mạnh mẽ và người tìm thấy anh ta đã tìm thấy một báu vật. – Louisa May Alcott –
- Thử thách của tình bạn là sự trợ giúp lẫn nhau trong nghịch cảnh và hơn thế, trợ giúp vô điều kiện.– Mahatma Gandhi –

9. Danh ngôn về gia đình:
- Người ta càng làm nhiều, thấy nhiều và cảm nhận nhiều, người ta càng có thể làm được nhiều, và càng biết đánh giá chân thực về những điều cơ bản như gia đình, tình yêu và thấu hiểu sự đồng hành. (Amelia Earhart)
- Hạnh phúc của người mẹ giống như đèn hiệu, soi sáng tương lai nhưng cũng phản chiếu lên quá khứ trong vỏ ngoài của những ký ức yêu thương. (Balzac)
- Anh thấy đấy, cuộc đời của một người mẹ là chuỗi kịch tính dài liên tiếp, lúc dịu dàng và êm ái, lúc kinh hoàng. Không ngắn ngủi một giờ nhưng đầy cả niềm vui. (Balzac)
- Gia đình là một cái tên, một ngôn từ mạnh mẽ; mạnh hơn lời của những pháp sư hay tiếng đáp của các linh hồn; đó là lời nguyện cầu hùng mạnh nhất. (Charles Dickens).

10. Danh ngôn về thái độ sống:
- Cuộc sống làm bạn buồn chán ư? Hãy lao vào công việc bạn tin tưởng bằng tất cả trái tim, sống vì nó, chết vì nó, và bạn sẽ tìm thấy thứ hạnh phúc tưởng chừng như không bao giờ đạt được (Dale Carnegie)
- Đời người chỉ sống có một lần. Phải sống sao cho khỏi xót xa ân hận vì những năm tháng đã sống hoài sống phí. ("Thép đã tôi thế đấy" - Pavel Corsaghin)
- Thời gian của bạn có hạn, do đó đừng nên lãng phí nó vì cuộc sống của người khác. (Steve Jobs)
- Nếu bạn không lập trình chính mình, cuộc sống sẽ lập trình bạn (Les Brown)
- "Sự thất bại nặng nề nhất của con người là đánh mất đi lòng nhiệt thành" (Châm ngôn Hoa Kỳ)
- "Không có gì là không làm được với một con tim đầy nhiệt tâm" (Heywood).
- "Phải tin tưởng vào những điều mình làm và làm với tất cả lòng nhiệt thành" (Olle Laprune)
- "Thiếu nhiệt tâm là dấu chỉ của một đời sống tầm thường" (Descartes)
- "Con người chỉ trở nên cao cả khi họ dám xả thân cho một cái gì lớn hơn là bản thân mình" (Saint Exupery)
- "Giá trị con người trước hết là do bầu nhiệt huyết của họ" (H. Bordeaux)

I. Văn xuôi

Phụ lục 3 :
185 NHẬN ĐỊNH VỀ VĂN HỌC

1. Cuộc sống còn tuyệt vời biết bao trong thực tế và trên trang sách. Nhưng cuộc sống cũng bi thảm biết bao. Cái đẹp còn trộn lẫn niềm sầu buồn. Cái nên thơ còn lóng lánh giọt nước mắt ở đời.(Trích trong Nhất ký của Nguyễn Văn Thạc)
2. Tôi hãy còn một trái tim, một dòng máu nóng để yêu thương, cảm thông và chia sẻ. (Dostoevski)
3. Điều duy nhất có giá trị trong cuộc đời chính là những dấu ấn của tình yêu mà chúng ta đã để lại phía sau khi ra đi. (Albert Schweitzer)
4. Chi tiết làm nên bụi vàng của tác phẩm. (Pauxtopxki)
5. Con hãy lắng nghe nỗi buồn của cành cây héo khô, của chim muông què quặt, của hành tinh lạnh ngắt. Nhưng trước hết con hãy lắng nghe nỗi buồn của con người. (Nadimetlicmet)
6. Tác phẩm nghệ thuật sẽ chết nếu nó miêu tả cuộc sống chỉ để miêu tả, nếu nó không phải là tiếng thét khổ đau hay lời ca tụng hân hoan, nếu nó không đặt ra những câu hỏi hoặc trả lời những câu hỏi đó. (Bêlinxki)
7. Văn học là nhân học (M. Gorki)
8. Nhà văn là người cho máu (Nữ văn sĩ Pháp Elsa Trisolet)
9. Một nghệ sĩ chân chính phải là một nhà nhân đạo từ trong cốt tủy (Sê - Khốp)
10. Không có gì nghệ thuật hơn bản thân lòng yêu quý con người(Van Gốc)
11. Văn chương bất hủ cổ kim đều viết bằng huyết lệ (Lâm Ngũ Đường)
12. Con người đến với cuộc sống từ nhiều nẻo đường, trên muôn vàn cung bậc phong phú nhưng tiêu điểm mà con người hướng đến vẫn là con người. (Đặng Thai Mai)
13. Tư tưởng nhân đạo xuyên suốt văn học từ xưa đến nay. Khái niệm nhân đạo có những tiền thân của nó, trong lời nói thông thường đó là "tình thương, lòng thương người" (Lê Trí Viễn)
14. Thanh nam châm thu hút mọi thế hệ vẫn là cái cao thượng, cái đẹp và cái nhân đạo của lòng người (Xê - Lê - Khốp)
15. Cốt lõi của lòng nhân đạo là lòng yêu thương. Bản chất của nó là chữ tâm đối với con người (Hoài Chân)
16. Nếu như cảm hứng nhân bản nghiêng về đồng cảm với những khát vọng rất người của con người, cảm hứng nhân văn thiên về ngợi ca vẻ đeho của của con người thì cảm hứng nhân đạo là cảm hứng bao trùm. (Hoài Thanh)
17. Nghệ thuật là sự vươn tới, sự níu giữ mãi mãi. Cái cốt lõi của nghệ thuật là tính nhân đạo. (Nguyên Ngọc)
18. Xét đến cùng, ý nghĩa thực sự của văn học là nhân đạo hóa con người (Đề thi HSG văn toàn quốc bảng B năm 1996)
19. Một tác phẩm thật giá trị phải vượt lên trên tất cả bờ cõi và giới hạn, phải là một tác phẩm chung cho tất cả loài người. Nó phải chứa đựng nột cái gì lớn lao, mạnh mẽ, vừa đau đớn lại vừa phấn khởi, nó ca tụng lòng thương, tình bác ái, sự công bằng.. .Nó làm cho người gần người hơn. (Đời Thừa — Nam Cao)
20. Niềm vui của nhà văn chân chính là niềm vui của người dẫn đường đến xứ sở cái đẹp. (Pautopxki)
21. Nói nghệ thuật tức là nói đến sự cao cả của tâm hồn. Đẹp tức là một cái gì cao cả. Đã nói đẹp là nói cao cả. Có khi nhà văn miêu tả một cái nhìn rất xấu, một tội

ác, một tên giết người nhưng cách nhìn, cách miêu tả phải cao cả. (Nguyễn Đình Thi)
22. Văn chương có loại đáng thờ và không đáng thờ. Loại không đáng thờ là loại chuyên chú ở văn chương. Loại đáng thờ là loại chuyên chú ở con người. (Nguyễn Văn Siêu)
23. Cuộc bể dâu mà con người nhìn thấy trong văn thơ dân tộc là máu trong trái tim của người nghệ sĩ (Tố Hữu)
24. Nhà văn phải là người đi tìm gắng đi tìm những hạt ngọc ẩn giấu trong bề sâu tâm hồn của con người. (Nguyễn Minh Châu)
25. Nhà văn tồn tại ở trên đời trước hết để làm công việc giống như kẻ nâng giấc cho những con người bị cùng đường, tuyệt lộ, bị cái ác hoặc số phận đen đủi dồn đến chân tường. Những con người cả tâm hồn và thể xác bị hắt hủi và đọa đày đến ê chề, hoàn toàn mất hết lòng tin vào con người và cuộc đời. Nhà văn tồn tại ở trên đời để bênh vực cho những con người không có ai để bênh vực. (Nguyễn Minh Châu)
26. Giá trị của một tác phẩm nghệ thuật trước hết là ở giá trị tư tưởng của nó. Nhưng là tư tưởng đã được run lên ở các cung bậc và tình cảm và tình cảm chứ không phải là tư tưởng nằm thẳng đơ trên trang giấy. Có thể nói, tình cảm của người viết là khâu đầu tiên và là khâu sau cùng trong quá trình xây dựng một tác phẩm như thế nào. (Nguyễn Khải)
2l. Cảm động lòng người trước hết không gì bằng tình cảm và tình cảm là cái gốc của văn chương. (Bạch Cư Dị)
2S. Những cuộc chiến qua đi, những trang lịch sử của từng dân tộc được sang trang, các chiến tuyến có thể được dựng lên hay san bằng. Nhưng những tác phẩm đi xuyên qua mọi thời đại, mọi nền văn hóa hoặc ngôn ngữ cuối cùng vẫn nằm ở tính nhân bản của nó. Có thể màu sắc, quốc kì, ngôn ngữ hay màu da chúng ta khác nhau. Nhưng máu chúng ta đều có màu đỏ, nhịp tim đều giống nhau. Văn học cuối cùng là viết về trái tim con người. (Maxin Malien)
29. Xét đến cùng, ý nghĩa thực sự của văn học là nhân đạo hóa con người (M. Gorki)
50. Tôi muốn tác phẩm của tôi giúp mọi người trở nên tốt, có tâm hồn thuần khiết, tôi muốn chúng góp phần gợi dậy tình yêu con người, đồng loại và ý muốn đấu tranh mãnh liệt cho những lí tưởng của chủ nghĩa nhân đạo và sự tiến bộ của loài người. (Sô — Lô — Khốp)
51. Nói tới giá trị nhân đạo là nói tới thái độ của người nghệ sĩ dành cho con người mà hạt nhân căn bản là lòng yêu thương con con người. (Từ điển văn học)
52. Một tác phẩm nghệ thuật là kết quả của tình yêu. (L. Tônxtôi)
SS. Nếu truyện Kiều là một dòng sông thì thơ chữ Hán là những con suối nhỏ, tất cả đều đổ vào đại dương mênh mông là chủ nghĩa nhân đạo của nhà thơ
(Nguyễn Đăng Mạnh)
S4. Nhà văn phải là nhà thư ký trung thành của thời đại. (Banlzac)
35. Văn học, đó là tư tưởng đi tìm cái đẹp trong ánh sáng (Charles DuBos)
36. Nhà văn phải biết khơi lên ở con người niềm trắc ẩn, ý thức phản kháng cái ác; cái khát vọng khôi phục và bảo vệ những cái tốt đẹp(Ai - ma - tôp)
37. Đối với tôi văn chương không phải là cách đem đến cho người đọc sự thoát ly hay sự quên; trái lại văn chương là một thứ khí giới thanh cao và đắc lực mà chúng ta có, để vừa tố cáo và thay đổi một cái thế giới giả dối, tàn ác, vừa làm cho lòng người đọc thêm trong sạch và phong phú thêm. (Thạch Lam)

38. Văn học giúp con người hiểu được bản thân mình, nâng cao niềm tin vào bản thân mình và làm nảy nở ở con người khát vọng hướng tới chân lý. (M. Gorki)
39. Nghệ thuật không phải là ánh trăng lừa dối, nghệ thuật không nên là ánh trăng lừa dối. Nghệ thuật chỉ có thể là tiếng đau khổ kia thoát ra từ những kiếp lầm than. (Nam Cao)
40. Một nhà văn thiên tài là người muốn cảm nhận mọi vẻ đẹp man mác của vũ trụ. (Thạch Lam)
41. Sống đã rồi hãy viết, hãy hòa mình vào cuộc sống vĩ đại của nhân dân. (Nam Cao)
42. Ở đâu có lao động thì ở đó có sáng tạo ra ngôn ngữ. Nhà văn không chỉ học tập ngôn ngữ của nhân dân mà còn là người phát triển ra ngôn ngữ sáng tạo, không nên ăn bám vào người khác. Giàu ngôn ngữ thì văn sẽ hay... Cũng cùng một vốn ngôn ngữ ấy nhưng sử dụng có sáng tạo thì văn sẽ có bề thế và kích thước. Có vốn mà không biết sử dụng chỉ như nhà giàu giữ của. Dùng chữ như đánh cờ tướng, chữ nào để chỗ nào phải đúng vị trí của nó. Văn phải linh hoạt. Văn không linh hoạt gọi là văn cứng đơ thấp khớp.. (Nguyễn Tuân)
43. Mỗi tác phẩm nghệ thuật phải là mỗi phát minh về hình thức và khám phá mới về nội dung. (Lêonit Lêonop)
44. Cái quan trọng trong tài năng văn học và tôi nghĩ rằng cũng có thể trong bất kì tài năng nào, là cái mà tôi muốn gọi là tiếng nói của riêng mình. (Ivan Tuốc Ghê Nhiép)
45. Nếu tác giả không có lối đi riêng thì người đó không bao giờ là nhà văn cả. Nếu anh không có giọng riêng, anh khó trở thành nhà văn thực thụ (Sê - Khôp)
46. Văn học làm cho con người thêm phong phú, tạo khả năng cho con người lớn lên, hiểu được con người nhiều hơn.(M.L.Kalinine)
47. Đối với con người, sự thật đôi khi nghiệt ngã, nhưng chưa bao giờ cũng dũng cảm cũng cố trong lòng người đọc niềm tin ở tương lai. Tôi mong muốn những tác phẩm của tôi sẽ làm cho con người tốt hơn, tâm hồn trong sạch hơn, thức tỉnh tình yêu đối với con người và khát vọng tích cực đấu tranh cho lí tưởng nhân đạo và tiến bộ của loài người. (Sô — Lô — Khốp)
48. Một tiểu thuyết thực sự hứng thú là tiểu thuyết không chỉ mua vui cho chúng ta, mà còn chủ yếu hơn là giúp đỡ chúng ta nhận thức cuộc sống, lí giải cuộc sống. (Giooc — giơ — Đuy
— a — men)
49. Văn học không quan tâm đến những câu trả lời do nhà văn đem lại, mà quan tâm đến những câu hỏi do nhà văn đặt ra, và những câu hỏi này luôn luôn rộng hơn bất kỳ một câu trả lời cặn kẽ nào.(Ciaudio Magris — Nhà văn Ý)
50. Một tác phẩm nghệ thuật là kết quả của tình yêu. Tình yêu con người, ước mơ cháy bornh vì một xã hội công bằng, bình đẳng, bác ái luôn luôn thôi thúc các nhà văn sống và viết, vắt cạn kiệt những dòng suy nghĩ, hiến dâng máu nóng của mình cho nhân loại. (Leptonxtoi)
51. Thiên chức của nhà văn cũng như những chức vụ cao quý khác là phải nâng đỡ những cái tốt để trong đời có nhiều công bằng, thương yêu hơn. (Thạch Lam)
52. Công việc của nhà văn là phát hiện ra cái đẹp ở chỗ không ai ngờ tới, tìm cái đẹp kín đáo và che lấp của sự vật, để cho người đọc bài học trông nhìn và thưởng thức. (Thạch Lam)
53. Nghệ thuật bao giờ cũng là tiếng nói tình cảm của con người, là sự tự giãi bày và gửi gắm tâm tư. (Lê Ngọc Trà)
54. Sự cẩu thả trong bất cứ nghề gì cũng là một sự bất lương rồi. Nhưng sự cẩu thả

trong văn chương thì thật là đê tiện. (Nam Cao)
33. Tôi khuyên bạn nên đọc truyện cổ tích... thơ ngụ ngôn, các tuyển tập ca dao... Hãy đi sâu vào vẻ đẹp quyến rũ của ngôn ngữ bình dân, hãy đi sâu vào những câu hài hòa cân đối trong các bài ca, trong truyện cổ tích. Bạn sẽ thấy ở đó sự phong phú lạ thường của các hình tượng, sự giản dị sức mạnh làm say đắm lòng
người, vẻ đẹp tuyệt vời của những định nghĩa... Hãy đi sâu vào những tác phẩm của nhân dân, nó trong lành như nguồn nước ngọt ngào, tươi mát, róc rách từ khe núi chảy ra. (M. Gorki)
Só. Tất cả mọi nghệ thuật đều phục vụ cho một nghệ thuật vĩ đại nhất là nghệ thuật sống trên Trái Đất. (Béc — tôn Brếch)
Sl. Giống như ngọn lửa thần bốc lên từ những cành khô, tài năng bắt nguồn từ những tình cảm mạnh mẽ nhất của con người. (Raxun Gazatop)
SS. Không có câu chuyện cổ tích nào đẹp hơn câu chuyện do chính cuộc sống viết ra. (Anđecxen)
59. Cuộc đời là nơi xuất bản, cũng là nơi đi tới của văn học. (Tố Hữu)
60. Sự trưởng thành của một thể loại được đánh dấu bằng cổ nhiên, nhưng rõ hơn lại đánh dấu bằng những phong cách. (LLVH)
61. Nghệ sĩ là người biết khai thác những ấn tượng riêng chủ quan của mình, tìm thấy những ấn tượng đó có giá trị khái quát và biết làm cho những ấn tượng đó có những hình thức riêng. (M. Gorki)
62. Nghệ thuật là lĩnh vực của cái độc đáo vì vậy nó đòi hỏi người viết sự sáng tạo phong cách mới lạ, thu hút người đọc. (LLVH)
63. Cái bóng của độc giả đang cuối xuống sau lưng nhà văn khi nhà văn ngồi dưới tờ giấy trắng. Nó có mặt ngay cả khi nhà văn không thừa nhận sự có mặt đó. Chính độc giả đã ghi lên tờ giấy trắng cái dấu hiệu vô hình không thể tẩy xóa được của mình. (LLVH)
64. Phải đẩy tới chóp đỉnh cao của mâu thuẫn thì sự sống nhiều hình mới vẽ ra. (Heghen)
65. Tác phẩm chân chính không kết thúc ở trang cuối cùng, không bao giờ hết khả năng kể chuyện khi câu chuyện về các nhân vật đã kết thúc. Tác phẩm nhập vào tâm hồn và ý thức của
bạn đọc, tiếp tục sống và hành động như một lực lượng sống nội tâm, như sự dằn vặt và ánh sáng của lương tâm, không bao giờ tàn tạ như thi ca của sự thật. (Aimatop)
66. Tình huống là một lát cắt của sự sống, là một sự kiện diễn ra có phần bất ngờ nhưng cái quan trọng là sẽ chi phối nhiều điều trong cuộc sống con người. (Nguyễn Minh Châu)
67. Văn học phản ánh hiện thực nhưng không phải là chụp ảnh sao chép hiện thực một cách hời hợt nông cạn. Nhà văn không bê nguyên si các sự kiện, con người vào trong sách một cách thụ động, giản đơn. Tác phẩm nghệ thuật là kết quả của một quá trình nuôi dưỡng cảm hứng, thai nghén sáng tạo ra một thế giới hấp dẫn sinh động.. .thể hiện những vấn đề có ý nghĩa sâu sắc, bản chất của đời sống xã hội con người.Nhân vật trong tác phẩm của một thiên tài thật sự nhiều khi thật hơn cả con người ngoài đời bởi sức sống lâu bền, bởi ý nghĩa điển hình của nó. Qua nhân vật ta thấy cả một tầng lớp, một giai cấp, một thời đại, thậm chí có nhân vật vượt lên khỏi thời đại, có ý nghĩa nhân loại, vĩnh cửu sống mãi với thời gian. (LLVH)
68. Cái đen là cuộc sống. (Secnưsepxki)
69. Các ông muốn tiểu thuyết cứ là tiểu thuyết. Tôi và các nhà văn cùng chí hướng

như tôi muốn tiểu thuyết là sự thực ở đời. (Vũ Trọng Phụng)
70. Người sáng tác là nhà văn và người tạo nên số phận cho tác phẩm là độc giả. (M. Gorki)
71. Văn chương phải là thế trận đuổi nghìn quân giặc. (Trần Thái Tông)
72. Những gì tôi viết ra là những gì thương yêu nhất của tôi, những ước mong nhức nhối của tôi. (Nguyên Hồng)
73. Nếu tác giả không có lối nói riêng của mình thì người đó không bao giờ là nhà văn cả. Nếu anh ta không có giọng riêng, anh ta khó trở thành nhà văn thực thụ. (Sê - Khốp)
74. Nếu những nỗi đau khổ từ lâu bị kiềm chế, nay sôi sục dâng lên trong lòng thì tôi viết. (Nêkratxtop)
75. Có những đêm không ngủ, mắt rực cháy và thổn thức, lòng tràn ngập nhớ nhung. Khi đó tôi viết. (Lecmôntop)
76. Mỗi khi có gì chất chứa trong lòng, không nói ra, không chịu được thì lại cần thấy làm thơ. (Tố Hữu)
77. Nghệ thuật đó là sự mô phỏng tự nhiên. (Ruskin)
78. Đau đớn thay cho những kiếp sống muốn cất cánh bay cao nhưng lại bị cơm áo ghì sát đất. (Sống mòn — Nam Cao)
79. Điều quan trọng hơn hết trong sự nghiệp của những nhà văn vĩ đại ấy lại là cuộc sống, trường đại học chân chính của thiên tài. Họ đã biết đời sống xã hội của thời đại, đã cảm thấy sâu sắc mọi nỗi đau đớn của con người trong thời đại, đã rung động tận đáy tâm hồn với những nỗi lo âu, bực bội, tủi hổ và những ước mong tha thiết nhất của loài người. Đó chính là cái hơi thở, cái sức sống của những tác phẩm vĩ đại. (Đặng Thai Mai)
8Q. Văn học giúp con người hiểu được bản thân mình, nâng cao niềm tin vào bản thân mình và làm nảy nở ở con người khát vọng hướng tới chân lí. (M. Gorki)
81. Sống đã rồi hãy viết, hãy hòa mình vào cuộc sống vĩ đại của nhân dân. (Quan niệm của Nam Cao sau Cách mạng tháng Tám)
82. Nhà văn phải: "đứng trong lao khổ, mở hồn ra đón lấy mọi vang động của cuộc đời".
83. Tất cả trong con người! Tất cả vì con người! Con người! Tiếng ấy thật kì diệu! Tiếng ấy vang lên kiêu hãnh và hùng tráng xiết bao! (M. Gorki)
84. Một tác phẩm trác việt là một tác phẩm làm bất hủ nỗi thống khổ của con người.
85. Nếu như Nguyễn Công Hoan đời là mảnh ghép của những nghịch cảnh, với Thạch Lam đời là miếng vải có lổ thủng, những vết ố, nhưng vẫn nguyên vẹn, thì với Nam Cao, cuộc đời là tấm áo cũ bị xé rách tả tơi từ cái làng Vũ Đại đến mỗi gia đình, mỗi số phận.
86. Ở đâu có lao động thì ở đó có sáng tạo ra ngôn ngữ. Nhà văn không chỉ học tập ngôn ngữ của nhân dân mà còn là người phát triển ra ngôn ngữ sáng tạo,không nên ăn bám vào người khác.Giàu ngôn ngữ thì văn sẽ hay...Cũng cùng 1 vốn ngôn ngữ ấy nhưng sử dụng có sáng tạo thì văn sẽ có bề thế và kích thước.Có vốn mà không biết sử dụng chỉ như nhà giàu giữ của.Dùng chữ như đánh cờ tướng,chữ nào để chỗ nào phải đúng vị trí của nó.Văn phải linh hoạt.Văn không linh hoạt gọi là văn cứng đơ thấp khớp (Nguyễn Tuân)
87. Cái quan trọng trong tài năng văn học là tiếng nói của chính mình, là cái giọng riêng của chính mình mà không thể tìm thấy trong cổ họng của bất kỳ một người nào khác. (Tuốc — ghê — nhép)

88. Nghệ thuật là lĩnh vực của cái độc đáo. Vì vậy nó đòi hỏi phải có phong cách, tức là phải có nét gì đó rất mới, rất riêng thể hiện trong tác phẩm của mình. (Nguyễn Tuân)
89. Làm người thì không có cái tôi. nhưng làm thơ thì không thể không có cái tôi. (Viên Mai)
90. Điều còn lại đối với mỗi nhà văn chính là giọng nói của riêng mình.
91. Không có tiếng nói riêng không mang lại những điều mới mẻ cho văn chương mà chỉ biết dẫm theo đường mòn thì tác phẩm nghệ thuật sẽ chết. (Lêonit Lêonop)
92. Tình huống là lát cắt của thân cây mà qua đó ta thấy được trăm năm đời thảo mộc
93. Tình huống là sự kiện mà tại sự kiện đó tính cách của con người được bộc lộ.
94. Tình huống là một khoảnh khắc của dòng chảy đời sống mà qua khoảng khắc thấy được vĩnh viễn, qua giọt nước thấy được đại dương.
95. Tình huống là một sự kiện đặc biệt trong đời sống, là kết quả của mối quan hệ đời sống nên nó éo le và nghịch cảnh.
96. Nhà văn phải biết khơi lên ở con người niềm trắc ẩn, ý thức phản kháng cái ác, cái khát vọng khôi phục và bảo vệ những điều tốt đẹp. (Ai — ma — tốp)
97. Giá trị của 1 tác phẩm nghệ thuật trước hết là ở giá trị tư tưởng của nó. Nhưng là tư tưởng đã được rung lên ở các bậc tình cảm, chứ không phải là cái tư tưởng nằm thẳng đơ trên trang giấy. Có thể nói, tình cảm của người viết là khâu đầu tiên cũng là khâu sau cùng trong quá trình xây dựng tác phẩm lớn (Nguyễn Khải).
98. Mỗi con người đều mang trong mình nhiệm vụ của người nghệ sĩ. (M. Gorki)
99. Những kết luận khoa học như những thỏi vàng chỉ lưu hành trong một phạm vi nhỏ hẹp. Còn tri thức từ những tác phẩm văn chương như những đồng tiền nhỏ dễ dàng lưu thông len lõi đến với người ta.
100. Như một hạt giống vô hình, tư tưởng gieo vào tâm hồn nghệ sĩ và từ mảnh đời màu mở ấy nó triển khai thành một hình thức xác định, thành các hình tượng nghệ thuật đầy vẻ đẹp và sức sống. (Bêlinxki)
101. Đối tượng mà anh muốn nói đến dù là cái gì cũng chỉ có 1 từ để biểu hiện nó. (Môpat xăng - Pháp)
102. Đối với con người,sự thực đôi khi nghiệt ngã ,nhưng bao giờ cũng dũng cảm cũng cố trong lòng người đọc niềm tin ở tương lai.Tôi mong muốn những tác tác phẩm của tôi sẽ làm cho con người tốt hơn,tâm hồn trong sạch hơn,thức tỉnh tình yêu đối với con người và khát vọng tích cực đấu tranh cho lí tưởng nhân đạo và tiến bộ của loài người (Sô - lô - khốp)
103. Tôi không thể nào tưởng tượng nổi một nhà văn mà lại không mang nặng trong mình tình yêu cuộc sống và nhất là tình yêu thương con người. Tình yêu này của người nghệ sĩ vừa là một niềm hân hoan say mê, vừa là một nỗi đau đớn, khắc khoải, một mối quan hoài thường trực về số phận, hạnh phúc của những người chung quanh mình. Cầm giữ cái tình yêu ấy trong mình, nhà văn mới có khả năng cảm thông sâu sắc với những nỗi đau khổ, bất hạnh của người đời, giúp họ có thể vượt qua những khủng hoảng tinh thần và đứng vững được trước cuộc sống. (Nguyễn Minh Châu)
104. Văn chương trước hết phải là văn chương, nghệ thuật trước hết phải là nghệ thuật. (Nguyễn Tuân)
105. Văn học, nghệ thuật là công cụ để hiểu biết, để khám phá, để sáng tạo thực tại xã hội. (Phạm Văn Đồng)
106. Nếu một tác giả không có lối đi riêng của mình thì người đó sẽ không bao giờ là nhà văn học được. (Tsêkhôp)

II. THƠ

1. Anđecxen đã lượm lặt những hạt thơ trên luống đất của người dân cày, ấp ủ chúng nơi trái tim ông rồi gieo vào những túp liều, từ đó lớn lên và nở ra những đóa hoa thơ tuyệt đẹp, chúng an ủi trái tim những người cùng khổ. (Pauxtopxki)

2. Nhà thơ như con ong biến trăm hoa thành mật ngọt

3. Một mật ngọt thành đòi vạn chuyến ong bay. (ChếLan Viên)

4. Vạt áo của triệu nhà thơ không bọc hết vàng mà đời rơi vãi.

5. Hãy nhặt lấy chữ của đời mà góp nên trang. (ChếLan Viên)

6. Cuộc sống là cánh đồng màu mở để cho thơ bén rễ sinh sôi.(Puskin)

I. Thơ ca mang đến cho con người những điều kỳ diệu.

S. Người giai nhân: bến đợi dưới cây già

9. Tình du khách: thuyền qua không buộc chặt. (Xuân Diệu)

10. Thơ ca mang đến cho con người những điều kỳ diệu.

11 Thi ca là một tôn giáo không kì vọng

12. Thơ là âm nhạc của tâm hồn, nhất là những tâm hồn cao cả, đa cảm. (Voltaire)

13. Thơ là viên kim cương lấp lánh dưới ánh mặt trời. (Sóng Hồng)

14. Thơ là thần hứng. (Platon)

15. Thơ là ngọn lửa thần. (Đecgiavin)

16. Thơ ca là niềm vui cao cả nhất mà loài người đã tạo ra cho mình.(C. Mac)

11. Thơ trước hết là cuộc đời sau đó mới là nghệ thuật. (Bêlinxki)

1S. Thơ là cái nhụy của cuộc sống, nên nhà thơ phải đi hút cho được cái nhụy ấy và phấn đấu làm sao cho cuộc đời của mình cũng có nhụy. (Phạm Văn Đồng)

19. Bài thơ anh, anh làm một nửa mà thôi

20. Còn một nửa để mùa thu làm lấy

21. Cái xào xạc hồn anh chính là xào xạc lá

22. Nó không là anh nhưng nó là mùa. (ChếLan Viên)

23. Đối với nhà thơ thì cách viết, bút pháp của anh ta là một nửa việc làm. Dù bài thơ thể hiện ý tứ độc đáo đến đâu, nó cũng nhất thiết phải đẹp. Không chỉ đơn giản là đẹp mà còn đẹp một cách riêng. Đối với nhà thơ, tìm cho ra bút pháp của mình - nghĩa là trở thành nhà thơ. (Raxun Gamzatop)

24. Thơ chỉ bật ra trong tim khi cuộc sống đã thật tràn đầy. (Tố Hữu)

25. Làm thơ là cân một phần nghìn milligram quặng chữ. (Maiacopxki)

26. Một câu thơ hay là một câu thơ có sức gợi. (Lưu Trọng Lư)

27. Cái kết tinh của mỗi vần thơ và muối bể

28. Muối lắng ở ô nề, thơ đọng ở bể sâu. (Nghĩ về thơ — Chế Lan Viên)

29. Hình thức cũng là vũ khí

30. Sắc đẹp câu thơ cũng phải đấu tranh cho chân lí. (Nghĩ về thơ - Chế Lan Viên)

31. Đời thi sĩ là thơ, như đời một nông dân là lúa

32. Nhan sắc của viên ngọc ư! Có khi là nhiệm vụ nó đấy rồi. (Sổ tay thơ - Chế Lan Viên)

33. Câu thơ phải luôn bất ổn và xôn xao

34. Không thể nằm yên mà ngủ được nào. (Chế Lan Viên)

35. "Ta là ai?" Như ngọn gió siêu hình

36. Câu hỏi hư vô thổi nghìn nến tắt

37. “Ta vì ai?” Khẽ xoay chiều ngọn bất
38. Bàn tay người thắp lại triệu chồi xanh. (Chế Lan Viên)
39. Thi sĩ là con chim sơn ca ngồi trong bóng tối hát lên những tiếng êm dịu để làm vui cho sự cô độc của chính mình. (B. Shelly)
40. Để trong lòng là chí, ngụ ra ý là thơ. Người có sâu, cạn cho nên thơ mờ có tỏ, rộng hẹp khác nhau. Người làm thơ không ngoài lấy trung hậu làm gốc, ý nghĩa phải hàm súc, lời thơ phải giản dị.(Nguyễn Cư Trinh)
41. Thơ là một bức họa để cảm nhận thay vì để ngắm. (Leonardo DeVinci)
42. Thơ ca làm cho tất cả những gì tốt đẹp nhất trên đời trở thành bất tử. (Shelly)
43. Thơ là rượu của thế gian. (Huy Trực)
44. Trong tâm hồn của con người đều có cái van mà chỉ có thơ ca mới mở được. (Nhêcoraxop)
45. Trên đời có những thứ chỉ giải quyết được bằng thơ.(Maiacopxki)
46. Nhà thơ, ngay cả các nhà thơ vĩ đại nhất cũng phải đồng thời là những nhà tư tưởng. (Bêlinxki)
47. Thơ là chuyện đồng điệu. (Tố Hữu)
48. Thơ là tiếng gọi đàn. (Xuân Diệu)
49. Thơ là sự thể hiện con người và thời đại một cách cao đẹp. (Sóng Hồng)
50. Thơ sinh ra từ tình yêu và lòng căm thù, từ nụ cười trong sáng hay giọt nước mắt đắng cay. (Raxun Gamzatôp)
51. Thơ ca là tiếng hát của trái tim, là nơi dừng chân của tinh thần, do đó không đơn giản mà cũng không thần bí, thiêng liêng... Thơ ca chân chính phải là nguồn thức ăn tinh thần nuôi tâm hồn phát triển, nó không được là thứ thuốc phiện tinh thần êm ái, nhỏ nhen mà độc hại. (LLVH)
52. Tôi thu thập hình tượng như con ong hút mật vậy. Một con ong phải bay một đoạn đường bằng sáu lần xích đạo trong một năm ba tháng và đậu trên bảy triệu bông hoa để làm nên một gam mật.(P. Povienko)
53. Những câu thơ lấp lánh như những tấm huy chương. (Pauxtopxki)
54. Thơ là bà chúa của nghệ thuật. (Xuân Diệu)
55. Thơ là tiếng nói của tri âm. (Tố Hữu)
56. Giọng ca buồn là thích hợp nhất cho thơ. (Etga Pô)
57. Thơ ca phải say mới thích. (Tố Hữu)
58. Từ bao giờ cho đến bây giờ, từ Hômerơ đến kinh thi, đến ca dao Việt Nam, thơ vẫn là một sức đồng cảm mãnh liệt và quảng đại. Nó đã ra đời giữa những vui buồn của loài người và nó sẽ kết bạn với loài người cho đến ngày tận thế. (Hoài Thanh)
59. Thơ chính là tâm hồn. (M. Gorki)
60. Thơ là thơ đồng thời là họa, là nhạc, là chạm khắc theo một cách riêng. (Sóng Hồng)
61. Thơ là tiếng lòng. (Diệp Tiếp)
62. Thơ là thư kí chân thành của trái tim. (Duy bra lay)
63. Thơ hay là thơ giản dị, xúc động và ám ảnh. Để đạt được một lúc ba điều ấy đối với các thi sĩ vẫn còn là điều bí mật. (Trần Đăng Khoa)
64. Thơ là sự thể hiện con người và thời đại một cách cao đẹp. (Sóng Hồng)
65. Bài thơ hay là bài thơ đọc lên không còn thấy câu thơ mà chỉ còn thấy tình người và tôi muốn thơ phải thật là gan ruột của mình. (Tố Hữu)
66. Hãy hát lên khi mỗi mảnh hồn anh là một sợi dây đàn (Platông)
67. Thơ là hiện thực, thơ là cuộc đời, thơ còn là thơ nữa. (Xuân Diệu)
68. Thơ cũng như nhạc có thể trở thành một sức mạnh phi thường khi nó chinh phục

được trái tim của quần chúng nhân dân. (Sóng Hồng)
69. Câu thơ hay là câu thơ có kahr năng đánh thức bao ấn tượng vốn ngủ quên trong kí ức của con người. (Chu Văn Sơn)
70. Thơ ca bắt rễ từ lòng người, nở hoa từ từ ngữ.
71. Mỗi chữ phải là hạt ngọc buông xuống trang bản thảo. Hạt ngọc mới nhấy của mình tìm được do phong cách riêng của mình mà có. (Tô Hoài)
72. Thơ là tiếng nói hồn nhiên nhất của tâm hồn con người trước cuộc đời. (Tố Hữu)
73. Thơ là cây đàn muôn điệu của tâm hồn, của nhịp thở con tim. Xưa nay thơ vẫn là cuộc đời, là lương tri, là tiếng gọi con người hãy quay về bản chất thực của mình để vươn lên cái chân, thiện, mỹ, tới tầm cao của khát vọng sống, tới tầm cao của giá trị sống.
74. Thơ là tâm hồn, tình cảm. Nó diễn đạt rất thành công mọi cung bậc tình cảm đa dạng và phong phú của con người: niềm vui, nỗi buồn, sự cô đơn, tâm trạng chán chường, tuyệt vọng, nỗi trăn trở, băn khoăn, sự hồi hợp, phấp phỏng, một nỗi buồn vu vơ. Một nỗi niềm bâng khuâng khó tả, một sự run rẩy thoáng qua, một phút chốc ngẩn ngơ. Có những tâm trạng và cung bậc tình cảm của con người chỉ có thể diễn đạt bằng thơ. Chính vì thế thơ không chỉ nói hộ lòng mình, thơ còn là sự an ủi, vỗ về, động viên khích lệ người ta đứng dậy đi tới.
75. Thơ ca đồng thời song hành với con người chức năng thức tỉnh lương tri đang ngủ. (Eptusencô))
76. Cũng như nụ cười và nước mắt, thực chất của thơ là phản ánh một cái gì đó hoàn thiện từ bên trong. (R.Tagore)
77. Thơ phát khởi trong lòng người ta.(Lê Quý Đôn)
78.. Hãy xúc động hồn thơ cho ngọn bút có thần.(Ngô Thì Nhậm)
79. Sáng tác thơ là một việc do cá nhân thi sĩ làm, một thứ sản xuất đặc biệt và cá thể. Anh phải đi sâu vào tâm hồn cá biệt của anh để nói cái to tát của xã hội, cái tốt đẹp của chế độ, để tránh cái khô khan, nhạt nhẽo, anh phải có cá tính, anh phải trau dồi cái độc đáo mà công chúng rất đòi hỏi. Nhưng đồng thời anh phải đấu tranh để cái việc sự sáng tạo ấy không trở thành anh hùng chủ nghĩa. (Xuân Diệu)

LỜI KẾT

Tài liệu luyện thi HSG môn Ngữ văn THPT là tài liệu được sưu tầm và tổng hợp từ nhiều nguồn. Trong quá trình biên soạn, chúng tôi có sử dụng một số tư liệu sau :

1. *Tài liệu tập huấn giáo viên cốt cán dạy đội tuyển học sinh giỏi Quốc gia*
2. *Tài liệu tập huấn giáo viên ra đề thi HSG*
3. *Có sử dụng một số chuyên đề luyện thi Học sinh giỏi của bạn đồng nghiệp.*
4. *Tài liệu trong Giáo trình Lí luận văn học*
5. *Các luận văn, sáng kiến kinh nghiệm của đồng nghiệp*
6. *Một số tài liệu,bài viết trên mạng.*

Để hoàn thành cuốn tài liệu tham khảo dành cho giáo viên và học sinh ôn luyện đội tuyển học sinh giỏi môn Văn, chúng tôi đã nhận được sự giúp đỡ tận tình của nhiều bạn đồng nghiệp. Xin chân thành cảm ơn các thầy cô đã nhiệt tình cộng tác, tạo điệu kiện giúp đỡ, cung cấp những tài liệu và thông tin quan trọng để giúp chúng tôi

hoàn thành cuốn tài liệu quý giá này.

Vì thời gian hạn hẹp và kinh nghiệm còn ít, trong quá trình thực hiện chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót, chúng tôi rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các bạn đồng nghiệp xa gần.

Xin chân thành cảm ơn!

Tháng 8 năm 2018
Nhóm tác giả sưu tầm và tổng hợp

Các bạn tìm đọc tài liệu HSG tập 1

MỤC LỤC TÀI LIỆU HSG PHIÊN BẢN MỚI 2019

PHẦN MỞ ĐẦU : MỘT VÀI LƯU Ý CHUNG

3. Về phía giáo viên
- *Lựa chọn nhân tố*
- *Bồi dưỡng học sinh giỏi*

4. Về phía học sinh
- *Yêu cầu cơ bản*
- *Yêu cầu về năng lực tiếp nhận văn bản*
- *Kĩ năng tiếp nhận văn bản*

Chương 1 : NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN THƯỜNG GẶP TRONG ĐỀ THI HỌC SINH GIỎI NGỮ VĂN

III. Tác phẩm văn học

6. Khái niệm.
7. Tác phẩm văn học là một hệ thống chỉnh thể.
8. Nội dung và hình thức của tác phẩm văn học
9. Ý nghĩa quan trọng của nội dung và hình thức tác phẩm văn học
10.Mối quan hệ giữa nội dung và hình thức tác phẩm văn học

IV. Bản chất của văn học

3. Văn chương bao giờ cũng phải bắt nguồn từ cuộc sống.
4. Văn chương cần phải có sự sáng tạo.

III. Chức năng của văn học

1. Chức năng nhận thức.
2. Chức năng giáo dục.
3. Chức năng thẩm mĩ .
4. Mối quan hệ giữa các chức năng văn học.

IV. Con người trong văn học.

1. Đối tượng phản ánh của văn học.
2. Hình tượng văn học.

V. Thiên chức nhà văn

1.Thế nào là thiên chức của nhà văn?
2. Bản tính của thiên chức nhà văn.

VI. . Yêu cầu đối với người nghệ sĩ

4. Yêu cầu thứ nhất: Người nghệ sĩ phải luôn sáng tạo, tìm tòi những đề tài mới, hình thức mới.

5. *Yêu cầu thứ hai: Người nghệ sĩ phải biết rung cảm trước cuộc đời.*
6. *Yêu cầu thứ 3: Nhà văn phải có phong cách riêng.*

VII. Phong cách sáng tác

1. Khái niệm phong cách sáng tác:

2. Đặc điểm của phong cách nghệ thuật

VIII. Nhà văn- Tác phẩm- Bạn đọc

3. *Nhà văn và tác phẩm.*
4. *Bạn đọc.*

IX. THƠ

8. *Thơ là gì?*
9. *Đặc trưng của thơ.*
10. *Một tác phẩm thơ có giá trị*
11. *Tình cảm trong thơ.*
12. *Thơ trong mối quan hệ hiện thực.*
13. *Sáng tạo trong thơ.*
14. *Để sáng tạo và lưu giữ một bài thơ hay.*

X. TÍNH NHẠC, HỌA, ĐIỆN ẢNH, CHẠM KHẮC TRONG THƠ

1. Tính nhạc.
2. Tính họa
3. Điện ảnh.
4. Điêu khắc.

XI. VẺ ĐẸP CỦA NGÔN NGỮ THƠ CA

XII. NHÂN VẬT TRONG TÁC PHẨM VĂN HỌC.

1. Khái niệm
2. Vai trò của nhân vật trong tác phẩm.
3. Phân loại nhân vật văn học
4. Một số biện pháp xây dựng nhân vật.

XIII. TÌNH HUỐNG TRUYỆN.

4. *Khái niệm*
5. *Phân loại.*
6. *Phương pháp tiếp cận tình huống.*

XIV. TÁC PHẨM VĂN HỌC CHÂN CHÍNH.

3. *Thế nào là tác phẩm văn học chân chính?*
4. *Yêu cầu của một tác phẩm văn học chân chính*

XV. GIỌNG ĐIỆU TRONG VĂN HỌC

4. *Giọng điệu là gì*
5. *Yêu cầu khi tìm hiểu giọng điệu trong văn học.*
6. *, Yêu cầu khi viết một bài văn về giọng điệu trong văn học.*

XVI. CHI TIẾT TRONG TÁC PHẨM VĂN HỌC.

1.Chi tiết nghệ thuật là gì?
2. Đặc điểm và vai trò của chi tiết trong tác phẩm tự sự
3. Cách cảm nhận chi tiết trong tác phẩm tự sự

Chương 2 : CÁC CHUYÊN ĐỀ ÔN THI HSG NGỮ VĂN THPT (Phần 1)

CHUYÊN ĐỀ 1 : VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM.

1. Những giá trị cơ bản của Văn học dân gian Việt Nam.
2. Vai trò của văn học dân gian
3. Một số lưu ý về phương pháp đọc – hiểu văn học dân gian

4. Ảnh hưởng của Văn học dân gian đối với văn học viết Việt Nam.

CHUYÊN ĐỀ 2 : CA DAO

8. Nhân vật trữ tình
9. Thể thơ.
10. Thời gian nghệ thuật và không gian nghệ thuật
11. Ngôn ngữ
12. Kết cấu
13. Một số biểu tượng, hình ảnh trong ca dao
14. Bi kịch người phụ nữ trong ca dao

CHUYÊN ĐỀ 3 : THI PHÁP VĂN HỌC TRUNG ĐẠI.

1. Đặc trưng thi pháp: hệ thống ước lệ thẩm mỹ cổ điển.
2. Thiên nhiên trong văn học trung đại.
3. Một thế giới nghệ thuật phi thời gian.
4. Quan niệm con người trong văn chương trung đại.

CHUYÊN ĐỀ 4: TÍNH QUY PHẠM VÀ BẤT QUY PHẠM TRONG VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

1. Tính quy phạm trong văn học trung đại Việt Nam:
1.1/ Khái niệm
1.2/ Đặc điểm
2. Tính bất quy phạm trong văn học trung đại Việt *Nam*
2.1/ Khái niệm
2.2/ Đặc điểm
3. **Tính quy phạm và bất quy phạm qua một số tác phẩm tiêu biểu**
4. **Đánh giá**

CHUYÊN ĐỀ 5: HÀO KHÍ ĐÔNG A QUA THƠ THỜI TRẦN

3. Thế nào là hào khí Đông A?
4. Hào khí Đông A trong các tác phẩm: "Tụng giá hoàn kinh sư", "Thuật hoài", "Cảm hoài".

CHUYÊN ĐỀ 6 : THƠ NGUYỄN TRÃI VÀ THƠ NGUYỄN BỈNH KHIÊM

3. Nguyễn Trãi và Bảo kính cảnh giới – bài số 43
4. Nguyễn Bỉnh Khiêm và Nhàn

CHUYÊN ĐỀ 7 : QUÁ TRÌNH HIỆN ĐẠI HÓA VĂN HOC VIỆT NẠM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN 1945

4. Khái niệm hiện đại hóa
5. Quá trình hiện đại hóa
6. Sản phẩm của hiện đại hoá văn học

CHUYÊN ĐỀ 8 : THƠ MỚI

6. Hoàn cảnh lịch sử xã hội
7. Các thời kỳ phát triển của Phong trào thơ mới
8. Đặc điểm nổi bật của Phong trào thơ mới
9. Những đóng góp của phong trào thơ mới
10. Những tác giả tiêu biểu của phong trào Thơ mới (1932 - 1945)

CHUYÊN ĐỀ 9 : PHONG CÁCH THƠ XUÂN DIỆU

Chuyên đề 10 : GIÁ TRỊ HIỆN THỰC VÀ GIÁ TRỊ NHÂN ĐẠO

5. Khái niệm về giá trị hiện thực
6. Khái niệm giá trị nhân đạo
7. Biểu hiện của giá trị hiện thực trong văn học trung đại

8. *Giá trị hiện thực và nhân đạo trong một số tác phẩm lớp 11*
- *Truyện ngắn "Hai đứa trẻ" – Thạch Lam*
- *Truyện ngắn "Chí Phèo"– Nam Cao.* ***Bổ sung nội dung***

CHUYÊN ĐỀ 11 : CHỦ NGHĨA HIỆN THỰC VÀ CHỦ NGHĨA LÃNG MẠN

IV. Chủ nghĩa lãng mạn

3. Lịch sử hình thành và đặc trưng cơ bản:

4. 2. Trào lưu lãng mạn trong văn học Việt Nam:

V. Chủ nghĩa hiện thực

3. Lịch sử hình thành và đặc trưng cơ bản:

4. Trào lưu hiện thực phê phán trong văn học Việt Nam

VI. Sự khác biệt giữa chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa lãng mạn trong nội dung phản ánh

CHUYÊN ĐỀ 12: ĐẶC TRƯNG CỦA CHỦ NGHĨA HIỆN THỰC PHÊ PHÁN VIỆT NAM QUA MỘT SỐ TÁC PHẨM TRONG CHƯƠNG TRÌNH NGỮ VĂN THPT

I. Khái quát về Chủ nghĩa hiện thực phê phán

1. Lịch sử hình thành

2. Nhân vật trung tâm và cảm hứng chủ đạo

3. Các nguyên tắc tái hiện đời sống

4. Đặc trưng thi pháp

II. Đặc trưng của Chủ nghĩa hiện thực phê phán trong Văn học Việt Nam

1. Sự hình thành

2. Đặc trưng

III, ĐẶC TRƯNG CỦA CHỦ NGHĨA HIỆN THỰC PHÊ PHÁN VIỆT NAM QUA MỘT SỐ TÁC PHẨM TRONG CHƯƠNG TRÌNH NGỮ VĂN THPT

1. Đoạn trích Hạnh phúc của một tang gia (Trích Số đỏ - Vũ Trọng Phụng)

2. Các truyện ngắn của Nam Cao

Chuyên đề 13 : TRÀO LƯU LÃNG MẠN TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1930 – 1945

I. Hoàn cảnh ra đời, quá trình phát triển của trào lưu lãng mạn trong văn học Việt Nam giai đoạn 1930 - 1945

II. Đặc trưng của trào lưu lãng mạn

III.Thơ mới

4. Đặc trưng về nội dung

5. Đặc trưng về nghệ thuật

6. Những nhà thơ tiêu biểu

- ***Xuân Diệu- Nhà thơ mới nhất trong những nhà Thơ mới***
- ***Hàn Mặc Tử- Hồn thơ phức tạo và bí ẩn của phong trào Thơ mới***

Chuyên đề 14: VĂN XUÔI LÃNG MẠN VIỆT NAM : THẠCH LAM- NGUYỄN TUÂN

D. Văn xuôi lãng mạn Việt Nam

E. TÁC GIẢ THẠCH LAM VÀ HAI ĐỨA TRẺ

F. TÁC GIẢ NGHUYỄN TUÂN VÀ CHỮ NGƯỜI TỬ TÙ

Chuyên đề 15 : VẺ ĐẸP CỔ ĐIỂN VÀ HIỆN ĐẠI TRONG TẬP THƠ NHẬT KÍ TRONG TÙ

Chuyên đề 16 :CHỦ NGHĨA YÊU NƯỚC TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ NỬA CUỐI THẾ KỈ XIX ĐẾN NĂM 1945

I. CHỦ NGHĨA YÊU NƯỚC TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM NỬA CUỐI THẾ KỈ XIX

1. Sự chuyển tiếp chủ nghĩa yêu nước trong buổi giao thời Âu - Á của văn học Việt Nam từ cuối thế kỉ XIX

a/Bối cảnh lịch sử của buổi giao thời Ấu -Á

b. Những tác giả tiêu biểu của buổi giao thời Âu - Á cuối thế kỉ XIX: Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến, Nguyễn Trường Tộ,

II. CHỦ NGHĨA YÊU NƯỚC TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN NĂM 1945

3. Chủ nghĩa yêu nước trong văn học Việt Nam giai đoạn 1900 - 1930

4. Chủ nghĩa yêu nước trong văn học Việt Nam giai đoạn 1930 - 1945